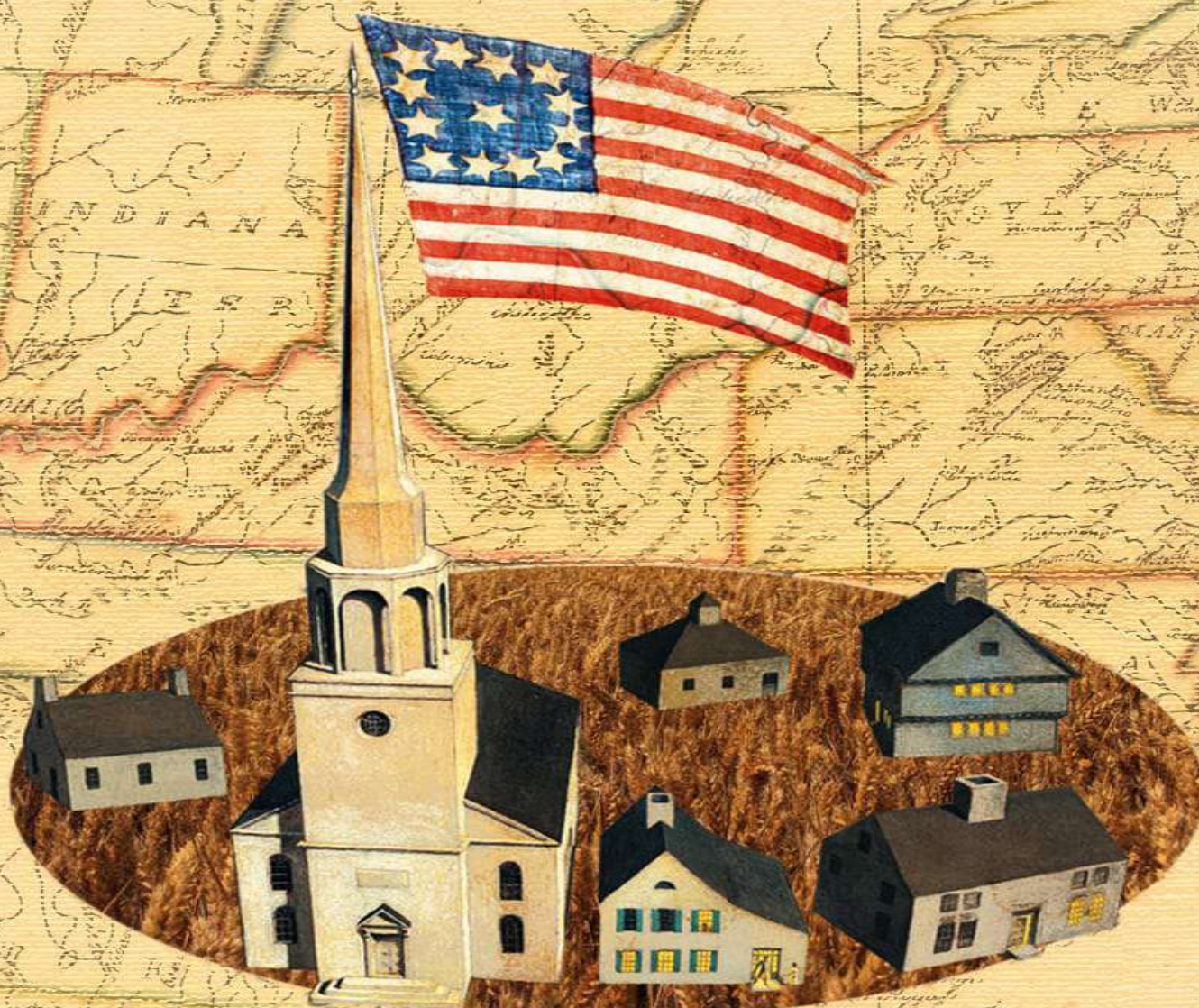


ALEXIS DE TOCQUEVILLE

TỦ SÁCH
LINH HOA

NỀN DÂN TRỊ MỸ

Phạm Toàn dịch - Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

NỀN DÂN TRỊ MỸ | | Alexis de Tocqueville

Bản tiếng Việt © 2006 NXB Tri thức và Phạm Toàn

Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: Alexis de Tocqueville, *De la démocratie en Amérique*, G.F. Flammarion, 1981.

Tủ sách Tinh hoa | Nhà xuất bản Tri thức, 2008, 742+517 *trang*.

- **Pdf:** tve-4u.org
- **Bìa:** Tornad
- **Ocr:** Ngọc Sơn
- **Soát lỗi:** Ngọc Anh

MỐC NIÊN BIỂU TIỂU SỬ DE TOCQUEVILLE



1805: Alexis de Tocqueville sinh ra ở Paris trong một gia đình quý tộc rất lâu đời vùng Normandie. Tuổi thơ ấu dưới thời Đế chính, mùa đông sống ở Paris, mùa hè sống ở lâu đài Verneuil.

1820-1823: Học tại trường Collège de Metz, nơi cha ông, bá tước Hervé de Tocqueville, làm quận trưởng (quận Moselle).

1826: Đậu cử nhân luật tại Paris.

1826-1827: Đi Italia và Sicile. Năm 1827, được cử làm thẩm phán dự thính tại Versailles (nơi cha ông làm quận trưởng).

1829-1830: Dự các buổi giảng bài của Guizot tại Đại học Sorbonne về Lịch sử văn minh châu Âu.

1830: Tuyên thệ trung thành với chế độ mới sau cuộc Cách mạng Tháng Bảy, mặc dù lương tâm không cho phép.

1831 (tháng 4) – 1832 (tháng 3): Đi Hoa Kỳ cùng với Gustave de Beaumont.

1833: Xuất bản cùng Beaumont bản báo cáo về chế độ lao tù Mỹ mang tên Về chế độ lao tù ở Hoa Kỳ và việc áp dụng nó tại Pháp (Du système pénitentiaire aux États-Unis et de son application en France).

1832-1835: Từ chức thẩm phán dự bị. Biên soạn tập I cuốn Nền dân trị Mỹ (La démocratie en Amérique). Thăm nước Anh vào tháng 8 năm 1833.

1835: Xuất bản tập I cuốn Nền dân trị Mỹ. Thăm nước Anh lần thứ hai. Cưới Mary Mottley, người Anh, Tocqueville quen biết cô tại Versailles trước cuộc Cách mạng 1830.

1836: Đi thăm Thụy Sĩ.

Xuất bản tiểu luận về Nhà nước Pháp trước năm 1789 và kể từ 1789 xét về mặt xã hội và chính trị (L'État social et politique de la France avant et depuis 1789).

1837: Thất bại trong cuộc bầu cử vào Nghị viện lập pháp khu vực bầu cử quận Valognes (vùng Manche) gần lâu đài Tocqueville.

1838: Được bầu là thành viên Viện Hàn lâm Khoa học Đạo đức và Chính trị (Académie des Sciences morales et politiques).

1839: Được bầu là nghị sĩ khu vực bầu cử quận Valognes, theo lập trường chống đối chính phủ Molé. Hoạt động nghị trường của Tocqueville sau này được đặc biệt thấy rõ qua ba bản báo cáo lớn: về việc xoá bỏ chế độ nô lệ ở các khẩn địa (1839), về việc cải cách chế độ nhà tù (1843), về các vấn đề Algérie (1847).

1840: Xuất bản tập II Nền dân trị Mỹ.

1841: Được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp. Đi thăm Algérie lần đầu.

1846: Đi thăm Algérie lần thứ hai.

1848 (tháng 4): Giữ được ghế lập pháp tại Quốc hội lập hiến sau cuộc Cách mạng Tháng Hai. Trở thành uỷ viên uỷ ban soạn thảo Hiến pháp mới.

1849: Đi thăm Đức lần thứ nhất.

Tháng 5: Được bầu vào Quốc hội lập Pháp.

Tháng 6-10: Được cử làm Bộ trưởng ngoại giao của hoàng thân Louis-Napoléon, tổng thống Cộng hoà Pháp từ tháng 12-1848.

1850-1851: Viết Hồi ức (Souvenirs). Sống một thời gian tại Sorrente vì lí do sức khoẻ.

Tháng 7-1851: Báo cáo trước Quốc hội lập pháp về vấn đề xét lại Hiến pháp.

Tháng 12-1851: Chống lại cuộc đảo chính của hoàng thân Louis-Napoléon, sau trở thành Hoàng đế Napoléon III. Ngừng mọi hoạt động công ích.

1852: Bắt đầu công việc sưu tập tư liệu cho việc biên soạn Chế độ cũ và Cách mạng (L'ancien Régime et la Révolution) mà trong tư tưởng Tocqueville đó là tập thứ nhất của bộ Lịch sử Cách mạng Pháp.

1853: Khảo cứu Tư liệu lưu trữ Cục quân nhu Tours tại Tours.

1854: Đi thăm Đức lần thứ hai.

1856: Xuất bản Chế độ cũ và Cách mạng (L'ancien Régime et la Révolution).

1857: Đi thăm nước Anh lần cuối.

1859: Qua đời tại Cannes.

ALEXIS DE TOCQUEVILLE VÀ SỰ TRẦM TƯ VỀ NỀN DÂN TRỊ

“Il faut une Science politique nouvelle à un monde tout nouveau”

(Cần có một khoa học chính trị mới mẻ cho một thế giới hoàn toàn mới)

A. de Tocqueville^[1]

1. Tác giả của bộ sách đồ sộ Nền dân trị Mỹ (1835/40) – được Phạm Toàn dày công dịch sang tiếng Việt – là một khuôn mặt lạ thường. Ở Mỹ, từ lâu, ông đã trở thành một huyền thoại, một thần tượng, vì được xem là đã hiểu nước Mỹ hơn cả người Mỹ, và tác phẩm này của ông – bên cạnh bản Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ – được tôn thờ gần như là một thứ “tôn giáo chính trị”. Vào đầu thế kỉ XXI, vẫn còn có rất nhiều trí thức Mỹ tự nhận là môn đồ của ông: “We are all Tocquevillians now!”^[2] Ở châu Âu, tuy tên tuổi và tác phẩm của ông ít phổ biến hơn so với ở Mỹ, ông vẫn thường được khen là “Montesquieu của thế kỉ XIX”, và trong mọi cuộc thảo luận về chính trị học hiện đại, ông vẫn được xem trọng bên cạnh các tên tuổi lớn của thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX: John Stuart Mill, Karl Marx, Auguste Comte, Max Weber... Người ta không chỉ kinh ngạc về tài “tiên tri” địa-chính trị của ông: một trăm năm trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh lạnh, ông đã tiên đoán sự đối đầu “phân cực” giữa hai siêu cường Nga-Mỹ^[3]. Nhiều người còn nhìn ông như một hiện tượng khá nghịch lí: một nhà quý tộc lại đi tán thành dân chủ; một người Pháp lại quan tâm và khen ngợi người Mỹ; một trí thức tự do, không có tín ngưỡng lại nhấn mạnh sự cần thiết của tôn giáo... Nhưng,

đó chỉ mới là cảm tưởng ban đầu. Đi sâu tìm hiểu, ta càng ngạc nhiên về tầm nhìn xa của ông. Có thể nói, với Tocqueville, việc nghiên cứu và trầm tư về nền dân trị đã thực sự bước vào một giai đoạn mới. Trong bối cảnh rối ren và hoang mang của châu Âu đương thời, ông đề ra một luận điểm dừng cảm: “Les jeux sont faits” (Ván bài đã ngã ngũ), thắng lợi của nền dân trị là không có gì có thể ngăn cản được và sớm muộn sẽ là chung quyết và bất khả vãn hồi. Vấn đề còn lại là phải tìm hiểu, phân tích, suy tưởng và dự báo về mọi khía cạnh tích cực lẫn tiêu cực của nó. Nhận thức ấy là kết quả thu hoạch được sau chuyến “du khảo” của ông ở Mỹ, được ông tổng kết trong tác phẩm đầu tay này, một tác phẩm đã nâng ông lên hàng ngũ các nhà kinh điển của khoa chính trị học.

2. Sau một thời gian hầu như bị lãng quên ở nửa đầu thế kỉ XX, tư tưởng của Tocqueville chứng kiến sự hồi sinh từ sau Thế chiến II, nhất là ở Mỹ, rồi ở Pháp, Đức và nhiều quốc gia khác. Đặc biệt, với biến động lớn ở thập niên cuối thế kỉ XX, sự “lạc quan” dễ dãi của không ít người về “sự kết thúc của lịch sử” (Francis Fukuyama) trước làn sóng dân chủ hoá, xây dựng nhà nước pháp quyền và cơ chế kinh tế thị trường đã dần dần nhường chỗ cho sự tỉnh táo và thận trọng. Các thách thức và khủng hoảng đa dạng hiện nay trên thế giới đang làm dịu lại những kì vọng quá cao đối với nền dân trị; và mặc dù không có lựa chọn nào khác, mọi người đều thấy không có lí do gì cho một sự bông bột và tự mãn. Câu nói nổi tiếng của cựu thủ tướng Anh Churchill rằng nền dân trị là “hình thức nhà nước tồi nhất... nếu không kể mọi hình thức khác!” (Democracy is the worst form of government, except for all the others!) đã được Tocqueville dự báo từ hơn một trăm rưỡi năm trước!

Chàng công tử quý tộc Tocqueville đã phát hiện ra rằng: nền dân trị là hình thức xã hội (état social) duy nhất khả hữu của thời hiện đại. Nếu các nhà tư tưởng thế kỉ XVIII còn xem nền dân trị là một hình thức cai trị bên cạnh các hình thức khác hoặc như một hoài niệm về nền dân trị cổ đại, thì Tocqueville hiểu nền dân trị trước hết là một hiện tượng xã hội phổ biến. Đặc điểm khu biệt của xã hội dân chủ là sự bình đẳng của những điều kiện (égalité des conditions). Ông hiểu đó là một tiến trình bảo đảm cương vị

công dân và sự bình đẳng về cơ hội cho mọi người. Một cách logic, chủ quyền của nhân dân và sự bình đẳng về các quyền chính trị là thuộc về “loại hình lí tưởng” của một “état politique” (thể chế chính trị) dân chủ. Từ cách tiếp cận ấy, nhất là với sự phân biệt giữa lĩnh vực xã hội và lĩnh vực chính trị (état social/état politique), Tocqueville có căn cứ để nhận diện và xác định thuộc tính “dân chủ” cho cộng đồng nào bảo đảm được quyền tham gia công khai, không hạn chế của mọi công dân vào các vị trí kinh tế xã hội và chính trị. Như thế, dân trị là “khái niệm giới hạn” để phân biệt với các hình thức cai trị khác trong lịch sử.

Tocqueville thuộc về những người không tin rằng bản thân nền dân trị có thể giải quyết được hết mọi vấn đề. Ở đây, theo lối nói quen thuộc hiện nay, ông thấy cả mặt sáng lẫn mặt tối, thấy thách thức, nguy cơ lẫn cơ hội. Theo ông, nền dân trị hứa hẹn được những gì cho tương lai là tùy thuộc vào yếu tố quyết định: tinh thần trách nhiệm của các công dân đối với cộng đồng, Từ đó, ông đặt ra hàng loạt vấn đề đang còn nóng bỏng tính thời sự:

- Nên mạnh dạn thực hiện nền dân trị đến đâu?
- Làm sao hợp nhất sự tham gia của toàn dân với thể chế chính trị đại diện?
- Xã hội hiện đại đứng trước nguy cơ nào khi sự thờ ơ, tính phi chính trị và xu hướng quay trở về với cuộc sống riêng tư (ông gọi là “chủ nghĩa cá nhân”) ngày càng gia tăng trong nhân dân?
- Làm sao cân đối được mối quan hệ giữa nhà nước và kinh tế, giữa cá nhân và xã hội; hay nói cách khác, giữa tự do và bình đẳng?

Những câu hỏi đầy thách thức ấy đang là mối bận tâm hàng đầu của nhiều nhà lí luận chính trị hiện nay trên thế giới, chẳng hạn ở John Rawls, Norberte Bobbio và Jürgen Habermas...

Tocqueville còn là kẻ “đồng hành” với chúng ta ngày nay khi ông sớm nhận ra điểm cốt tử của nền dân trị. Ông phơi bày tính bất định vốn là đặc thù của lí tưởng dân chủ. Nền dân trị không thể “tự xác tín” về chính mình,

đó là điểm yếu lớn nhất của nó. Tách rời khỏi mọi trật tự “siêu việt” (chẳng hạn: “mệnh trời” v.v...) theo quan niệm truyền thống, nó thiếu những chuẩn mực, những thước đo để phân biệt đúng sai, tốt xấu. Định đề về chủ quyền của nhân dân và nguyên tắc về đa số không đủ để mang lại thẩm quyền về luân lí, đạo đức. Vì thế, theo ông, nền dân trị buộc phải dựa vào những giới hạn và những quy tắc từ bên ngoài đưa vào. Tất nhiên, Tocqueville chưa hình dung như chúng ta ngày nay rằng tính bất định, sự bất đồng, những mâu thuẫn là “thân phận” tự nhiên của một xã hội dân chủ. Nhưng, chính từ cách nhìn ấy của ông mà nhiều nhà tư tưởng ngày nay – như Claude Lefort^[4] – xem sự bất lực của nền dân trị hiện đại trong việc “tự khẳng định” chính mình là một trong các nguyên nhân chủ yếu có thể khiến nền dân trị bị trượt dài vào nền độc tài. Người lãnh đạo độc tài và mị dân, các hệ tư tưởng toàn trị và toàn thống dễ dàng tự cho mình có sứ mệnh và thẩm quyền mang lại “lối thoát” cho nền dân trị với cái giá mà nhân dân phải trả trong “thời đại của những cực đoan” ở thế kỉ XX (Eric Hobsbawm) vượt ra ngoài sức tưởng tượng của Tocqueville!

Ông cũng là một tác giả đặc biệt đáng tham khảo – nhất là với các quốc gia đang trong tiến trình chuyển đổi như các nước Đông Âu, các nước thuộc thế giới thứ ba – khi ông xét tiến trình chuyển đổi sang nền dân trị từ cả hai chiều. Trong tác phẩm của ông, ta thấy sự quỵên chặt giữa quá khứ, hiện tại và tương lai như một dòng liên tục, và theo ông, nhận thức đầy đủ về điều ấy là tiền đề cho sự chuyển đổi thành công. Không một xã hội nào có thể ra đời từ khoảng không, cắt rời với nguồn cội. Với riêng ông, nền dân trị ở phương Tây, dù muốn hay không, cũng phải kế thừa – và phải biết kế thừa một cách thông minh – di sản của các xã hội trước đó, thể hiện trong các đề nghị của ông mà ta sẽ đề cập đến sau. Chính ở đây cần phải học tập lịch sử để tránh và không lặp lại những sai lầm của quá khứ.

Từ kinh nghiệm lịch sử của riêng mình, Tocqueville biết rằng sự thành công của tiến trình chuyển đổi chỉ mới là bước đi đầu tiên. Xã hội hiện đại ẩn chứa trong lòng nó một tính nước đôi: có thể phát triển lành mạnh, tốt đẹp mà cũng có thể rơi trở lại vào chế độ chuyên chế. Ông không nhìn nguy

cơ này chủ yếu ở mặt đời sống vật chất – cơ chế dân chủ dù sao cũng bảo đảm tối thiểu cho sự thịnh vượng và ổn định – trái lại, ông có cái nhìn khá lo âu, thậm chí bi quan về bản thân sản phẩm của thời đại: “homo democraticus”/“homme démocratique”: “con người dân chủ”. Con người ấy dễ dàng trở thành nô lệ cho sự phồn vinh và sẵn sàng hi sinh các lí tưởng tự do của mình cũng như nhường hết mọi công việc công cộng cho sự quản lí của nhà nước miễn là sự phồn vinh ấy được bảo đảm. Điều ông lo ngại cho tương lai không phải là cơ chế áp bức thô bạo và trắng trợn mà là nguy cơ tiềm tàng của việc tự nô lệ hoá, của “chế độ chuyên chế mềm”. Yêu sách hưởng thụ vật chất vô độ đi liền với sự bất lực của hành động chính trị nơi người công dân tất yếu dẫn đến một sự “quá tải” của nhà nước mà sau này được Niklas Luhman xem là đặc điểm bản chất của nền dân trị. Do đó, đóng góp lớn của “khoa học chính trị mới mẻ” của Tocqueville là không chỉ nghiên cứu nền dân trị như là định chế mà còn cả như là lối sống đặc thù. Vấn đề không chỉ ở thể thức bầu cử và việc lập hiến, lập pháp mà còn ở tư tưởng, tình cảm, tập quán và thói quen của “homme démocratique”, nói gọn, ở “lối sống dân chủ”. Ngày nay, các ý kiến và quan niệm của ông có thể thu gọn vào khái niệm: xã hội dân sự. Theo ông, những quyền tham gia của người dân mà mọi hiến pháp dân chủ đều cam kết chỉ có thể trở thành hiện thực trong một nền “văn hoá chính trị” sống động. Nền dân trị hiện đại không thể vận hành tốt mà không có những “đức tính của người công dân”. Những “đức tính” này không được hình thành một cách trừu tượng mà đòi hỏi thực tiễn cụ thể. Dù các định chế quan trọng đến mức nào đi nữa, thì chính các tập tục mới có thể củng cố và nuôi dưỡng lâu dài nền dân trị. Ở nước Mỹ, ông nhận ra một cộng đồng trong đó từ cấp địa phương cho đến cấp liên bang luôn có thói quen giải quyết các công việc của mình một cách tự chủ trước khi cần đến vai trò phụ trợ của nhà nước. Tuy ông biết rằng không thể bê nguyên xi mô hình “civic involvement” (sự gắn thân dân sự) từ một nền dân trị phát triển một cách “tự nhiên” do đặc thù của nước Mỹ vào xã hội hiện đại đầy xung đột ở châu Âu và vào nước Pháp của ông, nhưng nhiều phát hiện và gợi ý của ông vẫn còn giữ nguyên giá trị cho nhiều nước khác tham khảo. Trước khi tìm hiểu sâu hơn về các kinh nghiệm “đi một

ngày đang học một sàng khôn” của ông được kết tinh trong tác phẩm, ta thử làm quen với tác giả của nó, một mẫu điển hình của người trí thức trung thực, luôn băn khoăn, thao thức trên con đường gian khổ đi tìm một quê hương tinh thần giữa hai thế giới.

3. A. de Tocqueville sinh năm 1805, vào thời gian Napoléon đang ở trên đỉnh cao quyền lực. Xuất thân từ một gia đình quý tộc vùng Normandie, ông trải nghiệm hết những bi kịch và sự bế tắc của nó. Cha mẹ ông suýt chết trước cơn bão táp cách mạng; ông nội ông bị lên đoạn đầu đài vào năm 1794. Do chịu ảnh hưởng bảo thủ của gia đình, cậu bé Tocqueville đã biết ủng hộ Hiến pháp năm 1814 vì hi vọng vào một sự điều hoà giữa tiến bộ và trật tự, giữa di sản cách mạng và nền cựu quân chủ. Nhưng, khi thấy các nguyên tắc ấy chỉ nằm trên giấy, ông thất vọng và từ đó, sớm xa rời giới lập pháp.

Trong đời sống riêng, ông cũng bị giằng co trước ảnh hưởng của gia đình. Chức vụ trợ lý thẩm phán vào năm 1827 sau khi tốt nghiệp trường luật không làm ông hài lòng, trong khi tham vọng chính trị của ông khó bề thực hiện: theo luật mới, ông phải chờ đến 18 năm sau mới có hi vọng tham gia hoạt động chính trị. Ông cũng đành phải chia tay với mối tình đầu vì người bạn gái xuất thân từ giới bình dân, không “môn đăng hộ đối” và đã phải giữ kín mối quan hệ với người tình thứ hai.

Nền quân chủ lập hiến năm 1830 do giới tư sản lãnh đạo cũng không hứa hẹn mang lại điều gì tốt đẹp cho một người xuất thân quý tộc như ông. Lối thoát ra khỏi tình cảnh bế tắc ấy là khi ông – cùng với người bạn là Gustave de Beaumont – được Bộ Tư pháp giao nhiệm vụ nghiên cứu hệ thống thi hành án ở Mỹ. Đối với cả hai, lí do chính thức của chuyến đi sang Mỹ chỉ là cái cớ để có dịp tìm hiểu toàn diện hệ thống chính trị và xã hội ở đó. Ngay từ 1825, ông đã quan tâm đến nền dân trị non trẻ ở Mỹ. Trong các năm 1828/30, ông đã hăng say tham dự các khoá giảng về lịch sử hiện đại của François Guizot tại đại học Sorbonne. Trước khi lên đường, ông đã tin chắc vào sự thắng lợi không thể tránh khỏi của nền dân trị, tức của sự bình đẳng, ngay cả ở châu Âu. Chuyến đi Mỹ chỉ giúp ông có thêm căn cứ thực tế để

chứng minh linh cảm chính trị và trực giác lí thuyết rằng: tương lai của cừu lục địa sẽ là những gì đang diễn ra ở bên kia bờ đại dương!

Ông tập hợp những quan sát ấy trong tập I của bộ sách *Nền dân trị Mỹ*, công bố năm 1835; tập I thành công vang dội và mang lại uy tín lẫn vinh dự cho ông từ giới học thuật chuyên nghiệp. Năm 1838, ông được kết nạp vào Viện Hàn lâm các Khoa học Nhân văn và Chính trị (Académie des Sciences Morales et Politiques); năm 1841, được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp trứ danh (Académie française). Với uy tín đang lên, ông mạnh dạn kết hôn với người bạn tình lâu năm, bất chấp sự phản đối của gia đình để thực hiện một cuộc “cách mạng dân chủ” nho nhỏ trong đời sống riêng tư!

Năm 1840, ông công bố tập II của bộ sách. Tập II được viết trùu tượng hơn, không bàn nhiều về xã hội Mỹ nữa mà về “loại hình lí tưởng” của một nền dân trị nói chung. Trước không khí đầy khủng hoảng của quê nhà, giọng điệu của tập II trở nên bi quan hơn, mặc dù nơi đó ông gói ghém nhiều suy tưởng tâm huyết nhất của mình. Tập II không hợp “khẩu vị” quen thuộc của người đọc Mỹ, và cũng khó nuốt đối với người đọc Pháp; sách bán không chạy và ông bắt đầu thấy khó khăn khi cầm bút.

Việc ông quay trở lại với tham vọng chính trị không hẳn vì lí do đó, bởi ông đã theo đuổi nó từ thời trẻ và ngay trước khi in tập II, ông đã được cử tri vùng Valogue quê hương cử vào viện dân biểu. Thành công lớn hơn là ở thời Đế nhị Cộng hoà khi ông được bầu vào Quốc hội và tham gia tích cực vào việc soạn thảo Hiến pháp 1848. Năm sau, ông được cử làm Bộ trưởng Ngoại giao của nội các Odilon-Barrot. Nhưng, nội các ấy chỉ đứng vững được vài tháng. Sau cuộc đảo chính của Louis Napoléon vào tháng 12 năm 1851, ông rút lui hẳn khỏi chính trị và cương quyết không ủng hộ hay hợp tác với Đế nhị đế chế. Trong Hồi kí (công bố năm 1893 sau khi mọi nhân vật có liên quan đã qua đời), ông kể rõ về những suy nghĩ của mình trong những năm tháng căng thẳng ấy.

Tocqueville lại quay trở về với công việc lí thuyết. Năm 1852, ông bắt tay vào công trình lớn thứ hai: *Chế độ cũ và cách mạng/L'Ancien Régime et la révolution* (công bố năm 1856). Trong tác phẩm này, ông dùng mô hình lịch

sử để phân tích hiện tại. Ông cố chứng minh rằng cách mạng không phải là một sự cắt đứt với quá khứ, trái lại, chỉ hoàn tất sự phát triển đã có sẵn trong lòng “chế độ cũ”, gây nên cuộc tranh luận lớn về vai trò của bản thân cuộc Cách mạng Pháp 1789. Ông định triển khai công việc nghiên cứu này xa hơn nữa, nhưng cái chết đột ngột vào ngày 16 tháng 04 năm 1859 đã không cho phép ông hoàn tất dự định.

4. Người đọc không khỏi đặt câu hỏi: liệu một trí thức quý tộc gắn bó với chế độ quân chủ có thể có một đánh giá khách quan về nền dân trị? Bản thân ông không che giấu vấn đề này, trái lại, còn cho rằng chính vì nguồn gốc xuất thân mà ông càng phải khách quan hơn. Trong thư gửi cho người bạn và đồng thời là người dịch tác phẩm của ông sang tiếng Anh là Henry Reeve, ông tâm sự: “Người ta thường trách tôi có thành kiến quý tộc hoặc dân chủ. Tôi ắt sẽ là như thế nếu tôi được sinh ra ở một thời đại khác hay trong một nước khác. Tuy nhiên, chính xuất thân ngẫu nhiên của tôi khiến tôi dễ dàng tránh được cả hai. Tôi sinh ra vào lúc kết thúc một cuộc cách mạng lâu dài, khi trật tự cũ đã đổ vỡ, còn trật tự mới chưa bền vững. Nền quý tộc trị đã chết khi tôi chào đời, còn nền dân trị chưa tồn tại. Bản năng của tôi không thể buộc tôi gắn với ảo tưởng nào trong cả hai cả”[5]. Tuy nhiên, ông thú nhận sự giằng xé nội tâm: khối óc chấp nhận nền dân trị nhưng trái tim còn lưu luyến với quá khứ vàng son đã suy tàn. Dưới nhan đề *Mon instinct, mes opinions*/Lòng tôi và ý kiến của tôi, ông nói thẳng: “Về trí óc, tôi đánh giá cao các định chế dân chủ, nhưng từ con tim, tôi là một nhà quý tộc, có nghĩa là: tôi khinh rẻ và sợ hãi quần chúng. Tôi yêu tự do, luật pháp, nhưng không thích dân chủ. Đó là đáy lòng tôi”[6].

Vì thế, Tocqueville phân tích lạnh lùng và phê phán thẳng tay nền dân trị mới mẻ tưởng như một tác giả “phản động”. Ông biết rằng tác phẩm của ông có thể bị hiểu theo hướng đó. Vì thế, trong Lời nói đầu của tập II, ông bàn về “những lời thường quá cứng rắn” của ông khi mô tả hệ thống dân chủ. Khác với một kẻ địch thù khôn khéo giữ im lặng, hoặc một chiến sĩ cuồng nhiệt xiển dương nền dân trị thường chỉ thấy mặt tích cực, ông – với tư cách

là người bạn chân chính – không muốn che giấu sự thật đối với nền dân trị (tập II, tr.6).

Không nhận thức rõ ưu khuyết của nền dân trị thì không thể bảo vệ ưu điểm và khắc phục khuyết điểm của nó. Thế đứng của ông rất rõ ràng: là một trí thức quý tộc, ông chấp nhận nền dân trị như một thực tế lịch sử và tìm cách tạo ra những gì tốt đẹp nhất từ nó. Thế đứng ấy cho phép ông tiếp cận vấn đề từ cả hai hướng: một mặt, ông khắc phục được cách nhìn cố hữu của các bậc cha để tinh thần cho nền dân trị ở Mỹ như J. Locke và C. Montesquieu quen xem nước Mỹ là kẻ đến sau và chỉ có thể lặp lại lịch sử văn minh của châu Âu. Theo ông, những người di dân từ cựu lục địa thực ra đã tìm được ở châu Mỹ những điều kiện cho phép họ là những người đầu tiên hiện thực hoá các ý tưởng chính trị-xã hội của thời Khai sáng vốn bị các thế hệ cha ông họ kìm hãm. Người di dân trên mảnh đất mới thực hiện những gì “các trí thức châu Âu đã phác hoạ; họ thực hiện trên thực tế những gì chúng ta mới mơ tưởng mà thôi” (*Chế độ cũ và cách mạng*, tr.149). Nền dân trị “tự nhiên” ở Mỹ, qua đó, không còn là bản sao mà trở thành kiểu mẫu và kinh nghiệm cho châu Âu học hỏi. Mặt khác, từ chỗ có thể so sánh, cân nhắc “hơn thiệt, được mất” với trật tự cũ của châu Âu quý tộc, Tocqueville sớm nhận ra những nguy cơ tiềm tàng của mô hình xã hội mới. Để khắc phục chúng, nền dân trị, theo ông, cần học tập quá khứ, không phải để phục hồi nó một cách vô vọng mà để tìm sự cân đối mới cho các chức năng xã hội và chính trị. Hai cách tiếp cận ấy sẽ là tinh thần chủ đạo cho hai tập của bộ sách.

5. Vậy phải chăng có “hai” nền dân trị hoàn toàn khác nhau được trình bày trong hai tập của bộ sách?^[7] Thật ra, như đã nói qua, Tocqueville dành hai tập sách để phân biệt việc tìm hiểu tình hình cụ thể ở Mỹ với việc trầm tư về nền dân trị như một “loại hình lí tưởng” (Idealtypus) của đối tượng nghiên cứu. Khuôn khổ bài viết chỉ cho phép giới thiệu sơ qua nội dung chủ yếu của hai tập sách.

Thời gian “du khảo” của Tocqueville ở Mỹ kéo dài 9 tháng (từ 11.05.1831 đến 20.02.1832). Cùng với Beaumont, ông dừng lâu ở New York trước khi

đi lên phía bắc tới biên giới Canada. Sau đó ông đi về bờ biển phía đông đến Boston, Philadelphia và Baltimore. Rồi cả hai xuôi về Pittsburgh, qua Ohio đến tận Cincinnati, Louisville, Memphis. Đạp tàu thủy trên sông Mississippi đến New Orleans. Từ đó hai ông quay về, đi ngang qua Washington (có gặp tổng thống Jackson) và trở lại New York. Hai ông không chỉ thực hiện sứ mệnh chính thức là tham quan nhiều trại giam mà còn lưu tâm quan sát và tập hợp tư liệu về xã hội Mỹ. Ý định từ đầu là tìm hiểu chi tiết và khoa học về société américaine (xã hội Mỹ) “mà ai cũng nói nhưng chẳng ai biết” (Toàn tập, bản Beaumont, V, tr. 414). Cả hai định viết chung, nhưng rồi Beaumont tập trung vào vấn đề chế độ nô lệ (tiểu thuyết: *Marie ou l’esclavage aux États-Unies*/Marie hay tình trạng nô lệ ở Mỹ). Về lại Âu châu, Tocqueville tham khảo thêm nhiều tư liệu, hầu như là “một chuyến du hành thứ hai về tinh thần”^[8] trước khi công bố tập I.

Mục đích của tập I (1835) là “cho thấy điều gì đã tạo nên một nước dân chủ trong thời đại ngày nay của chúng ta”, được minh họa bằng “bức tranh chính xác” về “thái độ tinh thần của con người” (Toàn tập, V, tr.427) nhằm biện minh cho nền dân trị trước công luận đang phân hoá ở châu Âu để biết “ta nên hi vọng hoặc nên lo ngại điều gì nơi nền dân trị” (tập I, tr.26). Trong thư gửi cho J. S. Mill, 6.1835^[9], Tocqueville không che giấu tham vọng làm “nhà dân chủ đích thực để mang lại cho nhân dân sự trưởng thành chính trị cần thiết hầu tự cai trị chính mình”. “Sứ mệnh giáo dục về nền dân trị” (“mission to educate democracy”) của Tocqueville dựa trên sự xác tín rằng: “cũng như người Mỹ, người Âu châu sớm muộn cũng sẽ đạt tới sự bình đẳng hầu như hoàn toàn” (tập I, tr.25). Trong khi những người cùng thời với ông hướng tầm mắt sang nước Anh để tìm giải pháp cho bước quá độ tiến lên xã hội hiện đại của nước Pháp, thì vị bá tước vùng Normandie lại nhìn sang bên kia bờ Đại Tây Dương, ông nhìn thấy gì?

Trước khi đi vào trình bày các định chế và tập tục ở Mỹ được ông tận mắt chứng kiến, ông dành hai chương đầu tiên để nhấn mạnh đến “hình thái bên ngoài” và “tình hình xuất phát” đặc thù của nước Mỹ. Luận điểm cơ bản của ông: những người dân di cư Âu châu đã tìm được một lục địa mới còn

“hoang vu” và “hầu như một chiếc nôi còn trống rỗng cho một nước lớn”. Nhớ đến học thuyết về tư hữu của Locke, ông cho thấy người da đỏ bản địa chỉ mới “cư trú” chứ chưa “chiếm hữu” vì chưa biết “khai phá” nó. Nói cách khác, những người di dân văn minh từ cựu thế giới bắt gặp một tình hình hi hữu cho phép họ “xây dựng xã hội trên các cơ sở hoàn toàn mới”. Tình hình xuất phát này còn thuận lợi hơn cho việc phát triển một nền dân trị “tự nhiên” nhờ yếu tố tín ngưỡng Thanh giáo nhấn mạnh đến trách nhiệm riêng của chủ thể lẫn tinh thần “khế ước xã hội” thừa hưởng ở quê nhà. Đi vào chi tiết, Tocqueville phân tích sâu các yếu tố chủ yếu sau đây của nền dân trị Mỹ:

a) Trật tự xã hội của nước Mỹ mang “tính dân chủ cao độ”:

- Các dị biệt giữa miền Bắc “tư sản” và miền Nam “quý tộc” được thủ tiêu nhờ luật thừa kế hiện đại. Do việc xoá bỏ chế độ trưởng nam nên đất đai được chia nhỏ, ngăn ngừa vĩnh viễn sự phục hồi của chế độ quý tộc về ruộng đất.
- Thương nghiệp và tài chính phát triển mang lại sự thịnh vượng với “vòng chu chuyển tài sản có tốc độ nhanh không thể tưởng tượng được”.
- Trình độ văn minh của người di cư gốc châu Âu dễ dàng tạo nên sự bình đẳng về tinh thần. Sự bình đẳng về tài sản và tinh thần dẫn đến sự bình đẳng về chính trị. Tóm lại, hoàn cảnh, nguồn gốc, trình độ văn hoá và nhất là tập tục đã giúp cho việc thiết lập nền dân trị mà không cần diễn ra tiến trình cách mạng bạo lực như ở châu Âu. Do đó, cách mạng năm 1776 thực chất là để giải phóng khỏi “ách áp bức của mẫu quốc” hơn là của xã hội phong kiến. Giới địa chủ ở miền Nam và giới tư sản ở miền Bắc cùng sát cánh đấu tranh cho sự độc lập chính trị. Nguyên tắc của nền dân trị là sự bình đẳng của những điều kiện được thực hiện một cách hoà bình, tự nhiên, không dẫn đến các xung đột nội bộ.

b) Chủ quyền của nhân dân

- Là “tín điều” xuất phát cho “mọi nghiên cứu về luật pháp chính trị của nước Mỹ”. Quyền lực không được dẫn xuất từ một nguồn gốc nào nằm bên ngoài xã hội cả; nền dân trị ấy thoát khỏi mọi “khái niệm giả” vốn được các hệ thống phản dân chủ khác nguy trang. “Nhân dân làm chủ thế giới chính trị cũng giống như Thượng đế làm chủ vũ trụ. Nhân dân là nguồn gốc và mục tiêu của mọi thứ; mọi thứ xuất phát từ nhân dân và trở về lại với nhân dân”.
- Tocqueville đặc biệt tán thưởng sự pha trộn khéo léo giữa dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Trong khi ở Pháp còn tranh cãi gay gắt nên chọn sự tự do chính trị kiểu cổ đại hoặc sự tự do riêng tư kiểu hiện đại, thì ở Mỹ, người ta đã hợp nhất một cách tài tình: “Khi thì hội nghị làm luật giống như ở Athènes, khi thì các dân biểu được bầu tiến hành việc này dưới sự giám sát gần như trực tiếp của nhân dân”. Sự mô tả của Tocqueville về chủ quyền của nhân dân đã dự đoán trước thông điệp Gettysburg nổi tiếng của Abraham Lincoln, xem nền dân trị là “chính quyền của dân, do dân và vì dân”.

c) Theo dòng lịch sử, Tocqueville trình bày hệ thống chính trị của nước Mỹ như là sự ra đời của các định chế dân chủ từ dưới lên trên. Thoạt đầu là các đơn vị nhỏ ở địa phương (Townships) tự quản, phát triển dần thành các quận (Counties), thành các tiểu bang và sau cùng thành liên bang. Ưu điểm của nó là sự tập trung quyền lực quốc gia đi liền với sự phi tập trung về quản lí. Ở cơ sở, nhân dân thực thi quyền lực trực tiếp, không cho phép sự đại diện, làm cho “quyền lực hầu như được phân tán nhỏ để càng có nhiều người tham gia vào công việc chung càng tốt”. Ngược lại, ở tiểu bang và liên bang thì áp dụng nguyên tắc đại diện, bảo đảm sức mạnh và chủ quyền ra bên ngoài. Dựa theo một ý tưởng của Montesquieu, Tocqueville xem chế độ liên bang của Hoa Kỳ là sự kết hợp thành công giữa an ninh đối ngoại và tự do đối nội: “Liên bang tự do và hạnh phúc như một nước nhỏ, đồng thời vẻ vang và hùng mạnh như một nước lớn”. Tuy nhiên, nếu tổ chức hàng dọc của sự phân quyền khá thành công thì theo ông, cơ chế kiểm soát hàng ngang của Hiến pháp Hoa Kỳ chưa đủ hiệu nghiệm. Nhìn chung, khi bàn về

hệ thống chính trị (état politique) ở Mỹ, Tocqueville không xem nó là cái gì bất biến, bởi “bên trên mọi định chế và bên ngoài mọi hình thức còn có một chủ quyền tối cao của nhân dân có thể xoá bỏ hay thay đổi nó dễ dàng”.

d) Chủ quyền của nhân dân kết tinh cụ thể bằng nhiều hiện tượng:

- Trước hết là nơi các chính đảng. Các chính đảng chỉ là chỗ tập hợp những “tay hiếu động tầm thường và vô hại”, theo đuổi các lợi ích riêng, không có “tín điều chính trị” nên không ưa thích những đảo lộn lớn. Sự tranh cãi chủ yếu xoay quanh những vấn đề cá lẻ; nạn đảng tranh và tiềm quyền khó diễn ra.
- Nền tự do báo chí cũng thế. Báo chí Mỹ cũng có “xu hướng khuấy đảo” như ở châu Âu nhưng không gây tác động phá hoại. Kết luận của Tocqueville: quyền lực của báo chí đối với công luận cần phải được bảo vệ, bao lâu một quốc gia đã đạt tới một mức độ trưởng thành chính trị nào đó. Trong một nền dân trị với chủ quyền trong tay nhân dân, việc kiểm duyệt báo chí là hoàn toàn phản logic.
- Hình thức thứ ba là hội đoàn chính trị, tập hợp chung dưới khái niệm “Association” bao gồm mọi sáng kiến công dân và “Lobbies”, gây ảnh hưởng đến đời sống chính trị bên ngoài cơ cấu quản lí phân quyền và các chính đảng. Đây là yếu tố hết sức cần thiết trong một xã hội dân chủ vì ở đó không có những “tổ chức” tự nhiên dựa trên nguồn gốc xuất thân (như xã hội quý tộc) hay giai cấp. Do đó, hội đoàn là “con dê” nhân tạo để tập hợp lực lượng ngăn ngừa và đề kháng lại nguy cơ chuyên chế của các chính đảng và các tập đoàn tài phiệt.

e) Tất nhiên, quyền lực lớn nhất của nhân dân thể hiện qua quyền phổ thông đầu phiếu. Quyền này tất nhiên có mặt yếu là khó lựa chọn được những nhà cầm quyền tài giỏi nhất (do lòng ganh tị và sự kém hiểu biết của cử tri) cũng như dễ dàng phí phạm tài nguyên và ngân sách để “kiểm phiếu”. Nhưng, nhìn chung, chính quyền được bầu cử tự do không phải lúc nào cũng dẫn đến sự vô chính phủ, tham nhũng và lãng phí. Ông khen ngợi năng lực

cải cách và ý muốn thành thực của chính quyền dân cử ở Mỹ biết lo đến “hạnh phúc của số đông”.

f) Tuy nhiên, Tocqueville xem quyền lực tuyệt đối của đa số (thoát thai từ chủ quyền của nhân dân) là vấn đề số một của Nền dân trị Mỹ. Nguy cơ của một sự “chuyên chế của đa số” đối với lợi ích của thiểu số là nguy cơ thường trực. Trong vấn đề này, ông đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan niệm tương tự của J. S. Mill^[10]. Theo ông, chính quyền dân chủ không yếu như người ta thường nghĩ mà là “quá mạnh” và, khác với Rousseau, ông xem quyền lực tuyệt đối của “ý chí chung” (*volonté générale*) là “cái gì nguy hiểm và xấu từ bản chất”. Vì thế, người công dân có quyền bất tuân lệnh một đạo luật bất công nhân danh “chủ quyền của con người” trên cả “chủ quyền của nhân dân”, dù không hề phản đối rằng đa số có “quyền ra lệnh”. Không có gì mâu thuẫn khi xem đa số dân chủ là nguồn gốc của mọi quyền lực, đồng thời phủ nhận rằng nó “có quyền nhân danh chính quyền để muốn làm gì thì làm”.

Giải pháp giảm nhẹ nguy cơ “chuyên chế của đa số”, theo Tocqueville, là ở trong “tập tục” hơn là trong pháp luật. Tuy sự quản lý phi tập trung có góp phần cho cá nhân bớt bị bộ máy quan liêu đè nén, nhưng chính “tinh thần lễ phải” mới là đối trọng trước quyền lực của đa số. Tinh thần ấy bắt nguồn từ truyền thống “common law” tức từ thẩm quyền và năng lực độc lập của toà án như là đường dây nối liền trực tiếp người công dân và luật pháp. Thêm vào đó là quyền uy đạo lý của tôn giáo, kìm hãm bớt xu hướng bá quyền của đa số.

Cuối tập I, Tocqueville rút ra một bảng tổng kết khá tích cực về nền dân trị ở Mỹ trên nhiều phương diện: cấu trúc chính trị, quyền uy tôn giáo, tinh thần yêu nước, óc phê phán và “thực dụng” của người Mỹ; tất cả góp phần duy trì sự cân bằng giữa năng động và ổn định, giữa tiến bộ và trật tự. Vị trí địa lý đặc biệt của nước Mỹ cũng giúp cho nó dễ dàng hơn trong việc bảo vệ nền độc lập và thi thố chính sách đối ngoại. Ông dự đoán được khả năng trở thành siêu cường của Mỹ, nhưng còn quá sớm để có thể nhận diện đầy đủ các biến thái và đặc điểm của một siêu cường đế quốc chủ nghĩa về sau này.

Tuy nhiên, trong một phụ lục dài, ông cũng bàn đến các nguy cơ khó tránh khỏi của nước Mỹ: vấn đề nô lệ và xung đột chủng tộc (nhất là với người da đen và da màu). Ông không tìm ra được giải pháp cho hai vấn đề gai góc này và dự đoán rằng chúng sẽ còn gây khó khăn lâu dài cho nước Mỹ^[11].

Tóm lại, với tập I, Tocqueville tin rằng nền dân trị ở Mỹ, với các định chế của nó, có thể nêu gương cho châu Âu học hỏi, đồng thời, theo tinh thần của Montesquieu, ông nhận thức rõ: các định chế tốt nhất cho một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện xuất phát của mỗi nước. Do đó, học tập nước Mỹ là hiểu rằng những công dân của thế giới mới này “không phải đã tìm ra được một hình thức chính quyền duy nhất mà nền dân trị có thể mang lại”. Chẳng hạn, chế độ liên bang khó có thể áp dụng cho châu Âu đương thời gồm toàn những quốc gia thù địch nhau. Nhưng, bài học lớn nhất trong chuyến “xuất dương” này của ông là: phát hiện được “những điều kiện nền tảng về luật pháp và tập tục” có giá trị cho bất kì hình thức nào của nền dân trị. Cho nên, trong thời gian ở Mỹ, ông “nhìn nhiều hơn là chỉ nhìn nước Mỹ”, đó là nhìn “hình ảnh của bản thân nền dân trị, của nỗ lực, bản chất, những định kiến và những đam mê của nó”. Hình ảnh ấy gợi lên nhiều vấn đề phải suy nghĩ được ông trình bày trong tập II.

6. Tập II phát triển những gì đã được đề cập một cách mặc nhiên trong tập I, những trăn trở hơn vì nước Mỹ bây giờ chỉ còn là tư liệu trực quan để ông nêu ra những phát biểu khái quát về bản thân nền dân trị hiện đại, với tất cả nỗ lực “khách quan, vô tư” của “một người bạn chân chính”.

Tập II gồm 4 phần: ba phần đầu bàn về các ảnh hưởng của tư duy, cảm xúc và hành động lên đời sống xã hội. Phần cuối rút ra từ đó những gì tinh túy tác động đến các định chế chính trị. “Khoa học chính trị” (science politique) của Tocqueville dựa trên cấu trúc nền tảng ấy, với sơ đồ sau:

Xã hội (état social)

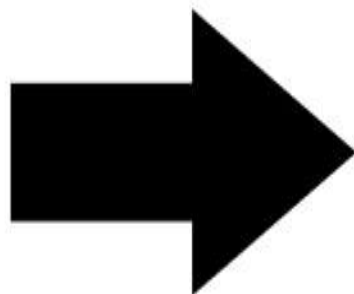
Nhà nước (état politique)

1. Tinh thần

2. Tình cảm

3. Thói quen

Tập tục



4. Tổ chức chính trị

Định chế

Tinh thần, tình cảm, thói quen (được Tocqueville gọi chung là “habits of the heart”/“các tập quán của con tim”) – lấy nguyên tắc về sự bình đẳng làm yếu tố chủ đạo – là chân dung của “con người dân chủ” (homme démocratique) hiện đại. Trong chừng mực đó, dường như ở tập II, Tocqueville muốn giới thiệu cho người đọc một “xã hội học về sự bình đẳng”. Cách nhìn vội vã thường xem Tocqueville như là mô hình đối lập lại với Marx, khi Marx xuất phát từ cơ sở hạ tầng kinh tế để lí giải và dự đoán về sự đảo lộn xã hội. Thật ra, Tocqueville chỉ dùng phương thức nghiên cứu về “loại hình lí tưởng” (Idealtypus) để so sánh nền dân trị với chính những giá trị nội tại của bản thân nó nhằm rút ra những bài học, hơn là nhằm lí giải

nguyên nhân và dự đoán tương lai. Ông cũng biết rõ rằng người ta có thể trách ông đã xem “sự bình đẳng của những điều kiện” là nguyên nhân duy nhất của xã hội hiện đại. Để phòng ngừa sự hiểu lầm ấy, ngay đầu tập II, ông đã giới ước rõ rệt khuôn khổ quy chiếu cho việc nghiên cứu về nền dân trị của mình: “Tôi phải cảnh giác ngay người đọc trước sự hiểu lầm rất bất lợi cho tôi (...) Rất nhiều quan niệm, cảm xúc của thời đại chúng ta ra đời từ những nguyên nhân không liên quan gì đến sự bình đẳng hay thậm chí còn đối lập lại với nó (...) Tôi ý thức rõ về tất cả những nguyên nhân khác nhau này và về tầm quan trọng của chúng, chỉ có điều việc nghiên cứu về chúng không phải là đối tượng của tôi” (tập II, Lời nói đầu)[12].

Ta hãy thử xem qua các phân tích của Tocqueville về ba phương diện của “con người dân chủ hiện đại”: tinh thần, tình cảm, thói quen và ảnh hưởng của chúng lên việc hình thành các định chế chính trị.

a) Về tinh thần hay tư duy dân chủ: Trước hết, Tocqueville nhấn mạnh đến vai trò lớn lao của công luận. Trong điều kiện của sự bình đẳng, việc “sẵn sàng tin vào đám đông” liên tục tăng lên. Quyền uy của những cá nhân riêng lẻ hay của các giai cấp giảm dần tỉ lệ thuận với việc xoá bỏ các khác biệt giữa những người công dân. Khả năng sai lầm của “toàn dân” bị loại trừ về nguyên tắc. Từ đó, lòng tin vào các tín điều tôn giáo cũng sẽ suy giảm. “Con người dân chủ” không còn dễ dàng thừa nhận một quyền uy nào đứng ở bên ngoài nhân loại bình đẳng.

Mặt khác, Tocqueville cũng thấy “công luận” là công cụ nguy hiểm, dễ dàng “lèo lái” tư duy và hành động của con người. Tác động của sự bình đẳng là khá nghịch lí: vừa mang lại nhiều ý tưởng mới vừa tước đoạt chúng. Sự giải phóng ban đầu khỏi cấu trúc phong kiến lại có thể dẫn đến sự đè nén tự do tinh thần do cấu trúc của công luận. Phân tích rất sớm của Tocqueville về “đệ tứ quyền” gây sửng sốt và nhiều tranh cãi. Ông gây ảnh hưởng lớn đến J. S. Mill, Gustave le Bon... bằng sự nhạy cảm khi ghi nhận áp lực của số đông lên tư tưởng và cung cách ứng xử của cá nhân, tiên báo “cái vòng xoáy tròn ốc của sự im lặng”[13]. Mặc dù rõ ràng ông đã đánh giá quá thấp tiềm lực phê phán của công luận, nhưng nhận định sau đây thật đáng suy

ngiht: trong chừng mực “con người dân chủ” chỉ phát hiện bên cạnh mình những con người giống nhau, thì “khó mà suy tưởng về một bộ phận nào đó của nhân loại mà không đồng thời bao trùm cái toàn bộ”. Mọi nhận thức cá nhân đều có vẻ “áp dụng được cho mọi người”. Thay vì tư duy một cách dị biệt, thì “sự bình đẳng về những điều kiện” tạo ra một nhãn quan trườ tượng và đồng nhất hoá. Tư duy không còn nắm bắt những con người cụ thể nữa mà là “nhân loại” nói chung. Tocqueville đã phát hiện một trong những “mâu thuẫn nội tại” của nền dân trị. Trong khi thời đại của sự bình đẳng giành được quyền tự do ngôn luận, thì chính công luận thường trở thành quyền uy tinh thần duy nhất, tách rời với những chủ thể và tự xác lập như một quyền lực vô danh và vô hạn (xem thêm *sđd* của Claude Lefort).

Đi liền với tính rập khuôn về tư duy là trình độ trung bình, xoàng xĩnh của hoạt động tinh thần. Khoa học không còn được hướng dẫn bởi lòng khao khát hiểu biết mà thay vào đó là việc áp dụng nhanh chóng kiến thức vào đời sống thị trường. Trong nghệ thuật, chất lượng nhường chỗ cho số lượng, cái thẩm mĩ nhường chỗ cho cái hữu ích. Trong văn chương, người ta đi từ sự mô tả cái lí tưởng và cái anh hùng sang mô tả cái “đời thường” và những gì “hết sức con người”. Nhìn chung, theo ông, chân trời tinh thần trong xã hội dân chủ bị hạ thấp xuống, khiến cho nhà khoa học, nhà văn, người nghệ sĩ được tôn vinh không vì tài năng cho bằng vì khả năng sinh lợi của họ. Trong tập I, ông đã đề cập đến tính xoàng xĩnh về văn hoá, về việc nền dân trị không khuyến khích những tài năng kiệt xuất. Năm năm sau, ông vẫn cho rằng: tuy lòng tin của xã hội dân chủ vào khả năng hoàn thiện không giới hạn của con người được chứng thực về mặt tiến bộ vật chất-kĩ thuật, nhưng khả năng phát huy “sự vĩ đại đích thực” của con người bị hạn chế nghiêm trọng. Sự bình đẳng – buộc mọi người phải nỗ lực lao động để kiếm ăn – tuy có nâng cao trình độ văn hoá và giáo dục nói chung, nhưng không còn có chỗ cho những tài năng lớn và toàn diện^[14].

b) Về mặt xúc cảm trong nền dân trị, theo Tocqueville, tất nhiên mặt chủ đạo là “tình yêu” đối với sự công bằng hầu như là một “bản năng thứ hai”. Xúc cảm ấy phản ánh rõ nhất trong sự săn đuổi tiện nghi của toàn xã hội.

“Sống bằng nhau” trước hết có nghĩa là “mưu cầu sự giàu có bằng những phương tiện giống nhau” hơn là “thực thi những quyền chính trị ngang nhau”. Sự bình đẳng tạo cơ hội cho mọi người “mỗi ngày chọn một vài niềm vui”, khiến họ bám chặt vào đó “như vào một tài sản quý giá nhất”.

Với Tocqueville, nền dân trị có vẻ gần với lí tưởng “công lợi nhiều nhất cho số đông lớn nhất” của Jeremy Bentham. Nếu “con người dân chủ” nỗ lực chiếm hữu tối đa, thì xã hội dân chủ nỗ lực mang lại “hạnh phúc” cho số đông người nhất. Nếu sự bình đẳng là dấu hiệu tiêu biểu của nền dân trị, thì việc săn đuổi sự giàu có là dấu hiệu tiêu biểu của sự bình đẳng. Từ đó, thái độ với lao động cũng đối khác. Mọi người – từ anh công nhân đến ông nguyên thủ – đều lao động để hưởng lương, kiếm tiền, nên sự dị biệt về bản chất giữa lao động tự do và lệ thuộc, cao cấp và thấp kém theo quan niệm truyền thống không còn nữa. Nghề nào cũng vẻ vang như nhau; việc làm giàu không còn bị chế nhạo mà được tôn vinh thành mẫu mực.

Tuy nhiên, việc săn đuổi sự giàu có vật chất là một lò lửa thường trực. Vì sự giàu có không có ranh giới, nên ngay cả người giàu nhất cũng không yên với cái “restless mind” (cái dục tâm không nguôi) của mình. Hậu quả, theo Tocqueville, sẽ là một xã hội của “chủ nghĩa cá nhân”. Ông hiểu từ này theo nghĩa tiêu cực, tức sự vô cảm về chính trị của người công dân, sự rút lui hoàn toàn vào cuộc sống riêng tư. Mỗi dây liên đới xã hội giữa những con người và giữa các thế hệ bị nền dân trị phá vỡ và ai lo phận nấy. Sự “chuyên chế của tính riêng tư” và “sự bất mãn chính trị”, theo ông, là các đặc điểm cực kì nguy hại của xã hội hiện đại, có thể gây nên thảm họa cho quyền tự do chính trị và dọn sẵn miếng đất cho các chế độ chuyên chế^[15].

c) Sau khi bàn về đời sống tinh thần và tình cảm trong nền dân trị, ông bàn về những tập tục của nó. Ông hiểu “tập tục” là những quy tắc và tập quán ứng xử trong xã hội, trong đời sống gia đình cũng như trong giáo dục. Luận điểm xuất phát: sự bình đẳng về lối sống và về cương vị xã hội làm cho những tập tục trở nên “ôn hòa” hơn so với các xã hội bất công và tàn bạo trước đây. Người ta chỉ thực sự có “tình cảm chia sẻ” với những người giống như mình. Chính “tính giống nhau” (similarité) này là đặc điểm bản

chất của xã hội dân chủ, phân biệt hẳn với thời cổ đại và phong kiến. Thời trước, người ta không muốn “làm cho mình giống kẻ khác”, còn thời nay, cá nhân rất thích “đánh mất cá tính của mình đi để được là một với quần chúng phổ biến”.

Tính giống nhau làm nảy sinh hình thức mới trong việc thừa nhận lẫn nhau: đồng nhất hoá với người khác. Nhờ đó, quan hệ xã hội đơn giản hơn, thoải mái hơn và cũng trực tiếp hơn. Nhưng, theo ông, cái “toàn cục chính trị” lại là kẻ thua cuộc trong tiến trình này: “nền dân trị tháo lỏng những xiềng xích xã hội, nhưng lại siết chặt mối dây liên kết tự nhiên. Nó cột chặt bà con, bằng hữu lại, đồng thời tách rời những người công dân ra khỏi nhau”. Tính đơn điệu sẽ làm chủ; “đam mê” duy nhất chỉ là đam mê làm giàu, và hình ảnh ấy sẽ “sớm làm ta mệt mỏi” và dẫn tới sự “tê liệt” về chính trị-xã hội. Quả thật, áp lực “đồng phục hoá” của công luận trong thời kì ổn định của nền dân trị khiến không có triển vọng nào cho những đảo lộn lớn hay những cuộc cách mạng xã hội. “Nền hoà bình vĩnh cửu” đầy mơ ước của Kant tỏ ra không mấy hấp dẫn trước mắt Tocqueville!^[16]

d) Tinh thần, tình cảm, tập quán của “état social” như thế sẽ ảnh hưởng như thế nào đến các định chế chính trị của “état politique”?

Kết quả dễ thấy – theo Tocqueville lẫn J. S. Mill – là tác động của tư duy “đồng phục” lên định chế chính trị. Vì “cá nhân tỏ ra nhỏ hơn và xã hội tỏ ra lớn hơn”, và “mỗi công dân – trở nên giống hệt những người khác – bị mất dạng trong đám đông”, nên con người trong thời đại dân chủ “rất dễ có tư tưởng về những ưu quyền của xã hội và có quan niệm hết sức khiêm tốn về những quyền của cá nhân”. Thật nghịch lí: lòng tin quá mức vào xã hội lại thoát thai từ tình yêu và cuộc đấu tranh gian khổ trước đây cho quyền tự do và tự trị của cá nhân. Theo ông, sự tự trị ban đầu có nguy cơ bị đảo ngược. “Về lâu dài, thật bí hiểm nhưng cũng chắc chắn, nó sẽ hướng con người đến sự nô lệ”.

Sự mất tự do gắn liền với việc tập trung các quyền lực chính trị. Tiến trình này là kết quả logic của lối tư duy “đồng phục”. Ý tưởng về một quyền lực tập trung, điều khiển mọi công dân theo những quy định thống nhất là ý thức

tự nhiên của “con người dân chủ”. Và ý tưởng ấy về sự toàn quyền của nhà nước xuất phát từ tâm thức yêu thích sự bình đẳng và mong muốn được bảo hộ lợi ích kinh tế. Ở châu Âu, xu hướng tập trung hoá quyền lực hành chính càng mạnh, vì chính nhà nước trung ương đã từng là kẻ chiến thắng trong cuộc đấu tranh giữa quý tộc và tư sản. Tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá càng cần đến vai trò bảo vệ trật tự, ổn định và xây dựng cơ sở hạ tầng của nhà nước.

Vậy, đâu là chỗ bất lợi của bộ máy quản lí hiện đại? Theo Tocqueville, đó là vì nó quá mạnh và quá hiệu quả! Nó khuất phục con người mà không cần hành hạ ai cả. Nó hiếm khi “bắt ai phải làm gì, trái lại, chỉ thường xuyên không để cho ai làm gì hết”. Bộ máy tập trung “không phá huỷ mà chỉ ngăn cản; không khủng bố mà chỉ kìm hãm;... không bẻ gãy ý chí tự do mà chỉ làm cho mòn mỏi, cùn nhụt, khiến nhân dân trở thành một bầy đàn những con vật chăm chỉ và sợ hãi, xem nhà nước là người chủ chăn”.

“Ông chủ” và “thần dân” rất hiểu nhau, khiến “những người bị cai trị thường xem sự bất lực của mình như là hành vi lương thiện”. “Nhân dân chấp nhận sự dẫn dắt vì cho rằng chính mình đã bầu ra những người chăn dắt. Người ta đồng ý để được cột trói, vì thấy rằng đâu có ai hay có giai cấp nào làm việc đó mà chính bản thân nhân dân là người nắm đầu dây trói”. Tác động lừa mị và tha hoá của “chủ quyền của nhân dân”, của “quyền tự do đầu phiếu” được Tocqueville nhận diện qua một điển hình lịch sử ở nước Pháp và ông sẽ gọi chung là chủ nghĩa Bonapart^[17].

7. Tocqueville không phải là người duy nhất quan tâm đến vấn đề tự do trong nền dân trị đại diện. Trước ông có J. J. Rousseau, sau ông còn có Max Weber và nhiều người khác nghiên cứu cặn kẽ sự nối kết giữa tiến trình dân chủ hoá và sự thống trị của bộ máy hành chính chuyên nghiệp (Burokratie). Tuy nhiên, ông nổi bật ở chỗ xét mối quan hệ giữa “bình đẳng” và “tự do” như là vấn đề trung tâm của tư tưởng chính trị, với hi vọng “hoà giải” được cả hai với nhau bằng các giải pháp đề nghị để khắc phục các nhược điểm của nền dân trị hiện đại. Đóng góp đặc sắc này của ông còn gây nhiều tranh

cãi nhưng rất đáng để tìm hiểu và thảo luận. Ông đặt vấn đề tự do trong nền dân trị từ các nhận định cơ bản sau đây:

Trước hết, “sự bình đẳng của những điều kiện” là điểm xuất phát và hòn đá tảng trong học thuyết chính trị của Tocqueville. Điều ấy không lạ vì đây chính là thành tựu lớn nhất của thời hiện đại. Tiếc rằng ông không định nghĩa thật rõ về khái niệm ấy, nhưng rõ ràng nó chống lại mọi hình thức đặc quyền quý tộc và phong kiến. Tuy nhiên, theo ông, quan niệm “hợp tình hợp lý” ấy về sự bình đẳng không đồng nhất với việc cao bằng mọi sự khác biệt. “Sự bình đẳng tuyệt đối là một ảo ảnh” như một ghi chú của ông vào đầu năm 1848 (xem Toàn tập III, 2, 742). Ông không tin rằng sự bình đẳng sẽ xoá bỏ được hết mọi sự phân biệt về giai cấp và đẳng cấp trong xã hội dân chủ. Theo ông, nó chỉ xoá bỏ đẳng cấp “tự nhiên” do nguồn gốc xuất thân, còn giữ lại sự phân biệt đẳng cấp do “tự nguyện”: “Về bản tính tự nhiên, không ai phải phục tùng người khác hết cả mà chỉ phục tùng tạm thời do tác động của khế ước mà thôi. Trong khuôn khổ của hợp đồng này thì người này là chủ, người kia là kẻ làm thuê, nhưng bên ngoài khuôn khổ ấy, họ là hai công dân, hai con người như nhau” (tập II).

Ông xem sự bình đẳng đã được thiết lập về mặt chính trị thông qua các cuộc cách mạng tư sản ở thế kỉ XVII và XVIII. Những nhà tự do chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa tranh cãi nhau về các hình thức và các ranh giới của sự bình đẳng, nhưng đều nhất trí ở chỗ nguyên tắc ấy là sự cắt đứt triệt để với quá khứ. Tocqueville bổ sung một nhận định: theo ông, ý niệm về bình đẳng không chỉ bắt nguồn từ kho vũ khí tư tưởng của thời Khai sáng mà còn bắt nguồn xa hơn từ quan niệm của Ki Tô giáo về con người như là vật thụ tạo và là hình ảnh của Thượng đế, ngăn cấm mọi đặc quyền trước người đồng loại. Theo ông, từ chỗ đánh giá sự bình đẳng như là ý tưởng Ki Tô giáo, xã hội phương Tây hiện đại có được tính “chính đáng” về đạo lí, thậm chí, xem việc chống lại nền dân trị là “chống lại Thượng đế”. Trong chừng mực đó, ông đưa ra luận điểm riêng của mình: không phải ngẫu nhiên mà cuộc cách mạng dân chủ lại diễn ra trước hết và chủ yếu ở “thế giới Ki Tô giáo”. Còn

các nền “dân trị” cổ đại – vẫn phân biệt giữa người tự do với người nô lệ và các dân tộc “dã man” – là chưa xứng đáng với danh hiệu này.

Nếu sự bình đẳng là “đặc trưng của thời đại dân chủ” thì sự tự do lại từng có nhiều hình thức khác nhau trong các thời đại trước đây. Ông phân biệt giữa tự do quý tộc và tự do dân chủ. Trong trường hợp trước, tự do biểu thị một đặc quyền, nên có sự bất bình đẳng giữa người tự do và người không tự do. Ngược lại, tự do dân chủ lại phục tùng nguyên tắc bình đẳng. Quyền tự quyết của cá nhân chuyển hoá về mặt chính trị thành chủ quyền của nhân dân. Vì thế, theo ông, khái niệm dân chủ về sự tự do phổ biến là hình thức đúng đắn và thích hợp của khái niệm “liberté” (tự do) trong thời hiện đại. Ông đồng ý với Benjamin Constant rằng các cơ sở tinh thần và xã hội của tự do dựa trên sự bất bình đẳng – như nơi Montesquieu – đã trở nên lỗi thời. Do đó, nơi Tocqueville, ta không thể bảo ông xem tự do là ưu tiên hơn bình đẳng. Ngược lại, nếu xem trọng bình đẳng hơn tự do cũng sẽ làm mất sự cân bằng giữa hai lí tưởng ấy, và sẽ dẫn đến sự khủng bố và áp bức.

Thế nhưng, trong xã hội hiện đại, ta luôn chứng kiến sự tự do ngày càng bị đe dọa trầm trọng. Theo ông, sự đồng nhất giữa tự do và bình đẳng được J. J. Rousseau đề xướng trong *Khế ước xã hội* (Du Contrat social, 1745) chỉ có trong ý nghĩa trừu tượng của một lí tưởng xa vời. Ông đã chứng kiến biết bao hình thức bình đẳng mà không có tự do. Ông thấy các dân tộc hiện đại tha thiết với “sự bình đẳng trong tự do”, nhưng “họ không đạt được điều này, vì vẫn còn muốn sống trong sự nô lệ”. Tuy nhiên, Tocqueville nhận rõ rằng nguyên tắc bình đẳng và nguyên tắc tự do không phải là một sự đối lập không điều hoà được. Tuy chúng luôn ở trong một mối quan hệ căng thẳng, nhưng vẫn mở ra khả năng giải quyết. Ông muốn “science politique” (khoa học chính trị) của mình góp phần bắt một nhịp cầu giữa hai lí tưởng ấy.

Trước hết ông chia sẻ với Thomas Hobbes sự cần thiết của một môn “khoa học chính trị” mới mẻ. Nhưng, khác với Hobbes, khoa học này không dùng để chống lại sự vô chính phủ mà để ngăn ngừa các xu hướng chuyên chế trong xã hội hiện đại. “Làm cho tự do xuất hiện từ trong lòng xã hội dân chủ” là một vấn đề được đặt ra hoàn toàn mới mẻ: “tôi chẳng thấy đâu có

được điều ấy cả” là kết luận của ông ở cuối tác phẩm. Phương pháp tiếp cận của ông, như đã nói, là phân biệt một cách cơ bản giữa trạng thái xã hội (état social) và hệ thống chính trị (état politique). Khoa học chính trị xoay quanh vấn đề phương thức quan hệ giữa hai lĩnh vực này với nhau, ông tán thành luận điểm của Guizot rằng “état politique” là biểu hiện và là chức năng của “état social”. (Về sau, ông dành cho “état politique” vai trò lớn hơn. Thay vì là chức năng của état social, ông xem cơ cấu chính trị là động lực của sự phát triển xã hội).

Cũng giống như với khái niệm “bình đẳng”, ông không định nghĩa thật rõ về “tự do”. Có lẽ vì ông thấy khó “định nghĩa” chúng một cách chặt chẽ. Thay vào đó, một mặt, ông xem chúng như là các định đề luân lý tối hậu, và mặt khác, mô tả các biểu hiện tâm lý cụ thể của con người về chúng. Theo ông, trong thời hiện đại, cái “amour d’égalité” (lòng yêu bình đẳng) lấn át cái “goût de liberté” (sở thích tự do). Cho nên, “khó mà làm cho người ta hiểu được tự do khi họ không hề cảm nhận về nó”, tức khi người ta thiếu cái “mentalité” (não trạng) tự do. Vì thế, giống như ông đã đặt “định chế” đứng sau tư duy, tình cảm và tập tục, ông cho rằng nền dân trị tự do chỉ đạt đến được khi luật pháp thấm nhuần một “tinh thần” nhất định, một “văn hoá chính trị sống động” nào đó, tương tự như cách đặt vấn đề của Montesquieu.

Ông muốn tránh cả hai cách hiểu “cực đoan” về tự do: cách hiểu “quý tộc” viện dẫn đến sự tồn tại của một quy phạm có trước, xác định sự tự do hành động của cá nhân một cách tiên nghiệm, lẫn cách hiểu “cấp tiến” chỉ chấp nhận sự giới hạn tự do ý chí bởi những điều kiện khách quan, ông chủ trương một thứ tự do “ôn hoà, có chừng mực, được đức tin, tập tục và luật pháp củng cố”.

Về mặt chính trị, khái niệm về tự do của Tocqueville muốn điều hoà giữa hai thái cực của Constant và Rousseau, hay nói cách khác, giữa hai quan niệm khác nhau về tự do theo cách phân biệt đã trở thành kinh điển của Isaiah Berlin: tự do tiêu cực (thoát khỏi một điều gì) và tự do tích cực (để làm một điều gì)^[18]. Đó là sự đối lập giữa tự do cá nhân của thời hiện đại và tự do chính trị của thời cổ đại. Theo Tocqueville, tự do tiêu cực kiểu B.

Constant, tự giới hạn ở hạnh phúc riêng tư và sự độc lập của cá nhân được bảo đảm bởi định chế để thoát khỏi sự cưỡng chế của quyền lực nhà nước là không thể có được nếu không có khái niệm tích cực của việc tham dự về chính trị. Đồng thời, việc từ bỏ hạnh phúc cá nhân và các quyền tự vệ dựa theo định chế của Rousseau cũng không thoả đáng. Tocqueville thấy rằng, trong xã hội hiện đại, tự do công dân của con người riêng tư được bổ sung bằng những tập tục và định chế của việc tham dự vào công việc chung. Sự tổng hợp giữa tự do cổ đại và tự do hiện đại vừa dựa trên Hiến pháp bảo đảm mỗi công dân quyền tự trị cá nhân và quyền mưu cầu hạnh phúc, vừa dựa vào các định chế tự quản từ cơ sở để có thể tham gia đầy đủ vào việc lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo ông, câu hỏi gay cấn giữa Constant và Rousseau là nên chọn nền dân trị trực tiếp hay dân trị đại diện dường như đã được trả lời phần nào trên thực tế ở nước Mỹ. “Con người dân chủ” hiện đại phải vừa là “bourgeois”, vừa là “citoyen”; sự tự do phải vừa là cá nhân vừa là chính trị; hệ thống phải vừa tự do, vừa dân chủ. Nơi Tocqueville vẫn còn phảng phất chút dư âm của người “hiệp sĩ quý tộc”: theo ông, người công dân “tự do không chỉ biết sống hợp pháp luật”. Chỉ với lòng nhiệt huyết, hiến dâng, và, trong tình huống ngặt nghèo, sẵn sàng đấu tranh và hi sinh thân mình cho lí tưởng chính trị, “con người dân chủ” mới xứng đáng với một sự hiện hữu đích thực tự do.

Ở các chương cuối của bộ sách, Tocqueville mới cụ thể hoá các đề nghị của mình từ những ý tưởng bàn bạc trước đó. Ở đây, ông tập trung vào việc xây dựng các định chế có tính chức năng để giới hạn quyền lực của nhà nước và bảo đảm sự tự do của cá nhân. Các đề nghị của ông thật ra không hoàn toàn mới mẻ, vì ít nhiều đã có trong Montesquieu và, thậm chí còn có thể gây hiểu lầm như là nỗ lực phục hồi một số giá trị “quý tộc” xưa cũ. Vượt qua định kiến ấy, ta thấy Tocqueville rất nghiêm chỉnh trong việc rút kinh nghiệm của quá khứ để đề xuất yêu cầu xây dựng “các quyền lực trung gian” (*pouvoir intermédiaire*) giữa nhà nước và nhân dân với “nhiều sự khôn ngoan, hiểu biết và năng lực”. Các quyền lực trung gian ấy không gì khác hơn là sức mạnh tổng hợp của những hội đoàn, của báo chí và nền tư pháp. Các định chế trung gian này là “thành trì” để bảo vệ việc tham gia của nhân

dân vào công việc chung và là môi trường để rèn luyện tinh thần tự do cho công dân. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, chúng góp phần vào việc gia tăng “vốn xã hội”, tức gia tăng lòng tin cậy và sức cố kết trong nội bộ nhân dân. Và vì lẽ trong quan niệm của Tocqueville, luật pháp và định chế cần đến tập tục làm nền tảng, nên nền dân trị cũng phải kế thừa các di sản tinh thần và luân lí còn hữu dụng của quá khứ, đó là: lòng yêu tự do, lòng quý trọng các giá trị tinh thần và biết đặt cái chung lên trên cái riêng tư. Nhưng, tất cả rồi cũng đều phải được đặt trên nguyên tắc tối thượng của thời hiện đại: sự bình đẳng. Ông kết luận bộ sách: ... “sự bình đẳng có lẽ ít cao cả hơn, nhưng công chính hơn, và chính tính công chính này tạo nên sự lớn lao và đẹp đẽ của nó”.

Tất nhiên, sẽ thiếu sót nếu không nhắc đến hai đề nghị khác của ông: một đề nghị quan trọng về vai trò của tôn giáo như là “giềng mối” cho xã hội dân sự^[19], và một đề nghị khác khá lạc lõng và khó chấp nhận về việc phân chia còn sắc mùi “quý tộc” giữa oikos (gia đình) và polis (cộng đồng): gia đình dành cho phụ nữ để nam giới rảnh tay lo việc cộng đồng. Ông đang vi phạm nguyên tắc bình đẳng ở phần cụ thể nhất!

8. Thật khó phân loại và xếp hạng Tocqueville trong lịch sử các nhà tư tưởng chính trị. Ông tự nhận mình là một “libéral d’une espèce nouvelle” (nhà tự do kiểu mới) (xem Toàn tập Beaumont, V, 433). Tên gọi ấy ngụ ý những gì, thật khó lí giải. Về hạt nhân “tự do” trong tư tưởng của ông, ông không khác mấy với những J. Locke, Adam Smith, Benjamin Constant hay J. S. Mill. Nhưng, theo ông, ý chí cá nhân cũng phải tương hợp với lợi ích “đích thực” của quốc gia, trong chừng mực đó, ông lại tán thành Rousseau trong việc biến nhà “bourgeois” (tư sản) ích kỉ thành “citoyen” (công dân) hướng đến lợi ích chung. Một mặt, là nhà tự do, ông thừa nhận thuyết duy lí của phong trào Khai sáng, nhưng mặt khác lại không quá tin cậy vào lí tính con người, nhất là loại lí tính công cụ bắt chính trị và xã hội phải phục vụ cho kinh tế. Ông mong muốn rằng: lí tính và bản năng, tin và biết, bình đẳng và tự do phải được kết hợp lại với nhau. Như vậy, nếu tóm tắt một cách thô thiển, có thể cho rằng mục tiêu của Tocqueville là: đặt quan niệm tự do của

Montesquieu trên nền tảng dân chủ của Rousseau và bảo đảm an toàn cho mục tiêu ấy bằng sự hiền minh của Pascal^[20]. Ông không có cao vọng như Hegel, Marx hay August Comte để khẳng định một sự vận động lịch sử sẽ hướng đến một trật tự nhất định trong tương lai. Viễn tượng của ông chỉ là nhận biết “sự thật khách quan” của thời hiện đại. Theo ông, ai nhắm mắt trước những sự thật do nền dân trị hiện nay tạo ra là “tự hậu” về nhận thức. Tuy nhiên, việc hướng đến cái gì “khách quan” được ông giải thích bằng một khái niệm khá huyền hoặc: sự thiên hựu (Providence). Tuy nhiên, ông hiểu “thiên hựu” không phải là sự “giải thoát” hay “cứu chuộc” nhân loại theo nghĩa mạt thế luận (eschatologique), mà chỉ là sự hiện hữu của những sự thật lịch sử mà con người không thể từ khước, độc lập với quan điểm cá nhân mình. Do đó, khi gọi nền dân trị là “sản phẩm của thiên hựu”, ông chỉ muốn nói rằng xã hội hiện đại là một sự thật khách quan như thế, vượt ra khỏi bất kì sự lí giải chủ quan nào. Bạn ông, nhà kinh tế học Anh Nassau William có lẽ hiểu ông hơn cả: “Tocqueville xem nền dân trị như là một chủ nhân ông khiến người ta phải kính sợ; người ta có thể không yêu nó, nhưng phải biết vâng lời nó” (Toàn tập, Gallimard, VI, 2, tr. 504 và tiếp).

Triết học lịch sử của Tocqueville phân biệt các lĩnh vực nào con người có thể can thiệp và kiến tạo theo ý mình, và những lĩnh vực nào ta không thể dự đoán hết được mà chỉ có thể xem như là những “đại lượng khả biến” để định hướng cho mình. Nếu hiểu chữ “thiên hựu” như là “vận mệnh” của con người, ta có thể mượn câu sau đây của ông ở cuối tác phẩm để kết luận: “Thiên hựu [hay Vận mệnh] đã tạo ra loài người không phải hoàn toàn độc lập mà cũng không hoàn toàn nô lệ. Đúng ra, nó vẽ một vòng tròn định mệnh chung quanh mỗi con người khiến ta không thể nào trốn thoát được, nhưng, bên trong các ranh giới rộng rãi ấy, con người là đầy uy lực và tự do. Các dân tộc cũng thế”.

9. Việc “khó phân loại và xếp hạng” Tocqueville càng khiến cho quá trình đọc và thảo luận về ông thêm phong phú và phức tạp. Hầu như xu hướng nào cũng có thể tìm thấy nơi ông một người “đồng minh”. Các đời tổng thống Mỹ từ Eisenhower, Reagan cho đến Clinton luôn viện dẫn đến “ông

người Pháp” (Frenchman) này, vì thấy ở Tocqueville một thần tượng mang lại “bộ mặt” cho nước Mỹ. Các tác giả bảo thủ ca tụng Tocqueville vì ông đã xem tôn giáo như là đối trọng luân lý cho chủ nghĩa đa nguyên hiện đại. Các nhà tự do chủ nghĩa khen Tocqueville vì đã cố bảo vệ sự tự do trong điều kiện bình đẳng của xã hội. Các nhà cộng hoà tân-tự do thì nhận ra chính mình trong phê phán của Tocqueville đối với bộ máy quản lý hiện đại. Cánh tả chính trị lại nhấn mạnh đến yếu tố tham gia của người công dân trong học thuyết dân chủ của Tocqueville. Tất nhiên, cũng không thiếu tiếng nói phê phán. Mạnh nhất là Jonathan Breyce trong *The Predictions of Hamilton and de Tocqueville* (1887) xem những phân tích của Tocqueville là hoàn toàn chủ quan và “nghiệp dư”, vì sự “đồng thuận phổ biến” (consensus niversalis) được Tocqueville quan sát trong xã hội Mỹ từ lâu đã không còn nữa trước sự phân hoá giai cấp, văn hoá và làn sóng công nghiệp hoá và nhập cư ồ ạt. Mặc khác, với sự ra đời của “siêu cường” Mỹ, người dân Mỹ đã đủ tự tin và không cần đến sự “thừa nhận” từ bên ngoài nữa.

Tư tưởng của Tocqueville lại hồi sinh mạnh mẽ trong thời kì “New Deal” (Chính sách kinh tế-xã hội mới của Roosevelt năm 1932). Khởi đầu là nhờ G. W. Pierson tái dựng lại chuyển đi của Tocqueville (G. W. Pierson, *Tocqueville and Beaumont in America*, New York 1938). Quyển sách được đọc rộng rãi vì nhấn mạnh đến vị trí hầu như ngoại lệ của nước Mỹ và cả những khuyết điểm của nền dân trị. Tocqueville trở thành nhà tiên tri cho thời đại “quần chúng”, tiên báo đúng đắn những nguy cơ lẫn cơ hội của thời hiện đại, đồng thời như là “cha đẻ tinh thần” cho một nền dân trị “tự do và thịnh vượng” của Mỹ đối lập lại cơn đau đẻ khó khăn của châu Âu! Ngoài ra, ngành “Hoa Kỳ học” (Americanistics) mới ra đời cũng có thể khai thác vô vàn chi tiết phong phú về lịch sử, văn hoá và văn học từ tác phẩm của Tocqueville.

Nhưng, sự hồi sinh thực sự về Tocqueville diễn ra vào hai thập niên cuối thế kỉ XX và kéo dài đến hiện nay chung quanh cuộc tranh luận về “chủ nghĩa cộng đồng” (communitarism). Cùng với Aristotle, Rousseau và Hegel, Tocqueville được tôn vinh như là “spiritus rector” (“người cha tinh thần”)

của thuyết cộng đồng[21], phê phán chủ nghĩa cá nhân và bộ máy hành chính phúc lợi, ủng hộ cho các lực lượng gắn kết xã hội trong nền dân trị. Tác phẩm nổi tiếng nhất của chủ nghĩa này là của Bellah mang nhan đề từ chính thuật ngữ của Tocqueville: “The habits of the heart” (Các tập quán của con tim)[22] và tự xem “một cách mặc nhiên và minh nhiên” như là sự “tiếp thu chi tiết và chú giải về Tocqueville” (Sđd, tr. 349). Tác phẩm nổi tiếng khác là của Robert Putnam[23] đề ra khái niệm đang lừng danh hiện nay là “vốn xã hội” (Social capital), theo đó một nền dân trị vận hành tốt là nhờ vào “vốn xã hội” của những công dân, từ chức năng mang lại sự tin cậy và cố kết có ý nghĩa “sống còn” của những hội đoàn và sáng kiến công dân.

Nếu sự hồi sinh của Tocqueville trong thời kì “New Deal” (các thập niên 30-40 của thế kỉ XX) là nhằm để khắc phục các xung đột giai cấp thì ngày nay, nó lại giúp cho người ta cảm nhận sâu sắc hơn về sự bất đồng thuận, sự dị biệt và tính hàm hồ, nước đôi của xã hội “hậu dân chủ” trong một cách đọc “hậu hiện đại” về Tocqueville để tìm cách “điều trị”[24].

Ở châu Âu, ảnh hưởng của Tocqueville cũng khá phong phú. Ông cung cấp tư tưởng chủ đạo cho “cuộc cải cách luật bầu cử” của Anh năm 1866/67 cũng như trong “Constituante” (Hiến pháp) năm 1875 ở Pháp với chế độ lưỡng viện và sự cân bằng giữa hành pháp và tư pháp.

Về tư tưởng, như đã nói, ông gây ảnh hưởng quyết định lên J. S. Mill, và chính J. S. Mill tự nhận là người kế tục và có công truyền bá Tocqueville ở Anh. Trong thời chiến tranh lạnh, F. von Hayek cố biến Tocqueville thành đối thủ của Marx, nhưng chính Raymond Aron[25] đã bác lại khi cho rằng mối lo lớn của Tocqueville không phải là nhà nước nói chung mà là bộ máy hành chính phúc lợi “gia trưởng”. (Aron muốn hiểu Tocqueville như là nhà “tự do-bảo thủ” theo hướng Montesquieu để chống lại chủ trương tái-phân phối tài sản của Đảng xã hội Pháp đương thời!). Ở Đức, từ Nietzsche cho đến T. W. Adorno, J. Habermas, Tocqueville luôn là một nguồn tham khảo và gợi hứng cho việc phê phán xã hội và văn hoá. Tác giả nổi bật ở đây là Hannah Arendt[26]. Arendt nhìn thấy nơi Tocqueville các yếu tố tiên phong trong việc chống lại chủ nghĩa chuyên chế hiện đại, nhất là “chủ nghĩa

chuyên chế mềm” và ủng hộ hành động chính trị tích cực của người công dân.

Trong bối cảnh xung đột ngấm ngầm hiện nay giữa “siêu cường” Mỹ và “châu Âu già nua”, các hình ảnh khác nhau về nước Mỹ và về nền dân trị nói chung đang là đề tài nóng hổi và hấp dẫn được tổng kết trong công trình nổi tiếng của Claus Offe^[27] nhân dịp kỉ niệm 200 năm ngày sinh của “Frenchman”, của ông “Nguyễn Trường Tộ” đáng yêu này của nước Pháp.

Tháng 11 năm 2006

Bùi Văn Nam Sơn

THƯ MỤC CHỌN LỌC

1. Tác phẩm:

Hiện có hai toàn tập về Tocqueville:

1. *Œuvres complètes* (OC), Édition définitive của NXB Gallimard Jacob Peter Mayer, 18 tập, Paris 1951 và tiếp.
2. *Œuvres complètes* (OT), Édition Beaumont, 9 tập, Paris 1861-66.

Toàn tập của Nhà Gallimard được sử dụng chính thức.

2. Tiểu sử

Jardin, André: *Alexis de Tocqueville*, Leben und Werk, Frankfurt/New York 1991 (ấn bản mới 2005).

Mancini, Matthew: *Alexis de Tocqueville*, New York 1994.

Mayer, Jacob Peter: *Alexis de Tocqueville*, Analytiker des Massenzeitalters, 3. Auflage, München 1972.

Robien, Gilles de: *Alexis de Tocqueville*, Paris 2000.

Siedentop, Larry: *Tocqueville*, Oxford/New York 1994.

3. Nhập môn

Aron, Raymond: *Les étapes de la pensée sociologique*, Paris 1967 (Đức, Hauptströmungen des soziologischen Denkens, Köln 1971).

Besnier, Jean-Michel: *Tocqueville et la démocratie, Égalité et liberté*, Paris 1995.

Coenen-Huther, Jacques: *Tocqueville*, Genf/Paris 1997.

Guellec, Laurent: *Tocqueville, L'apprentissage de la liberté*, Paris 1996.

Hereth, Michael: *Tocqueville zur Einführung*, Hamburg 2001.

Welch, Cheryl B.: *De Tocqueville*, Oxford 2001.

4. Tổng quát

Heimonet, Jean-Michel: *Tocqueville et le devenir de la démocratie, La perversion de l'idéal*, Paris 1999.

Lamberti, Jean-Claude: *Tocqueville et les deux démocraties*, Paris 1983.

Lawler, Peter A.: *The Restless Mind, Alexis de Tocqueville on the Origin and Perpetuation of Human Liberty*, Lanham 1993.

Lively, Jack: *The Social and Political Thought of Alexis de Tocqueville*, Oxford/New York 1965.

Manent, Pierre: *Tocqueville et la nature de la démocratie*, Paris 1993 (tiếng Anh: *Tocqueville and the Nature of Democracy*, Lanham 1996).

Wolin, Sheldon: *Tocqueville between two Worlds, The Making of a Political Life*, Princeton/Oxford 2001.

Zetterbaum, Marvin: *Tocqueville and the Problem of Democracy*, Stanford 1967.

5. Các chuyên luận nhiều tác giả

Eisenstadt, Abraham S. (chủ biên): *Reconsidering Tocqueville's Democracy in America*, New Brunswick 1988.

Herb, Karlfriedrich/Hidalgo, Oliver (chủ biên): *Alter Staat – Neue Politik, Tocquevilles Entdeckung der modernen Demokratie*, Baden-Baden 2004.

Hereth, Michael/Höffken, Jutta (chủ biên): *Alexis de Tocqueville – Zur Politik in der Demokratie*, Baden-Baden 1981.

Lawler, Peter A./Alulis, Joseph (chủ biên): *Tocqueville's Defense of Human Liberty*, Current Essays, New York/London 1993.

Livre du centenaire 1859-1959, Paris 1960.

Masugi, Ken (chủ biên): *Interpreting Tocqueville's Democracy in America*, Savage 1991.

Nolla, Eduardo (chủ biên): *Liberty, Equality, Democracy*, Yale Tocqueville Conference (April 1990), New York/London 1992.

6. Về bộ “Nền dân trị Mỹ”

Lefort, Claude: “De l'égalité à la liberté, Fragments d'interprétation de De la démocratie en Amérique”, trong: *Essais sur le politique*, Paris 1986, 217-248.

Pierson, George W.: *Tocqueville and Beaumont in America*, New York 1938 (in lại 1996).

Schleifer, James T.: *The Making of Tocqueville's Democracy in America*, Indianapolis 2000.

7. Về quyền “Chế độ cũ và cách mạng”

Furet, François: *Penser la révolution française*, Paris 1978 (Đức: 1789 - Vom Ereignis zum Gegenstand der Geschichtswissenschaft, Frankfurt am Main 1980).

Gannett, Robert T.: *Tocqueville Unveiled, The Historian and his Sources for The old Regime and the Revolution*, Chicago/London 2003.

Herr, Richard: *Tocqueville and the Old Regime*, Princeton 1962.

Schwartz, Robert M./Schneider, Robert A. (chủ biên): *Tocqueville and Beyond*, Essays on the Old Regime in Honor of David D. Bien, Newark/London 2003.

8. Về các vấn đề chuyên biệt

Achtnich, Susanne: *Alexis de Tocqueville in Amerika, Die konservativen und liberalen Elemente seiner politischen Theorie*, Frankfurt am Main 1987.

Amos, S. Karin: *Alexis de Tocqueville and the American National Identity, The Reception of “De la Démocratie en Amérique” in the United States in the Nineteenth Century*, Frankfurt am Main 1995.

Antoine, Agnes: *L'impensé de la démocratie, Tocqueville, la citoyenneté et la religion*, Paris 2003.

Baglioni, Emma: *Tocqueville et l'âge nouveau*, Turin 2001.

Bellah, Robert et al.: *Habits of the Heart, Individualism and Commitment in American Life*, Berkeley 1985 (Đức: *Gewohnheiten des Herzens, Individualismus und Gemeinsinn in der amerikanischen Gesellschaft*, Köln 1987).

Bergin, Martin J.: *Tocqueville as Historian, An Examination of the Influences on his Thought and his Approach to History*, Ann Arbor 1985.

Birnbaum, Pierre: *La Sociologie de Tocqueville*, Paris 1970.

Boesche, Roger: *The Strange Liberalism of Alexis de Tocqueville*, Ithaca/London 1987.

Campagna, Norbert: *Die Moralisierung der Demokratie, Alexis de Tocqueville und die Bedingungen der Möglichkeit einer liberalen Demokratie*, Cuxhaven/Dartford 2001.

Dittgen, Herbert: *Politik zwischen Freiheit und Despotismus, Alexis de Tocqueville und Karl Marx*, Freiburg/München 1986.

Drescher, Seymour: *Dilemmas of Democracy, Tocqueville and Modernization*, Pittsburgh 1968.

- *Tocqueville and Beaumont on Social Reform*, New York 1968.

- *Tocqueville and England*, Cambridge 1964.

Drolet, Michael: *Tocqueville, Democracy and Social Reform*, Basingstoke 2003.

Elster, Jon: *Political Psychology*, Cambridge 1993.

Eschenburg, Theodor: *Tocquevilles Wirkung in Deutschland*, trong: DA II, 489-562.

Feldhoff, Jürgen: *Die Politik der egalitären Gesellschaft, Zur soziologischen Demokratie-Analyse bei Alexis de Tocqueville*, Opladen 1968.

Freund, Dorrit: *Alexis de Tocqueville und die politische Kultur der Demokratie*, Bern/Stuttgart 1974.

Gargan, Edward T.: *Alexis de Tocqueville, The Critical Years 1848-51*, Washington 1955.

Gauchet, Marcel: "Tocqueville, Amerika und Wir, Über die Entstehung der demokratischen Gesellschaften", trong: Ulrich Rödel (chủ biên): *Autonome Gesellschaft und libertäre Demokratie*, Frankfurt am Main 1990, 123-206.

Gervers, Susanne: *Tocqueville als Politiker, Die Problem seines "neuen" Liberalismus in der Praxis*, Lüneburg 1995.

Goldstein, Doris: *Trial and Faith, Religion and Politics in Tocqueville's Thought*, New York 1974.

Hadari, Saguiv A.: *Theory in Practice, Tocqueville's New Science of Politics*, Stanford 1989.

Hecht, Martin: *Modernität und Bürgerlichkeit, Max Webers Freiheitslehre im Vergleich mit den politischen Ideen von Alexis de Tocqueville und Jean-Jacques Rousseau*, Berlin 1998.

Hereth, Michael: *Alexis de Tocqueville, Die Gefährdung der Freiheit in der Demokratie*, Stuttgart 1979.

Jacques, Daniel: *Tocqueville et la modernité*, Montreal 1995.

Janara, Laura: *Democracy Growing up, Authority, Autonomy, and Passion in Tocqueville's "Democracy in America"*, Albany 2002.

Jasmin, Marcelo Gantus: *Alexis de Tocqueville, A Historiografia como ciência da política*, Rio de Janeiro 1997.

Kahan, Alan S.: *Aristocratic Liberalism, The Social and Political Thought of Jacob Burckhardt, John Stuart Mill, and Alexis de Tocqueville*, New York u.a. 1992.

Kelly, George A.: *The Human Comedy: Constant, Tocqueville and French Liberalism*, Cambridge u.a. 1992.

Keslassy, Eric: *Le libéralisme de Tocqueville à l'épreuve du paupérisme*, Paris 2000.

Kessler, Sanford: *Tocqueville's Civil Religion, American Christianity and the Prospects of Freedom*, Albany 1994.

King, Preston: *Fear of Power, An Analysis of Anti-Statism in three French Writers (Tocqueville, Proudhon, Sorel)*, London 1967.

La Capra, Dominick: *History and Reading, Tocqueville, Foucault, French Studies*, Toronto 2000.

Lamberti, Jean-Claude: *La notion d'individualisme chez Tocqueville*, Paris 1970.

Matteucci, Nicola: *Alexis de Tocqueville, Tre esercizi di lettura*, Bologna 1990.

Mélonio, Françoise: *Tocqueville et les Français*, Paris 1993.

Meuwly, Olivier: *Liberté et société, Constant et Tocqueville face aux limites du libéralisme moderne*, Paris 2002.

Mitchell, Harvey: *Individual Choice and the structures of History, Alexis de Tocqueville as Historian Reappraised*, Cambridge 1996.

- *America after Tocqueville, Democracy against Difference*, Cambridge 2002.

Mitchell, Joshua: *The Fragility of Freedom. Tocqueville on Religion, Democracy, and the American Future*, Chicago/London 1995.

Offe, Claus: *Selbstbetrachtung aus der Ferne. Tocqueville, Weber und Adorno in den Vereinigten Staaten*, Frankfurt am Main 2004.

Ossewaarde, M. R. R.: *Tocqueville's Moral and Political Thought, New Liberalism*, New York 2004.

Rau, Hans Arnold: *Demokratie und Republic, Tocquevilles Theorie des politischen Handelns*, Würzburg 1981.

Reinhardt, Mark: *The Art of Being Free, Liberties with Tocqueville, Marx, Arendt*, Ithaka 1997.

Riviale, Philippe: *Tocqueville ou l'intraquilité*, Paris 1997.

Rota Ghibaudi, Silvia: *I percorsi della politica, Teoria e realtà, Epistemologia, storia e scienza politico in Tocqueville*, Ferrari e Mosca, Mailand 1996.

Shiner, Larry: *The Secret Mirror, Libery Form and History in Tocqueville's Recollections*, Ithaka/London 1988.

Uhde, Ute: *Politik und Religion, Zum Verhältnis von Demokratie und Christentum bei Alexis de Tocqueville*, Berlin 1978.

Vossler, Otto: *Alexis de Tocqueville, Freiheit und Gleichheit*, Frankfurt am Main 1973.

Watkins, Sharon B.: *Alexis de Tocqueville and the Second Republic 1848-1852, A Study in Political Practice and Principles*, Lanham 2003.

Zeitlin, Irving: *Liberty, Equality and Revolution in Alexis de Tocqueville*, Boston 1971.

Bùi Văn Nam Sơn soạn

LƯU Ý

(Nhân lần xuất bản thứ 12^[28])

Cho dù các biến cố vừa mới diễn ra trong khoảnh khắc ngay trước mắt chúng ta có vĩ đại và đột ngột đến đâu chăng nữa, thì tác giả công trình này vẫn có quyền nói rằng ông chẳng thấy chúng có gì là đáng ngạc nhiên hết. Cuốn sách này được viết ra từ cách đây mười lăm năm chỉ với một mối bận tâm dai dẳng về cái biến cố không gì cưỡng nổi rồi sẽ xảy ra một cách phổ biến khắp mọi nơi trên thế giới, đó là nền dân trị. Xin hãy đọc kĩ, và bạn sẽ thấy ở từng trang một lời cảnh báo long trọng nhắc nhở con người rằng Xã hội đang thay hình đổi dạng, nhân loại đang thay đổi điều kiện sinh tồn, và các số mệnh mới mẻ đang lừng lững tiến đến.

Ngay từ đầu sách đã vạch ra những lời này:

Sự phát triển dần từng bước của quyền bình đẳng là một sự kiện mang tính chất thiên định. Sự kiện đó có những nét chính như sau: nó diễn ra khắp nơi, nó bền vững lâu dài, từng ngày một nó đều tuột khỏi mọi sức mạnh của con người, và mọi sự kiện cũng như mọi con người đều đã phục vụ cho sự phát triển của sự bình đẳng ấy. Liệu có là khôn ngoan không khi tin rằng một phong trào xã hội đến từ xa xôi chừng nấy lại có thể bị một thể hệ đình hoãn nó? Liệu có còn ai nghĩ rằng, sau khi đã thủ tiêu được chế độ phong kiến và đã đánh bại các vua chúa, nền dân trị sẽ lui bước trước những thị dân và những kẻ làm tiền? Liệu ngay bây giờ nó có ngừng lại khi nó đã mạnh đến thế và đối thủ của nó thì đã yếu đi đến thế?

Viết những dòng này là một con người đứng trước một nền chuyên chế đã lấy lại được sức mạnh chứ không phải là đã bị lung lay vì cuộc Cách mạng tháng Bảy, mà rồi các sự kiện xảy ra tiếp theo đã khiến những lời ông viết

thành lời tiên tri, con người ấy giờ đây đã có thể không ngần ngại bắt công chúng một lần nữa phải để mắt tới tác phẩm của mình.

Ta cũng phải cho phép ông ấy bổ sung rằng các tình huống hiện thời khiến cho bộ sách của ông có thêm tính thời sự và tính hữu dụng thực tiễn, là những thứ không có được vào dịp sách xuất bản lần thứ nhất.

Khi đó còn tồn tại vương quyền. Ngày nay, vương quyền đã bị xoá sổ. Các thiết chế của nước Mĩ mà khi xưa chỉ để cho nước Pháp dưới chế độ chuyên chế tò mò nhìn vào, ngày nay phải trở thành đề tài nghiên cứu cho nước Pháp của nền Cộng hoà, sức mạnh không phải là điều kiện duy nhất để một chính phủ mới đứng vững, mà đó phải là những bộ luật đúng đắn. Hết thời của người chiến sĩ, đến thời của nhà lập pháp. Người kia đã phá xong, đến lượt người này xây dựng. Mỗi người một công tích. Nếu như lúc này ta chẳng còn cần phải nêu câu hỏi là ở Pháp chúng ta sẽ có nền Quân chủ hay nền Cộng hoà, thì vẫn còn câu hỏi để chúng ta phải giải đáp, rồi chúng ta sẽ có một nước Cộng hoà lộn xộn hay một nước Cộng hoà yên ả, có một nước Cộng hoà chính quy hay một nước Cộng hoà bất bình thường, có một nước Cộng hoà hiếu hoà hay một nước Cộng hoà hiếu chiến, có một nước Cộng hoà tự do hay một nước Cộng hoà áp chế, có một nước Cộng hoà đe dọa những quyền tư hữu và gia đình thiêng liêng hay một nước Cộng hoà thừa nhận và tận tụy phục vụ cho chúng. Đó là câu hỏi khủng khiếp mà lời giải đáp không chỉ liên quan đến một nước Pháp mà liên quan đến toàn bộ thế giới văn minh. Nếu chúng ta tự cứu được mình, thì chúng ta cũng cứu được tất cả các dân tộc sống quanh ta. Nếu chúng ta thua, chúng ta cũng khiến cho tất cả các dân tộc đó cùng thua với ta. Tùy theo chúng ta sẽ có một nền dân trị tự do hay là một nền dân trị chuyên chế, khi đó số phận của thế giới sẽ khác đi, và ta có thể nói rằng giờ đây tùy thuộc vào chúng ta mà nền Cộng hoà sẽ được dựng xây khắp nơi hoặc là bị thủ tiêu ở khắp nơi.

Ấy thế mà, cái vấn đề chúng ta chỉ vừa mới đặt ra, nước Mĩ đã giải quyết xong xuôi từ hơn sáu mươi năm trước rồi. Cái nguyên lí về chủ quyền của nhân dân là tối thượng mới được chúng ta đặt lên ngai hôm qua, thì ở bên đó đã sáu mươi năm rồi chỉ duy nhất ngự trị một nguyên lí ấy. Nguyên lí đó

được áp dụng trong thực tiễn một cách trực tiếp nhất, vô giới hạn nhất, tuyệt đối nhất. Đã sáu mươi năm, những con người đã lấy nguyên lí đó làm thành cái nguồn chung cho mọi luật lệ, dân cư nước họ ngày càng đông, lãnh thổ ngày càng mở rộng, tài nguyên ngày càng sung túc, và xin hãy chú ý điều này, cũng trong khoảng thời gian ấy, dân tộc đó không chỉ thịnh vượng nhất mà còn ổn định nhất so với tất cả các dân tộc trên trái đất. Trong khi tất cả các quốc gia châu Âu đều bị tàn phá bởi chiến tranh hoặc tan tác vì xung đột nội bộ, duy nhất trong thế giới văn minh, nhân dân Mỹ được sống trong cảnh thái bình. Trong khi hầu khắp châu Âu bị đảo lộn vì các cuộc cách mạng, thì ở nước Mỹ không có một cuộc nổi dậy nhỏ nào, ở đó nền cộng hoà không bị rối loạn, tất cả mọi quyền đều được bảo tồn, tài sản cá nhân ở đó có nhiều bảo đảm hơn ở bất kì quốc gia nào trên thế giới, và ở đó chẳng hề thấy tình trạng vô chính phủ cũng như nạn chuyên chế.

Liệu chúng ta còn tìm thấy ở nơi nào khác những niềm hi vọng cùng những bài học lớn hơn thế? Xin đừng nhìn sang nước Mỹ để sao chép một cách nô lệ các thiết chế họ đã tạo dựng nên, mà để hiểu kĩ những thiết chế nào thích hợp với chúng ta, chẳng phải để tìm ở đó các tấm gương để noi theo mà chính là để học hỏi, để mượn họ các nguyên lí chứ không phải là nhặt nhạnh các chi tiết trong hệ thống luật pháp của họ. Trong khá nhiều trường hợp, luật pháp của Cộng hoà Pháp có thể và phải khác biệt với luật pháp đang chi phối đất nước Hoa Kỳ. Nhưng các nguyên lí làm nền tảng cho các thiết định, các nguyên lí chi phối trật tự, quân bình các loại quyền lực, để có nền tự do thực thụ, để có sự tôn trọng thật thà và sâu sắc các quyền, đó đều là những thứ cần thiết cho mọi nền Cộng hoà, những nguyên lí đó phải trở thành cái chung cho tất cả, và ta có thể nói trước rằng, ở nơi nào chúng không hội lại được với nhau, thì ở nơi đó nền Cộng hoà sớm muộn sẽ ngừng tồn tại.

LỜI DẪN NHẬP

Trong những ngày lưu trú ở Hoa Kỳ, giữa những cái mới lạ hấp dẫn tôi, chẳng có thứ gì đập mạnh vào mắt hơn là sự bình đẳng của những điều kiện. Tôi có thể khám phá chẳng khó khăn gì ảnh hưởng kì diệu của sự kiện căn bản này đến tiến trình của toàn bộ xã hội. Nó đem lại một định hướng tinh thần nhất định cho công chúng, nó tạo một dáng vẻ nhất định cho luật pháp. Nó đem lại cho người cầm quyền những châm ngôn xử thế mới mẻ và đem lại cho người bị cai trị những tập quán đặc thù.

Rồi tôi sớm nhận ra rằng, sự kiện ấy cũng ảnh hưởng ra rất xa khỏi những tập tục chính trị và luật pháp, và nó tác động không kém cả đến xã hội dân sự lẫn chính quyền. Nó tạo ra dư luận, nó làm nảy sinh các tình cảm, nó tạo ra các tập quán và cải biến những gì không do nó tạo ra.

Vậy là, càng nghiên cứu xã hội Mỹ, tôi càng nhìn thấy nhiều hơn rằng sự bình đẳng của những điều kiện là sự kiện tạo sinh (le fait générateur) hầu như đã đề ra từng sự kiện riêng rẽ, và tôi không ngừng bắt gặp lại điều ấy trước mắt mình như một trung tâm điểm từ đó mọi quan sát của mình đều quy tụ vào.

Thế rồi tôi suy nghĩ trở về với bán cầu của chúng ta và tôi thấy dường như ở châu Âu cũng có cái gì đó tương tự với cái khung cảnh đang diễn ra trước mắt tôi ở Tân thế giới. Tôi nhìn thấy sự bình đẳng của những điều kiện, tuy không đạt tới tốt cùng giới hạn như ở Hoa Kỳ, song từng ngày lại vẫn tiến gần hơn tới trình độ đó. Và tôi cảm thấy cái nền dân trị ấy, là cái đã ngự trị xã hội nước Mỹ rồi, thì ở châu Âu nó đang tiến nhanh tới chỗ thành một quyền lực hẳn hoi.

Từ phút giây đó hình thành trong tôi ý tưởng viết nên cuốn sách mọi người rồi sẽ đọc.

Một cuộc đại cách mạng dân chủ đang diễn ra nơi chúng ta đang sống. Mọi người đều nhìn thấy nó, nhưng mọi người chẳng hề có cùng chung cách xét đoán nó. Có những người coi nó như một sự vật mới, và do chỗ họ xem nó như chuyện ngẫu nhiên nên đã hi vọng vẫn còn có thể ngăn chặn được nó. Còn có những người khác lại coi hiện tượng đó là không thể cưỡng lại nổi, vì với những người này, đó hình như là sự kiện liên tục nhất, xưa cũ nhất và thường trực nhất được mọi người bắt gặp trong lịch sử.

Tôi muốn trở lại một chút với cái nước Pháp bảy trăm năm trước. Tôi nhìn thấy nước Pháp bị đem chia chác trong một nhóm nhỏ các gia đình có đất đai trong tay và cai trị nhân dân. Khi ấy, cái quyền ra mệnh lệnh được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác cùng với các di sản kế thừa. Con người chỉ có một phương tiện duy nhất tác động lên kẻ khác, đó là sức mạnh. Con người chỉ thấy một nguồn gốc duy nhất của sức mạnh, đó là tài sản đất đai.

Rồi còn đây nữa quyền lực chính trị của giới tăng lữ, mới được lập nên song sớm sẽ mở rộng. Giới tăng lữ mở cửa cho mọi người, cho cả người giàu lẫn người nghèo, cho cả người bần dân cũng như cho bậc vua chúa. Thông qua Nhà thờ, sự bình đẳng bắt đầu thâm nhập vào giữa lòng chính quyền, và cái người nông nô từng sống lay lắt trong một chế độ nô lệ vĩnh cửu, nay trong tư cách giáo sĩ lại đứng giữa các nhà quý tộc, và có lắm khi còn ngồi bên trên các vị quân vương.

Cùng với thời gian, xã hội càng trở nên văn minh hơn và ổn định hơn, thì các mối quan hệ đủ kiểu giữa người với người càng trở nên phức tạp hơn và nhiều lên. Nhu cầu phải có các luật lệ dân sự càng ngày càng nổi rõ. Thế là xuất hiện những vị pháp gia. Những người này bước ra từ trong lòng các toà án còn ít người biết đến và từ những văn phòng thư lại chật hẹp và bụi bặm, những người này rồi sẽ có chỗ ngồi ở nơi triều chính của bậc quân vương, ngồi hẳn bên cạnh các công hầu phong kiến trên người mang đầy gia huy và kiếm sắc.

Các ông vua thì phá sản trong những công chuyện to tát; các nhà quý tộc thì lụn bại trong những cuộc chiến tranh riêng tư; những người bần dân trở nên giàu có trong công việc bán bán buôn buôn. Ảnh hưởng của đồng tiền bắt đầu dậy mùi trong các công chuyện Nhà nước. Thương thảo là một nguồn mới mở đường đi tới quyền lực, và các nhà tài chính trở thành một thế lực chính trị vừa bị khinh rẻ vừa được nịnh bợ.

Dần dần ánh sáng toả lan đi. Con người bắt đầu thấy trời dậy nổi thêm văn chương nghệ thuật. Trí óc khi đó trở thành một yếu tố thành đạt. Khoa học là một công cụ cai trị, trí khôn thành một lực lượng xã hội, và người có học xông vào mọi công việc.

Khi con người tìm được những con đường mới để đi tới quyền lực, thì cái giá trị dòng dõi cũng bị hạ thấp. Vào thế kỉ thứ XI, đẳng cấp quý tộc là một giá trị không sao lường nổi. Đến thế kỉ thứ XIII thì người ta có thể mua tước quý tộc. Năm 1270 là lần đầu tiên có chuyện “quý tộc mua”, và thế là chính tầng lớp quý tộc đã du nhập quyền bình đẳng vào trong chính quyền.

Trải bảy trăm năm vừa trôi qua, đôi khi cũng xảy ra việc những nhà quý tộc trao quyền lực chính trị cho nhân dân để đấu tranh chống lại quyền lực của nhà vua hoặc để tranh giành quyền lực với những phe thù nghịch.

Rất nhiều khi cũng thấy các ông vua đưa các tầng lớp thấp của đất nước vào trong guồng máy chính quyền nhằm hạ thấp tầng lớp quý tộc.

Ở Pháp, các ông vua tỏ ra là những người hăng hái nhất và kiên định nhất trong số những người bình đẳng hoá các giá trị xã hội. Khi nào còn có nhiều tham vọng sức mạnh, các ông ấy vẫn tìm cách nâng nhân dân lên ngang vị trí những người quý tộc. Và khi nào ôn hoà hoặc yếu kém, các vị đó cho phép nhân dân có vị trí cao hơn họ. Có những người đã giúp cho nền dân trị bằng tài năng của mình, có những người giúp bằng tật xấu của họ. Louis XI và Louis XIV tìm mọi cách làm cho bên dưới ngai vàng của mình mọi sự đều ngang bằng với nhau, và cuối cùng thì chính Louis XV cùng với triều đình mình cũng tụt vào trong cát bụi.

Khi các công dân bắt đầu có đất đai theo cách khác với lối thái ấp phong kiến, và khi sự giàu sang bằng động sản được thừa nhận và có thể tạo ảnh hưởng và đem lại quyền lực, khi ấy nếu như không tạo ra vô vàn yếu tố bình đẳng mới mẻ giữa con người với nhau, con người sẽ chẳng còn tìm tòi sáng tạo nổi trong nghệ thuật, chẳng còn có thể hoàn thiện công việc mậu dịch và kỹ nghệ. Kể từ thời khắc ấy, mọi phương tiện được phát lộ, mọi nhu cầu mới sinh sôi, mọi ước vọng đòi hỏi được thoả mãn, tất cả đều trở thành những bước tiến đến sự bình đẳng bình quyền toàn diện. Thích cái sang trọng xa xỉ, yêu chuyện chiến chinh, sống trong lòng các mối thời trang luôn luôn mới, những đam mê thuộc loại hời hợt nhất cũng như sâu sắc nhất của trái tim người, chúng dường như đều cùng hòa vào với nhau để làm cho người giàu thì nghèo đi và người nghèo thì giàu lên.

Kể từ khi lao động trí óc trở thành nguồn sức mạnh và giàu sang, con người phải coi mỗi bước tiến của khoa học, mỗi tri thức mới, mỗi ý tưởng lạ, đều là mầm quyền lực trong tầm tay mọi con người. Thi ca, hùng biện, trí nhớ, cái duyên của trí tuệ, ngọn đuốc nóng của tưởng tượng, chiều sâu của tư duy, mọi điều thiên bẩm vẫn được ban phát ngẫu nhiên đó đều có lợi cho nền dân trị, và ngay cả khi những năng lực ấy nằm trong tay của đối thủ, thì chúng cũng vẫn phục vụ cho nền dân trị vì nó làm nổi bật được tầm cao lớn tự nhiên của con người. Và những chiến công của con người cũng trải rộng ra cùng với những chiến công của nền văn hiến và khai sáng, còn văn chương thì trở thành một kho vũ khí mở ra cho tất thảy mọi con người, nơi những kẻ yếu hèn và những người nghèo khó hàng ngày tới chọn vũ khí cho mình.

Đọc từng trang sử của chúng ta, có thể nói là ta không thấy một sự kiện lớn nào trong bảy trăm năm qua mà lại không làm lợi cho quyền bình đẳng.

Các cuộc thập tự chinh và những cuộc chiến tranh của người Anh đã làm các nhà quý tộc chết như ngã rạ và làm cho lãnh địa của họ bị chia cắt. Việc lập ra các công xã du nhập nền tự do dân chủ vào ngay trong lòng nền chuyên chế phong kiến. Việc phát minh vũ khí nóng làm quân bình kẻ tiện dân và nhà quý tộc trong chiến trận. Ngành ấn loát đem lại những nguồn

hiếu biết ngang nhau cho trí khôn của họ. Ngành bưu điện đem ánh sáng tới tận bậu cửa ngôi lều kẻ hèn và đến tận cổng lâu đài kẻ sang. Đạo Tin lành bảo vệ quan điểm mọi con người đều tìm thấy lối đi dẫn tới thiên đường. Nước Mỹ, nơi tự tìm thấy mình, đem chứng ra cả ngàn con đường mới mẻ, và đưa lại giàu sang cùng quyền lực cho kẻ phiêu lưu tầm tối.

Nếu như bắt đầu từ thế kỉ XI bạn quan sát những gì xảy ra ở nước Pháp từng năm chục năm một, thì cứ đến cuối mỗi kì đó, bạn sẽ nhận thấy ngay trong xã hội có xảy ra một cuộc cách mạng kép. Kẻ quyền quý đã bị hạ một nấc thang xã hội và người bần dân lại leo lên một nấc, kẻ xuống, người lên. Cứ mỗi nửa thế kỉ lại khiến hai bên xích lại với nhau, và chẳng mấy chốc hai bên đứng sát bên nhau.

Và điều này không phải chuyện đặc biệt xảy ra ở nước Pháp. Ta đưa mắt nhìn ra bất kì phía nào thì cũng thấy cùng một kiểu cách mạng đó đang tiếp diễn trong khắp thế giới Ki Tô giáo.

Khắp nơi ta đều thấy những sự cố đủ kiểu xảy ra trong cuộc sống con người và thấy đều có lợi cho nền dân trị. Mọi con người đều đem sức mình giúp rập cho các sự cố ngẫu nhiên đó: có cả những con người đuổi theo thành công trước mắt, và có cả những con người không hề nghĩ cách lợi dụng chúng. Có những con người đấu tranh để chúng xảy ra, và có cả những con người tuyên bố là kẻ thù của những sự cố đó. Tất cả đều bị xô đẩy nhộn nhạo theo cùng một đường hướng, kẻ miễn cưỡng người vô tình, tất cả đều là những công cụ mù quáng trong tay Chúa.

Sự phát triển dần từng bước của quyền bình đẳng là một sự kiện mang tính chất thiên định. Sự kiện đó có những nét chính như sau: nó diễn ra khắp nơi, nó bền vững lâu dài, từng ngày một nó đều tuột khỏi mọi sức mạnh của con người, và mọi sự kiện cũng như mọi con người đều đã phục vụ cho sự phát triển của quyền bình đẳng ấy.

Liệu có là khôn ngoan không khi tin rằng một phong trào xã hội đến từ xa xôi chừng nấy lại có thể bị một thể hệ đình hoãn nó? Liệu có còn ai nghĩ rằng, sau khi đã thủ tiêu được chế độ phong kiến và đã đánh bại các vua chúa, nền dân trị sẽ lui bước trước những thị dân và những kẻ lăm tiền? Liệu

ngay bây giờ nó có ngừng lại khi nó đã mạnh đến thế và đối thủ của nó thì đã yếu đi đến thế?

Chúng ta đang đi về đâu vậy? Không ai có thể trả lời được cả. Vì chúng ta thiếu những yếu tố so sánh: ngày nay trong những người Ki Tô giáo các điều kiện đã đồng đều hơn rất nhiều, như chưa từng thời nào được thấy, như chưa từng được gặp ở bất kì đất nước nào trên thế giới. Vậy là tầm lớn lao của cái đã hình thành ngăn cản ta tiên đoán cái gì còn có thể tiếp diễn.

Toàn bộ cuốn sách mọi người sẽ đọc đây đã được viết ra bằng cái ấn tượng như thể một sự kinh hoàng mang màu sắc tín ngưỡng trong tâm hồn tác giả, kẻ chính mắt mình nhìn thấy cuộc cách mạng không gì cưỡng lại nổi kia đã tiến bước suốt bao thế kỉ, qua biết bao trở ngại, và ngay bây giờ đây ta vẫn còn thấy nó tiến bước giữa những hoang tàn đổ nát do nó gây nên.

Không nhất thiết Chúa cứ phải lên tiếng thì chúng ta mới nhận ra những dấu hiệu nào đó về ý chí của Ngài. Chỉ cần xem xét con đường quen thuộc của thiên nhiên và thiên hướng liên tiếp của các sự kiện là đủ. Chẳng cần Đấng sáng tạo lên tiếng, tôi vẫn biết rằng các thiên thể đang đi theo những con đường cong do ngón tay Ngài vạch ra trong không gian.

Nếu như những quan sát lâu dài và những suy tư chân thành đã dẫn con người thời nay đến chỗ nhận ra rằng sự phát triển lên từng bước của quyền bình đẳng vừa là quá khứ vừa là tương lai của lịch sử con người, thì chỉ riêng khám phá này là đủ để khiến cho sự tiến lên đó mang tính chất thiêng liêng của ý chí Ngài. Muốn ngăn chặn nền dân trị thì cũng giống như đấu tranh chống lại chính Chúa Trời, vì thế mà các dân tộc chỉ còn một việc là thích nghi với trạng thái xã hội đã được Thiên Hựu (Providence) áp đặt cho.

Tôi cảm thấy các quốc gia Ki Tô giáo ngày nay dường như đã cho ta thấy một cảnh tượng ghê gớm. Sự vận động cuốn hút họ đã khá mạnh để không còn có thể ngăn nó lại, và nó cũng chưa đạt tốc độ đủ cao để con người có thể tuyệt vọng vì thấy mình không đủ sức chèo lái nó: số phận họ đang nằm trong tay họ, nhưng sớm muộn thì số mệnh đó cũng tuột khỏi tay họ mà thôi.

Giáo dục về nền dân trị, tìm mọi cách để làm sống dậy các niềm tin của con người, thanh lọc tập tục, điều chỉnh các vận động, đem khoa học của công việc thay thế dần dần tình trạng thiếu kinh nghiệm, đem tri thức thực sự bổ ích cho con người thay thế cho những bản năng mù quáng, làm cho cách điều hành thích nghi với thời gian và nơi chốn, biến cải cách điều hành đó theo cảnh huống của con người: ngày nay đó là nghĩa vụ đầu tiên đặt ra cho những ai đang điều khiển xã hội.

Cần phải có một khoa học chính trị mới mẻ dành cho một thế giới hoàn toàn mới.

Nhưng còn đây là điều ta chưa nghĩ được bao nhiêu: ta đang ở giữa dòng chảy xiết, ta chăm chăm nhìn vào những mảnh vỡ vẫn còn thấy trên bờ, và trong lúc đó dòng chảy cuốn và đẩy chúng ta chạy giạt lùi về vực thẳm.

Không có dân tộc nào ở châu Âu được cuộc đại cách mạng xã hội như vừa mô tả làm cho đạt được những bước tiến nhanh hơn dân tộc chúng ta [Pháp]. Nhưng cuộc cách mạng ấy vẫn chỉ luôn luôn là ngẫu nhiên mà thôi.

Chẳng khi nào những người đứng đầu đất nước chịu suy tính chuẩn bị trước cho cuộc cách mạng ấy; công cuộc đó xảy ra ngoài ý muốn của họ hoặc diễn ra mà họ không hề hay biết. Các giai cấp mạnh nhất, thông minh và đạo đức nhất của đất nước chẳng thể tìm cách giành lấy cuộc cách mạng xã hội đó để rồi điều khiển nó. Và thế là nền dân trị đã được bỏ mặc cho các bản năng hoang dại. Nền dân trị lớn lên như những em bé thiếu bàn tay mẹ cha chăm sóc, chúng tự nuôi dưỡng mình mà lớn lên trên các phường phố thị thành, và chúng chỉ biết đến xã hội qua các thói hư tật xấu và cảnh khốn cùng. Con người dường như đang còn nhắm mắt làm ngơ, thì Dân chủ bất ngờ phục kích chiếm quyền. Khi ấy, mỗi con người liền nô lệ tuân phục từng mảy may ước muốn của nó. Con người tôn thờ nó như là hình ảnh tượng trưng cho sức mạnh. Tiếp đó khi nó suy yếu đi vì những điều quá trớn do chính nó tạo ra, khi đó các nhà lập pháp bèn nghĩ ra cái dự án bất cần tìm cách thủ tiêu nó thay vì chăm sóc nó và sửa đổi nó. Không có ý muốn dạy cho nó cách điều hành Nhà nước, các nhà lập pháp chỉ nghĩ tới chuyện đánh đuổi nó ra khỏi bộ máy chính quyền.

Kết quả là cuộc cách mạng dân chủ diễn ra trong phần vật chất của xã hội mà vẫn không tạo ra được sự đổi thay trong luật pháp, trong tập tục, trong nếp sống và hành vi, cái đổi thay tất yếu để cho cuộc cách mạng đó trở nên hữu ích. Và chúng ta có Dân chủ, nhưng lại ít có cái phần để làm giảm các thói hư tật xấu và làm lộ ra những ưu thế tự nhiên của Dân chủ. Thế rồi, khi nhìn thấy những điều xấu xa kéo theo Dân chủ, chúng ta liền nhắm mắt làm ngơ không biết đến nữa những điều tốt đẹp do Dân chủ mang lại.

Khi vương quyền, với sự hậu thuẫn của giới quý tộc, cai trị yên lành các dân tộc châu Âu, thì dù ở giữa những khốn cùng xã hội vẫn thừa hưởng vô số điều hạnh phúc mà ngày nay ta khó có thể hiểu nổi và khó có thể đánh giá cho đúng.

Sức mạnh của một vài thần dân tạo ra những rào cản mà kẻ quân vương bạo hành cũng không vượt nổi. Còn các vị vua chúa thì vốn dĩ vẫn được con mắt dân chúng coi gần như là ông trời, thì nhờ sự tôn kính đó mà họ lại có được cái ý chí không muốn làm điều gì lạm dụng quyền lực của mình.

Đứng ở vị trí cách biệt đến vô cùng với nhân dân, những nhà quý tộc tuy thế vẫn quan tâm một cách hào hiệp và lặng lẽ đến số phận nhân dân, kiểu như của một đấng chăn chiên đối với đàn cừu của mình. Và tuy các vị này không coi một kẻ nghèo hèn là người bình đẳng với mình, họ vẫn chăm lo cho số phận của kẻ đó, tựa như nhận vào tay mình một kí thác của Thiên hựu.

Còn nhân dân, tuy không thể hình dung được sự tồn tại một trạng thái xã hội khác với cái trạng thái họ đang có, tuy chẳng thể hình dung có lúc nào sẽ ngang bằng với các bề trên, nhân dân vẫn nhận những công đức của những nhà quý tộc và chẳng bàn cãi gì về các quyền của mình. Nhân dân yêu mến họ khi họ hoà nhã và công bằng, và không phải gồng mình lên cũng chẳng phải hạ mình xuống, nhân dân chịu đựng những nỗi hà khắc của họ, coi đó như là những thói xấu không thể tránh khỏi do cánh tay Chúa gửi tới. Và chẳng, nếp sống và tập tục đã tạo lập những cột chỉ giới ngăn cản nạn bạo quyền và xây dựng ra một thứ quyền ở ngay trong lòng quyền lực.

Người quý tộc vốn chẳng buồn nghĩ là có người muốn giằng lấy những đặc quyền đặc lợi vẫn được họ coi là chính đáng; người nông nô vốn coi vị trí hạ đẳng của mình như là kết quả của cái trật tự bất biến của thiên nhiên; và người ta tính đến chuyện tạo ra được một thứ hảo tâm ở cả hai giai cấp có số phận cách xa nhau đến thế. Ta thấy đó, trong xã hội có sự bất bình đẳng, có những cảnh khốn cùng, nhưng ở đó cũng có cả những tâm hồn không sa đoạ.

Làm đồi bại con người không phải là do cách sử dụng quyền lực hoặc nếp sống phục tùng, mà đó là do cách dùng một quyền lực bị con người coi là bất chính, và sự phục tùng một quyền lực bị con người coi là của ăn cướp và áp bức họ.

Một bên là tài sản, sức mạnh, các trò tiêu khiển và cùng với những thứ đó là việc kiếm tìm cái xa hoa, cái tinh tế thị hiếu, những thú vui trí tuệ, sự tôn thờ các nghệ thuật; một bên kia thì chỉ có lao động, chỉ có sự thô bạo và sự dốt nát.

Thế nhưng ngay trong lòng cái đám đông dốt nát và thô bạo kia, ta bắt gặp những đam mê quyết liệt, những tình cảm khoan dung, những niềm tin sâu xa và những đức tính hoang dại.

Xã hội được tổ chức theo cách đó có thể có được sự bình ổn, sức mạnh và nhất là có thể có cả vinh quang.

Thế nhưng, đây rồi, các hàng ngũ bị xáo trộn; các rào cản dựng lên để ngăn cách con người bị hạ xuống; các lãnh địa bị đem ra chia cho mọi người, quyền lực bị phân chia, ánh sáng lan toả đi, trí khôn của tất cả thành ngang nhau. Trạng thái xã hội trở nên dân chủ, và cuối cùng vương quốc của nền dân trị được xác lập một cách hoà bình trong các thiết chế và trong các tập tục.

Khi ấy tôi quan niệm về một xã hội mà ở đó, với con mắt nhìn luật pháp như công trình chung của mình, tất cả mọi người đều yêu quý và dễ dàng quy thuận luật pháp. Nơi đó do chỗ uy tín của chính quyền được tôn trọng như một nhu cầu tất yếu chứ không coi nó như thần như thánh, cái tình yêu

đối với người đứng đầu nhà nước sẽ chẳng là một thứ đam mê mà là một tình cảm có lí tính và bình tĩnh. Mỗi con người do chỗ đều có các quyền và được bảo đảm giữ được các quyền của mình, nên sẽ hình thành chung cho các giai cấp một mối tin cậy lẫn nhau mạnh mẽ, một sự chiếu cố lẫn nhau, không kênh kiêu và cũng chẳng quy lụy.

Được hiểu biết rõ về các quyền lợi thực sự của mình, nhân dân sẽ hiểu rằng, để được thụ hưởng những tài sản của xã hội, con người phải hoàn thành các nghĩa vụ xã hội giao cho. Sự liên kết tự do của công dân sẽ thay thế cho sức mạnh cá nhân của các nhà quý tộc, và Nhà nước sẽ tránh không có cả nạn bạo chúa lẫn nạn tự do hỗn độn.

Tôi hiểu rằng, trong một Nhà nước dân trị được hình thành theo cách đó, xã hội sẽ không đứng im bất động. Trái lại, các vận động của cơ thể xã hội sẽ có thể được điều chỉnh và theo hướng tiến bộ. Nếu ở cái xã hội đó người ta ít bắt gặp sự hiên hách như trong lòng xã hội quý tộc, thì ta cũng ít bắt gặp những cảnh khốn cùng. Các hưởng thụ ở đó sẽ bớt cực đoan đi và sự sung túc sẽ là chung cho tất cả. Các môn khoa học sẽ bớt đao to búa lớn đi và sự ngu tối sẽ hiếm hoi hơn. Các tình cảm sẽ bớt quyết liệt hơn và các nếp sống của con người sẽ hiền dịu đi. Ta sẽ thấy trong cái xã hội như thế có nhiều tật xấu hơn nhưng lại bớt tội ác đi.

Trong xã hội như thế, do thiếu đi cái tình cảm cuồng nhiệt nhờ tín ngưỡng, thì đôi khi tinh thần sáng láng và trải nghiệm cũng khiến các công dân có được những hi sinh lớn. Mỗi con người do cùng yếu đuối như nhau nên sẽ cảm nhận được cái nhu cầu được ngang bằng với đồng loại. Và do biết rằng mình chỉ có thể được hậu thuẫn với điều kiện mình hậu thuẫn kẻ khác, con người sẽ dễ dàng phát hiện ra rằng quyền lợi riêng của mình hoà lẫn với quyền lợi chung.

Đất nước khi ấy nhìn chung sẽ bớt nổi trội, bớt vinh quang, có thể còn kém hùng cường nữa. Nhưng đại đa số công dân ở đó sẽ có được một thân phận khoẻ khoắn hơn, người dân sẽ biểu lộ vẻ thư thái hơn, không phải vì họ đã thất vọng vì không được sung sướng nhiều hơn nữa, mà vì họ hiểu rằng họ đang sung sướng vừa đủ.

Nếu như trong một trật tự sự vật như thế mà mọi thứ vẫn còn chưa tốt đẹp và chưa hữu ích, thì ít ra xã hội cũng sẽ làm được cho mọi thứ có thể thành ra tốt đẹp lên và hữu ích hơn, và mọi con người, khi họ từ bỏ vĩnh viễn mọi thuận lợi xã hội được nền quý tộc trị đem lại cho, thì cũng sẽ lấy được từ nền dân trị mọi tài sản mà chế độ này có thể cung cấp được cho họ.

Thế nhưng chúng ta, khi từ bỏ trạng thái xã hội do tổ tiên để lại, khi vứt bỏ hết đằng sau lưng mình mọi thiết chế, mọi ý tưởng và mọi tập tục mà các cụ đã tạo dựng nên, thì thay vào đó, chúng ta đã nhận được những gì?

Uy tín của vương quyền đã tiêu tan mà vẫn chưa được thay thế bằng cái uy quyền của luật pháp. Bây giờ, nhân dân khinh rẻ uy quyền, nhưng lại sợ uy quyền, và nỗi sợ tước đoạt đi của nhân dân nhiều hơn những gì ngày xưa lòng tôn kính và tình yêu đã đem lại cho họ.

Tôi nhận thấy là chúng ta đã phá huỷ những cuộc đời cá nhân có khả năng đấu tranh riêng rẽ chống lại chế độ bạo quyền. Nhưng tôi lại thấy một mình chính quyền là kẻ thừa hưởng hết mọi đặc quyền giằng lại từ tay các gia đình, các tập đoàn hoặc các cá nhân: thay thế cho cái sức mạnh đôi khi mang tính áp bức nhưng thường khi vẫn mang tính xây dựng của một thiểu số công dân, bây giờ là sự yếu đuối của tất cả mọi người.

Việc chia nhau các vận may đã làm giảm khoảng cách giữa kẻ giàu người nghèo. Nhưng khi đôi bên xích lại với nhau, dường như cả hai bên đều tìm ra được những lí do mới mẻ để mà ghét nhau, và bằng cách ném vào nhau những ánh mắt đầy hăm dọa và ganh tị, đôi bên đang gạt nhau ra khỏi quyền hành. Cả đôi bên đều không có tư tưởng về các quyền, và với cả đôi bên thì sức mạnh tỏ ra là lí lẽ duy nhất cho hiện tại và là bảo đảm duy nhất cho tương lai.

Kẻ nghèo đã giữ lại hầu hết những định kiến từ cha ông mình, ngoại trừ các niềm tin của cha ông. Họ duy trì cái ngu dốt, nhưng lại đánh mất các đức tính của cha ông. Kẻ nghèo đã chấp nhận cái lí thuyết về quyền lợi làm nguyên lí hành động, mà không hiểu thật rõ nội dung nó có những gì. Và tính ích kỉ của kẻ nghèo cũng mù quáng như lòng tận tụy của anh ta trước đây.

Xã hội có vẻ yên ả, không phải vì đã ý thức được về sức mạnh và hạnh phúc của mình, mà ngược lại, vì cảm thấy mình yếu đuối và què quặt. Xã hội sợ bị chết nếu có một chút cố gắng: từng con người cảm nhận được cái xấu xa mà không có lòng dũng cảm và năng lượng cần thiết để đi tìm cái tốt đẹp hơn. Con người có những ước vọng, những tiếc nuối, những nỗi sầu và những niềm vui chẳng tạo ra được chút gì rõ rệt, dài hơi, chúng y hệt như những đam mê của người già chỉ dẫn đến sự bất lực.

Vậy là chúng ta đã trút bỏ những gì từ xưa có thể tỏ ra là tốt, mà lại chẳng thu nhận được từ hiện tại cái gì tỏ ra là hữu ích. Chúng ta đã tiêu diệt một xã hội quý tộc trị, và hoan hỉ dùng chân giữa đồng đồ nát của toà lâu đài xưa, dường như chúng ta đang muốn cầm chân mình mãi mãi ở một chốn này.

Tình hình trong giới trí thức cũng không kém thương tâm.

Bị vướng bước tiến lên hoặc bị bỏ rơi không chỗ bầu vịu giữa những đam mê lộn xộn, nền dân trị ở Pháp đã lật nhào mọi thứ gì nó bắt gặp trên đường và làm lung lay mọi thứ gì nó chưa tiêu diệt được. Ta chẳng hề thấy nền dân trị đó dần dần chiếm lấy xã hội để yên ả tạo dựng cơ đồ ở đó. Nền dân trị ở Pháp không ngừng tiến bước giữa những lộn xộn và những náo loạn của một trận đánh.

Được kích động vì sự sục sôi của trận chiến, bị đẩy quá đà ra khỏi các giới hạn tự nhiên của quan điểm riêng do các quan điểm và các chỗ quá trốn của phe đối lập, thế là mất hút chẳng ai còn thấy ngay cả đối tượng mà mình đeo đuổi và đều dùng một thứ ngôn ngữ thể hiện sai lạc những tình cảm thật của mình cũng như các bản năng kín đáo của mình.

Từ đó mà có cái cảnh hỗn loạn khiến chúng ta bị buộc phải trở thành chứng nhân.

Tôi hoài công đi tìm trong kí ức mà chẳng thấy có điều gì khêu gợi lên nỗi đau và lòng thương cảm hơn những gì đang diễn ra ngay trước mắt mình. Dường như ngày nay người ta đã cắt đứt mất cái mối dây liên hệ tự nhiên gắn bó ý kiến với thị hiếu và gắn bó hành động với niềm tin. Mỗi thiện cảm nổi bật muôn thuở giữa tình cảm và tư tưởng của con người hình

như đã bị phá huỷ mất, và có thể nói được rằng mọi quy luật về sự tương đồng về luân lí đã bị xoá sổ.

Giữa chúng ta, vẫn còn bắt gặp những người Ki Tô hữu đầy nhiệt thành, trong tâm hồn vẫn ưa nuôi dưỡng những chân lí thuộc về một kiếp sống khác. Không nghi ngờ gì, những con người này rồi sẽ đứng lên ủng hộ nền tự do của con người, nguồn suối của mọi tầm cao đạo đức. Đạo Ki Tô, cái tôn giáo đã làm cho mọi con người bình đẳng trước Chúa, sẽ không chống đối việc mọi công dân bình đẳng trước luật pháp. Nhưng, do những sự kiện kì cục hội lại được với nhau, tôn giáo có lúc nhất thời tham gia vào với các thế lực đã bị nền dân trị lật đổ, và có nhiều khi tôn giáo đứng ra đẩy lùi sự bình đẳng nó vốn yêu dấu và phỉ nhổ sự tự do như phỉ nhổ một kẻ thù, trong khi nếu nắm lấy bàn tay của Tự do thì Tôn giáo ắt đã có thể ban phép thánh cho các nỗ lực tự do ấy.

Bên cạnh những con người có tín ngưỡng đó, tôi thấy có những người mắt ngoảnh về mặt đất chứ không hướng lên trời. Là những chiến sĩ của Tự do, không chỉ vì họ thấy ở đó nguồn cội của những đức tính cao quý, mà vì họ còn thấy ở đó nguồn cội của mọi điều tốt lành lớn lao, họ thành thật bảo đảm dựng xây cơ đồ của mình và giúp con người được nếm các thành tựu tốt đẹp họ thực hiện: tôi hiểu rằng những người này sẽ vội vã kêu gọi Tôn giáo đứng ra trợ giúp, vì họ biết rằng họ không thể tạo dựng triều đại của tự do mà lại thiếu triều đại của những tập tục, cũng chẳng thể xây dựng tập tục mà lại thiếu niềm tin. Nhưng họ lại bắt gặp tôn giáo trong hàng ngũ kẻ thù của mình. Và thế là quá đủ: có những người trong bọn họ tiến công tôn giáo, còn những người khác thì không dám bênh vực tôn giáo.

Trải những thế kỉ qua, đã từng thấy có những tâm hồn hèn hạ và vụ lợi chủ trương chế độ nô lệ, trong khi những trái tim độc lập và quảng đại lại đấu tranh vô vọng để cứu vớt nền tự do của con người. Nhưng ngày nay ta cũng thường gặp những con người bản chất cao quý và kiêu hãnh có những quan điểm trực tiếp chống lại thị hiếu của họ, và họ tán dương tinh thần nô lệ cùng thói ti tiện mà không khi nào chịu thừa nhận các điều kiện ấy nơi chính mình. Ngược lại, có những người khác thì nói về tự do như thể họ có

thể cảm nhận được những gì thánh thiện và to tát trong khái niệm đó, và họ lớn tiếng đòi hỏi cho con người những quyền mà con người lại luôn luôn không nhận ra hết giá trị.

Tôi nhận ra những con người đạo đức và hiền hoà, nhờ tập tục trong sáng, nhờ nếp sống bình thản, nhờ tính tình thoải mái và trí tuệ sáng láng, đã luôn luôn không chút khiên cưỡng được mọi người xung quanh đẩy lên vị trí hàng đầu. Đây tình yêu chân thành với tổ quốc, họ sẵn sàng hi sinh lớn lao cao quý cho tổ quốc. Thế nhưng nền văn minh lại luôn coi họ là kẻ thù, vì những người này đã lẫn lộn những việc quá trớn với những việc tốt đẹp, và trí óc họ luôn luôn nghĩ rằng cái ác bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với cái mới.

gần gũi với những người này, tôi còn thấy những con người nhân danh sự tiến bộ đang cố công cố sức vật chất hoá con người, họ muốn tìm thấy cái hữu ích mà không quan tâm đến cái công bằng, muốn tìm khoa học xa cách hẳn các niềm tin, và muốn tìm cái hạnh phúc tách rời với đức hạnh. Những con người này tự coi mình là kẻ quán quân của nền văn minh hiện đại, và họ hống hạo tự đặt mình đứng lên trên đầu của nền văn minh ấy, họ đoạt lấy cái vị trí mà người ta đã vứt bỏ và tính cách bất lương khiến họ bị mọi người xua đuổi.

Vậy chúng ta đang ở đâu đây?

Những con người có tín ngưỡng thì chống lại Tự do, còn những người anh em của Tự do tiến công các tôn giáo. Những tư tưởng cao quý và quảng đại ca ngợi chế độ nô lệ, và những tâm hồn thấp hèn và nô lệ tiên báo sự độc lập của con người. Những công dân lương thiện và sáng láng thành kẻ thù của mọi điều tiến bộ trong khi những con người không có lòng yêu nước và vô phẩm hạnh lại tự coi mình là những thánh tông đồ của văn minh và khai sáng!

Phải chăng mọi thế kỉ khác đều tương tự như thế kỉ chúng ta? Liệu có phải, cũng như ngày nay, con người lúc nào cũng có trước mắt mình một thế giới không cái gì ràng buộc cái gì? Một thế giới ở đó đức độ thì bất tài và thiên tài thì không danh dự, ở đó tình yêu trật tự bị lấn với thị hiếu của kẻ

bạo chúa, và sự tôn thờ thánh thiện đối với Tự do bị lẫn lộn với sự khinh bỉ pháp luật, nơi lương tâm chỉ toả chút ánh sáng đáng ngờ lên mọi hành vi của con người, nơi mọi thứ dường như chẳng còn bị cấm đoán, cũng chẳng ai cho phép, chẳng còn gì là lương thiện cũng chẳng còn gì là hổ thẹn, không còn đúng cũng chẳng còn sai?

Liệu tôi có nghĩ rằng Đấng sáng thế đã tạo ra con người để rồi bắt nó tự vùng vẫy vô mục đích giữa những khốn cùng trí tuệ đang bao quanh chúng ta? Tôi không dám tin vào điều đó. Thiên Chúa chuẩn bị cho các xã hội Âu châu một tương lai cố định và yên bình hơn nhiều. Tôi không biết được Thiên Chúa có những ý đồ gì, nhưng tôi không bao giờ ngừng tin vào điều ấy vì tôi chẳng sao vào sâu được chốn ấy cả, và tôi những mong cứ hoài nghi mình không sáng láng chứ không dám hồ nghi Thiên Chúa kém công bằng.

Có một đất nước kia nằm trong một thế giới nơi ấy cuộc đại cách mạng xã hội mà tôi vừa nhắc đến dường như gần đạt được các giới hạn tự nhiên. Cuộc cách mạng đó dường như diễn ra ở đất nước ấy một cách giản dị và dễ dàng. Hoặc giả, ta cũng có thể nói đất nước ấy nhìn thấy những kết quả của cuộc cách mạng dân chủ đang diễn ra ngay tại nơi chúng ta đang sống mà chẳng hề có cuộc “cách mạng” nào xảy ra hết nơi đất nước họ.

Những người di dân tới cắm rễ ở đất Mỹ hồi đầu thế kỉ thứ XVII đã theo cách nào đó rút ra được nguyên lí dân chủ từ tất cả những gì họ đã đấu tranh chống lại trong lòng các xã hội cũ ở châu Âu, và rồi họ chỉ đem nguyên lí đó cấy lên đôi bờ của Tân thế giới. Tại đó, nó được lớn lên trong tự do, và đồng hành cùng tập tục, nó được phát triển thanh bình trong luật pháp.

Không còn gì hồ nghi, tôi cảm thấy sớm hay muộn thì, cũng như người Mỹ, chúng ta cũng sẽ tới được sự bình đẳng của gần như hoàn toàn các điều kiện. Tôi không hề có ý định rút ra kết luận là một ngày nào đó, trong một trạng thái xã hội tương tự, tất yếu chúng ta cũng sẽ rút ra những hệ quả chính trị như người Mỹ từng làm. Tôi không hề tin rằng người Mỹ đã tìm ra được hình thức chính quyền duy nhất khả dĩ đem lại được Dân chủ. Nhưng ở cả hai nước chỉ cần có cùng một cái nguyên nhân tạo sinh ra luật pháp và

tập tục là đủ để chúng ta có được cái hứng thú mênh mông đi tìm xem ở mỗi nước nguyên nhân đó đã thành tựu nên những sản phẩm gì.

Tôi đã đi xem xét nước Mỹ không chỉ nhằm thoả mãn tò mò, dù đó là tò mò chính đáng. Tôi muốn tìm thấy ở đó những chỉ dẫn mà chúng ta có thể khai thác có lợi. Bạn đọc sẽ vô cùng sai lầm nếu nghĩ rằng tôi muốn làm một bài tán tụng nước Mỹ. Bất cứ ai đọc sách này sẽ thực sự nhận ra rằng tôi không hề có mấy may ý định như vậy. Mục đích của tôi cũng chẳng phải là để tiên báo một hình thức chính quyền nói chung. Vì tôi nằm trong số những người tin rằng hầu như chẳng khi nào có thể có điều tốt lành tuyệt đối trong luật pháp. Tôi cũng chẳng có ý định phán xét cái cuộc cách mạng xã hội mà bước tiến của nó tôi cảm thấy là tất yếu liệu nó có là đại lợi hay là đại hoạ cho nhân loại. Tôi chấp nhận cuộc cách mạng này như một việc đã rồi, và trong số những dân tộc đã chứng kiến cuộc cách mạng đó diễn ra trong lòng mình, tôi đi tìm cái dân tộc nào phát triển nó đầy đủ nhất và hoà bình nhất đáng nhìn cho rõ ràng những hậu quả tự nhiên của nó, và nếu có thể thì tìm xem đâu là những phương tiện để khiến nó làm lợi được cho con người. Tôi phải thú nhận rằng, ở bên trong nước Mỹ, tôi nhìn thấy được cái gì đó còn nhiều hơn là nước Mỹ. Tôi đi tìm ở đó cái hình ảnh của chính nền dân trị, các thiên hướng của nó, đặc tính của nó, các định kiến của nó, các đam mê của nó. Tôi những muốn hiểu rõ nó, cho dù chỉ để biết xem ít ra chúng ta có thể hi vọng gì và e ngại gì ở cuộc cách mạng xã hội ấy.

Vậy là, trong phần thứ nhất của bộ sách này, tôi thử chỉ ra hướng đi của cái nền dân trị ở nước Mỹ, cái được để kê cho thiên hướng của chính nó và gần như bị bỏ mặc cho bản năng của nó, cái nền dân trị ấy thật tự nhiên lại tạo được dấu ấn vào luật pháp để đem lại dấu ấn trong cách quản trị xã hội, và nói chung là toàn bộ sức mạnh nó đem lại trong mọi công chuyện của đất nước. Tôi muốn hiểu xem nó đã tạo ra đâu là những điều hay và đâu là những điều dở. Tôi tìm tòi xem người Mỹ đã có những dự phòng gì khi sử dụng và điều khiển công cụ dân trị ấy, và những gì họ tránh không thực hiện, và tôi đã có dịp được thấy những nguyên nhân cho phép nó điều hành được xã hội.

Mục đích của tôi là, sang phần thứ hai của bộ sách, sẽ phác hoạ được ảnh hưởng của sự bình đẳng về các điều kiện ở nước Mĩ, xem nó đã tác động ra sao lên cách điều hành dân chủ đối với xã hội dân sự, đối với các nếp sống, các tư tưởng và tập tục. Nhưng tôi bắt đầu cảm thấy bớt hăng hái hoàn thành ý định đó. Trước khi tôi có thể thực hiện được cái nhiệm vụ tự giao phó đó, công việc của tôi sẽ gần như là vô ích. Vì một người khác rồi sẽ trình bạn đọc những nét chính yếu tính cách người Mĩ, và ẩn bên dưới tấm mạng mỏng những miêu tả nặng nề, thực ra vẫn đem lại cho ta một sự duyên dáng mà tôi không tài nào làm nổi như thế trong sách của mình[29].

Tôi không hiểu mình có thành công không trong việc hiểu biết kĩ càng những điều mắt thấy tai nghe ở nước Mĩ, nhưng tôi tin là mình chân thành ước mong làm được điều đó, và tôi sẽ không khi nào vô tình để cho mình khi cần thiết thì bóp dũr kiện cho phù hợp với ý tưởng thay vì bắt tư tưởng phải phục tùng các dữ kiện.

Khi có thể xác định được điểm nào đó nhờ các tư liệu viết, tôi thận trọng tìm những tư liệu văn bản gốc và những tác phẩm chính xác nhất và có uy tín nhất[30]. Tôi chỉ rõ các nguồn tư liệu ở phần Chú thích, và ai cũng có thể kiểm chứng được. Còn với vấn đề quan điểm, ý kiến, các xử thế chính trị, quan sát tập tục, tôi đã tìm cách hỏi ý kiến những người đầu óc sáng láng nhất. Nếu có chỗ nào có chuyện quan trọng mà còn hồ nghi, tôi không chỉ dựa vào một bằng chứng, mà quyết định mình phải dựa trên toàn bộ các bằng chứng.

Còn việc này, điều cần thiết là bạn đọc hãy tin vào lời tôi. Thường thì, để trụ đỡ cho ý kiến của mình, tôi có thể dẫn ra những tên tuổi bạn đọc quen biết hoặc ít ra cũng đáng để bạn đọc tin cậy. Nhưng tôi lại không làm điều đó. Khi ta là một khách lạ, có khi ta học được nhiều chân lí quan trọng hơn ở bên bếp lửa của vị gia chủ thân tình phơi bày tâm can ra cho. Ta thấy mình nhẹ lòng khi buộc mình phải kín tiếng. Ta chẳng e ngại chuyện tò mò, vì nó qua đi. Từng điều gia chủ bộc bạch được tôi ghi lại ngay sau buổi chuyện trò, nhưng tôi không bao giờ thò chúng ra hết. Tôi những mong thà làm hại cho sự thành công của sách mình viết ra, còn hơn là thêm tên mình vào danh

sách những kẻ du hành thường vẫn đem nỗi phiền muộn cùng những bối rối đền đáp lại lòng mến khách rộng lượng mình đã nhận được.

Tôi biết rằng, cho dù tôi đã thật cẩn trọng, song chẳng có gì dễ hơn là chê cuốn sách này nếu như có ai nghĩ đến việc phê phán nó.

Tôi nghĩ rằng, những ai muốn soi xét kỹ lưỡng sẽ thấy trong toàn bộ công trình một tư tưởng chủ đạo như thể đi xuyên suốt các phần. Thế nhưng, những điều tôi phải khảo sát lại có số lượng rất lớn và vô cùng đa dạng. Và nếu có ai đem một sự việc riêng rẽ đối lập với toàn bộ sự việc tôi đã dẫn, nếu có ai lấy một ý tưởng tách khỏi toàn bộ các ý tưởng, việc làm đó thật chẳng khó khăn gì. Vậy là tôi mong mọi người cho tôi cái ân huệ hãy đọc sách này theo cùng cái tư tưởng đã ngự trị công việc tôi tiến hành, và hãy phán xét sách này theo cái ấn tượng chung cuốn sách gửi lại bạn sau khi đọc, hệt như tôi đã quyết định cho mình, không chỉ vì một lí do nào đó mà vì vô vàn lí do.

Xin cũng đừng quên là một tác giả muốn được mọi người hiểu rõ mình buộc phải đẩy từng ý tưởng của mình tới mọi hệ quả lí thuyết, lắm khi đẩy tới những giới hạn của cái sai và cái bất khả thi. Bởi vì nếu như đôi khi trong hành động ta cần thiết phải xa rời các nguyên tắc logic, ta khó có thể làm như vậy trong nói năng. Ta hầu như bắt gặp những khó khăn như nhau trong cách nói năng đầu Ngô mình Sở cũng như khi tìm cách để có được sự nhất quán trong hành động.

Tôi xin kết thúc lời dẫn nhập này bằng cách tự chỉ ra cho mình điều mà rất nhiều bạn đọc sẽ coi như khuyết điểm cơ bản của công trình. Cuốn sách này không thực sự nhằm vào một đối tượng nào. Khi viết sách này, tôi không quan tâm phục vụ hoặc chống lại bất kì phe phái nào. Tôi tìm cách hiểu thấu vấn đề không theo cách làm cho nó khác mà theo cách nhìn xa hơn các phe phái. Và trong khi các phe phái lo toan đến ngày mai, thì tôi muốn lo nghĩ cho tương lai.

– PHẦN I –

CHƯƠNG I

CẤU HÌNH BỀ MẶT CỦA BẮC MỸ

Bắc Mỹ chia thành hai vùng rộng lớn, một vùng xuôi xuống miền cực, miền kia hướng tới xích đạo. – Thung lũng Mississippi. – Những dấu vết nơi ta còn bắt gặp các cuộc cách mạng trên địa cầu. – Bờ Đại Tây Dương nơi đã lập ra các thực dân địa Anh. – Dáng vẻ khác nhau giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ vào thời phát hiện ra châu Mỹ. – Rừng Bắc Mỹ – Đồng cỏ. – Các bộ lạc thổ dân sống lang thang. – Về ngoài, tập tục, ngôn ngữ của các bộ lạc đó. – Dấu vết những con người chưa ai biết tới.

Xét theo cấu hình bên ngoài, Bắc Mỹ có những nét chung dễ nhận ra ngay từ khi ta mới bắt gặp.

Có một sự ngăn chia rõ rệt giữa vùng đất với vùng nước, núi non với thung lũng. Một sự sắp xếp giản dị và bề thế lộ ra ở ngay nơi hỗn độn mọi vật và giữa vô cùng đa dạng cảnh sắc.

Có hai vùng rộng lớn phân chia Bắc Mỹ gần như đều nhau.

Một vùng có giới hạn ở phương Bắc là Bắc cực; phía Đông và phía Tây là hai đại dương. Tiếp đó vùng này đi dần xuống phía Nam, tạo thành một tam giác có các cạnh đều đặn gặp nhau ở mé dưới những hồ lớn của Canada.

Một vùng thứ hai bắt đầu khi vùng thứ nhất kết thúc và trải dài khắp phần còn lại của lục địa.

Một vùng hơi nghiêng về phía cực, vùng kia hơi nghiêng về phía xích đạo.

Các miền đất nằm trong vùng thứ nhất xuôi xuống ở mạn Bắc tạo thành một dốc nhẹ, khiến ta có thể nói các miền đất này như là một cao nguyên. Bên trong vùng đất đầy đặn mênh mông này ta không bắt gặp núi cao cùng thung lũng sâu.

Ở vùng đất này, sông nước dọc ngang như là ngẫu nhiên. Các con sông ở đây đan vào nhau, nối vào nhau, rời nhau, rồi lại gặp nhau, rồi mất hút trong cả ngàn đầm lầy, thỉnh thoảng lại rẽ ngang giữa một mê cung ẩm ướt do chúng tạo ra, và cuối cùng chúng chỉ đổ ra các biển băng ở Bắc cực sau khi đã chảy vòng vèo chán chê. Những hồ lớn chấm hết cho vùng này, không giống như phần lớn hồ ở bên Lục địa cũ, thường bị giam chân trong các dãy đồi hoặc núi đá. Bờ hồ ở đây bằng phẳng và chỉ cao hơn mực nước vài ba feet. Mỗi cái hồ như thế tựa như một cốc to lớn đựng nước đầy tới miệng: chỉ hơi thay đổi đôi chút trong cấu trúc địa cầu sẽ làm cho nó sóng sánh về phía cực hoặc về phía biển nhiệt đới phía Nam.

Vùng thứ hai hiểm trở hơn và rất sẵn sàng thành nơi ở thường xuyên của con người. Hai dãy núi dài phân chia vùng này suốt theo chiều dài: một dãy có tên là Allegheny đi dọc bờ Đại Tây Dương, dãy kia chạy song song với nó về phía biển Nam.

Khoảng không gian nằm giữa hai dãy núi rộng 228.343 dặm Anh vuông^[31]. Vậy là diện tích này nhiều hơn diện tích nước Pháp^[32] khoảng sáu lần.

Cả vùng lãnh thổ rộng lớn này tuy thế chỉ là một cái thung lũng. Thung lũng này đi từ dãy núi Allegheny xuống rồi đi ngược lên mà chẳng bắt gặp trở ngại gì cho tới tận ngọn dãy núi Rocky Mountains.

Dưới đáy thung lũng có một con sông vô cùng rộng. Con sông này nhận nước từ tất cả các triền núi đổ về.

Thời trước, người Pháp đặt tên sông này là sông Saint-Louis, để tưởng nhớ đến cái Tổ quốc xa vắng; còn người Anh dùng bản địa trong ngôn ngữ

hoa mĩ của họ lại gọi đó là Cha các dòng nước, hay là sông Mississippi.

Sông Mississippi bắt nguồn từ nơi giới hạn của hai vùng lãnh thổ lớn tôi đã nói đến ở bên trên, từ đỉnh của cao nguyên ngăn cách hai vùng.

Gần dòng sông Mississippi còn có một con sông khác[33] nước đổ vào các biển vùng Bắc băng cực. Còn riêng con sông Mississippi thì dường như đôi khi nó ngập ngừng không biết chảy đi đâu: rất nhiều lần nó đi vòng trở lại, rồi sau khi dòng chảy đã chậm lại giữa vùng hồ và đầm lầy, cuối cùng nó quyết định vạch một đường từ từ đi về Nam.

Khi thì hiền hoà trong lòng sông với cấu tạo đất sét được thiên nhiên đào sẵn cho, khi thì nó căng phồng trong giông bão, sông Mississippi tưới tắm cho hơn mười nghìn dặm đất dọc theo dòng nó chảy[34].

Ở khoảng cách sáu trăm dặm[35] trước khi tới cửa sông, chiều sâu trung bình của sông này là 15 feet và các tàu sức chứa 300 tấn có thể lợi ngược dòng chừng hai trăm dặm.

Có năm mươi bảy con sông lớn giao thông dễ dàng cung cấp nước cho sông Mississippi. Trong số những con sông cấp nước cho Mississippi có một sông dài 1.300 dặm[36], một sông dài 900 dặm[37], một sông dài 600 dặm[38], một sông dài 500 dặm[39], bốn con sông dài 200 dặm[40], chưa kể còn có vô vàn con suối ngang dọc rồi đổ cả vào lòng con sông Mississippi.

Thung lũng được sông Mississippi tưới tắm dường như được tạo ra cho riêng một con sông này. Mississippi tung hoành đem tới đây cả cái tốt lẫn cái xấu, và nó như là ông thần của cả vùng. Những vùng bao quanh sông phơi bày một thiên nhiên màu mỡ bất tận. Nhưng đi xa dần khỏi vùng này, các lớp thực vật cạn kiệt đi, đất đai nghèo đi, tất thảy đều đang héo hon hoặc đang chết. Không nơi nào những cơn chấn động lớn lao của địa cầu đã để lại nhiều dấu vết chứng tích rõ rệt hơn là ở thung lũng sông Mississippi. Toàn cảnh nơi đây xác nhận những gì nước đã tạo ra. Cả sự khô cằn cùng sự trù phú đều là công tích của sông Mississippi. Những đợt sóng đại dương nguyên thủy đã tích lũy ở đáy thung lũng những thảm đất thực vật khổng lồ mà thời gian chưa làm cho bằng phẳng đi. Trên bờ hữu ngạn sông, ta bắt gặp

những cánh đồng bất tận, bằng phẳng, hệt như bề mặt thửa ruộng nơi đó người thợ cày đã cho xe lu lăn qua. Ngược lại, khi ta càng tiến đến gần vùng núi, đất đai mấp mô hơn và khô cằn hơn. Có thể nói, đất ở đó bị chọc thủng lỗ chỗ, và những đá tảng nguyên thủy hiện ra đó đây, như những miếng xương của một bộ xương đã bị thời gian gặm nhấm hết thịt da. Cát có gốc granit cùng với đá tảng to tảng nhỏ phủ trên mặt đất. Vài ba cây thân mềm vất vả nhoi lên khỏi những chướng ngại đó. Ta ngỡ như một cánh đồng phì nhiêu bị che phủ bởi những mảnh vỡ của một toà lâu đài to lớn. Và quả tình khi ta phân tích đá và cát đó, ta dễ dàng nhận thấy các chất liệu tạo nên chúng tương đồng hoàn toàn với chất liệu tạo thành những đỉnh núi căn cổ và lởm chởm của dãy Rocky Mountains. Sau khi xô đẩy đất đá xuống đáy thung lũng, hẳn là nước cũng kéo theo một phần các đá tảng. Những tảng đá này lăn xuống các triền dốc gần kề nhất. Và sau khi viên nọ cọ viên kia và tự nghiền nhau, những mảnh vỡ bị giã giật khỏi những đỉnh núi lại được rải xuống chân núi. *(Xem A)*

Xét toàn cục, thung lũng sông Mississippi là ngôi nhà hoành tráng nhất mà chúa đã chuẩn bị sẵn cho con người tới cư ngụ, vậy mà ta cũng có thể nói rằng nó vẫn mới chỉ là một hoang mạc mệnh mông.

Trên triền dốc phía Đông của dãy Allegheny, giữa vùng chân núi và Đại Tây Dương, trải dài một dãy đá tảng và cát mà khi biển rút đi hình như đã quên đem theo. Vùng đất này chỉ trung bình rộng 48 dặm nhưng lại dài đến 390 dặm. Ở vùng lãnh thổ nước Mỹ này, đất chưa sẵn sàng cho công việc nhà nông. Thảm thực vật nơi đây nghèo nàn và không đa dạng.

Chính những công sức tài khéo của con người đã được tập trung vào cái bờ biển không mển khách này. Trên rẻo đất cằn này các thực dân địa Anh đã sinh ra và lớn lên, để rồi một ngày kia sẽ thành Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Cũng chính nơi này bây giờ ta bắt gặp trung tâm của sự hùng cường, trong khi ở sâu và xa nữa thì như là đang bí mật tụ hội những yếu tố thực thụ của một dân tộc vĩ đại đang nắm giữ cả tương lai lục địa, đó là điều không còn hồ nghi gì nữa.

Khi người châu Âu chạm chân tới bờ biển vùng đảo Antilles, và sau này là bờ biển Mỹ Latin, họ ngỡ mình tới những miền hoang đường vẫn được các nhà thơ ca tụng. Mặt biển lóng lánh ánh lửa nhiệt đới. Nước trong suốt đến lạ kì lần đầu tiên mở ra trước đôi mắt nhà du hành độ sâu của vực thăm[41]. Đó đây hiện ra những hòn đảo ngát hương thơm tựa hồ như những lăng hoa bông bênh trôi trên mặt đại dương êm ả. Ở những chốn mê hoặc này, mọi cái ta nhìn thấy đều như thể được chuẩn bị cho mọi nhu cầu của con người, hoặc được tính toán cho khoái lạc của con người. Gần như cây cối nào cũng trĩu quả ngon lành, và những cây nào ít hữu dụng cho con người thì lại long lanh đầy màu sắc hấp dẫn mắt nhìn. Trong một rừng những cây chanh nước hương, những cây vả dại, những cây sim lá tròn, những cây du và cây trúc đào, tất cả được những dây quấn đầy hoa bó chúng lại với nhau, vô vàn con chim hoàn toàn không thấy ở châu Âu đang bay, cánh của chúng lấp lánh màu đỏ thắm và xanh lam, và chúng pha giọng hót vào cảnh hài hoà của một thiên nhiên đầy chuyển động và đầy sự sống. (*Xem B*)

Cái chết ẩn nấp phía sau cái áo choàng lóng lánh ấy. Nhưng con người khi đó vẫn chưa nhận ra. Và cái chết ngự trị lớn vờn trong cái khí hậu mà chẳng rõ vì sao lại có ảnh hưởng làm cho con người uể oải khiến nó gắn chặt với hiện tại và vô tư lự trước tương lai.

Bắc Mỹ hiện ra dưới một dáng vẻ khác: mọi thứ ở đó đều trầm hùng, nghiêm túc, trịnh trọng. Ngỡ như nó đã được tạo ra để trở thành lãnh địa của trí khôn, cũng như Cựu Thế giới là chốn ẩn náu của nhục cảm.

Một đại dương hiều động mù sương bao phủ bờ bên nước Mỹ. Những khối đá tảng granit hoặc những dải cát làm đai lưng cho nước Mỹ. Những rừng cây bên bờ toả tán lá thắm màu và u buồn. Ở đó chỉ mọc có thông, lạc diệp tùng, sồi xanh, ô liu dại và liễu.

Sau khi đi vào đất liền và vượt qua vành đai thứ nhất này, ta đi vào bên dưới bóng râm của vùng rừng trung tâm. Ở đó mọc chen chúc những loại cây to nhất từng mọc trên cả hai bán cầu: những cây ngô đồng, cây đinh tán, cây phong thân ngọt và cây bạch dương Virginie đan cành lá vào với lá cành những cây sến, cây sồi và cây bồ đề.

Cũng giống như ở những cánh rừng đã rơi vào tay con người, ở đây cái chết tiến công không ngừng nghỉ. Nhưng chẳng có người nào chịu trách nhiệm dọn dẹp những mảnh vỡ do cái chết tạo ra. Vậy là những mảnh vỡ ùn lại đè chồng lên nhau: thời gian không đủ để nhanh chóng nghiền nát chúng và chuẩn bị những địa điểm mới. Thế nhưng, ngay giữa những mảnh vỡ đó, công việc tái sinh sản vẫn diễn ra không ngừng. Các loài cây leo và cỏ xuất hiện vượt qua mọi chướng ngại. Chúng bò dọc theo các cây to bị đốn ngã, len lỏi vào trong đồng cát bụi, phá tan vỏ cây vẫn còn che phủ thân cây, và mở đường cho những cây non của chúng sinh sôi. Vậy là cái chết từng ngày lại đến như thể để giúp cho sự sống. Cả cái sống lẫn cái chết luôn luôn hiện diện, chúng dường như muốn pha trộn các công trình với nhau.

Bên trong những khu rừng này là bóng tối dày đặc. Hàng ngàn con suối chảy ngang dọc, mà bàn tay tài khéo của con người vẫn chưa đổi dòng được cho chúng, khiến cho bên dưới cánh rừng luôn luôn có độ ẩm vĩnh cửu. Khó mà thấy được ở đó vài bông hoa, vài quả dại, vài con chim.

Thiên nhiên ở đó thật tĩnh lặng, nó chỉ bị khuấy động khi có tiếng một cây già bị gãy đổ, tiếng thác nước trút vào một con sông, khi có tiếng trâu rống và gió rít.

Phía đông của con sông lớn có những chỗ các dải rừng thưa biến đi mất, thay vào đó là những đồng cỏ trải ra không bờ bến. Thiên nhiên đa dạng đến vô cùng đã từ chối hạt giống của các cây lớn cho những cánh đồng phì nhiêu đó, hoặc giả ta có thể nói rằng bàn tay con người đã tàn phá hết những cánh rừng xưa kia che phủ nơi đây? Đó là điều không khám phá nổi cả trong lời truyền tụng lẫn nhờ nghiên cứu khoa học.

Song các hoang mạc mênh mông đó vẫn không làm mất đi sự hiện diện của con người. Trong nhiều thế kỉ, có những nhóm người đã sống lang thang dưới bóng những cánh rừng hoặc trên những cánh đồng cỏ chăn thả. Từ cửa sông Saint-Laurent cho tới châu thổ sông Mississippi, từ Đại Tây Dương cho tới biển Nam, các nhóm cư dân hoang dã đó có những nét giống nhau, xác định rằng họ có chung nguồn gốc. Nhưng, còn lại thì họ chẳng giống với bất kì chủng tộc nào mà ta đã biết^[42]. Họ không trắng như người châu Âu,

không vàng như phần lớn người châu Á, không đen như người da đen châu Phi. Da họ hơi đỏ, tóc họ dài và bóng nhẫy, môi mỏng và gò má nhô rất cao. Ngôn ngữ của các tộc dân hoang dã châu Mỹ khác nhau về từ, nhưng tất cả đều có chung quy tắc ngữ pháp. Các quy tắc đó khác xa ở nhiều điểm so với các ngôn ngữ chủ trì việc tham gia hình thành ngôn ngữ dùng cho con người.

Phương ngữ của người Mỹ dường như là sản phẩm của những kết hợp mới, trong đó thể hiện trí tuệ của những người đã đóng góp xây dựng nên ngôn ngữ ấy, điều mà người Anh điêng thời nay tỏ ra khó có khả năng tiến hành. (*Xem C*)

Thực trạng xã hội của các nhóm cư dân này cũng khác biệt về nhiều phương diện so với những gì được thấy ở bên châu Âu: có cảm giác là các nhóm cư dân này đã sinh sôi tự do trong hoang mạc nơi họ sinh sống, và chẳng giao tiếp gì với các chủng tộc văn minh hơn họ. Vậy là chẳng khi nào bắt gặp ở họ những khái niệm đáng ngờ và không nhất quán về thiện và ác, cái sự đồi bại sâu xa thường gắn với ngu dốt và thô kệch trong tập tục, thường xảy ra ở các quốc gia văn minh nhưng đã quay trở lại thành hoang dã. Còn người Anh điêng hể họ có được cái gì thì đó là của chính họ mà thôi: các tính tốt, các tật xấu, các định kiến, thủy triều của riêng họ, những thứ đã trưởng thành trong bản chất độc lập hoang dã của họ.

Tính thô kệch của những con người thuộc lớp bình dân trong các quốc gia văn minh không chỉ có nguyên nhân ở chỗ họ dốt và nghèo, mà do trót mang thân phận đó, nên họ không thể hàng ngày tiếp xúc được với những con người sáng láng và có tiền của.

Nhìn thấy sự bất hạnh và sự yếu đuối của mình, cái thứ hàng ngày đối nghịch lại rất rõ với cái sung sướng và quyền lực của một số người trong đồng loại, làm kích thích trong lòng họ cả sự tức giận lẫn sự sợ hãi. Cảm giác về sự thấp hèn và sự lệ thuộc của mình khiến họ khó chịu và làm nhục họ. Trạng thái thấp kém trong tâm hồn đó tái hiện lại trong tập tục cũng như ngôn ngữ của họ, những thứ này đều hỗn hào và hạ tiện.

Điều có thật này được chứng thực dễ dàng qua quan sát. Người dân ở các quốc gia quý tộc trị thô tục hơn bất cứ nơi nào khác, và ở các thành phố giàu sang thì thô tục hơn ở miền quê.

Ở những nơi đó, khi có sự gặp gỡ giữa những con người quá mạnh và quá giàu, những con người quá yếu và quá nghèo cảm thấy bị thân phận nghèo hèn hành hạ họ. Không tìm ra cách nào để lấy lại quyền bình đẳng, họ hoàn toàn tuyệt vọng buông mình xuống dưới tầm phẩm giá con người.

Ta không thấy có cái hệ quả buồn lòng này của sự đối nghịch các điều kiện trong đời sống hoang dã: người Anh điêng nước Mỹ, tất cả đều dốt nát và nghèo nàn, song tất cả đều bình đẳng và tự do.

Khi người Âu châu tới đây, người bản địa Bắc Mỹ chưa từng biết cái giá của giàu sang và họ dừng đứng trước hạnh phúc của người văn minh nhờ giàu sang mà có. Thế nhưng ta không thấy ở họ có tính thô tục. Ngược lại, trong cung cách sống của họ, có một sự dè dặt như đã thành thói quen và một thứ lịch sự quý tộc.

Hiền lành và mến khách trong hoà bình, tàn nhẫn trong chiến trận, tàn nhẫn vượt khỏi các giới hạn hung bạo con người từng có, người Anh điêng vẫn có thể nhin đói để cứu giúp người xa lạ ban đêm tới gõ cửa ngôi lều của họ, và chính bàn tay họ có thể xé chân xé tay vốn đang run rẩy của kẻ tù binh. Những nước cộng hoà nổi tiếng thời cổ chưa từng được chiêm ngưỡng lòng dũng cảm vững mạnh hơn, những tâm hồn kiêu hãnh hơn, cái lòng thiết tha sự độc lập đến mức cố chấp hơn những gì đang được các cánh rừng hoang dại nơi Tân thế giới che giấu^[43]. Họ chẳng có mấy ấn tượng đối với người châu Âu cặp bến bờ xứ sở Bắc Mỹ. Sự có mặt của người châu Âu chẳng làm họ khát khao cũng chẳng gây sợ hãi. Có gì mà phải xung đột với những con người như thế? Người Anh điêng biết cách sống mà chẳng có nhu cầu, đau mà không kêu, và chết mà vẫn hát^[44]. Giống như mọi thành viên khác của đại gia đình loài người, những con người hoang dã đó cũng tin vào sự tồn tại một thế giới tốt đẹp hơn và sùng bái Chúa sáng thế dưới nhiều tên gọi khác nhau. Các quan niệm của họ về các chân lí trí tuệ lớn nói chung đều giản dị và triết lí. (Xem D)

Cho dù những con người chúng tôi vừa mới phác hoạ tính cách họ ở đây có cổ sơ đến đâu chẳng nữa, song chẳng vì thế mà ta dám nghĩ rằng còn có thể có những con người khác nữa văn minh hơn thế, tiến bộ mọi mặt hơn thế, lại đã từng tồn tại trước họ ở chính những vùng này.

Có lời truyền tụng ngấm ngấm, nhưng lại rất phổ biến trong phần lớn các nhóm cư dân người Anh diêng sống trên bờ Đại Tây dương, nói rằng xưa kia chốn ở của những nhóm cư dân đó là ở vùng phía Tây sông Mississippi. Dọc theo đôi bờ sông Ohio và trong thung lũng trung tâm, mỗi ngày ta vẫn còn bắt gặp những gò đồng do bàn tay con người tạo nên. Khi ta đào vào bên trong những công trình đó thì, nghe kể lại rằng, chẳng ai bắt gặp gì hết ngoài những xương người, những dụng cụ lạ lùng, những vũ khí và những đồ dùng gia đình đủ loại làm bằng một thứ kim loại hoặc hao hao giống những đồ có công dụng các chủng tộc bây giờ chẳng còn nhớ nữa.

Người Anh diêng thời nay không thể cung cấp bất kì thông tin nào về lịch sử nhóm người vô danh đó. Những người sống ở đó cách nay ba trăm năm, vào lúc diễn ra cuộc phát hiện châu Mỹ, cũng chẳng nói được gì hơn khiến ta có thể suy ra để có đủ chỉ là một giả thuyết. Những lời truyền tụng và những công trình xây cất dễ sập nhưng không ngừng xuất hiện đó của thế giới hoang sơ chẳng cung cấp manh mối gì hết. Thế nhưng có điều ta không thể nghi ngờ, nơi đó từng cư ngụ hàng ngàn con người như chúng ta. Khi nào thì họ tới đó, nguồn gốc họ ra sao, số phận họ và lịch sử của họ ra sao? Và khi nào thì họ đã bị diệt vong? Chẳng ai nói được gì về điều đó hết.

Điều cực kì khó hiểu! Đã có những nhóm người hoàn toàn biến khỏi trái đất mà đến cả tên gọi của họ cũng bị xoá mất. Ngôn ngữ họ bị mất, vinh quang của họ tan biến như một âm thanh không tiếng vọng. Nhưng tôi không hiểu liệu có không một trường hợp đơn nhất ít ra đã để lại một nắm mồ nhắc nhở lại con đường họ đi ngang. Vì thế, trong tất cả những công trình của con người, công trình bền lâu nhất vẫn cứ là cái gì có thể phác hoạ lại được tốt nhất sự hư vô và những khốn cùng của con người!

Dù rằng cái xứ sở chúng ta vừa mới miêu tả được cư ngụ bởi vô số bộ lạc người bản địa, ta có thể nói một cách công bằng là vào thời kì phát hiện ra

châu Mỹ, nơi đây mới chỉ là một hoang mạc. Người Anh điêng chiếm được vùng đất đó, nhưng không sở hữu nó. Chính là nhờ nông nghiệp mà con người chiếm hữu được đất đai. Thế nhưng những cư dân đầu tiên của châu Mỹ lại sống bằng săn bắt. Những định kiến không bao giờ xoá mờ của họ, những đam mê không kiềm chế được của họ, những tật xấu, và cả những đức tính hoang dã của họ nữa, đều đã đưa họ vào một cuộc tàn phá không sao tránh khỏi. Cuộc suy vong của các nhóm cư dân đó bắt đầu từ cái ngày người châu Âu đặt chân lên đôi mép nước của họ. Cuộc suy vong đó cứ tiếp tục mãi kể từ đó. Nó kết thúc vào thời nay. Đặt họ sống giữa những tài sản nơi Tân thế giới, Thiên Mệnh dường như chỉ sẽ cho họ một chút hoa lợi thừa ngắn ngủi. Họ ở đó tựa hồ như để chờ để đợi. Những bờ biển ấy, soạn sửa sẵn và đẹp cho thương mại và công nghiệp, những dòng sông sâu thế ấy, cái thung lũng bất tận của sông Mississippi kia, cả cái lục địa trọn vẹn đó, đã hiện ra như cái nôi cho một dân tộc vĩ đại mà bên trong nôi chưa đặt ai vào nằm.

Đó chính là nơi những con người văn minh sẽ phải thử xây dựng nên cái xã hội trên những nền móng mới, và bằng cách áp dụng lần đầu tiên những lý thuyết mà tới đó vẫn chưa từng ai biết đến hoặc nổi tiếng là bất khả thi, họ sẽ đem lại cho thế giới một quang cảnh mà lịch sử trong quá khứ không chuẩn bị sẵn.

CHÚ THÍCH

(A)

Xin hãy dõi theo hai cuộc viễn du bằng tiền của Quốc hội của thiếu tá Long lên các vùng đất miền Tây nơi người châu Âu chưa thâm nhập vào.

Nhân nói đến hoang mạc lớn của nước Mỹ, ông Long nói rằng cần phải kéo một con đường gần như song song với vĩ tuyến Washington (kinh tuyến 20 độ kéo theo vĩ tuyến Washington gần với kinh tuyến 99 độ kéo theo vĩ tuyến Paris – Tác giả chú thích) đi từ sông Rouge và đầu mút là sông Plate. Từ con đường tưởng tượng đó cho tới dãy núi Rocky Mountains bao lấy

thung lũng sông Mississippi ở phía Tây là những đồng bằng mênh mông nói chung đều bị cát che phủ, hoặc rải rác những tảng đá granit, không cày cấy được. Mùa hè, vùng này không có nước. Ở đó chỉ bắt gặp những đàn trâu và ngựa hoang rất đông. Ở đó cũng có vài bộ lạc du mục người Anh diêng, nhưng không đông.

Thiếu tá Long cũng nghe nói là cứ đi mãi theo một hướng lên phía sông Plate, thì bên phía trái vẫn là hoang mạc đó. Nhưng chính ông không có điều kiện kiểm chứng xem báo cáo đó có chính xác không. Long's expedition (Chuyến thám hiểm của Long), tập II, trang 361.

Dù tin cậy những điều ông thiếu tá Long nói, nhưng ta không nên quên rằng ông chỉ đi thẳng một lèo qua cái xứ sở được ông nhắc tới, mà không rẽ ngang rẽ ngửa khỏi cái đường thẳng ông đã đi.

(B)

Nam Mỹ, ở những vùng giữa hai miền nhiệt đới, có vô số loại thực vật gọi chung là cây leo (liane – ND). Chỉ một mình thảm thực vật vùng Antilles có hơn 40 loài khác nhau.

Trong số cây bụi duyên dáng nhất có cây grenadille^[45]. Theo lời miêu tả giới thực vật vùng Antilles của Descourtiz, loài cây leo đẹp dễ này dùng tua vịn bám vào cây lớn, và tạo thành những cổng vòm di động, những hàng cột phong phú và lịch sự với hoa đỏ thắm pha xanh lam, và toả mùi vị ngào ngạt; tập I, trang 265.

Cây acacia^[46] có trái to, là loài cây leo rất lớn, mọc nhanh và bò từ cây này qua cây khác, có khi che phủ tới hơn nửa dặm; tập III, trang 227.

(C) VỀ CÁC NGÔN NGỮ NƯỚC MỸ

Người ta cho rằng các ngôn ngữ của người Anh diêng sống từ vùng Bắc băng cực cho tới mũi Horn đều được cấu tạo theo cùng một mẫu và có chung quy tắc ngữ pháp, từ đó mà có thể kết luận như thế rất đúng với sự thật rằng các dân tộc Anh diêng đều cùng một lò chui ra.

Mỗi nhóm cư dân trên lục địa Mỹ nói một phương ngữ khác. Nhưng các ngôn ngữ đích thực thì không có bao nhiêu, điều này lại càng dẫn tới xu

hướng chứng minh rằng các dân tộc ở Tân thế giới không có nguồn gốc tương đối lâu đời.

Sau nữa, các ngôn ngữ nước Mĩ đều vô cùng có quy cách. Vậy là rất có thể các nhóm người sử dụng các ngôn ngữ đó không gặp các cuộc cách mạng to lớn và không bị bắt buộc hoặc tự nguyện phải hoà trộn với các dân tộc ngoại lai. Bởi vì nói chung sự hợp nhất nhiều ngôn ngữ trong một tiếng nói là nguyên nhân gây ra những bất quy tắc ngữ pháp.

Không xa xôi lắm, các ngôn ngữ Mĩ, đặc biệt là các ngôn ngữ Bắc Mĩ, đã thu hút sự chú ý nghiêm túc của các nhà nghiên cứu ngữ văn. Khi đó, lần đầu tiên người ta đã khám phá được rằng, cái thổ ngữ hoang dã kia là sản phẩm của một hệ thống tư tưởng rất phức tạp và những kết hợp vô cùng bác học. Người ta nhận ra rằng các ngôn ngữ đó rất phong phú và khi hình thành chúng, con người đã vô cùng quan tâm đến cái lỗi tai tinh tế của người nghe.

Hệ thống ngữ pháp của người Mĩ khác với mọi ngôn ngữ khác về mọi mặt, nhưng chủ yếu là ở mặt sau đây.

Một vài dân tộc châu Âu, đặc biệt là người Đức, có cái tài là khi họ cần thì kết hợp được những cách biểu đạt khác nhau và bằng cách đó mà đem lại một cái nghĩa phức cho những từ nhất định. Người Anh điêng đã phát triển nguyên tắc đó theo cách làm cho ta phải vô cùng kinh ngạc, và có thể nói là họ đã đạt tới chỗ tập trung nhiều ý tưởng vào chỉ một điểm. Ta có thể dễ dàng hiểu điều này qua thí dụ của ông Duponceau trong bộ Kỉ yếu Hội Triết học Mĩ (*Mémoires de la Société philosophique d'Amérique*).

Duponceau viết rằng, khi một người đàn bà ở Delaware chơi giỡn với con mèo hoặc con chó, ta nghe thấy người đó đôi khi nói một từ *kuligatschis*. Từ đó có cấu tạo như sau: *k* là dấu hiệu chỉ ngôi thứ hai, mây hoặc của mây; *uli* là một bộ phận tách ra từ *wulit* có nghĩa là đẹp, xinh; và *gat* lại là một bộ phận tách ra khác nữa của *wichgat*, có nghĩa là chân, cẳng; sau hết là *schis* phát âm là *chise* là một hậu tố rút ngắn âu yếm mang nghĩa bé bỏng bé nhỏ. Vậy là, chỉ trong một từ thôi, người đàn bà Anh điêng kia đã nói: *Cái chân xinh xinh của mây*.

Đây là một thí dụ nữa cho thấy những con người hoang dại nước Mỹ đã sung sướng biết bao khi kết hợp được các từ của mình.

Một chàng trai ở Delaware được gọi là một *pilapé*. Từ này được tạo thành bởi *pilsit*, trinh trắng, hồn nhiên, vô tư, và *lénapé* là “người”, vậy *pilapé* là con người trong sự trinh trắng vô tư hồn nhiên hoàn toàn.

Cái khả năng kết hợp các từ như vậy được thấy rất rõ và khá lạ kì trong việc tạo động từ. Hành động phức tạp nhất đôi khi chỉ cần diễn đạt chỉ với một động từ. Hầu hết các nét nghĩa uyển chuyển của ý tưởng tác động lên động từ và làm thay đổi nó đi.

Những ai muốn nghiên cứu chi tiết hơn nữa đề tài này, điều mà tôi chỉ mới lướt qua hết sức hời hợt, nên đọc:

1./ Thư tín giữa ông Duponceau với đức cha Hecwelder về đề tài ngôn ngữ người Anh diêng. Tìm các thư tín này trong tập I bộ Kỉ yếu Hội Triết học Mỹ (*Mémoires de la Société philosophique d'Amérique*), xuất bản tại Philadelphie năm 1819 tại nhà Abram Small, trang 356-464.

2./ Ngữ pháp ngôn ngữ Delaware hoặc Lenape, tác giả là Geiberger, kèm theo lời tựa của ông Duponceau. Tất cả được in trong cùng một bộ, tập III.

3./ Một bản tóm tắt vô cùng hay về các công trình này nằm ở cuối tập VI bộ *Encyclopédie américaine* (Bách khoa toàn thư Mỹ).

(D)

Charlevoix, tập I, trang 235, có viết về cuộc chiến tranh lần thứ nhất vào năm 1610 mà người Pháp ở Canada phải đương đầu với người Iroquois. Những người Iroquois này dù chỉ trang bị bằng cung tên vẫn chiến đấu tuyệt vọng chống lại người Pháp và đồng minh của Pháp. Charlevoix vẫn không phải là một họa sĩ lớn, nhưng đã làm cho đoạn văn ngắn dưới đây vẽ lên được sự đối lập về tập tục giữa người châu Âu và người hoang dã cùng với những quan niệm khác nhau của các chủng tộc đó đối với vấn đề danh dự.

Ông viết: “Người Pháp xông vào cướp lấy những tấm da hải li đang đắp lên những người Iroquois nằm dài ở đó. Người Huron là đồng minh của Pháp thấy tức giận vì cách đối xử với tù binh mà chỉ ‘nhẹ’ vậy thôi. Người

Huron bắt đầu tiến hành những trò hành hạ độc ác thông thường đối với tù binh, và họ ăn thịt một trong số những tù binh đã bị giết chết, chuyện này khiến cho người Pháp thấy kinh tởm.” Charlevoix nói thêm: “Vậy là những con người hoang dã này lấy làm vinh dự vì thái độ dửng dưng mà chắc là họ sẽ phải ngạc nhiên vì thấy chuyện như thế không có được ở nước chúng ta, và họ cũng không hiểu rằng chuyện bóc lột đồ đạc trên người quân địch đã chết còn ít tồi tệ hơn là ăn thịt họ như là những con thú hung dữ.”

Cũng ông Charlevoix, trong một đoạn khác, tập I, trang 230, phác hoạ như sau về cuộc hành hình đầu tiên ông Champlain được chứng kiến, và cảnh người Huron trở về làng.

Ông viết: “Sau khi đi được tám dặm, các đồng minh của chúng tôi dừng chân, và lôi ra một trong những người bị bắt. Họ trút mọi điều trách cứ lên đầu người tù binh này, quy trách nhiệm mọi điều hung bạo phía anh ta đã tiến hành đối với những chiến binh dân tộc họ đã bị rơi vào tay chúng. Rồi họ tuyên bố anh ta sẽ bị đối đãi y hệt, và còn nói thêm rằng, nếu còn có lòng dũng cảm, anh ta sẽ chứng tỏ điều đó bằng cách chịu đựng mọi cực hình mà miệng vẫn hát.” “Người tù binh này cất tiếng hát một bài ca chiến trận, và tiếp tục hát mọi bài anh ta đã thuộc, nhưng bằng một giọng cực kì buồn”, Champlain nói tiếp vì ông là người vẫn chưa có thời gian để hiểu rằng toàn bộ âm nhạc của những con người hoang dã đều có vẻ gì đó thật là âm u. Việc hành hình anh ta, cùng với mọi điều kinh tởm mà chúng tôi sẽ nói tiếp dưới đây, khiến người Pháp kinh hãi, và họ tìm mọi cách nhưng vô vọng để chấm dứt chuyện kia. Đêm sau, một người Huron nằm mơ thấy họ bị theo đuổi, thế là cuộc tháo lui trở thành cuộc tháo chạy tán loạn, và những con người hoang dại đó không dừng chân ở bất kì chỗ nào họ cho là chưa hết hiểm nguy.

“Khi bắt đầu thấy những căn lều làng mình, họ liền chặt những cây gậy dài rồi lấy những mảng tóc và da đầu quân địch để chia nhau treo lên đó và giương cao mừng chiến thắng. Khi nhìn thấy cảnh đó, đàn bà chạy lại và lao xuống nước bơi ra đón các chiến binh, và khi bắt kịp các con thuyền, họ nhận lấy từ tay chồng họ những lượm tóc còn bê bết máu kia và đeo vào cổ.

“Các chiến binh đem tặng một trong những chiến lợi phẩm kinh hồn đó cho Champlain và cũng tặng thêm ông vài bộ cung tên, những thứ duy nhất trước được của người Iroquois mà họ định bụng chiếm giữ, nhờ ông đem dâng vua nước Pháp.”

Champlain sống một thân một mình suốt mùa đông giữa những con người man rợ đó, vậy mà con người ông cùng các thứ đồ đạc của ông không mấy may suy suyễn.

CHƯƠNG II

VỀ ĐIỂM XUẤT PHÁT VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI TƯƠNG LAI NGƯỜI MỸ GỐC ANH

Ích lợi của việc biết điểm xuất phát của các dân tộc để hiểu tình trạng xã hội và luật pháp của họ. – Nước Mỹ là xứ sở duy nhất nơi ta có thể nhìn rõ ràng điểm xuất phát của một dân tộc lớn. – Tất cả những con người đến và tạo thành nước Mỹ của người Anh giống nhau ở những điểm gì. – Họ khác nhau ở những điểm gì. – Nhận xét có thể đem áp dụng cho tất cả những người Âu châu đến lập nghiệp trên các bến bờ Tân thế giới. – Khẩn địa hoá vùng Virginia. – Như trên ở vùng New England[47]. – Tính cách độc đáo của những cư dân đầu tiên vùng New England. – Khi họ tới nơi. – Luật lệ đầu tiên của họ. – Khế ước xã hội. – Hình luật mượn theo cách làm luật của Moïse. – Nhiệt tình tôn giáo. – Tư tưởng cộng hoà. – Gắn bó chặt chẽ giữa tôn giáo và tinh thần tự do.

Một con người mới ra đời. Những năm đầu đời của nó diễn ra chẳng ai biết tới trong những thú vui hoặc những trò trẻ con. Nó lớn lên. Bắt đầu trưởng thành về mọi mặt. Rồi cánh cửa cuộc đời mở ra đón nó. Nó bắt đầu có liên hệ với đồng loại. Lần đầu tiên người ta nghiên cứu nó, và người ta ngỡ nhìn thấy trong con người nó đang hình thành các tật xấu và các đức tính của tuổi trưởng thành.

Nếu tôi không lầm, đó chính là một (nhận thức) sai lầm ghê gớm.

Ta hãy quay ngược về thời điểm trước. Ta hãy quan sát đứa nhỏ ngay từ khi đang còn trong đôi tay của bà mẹ. Hãy nhìn thế giới bên ngoài lần đầu tiên phản ánh lên tấm gương còn kín như bưng của trí khôn đứa bé ấy. Hãy ngắm kĩ những vật gì đầu tiên lọt vào mắt nó. Hãy lắng nghe những tiếng nói đầu tiên đã đánh thức trong nó những sức mạnh tư duy vẫn còn đang ngủ yên. Hãy tham gia vào những cuộc vật lộn đầu tiên của nó. Và chỉ khi đó ta sẽ hiểu từ đâu nó có những định kiến, những lối sống và những đam mê rồi sẽ chế ngự cuộc đời nó. Có thể nói, con người đã thành hình toàn bộ ngay từ khi còn ủ tã lót trong nôi.

Có điều gì tương tự cũng xảy ra với các dân tộc. Con người luôn luôn chịu ảnh hưởng của nguồn gốc mình. Những điều kiện đi kèm từ lúc ra đời và phục vụ cho sự phát triển của họ đều ảnh hưởng lên toàn bộ sự nghiệp đời người còn lại.

Nếu chúng ta có khả năng đi ngược về những yếu tố tạo thành các xã hội và xem xét những công trình lịch sử xã hội đầu tiên, không hồ nghi gì nữa, chúng ta có thể tìm thấy ở đó những nguyên nhân ban đầu đẻ ra định kiến, lối sống, những đam mê chủ chốt, tóm lại là về mọi thứ gì tạo thành cái ta gọi là tính dân tộc. Khi đó hẳn là chúng ta có thể gặp được cách giải thích những cung cách mà ngày nay hầu như trái ngược với các tập tục đang ngự trị, những luật lệ dường như đối lập với những nguyên tắc đã được thừa nhận, những ý kiến không nhất quán tồn tại đây đó trong xã hội tựa như những mảnh của sợi xích đứt gãy vẫn còn thấy lũng lằng song chẳng treo vật gì ở vòm trần toà nhà cũ. Theo cách đó cũng lí giải được số phận những dân tộc nhất định dường như bị một sức mạnh giấu mặt lôi cuốn vào một mục đích mà chính họ cũng chẳng hiểu rõ là gì. Thế nhưng cho tới nay còn thiếu những dữ kiện để có thể tiến hành công trình nghiên cứu như vậy. Tư duy phân tích chỉ có cho các dân tộc chừng nào họ già đi và khi cuối cùng họ nghĩ đến chuyện chiêm ngưỡng cái nôi xưa. Thời gian đã bọc cái nôi trong một đám mây mờ, sự ngu dốt và lòng kiêu hãnh đã bọc nó trong những huyền thoại che khuất mất sự thật ở phía sau.

Nước Mĩ là đất nước duy nhất nơi ta có thể tham gia vào những sự phát triển tự nhiên và thanh bình của một xã hội, và là nơi ta có thể thấy một cách chính xác ảnh hưởng của điểm xuất phát đối với tương lai các bang của Hoa Kỳ sau này.

Vào cái thời mà người Âu châu đổ bộ lên bến bờ Tân thế giới, những nét tính cách dân tộc của họ đều đã khá định hình. Mỗi dân tộc đó đều có tướng trạng riêng biệt. Và do chỗ các dân tộc đó đều đã đạt tới độ văn minh đủ khiến con người tự nghiên cứu chính mình, họ đã chuyển giao lại cho chúng ta bức hoạ trung thành các quan niệm, các tập tục và luật lệ của họ. Những con người ở thế kỉ XV hầu như cũng được hiểu rõ như chúng ta bây giờ. Vậy nhìn vào nước Mĩ là nhìn thấy được giữa ban ngày ban mặt những gì sự ngu dốt hoặc sự dã man mấy thuở ban đầu đã che khỏi mắt ta.

Khá gần với cái thời kì khi thành lập nên các xã hội Mĩ, muốn hiểu kĩ chi tiết các yếu tố cấu thành những xã hội ấy, song do chỗ đứng cách khá xa với thời kì ấy để có thể phán xét những mầm mống đó đã tạo ra những sản phẩm gì, con người thời chúng ta dường như tất yếu phải nhìn rất xa so với những người đi trước trong các sự biến con người phải trải qua. Ông chúa, trong tâm tay chúng ta có được một ngọn đuốc mà cha ông chúng ta không có, và nhờ đó mà chúng ta có thể nhận ra được trong số phận các quốc gia đâu là những nguyên nhân cơ bản mà bóng tối quá khứ đã tước đoạt mất.

Một khi nghiên cứu kĩ càng xong xuôi lịch sử nước Mĩ, ta xem xét tỉ mỉ trạng thái chính trị và xã hội nước này, ta cảm thấy mình được cái chân lí này thuyết phục mạnh mẽ: không có một quan niệm nào, không một nếp sống nào, không một bộ luật nào, thậm chí có thể nói là không có một biến cố nào lại khó hiểu nếu hiểu rõ cái điểm xuất phát của đất nước này. Những ai đọc sách này rồi sẽ thấy trong chương sách đang đọc đây cái mầm của mọi thứ gì sẽ tiếp diễn và thấy được cái chìa khoá của hầu như toàn bộ công trình này.

Khác nhau trên vô số điểm là những người di cư vào những thời kì khác nhau tới chiếm lấy cái lãnh thổ bây giờ là Liên bang Mĩ. Mục đích của họ

không giống nhau, và họ tự điều hành theo những nguyên lí đa dạng khác nhau.

Tuy nhiên, những con người ấy vẫn có những nét chung, và tất cả những con người đó đều ở trong một tình huống tương tự như nhau.

Có lẽ mỗi dây liên hệ ngôn ngữ là mạnh hơn cả và lâu bền hơn cả khả dĩ gắn bó mọi con người. Tất cả những người di cư cùng nói một thứ tiếng. Tất cả đều là con em của một dân tộc. Sinh ra trong một xứ sở đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa các phe đảng trải nhiều thế kỉ và mỗi phe phái lại lần lượt bị bắt buộc phải đòi luật pháp che chở, những con người ấy đã được giáo dục về chính trị trong cái nhà trường thô kệch đó, và ta thấy phổ biến ở họ vô số quan điểm luật pháp, vô số nguyên lí tự do chân chính hơn là ở những nước Âu châu khác. Vào thời kì diễn ra những cuộc di dân đầu tiên, chính quyền cộng đồng, cái mầm sinh sôi ra những thiết chế tự do ấy, đã ăn sâu vào nếp sống người Anh, và cùng với nó là cái giáo điều về quyền tối cao của nhân dân cũng được du nhập vào ngay bên trong nền quân chủ chuyên chế của dòng họ Tudor^[48].

Khi đó đang ở giữa thời kì những cuộc tranh cãi tôn giáo làm rung động thế giới đạo Ki Tô. Nước Anh đã như thế hung hãn lao vào cái đấu trường mới đó. Tính cách người dân vốn trang nghiêm và trầm tĩnh trở nên khắc khổ và hay biện luận. Nền giáo dục đã được mở mang nhiều trong những cuộc đấu tranh trí tuệ đó. Tư duy đã được nuôi dưỡng sâu sắc. Trong khi con người mãi mê bàn chuyện tôn giáo, tập tục trở nên thanh lọc hơn. Tất cả những nét chung đó của một quốc gia rồi sẽ ít nhiều được gặp lại trong gương mặt những đứa con đi tìm một tương lai mới mẻ trên bờ đại dương mé bên kia.

Vả chẳng đây là một nhận xét mà rồi chúng ta sẽ còn có dịp vận dụng không chỉ vào trường hợp người Anh, mà còn cho cả người Pháp, người Tây Ban Nha và cho tất cả những người Âu châu tiếp tục đi lập nghiệp nơi bốn bờ Tân thế giới. Tất cả các thực dân địa Âu châu mới đều chứa đựng nếu không là sự phát triển đầy đủ thì ít ra cũng là cái mầm của một nền dân trị đầy đủ. Có hai nguyên nhân dẫn tới kết quả này: có thể nói là nhìn chung khi

rời bỏ tổ quốc ra đi, những người di cư chẳng có ý niệm nào về chút thứ bậc cao thấp khác nhau giữa mọi người. Kẻ ra đi đâu phải là người sung sướng và có quyền lực, và sự nghèo khó cùng nỗi bất hạnh là những bảo đảm tốt nhất cho quyền bình đẳng từng thấy giữa con người với nhau, tuy rằng cũng nhiều lần có những đại vương công đi qua Mĩ sau những cuộc đấu nhau về chính trị hoặc tôn giáo. Người ta khi ấy cũng có đặt ra ở bên đó những luật lệ để phục hồi thứ bậc cao thấp, nhưng rồi người ta sớm nhận thấy rằng đất Mĩ tuyệt đối không chứa chấp giới quý tộc điền địa. Người ta thấy rằng, muốn khai hoang cái mảnh đất bất trị đó, cái duy nhất ta cần là những nỗ lực bền bỉ và hám lợi của chính người chủ đất. Tạo được cái vốn đất rồi, người ta lại thấy rằng sản phẩm đất đai không đủ lớn để làm giàu đồng thời cả ông chủ đất lẫn anh nông dân làm thuê. Vậy là đất đai tự nhiên được cắt ra thành nông trang nhỏ để riêng mình người chủ sở hữu canh tác. Ấy thế mà, chính đất cát làm nên giới quý tộc, họ bám lấy đất và dựa vào đất mà thành quý tộc. Không phải chỉ riêng những đặc quyền đặc lợi làm nên giới quý tộc. Không phải là lai lịch tạo thành quý tộc. Chính cái sở hữu đất đai cha truyền con nối làm thành giới quý tộc. Một quốc gia có thể có những tài sản mênh mông cũng như những khốn cùng to lớn. Nhưng nếu như tài sản không còn là đất cát nữa, thì ta sẽ thấy trong lòng nó tuy có kẻ giàu và người nghèo, nhưng nói cho đúng, khi đó chẳng có nền quý tộc trị nữa.

Vậy là vào lúc mới ra đời, giữa tất cả các thực dân địa Anh với nhau đều có cái đại không khí một gia đình. Tất cả các thực dân địa đó, và từ đây mà sinh ra cái nguyên lí của họ, dường như đều bị buộc phải đóng góp vào sự phát triển nền tự do, không phải cái tự do quý tộc ở tổ quốc xưa, mà là cái tự do thị dân và dân chủ chưa từng có một khuôn mẫu hoàn chỉnh nào trong lịch sử thế giới.

Tuy nhiên giữa cái sắc màu chung đó cũng có vô khối biến sắc rất mạnh mà ta cần chỉ ra.

Trong đại gia đình người Mĩ gốc Anh có hai đứa con hoang quan trọng mà cho tới nay vẫn lớn lên mà không hoàn toàn lẫn với nhau, một ở phương Nam, một ở phương Bắc.

Xứ Virginia là nơi có khẩn địa Anh đầu tiên. Người di cư đến đó vào năm 1607. Vào thời kì đó, châu Âu vẫn còn chú ý vào ý tưởng cho rằng mỏ vàng và mỏ bạc tạo nên sự giàu có của các dân tộc. Đó là một ý tưởng tai hoạ đã làm nghèo những quốc gia châu Âu nào lao vào con đường đó và đã giết chết những người qua Mỹ làm việc đó nhiều hơn số bị chết vì chiến tranh và vì mọi luật lệ tàn bạo khác cộng lại. Vậy là mới đầu người ta gửi tới Virginia những người đi tìm vàng[49], những kẻ thành tích bất hảo và đầu trộm đuôi cướp, đầu óc bất ổn và tính nết bất trị của họ đã làm loạn khẩn địa từ thuở mới khai sinh[50] và khiến cho các tiến bộ tạo ra được ở khẩn địa thành ra bấp bênh. Sau đó lần lượt qua khẩn địa là các nhà công nghiệp và các nhà nông, loại người có đạo đức hơn và tính nết yên lành hơn, nhưng trình độ của họ gần như không cao hơn chút gì so với các tầng lớp bên dưới của nước Anh[51]. Không có một tư tưởng cao xa nào, không có một suy nghĩ cao siêu nào chỉ đạo công việc xây dựng các tổ chức mới. Và khẩn địa vừa mới dựng lên thì liền du nhập ngay chế độ nô lệ[52]. Đó là sự kiện cơ bản rồi sẽ tác động ghê gớm lên tính cách, luật pháp và tương lai toàn bộ miền Nam nước Mỹ.

Như rồi chúng tôi sẽ lí giải, chế độ nô lệ làm ô uế lao động của con người. Nó gây ra nạn lười biếng trong xã hội, và cùng với tình trạng đó là sự ngu dốt và tính kiêu ngạo, là sự nghèo hèn và thói chường diện. Nó khiến cho trí tuệ con người bị suy yếu đi và nó ru ngủ hoạt động của con người. Ảnh hưởng của chế độ nô lệ, cộng với tính cách của người Anh, lí giải cho ta vì sao lại có các tập tục và trạng thái xã hội ở miền Nam nước Mỹ.

Vẫn cùng chung cái nền Anglo đó, song ở miền Bắc lại có những sắc độ trái ngược hẳn. Xin cho tôi đi vào một vài chi tiết ở đoạn này.

Chính là các khẩn địa Anh tại miền Bắc, vẫn gọi gộp chung là các bang thuộc New England, nơi đã có một số ý tưởng chủ chốt ngày nay tạo thành cơ sở học thuyết xã hội của Hoa Kỳ.

Những nguyên lí của New England mới đầu lan sang các bang láng giềng. Tiếp theo, các tư tưởng đó loang dần sang các bang xa hơn nữa, để rồi thâm nhập vào toàn liên bang. Giờ đây các nguyên lí đó có ảnh hưởng xa hơn

những giới hạn ban đầu để tác động lên toàn bộ Hoa Kỳ. Nền văn minh New England giống như những đốm lửa đốt trên đỉnh núi cao mà sau khi toả nhiệt ra xung quanh thì ánh sáng của nó chiếu rọi ra tận những chân trời xa.

Việc thành lập New England đã đem lại một cảnh quan mới mẻ. Mọi thứ ở đó đều đặc biệt và độc đáo.

Cư dân ban đầu ở hầu hết các khẩn địa đều là những con người không được học hành và không có nguồn lực gì cả, cảnh khốn quẫn và thói vô đạo đẩy họ ra khỏi miền đất họ chào đời, hoặc giả đó là những kẻ đầu cơ tham lam hoặc là những người đốc công của các ngành công nghiệp. Song lại có những khẩn địa không dám nói rằng nguồn gốc của mình là những cư dân như vừa được kể ra: cư dân khẩn địa Saint-Domingue là kẻ cướp, và các toà án nước Anh đang chăm lo đem dân đến phủ đầy nước Úc.

Những người di cư tới lập nghiệp trên các bến bờ New England đều thuộc các tầng lớp khá giả của tổ quốc. Ngay từ buổi ban đầu, việc họ tụ hội trên đất Mỹ tạo thành một hiện tượng đặc biệt của một xã hội nơi đó không có cả những vương tôn tên tuổi lẫn những kẻ bần dân, và có thể nói là cũng chẳng có kẻ giàu lẫn người nghèo. Nói cho có chừng mực, trong những con người này, có một khối lượng lớn ánh sáng toả ra từ họ so với nội bộ bất kì quốc gia Âu châu nào hiện thời. Tất cả, không ngoại trừ một trường hợp nào, đều được hưởng một nền giáo dục khá cao, và vô số người trong bọn họ đã có tài năng và trình độ hiểu biết được châu Âu biết tới. Những khẩn địa khác đều được thành lập bởi những kẻ phiêu lưu vô gia đình. Những người di cư tới New England mang theo họ những yếu tố trật tự và đạo lí tuyệt vời. Họ đem theo vợ và con đi tới các miền hoang mạc. Nhưng điều làm họ khác biệt hẳn với tất cả những kẻ khác, ấy là họ lập nghiệp có mục đích. Không phải là nhu cầu tồn tại buộc họ phải từ bỏ đất nước. Họ để lại sau lưng một vị trí xã hội đáng để phải tiếc rẻ và những phương tiện sinh sống chắc chắn. Họ cũng chẳng qua Tân thế giới để nâng cao cuộc sống và làm giàu thêm. Họ dứt bỏ khỏi chốn êm đềm ấm ở tổ quốc cũ để nghe theo tiếng gọi của một nhu cầu thuần túy trí tuệ. Khi họ ưỡn ngực đón nhận những nỗi khốn khó tất yếu ở chốn lưu đầy, ấy là họ muốn giành chiến thắng cho một tư tưởng.

Những người di dân, hoặc như họ tự gọi là những kẻ hành hương (pilgrims) thuộc về cái phái tôn giáo nước Anh có nguyên lí sống khắc khổ được gọi thành tên là Thanh giáo. Thanh giáo không chỉ là một học thuyết tôn giáo. Nó còn có rất nhiều điểm hoà trộn được với các lí thuyết dân chủ và cộng hoà tuyệt đối nhất. Từ đó mà họ hấp dẫn nhiều kẻ thù vô cùng nguy hiểm. Họ bị chính quyền của tổ quốc xưa tróc nã, họ bị xúc phạm khi nguyên tắc sống chặt chẽ phải cọ xát với cuộc đời thường ngày trong lòng cái xã hội nơi những con người thanh sạch lại chọn lựa một mảnh đất hoang dại đến thế và lánh đời đến thế, dù chỉ là để họ còn có thể sống theo lối sống riêng và tự do nguyện cầu Thiên Chúa.

Đưa ra đây vài lời trích dẫn sẽ giúp ta hiểu rõ hơn tinh thần những con người phiêu lưu sùng đạo này và chẳng cần bình luận gì thêm nữa.

Nathaniel Morton, nhà sử học New England những năm đầu lập nghiệp, đã viết như sau^[53]: “Do chỗ cha ông chúng ta đều đã có vô vàn cam kết với đấng Tối cao để lập ra khẩn địa này, nên tôi luôn luôn tin tưởng rằng chúng ta đều có sứ mệnh thiêng liêng phải viết thành lời văn để làm trường tồn hồi ức của công cuộc đó. Những gì chúng ta nhìn thấy và những gì được nghe cha ông kể lại, chúng ta phải trao lại cho con cái, sao cho các thế hệ sắp tới biết rõ để mà vinh danh đấng Tối cao. Sao cho dòng giống của Abraham kẻ tôi tớ của Người và các con của Jacob kẻ được Người tuyển chọn luôn luôn giữ được kí ức những công trình huyền diệu của Chúa (Kinh Thánh, Kinh nhật tụng, CV, 5, 6). Con cái chúng ta phải biết rõ đấng Tối cao đã đem cảnh nhô vào trong hoang mạc như thế nào; Người đã trồng cây và đã xua đuổi bọn tà đạo như thế nào; Người đã chuẩn bị chỗ trồng cây như thế nào, cảnh nhô đem giâm đã bén rễ sâu xuống chỗ đất đó ra sao và Người đã để cho cây vươn xa phủ bóng lên khắp mặt đất như thế nào (Kinh Thánh, Kinh nhật tụng, LXXX, 13, 15). Và không chỉ có vậy, còn cả việc Người đã dẫn dắt con dân của mình ra sao để đến được thánh địa linh thiêng và cho định cư trên ngọn núi thừa kế của Người (Kinh Thánh, Di trú, XV, 13). Những sự kiện đó mọi người phải được biết rõ, sao cho Thiên Chúa có được vinh dự

xứng với Người, và sao cho một vài tia vinh quang của Người đủ sức rơi xuống những tên tuổi khả kính của các thánh đã được Người sai khiến.”

Không thể nào đọc những dòng mở đầu ấy mà không thấy lòng mình ngập tràn ấn tượng tín ngưỡng và long trọng. Dường như ta hít thở được ở đó một không khí cổ xưa và một thứ hương thơm của Kinh Thánh.

Niềm tin làm rạo rức nhà văn và tôn cao ngôn ngữ ông dùng. Trước mắt các bạn, cũng như trước mắt nhà văn kia, đây không còn là một nhóm những kẻ phiêu lưu vượt biển đi tìm của báu. Đó là hạt giống của đám con dân vĩ đại được Chúa tự tay đem đặt lên một mảnh đất tiên định.

Tác giả tiếp tục và miêu tả như sau cảnh xuất phát của những di dân đầu tiên[54]:

Họ từ biệt thành phố này (Delft-Haleft) nơi họ đã được nghỉ ngơi. Song họ thật là bình thản. Họ biết rằng ở chốn trần gian này, họ là những kẻ hành hương và xa lạ. Họ không gắn bó với những sự vật trên mặt đất, mà họ ngước mắt lên trời cao, xứ sở yêu dấu của họ, nơi Chúa đã chuẩn bị sẵn thành phố thiêng cho họ. Rồi họ đến bến cảng nơi có con tàu đã đợi sẵn. Vô số bạn bè không đi được cùng họ đều theo chân họ tới đó. Đêm trôi đi mà chẳng ai ngủ. Tiếp tục trong bóng đêm con người trao cho nhau những tình cảm bè bạn, những lời lẽ thành kính, những biểu đạt đầy yêu thương chân thành của người theo đạo Ki Tô. Sáng mai, họ bước lên tàu. Bạn bè vẫn còn muốn theo chân lên tận đó. Chỉ tới khi đó mới nghe thấy những tiếng thở dài nặng nề cùng những con mắt chảy tràn nước mắt, và nghe thấy mọi người ôm hôn nhau nồng nàn cùng những lời nguyện cầu cháy bỏng mà ngay cả những người xa lạ cũng xúc động tấm lòng. Tiếng còi hiệu báo tàu sắp rời, tất cả quỳ xuống, và đấng chăn chiên ngước đôi mắt đầm lệ lên trời gửi gắm họ cho lòng xót thương của Chúa. Sau rồi họ chia tay nhau và cất lên tiếng chào tạm biệt mà đối với nhiều người trong bọn họ sẽ thành lời vĩnh biệt.

Những người di dân đông chừng khoảng một trăm năm mươi người, cả đàn ông đàn bà và con nhỏ. Mục tiêu của họ là tới xây dựng một khẩn địa trên đôi bờ sông Hudson. Nhưng sau khi lạc lõng mãi trên đại dương, cuối cùng họ buộc lòng phải cập bờ đất khô cằn của vùng New England, nơi bây giờ mọc lên thành phố Plymouth. Giờ đây vẫn còn thấy rõ cái mòm đá từ đó những người hành hương bước xuống[55].

Nhưng trước khi nói thêm nhiều điều khác nữa, lời nhà sử học mà tôi đã dẫn, ta hãy xem qua tình cảnh đám dân khốn khó đó, và ta hãy cảm phục tấm lòng nhân từ của Chúa đã cứu vớt họ[56].

Những con người đó đã vượt qua đại dương mênh mông, họ đã tới đích của cuộc hành trình, nhưng họ chẳng thấy một người bạn nào ra đón, chẳng thấy người dân nào để cho họ xin trú chân. Khi đó là đang giữa mùa đông. Và những ai biết rõ khí hậu chúng ta hẳn sẽ biết mùa đông thì khắc nghiệt ra sao và những cơn cuồng phong thổi bạt mọi thứ trên bờ bến thì hung hãn dữ dội thế nào. Vào mùa đó, thật khó mà vượt ngang những nơi ta đã quen chân bước, chưa nói gì đến việc lập nghiệp trên những bờ bãi mới. Xung quanh họ chỉ thấy hiện ra một hoang mạc gồm ghềnh và hoang vu, đầy những con vật và những con người hoang dại mà họ chưa biết chúng đông tới bao nhiêu và hung hãn đến chừng mức nào. Đất đóng băng. Mặt đất phủ đầy rừng cây và bờ bụi. Toàn cảnh hoang dã. Sau lưng họ chỉ có đại dương ngăn cách họ với thế giới văn minh. Để có chút thanh thản và hi vọng, họ chỉ còn có thể ngước mắt lên trời cao.

Ta chớ nên tin rằng lòng sùng đạo của những tín đồ Thanh giáo chỉ là điều do ta biện luận và suy đoán, và nó cũng chẳng hề xa lạ gì đối với bước tiến của những sự kiện trong cuộc sống loài người. Thanh giáo, như trên kia tôi có nói đến, gần như vừa là một học thuyết chính trị vừa như là một học thuyết tôn giáo. Vừa mới đặt chân lên cái bến bờ không mền khách kia, như Nathaniel Morton mới miêu tả, điều quan tâm đầu tiên của người di cư là tự tổ chức thành một xã hội. Ngay lập tức họ thông qua một điều khoản nói rõ rằng[57]:

Chúng tôi, có tên dưới đây, vì vinh quang của Chúa, vì sự phát triển lòng tin Ki Tô giáo và danh dự tổ quốc, đã tiến hành dựng lên khẩn địa đầu tiên trên những bến bờ heo hút này, chúng tôi thoả thuận trong đồng tình trang nghiêm và trước Thiên Chúa những dòng dưới đây, là sẽ lập thành một tổ chức xã hội chính trị, với mục đích tự quản trị và lao động nhằm thực hiện những mục đích của mình. Và theo đúng tinh thần khế ước này, chúng tôi đồng lòng tạo ra các luật lệ, các điều khoản, các quy chế, và khi cần thì thiết lập ra những toà án mà chúng tôi hứa sẽ tuân thủ hoàn toàn.

Điều này đã diễn ra vào năm 1520. Kể từ thời kì đó trở đi, công cuộc di cư không hề chững lại. Những đam mê tôn giáo và chính trị vốn đã xé nát để

quốc Anh trong suốt thời kì trị vì của vua Charles Đệ nhất cứ mỗi năm lại đầy những đàn ông giáo phái mới tới các bến bờ châu Mỹ. Tại Anh quốc, cái nô của Thanh giáo tiếp tục bị rơi vào tay các giai tầng trung lưu, và phần lớn những người di cư sinh ra từ trong lòng các giai tầng trung lưu này. Dân số New England gia tăng nhanh chóng, và trong khi ở bên tổ quốc xưa tính chất thứ bậc vẫn còn phân hạng mọi con người, thì ở nơi khẩn địa mỗi ngày lại một hiện ra rõ nét một xã hội mà mọi bộ phận đều thuần chất. Nền dân trị, điều ở thời cổ đại con người không thể mơ tưởng nổi, sang thời kì xã hội phong kiến cũ kĩ lại càng hoàn toàn tuột khỏi tay con người.

Hài lòng với việc cách li mọi mầm mống hỗn loạn và những yếu tố của những cuộc cách mạng mới, chính phủ Anh không khó gì mà không nhận ra ngay công cuộc di dân đông đúc này. Chính phủ dùng toàn quyền để tạo thuận lợi cho nó, và dường như chẳng lo lắng mấy cho số phận những con người sang đất Mỹ tìm chốn nương náu tránh các luật pháp ngặt nghèo của nước Anh. Có thể nói rằng chính phủ Anh đã coi miền đất New England như một vùng phó mặc cho những giấc mơ của trí tưởng tượng và bỏ mặc đó cho những thử nghiệm tự do của những con người sáng tạo.

Những khẩn địa của người Anh luôn luôn được hưởng nhiều tự do nội bộ và nhiều độc lập chính trị hơn hẳn các khẩn địa của những di dân nước khác, và đây là một trong những nguyên nhân căn bản vì sao khẩn địa Anh lại hưng thịnh. Nhưng cũng chẳng có nơi nào cái nguyên lí tự do đó lại được áp dụng hoàn chỉnh đến như ở các bang của New England.

Khi đó, nói chung người ta chấp nhận là đất đai của Tân thế giới thuộc về cái quốc gia Âu châu nào phát hiện chúng trước nhất.

Hầu khắp vùng dọc bờ biển Bắc Mỹ do đó trở thành tài sản của nước Anh cho tới tận cuối thế kỉ thứ XVI. Những phương pháp chính phủ Anh đã dùng để đưa dân tới ở các cơ ngơi mới đó có tính chất thật đa dạng. Có những khi nhà vua cắt một khúc đất đai rồi giao cho một viên thống đốc do nhà vua chọn, vị này chịu trách nhiệm cai quản đất nước nhân danh nhà vua và nhận lệnh trực tiếp của nhà vua^[58]; các nước châu Âu khác cũng dùng cách này để lập nên hệ thống thuộc địa của họ. Có những trường hợp khác, nhà vua

nhượng cho một người hoặc một công ti quyền sở hữu những khúc lãnh thổ nhất định ở đất Mỹ[59]. Tất cả các quyền hành dân sự và chính trị khi đó được tập trung trong tay của một hoặc nhiều cá nhân, họ bán đất cát và họ cai trị người dân dưới quyền thanh tra của nhà vua. Sau nữa, còn một phương pháp là giao cho một số di dân nào đó cái quyền tạo lập thành tổ chức chính trị, dưới sự đỡ đầu của tổ quốc cũ, và được tự cai trị trên mọi phương diện nào không trái ngược với luật pháp của tổ quốc cũ.

Cách thức xây dựng thuộc địa này, khá ưu ái sự tự do, chỉ được thực thi tại vùng New England[60].

Ngay từ năm 1628, một pháp lệnh cùng loại này đã được vua Charles Đệ nhất ban cho người di dân tới lập khẩn địa tại Massachusetts.

Nhưng nói chung pháp lệnh chỉ được cấp cho các khẩn địa vùng New England rất lâu sau khi công cuộc sinh sống của họ trở thành một việc đã rồi. Plymouth, Providence, New Haven, bang Connecticut và Rhode Island[61] đều được thành lập mà không có bất kì sự trợ giúp nào từ phía tổ quốc cũ. Những cư dân mới, không chối bỏ vị trí bề trên của bên lục địa châu Âu, song vẫn không tìm ở đó nguồn quyền lực, mà họ tự tạo ra quyền lực, và chỉ ba bốn chục năm sau, vào thời vua Charles II thì mới có một pháp lệnh của nhà vua hợp thức hoá cuộc sống của họ.

Vì thế mà khi chúng ta xem xét những công trình lịch sử và lập pháp của New England, đôi khi ta cũng khó mà nhận ra được mối dây liên hệ gắn bó người di cư với đất nước của tổ tiên họ. Ta thấy họ từng lúc lại bày tỏ chủ quyền của mình. Họ cắt cử các quan toà, họ tuyên chiến và hưu chiến, họ đặt ra các quy chế cảnh sát, họ tự tạo ra luật pháp tựa hồ như họ chỉ phụ thuộc vào riêng một đức Chúa Trời mà thôi[62].

Không có gì đặc biệt hơn và đem lại những bài học toàn diện hơn là nhìn vào công việc lập pháp thời đó. Chính trong công việc này ta sẽ tìm thấy cái đại bí quyết xã hội mà Hoa Kỳ ngày nay trưng ra cho toàn thế giới được biết.

Trong số những công trình đồ sộ ấy, chúng ta đặc biệt nhận thấy một trong những sản phẩm tiêu biểu hơn cả, ấy là bộ luật do cái bang

Connecticut bé nhỏ xây dựng vào năm 1650[63].

Những nhà lập pháp của Connecticut[64] trước hết quan tâm đến luật hình, và để soạn thảo bộ luật này, họ có cái ý tưởng lạ lùng là tìm nội dung ý nghĩa ngay trong các sách kinh; ngay câu mở đầu đó là:

“Kẻ nào phụng thờ một Bề trên khác với đức Chúa Trời sẽ bị xử tử hình”.

Rồi tiếp theo là mười hoặc mười hai điều có cùng bản chất vay mượn nguyên văn từ Kinh Thánh trong các phần Dân số (Deutéronome), Di trú (Exode) và Thánh chức (Lévitique).

Tội báng bố, tội hành nghề phù thủy, tội ngoại tình[65], tội hiếp dâm, đều bị phạt tử hình. Con cái phạm tội lăng nhục bố mẹ cũng bị xử tội như thế. Như vậy là người ta đã chuyển công việc lập pháp của một nhân dân thô tục và nửa văn minh vào trong lòng một xã hội có tư tưởng sáng láng và tập tục hiền hoà. Và thế là việc xử tử hình không tràn lan nhiều hơn sang mọi bộ luật và cũng áp dụng cho ít người phạm tội hơn đi.

Trong các bộ luật hình này, các nhà lập pháp quan tâm nhiều hơn cả đến việc giữ gìn trật tự đạo đức và duy trì tập tục tốt đẹp trong lương tâm con người, và gần như không có tội lỗi nào lại không được quan toà giám sát. Bạn đọc có thể nhận thấy các bộ luật này tỏ ra nghiêm khắc với tội ngoại tình và tội hiếp dâm. Việc vi phạm nhẹ giữa trai chưa vợ gái chưa chồng được xử nặng. Quan toà có quyền chọn một trong ba hình phạt sau: phạt tiền, phạt roi, bắt cưới[66]. Và nếu chúng ta tin vào những hồ sơ lưu tại các toà án thời xưa tại bang New Haven, thì có thể nói rằng những cách xử phạt như loại này thật không hiếm. Vào ngày 1 tháng Năm năm 1660, có một bản án phạt và đánh roi một cô gái bị kết án vì đã nói đôi ba lời lộ liễu và đã để cho người ta hôn một cái[67]. Bộ luật năm 1650 đây rầy những điều khoản phòng ngừa. Tội lười biếng và tội say rượu bị phạt thật nghiêm[68]. Những người bán quán không được bán quá một lượng rượu vang nhất định cho một người tiêu thụ: nếu nói dối gây tác hại thì có thể bị phạt tiền hoặc bị phạt roi[69]. Tại những nơi khác, các nhà lập pháp quên hẳn các nguyên lý tự do tôn giáo chính mình từng đòi hỏi khi còn ở châu Âu, đã ban hành điều khoản bắt buộc tham dự các buổi lễ, bằng không thì bị phạt[70], và có khi

nhà làm luật còn đi xa đến mức phạt rất nặng[71] thậm chí có khi tử hình những người có đạo lại thờ cúng theo cách khác cách ông ta quen thờ[72]. Sau hết, đôi khi nhiệt tình làm luật quá cao như lên đồng đã khiến nhà làm luật chăm lo những chuyện không xứng với mình. Vì thế mà có điều khoản cấm hút thuốc lá[73]. Và chẳng chúng ta không nên quên rằng các luật lệ kì quặc hoặc ác ôn này không do áp đặt mà có. Chúng đã được tự do chấp thuận bởi chính những đương sự, và ở ngoài đời các tập tục còn khắc khổ hơn và Thanh giáo hơn rất nhiều so với luật lệ trên giấy. Kể từ thời điểm năm 1649, ở Boston người ta còn lập ra một tổ chức nghiêm chỉnh có mục đích tiên báo cái trò xa hoa đua đòi của những kẻ để tóc dài[74]. *(Xem E)*

Những lầm lạc tương tự hẳn làm cho trí tuệ con người thấy hổ thẹn. Chúng xác nhận tình trạng thấp kém của bản tính con người chúng ta, là cái không có khả năng nắm bắt chắc cái thật và cái công chính, nên thường khi bị rơi vào tình trạng chỉ có một lựa chọn nằm giữa hai điều quá trớn.

Bên cạnh việc xây dựng hình luật mang dấu ấn rõ rệt của đầu óc giáo phái hẹp hòi và của mọi đam mê tôn giáo vẫn còn kích động, nung ủ và động lại trong tâm hồn con người, ta thấy cùng với và như thể gắn bó với chúng là một loạt những bộ luật chính trị, mà dù là được xây dựng từ hai trăm năm trước nhưng xem ra về tinh thần tự do thì vẫn bỏ rất xa thời đại chúng ta ngày nay.

Những nguyên lí chung làm cơ sở cho các hiến pháp đương thời, những nguyên lí mà hầu hết người Âu châu thế kỉ XVII mới hiểu biết sơ qua và cũng mới chỉ thắng lợi chưa trọn vẹn trên đất Anh quốc, thì lại đều được công nhận và cố định trong các bộ luật ở New England: nhân dân được can thiệp vào các việc công ích, tự do bỏ phiếu về thuế khoá, trách nhiệm của các quan chức, tự do cá nhân và việc xử án bởi hội đồng xét xử, là những điều được xác định trong luật mà không cần bàn cãi và đều được thực thi.

Những nguyên lí gốc đó được thực thi và được phát triển thêm mà không một quốc gia châu Âu nào dám đứng ra làm thử.

Ở bang Connecticut, ngay từ đầu, đoàn cử tri là toàn thể các công dân, và điều đó được chấp nhận dễ dàng[75]. Ở cái dân tộc đang hình thành này khi

đó ngự trị một quyền bình đẳng hoàn chỉnh về tài sản và còn bình đẳng hơn nữa về trí tuệ[76].

Ở bang Connecticut vào thời kì đó người ta bầu ra tất cả mọi người trong ngành hành pháp cho tới tận chức thống đốc bang[77].

Mọi công dân trên mười sáu tuổi đều có nghĩa vụ phải đóng góp vào công cuộc chung. Họ gia nhập Dân quân quốc gia, tự bầu ra sĩ quan chỉ huy và phải luôn luôn sẵn sàng bảo vệ đất nước[78].

Chính là trong luật pháp bang Connecticut cũng như trong tất cả các bang nằm trong New England mà ta thấy nảy sinh và phát triển sự độc lập mang tính công xã đó, là cái cho tới tận ngày nay vẫn là nguyên lí cuộc sống và sự tự do của người Mỹ.

Tại phần lớn các quốc gia châu Âu, chính trị bắt đầu có cuộc sống từ những giai tầng xã hội bên trên rồi mới dần dần lan xuống và bao giờ cũng không đầy đủ tới những bộ phận khác nhau của xã hội.

Ở Mỹ thì trái lại, có thể nói là công xã được tổ chức trước cấp quận, cấp quận trước cấp bang, và cấp bang trước cấp liên bang.

Ở vùng New England ngay từ năm 1650 đã hoàn thành việc xây dựng dứt khoát nên các công xã. Xoay quanh quyền lợi riêng của cộng đồng công xã là những găn bó chặt chẽ các quyền lợi cá nhân, các đam mê, những nghĩa vụ và những quyền. Ngự trị trong lòng công xã là một cuộc sống về chính trị có thực, tích cực, hoàn toàn dân chủ và cộng hoà. Các khẩn địa vẫn công nhận lục địa có quyền tối cao đối với họ, tức là nền quân chủ chuyên chế vẫn là pháp luật của bang, nhưng nền dân trị đã hoàn toàn sống thực trong đời sống công xã rồi.

Công xã đặt ra các pháp quan đủ loại, tự đặt ra các loại thuế, tự mình phân bổ và thu thuế chính mình[79]. Trong công xã ở New England, người ta không chấp nhận luật về quyền đại diện. Mà ngay tại chốn quảng trường công cộng và tại đại hội nghị toàn dân, như ở Athènes xưa, mọi người cùng xem xét xử lí các công việc liên quan đến quyền lợi của tất cả mọi người.

Khi ta nghiên cứu thật kĩ các luật lệ đã được đặt ra trong những ngày đầu của nước cộng hoà Mĩ, ta thấy bất ngờ vì sự khôn ngoan trong công việc điều hành chính quyền và tính chất tiên tiến của các lí thuyết do các nhà lập pháp đề xuất.

Hiển nhiên là nhà lập pháp ở đây đã có quan niệm cao hơn và hoàn thiện hơn các nhà lập pháp Âu châu thời đó về những gì xã hội phải làm cho các thành viên và cũng áp đặt cho xã hội những nghĩa vụ mà ở nơi khác vẫn còn bị tuột ra. Ngay từ khởi thủy, tại các bang của New England, thân phận người nghèo đã được bảo lãnh[80]. Có những biện pháp nghiêm ngặt đề ra trong việc duy tu bảo dưỡng đường xá, có cắt cử viên chức theo dõi công việc này[81]. Các công xã có hồ sơ đăng kí công cộng ghi biên bản kết quả những cuộc thảo luận tranh cãi chung, về người chết, về cưới xin, về sinh đẻ của mọi công dân[82]. Có các viên chức phụ trách giữ và vào sổ các loại sổ sách đó[83]. Có các viên chức phụ trách điều hành các tài sản thừa kế nhưng vô thừa nhận, có những viên chức khác điều hành giới hạn thừa kế gia sản. Có rất nhiều viên chức có chức năng chính là duy trì sự thanh bình công cộng trong công xã[84].

Luật pháp đi vào cả ngàn chi tiết khác nhau nhằm tiên đoán và thoả mãn cả ngàn nhu cầu xã hội mà ngày nay ở nước Pháp chúng ta vẫn còn thấy nhập nhằng.

Nhưng chính là qua những điều quy định liên quan đến công cuộc giáo dục mà ngay từ nguyên lí chúng ta đã thấy được hoàn toàn sáng tỏ tính chất độc đáo của nền văn minh nước Mĩ. Luật đó nói thế này:

“Nhân vì Satan, kẻ thù của giống người, tìm thấy trong sự ngu dốt của con người những vũ khí mạnh mẽ nhất, và muốn cho những nguồn sáng mà cha ông chúng ta đem lại sẽ không bị chôn vùi trong năm mờ các vị; – vì lẽ rằng việc giáo dục con cái là một trong những điều quan tâm đầu tiên của nhà nước, cùng với sự trợ giúp của Đấng tối cao[85]...” Tiếp theo là những điều khoản về mở trường học ở tất cả các công xã và bắt buộc mọi cư dân phải có trách nhiệm duy trì nếu không muốn bị phạt nặng. Các trường cao đẳng cũng được thành lập theo cách đó ở các quận đông dân nhất. Các pháp

quan thị chính phải chăm nom sao cho phụ huynh phải gửi con đi học. Họ có quyền tuyên phạt những bậc cha mẹ nào từ chối cho con đi học. Và nếu cha mẹ tiếp tục từ chối thì xã hội sẽ thay thế cha mẹ giành lấy những con em kia và tước đoạt quyền làm cha của những ông bố có cái quyền do thiên nhiên trao cho nhưng lại hoàn toàn không biết cách dùng quyền đó^[86]. Bạn đọc hẳn là đã chú ý đến lời nói đầu của những luật lệ đó: ở nước Mỹ, tôn giáo dẫn con người tới ánh sáng, và sự tôn trọng và thực thi các luật trời ban là điều dẫn dắt con người đến tự do.

Sau khi chúng ta đã lướt nhanh qua xã hội Mỹ năm 1650, chúng ta xem xét lại tình trạng châu Âu và nhất là tình trạng cả lục địa khoảng cùng giai đoạn đó, ta sẽ thấy kinh ngạc quá chừng: trên lục địa châu Âu, hồi bắt đầu thế kỉ XVII, khắp nơi nơi trên những hoang tàn của nền tự do cho thiếu số chính giới và quân chủ thời Trung thế kỉ, là sự chiến thắng của nền quân chủ chuyên chế. Trong lòng cái châu Âu sáng láng và lăm chử nghĩa đó, có thể là chưa từng khi nào ý tưởng về các quyền lại bị hoàn toàn tảng lờ đi đến thế; chưa từng khi nào các dân tộc lại ít được sống đời sống chính trị đến thế; chưa từng khi nào cái ý tưởng về nền tự do dân chính lại ít được quan tâm đến thế. Ấy vậy mà, cũng những nguyên lí bị các quốc gia châu Âu tảng lờ hoặc khinh rẻ ấy lại được tuyên ngôn trong các hoang mạc Tân thế giới và trở thành biểu trưng tương lai của một dân tộc vĩ đại. Những lí thuyết táo bạo nhất của tư tưởng loài người được diễn ra trong thực tiễn ở cái xã hội có vẻ ngoài khiêm nhường đến thế, nơi chẳng một chính khách nào thêm ngó ngàng đến. Bị buộc phải sống trong cái bản tính độc đáo của mình, trí tưởng tượng của con người ở đó đã ngẫu hứng tìm ra một nền lập pháp chưa từng có. Trong lòng của cái nền dân trị vô danh tiểu tốt ấy, nơi chưa từng sinh sôi ra tướng lĩnh nào, chẳng có triết gia nào, chẳng có đại văn hào nào, lại có một con người đủ sức đứng lên trước một dân tộc tự do và trước sự cổ vũ của tất cả mọi người, để đưa ra cái định nghĩa tuyệt đẹp này về Tự do:

“Chúng ta chớ nên nhầm lẫn về những gì ta phải hiểu về nội dung khái niệm độc lập của mình. Thực vậy, có một thứ tự do thối nát theo cách dùng khái niệm của lũ động vật cũng như của con người, nội dung là muốn làm gì

thì làm. Tự do như thế là kẻ thù của mọi quyền uy. Tự do như thế không chịu theo nổi một lệ luật nào. Tự do mà như thế thì chúng ta phải nằm dưới chính bản thân chúng ta. Đó là kẻ thù của chân lí và hoà bình, và Chúa Trời chắc là cũng chống lại thứ tự do ấy! Nhưng có một thứ tự do dân sự và đạo lí có sức mạnh trong sự đoàn kết và sứ mệnh của quyền lực là phải bảo vệ cho cái tự do ấy. Đó là cái tự do làm mọi thứ gì là công minh và tốt đẹp mà không phải sợ hãi gì. Cái nền tự do thiêng liêng đó, chúng ta phải bảo vệ nó chống lại mọi ngẫu nhiên và nếu cần thì đem mạng sống chúng ta ra mà che chở nó^[87].”

Tôi đã nói khá đủ để làm sáng tỏ tính chất nền văn minh người Mỹ gốc Anh. Đó là sản phẩm (và cái điểm xuất phát này ta cần luôn luôn nhớ đến) của hai yếu tố hoàn toàn khác biệt, cái mà ở nơi khác chúng vẫn thường giao tranh với nhau, nhưng ở nước Mỹ chúng lại gần như nhập cái nọ vào với cái kia và kết hợp với nhau đến độ tuyệt vời. Tôi muốn nói, đó là tinh thần tôn giáo và tinh thần tự do.

Những người gây dựng nên New England đều cùng lúc là những kẻ tôn giáo phân liệt đầy nhiệt tình và là những kẻ cách tân đầy nhiệt huyết. Khi bị kìm chân trong những mối dây trói hẹp hòi của những niềm tin tôn giáo nhất định, họ được thoát khỏi mọi định kiến chính trị.

Từ đó mà có hai khuynh hướng khác nhau, nhưng không trái ngược nhau, mà ta dễ dàng tìm thấy dấu vết chúng ở khắp nơi, trong tập tục cũng như trong luật pháp.

Có những con người vì một quan điểm tôn giáo mà hi sinh bè bạn, gia đình và tổ quốc. Ta có thể coi như họ bị cuốn hút vào việc đeo đuổi cái tài sản tinh thần mà họ tới để mua bằng cái giá thật cao. Song ta cũng thường thấy những con người đó bằng một lòng nhiệt thành gần như nhau đi tìm những tài sản vật chất và những thú vui đạo lí: trời cao ở một thế giới khác, hạnh phúc vật chất và tự do ở thế giới nơi đây.

Trong tay những con người đó, các nguyên lí chính trị, luật pháp và các thiết chế của con người dường như là những sự vật có thể dát mỏng ra được, những thứ có thể thay đổi và kết hợp tùy theo ý thích của con người.

Trước mặt họ, các thanh chắn đã cầm tù xã hội nơi họ sinh ra đều bị hạ xuống. Những quan niệm xưa cũ từng chi phối thế giới con người hàng bao thế kỉ phải tan biến đi. Trước mắt họ trải ra một tiền đồ hầu như không giới hạn, một cánh đồng không chân trời, trí não con người lao thẳng vào đó, trí não con người đi ngang đi dọc khắp nơi. Thế nhưng, khi đi tới những giới hạn của thế giới chính trị thì tự nhiên trí tuệ đó dừng lại. Nó run rẩy không dám đem dùng những năng lực khủng khiếp nhất nó từng có. Nó tuyệt giao với sự hoài nghi. Nó khước từ cái nhu cầu được đổi mới. Thậm chí nó ngồi im không dám vén cao tấm màn che thánh đường. Nó kính cẩn nghiêng mình trước những chân lí được nó chấp nhận mà chẳng hề tranh cãi lại.

Vậy là, trong cái thế giới đạo lí, mọi thứ đều được phân loại, được kết hợp, được tiên báo, được quyết định sẵn. Trong thế giới chính trị, mọi thứ đều nhận nhạo, phân tranh, vô định. Trong thế giới đạo lí thì con người thụ động vâng lời, dù là với tinh thần tự nguyện. Còn trong thế giới chính trị thì có sự độc lập, sự khinh thường sự trải nghiệm và khao khát mọi quyền uy.

Hai khuynh hướng ấy, vẻ ngoài khá là chống đối nhau, thực ra còn xa mới tự mất đi, chúng cùng tiến bước và dường như còn trụ đỡ lẫn nhau nữa.

Tôn giáo nhìn thấy trong tự do dân sự một sự thực hành cao quý các khả năng con người. Và nó thấy trong thế giới chính trị một sân chơi được Đấng tối cao đem cho con người để con người thử sức trí tuệ mình. Được tự do và mạnh mẽ trong lĩnh vực của mình, tự mãn vì vị trí dành cho mình, tôn giáo biết rằng thế lực của nó càng vững vàng khi nó chỉ trị vì bằng sức mạnh riêng và thả sức chế ngự trái tim con người.

Còn tự do thì nhìn thấy ở tôn giáo một người bạn đường trong đấu tranh và chiến thắng. Tôn giáo, đó là cái nôi của tự do, đó là nguồn thiêng của các quyền. Tự do coi tôn giáo như là kẻ bảo vệ tập tục, và coi tập tục như kẻ bảo vệ luật pháp và là sự bảo chứng cho tự do được trường tồn. *(Xem F)*

LÍ GIẢI MỘT SỐ ĐIỂM ĐẶC BIỆT TRONG LUẬT PHÁP VÀ TẬP TỤC CỦA NGƯỜI MỸ GỐC ANH

Một số dấu vết còn sót của các thiết chế quý tộc trị trong lòng một nền dân trị hoàn hảo bậc nhất. – Tại sao? – Cần phải phân biệt chỗ nào có nguồn gốc Thanh giáo và chỗ nào có nguồn gốc dân tộc Anh.

Đọc những phần vừa rồi, mong rằng bạn đọc không nên rút ra ngay những hệ luận quá chung chung và quá tuyệt đối. Không nghi ngờ gì, điều kiện xã hội, tôn giáo và tập tục của những người di dân đầu tiên đã có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến số phận tổ quốc mới của họ. Dầu sao, công việc xây dựng xã hội lại không phụ thuộc vào họ, vì đó là cái xã hội mà điểm xuất phát lại không đặt ở ngay bên trong những con người này. Chẳng có một ai biết cách thoát ra hoàn toàn khỏi quá khứ. Đã có tình trạng khi vô tình khi hữu ý họ đã lẫn lộn các tư tưởng và cách làm riêng của mình với những tư tưởng và cách làm được đào tạo nhờ nền giáo dục và truyền thống dân tộc trước đó trên đất nước họ.

Khi ta muốn biết rõ và phán xét những người Mĩ gốc Anh ngày nay, ta cần phân biệt kĩ cái gì mang nguồn gốc Thanh giáo và cái gì mang nguồn gốc dân tộc Anh.

Ta thường gặp ở Hoa Kỳ những luật lệ hoặc tập tục trái ngược với môi trường xung quanh. Những luật lệ đó có vẻ như được biên soạn bởi một đầu óc đối lập với tư tưởng lập pháp ngự trị nước Mĩ. Những tập tục đó dường như trái ngược với toàn bộ trạng thái xã hội. Nếu các khảnh địa Anh đã được xây dựng trong một thế kỉ tối tăm xa xưa, hoặc nếu như nguồn gốc các khảnh địa đó đã mất hút trong thời gian, thì câu hỏi sẽ không giải đáp nổi.

Tôi xin kể ra một dẫn chứng để bạn đọc hiểu ý tôi.

Việc lập pháp dân sự và hình sự của người Mĩ chỉ biết tới hai cách hành động: dùng nhà tù hoặc là dùng tiền bảo lãnh. Hành động đầu tiên trong tố tụng là thu được tiền bảo lãnh của bị cáo, hoặc nếu anh ta từ chối, thì tổng vào tù. Sau đó người ta mới tranh tụng về tội danh hoặc sự trầm trọng của cáo trạng.

Rõ ràng một thứ thủ tục tố tụng như vậy chống lại người nghèo và chỉ có lợi cho người giàu.

Người nghèo không bao giờ có được tiền bảo lãnh, ngay cả là bảo lãnh dân sự, và nếu anh ta bị buộc phải vào tù mà chờ đợi công lí, thì bị buộc phải ngồi im một chỗ rồi sẽ đưa anh ta tới cảnh khốn cùng.

Ngược lại, người giàu luôn luôn có khả năng thoát cảnh tù tội về những vấn đề dân sự. Hơn thế, nếu anh ta phạm tội, thì cũng dễ dàng thoát khỏi sự trừng phạt đang đợi anh ta; sau khi nộp phạt, anh ta biến luôn. Vậy là ta có thể nói rằng đối với anh ta mọi hình phạt theo luật chỉ còn quy về phạt tiền[88]. Còn gì quý tộc trị hơn là một thủ tục tố tụng như vậy?

Song, ở nước Mĩ, chính người nghèo mới là người làm luật, và thông thường họ giữ lại cho mình những thuận lợi to tát nhất của xã hội.

Ta phải đi tìm cách lí giải hiện tượng này ở Anh, vì các luật vừa mới nói đến là luật của Anh[89]. Người Mĩ đã chẳng thay đổi chúng lấy mảy may, cho dù chúng trái ngược với toàn bộ công việc lập pháp và toàn bộ tư tưởng của họ.

Điều mà một dân tộc ít thay đổi hơn cả sau sử dụng là lập pháp dân sự. Các luật dân sự chỉ quen thuộc với những nhà luật pháp học, tức là những người quan tâm trực tiếp đến việc duy trì các luật như vốn có, dù tốt dù xấu thì cũng duy trì chúng, vì lí do là họ biết rõ các luật đó. Phần lớn mọi người trong nước hiểu biết không nhiều về các luật đó. Họ chỉ nhìn thấy luật trong những trường hợp riêng biệt, họ khó mà nắm bắt được xu hướng của chúng và có tuân theo luật thì cũng chẳng nghĩ ngợi gì nhiều.

Tôi đã kể ra một thí dụ, thực ra còn có thể kể vô khối nữa.

Hình ảnh xã hội Mĩ, nếu tôi có thể diễn đạt như sau, được một lớp màn dân chủ bên trên che phủ, bên dưới đó thỉnh thoảng lại thấy thò lên những màu sắc quý tộc trị xưa cũ.

CHÚ THÍCH

(E)

Cho dù cái tính nghiêm túc Thanh giáo đã ngự trị sự ra đời các khấn địa Anh ở nước Mĩ này đã bị suy yếu rất nhiều, ta vẫn còn thấy trong lối sống và trong luật pháp của họ những dấu vết lạ lùng.

Năm 1792, vào đúng cái thời kì nước Cộng hoà Pháp Phản Ki Tô giáo bắt đầu sống vật vờ, bộ phận làm luật của Massachusetts đề ra đạo luật buộc các công dân phải tôn trọng ngày chủ nhật. Đây là lời nói đầu và các điều chỉnh cốt của luật này, chúng đáng để bạn đọc lưu tâm lắm lắm:

“Nhân vì việc tôn trọng ngày chủ nhật là vấn đề toàn thể mọi người đều quan tâm; vì nó tạo ra một sự ngưng nghỉ cần thiết trong mọi công việc; vì nó buộc mọi con người phải suy nghĩ về các nghĩa vụ với cuộc sống và những lầm lạc loài người rất dễ dàng mắc phải; vì nó cho phép con người ở nơi công cộng cũng như ở chốn riêng tư được vinh danh Chúa sáng thế và cai quản vũ trụ, và có thể tham gia vào các công việc từ thiện tô điểm và an ủi cuộc sống các cộng đồng Ki Tô giáo;

Nhân vì có những con người vô tín ngưỡng hoặc nhẹ dạ, do chỗ họ quên mất các nghĩa vụ phải làm ngày chủ nhật và quên mất mỗi lợi ngày đó đem lại cho xã hội, những con người này đã biến tính thánh thiện thành điều ngoại đạo bằng cách lao vào vui chơi hoặc lao động; vì cung cách sống này là trái với quyền lợi của chính họ với tư cách là những người theo đạo; vì hơn nữa bản chất hành vi của họ làm rối lòng những ai không đua theo họ và đem lại điều bất lợi cho toàn thể xã hội khi nó du nhập cái lòng ham thích phung phí cùng những lối sống thiếu phẩm cách;

Thượng viện và viện đại biểu nhân dân ra lệnh như sau:

1./ Không được mở cửa hàng và công xưởng vào ngày chủ nhật. Cũng vào ngày này, không được làm việc gì hoặc công chuyện bất kì nào, không dự bất kì cuộc hoà nhạc, vũ hội hoặc biểu diễn bất kì thể loại nào, không được tham gia dưới bất kì phương thức săn bắn, cờ bạc, giải trí nào, nếu vi phạm sẽ bị phạt. Khoản tiền phạt không được dưới 10 shilling và cao hơn 20 shilling cho mỗi vụ vi phạm.

2./ Không du khách nào, không tài xế, người đánh xe nào, ngoại trừ trường hợp cần thiết, được đi lại xe dịch vào ngày chủ nhật, vi phạm sẽ bị phạt như đã quy định bên trên.

3./ Các chủ quán rượu, người bán lẻ, chủ quán trọ phải ngăn cấm không để bất kì cư dân nào sinh sống trong cùng công xã lại tới cửa hàng của mình vào ngày chủ nhật để qua ngày ở đó mà vui chơi hoặc làm lụng. Khi vi phạm, chủ quán và khách hàng cũng chịu phạt. Ngoài ra, chủ quán có thể bị tước giấy phép hành nghề.

4./ kẻ nào khoẻ mạnh và không có lí do chính đáng mà trong ba tháng lại không tới nơi công cộng lễ Chúa sẽ bị phạt 10 shilling.

5./ Kẻ nào ở trong phạm vi một nơi thờ phụng mà có hành vi không đúng đắn sẽ bị phạt từ 5 đến 40 shilling.

6./ Chịu trách nhiệm thực thi đầy đủ luật này là các tythingmen^[90] công xã. Những người này có quyền vào ngày chủ nhật đến thăm các căn phòng cho thuê của các quán trọ hoặc xem xét các nơi công cộng, chủ quán nào từ chối cho họ vào kiểm tra sẽ bị phạt 40 shilling riêng cho hành động này.

Các tythingmen phải bắt giữ những người đang đi trên đường và điều tra rõ nguyên nhân vì sao họ phải đi lại trong ngày chủ nhật. Người nào trong bọn này từ chối trả lời sẽ bị phạt tới 5 bảng.

Nếu người đang trên đường trả lời tythingmen không thoả mãn thì tythingmen sẽ phải dẫn người này về cho quan toà an ninh hàng tổng. (Luật ngày 8 tháng Ba năm 1792. General Laws of Massachusetts (Các đạo luật chung của Massachusetts), tập I, trang 410.”

Ngày 11 tháng Ba năm 1797, lại có đạo luật mới tăng thêm số tiền phạt trong đó một nửa được trao cho người theo dõi kẻ phạm luật. Tài liệu trên, tập I, trang 525.

Ngày 16 tháng Hai năm 1816, có đạo luật mới xác nhận các biện pháp đó. Tài liệu trên, tập II, trang 405.

Có những điều khoản tương tự cũng đã tồn tại trong luật lệ của bang New York, được sửa đổi vào năm 1827 và 1828. (Xin xem Revised Statutes/Các

thể lệ được sửa đổi, phần I, chương XX, trang 675). Trong các đạo luật này có nói vào ngày chủ nhật không ai được đi săn, đi câu, chơi bài hoặc đến những nhà có mời uống rượu. Không ai được đi đâu nếu không có lí do khẩn cấp.

Đó không phải là dấu vết duy nhất về tinh thần tôn giáo và các tập tục khắc khổ của những di dân đầu tiên đã để lại trong luật pháp.

Trong các thể lệ được sửa đổi của bang New York tập I, trang 662, ta đọc được như sau:

“Ai trong vòng hai mươi bốn giờ mà ăn hoặc thua khi chơi bạc hoặc cá cược món tiền bằng 25 dollar (khoảng 132 franc) sẽ bị coi là phạm tội (misdemeanor – tác giả cho thêm, ND), và dựa trên bằng cứ chắc chắn sẽ bị phạt ít nhất năm lần giá trị của món tiền ăn hoặc thua; tiền phạt đó sẽ nộp cho thanh tra công việc về dân nghèo của công xã.

Kẻ nào thua 25 dollar hoặc nhiều hơn có thể khiếu nại tại Toà. Nếu y ta không làm việc đó, thanh tra công việc về dân nghèo có quyền khiếu kiện kẻ được bạc và bắt nộp món tiền được bạc cùng món nữa gấp ba số đó cho quỹ người nghèo.”

Những luật chúng tôi mới kể được xây dựng vào thời gian rất gần đây. Nhưng làm sao có thể hiểu nổi chúng mà lại không chịu lợi ngược đến tận ngọn nguồn của các khẩn địa? Tôi không nghi ngờ gì rằng bây giờ phần hình phạt của luật này hiếm khi phải đem áp dụng. Luật pháp thì cứ cứng quèo trong khi tập tục thì đã thay đổi theo cuộc xoay vần của thời gian. Dầu sao thì luật về ngày chủ nhật ở nước Mỹ vẫn là điều khiến cho người nước ngoài thấy thật là kì lạ.

Đặc biệt có một thành phố lớn ở Mỹ ở đó kể từ chiều thứ bảy thì mọi hoạt động xã hội coi như treo giò. Bạn hãy đi ra phố vào cái giờ lẽ ra là thời khắc mời mọc người trung niên đi công chuyện và mời người thanh thiếu niên đi vui chơi, và bạn thấy mình cô đơn khủng khiếp. Không phải chỉ vì chẳng có ai làm việc hết, mà hình như không có ai còn sống nữa. Không nghe thấy tiếng vận động của các nghề công nghiệp, không cả những âm thanh của

niềm vui, không có cả tiếng thì thầm hỗn độn không ngừng dâng lên từ một thành phố lớn. Xung quanh nhà thờ có chẳng những sợi xích. Cửa sổ các nhà khép hờ chỉ khe cho ánh mặt trời tẩn tiện lọt vào bên trong gian nhà các công dân. Rất hiếm hoi ta được bắt gặp một ai đó đang rảo bước qua các ngã tư vắng ngắt và dọc những con phố không người.

Hôm sau, từ rất sớm, lại bắt đầu nghe thấy tiếng xe lăn bánh, tiếng búa nện, tiếng người gọi nhau. Thành phố thức giấc. Một dòng người nét mặt âu lo bước vội tới những trung tâm mua bán và sản xuất. Tất cả lại ngọ nguậy, tất cả lại cựa quậy, tất cả lại hồi hả quanh bận. Thoát ra khỏi cơn ngủ say co cứng cả cơ thể là một hoạt động run rẩy. Tưởng chừng như ai ai cũng chỉ có một ngày duy nhất cho mình để có của cải và hưởng thụ của cải.

(F)

Thật chẳng có ích gì khi nói như trong chương sách chúng ta vừa mới đọc rằng tôi không có ý định viết lịch sử nước Mỹ. Mục đích duy nhất của tôi là tìm cách để bạn đọc đánh giá xem các quan niệm và tập tục của những di dân đầu tiên đã có ảnh hưởng thế nào đến số phận của các khẩn địa và nói chung là số phận của Liên bang Hoa Kỳ. Vậy là tôi phải giới hạn mình ở chỗ chỉ trích dẫn ra những mảng rời rạc mà thôi.

Tôi không biết liệu mình có nhầm không, nhưng hình như nếu cứ đi theo con đường tôi vạch sơ qua ra ở đây, ta có thể phác họa được cái thuở ban đầu của các nước cộng hoà châu Mỹ qua những bức tranh cũng đáng để thu hút sự chú ý của công chúng, và hẳn là cũng đem lại những điều để các chính khách suy nghĩ. Biết rằng cá nhân tôi không đủ sức một mình làm công việc đó, tôi những mong rằng ít nhất những gì mình làm có thể giúp cho những người khác làm tiếp công việc đó dễ dàng hơn. Cho nên ở đây tôi phải trình ra một bộ danh pháp (nomenclature – ND) ngăn ngừa và một sự phân tích thu gọn những công trình có thể có ích hơn cả để chúng ta cùng khai thác đến kiệt cùng.

Trong số những tài liệu tổng quát mà ta có thể tham vấn tốt, tôi xếp trước nhất tác phẩm Historical collection of State papers and other authentic documents, intended as materials for an history of the United States of

America (Bộ sưu tập lịch sử các văn bản nhà nước và các tài liệu tin cậy khác, nhằm dùng làm vật liệu cho một bộ Lịch sử Hoa Kỳ) của Ebenezer Hazard.

Tập đầu của bộ sưu tập này in ở Philadelphia năm 1792 gồm có bản chép lại nguyên văn tất cả các pháp lệnh của hoàng gia Anh cho những người di dân cùng với những nghị định chính của các chính quyền trong những thời kì khẩn địa ban đầu. Trong tập này ngoài ra còn có rất nhiều tài liệu đáng tin cậy về các công chuyện của New England và bang Virginia trong thời kì này.

Tập hai gần như dành đăng toàn bộ các văn bản hiệp ước liên bang Mỹ năm 1643. Bản hiệp ước liên bang này do các khẩn địa New England kí kết với nhau với mục đích chống cự lại người Anh điêng là thí dụ đầu tiên về sự liên minh của người Mỹ gốc Anh. Còn có nhiều hiệp ước liên bang loại này nữa cho tới hiệp ước năm 1776 dẫn tới tuyên ngôn độc lập của các khẩn địa.

Bản sưu tập lịch sử của Philadelphia hiện nằm ở Thư viện hoàng gia.

Mỗi khẩn địa ngoài ra còn có các tượng đài kỉ niệm lịch sử của mình trong đó có rất nhiều cái rất quý giá. Tôi xin bắt đầu xem xét từ Virginia, là bang có dân di cư tới ở sớm nhất.

Nhà sử học đầu tiên trước mọi nhà viết sử bang Virginia chính là người sáng lập bang này, đại úy John Smith. Đại úy Smith đã để lại cho chúng ta một tập sách khổ lớn tiêu đề *The general history of Virginia and New England, by Captain John Smith, some time governor in those countries and admiral of New England* (Thông sử Virginia và New England của đại úy John Smith người đôi ba lần làm thống đốc các bang này và là đô đốc New England), in tại London năm 1627. (Tập sách này có ở Thư viện Hoàng gia). Tác phẩm của Smith có nhiều bản đồ và bản khắc rất ngoạn mục có từ thời in sách đó. Nhà viết sử đã kể những chuyện diễn ra từ năm 1584 đến năm 1626. Sách của ông Smith được trọng vọng và xứng đáng được trọng vọng. Tác giả là một trong những người phiêu lưu nổi tiếng nhất hạng từng xuất hiện và sống trọn cái thế kỉ đầy phiêu lãng ấy: cuốn sách chứa chất đầy hơi thở nhiệt tình khai phá, tinh thần xây dựng đặc trưng cho con người thuở ấy.

Ta còn thấy trong sách những tập tục của hạng “người hùng” khi tham gia buôn bán đổi chác nhằm mục đích làm giàu.

Nhưng cái đáng chú ý hơn hết trong con người đại úy Smith ấy là ông pha trộn vào các đức tính người đương thời của mình những phẩm chất vẫn còn xa lạ với phần lớn những con người đó. Văn phong của ông giản dị và trong sáng, mọi chuyện ông kể đều mang dấu ấn của cái thực, các miêu tả không hề tô điểm.

Tác giả này rọi những chùm ánh sáng quý giá lên tình trạng người Anh điêng vào thời kì khám phá ra Bắc Mỹ.

Nhà sử học thứ hai chúng ta nên tham vấn là Beverley. Tác phẩm của Beverley, in khổ nhỏ, đã được dịch sang tiếng Pháp và in ở Amsterdam năm 1790. Tác giả kể những chuyện diễn ra từ năm 1585 cho tới năm 1780. Phần đầu cuốn sách có những tài liệu lịch sử đích thực liên quan đến thời thơ ấu của khẩn địa. Phần thứ hai là bức hoạ kì thú về tình trạng người Anh điêng vào thời kì xa xưa ấy. Phần thứ ba đưa ra những ý tưởng rất sáng sủa về các tập tục, trạng thái xã hội, luật pháp và các nếp sinh hoạt chính trị của người Virginia sống cùng thời đó với tác giả.

Beverley gốc gác ở Virginia, điều đó được nói ngay từ đầu sách, “tác giả cầu xin bạn đọc không sấm soi phê phán quá cứng rắn tác phẩm, do chỗ ông sinh ra ở vùng các đảo thuộc châu Mỹ (tác giả viết: vùng Indies)^[91] nên khó có thể dùng tiếng Anh trong sáng được”. Mặc dù có sự khiếm tốn đó của người dân khẩn địa, trong suốt cuốn sách tác giả tỏ ra đã hết kiên nhẫn chịu đựng tổ quốc cũ trên đầu mình. Ta cũng thấy trong tác phẩm của Beverley vô số dấu vết của cái tinh thần tự do dân sự ấy, cái đã khuấy động các khẩn địa Anh ở Mỹ từ thời đó. Ta cũng bắt gặp trong sách dấu vết những sự chia rẽ tồn tại khá lâu giữa các khẩn địa và đã khiến chúng chậm đi đến nền độc lập. Beverley ghét những người hàng xóm theo đạo Ki Tô ở Maryland hơn là ghét chính phủ Anh. Văn phong của ông giản dị, những điều ông kể lắm khi rất thú vị và làm ta tin cậy. Bản dịch tiếng Pháp của cuốn lịch sử của Beverley có ở Thư viện Hoàng gia.

Tôi có thấy ở bên Mỹ, nhưng không thấy lại ở Pháp, một cuốn sách cũng đáng cho ta tham vấn. Tên sách đó là History of Virginia, by William Smith (Lịch sử Virginia của William Smith). Sách này cho ta những chi tiết kì thú, nhưng tôi cảm thấy sách đó dài dòng lê thê.

Cuốn sách cũ nhất và là tài liệu tốt hơn cả mà ta có thể tham vấn về lịch sử các vùng Carolina là một cuốn sách mỏng khổ lớn nhan đề The history of Carolina, by John Lawson (Lịch sử Carolina của John Lawson), in ở London năm 1718.

Tác phẩm của Lawson mở đầu bằng chuyến đi khai phá vùng Tây Carolina. Chuyến đi được ghi lại dưới dạng nhật kí. Các câu chuyện kể bị lẫn lộn. Nhận xét hơi hợt. Trong sách chỉ có một miêu tả khá ấn tượng về những tàn phá do bệnh đậu mùa và rượu trong thổ dân thời đó và một miêu tả khá kì thú về sự đồi bại hoà tập tục cũ trong lòng đám cư dân đó và được sự hiện diện của người châu Âu khuyến khích thêm.

Phần thứ hai công trình của Lawson dành cho việc phác hoạ đặc điểm tự nhiên của vùng Carolina cùng các sản vật của vùng.

Trong phần thứ ba, tác giả miêu tả kì thú các tập tục, đời sống thường ngày và cách cai trị của người Anh điêng thời đó.

Có nhiều chỗ có tư tưởng hay và độc đáo trong phần sách này.

Sách lịch sử của Lawson kết thúc bằng sắc chỉ ban cho vùng Carolina vào thời vua Charles II.

Văn phong chung của cuốn sách này nhẹ nhõm, nhiều khi phóng túng, trái ngược hoàn toàn với văn phong cực kì nghiêm trang trong các tác phẩm xuất bản viết về thời kì lịch sử đó ở New England.

Cuốn lịch sử của Lawson là một tài liệu cực kì hiếm ở Mỹ và ở châu Âu thì không thấy có. Chỉ có một bản để ở Thư viện Hoàng gia.

Từ cực Nam Hoa Kỳ tôi chuyển ngay lập tức sang cực Bắc. Không gian ở giữa hai vùng đó chỉ mãi về sau này mới dần dần có nhiều người tới ở kín thôi.

Trước hết, tôi phải chỉ ra một bộ sưu tập khá kì thú có tên là Collection of the Massachusetts historical Society (Bộ sưu tập của Hội lịch sử Massachusetts) in lần đầu tại Boston năm 1792 và in lại năm 1806. Tác phẩm này không thấy có ở Thư viện Hoàng gia, và tôi chắc là cũng chẳng ở đâu có.

Bộ sưu tập này (liên tục bổ sung) có vô số tài liệu rất quý liên quan đến lịch sử các bang khác nhau của New England. Trong đó có những thư tín trao đổi chưa từng công bố và những văn bản gốc hoàn toàn tin cậy được vốn bị mất tăm trong các văn khố hàng tỉnh. Tác phẩm trọn vẹn của Gookin viết về người Anh diêng được đưa vào bộ sưu tập này.

Trong chương sách liên quan đến chú thích này, tôi nhiều lần nhắc tới công trình của Nathaniel Morton có tên là New England's Memorial (Tượng đài của New England). Những gì tôi đã nói là đủ để chứng minh rằng sách đó xứng đáng thu hút sự chú ý của những ai muốn hiểu rõ lịch sử New England. Sách của Nathaniel Morton là tập một bộ sách kích thước trung bình được in lại ở Boston vào năm 1826 và không thấy có sách này ở Thư viện Hoàng gia.

Tài liệu được đánh giá cao hơn cả và quan trọng hơn cả mà chúng ta có được về lịch sử New England là công trình của R. Cotton Mather tên là Magnalia Christi Americana, or the ecclesiastical history of New England, 1620-1698, (Magnalia Christi Americana, hay là lịch sử giáo chức Ki Tô giáo của New England) hai tập, khổ nhỏ, in lại tại Harford năm 1820. Tôi không nghĩ là còn tìm được sách này ở Thư viện Hoàng gia.

Tác giả phân chia tác phẩm của ông thành bảy phần.

Phần một là lịch sử những điều kiện chuẩn bị và dẫn tới việc dựng lên New England.

Phần hai nói về cuộc đời các quan thống đốc đầu tiên và các đại pháp quan chính đã cai quản nước này.

Phần ba nói về cuộc đời và công trạng của các mục sư đã chấn dặt phần hồn dân chúng trong cùng thời kì đó.

Trong tập bốn, tác giả nói về việc xây dựng và phát triển Đại học Cambridge (bang Massachusetts).

Trong tập năm, tác giả trình bày những nguyên lí và kỉ luật Giáo hội ở New England.

Tập sáu phác hoạ lại một số sự kiện Mather cho là Thiên Mệnh đã tác động tốt đẹp đến những con người ở New England.

Cuối cùng, trong tập bảy, tác giả cho biết những vấn đề dị giáo và những lộn xộn rắc rối xảy đến với Giáo hội tại New England.

Cotton Mather vốn là một mục sư sinh ra ở Boston và qua đời tại đó.

Những câu chuyện ông kể tràn trề sống động lòng nhiệt tình và những đam mê tôn giáo đã dẫn tới sự hình thành New England.

Ta thường xuyên bắt gặp những dấu vết một thị hiếu xoàng xĩnh trong cách viết của ông. Nhưng cuốn sách hấp dẫn vì ông tràn trề nhiệt tình và cuối cùng tinh thần đó cũng truyền được sang bạn đọc. Ông thường tỏ ra không khoan dung, rất nhiều khi tỏ ra cả tin, nhưng ta không thể thấy chỗ nào trong sách ông định đánh lừa bạn đọc. Đôi khi sách của ông có những đoạn văn đẹp và những suy nghĩ thật và sâu, chẳng hạn như sau đây (tập I, chương IV, trang 61):

“Trước khi những người Thanh giáo tới đây, người Anh đã nhiều lần tìm cách đưa dân tới ở cái xứ sở chúng ta đang ở bây giờ. Nhưng do chỗ họ không có tầm nhìn xa hơn những mong muốn thành công vật chất, nên họ bị các trở ngại đánh bại. Tình hình khác đi với những con người qua đất Mỹ với động cơ thúc đẩy là tinh thần tôn giáo cao cả. Dù rằng những con người này có thể gặp nhiều kẻ thù hơn bất kể người thành lập khẩn địa nào, họ vẫn kiên trì mục đích và đã dựng lên những gì vẫn còn cho chúng ta tới ngày nay.”

Đôi khi trong sách Mather chen lẫn những miêu tả khắc khổ với những hình ảnh đầy dịu ngọt yêu thương: sau khi kể về một phu nhân Anh được nhiệt tình tôn giáo lôi cuốn sang Mỹ cùng chồng và đã sớm gục ngã vì nhọc nhằn mỗi mệt trong cảnh lưu đày, ông viết thêm “về phần người chồng,

Isaac Johnson, ông này cố sống thiếu vắng bà và không chịu đựng nỗi ông đã chết” (Tập 1 trang 71).

Sách của Mather cho ta hiểu biết những điều tuyệt vời về cái thời và cái xứ sở ông tìm cách miêu tả.

Khi muốn cho chúng ta hiểu về những động cơ đã khiến những người Thanh giáo đi tìm chốn nương náu bên kia đại dương, ông nói:

“Chúa Trời cất tiếng gọi những người trong đám con dân Chúa đang sống trên đất nước Anh. Cùng lúc Chúa cất tiếng với cả ngàn con người trong đời chưa hề gặp gỡ quen biết nhau. Chúa khiến họ tràn đầy mong ước rời bỏ tiện nghi cuộc sống đã có trên tổ quốc để vượt qua đại dương khủng khiếp tới sinh sống giữa những hoang mạc còn khủng khiếp hơn nữa, mà mục đích duy nhất chỉ là yên lành tới đó sống theo luật Chúa.”

Tác giả viết tiếp: “Trước khi đi xa hơn, rất cần tìm hiểu xem đâu là những động cơ của công cuộc này, sao cho hậu thế hiểu được thật rõ mọi điều. Quan trọng hơn nữa là nhắc nhở những gì đã qua cho người thời nay, vì e rằng do chỗ đã không còn nhìn thấy trước mắt những gì cha anh họ đã làm, mà họ khinh khi quyền lợi của New England. Vì vậy tôi muốn lưu lại đôi ba điều đã được nói ra về những động cơ ấy từ một bản thảo.

“Động cơ thứ nhất: hẳn đây sẽ là một việc trọng đại phụng sự Giáo hội một khi đem được Tin Lành tới vùng đất này của thế giới (Bắc Mỹ) và dựng lên một tường thành che chở dân Đạo khỏi bọn chống Đạo đang cố gây dựng cơ đồ trên khắp thế gian.”

“Động cơ thứ hai: Tất cả các Giáo hội khác ở châu Âu đều bị rơi vào nguy cơ suy tàn, và thật đáng lo ngại một khi Chúa cũng phán quyết như vậy với Giáo hội nước ta. Biết đâu Người đã lại chẳng chuẩn bị chốn này (New England) để làm nơi trú chân cho tất cả những ai muốn cứu nguy cho Đạo khỏi bị huỷ diệt hoàn toàn?”

“Động cơ thứ ba: Đất nước chúng ta đang sống đây hình như đã mệt mỏi vì cư dân chốn này. Con người, thứ quý giá nhất trong các tạo vật, nhưng ở đây nó lại kém giá trị hơn mảnh đất nó đang xéo lên mà đi. Người ta thấy

việc sinh con đẻ cái, việc có bạn bè và việc sống với hàng xóm láng giềng như một gánh nặng. Người ta trốn tránh kẻ nghèo hèn. Người nào cũng thể đều xua đuổi mọi thứ gì khả dĩ tạo ra niềm vui lớn nhất hạng trên đời này nếu những thứ đó tồn tại giản dị tự nhiên.”

“Động cơ thứ tư: Chúng ta đã đam mê quá đổi, và nay ta đã đạt tới cái độ con người không còn có thể dùng một gia sản đủ để giữ mãi cho mình đứng vững ngang bằng với mọi người. Thế mà, ai không thể đạt tới điểm đó thì lại chỉ khiến mọi người khinh rẻ. Kết quả là làm nghề gì thì con người cũng tìm mọi cách để làm giàu bằng mọi cách bất minh, và thật khó khăn cho con người có thể sống thoải mái ở đời mà không mất danh dự.”

“Động cơ thứ năm: Tất cả các nơi dạy dỗ cho con người về khoa học và tôn giáo đều thối nát hết, đến độ hầu hết trẻ em, và thường khi lại là những trẻ em tốt nhất, lại là những trẻ em xuất sắc nhất trong bọn, những trẻ em khả dĩ làm nảy sinh những hi vọng chính đáng nhất, thì lại hoàn toàn bị vô vàn tấm gương xấu diễn ra trước mắt chúng và sự buông tuồng bao vây chúng làm cho suy đồi đi.”

“Động cơ thứ sáu: Trái đất chẳng phải là mảnh vườn của Chúa đó sao? Chúa đã chẳng trao mảnh vườn đó cho con cái của Adam canh tác và tô điểm đó sao? Tại sao chúng ta lại chịu chết đói chỉ vì thiếu không gian sinh sống trong khi những vùng đất hoàn toàn có thể trao được cho bàn tay con người lại để hoang vắng không người và không canh tác?”

“Động cơ thứ bảy: Xây dựng một Giáo hội cải tổ và nuôi dưỡng nó ngay từ thuở ấu thơ. Tập hợp mọi sức mạnh của chúng ta với sức mạnh của những con người sùng đạo để tăng cường sức mạnh cho nó, làm cho nó phát đạt và tránh cho nó khỏi mọi bất ngờ, và có thể còn tránh cho Giáo hội ấy khỏi nổi bần cùng hoàn toàn nếu không nhận được sự trợ giúp như thế, còn công trình nào cao sang và đẹp đẽ hơn thế nữa, còn sự nghiệp nào xứng đáng hơn thế đối với một kẻ theo đạo?”

“Động cơ thứ tám: Nếu những con người ai ai cũng biết đó là những người có lòng bác ái đang sinh sống nơi đây (nước Anh) trong giàu sang và hạnh phúc, nếu nay họ từ bỏ mọi thuận lợi đó và đi xây dựng cái Giáo hội

cải tổ kia, và thuận tình chia sẻ với Giáo hội đó một số phận còn mù mờ và đầy khốn khó, hẳn sẽ là một tấm gương lớn và hữu ích khơi dậy lại niềm tin cho các giáo đồ trong các lời nguyện họ cầu xin phước lành cho nơi khẩn địa và lời cuốn vô vàn con người khác theo mình.”

Ở những đoạn viết tiếp đó, khi trình bày những nguyên lí đạo đức của Giáo hội New England, Mather mãnh liệt lên tiếng chống lại lối chuốc rượu chúc mừng nhau khi vào bữa, coi đó là thói quen tà đạo và khả ố.

Ông cũng lên án mạnh mẽ như thế những thứ chị em phụ nữ trang trí trên đầu tóc họ và kết án không thương tình cái ông gọi là một hờ cổ và hờ cánh tay đang thịnh hành ở trang phục của chị em.

Trong một phần khác của tác phẩm này, ông kể lể dài dòng về những trò ma thuật làm khiếp hãi con người ở New England. Ta thấy là với ông những hành động hiện hình của ma quỷ trong mọi việc ở thế giới đó dường như là một sự thật không bắt bẻ được và đã được chứng minh.

Cùng trong cuốn sách đó, ta thấy hiện lên ở nhiều chỗ cái tinh thần tự do dân sự và độc lập chính trị đặc trưng cho những người đương thời với tác giả. Các nguyên lí chính quyền được thấy rõ từng bước một. Chẳng hạn như việc thấy người dân Massachusetts ngay từ năm 1630, mười năm sau khi dựng nên thành phố Plymouth, đã góp mỗi đầu người 500 bảng Anh để xây dựng trường Đại học Cambridge.

Nếu bây giờ phải chuyển từ những tài liệu chung liên quan đến lịch sử New England sang những tài liệu liên quan đến các bang riêng rẽ, trước hết tôi phải chỉ ra tác phẩm hai tập khổ trung có tên *The History of the colony of Massachusetts, by Hutchinson lieutenant-governor of the Massachusetts province* (Lịch sử khẩn địa Massachusetts của tác giả Hutchinson phó thống đốc tỉnh Massachusetts). Tại Thư viện Hoàng gia có một bản cuốn sách này, in lần thứ hai tại London năm 1765.

Cuốn lịch sử của Hutchinson mà tôi nhiều lần nhắc đến trong chương sách liên quan đến chú thích này viết những việc bắt đầu từ 1628 và kết thúc năm

1750. Toàn bộ công trình toát lên một độ xác thực cao, văn phong giản dị, không chải chuốt, nội dung viết rất chi tiết.

Về bang Connecticut, tư liệu tốt nhất để tham vấn là cuốn lịch sử do Benjamin Trumbull viết nhan đề *A complex History of Connecticut, civil and ecclesiastical, 1630-1764* (Lịch sử Connecticut dân sự và giáo chức 1630-1764), sách khổ nhỏ, in năm 1818 tại New Haven. Tôi không tin là cuốn sách của Trumbull hiện có ở Thư viện Hoàng gia.

Cuốn lịch sử này trình bày sáng sủa và lạnh lùng mọi sự kiện xảy ra ở Connecticut trong thời kì chỉ ra ở tên sách. Tác giả đã thu nhặt tư liệu từ những nguồn tốt nhất và những điều ông kể mang dấu ấn của sự thật. Mọi điều ông nói về thời kì đầu của Connecticut cực kì thú vị. Đặc biệt chú ý trong sách ông về Hiến pháp năm 1639, trong tập I, chương VI, trang 100, và cả Các bộ luật hình sự của Connecticut, trong tập I, chương VII, trang 123.

Ta cũng có lí khi đánh giá cao công trình lịch sử của Jérémie Belknap tựa đề *History of New Hampshire*, hai tập khổ nhỏ, in ở Boston năm 1792. Trong tác phẩm của Belknap xin đặc biệt chú ý chương III của tập một. Trong chương này, khi nói đến các nguyên lí chính trị và tôn giáo của những người Thanh giáo, về các nguyên nhân di cư sang Mỹ, về luật pháp của họ, tác giả cung cấp những chi tiết cực kì quý báu. Trong đó ta thấy cả lời thề nguyền này được họ tuyên thệ năm 1663: “New England cần ghi nhớ không ngừng rằng xứ sở được lập nên vì mục đích tôn giáo chứ không vì mục đích thương mại. Hẳn trên vầng trán xứ sở này là sự trong sạch về giáo lí và kỉ luật. Những dân buôn và tất cả những ai chăm lo chặt bóps từng đồng xu nhỏ hãy nhớ rằng mục đích xây dựng khẩn địa này là tôn giáo chứ không phải sự kiếm chác. Nếu trong chúng ta có ai đánh giá cuộc đời mang số 13 và tôn giáo mang số 12, kẻ đó không có trong lòng những tình cảm của một người con chân chính của xứ New England.” Bạn đọc còn gặp trong tác phẩm của Belknap nhiều ý tưởng tổng quát hơn và nhiều sức mạnh tư duy hơn so với những tác giả người Mỹ viết lịch sử ngày nay.

Tôi không rõ sách này có ở Thư viện Hoàng gia không.

Trong các bang lâu đời ở miền Trung đáng chú ý, nổi bật lên có bang New York và Pennsylvania. Cuốn sách lịch sử tốt hơn cả về bang New York là cuốn History of New York của William Smith, in ở London năm 1757. Sách này có một bản dịch tiếng Pháp cũng in ở London năm 1769, một tập, cỡ nhỏ. Smith cung cấp cho chúng ta những chi tiết hữu ích về các cuộc chiến tranh của người Pháp và người Anh tiến hành ở bên Mỹ. Trong tất cả các nhà viết sử người Mỹ, ông này giúp cho ta hiểu biết rõ hơn cả về cái liên minh nổi tiếng của người Iroquois.

Còn về bang Pennsylvania, tôi chỉ có thể dẫn ra cuốn sách có tên The History of Pennsylvania, from the original institution and settlement of that province, under the first proprietor and governor William Penn, in 1681 till after the year 1742, (Lịch sử Pennsylvania, kể từ lần xây dựng và định cư đầu tiên ở tỉnh này dưới thời ông chủ và thống đốc đầu tiên William Penn, năm 1681 cho tới sau năm 1742), tác giả là Robert Proud, hai tập, khổ trung bình, in ở Philadelphia năm 1797.

Cuốn sách này bạn đọc nên đặc biệt chú ý. Nó có vô số tài liệu rất kì thú về ông Penn, giáo lí của người quaker, tính cách, tập tục, cách sống của những cư dân đầu tiên ở Pennsylvania. Theo chỗ tôi biết, sách này không có ở Thư viện Hoàng gia.

Tôi không cần nói thêm rằng trong số tài liệu loại quan trọng hơn cả liên quan đến Pennsylvania, có những trước tác của chính ông Penn và của Franklin. Các tác phẩm của hai ông này được vô số bạn đọc biết tới.

Trong thời gian tôi lưu lại bên Mỹ, tôi đã tham khảo phần lớn những cuốn sách vừa mới dẫn ra. Thư viện Hoàng gia đã có nhã ý cho tôi mượn vài cuốn. Những cuốn khác do ông Warden, cựu tổng lãnh sự Mỹ ở Paris và là tác giả một công trình xuất sắc về nước Mỹ, cho tôi mượn. Tôi không muốn kết thúc đoạn chú thích này mà lại không bày tỏ lòng biết ơn đối với ông Warden.

CHƯƠNG III

TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ GỐC ANH

Thông thường, trạng thái xã hội là sản phẩm của một sự kiện đã rồi, đôi khi là do luật pháp tạo ra, rất nhiều khi đó là do cả hai nguyên nhân hội lại. Nhưng một khi xuất hiện một trạng thái xã hội, thì ta lại có thể coi đó là nguyên nhân đầu tiên tạo ra hầu hết các luật lệ, các lối sống và các tư tưởng chi phối hành vi của các quốc gia. Cái gì không tạo ra thì nó [lấy từ cái có sẵn và] cải biến đi.

Vậy là, muốn hiểu rõ việc lập pháp và các tập tục của một dân tộc, ta cần phải bắt đầu bằng cách nghiên cứu trạng thái xã hội của nó.

ĐIỀU NỔI BẬT CỦA TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ GỐC ANH LÀ SỰ DÂN CHỦ MANG TÍNH BẢN CHẤT

Những người di cư đầu tiên của New England. – Họ bình đẳng với nhau. – Những người quý tộc du nhập vào miền Nam. – Thời kì cách mạng. – Thay đổi luật về quyền thừa kế. – Tác động của sự thay đổi đó. – Quyền bình đẳng được đẩy tới giới hạn cuối cùng tại các bang mới ở miền Tây. – Sự bình đẳng trí tuệ.

Ta có thể có nhiều lưu ý quan trọng về trạng thái xã hội của người Mỹ gốc Anh, nhưng có một nét chế ngự toàn bộ.

Trạng thái xã hội của người Mỹ là cực kì dân chủ. Đặc điểm đó có từ khi các khẩn địa ra đời, và vẫn còn cho tới ngày nay.

Ở chương trước, tôi đã nói rằng giữa những người di dân tới lập nghiệp trên các bến bờ đất New England có một sự bình đẳng rất lớn. Ngay cái mầm quý tộc trị cũng chẳng khi nào được gieo vào phần đất liên bang này. Ở đó nếu có chẳng người ta chỉ có thể cấy những ảnh hưởng trí tuệ. Dân chúng quen dần với việc xưng tụng một vài tên tuổi, coi như biểu tượng của trí tuệ và đức hạnh. Tiếng nói của một vài công dân có thể tác động tới người dân theo cách có thể gọi là quý tộc, nếu như điều đó có thể cha truyền con nối bất biến.

Điều này diễn ra ở miền Đông của sông Hudson. Nhưng ở vùng Tây Nam con sông này và đi xuôi xuống Florida, thì tình hình lại khác rồi.

Tại phần lớn các bang nằm ở Tây Nam sông Hudson, có những trang chủ lớn người Anh đến sinh sống. Họ du nhập vào đó những nguyên lí quý tộc trị, và cùng với chúng là những lệ luật của người Anh về quyền thừa kế. Tôi đã tìm hiểu những lí do ngăn cản người ta không thể làm cách nào gây dựng ở Mỹ một nền quý tộc trị vững mạnh. Những lí do ấy trong khi vẫn tồn tại vật vờ ở Tây Nam sông Hudson, thì so với ở miền Đông con sông này chúng lại ít mạnh mẽ. Ở miền Nam, một cá nhân với sự giúp sức của nô lệ có thể canh tác những khoảnh đất rất lớn. Vậy là ở phần lục địa này có thể bắt gặp những điền chủ giàu có. Thế nhưng ảnh hưởng của họ cũng không thực chất mang tính quý tộc kiểu như bên châu Âu, bởi vì những ông điền chủ ở đây chẳng có đặc quyền đặc lợi gì hết, và cách làm ăn canh tác nhờ nhân công nô lệ chẳng đem lại cho họ những người lao động kiểu tá điền, và do đó thì cũng chẳng có chế độ bảo trợ. Dẫu sao thì ở miền Nam sông Hudson cũng vẫn có một giai tầng bên trên với những tư tưởng và thị hiếu riêng và cũng chỉ tập trung trong hoạt động chính trị nội bộ họ mà thôi. Đó là một lớp quý tộc hơi khác với đông đảo dân chúng, là những con người với những đam mê và hứng thú dễ dàng được họ lôi cuốn mà không bị kích động cả tình yêu lẫn sự hận thù, nhìn chung tầng lớp quý tộc này yếu ớt và ít năng động. Ở

miền Nam, chính cái giai tầng này lại hay đứng đầu các cuộc nổi dậy; những vĩ nhân của cách mạng Mĩ thường từ cái lò này mà ra.

Vào thời kì đó, toàn bộ xã hội bị lung lay chao đảo: nhân dân, mà nhân danh nó người ta đã chiến đấu, nhân dân khi trở thành một thế lực đã hình thành ước vọng tự mình hành động. Các bản năng dân chủ được thức tỉnh. Bằng cách bẻ gãy cái ách lục địa đè lên họ, người ta quen miệng với đủ món độc lập: ảnh hưởng của cá nhân dân dân ngừng bộc lộ; nếp sống và luật pháp bắt đầu cùng chung bước tiến hướng theo một mục đích.

Thế nhưng chính cái luật về quyền thừa kế đã tạo ra bước đi cuối cùng hoàn thiện quyền bình đẳng.

Tôi thấy ngạc nhiên vì những nhà viết chính luận cả xưa lẫn nay đều chưa khi nào nhìn nhận ở các bộ luật thừa kế^[92] một ảnh hưởng lớn hơn nữa đến tiến trình công việc của con người. Đúng là các luật này có tính chất dân sự. Nhưng nó cần được đặt lên hàng đầu các thiết chế chính trị, vì khi được thể hiện thành luật lệ về chính trị, nó tác động ghê gớm đến trạng thái xã hội của các dân tộc. Hơn nữa, luật lệ này là một cách tác động chắc chắn và đồng loạt lên xã hội. Có thể nói các luật này chi phối được các thế hệ ngay trước khi các thế hệ được sinh ra. Thông qua chúng, con người được trang bị một quyền lực như của trời ban đối với tương lai đồng loại. Nhà lập pháp giải quyết một lần chuyện thừa kế của các công dân, sau đó ông ta có thể nghỉ ngơi trong nhiều thế kỉ: sau khi phát động cho cỗ máy chạy, ông ta có thể rút tay ra. Cỗ máy sau đó tự chạy bằng sức của mình và như thế tự đi tới một mục tiêu cho sẵn. Được tạo thành theo cách tồn tại của nó, cỗ máy đó tập hợp lại, cô đúc lại, nhóm gộp tài sản sở hữu lại trong một đầu người, nhưng liền sau đó lại là quyền lực. Cỗ máy đó gần như đã làm nảy vọt ra nền quý tộc trị về đất đai. Nhưng nếu được dẫn dắt theo nguyên lí khác, nếu được hướng đi theo một con đường khác, hành động của nó còn nhanh hơn nữa. Nó phân chia, nó phân bổ, nó phân phát tài sản và quyền lực. Đôi khi ta thấy sợ vì bước tiến của nó mới nhanh làm sao. Tuyệt vọng vì không thể ngăn nổi bước tiến của nó, con người tìm cách ít ra cũng đặt vài ba khó khăn cản trở phía trước nó. Con người muốn làm cân bằng hành động của nó bằng vài ba

nỗ lực ngược chiều. Toàn những thứ vô ích! Nó nghiền, hoặc nó làm vỡ tan thành mọi thứ gì nó gặp trên đường đi, nó đứng dậy rồi ngã xuống đất vô vàn lần, cho tới khi nước mắt ta nó chỉ còn là một thứ bụi, đám bụi di động tay ta không sao nắm giữ nổi, và bên trên nó dựng nên một nền dân trị.

Khi luật thừa kế cho phép, hơn thế nữa, còn ra lệnh phân chia tài sản của người cha cho tất cả con cái, khi ấy tác động sẽ gồm hai loại, mà chúng ta cần phân biệt cho kỹ càng, mặc dù cả hai loại tác động đó đều cùng đi tới một cái đích chung.

Thế theo luật thừa kế, người chủ sở hữu chết đi dẫn theo một cuộc cách mạng về tài sản. Không phải ở chỗ tài sản đổi chủ, mà có thể nói là chúng thay đổi cả về bản chất. Chúng không ngừng bị phân chia ngày càng nhỏ ra mãi.

Đó chính là tác động trực tiếp và có phần vật chất của luật thừa kế. Ở những nước mà việc lập pháp tạo ra quyền bình đẳng trong việc phân chia tài sản, thì các loại tài sản đặc biệt là gia tài đất đai có xu hướng ngày càng co dần lại. Dầu sao, tác động của các luật này chỉ thể hiện về lâu về dài, một khi luật lệ đó được bỏ mặc cho sức mạnh của chính nó. Bởi vì, khi mỗi gia đình chỉ nhìn hơn hai con (người ta cho rằng số con trung bình một gia đình ở một nước đông dân như Pháp chỉ là ba thôi), phân chia tài sản của mẹ cha, các đứa con này sẽ không bị nghèo hơn mẹ hoặc cha tính riêng rẽ từng người một.

Nhưng luật phân chia ngang nhau không chỉ có ảnh hưởng tới việc phân chia tài sản. Nó còn tác động vào tâm hồn của những người sở hữu, và nó được những đam mê của con người hỗ trợ cho việc thi hành luật. Chính là những tác động gián tiếp sẽ nhanh chóng tiêu diệt các gia sản lớn và nhất là những dinh cơ điền địa lớn.

Ở những dân tộc mà quyền thừa kế dựa trên quyền của con trưởng đích tôn, các dinh cơ điền địa thường khi được chuyển từ thế hệ này qua thế hệ khác mà không bị chia nhỏ. Kết quả từ đó là tinh thần gia tộc như thế được vật chất hoá trong đất đai. Dòng họ đại diện cho đất đai, đất đai đại diện cho dòng họ. Đất đai kéo dài mãi mãi tên tuổi của dòng họ, nguồn gốc, vinh

quang, thế lực, đức độ của dòng họ. Đó là một chứng nhân bất khả vong của quá khứ và một bảo lãnh quý báu của cuộc sống tương lai.

Khi luật thừa kế xác lập việc chia tài sản ngang nhau, nó tiêu diệt mối dây thân tình gắn bó tinh thần gia tộc với sự bảo tồn đất đai. Đất đai thôi không còn đại diện cho dòng họ nữa, bởi vì, do chỗ không tránh khỏi bị phân chia trong vòng một hai thế hệ nữa, hiển nhiên là nó không ngừng bị thu hẹp lại và cuối cùng sẽ hoàn toàn biến mất. Những đứa con của một đại điền chủ, nếu số lượng nhỏ, hoặc nếu như gia tài của họ kha khá, thì có thể bảo tồn được niềm hi vọng không kém giàu hơn tác giả của toàn bộ gia tài, nhưng không hi vọng có cùng số lượng tài sản như tác giả ấy. Họ rồi sẽ giàu sang đến đâu nhất định là còn phải tùy thuộc vào những yếu tố khác với những yếu tố của chính họ.

Ấy thế mà, vào lúc ta bước đi khỏi tay các điền chủ một loạt tình cảm và kỉ niệm, lòng kiêu hãnh và tham vọng giữ gìn được đất đai, ta có thể tin chắc rằng sớm hay muộn thì họ cũng bán đất đai đó đi, vì họ rất cần tiền nên cần bán đất, vì tư bản động sản đem lại nhiều lợi nhuận hơn các loại tư bản khác, và còn dễ dàng hơn nữa cho chủ nhân được thoả mãn các đam mê tức thời.

Một khi đã được đem chia ra, các sở hữu đại điền địa sẽ không có cơ hội tái lập lại được nữa. Vì người tiểu điền chủ thu được lợi nhuận nhiều hơn từ cánh đồng của họ^[93], so với lợi nhuận tương ứng của người đại điền chủ. Điền chủ nhỏ bán hàng được giá đắt hơn. Vậy là những tính toán kinh tế đã khiến người giàu bán đi những điền sản lớn, lại sẽ ngăn chặn họ mua về những điền sản nhỏ để từ đó lập lại những điền sản lớn.

Cái mà ta quen gọi là tinh thần gia đình dòng họ thường khi được xây dựng trên ảo tưởng ích kỉ cá nhân. Con người tựa hồ như tìm cách kéo dài cuộc sinh tồn của mình qua con cháu chút chút. Ở chỗ nào không còn tinh thần gia đình dòng họ nữa, tính ích kỉ cá nhân co lại trong các khuynh hướng riêng. Do chỗ gia đình dòng họ chỉ còn lại trong đầu óc con người một cách mơ hồ, bất định, không rõ nét, nên mỗi con người liền tập trung vào hiện tại cho rảnh. Người ta nghĩ tới việc dựng lại một thế hệ sẽ đến, và không còn gì hơn nữa.

Vậy là người ta không tìm cách kéo dài gia đình dòng họ nữa, hoặc ít ra là tìm cách kéo dài nó bằng các phương tiện khác chứ không chỉ bằng phương tiện sở hữu đất đai.

Vậy là, luật thừa kế không chỉ gây khó dễ cho các gia đình trong việc duy trì nguyên vẹn các dinh cơ sẵn có, mà còn tước bỏ cả cái ước vọng thử tìm cách duy trì chúng, và có thể nói là luật đó còn lôi cuốn họ vào việc hợp tác với luật để rồi tự mình tiêu diệt mình.

Luật thừa kế ngang nhau tiến hành theo hai cách: bằng cách tác động vào sự vật, nó tác động vào con người; và bằng cách tác động vào con người, nó đạt tới sự vật.

Bằng cả hai cách, luật thừa kế đó đạt được tới chỗ tiến công theo bề sâu vào tài sản đất đai và làm tiêu tan nhanh chóng các dòng họ cũng như các tài sản lớn^[94].

Không phải việc của chúng ta, người Pháp thế kỉ XIX, những chứng nhân hàng ngày của những đổi thay chính trị và xã hội do luật thừa kế đẻ ra, là hoài nghi quyền lực của luật đó. Từng ngày một, chúng ta thấy luật đó không ngừng diễn đi diễn lại trên đất nước mình, và trên đường đi ngang nó đã lật nhào những bức tường dinh cơ và bờ rào các cánh đồng của chúng ta. Thế nhưng, nếu như luật thừa kế đã làm được biết bao nhiêu điều cho chúng ta, thì nó vẫn còn vô khối điều phải làm nữa. Những kỉ niệm của chúng ta, những ý kiến quan điểm và lối sống của chúng ta vẫn còn đang dựng lên những trở ngại vững mạnh để chống đối lại nó.

Ở Hoa Kỳ, công trình tàn phá của luật đó gần như đã hoàn thành. Chính ở đất nước này ta có thể nghiên cứu những kết quả chính yếu của luật đó.

Luật pháp của Anh về chuyển giao tài sản đã bị thủ tiêu ở hầu khắp các bang vào thời kì cách mạng.

Luật thừa kế đã được sửa đổi sao cho nó không cản trở một cách vô cảm sự di chuyển tự do các loại tài sản. (*Xem G*)

Thế hệ thứ nhất qua đi, đất đai bắt đầu được chia nhỏ ra. Thời gian càng trôi đi thì phong trào đó diễn ra càng ngày càng nhanh lên. Hôm nay đây, khi

gần sáu chục năm đã trôi qua, đã không còn nhận ra cái dáng vẻ của xã hội cũ nữa. Các gia đình đại điền chủ gần như là đã bị nuốt chửng vào trong lòng cái khối toàn dân. Tại bang New York, nơi xưa kia có vô số gia đình đại điền chủ, chỉ còn có hai gia đình cố ngoi ngóp trong cái vực sâu đã sẵn sàng nuốt lấy họ. Con cái của những công dân giàu có đó giờ đây đã thành thương nhân, luật gia, y sĩ. Phần lớn các gia đình đại điền chủ đều đã mất tăm. Dấu vết cuối cùng các thứ bậc và tước hiệu cha truyền con nối đã bị tiêu diệt. Luật thừa kế đã san bằng mọi chuyện ở mọi nơi.

Chẳng phải chỉ ở Hoa Kỳ cũng như ở mọi nơi mới có người giàu. Song tôi chưa từng thấy ở cái đất nước nào mà con người ta lại yêu tiền bạc đến thế, ở đó người ta dạy nhau khinh bỉ sâu sắc cái lí thuyết về tài sản bình đẳng thường xuyên. Ở đây tài sản chu chuyển với tốc độ không thể tin được, và kinh nghiệm cho thấy hiếm có hai thế hệ nhận được ân huệ từ hiện trạng đó.

Khung cảnh phác hoạ có đôi chút tô hồng đó cũng mới chỉ đem lại cho ta một ý niệm không đầy đủ về những gì đang diễn ra tại các bang mới lập ở miền Tây và Tây Nam.

Vào cuối thế kỉ trước, những kẻ phiêu lưu táo tợn bắt đầu thâm nhập vào các thung lũng sông Mississippi. Đó như thể là một chuyến phát hiện châu Mỹ lần nữa: chẳng bao lâu, đại bộ phận dân di cư lao vào vùng đó. Và ta thấy ở nơi hoang mạc bỗng mọc lên các tổ chức chẳng có tên tuổi gì hết. Những bang vài ba năm trước chưa hề tồn tại nay có vị trí trong lòng Liên bang Mỹ. Chính là ở miền Tây mà ta có thể nhận thấy nền dân trị đạt tới giới hạn cao nhất. Tại các bang này, như là ngẫu hứng mọc lên, cư dân của họ mới chỉ chân ướt chân ráo tới đây chiếm đất. Họ hầu như chưa quen biết nhau, và chẳng ai biết đến lai lịch của người láng giềng gần nhà mình nhất. Thế là tại cái phần lục địa Mỹ này, dân chúng không những chỉ thoát ra khỏi những tên tuổi lớn và những gia sản lớn, mà còn thoát ra khỏi cái chế độ quý tộc trị tự nhiên do trí tuệ và đức hạnh tạo ra. Chẳng có gì ở đó để thực thi cái quyền lực đáng kính của kỉ niệm xưa về một đời người làm việc thiện trước mắt họ. Các bang mới ở miền Tây đã có người đến ở, nhưng ở đó chưa có một xã hội.

Nhưng ở nước Mĩ không phải chỉ có chuyện bình đẳng về tài sản. Đến một mức nào đó, sự bình đẳng còn lan sang cả trí tuệ con người.

Tôi không cho rằng lại có đất nước nào trên thế giới này mà theo tỉ lệ dân chúng lại có ít người ngu dốt đến thế và hiếm nhà bác học đến như ở nước Mĩ.

Nền giáo dục tiểu học được dành cho từng con người. Giáo dục cao đẳng hầu như chứa trong tâm tay của mỗi con người.

Điều này dễ hiểu, và có thể nói đó là kết quả của những gì chúng tôi đã đưa ra ở bên trên.

Hầu hết người Mĩ sống dư dật, vậy là họ có thể dễ dàng tự tạo cho mình những yếu tố đầu tiên của tri thức con người.

Ở Mĩ, có ít người giàu, hầu hết người Mĩ đều có nhu cầu hành một nghề nào đó. Thế mà, nghề nào thì cũng phải học. Vậy là người Mĩ chỉ có thể dành những năm đầu đời cho học vấn phổ thông. Đến tuổi mười lăm là họ đã có nghề rồi. Như vậy là việc học của họ chấm hết ở cái thời điểm chúng ta bắt đầu. Nếu họ học thêm nữa, họ chỉ có thể đi theo hướng chuyên sâu và sinh lợi. Ở đây người ta học một khoa học cũng như hành một nghề. Và người ta chỉ làm cái gì có thể thực hành và được thừa nhận là hữu dụng.

Ở nước Mĩ, phần lớn người giàu đều khởi nghiệp là những người nghèo. Hầu hết những kẻ lười biếng đều là những con người rất bận rộn vào thời niên thiếu. Từ đó mà có chuyện khi con người có thể ham học thì lại không có thời giờ để lao vào việc học, và khi có thời giờ học thì lại không còn thích thú học hành gì nữa.

Vậy là ở nước Mĩ không có cái giai tầng mang thiên hướng thú vui trí tuệ truyền lại cho nhau cùng với cuộc sống sung túc và cách sống nhàn tản, và coi những công việc trí óc như một thứ vinh dự.

Đồng thời cũng thiếu cả cái ý chí lấn quyền lực lao vào loại hoạt động đó.

Ở Mĩ, trình độ hiểu biết về nhân văn chỉ ở cỡ tầm tầm. Tất cả các trí óc đều đạt trình độ ấy, có những trường hợp hạ xuống cho vừa, có những trường hợp nâng cao lên cho tới.

Vậy là ta bắt gặp vô thiên lủng các cá nhân có cùng một khối lượng khái niệm gần gần ngang nhau về tôn giáo, lịch sử, khoa học, kinh tế, chính trị, luật pháp và chính quyền.

Sự bất bình đẳng về trí tuệ do Chúa trực tiếp ban cho, và con người chẳng biết làm cách nào ngăn cản việc đó cứ xảy ra mãi mãi.

Thế nhưng từ những điều chúng tôi vừa nói, ít ra cũng có điều là trí tuệ con người ở Mĩ, tuy vẫn không đồng đều theo đúng ý Đấng tối cao, nhưng họ lại có sẵn những phương tiện trí tuệ ngang nhau.

Vì thế cho nên, hiện thời ở nước Mĩ, thành phần quý tộc, là thứ luôn luôn yếu kém ngay từ khi sinh ra, nếu không bị tiêu diệt rồi thì cũng bị suy yếu, đến độ là ta khó mà có thể gán cho nó một ảnh hưởng nào đó trong tiến trình công việc.

Ngược lại, thời gian, các biến cố và luật pháp ở nước Mĩ đã khiến cho thành phần dân chủ không chỉ trở nên ưu thắng, mà có thể nói đó là yếu tố duy nhất. Trong yếu tố dân chủ đó, không thấy một ảnh hưởng gia đình dòng họ hoặc đoàn thể nào. Lắm khi ta còn chẳng thể nào nhận ra ở đó cái ảnh hưởng hơi kéo dài của những cá nhân.

Vậy là xét trong trạng thái xã hội, nước Mĩ là hiện tượng kì lạ nhất hạng. Con người ở đó tỏ ra bình đẳng hơn về tài sản và về trí tuệ, hoặc nói theo cách khác, họ đều cùng khoẻ khoắn như nhau hơn là ở bất cứ nước nào trên thế giới, và điều đó cũng chưa từng thấy ở một thế kỉ nào mà lịch sử còn ghi nhớ được.

HỆ QUẢ CHÍNH TRỊ CỦA TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MĨ GỐC ANH

Ta có thể dễ dàng suy ra những hệ quả chính trị của một trạng thái xã hội như thế.

Không thể nào hiểu nổi rằng sự bình đẳng cuối cùng lại không thâm nhập được vào thế giới chính trị cũng như mọi lĩnh vực khác. Ta khó có thể quan

niệm việc con người vĩnh viễn bất bình đẳng ở chỉ một điểm, tức là bình đẳng bên trên kẻ khác. Như vậy, đến một lúc nào đó, họ sẽ bình đẳng bên trên tất cả mọi thứ.

Thế mà tôi chỉ biết được hai cách để tạo ra quyền bình đẳng trong thế giới chính trị: phải trao quyền cho mỗi công dân, hoặc là không trao quyền cho bất kì ai.

Đối với các dân tộc đã đi tới chỗ có cùng trạng thái xã hội như người Mỹ gốc Anh, thì rất khó nhìn thấy một biện pháp trung gian giữa chủ quyền tối cao của tất cả mọi người và quyền chuyên chế của một người.

Ta chẳng nên che giấu điều này, rằng trạng thái xã hội mà tôi vừa mới miêu tả không dễ gì dẫn tới cả hai hệ quả đó.

Thực ra cũng có một thứ đam mê nam tính và chính đáng đối với quyền bình đẳng, nó kích thích toàn bộ đàn ông muốn mình mạnh mẽ và được trọng vọng. Niềm đam mê này có xu hướng nâng cao những con người bé nhỏ lên ngang hàng những con người to lớn. Nhưng trong lòng con người cũng có cả cái thú vui sa đoạ muốn bình đẳng, trường hợp của những kẻ yếu hèn muốn ngoi lên hàng những kẻ mạnh, điều này dẫn con người đến chỗ sẽ chọn cái bình đẳng trong nô lệ hơn là cái bất bình đẳng trong tự do. Đó không phải là vì những dân tộc có trạng thái xã hội dân chủ thường khinh rẻ tự do. Ngược lại là khác, những dân tộc này thích tự do một cách bản năng. Nhưng với họ tự do không phải là đối tượng chính và liên tục của ước vọng. Cái mà họ vĩnh viễn yêu quý là sự bình đẳng. Họ lao tới tự do bằng một xung động nhanh nhạy và bằng những nỗ lực bất chợt, và nếu họ bị hụt cái đích, họ đầu hàng. Nhưng nếu không có quyền bình đẳng thì chẳng có gì khả dĩ thoả mãn họ, và họ thà chết còn hơn là mất quyền bình đẳng.

Mặt khác, khi các công dân đều gần bình đẳng như nhau, thật khó cho họ khi phải bảo vệ sự độc lập chống lại những xâm chiếm quyền lực. Không ai trong bọn họ đủ mạnh để chiến đấu đơn độc mà thắng thế được, mà chỉ có sự kết hợp sức mạnh của tất cả thì mới bảo đảm được tự do. Vậy nhưng không phải là luôn luôn bắt gặp được một sự kết hợp như thế.

Vậy là từ một trạng thái xã hội giống nhau, các dân tộc phải rút ra hai hệ quả chính trị to lớn: các hệ quả đó khác nhau ghê gớm nhưng cả hai lại cùng là kết quả từ một sự kiện.

Là những kẻ đầu tiên bị buộc phải lựa chọn giữa hai con đường như tôi vừa mới miêu tả đó, người Mỹ gốc Anh thật khá là may mắn vì họ đã có thể thoát khỏi nạn quyền lực chuyên chế. Hoàn cảnh họ, nguồn gốc họ, sự sáng láng của họ, và nhất là các tập tục của họ đã cho phép họ xây dựng và duy trì được quyền tối thượng chính đáng của nhân dân.

CHÚ THÍCH

(G)

Trong cuốn Hồi ức Jefferson chúng ta đọc được như sau: “Trong những thời kì người Anh mới đặt chân lên Virginia, khi đất đai có giá cả chẳng đáng bao nhiêu, có khi còn không mất xu nào, một số người nhìn xa trông rộng đã có được những khoảnh đồn điền lớn, và do chỗ họ muốn duy trì to tát tên tuổi dòng họ, tài sản của họ đã được truyền lại cho con cháu, việc lưu truyền tài sản như vậy từ thế hệ này qua thế hệ khác cho những con người mang cùng một họ cuối cùng tạo nên một tầng lớp tách biệt gồm những gia đình biết dùng luật pháp để thành đặc quyền kéo dài của cải, do vậy mà hình thành ra một tầng lớp quý tộc với mọi điều cao sang và xa hoa. Nhà vua tìm trong lớp người này những người giữ chân cố vấn bang.” (*Jefferson's Memoirs*).

Ở Hoa Kỳ, những phần cơ bản của luật pháp nước Anh liên quan đến quyền thừa kế đều đã bị vứt bỏ một cách phổ biến.

Ông Kent viết: “Quy tắc đầu tiên mà chúng ta tuân theo về việc thừa kế là như sau: Khi một người nào chết mà chưa viết di chúc, tài sản của ông ta truyền lại cho những người thừa kế trực hệ; nếu chỉ có một người thừa kế nam hoặc nữ, người đàn ông hoặc đàn bà đó được nhận toàn bộ di sản kế thừa. Nếu có nhiều người thừa kế ngang cấp nhau, họ chia đều với nhau tài sản kế thừa, không phân biệt giới tính”.

Nguyên tắc này được đề ra lần đầu tiên ở bang New York bằng một pháp lệnh kí ngày 23 tháng Hai năm 1786 (xin xem *Revised Statutes* (Pháp lệnh sửa đổi), tập III, phần Phụ lục, trang 48). Kể từ đó nó được chấp nhận trong các pháp lệnh chỉnh sửa trong bang này. Còn bây giờ thì nó thắng thế tại tất cả các bang ở Hoa Kỳ, chỉ duy nhất ngoại lệ tại bang Vermont người thừa kế nam giới được suất gấp đôi. *Kent's Commentaries* (Lời bình của Kent) – tập IV, trang 370.

Trong cùng tác phẩm đó, tập IV, trang 1-22, Kent kể ra lịch trình xây dựng luật pháp ở nước Mỹ liên quan đến vấn đề quyền đại diện thế chấp. Trước cuộc cách mạng ở Mỹ luật pháp nước Anh về quyền đại diện thừa kế là luật chung tại các khẩn địa. Những quyền đại diện thừa kế thực sự (Estates' tail – chứa tiếng Anh trong nguyên bản, về Luật học, có nghĩa “hạn định thừa kế một gia sản cho một bên đương sự đặc biệt nào đó” – ND) bị bãi bỏ ở Virginia vào năm 1776 (việc bãi bỏ này diễn ra theo kiến nghị của Jefferson; xin xem *Jefferson's Memoirs*), và ở bang New York vào năm 1786. Điều này cũng bị bãi bỏ cùng thời gian đó tại bang Carolina Bắc, Kentucky, Tennessee, Georgia, Missouri. Tại bang Vermont, Indiana, Illinois, Carolina Nam và Louisiana, các điều khoản về quyền đại diện thừa kế đều không được áp dụng. Các bang nào về như còn duy trì luật pháp nước Anh về quyền đại diện thừa kế đều chỉnh sửa sao cho các yếu tố quý tộc chủ yếu đều bị tước bỏ đi. “Các nguyên tắc chung về chính quyền của chúng ta,” lời Kent, “nhằm đi tới việc ủng hộ sự chu chuyển tự do các tài sản”.

Đối với bạn đọc người Pháp quan tâm nghiên cứu việc xây dựng luật thừa kế ở Mỹ, điều gây ấn tượng mạnh cho họ ấy là luật pháp của nước Pháp về điều này lại tỏ ra dân chủ hơn là ở bên Mỹ.

Luật bên Mỹ chia đều các tài sản của người cha nhưng chỉ trong trường hợp người ta không rõ nguyện vọng của người cha: “Vì mỗi người đàn ông trong bang New York,” luật viết như vậy (*Revised Statutes*, tập III, phần Phụ lục, trang 51) “có toàn quyền tự do và uy tín xử lí tài sản của mình bằng di chúc, để trao lại và phân chia có lợi cho người nào đó có quyền được hưởng,

miễn là di chúc không làm lợi cho một tổ chức chính trị hoặc một hội có tổ chức nào đó.”

Luật của Pháp thì chia đều hoặc gần như đều.

Phần lớn các nước cộng hoà Mỹ vẫn còn chấp nhận các quyền đại diện thừa kế và chỉ giới hạn ở việc thu hẹp tác động của chúng.

Luật của Pháp không chấp nhận quyền đại diện thừa kế trong bất kể trường hợp nào.

Nếu như trạng thái xã hội ở Mỹ tỏ ra dân chủ hơn chúng ta, luật pháp của chúng ta lại dân chủ hơn của họ. Điều này được giải thích rõ hơn như sau: ở Pháp, nền dân chủ vẫn còn mãi lo chuyện đập phá, còn ở Mỹ nền dân trị đang bình tĩnh dựng xây bên trên những hoang tàn đổ nát.

CHƯƠNG IV

VỀ NGUYÊN LÝ NHÂN DÂN TỐI THƯỢNG Ở NƯỚC MỸ

Nguyên lý ngự trị toàn bộ xã hội Mỹ. – Ứng dụng nguyên lý đó của người Mỹ ngay từ trước khi nổ ra cách mạng. – Cách mạng đã phát triển thêm nguyên lý đó. – Hạ thấp dần và buộc phải giảm quy định về thuế suất bầu cử^[95] của cử tri.

Khi muốn nói về các đạo luật chính trị ở Hoa Kỳ, bao giờ chúng ta cũng nên bắt đầu từ cái tín điều về nguyên lý nhân dân tối thượng.

Nguyên lý nhân dân tối thượng luôn luôn là cái ít nhiều có mặt ở nền tảng của hầu hết các thiết chế người và bình thường được cất kín ở đó. Mọi người tuân lệnh nguyên lý đó mà không nhận ra, hoặc nếu như có đôi khi nó được chứng ra giữa thanh thiên bạch nhật thì người ta liền vội vàng đưa nó vào ngay bên trong thánh đường.

Những kẻ âm mưu và những kẻ chuyên quyền mọi thời đại đều vô cùng thích lạm dụng những lời lẽ về ý chí quốc gia. Những kẻ âm mưu thấy cái ý chí đó trong các lá phiếu mua được bởi một vài người có thể trong chính quyền. Những kẻ chuyên quyền thấy cái ý chí đó trong các lá phiếu của thiểu số dân đi bỏ phiếu vì tham hoặc vì sợ. Còn có cả cái ý chí đó thể hiện trong sự im lặng của người dân và cho rằng từ sự phục tùng trên thực tế này sinh cho họ cái quyền chỉ huy.

Ở Mỹ, nguyên lý nhân dân tối thượng không bị che giấu hoặc khô cứng như ở một vài quốc gia. Nó được thừa nhận ở ngay trong tập tục, được tuyên

ngôn trong luật pháp. Nó mở rộng ra cùng với sự tự do và không gặp trở ngại gì khi đạt tới những hệ quả cuối cùng.

Nếu như có một quốc gia duy nhất nào trên thế giới ở đó ta có thể hi vọng đánh giá đúng giá trị của tín điều nguyên lí nhân dân tối thượng, nghiên cứu nó ngay trong sự vận dụng vào mọi công việc của xã hội và thấy hết các thuận lợi cũng như hiểm nguy nó gây ra, chắc chắn cái quốc gia đó phải là nước Mỹ.

Trước đây tôi đã nói rằng ngay từ gốc thì cái nguyên lí nhân dân tối thượng đã là nguyên lí tạo sinh hầu hết các khẩn địa Anh tại nước Mỹ.

Nhưng khi ấy cũng còn thiếu nhiều nữa mới có thể coi là nguyên lí đó chi phối được việc cai quản xã hội như đã đạt được trong tình hình hiện thời.

Có hai trở ngại, một ở bên ngoài, một ở bên trong, đã làm chậm bước tiến xâm thực của nguyên lí đó.

Nguyên lí đó không thể phơi bày không né tránh trong luật pháp, vì khi đó các khẩn địa vẫn còn bị bắt buộc phải tuân thủ luật pháp bên chính quốc. Vì thế nguyên lí đó phải được ẩn giấu kĩ trong các cuộc đại nghị hàng tỉnh và nhất là trong các công xã. Tại đó nguyên lí này tha hồ bộc lộ một cách kín đáo.

Xã hội Mỹ khi ấy vẫn còn chưa được chuẩn bị để tiếp nhận nguyên lí nhân dân tối thượng cùng với mọi hệ quả của nó. Như tôi đã trình bày trong chương trước, những đầu óc sáng láng bên New England, các tài nguyên ở phía Nam vịnh Hudson vẫn có một thứ tác động lâu dài kiểu quý tộc trị có xu hướng thắt chặt không khó khăn lắm việc thực thi các quyền lực xã hội. Vẫn còn chưa đến lúc tất cả các công chức đều được bầu ra và tất cả các công dân đều là người đi bầu. Quyền bầu cử ở khắp nơi vẫn còn bị giam trong những giới hạn nhất định và phụ thuộc vào quy định thuế suất bầu cử. Quy định mức tiền thuế phải nộp này ở miền Bắc rất thấp, nhưng ở miền Nam thì khá cao.

Thế rồi cuộc cách mạng bùng nổ ở Mỹ. Cái tín điều về quyền nhân dân tối thượng bước ra khỏi công xã và chiếm lấy toàn bộ công việc chính quyền.

Con người nhân danh quyền đó để chiến đấu và chiến thắng. Nó trở thành luật của mọi luật.

Một sự đổi thay hầu như cũng nhanh như thế diễn ra trong nội bộ xã hội. Luật thừa kế kết thúc nốt công việc phá tan các ảnh hưởng mang tính chất địa phương.

Vào thời điểm tác động của luật pháp và cách mạng này hiện rõ ra trước mắt mọi người thì cách mạng đã thắng và xu hướng dân trị đã tỏ ra khó có thể bị đảo ngược. Trên thực tế toàn bộ quyền lực đã nằm trong tay nền dân trị. Không còn có thể chiến đấu chống lại nó nữa. Các giai tầng bên trên bị buộc phải ngậm miệng tuân phục không chống trả một sự xấu xa từ đây không sao tránh khỏi. Đã xảy ra với họ như từng xảy ra với những quyền lực bị thất thế: các thành viên của nó chỉ còn ích kỉ lo cho riêng mình thôi. Và do chỗ người ta không thể tranh giành lại được quyền lực từ tay nhân dân, và người ta cũng chẳng còn thù ghét đám đông nữa để còn “chịu chơi” đứng ra đương đầu lại, người ta chỉ còn tìm cách bằng mọi giá tranh thủ lấy sự độ lượng của đám đông. Thế là những đạo luật dân chủ nhất lại đã được giơ tay biểu quyết bởi những con người bị đụng chạm quyền lợi nhiều nhất. Theo cách này, các giai tầng bên trên không còn kích động các đam mê của nhân dân nữa, mà thúc đẩy nhanh sự thắng lợi của trật tự mới. Và thế là, mà đây là điều đặc biệt, cao trào dân chủ lại càng không sao cưỡng lại nổi tại những bang mà tầng lớp quý tộc bám rễ nhiều nhất.

Bang Maryland, là bang do các đại vương tôn lập ra, lại là bang đầu tiên tuyên bố phổ thông đầu phiếu^[96] và áp dụng vào công việc chính quyền những hình thức dân chủ nhất.

Khi một dân tộc bắt đầu đụng chạm tới việc quy định mức thuế để được đi bầu, thì ta có thể tiên đoán đến một lúc nào đó, lâu mau còn tùy, quy định đó cũng sẽ biến mất. Đây là một trong những quy tắc chi phối xã hội thuộc loại bất biến nhất. Càng đẩy lùi các giới hạn của quyền bầu cử, người ta càng thấy có nhu cầu đẩy lùi hơn nữa. Bởi vì, cứ sau một lần thoả hiệp mới, thì các thế lực dân chủ lại gia tăng và các đòi hỏi của họ cũng tăng lên cùng với quyền lực mới. Tham vọng của những con người bị bỏ bên dưới mức

thuế quyền bầu cử tỏ ra bức bối theo tỉ lệ thuận với số đông những ai được nằm trên mức đó. Cuối cùng thì cái ngoại lệ lại thành cái quy tắc. Những thoả hiệp liên tục diễn ra, và không sao dừng lại được nữa, và sẽ chỉ có thể dừng lại khi đã đạt tới phổ thông đầu phiếu.

Hiện thời, ở bên Hoa Kỳ, nguyên lí nhân dân tối thượng đã phát triển thực tiễn hết cỡ theo những gì trí tưởng tượng có thể đạt tới. Nguyên lí đó toát ra từ mọi điều viễn tưởng được con người đem dùng để bao bọc lấy nó. Tuy theo nhu cầu từng lúc mà nó được liên tục thay áo đủ các kiểu. Có khi đó là nhân dân họp lại và làm luật như ở Athènes thời cổ xưa. Có khi đó là các đại biểu do dân cùng nhau cử ra, họ đại diện cho dân và hoạt động nhân danh người dân dưới sự giám sát hầu như trực tiếp của người dân.

Có những nước ở đó quyền lực hình như nằm ngoài tổ chức xã hội song lại tác động tới nó và buộc xã hội cất bước theo một hướng nào đó.

Lại có những nước ở đó lực lượng bị chia rẽ, tất cả đều được nằm trong xã hội và nằm ngoài xã hội. Ta không hề thấy những điều tương tự như vậy ở bên Hoa Kỳ. Ở đó xã hội tự tác động và tác động lên chính nó. Sức mạnh chỉ có ở trong lòng nó mà thôi. Ở Hoa Kỳ hầu như ta chẳng bắt gặp một con người cá nhân nào dám tìm ra một nguyên lí khác hoặc tỏ ý muốn đi tìm một nguyên lí khác ở nơi khác thay vào. Nhân dân tham gia vào việc soạn thảo các bộ luật thông qua việc lựa chọn các nhà làm luật, nhân dân áp dụng các bộ luật đó thông qua việc bầu ra những người trong bộ máy hành pháp. Ta có thể nói là nhân dân tự cai trị mình, phần dành cho công việc cai quản càng yếu và hạn hẹp thì nền hành pháp này càng cảm thấy nó từ nhân dân mà ra và tuân phục cái sức mạnh đã làm toát ra nó. Nhân dân ngự trị lên trên quyền lực chính trị nước Mỹ như Chúa Trời ngự trị lên vũ trụ. Nhân dân là nguyên nhân và là mục đích của mọi điều. Tất cả đều từ nhân dân mà ra và tất cả đều được hấp thụ vào nhân dân. *(Xem H)*

CHÚ THÍCH

(H) TÓM TẮT CÁC ĐIỀU KIỆN BẦU CỬ Ở HOA KÌ

Tất cả các bang đều quy định tuổi bầu cử là hai mươi mốt. Tại tất cả các bang, cử tri phải cư trú một thời gian nhất định tại quận mình đi bầu. Thời hạn đó dao động từ ba tháng đến hai năm.

Về quy định tài sản cử tri: ở bang Massachusetts muốn được là cử tri thì phải có thu nhập 3 bảng hoặc có số vốn 60 bảng.

Ở bang Rhode Island, phải có tài sản điền địa giá trị 133 dollar (704 franc).

Ở bang Connecticut phải có một tài sản đem lại thu nhập 17 dollar (khoảng 90 franc). Một năm phục vụ trong tổ chức dân phòng cũng được quyền bầu cử.

Ở bang New Jersey, cử tri phải có vốn 50 bảng.

Ở bang Carolina Nam và Maryland, cử tri phải có 50 acre đất.

Ở bang Tennessee, cử tri phải có một tài sản nào đó.

Ở các bang Mississippi, Ohio, Georgia, Virginia, Pennsylvania, Delaware, New York, muốn được là cử tri, chỉ cần đóng thuế: ở hầu hết các bang này, tham gia dân phòng cũng tương đương như đóng thuế.

Ở bang Maine và ở New Hampshire, chỉ cần tên mình không nằm trong danh sách dân nghèo khó là được.

Sau hết, tại các bang Missouri, Alabama, Illinois, Louisiana, Indiana, Kentucky, Vermont, người ta không đòi hỏi một điều kiện gì liên quan đến tài sản người cử tri.

Tôi nghĩ là chỉ có ở bang Carolina Bắc người ta mới bắt buộc cử tri bầu Thượng viện phải có điều kiện khác với cử tri bầu Hạ viện. Để được đi bầu Thượng viện, cử tri phải có 50 acre đất đai. Còn để được quyền đi bầu Hạ viện, chỉ cần đóng thuế là đủ.

CHƯƠNG V

CẦN THIẾT PHẢI NGHIÊN CỨU NHỮNG GÌ ĐÃ XẢY RA Ở CÁC BANG RIÊNG RẼ TRƯỚC KHI NÓI ĐẾN CHÍNH QUYỀN LIÊN BANG

Sang chương tiếp theo, có lẽ chúng ta nên xem xét, ở nước Mỹ, cái hình thức chính quyền dựa cơ sở trên nguyên lí nhân dân tối thượng nó ra sao, đâu là những phương tiện cho nó hoạt động, đâu là những lúng túng, đâu là những thuận lợi và những nguy cơ của hình thức chính quyền ấy.

Có một khó khăn đầu tiên đây: Hoa Kỳ có một bản hiến pháp phức tạp. Trong hiến pháp ấy thấy rõ hai xã hội hoàn toàn khác nhau cùng tham gia, và có lẽ tôi nên hiểu là hai xã hội ấy ăn khớp vào với nhau. Ta thấy ở đó có hai chính quyền hoàn toàn tách bạch và hầu như độc lập với nhau: một chính quyền thông thường và không xác định, đáp ứng những nhu cầu thường nhật của xã hội, và một chính quyền kia có tính chất ngoại lệ và có giới hạn rõ, chỉ áp dụng cho những quyền lợi chung nhất định. Nói cho gọn, đó là hai mươi bốn quốc gia nhỏ có chủ quyền mà tất cả hợp lại thì thành một Liên bang.

Xem xét đơn vị toàn Liên bang trước khi xem xét đơn vị bang tức là lao vào một con đường đầy trở ngại. Hình thức chính quyền liên bang ở Hoa Kỳ xuất hiện sau cùng. Nó chỉ là một sự sửa sang hình thức chính quyền nước cộng hoà, một bản tóm tắt những nguyên lí chính trị phổ biến trong toàn xã hội có trước liên bang và tồn tại trong đó độc lập với liên bang. Và chẳng, hình thức chính quyền liên bang, như tôi vừa nói, chỉ là ngoại lệ. Còn chính quyền các bang mới là quy tắc chung. Nhà viết sách nào định bụng cho mọi người thấy ngay toàn cục của một bức tranh như thế trước khi chỉ ra những

chi tiết tất yếu sẽ bị rơi vào chỗ nói những điều khó hiểu hoặc là lại phải nói đi nói lại.

Những nguyên lí lớn ngày nay đang chi phối xã hội Mỹ đã ra đời và phát triển trong hình thức bang. Điều đó khó mà có thể nghi ngờ được nữa. Vậy là ta phải hiểu về bang để có được cái chìa khoá cho tất cả những gì còn lại.

Nhìn các thiết chế bên ngoài thì các bang hiện tạo thành Liên bang Mỹ hết thảy đều có vẻ giống nhau. Đời sống chính trị hoặc hành chính ở đó tập trung vào ba trung tâm hoạt động mà ta có thể so sánh như là những trung khu thần kinh khác nhau làm cho cơ thể con người có thể vận động được.

Trước nhất có công xã^[97] (*commune* – ND), tiếp đó lên cấp quận (tiếng Pháp *comté*, tiếng Anh *county* – ND), sau nữa lên cấp bang (tiếng Pháp *Etat*, tiếng Anh *State* – ND).

HỆ THỐNG CÔNG XÃ NƯỚC MỸ

Tại sao tác giả bắt đầu bằng việc xem xét các thiết chế chính trị cấp công xã. – Công xã thì ở dân tộc nào cũng có. – Khó khăn khi lập ra và duy trì được nền tự do ở cấp công xã. – Tầm quan trọng của nền tự do đó. – Tại sao tác giả lại chọn tổ chức công xã của New England là đối tượng chính để nghiên cứu.

Không phải chuyện ngẫu nhiên mà tôi nghiên cứu trước hết hình thức công xã.

Công xã là hình thức liên kết duy nhất mang tính chất tự nhiên, vì bất kì ở đâu hễ có con người tụ hội với nhau thì tự nó đã thành một công xã.

Vì thế xã hội công xã tồn tại ở tất cả các dân tộc, bất kể lối sống và luật lệ của họ ra sao. Con người là kẻ tạo ra các vương quốc và các nước cộng hoà, còn hình thức công xã dường như được thoát thân ra từ chính bàn tay Chúa. Nhưng nếu như hình thức công xã đã có từ khi có con người, thì nền tự do

công xã lại là của hiếm và mong manh. Một dân tộc bao giờ cũng có thể tổ chức ra các đại hội nghị chính trị. Thông thường trong lòng các dân tộc đó luôn luôn có một lượng người nhất định có đầu óc sáng láng đến độ có thể điều hành được các công việc. Còn công xã là cái được cấu thành bởi những phần tử thô kệch thường hay khước từ hành động của nhà hành pháp. Trong việc xây dựng tính độc lập của công xã, những khó khăn lẽ ra phải giảm đi chừng nào các dân tộc trở nên khai sáng hơn, thì chúng lại tăng lên khi họ sáng láng thêm. Một xã hội vô cùng văn minh khó mà chịu đựng nổi những thử nghiệm tự do ở cấp công xã. Xã hội đó nổi khùng lên chống đối khi thấy con người đi xa khỏi đường lối chung, và xã hội lại tuyệt vọng khi phải chờ đợi đoạn thử nghiệm cho ra lò kết quả cuối cùng.

Trong tất cả các quyền tự do, quyền tự do công xã là thứ thật khó xây dựng và cũng dễ bị quyền lực xâm hại nhất. Tự thân chúng, các thiết chế công xã chẳng thể chống lại nổi một chính quyền mạnh mẽ và liều lĩnh. Để có thể tự bảo vệ có kết quả, các thiết chế công xã phải phát triển đầy đủ và chúng cũng phải hoà nhập vào tinh thần và tập tục của cả nước. Vì vậy, chừng nào nền tự do ở công xã chưa thành lối sống của con người, thì nó thật dễ bị tiêu diệt, và nó chỉ có thể trở thành tập tục một khi đã tồn tại lâu dài trong luật pháp.

Vậy có thể nói rằng nền tự do công xã tuột khỏi mọi nỗ lực của con người. Vì vậy mà cũng hiếm khi thấy con người tạo lập được nền tự do công xã. Hình như là nó tự sinh ra vậy. Nó được phát triển hầu như bí mật trong lòng một xã hội nửa hoang sơ. Rồi tác động liên tục của luật pháp và tập tục, rồi hoàn cảnh và nhất là thời gian sẽ khiến cho nó được củng cố vững chắc. Trong tất cả các quốc gia trên lục địa châu Âu, có thể nói là chẳng có một quốc gia nào từng nhìn thấy mặt mũi nền tự do công xã.

Ấy vậy nhưng sức mạnh của các dân tộc tự do lại nằm ngay trong lòng công xã. Vai trò của các thiết chế công xã đối với tự do cũng như là vai trò các trường tiểu học đối với khoa học. Chúng đưa tự do vào tầm tay nhân dân. Chúng khiến cho nhân dân được nếm nấp quyền sử dụng yên lành cái tự do ấy và quen với việc sử dụng nó. Không có các thiết chế công xã, một

quốc gia vẫn có thể tạo cho mình một chính quyền tự do, nhưng lại vẫn thiếu cái tinh thần tự do. Những đam mê nhất thời, những quyền lợi trước mắt, những ngẫu nhiên của hoàn cảnh có thể mang lại những hình thức bên ngoài của nền độc lập. Nhưng cái tinh thần chuyên chế dồn nén bên trong xã hội sớm muộn lại nhô lên.

Muốn cho bạn đọc hiểu kĩ những nguyên lí chung làm nền tảng cho tổ chức chính trị của công xã và của quận ở Hoa Kỳ, tôi nghĩ là nên lấy một bang ra nghiên cứu mẫu, xem xét chi tiết những gì xảy ra ở bang đó và sau đó thì lướt nhanh qua các vùng còn lại của cả nước.

Tôi đã chọn một trong các bang của New England.

Tổ chức của công xã và quận không như nhau ở khắp nơi trong Liên bang, song thật dễ nhận thấy là trong toàn Liên bang có những nguyên lí như nhau gần như đã chỉ đạo sự hình thành từng bang.

Và tôi cũng nhận thấy là các nguyên lí này ở New England đã được phát triển đáng kể và đã có những hệ quả xa hơn so với ở mọi nơi. Có thể nói là ở New England, các nguyên lí đó hiển hiện với những đường nét rõ rệt hơn và giúp cho người bên ngoài quan sát dễ dàng hơn nhiều.

Các thiết chế công xã của New England tạo thành một tổng thể trọn vẹn và chính quy. Chúng được lập ra từ lâu rồi. Chúng được luật pháp củng cố mạnh mẽ và càng mạnh mẽ hơn nhờ tập tục. Chúng tạo ra một ảnh hưởng kì vĩ đến toàn bộ xã hội.

Với tất cả những phẩm chất đáng quý đó, ta cần phải để mắt xem xét chúng.

KHU VỰC HÀNH CHÍNH CỦA CÔNG XÃ

Công xã ở New England (Township) có vị trí nằm giữa cấp tổng và cấp xã của Pháp. Mỗi công xã nói chung có độ chừng hai tới ba nghìn dân^[98]. Nó không quá rộng để người dân khó có cùng chung quyền lợi với nhau, và mặt khác, nó không quá đông dân để con người bao giờ cũng thấy mình đang

sống chung với những con người cùng nằm trong một nền hành chính tốt đẹp.

QUYỀN HÀNH CỦA CÔNG XÃ Ở NEW ENGLAND

Nhân dân, nguồn gốc của mọi quyền lực trong công xã cũng như ở mọi nơi. – Trong công xã, nhân dân tự mình xử lý mọi công việc chính yếu. – Không có hội đồng thị chính. – Đại bộ phận quyền lực công xã tập trung trong tay những selectmen. – Các selectmen hoạt động ra sao. – Đại hội nhân dân của công xã (Town-Meeting). – Liệt kê các chức danh của công xã. – Các chức năng bắt buộc và được trả lương.

Trong công xã cũng như ở mọi nơi, nhân dân là nguồn quyền lực xã hội. Nhưng không ở đâu lại thấy rõ nhân dân thực thi quyền lực trực tiếp hơn như là ở công xã. Ở nước Mỹ, nhân dân là một ông chủ phải được làm hài lòng tận những giới hạn cuối cùng có thể được.

Ở New England, khi phải xử lý những công việc của bang thì theo nguyên tắc đa số thông qua đại biểu của mình chọn ra. Điều này là cần thiết, nhưng ở cấp công xã nơi hoạt động lập pháp và quản lý lại rất gần với những người bị cai quản, thì luật không định ra chế độ bầu đại biểu. Không hề có hội đồng thị chính. Toàn bộ cử tri sau khi đã bầu ra các cán bộ tư pháp thì đưa các ông này vào làm mọi việc không chỉ thuần túy là thực thi đơn giản các bộ luật của bang^[99].

Cách làm ăn này thật là trái với nếp nghĩ của người Pháp chúng ta, và hoàn toàn đối lập với các thói quen của chúng ta, do đó ở đây cần đưa ra một vài thí dụ để ta có thể hiểu rõ vấn đề.

Trong công xã, như rồi chúng ta sẽ thấy dưới đây, các chức năng công vụ cực kì nhiều. Thế nhưng phần lớn quyền lực hành chính lại tập trung vào

trong tay một số ít cá nhân được bầu ra hàng năm và được gọi tên là những selectmen^[100].

Các đạo luật chung của bang áp đặt cho các selectmen một số nghĩa vụ nhất định. Họ không cần được phép của những người bị họ cai quản rồi mới thực hiện các nghĩa vụ đó, và họ cũng không thể lẩn tránh không thực hiện mà thoát khỏi trách nhiệm cá nhân. Chẳng hạn, luật của bang bắt họ lập danh sách cử tri. Nếu họ không làm, tức là phạm pháp. Nhưng trong tất cả mọi điều được giao cho chính quyền công xã, các selectmen là những người thực thi ý nguyện của người dân giống như ở nước Pháp chúng ta ông xã trưởng thực thi những điều hội đồng thị chính đã bàn bạc. Phần nhiều thì họ hành động theo trách nhiệm cá nhân và trong thực tiễn chỉ làm theo các nguyên tắc mà đa số nhân dân trước đó đã định. Nhưng khi họ muốn đưa ra một thay đổi nào vào cái trật tự đã xác lập, nếu họ muốn lao vào một công cuộc mới mẻ nào, thì họ phải đi ngược trở về nguồn gốc quyền hành đã trao cho họ. Tôi giả định họ muốn mở một ngôi trường. Các selectmen triệu tập toàn bộ cử tri vào một ngày nào đó tới một địa điểm định trước. Tới đó họ sẽ giải thích cái nhu cầu mà ai ai cũng cảm thấy được. Họ phải làm cho mọi người biết bằng cách nào thoả mãn điều được đặt ra, bao nhiêu tiền phải chi, địa điểm nên chọn để xây trường. Đại hội nghị được hỏi về các điểm đó, đưa ra nguyên tắc hành động, ấn định địa điểm, quyết định số tiền thuế phải đóng, và giao việc thực hiện các ý nguyện của họ cho những selectmen.

Chỉ các selectmen là có quyền triệu tập hội nghị công xã (town-meeting), nhưng người ta cũng có thể đòi họ làm việc đó. Nếu có mười ông chủ cùng nghĩ ra một đề án mới nào đó và muốn đưa ra cho công xã chấp thuận, các ông đòi tổ chức một cuộc đại hội nghị cư dân. Khi đó, các selectmen buộc phải làm công việc đó và chỉ giữ được cái quyền chủ tọa hội nghị thôi^[101].

Không nghi ngờ gì hết, những tập tục chính trị này, những vận dụng xã hội này thật xa với người Pháp chúng ta. Trong lúc này tôi không có ý phán xét chúng và cũng không muốn nói rõ những nguyên nhân kín đáo đã tạo ra chúng và làm cho chúng sống động; tôi chỉ tự hạn chế ở chỗ trình bày chúng ra mà thôi.

Các selectmen được bầu hàng năm vào tháng Tư hoặc tháng Năm. Hội nghị công xã đồng thời cũng chọn ra một lô những [cán bộ tư pháp làm] uỷ viên thị chính^[102] khác vào những cương vị hành chính quan trọng. Có những người được gọi là những assessor làm công việc xác lập doanh số thuế người dân phải nộp, có những người gọi là collector làm công việc thu thuế. Một sĩ quan gọi là constable phụ trách công việc của cảnh sát, trông coi các địa điểm công cộng và giúp vào việc thực thi cụ thể các điều luật định. Một người nữa là clerk của công xã có chức trách ghi sổ biên bản các cuộc thảo luận, ông này cũng ghi chép và lưu giữ các giấy tờ dân sự. Một cashier giữ quỹ công xã. Thêm vào các viên chức đó là một uỷ viên trông coi những người nghèo, có nhiệm vụ khá khó thực hiện là thi hành những điều luật định đối với những người bần cùng; những uỷ viên phụ trách công việc trường học trông coi công tác giáo dục; các thanh tra giao thông chịu trách nhiệm về mọi chi tiết liên quan đến hệ thống đại lộ và tiểu lộ; và thế là chúng ta có danh sách các nhân viên chủ chốt trong tổ chức hành chính công xã ở Mĩ. Nhưng việc phân chia chức năng không chỉ dừng lại ở đó: trong số các uỷ viên thị chính^[103], còn có những uỷ viên giáo xứ phụ trách thanh toán tiền thờ cúng. Còn những thanh tra viên nhiều loại nữa. Có những người thì phụ trách tổ chức cho cư dân chữa cháy khi có hoả hoạn, những người này tạm thời giúp giải quyết những khó khăn khi phải tạo ra các rào chắn, có những người thì trông nom công việc thu hoạch mùa màng, những người này trông nom việc đo đạc gỗ khai thác hoặc thanh tra công việc đo lường.

Tất cả có mười chín chức danh chính ở công xã. Mỗi cư dân bắt buộc phải chấp nhận khi được bầu vào các chức danh đó nếu không muốn bị phạt; nhưng nhiều chức danh đó lại có lương để những công dân nghèo có thể làm việc công mà không bị thiệt hại gì cho mình. Song, hệ thống của Mĩ không bao giờ cố định việc cấp lương cho viên chức. Nói chung mỗi việc phải làm có một giá và người làm công được tính lương theo số việc đã làm.

CUNG CÁCH TỒN TẠI CỦA CÔNG XÃ

Mỗi người là viên quan toà tốt nhất đối với những gì chỉ liên quan đến riêng mình thôi. – Hệ luận rút từ nguyên lí nhân dân tối thượng. – Các công xã Mỹ áp dụng các học thuyết đó ra sao. – Công xã ở New England, nó đứng trên những gì chỉ liên quan đến nó, và đứng bên dưới mọi thứ khác. – Nghĩa vụ của công xã đối với bang. – Ở Pháp, chính phủ cho công xã mượn người làm việc. – Ở Mỹ, công xã cho chính phủ mượn người làm việc.

Trên đây, tôi đã nói rằng nguyên lí nhân dân tối thượng bay lượn bên trên toàn bộ hệ thống chính trị của người Mỹ gốc Anh. Từng trang của cuốn sách này sẽ còn giúp bạn đọc biết rõ một số điều áp dụng mới của học thuyết đó.

Ở những quốc gia có ngự trị cái tín điều về quyền nhân dân tối thượng, mỗi cá nhân là một khúc ngang nhau của đấng tối thượng và cũng tham gia vào việc điều hành nhà nước.

Vậy là mỗi cá nhân được coi như là cũng sáng láng, cũng có đạo đức và cũng mạnh mẽ như bất kì người nào trong đồng loại.

Vậy thì tại sao anh ta lại phục tùng xã hội và đâu là những giới hạn tự nhiên của sự phục tùng đó?

Cá nhân đó phục tùng xã hội không chỉ vì nó đứng thấp bên dưới những ai cai quản nó, hoặc là vì nó thua kém năng lực một con người khác trong việc tự cai quản chính mình. Nó phục tùng xã hội vì sự đoàn tụ với đồng loại đối với nó là có ích và nó biết rằng không thể có được cuộc đoàn tụ này nếu không có một quyền lực làm công việc điều hoà tất cả.

Trong tất cả những gì liên quan đến các nghĩa vụ giữa công dân với nhau, cá nhân đó trở thành kẻ bề tôi. Trong tất cả những gì chỉ liên quan đến cá nhân đó, nó là ông chủ: khi đó nó tự do và chỉ chịu trách nhiệm về hành động của mình trước Chúa mà thôi. Từ đó mà có châm ngôn này: cá nhân là kẻ tốt nhất trong vai trò viên quan toà duy nhất đối với quyền lợi riêng của nó, và xã hội chỉ có quyền cai quản các hành động của cá nhân đó khi xã hội

thấy mình bị xâm hại vì việc làm của cá nhân hoặc khi xã hội cần đến sự hợp tác hỗ trợ của cá nhân.

Học thuyết này được chấp nhận một cách phổ biến ở Hoa Kỳ. Tôi sẽ xem xét thêm về ảnh hưởng chung của học thuyết đó đối với các hành động bình thường trong cuộc sống; nhưng bây giờ để tôi nói nốt về các công xã đã.

Gộp chung lại và xem xét trong thể tương quan đối với chính quyền trung ương, công xã chỉ là một cá thể cũng như mọi cá thể khác, để ta áp dụng cái học thuyết mà tôi vừa dẫn ra.

Vậy là ở Hoa Kỳ, tự do của công xã được tạo ra từ chính cái tín điều về nguyên lí nhân dân tối thượng. Tất cả các nước cộng hoà ở Mỹ đều ít nhiều công nhận cái tính độc lập đó. Nhưng với các dân tộc ở New England, hoàn cảnh riêng đã đặc biệt tạo thuận lợi cho sự phát triển nguyên lí đó.

Tại cái phần đất này của Liên bang, đời sống chính trị đã xuất hiện ngay từ trong lòng các công xã. Ta gần như có thể nói rằng ngay từ thuở khởi đầu, mỗi công xã đó đã là một quốc gia độc lập. Sau đó, đến khi các nhà vua nước Anh đòi lại quyền tối thượng của họ, các vị ấy chỉ chiếm giữ lấy phần quyền lực ở trung ương thôi. Các vị để cho công xã tồn tại trong trạng thái y nguyên như đang có. Lúc này, công xã ở New England trở thành bề tôi. Nhưng về nguyên tắc các công xã đó chẳng lệ thuộc ai hết hoặc chỉ hơi lệ thuộc mà thôi. Các công xã không được trao quyền. Nhưng gần như là vì quyền lợi của Bang mà các công xã bị tước đi một phần tính độc lập của chúng. Đó là điều quan trọng bạn đọc cần nhận rõ và cần luôn luôn để ý tới.

Nói chung các công xã chỉ chịu khuất phục bang khi có vấn đề quyền lợi mà tôi gọi tên là có tính chất xã hội, tức là thứ quyền lợi nào được công xã chia sẻ với những công xã khác.

Với tất cả những thứ gì chỉ liên quan đến bản thân mình thôi, các công xã là những thực thể độc lập. Và trong các cư dân của New England, ta không bắt gặp nổi một ai lại thừa nhận chính quyền bang có cái quyền can thiệp vào việc điều hành những vấn đề thuần túy thuộc về công xã, tôi nghĩ vậy.

Vậy là ta thấy tại các công xã của New England người ta bán bán mua mua, người ta tiến công và tự vệ trước các toà án, người ta lập quỹ hoặc rút quỹ, mà chẳng có bất cứ nhà cầm quyền nào lại nghĩ đến việc chống lại họ hết[104].

Còn về các nghĩa vụ có tính xã hội, các công xã có nhiệm vụ phải thực hiện đầy đủ. Vậy là, khi bang cần tiền, công xã không có quyền tự do ủng hộ hoặc tìm cách từ chối ủng hộ[105]. Bang muốn mở một con đường, công xã không được quyền đóng cửa lãnh thổ của mình. Khi bang có một quyết định về an ninh trật tự, công xã phải thực thi. Nếu bang muốn tổ chức công việc giáo dục thống nhất trong cả nước, công xã phải mở ra những nhà trường theo như luật định[106]. Rồi đây trong đoạn nói về chính quyền toàn Hoa Kỳ, chúng ta sẽ còn thấy công xã, dù được điều hành ra sao và do ai điều hành, thì cũng đều bắt buộc phải phục tùng và thực hiện những điều như được nói bên trên. Tại đây tôi chỉ muốn nói rõ về vấn đề nghĩa vụ. Nghĩa vụ này hẹp thôi, nhưng khi chính quyền bang đem nó ra mà áp đặt, thì đó là việc ban hành một nguyên tắc. Để thực hiện nghĩa vụ đó, nói chung công xã lại thể hiện hoàn toàn các quyền cá thể của mình. Chẳng hạn, thuế là cái đúng là đã được ngành hành pháp đặt ra, nhưng công xã lại là nơi phân bổ và thu. Mở một ngôi trường, đó là điều bắt buộc, nhưng chính công xã lại đứng ra xây, chi tiền và điều hành.

Ở Pháp nhân viên thu thuế nhà nước đi thu thuế của các công xã. Ở nước Mỹ, người thu thuế của công xã thu thuế cho nhà nước.

Vậy là ở Pháp chính quyền trung ương cho công xã mượn người làm; còn ở nước Mỹ, công xã cho chính phủ mượn nhân viên. Chỉ một điều này giúp ta hiểu rõ hai xã hội khác nhau biết bao.

VỀ TINH THẦN CÔNG XÃ TẠI NEW ENGLAND

Tại sao công xã ở New England lại được cư dân ở đó yêu mến. – Khó khăn vấp phải ở châu Âu để tạo ra tinh

thần công xã. – Ở Mỹ, quyền lợi và nghĩa vụ công xã cùng hợp sức với nhau tạo ra tinh thần đó. Ở Mỹ, tổ quốc có nhiều gương mặt hơn ở các nơi khác. – Tinh thần công xã thể hiện ra ở New England như thế nào. – Nó tạo ra những tác động tốt đẹp gì.

Ở nước Mỹ, không những người ta có những thiết chế công xã, mà còn có cái tinh thần công xã để trụ đỡ và làm sống động những thiết chế đó.

Công xã ở New England hội tụ được hai thuận lợi kích thích mạnh mẽ con người. Đó là tính độc lập và quyền lực. Đúng là công xã chỉ hoạt động bó tròn trong một phạm vi nó không ra khỏi, nhưng các vận động của nó trong đó lại tự do. Chỉ riêng tính chất độc lập đó là đủ tỏ ra có tầm quan trọng thực thụ, còn số dân và phạm vi to nhỏ của công xã không phải là những yếu tố bảo đảm tính độc lập cho công xã.

Ta nên tin tưởng rằng nói chung con người chỉ có tình cảm với cái gì có sức mạnh. Người ta không thấy tình yêu nước ngự trị lâu dài ở một xứ sở bị chiếm. Người dân New England gắn bó với công xã không hẳn là vì họ sinh ra ở đó, mà vì họ nhìn thấy ở cái công xã ấy một tổ hợp tự do và mạnh mẽ mà họ có phần trong đó và quả là cũng đáng để họ tìm cách cai quản điều hành nó.

Thường xảy ra tại châu Âu việc các chính phủ tiếc rẻ vì không thấy ở đây có tinh thần công xã. Bởi vì mọi người đều nhất trí rằng tinh thần công xã là một yếu tố của trật tự và thanh bình công cộng. Nhưng các chính phủ đó không biết làm cách gì để tạo ra tinh thần công xã. Làm cho công xã mạnh lên và độc lập lên, họ còn lo ngại phải chia sẻ quyền lực xã hội và đẩy nhà nước đến chỗ vô chính phủ. Ấy thế mà, nếu ta tước bỏ sức mạnh và tính độc lập của công xã đi, ta sẽ chỉ còn thấy những kẻ bị cai trị chứ chẳng còn thấy đâu nữa các công dân.

Ngoài ra xin hãy xem xét một sự kiện quan trọng này: công xã ở New England đã được xây dựng để thành ngôi nhà ấm cho những tình cảm nồng

niệt, đồng thời ngoài công xã ra chẳng còn có cái gì đủ sức hấp dẫn mạnh mẽ những đam mê đầy tham vọng của trái tim con người đến như thế.

Những viên chức cấp quận không do bầu cử mà ra và uy quyền của họ cũng hạn hẹp. Cấp bang cũng chỉ có cái tầm quan trọng thứ yếu thôi, và ít ai biết tới sự tồn tại của bang đang nằm lặng lẽ đâu đó. Còn thật ít có những con người muốn tìm cách cai quản được bang lại bằng lòng với việc chịu xa rời trung tâm quyền lợi của mình và làm cho cuộc sống mình đảo lộn đi.

Chính phủ liên bang gán sức mạnh và vinh quang cho những người điều khiển nó. Nhưng rất ít con người được quyền tác động tới số phận của liên bang. Chức tổng thống là một bậc cán bộ tư pháp cao cấp mà chỉ tới một độ tuổi cao con người mới đạt tới được. Còn với những chức quan liên bang bậc cao, thì gần như đạt tới đó là nhờ ngẫu nhiên sau khi con người đã nổi tiếng trong một sự nghiệp khác. Riêng tham vọng không đủ sức đem nổi những con người ấy tới đích nhờ những nỗ lực thường xuyên. Còn chính là ở công xã, ở ngay chính giữa những mối liên hệ bình thường của cuộc sống, mà ta thấy tập trung cái nguyện ước được có uy tín, cái nhu cầu có những lợi ích thật, cái ham thích quyền lực và thanh danh. Những đam mê ấy đôi khi làm xã hội hỗn loạn nhưng chúng lại thay đổi tính chất một khi chúng bộc lộ ra gần gũi với nơi con người sinh sống và gần như là ở trong lòng một gia đình.

Xin bạn hãy nhìn xem, trong công xã Mỹ, người ta đã khéo léo biết bao để phân tán quyền lực sao cho có càng nhiều người quan tâm càng tốt đến những công việc chung. Độc lập với các cử tri chỉ thỉnh thoảng mới được mời đi thực hiện những hành vi cầm quyền, có biết bao nhiêu chức năng khác nhau, có biết bao nhiêu uỷ viên các loại, tất cả, trong phạm vi công việc được giao, đại diện cho tập đoàn đầy sức mạnh và nhân danh nó mà họ làm việc! Cũng có biết bao người khai thác sức mạnh công xã theo cách đó và quan tâm đến công xã vì quyền lợi riêng của mình!

Hệ thống Mỹ đồng thời chia sẻ quyền lực quản lý hành chính cho một số lớn công dân, cũng chẳng ngại gia tăng những nghĩa vụ công xã. Ở Hoa Kỳ,

người ta suy nghĩ một cách có lí rằng tình yêu tổ quốc là một loại hình thờ phụng được con người gắn bó bằng những công việc thực tiễn.

Theo cách đó, cuộc sống công xã được con người cảm nhận trong từng giây phút một. Nó thể hiện từng ngày thông qua việc hoàn thành một nghĩa vụ hoặc thực hiện một quyền. Cuộc tồn tại về chính trị này ghi dấu ấn lên xã hội thành một sự vận động không ngừng nghỉ, đồng thời lại rất là thanh bình, nó làm cho xã hội bị lay chuyển mà vẫn không bị rung chuyển lộn xộn.

Người Mĩ gắn bó với chốn thị thành vì một lí do tương tự như lí do dẫn đến tình yêu xứ sở quê hương của người vùng núi. Với họ, tổ quốc có những nét rõ rệt và đầy đặc trưng; nó có nhiều gương mặt hơn ở những nơi khác.

Các công xã ở nước Mĩ nói chung có một cuộc sống may mắn. Bộ máy chính quyền của họ hợp với thị hiếu của họ cũng như sự lựa chọn của họ. Trong lòng nền hoà bình sâu xa và bên trong sự giàu sang cụ thể ngự trị lên nước Mĩ, không xảy ra nhiều cơn giông tố chốn thị thành. Việc cai quản các quyền lợi công xã lại nhẹ nhõm. Hơn nữa, từ lâu ở Mĩ người ta đã hoàn thành việc giáo dục chính trị cho nhân dân, hoặc đúng hơn là nhân dân khi tới mảnh đất họ chiếm lĩnh thì đã có đủ kiến thức chính trị rồi. Tới đất New England, con người không còn sự phân chia đẳng cấp nữa, thậm chí trong kí ức cũng chẳng vương vấn gì. Vậy là bên trong công xã không hề có một bộ phận này tìm cách áp bức bộ phận kia, và những điều bất công, vốn vẫn chỉ đánh vào những kẻ yếu, tan biến mất trong cảnh hể hả chung của mọi người. Giả sử chính quyền có lộ ra đôi điều sai trái, mà những chuyện này cũng dễ nhận ra, người ta cũng chẳng buồn để ý nhiều, vì chính quyền thực sự toát lên từ những người bị cai quản, và chỉ cần mọi người tiếp tục tiến bước, thì một lòng kiêu hãnh như cha với con cũng chờ che cho cái chính quyền ấy. Mà cũng chẳng có nữa những cái để họ so sánh. Nước Anh xưa từng cai trị các thuộc địa, nhưng nhân dân thì bao giờ cũng vẫn cai quản mọi việc nơi công xã. Nguyên lí nhân dân tối thượng trong công xã không chỉ là một trạng thái lâu đời, mà là một trạng thái cổ sơ.

Cư dân New England gắn bó với công xã của mình, vì công xã mạnh và độc lập. Người dân quan tâm đến công xã vì họ cùng nhau cai quản công xã.

Người ta yêu công xã, vì ở trong công xã con người chẳng có gì để than phiền cho số phận mình cả. Con người đặt vào công xã cả tham vọng lẫn tương lai của mình. Từng con người hoà trộn vào với từng biến cố của con trong cuộc sống công xã: trong cái miền nhỏ hẹp trong tầm tay mình, con người tìm cách cai quản cái xã hội của mình. Con người quen thuộc với những hình thức mà nếu thiếu chúng thì chỉ nhờ những cuộc cách mạng mới có thể có tự do, con người thấm nhuần tinh thần của các hình thức đó, con người quen khẩu vị với trật tự, hiểu rõ sự hài hoà của các thứ quyền lực và cuối cùng có được những ý tưởng sáng tỏ và thực tiễn về bản chất các nghĩa vụ của mình cũng như tầm cỡ các quyền của mình.

VỀ ĐƠN VỊ QUẬN Ở NEW ENGLAND

County (quận) ở New England, đơn vị tương đồng với arrondissement (quận) ở Pháp. – Được lập ra vì mục đích thuần tuý hành chính. – Không có đại biểu được bầu. – Được cai quản về hành chính bởi những viên chức không phải do dân cử.

Quận (*county*) của Mỹ có rất nhiều điểm tương đồng với quận (*arrondissement*) của Pháp. Giống như với trường hợp của Pháp, người ta đã khoanh cho quận của Mỹ một khu vực võ đoán. Nó trở thành một cơ thể với những bộ phận không có những mối dây liên hệ tất yếu gắn bó với nhau và cũng chẳng có gì gắn bó với cơ thể ấy như là tình cảm hoặc kỉ niệm, cũng chẳng có chung cách tồn tại như một cộng đồng. Quận chỉ được lập ra vì một mục đích thuần tuý hành chính.

Công xã có một không gian quá thu hẹp để có thể tổ chức trong đó việc quản lí về mặt tư pháp. Vậy là cấp County thành trung tâm tư pháp đầu tiên. Mỗi County có một toà án^[107], một sheriff để thi hành các quyết định của toà, một nhà tù để giam tội phạm.

Có những nhu cầu mà các công xã trong County đều cảm nhận được gần gần như nhau. Đó là điều tự nhiên khi có một cơ quan quyền lực trung ương chịu trách nhiệm thoả mãn các nhu cầu đó. ở bang Massachusetts, quyền lực đó nằm trong tay các cán bộ tư pháp với số lượng nhất định do Thống đốc bang chỉ định thể theo ý kiến tư vấn^[108] của một Hội đồng dưới quyền ông ta^[109].

Những quan chức hành chính xã hội ở cấp quận chỉ là một thứ quyền lực hạn chế và ngoại lệ chỉ đem áp dụng cho một số lượng rất ít trường hợp được dự kiến sẵn. Bang và công xã là đủ để mọi việc trôi chảy bình thường. Các quan chức hành chính này chỉ có việc là chuẩn bị quỹ cho cấp County, tổ chức bầu cử^[110]. Không hề có hình thức hội nghị nào đại diện trực tiếp hoặc gián tiếp cho County.

Như vậy thì đúng là cấp County không tồn tại vì lí do chính trị.

Trong phần lớn các bản Hiến pháp Mỹ, ta thấy một xu hướng kếp trong những nhà lập pháp, đó là phân chia quyền hành pháp và tập trung quyền lập pháp. Tự thân nó công xã ở New England có một nguyên tắc tồn tại không bị ai tước đoạt đi. Nhưng lại cần phải tạo ra sự tồn tại đó theo cách ảo ở cấp County và nó có ích lợi đấy mà chẳng mấy ai nhận ra: tất cả các công xã gộp lại chỉ có một đại diện là bang, trung tâm của mọi quyền lực quốc gia. Ngoài cái thực hành cấp công xã và cấp quốc gia đó, có thể nói là chỉ còn lại những thế lực cá nhân thôi.

VỀ CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH Ở NEW ENGLAND

*Ở nước Mỹ, ta không nhìn thấy hành chính ở đâu cả.
– Tại sao. – Người châu Âu tin là xây dựng được nền tự do bằng cách tước bỏ của quyền lực xã hội một số quyền; còn người Mỹ thì xây dựng nền tự do bằng cách chia sẻ cách thực thi quyền lực. – Hầu như toàn bộ công việc thực sự gọi là hành chính được khép kín ở*

công xã và được chia sẻ giữa các chức vụ công xã. – Không hề thấy dấu tích tầng bậc hành chính nào cả ở cấp công xã cũng như ở trên công xã. – Tại sao lại như vậy. – Tại sao lại vẫn có chuyện bang được cai quản một cách đồng loạt. – Ai có trách nhiệm các cấp hành chính công xã và quận phải phục tùng đúng luật. – Về việc đưa quyền hành pháp vào trong cơ quan hành chính. – hệ quả của nguyên lí bầu cử mở rộng đến toàn bộ các chức vụ. – Về chức vụ tập tưng ở New England. – Do ai cất cử. – Cai quản quận về hành chính. – Bảo đảm công việc hành chính các công xã. – Toà án hành chính (the court of sessions – ND). – Cách hoạt động của hội đồng này. – Ai nắm nó. – Quyền thanh tra và khiếu nại, tản mát khắp, giống như mọi chức vụ hành chính. – Người tố cáo được khuyến khích hưởng phần tiền phạt.

Với người châu Âu đi thăm thú các bang của Hoa Kỳ, điều khiến anh ta ngạc nhiên nhất là sự thiếu vắng cái mà ở bên mình chúng ta gọi bằng chính phủ hoặc cơ quan hành chính. Ở nước Mỹ, ta đọc được những văn bản luật pháp. Hàng ngày ta thấy được việc thực thi các văn bản đó. Tất cả đang vận động xung quanh ta, song chẳng thấy đâu là cái động cơ hết. Cứ từng lúc, lại thấy cái bàn tay điều khiển tuột khỏi cỗ máy xã hội.

Tuy nhiên, hết như mọi người khi muốn bộc lộ tư tưởng mình thì đều bị bắt buộc phải dựa vào những dạng thức ngữ pháp nhất định cấu thành các ngôn ngữ của con người, thì tất cả các xã hội nếu muốn tồn tại cũng bị bắt buộc phải lụy theo những uy quyền nhất định, nếu không thì sẽ loạn. Cái uy quyền đó có thể được ban phát theo những cung cách nhất định; nhưng nhất thiết ở đâu đó vẫn phải có cái uy quyền ấy.

Trong một quốc gia, có hai cách làm giảm sức mạnh của uy quyền.

Cách thứ nhất là giảm quyền hành ngay từ nguyên tắc, bằng cách giảm bớt của xã hội cái quyền hoặc cái khả năng tự bảo vệ trong một số trường hợp nhất định: làm giảm quyền hành theo cách này, nói chung ở châu Âu chúng ta gọi là xây dựng tự do.

Có một cách thứ hai để giảm bớt hành động của nhà cầm quyền: cách này không nhằm vào tước bớt của xã hội một số quyền nào đó, hoặc làm tê liệt các nỗ lực của xã hội, mà là phân chia cách sử dụng các sức mạnh xã hội vào tay nhiều người, là gia tăng số lượng chức vụ và giao cho từng chức vụ toàn bộ quyền hành cần thiết để thực hiện điều mọi người giao cho chức vụ đó phải thực hiện. Vẫn có thể bắt gặp những con người mà cách phân chia quyền lực đó có thể dẫn họ tới tình trạng vô chính phủ. Thế nhưng bản thân cách phân chia này thì chẳng có chút gì là vô chính phủ hết. Thực ra, bằng cách phân chia quyền lực như vậy, hành vi quyền lực có bớt hấp dẫn và bớt nguy hiểm đi, nhưng người ta không thủ tiêu nó.

Cách mạng ở Hoa Kỳ đã được tạo ra bởi một tấm lòng tha thiết với tự do đã trưởng thành và chín chắn, chứ không vì một bản năng thèm khát độc lập mơ hồ và vô định. Cuộc cách mạng này không dựa cơ sở trên những đam mê gây rối loạn, mà ngược lại, nó đi song hành với tình yêu trật tự và luật pháp.

Vậy là ở Hoa Kỳ người ta không hề cho rằng con người trong một xứ sở tự do thì có quyền làm tất cả mọi điều. Ngược lại, người ta áp đặt cho con người đó những nghĩa vụ xã hội đa dạng hơn ở những nơi khác nhiều lắm. Người ta không hề có ý nghĩ tiến công quyền lực của xã hội ngay từ trong nguyên lí và chống đối lại các quyền xã hội. Người ta chỉ giới hạn ở chỗ chia sẻ việc thực thi các quyền đó thôi. Người ta những mong bằng cách này đạt được tới chỗ quyền lực thì to mà chức việc thì bé, sao cho xã hội tiếp tục được điều hành tốt mà vẫn là xã hội tự do.

Trên thế giới chẳng có nước nào luật lệ lại có ngôn ngữ tuyệt đối như ở nước Mỹ, và cũng chẳng thấy ở nước nào quyền áp dụng luật lệ lại được phân chia cho nhiều bàn tay đến vậy.

Cơ cấu của quyền hành chính ở Hoa Kỳ không có tính tập trung và cũng không có tính thứ bậc. Vì vậy mà ta chẳng nhìn thấy nó ở đâu hết. Quyền hành thì có, nhưng ta chẳng thấy người đại diện quyền hành đó ngồi ở đâu cả.

Như ở bên trên kia đã nói, các công xã của New England chẳng có ai đỡ đầu hết. Và chúng tự mình chăm nom những quyền lợi riêng.

Phần nhiều ta bắt gặp những cán bộ tư pháp công xã với nhiệm vụ theo dõi thực thi các điều luật chung của bang hoặc tự tay mình thực thi chúng[\[111\]](#).

Không lệ thuộc vào các bộ luật chung, đôi khi cấp bang cũng đưa ra những quy chế chung về cảnh sát; nhưng thông thường thì cấp công xã và các cán bộ công xã phải cùng với cán bộ tư pháp về trị an và tùy nhu cầu của địa phương mà đưa ra các quy định chi tiết thuộc đời sống ở các khu vực và đưa ra những quy định liên quan đến công việc sức khỏe công cộng, đến bảo đảm trật tự và đạo đức của các công dân[\[112\]](#).

Cuối cùng, công việc của cán bộ tư pháp công xã là tự tay họ, và chẳng cần đến bất kì thúc giục nào từ bên ngoài, thực hiện việc cung ứng cho các nhu cầu bất ngờ mà lắm khi xã hội thường bắt gặp[\[113\]](#).

Từ những điều như chúng ta vừa thấy, kết quả là ở bang Massachusetts quyền về hành chính gần như hoàn toàn gói gọn trong công xã[\[114\]](#); nhưng ở đó ta thấy chúng được phân chia vào tay nhiều người.

Ở bên Pháp cấp xã thực ra chỉ có một chức quan hành chính là xã trưởng (*maire* – ND).

Còn ở cấp công xã tại New England ta thấy có ít nhất là mười chín người như thế.

Nói chung mười chín chức việc đó không lệ thuộc lẫn nhau. Luật pháp đã vạch ra kỉ lưỡng một phạm vi hành động quanh từng chức việc đó. Trong phạm vi đó, họ là những người toàn quyền để thực thi nhiệm vụ trên cương vị mình và hoàn toàn không lệ thuộc bất kì chức quyền cấp công xã nào.

Nếu để mắt nhìn lên bên trên cấp công xã, ta khó mà nhận ra dấu vết một bậc hành chính cao hơn. Đôi khi xảy ra việc các quan chức cấp quận sửa sang một quyết định của cấp công xã hoặc của các cán bộ tư pháp công xã^[115], nhưng phần nhiều thì có thể nói là những nhà hành chính cấp quận không có quyền điều hành công việc của các nhà hành chính cấp công xã^[116]. Họ chỉ điều khiển những người này trong những chuyện có quan hệ đến cấp quận mà thôi.

Những cán bộ tư pháp của công xã và của quận, ngoại trừ trong một số rất ít trường hợp được dự liệu trước, có trách nhiệm thông báo kết quả công việc họ tiến hành tới các chức quan của chính quyền trung ương^[117]. Nhưng chính quyền trung ương lại không có một đại diện là một con người đứng ra đảm đương việc soạn các quy chế chung về cảnh sát hoặc những pháp lệnh thi hành luật; đảm đương việc thông tin thường kì với các nhà hành chính cấp quận và cấp công xã; đảm đương việc thanh tra tư cách của những người này, chỉ đạo các hành động của họ và phạt khi họ làm sai.

Vậy là chẳng thấy ở đâu một cái trung tâm từ đó toả ra các quyền lực hành chính.

Vậy thì làm cách nào mà người ta có thể dẫn dắt xã hội theo một chương trình gần như là đồng đều? Làm cách nào người ta buộc các quận và những nhà hành chính cấp quận, buộc các công xã và các công chức công xã phải phục tùng mọi điều?

Tại các bang của New England, quyền lập pháp toả rộng đến nhiều đối tượng hơn là ở nước Pháp chúng ta. Gần như là nhà lập pháp đặt chân vào tận giữa lòng bộ máy cai trị. Luật pháp đi tới tận từng chi tiết nhỏ nhất. Luật còn quy định cả những nguyên tắc và phương tiện áp dụng chúng. Trong luật cũng có quy định cả các tổ chức đi kèm và các người phụ trách chúng với vô vàn nghĩa vụ sít sao và được định nghĩa cực kì chặt chẽ.

Từ đó mà có kết quả là, nếu như tất cả các tổ chức đi kèm và các công chức phục tùng nghiêm luật pháp thì xã hội với tất cả các bộ phận đều cùng đi lên theo một cung cách đồng đều. Nhưng vẫn còn có điều phải tìm hiểu

xem liệu có thể bắt buộc các tổ chức kèm và các công chức chịu phục tùng nghiêm luật pháp hay không.

Ta có thể nói một cách tổng quát là, xã hội chỉ có sẵn trong tay hai phương tiện để bắt buộc người công chức phải phục tùng luật pháp:

Xã hội có thể trao cho một trong những con người ấy cái quyền tùy nghi ứng biến được điều hành những người khác và được phế truất họ khi họ bất phục tùng.

Hoặc giả xã hội có thể trao cho các toà án cái quyền chế tài đối với những ai làm sai luật.

Con người không phải khi nào cũng tự do muốn trong hai biện pháp đó chọn cái nào đều được cả.

Có cái quyền điều khiển người công chức thì cũng giả định là có cả cái quyền phế truất người đó nếu anh ta không làm theo các mệnh lệnh được truyền đạt tới, và có cả cái quyền nâng bậc cho anh ta một khi anh ta nhiệt tình hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Thế nhưng lại không thể phế truất cũng chẳng thể nâng bậc một cán bộ tư pháp được bầu chọn ra. Bản chất việc bầu bán đó có nghĩa là không thể xoá bỏ những chức vụ được bầu ra đó cho tới tận cuối nhiệm kì. Trên thực tế, người cán bộ tư pháp mà đã được bầu ra thì chẳng còn trông đợi gì cũng chẳng e ngại gì ngoài những người đã bầu họ ra, một khi mà mọi chức năng công cộng đều là sản phẩm của bầu cử. Vậy là không thể có được tính chất thứ bậc thật sự giữa các công chức, bởi vì không thể hội lại trong một con người cả cái quyền được ra mệnh lệnh và cái quyền được chế tài có hiệu lực sự bất tuân lệnh, và cũng không thể gắn cái quyền được thưởng và phạt vào với cái quyền được điều khiển.

Vậy là, những dân tộc đã du nhập việc bầu cử vào guồng máy chính quyền của họ bị buộc phải sử dụng rộng rãi các hình thức chế tài thành phương tiện cai trị.

Đó là điều mới thoáng nhìn thì không nhận thấy ngay. Những người điều hành chính quyền coi quy định bầu lấy người giữ các chức việc như một thứ nhượng bộ đầu tiên, và nhượng bộ thứ hai ấy là buộc những người được bầu

ra phải phục tùng các phán quyết của quan toà. Họ nghi ngại cả hai điều đối mới ấy. Và do chỗ [các cử tri] đòi họ ở nhượng bộ thứ nhất nhiều hơn, nên họ trao công việc tổ chức tuyển cử cho các viên chức và đồng tình rằng việc tuyển cử đó được độc lập không bị quan toà can thiệp vào. Thế nhưng một trong hai biện pháp đó lại là đối trọng duy nhất đối với biện pháp kia. Xin bạn đọc hãy chú ý ở điểm này, một quyền lực do tuyển cử mà có mà lại không chịu kiểm soát của một quyền lực pháp chế thì sớm muộn cũng tuột khỏi mọi sự giám sát hoặc là bị thủ tiêu. Giữa quyền lực trung ương và các cơ quan hành chính do tuyển cử mà có, chỉ còn có các toà án là có khả năng giữ vai trò trung gian, chỉ có các toà án là có khả năng buộc người viên chức được bầu ra phải phục tùng mà không vi phạm quyền của cử tri.

Vậy là việc mở rộng phạm vi quyền lực pháp chế vào thế giới chính trị phải thành mối quan hệ tương hỗ với việc mở rộng phạm vi quyền lực do tuyển cử. Nếu hai điều đó không cùng đi đôi với nhau, cuối cùng bang sẽ rơi vào vô chính phủ hoặc chỉ mang thân phận tôi tớ mà thôi.

Thời nào cũng vậy, ta đều nhận thấy rằng các thói quen pháp chế chuẩn bị khá tồi cho con người thực thi quyền lực hành chính.

Người Mỹ đã học mót của người Anh cha ông họ cái ý tưởng về một thiết chế không có chút tương đồng nào hết với những gì chúng ta từng biết trên lục địa châu Âu, đó là tổ chức toà hoà giải.

Viên quan toà hoà giải nằm ở trung gian giữa người dân bình thường với người cán bộ tư pháp được bầu ra, nằm giữa nhà hành chính và quan toà. Viên quan toà hoà giải là một công dân sáng suốt nhưng không nhất thiết phải chuyên sâu việc pháp luật. Vì thế người ta chỉ trao cho quan toà hoà giải công việc cảnh sát xã hội mà thôi, là điều đòi hỏi cái thiên lương và sự chính trực nhiều hơn là tính khoa học. Khi tham gia công việc hành chính viên quan toà hoà giải đem vào đó một chút nào đó cái thi vị mang tính hình thức và quảng cáo khiến nó trở thành một công cụ khá rầy rà đối với sự độc đoán, nhưng loại quan toà này cũng không có vẻ gì như là các cán bộ tư pháp, những kẻ nô lệ vào những tín điều pháp chế đến độ mất đi khá nhiều khả năng điều hành quyền lực.

Người Mỹ cuồn lấy thiết chế Toà hoà giải song lại tước bỏ đi của nó cái tính chất quý tộc rất rõ nét ở tổ quốc cũ.

Thống đốc Massachusetts[118] cắt cử một số quan toà hoà giải cho tất cả các quận với nhiệm kì bảy năm[119].

Ngoài ra, trong số những quan toà hoà giải đó, ông thống đốc lại chỉ định cho mỗi quận một tổ chức được gọi là Toà án hành chính (tiếng Pháp tác giả dùng: *cour des sessions*; tiếng Anh do ND chưa thêm: *the court of sessions*).

Các quan toà hoà giải tham gia theo tư cách cá nhân vào việc hành chính công. Khi thì cùng với các viên chức dân cử, họ tham gia một số việc mang tính hành chính[120]; khi thì họ lập thành phiên toà xử việc các cán bộ tư pháp kết tội công dân một cách sơ sài nên công dân từ chối tuân phục, hoặc xét xử việc công dân tố cáo những vi phạm của cán bộ tư pháp. Nhưng chỉ có ở Toà án hành chính thì các quan toà hoà giải mới thực hiện chức năng hành chính quan trọng nhất của mình.

Toà án hành chính họp mỗi năm hai kì tại thủ phủ của quận. Ở bang Massachusetts chính hội đồng này có nhiệm vụ duy trì đại bộ phận[121] viên chức trong vòng kỉ luật[122].

Ta cần chú ý nhiều tới điều này, ấy là ở bang Massachusetts, Toà án hành chính vừa là một tổ chức hành chính thực thụ lại vừa là một toà án chính trị.

Chúng ta đã nói rằng đơn vị quận – county[123] – chỉ tồn tại như một đơn vị hành chính mà thôi. Còn thì chính tay Toà án hành chính mới điều hành một số ít lợi ích liên quan cùng lúc đến một số công xã hoặc đến toàn bộ các công xã trong quận, và do đó không thể giao việc điều hành cho riêng một công xã nào hết.

Khi có việc liên quan riêng tới cấp quận, nhiệm vụ của Toà án hành chính hoàn toàn mang tính hành chính, và nếu như lắm khi hội đồng có du nhập những hình thức pháp lí vào phương thức hoạt động thì đó chỉ là một phương tiện tự làm tường minh mọi điều[124] và một bảo lãnh đối với người dân dưới quyền hành chính của họ. Nhưng khi cần phải bảo đảm việc hành chính đối với các công xã, thì hầu như bao giờ nó cũng hành động như một

tổ chức pháp lí, và chỉ trong vài trường hợp hiếm hoi nó mới hành động như một tổ chức hành chính.

Khó khăn đầu tiên của việc này là, với tư cách là một cơ quan quyền lực hầu như độc lập, nó làm cách nào để chính công xã phải phục tùng luật pháp chung của bang.

Chúng ta biết rằng, hàng năm, công xã phải cắt cử ra một số lượng nhất định cán bộ tư pháp trên cương vị *assessor* phải làm công việc phân bổ thuế. Một công xã định trốn nghĩa vụ nộp thuế bằng cách không cắt cử ra các *assessor*. Toà án hành chính phạt công xã đó rất nặng^[125]. Tiền phạt tính theo đầu người dân và thu gộp lại. Ông *sheriff* sĩ quan tư pháp của quận chịu trách nhiệm thực thi quyết định này. Vì thế mà ở Hoa Kỳ quyền lực dường như luôn luôn muốn trốn tránh kĩ khỏi con mắt mọi người. Bộ máy cai quản hành chính hầu như bao giờ cũng nấp sau uỷ trị pháp chế. Làm như thế nó chỉ càng mạnh thêm, vì nó có được cái sức mạnh hầu như không cự địch nổi đã được mọi người chấp nhận trong hình thức pháp lí.

Đường lối tiến hành này dễ nhận ra và cũng chẳng có gì khó hiểu. Nói chung, điều người ta đòi hỏi ở công xã rất gọn và xác định rõ. Nó nằm trong một sự việc giản dị chẳng có gì là phức tạp, đó là một nguyên lí, chứ không nằm trong một sự vận dụng chi tiết^[126]. Cái khó là làm cách nào buộc người ta phải tuân thủ, không phải là buộc cái công xã mà là buộc các viên chức công xã.

Mọi hành động có thể bị khiển trách mà người viên chức công có thể phạm phải xét cho cùng đều nằm trong những loại như sau:

Có thể ông ta làm công việc do luật định không hăng hái nhiệt tình.

Có thể ông ta không chịu làm công việc do luật định.

Sau hết, có thể ông ta lại làm công việc gì luật không cho phép.

Toà án chỉ có thể tóm được hành vi của một viên chức trong hai trường hợp sau. Cần có một sự việc rõ rệt và có thể đem ra đánh giá được để dùng làm căn cứ cho công việc pháp chế.

Vậy là, khi những selectmen không làm đủ các thủ tục do luật định liên quan đến công việc bầu cử ở công xã thì họ có thể bị phạt^[127].

Thế nhưng, khi người viên chức công thực hiện nhiệm vụ một cách thiếu khôn ngoan, khi ông ta phục tùng thiếu hăng hái nhiệt tình những quy định của luật pháp, người đó hoàn toàn có thể không bị một cơ quan pháp chế tóm được.

Toà án hành chính, ngay cả khi được trao quyền về hành chính, cũng bất lực trong việc bắt buộc người viên chức kia làm tròn đầy đủ các nghĩa vụ. Chỉ có nỗi sợ bị miễn chức mới có thể ngăn chặn được những thứ bị coi là “tội” đó. Thế mà Toà án hành chính lại không có gốc gác từ quyền lực công xã. Vậy là nó không thể miễn chức các viên chức không do nó cắt cử ra.

Vả chăng, để bảo đảm không có sự cầu thả và sự thiếu hăng hái, thì phải liên tục kiểm soát người viên chức cấp dưới. Thế nhưng Toà án hành chính chỉ họp mỗi năm hai lần. Nó không thanh tra gì hết, nó chỉ xét xử những sự việc có khả năng bị phạt đã được người ta tố cáo.

Về phía hội đồng, riêng cái quyền lực võ đoán được bãi miễn các viên chức chỉ có thể bảo đảm cho người viên chức có sự phục tùng sáng suốt và tích cực, là điều không thể áp đặt được bởi pháp chế.

Ở Pháp, chúng ta tìm kiếm sự bảo đảm này bằng chế độ thứ bậc hành chính, còn ở nước Mỹ, người ta kiếm tìm sự bảo đảm đó trong công việc tuyển cử.

Bây giờ, xin tóm tắt đôi chút những điều tôi vừa mới trình bày:

Khi người viên chức công của New England có phạm một tội hình sự nào khi thực thi nhiệm vụ, các toà án thường luôn luôn có nhiệm vụ xét xử anh ta.

Khi phạm một tội hành chính nào, thì một toà án thuần túy hành chính có nhiệm vụ trừng phạt anh ta, và khi vấn đề có tính chất nghiêm trọng hoặc cấp bách, quan toà sẽ làm điều gì người viên chức phải làm trong trường hợp tương tự^[128].

Sau hết, khi cũng người viên chức ấy phạm một trong những tội [mơ hồ] không bắt được mà nền công lí của con người không có cả khả năng định nghĩa lẫn đánh giá, thì người viên chức đó phải ra trước một toà án họp hàng năm, toà này không có xử phúc thẩm, có thể làm cho viên chức đó ngay lập tức trở thành bất lực, quyền lực của ông ta cùng với nhiệm kì cũng tuột khỏi tay luôn.

Chắc chắn là hệ thống này bao hàm trong lòng nó những thuận lợi to lớn, nhưng khi đem thực hành thì gặp một khó khăn thực tiễn mà ở đây ta cần chỉ rõ ra.

Tôi đã chỉ ra rằng toà án hành chính dưới cái tên là court of sessions không có quyền thanh tra các cán bộ tư pháp công xã. Theo một thuật ngữ luật định, nó chỉ có thể ra tay hành động một khi nó được giao xét xử (tiếng Pháp saisie – ND). Vậy đây chính là điểm tể nhị của hệ thống.

Người Mỹ ở New England chẳng đặt ra một chức vụ biện lí (ministère public – ND) đặt bên toà án hành chính^[129], và ta cần hiểu rằng thật khó mà lập ra một chức quan như thế. Nếu họ cứ khư khư đặt ở thủ phủ mỗi quận một quan công tố, và ở dưới mỗi công xã lại chẳng cho ông ta nhân viên nào, làm sao vị công tố đó lại biết rõ mọi điều diễn ra trong quận so với chính những thành viên toà án hành chính? Nếu cho vị đó những nhân viên làm việc ở từng công xã, thì có nghĩa là đã tập trung trong tay ông ta cái thứ quyền hành đáng gờm nhất trong mọi quyền hành, đó là cai trị bằng pháp định. Vả chẳng luật pháp cũng do thói quen đề ra thôi, và chẳng có thứ gì tương tự đã từng tồn tại trong hệ thống pháp lí của nước Anh.

Thế là người Mỹ đã phân chia quyền thanh tra và khiếu kiện như phân chia mọi chức năng hành chính khác.

Các thành viên đại bồi thẩm đoàn, theo luật định, phải báo cho toà án liên quan công việc với họ về những tội phạm các loại có khả năng xảy ra trong quận của họ^[130]. Có những tội nặng về hành chính nhất định mà quan biện lí có trách nhiệm xử lí^[131]. Rất nhiều khi sĩ quan thuế vụ phải thực hiện nhiệm vụ trừng trị những kẻ phạm tội và nhập tiền phạt vào quỹ; tương tự như thế,

thủ quỹ công xã có nhiệm vụ xử lí phần lớn những tội phạm hành chính diễn ra trước mắt ông ta.

Nhưng phần nhiều thì hệ thống pháp lí Mĩ chú ý tới lợi ích riêng[132]. Đó là nguyên lí lớn mà ta luôn luôn bắt gặp khi nghiên cứu luật pháp Hoa Kỳ.

Các nhà làm luật Mĩ tỏ ra ít tin cậy vào sự lương thiện của con người. Nhưng họ lại luôn luôn giả định là con người thì thông minh. Vậy là họ thường dựa vào lợi ích cá nhân để tính chuyện thực thi luật pháp.

Khi một cá nhân thực sự và rõ ràng là bị thiệt thòi vì một tội phạm hành chính, ta thấy ngay rằng lợi ích cá nhân là thứ bảo đảm cho việc khiếu kiện.

Nhưng cũng thật dễ dàng tiên lượng được rằng một quyết định luật, là thứ tuy có ích lợi cho xã hội đấy nhưng lại chưa hẳn đã được cá nhân con người cảm nhận như vậy, và mỗi cá nhân sẽ trù trừ trong việc đứng ra kết án. Theo cách đó, mọi người như sẽ có một thoả thuận ngầm, và luật pháp rất có thể bị vứt bỏ.

Do hệ thống của họ đẩy họ tới chỗ phải cực đoan, người Mĩ buộc phải làm cho những người đứng ra tố cáo thấy họ có quyền lợi, bằng cách trong một số trường hợp để cho họ được hưởng phần tiền phạt[133].

Đó là phương tiện nguy hiểm bảo đảm cho việc thực thi luật pháp mà lại làm cho tập tục con người bị xuống cấp.

Bên trên cán bộ tư pháp quận có thể nói là chẳng còn quyền lực hành chính nào nữa, mà chỉ có một bộ máy chính quyền [đang vận hành].

Ý KIẾN CHUNG VỀ CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH Ở HOA KÌ

Các bang trong Liên bang Hoa Kỳ khác nhau ra sao trong hệ thống hành chính. – Càng đi xuống phía Nam thì đời sống công xã càng kém năng động và ít hoàn hảo hơn. – Quyền hành của cán bộ tư pháp ở đó lớn hơn và quyền hành của cử tri nhỏ hơn. – Công việc hành chính

chuyển từ công xã lên quận. – Bang New York, Ohio, Pennsylvania. – Những nguyên lí hành chính có thể áp dụng được trong toàn Liên bang. – Bầu cử viên chức công hay là quyền không bãi miễn chức vụ của họ. – Không có quan hệ thứ bậc. – Du nhập các phương tiện pháp chế vào công việc hành chính.

Trước đây tôi có tuyên bố là sau khi đã xem xét chi tiết cơ cấu công xã và quận ở New England thì sẽ tiến hành nhìn tổng thể vào phần còn lại của liên bang.

Tại từng bang đều có các công xã và có cuộc sống công xã; thế nhưng không ở một bang nào trong các bang lập thành Hoa Kỳ ta còn bắt gặp được một công xã giống hệt như ở New England.

Khi ta càng đi xuống phía Nam, ta thấy rằng cuộc sống công xã trở nên kém linh hoạt; công xã có số lượng cán bộ tư pháp ít hơn; quyền và nghĩa vụ cũng ít hơn; dân cư ở đó không có một ảnh hưởng thực sự trực tiếp đến mọi công việc; các cuộc đại hội công xã ít triệu tập hơn và bàn bạc ít vấn đề hơn. Và quyền hành của người cán bộ tư pháp được dân bầu ra thì to hơn, so với quyền hành bé hơn của người cử tri, tinh thần công xã ở đó ít được thức tỉnh hơn và kém mạnh mẽ hơn^[134].

Ta bắt đầu nhận thấy những khác biệt đó ở bang New York; những khác biệt này đều đã khá rõ nét ở bang Pennsylvania; nhưng càng đi về phía Tây Bắc thì chúng càng nhẹ dần đi. Phần lớn những dân di cư tới dựng lên các bang ở vùng Tây Bắc trước đó đều ở New England, và họ đem theo những thói quen hành chính của tổ quốc xưa sang tổ quốc mẹ nuôi. Công xã ở Ohio có rất nhiều nét tương đồng với công xã ở Massachusetts.

Chúng ta đã thấy nguyên lí hành chính công ở Massachusetts được nằm ở nơi công xã. Công xã là trung tâm hội tụ các lợi ích và tình cảm của con người. Nhưng ý nghĩa đó không còn nữa chừng nào ta càng đi xuống các bang ở đó ánh sáng không được dàn trải đều khắp như nhau, và vì thế ở đó công xã cũng ít bảo đảm được sự khôn ngoan và cũng bớt đi những yếu tố

hành chính. Khi ta càng đi xa khỏi New England thì đời sống công xã như thế được dịch chuyển về cấp quận. Cấp quận như thế trở thành một trung tâm hành chính lớn và là một quyền lực trung gian giữa chính phủ và các công dân bình thường.

Tôi đã nói rằng ở Massachusetts công việc của cấp quận được điều hành bởi một toà án hành chính. Toà án hành chính bao gồm một số lượng nhất định cán bộ tư pháp do thống đốc và hội đồng tư vấn của thống đốc cắt cử ra. Quận không có tổ chức nào làm đại diện, và việc bổ ngân sách quận là theo luật chung của quốc gia.

Ngược lại ở bang New York to lớn, ở bang Ohio và bang Pennsylvania, cư dân mỗi quận được bầu ra một số lượng đại biểu nhất định. Kỳ họp của các đại biểu này là hội nghị đại biểu của quận[\[135\]](#).

Hội nghị đại biểu quận, trong chừng mức nhất định, có quyền áp đặt mức thuế cho cư dân. Về mặt này, đó thực sự là một tổ chức pháp chế. Nó cũng đồng thời cai quản về hành chính toàn quận, trong nhiều trường hợp nó điều hành việc hành chính các công xã và siết chặt quyền hành các công xã vào những hạn định chặt chẽ hơn nhiều so với ở bang Massachusetts.

Đó là những khác biệt chủ yếu giữa thể chế công xã và quận tại các bang khác nhau mà chúng tôi đã khảo sát. Nếu muốn đi vào chi tiết hơn nữa vào các phương tiện thực thi quyền lực, thì hẳn là tôi sẽ còn chỉ ra được nhiều điều không giống nhau hơn nữa. Nhưng mục đích của tôi không phải là làm một giáo trình dạy về luật hành chính nước Mỹ.

Tôi nghĩ rằng mình đã nói đủ để có thể hiểu được nền hành chính Hoa Kỳ có cơ sở là một số nguyên lý chính yếu nào. Các nguyên lý đó được áp dụng khác nhau. Chúng tạo ra những hệ quả nhiều hay ít là còn tùy vào nơi chốn thực thi. Nhưng về căn bản thì hệ quả ở đâu đâu cũng như nhau thôi. Luật lệ khác nhau, bộ mặt thay đổi, nhưng đều chung một tinh thần tạo sinh khí bên trong.

Công xã và quận không xây dựng theo một cách thức như nhau ở khắp nơi. Nhưng có thể nói là ở Hoa Kỳ tổ chức công xã và quận đều dựa trên một

tinh thần này: ai ai cũng là kẻ phán xử tốt nhất cho điều gì chỉ liên quan tới chính mình, và anh nào cũng là kẻ có khả năng hơn cả trong việc phục vụ các nhu cầu riêng của chính mình. Vậy là công xã và quận đều có trách nhiệm trông nom các lợi ích riêng của họ. Cấp bang có quyền cai trị nhưng không làm công việc cai quản về hành chính. Ta bắt gặp những ngoại lệ cho nguyên lí này, nhưng ta không bắt gặp một nguyên lí trái ngược với nó.

Hệ quả đầu tiên của học thuyết này là bản thân người dân phải chọn lựa tất cả các viên chức hành chính của công xã và của quận, hoặc ít ra là chỉ chọn lựa những cán bộ tư pháp bó hẹp trong số những viên chức này.

Những viên chức hành chính do ở đâu cũng được bầu ra hoặc ít ra là không thay đổi, nên kết quả là chẳng thấy ở đâu có những luật lệ mang tính thứ bậc cả. Nghĩa là hầu như cứ có bao nhiêu viên chức độc lập thì có bấy nhiêu chức năng. Quyền lực về mặt hành chính do đó được phân tán trong vô số con người.

Do chỗ không ở đâu có thứ bậc về hành chính, do chỗ những viên chức hành chính được bầu ra và không bị bãi miễn cho tới cuối nhiệm kì, nên không nhiều thì ít cũng bắt buộc phải lập ra các toà án bên trong nền hành chính. Từ đó mà có hệ thống tiền phạt để buộc các tổ chức phụ và các đại diện của những tổ chức phụ này phải tuân thủ luật pháp. Ta nhận thấy hệ thống này trên khắp Liên bang Hoa Kỳ.

Cũng nên nhớ rằng cái quyền xử phạt những tội phạm hành chính hoặc quyền khi cần thiết được đưa ra các quyết định hành chính, không phải là ở tất cả các bang đều được trao cho cùng những quan toà ấy.

Người Mỹ gốc Anh đều lấy được từ một nguồn chung cái tổ chức quan toà hoà giải; hình thức này có ở tất cả các bang. Nhưng cách thức sử dụng chúng thì lại không hết như nhau.

Ở khắp nơi, các quan toà hoà giải đều cùng tham gia vào công việc hành chính của công xã và quận^[136], khi thì chính họ tham gia công tác hành chính, khi thì họ theo dõi xử phạt những tội hành chính nhất định. Nhưng

trong phần lớn các bang của Hoa Kỳ những tội phạm hành chính này mà trầm trọng hơn cả thì được trao cho các tòa án thường xử lý.

Vậy là việc bầu cử các viên chức hành chính hoặc việc không bãi chức họ, việc không có thứ bậc trong ngạch hành chính, việc đưa các biện pháp pháp chế thành một loại quyền lực phụ của xã hội, đó là những nét chính yếu mà ta có thể nhận ra ngay trong cách quản lý hành chính của nước Mỹ từ bang Maine cho đến bang Florida.

Có một vài bang ở đó người ta bắt đầu nhận thấy những dấu vết tập trung quyền lực hành chính. Bang New York là nơi đi nhanh hơn cả theo hướng này.

Ở bang New York trong một số trường hợp các viên chức chính quyền trung ương tiến hành một loại hoạt động gần như là kiểm soát sự hoạt động của các tổ chức phụ[137]. Trong một vài trường hợp khác, những người này như là một tòa án sơ thẩm quyết định mọi công việc[138]. Ở bang New York, các án phạt theo pháp chế ít được sử dụng như là phương tiện hành chính. Tại bang này, quyền khởi tố các tội phạm hành chính cũng nằm trong tay số ít người hơn[139].

Cũng hơi hơi thấy có xu hướng đó tại vài ba bang khác[140]. Nhưng nhìn chung có thể nói rằng tính chất rõ nét nhất của công việc hành chính công ở Hoa Kỳ mang tính phi tập trung hoá đến cao độ.

VỀ ĐƠN VỊ BANG

Tôi đã nói về công xã và về công việc hành chính, bây giờ việc phải làm nốt là nói về bang và công việc chính phủ.

Đến đây tôi có thể nói vắn tắt hơn mà không sợ mọi người không hiểu. Điều gì tôi phải nói đều đã được vạch rõ trong các bản hiến pháp giấy trắng mực đen mà ai ai cũng có thể dễ dàng kiểm được[141]. Bản thân các hiến pháp đó cũng dựa trên cơ sở một lý thuyết đơn giản và duy lý.

Phần lớn các hình thức được những hiến pháp đó chỉ ra đều đã được tất cả các nước có hiến pháp tiếp nhận; vì thế chúng ta cũng đã quen với chúng.

Vậy là đến đây tôi chỉ làm một bản tường trình ngắn. Rồi tới một đoạn xa hơn nữa, tôi sẽ tìm cách xét đoán những gì mình sắp mô tả ở đây.

QUYỀN LẬP PHÁP CỦA BANG

Phân chia tổ chức lập pháp thành hai viện. – Thượng viện. – Viện dân biểu. – Các nhiệm vụ khác nhau giao cho hai tổ chức đó.

Quyền lập pháp của bang được giao cho hai nghị viện, tổ chức thứ nhất có cái tên gọi chung là Thượng viện.

Thông thường Thượng viện là một tổ chức lập pháp; nhưng đôi khi nó trở thành một tổ chức hành chính và tư pháp.

Thượng viện tham gia vào công việc hành chính theo nhiều cách và theo những hiến định khác nhau^[142], nhưng chính là trong việc tham gia lựa chọn viên chức thì nó mới thực sự thâm nhập vào phạm vi quyền hành pháp.

Thượng viện tham gia vào công việc tư pháp qua việc tuyên xét một số tội phạm chính trị và đôi khi tuyên lệnh liên quan đến một số vụ việc dân sự^[143].

Các thành viên Thượng viện thường là không nhiều lắm.

Còn ngành lập pháp kia mà thường gọi là Viện dân biểu thì chẳng tham gia gì vào quyền hành chính hết, và chỉ tham gia quyền tư pháp theo cách kết tội các viên chức công trước Thượng viện.

Các thành viên của cả hai viện khắp các bang đều là dân cử và đều được chính những công dân của mình bầu ra.

Điều khác nhau duy nhất giữa hai viện đó là nói chung nhiệm kì thượng nghị sĩ thì dài hơn nhiệm kì dân biểu. Các dân biểu hiếm khi hoạt động lâu

hơn một năm, còn thượng nghị sĩ thường có nhiệm kì hai hoặc ba năm.

Khi ban cho thượng nghị sĩ cái đặc quyền được cắt cử ra làm việc trong nhiều năm và bằng cách thay thế họ cả loạt, luật pháp đã cẩn thận giữ lại trong lòng cơ quan lập pháp này một nhóm người làm nhân lõi đã quen việc và là những người có thể có ảnh hưởng tốt đến những người mới.

Bằng cách chia ngành lập pháp làm đôi, như vậy là người Mỹ không muốn tạo ra một bên là một nhánh truyền đời và một bên là một nhánh do bầu cử mà có, họ cũng chẳng có dụng ý tạo ra một tổ chức quý tộc và một tổ chức đại diện cho nền dân trị. Mục đích của họ cũng chẳng phải là tạo ra ở Thượng viện một chỗ dựa cho chính quyền và để mặc cho viện dân biểu việc chăm lo lợi ích và đam mê của dân chúng.

Phân chia lực lượng lập pháp thành hai ngành, bằng cách đó làm giảm cường độ vận động của các cuộc đại nghị chính trị, và lập ra một toà sơ thẩm để xem xét lại các bộ luật, đó là những ưu thế duy nhất có được nhờ cơ cấu hiện thời của hai viện tại Hoa Kỳ.

Thời gian và trải nghiệm đã giúp người Mỹ nhận ra rằng, chỉ xét riêng những ưu thế đó thì việc phân chia quyền lực lập pháp vẫn tỏ ra là một điều cần thiết hàng đầu. Trong tất cả các bang, chỉ riêng Pennsylvania là ban đầu đã định làm thử chỉ lập ra một Viện thôi. Bản thân Franklin, người bị lôi cuốn vì những hệ quả của tín điều nhân dân tối thượng, đã giúp vào việc thực hiện giải pháp này. Thế rồi họ cũng sớm phải thay luật và lập ra hai viện. Và như thế là nguyên tắc phân chia quyền lập pháp làm hai đã được chính thức hoá một lần cuối. Và kể từ đó ta có thể coi nhu cầu phân chia hành động lập pháp cho nhiều tổ chức như là một chân lí đã được chứng minh. Cái lí thuyết đã hầu như bị các quốc gia cổ đại không biết gì tới ấy, tình cờ được du nhập vào cuộc sống, cùng với hầu hết những chân lí lớn khác vốn chẳng được các quốc gia hiện đại thừa nhận, cuối cùng đã trở thành như là một tiên đề trong môn khoa học chính trị ở thời đại chúng ta.

VỀ QUYỀN HÀNH PHÁP CỦA BANG

Thống đốc một bang ở nước Mỹ là như thế nào. – Vị trí của thống đốc như thế nào trước pháp chế. – Quyền và nhiệm vụ thống đốc gồm những gì. – Sự phụ thuộc của ông ta vào người dân.

Quyền hành pháp của bang có người đại diện là viên thống đốc.

Tôi không ngẫu nhiên đi chọn từ “người đại diện” đâu. Thật thế, thống đốc bang là đại diện của quyền hành pháp, nhưng ông này chỉ thực thi một vài quyền của mình thôi.

Người cán bộ tư pháp tối cao, có tên gọi là thống đốc, là người được đặt bên cạnh nền pháp chế như là một người trung gian điều tiết và như một lời khuyên. Vũ khí của ông ta là quyền phủ quyết đình chỉ (*veto suspensif* – ND) cho phép tùy theo ông mà cho ngưng lại hoặc ít ra cũng làm chậm lại sự vận hành công việc. Ông ta trình bày cho tổ chức lập pháp thấy các nhu cầu của đất nước và cho họ biết ông thấy cần phải dùng biện pháp gì để thoả mãn nhu cầu đó. Ông ta là người thực thi tự nhiên quyền lực của mình đối với mọi công chuyện được cả nước quan tâm^[144]. Khi vắng mặt các cơ quan lập pháp, ông ta phải huy động mọi giải pháp thích hợp để tránh cho bang những cú sốc nặng và những hiểm nguy không được biết trước.

Trong tay ông thống đốc là toàn bộ sức mạnh quân sự của bang. Ông là tư lệnh dân quân và là người đứng đầu các lực lượng vũ trang.

Khi có dư luận ồn ào mạnh mẽ nhưng lại không được coi trọng, thì thế theo luật pháp đã được mọi người đồng tình, ông thống đốc đứng ra huy động mọi sức mạnh vật chất của bang để giải quyết. Ông đập tan sự chống đối, ông lập lại cái trật tự quen thuộc.

Song ông thống đốc lại không khi nào can thiệp cụ thể vào công việc hành chính của công xã và quận, hoặc ít ra là ông chỉ tham gia vào công việc đó một cách hết sức gián tiếp, bằng cách cử ra các cán bộ tư pháp hoà giải mà sau đó ông ta cũng không thể phế truất^[145].

Thống đốc là một pháp quan do dân bầu ra. Nói chung, con người cũng thận trọng chỉ bầu vị đó ra làm việc trong một hoặc hai năm thôi, điều này

khiến ông ta bao giờ cũng bị lệ thuộc chặt chẽ vào cái đa số đã đặt ông ta vào ghế đó.

VỀ TÁC DỤNG CHÍNH TRỊ CỦA VIỆC PHI TẬP TRUNG HOÁ HÀNH CHÍNH Ở HOA KÌ

Cần phân biệt giữa tập trung hoá chính quyền và tập trung hoá hành chính. – Ở Hoa Kỳ, không có tập trung hoá hành chính, nhưng rất tập trung hoá chính quyền. – Một vài tác động khó chịu của sự phi tập trung hoá hành chính triệt để ở Hoa Kỳ. Những lợi thế về hành chính của cách làm này. – Sức mạnh cai quản xã hội ít phép tắc hơn, kém sáng láng hơn, kém giỏi giang hơn, và to lớn hơn nhiều so với bên châu Âu. – Những lợi thế về chính trị của cách làm này. – Ở Hoa Kỳ, đâu đâu cũng cảm nhận được khái niệm Tổ quốc. – Những người bị cai trị ủng hộ chính phủ như thế nào. – Các thiết chế ở địa phương càng cần thiết hơn chừng nào trạng thái xã hội càng dân chủ hơn. – Tại sao.

Tập trung hoá là một từ ngày nay được mọi người nhắc đi nhắc lại không biết mỏi, mà nói chung chẳng ai tìm cách hiểu xem chính xác nghĩa của nó là gì.

Tuy nhiên vẫn có hai cách tập trung hoá rất khác nhau mà ta cần biết cho rõ.

Có những lợi ích chung cho tất cả các bộ phận của quốc gia, chẳng hạn như sự tạo lập các bộ luật chung và các mối quan hệ giữa dân tộc mình với nước ngoài.

Có những lợi ích khác mang tính chất riêng biệt cho những bộ phận của quốc gia, chẳng hạn như các công trình ở công xã.

Tập trung vào một nơi hoặc là tập trung cái quyền điều hành những lợi ích chung vào một tay, đó là xây dựng cái điều tôi sẽ đặt tên là tập trung hoá chính quyền.

Cũng theo cách đó tập trung quyền hành để điều hành những lợi ích riêng biệt, đó là xây dựng cái điều tôi sẽ đặt tên là tập trung hoá hành chính.

Có những điểm ở đó hai kiểu tập trung hoá này hoà lẫn với nhau. Nhưng bằng cách xem xét tổng quát những đối tượng thường đặc biệt rơi vào địa hạt từng loại lợi ích đó, ta dễ dàng phân biệt được chúng.

Ta biết rằng sự tập trung hoá chính quyền tạo ra một sức mạnh vô biên khi nó được gắn với tập trung hoá hành chính. Lối tập trung hoá đó làm cho con người quen đi với việc họ hoàn toàn và mãi mãi chẳng còn ý chí gì nữa. Nó làm cho con người có thói quen phục tùng, không phải một lần và ở một điểm, mà phục tùng trong mọi việc và ngày này qua ngày nọ. Khi đó nó không những chế ngự được con người bằng sức mạnh mà còn nắm được con người bằng thói quen của họ. Nó cô lập con người để rồi sau đó tóm lấy từng người một từ trong đám đông chung đụng kia.

Hai kiểu tập trung hoá đó hỗ trợ nhau, hấp dẫn nhau; song tôi không dám nghĩ là chúng gắn bó mãi mãi với nhau.

Dưới thời vua Louis XIV, ở Pháp đã từng có cuộc đại tập trung hoá chính quyền, vì chỉ một mình con người ấy làm ra các bộ luật cơ bản và có cái quyền diễn giải chúng, con người ấy là đại diện cho nước Pháp ở bên ngoài và hành động nhân danh nước Pháp. “Nhà nước là thẩm đây”, ông nói vậy; và ông nói có lí.

Thế nhưng dưới thời vua Louis XIV lại có rất ít tập trung hoá hành chính so với thời chúng ta đang sống đây.

Vào thời nay, chúng ta nhìn thấy một cường quốc là nước Anh ở bên đó công việc tập trung hoá chính quyền đã được đẩy lên mức cao nhất: Nhà nước dường như đang vận động trong công cuộc hành chính đó như thể chỉ là một con người. Nó tùy thích nhấc bổng lên những khối lượng mênh mông, nó tập hợp và vác đi bất kì đâu toàn bộ sức mạnh quyền lực của mình.

Nước Anh, nơi từng làm được vô vàn điều lớn lao trong năm chục năm qua, lại không có tập trung hoá hành chính.

Với tôi, tôi thấy mình không thể quan niệm nổi một quốc gia sao lại có thể sống và cũng chẳng thể nào sống sung túc nếu như không có sự tập trung hoá chính quyền mạnh mẽ.

Nhưng tôi nghĩ rằng sự tập trung hoá hành chính chỉ làm được mỗi một việc là làm cho người dân mất sinh khí một khi phải chui đầu vào đó, bởi vì một nền hành chính như thế bao giờ cũng chỉ tìm cách làm cho con người giảm bớt đi cái ý thức sống tự lập. Thực ra thì sự tập trung hoá hành chính vào một giai đoạn nhất định và ở một nơi chốn nhất định có sức tập hợp mọi sức mạnh có sẵn của quốc gia, thế nhưng nó lại làm tổn hại cho sự tái tạo sức mạnh. Nó làm cho quốc gia kia chiến thắng khi vào trận chiến nhưng dần dà lại làm giảm sức mạnh quốc gia đó. Nghĩa là nó có thể giúp một cách tuyệt vời vào việc tạo ra một sự vĩ đại thoáng qua của một con người, nhưng không tạo ra nổi sự phồn vinh của một dân tộc.

Xin hãy thận trọng, khi ta nói là một nhà nước không thể hoạt động vì không có sự tập trung hoá, thì đó luôn luôn vô tình nói đến sự tập trung hoá chính quyền. Xin nhắc lại, đế quốc Đức bao giờ có thể huy động được toàn bộ sức mạnh nó có. Đúng thế. Nhưng vì sao? Vì sức mạnh quốc gia ở đó không bao giờ được tập trung hoá hết; vì nhà nước không khi nào buộc được mọi người tuân thủ các bộ luật cơ bản; vì các bộ phận bị tách lìa khỏi cơ thể lớn kia luôn luôn có quyền hoặc có khả năng từ chối góp phần kí thác vào quyền lực chung, vào cả những chuyện liên quan đến lợi ích của mọi công dân; nói cách khác, vì không có tập trung hoá chính quyền. Có thể nhận xét như vậy đối với thời Trung cổ: điều gây ra toàn bộ những sự khốn cùng trong xã hội phong kiến, đó là quyền lực không chỉ về hành chính mà về chính quyền đã bị xé lẻ cho hàng nghìn người nắm và bị phân liệt theo cả ngàn phương cách. Khi đó sự thiếu vắng tập trung hoá chính quyền đã ngăn cản các quốc gia châu Âu chẳng tiến bước với khí phách mạnh mẽ tới được một mục đích nào.

Chúng ta đã thấy là ở Hoa Kỳ không tồn tại sự tập trung hoá hành chính. Ở đó khó mà có thể thấy dấu vết thứ bậc cao thấp. Tôi nghĩ rằng, sự phi tập trung hoá ở đó đã được đẩy lên một mức độ mà chẳng một quốc gia châu Âu nào có thể chịu đựng mà lại cảm thấy vô cùng thoải mái cho được, điều mà ngay ở bên Mỹ nó cũng tạo ra những tác động làm con người không vừa lòng. Nhưng ở Hoa Kỳ việc tập trung hoá chính quyền diễn ra ở mức độ cao nhất. Thật dễ dàng chứng minh rằng sức mạnh quốc gia ở đó tập trung hơn nhiều so với bất kì nền quân chủ chuyên chế nào ở châu Âu. Không phải chỉ và ở mỗi bang chỉ duy nhất có một tổ chức làm ra các bộ luật; cũng không phải vì chỉ có một thể lực duy nhất đủ khả năng tạo ra đời sống chính trị bao quanh nó; mà nói chung người ta đã tránh tập hợp nhiều đại hội nghị khu vực (district – ND) hoặc quận (comté – ND), vì e rằng những đại hội nghị đó có thể tìm cách thoát khỏi các nhiệm vụ hành chính được chỉ định và cản đường chính quyền. Ở nước Mỹ, không có một quyền lực nào đủ sức ngăn cản việc lập pháp tại mỗi bang. Không gì có thể ngăn chặn nổi tiến trình lập pháp đó, không đặc quyền nào, không quyền bất khả xâm phạm nào ở địa phương, không ảnh hưởng cá nhân nào, không cả uy quyền của lí tính, [không có gì] đủ sức làm công việc đó, bởi vì tổ chức lập pháp là đại diện cho đa số công dân tự cho mình là cơ quan duy nhất của lí tính. Vậy là, trong khi hành động, công việc lập pháp không có giới hạn nào khác ngoài ý chí của chính nó. Bên cạnh đó, và ngay trong tay nó, có vai trò người đại diện của quyền hành pháp, người có trong tay sức mạnh vật chất để ép những kẻ bất thuận tình phải phục tùng.

Ta chỉ bắt gặp sự yếu kém trong vài chi tiết của chính quyền trong hành động của nó.

Các nước cộng hoà ở Mỹ không có lực lượng vũ trang thường trực để đè bẹp những người thiểu số, nhưng cho tới nay phe thiểu số cũng chẳng khi nào bị đẩy tới chỗ phải tiến hành chiến tranh, do vậy mà vẫn chưa cảm thấy có nhu cầu phải có quân đội. Nhà nước phần nhiều vẫn dùng các viên chức công xã hoặc quận để tác động đến các công dân. Thí dụ như, ở New England, người *assessor* của công xã làm công việc phân bổ mức thuế;

người collector công xã đi thu thuế; người *cashier* công xã thu được bao nhiêu thì nộp vào ngân khố, và những khiếu nại thì được các toà án thường xử lí. Cách thu thuế như vậy tỏ ra chậm chạp và lúng túng, nó luôn luôn cản trở công việc chính quyền trước những nhu cầu tiền bạc lớn. Nói chung, người ta muốn rằng, với mọi công việc gì cần thiết cho chính quyền, thì chính phủ có các viên chức riêng do nó chọn ra, có thể bị nó thải hồi, hoạt động với những tiến trình khẩn trương; nhưng sẽ còn dễ dàng hơn đối với một quyền lực trung tâm khi có nhu cầu thì có những phương tiện hành động quyết liệt hơn nữa và hiệu nghiệm hơn nữa.

Đó không phải như người ta vẫn nói rằng tại vì ở Hoa Kỳ không có sự tập trung hoá, và các nước cộng hoà nơi Tân thế giới rồi sẽ bị tiêu vong. Còn xa mới có chuyện không tập trung hoá đầy đủ, ta có thể khẳng định rằng các chính phủ ở Mỹ đã quá tập trung hoá nữa. Dưới đây rồi tôi sẽ chứng minh điều này. Các hội nghị lập pháp từng ngày một đều nuốt chửng những mảnh vỡ của chính quyền, tìm cách gom tất cả những mảnh vỡ đó lại trong cơ quan lập pháp như cách làm của Hội nghị Quốc ước (Convention – ND) [thời Cách mạng 1789 xưa – ND]. Tập trung hoá như vậy, quyền lực xã hội chuyển giao không ngừng trong tay các thế lực, vì nó lệ thuộc vào sức mạnh của nhân dân. Đôi khi xảy ra chuyện nó thiếu khôn ngoan và kém nhìn xa trông rộng. Mỗi hiểm nguy nằm ở chỗ đó. Vậy là chính vì sức mạnh của nó chứ không phải vì sự yếu kém của nó mà nó bị đe dọa một ngày nào đó quyền lực xã hội sẽ bị tiêu vong.

Việc phi tập trung hoá hành chính tạo ra ở Hoa Kỳ nhiều tác động các kiểu.

Chúng ta biết rằng người Mỹ hầu như đã cách li hoàn toàn việc hành chính khỏi việc chính quyền. Tôi thấy trong chuyện này dường như họ đã vượt quá những giới hạn của cách suy lí lành mạnh. Vì ngay cả trong những chuyện thứ yếu, thì trật tự vẫn cứ là điều thuộc lợi ích quốc gia^[146].

Do chỗ cấp bang không có viên chức hành chính riêng đặt cố định ở những điểm khác nhau trên lãnh thổ nhỏ đó của bang có thể tạo ra cái xung lực chung, nên hiếm khi bang tìm cách tạo ra những quy tắc chung về cảnh

sát. Thế mà cuộc sống lại rất cần những quy tắc chung đó. Người châu Âu [đến Mỹ] thường thấy ngay sự thiếu vắng ấy. Cái bề ngoài vô trật tự ngự trị trên bề mặt khiến người châu Âu nghĩ ngay rằng xã hội nơi đây hoàn toàn vô chính phủ; nhưng khi đi sâu xem xét mọi chuyện thì mới vỡ lẽ là mình phải nghĩ lại cho đúng.

Có những công trình nhất định liên quan đến toàn bang song lại không thực thi nổi vì không có tổ chức hành chính cấp quốc gia chỉ đạo chúng. Bị bỏ rơi cho cấp công xã và cấp quận, bị giao phó cho những cán bộ dân cử có thời hạn ngắn, các công trình đó hoạt động không kết quả hoặc không tạo ra sản phẩm bền vững.

Những người theo trường phái tập trung hoá ở châu Âu chủ trì quan điểm là chính quyền [trung ương] cai quản tốt các địa phương hơn là khả năng các địa phương tự cai quản mình. Điều này có thể đúng khi chính quyền trung ương sáng suốt và các địa phương thì không sáng suốt, khi trung ương thì năng động và địa phương thì ù lì, khi trung ương có thói quen hành động và địa phương quen phục tùng. Ta hiểu thêm rằng, càng gia tăng sự tập trung hoá thì cái xu hướng kèp đó càng gia tăng, và lộ thật rõ năng lực của một bên này và sự bất lực của bên kia.

Nhưng tôi lại không cho rằng tình hình cứ như thế một khi nhân dân có ý thức, nhân dân giác ngộ cạnh tranh chừng lợi ích của mình và có thói quen suy nghĩ đến các lợi ích đó, như trường hợp người dân nước Mỹ.

Ngược lại, tôi hoàn toàn được thuyết phục rằng trong trường hợp này sức mạnh tập thể của các công dân bao giờ cũng mạnh hơn cái uy lực chính quyền để tạo ra được cái hạnh phúc xã hội.

Tôi thú nhận rằng thật khó mà chỉ ra được một cách làm nào chắc chắn để thức tỉnh một dân tộc đang ngủ gà gật đang đem tới cho họ những đam mê và ánh sáng mà họ chẳng có. Thuyết phục được con người rằng họ phải chăm lo công việc của chính mình là một công trình gian nan, tôi biết rõ điều đó. Thường khi việc làm cho con người lưu tâm đến những chi tiết nghi thức một phiên toà có vẻ như đỡ khó chịu hơn là việc làm cho họ quan tâm sửa chữa ngôi nhà chung nơi công xã.

Nhưng tôi cũng nghĩ rằng một khi chính quyền trung ương có ý định chính họ thay thế hoàn toàn sự tham gia tự do của những con người đầu tiên biết lo đến lợi ích, thì cái chính quyền đó bị nhầm hoặc là định làm cho người khác bị nhầm.

Một chính quyền trung ương dù sáng suốt đến đâu đi nữa, dù uyên bác đến đâu đi nữa, thì cũng không thể tự mình ôm đồm mọi chi tiết cuộc sống của một quốc gia to lớn. Nó không thể làm như vậy, bởi vì một việc làm như thế vượt quá khả năng sức lực con người. Khi chỉ bằng sức riêng mình mà lại định tạo ra và cho vận hành vô vàn yếu tố khác nhau, thì đó chỉ có thể dẫn đến một kết quả không trọn vẹn hoặc là bị kiệt lực trong những nỗ lực vô vọng.

Đúng là sự tập trung hoá dễ dẫn đến việc bó buộc những hành vi bề ngoài của con người phải mang một tính đồng loạt nào đó, mà cuối cùng con người cũng phải vì nó mà yêu nó, bất kể nó được vận dụng vào những điều gì, hệt như những người sùng đạo chỉ biết phụng thờ cái bức tượng mà quên hẳn tính thánh thiện được đại diện bằng bức tượng đó. Sự tập trung hoá dễ dàng ghi được dấu ấn đặc biệt lên những công việc bình thường hàng ngày; trong việc nó khôn khéo vạch ra những quy định chi tiết của riêng cảnh sát xã hội; trong việc nó đè bẹp những lộn xộn nhẹ và những tội phạm cón con; trong việc duy trì xã hội trong dạng status quo (nguyên trạng – ND) mà thực chất chẳng là suy thoái cũng chẳng là tiến bộ; trong việc duy trì trong tổ chức xã hội một thứ hành chính ngu gà ngu gậy mà những nhà hành chính thường quen gọi đó là trật tự tốt đẹp và ổn định công cộng^[147]. Nói cho ngắn gọn, lối tập trung hoá như vậy chỉ giới ngăn chặn chứ không giới hành động. Khi cần huy động xã hội thật mạnh mẽ sâu sắc, hoặc khi cần tạo ra cho xã hội một bước đi nhanh, thì nền tập trung hoá đó không còn lực nữa. Khi phải dùng những biện pháp đòi hỏi những con người cá thể trong xã hội cùng thực hiện, người ta sẽ hoàn toàn ngạc nhiên nhận ra sự yếu đuối đến độ bất lực của cả bộ máy to đùng ấy. Nó to như thế, mà rồi nó chột rơi ngay vào bất lực.

Cũng đôi khi xảy ra chuyện nền tập trung hoá trong nỗi tuyệt vọng tìm cách kêu gọi các công dân hỗ trợ nó. Nhưng nó lại nói với các công dân như thế này: “Các bạn sẽ hành động theo như ý tôi muốn chừng nào tôi vẫn còn muốn và hoàn toàn theo hướng mà tôi muốn. Các bạn sẽ lo những chi tiết và đừng ước ao chuyện điều hành toàn cục; các bạn sẽ làm việc trong bóng tối, và rồi đây các bạn sẽ đánh giá sự nghiệp của chúng tôi qua kết quả việc làm.” không thể nào đưa ra những điều kiện như thế mà lại nhận được sự hỗ trợ tự nguyện của con người. Con người cần có tự do trong đường đi nước bước và phải có trách nhiệm trong hành động. Con người đã được tạo ra như vậy, đến độ nó thà ngồi im bất động còn hơn là bước đi mà không được độc lập để đi tới một cái đích mù mịt đối với nó.

Tôi không phủ nhận là ở Hoa Kỳ lắm khi người ta thấy tiếc rẻ là đã không tìm thấy những quy tắc đồng loạt dường như luôn luôn chăm lo cho mỗi con người chúng ta.

Đôi lúc người ta lại bắt gặp bên đó những chuyện to tát trong xã hội thể hiện sự vô tư và thờ ơ [của con người]. Thịnh thoảng lại thấy xuất hiện những vết bẩn thô lậu dường như không thể hợp được với cuộc sống văn minh xung quanh.

Có những công trình hữu ích mà muốn thành công đều đòi hỏi một sự chăm sóc liên tục và một sự chính xác cực kì đã phải bỏ cuộc giữa chừng. Bởi vì ở nước Mỹ cũng như ở mọi nơi người dân sống bằng những nỗ lực nhất thời và những xung động bất chợt.

Người châu Âu, vốn đã quen luôn luôn sẵn có một anh viên chức mó tay vào mọi chuyện, khó mà quen được với vô số bánh răng khác nhau như vậy của nền hành chính ở cấp xã [bên Mỹ]. Nhìn chung, có thể nói ở Mỹ người ta coi nhẹ những chi tiết cồng kềnh của công việc cảnh sát xã hội, những thứ khiến cho cuộc sống dịu ngọt và thuận tiện. Nhưng ở Mỹ vẫn có những bảo đảm cơ bản cho con người sống trong xã hội như bất cứ nơi đâu. Ở Mỹ, sức mạnh cai quản nhà nước thua trơn tru, thua sáng suốt, thua thông thái, nhưng lại trăm lần lớn hơn ở châu Âu. Rốt cuộc thì không có đất nước nào trên thế giới này con người lại bỏ ra lắm công sức đến thế để tạo ra hạnh phúc xã

hội. Tôi chưa thấy quốc gia nào mở trường học nhiều và hiệu quả đến thế; những thánh đường cho nhu cầu tín ngưỡng của con người nhiều đến thế; đường xá công xã được bảo trì tuyệt vời đến thế. Vậy là không nên đi tìm ở Hoa Kỳ sự đồng loạt và tính bất biến, sự chăm chút tỉ mỉ những chi tiết, sự hoàn thiện những phương tiện hành chính^[148]. Điều gì ta thấy ở đó, ấy là hình ảnh của một sức mạnh, của đáng tội nó cũng hơi hoang dại, nhưng nó đầy quyền lực; ấy là hình ảnh của sự sống, có kèm theo những tai biến, nhưng hết sức năng nổ.

Vả chẳng, nếu có ai muốn thì tôi cũng xin thừa nhận rằng làng xã và quận huyện bên Hoa Kỳ hẳn là sẽ được cai quản có lợi hơn bởi một chính quyền trung tâm đặt xa họ, xa lạ với họ, chứ không bởi những viên chức được chọn ra từ trong lòng họ. Nếu có ai đòi hỏi, tôi cũng xin thừa nhận là ở nước Mỹ tình hình an ninh sẽ tốt hơn và ở bên đó người ta sử dụng nguồn lực xã hội sẽ khôn khéo hơn nếu như nền hành chính của cả nước được tập trung vào trong tay một con người. Song những ưu thế chính trị mà người Mỹ rút ra được từ hệ thống phi tập trung hoá của họ vẫn cứ làm cho tôi ưng thích hơn là một hệ thống trái ngược với cách làm đó.

Suy cho cùng, cũng chẳng hề hấn gì việc có một hệ thống quyền lực sẵn sàng hành động, biết chăm lo cho mọi thú vui của tôi được yên bề, biết đón trước mọi hiểm nguy để tránh cho tôi khỏi bị sa chân ngay cả khi tôi chẳng lo chuyện đó. Chẳng hề hấn gì nếu như cái hệ thống quyền lực đó đồng thời nhặt đi mọi gai góc nhỏ nhất trên đường tôi đi đồng thời cũng làm chủ tuyệt đối sự tự do của tôi và cuộc sống của tôi. Chẳng hề hấn gì nếu như hệ thống quyền lực đó thu tóm toàn bộ sự vận động và cuộc tồn vong đến mức là mọi sự xung quanh đều uế oải khi nó uế oải, tất cả đều ngủ khi nó yên giấc nồng, và tất cả đều diệt vong khi nó bị chết?

Vậy mà lại có những quốc gia châu Âu nơi đó người dân tự coi mình như một thứ thực dân đứng dưng với vận mệnh nơi chốn nó nương thân. Những thay đổi to tát nhất đã diễn ra trong nước mà không được y ta tham gia; y còn không biết chính xác điều gì đã xảy ra nữa; y hồ nghi chuyện đó; tình cờ y biết sự kiện gì đó là do được nghe người ta kể lại. Hơn thế nữa, vận mệnh

làng mình, trật tự đường phố nơi y sống, số phận ngôi nhà thờ Cơ đốc giáo và ngôi nhà thờ Tin lành không may mắn chạm tới y ta. Y nghĩ rằng mọi chuyện đó chẳng hề liên quan đến mình, chúng thuộc về một kẻ xa lạ đầy uy quyền có tên gọi là chính quyền. Với y, đó chỉ là sự hưởng thụ các tài sản đó như một kẻ đi thu hoa lợi thuê không có tinh thần của kẻ chủ sở hữu và cũng chẳng nghĩ gì đến việc cải thiện tài sản đó. Sự hờ hững với chính mình như thế còn đi xa hơn nữa đến mức sự an ninh của chính y ta và của con cái y ta nếu có bị xâm phạm, thì thay vì tìm cách đẩy xa mọi hiểm nguy, y lại khoanh tay đợi cả nước đến giúp đỡ. Và cái con người như thế, mặc dù chịu hi sinh hoàn toàn sự tự do quyết định của nó, lại chẳng chịu hi sinh một cái khác ấy là sự phục tùng. Thật thế, y ta cúi đầu chấp nhận để cho một viên thư lại hoành hoặ, và y ta thích thú làm ngược luật pháp như một kẻ thù thất trận ngay sau khi sức mạnh quyền lực rút đi. Vì thế mà ta luôn luôn nhìn thấy y chao đảo giữa thói nô lệ và thế tự do.

Khi các quốc gia đã đi đến cảnh ngộ như vậy, họ cần phải sửa đổi luật pháp và lối sống, hoặc là họ sẽ chết, bởi vì nguồn đức độ công cộng ở đó như thế đã cạn kiệt: ta chỉ còn thấy ở đó những kẻ bầy tôi, mà chẳng còn thấy ở đó những công dân.

Tôi biết, những dân tộc như thế đã được chuẩn bị để đi xâm chiếm. Nếu họ không biến mất đi khỏi sân khấu thế giới này, đó là vì họ đã được bao quanh bởi những con người giống như họ hoặc thấp kém hơn họ. Đó là vì trong lòng cộng đồng họ vẫn còn lại chút gì đó như một bản năng không rõ rệt về tổ quốc, tôi không dám chắc đó là thứ kiêu căng không chín chắn nào nhân danh cái tên họ mang theo, cái kỉ niệm mơ hồ nào về vinh quang xưa mà, tuy không thực sự gắn bó vào cái gì, song cũng vẫn đủ cho họ khi cần thiết thì có được ngay một xung động bảo thủ.

Hẳn là ta sẽ sai lầm khi tự trấn an bằng cách nghĩ rằng có những con người đã nỗ lực phi thường để bảo vệ một tổ quốc nơi họ sống như thế những người dưng. Xin hãy cẩn thận về suy nghĩ đó, và ta sẽ thấy rằng tôn giáo khi đó vẫn còn là động cơ chính yếu của những con người đó.

Sự trường tồn, vinh quang, hoặc sự thịnh vượng của quốc gia đối với họ là những tín điều thiêng liêng, và khi họ bảo vệ tổ quốc, họ cũng bảo vệ cái vùng thiêng liêng nơi họ đều đã từng là những công dân.

Các cư dân Thổ Nhĩ Kỳ chưa hề bao giờ tham gia vào việc điều hành công việc xã hội. Thế mà họ lại đã có những công tích vô cùng lớn chừng nào họ còn thấy tôn giáo của Mahomet chiến thắng trong những cuộc chinh phạt của các sultan. Ngày nay tôn giáo đã ra đi, chỉ còn lại nền quân chủ chuyên chế: các cư dân đó ngã rụi.

Tôi nghĩ rằng, khi gán cho nền quân chủ chuyên chế một sức mạnh đúng là của nó, Montesquieu đã cho chế độ ấy một thứ vinh dự không xứng đáng, chỉ riêng nền quân chủ chuyên chế thì không làm cách nào mà duy trì được bền vững bất kì thứ gì. Khi ta quan sát kĩ nó, ta thấy rằng chính tôn giáo chứ không phải sự sợ hãi là cái đã làm cho các nền cai trị chuyên chế được thịnh vượng.

Bất kể ra sao, bao giờ thì ta cũng chỉ bắt gặp cái sức mạnh chân chính trong những con người tham gia mọi việc bằng ý chí tự do.

Thế mà trên đời này chỉ có chủ nghĩa yêu nước hoặc tôn giáo là có khả năng làm cho con người tiến bước lâu dài tới một mục tiêu chung là tính phổ biến của quyền công dân.

Không tùy thuộc vào luật pháp để làm sống lại được các niềm tin đã tắt: nhưng lại tùy thuộc vào những luật lệ nào làm cho con người quan tâm đến vận mệnh đất nước mình. Tùy thuộc vào những luật lệ nào đánh thức và dẫn dắt cái bản năng mơ hồ về tổ quốc là thứ không khi nào từ bỏ trái tim con người, và bằng cách gắn bó [khái niệm] tổ quốc ấy với những tư tưởng, những đam mê, với lối sống hàng ngày của con người, khiến nó trở thành một tình cảm chín chắn và bền vững. Và xin đừng ai nói là bây giờ mới làm thử điều đó thì đã quá muộn rồi. Các dân tộc không bao giờ già nua đi theo cung cách như của con người. Mỗi thế hệ sinh ra trong lòng một dân tộc cũng giống như một quốc gia mới được gửi gắm vào bàn tay nhà lập pháp.

Điều tôi chiêm ngưỡng hơn cả ở nước Mĩ, đó không phải là những tác dụng về mặt hành chính của sự phi tập trung hoá, mà đó là những tác dụng về mặt chính trị. Ở Hoa Kì, ta cảm nhận được [khái niệm] tổ quốc ở khắp nơi. Đó là một đối tượng con người cầu viện tới từ một ngôi làng cho tới toàn Liên bang. Người dân gắn bó với từng lợi ích một của đất nước như lợi ích của riêng mình vậy. Người dân thấy mình vinh quang vì quang vinh của đất nước. Trong những thành tựu của quốc gia, người dân thấy đó là công trình của chính mình, và thấy mình được cao lớn lên. Người dân sung sướng thấy cảnh thịnh vượng chung mà mình có được hưởng thụ. Với tổ quốc, người dân có một tình cảm tương tự như tình cảm với gia đình, và khi người dân lo lắng cho cái bang của họ thì cũng với một thứ tình cảm “ích kỉ” như vậy.

Thường khi người châu Âu chỉ nhìn thấy sức mạnh ở người viên chức công; người Mĩ nhìn thấy ở ông ta cái quyền. Và ta có thể nói rằng ở nước Mĩ con người không bao giờ phục tùng con người, mà phục tùng công lí hoặc luật pháp.

Vì thế mà cũng sinh ra từ người dân Mĩ cái quan niệm lắm khi hơi quá đáng nhưng hầu như bao giờ cũng lành mạnh. Người dân Mĩ không e ngại trao mình cho sức mạnh của họ, những thứ được coi là đủ thoả mãn tất thảy. Một cá nhân có ý tưởng làm một công trình nào đó, thì cho dù công trình này có liên quan trực tiếp đến lợi ích công cộng đấy, song cá nhân đó cũng chẳng hề nghĩ sẽ nhờ chính quyền giúp một tay. Anh ta cho mọi người biết kế hoạch, tự tay mình thực thi, kêu gọi các cá nhân khác trợ giúp, và đánh vật với mọi trở ngại. Không nghi ngờ gì hết, đôi khi anh ta có thể thành tựu ít hơn nếu có Nhà nước giúp. Nhưng về lâu về dài, thành tựu chung của tất cả các công trình cá nhân vẫn vượt quá rất nhiều những gì chính phủ có thể làm ra.

Do chỗ quyền lực được đặt bên cạnh những người bị cai trị và như thế đại diện cho chính họ, nên nó không gây ganh ghét cũng chẳng tạo hằn thù. Do chỗ các phương tiện thực thi quyền lực là hữu hạn, nên mỗi người bị cai trị cũng cảm thấy mình chẳng thể nào chỉ biết ỷ lại vào quyền lực đó.

Vậy là một khi quyền lực hành chính làm gì trong phạm vi các chức năng cho phép, nó không cảm thấy bị cô lập như ở bên châu Âu. Ở Mỹ, người ta không tin rằng các nghĩa vụ của cá nhân người dân đã hết khi người đại diện công lực tới và hành động. Ngược lại, từng người dân hướng dẫn, giúp đỡ và ủng hộ nó.

Tác động của sức mạnh cá nhân khi được nhập vào với tác động của sức mạnh xã hội, nên thường khi ở Mỹ người ta đã làm được những điều mà một nền hành chính tập trung hoá bậc nhất và kiên quyết bậc nhất cũng chưa chắc đã thực hiện nổi. *(Xem I)*

Tôi có thể kể ra nhiều sự việc nữa để chứng minh những điều tôi vừa trình bày. Nhưng tôi muốn chỉ đưa ra thêm một điều nữa thôi, và chọn cái điều tôi hiểu kĩ hơn cả.

Ở nước Mỹ, chỉ có ít phương tiện cho chính quyền phát hiện tội phạm và đưa chúng ra trước pháp luật.

Không có cảnh sát hành chính. Không có giấy tờ tùy thân. Cảnh sát tư pháp ở Hoa Kỳ thì không thể nào so sánh được với chúng ta. Nhân viên bộ công quyền không nhiều, và họ không bao giờ tự mình khởi tố và truy tố. Việc chỉ đạo làm nhanh và theo lệnh miệng. Vậy mà tôi không tin được rằng ở đây bọn tội phạm lại hiếm khi thoát trừng phạt so với ở bất kì nước nào khác.

Lí do chỉ là vì tất cả mọi người đều thấy mình phải quan tâm đến việc cung cấp chứng cứ phạm tội và tóm lấy kẻ tội phạm.

Trong thời gian tôi lưu lại Hoa Kỳ, tôi chứng kiến việc cư dân một quận nơi đó một tội phạm lớn vừa xảy ra, họ tự ý lập ngay các uỷ ban nhằm mục đích truy lùng kẻ phạm tội và trao nó cho toà án.

Ở châu Âu, kẻ tội phạm là một kẻ bất hạnh tìm mọi cách để giữ cho cái đầu mình không lọt vào tay các nhân viên công quyền. Dân chúng hình như cũng có tham gia vào cuộc chiến. Còn ở nước Mỹ, đó là kẻ thù của loài người, và toàn nhân loại đứng lên chống lại nó.

Tôi tin rằng các thiết chế ở địa phương là có ích cho tất cả các quốc gia. Nhưng tôi cũng cảm thấy là chẳng còn ai thấy có nhu cầu rõ rệt hơn đối với các thiết chế đó nữa, trừ nơi nào tình trạng xã hội có tính chất dân chủ.

Trong một nền quý tộc trị, luôn luôn có niềm tin chắc chắn rằng trong lòng nền tự do người ta vẫn duy trì được chút trật tự nào đó.

Do chỗ người cai trị thường lo thua thiệt nhiều hơn, vì vậy trật tự là quyền lợi lớn của họ.

Ta cũng có thể nói rằng, trong một nền quý tộc trị, nhân dân được che chở khỏi những điều quá trớn của nền quân chủ chuyên chế, bởi vì vẫn luôn luôn có những thế lực có tổ chức sẵn sàng kháng cự lại kẻ chuyên chế.

Một nền dân trị mà thiếu những thiết chế ở địa phương thì không có chút bảo đảm nào để chống lại những điều tai hoạ đó.

Làm cách gì để vô vàn con người ủng hộ tự do trong những công việc to tát, những người mà ngay cả trong những việc nhỏ nhất cũng chưa học được cách làm đó?

Làm cách gì cưỡng lại chế độ bạo quyền trong một đất nước mà mỗi cá nhân đều yếu kém và các cá nhân thì đều không đoàn kết lại được trong bất cứ thứ quyền lợi chung nào?

Vậy là những ai e ngại sự tự do và những ai lo ngại nền chuyên chế đều cùng phải mong muốn có sự phát triển từng bước các quyền tự do mang tính địa phương.

Vả chẳng, tôi tin chắc rằng không có những quốc gia bị nhiều nguy cơ rơi vào cái ách tập trung hoá hành chính hơn là những quốc gia đã đạt được tình trạng xã hội dân chủ.

Nhiều nguyên nhân cùng dẫn đến kết quả đó, đây là một ít trong số nguyên nhân đó:

Xu hướng thường trực của các quốc gia này là tập trung toàn bộ sức mạnh chính quyền trong tay một thế lực duy nhất trực tiếp đại diện cho nhân dân, bởi vì bên ngoài nhân dân, người ta chỉ thấy những cá nhân bình đẳng với nhau đứng lẫn lộn trong một khối quần chúng như nhau.

Thế nhưng, khi cũng một thể lực đó đã được gán cho tất cả những thuộc tính của một chính quyền, thật khó cho nó sao lại chẳng tìm cách thâm nhập vào từng chi tiết của công việc hành chính, và về lâu về dài thật chẳng thiếu cơ hội để thực hiện điều này. Chúng ta từng chứng kiến điều đó ở trên đất nước mình.

Trong cuộc cách mạng Pháp, từng có hai xu thế vận động ngược chiều nhau mà ta chớ nên lẫn lộn: một xu thế có lợi cho tự do, xu thế kia có lợi cho chuyên chế.

Trong nền quân chủ chuyên chế trước đây, một mình nhà vua làm ra luật. Bên dưới quyền hành của nhà vua còn sót lại một vài thiết chế địa phương nửa chết nửa sống. Những thiết chế địa phương này không nhất quán, lộn xộn, nhiều khi vô lí. Trong tay nền quý tộc trị, đôi khi chúng đã là công cụ đàn áp.

Cách mạng đã cùng một lúc tuyên ngôn chống lại vương quyền và chống lại các thiết chế địa phương. Nó căm thù lẫn lộn mọi thứ gì có trước nó, cả chính quyền chuyên chế lẫn cái gì có thể làm hạ nhiệt [những quá trớn] của cách mạng; khi đó cách mạng vừa mang tính cộng hoà lại vừa mang tính tập trung hoá.

Tính chất kép đó của cách mạng Pháp là một sự việc mà những “người bạn” của nền quân chủ chuyên chế vớ ngay lấy và giữ gìn cẩn thận. Khi các bạn thấy bọn họ bênh vực việc tập trung hoá nền hành chính, các bạn nghĩ rằng họ đã hành động có lợi cho nền chuyên chế chẳng? Không hề! Họ bênh vực một trong những thành tựu lớn của Cách mạng (*Xem K*). Theo cách này, người ta có thể vừa thuộc về nhân dân lại vừa là kẻ thù các quyền của nhân dân; vừa là kẻ phục vụ giấu mặt của bạo quyền và vừa là nhân tình công khai của tự do.

Tôi đã tới thăm hai quốc gia nơi đã phát triển đến mức cao nhất hệ thống các quyền tự do địa phương và tôi đã lắng nghe tiếng nói của các phe phái chia rẽ các quốc gia đó.

Ở nước Mỹ, tôi gặp những con người ngấm ngấm khao khát thủ tiêu các thiết chế dân chủ của đất nước họ. Ở nước Anh, tôi lại gặp những con người khác công khai tiến công nền quý tộc trị. Tôi không hề gặp một người nào coi tự do địa phương như một điều lợi ích lớn lao.

Tại cả hai quốc gia đó, tôi đã thấy người ta gán vô số nguyên nhân khác nhau cho những điều xấu xa đó, nhưng không bao giờ họ coi nền tự do ở công xã là nguyên nhân hết.

Tôi đã được nghe những người công dân tìm ra vô vàn lí do đã khiến đất nước họ thành vĩ đại và thịnh vượng; và tôi cũng thấy tất cả những người đó đều đưa quyền tự do địa phương lên hàng đầu và xếp hạng nhất bên trên mọi thuận lợi khác.

Liệu tôi có tin rằng những con người vốn chia rẽ khác biệt nhau đến thế, những con người không nhất trí được với nhau cả về những học thuyết tín ngưỡng lẫn những lí thuyết chính trị, lại đã đồng lòng với nhau trên một sự việc duy nhất, cái mà chỉ họ là có thể đánh giá đúng nhất, vì điều đó diễn ra hàng ngày trước mắt họ, và liệu tôi có thể coi điều đó là điều sai lầm không?

Chỉ có những dân tộc không hề có hoặc có rất ít thiết chế địa phương mới chối bỏ tính hữu dụng của những thiết chế đó. Nghĩa là chỉ những anh nào không biết gì chuyện đó thì mới nói xấu về điều đó.

CHÚ THÍCH

(I)

Ở Hoa Kỳ có một hệ thống cấm đoán. Số lượng nhân viên Hải quan ít và dải bờ biển mênh mông khiến cho việc buôn lậu thật dễ dàng. Thế mà ở bên đó có vô cùng ít người buôn lậu so với nơi khác, vì mỗi người đều tham gia vào việc xua tan chuyện đó đi.

Do chỗ ở Hoa Kỳ không có lực lượng cảnh sát dự phòng, nên ở bên đó xảy ra nhiều đám cháy hơn ở bên châu Âu. Thế nhưng nói chung các đám

cháy đều được dập tắt sớm, bởi vì nhân dân sống ở quanh khu vực đó bao giờ cũng nhanh chóng có mặt ở nơi xảy ra hoả hoạn.

(K)

Nói rằng tập trung hoá được sinh ra từ cách mạng Pháp là không công bằng; cách mạng Pháp hoàn thiện hiện trạng đó, chứ không tạo ra nó. Ở Pháp, niềm ham thích tập trung hoá và thói nghiện quy chế có từ thời các nhà lập pháp có chân trong chính quyền, đó là từ thời vua Philippe le Bel. Kể từ đó hai hiện tượng kia không ngừng phát triển mạnh. Đây là điều ông de Malherbes nhân danh toà án thuế (*cour des aides* – ND) nói với vua Louis XVI vào năm 1775^[149]:

“... Còn lại là quyền của mỗi tổ chức, mỗi cộng đồng công dân được cai quản công việc của chính mình; cái quyền chúng tôi không cho rằng nó có vị trí trong hiến pháp sơ khởi của vương quốc, vì nó có gốc gác xa xưa hơn nữa: đó là cái quyền tự nhiên, cái quyền của lí trí. Song các thần dân của Bệ hạ đã bị nâng mất cái quyền đó, và chúng tôi không cảm thấy sợ sệt khi phải nói ra rằng về phương diện này nền hành chính đã phạm phải những lạm dụng có thể coi là kiểu con nít.

Kể từ khi các bộ trưởng có thể lực đưa ra nguyên tắc chính trị là không triệu tập quốc hội nữa, thì chúng ta đã đi từ hệ quả này sang hệ quả khác, đến độ tuyên bố không thừa nhận những cuộc bàn luận của cư dân một làng khi các cuộc luận bàn đó không được một quan giám sát cấp quận cho phép. Đến độ là, nếu cộng đồng đó cần chi tiêu món gì đó, họ cần phải được sự đồng ý của phó giám sát quan cấp quận, và hệ quả là phải theo đúng chương trình ông này đưa ra, phải thuê nhân công mà ông ta ưng thích, phải trả công cho họ theo cách áp đặt của ông ta. Và khi cộng đồng có một dự án gì đó cần bảo vệ thì họ cũng phải được quan giám sát cấp quận đồng ý. Một khi quan điểm của quan giám sát cấp quận đi ngược lại với quan điểm các cư dân, hoặc nếu một phe đối lập lại được quan giám sát cấp quận ưu ái, thì cộng đồng cư dân sẽ mất khả năng bảo vệ quyền của mình. Thưa Bệ hạ, đây là những cung cách người ta đã tiến hành ở nước Pháp để bóp nghẹt mọi ý thức hành chính, và khi có thể thì dập tắt luôn ngay cả những tình cảm công dân của mọi người. Như vậy có thể nói là người ta đã ngăn cấm cả một dân tộc, và người ta đã bắt cả dân tộc phải chịu chế độ đỡ đầu.”

Ngày nay, ta có thể nói điều gì tốt đẹp hơn rằng cách mạng Pháp đã làm cái điều gọi là những chiến công về phương diện tập trung hoá?

Năm 1789, từ Paris, Jefferson viết cho một người trong số bạn bè ông: “Không có nước nào tình trạng mãi mê cai trị cho thật nhiều lại bắt rễ sâu xa hơn và gây ra nhiều điều tệ hại hơn là ở Pháp.” Thư gửi Madison, 28 tháng Tám năm 1789.

Đúng là ở Pháp, từ nhiều thế kỉ rồi, quyền lực trung ương luôn luôn tung hoành để mở rộng tập trung hoá nền hành chính; trong ngạch hành chính này không có giới hạn nào ngoài sức mạnh của nó.

Quyền lực trung ương sinh ra từ cách mạng Pháp đã tiến xa hơn hẳn mọi chế độ có trước nó, vì nó mạnh hơn và thông thái hơn bất kì anh nào trong đám này: Louis XIV trao cho một giám quan tùy hứng thực hiện mọi điều liên quan đến sự tồn tại của cấp xã; Napoléon trao việc đó cho một bộ trưởng. Trước sau vẫn là một nguyên tắc và những hệ quả ít nhiều có từ xa xưa rồi.

CHƯƠNG VI

VỀ QUYỀN TƯ PHÁP Ở HOA KÌ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ CỦA XÃ HỘI

Người Mỹ gốc Anh đã duy trì cho quyền lực tư pháp tất cả những đặc tính vốn được phân biệt nơi các dân tộc khác. – Tuy nhiên, họ đã khiến cho quyền lực tư pháp thành một đại quyền lực chính trị. – Làm cách nào. – Hệ thống tư pháp của người Mỹ gốc Anh khác với tất cả các hệ thống khác ở chỗ nào. – Vì sao các quan toà Mỹ lại có quyền tuyên bố các đạo luật bất hợp hiến. – Các quan toà Mỹ dùng cái quyền đó ra sao. – Những biện pháp thận trọng được nhà lập pháp sử dụng để ngăn ngừa lạm dụng quyền này.

Tôi nghĩ mình có nhiệm vụ dành hẳn một chương viết về quyền lực tư pháp ở Hoa Kỳ. Tầm quan trọng về chính trị của quyền này thật lớn đến nỗi tôi nghĩ rằng nếu chỉ nói sơ qua thôi thì sẽ làm giảm giá trị sự kiện đó trong con mắt bạn đọc.

Bên ngoài nước Mỹ cũng có những liên bang. Ta cũng thấy hình thức nước cộng hoà ở nơi khác chứ không chỉ ở những bến bờ Tân thế giới. Nhiều nhà nước ở châu Âu cũng đi theo hệ thống dân biểu. Nhưng cho tới nay tôi vẫn cho rằng không có một quốc gia nào trên thế giới lại xây dựng quyền lực tư pháp theo một cung cách giống như của người Mỹ.

Điều mà một người nước ngoài phải vất vả một chút mới hiểu được ở Hoa Kỳ đó là tổ chức tư pháp, có thể nói là không một sự kiện chính trị nào diễn

ra ở đây mà lại không thấy người ta viện dẫn đến quyền uy của viên quan toà. Và từ đó, một cách tự nhiên, ta có thể kết luận rằng ở Hoa Kỳ người quan toà là một trong những thế lực chính trị hàng đầu. Khi tiếp đó người nước ngoài đi xem xét cách tổ chức toà án, thoát đầu ông ta chỉ thấy những chức nọ chức kia cùng những thông lệ tư pháp. Dưới con mắt ông ta, viên quan toà hình như khi nào cũng chỉ can thiệp vào mọi việc công cộng như là ngẫu nhiên. Có điều là cái ngẫu nhiên đó được lặp đi lặp lại hàng ngày.

Khi nghị viện Paris trách cứ và khước từ đăng kí một pháp lệnh; khi nghị viện Paris tuy tiện đòi một chức quan không làm tròn trách nhiệm ra điều trần, mọi người phát hiện ngay đó là hành động chính trị của quyền tư pháp, ở Hoa Kỳ không có gì giống như thế cả.

[Tất nhiên] người Mỹ vẫn giữ cho quyền lực tư pháp mọi đặc tính mà ta thường quen thừa nhận cho nó. Chính xác là họ khép kín những đặc tính đó trong cái phạm vi chúng quen tự mình vận động.

Đặc tính thứ nhất của quyền lực tư pháp ở mọi dân tộc là đứng ra làm trọng tài. Để có thể có chỗ hoạt động tại toà án, thì phải có sự tranh tụng. Để có thể có quan toà thì phải có vụ án, chừng nào một đạo luật không phục vụ cho một cuộc tranh tụng, thì quyền lực tư pháp cũng chẳng có cơ hội thực thi quyền lực. Có quyền lực tư pháp, nhưng quyền lực tư pháp không nhìn thấy sự tranh tụng. Khi nhân một vụ xử án mà một quan toà lại đã kích một đạo luật liên quan đến phiên án ấy, thì ông ta đã mở rộng phạm vi và quyền hạn nhưng vẫn không thoát ra khỏi phạm vi và đó, vì ông ta trong chừng mức nào đó phải phán xét luật để đi đến chỗ có thể xét xử vụ án. Còn khi ông ta phát ngôn về một đạo luật mà không xuất phát từ một vụ án, thì ông ta hoàn toàn vượt ra khỏi phạm vi hoạt động của mình, và ông ta bước sang phạm vi quyền lực lập pháp.

Đặc tính thứ hai của quyền lực tư pháp là phán quyết về những trường hợp riêng rẽ chứ không phát ngôn về các nguyên tắc chung. Khi giải quyết một vấn đề riêng rẽ mà viên quan toà lại làm thủ tiêu một nguyên tắc chung, chỉ vì ông ta có niềm tin rằng, mỗi hệ quả của cùng nguyên tắc ấy khi được vận dụng theo cùng một cách thức như nhau sẽ khiến cho nguyên tắc ấy

thành khô cứng, thì viên quan toà ấy vẫn còn ở lại trong vòng giới hạn hoạt động tự nhiên của mình. Nhưng một khi viên quan toà tiến công trực tiếp cái nguyên tắc chung và thủ tiêu nó mà không thấy trước mắt mình có một trường hợp riêng rẽ, thì ông ta đã thoát ra khỏi cái vòng giới hạn mà mọi người đồng tình hạn chế ông ta trong đó: ông ta trở thành cái gì đó có thể quan trọng hơn nhiều, hữu ích hơn nhiều so với tư cách một pháp quan, nhưng ông ta lại hết vai trò làm người đại diện cho quyền lực tư pháp.

Đặc tính thứ ba của quyền lực tư pháp là chỉ có thể hành động khi người ta yêu cầu nó, hoặc nói theo ngôn từ pháp lí, khi nó được giao xét xử. Ta cũng không thường xuyên bắt gặp đặc tính này như hai đặc tính kia. Nhưng tôi vẫn tin rằng, cho dù có những ngoại lệ, ta có thể coi đặc tính thứ ba này thật là căn bản. Trong bản chất của nó, quyền lực tư pháp là vô hành động; người ta phải khởi động nó thì nó mới nhúc nhích. Người ta báo cho nó một tội phạm, và nó trừng trị kẻ phạm tội. Người ta nhờ cậy nó sửa chữa một điều bất công, và nó sửa lại. Người ta đặt trước mặt nó một sự vụ, và nó giải thích sự vụ đó. Nhưng tự nó không bao giờ khởi tố những kẻ tội phạm, không đi tìm chỗ có chuyện bất công và xem xét các sự việc. Quyền lực tư pháp sẽ trở thành như là một thứ bạo lực chống đối bản chất thụ động của mình một khi tự tay nó có sáng kiến tự đặt để mình thành kẻ phán duyệt luật pháp.

Người Mĩ đã duy trì ba đặc tính rõ rệt này trong hệ thống quyền lực tư pháp của họ. Ông quan toà Mĩ chỉ có thể tuyên án một khi có tranh chấp. Ông ta bao giờ cũng chỉ phải lo cho một trường hợp riêng rẽ. Và để hành động thì ông ta bao giờ cũng phải đợi được giao xét xử.

Vậy là viên quan toà Mĩ giống hệt như các pháp quan của các quốc gia khác. Thế mà ông ta lại có quyền lực về chính trị vô cùng lớn.

Từ đâu ra chuyện đó? Ông ta vận động trong cùng một vòng giới hạn và cũng sử dụng các phương tiện như các quan toà khác, vậy tại sao ông ta lại có cái sức mạnh mà các ông quan toà khác không có?

Nguyên nhân nằm ở sự kiện duy nhất này: người Mĩ thừa nhận ở các quan toà cái quyền xây dựng các quyết án dựa trên hiến pháp hơn là dựa trên các

đạo luật. Nói cách khác, người Mỹ cho phép các quan toà của họ không áp dụng các bộ luật tỏ ra là không hợp hiến trước mắt các quan toà.

Tôi biết rằng đôi khi đã có toà án các nước khác đòi hỏi có được cái quyền tương tự như vậy. Nhưng họ không bao giờ được trao quyền đó hết. Ở Mỹ, quyền đó được thừa nhận bởi tất cả các quyền lực khác. Không bắt gặp ở đây một đảng nào hoặc một cá nhân nào chống lại điều đó.

Để lí giải điều này, cần tìm về chính nguyên lí nằm trong các bản Hiến pháp Mỹ.

Ở Pháp, hiến pháp là một công trình bất biến hoặc giả định là bất biến. Không một quyền lực nào được coi là có thể thay đổi bất kì điều gì trong nó: đó là lí thuyết đã có. (*Xem L*)

Ở nước Anh, người ta thừa nhận nghị viện có quyền sửa đổi hiến pháp. Vậy là ở Anh hiến pháp có thể thay đổi không ngừng, mà cũng có thể coi như là chẳng có hiến pháp nữa. Nghị viện vừa là cơ quan lập pháp lại vừa là cơ quan lập hiến. (*Xem M*)

Ở nước Mỹ các lí thuyết chính trị giản dị hơn nhiều và duy lí hơn nhiều.

Một bản Hiến pháp Mỹ không hề bị coi là bất biến như ở Pháp; nó cũng không được phép sửa đổi bởi những bàn tay quyền lực bình thường của xã hội như ở nước Anh. Nó là một công trình đứng riêng, đại diện cho ý nguyện toàn thể nhân dân, bắt buộc các nhà lập pháp cũng như những công dân bình thường phải tuân thủ, song nó cũng có thể được thay đổi tùy theo nguyện vọng của nhân dân, [thực hiện] theo những hình thức được định sẵn và trong những trường hợp đã có dự kiến sẵn.

Vậy là ở nước Mỹ hiến pháp có thể thay đổi. Nhưng chừng nào nó còn tồn tại thì đó là nguồn của mọi quyền hành. Sức mạnh tối cao chỉ nằm trong một mình nó.

Thật dễ dàng nhìn xem những chỗ khác nhau đó có ảnh hưởng ra sao đối với các quyền của tổ chức tư pháp ba nước đã dẫn trên đây.

Nếu như ở Pháp, dựa trên những cơ sở bị coi là bất hợp hiến, các toà án có thể bất tuân luật pháp, khi ấy quyền hiến định sẽ thực sự nằm trong tay

toà án, vì chỉ có toà án mới có quyền diễn giải một bản hiến pháp mà không ai có quyền thay đổi ngôn từ. Vậy là toà án được đặt vào vị trí của quốc gia và chế ngự toàn xã hội, nhất hạng là khi sự yếu kém cố hữu của quyền lực tư pháp cho phép họ làm điều đó.

Tôi biết rằng khi chúng ta từ chối cho các quan toà cái quyền tuyên bố luật pháp bất hợp hiến, thì chúng ta cũng gián tiếp trao cho tổ chức lập pháp cái quyền thay đổi hiến pháp, vì nó chẳng còn gặp thanh chắn nào ngăn bước nó lại nữa. Thế nhưng tốt hơn cả vẫn là trao quyền của nhân dân thay đổi hiến pháp vào tay những con người đại diện ý nguyện nhân dân một cách không hoàn hảo, còn hơn là trao cho những con người chỉ đại diện cho chính họ.

Hẳn sẽ còn vô lí hơn nữa việc trao vào tay các quan toà người Anh cái quyền cưỡng lại ý nguyện của cơ quan lập pháp, bởi vì nghị viện, là nơi làm luật, cũng là nơi làm ra hiến pháp, và do đó, trong bất kì trường hợp nào người ta cũng vẫn không thể tuyên bố một bộ luật nào đó là bất hợp hiến khi bộ luật đó là do ba cơ quan quyền lực cùng tạo ra.

Chẳng lập luận nào trong hai loại lập luận nói trên lại áp dụng được ở nước Mỹ.

Tại Hoa Kỳ, hiến pháp chế ngự cả các nhà lập pháp cũng như các công dân bình thường. Hiến pháp là bộ luật đầu tiên của mọi bộ luật, và không thể chỉ dùng một bộ luật mà sửa nó cho được. Nó chính là cái mà một khi các toà án phục tùng hiến pháp thì cũng coi như là phục tùng tất cả các bộ luật khác. Đây chính là bản chất thực sự của quyền lực tư pháp: có thể nói cái quyền tự nhiên của người pháp quan là chọn lựa trong những công cụ pháp lí những cái nào trói quyền lực tư pháp chặt nhất.

Ở Pháp, hiến pháp cũng là bộ luật hàng đầu của mọi bộ luật, và các vị quan toà đều có quyền như nhau lấy nó làm cơ sở cho mọi quyết định của mình. Nhưng khi thực thi quyền đó, họ không thể không dấn chân lên một quyền khác thiêng liêng hơn quyền của họ: quyền của xã hội để nhân danh đó các quan toà hành động. Ở chỗ này, cái lí thông thường phải lui bước nhường chỗ cho cái lí của quốc gia.

Ở Mĩ, nơi đây bằng cách thay đổi hiến pháp, quốc gia luôn luôn có khả năng buộc các pháp quan phải phục tùng, thì chẳng có gì đáng ngại sẽ xảy ra một nguy cơ tương tự. Về điểm này, chính trị và logic đã đồng tình được với nhau, và nhân dân cùng với quan logic đều cùng duy trì được như nhau các đặc quyền của mình.

Khi đứng trước toà án của Hoa Kỳ mà người ta viện dẫn một đạo luật bị quan toà coi là trái với hiến pháp, ông ta có thể từ chối áp dụng bộ luật đó. Đó là cái quyền duy nhất chỉ có pháp quan ở Mĩ mới có, nhưng từ đó lại nảy sinh ra cả loạt ảnh hưởng về chính trị.

Thật vậy, hiếm có những bộ luật nào lại thoát được khỏi sự phân tích [phê phán] chúng ngay từ bản chất chúng, bởi vì hiếm có bộ luật nào lại không đụng chạm đến một lợi ích riêng và những người khiếu kiện không thể hoặc không được viện dẫn ra trước các phiên toà.

Thế mà, khi viên quan toà từ chối áp dụng một bộ luật trong một vụ án, thì ngay lập tức bộ luật ấy bị mất đi một phần sức mạnh tinh thần của nó. Khi ấy, những người bị bộ luật đó đưa ra toà đã được cảnh báo rằng họ còn có một phương tiện để tránh nghĩa vụ phải tuân theo bộ luật ấy: các vụ án gia tăng lên, và bộ luật đó rơi vào tình trạng bất lực. Khi đó sẽ diễn ra một trong hai điều sau: nhân dân thay đổi hiến pháp hoặc ngành lập pháp điều chỉnh luật.

Vậy là người Mĩ đã trao cho các toà án của họ một quyền lực chính trị vô biên. Nhưng bằng cách bắt buộc toà án chỉ được công kích các bộ luật bằng phương tiện pháp chế, quyền lực đó cũng giảm hiểm nguy đi rất nhiều.

Một khi viên quan toà có quyền công kích các bộ luật theo cách dùng lí lẽ và tổng quát; một khi viên quan toà có quyền đề xuất việc kiểm duyệt nhà lập pháp, khi đó ông ta cũng từng bước được vào sân khấu chính trị. Khi trở thành kẻ vô địch hoặc kẻ đối lập của một phe phái, ông ta cũng huy động được mọi đam mê đang chia rẽ đất nước cùng ông ta vào cuộc tranh đấu. Nhưng khi viên quan toà tiến công một bộ luật trong một cuộc tranh tụng không ai biết và liên quan đến một trường hợp riêng rẽ, thì ông ta đã đánh cắp đi mất một phần tầm quan trọng của cuộc đấu tranh trước con mắt

mọi người. Quyết định của ông ta khi đó chỉ có mục đích là đánh vào một lợi ích riêng rẽ; luật pháp có bị sút mẻ chỉ là chuyện tình cờ.

Vả chẳng, luật pháp bị kiểm duyệt như vậy vẫn chẳng hề bị thủ tiêu: sức mạnh tinh thần của nó có giảm đi, nhưng tác động vật chất của nó chẳng hề bị treo. Nó chỉ gục hẳn sau khi dần dần chịu đựng những cú đánh liên tiếp của công việc điều chỉnh pháp luật.

Hơn nữa, ta dễ dàng nhận ra rằng khi để cho quyền lợi riêng khơi động việc kiểm duyệt luật pháp, bằng cách gắn bó chặt chẽ vụ án phù hợp theo luật với vụ án phù hợp theo con người, thì cũng bảo đảm được rằng đó không phải chỉ là chuyện tiến công nhẹ nhàng vào công việc lập pháp. Trong hệ thống làm việc này, nền lập pháp không còn chịu trận hàng ngày trước những cuộc tiến công của các phe phái. Bằng cách chỉ ra những sai sót của nhà lập pháp, con người tuân thủ một nhu cầu thực tế: xuất phát từ một sự kiện thực và có thể đánh giá được, vì đó chính là cái được dùng làm cơ sở cho một vụ án.

Tôi không dám chắc rằng cung cách hoạt động này của các toà án nước Mỹ, là cái có lợi hơn cả cho trật tự công cộng liệu có đồng thời cũng là cái có lợi hơn cả cho tự do.

Nếu viên quan toà chỉ có thể tiến công các nhà lập pháp một cách trực diện, thì có thể có lúc họ ngại làm điều đó. Lại còn có những người khác thì vì tinh thần phe phái mà ngày nào cũng dám chơi như thế. Vậy thì sẽ xảy ra tình hình là luật pháp chỉ bị tiến công một khi quyền lực tạo ra những luật lệ đó bị suy yếu, còn khi nó mạnh thì con người đi theo không dám lùi bàu cãi lại. Tức là nhiều khi người ta tiến công vào luật pháp vào cái lúc việc tuân thủ nó hẳn là có ích lợi hơn, và người ta sẽ lại tuân thủ nó khi có thể nhân danh nó mà dùng vào công việc đàn áp [tự do].

Nhưng viên quan toà nước Mỹ bất đắc dĩ bị lôi vào địa hạt chính trị. Ông ta chỉ phán xét luật pháp vì ông ta phải ngồi xét xử một vụ án, và ông ta không thể ngừng công việc xử án. Vấn đề chính trị mà ông ta phải giải đáp gắn bó với lợi ích của những người khiếu kiện, và ông ta không thể từ chối giải quyết chuyện kiện cáo đó mà lại cự tuyệt không xét xử. Ông ta có hành

vi công dân ngay khi thực hiện những nhiệm vụ hạn hẹp áp đặt cho nghề pháp quan. Thực ra thì, theo cách này, việc thông qua các toà án để thực hiện việc kiểm duyệt pháp luật không thể mở rộng vô hạn độ sang tất cả các bộ luật, điều này không thể xảy ra khi sự phản đối chỉ có nội dung rõ rệt trong một phát biểu gọi là một vụ án. Và khi có khả năng phản đối như thế, ta có thể thấy ngay rằng làm gì còn có ai muốn đứng ra xét xử các toà án.

Người Mỹ luôn luôn cảm nhận được điều bất tiện này, nhưng họ để mặc cho việc chữa chạy nửa chừng, vì họ sợ làm cho quyền lực tư pháp có được một sự hiệu quả nguy hiểm.

Dù đã bị thu lại trong phạm vi eo hẹp, song quyền lực dành cho các toà án nước Mỹ được tuyên các bộ luật bất hợp hiến vẫn tạo thành một trong những vật cản mạnh mẽ nhất chưa từng ở đâu dựng lên nổi để chống lại sự độc tài của các tập hợp chính trị [các nghị viện].

CÁC QUYỀN KHÁC TRAO CHO CÁC QUAN TOÀ NƯỚC MỸ

Ở Hoa Kỳ, tất cả các công dân đều có quyền tố cáo công chức trước các toà án bình thường. – Các công dân sử dụng quyền đó như thế nào. – Điều 75 hiến pháp nước Pháp năm VIII. – Người Mỹ và người Anh không thể hiểu nổi ý nghĩa của điều này.

Tôi không biết có cần nói rằng, với những con người tự do như người Mỹ, tất cả các công dân đều có quyền kết tội các công chức trước các quan toà bình thường, và tất cả các quan toà đều có quyền kết án các công chức, và điều đó diễn ra thật giản dị tự nhiên.

Cho phép các toà án trừng phạt các nhân viên ngành hành pháp vi phạm luật pháp không phải là trao một đặc quyền riêng nào đó cho họ. Đó là lấy đi của họ một quyền lực tự nhiên hơn là bảo vệ quyền đó cho họ.

Tôi không thấy trong cái việc ở Hoa Kỳ người ta buộc tất cả các công chức phải chịu trách nhiệm trước các toà án là việc làm suy yếu những rường cột của chính quyền.

Ngược lại, tôi cảm thấy rằng người Mỹ khi hành động như vậy đã làm gia tăng sự kính trọng cần có đối với những người nắm quyền cai trị, và những người này càng phải chăm lo hơn nữa để thoát khỏi bị phê phán.

Tôi cũng chẳng hề nhận xét rằng ở Hoa Kỳ người ta đưa ra xử nhiều vụ án chính trị, và tôi có thể dễ dàng tự lí giải điều này cho mình. Bất kể bản chất ra sao, một vụ án bao giờ cũng là một công việc khó khăn và tốn kém. Kết án một con người của công chúng trên báo chí thì dễ, nhưng việc người ta quyết định đưa ai đó ra trước công lí thì không thể thiếu những lí do có đủ sức nặng. Muốn đem khởi tố một viên chức, cần phải nại được một cái cơ đúng đắn. Thế mà người viên chức thì chẳng khi nào cung cấp một cái cơ như vậy khi họ ngại bị khởi tố.

Điều này không phải là do cách thức người Mỹ chọn chế độ cộng hoà của mình, vì chuyện như thế cũng xảy ra hàng ngày ở nước Anh.

Hai dân tộc này không nghĩ rằng họ đã bảo đảm được tính độc lập bằng cách cho phép đem xét xử những tác nhân quyền lực chính của mình. Họ nghĩ rằng thông qua những vụ án nho nhỏ trao hàng ngày vào tay những công dân bé mọn nhất thì họ có thể bảo đảm được nền tự do, hơn là tổ chức những vụ tố tụng lớn không cần cho mọi người hoặc giả khi có tổ chức được thì mọi chuyện cũng muộn mất rồi.

Vào thời Trung Thế kỉ, khi người ta còn khó khăn mới tóm được bọn tội phạm, và khi các quan toà tóm được vài ba tên, thì họ liền trừng trị những kẻ khốn khổ này bằng những nhục hình khủng khiếp. Song việc đó vẫn chẳng làm giảm được số người phạm tội. Ngay từ đó người ta đã phát hiện ra rằng làm cách gì cho công lí vừa chắc chắn lại vừa nhẹ nhàng thì càng làm cho công lí có hiệu quả.

Người Mỹ và người Anh nghĩ rằng cần đối xử với sự độc đoán và nạn bạo hành như đối xử với nạn ăn cắp: làm cách gì đuổi bắt nó dễ dàng nhưng

trừng phạt nó thì lại nhẹ đi.

Vào năm VIII của nền Cộng hoà Pháp, có bản hiến pháp với điều 75 được viết như sau: “Ngoài các bộ trưởng ra, phải có quyết định của Hội đồng Nhà nước thì những nhân viên chính phủ mới có thể bị khởi tố vì những việc liên quan đến thực thi chức trách; trong trường hợp này, việc khởi tố diễn ra tại các toà án thông thường”.

Hiến pháp năm thứ VIII được thông qua, nhưng điều khoản này thì không, song nó vẫn cứ tồn tại, và ngày lại ngày người ta vẫn đem nó ra để chống lại những kháng nghị đúng đắn của các công dân.

Tôi nhiều lần tìm cách làm cho người Mỹ hoặc người Anh hiểu ý nghĩa điều khoản 75 này, và lần nào thì cũng rất khó thực hiện ý đồ.

Điều mà người Mỹ và người Anh nhìn thấy ngay, ấy là cái Hội đồng Nhà nước ở Pháp là một toà án lớn đặt nằm giữa vương quốc; tất cả những điều khiếu kiện trước hết phải được gửi về đặt trước mặt cái thứ bạo chúa đó đã.

Nhưng khi tôi tìm cách giải thích cho họ rằng Hội đồng Nhà nước không phải là một tổ chức tư pháp theo nghĩa thông thường, mà đó là một tổ chức hành chính có các thành viên nằm dưới quyền nhà vua, đến độ là nhà vua, sau khi đã ra oai vua ban lệnh cho một bày tôi, gọi là một viên quan đầu tỉnh, làm một điều bất chính nào đó, rồi cũng ông vua đó lại có quyền ra oai vua ban lệnh cho một bày tôi khác, gọi là một uỷ viên Hội đồng Nhà nước, trao cho viên quan này cái quyền ngăn cản việc trừng trị viên quan kia. Khi tôi chỉ ra cho người Mỹ và người Anh thấy rằng người công dân, bị dẫn ra toà theo lệnh của một người hoàng tộc, lại bị buộc phải xin chính người hoàng tộc kia cho phép anh ta được hưởng công lí, thì họ không chịu tin vào những điều quái đản ấy, và họ kết tội tôi là dối trá và chẳng biết quái quỷ gì.

Thường xảy ra trong nền quân chủ chuyên chế cũ việc nghị viện biểu quyết câu lưu người công chức phạm pháp. Đôi khi, nhà vua có quyền can thiệp và xoá bỏ việc tố tụng. Khi đó, kẻ chuyên quyền lộ diện, và nếu ta tỏ ra phục tùng thì đó là ta đã cúi đầu khuất phục sức mạnh.

Chúng ta đã lui bước xa hơn cái điểm cha ông ta đã đạt được. Vì dưới danh nghĩa công lí, chúng ta đã để mặc mọi chuyện xảy ra, và chúng ta cũng nhân danh luật pháp mà thừa nhận cái điều chỉ bạo lực mới áp đặt được mà thôi.

CHÚ THÍCH

(L)

Tính bất khả chuyển đổi này trong hiến pháp nước Pháp là một hệ quả bắt buộc từ các bộ luật của nước ta.

Và để nói luôn về cái luật quan trọng nhất trong tất cả các luật, cái luật quy định việc nối dõi ngai vàng, còn có thứ gì bất khả biến chuyển nguyên tắc hơn là cái trật tự chính trị xây dựng trên cơ sở tự nhiên cha truyền con nối? Vào năm 1814, vua Louis XVIII đã thừa nhận lại tính trường tồn này của bộ luật truyền dõi về chính trị nhằm làm lợi cho gia đình ông. Những người làm công việc xử lí những hệ quả của cuộc cách mạng năm 1830 đã bắt chước cách làm đó: có điều là họ đã tạo ra sự trường tồn của bộ luật nhằm làm lợi cho gia đình khác. Về việc này họ đã bắt chước ông tổng chưởng lí Meaupou^[150], người khi dựng lại nghị viện mới trên những hoang tàn của nghị viện cũ, đã cẩn thận tuyên bố trong cùng một pháp lệnh rằng các pháp quan mới cũng không bị thay đổi thuyên chuyển như thể chế vẫn dành cho những người tiền nhiệm họ.

Các bộ luật năm 1830, và cả của năm 1814 thì cũng vậy, không chỉ ra bất kì biện pháp nào để thay đổi hiến pháp. Thế mà ai ai cũng thấy rằng các biện pháp thông thường trong pháp chế đều không đủ để làm việc này.

Nhà vua có quyền hành nhờ đâu? Nhờ hiến pháp. Còn các vị nguyên lão? Cũng nhờ hiến pháp. Thế các nghị viên? Cũng nhờ hiến pháp. Làm cách gì mà các ông vua, các vị nguyên lão, các nghị viên cùng nhập lại với nhau có thể thay đổi một bộ luật mà chỉ nhờ vào đó họ mới có quyền cai trị? Ngoài hiến pháp, họ chẳng là cái gì hết: vậy họ sẽ đứng trên mảnh đất nào để mà thay đổi hiến pháp? không thể khi thế này khi thế khác: hoặc giả họ bất lực

trước hiến chương, họ muốn ra sao thì hiến chương vẫn tiếp tục tồn tại và họ cứ tiếp tục nhân danh nó mà ngự trị; hoặc là họ thay đổi được hiến chương, và khi đó sẽ không tồn tại nữa cái bộ luật nhờ có nó thì mới có họ, thả ra cho riêng họ thì họ chẳng còn là cái gì hết. Khi thủ tiêu hiến chương thì họ cũng bị tiêu diệt.

Điều này còn rõ nét hơn nữa trong các luật năm 1830 so với luật năm 1814. Năm 1814, quyền của nhà vua như thể nằm ngoài và nằm trên hiến pháp. Nhưng đến năm 1830, như nó tự nói ra, tự nó đã tạo ra chính cái hiến pháp đó, và nó tuyệt nhiên chẳng là gì hết nếu không có hiến pháp ấy.

Vậy là một bộ phận hiến pháp của ta là bất khả biến chuyển, bởi vì nó bị gán với vận mệnh một gia đình; còn toàn bộ hiến pháp thì cũng bất khả biến chuyển, bởi vì chẳng thấy đâu là biện pháp hợp pháp để thay đổi nó cả.

Tất cả những điều như thế không thể áp dụng được cho nước Anh. Nước Anh không có hiến pháp thành văn, vậy ai có thể nói đến việc thay đổi hiến pháp đây?

(M)

Những tác giả đáng trọng nhất viết về hiến pháp nước Anh như thế đua nhau viết lấy được về cái chất “toàn quyền” của nghị viện.

Delolme viết ở chương X trang 11: “It is a fundamental principle with the English lawyers, that the parliament can do every thing, except making a woman a man or a man a woman. (Luật gia Anh có nguyên tắc cơ bản là nghị viện có thể làm đủ mọi điều ngoại trừ việc biến đàn ông thành đàn bà và biến đàn bà thành đàn ông mà thôi).

Blackstone so với Delolme còn giải thích triệt để hơn nữa nếu không muốn nói là quyết liệt hơn nữa, sau đây là vài ba hàng:

“Quyền lực và pháp quyền của nghị viện, nói theo Sir Eduard Coke (4 Hist, 36 – Sách Lịch sử tập 4 trang 36), quá rộng và quá chuyên quyền cho cả con người lẫn công việc, đến độ là chẳng còn có giới hạn nào khống chế họ nữa... Ông nói thêm, người ta có thể nói chính xác về cái “triều đình” (nghị viện) này như sau: si antiquitatem spectes est verustissima; si dignitatem, est honoratissima; si jurisdictionem, est capacissima[151]. Quyền hành của nghị viện, tối thượng

và bất khả giám sát, có thể xác nhận, mở rộng, thu hẹp, ban bố, thu hồi, thay mới và giải thích các bộ luật liên quan đến mọi vấn đề, đặt tên giáo đoàn, thế tục, dân sự, quân sự, hàng hải, hình sự. Chính tại nghị viện là nơi bản hiến pháp của các vương quyền kia đã giao phó sự chuyên quyền ấy vào một chốn nào đó trong các chính phủ. Thông qua cái [nghị viện như một loại] toà án đặc biệt kia mà người ta bày tỏ những mối bất bình, kiếm tìm những phương thuốc chữa chạy, và ban ra những quyết định ngoài con đường bình thường của luật pháp. Nghị viện có quyền xử lí hoặc thay đổi việc nối dõi ngai vàng, như nó đã làm dưới triều vua Henry VIII và Guillaume III; nó có thể thay đổi tôn giáo quốc gia đã xác lập như từng làm nhiều dịp dưới thời vua Henry VIII và con cái vị vua này; nó có thể thay đổi và tạo ra hiến pháp mới cho vương quốc và tạo ra ngay cả những nghị viện nữa, như nó từng làm qua quyết định sáp nhập Anh và Scotland, và thông qua các định chế khác nhau nó có thể định ra các cuộc bầu cử ba năm hoặc bảy năm một lần. Nói tóm lại, nó có thể làm mọi thứ gì bình thường là bất khả thi: vì vậy mà người ta đã chẳng ngần ngại gì mà không gọi nó bằng một hình ảnh có thể là quá bạo, gọi là sự toàn quyền của nghị viện.”

CHƯƠNG VII

VỀ VIỆC PHÁN XỬ CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ

Tác giả quan niệm thế nào là phán xử chính trị. – Người ta hiểu về phán xử chính trị như thế nào ở Pháp, ở Anh, ở Hoa Kỳ. – Ở Mỹ, viên quan toà chính trị chỉ có trách nhiệm với những công chức. – Quan toà này tuyên án bãi truất chứ không tuyên án phạt. – Phán xử chính trị là phương tiện quen thuộc của chính phủ. – Phán xử chính trị, như người ta quan niệm ở Hoa Kỳ, mặc dù không khắc nghiệt, nhưng là một vũ khí rất mạnh trong tay đa số.

Tôi quan niệm phán xử chính trị là quyết định được tuyên bởi một tổ chức chính trị tạm thời được trao quyền phán xử.

Trong các chính quyền chuyên chế, việc trao những dạng thức đặc biệt cho quyền phán xử chỉ là vô ích. Vị quân vương, mà nhân danh ông người ta khởi tố bị cáo, vốn là ông chủ của các toà án và ông chủ của tất tạt mọi thứ khác, ông này chẳng cần tìm điều bảo đảm ở đâu xa ngoài cái mọi người vẫn nghĩ về thế lực của ông ta. Điều duy nhất ông ta có thể e ngại là không giữ được những vỏ bọc bề ngoài của công lí, và danh dự ông có thể bị tổn thương một khi người ta tìm cách siết chặt thêm hình thức tư pháp.

Nhưng tại phần lớn các quốc gia tự do, nơi đa số con người không thể nào tác động tới các toà án như cách làm của vị quân vương chuyên chế, đôi khi lại có cơ hội tạm thời đưa quyền phán xử vào chính tay những đại diện của xã hội. Theo cách đó, người ta ứng tạm thời lẫn lộn các quyền lực hơn là vi

phạm nguyên tắc thống nhất cần thiết cho chính quyền. Nước Anh, nước Pháp và Hoa Kỳ đã đưa quyền phán xử chính trị vào hai bộ luật: ở đây kể cũng đáng xem xét việc ba dân tộc lớn đó đã thu được món lợi gì.

Ở Anh và Pháp, viện nguyên lão là toà thượng thẩm đại hình^[152] của cả nước. Nó không xử tất cả các vụ tội phạm chính trị, nhưng nó có quyền đó.

Bên cạnh viện nguyên lão có một quyền lực chính trị khác nữa được trao cho cái quyền buộc tội. Về điểm này, chỉ có duy nhất một chỗ khác nhau giữa hai nước là: ở Anh, các vị dân biểu có quyền tố cáo bất cứ ai tuỳ thích trước các vị nguyên lão, còn ở Pháp thì họ chỉ có quyền khởi tố kiểu đó đối với các bộ trưởng của nhà vua thôi.

Và ở cả hai nước thì viện nguyên lão có sẵn trong tầm tay mọi bộ luật hình để dùng chúng đánh vào những người phạm pháp.

Ở Hoa Kỳ cũng như ở châu Âu, một trong hai ngành lập pháp có quyền buộc tội, và ngành kia có quyền phán xử. Các đại biểu tố cáo kẻ phạm tội, Thượng nghị viện trừng phạt người đó.

Nhưng Thượng nghị viện chỉ được giao xét xử bởi các dân biểu, và các dân biểu (Hạ viện – Quốc hội – ND) chỉ có quyền đem ra buộc tội những công chức. Vậy là Thượng nghị viện có thẩm quyền hạn hẹp hơn nhiều so với viện nguyên lão ở Pháp, và các dân biểu có quyền buộc tội rộng hơn nhiều so với các dân biểu nước ta.

Nhưng đây mới là sự khác biệt lớn nhất giữa nước Mỹ và châu Âu: ở châu Âu, các toà án chính trị có quyền áp dụng mọi điều luật trong bộ luật hình sự. Còn ở nước Mỹ, sau khi toà án tước bỏ của kẻ tội phạm chức vụ công cộng của anh ta, và tuyên bố anh ta không đủ tư cách giữ bất kì chức vụ chính trị nào nữa trong mai sau, quyền của các toà án khi đó coi như đã hoàn toàn hết, và bắt đầu công việc của các toà án bình thường.

Nay ta giả định là tổng thống Hoa Kỳ phạm trọng tội phản bội tổ quốc.

Hạ viện buộc tội ông ta, các thượng nghị sĩ tuyên bố ông ta bị cách chức. Sau đó ông ta phải ra trước một hội đồng bồi thẩm có quyền tuyên ông ta tù chung thân hoặc tử hình.

Nói điều vừa rồi là để rọi sáng vào vấn đề chúng ta đang quan tâm.

Khi đưa vấn đề phán xử chính trị vào luật của mình, người châu Âu muốn với đến những kẻ phạm tội kịch xù, bất kể nguồn gốc gia đình, bất kể cấp bậc và chức tước. Để đạt tới điều đó, người châu Âu tạm thời hội nhập tất cả các đại đặc quyền của toà án vào trong tay một tổ chức chính trị lớn.

Nhà lập pháp được đổi thành vị pháp quan, ông này có quyền xác định tội phạm, xếp hạng nó và trừng trị nó. Khi trao cho ông ta những quyền của viên quan toà, luật pháp cũng áp đặt cho ông ta toàn bộ các nghĩa vụ và gán ông ta với việc tôn trọng toàn bộ các hình thức công lí.

Khi một toà án chính trị, dù là của Pháp hay của Anh, phải xét xử một công chức và tuyên một điều chống lại người kia, thì trên thực tế toà đã tước bỏ của người kia các chức trách và có thể tuyên người đó không xứng đáng giữ bất kì chức trách nào nữa trong mai sau: nhưng ở đây việc bãi truất và cấm đoán về chính trị là một hệ quả của quyết định chứ không là chính bản thân quyết định.

Ở châu Âu, việc phán xử chính trị có vẻ như là một hành động tư pháp hơn là một biện pháp hành chính.

Ta thấy ở Hoa Kỳ thì ngược lại, và ta thật dễ dàng tự thuyết phục rằng ở bên đó việc phán xử chính trị có vẻ như là một biện pháp hành chính hơn là một hành động tư pháp.

Đúng là quyết định của thượng nghị viện về hình thức thì mang tính tư pháp. Để đi tới quyết định đó, các thượng nghị sĩ bắt buộc phải tuân thủ sự trang nghiêm của các cách thức và thủ tục tố tụng. Căn cứ vào những cái cơ làm cơ sở ra quyết định, thì nó cũng mang tính tư pháp. Thượng nghị viện nói chung bị buộc phải lấy một tội phạm thông thường để làm cơ sở cho quyết định. Nhưng căn cứ vào đối tượng xử lí, thì quyết định của Thượng nghị viện [đúng là] mang tính hành chính.

Nếu mục đích chính của nhà lập pháp Mỹ là thực sự mang lại cho tổ chức chính trị một quyền lực tư pháp lớn, thì nó đã không siết chặt hành động trong phạm vi các công chức, bởi vì những kẻ thù nguy hiểm nhất của Nhà

nước có thể không cần được giao bất kì chức trách nào hết: điều này là có thật, nhất là ở các chế độ cộng hoà, nơi mà đặc ân của các phe phái mới là thế lực hàng đầu, và nơi mà con người càng không thực thi chính thức bất kì quyền hành nào thì lại càng mạnh.

Nếu nhà lập pháp Mĩ định đem lại cho chính xã hội cái quyền cảnh giác trước với những tội phạm lớn theo cách làm của viên quan toà, thì do sợ bị trừng phạt, hẳn ông ta sẽ đặt vào tay các toà án chính trị tất cả những nguồn lực của bộ luật hình. Thế mà nhà lập pháp Mĩ đã chỉ tạo cho xã hội một vũ khí không đầy đủ và chẳng thể nào đạt tới những kẻ thù nguy hại nhất trong số những kẻ tội phạm. Vì với kẻ định lật đổ ngay bản thân luật pháp thì có sá gì cái sự cấm đoán về chính trị.

Vậy là, mục đích chính của phán xử chính trị ở Hoa Kỳ là thu hồi quyền lực từ kẻ nào đã dùng sai quyền lực và ngăn cản công dân đó không có được quyền lực ấy nữa trong mai sau. Như ta thấy, đó là một hành động hành chính được người ta khoác cho cái áo nghiêm trang của một quyết định tư pháp.

Theo cách này, người Mĩ đã tạo ra được một thứ gì đó mang tính hỗn hợp. Họ đã đem lại cho việc bãi truất về hành chính tất cả những bảo đảm của một phán xử chính trị, và với việc phán xử chính trị thì họ cũng tước đi luôn những gì hà khắc nhất.

Đạt được điểm đó rồi thì đầu xuôi đuôi lọt. Ta thấy vì sao các thiết chế Mĩ đặt tất cả các công chức dưới quyền tư pháp của Thượng nghị viện và miễn trừ cho giới quân sự là nơi mà nếu có tội phạm thì lại đáng gờm hơn cả. Trong ngạch dân sự, có thể nói là người Mĩ không có công chức nào có thể bị bãi truất: có những người có quyền bất khả bãi truất, có những người lại được quyền theo nhiệm kì và không thể bị bãi truất giữa chừng. Để tước bỏ quyền lực của họ thì phải xét xử tất cả bọn họ. Nhưng giới quân sự thì lệ thuộc vào người đứng đầu Nhà nước, ông này cũng lại là một công chức dân sự nốt. Và khi chạm tới nguyên thủ quốc gia, cũng đồng thời là đánh toàn thể bọn họ^[153].

Bây giờ nếu chúng ta đem so sánh hệ thống Mỹ và hệ thống châu Âu, xét theo những tác động mỗi bên tạo ra được hoặc có thể tạo ra được, ta thấy những khác biệt không kém nhạy cảm.

Ở Pháp và ở Anh, người ta coi việc phán xử chính trị như một vũ khí đặc biệt mà xã hội chỉ được dùng để tự cứu trong những thời điểm đại nguy kịch.

Ta không thể phủ nhận rằng việc phán xử chính trị, như cách hiểu ở châu Âu, không vi phạm nguyên tắc bảo thủ của việc phân chia quyền lực, và không ngừng đe dọa tự do và cuộc sống con người.

Ở Hoa Kỳ, việc phán xử chính trị chỉ đụng chạm gián tiếp đến nguyên tắc phân chia quyền lực; nó không hề đe dọa cuộc sống của công dân; nó không bay lượn đe dọa trên đầu mọi con người như ở châu Âu, vì nó chỉ đánh vào những ai đã chấp nhận những điều hà khắc của nó ngay từ khi chấp nhận các chức trách công cộng.

Nó đồng thời vừa ít đáng sợ vừa kém hiệu quả.

Vì thế các nhà lập pháp Hoa Kỳ mới không coi đó như là phương thuốc cực đoan cho những đại họa của xã hội, mà coi đó như là phương tiện chính quyền quen thuộc.

Theo góc nhìn đó, có thể nhà lập pháp còn có nhiều ảnh hưởng thực sự đối với xã hội ở nước Mỹ hơn so với bên châu Âu. Thật vậy, ta không nên chỉ thấy cái vẻ ngoài dịu ngọt của nền lập pháp nước Mỹ trong vấn đề liên quan đến phán xử chính trị. Trước hết, ta cần nhận thấy là ở Hoa Kỳ cái toà án đứng ra tuyên xử chính trị cũng vẫn bao gồm những thành phần và cùng chịu những ảnh hưởng như cái bộ phận làm công việc buộc tội, điều này mang lại một xung động gần như không thể cưỡng nổi cho các đam mê mang tính phe phái đi tìm cách báo thù nhau. Nếu như ở Hoa Kỳ các quan toà chính trị không có quyền tuyên những bản án nặng như các quan toà chính trị ở châu Âu, thì cũng có ít cơ hội được họ tha bổng hơn. Án tuyên có vẻ kém ghê gớm nhưng chắc chắn là bị tuyên.

Khi thiết lập những toà án chính trị, đối tượng chính với người châu Âu là trừng trị kẻ phạm tội; còn với người Mỹ đó là tước quyền lực của những người phạm tội. Phán xử chính trị ở Hoa Kỳ trong chừng mức nào đó là biện pháp phòng ngừa. Và người ta không được lôi vị quan toà vào những định nghĩa tội phạm thật chính xác.

Không có gì đáng gờm hơn là tính chất mơ hồ của luật pháp nước Mỹ khi định nghĩa các tội phạm mang tính chất chính trị đích thực. “Những tội phạm sẽ dùng làm nguyên cơ để kết án tổng thống (theo Hiến pháp Hoa Kỳ, phần IV, điều 1) là tội phản bội tổ quốc, tội tham nhũng hoặc các trọng tội khác.” Phần lớn các hiến pháp của các bang còn tù mù hơn nữa.

Hiến pháp bang Massachusetts viết “Các công chức sẽ bị kết án vì hành vi tội phạm của họ và vì cung cách họ điều hành chính quyền kém cỏi [154]. Mọi công chức nào đặt đất nước vào tình trạng hiểm nghèo do điều hành chính quyền kém cỏi, do tham nhũng hoặc do các tội phạm khác, theo hiến pháp bang Virginia, đều có thể bị Hạ viện buộc tội.” Có những bản hiến pháp không chỉ rõ một tội phạm nào nhằm đề lên vai các công chức một trách nhiệm vô hạn[155].

Nhưng về phương diện này, tôi dám đoán chắc rằng, điều làm cho luật pháp nước Mỹ quả là đáng gờm lại sinh ra từ chính cái vẻ dịu dàng của chúng.

Chúng ta đã thấy rằng ở châu Âu việc bãi truất một công chức và ngăn cấm người đó hoạt động chính trị là một trong những hệ quả của việc trừng phạt họ, và ở nước Mỹ thì cũng là trừng phạt cả thôi. Kết quả là như sau: ở châu Âu, các toà án chính trị được trao cho những quyền hạn khủng khiếp, đến độ đôi khi họ không dám đem ra thi hành; và cũng xảy ra chuyện họ không dám trừng phạt, sợ rằng trừng phạt quá mức. Nhưng ở nước Mỹ, người ta không lui bước trước một hình phạt không đến độ làm cho cả nhân loại phải rên rỉ. Ở Mỹ, kết án tử hình một kẻ thù chính trị để tước đi quyền lực của y ta thành ra là một hành vi giết người kinh khủng trước con mắt mọi người; còn tuyên bố cũng kẻ đối nghịch đó là không đáng nắm giữ quyền hành ấy và tước bỏ quyền hành đó khỏi tay y ta, song lại vẫn để y ta

sống và hưởng tự do lại được xem như là kết quả lương thiện của cuộc chiến.

Thế mà cái bản án dễ tuyên đến thế lại chẳng vì thế mà không phải là nỗi đau khủng khiếp đối với con người trung bình trong những con người được áp dụng án luật đó. Những kẻ đại tội phạm hãn là sẽ ưỡn ngực chịu đựng những sự hà khắc vô vọng của án luật; những con người bình thường sẽ nhìn thấy ở án luật một quyết định làm tiêu ma vị trí quyền lực của họ, làm ô uế danh dự họ và đẩy họ tới một cảnh sống vô công rồi nghề xấu hổ còn tồi tệ hơn là cái chết.

Ở Hoa Kỳ, tác động của phán xử chính trị lên bước tiến xã hội càng lớn khi nó càng có vẻ ngoài đỡ gớm ghê. Nó không tác động trực tiếp đến những người bị cai trị, nhưng nó khiến cho đa số nhân dân hoàn toàn làm chủ đối với những kẻ nắm quyền cai trị họ. Nó chẳng hề đem lại cho nền lập pháp một quyền lực vô biên mà chỉ có thể thực thi nổi vào những thời điểm khủng hoảng. Nó để cho nền lập pháp có được một thế lực chừng mực và chính quy khả dĩ đem ra thực hành được trong cuộc sống hàng ngày. Sức mạnh bớt to tát đi, thì mặt khác việc dùng sức mạnh cũng thuận tiện hơn nhiều và sự lạm dụng cũng dễ dàng hơn.

Bằng cách ngăn cản các toà án chính trị tuyên những hình phạt tư pháp, tôi thấy hình như người Mỹ đã đoán biết trước được những hệ lụy thuộc loại khủng khiếp nhất của một nền lập pháp bạo tàn hơn là của bản thân sự bạo tàn. Và xét toàn cục thì tôi cũng không biết rằng phải chăng việc phán xử chính trị như cách hiểu và cách làm ở Hoa Kỳ có là thứ vũ khí thuộc loại khủng khiếp nhất chưa từng khi nào được trao vào tay đa số nhân dân.

Khi nào các nước cộng hoà Mỹ bắt đầu thoái hoá, tôi tin rằng mọi người có thể dễ dàng nhận ra hiện tượng đó: chỉ cần nhìn xem số lượng những phán xử chính trị có gia tăng hơn không. (*Xem N*)

CHÚ THÍCH

(N)

Không có mục nào mà các Hiến pháp Mỹ lại ăn ý với nhau tuyệt vời đến thế như là mục phán xử chính trị.

Tất cả các bản hiến pháp khi quan tâm đến chuyện này đều trao cho Hạ viện cái quyền hoàn toàn đầy đủ trong việc buộc tội, ngoại trừ riêng một bản hiến pháp bang Carolina Bắc lại trao quyền đó cho các đại bồi thẩm đoàn (điều 23).

Hầu hết các bản hiến pháp đều trao cho Thượng viện hoặc cho đại hội đồng nào thay thế cho Thượng viện cái quyền được hoàn toàn phán xử.

Các toà án chính trị chỉ được tuyên phạt như sau: bãi truất hoặc cấm giữ các chức vụ công cộng trong tương lai. Chỉ có hiến pháp bang Virginia cho phép tuyên mọi hình thức hình phạt.

Các loại tội dẫn đến phán xử chính trị, quy định trong hiến pháp liên bang (mục IV, điều 1), trong hiến pháp bang Indiana (điều 3, trang 23 và 24), trong hiến pháp New York (điều 5), trong hiến pháp bang Delaware (điều 5) gồm có: phản bội Tổ quốc, tham nhũng và các trọng tội hoặc những tội phạm hiến nhiên khác;

Trong hiến pháp bang New Hampshire (trang 252), quy định: tham nhũng, những trò thao túng phạm luật và điều hành chính quyền kém cỏi;

Trong hiến pháp bang Vermont (chương II, trang 24), quy định: việc điều hành chính quyền kém cỏi;

Trong hiến pháp bang Carolina Nam (điều 5), bang Tennessee (điều 4), bang Ohio (điều 1, tiết 23, 24) bang Louisiana (điều 5), bang Mississippi (điều 5), bang Alabama (điều 6), bang Pennsylvania (điều 4) quy định: những vi phạm khi thực thi chức vụ.

Trong các hiến pháp các bang Illinois, Georgia, Maine và Connecticut, không thấy chỉ rõ tội nào cả.

CHƯƠNG VIII

VỀ HIẾN PHÁP LIÊN BANG HOA KÌ

Cho tới nay tôi vẫn coi mỗi bang như một chính thể, và tôi đã chỉ ra những thẩm quyền khác nhau được nhân dân cho vận hành trong mỗi bang cùng những biện pháp hành động của người dân. Nhưng tất cả các bang đó mà tôi coi là độc lập, thì trong những trường hợp nhất định, lại vẫn bị buộc phải phục tùng một cấp thẩm quyền cao hơn, đó chính là Liên bang. Nay đã đến lúc chúng ta xem xét phần chủ quyền được bang trao cho Liên bang và cũng nhìn qua hiến pháp Liên bang ra sao[156].

LỊCH TRÌNH HÌNH THÀNH HIẾN PHÁP LIÊN BANG

Nguồn gốc lần thành lập Liên bang đầu tiên. – Chỗ yếu kém của nó. – Hạ viện phải cầu cứu đến những quyền lực lập hiến. – Khoảng cách hai năm giữa thời gian đó với thời kì hiến pháp mới được ban hành.

Mười ba khấn địa đua nhau làm rung chuyển cái ách Anh quốc cuối thế kỉ trước, như tôi đã nói, đều có chung tôn giáo, chung ngôn ngữ, chung tập tục, gần như có chung luật pháp. Các khấn địa đó chiến đấu chống lại một kẻ thù chung. Vậy là chúng phải có những lí do hết sức mạnh mẽ để liên kết chặt chẽ với nhau và cùng được hút vào duy nhất một quốc gia với nhau.

Thế nhưng mỗi khấn địa đó, vốn dĩ đã từng có một cuộc sống riêng và một chính quyền trong tầm tay của mình, đã có những lợi ích và những thói quen riêng, đều không chịu đựng nổi một liên bang chặt chẽ và đầy đủ mọi

mặt đủ sức làm tiêu tan tầm quan trọng riêng của từng khấn địa trong cái tầm quan trọng chung. Từ đó mà có hai khuynh hướng đối lập nhau: một khuynh hướng khiến cho người Mĩ gốc Anh đoàn kết nhau lại, và một khuynh hướng làm cho họ chia rẽ nhau.

Chừng nào còn chiến tranh với mẫu quốc xưa, thì còn nhu cầu khiến cho nguyên tắc liên bang thẳng thắn. Và cho dù luật pháp tạo thành liên bang đó còn đầy khiếm khuyết, thì mặc kệ, vẫn cứ có cái mối dây rợ chung^[157].

Thế nhưng ngay sau khi hoà bình được thiết lập, các khiếm khuyết của việc lập pháp bộc lộ rõ mồn một: đơn vị bang tưởng đâu như bị giải tán cái phắt. Mỗi khấn địa, khi trở thành một nước cộng hoà độc lập, bèn chiếm lấy chủ quyền toàn vẹn. Chính quyền liên bang, do chỗ chính hiến pháp của nó làm cho nó yếu kém, và khi không còn nữa nỗi lo về một mối hiểm nguy chung, liền thấy ngọn cờ của mình bị xúc phạm bởi các nước lớn ở châu Âu trong khi chính mình lại chẳng có đủ nguồn lực để đối đầu với các quốc gia Anh điêng và trả lãi những món nợ đi vay thời chiến tranh giành Độc lập. Gần như sắp tan rã, liên bang long trọng tuyên bố tình trạng bất lực của mình và phải cầu cứu tới quyền lực hiến định^[158].

Nếu có khi nào trong chốc lát nước Mĩ biết nâng mình lên cái tầm cao vinh quang kia, nơi trí tưởng tượng ngạo nghễ của người dân Mĩ không ngừng mong muốn phô ra cho mọi người, thì đó chính là thời khắc tối cao khi quyền lực quốc gia như thể đứng ra phế truất tư thế một quốc gia nguy nga của mình.

Một dân tộc đấu tranh kiên quyết giành độc lập, đó là một cảnh tượng thế kỉ nào cũng có. Và chẳng người ta cũng thối phồng lên quá nhiều về những nỗ lực của người Mĩ để thoát khỏi cái ách của người Anh. Ngăn cách với quân thù bằng một nghìn ba trăm dặm đường biển, đó quả là đã được cứu trợ bởi một đồng minh hùng mạnh, người Hoa Kì chiến thắng nhờ vị trí của mình hơn là nhờ giá trị của các đạo quân hoặc nhờ lòng ái quốc của công dân nước mình. Nào ai đủ gan so sánh cuộc chiến tranh ở bên Mĩ với những cuộc chiến tranh mà cách mạng Pháp phải trải qua, và ai đủ can đảm so sánh những nỗ lực của người Mĩ với những nỗ lực của người Pháp chúng ta khi

nước Pháp phải đương đầu với những cuộc tiến đánh của toàn châu Âu, tiền không, dự trữ không, đồng minh không, [nước Pháp] phải quăng một phần hai mươi dân số nước mình ra trước mũi đủ loại kẻ thù, một tay dập ngọn lửa thiêu cháy ruột gan, còn một tay kia không ngừng khua môi lửa quanh mình? Nhưng còn có cái gì là mới mẻ trong lịch sử các xã hội, ấy là được nhìn thấy một dân tộc vĩ đại, khi được các nhà lập pháp cảnh báo rằng các bánh xe răng của guồng máy chính quyền đã ngừng, [dân tộc ấy] không vội vã cũng không sợ hãi ngoảnh nhìn lại chính mình, thăm dò vào tận chiều sâu của điều khốn đốn, tự kiểm chế mình trong hai năm ròng để rồi cuối cùng tìm ra được phương thuốc chữa chạy, và khi đã có đơn thuốc ấy, thì dân tộc đó lại vui lòng chấp nhận và chẳng làm cho nhân loại phải trả giá dù chỉ một giọt nước mắt cũng như một giọt máu.

Khi bản hiến pháp thứ nhất lộ rõ sự bất cập, những đam mê chính trị sôi sục làm nảy sinh cách mạng đã giảm đôi ba phần, và tất cả những con người vĩ đại cách mạng từng tạo ra thì vẫn còn sống nguyên. Đó là một vinh dự kếp cho nước Mỹ. Đại hội đại biểu không nhiều người dự^[159], tự đề ra nhiệm vụ thảo bản hiến pháp thứ hai, bao gồm những đầu óc đẹp nhất và những tính cách cao quý nhất chưa từng thấy ở Tân thế giới. George Washington chủ trì Đại hội đại biểu.

Cái uỷ ban toàn quốc đó, sau nhiều cuộc bàn cãi kéo dài và chín muồi, cuối cùng đã trình ra cho toàn dân cái bộ luật gắn bó hữu cơ với nhau mà hiện nay vẫn còn chi phối Liên bang Hoa Kỳ. Tất cả các bang lần lượt chấp nhận hiến pháp đó^[160]. Chính quyền mới của Liên bang, sau hai năm bị treo, bắt đầu nhận nhiệm vụ năm 1789. Cuộc cách mạng của nước Mỹ được chấm hết vào đúng lúc ở nước Pháp chúng ta bắt đầu cuộc cách mạng của mình.

TÓM TẮT SƠ QUA BẢN HIẾN PHÁP LIÊN BANG HOA KÌ

Phân chia quyền lực giữa chủ quyền Liên bang và chủ quyền của các bang. – Chính phủ các bang mang

vẫn là luật chung; còn – chính phủ liên bang mang tính chất ngoại lệ.

Trong tâm trí người Mỹ lúc này hẳn là phải thấy một khó khăn đầu tiên. Đó là vấn đề phân chia chủ quyền sao cho các bang khác nhau hợp thành Liên bang Hoa Kỳ vẫn tiếp tục tự cai quản mình trong toàn bộ những vấn đề chỉ liên quan đến sự thịnh vượng nội bộ của mình, trong khi toàn thể đất nước mà đại diện là Liên bang vẫn không ngừng là một thực thể chung và mọi nhu cầu chung đều được thoả mãn. Đây là một vấn đề phức tạp và khó giải quyết.

Lúc đó thật khó mà xác định sẵn một cách thức chính xác và hoàn chỉnh phần quyền lực nào phân chia cho bên nào, hai hình thức chính quyền bang và chính quyền liên bang phải được chủ quyền tới đâu.

Nào ai là người có khả năng tiên liệu đến từng chi tiết cuộc sống của cả một đất nước?

Các nghĩa vụ và quyền hạn của chính phủ liên bang thì đơn giản và tương đối dễ xác định, bởi vì Liên bang được lập nên chỉ nhằm mục đích đáp ứng một số nhu cầu chung. Ngược lại, nghĩa vụ và quyền hạn của chính phủ bang thì thật là vô số và phức tạp, bởi vì cái hình thức chính phủ này thâm nhập vào từng chi tiết cuộc sống xã hội.

Vậy là người ta xác định chu đáo mọi chức trách gán cho chính quyền Liên bang, sau rồi người ta tuyên bố rằng mọi thứ gì không bao hàm trong các điều đã xác định cho Liên bang thì đều thuộc về quyền hạn của bang. Và thế là chính quyền các bang vẫn là luật chung, còn chính quyền Liên bang trở thành ngoại lệ^[161].

Nhưng trong thực tiễn, như người ta đã tiên liệu, có những vấn đề có thể được đặt ra đúng vào quãng những giới hạn của cái chính quyền ngoại lệ ấy, và sẽ là nguy hiểm nếu bỏ mặc việc giải quyết chúng cho mấy cái toà án bình thường đặt trong các bang và do các bang đó cai quản, người ta liền thiết lập một toà án tối cao^[162] liên bang, một toà án duy nhất mà một trong

những quyền hạn của nó là duy trì việc chia sẻ quyền lực giữa hai chính phủ đối địch nhau theo đúng như hiến pháp đã xác định^[163].

QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH PHỦ LIÊN BANG

Quyền trao cho chính phủ Liên bang liên quan đến hoà bình, chiến tranh, đặt ra các loại thuế chung. – Đối tượng chính trị đối nội do chính phủ Liên bang chăm lo. – Chính phủ Liên bang ở những điểm nhất định lại tập trung hoá cao độ hơn chính quyền hoàng gia trong nền quân chủ chuyên chế xưa của Pháp.

Giữa các dân tộc với nhau thì chỉ có quan hệ như là giữa các cá nhân mà thôi. Nhưng muốn xuất hiện với một lợi thế trước người nước ngoài, thì một quốc gia cần có một chính phủ duy nhất.

Vì thế mà Liên bang được giao cho toàn quyền được hoà hay chiến, được kí kết hiệp ước thương mại, được dụng binh và được vũ trang các hải đội^[164].

Nhu cầu có một chính phủ quốc gia không hoàn toàn cấp bách đến thế trong những công việc đối nội của xã hội.

Tuy nhiên, lại có những lợi ích chung nhất mà chỉ có một chính quyền chung mới đáp ứng nổi một cách hữu ích.

Vì thế Liên bang được trao hẳn cho cái quyền giải quyết mọi việc gì liên quan đến giá trị tiền tệ, đến công việc bưu chính, và nó được giao quyền tổ chức những tuyến giao thông lớn liên kết các phần khác nhau của lãnh thổ quốc gia^[165].

Nói chung, chính phủ các bang khác nhau coi như được tự do trong phạm vi của mình. Thế nhưng chính quyền bang có thể lạm dụng sự độc lập đó và tiến hành những biện pháp bất cần phương hại cho sự an toàn của toàn Liên bang. Với những trường hợp hiểm hoi và được xác định trước một cách rõ

ràng này, người ta cho chính quyền Liên bang quyền được can thiệp vào các công việc nội bộ các bang[166]. Vì thế mà, một mặt người ta thừa nhận từng bang trong Liên bang có quyền sửa đổi và thay đổi pháp chế, thì người ta cũng lại cấm các bang tạo ra những bộ luật có giá trị hồi tố (rétroactive – ND) và tạo ra trong lòng bang mình một tập đoàn quý tộc[167].

Sau hết, sao cho chính phủ Liên bang có thể hoàn thành những nghĩa vụ bắt buộc, người ta cho nó cái quyền không bị giới hạn được thu thuế[168].

Khi ta chú ý tới việc phân chia quyền lực theo cách hiến pháp Liên bang đã xác lập nên, khi một mặt ta chú ý tới phần chủ quyền được dành cho các bang riêng rẽ và mặt khác tới phần quyền lực giữ lại cho Liên bang, ta dễ dàng nhận thấy rằng các nhà lập pháp Liên bang đã có những ý tưởng rất rõ rệt và rất công bằng về cái điều trước đây có lần tôi đã gọi bằng sự tập trung hoá chính quyền.

Hoa Kỳ không chỉ là một nước cộng hoà, mà đó còn là một liên bang các nước cộng hoà. Tuy thế, quyền lực quốc gia ở đây về một số mặt nào đó lại tập trung hoá hơn so với nhiều nền quân chủ chuyên chế ở châu Âu vào cùng giai đoạn ấy. Tôi sẽ chỉ nêu ra đây hai thí dụ thôi.

Nước Pháp có cả bảy mươi ba toà án có chủ quyền, các toà này thường vẫn có quyền tự mình diễn giải luật pháp không ai được chống án. Ngoài ra, ở Pháp còn có những tỉnh được gọi là vùng trực thuộc Nhà nước, những vùng này có quyền từ chối cùng thực hiện mệnh lệnh khi chính quyền thay mặt quốc gia ra lệnh thu một loại thuế.

Liên bang Hoa Kỳ chỉ có một toà án để diễn giải luật pháp, cũng như chỉ có một hệ thống lập pháp để làm công việc đó. Thuế do các đại biểu nhân dân toàn quốc thông qua là bắt buộc đối với mọi công dân. Như vậy Liên bang Hoa Kỳ có tính chất tập trung hoá mạnh hơn trên hai điểm cốt yếu này so với nền quân chủ chuyên chế ở Pháp, mặc dù Liên bang chính là một sự gán ghép các nước cộng hoà lại với nhau.

Ở Tây Ban Nha, một số tỉnh có quyền xây dựng hệ thống hải quan riêng, bản chất công việc này là tước đi chủ quyền của quốc gia.

Ở Mĩ, chỉ Hạ viện là có quyền giải quyết các mối quan hệ thương mại giữa các bang với nhau. Vậy là về điểm này chính quyền Liên bang tỏ ra tập trung hoá hơn so với vương quốc Tây Ban Nha.

Đúng là ở Pháp cũng như ở Tây Ban Nha, do chỗ quyền lực hoàng gia vốn là thứ, khi cần có thể dùng vũ lực, luôn luôn sẵn sàng làm những gì hiến pháp không cho làm, thì cuối cùng đâu cũng vào đó cả. Nhưng đây là tôi chỉ nói về mặt lí thuyết thôi.

QUYỀN LỰC LIÊN BANG

Sau khi giam chân chính phủ Liên bang trong một phạm vi hành động được vạch rõ, nay ta cần xem cung cách vẫy vùng của nó ra sao.

QUYỀN LẬP PHÁP

Phân chia tổ chức lập pháp thành hai ngành. – Những khác biệt trong cách thức tổ chức hai Viện. – Chiến thắng của nguyên tắc độc lập của các bang trong việc thành lập Thượng viện. – Tín điều chủ quyền quốc gia trong thành phần Hạ viện. – Những tác động đặc biệt của điều này, ấy là các hiến pháp chỉ logic và hợp lí khi các dân tộc đang ở độ tuổi thanh xuân.

Trong việc tổ chức quyền lực của Liên bang (Hoa Kỳ), trên rất nhiều điểm, người ta đi theo cái chương trình được vạch sẵn bởi hiến pháp riêng của từng bang.

Bộ phận lập pháp của Liên bang gồm có một Thượng viện và một Viện dân biểu.

Tinh thần hoà giải tạo ra những thể lệ khác nhau trong việc hình thành từng Viện đại nghị đó.

Ở một đoạn bên trên tôi đã nói lên cảm nghĩ rằng, khi người Mỹ định làm bản hiến pháp Liên bang, thì đã có hai loại lợi ích đối lập nhau. Hai loại lợi ích đó đã sinh ra hai luồng ý kiến.

Có những người muốn Liên bang là một kiểu Liên đoàn (ligue – ND) các bang độc lập, một thứ đại hội nghị để các đại diện nhân dân có quyền lợi khác nhau tới đó thương thảo những vấn đề thuộc lợi ích chung.

Có những người khác lại muốn toàn thể cư dân của các khẩn địa cũ được hội nhập nhau thành một quốc gia duy nhất, và họ có một chính phủ, mặc dù với miền hoạt động hạn hẹp, nhưng có thể hoạt động trong miền đó như một người đại diện duy nhất của quốc gia. Những hệ quả thực tiễn của hai lý thuyết đó khá là khác nhau.

Vì thế mà, cho dù đó là tổ chức lối liên đoàn chứ không phải là theo lối một chính phủ quốc gia, việc tạo ra luật pháp vẫn là do đa số các bang chứ không phải là do đa số cư dân trong Liên bang. Vì mỗi bang dù to dù nhỏ vẫn giữ riêng đặc tính của một thể lực độc lập và gia nhập Liên bang trên tư thế bình đẳng hoàn toàn.

Ngược lại, một khi người ta coi cư dân Hoa Kỳ như là tạo thành một quốc gia duy nhất, điều tự nhiên là chỉ có đa số công dân của Liên bang mới là người làm ra luật pháp.

Ta hiểu rằng các bang nhỏ không thể đồng tình với việc áp dụng học thuyết này mà lại không thủ tiêu hoàn toàn sự tồn tại của mình liên quan tới chủ quyền của Liên bang, vì họ đang từ một thể lực cùng điều hoà nhau trở thành một phân số vô nghĩa trong một quốc gia to lớn. Hệ thống thứ nhất khiến họ được coi như là một thể lực phi lý; hệ thống thứ hai thủ tiêu họ.

Trong tình hình đó, liền xảy ra cái điều thường vẫn xảy ra khi lợi ích đối lập với lý trí: người ta bẻ queo các quy tắc logic. Những nhà lập pháp chọn một lập trường trung dung bắt buộc hai hệ thống bất khả dung hoà về lý thuyết phải dung nạp lẫn nhau.

Nguyên tắc độc lập của các bang thắng thế trong việc thành lập Thượng viện; tín điều chủ quyền của quốc gia thắng thế trong việc tạo thành Viện

dân biểu.

Mỗi bang có nhiệm vụ cử hai thượng nghị sĩ và một số lượng nhất định dân biểu theo tỉ lệ dân số bang vào Viện dân biểu (Quốc hội – ND)^[169].

Kết quả của lối dàn xếp này là bây giờ đây bang New York có bốn chục đại biểu ở Hạ viện và chỉ có hai thượng nghị sĩ, trong khi bang Delaware có hai thượng nghị sĩ và chỉ có một dân biểu Hạ viện. Như vậy là bang Delaware có trong Thượng viện hai đại biểu ngang với bang New York, trong khi bang New York có hẳn bốn chục lần ảnh hưởng cao hơn bang Delaware tại Hạ viện. Thế là xảy ra chuyện thiếu số của quốc gia một khi thống trị được Thượng viện thì làm tê liệt hoàn toàn ý chí của đa số có đại diện ở Hạ viện; và đó là điều trái ngược với tinh thần các chính thể lập hiến.

Tất cả những chuyện như thế cho thấy thật hiếm hoi và khó khăn biết bao việc gắn bó các phe phái làm công việc lập pháp một cách logic và duy lí.

Về lâu về dài, thời gian làm nảy sinh trong cùng một quốc gia những lợi ích khác nhau và cũng thừa nhận những quyền khác nhau. Sau đó, khi phải tạo ra một bản hiến pháp chung, từng lợi ích đó và từng quyền đó lại tạo ra bấy nhiêu trở ngại tự nhiên chống đối lại bất kì nguyên tắc chính trị nào không theo kịp mọi hệ quả phát sinh. Vì thế mà chỉ vào lúc ra đời các xã hội mà ta có thể hoàn toàn logic trong việc tạo ra các luật lệ. Khi bạn thấy một dân tộc được hưởng thụ thuận lợi đó, xin bạn đừng vội nghĩ rằng dân tộc đó khôn ngoan, đúng hơn hãy nghĩ rằng dân tộc đó còn trẻ.

Vào thời kì hình thành bản hiến pháp Liên bang Hoa Kỳ, trong những người Mỹ gốc Anh vẫn chỉ mới có hai lợi ích tích cực chống đối nhau: lợi ích của tính cá thể đối với các bang riêng biệt, và lợi ích đoàn kết đối với toàn thể quốc gia; và người ta phải đi tới một thoả hiệp.

Tuy vậy, ta vẫn phải thừa nhận rằng, cho tới nay, những điều bất hợp lí đó của bản hiến pháp chưa từng gây ra những tác hại khiến ta phải e ngại.

Tất cả các bang đều còn “trẻ trung”; họ đều xích lại được với nhau; họ có những tập tục, những tư tưởng và nhu cầu đồng chất với nhau. Sự khác biệt sinh ra từ chỗ bang này to nhỏ so với bang kia không đủ để họ có những lợi

ích khá đối lập nhau. Chưa từng khi nào thấy các bang nhỏ liên kết nhau trong Thượng viện để chống lại những ý đồ của các bang lớn. Và chẳng, có một sức mạnh thật sự, một sức mạnh khó có gì cưỡng nổi trong việc diễn đạt ý nguyện của cả một quốc gia thành luật pháp, với phe đa số thể hiện ý nguyện ấy ở cơ quan dân biểu, tại đây cái Thượng viện trước mặt họ tỏ ra khá yếu đuối.

Hơn nữa, ta không nên quên rằng đâu phải chuyện vì mấy nhà lập pháp Mĩ dùng luật mà tạo ra nổi cả một quốc gia, cả một dân tộc. Mục đích của bản hiến pháp Liên bang không phải là thủ tiêu sự tồn tại của các bang mà chỉ nhằm hạn chế chúng. Vậy là khi nào người ta trao một quyền lực thực thụ cho các bộ phận thứ yếu đó (mà chẳng ai có thể tước bỏ đi được) thì người ta cũng khước từ sẵn việc dùng lối ép buộc thông thường để bắt thiếu số tuân theo đa số. Vấn đề này một khi được đặt ra và giải quyết, thì việc đưa các thể lực riêng rẽ vào guồng quay chính quyền Liên bang chẳng còn vẻ gì là khác thường nữa. Đó chỉ là công việc xác nhận một sự kiện hiện tồn, đó là xác nhận một thể lực đã được thừa nhận, [thể lực này] đòi hỏi phải được đối xử khéo léo chứ không thể đối xử hung bạo mà được.

ĐIỂM KHÁC BIỆT NỮA GIỮA THƯỢNG VIỆN VÀ VIỆN DÂN BIỂU

*Thượng viện do các nhà lập pháp địa phương cử ra.
– Các dân biểu do nhân dân cử ra. – Thượng nghị sĩ phải bầu theo hai cấp. – Dân biểu chỉ bầu ra một lần. – Khác nhau về thời hạn nhiệm kì. – Quyền hạn.*

Thượng viện không chỉ khác với Viện dân biểu ở nguyên tắc đại diện, mà còn khác nhau trong cách bầu bán, khác trong thời hạn nhiệm kì và khác nhau trong quyền hạn.

Viện dân biểu do người dân bầu ra, còn Thượng viện do những nhà lập pháp các bang chọn ra.

Viện dân biểu là sản phẩm của chế độ bầu cử trực tiếp. Thượng viện là sản phẩm của cách thức bầu cử hai bậc.

Nhiệm kì của các dân biểu chỉ có hai năm, còn của các thượng nghị sĩ là sáu năm.

Viện dân biểu chỉ có quyền hạn lập pháp thôi, nó chỉ tham gia vào công việc tư pháp khi kết án các công chức. Thượng viện tham gia vào việc xây dựng các bộ luật; nó phán xử các tội phạm về chính trị do Viện dân biểu chuyển sang. Ngoài ra Thượng viện còn là đại hội đồng hành pháp của cả nước. Những hiệp ước do tổng thống kí kết phải được Thượng viện chuẩn y. Các lựa chọn của tổng thống muốn có hiệu lực thì phải được Thượng viện đồng ý^[170].

VỀ QUYỀN HÀNH PHÁP^[171]

Sự lệ thuộc của tổng thống. – Được bầu ra và chịu trách nhiệm. – Tự do trong phạm vi chức trách của mình, bị Thượng viện theo dõi nhưng không bị Thượng viện điều khiển. – Lương tổng thống được ấn định từ khi ông ta nhậm chức. – Quyền phủ quyết treo.

Các nhà lập pháp nước Mỹ có một nhiệm vụ khó thực hiện: họ muốn tạo ra một quyền lực hành pháp bị lệ thuộc vào đa số, song bản thân nó lại phải khá mạnh để có thể hoạt động tự do trong phạm vi chức trách của nó.

Việc duy trì hình thức cộng hoà đòi hỏi người đại diện quyền hành pháp phải tuân thủ ý nguyện quốc gia.

Tổng thống là một pháp quan được bầu ra. Danh dự của ông ta, tài sản của ông, sự tự do, đời sống của ông không ngừng đáp ứng đòi hỏi của người dân đối với việc ông ta sẽ dùng quyền hạn của mình ra sao. Song khi thực thi quyền lực đó, tổng thống cũng chẳng được hoàn toàn độc lập: Thượng viện theo dõi các mối quan hệ của ông với các cường quốc bên ngoài cũng

như trong việc ông phân bổ công việc, sao cho ông không thể bị hủ hoá và cũng không hủ hoá được kẻ khác.

Các nhà lập pháp của Liên bang thấy rõ rằng chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ hành pháp một cách đàng hoàng và hữu ích khi nó không có thêm khả năng ổn định và không có thêm sức mạnh so với những thứ đã được trao cho chức vụ tương đương ở các bang.

Tổng thống được trao việc cho một nhiệm kỳ bốn năm, và có thể được bầu lại. Thấy rõ mình có tương lai nên tổng thống có được lòng dũng cảm để làm việc công và sử dụng các phương tiện đã cho để thực thi nhiệm vụ.

Tổng thống được cắt đặt để thành người đại diện duy nhất của quyền hành pháp Liên bang. Người ta cũng không bắt ý chí của ông phải phụ thuộc vào ý chí một hội đồng: đó là một biện pháp nguy hiểm, vừa làm yếu hành động của chính quyền, vừa làm giảm trách nhiệm của những người nắm quyền. Thượng viện có quyền làm cho một vài hành động của tổng thống trở thành vô hiệu; nhưng Thượng viện lại không có quyền bắt buộc tổng thống hành động và cũng không chia sẻ quyền hành pháp với ông ta.

Tác động của ngành lập pháp lên ngành hành pháp có thể diễn ra theo lối trực tiếp, chúng ta vừa thấy người Mỹ cố tìm cách để không xảy ra như thế. Tác động đó cũng có thể diễn ra theo lối gián tiếp.

Bằng cách làm cho người công chức không phản ứng được, hai Viện cũng tước mất đi một phần tính độc lập của người đó. Hai Viện vốn được quyền làm ra các luật lệ, nên người ta cũng e ngại rằng hai Viện dần dần tước đi mất phần quyền lực mà hiến pháp muốn giữ lại cho người công chức.

Sự lệ thuộc này của quyền lực hành pháp là một trong những tật xấu cố hữu của các hiến pháp cộng hoà. Người Mỹ không thể thủ tiêu cái xu hướng lôi cuốn các đại hội nghị lập pháp chiếm lấy hết mọi quyền hành, nhưng họ đã làm cho cái xu hướng đó bớt xảy ra mà không sao cưỡng nổi.

Lương tổng thống được ấn định từ khi ông ta nhậm chức cho suốt cả thời hạn nhiệm kỳ. Ngoài ra, tổng thống còn được trang bị một quyền phủ quyết treo^[172] cho phép ông ngăn chặn những bộ luật nào có thể thủ tiêu phần độc

lập được hiến pháp dành cho ông. Tuy nhiên đó không phải là một cuộc chiến bất cân bằng giữa tổng thống và ngành lập pháp, vì ngành này bằng cách kiên trì ý đồ của mình luôn luôn làm chủ được trong cuộc đấu chống lại những gì cưỡng lại nó. Thế nhưng quyền phủ quyết treo ít ra cũng buộc ngành lập pháp phải xét lại những gì nó đã quyết nghị. Quyền phủ quyết treo buộc ngành lập pháp xem xét lại vấn đề và lần này nó chỉ có thể thông qua nghị quyết nếu đạt đa số là hai phần ba số ý kiến bày tỏ. Và chẳng, quyền phủ quyết còn là một thứ lời kêu gọi nhân dân. Ngành hành pháp nếu không có điều khoản bảo lãnh này thì có thể bị đè ép ngầm, nay nó có thể trình bày vụ việc và làm cho lí lẽ của mình phải được lắng nghe. Nhưng nếu ngành lập pháp cứ kiên trì ý đồ của họ, liệu có thể thắng được sự chống đối? Tôi muốn trả lời điều này như sau: trong hiến pháp của các nước, bất kể bản chất nó là như thế nào, đều có một điểm nơi đó nhà lập pháp bị buộc phải cầu viện đến lương tri con người và đạo đức công dân. Trong trường hợp các nền cộng hoà, điểm này càng gần càng thấy rõ nét, còn trong trường hợp các nền quân chủ chuyên chế thì điểm này càng bị xa và càng bị che giấu kĩ, nhưng nó vẫn cứ tồn tại đâu đó. Không có nước nào mà luật pháp lại đủ sức tiên liệu tất cả mọi điều và ở đó các thiết chế lại thay thế được cho cả lí trí lẫn tập tục.

VỊ TRÍ TỔNG THỐNG Ở HOA KÌ KHÁC NHƯ THẾ NÀO VỚI VỊ TRÍ ÔNG VUA LẬP HIẾN Ở NƯỚC PHÁP

Tính hạn hẹp và ngoại lệ của quyền hành pháp ở Hoa Kỳ, như là cái chủ quyền nhân danh đó nó hoạt động. – Quyền hành pháp ở Pháp mở rộng đến vô hạn. – Nhà vua là một trong những tác giả của luật pháp. – Tổng thống chỉ là người thừa hành luật pháp. – Những chỗ khác biệt nữa sinh ra từ thời hạn của hai loại quyền lực. – Tổng thống thì bị cản trở trong lĩnh vực quyền hành pháp. – Nhà vua tự do hoạt động trong lĩnh vực đó. – Mặc dù có những điều khác biệt đó, nước Pháp giống

với một nền cộng hoà hơn, còn Hoa Kỳ giống với một nền quân chủ chuyên chế hơn. – So sánh số lượng công chức trong nền hành pháp ở hai nước.

Quyền hành pháp có vai trò khá to lớn đối với vận mệnh các quốc gia, khiến tôi muốn dừng lại một lát ở đoạn này để giúp mọi người hiểu rõ hơn, nó có vị trí thế nào ở nước Mỹ.

Để có được một ý niệm sáng sủa và chính xác về vị trí ông tổng thống Hoa Kỳ, ta cần so sánh nó với vị trí ông vua của một trong những nền quân chủ hiến định ở châu Âu.

Để làm việc so sánh này, tôi ít bám vào những dấu hiệu bề ngoài của quyền lực; những dấu hiệu đó đánh lừa hơn là dẫn dắt con mắt nhà quan sát.

Khi một nền quân chủ chuyên chế biến đổi dần dần sang nền cộng hoà, quyền hành pháp ở đó vẫn giữ nguyên và lâu dài các tước hiệu, các quyền thế, các tôn vinh, cả tiền bạc nữa, ngay cả sau khi những thứ đó đã mất hết giá trị thực lực. Người Anh, sau khi đã chặt đầu một trong các ông vua của họ và đã đuổi cổ một nhà vua khác khỏi ngai vàng, thì lại vẫn quỳ gối xuống khi nói với những kẻ thừa kế những quân vương đó.

Mặt khác, khi các nền cộng hoà bị rơi vào cái ách của duy nhất một người, quyền lực của nó vẫn tỏ ra một vẻ giản đơn, thống nhất, khiêm nhường, tựa hồ như nó chẳng hề đứng lên trên tất cả mọi người. Khi các nhà vua chiếm hữu theo lối chuyên chế tài sản và cuộc sống các đồng bào của mình, thì khi nói với người ấy thiên hạ vẫn tiếp tục gọi những ông đó là các đấng César, và các vị César ấy vẫn thường đi ăn tối thân thiện với bạn bè.

Vậy là ta nên xa rời những gì có trên bề mặt và đi vào bề sâu hơn nữa.

Ở Hoa Kỳ chủ quyền bị chia sẻ giữa Liên bang và các bang, trong khi ở nước Pháp chúng ta, đó là một khối. Từ đó mà nảy sinh ra điều khác biệt đầu tiên và to lớn nhất tôi nhận ra được giữa ông tổng thống ở Hoa Kỳ và nhà vua ở Pháp.

Ở Hoa Kỳ, quyền hành pháp bị hạn chế và mang tính chất ngoại lệ, hết như cái chủ quyền mà nhân danh đó mọi việc diễn ra ở Hoa Kỳ; còn ở Pháp,

quyền hành pháp mở rộng vô hạn sang mọi việc như cái chủ quyền của nước Pháp vậy.

Người Mỹ có một chính phủ liên bang; chúng ta có một chính phủ quốc gia.

Đây là nguyên nhân đầu tiên kém quan trọng do bản chất sự vật sinh ra; nhưng đó không phải là nguyên nhân duy nhất. Nguyên nhân thứ hai xét theo tầm quan trọng là như sau: nói cho đúng ra thì ta có thể định nghĩa chủ quyền là quyền làm ra luật pháp.

Ở Pháp, nhà vua thực sự là một phần của kẻ nắm quyền tuyệt đối, vì luật pháp sẽ không tồn tại nếu nhà vua từ chối phê chuẩn chúng; hơn thế, nhà vua còn là kẻ thực thi luật pháp.

Tổng thống cũng là người thực thi luật pháp, nhưng ông không thực sự tham gia vào việc làm ra nó, vì, khi từ chối phê chuẩn, ông vẫn không thể ngăn cản nó tồn tại. Vậy, tổng thống không phải là một bộ phận của chủ quyền tối cao mà chỉ là kẻ thừa hành.

Ở Pháp, nhà vua không chỉ là một bộ phận của chủ quyền tối cao mà còn tham gia vào công việc lập pháp là một mảnh khác nữa của quyền lực. Nhà vua tham gia vào công việc đó bằng cách cắt cử những thành viên vào một viện và tùy thích cắt bớt nhiệm kỳ của viện kia. Ông tổng thống Hoa Kỳ thì không tham gia vào thành phần cơ quan lập pháp và cũng không được quyền giải tán cơ quan đó.

Ông vua chia sẻ với các Viện cái quyền đề nghị luật pháp.

Ông tổng thống chẳng có cái quyền được đề ra sáng kiến về luật.

Ở trong lòng các Viện, ông vua có những người đại diện để trình bày quan điểm của nhà vua, ủng hộ các ý kiến của nhà vua, và làm thẳng thắn các châm ngôn trị dân của nhà vua.

Ông tổng thống chẳng có lối thâm nhập vào Viện dân biểu; các bộ trưởng của ông tổng thống cũng như ông đều không bén mảng được đến Viện dân biểu. Và tổng thống chỉ có thể phát huy tác dụng và ý kiến mình tới cái tổ chức to tướng kia qua những con đường gián tiếp.

Vua nước Pháp tiến bước ngang hàng với ngành lập pháp là tổ chức không thể làm gì nếu thiếu nhà vua, cũng giống như nhà vua không thể làm điều gì nếu thiếu ngành lập pháp.

Còn ông tổng thống thì bị đặt bên cạnh ngành lập pháp, như một quyền lực thấp hơn và lệ thuộc.

Trong việc thực thi quyền hành pháp đích thực, là nơi vị trí của tổng thống có vẻ như gần gũi nhất với vị trí ông vua ở nước Pháp, còn có vô số nguyên nhân to lớn khiến ông tổng thống phải ở vị trí thấp kém.

Quyền lực nhà vua ở Pháp trước hết có chỗ hơn hẳn ông tổng thống ở cái thời hạn. Thế mà thời hạn là một trong những thành tố của sức mạnh. Người ta chỉ yêu và chỉ e sợ cái gì có thể tồn tại lâu.

Ông tổng thống Hoa Kỳ là một vị pháp quan được bầu ra trong thời hạn bốn năm. Ông vua ở Pháp là một ông chủ cha truyền con nối.

Trong việc thực thi quyền hành pháp, ông tổng thống Hoa Kỳ liên tục bị người ta ganh ghét giám sát. ông tổng thống chuẩn bị kí các hiệp ước, nhưng ông không tự làm ra được các hiệp ước đó. Ông ta định ra các ghế trách nhiệm, nhưng ông không được chỉ định người vào các ghế đó^[173].

Vua nước Pháp là ông chủ tuyệt đối trong lĩnh vực quyền hành pháp.

Tổng thống Hoa Kỳ là người chịu trách nhiệm về các hành động của mình. Luật nước Pháp nói rằng nhân thân nhà vua là bất khả xâm phạm.

Tuy nhiên, bên trên cả nhà vua Pháp cũng như tổng thống Hoa Kỳ còn có một quyền lực mang tính chi phối, đó là công luận.

Quyền lực này ở Pháp kém được xác định so với ở Hoa Kỳ; nó kém được thừa nhận và được phát biểu kém rành mạch so với ở Hoa Kỳ; nhưng trong thực tế có tồn tại cái quyền lực đó. Ở Hoa Kỳ, nó diễn ra qua các cuộc bầu cử và qua các quyết định luật pháp; ở Pháp nó diễn ra qua các cuộc cách mạng. Vậy là cả nước Pháp lẫn Hoa Kỳ, mặc dù hiến pháp đôi bên khác nhau, đều có điểm này chung nhau, ấy là kết quả ở cả hai nơi đều cho thấy công luận là một quyền lực mang tính thống ngự. Thực ra thì cái nguyên lí sinh ra luật pháp đó đối với cả hai quốc gia này là như nhau, mặc dù sự triển

khai thì chỗ này tự do hơn chỗ kia và hệ quả thì thường là khác nhau chút ít. Bản chất của nguyên lí này mang tính cộng hoà. Vì vậy mà tôi nghĩ rằng nước Pháp có vẻ giống một nước cộng hoà có vua hơn là Liên bang Hoa Kỳ giống một nền chuyên chế có tổng thống.

Trong tất cả những điều nói ra trên đây, tôi đã cẩn thận chỉ nêu lên những điểm khác nhau cơ bản. Nếu tôi định đi vào chi tiết, bức tranh còn gây nhiều ấn tượng hơn nữa. Nhưng tôi có quá nhiều điều trong lòng muốn tuôn ra cho hết nên khó mà có thể nói ngắn cho được.

Tôi đã nói lên nhận xét là quyền hành của tổng thống Hoa Kỳ chỉ thực thi trong phạm vi chủ quyền đã bị thu hẹp, còn quyền lực nhà vua Pháp thì thực thi trong phạm vi hoàn toàn là chủ quyền.

Lí ra tôi có thể chỉ rõ quyền lực cai trị của nhà vua Pháp vượt khỏi đến đâu những giới hạn tự nhiên này, nó rộng rãi vô hạn và nó thâm nhập bằng cả ngàn mẹo mực vào việc cai quản các lợi ích cá nhân con người.

Đó là nguyên nhân tạo ra ảnh hưởng của nhà vua, thêm vào đó còn có nguyên nhân là vô thiên lủng công chức mà hầu hết đều chịu ơn thế lực hành pháp về nhiệm kì của họ. Ở nước ta con số đó đã vượt khỏi mọi giới hạn từng biết tới, nó lên tới con số 138.000 người^[174]. Mỗi chức danh trong số 138.000 biên chế đó cần được coi như một yếu tố của sức mạnh. Ông tổng thống thì chẳng có cái quyền tuyệt đối cắt cử công chức, và số vị trí công việc đó [ở Hoa Kỳ] chẳng khi nào vượt khỏi con số 12.000 người^[175].

NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGẪU NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG LÀM GIẢ TĂNG ẢNH HƯỞNG CỦA QUYỀN HÀNH PHÁP

*Nền an ninh bên ngoài mà Liên bang được hưởng. –
Đường lối chính trị trung đạo. – Một quân đội 6.000
binh sĩ. – Chỉ có vài cái tàu chiến. – Tổng thống có
những độc quyền to lớn mà không có dịp đem ra dùng.
– Tổng thống lại yếu kém khi có dịp ra tay.*

Nếu như quyền hành pháp ở Hoa Kỳ không mạnh bằng ở Pháp, thì có lẽ ta nên tìm nguyên nhân ở hoàn cảnh hơn là tìm ở luật pháp của họ.

Chính là trong quan hệ với nước ngoài mà quyền hành pháp của một quốc gia có dịp trở hết sự khéo léo và sức mạnh.

Nếu như cuộc sống của Liên bang không bao giờ hết bị đe dọa, nếu như các lợi ích lớn của quốc gia đó hàng ngày bị xen vào với lợi ích của các cường quốc, ta sẽ thấy quyền hành pháp lớn lên trong con mắt dư luận qua những gì người ta trông đợi ở nó và trong những gì nó sẽ phải đem ra thi thố.

Đúng là tổng thống Hoa Kỳ đứng đầu quân đội, nhưng đạo quân đó chỉ có 6 nghìn người. Ông là người chỉ huy hạm đội, nhưng hạm đội chỉ có vài ba chiếc tàu chiến. Ông ta điều hành công việc Liên bang mặt đối mặt với các quốc gia bên ngoài, nhưng Hoa Kỳ lại không có lân bang. Được ngăn cách với thế giới còn lại bởi đại dương mênh mông, lại vẫn còn quá yếu đuối để có thể thống trị mặt biển, Hoa Kỳ chẳng có kẻ thù, và lợi ích của nó hiếm khi bị cọ xát với lợi ích các quốc gia khác trên hoàn cầu.

Hoàn cảnh như vậy cho thấy rõ là ta không nên đánh giá công việc của chính quyền (Liên bang Hoa Kỳ) theo những điều đặt ra trên lý thuyết.

Tổng thống Hoa Kỳ có những đặc quyền gần như của một ông vua mà ông ta không có cơ hội đem dùng, ông có những quyền mà cho tới bây giờ vẫn có thể đem dùng nhưng lại được hạn định chặt. Ấy thế là trong khi luật pháp cho phép ông ta có sức mạnh, thì hoàn cảnh lại buộc ông ta thành kẻ yếu.

Ngược lại, chính là hoàn cảnh chứ không phải luật pháp đã đem lại sức mạnh lớn lao nhất hạng cho uy quyền nhà vua Pháp.

Ở Pháp, quyền hành pháp không ngừng đấu tranh chống lại những trở ngại vô cùng lớn và có trong tay những nguồn lực vô biên để khắc phục các trở ngại đó. Quyền lực đó lớn mạnh lên từ tầm vĩ đại của những điều nó thực thi và từ tầm quan trọng của các sự kiện nó điều hành, và làm như thế mà vẫn không thay đổi thể chế dành cho nó.

Cho dù luật pháp có khiến cho nền hành pháp ở Pháp cũng yếu và cũng bị bó hẹp như ở Liên bang Hoa Kỳ, thì ảnh hưởng của nó rồi cũng sẽ to lớn.

TẠI SAO TỔNG THỐNG HOA KÌ KHÔNG CẦN PHẢI CÓ ĐA SỐ TRONG QUỐC HỘI MÀ VẪN ĐIỀU HÀNH ĐƯỢC CÔNG VIỆC

Một tiên đề được xác lập ở châu Âu nói rằng một ông vua hiến định không có khả năng cai trị khi quan điểm các Viện lập pháp không trùng với quan điểm nhà vua.

Người ta từng thấy vô số tổng thống Hoa Kỳ không được sự ủng hộ của đa số trong tổ chức lập pháp thế mà vẫn không bị buộc phải từ bỏ quyền lực và cũng chẳng vì thế mà đem lại một chút đại họa nào cho xã hội.

Tôi muốn dẫn ra điều này để chứng minh tính chất độc lập và sức mạnh của quyền hành pháp ở nước Mỹ. Và ngược lại, chẳng cần suy nghĩ lâu la gì để có thể thấy ngay ở đó sự bất lực của nó.

Một ông vua ở châu Âu cần có sự ủng hộ của tổ chức lập pháp để hoàn thành nhiệm vụ hiến pháp giao cho, bởi vì nhiệm vụ đó thật là lớn. Một ông vua hiến định ở châu Âu không chỉ là người thực thi luật pháp; người ta đã giao hoàn toàn quyền đó cho nhà vua đến độ ông ta có thể làm cho quyền lực đó bị tê liệt một khi bị trái ý. Nhà vua cần đến các Viện để làm ra luật pháp, các Viện lại cần đến nhà vua để thực thi luật pháp; đó là hai thế lực không thể sống thiếu nhau. Các bánh xe răng của chính quyền ngừng quay khi có sự bất đồng giữa hai thế lực đó.

Ở nước Mỹ, ông tổng thống không thể ngăn cản việc hình thành các đạo luật; ông ta cũng không trốn thoát khỏi nghĩa vụ phải thực thi các bộ luật đó. Sự hợp tác hăng hái và chân thành của tổng thống hẳn là điều hữu ích nhưng lại chẳng cần thiết để cho cỗ máy chính quyền chạy được. Trong những điều cơ bản ông tổng thống làm được, trực tiếp hoặc gián tiếp ông ta bị buộc phải tuân thủ ngành lập pháp; khi nào ông tổng thống hoàn toàn độc lập với

ngành lập pháp, hầu như ông chẳng còn làm được gì nữa. Chính là chỗ yếu của ông, chứ không phải là chỗ mạnh, đã cho phép ông sống đối lập với quyền lập pháp.

Ở châu Âu, cần phải có sự đồng tình giữa nhà vua và các Viện, bởi vì có thể có sự đấu tranh thực sự giữa đôi bên. Ở nước Mĩ, không bắt buộc phải có sự đồng tình, bởi vì không thể có cuộc đấu tranh giữa đôi bên.

VỀ VIỆC BẦU TỔNG THỐNG

Mỗi nguy của hệ thống chính quyền do bầu cử gia tăng theo tỉ lệ thuận với phạm vi các độc quyền của ngành hành pháp. – Người Mĩ có thể chấp nhận hệ thống đó, bởi vì họ có thể không cần đến một ngành hành pháp mạnh. – Các điều kiện hoàn cảnh tạo thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống chính quyền do bầu cử như thế nào. – Tại sao việc bầu cử tổng thống lại không hề thay đổi nguyên tắc chính quyền. – Ảnh hưởng của việc bầu cử tổng thống đến số phận các công chức cấp dưới.

Hệ thống chính quyền do bầu cử, khi đem áp dụng cho người đứng đầu ngành hành pháp của một quốc gia lớn, tạo ra những nguy cơ đã thấy trong quá khứ và các nhà sử học đã kể ra khá đủ.

Vì vậy tôi chỉ muốn nói tới nội dung đó trong những gì liên quan đến nước Mĩ mà thôi.

Những mối nguy cơ được người ta lo ngại trong hệ thống chính quyền do bầu cử đều ít nhiều quan trọng, tùy theo vị trí của quyền hành pháp và tầm quan trọng của nó trong Nhà nước, tùy theo cách thức bầu cử và những điều kiện hoàn cảnh của người cử tri.

Điều mọi người trách cứ không phải là không có lí đối với hệ thống chính quyền do bầu cử áp dụng vào người đứng đầu Nhà nước, ấy là nó chia ra một miếng mỗi khá lớn cho những tham vọng đặc biệt, và nó hun nóng những tham vọng ấy trong cuộc săn đuổi quyền lực, đến nỗi là thường khi các phương tiện hợp pháp không còn đủ nữa và khi thấy thiếu quyền thì người ta liền cầu viện ngay đến sức mạnh.

Rõ ràng là ngành hành pháp càng có nhiều đặc quyền thì miếng mỗi càng to. Tham vọng của những ứng viên càng bị kích thích, nó càng tìm thấy sự ủng hộ trong một loạt tham vọng thứ yếu mong muốn được chia sẻ quyền lực một khi ứng viên của họ thắng cử.

Vậy là những nguy cơ của hệ thống chính quyền do bầu cử gia tăng theo tỉ lệ trực tiếp với cái ảnh hưởng của quyền hành pháp đối với mọi công việc Nhà nước.

Không thể quy nguyên nhân những cuộc cách mạng ở Ba Lan^[176] chỉ là do hệ thống chính quyền do bầu cử nói chung, mà phải coi nguyên nhân là vì người pháp quan được bầu ra lại là một kẻ đứng đầu một nền đại quân chủ chuyên chế.

Trước khi thảo luận về sự tốt đẹp tuyệt đối của hệ thống chính quyền do bầu cử, bao giờ cũng còn đó một câu hỏi mang tính định kiến: liệu cái vị trí địa lí, rồi luật lệ, thói quen, tập tục và quan niệm của người dân nơi ta định du nhập hệ thống chính quyền do bầu cử ấy có thiết lập tại đó một quyền lực hành pháp yếu kém và lệ thuộc. Bởi vì theo ý tôi, muốn ngay một lúc có một người đại diện Nhà nước có quyền lực mạnh mẽ và muốn người đó cũng lại do bầu cử mà nên, thì đó là hai ý muốn mâu thuẫn nhau. Về phần mình, tôi chỉ thấy có một phương tiện chuyển vương quyền cha truyền con nối sang trạng thái quyền lực do bầu cử, đó là: thu hẹp sẵn phạm vi hoạt động của nó, giảm dần các đặc quyền của nó, và làm cho người dân quen dần với việc mình sống mà không cần đến sự hỗ trợ của quyền lực ấy. Nhưng đó lại là những điều mà các nền cộng hoà ở châu Âu chẳng hề quan tâm. Do chỗ rất nhiều nền cộng hoà đó chỉ ghét bỏ bạo quyền vì vấp phải quyền hành của bạo chúa, còn thì chẳng quan tâm đến phạm vi rộng của quyền hành pháp

đó. Họ chỉ tiến đánh vào cái gốc mà không chú ý tới mối dây liên hệ chặt chẽ giữa hai điều đó.

Cũng chưa từng khi nào thấy ở Hoa Kỳ một con người để cho danh dự và cuộc sống mình lâm nguy chỉ để trở thành tổng thống, bởi vì vị tổng thống chỉ có quyền lực nhất thời, hạn hẹp và lệ thuộc. Cần phải thấy mỗi lợi có giá vô cùng lớn thì mới có những tay chơi tuyệt vọng nhảy vào cuộc. Cho tới nay, chưa có một ứng viên nào đủ sức tạo cho mình những mối thiện cảm nồng nàn và những đam mê nguy hiểm của công chúng. Lí do thật đơn giản: khi leo lên tới chức vụ đứng đầu chính quyền, ông tổng thống chẳng thể nào ban phát cho bè bạn cả quyền lực, cả tài sản lẫn vinh quang, và ảnh hưởng của ông ta trong bộ máy Nhà nước lại quá yếu ớt để cho các phe phái thấy mình có lợi lộc hoặc là bị huỷ hoại một khi ông ta leo lên được chức quyền kia.

Các nền quân chủ chuyên chế cha truyền con nối có ưu thế rất lớn là lợi ích gia đình luôn luôn gắn bó chặt chẽ với lợi ích Nhà nước, không một giây phút nào nó bị bỏ rơi. Tôi không rõ liệu trong các nền chuyên chế đó công việc có trôi chảy hơn ở nơi khác chẳng. Nhưng ít ra thì tốt xấu ra sao bất biết, bao giờ cũng luôn luôn có một ai đó chăm lo mọi việc.

Còn ở các Nhà nước do bầu cử, khi gần tới kì tuyển cử và một thời gian dài trước kì bầu cử, các guồng máy chính quyền như thế bị bỏ mặc cho nó tự vận hành mà thôi. Không hồ nghi gì hết, ta có thể kết hợp luật lệ sao cho việc tuyển cử được tiến hành một lần là xong và tiến hành cho nhanh, sao cho cái ghế hành pháp không một lúc nào bị trống. Nhưng bất kể ra sao, mặc cho các nỗ lực của nhà lập pháp, thì vẫn cứ có chỗ trống trong đầu óc con người.

Khi sắp tới kì tuyển cử, người đứng đầu ngành hành pháp chỉ còn nghĩ tới cuộc đấu đang tới. Ông ta không còn tương lai nữa. Ông ta không thể quyết định điều gì và chỉ có thể yếu ớt theo dõi điều gì đó có thể sẽ do một người khác hoàn thành. “Tôi rất sẵn sàng chờ lúc rút lui,” tổng thống Jefferson viết ngày 21 tháng Giêng năm 1809 (sáu tuần trước ngày bầu cử), “đến nỗi tôi chẳng còn tham dự gì nữa vào công việc ngoài chuyện phát biểu ý kiến.

Đường như tôi đang để cho người kế tục mình có cái quyền tiến hành những biện pháp hành pháp và chịu lấy trách nhiệm.”

Về phía mình, nhân dân cả nước chỉ còn ngước mắt nhìn về duy nhất một điểm; nhân dân chỉ còn dõi theo cái công việc sinh nở đang sắp diễn ra.

Vị trí của quyền hành pháp trong việc điều hành công việc càng rộng bao nhiêu, thì hành động thông thường của nó càng lớn và cần thiết bấy nhiêu, và một tình trạng như vậy lại càng chừng bấy nguy hiểm. Với một dân tộc đã quen được điều hành bởi một thế lực hành pháp, hơn nữa lại còn quen bị cai trị bởi quyền lực đó, thì việc tuyển cử không thể không gây ra một sự rối loạn tâm lí sâu xa.

Ở Hoa Kỳ, hành động của ngành hành pháp có thể bị giảm tốc độ mà không bị trừng phạt, bởi vì hành động này yếu ớt và có phạm vi hẹp xác định.

Khi người đứng đầu chính quyền đã được bầu ra, luôn luôn có sự trực trực trong sự ổn định chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước. Đó là một trong những khiếm khuyết chính của hệ thống này.

Nhưng khiếm khuyết này ít nhiều nhạy cảm là do phần quyền lực người ta gán cho vị pháp quan đã được bầu. Ở La Mã xưa, các nguyên tắc chính quyền không hề thay đổi cho dù các vị tổng tài hàng năm đều thay đổi, bởi vì Thượng viện vốn dĩ là một thế lực điều hành và Thượng viện cũng là một tổ chức truyền từ khoá trước sang khoá sau. Trong phần lớn các nền quân chủ chuyên chế châu Âu, nếu có bầu ra một ông vua, thì vương quốc sẽ thay đổi bộ mặt sau mỗi lần chọn lựa mới.

Ở nước Mỹ, ông tổng thống có ảnh hưởng khá lớn đến công việc Nhà nước, nhưng tổng thống không dẫn dắt mọi công việc. Cái thế lực có sức nặng hơn vẫn nằm hoàn toàn trong tổ chức đại diện mang tính toàn quốc. Vậy là muốn cho các đường lối chính trị thay đổi, thì phải thay đổi toàn bộ khối nhân dân, chứ không phải là thay đổi một mình ông tổng thống. Và ở nước Mỹ hệ thống tuyển cử áp dụng cho người đứng đầu quyền hành pháp cũng chẳng phương hại gì rõ rệt đến sự bất biến của chính phủ.

Vả chẳng sự thiếu bất biến là một tật xấu cố hữu rành rành của hệ thống chính quyền do bầu cử, và nó cũng thể hiện rất rõ trong phạm vi hành động của tổng thống, dù rằng phạm vi này được khoanh vùng rõ rệt đến đâu chẳng nữa.

Người Mỹ nghĩ một cách có lí rằng, để hoàn thành nhiệm vụ và chịu đựng được hoàn toàn gánh nặng trách nhiệm, người đứng đầu ngành hành pháp phải càng tự do càng tốt trong việc chính tay mình tùy nghi tuyển chọn và sa thải người giúp việc. Cơ quan lập pháp giám sát tổng thống hơn là điều hành tổng thống. Cơ quan lập pháp theo dõi số phận như là bị treo của tất cả các công chức Liên bang từ đó cho tới từng cuộc tuyển cử mới.

Trong các nền quân chủ chuyên chế hiến định ở châu Âu, người ta than phiền rằng thân phận các nhân viên làm việc kín tiếng trong bộ máy hành chính bị lệ thuộc vào số phận các ông bộ trưởng. Chuyện đó càng tồi tệ hơn ở những nước có chế độ bầu ra người đứng đầu nhà nước. Nguyên nhân thật đơn giản: trong các nền quân chủ chuyên chế hiến định, các ông bộ trưởng thay thế nhau thật nhanh; thế nhưng lại chẳng bao giờ thay người đại diện chính của ngành hành pháp, điều đó làm cho tinh thần sáng tạo bị bó hẹp lại trong những giới hạn nhất định. Các hệ thống hành chính ở đó thay đổi trên chi tiết chứ không thay đổi về nguyên lí; người ta không thể nào đột ngột thay thế hệ thống này bằng hệ thống khác mà không ngại gây ra một thứ cách mạng. Ở nước Mỹ, thứ cách mạng đó nhân danh luật pháp cứ bốn năm lại diễn ra một lần.

Còn về những khốn đốn cá nhân coi như là hệ quả tự nhiên của nền lập pháp kiểu đó, thì ta phải thú nhận rằng sự thiếu bất biến trong thân phận người công chức ở nước Mỹ không tạo ra những mặt xấu như có thể xảy ra ở những nơi khác. Ở Hoa Kỳ, thật dễ dàng tạo ra một cuộc sống độc lập, cho nên việc tước bỏ vị trí của một công chức đôi khi lấy đi mất của người đó sự thoải mái của cuộc sống, nhưng chẳng bao giờ lấy mất được các phương tiện trụ đỡ cho cuộc sống đó.

Tôi đã nói từ đầu chương này rằng phương thức bầu cử áp dụng vào người đứng đầu ngành hành pháp tạo ra những nguy cơ to nhỏ ít nhiều tùy

theo hoàn cảnh môi trường sống của quốc gia làm công việc bầu cử đó.

Người ta cố công vô ích để giảm thiểu vai trò ngành hành pháp, song vẫn còn một chỗ để ngành hành pháp tạo ảnh hưởng mạnh mẽ bất kể luật pháp đã quy định những gì, đó là lĩnh vực chính trị đối ngoại. Việc thương thuyết chỉ có thể tiến hành và liên tục đeo đuổi cho đến kết quả bởi duy nhất một con người.

Một quốc gia càng ở vào một tình huống bất ổn và hiểm nguy bao nhiêu, nó càng cần bấy nhiêu đến sự liên tục và bất biến trong điều hành công việc đối ngoại, và trong trường hợp đó việc áp dụng hệ thống chính quyền do bầu cử người đứng đầu nhà nước lại càng nguy hiểm.

Đường lối chính trị của người Mỹ đối diện với toàn thế giới thật đơn giản. Ta gần như có thể nói là chẳng ai cần đến người Mỹ hết, và người Mỹ cũng chẳng cần đến ai hết. Nền độc lập của nước Mỹ chẳng khi nào bị đe dọa cả.

Vì thế mà với người Mỹ vai trò hành pháp cũng bị hoàn cảnh và luật pháp thu hẹp lại. Ông tổng thống có thể thường xuyên thay đổi quan điểm song nhà nước chẳng vì vậy mà bị ảnh hưởng hoặc bị thủ tiêu.

Bất kể ngành hành pháp có được những đặc quyền gì, ta phải luôn luôn coi thời gian sát nút trước cuộc bầu cử và thời gian trong khi tiến hành bầu cử là giai đoạn khủng hoảng toàn quốc.

Tình hình bên trong quốc gia càng lúng túng bao nhiêu thì những hiểm họa bên ngoài đối với nó càng lớn bấy nhiêu, và thời điểm khủng hoảng đó càng nguy hiểm đối với quốc gia đó. Trong các quốc gia châu Âu, thật ít có nước nào phải lo lắng chuyện bị xâm lăng hoặc tình trạng hỗn loạn mỗi khi họ tiến hành bầu chọn một người đứng đầu mới cho đất nước.

Ở Mỹ, xã hội được vào khuôn hiến định để có thể tự mình đứng vững chẳng cần ai giúp đỡ hết; các nguy cơ từ bên ngoài chẳng mấy khi tỏ ra bức bách với người Mỹ. Việc bầu cử tổng thống là một nguyên nhân kích thích xã hội, không phải nguyên nhân huỷ hoại.

PHƯƠNG THỨC BẦU CỬ

Sự khéo léo của các nhà lập pháp Mĩ thể hiện trong việc họ chọn phương thức bầu cử tổng thống. – Lập ra một tổ chức bầu cử riêng. – Bỏ phiếu bầu riêng các cử tri đặc biệt. – Trong trường hợp nào thì Hạ viện phải đứng ra chọn tổng thống. – Chuyện gì đã xảy ra trong mười hai cuộc bầu tổng thống kể từ khi hiến pháp có hiệu lực thi hành.

Bất kể là có những nguy cơ cố hữu trong nguyên tắc bầu cử, vẫn còn có vô số nguy cơ khác sinh ra ngay từ các hình thức bầu cử mà con người có thể tránh được nhờ các nhà lập pháp biết thu xếp trước.

Khi nhân dân một nước mang vũ khí tụ tập nhau ở quảng trường để chọn người cầm đầu, họ không chỉ hứng chịu những nguy cơ do bản thân chế độ bầu cử gây ra, mà còn những nguy cơ nội chiến sinh ra từ phương thức bầu cử tương tự.

Khi luật pháp ở Ba Lan gán việc chọn một nhà vua với việc duy nhất một người có quyền phủ quyết, luật pháp đó dẫn đến việc giết chết kẻ phủ quyết đó hoặc là yếu tố tạo ra sự hỗn loạn.

Một khi ta đi sâu nghiên cứu các thiết chế của Hoa Kỳ và ta để tâm chú ý kĩ đến tình hình chính trị và xã hội nước này, ta sẽ thấy ở đó có sự hoà hợp tuyệt diệu giữa vận hội và nỗ lực của con người. Nước Mĩ là một miền đất mới. Song người dân sinh sống trên miền đất mới ấy lại quen với tự do từ lâu đời. Đó là hai nguyên nhân lớn tạo ra trật tự nội tại. Ngoài ra, nước Mĩ chẳng sợ bị ai xâm lăng cả. Biết nắm lấy những điều kiện hoàn cảnh tối hảo đó, các nhà lập pháp Mĩ đã lập ra chẳng mấy khó khăn một nền hành pháp yếu và lệ thuộc. Và khi đã lập nó ra như vậy, các nhà lập pháp có thể tổ chức bầu cử ra nó mà chẳng lo nguy cơ nào hết.

Còn lại là việc chọn lựa hệ thống nào kém nguy hiểm trong số những hệ thống chính quyền do bầu cử khác nhau. Về phương diện này, các quy tắc được vạch sẵn để tạo ra những bảo đảm tuyệt vời đã có rồi trong thể chế vật chất và chính trị của đất nước.

Vấn đề phải giải quyết là tìm ra phương thức bầu cử vừa biểu đạt được ý nguyện thực thụ của người dân lại vừa ít kích động những đam mê của họ và ít kìm giữ họ hơn cả trong chờ đợi. Trước hết người ta chấp nhận nguyên tắc thẳng thắn của cái đa số đơn giản. Nhưng vẫn còn một việc khá khó khăn ấy là làm cách nào để đạt tới cái đa số đó mà lại không ngại những sự dai dẳng mà ai cũng muốn tránh.

Thực ra thì ở một quốc gia to lớn, hiếm khi có thể có một người ngay một lần đầu đã nhận đủ đa số phiếu. Khó khăn lại càng gia tăng trong một quốc gia theo hình thức liên bang, nơi các loại ảnh hưởng địa phương càng đa dạng và càng mạnh.

Nhằm ngăn ngừa trở ngại thứ nhì “địa phương tính” này, có một phương tiện là bầu những đại biểu mang thẩm quyền bầu cử quốc gia vào một tổ chức đại diện chung.

Phương thức bầu cử này làm cho cái đa số mang tính khả thi hơn. Bởi vì, số người đi bỏ phiếu càng bớt đông đi, thì họ càng dễ thoả thuận được với nhau nhiều lên. Như thế cũng có nhiều bảo đảm hơn để cho sự chọn lựa được tốt hơn.

Nhưng liệu có nên giao phó cái quyền bầu cử như thế cho chính ngành lập pháp, coi như đó là người đại diện tự nhiên của cả quốc gia, hay là ngược lại nên tổ chức ra một bầu cử đoàn với mục đích duy nhất là tiến hành đề cử tổng thống?

Người Mỹ đã chọn cách làm sau. Họ nghĩ rằng những người được họ cử ra để xây dựng các bộ luật thông thường sẽ đại diện không đầy đủ nguyện vọng của nhân dân khi bầu chọn ra viên pháp quan số một của họ. Tổ chức lập pháp vốn đã được bầu ra có thâm niên hơn một năm rồi, rất có thể đã đại diện cho một ý nguyện cũng đã có phần đổi thay rồi. Người Mỹ cho rằng, nếu giao cho cơ quan lập pháp chọn người đứng đầu ngành hành pháp, thì rất sớm trước khi có chuyện bầu cử, các thành viên của tổ chức lập pháp đã có thể là đối tượng của những thao túng làm họ hủ hoá đi và trở thành món đồ chơi của sự mưu đồ. Còn nếu cũng giống như các viên quan toà, những bầu cử đoàn đặc biệt sẽ vô danh trong đám đông nhân dân, cho đến tận cái

ngày họ ra tay hành động, và cũng chỉ vụt xuất hiện chút xíu để tuyên bố quyết định của mình.

Vậy là người ta quyết định mỗi bang sẽ bầu ra một số lượng nhất định các [đại] cử tri^[177], những người này đến lượt họ sẽ bầu ra tổng thống. Và như ta đã nhận xét thấy rằng các cuộc đại hội làm công việc chọn người đứng đầu chính quyền các nước theo chế độ bầu cử không sao tránh khỏi trở thành những trung khu của đam mê và mưu đồ; rằng đôi khi những cuộc đại hội đó lại chiếm lấy cái quyền lực không thuộc về họ, và thường khi các hoạt động của họ và sự hoang mang họ gây ra sau đó bị kéo dài khá lâu khiến Nhà nước bị hiểm hoạ; và người ta tìm ra giải pháp là các cử tri sẽ cùng bỏ phiếu vào cùng một ngày, nhưng không ở cùng một nơi^[178].

Phương thức bầu cử hai bậc khiến cho có khả năng có được ý kiến của đa số, nhưng không bảo đảm chắc chắn điều đó, bởi vì vẫn có khả năng các cử tri không cùng ý kiến như nhau, cũng như các cử tri được uỷ thác cũng có thể không có ý kiến giống nhau.

Gặp trường hợp như vừa nói tới, người ta bắt buộc phải thực hiện một trong ba biện pháp sau: hoặc là bầu ra những cử tri khác, hoặc là lấy ý kiến các cử tri đã được bầu chọn rồi, hoặc là chuyển việc xin ý kiến tới một cơ quan có thẩm quyền mới.

Hai biện pháp đầu, ngoài việc chúng có vẻ ít chắc chắn, đều dẫn tới những sự chậm trễ và kéo dài tình trạng sôi sục luôn luôn là hiểm hoạ.

Vì thế người ta chọn biện pháp thứ ba, và người ta quy ước rằng các phiếu bầu của cử tri sẽ được dán kín rồi gửi về chủ tịch Thượng viện. Đến một ngày nhất định, và trước sự hiện diện của cả Thượng và Hạ viện, vị chủ tịch Thượng viện sẽ mở thùng phiếu và kiểm phiếu. Nếu không có ứng viên nào được đa số thì Hạ viện sẽ tiến hành ngay lập tức việc bầu cử. Nhưng người ta cũng cần thận giới hạn quyền của Hạ viện lúc này. Các đại biểu chỉ có quyền bầu ra từ một trong ba ứng viên đã thu được số phiếu bầu nhiều nhất^[179].

Như ta đã thấy, đó chỉ là một trường hợp hiếm hoi và khó tiên liệu khi công việc bầu cử được giao vào tay những người đại diện bình thường của quốc gia, và cho dù như vậy, họ cũng chỉ có thể chọn lựa một công dân đã được một số lớn đại cử tri chọn. Đó là một sự kết hợp may mắn hoà hợp cả sự tôn trọng ý nguyện nhân dân và sự nhanh chóng khi thực thi cùng những bảo đảm về trật tự mà lợi ích Nhà nước đòi hỏi. Và chẳng, bằng cách trao quyết định cho Hạ viện khi có chia rẽ ý kiến, người ta vẫn chưa giải quyết được dứt điểm mọi khó khăn. Vì rồi cái đa số vẫn có thể nghi ngờ Hạ viện, và đến như thế thì hiến pháp cũng vẫn chưa có giải pháp gì hết. Thế nhưng khi định ra chế độ ứng viên bắt buộc, khi hạn chế số lượng ở ba ứng viên, và khi trao quyền lựa chọn cho một số người sáng láng, thì mọi trở ngại đáng kể đã được dẹp [\[180\]](#); còn có những trở ngại khác thì đó là những thứ cố hữu trong bản thân hệ thống chính quyền do bầu cử.

Kể từ bốn mươi tư năm tồn tại Hiến pháp Hoa Kỳ, cả thảy đã mười hai lần người ta bầu tổng thống.

Mười cuộc bầu chỉ tiến hành một lần qua con đường đại cử tri cùng bầu một lượt tại các điểm khác nhau trên lãnh thổ.

Hạ viện chỉ mới sử dụng quyền đặc biệt của mình có hai bận khi có chia rẽ ý kiến. Lần đầu là vào năm 1801 khi bầu ra tổng thống M. Jefferson và lần thứ hai vào năm 1825 với ứng viên là ông Quincy Adams.

KHỦNG HOẢNG BẦU CỬ

Có thể coi thời gian bầu tổng thống như là thời gian quốc gia gặp khủng hoảng. – Tại sao vậy. – Những đam mê của người dân. – Mỗi bận tâm của tổng thống. – Cảnh bình lặng tiếp theo cảnh sục sôi thời gian bầu cử.

Tôi đã nói đến những hoàn cảnh tối hảo của Hoa Kỳ khi nước này chọn lựa hệ thống chính quyền do bầu cử, và tôi cũng đã nói rõ các nhà lập pháp của họ đã có những biện pháp đề phòng thận trọng ra sao để giảm thiểu các

nguy cơ của cách làm đó. Người Mĩ đã quen với việc tiến hành các kiểu bầu cử khác nhau. Kinh nghiệm đã dạy cho họ biết có thể để cảnh sôi sục diễn ra tới mức nào và tới đâu thì phải dẹp. Lãnh thổ bao la và dân cư tán phát rộng khiến cho đụng độ giữa các phe phái ít khả năng xảy ra và có xảy ra thì ít nguy hiểm so với bất cứ nơi nào khác. Các điều kiện môi trường chính trị qua các cuộc bầu cử vẫn chưa thấy bộc lộ nguy cơ thực thụ nào.

Tuy vậy vẫn phải coi thời gian bầu cử tổng thống ở Hoa Kỳ như là một thời kì khủng hoảng toàn quốc.

Ảnh hưởng của tổng thống đến tiến trình công việc đúng là yếu và gián tiếp, song nó lại trải lên trên toàn bộ quốc gia. Một lựa chọn của tổng thống chỉ tác động có chừng mực đến từng người công dân, nhưng nó lại liên quan đến tất cả các công dân. Ấy thế mà một lợi ích dù to nhỏ ra sao chẳng nữa thì cũng vẫn vô cùng quan trọng một khi nó trở thành lợi ích chung.

So sánh với một ông vua ở châu Âu, ông tổng thống hẳn nhiên là có ít phương tiện tạo cho mình những người ủng hộ. Dầu sao thì những ghế ông ta có trong tay cũng có số lượng khá nhiều để cho hàng ngàn cử tri được trực tiếp hoặc gián tiếp quan tâm đến sự nghiệp của tổng thống.

Hơn nữa, ở Hoa Kỳ cũng như mọi nơi, các phe phái đều cảm nhận được nhu cầu tập hợp chung quanh một con người để có thể nhanh chóng vươn tới sự thừa nhận của đám đông. Vậy nên nói chung là họ sử dụng tên tuổi của ứng viên tổng thống như một biểu tượng. Họ nhân hoà các lí thuyết vào trong cá nhân con người ấy. Vì thế mà các phe phái rất quan tâm đến việc làm sao cho cuộc bầu cử có lợi cho phe mình, không phải là nhằm cho luận thuyết của họ thắng thế nhờ ông tổng thống đắc cử, mà muốn qua cuộc bầu cử để cho thấy các luận thuyết của họ đã được đa số dân chúng theo.

Một thời gian dài trước khi tới thời điểm ấn định, cuộc bầu cử trở thành công việc lớn lao nhất, có thể nói là duy nhất nữa, làm bận rộn đầu óc mọi người. Các phe phái gia tăng nhiệt huyết. Mọi đam mê giả tạo mà trí tưởng tượng có thể tạo ra trong một đất nước hạnh phúc và thanh bình vào lúc đó đều xuất đầu lộ diện múa may quay cuồng.

Về phần mình, ông tổng thống bị ngập vào việc lo chuyện tự bảo vệ. Ông ta không cai quản đất nước nữa vì lợi ích đất nước, mà vì lợi ích của cuộc tái đắc cử. Ông ta quỳ gối cúi đầu trước đa số, và thường khi thay vì chống lại các đam mê của mình, tựa hồ như ông có nghĩa vụ phải thế, ông ta thả mình cho những bất thường của tính khí.

Càng gần tới kì bầu cử, các mưu đồ càng mãnh liệt, cuộc sống càng mạnh mẽ sôi sục khắp nơi. Công dân chia ra thành năm bè bảy mối, cánh nào cũng mang danh ứng viên tổng thống của mình. Cả nước rơi vào cảnh phát sốt phát rét, chỉ còn một đề tài là bầu cử trên báo chí và công luận hàng ngày, trong câu chuyện của mọi người, thành mục đích của mọi đường đi nước bước, thành đối tượng của mọi đầu óc nghĩ suy, lợi ích duy nhất của thời hiện tại chỉ còn là bầu cử.

Quả tình là thế, vì ngay khi nghe tuyên bố vận hội rơi vào tay ai, bầu nhiệt huyết đó tan lắng dần, tất cả trở về yên tĩnh, và dòng sông có một lúc bị tràn bờ nay lại đã êm ả trôi theo dòng cũ. Nhưng liệu có gì đáng ngạc nhiên không khi thấy đời từng sóng gió bão giông?

VỀ VIỆC TÁI CỬ TỔNG THỐNG

Khi người đứng đầu ngành hành pháp có khả năng được bầu lại, thủ phạm của âm mưu và hủ hoá chính là Nhà nước. – Mong ước được tái đắc cử chế ngự đầu óc tổng thống Hoa Kỳ. – Điều trắc trở của tái bầu cử, chuyện chỉ ở Hoa Kỳ mới có. – Khiếm khuyết tự nhiên của mọi nền dân trị đó là làm cho mọi quyền lực bị nô lệ dần từng bước vào từng ước vọng nhỏ nhặt nhất của đa số. – Tái bầu cử tổng thống tạo thuận lợi cho khiếm khuyết đó.

Các nhà lập pháp Hoa Kỳ sai lầm hay đúng đắn khi cho phép tái bầu cử tổng thống?

Thoạt nhìn thì thấy ngay việc ngăn cản khả năng người đứng đầu quyền hành pháp tái đắc cử hình như trái với lẽ phải. Ta biết rằng tài năng hoặc tính cách của một con người có thể tác động đến số phận cả một dân tộc tới đâu, nhất là trong những điều kiện hoàn cảnh khó khăn và vào thời điểm khủng hoảng. Ngăn cấm công dân được bầu lại viên pháp quan số một của họ là tước đi của họ phương tiện tốt nhất để làm cho đất nước thịnh vượng hoặc để cứu nguy cho đất nước. Và chẳng làm như vậy có thể dẫn tới cái kết cục kì quặc là một con người có thể bị đẩy ra khỏi chính quyền đúng vào lúc người đó tỏ rõ được khả năng cai quản tốt đẹp đất nước.

Hẳn là những lí lẽ đó đều mạnh mẽ. Liệu ta có thể đem những lí lẽ mạnh hơn chống đối lại?

Mưu mô và hủ hoá là những khiếm khuyết tự nhiên của các chính quyền lập ra theo lối bầu cử. Nhưng một khi người đứng đầu Nhà nước có khả năng được tái đắc cử, các khiếm khuyết đó được mở rộng đến vô cùng và làm tha hoá chính cuộc sống của đất nước. Khi một ứng viên bình thường muốn dùng mưu mô để được đắc cử, các biện pháp anh ta dùng chỉ có thể tác động vào một phạm vi hẹp được khoanh sẵn. Nhưng nếu như bản thân người đứng đầu Nhà nước lại tự mình đứng ra làm công việc như thế, thì ông này có thể huy động sức mạnh của chính quyền ra dùng cho riêng mình.

Trong trường hợp thứ nhất, đó là một con người với những phương tiện yếu kém; trong trường hợp thứ hai, đó là chính Nhà nước với các nguồn lực vô biên đứng ra để âm mưu và hủ hoá.

Một công dân bình thường dùng các biện pháp thao túng tội lỗi để đạt tới chính quyền chỉ có thể gây hại một cách gián tiếp đến sự thịnh vượng chung. Nhưng nếu người đại diện của quyền hành pháp lại bước vào đấu trường, việc chăm chút công tác chính quyền đối với ông ta trở thành lợi ích thứ yếu, lợi ích chính yếu là tái đắc cử. Các cuộc thương thuyết, cũng như luật pháp, đối với ông ta chỉ là những trù liệu cho cuộc bầu bán. Các ghế trong chính quyền sẽ trở thành phần thưởng trả nợ các công việc phục vụ ứng viên ông chủ của mình chứ không phải là phục vụ quốc gia nữa. Vậy là, ngay cả khi hành động của chính quyền không hẳn là đã đi ngược với lợi ích đất

nước, thì chí ít nó cũng không còn phục vụ đất nước nữa. Khi ấy, nó chỉ làm việc cho nó mà thôi.

Ta không thể xem xét bước đi bình thường của mọi công việc ở Hoa Kỳ mà lại không nhận ra ngay cái ước vọng được tái đắc cử chế ngự đầu óc của ông tổng thống, lại không thấy ngay rằng toàn bộ đường lối của bộ máy chính quyền trong tay ông ta chỉ hướng tới một điểm ấy, lại không thấy từng sự vận động nhỏ nhất nhất của ông ta đều quy vào đối tượng ấy, và một khi nhất là vào lúc thời điểm khủng hoảng cận kề thì trong đầu óc ông ta lợi ích cá nhân thay thế luôn cho lợi ích chung.

Vậy là nguyên tắc tái bầu cử làm cho tác động hủ hoá của các chính quyền thành lập do bầu cử trở nên rộng khắp hơn và nguy hiểm hơn. Nó làm cho đạo lí chính trị của nhân dân bị xuống cấp và thay thế cho lòng ái quốc sẽ là sự khéo léo.

Ở nước Mỹ, nguyên tắc tái bầu cử xâm phạm sát sạt vào nguồn gốc của sự sinh tồn quốc gia.

Mỗi chính quyền mang trong lòng nó một khiếm khuyết tự nhiên dường như gắn chặt vào nguyên tắc tồn tại của nó. Thiên tài của nhà lập pháp là ở chỗ nhận cho rõ khiếm khuyết đó. Một Nhà nước có thể khắc phục được rất nhiều luật lệ xấu, và người ta thường nói quá lên về những tác động xấu của chúng. Nhưng bất kì luật nào thì cũng phát triển cái mầm chết không thể thiếu đó và về lâu về dài làm cho nó thành không thể tránh nổi, cho dù các ảnh hưởng xấu của chúng không hiện ra ngay tức thời.

Nguyên tắc huỷ hoại trong các nền quân chủ chuyên chế nằm ở sự mở rộng vô hạn và phi lí quyền hành của nhà vua. Một biện pháp tước đi những đối trọng của hiến pháp đối với quyền lực đó hẳn là tuyệt đối xấu ngay cả khi trong một thời gian dài chẳng ai cảm nhận thấy các tác động xấu của nó.

Tương tự như vậy, tại các quốc gia dân trị và ở nơi nhân dân không ngừng lôi cuốn mọi thứ về phía mình, những bộ luật nào khiến cho hành động của nhân dân càng ngày càng nhanh nhạy đúng lúc và không gì cưỡng nổi lại xâm phạm trực tiếp vào sự tồn tại của chính quyền.

Công lao to lớn nhất của các nhà lập pháp Hoa Kỳ là đã nhận rõ chân lí đó và đã dũng cảm đem nó ra thực hiện.

Họ nghĩ ra một điều là, ngoài quyền lực của nhân dân ra, còn phải có một số quyền lực tuy không hoàn toàn độc lập với nhân dân song trong phạm vi của chúng lại vẫn có sự tự do tương đối lớn. Những quyền lực này, một mặt bị buộc phải chịu sự điều khiển thường xuyên của đa số, song lại có khả năng đấu tranh chống lại những thất thường của đa số và từ chối thực hiện những đòi hỏi nguy hiểm của đa số.

Để làm được điều này, các nhà lập pháp Mỹ tập trung toàn bộ quyền hành pháp của đất nước vào tay một con người. Họ trao cho tổng thống những đặc quyền rộng rãi và cho ông cả quyền phủ quyết để củng cố lại những chỗ nào bị ngành lập pháp lấn chân.

Thế nhưng khi đưa ra nguyên tắc tái bầu cử, họ lại thủ tiêu từng phần công trình của mình. Các nhà lập pháp đã trao cho tổng thống một quyền hành to lớn và tước đi của ông ta ý chí thực thi quyền hành đó.

Nếu không được quyền tái bầu cử, ông tổng thống chẳng còn độc lập với nhân dân nữa, vì ông ta không bao giờ ngừng chịu trách nhiệm với nhân dân. Nhưng hảo tâm của nhân dân lại cũng không hoàn toàn cần thiết cho ông ta để ông bị buộc phải làm theo tất tật ý nguyện của họ.

Một khi được tái bầu cử (và điều này là có thật, nhất là vào thời nay khi đạo đức chính trị có suy yếu đi và khi các tính cách lớn cũng biến mất), tổng thống Hoa Kỳ chỉ còn là một công cụ ngoan ngoãn trong tay đa số. Ông ta yêu cái gì đa số yêu, ghét cái gì nó ghét, ông ta đi trước để thực hiện ý nguyện của đa số, ông ta đoán được họ kêu ca gì, ông ta ép mình theo từng ước vọng nhỏ nhất nhất của đa số: các nhà lập pháp những muốn ông ta dẫn dắt đa số, nhưng ông ta lại theo đuôi đa số.

Vậy là, để cho Nhà nước không thiếu tài năng của một con người, các nhà lập pháp tìm cách làm cho các tài năng đó thành vô ích. Và để sẵn có nguồn lực trong tình huống đặc biệt, họ làm cho đất nước luôn luôn bị phơi mình trước các hiểm nguy.

VỀ CÁC TOÀ ÁN LIÊN BANG^[181]

Tầm quan trọng về chính trị của quyền tư pháp ở Hoa Kỳ. – Khó khăn khi xem xét chủ đề này. – Tính ích dụng của tư pháp trong các tổ chức liên bang. – Liên bang có thể sử dụng các loại toà án nào? – Sự cần thiết phải thành lập các toà án liên bang. – Tổ chức tư pháp liên bang. – Toà tối cao. – Nó khác những gì với tất cả các toà án mà chúng ta đã biết.

Tôi đã xem xét quyền lập pháp và quyền hành pháp của Liên bang Hoa Kỳ. Giờ đây tôi còn phải xem xét nốt quyền tư pháp của họ.

Tại đây tôi cần trình bày những điều còn e ngại với bạn đọc.

Các thiết chế tư pháp có ảnh hưởng lớn tới vận mệnh người Mỹ gốc Anh. Chúng có vị trí rất quan trọng trong số những thiết chế thực sự có tính chất chính trị. Theo cách nhìn đó, chúng xứng đáng được chúng ta quan tâm.

Nhưng nếu không đi vào một số chi tiết kỹ thuật về thể chế và hình thức của chúng thì làm cách gì để có thể giúp mọi người hiểu rõ hành động chính trị của các toà án Mỹ. Và làm cách gì đi vào chi tiết mà lại không làm nản lòng bạn đọc vì tính chất khô khan của loại chủ đề ấy? Làm cách gì nói ngắn gọn mà vẫn cứ nói được rõ kia chứ?

Tôi chẳng hề tự ve vuốt mình là đã thoát được những nguy cơ đủ kiểu đó. Những người nào không chuyên sâu vẫn sẽ thấy là tôi còn trình bày quá dài. Các nhà luật học sẽ nghĩ là tôi nói còn quá vắn tắt. Nhưng đó chính là điều bất lợi nói chung gắn chặt với chủ đề tôi xem xét và cách thức đặc biệt tôi xử lý vấn đề đó vào lúc này.

Khó khăn lớn nhất không phải là tìm hiểu cách thức người ta tổ chức chính quyền liên bang, mà tìm hiểu xem người ta làm cách nào cho chính phủ đó tuân thủ luật pháp liên bang.

Nói chung các chính phủ chỉ có hai phương tiện để thắng được sự chống đối của những người bị cai quản: dùng sức mạnh vật chất nằm ngay trong bộ máy chính quyền, và dùng sức mạnh đạo lí do các quyết định của các toà án đem lại.

Một chính phủ mà chỉ biết đánh nhau với dân để buộc dân tuân thủ luật pháp thì hẳn là nó đã cận kề với thời kì tiêu tan rồi. Sẽ xảy ra với chính phủ đó một trong hai điều sau đây: nếu đó là một chính phủ yếu kém và ôn hoà, thì nó chỉ dùng sức mạnh khi đến độ cùng cực, và nó lờ đi một loạt những bất tuân lệnh cục bộ; khi đó Nhà nước dần dần rơi vào tình trạng vô chính phủ.

Nếu đó là một chính phủ liều lĩnh và mạnh, thì nó luôn luôn đem dùng sức mạnh, và ta sẽ thấy chính phủ đó suy thoái dần dần thành bạo quyền thuần túy quân sự. Cả khi nó bó tay hoặc khi nó ra tay thì đều là thảm hoạ cho người dân.

Mục tiêu lớn của nền tư pháp là đem thay thế tư tưởng dùng bạo lực bằng tư tưởng dùng quyền; là đặt ra những khâu [can thiệp] trung gian giữa cầm quyền và dùng sức mạnh vật chất.

Cái sức mạnh dư luận của con người nói chung đối với sự can thiệp của các toà án thật là một điều kinh ngạc, sức mạnh này to đến nỗi khi cái toà án vật chất không tồn tại nữa thì con người vẫn gắn bó mình với hình thức tư pháp; ở chỗ chỉ còn một cái bóng thì dư luận đặt vào đấy một vật thật.

Đem cái lực đạo lí của các toà án thay thế cho lực vật chất trong phần lớn các trường hợp khiến cho rất hiếm khi phải dùng đến sức mạnh vật chất, và khi phải đem dùng thì nó nhập vào với lực đạo lí để tăng sức mạnh lên được gấp đôi.

Một chính phủ liên bang phải mong mọi nhận được sự trụ đỡ của nền tư pháp nhiều hơn chính phủ kiểu khác, bởi vì bản chất của nó là một chính quyền yếu và người ta dễ dàng tổ chức lực lượng chống lại nó^[182]. Nếu chính quyền đó cứ luôn luôn phải ưu tiên cho việc dùng sức mạnh thì vậy là không đủ để nó làm tròn nhiệm vụ.

Để buộc các công dân phải tuân thủ luật pháp, hoặc là để xua đuổi những cuộc xâm phạm nhằm vào nó, Liên bang đặc biệt cần đến các toà án.

Nhưng cần đến loại toà án nào đây? Mỗi bang đều đã có một guồng máy tư pháp riêng rồi. Hay là Liên bang cầu viện đến các toà án bang đó? Liệu có nên tổ chức một bộ máy tư pháp liên bang? Thật dễ dàng chứng minh được rằng Liên bang chẳng thể nào thích nghi được với việc sử dụng sức mạnh tư pháp đã có ở các bang.

Hẳn là an ninh của từng bang và tự do của tất cả đòi hỏi có một tổ chức tư pháp tách bạch nhau. Nhưng cũng chẳng kém cần thiết là sự tồn tại của quốc gia đòi hỏi sao cho quyền lực các bang phải có chung nguồn gốc, đi theo những nguyên lí như nhau và hành động trong cùng phạm vi, nói cho thật ngắn gọn thì, các quyền lực đó phải tương liên và đồng chất. Tôi hình dung là không một ai có thể nghĩ tới việc dùng các toà án nước ngoài để xử những tội phạm lẽ ra phải xử ở nước Pháp những mong vì thế mà đạt được sự vô tư của các quan toà.

Trong tương quan với chính quyền Liên bang, người Mỹ chỉ tạo thành một quốc gia. Thế nhưng, bên trong cái quốc gia đó, người ta đã để tồn tại nhiều tổ chức chính trị phụ thuộc vào chính quyền quốc gia ở một vài điểm và độc lập trên tất cả các điểm khác; những tổ chức có nguồn gốc riêng, có học thuyết riêng và phương tiện hành động riêng. Trao việc thực thi luật pháp Liên bang cho các toà án do các tổ chức chính trị đó thiết lập nên cũng có nghĩa là trao đất nước cho các ông quan toà ngoại quốc.

Hơn nữa, mỗi bang không chỉ là một kẻ xa lạ trong quan hệ với Liên bang, mà đó còn là một kẻ đối địch thường trực, bởi vì chủ quyền của Liên bang chẳng thể nào mất đi mà lại không có lợi cho chủ quyền của các bang.

Đem giao cho các toà án các bang riêng rẽ áp dụng luật pháp của Liên bang cũng có nghĩa là đem giao đất nước không chỉ cho các quan toà nước ngoài mà còn cho các quan toà thiên vị.

Vả chẳng không chỉ vì tính chất của chúng mà các toà án các bang riêng rẽ không có khả năng phục vụ cho mục đích quốc gia, mà còn vì số lượng

chúng đồng.

Vào lúc mà hiến pháp liên bang được xây dựng nên, thì đã có ở Hoa Kỳ mười ba toà án xử không cho kháng án. Bây giờ con số đó là hai mươi bốn. Làm sao có thể chấp nhận một Nhà nước có thể tồn tại khi các bộ luật cơ bản của nó lại được giải thích và áp dụng cùng một lúc theo hai mươi tư cung cách khác nhau! Một hệ thống như vậy cũng trái ngược với lí trí cũng như với các bài học kinh nghiệm.

Thế là các nhà lập pháp Mỹ đồng ý tạo ra một quyền lực tư pháp liên bang để áp dụng những luật lệ của Liên bang và để quyết định một số vấn đề lợi ích chung, được xác định cẩn thận trước.

Toàn bộ sức mạnh tư pháp của Liên bang được tập trung vào chỉ một toà án, gọi là Toà án tối cao Hoa Kỳ. Thế nhưng, để tạo được sự dễ dàng giải quyết mọi công việc, người ta gán vào nó những toà án bậc thấp hơn có trách nhiệm xét xử độc lập những vụ kém quan trọng, hoặc xử sơ thẩm những vụ tranh tụng trầm trọng hơn. Các thành viên của Toà án tối cao không do nhân dân hoặc bộ phận lập pháp bầu ra, mà do tổng thống Hoa Kỳ chọn sau khi tham khảo ý kiến Thượng viện.

Nhằm giúp cho họ độc lập với các quyền lực khác, người ta cho họ có quyền không bị bãi miễn, và quyết định cương vị của họ một khi đã xác định chắc chắn, thì không bị ngành lập pháp kiểm soát^[183].

Tuyên bố về nguyên tắc việc lập ra một nền tư pháp liên bang thật khá dễ dàng, song các khó khăn lại nảy sinh cả đồng khi phải xác định quyền hạn của nó.

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH QUYỀN HẠN CÁC TOÀ ÁN LIÊN BANG

Khó khăn khi phải xác định quyền hạn của các toà án khác nhau trong các thể chế liên bang. – Các toà án của Liên bang có quyền xác định quyền hạn của chính họ. –

Tại sao quy cách này lại xâm phạm vào phần chủ quyền mà từng bang riêng rẽ đã giành được. – chủ quyền của các bang đó bị thu hẹp vì luật pháp và vì cách diễn giải luật pháp. – Các bang riêng rẽ do đó cũng có thể gặp một nguy cơ hiển nhiên nhưng không hẳn là có thực.

Đến đây có một câu hỏi phải đặt ra ngay: Hiến pháp Hoa Kỳ dù đã chú trọng đến hai chủ quyền hoàn toàn rõ rệt được đại diện về công lí bởi hai loại toà án khác nhau, song cho dù đã chu đáo đến đâu trong việc thiết lập thể chế pháp lí cho từng kiểu toà án đó, thì vẫn chẳng có cách gì ngăn cản chúng thường xuyên đụng độ. Vậy trong trường hợp đó cần cầu viện đến ai để xác định quyền hạn cho đôi bên?

Ở các nước chỉ có một xã hội chính trị duy nhất, khi có vấn đề quyền hạn được đặt ra giữa hai toà án, nói chung vấn đề được đem ra xét trước một toà án thứ ba làm trọng tài.

Điều này thực hiện chẳng mấy khó khăn, bởi vì ở các nước này các vấn đề quyền hạn pháp lí không có liên quan gì tới những vấn đề chủ quyền quốc gia.

Thế nhưng, ở bên trên toà án tối cao của một bang nào đó và bên trên toà án tối cao của Hoa Kỳ, thì không thể có được một toà án nào đó lại không là của bang hoặc không là của Liên bang.

Vậy là tất yếu phải trao cho một trong hai toà án quyền xét xử theo quyền hạn của mình và tiếp thu hoặc ghi nhận vụ việc người ta phản đối nó. Người ta không thể trao đặc quyền đó cho các toà án khác của bang; làm như thế là thủ tiêu trên thực tế chủ quyền của Liên bang sau khi đã xác lập quyền lực đó trên văn bản pháp lí. Bởi vì việc giải thích hiến pháp hẳn phải đem lại cho các bang riêng rẽ phần độc lập đã bị ngôn từ của hiến pháp tước mất.

Khi thiết lập một toà án Liên bang, người ta muốn tước đi của các toà án bang cái quyền giải quyết theo cách riêng từng bang những vấn đề thuộc lợi ích quốc gia, và như vậy mà tạo ra một cơ quan pháp đình đồng nhất trong cách diễn giải luật pháp Liên bang. Mục tiêu hẳn sẽ không đạt được một khi

các toà án của các bang riêng rẽ một mặt từ chối xử các vụ án mang tính chất liên bang song lại có thể xử chúng bằng cách coi đó không phải là những vấn đề liên bang.

Vậy là Toà án tối cao Hoa Kỳ phải có quyền quyết định tất cả các vấn đề về thẩm quyền^[184].

Đó là đòn nguy hiểm nhất đánh vào chủ quyền của các bang. Bằng cách đó, chủ quyền ấy bị thu hẹp không chỉ bởi các bộ luật mà còn bởi cách giải thích luật; [còn bị giới hạn] vì một cột mốc ai cũng thấy và cái cột mốc khác chẳng ai thấy; vì một quy tắc cố định và một quy tắc vô đoán. Đúng là hiến pháp đã đặt ra những giới hạn chính xác cho chủ quyền của Liên bang; thế nhưng mỗi khi quyền lực đó tranh chấp với các bang, thì một toà án liên bang phải lên tiếng.

Vả chẳng, trên thực tế, những nguy cơ mà cách thức tiến hành này có vẻ như đe dọa chủ quyền của các bang cũng không đến nỗi to tát lắm như hình dung nó trên lý thuyết.

Sang đoạn dưới nữa chúng ta sẽ thấy ở nước Mỹ sức mạnh thực sự lại là ở các chính quyền địa phương hơn là ở chính quyền Liên bang. Các quan toà liên bang cảm nhận được sự yếu kém tương đối của cái quyền lực mà nhân danh nó họ đang hành động, và họ gần như muốn từ bỏ một quyền chế tài pháp định trong những trường hợp luật lệ trao cho họ, hơn là đứng ra đòi hỏi quyền đó một cách phi luật pháp.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP THẨM QUYỀN XÉT XỬ KHÁC NHAU

Có tổ tụng và con người, những cơ sở của chế tài liên bang. – Những bản án đối với các đại sứ, – với liên bang, – với một bang riêng rẽ. – Bị ai đứng ra xét xử. – Những vụ án đề ra từ luật pháp Liên bang. – Tại sao lại bị xét xử bởi các toà án liên bang. – Vụ án liên quan

đến việc không thực hiện các hợp đồng đã được toà liên bang xử. – Hệ quả của việc này.

Sau khi thừa nhận cách thức ấn định quyền hạn liên bang, các nhà lập pháp của Liên bang xác định những trường hợp chế tài mà Liên bang phải thực hiện.

Người ta chấp nhận có những người khiếu kiện nhất định chỉ có thể bị xử bởi các toà liên bang bất kể đối tượng vụ án là gì.

Sau đó người ta cho rằng có những vụ án nhất định chỉ có thể được quyết định bởi cùng những toà án đó bất kể những người khiếu kiện đúng sai ra sao.

Con người và cơ tố tụng như vậy trở thành hai căn cứ của quyền hạn liên bang.

Các đại sứ là đại diện của các quốc gia bằng hữu của Liên bang. Những gì được các đại sứ quan tâm cũng là mối quan tâm của toàn Liên bang. Khi một vị đại sứ rơi vào một vụ án, thì vụ việc đó liên quan đến lợi ích của quốc gia. Theo lẽ tự nhiên, chuyện đó do Toà Liên bang tuyên án.

Ngay Liên bang cũng có thể bị rơi vào vụ án: trong trường hợp này, thật là điều trái với lí trí và cũng trái với tập tục quan hệ quốc gia nếu cần đến sự phán xử của các toà án đại diện cho một chủ quyền khác với chủ quyền của chính mình. Lúc này chỉ có toà Liên bang là có quyền tuyên án.

Khi hai cá nhân thuộc hai bang kiện cáo nhau, thì không thể đem xét xử họ ở một trong hai toà án thuộc hai bang của họ mà không sợ có điều bất tiện. Chắc chắn hơn thì nên chọn một toà án không thể gây ra điều dị nghị của bất kì phe nào, và một cách thật tự nhiên thì cái toà án phải chọn để xét xử chính là toà của liên bang.

Khi hai bên kiện cáo nhau không phải là hai con người mà là hai bang, thì việc khu xử phải dựa theo cái lí bình đẳng, song ngoài ra còn có thêm cả cái lí về chính trị nữa. Ở đây việc đúng sai của hai bên kiện cáo có tầm quan trọng quốc gia trong mọi bản án. Một chút tranh chấp nhỏ nhất giữa hai bang cũng liên quan đến nền hoà bình của toàn thể Liên bang^[185].

Đôi khi chính bản chất các vụ án có thể được dùng làm quy tắc cho quyền hạn toà án. Vì thế mà tất cả các vấn đề liên quan đến thương mại đường biển sẽ phải được các toà liên bang giải quyết^[186].

Thật dễ chỉ ra lí do: hầu hết các vấn đề đó đều nằm trong phần giá trị của quyền con người. Dưới góc độ này, các vấn đề đó chủ yếu chỉ liên quan đến quan hệ giữa Liên bang với người nước ngoài. Và chẳng, biến vốn không phải là được khép kín trong một chương mục pháp chế riêng nào, nên chỉ có nền tư pháp quốc gia là có đủ danh nghĩa để biết tới những vụ án bắt nguồn từ những vấn đề về biển.

Hiến pháp đã gói trong chỉ một phạm trù hầu hết các vụ án xét theo bản chất phải được xử ở cấp độ các toà liên bang.

Nguyên tắc này thật đơn giản, nhưng chỉ riêng nó cũng đủ bao hàm cả một hệ thống ý tưởng mệnh mông và vô số sự kiện.

Nguyên tắc đó phát biểu rằng, các toà án liên bang sẽ phải xử tất cả các vụ án nảy sinh từ trong các luật lệ của Hoa Kỳ.

Hai thí dụ sẽ hoàn toàn cho thấy tư tưởng của nhà lập pháp.

Hiến pháp ngăn cấm các bang có quyền đặt ra luật lệ chu chuyển tiền tệ. Nhưng mặc dù đã cấm như thế, có một bang vẫn ra một bộ luật tương tự. Các bên liên quan từ chối tuân thủ luật đó, do chỗ xét thấy nó trái với hiến pháp. Vụ việc này phải đi đến toà liên bang, bởi vì cái phương tiện xâm phạm lại được lấy từ trong các luật lệ của Hoa Kỳ.

Hạ viện định ra quyền nhập khẩu. Có những khó khăn nảy sinh từ việc nhận diện rõ cái quyền này. Một lần nữa lại phải đem nhau ra toà liên bang xét vụ này, bởi vì nguyên nhân vụ án nằm trong việc diễn giải một bộ luật của Hoa Kỳ.

Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với các cơ sở đã được hiến pháp liên bang chấp nhận.

Thực ra, chủ quyền của Liên bang như từ khi thành lập vào năm 1789 có tính hạn chế, nhưng người ta vẫn định rằng trong phạm vi ấy đó là một và chỉ một quốc gia^[187]. Trong phạm vi này, nó là một chủ quyền. Khi điểm

này đặt ra được chấp nhận rồi, toàn bộ những gì khác còn lại đều trở nên dễ dàng. Vì nếu muốn thừa nhận là, trong những giới hạn chế định bởi hiến pháp, Hoa Kỳ chỉ tạo thành một quốc gia, thì phải cho liên bang này các quyền thuộc về mọi quốc gia.

Ấy thế mà, kể từ nguồn gốc sinh ra các xã hội, người ta đã đồng tình với nhau về điểm này: mỗi quốc gia có quyền được dùng toà án của mình để xử mọi vấn đề liên quan đến việc thực thi các bộ luật của chính mình. Nhưng người ta nói lại: Liên bang lại ở trong một hoàn cảnh đặc biệt, nó chỉ là một quốc gia khi liên quan đến một số đối tượng thôi, còn với tất cả các đối tượng còn lại thì nó chẳng là quốc gia gì sất. Kết quả ra sao? Đó là, chừng nào tất cả luật lệ còn liên quan đến các đối tượng đó, thì Liên bang có những quyền gán cho một chủ quyền đầy đủ. Cái lỗi của điều gây khó khăn chính là phải biết đó là những đối tượng gì? Khi giải quyết được điểm này rồi (và như ta đã thấy ở đoạn bên trên khi xem xét giải quyết vấn đề quyền hạn), thì đúng là chẳng còn vấn đề gì rắc rối nữa. Vì một khi người ta đã xác định một vụ án nào mang tính liên bang, nghĩa là nằm trong phần chủ quyền được hiến pháp dành cho Liên bang, thì điều tự nhiên là sau đó chỉ có toà án liên bang mới được quyền tuyên án.

Bất kể khi nào người ta định xâm phạm vào luật pháp của Hoa Kỳ, hoặc định viển dẫn chúng ra để tự bảo vệ, thì người ta phải đề nghị lên các toà án liên bang.

Vậy là nền pháp chế liên quan đến các toà án Liên bang được mở rộng hoặc thắt chặt phạm vi là tùy theo sự mở rộng hoặc thắt chặt của bản thân chủ quyền của Liên bang.

Chúng ta đã biết rằng mục tiêu của các nhà lập pháp năm 1789 là phân chia chủ quyền thành hai phần rành rẽ. Trong một phần này, họ trao cho cái quyền cai quản toàn bộ lợi ích chung của Liên bang; trong phần kia, việc cai quản toàn bộ các lợi ích riêng rẽ của một số bộ phận Liên bang.

Điều họ hết sức quan tâm là trang bị cho chính quyền Liên bang đủ quyền lực để, trong phạm vi quyền hạn của nó, có thể tự bảo vệ chống lại những sự đâm đạp chông chéo của các bang riêng rẽ.

Còn với các bang này thì người ta chấp nhận nguyên tắc chung là cứ để cho chúng được tự do bên trong bang. Chính quyền trung ương chẳng có quyền điều khiển công việc trong bang của họ hoặc thanh sát hành vi ở bang của họ.

Trong chương viết về sự phân chia quyền lực, tôi đã chỉ ra rằng nguyên tắc này không phải là bao giờ cũng được người ta tôn trọng. Có những khi một bang nào đó không thể làm một điều nào đấy, cho dù nó chỉ liên quan đến chính bang của mình mà thôi.

Khi một bang trong Liên bang ra một bộ luật thuộc loại này, các công dân bị luật đó quy định thực hiện có quyền đưa vấn đề ra các toà liên bang.

Vậy là quyền hạn các toà án liên bang được mở rộng không chỉ đến tất cả các vụ án bắt nguồn từ luật pháp Liên bang, mà cả tới tất cả những vụ nảy sinh từ luật pháp của các bang riêng rẽ đặt ra mà trái với hiến pháp.

Người ta cấm các bang tuyên những bộ luật hình sự hồi tố. Người nào bị kết án theo một bộ luật loại này có thể đưa sự vụ ra toà liên bang.

Hiến pháp cũng cấm các bang làm các bộ luật có khả năng thủ tiêu hoặc thay đổi các quyền đã sở đắc theo một hợp đồng (impairing the obligations of contracts – tiếng Anh trong nguyên văn, “làm tổn hại đến các nghĩa vụ có được theo hợp đồng”)[188].

Khi một cá thể cảm nhận thấy bộ luật nào đó của bang mình làm tổn hại một quyền thuộc loại đó, người đó có quyền từ chối phục tùng và đưa vụ việc ra toà liên bang[189].

Tôi thấy điều trừu tượng này có vẻ như xâm phạm sâu hơn mọi thứ khác vào quyền lực tối cao của bang.

Các quyền được trao cho chính quyền liên bang theo những mục đích hiến nhiên mang tính quốc gia đều được xác định rõ và dễ hiểu. Những thứ gì được chuyển nhượng gián tiếp bởi cái điều khoản tôi vừa nhắc tới thì không dễ bao hàm theo định nghĩa đã có và phạm vi thì không được vạch rõ. Song đã có hàng loạt bộ luật chính trị tác động tới sự tồn tại của các hợp đồng và có khả năng tạo điều kiện cho sự dấn đạp lên quyền lực trung ương.

PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TOÀ ÁN LIÊN BANG

Sự yếu kém tự nhiên của nền tư pháp trong các thể chế liên bang. – Những nỗ lực các nhà lập pháp phải có để trong chừng mực có thể chỉ đặt các cá nhân riêng rẽ chứ không đặt các bang ra trước toà án liên bang. – Người Mỹ làm cách gì để đạt được điều đó. – Hành động trực tiếp của các toà án liên bang tới các cá thể bình thường. – Công kích gián tiếp vào các Bang nào vi phạm luật pháp Liên bang. – Quyết định của nền tư pháp liên bang không thủ tiêu luật địa phương, chỉ kích động nó thôi.

Tôi đã nói về những quyền của các toà án liên bang. Cũng quan trọng không kém là hiểu cách thức các toà đó tác nghiệp ra sao.

Tại các quốc gia nơi chủ quyền không bị chia sẻ, thì sức mạnh không gì cường nổi của nền tư pháp là ở chỗ các toà án của các nước này là đại diện cho toàn bộ quốc gia đấu tranh chống lại một cá nhân bị dính vào một quyết định tư pháp. Kèm theo tư tưởng về quyền, thì có kèm theo tư tưởng về lực làm công việc trụ đỡ cho cái quyền.

Nhưng tại các quốc gia nơi chủ quyền bị chia sẻ, thì sự việc không phải bao giờ cũng thế. Nền tư pháp thường bắt gặp trước mặt mình không phải một cá thể riêng rẽ mà một bộ phận của quốc gia. Sức mạnh tinh thần và thể lực vật chất của nền tư pháp đó vì vậy trở nên ít to tát hơn.

Như vậy tự nhiên là tại các quốc gia liên bang nền tư pháp trở nên yếu hơn nhiều và kẻ có thể bị xét xử lại mạnh hơn nhiều.

Nhà lập pháp tại các nước theo thể chế liên bang phải không ngừng làm việc để tạo cho các toà án một vị trí tương tự như tại các quốc gia có chủ quyền không bị phân chia. Nói cách khác, những nỗ lực thường xuyên của

nhà lập pháp ở đây là tìm cách sao cho nền tư pháp liên bang thành kẻ đại diện cho toàn thể quốc gia và chú trọng đặc biệt tới kẻ có thể bị trừng phạt.

Bất kể mang bản chất gì, một chính quyền cần phải tác động tới những người bị cai quản, đặng buộc họ trả lại cho chính quyền cái gì họ mắc nợ; chính quyền cần tác động chống lại những người bị cai quản để phòng ngừa bị họ tiến công.

Về hành động trực tiếp của chính quyền đối với những người bị cai quản nhằm buộc họ tuân thủ luật pháp, Hiến pháp Hoa Kỳ có cách làm (và đây là tuyệt tác của họ) sao cho các toà án liên bang khi hành động nhân danh các luật lệ đó bao giờ cũng chỉ va chạm với các cá nhân mà thôi. Đúng thế, như đã tuyên ngôn rằng liên bang hợp thành chỉ một và duy nhất một quốc gia theo phạm vi hiến định, nên kết quả là cái chính quyền do hiến pháp đó lập nên và hoạt động trong phạm vi hiến định phải được giao tất cả các quyền của một chính quyền quốc gia, mà mục tiêu chính yếu là làm cho các mệnh lệnh của nó được truyền đạt thẳng tới các công dân bình thường không qua khâu trung gian nào hết. Thí dụ như khi Liên bang ra lệnh thu một sắc thuế, nó không ra lệnh thu thuế tới các bang, mà ra lệnh thẳng tới mỗi công dân Mỹ theo phần thuế họ phải đóng. Đến lượt mình, nền tư pháp liên bang với trách nhiệm bảo đảm thi hành luật này, có nhiệm vụ kết án không phải cái bang bướng bỉnh không chịu nộp thuế, mà là cái cá nhân phải nộp thuế. Giống như nền tư pháp của các quốc gia khác, trước mặt nó chỉ có một cá nhân mà thôi.

Xin hãy lưu ý là ở đây Liên bang tự mình chọn kẻ đối địch với nó. Nó chọn kẻ yếu; lẽ tự nhiên kẻ yếu đó phải thua.

Nhưng khi Liên bang, thay vì tấn công lại bị ở vào thế tự vệ, thì khó khăn gia tăng. Hiến pháp thừa nhận các bang có quyền làm luật. Các bộ luật này có thể vi phạm luật Liên bang. Tới đây, tất yếu Liên bang phải đấu tranh lại với chủ quyền của cái bang làm luật kia. Nó chỉ còn cách lựa chọn cái nào kém nguy hiểm trong số phương tiện hành động. Phương tiện đó đã được dự liệu trước trong các nguyên tắc chung mà ở đoạn trước tôi đã kể ra^[190].

Trong trường hợp tôi vừa nêu ra làm giả định, người ta cho rằng Liên bang có thể đưa bang ra trước một toà liên bang và toà này có thể tuyên bố luật ấy là vô hiệu; đó là con đường suy nghĩ tự nhiên hơn cả. Nhưng nếu làm theo cách này thì nền tư pháp Liên bang sẽ trực tiếp bị đối mặt với một bang, là điều mà người ta muốn cố tránh bằng được.

Người Mỹ nghĩ rằng hầu như không thể nào một bộ luật mới khi đem thực hiện mà lại không gây thiệt hại gì đến vài ba lợi ích riêng nào đó.

Các tác giả bản hiến pháp liên bang đánh vào cái biện pháp lập pháp mà Liên bang có thể khiếu nại chính là dựa trên cái lợi ích riêng này. Dựa vào lợi ích riêng đó các nhà lập pháp đưa ra được một chỗ trú ẩn.

Một bang bán đất cho các công ti. Một năm sau, có bộ luật mới quy định khác hẳn đối với vẫn những thửa đất ấy, và như thế là vi phạm cái phần hiến pháp cấm thay đổi các quyền đã sở đắc theo một hợp đồng. Khi có người nào đó mua đất theo điều khoản của bộ luật mới đứng ra đòi quyền sở hữu, thì người sở hữu theo hợp đồng cũ đưa vụ việc ra trước các toà án Liên bang và làm cho toà tuyên vô hiệu [tức là: thừa nhận là chủ sở hữu]^[191]. Vậy là trên thực tế nền tư pháp Liên bang xung đột với chủ quyền của bang. Nhưng nó chỉ tấn công gián tiếp và trên chi tiết thực thi luật pháp thôi. Như vậy là nó đánh vào bộ luật của bang ở các hệ quả chứ không đánh vào nguyên tắc. Nó không phá huỷ bộ luật, nó chỉ chọc tức thôi.

Vậy là còn một giả thuyết cuối nữa.

Mỗi bang hình thành một “đơn vị quản trị” (riêng rẽ – ND) tồn tại và có các quyền dân sự riêng, theo đó nó có quyền khiếu tố hoặc bị khiếu tố trước các toà án. Thí dụ, một bang có thể đưa kiện một bang khác tại toà.

Trong trường hợp này, vấn đề không còn là chuyện Liên bang xâm phạm một bộ luật địa phương, mà là xử một vụ án trong đó có một bên bị xét xử là một bang. Đó là một vụ án cũng như mọi vụ án thôi. Chỉ có phẩm chất những bên liên quan là khác. Ở đây vẫn có tồn tại cái nguy cơ được báo từ đầu chương này; nhưng lần này người ta không tránh nổi nguy cơ đó; nó có tính chất cố hữu ở ngay trong bản chất của các bản hiến pháp liên bang kia,

mà kết quả sẽ luôn luôn là tạo ra trong lòng quốc gia những thực thể riêng biệt đủ mạnh để cho nền tư pháp khó mà thực thi được dễ dàng với chúng.

VỊ TRÍ CAO CỦA TOÀ ÁN TỐI CAO TRONG CÁC CƠ QUAN QUYỀN LỰC LỚN CỦA NHÀ NƯỚC

Không một quốc gia nào từng xây dựng được một bộ máy tư pháp to tát như của người Mỹ. – Phạm vi rộng lớn các quyền hạn của bộ máy đó. – Ảnh hưởng về chính trị của nó. – Nền hoà bình và ngay cả sự tồn tại của Liên bang Hoa Kỳ tùy thuộc vào sự khôn ngoan của bảy vị quan toà Liên bang.

Khi xem xét xong về chi tiết cách tổ chức toà án tối cao, ta chuyển qua xem xét tổng thể các quyền hạn được giao cho nó, ta dễ dàng nhận thấy là chưa từng khi nào có một dân tộc nào lại đã xây dựng nên một bộ máy tư pháp vĩ đại đến vậy.

Toà án tối cao được đặt cao hơn bất cứ toà án nào ta được biết xét về mặt bản chất các quyền của nó cũng như xét về chủng loại những kẻ có thể bị nó xét xử.

Ở tất cả các dân tộc văn hiến châu Âu, chính quyền bao giờ cũng tỏ ra rất khó chịu khi phải để cho nền tư pháp thông thường giải quyết những vấn đề liên quan đến bản thân nó. Theo lẽ tự nhiên khi chính quyền đó càng chuyên chế thì sự khó chịu này lại càng lớn. Ngược lại, sự tự do càng gia tăng thì phạm vi quyền hạn của các toà án bao giờ cũng càng ngày càng được mở rộng. Thế nhưng chẳng có quốc gia nào ở châu Âu lại đã nghĩ rằng mọi vấn đề tư pháp, bất kể nguồn gốc ra sao, lại có thể phó thác cho những viên quan toà của nền tư pháp thông thường.

Ở nước Mỹ, người ta áp dụng vào thực tiễn cái lí thuyết đó. Toà án tối cao Hoa Kỳ là toà án duy nhất của quốc gia.

Nó được giao nhiệm vụ giải thích các bộ luật và các hiệp ước; những vấn đề liên quan đến thương mại đường biển; tất cả các vấn đề nói chung gắn liền với các quyền của con người đều thuộc thẩm quyền độc tôn của nó. Ta cũng có thể nói rằng những quyền hạn này hầu như là hoàn toàn mang tính chính trị, mặc dù sự cấu tạo của nó hoàn toàn mang tính pháp lí. Mục tiêu duy nhất của toà án tối cao Hoa Kỳ là nhằm thực thi các luật lệ của Liên bang, và Liên bang chỉ giải quyết các mối quan hệ giữa chính quyền và người bị cai trị, giữa quốc gia với người ngoại quốc mà thôi; còn các mối quan hệ giữa công dân với nhau hầu hết đều được giải quyết xử lí theo chủ quyền của các bang.

Ta cần bổ sung thêm một ý nghĩa khác còn quan trọng hơn nữa vào cái ý nghĩa quan trọng hàng đầu này. Ở các quốc gia châu Âu, các toà án chỉ có đối tượng xét xử là những cá nhân riêng biệt. Còn ta lại có thể nói được là toà án tối cao Hoa Kỳ đem ra xét xử cả những bang có chủ quyền. Khi mô toà tiến lên các bậc cao của phiên toà và hô to mấy lời này: “Vụ Bang New York chống lại bang Ohio”, ta có cảm giác không phải là mình đang ở bên trong toà nhà xử án thông thường. Và khi ta nghĩ rằng một trong hai kẻ khiếu kiện kia đại diện cho một triệu người còn kẻ nữa đại diện cho hai triệu người, thì ta cảm thấy ngạc nhiên vì tầm trách nhiệm đè nặng lên bảy vị quan toà mà quyết định của họ sẽ làm hoan hỉ hoặc làm sầu não một số lượng đồng bào mình đông đến thế.

Không ngừng nằm trong tay bảy vị quan toà liên bang là hoà bình, là thịnh vượng, là ngay cả sự sống còn của Liên bang. Không có các vị này, hiến pháp thành một tác phẩm chết. Ngành hành pháp khiếu kiện lên các vị này để củng cố lại những chỗ bị ngành lập pháp đâm đạp lên; còn bộ máy lập pháp thì cũng cậy các vị này để tự vệ chống lại những việc của ngành hành pháp. Liên bang cầu viện các vị này để buộc các bang tuân phục; còn các bang cầu đến các vị đó để đẩy lui những tham vọng quá đáng của Liên bang. Lợi ích công cộng chống lại lợi ích riêng. Đầu óc bảo thủ chống lại sự bất ổn định của dân chủ. Quyền lực của bảy vị thật vô biên; nhưng đó là quyền lực của dư luận. Các vị vô cùng mạnh chừng nào nhân dân đồng lòng tuân theo

luật. Các vị chẳng làm nổi điều gì hết một khi bị nhân dân khinh rẻ. Vậy mà cái sức mạnh của dư luận lại là cái thứ khó đem dùng nhất, bởi vì thật không thể nói chính xác đâu là giới hạn. Đôi khi đứng ở mé bên này cũng nguy hiểm như là vượt qua các đường ranh.

Các quan toà liên bang như vậy không thể chỉ là những công dân tốt, những con người có học và lão thực, những đức tính cần thiết cho mọi pháp quan, còn cần phải thấy ở họ những chính khách. Họ cần phải biết cách nhận rõ tinh thần thời đại mình sống, biết vượt qua những trở ngại có thể khắc phục được, và biết tránh dòng chảy khi con sóng đe dọa cuốn theo cùng với họ cả chủ quyền của Liên bang lẫn sự phục tùng luật pháp.

Ông tổng thống có thể gục ngã song nhà nước không vì thế mà bị đe dọa, vì tổng thống chỉ có một nghĩa vụ hạn hẹp. Hạ viện có thể phạm sai lầm song Liên bang không vì thế mà tiêu ma, vì bên trên Hạ viện còn có đoàn cử tri khả dĩ làm thay đổi đầu óc tổ chức này bằng cách thay đổi các thành viên của nó.

Thế nhưng nếu Toà án tối cao có khi nào chỉ bao gồm những con người bất cần hoặc hủ hoá, thì Liên bang sẽ phải lo nạn vô chính phủ hoặc nội chiến.

Vả chẳng, ta chớ nên nhầm, nguyên nhân gốc gác của mỗi hiểm nguy không phải là ở thành phần toà án, mà ở ngay bản chất của các chính quyền liên bang. Chúng ta đã thấy rằng chẳng ở đâu lại cần thiết đến thế bằng việc tổ chức quyền tư pháp mạnh hơn là ở những quốc gia đi theo chế độ liên bang. Bởi vì chẳng ở đâu [như ở thể chế này] lại có những cá nhân đủ sức đấu tranh chống lại các tổ chức xã hội, to lớn và hoàn toàn đủ sức chống đối việc dùng sức mạnh vật chất của chính quyền như ở đây.

Thế mà, càng cần làm sao cho chính quyền mạnh tới đâu thì càng cần giao cho nó phạm vi rộng và tính độc lập tới đó. Và một chính quyền càng có phạm vi rộng và tính độc lập tới đâu, thì nạn lạm dụng những thứ quyền lực đó càng tỏ ra nguy hiểm. Vậy là nguồn gốc cái xấu không phải là ở trong thành phần chính quyền đó, mà ở ngay trong cấu trúc của cái Nhà nước cần thiết phải có cái chính quyền như thế.

HIẾN PHÁP LIÊN BANG ĐÚNG CAO HƠN HIẾN PHÁP CÁC BANG Ở CHỖ NÀO

Làm cách gì so sánh hiến pháp Liên bang với hiến pháp các bang riêng rẽ. – Ta cần phải đặc biệt thấy chính các nhà lập pháp liên bang đã làm cho hiến pháp liên bang có vị trí cao. – Ngành lập pháp Liên bang ít lệ thuộc vào nhân dân so với ngành lập pháp các bang. – Ngành hành pháp tự do hơn trong phạm vi của nó. – Quyền tư pháp kém lệ thuộc vào ý chí của đa số. – Những hệ quả thực tiễn của điều này. – Các nhà lập pháp liên bang đã giảm nhẹ được những nguy cơ cố hữu trong cách cai trị theo lối dân chủ; còn các nhà lập pháp các bang lại làm gia tăng những nguy cơ đó.

Hiến pháp liên bang căn bản khác với hiến pháp các bang ở mục đích của nó, song lại rất gần với hiến pháp các bang về phương tiện đạt tới mục đích. Đối tượng của chính quyền thì khác, nhưng các hình thức chính quyền lại như nhau. Xét dưới góc độ đặc biệt đó, ta có thể so sánh chúng với nhau một cách hữu ích.

Tôi cho rằng hiến pháp Liên bang cao hơn tất cả các hiến pháp bang. Tầm cao đó do nhiều nguyên nhân.

Hiến pháp hiện thời của Liên bang chỉ hình thành sau khi phần lớn hiến pháp các bang đã làm xong. Vậy là người ta có thể thừa hưởng được kinh nghiệm xây dựng đã có.

Dẫu sao người ta vẫn cứ cho rằng nguyên nhân vừa nói chỉ là thứ yếu nếu xét rằng sau khi xây dựng xong hiến pháp liên bang, thì Liên bang Hoa Kỳ đã có thêm mười một bang nữa, và các bang này gần như bao giờ cũng thối hỏng thêm thay vì giảm thiểu đi những khiếm khuyết vẫn đang tồn tại trong các hiến pháp của người đi trước.

Nguyên nhân to lớn của việc hiến pháp liên bang có vị trí cao hơn nằm ngay trong tính cách của các nhà lập pháp.

Vào thời kì hình thành, nguy cơ tan vỡ liên bang dường như nằm ngay trong lòng nó, không sao tránh khỏi. Nguy cơ đó có thể nói là hầu như ai ai cũng thấy. Đứng ở thái cực đó, nhân dân đã lựa chọn không phải những người họ yêu quý hơn cả, mà chọn những người họ đánh giá cao hơn cả.

Ở một đoạn bên trên, có lúc tôi đã nói ra nhận xét rằng các nhà lập pháp của Liên bang hầu như đều là những con người kiệt xuất về trí tuệ và càng kiệt xuất hơn về lòng yêu nước.

Tất cả họ đều trưởng thành trong lòng cuộc khủng hoảng xã hội nơi đó tinh thần tự do liên tục phải đem ra chống chọi với một quyền uy mạnh và thống ngự. Xong cuộc đấu tranh, trong khi theo lẽ thường các đam mê được kích thích của quần chúng vẫn còn đó bám chắc lấy cuộc đấu tranh chống lại những nguy cơ từ lâu đã chẳng còn tồn tại nữa, thì ở họ lại không còn các đam mê đó nữa. Họ đã để mắt nhìn tổ quốc mình thanh thản hơn và sâu lắng hơn. Họ thấy rằng đất nước đã hoàn thành một cuộc cách mạng, và từ đây những nguy cơ đe dọa đất nước chỉ có thể sinh ra từ sự lạm dụng tự do. Những gì họ nghĩ, họ dũng cảm nói ra, vì trong đáy lòng họ yêu chân thành và nồng nhiệt chính cái tự do ấy. Họ dám nói lên ý nghĩ phải thu hẹp tự do, vì tin chắc rằng họ không hề muốn thủ tiêu nền tự do đó[192].

Phần lớn các hiến pháp Bang chỉ trao cho Hạ viện nhiệm kì một năm, và Thượng viện thì được hai năm. Đến mức là những thành viên tổ chức lập pháp không ngừng găn bó và găn bó chặt chẽ với từng ý thích nhỏ nhất nhất của những người soạn thảo hiến pháp.

Những nhà lập pháp Liên bang nghĩ rằng đó là sự lệ thuộc cực đoan của ngành lập pháp, nó làm biến đổi bản chất các tác động chính yếu của chế độ đại diện, bằng cách coi nguồn gốc các quyền lực, và cả chính quyền nữa, là ở trong nhân dân.

Họ gia tăng thời hạn nhiệm kì bầu cử để tạo điều kiện cho người nghị sĩ sử dụng nhiều hơn ý chí tự do của mình.

Hiến pháp Liên bang, cũng như hiến pháp các bang, chia tổ chức lập pháp thành hai ngành.

Thế nhưng ở các bang, người ta cấu tạo vào hai ngành lập pháp đó những thành phần như nhau và cùng theo chế độ bầu cử như nhau. Kết quả là các đam mê và nguyện vọng của đa số được bộc lộ dễ dàng và cũng nhanh chóng tìm được một cơ quan và một công cụ từ một trong hai ngành đó, Điều đó khiến cho việc làm các bộ luật có một tính cách hung bạo và vội vã.

Hiến pháp liên bang cũng để cho nhân dân bầu hai Viện như thế. Nhưng nó đề ra điều kiện được tuyển cử và cách thức bầu cử khác nhau. Và thế là, cũng như ở một vài quốc gia nhất định, một ngành lập pháp này không đại diện cho các lợi ích khác với ngành lập pháp kia, ít nhất là nó đại diện cho một sự khôn ngoan cao hơn mà thôi.

Phải đến một độ tuổi cứng thì mới được thành thượng nghị sĩ, và việc bầu chọn thượng nghị sĩ lại phải do một đại hội của những người được chọn lọc và không đông.

Một cách tự nhiên, các thể chế dân chủ đều có khuynh hướng tập trung toàn bộ sức mạnh xã hội vào trong tay bộ phận lập pháp. Bộ phận này vừa là quyền lực trực tiếp toát lên từ nhân dân, và cũng là cái tham gia toàn lực vào mọi việc.

Vậy là ta thấy trong bộ phận lập pháp này một khuynh hướng quen thuộc, ấy là quy tụ trong lòng nó mọi thứ quyền uy.

Lỗi tập trung quyền lực này, cùng với việc nó đặc biệt làm hại tới cách điều hành đúng đắn mọi công việc, lại cũng tạo ra sự chuyên chế của đa số.

Các nhà lập pháp của bang thường rất hay buông thả mình cho những bản năng dân chủ kiểu đó; còn các nhà lập pháp Liên bang thì bao giờ cũng dững cảm đấu tranh chống lại các bản năng ấy.

Ở các bang, quyền hành pháp được trao vào tay một pháp quan đặt thường trực bên cạnh bộ máy lập pháp, nhưng ông này trên thực tế chỉ là một nhân viên mù quáng và một công cụ thụ động trước các ý chí của ngành lập pháp. Vậy từ đâu viên pháp quan đó có được sức mạnh? Có phải từ độ

dài nhiệm kì của ông? Nói chung nhiệm kì này chỉ có một năm. Từ các đặc quyền? Ông lấy đâu ra đặc quyền. Có thể nói là ngành lập pháp đủ sức làm cho ông hoàn toàn bất lực bằng cách giao việc thực hành luật pháp cho các tiểu ban đặc biệt lập ra ngay từ trong bộ máy lập pháp. Nếu muốn, ngành lập pháp có thể xoá sổ ông ta bằng cách khấu bớt lương vị pháp quan này đi.

Hiến pháp liên bang đã tập trung mọi quyền của ngành hành pháp và toàn bộ trách nhiệm vào chỉ một con người. Nó trao cho vị tổng thống bốn năm tồn tại. Nó bảo đảm cho ông trong suốt nhiệm kì được hưởng đầy đủ lương và các chế độ. Nó tổ chức cho ông ta những “bạn hàng công việc” và cho ông có cả quyền phủ quyết treo. Nói tóm lại, sau khi cẩn thận vạch rõ phạm vi của quyền hành pháp, hiến pháp trao cho tổng thống muốn bao nhiêu cũng được để có hẳn một vị thế mạnh và sự tự do trong cái phạm vi đó.

Trong tất cả mọi quyền, trong các hiến pháp của các bang, quyền tư pháp là thứ ít lệ thuộc nhất vào ngành lập pháp.

Thế nhưng tại tất cả các bang, ngành lập pháp vẫn là người chủ định đoạt những mối lợi của các quan toà, điều này tất khiến cho các quan toà phải cam chịu ảnh hưởng trực tiếp của ngành lập pháp.

Tại một số bang, các quan toà chỉ được cắt đặt trong một kì hạn, điều này tước đi của các vị đó phần lớn sức mạnh và sự tự do.

Tại các bang khác, ta thấy có cảnh pha trộn hoàn toàn giữa các quyền lập pháp và hành pháp. Thí dụ như Thượng viện bang New York là toà án tối cao của bang trong một số vụ án nào đó.

Hiến pháp liên bang ngược lại đã cẩn thận tách quyền tư pháp khỏi mọi quyền khác. Hơn nữa, nó còn làm cho các quan toà được độc lập bằng cách cho cố định lương và miễn nhiệm chức vụ của họ.

Có thể dễ dàng thấy những hệ quả thực tế của những sự khác biệt đó. Với bất kì nhà quan sát chăm chú nào, thì hiển nhiên là công việc của Liên bang được điều hành vô cùng tốt đẹp so với những công việc riêng rẽ tại bất cứ bang nào.

Chính quyền Liên bang tiến hành công việc công minh hơn và ôn hoà chừng mực hơn so với cách làm việc của các bang. Quan điểm của chính quyền Liên bang khôn ngoan hơn, trong các dự án thì có tầm nhìn xa hơn và có sự phối hợp chặt chẽ hơn, trong thực thi công việc thì khéo léo hơn, nhất quán hơn và cứng rắn hơn.

Một đôi lời chừng ấy đủ để tóm tắt nội dung chương sách này.

Có hai nguy cơ chính đe dọa sự tồn tại của các nền dân trị:

Sự nô lệ hoàn toàn của quyền lập pháp vào ý nguyện của các cử tri;

Sự tập trung mọi quyền lực khác của chính quyền vào tay ngành lập pháp.

Các nhà lập pháp các bang tạo thuận lợi cho sự phát triển các nguy cơ này. Những nhà lập pháp Liên bang làm mọi cách trong khả năng mình để làm cho các nguy cơ đó bớt ghê gớm đi.

ĐÂU LÀ CHỖ KHÁC NHAU GIỮA HIẾN PHÁP LIÊN BANG CỦA HOA KÌ SO VỚI MỌI HIẾN PHÁP LIÊN BANG KHÁC

Liên bang Mỹ bề ngoài nom giống như mọi liên bang khác. – Song tác dụng của nó lại khác. – Từ đâu mà có chuyện đó? – Liên bang này xa cách với mọi liên bang khác ở chỗ nào. – Chính quyền Mỹ không phải là một chính quyền liên bang, mà là một chính quyền quốc gia không đầy đủ.

Hoa Kỳ không phải là tấm gương đầu tiên và duy nhất về một tổ chức liên bang. Không nói đến thời Cổ đại, ngay ở châu Âu thời hiện đại cũng có nhiều liên bang. Thụy Sĩ, Đế quốc Đức, Cộng hoà Hà Lan, đều đã là và vẫn còn là những liên bang.

Khi ta nghiên cứu hiến pháp của các nước này, ta ngạc nhiên nhận thấy rằng các quyền lực mà những nước này trao cho chính quyền liên bang đều gần như những thứ được Hiến pháp Mỹ trao cho chính quyền Hoa Kỳ. Cũng

như Hoa Kỳ, các nước này giao cho chính quyền trung ương quyền tiến hành hoà bình hay chiến tranh, quyền huy động sức người và tiền bạc, nhiệm vụ đáp ứng các nhu cầu chung và cái quyền giải quyết các lợi ích chung của quốc gia.

Thế nhưng chính quyền liên bang tại các quốc gia kia hầu như bao giờ cũng trong trạng thái bạc nhược và bất lực, còn chính quyền Liên bang Hoa Kỳ thì điều hành công việc mạnh mẽ và nhẹ nhàng.

Còn nữa, Liên bang Mỹ quốc đầu tiên đã không đủ khả năng tồn tại, do chính quyền của nó yếu kém quá chừng, ấy vậy mà cái chính quyền yếu đuối nhường ấy đã được giao những quyền cũng rộng rãi như chính quyền liên bang bây giờ. Cũng có thể nói là về một vài phương diện chính quyền ấy còn có những đặc quyền to lớn hơn nữa.

Vậy là trong hiến pháp hiện thời của Hoa Kỳ có một vài nguyên tắc mới, thoát đầu chúng không tác động mạnh ngay, nhưng ảnh hưởng lâu dài thì lại vô cùng sâu xa.

Thật vậy, bản hiến pháp này, mà thoát nhìn ta dễ lẫn nó với các hiến pháp liên bang ra đời trước nó, có cơ sở là một lí thuyết hoàn toàn mới và ta cần coi đó như là một đại khám phá trong bộ môn chính trị học đương thời.

Tại tất cả các liên bang có trước Liên bang Mỹ quốc năm 1789, những quốc gia liên minh với nhau vì một mục tiêu chung, đều đồng thuận phục tùng những mệnh lệnh của một chính quyền liên bang; nhưng họ giữ lại cái quyền tổ chức và thanh sát việc tự mình thực hiện các loại luật pháp liên bang.

Các bang nước Mỹ nhập lại với nhau vào năm 1789 không những đồng tình cho chính quyền liên bang áp đặt luật lệ cho, mà còn đồng tình cả việc chính quyền liên bang tổ chức thực thi các luật lệ đó.

Trong cả hai trường hợp vừa nêu, chỉ có việc thực thi luật lệ là khác nhau thôi. Nhưng chỗ khác nhau duy nhất này lại đẻ ra những kết quả to tát đến vô biên.

Tại tất cả các liên bang có trước Liên bang Mỹ quốc bây giờ, để đáp ứng các nhu cầu, chính quyền liên bang đều nhằm đến chính quyền các bang riêng rẽ. Trong trường hợp sự đòi hỏi khiến cho một trong số những bang đó không hài lòng, bang này có thể không cần thiết phải tuân lệnh. Nếu mạnh, nó dùng vũ khí để chống lại; nếu yếu, nó lờ đi những chuyện trong bang đó người ta cưỡng lại các luật lệ liên bang nay đã thành luật của bang, biện ra cái lí do là mình bất lực, và ì ra đó.

Vì vậy mà thường luôn luôn thấy diễn ra một trong hai điều sau: kẻ mạnh nhất trong các quốc gia liên kết, sẵn có trong tay quyền lực liên bang, thống trị tất cả các quốc gia khác nhân danh liên bang^[193]; hoặc là chính quyền liên bang bị phó mặc cho chính nó, và thế là nạn vô chính phủ diễn ra trong các quốc gia liên kết, và Liên bang bị rơi vào tình trạng bất lực không làm nổi điều gì nữa^[194].

Ở nước Mỹ, Liên bang có những đối tượng để cai trị không phải là các bang mà là các công dân bình thường. Khi Liên bang muốn thu một sắc thuế, nó không thông tri đến chính quyền bang Massachusetts, mà nó thông báo tới từng công dân bang Massachusetts. Đứng trước chính quyền các liên bang xưa là những quốc gia, đứng trước chính quyền Liên bang Hoa Kỳ nay là những cá nhân. Chính quyền Liên bang Hoa Kỳ chẳng dùng đến sức mạnh, mà sức mạnh của nó là từ bên trong nó. Nó có những nhà cai trị của mình, các toà án, các cán bộ tư pháp và quân đội của mình.

Đúng là tinh thần dân tộc, các đam mê tập thể, những định kiến địa phương của từng bang vẫn còn đặc biệt tìm cách làm giảm tầm của chính quyền liên bang đã được xây dựng nên, và tạo ra những trung tâm kháng cự lại ý nguyện của liên bang. Bị thu hẹp về chủ quyền, liên bang không còn cách nào để thành hùng mạnh ngoài việc chiếm giữ lấy tất tậ. Nhưng đó chính là một bất lợi cố hữu nằm ngay trong hệ thống liên bang.

Ở nước Mỹ, từng bang có rất ít cơ hội cũng như ý đồ kháng cự. Và nếu có nảy sinh ý tưởng đó, thì nó cũng chỉ có thể đem thực thi bằng cách vi phạm trắng trợn luật pháp Liên bang, bằng cách ngăn cản tiến trình bình thường của nền tư pháp, bằng cách giương lên ngọn cờ phản loạn. Nói tóm lại,

[những kẻ kháng cự đó] phải ngay lập tức tạo ra một phe cực đoan, mà đó là điều con người luôn luôn ngần ngại hồi lâu rồi mới theo.

Trong các liên bang xưa, những quyền giao cho Liên bang được nó dùng như là những nguyên nhân gây ra chiến tranh chứ không phải là những nguyên nhân tạo ra sức mạnh, bởi vì các quyền đó làm gia tăng những yêu sách song lại không gia tăng các phương tiện buộc mọi người tuân thủ. Vì thế mà hầu như bao giờ ta cũng thấy sự yếu kém thực sự của các chính quyền liên bang so với cái “chính danh” của chúng.

Chuyện đó không xảy ra với Liên bang Hoa Kỳ. Giống như phần lớn các chính quyền bình thường, chính quyền liên bang Mỹ có thể thực thi mọi điều người ta giao cho nó cái quyền thực thi.

Đầu óc con người rất dễ dàng nghĩ ra những điều có thật hơn là nghĩ ra những ngôn từ: vì thế mà có sự sử dụng vô vàn thuật ngữ không chính xác cùng những cách biểu đạt bất cập.

Có nhiều quốc gia hợp với nhau thành một liên minh tồn tại thường xuyên và thiết lập một quyền uy tối cao, thiết chế này tuy không tác động trực tiếp đến mỗi công dân như tác động của chính quyền từng quốc gia, song thiết chế đó lại tác động được tới từng quốc gia liên minh xét trên toàn cục.

Cái chính quyền ấy, khác hẳn mọi chính quyền khác, có tên gọi là liên bang.

Tiếp đó, người ta khám phá còn một dạng xã hội trong đó nhiều quốc gia thực sự hoà nhập làm một trên một số lợi ích chung, và họ sống riêng rẽ và chỉ mang tính liên bang trên tất cả các lợi ích khác.

Ở đây, chính quyền trung ương tác động không qua khâu trung gian đến những người bị cai trị, [chính quyền trung ương] cai trị họ và tự mình xét xử họ hết như các chính quyền quốc gia vẫn làm, nhưng lại chỉ hành động như vậy trong phạm vi hẹp. Hiển nhiên đó không phải là một chính quyền liên bang, đó là một chính quyền quốc gia không đầy đủ. Vậy là người ta đã tìm được một hình thức chính quyền không hoàn toàn quốc gia cũng chẳng hoàn

toàn liên bang. Nhưng người ta dừng lại ở đó, và vẫn còn chưa có cái ngôn từ mới cần phải có để diễn đạt sự vật mới này.

Chính vì chưa biết tới kiểu loại liên bang mới đó mà tất cả các “liên minh” đều rơi vào nội chiến, rơi vào nô dịch, hoặc rơi vào trì trệ. Tất cả các quốc gia hợp thành những liên minh đó đều thiếu sự sáng láng để tìm ra phương thuốc cho các căn bệnh của mình, hoặc thiếu dũng cảm để mà dùng thuốc.

Liên bang Mỹ đầu tiên cũng vậy, cũng rơi vào những khuyết tật tương tự.

Nhưng ở nước Mỹ, trước khi giành được độc lập các bang bây giờ mới liên minh với nhau thì trong một thời gian dài đều đã chung nhau một đất nước rộng lớn. Họ vẫn chưa có thói quen tự cai trị về mọi mặt, và các định kiến quốc gia vẫn chưa bén rễ sâu. Sáng láng hơn toàn thể phần còn lại của loài người, giữa họ với nhau là sự bình đẳng về lí trí, họ chỉ thấy một chút ít những đam mê thông thường vẫn khiến các quốc gia chống lại nhau trong vấn đề mở rộng quyền lực liên bang, và rồi các đam mê đó cũng đã được các công dân vĩ đại nhất đập cho tan. Người Mỹ, cùng lúc họ cảm nhận được cái xấu, thì họ cũng kiên quyết tìm thuốc chữa. Họ sửa luật pháp và họ cứu được đất nước.

VỀ NHỮNG ƯU THẾ CỦA HỆ THỐNG LIÊN BANG NÓI CHUNG VÀ ÍCH LỢI ĐẶC BIỆT CỦA NÓ VỚI NƯỚC MỸ

Các nước nhỏ được hưởng hạnh phúc và tự do. – Sức mạnh của những nước lớn. – Các quốc gia to lớn ủng hộ những mở mang văn minh. – Thông thường, sức mạnh vẫn còn là nhân tố thịnh vượng đối với các quốc gia. – Hệ thống liên bang có mục đích hội lại các thuận lợi mà các quốc gia có được từ độ to lớn mệnh mệnh và sự nhỏ hẹp của lãnh thổ. – Những lợi thế Hoa Kỳ có được từ hệ thống này. – Luật pháp quy phục nhu cầu

người dân, còn người dân thì không quy phục nhu cầu của luật pháp. – Hoạt động, tiến bộ, người Mỹ quen dùng và biết dùng quyền tự do. – Tư tưởng công cộng của Liên bang chỉ là sự tóm tắt của lòng yêu nước mang tính địa phương. – Mọi vật và mọi ý tưởng lưu hành tự do trên lãnh thổ Hoa Kỳ. – Liên bang tự do và hạnh phúc như một tiểu quốc gia, và lại được kính trọng như một đại quốc gia.

Với các quốc gia bé nhỏ, con mắt của xã hội soi mói khắp nơi; cái đầu óc muốn cải thiện sục vào từng chi tiết nhỏ nhất: tham vọng của quốc gia vốn bị sự yếu kém của nó làm dịu đi khá nhiều, nên các nỗ lực và mọi nguồn lực hầu như được quy về phục vụ hoàn toàn cho sự phát triển cái ấm no nội tại, và chẳng hề tan biến đi trong những màn khói vinh quang vô bổ. Hơn nữa, khả năng của mỗi nước nói chung vốn dĩ hạn hẹp, nên các ham muốn thì cũng thế mà thôi. Vận may ở trong tình trạng xoàng xĩnh khiến cho các điều kiện sống gần như ngang bằng với nhau. Lối sống và tập tục giản đơn và bình lặng. Vì thế, nhìn chung và xem xét vào các mặt đạo đức và tinh thần, người ta thường thấy các quốc gia nhỏ bé thoải mái hơn, dân cư đông đúc hơn và cuộc sống bình yên hơn ở các quốc gia lớn.

Khi bạo quyền tới thiết lập trong lòng một quốc gia nhỏ, ở đó nó không múa may được tự do như ở các nơi khác, và do chỗ đó là bạo quyền trong một phạm vi hẹp nên nó lan ra khắp phạm vi đó. Do chỗ không vớ được những đối tượng lớn, nó chộp lấy vô số đối tượng bé. Nó tỏ ra vừa bạo hành vừa quấy rối. Từ bỏ cái thế giới chính trị đúng ra là địa hạt của nó, nó lại chui vào cuộc sống riêng tư của con người. Sau khi ra tay hành động, nó tiến sang cai quản cả thị hiếu con người. Sau khi chiếm được nhà nước, nó chuyển sang nắm lấy các gia đình. Nhưng chuyện đó hiếm khi xảy ra được. Thực ra thì Tự do là điều kiện tự nhiên của những xã hội bé nhỏ. Chính quyền ở đó có ít miếng mồi để nhử tham vọng con người, nguồn lực của cá nhân quá eo hẹp để cho chủ quyền tập trung chú ý và dễ dàng dồn vào bàn tay chỉ một con người. Nếu xảy ra chuyện đó, cũng chẳng khó khăn gì cho

kẻ bị trị tập hợp nhau lại và cùng chung sức lật đổ cùng một lúc cả kẻ bạo chúa lẫn bạo quyền.

Vậy là vào thời nào cũng vậy các quốc gia bé nhỏ đều là cái nôi của tự do chính trị. Từng xảy ra việc phần lớn các quốc gia nhỏ bé đó đều mất cái tự do ấy đi khi họ lớn mạnh lên. Điều này cho thấy rõ là Tự do có gốc ở sự bé nhỏ của đất nước chứ không gốc ở bản thân đất nước.

Lịch sử thế giới không cho ta thí dụ về một nước lớn tồn tại được lâu trong thể chế cộng hoà[195], điều đó cũng có nghĩa chuyện đó là bất khả thi. Với tôi, tôi nghĩ thật là không thận trọng khi con người cứ muốn bó hẹp khả năng và phán xét tương lai, khi chính con người ấy luôn luôn để tuột khỏi tay cả thực tại lẫn tương lai, và bao giờ cũng bị đánh úp vì những chuyện cứ ngỡ là đã biết tường tận đến vô cùng. Điều ta có thể nói chắc, ấy là sự tồn tại một nước cộng hoà to lớn bao giờ cũng vô cùng hờ hững so với một nước cộng hoà bé nhỏ.

Tất cả các đam mê gắn bó chết người với các nền cộng hoà được gia tăng theo độ lớn của lãnh thổ, còn các giá trị đạo đức làm chỗ dựa cho nó thì lại chẳng gia tăng theo tỉ lệ đó.

Tham vọng của các cá nhân gia tăng theo sự hùng mạnh của đất nước; thế lực của phe phái gia tăng theo tầm quan trọng của mục đích đeo đuổi; nhưng lòng yêu nước, là cái phải đấu tranh chống lại những đam mê huỷ diệt kia, không phải hề cứ ở một nước cộng hoà mệnh mông thì mạnh hơn ở một quốc gia bé nhỏ. Cũng thật dễ dàng chứng minh được rằng lòng yêu nước ở một nước lớn thì kém phát triển và kém mạnh mẽ. Sự cách biệt giàu nghèo quá xa, những thành thị khổng lồ, sự băng hoại tập tục, tính ích kỉ cá nhân, lợi ích ràng buộc rối rắm, đó đều là những mối hiểm nguy hầu như bao giờ cũng được đẻ ra từ cái đất nước vĩ đại. Vô số những điều vừa kể ra đó không làm tổn hại chút gì cho sự tồn tại của một nền quân chủ chuyên chế, vài ba điều đó thậm chí còn giúp nó sống lâu hơn. Và chẳng, trong các nền quân chủ chuyên chế, chính quyền sở hữu một thứ sức mạnh riêng của nó. Nó sử dụng nhân dân nhưng không lệ thuộc vào nhân dân. Nhân dân càng lớn, đấng quân vương càng mạnh. Nhưng chính quyền cộng hoà chỉ có thể lấy đa

số để đối lập lại với các nguy cơ đó. Thế nhưng, cân nhắc cho kỹ, thì thành phần lực lượng đó chẳng mạnh lắm khi nó ở một nước cộng hoà to lớn, không bằng ở một nước bé. Vì thế mà, trong khi các phương tiện công kích thì gia tăng không ngừng về số lượng và cường độ, lực lượng phòng vệ vẫn y nguyên, còn có thể nói là nó bị giảm nữa, vì nhân dân càng đông và bản chất đầu óc con người và lợi ích càng đa dạng, thì khi đó càng khó hình thành một đa số chặt chẽ.

Ta cũng đã có dịp nhận xét rằng các đam mê của con người càng lúc càng tăng cường độ, không chỉ vì tầm vĩ đại của mục tiêu chúng muốn đạt tới, mà còn vì vô số cá nhân cùng trong một lần cùng cảm nhận được cái mục đích đó. Chẳng có một cá nhân nào mà không thấy cảm động hơn khi ở giữa đám đông kích động chia sẻ ý kiến mình, so với khi chỉ riêng mình với niềm xúc động. Trong một nước cộng hoà lớn, những đam mê mang tính quần chúng thật khó cưỡng lại không chỉ vì đối tượng quần chúng đeo đuổi là cao cả to tát, mà còn vì hàng triệu triệu con người cùng cảm nhận đối tượng đó theo cùng một cung cách và vào cùng thời điểm.

Vì vậy mà ta có quyền phát biểu rằng, nói chung thật chẳng có gì trái ngược với hạnh phúc và tự do của con người hơn là những quốc gia to lớn.

Tuy thế, những nhà nước lớn cũng có những ưu thế riêng chỉ chúng mới có mà ta cần phải thừa nhận.

Sự ham muốn quyền lực ở nước lớn tỏ ra cuồng nhiệt hơn nơi khác trong những con người thô lậu, tương tự như vậy, lòng yêu vinh quang ở đó cũng mạnh mẽ trong những tâm hồn đỉnh ninh tìm cho được trong những tiếng tung hô của đám đông quần chúng một đồ vật xứng đáng với những nỗ lực của họ, và xứng đáng được dùng để nâng cao họ lên cao hơn chính họ. Ở giữa đám đông đó, tư tưởng nhận được từ khắp nơi cái xung động nhanh hơn và mạnh hơn, các ý tưởng ở đó cũng luân chuyển tự do hơn, các thành phố lớn ở đó tựa hồ như những trung tâm trí tuệ bao la hơn, nơi để cho mọi nguồn sáng trí tuệ con người tới đó toả rạng và kết hợp cùng nhau. Điều này lí giải cho ta vì sao, hơn là ở những nước nhỏ, các quốc gia lớn tạo ra những tiến bộ nhanh hơn cho những nguồn sáng và đại nghĩa. Cũng cần nói thêm

rằng những khám phá quan trọng thường đòi hỏi một sự phát triển sức mạnh quốc gia là điều chính quyền một quốc gia bé nhỏ không thể làm nổi. Ở những quốc gia lớn, chính quyền có nhiều ý tưởng to tát hơn, nó thoát ra dễ dàng hơn khỏi vết xe trệ trệ của những chính quyền có trước nó và khỏi sự ích kỉ của những đầu óc địa phương. Có nhiều tài năng hơn ở những hoạch định của họ, có nhiều quả cảm hơn trong đáng dấp của họ.

Chừng nào còn duy trì được hoà bình thì sự ấm no hạnh phúc nội tại được đầy đủ hơn và rộng khắp hơn tại các quốc gia nhỏ; nhưng tình trạng chiến tranh lại tai hại cho họ hơn so với các quốc gia lớn. Ở các nước lớn, sự xa cách biên cương đôi khi cho phép đông đảo quần chúng trong nhiều thế kỉ được sống cách xa hiểm nguy. Với nước lớn, chiến tranh chỉ là một thứ gây khó chịu hơn là một sự huỷ diệt.

Nhưng về mặt này cũng như nhiều mặt khác vẫn còn một điều thống trị toàn bộ mọi điều: nhu cầu.

Nếu chỉ có các nước nhỏ và không có các nước lớn, thì nhân loại hẳn là sẽ tự do hơn và hạnh phúc hơn nhiều. Nhưng con người lại chẳng làm cách gì để không có những nước lớn.

Điều này khiến cho trên đời có thêm một yếu tố mới của sự thịnh vượng quốc gia, yếu tố sức mạnh. Không cần biết một quốc gia hình dung sự thoải mái và sự tự do như thế nào, song nếu hàng ngày nó đứng trước nguy cơ bị tàn phá và bị chiếm đóng thì sự thế ra sao? Không cần biết một quốc gia làm nghề thủ công hay thương mại, nếu có một quốc gia khác thống trị mặt biển và áp đặt luật trên khắp các thị trường thì sự thế ra sao? Các quốc gia nhỏ thường là nghèo khó, đó không phải vì chúng nhỏ, mà vì chúng yếu. Các quốc gia lớn thịnh vượng lên, đó không phải vì họ lớn, mà vì họ mạnh. Vậy là, thường khi đối với các quốc gia, sức mạnh như thế thành ra một trong những điều kiện của hạnh phúc và thậm chí của sự tồn tại. Từ đó mà xảy ra chuyện, khi thiếu những điều kiện đặc biệt nào đó, các nước nhỏ chung cục bao giờ cũng nhập lại bằng bạo lực với các nước lớn hoặc tự ý nhập lại với nhau. Tôi thật không thể hình dung nổi tình cảnh nào tồi tệ hơn là tình cảnh một quốc gia không thể tự vệ được và cũng không thể tự mình sống được.

Hệ thống liên bang đã được tạo lập ra để hội lại các thuận lợi đủ kiểu để ra từ sự vĩ đại và sự bé nhỏ của các quốc gia.

Chỉ cần nhìn vào Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là thấy được tất cả những cái tốt đẹp sinh ra cho họ nhờ tiếp nhận chế độ liên bang đó.

Ở các quốc gia lớn theo chế độ tập trung hoá, nhà lập pháp bị buộc phải làm cho luật pháp mang tính chất đồng nhất, không dung nạp sự đa dạng về địa phương và tập tục. Vì chưa từng biết đến những trường hợp riêng rẽ, nó chỉ có thể tiến hành mọi việc theo các quy tắc chung. Con người khi đó bị bắt buộc phải khuôn mình theo những nhu cầu lập pháp, vì việc lập pháp không biết cách khuôn mình theo nhu cầu và tập tục của con người. Đó chính là nguyên nhân to lớn của rối loạn và khốn cùng.

Điều bất lợi này không thấy có ở các liên bang: ở đây Hạ viện giải quyết những điều luật chính yếu của tồn tại xã hội; toàn bộ chi tiết còn lại được giao phó cho các nhà lập pháp địa phương.

Ta khó có thể hình dung sự phân chia quyền lực tối cao này làm lợi biết bao nhiêu cho hạnh phúc của từng bang tạo thành Liên bang Hoa Kỳ. Tại các tiểu xã hội này nơi người ta chẳng lo lắng gì nữa đến việc tự phòng vệ hoặc bành trướng, toàn bộ sức mạnh công cộng và toàn bộ năng lượng cá nhân đều hướng về cải thiện các mặt đời sống bên trong. Chính quyền trung ương của từng bang vốn được đặt sát bên những người nó cai trị nên được cảnh báo hàng ngày về những nhu cầu nổi trội. Vì thế mà năm nào ta cũng thấy họ trình ra những kế hoạch mới được đem thảo luận tại các đại hội công xã hoặc trong ngành lập pháp bang, rồi sau đó được đăng lên báo chí, tất cả đều kích thích sự quan tâm toàn diện và nhiệt tình của các công dân. Cái nhu cầu cải thiện đó không ngừng kích động các nước cộng hoà Mỹ mà lại không gây ra lộn xộn. Tham vọng quyền lực ở đó được dành chỗ cho tình yêu cuộc sống hạnh phúc, niềm đam mê này thô lậu hơn nhưng lại ít nguy hiểm hơn. Có một quan niệm phổ biến rộng ở Mỹ rằng sự tồn tại và sự trường tồn của các hình thức cộng hoà ở Tân thế giới tùy thuộc vào sự tồn tại và sự trường tồn của hệ thống liên bang. Người ta gán cho tình trạng khốn cùng tại các

quốc gia non trẻ ở Nam Mỹ là do định bụng lập nên những quốc gia to lớn, thay vì chia nhỏ quyền lực tối cao ra.

Thực ra thì có một điều không thể bắt bẻ nổi, ấy là ở Hoa Kỳ việc người ta thích dùng và ưa dùng hình thức chính quyền cộng hoà đã ra đời trong các công xã và trong lòng các cuộc đại hội địa phương, ở một quốc gia nhỏ bé như bang Connecticut chẳng hạn, nơi đó sự kiện chính trị lớn là khánh thành một con kênh hoặc khởi công một con lộ, nơi nhà nước chẳng phải trả lương cho quân đội và cũng chẳng phải chi phí cho chiến tranh, nơi người ta cũng chẳng biết đem tài sản lèo tèo cùng vinh quang ít ỏi cho những người điều hành bang, con người ở đây nào có biết hình dung ra cái gì tự nhiên hơn và thuận trời đất hơn là thể chế cộng hoà. Vậy mà chính cái tinh thần cộng hoà đó, chính những tập tục và lối sống đó của một dân tộc tự do, sau khi sinh ra và phát triển ở các bang khác nhau, về sau đã được đem áp dụng dễ dàng trong cả nước. Tinh thần công chúng Liên bang trong bản thân nó hầu như là một bản tóm tắt của cái tinh thần ái quốc đã có ở địa phương. Có thể nói là từng công dân Hoa Kỳ đã chuyên chở cái mối quan tâm do nước cộng hoà bé nhỏ của mình gợi hứng cho để đem vào trong cái tình yêu tổ quốc chung. Bảo vệ Liên bang, công dân đó bảo vệ sự thịnh vượng ngày một gia tăng của quận mình, bảo vệ cái quyền điều hành mọi công việc ở đó và niềm hi vọng làm sáng giá những kế hoạch cải thiện có nhiệm vụ làm giàu thêm cho chính mình: rất là những điều đụng chạm nhiều đến con người hơn là những lợi ích chung chung của xứ sở và vinh quang của quốc gia.

Một mặt khác, nếu như tinh thần và tập tục của người dân khiến cho họ thích hợp hơn so với những người khác trong việc xây dựng một nước cộng hoà to lớn trở nên thịnh vượng, thì hệ thống liên bang đã giúp cho công việc của họ bớt khó khăn đi khá nhiều. Liên hiệp các bang ở nước Mỹ không tạo ra những bất lợi thông thường của vô số những chốn quần tụ người. Liên bang là một nước cộng hoà lớn xét về tầm bao la song ta gần như có thể xem nó giống như một nước cộng hoà bé nhỏ, chỉ vì chính quyền của nó phải lo không nhiều vấn đề. Những hành động của nó đều quan trọng, nhưng nó không phải hành động nhiều. Do chỗ quyền lực tối cao của Liên bang bị

ngáng trở và không đầy đủ hoàn toàn, nên việc thực thi quyền lực này chẳng nguy hiểm gì cho tự do. Nó cũng chẳng kích động những đam mê quyền lực và ồn ào quá trớn là những thứ thật tai hoạ cho các nước cộng hoà to lớn. Do chỗ mọi điều đều không nhất thiết cứ phải dẫn đến một trung tâm chung, nên ở đó không có những thành phố mệnh mông, không có những tài phú vô biên, cũng không có những cảnh bần cùng vô độ và những cuộc cách mạng bất chợt lại xảy ra. Các đam mê chính trị, thay vì diễn ra chốc lát trên toàn bộ bề mặt đất nước như trên một thảm lửa, được va chạm mạnh mẽ với những lợi ích và đam mê cá nhân của mỗi bang.

Tuy nhiên trong Liên bang, như trong một quốc gia duy nhất, mọi sự vật và mọi ý tưởng được luân chuyển tự do. Không hề có gì ngăn chặn sự cất cánh của tinh thần sáng tạo. Chính quyền của nó thu hút các tài năng và những con người sáng láng. Bên trong biên cương Liên bang là một nền hoà bình sâu xa, như bên trong một đất nước chấp thuận sống chung trong một đất nước to lớn. Bên ngoài biên cương, nó đứng ngang hàng với những quốc gia to lớn nhất của trái đất. Nó cung cấp cho nền ngoại thương hơn tám trăm dặm bờ biển. Và có trong tay những chìa khoá của cả một thế giới, nó khiến lá cờ tổ quốc được người ta tôn trọng tận mãi những đầu mút bốn biển năm châu.

Liên bang tự do và hạnh phúc như một quốc gia bé nhỏ, vinh quang và hùng mạnh như một quốc gia to lớn.

VÌ SAO MÀ HỆ THỐNG LIÊN BANG LẠI KHÔNG TRONG TẦM TAY CỦA MỌI QUỐC GIA VÀ VÌ SAO NGƯỜI MỸ GỐC ANH LẠI ĐI THEO ĐƯỢC HỆ THỐNG ẤY

*Trong bất kì hệ thống liên bang nào cũng có những
khiếm khuyết cố hữu mà hệ thống lập pháp cũng bó tay.
– Sự phức tạp của toàn bộ hệ thống liên bang. – Nó đòi
hỏi mọi người dân hàng ngày phải sử dụng trí tuệ của
mình. – Khoa học hành dụng (pratique – ND) của*

người Mỹ trong vấn đề chính quyền. – Sự yếu kém tương đối của chính quyền Liên bang, một khiếm khuyết nữa cố hữu trong hệ thống liên bang. – Người Mỹ đã khiến cho khiếm khuyết đó bớt trầm trọng, nhưng không thủ tiêu được nó. – Chủ quyền của các bang riêng rẽ nhìn bề ngoài thì yếu kém hơn, nhưng trong thực tế lại mạnh hơn quyền lực Liên bang. – Vì sao vậy. – Vậy là ngoài nguyên nhân phải tìm ở luật pháp, còn cần phải đi tìm những nguyên nhân tự nhiên của sự liên minh các quốc gia liên bang. – Với người Mỹ gốc Anh, đó là những nguyên nhân gì. – Bang Maine và bang Georgia xa nhau đến 400 dặm mà lại liên kết với nhau tự nhiên hơn là vùng Normandie và Bretagne của Pháp. – Chiến tranh như là mỏm đá ngầm chủ yếu của các liên bang. – Điều này được chứng minh ngay trong tấm gương Hoa Kỳ. – Liên bang không sợ những cuộc chiến lớn. – Vì sao. – Những hiểm nguy các quốc gia châu Âu có thể gặp nếu đi theo hệ thống liên bang của người Mỹ.

Sau vô vàn nỗ lực, đôi khi công việc lập pháp cũng đạt tới chỗ tạo được một ảnh hưởng trực tiếp tới số phận các quốc gia, và khi đó người ta ca tụng thiên tài của ngành lập pháp. Nhưng thường khi vị trí địa lý của đất nước là cái mà ngành lập pháp chịu bó tay chẳng can thiệp nổi, hoặc một trạng thái xã hội được hình thành mà không có bàn tay của ngành lập pháp, rồi có những tập tục và tư tưởng mà chẳng biết từ đâu chui ra, một xuất phát điểm mà ngành lập pháp cũng không biết nốt, (những thứ đó) ghi dấu ấn lên xã hội thành những sự vận động không thể cưỡng nổi và ngành lập pháp có đấu tranh chống lại cũng vô ích, và rồi có lúc còn bị cuốn theo đi nữa.

Nhà lập pháp giống như một con người vạch ra một con đường đi vượt biển. Ông ta cũng có thể điều khiển con tàu đang chuyên chở ông, nhưng ông không có khả năng thay đổi cơ cấu con tàu, ông không thể làm ra gió, cũng chẳng thể ngăn cản được đại dương dâng cao ngay dưới chân mình.

Tôi đã chỉ ra chỗ người Mỹ rút ra được những ưu thế gì từ hệ thống liên bang của họ. Tôi còn phải làm sao giải thích điều gì khiến họ chấp nhận hệ thống đó, bởi vì không phải tất cả các quốc gia đều hưởng thụ được những điều tốt lành từ hệ thống này.

Ta thấy trong hệ thống liên bang có những khiếm khuyết ngẫu nhiên nảy sinh từ luật pháp. Những khiếm khuyết này có thể được các nhà lập pháp sửa chữa. Ta còn bắt gặp những khiếm khuyết khác nữa, chúng vốn nằm cố hữu trong hệ thống, và chúng không thể bị thủ tiêu bởi bàn tay các quốc gia chấp nhận chúng. Vậy là các quốc gia phải tự mình tìm ra sức mạnh cần thiết để gánh chịu những bất cập tự nhiên trong chính quyền của mình.

Trong số khiếm khuyết cố hữu trong hệ thống liên bang, cái thấy rõ nhất là tính phức tạp của các phương tiện sử dụng. Hệ thống này tất yếu làm hiện diện hai chủ quyền. Nhà lập pháp cố làm cho những sự vận động của hai chủ quyền này giản dị đi và bình đẳng với nhau đến mức cao nhất có thể và tìm cách thu gọn cả hai vào những phạm vi hoạt động được xác định rõ ràng. Nhưng nhà lập pháp không tài nào làm cho chỉ còn có một chủ quyền thôi, và cũng chẳng thể ngăn cản chúng chạm vào nhau ở đôi ba chỗ.

Vậy là, dù làm gì thì làm, hệ thống liên bang dựa cơ sở trên một lí thuyết phức hợp, và việc thực thi đòi hỏi hàng ngày ở những người bị cai trị phải có lí trí sáng suốt.

Nói chung, con người chỉ có những khái niệm đơn giản trong đầu óc. Một ý tưởng sai nhưng sáng sủa và chính xác bao giờ cũng sẽ tạo ra được nhiều sức mạnh trong cuộc đời so với cái ý tưởng đúng nhưng rắc rối. Từ đó mà có chuyện các phe phái, như thế những quốc gia nhỏ trong một quốc gia lớn, luôn luôn nhanh chân tìm cách tạo ra một biểu tượng là một cái tên hoặc một nguyên lí, đôi khi đó chỉ có thể biểu đạt rất không đầy đủ cái mục đích đề ra và các phương tiện thực hiện mục đích, thế nhưng thiếu những biểu tượng không đầy đủ ấy, thì các phe phái chẳng thể nào tồn tại và vận động được. Các chính quyền dựa cơ sở trên chỉ một ý tưởng hoặc trên chỉ một tình cảm dễ xác định hẳn không phải là những chính quyền tốt nhất, nhưng chắc hẳn đó là những chính quyền mạnh nhất và bền nhất.

Khi ta xem xét Hiến pháp Hoa Kỳ, bản hiến pháp hoàn hảo nhất trong những hiến pháp liên bang từng biết tới, trái lại ta thấy phát hoảng vì vô vàn kiến thức khác nhau với sự phân biệt giả định rằng phải coi là đúng. Chính quyền Liên bang gần như hoàn toàn dựa cơ sở trên những giả tưởng luật pháp. Liên bang là một quốc gia lí tưởng có thể nói là chỉ tồn tại trong tinh thần và tư tưởng con người mà chỉ có thể bằng vào sự thông tuệ thì mới thấy đâu là bờ là bến.

Việc lí thuyết chung coi là xong, đến lượt những khó khăn khi áp dụng. Khó khăn thật là vô kể, vì chủ quyền của Liên bang bị dính chặt vào với chủ quyền các Bang, đến mức là thoát nhìn thì không thể thấy đâu là giới hạn. Tất cả mọi thứ đều là quy ước và nhân tạo trong một guồng quay chính quyền như vậy. Và cũng chỉ có thể làm việc theo lối quy ước với một dân tộc từ lâu đã quen với việc tự mình điều hành mọi công việc và (với họ) khoa chính trị học đã đi xuống được tới tận nấc thang cuối cùng của xã hội. Tôi chưa từng bao giờ được chiêm ngưỡng cái thiên lương và sự thông tuệ thực dụng của người Mỹ như khi thấy cách thức họ thoát ra khỏi những khó khăn vô thiên lủng nảy sinh từ hiến pháp liên bang. Tôi hầu như chẳng bao giờ bắt gặp con người bình thường nào ở nước Mỹ lại không biết phân biệt một cách dễ dàng đến kinh ngạc về những nghĩa vụ nảy sinh từ các bộ luật của bang mình, và người đó sau khi đã phân biệt được các đối tượng nằm trong các nghĩa vụ chung do Liên bang và do bang xử lí, lại không biết chỉ ra chỗ nào là thuộc phạm vi các toà án liên bang và giới hạn đó chấm hết khi bắt đầu phạm vi các toà án của bang.

Hiến pháp Hoa Kỳ giống như những sáng tạo đẹp đẽ của tài khéo con người làm ngập tràn vinh quang và những điều tốt đẹp cho những ai phát minh ra chúng, song rơi vào tay kẻ khác thì lại thành ra khô cứng vô sinh.

Đó là những điều gì nước Mexico ngày nay đang cho chúng ta chứng kiến.

Người dân Mexico muốn thiết lập chế độ liên bang đã lấy mẫu và chép y nguyên bản hiến pháp liên bang của những người Mỹ gốc Anh láng giềng^[196]. Nhưng khi chuyên chở về nhà mình từng câu chữ của luật pháp,

họ không thể chuyên chở về cái tinh thần làm nên sức sống cho luật pháp đó. Ta thấy người Mexico lúng túng không ngừng trong hệ thống bánh răng của cái chính quyền kép của người Mĩ. Quyền lực tuyệt đối của bang và của Liên bang, khi đi ra khỏi cái phạm vi đã được hiến pháp vạch nên, hàng ngày lại xâm nhập vào nhau. Ngay bây giờ đây Mexico vẫn không ngừng bị cuốn hút vào tình trạng từ vô chính phủ chuyển thành nền chuyên chế quân sự, và từ nền chuyên chế quân sự sang vô chính phủ.

Khiếm khuyết thứ hai và tệ hại nhất, mà tôi cũng coi như là cố hữu trong chính hệ thống liên bang, ấy là sự yếu kém tương đối của chính quyền Liên bang.

Cái nguyên lí làm cơ sở cho mọi liên bang đó là sự chia nhỏ chủ quyền ra. Các nhà lập pháp đã làm cho sự chia nhỏ đó bớt nhạy cảm; có lúc họ làm cho chúng bớt lộ diện nữa, nhưng họ không có cách gì khiến cho chúng biến mất được. Thế mà, một chủ quyền đem phân chia nhỏ ra thì bao giờ cũng yếu kém hơn là một chủ quyền nguyên vẹn.

Trong phần trình bày về Hiến pháp Hoa Kỳ, chúng ta đã thấy người Mĩ khéo léo đến đâu khi một mặt thì bó tròn quyền lực Liên bang trong một phạm vi hẹp các chính quyền liên bang, thì một mặt khác lại vẫn đem lại cho Liên bang cái vẻ ngoài và trong chừng mực nào đó cái sức mạnh của một chính quyền quốc gia.

Hành động như vậy, các nhà lập pháp Liên bang đã giảm thiểu cái nguy cơ tự nhiên của chế độ liên bang, nhưng họ không thể làm cho nguy cơ ấy biến đi hẳn.

Người ta cho rằng chính quyền Mĩ không giao dịch với các bang, mà nó ra lệnh trực tiếp cho các công dân trong liên bang, và làm cho từng công dân phải chịu hoà theo ý chí chung của cộng đồng.

Nhưng nếu như luật pháp liên bang đụng chạm dữ dội vào các lợi ích và định kiến của một bang, phải chăng cần đề phòng việc các công dân của bang ấy quan tâm tìm đến cái cơ để bất phục tùng? Tất cả các công dân của bang khi đó cảm thấy bị chính quyền Liên bang đụng chạm theo cùng một

kiểu và vào cùng một thời điểm: liệu chính quyền Liên bang có vô vọng trong việc tách rời từng công dân ra để khuất phục từng người một? Một cách bản năng, các công dân cảm thấy phải đoàn kết lại để tự vệ, và họ tìm được một tổ chức hoàn toàn có sẵn gửi trong phần chủ quyền còn dành lại cho bang.

Điều giả tưởng biến đi nhường chỗ cho thực tại, và ta có thể thấy sức mạnh có tổ chức của một bộ phận lãnh thổ đấu tranh chống lại quyền uy trung ương.

Tôi cũng sẽ nói chuyện này liên quan đến nền tư pháp liên bang. Nếu như trong một vụ án riêng biệt mà các toà án Liên bang vi phạm một bộ luật quan trọng của một bang, thì cuộc đấu tranh nếu không lộ ra công khai thì ít ra cũng vẫn có giữa một bên là cái bang bị đụng chạm do một công dân đứng làm đại diện và bên kia là Liên bang do các toà án đứng làm đại diện[197].

Cần phải có rất ít kinh nghiệm trên đời này thì mới hình dung rằng sau khi để cho các đam mê của con người một phương tiện tự thoả mãn, thì nhờ vào những giả tưởng pháp lí người ta sẽ ngăn chặn hẳn việc tìm lấy và sử dụng phương tiện ấy.

Các nhà lập pháp Mỹ, bằng cách làm cho cuộc đấu giữa hai chủ quyền [của bang và của Liên bang] ít có nguy cơ xảy ra, vẫn không thủ tiêu các nguyên nhân xảy ra chuyện đó.

Ta còn có thể đi xa hơn nữa và nói rằng trong trường hợp có đấu nhau, họ không thể bảo đảm cho quyền lực Liên bang có ưu thế hơn.

Họ trao cho Liên bang tiền bạc và binh lính, nhưng bang thì lại có tình yêu và các định kiến của con người.

Chủ quyền của Liên bang là một vật thể trừu tượng chỉ gắn bó với số ít những sự vật bên ngoài. Chủ quyền của các bang nằm ở mọi nơi chốn, nó rất dễ hiểu đối với mọi người, ai ai cũng thấy nó đang tác động vào bất cứ lúc nào. Một đảng thì mới toanh (chủ quyền của Liên bang), còn cái kia thì sinh ra cùng với bản thân con người.

Chủ quyền của Liên bang là một tác phẩm nghệ thuật. chủ quyền của các bang có tính chất tự nhiên. Nó tự sinh tự tại, chẳng cần cố gắng, hết như quyền uy người bố đứng chủ gia đình vậy.

Chủ quyền của Liên bang chỉ động chạm đến con người ở vài ba lợi ích to tát. Nó biểu hiện cái tổ quốc mệnh mông, xa cách, một tình cảm mơ hồ và không xác định được rõ rệt. Chủ quyền của các bang gần như là bao trùm từng công dân và hàng ngày đến với công dân một cách chi tiết. Chính nó đứng ra bảo đảm cho tài sản, tự do, cuộc sống của từng người dân. Nó luôn luôn ảnh hưởng đến hạnh phúc ấm no hoặc sự khốn cùng của từng người dân. Chủ quyền của các bang dựa trên những hồi niệm, những thói quen, những định kiến riêng, trên sự ích kỉ của địa phương và gia đình. Nói tóm lại, nó dựa trên những thứ gì khiến cho bản năng tổ quốc thành ra thật mạnh mẽ trong trái tim con người. Làm sao ta có thể hoài nghi những ưu thế của nó?

Một khi các nhà lập pháp đã không có khả năng ngăn cản xảy ra những đụng độ nguy hiểm giữa hai chủ quyền do hệ thống liên bang tạo ra, thì cũng chính họ phải nỗ lực tìm cách sao cho các quốc gia trong liên bang quay lưng lại với chiến tranh, và có những dự phòng luật pháp đặc biệt để các quốc gia này đi vào con đường hoà bình.

Kết quả là hiệp ước liên bang không thể có tuổi thọ dài nếu như không có trong các quốc gia thực thi hiệp ước một số điều kiện hoà nhập khiến cho cuộc sống chung của họ trở nên dễ chịu và khiến cho công việc điều hành chính quyền được dễ dàng.

Vì vậy, để thành tựu được thì hệ thống liên bang không chỉ cần có những luật lệ tốt, mà những điều kiện hoàn cảnh phải tối hảo cho những luật lệ ấy.

Tất cả các quốc gia mà chúng ta thấy họ đã liên hiệp lại được với nhau đều có một số những lợi ích chung tạo thành những mối dây tinh thần của liên minh.

Nhưng ngoài những lợi ích vật chất ra, con người còn có những ý tưởng và tình cảm. Để cho một liên bang tồn tại dài lâu, điều không kém cần thiết

là phải có sự đồng chất trong nền văn minh cũng như sự đồng chất trong các nhu cầu của các quốc gia tạo thành liên bang. Giữa nền văn minh của tổng Vaud và tổng Uri, tưởng đâu như là hai thế kỉ XIX và XV: vì thế mà nói cho đúng ra thì nước Thụy Sĩ chưa bao giờ có được một chính quyền liên bang cả. Tính chất liên bang của các tổng khác nhau chỉ có trên bản đồ. Và ta sẽ thấy ngay (cái gì sẽ xảy ra) nếu chính quyền trung ương định áp dụng cùng một thứ luật lệ trên toàn bộ lãnh thổ.

Ở Hoa Kỳ có một sự việc đã làm dễ dàng đến độ tuyệt vời cho sự tồn tại của chính quyền liên bang. Các bang khác nhau gần như là không chỉ có những lợi ích như nhau, nguồn gốc và ngôn ngữ như nhau, mà còn có chung một trình độ văn minh, điều này luôn luôn khiến cho họ đồng tình được với nhau thật dễ dàng. Tôi không rõ liệu có một quốc gia châu Âu nhỏ bé nào lại có dáng vẻ kèm với sự thuần nhất ở các bộ phận trong nước như là nước Mỹ là nơi có lãnh thổ to bằng nửa châu Âu.

Từ bang Maine đến bang Georgia khoảng cách là bốn trăm dặm. Thế mà lại có ít sự khác biệt về văn minh giữa Maine và Georgia hơn là giữa vùng Normandie và vùng Bretagne nước Pháp. Maine và Georgia nằm ở hai cực của một xứ sở mênh mông, lại nhận chân một cách tự nhiên nhiều thuận lợi hiện thực tạo họ thành một liên bang hơn là Normandie và Bretagne chỉ cách như có một con suối nhỏ.

Thêm vào đó, ngoài việc các tập tục và thói quen của con người đóng góp cho các nhà lập pháp, còn có những thuận lợi khác nảy sinh từ vị trí địa lí của đất nước. Cần đặc biệt thấy các điều kiện này cũng đóng góp cho sự duy trì hệ thống liên bang.

Cái quan trọng nhất trong mọi hành động làm chỉ số cho thấy sự sống của một quốc gia đó là chiến tranh. Trong chiến tranh, một quốc gia hành động như một con người đối mặt với các dân tộc xa lạ: nó đấu tranh vì chính sự tồn tại của mình.

Chừng nào chỉ có vấn đề duy trì nền hoà bình bên trong một quốc gia và tạo điều kiện cho nó phát triển thịnh vượng, thì chỉ thế này đã là quá đủ: người cầm quyền khéo léo, người dân có đầu óc, và một sự gắn bó tự nhiên

nào đó của con người với tổ quốc. Nhưng để một quốc gia ở vào trạng thái đủ để tiến hành một cuộc chiến tranh lớn, thì công dân phải tự áp đặt rất nhiều hi sinh nặng nề. Tin tưởng rằng vô số con người tự nguyện làm theo những điều xã hội đòi hỏi như thế là chưa hiểu gì nhân loại hết.

Từ đó mà có chuyện này, tất cả các quốc gia từng phải tiến hành những cuộc chiến tranh lớn đều hầu như phải miễn cưỡng gia tăng sức mạnh của chính quyền. Những quốc gia nào không đủ sức làm điều đó đều bị chiếm. Một cuộc chiến tranh lâu dài hầu như bao giờ cũng đặt các quốc gia đứng trước sự lựa chọn đau lòng này, thất bại thì họ bị tiêu diệt và chiến thắng thì rơi vào chuyên chế.

Như vậy là nói chung trong chiến tranh thấy lộ diện thật rõ và thật nguy hiểm cái chỗ yếu kém của một chính quyền. Và tôi đã chỉ ra rằng cái khiếm khuyết cố hữu của các chính quyền liên bang là ở chỗ chúng rất yếu kém.

Trong hệ thống liên bang, không những chỉ thiếu vắng sự tập trung hoá về hành chính hoặc bất cứ thứ gì tương tự, mà ngay nếu có thì cái sự tập trung hoá chính quyền đó cũng không đầy đủ, đó luôn luôn là nguyên nhân to lớn của sự yếu kém một khi phải đứng lên chống lại các quốc gia có sự tập trung hoá đầy đủ...

Trong hiến pháp liên bang Hoa Kỳ, một trong tất cả những hiến pháp đã giao cho chính quyền trung ương nhiều sức mạnh thực tế thì lại càng thấy lộ rõ sự yếu kém đó.

Chỉ cần nói ra một thí dụ là đủ để bạn đọc đánh giá lấy chuyện đó.

Hiến pháp giao cho Hạ viện quyền gọi tập trung dân binh của các bang vào quân ngũ khi cần phải dẹp một cuộc nổi dậy hoặc đánh lui một cuộc xâm lăng. Một điều khoản khác nói trong trường hợp này tổng thống Hoa Kỳ được làm tổng tư lệnh dân binh.

Trong cuộc chiến tranh năm 1812, tổng thống khi đó ra lệnh dân binh miền Bắc tiến về biên giới. Bang Connecticut và bang Massachusetts nơi chiến tranh làm thiệt hại lợi ích lại từ chối gửi quân của họ.

Họ nói rằng, hiến pháp cho phép chính quyền liên bang sử dụng dân binh trong trường hợp bạo loạn hoặc xâm lăng. Thế nhưng lúc đó chẳng có bạo loạn cũng chẳng có xâm lăng. Họ nói thêm rằng hiến pháp đó cũng giao cho Liên bang cái quyền gọi dân binh vào quân ngũ và để cho các bang được cử sĩ quan. Theo họ, như vậy là ngay cả khi có chiến tranh thì cũng chẳng có sĩ quan nào của Liên bang được quyền chỉ huy dân binh, ngoại trừ bản thân tổng thống. Vậy thì đây là trường hợp phục vụ trong một đội quân do người khác với tổng thống chỉ huy.

Những cái lí vớ vẩn và phá hoại đó không những được các thống đốc và các nhà lập pháp phê duyệt, mà còn được phê chuẩn của cả các toà án hai bang kia. Và chính quyền Liên bang bị buộc phải tìm quân đội ở nơi khác bù vào chỗ quân thiếu[\[198\]](#).

Vậy thì do đâu mà Liên bang Mỹ quốc, được che chở kín vì sự hoàn thiện tương đối của luật pháp, lại không tự tan rã giữa thời kì có cuộc chiến lớn? Đó là vì nó không có những cuộc chiến lớn nào để mà phải sợ cả.

Nằm giữa một lục địa mênh mông nơi tài khéo của con người có thể vươn xa vô hạn độ, Liên bang hầu như cũng tách biệt khỏi thế giới bên ngoài hết như nó bị bao vây bó chặt ba bề bốn bên bằng đại dương.

Nước Canada chỉ có một triệu dân; dân cư nước này bị chia ra thành hai quốc gia thù nghịch. Khí hậu khắc nghiệt hạn chế mở rộng lãnh thổ và trong sáu tháng mọi bến cảng đều bị đóng cửa.

Từ Canada đến vịnh Mexico, ta vẫn còn bắt gặp vài ba bộ lạc dân bản địa đã gần bị tiêu diệt với sáu nghìn binh lính phía sau dồn đuổi họ.

Phía Nam, Liên bang chạm một điểm vào đất đai Mexico; đó là nơi rất có thể vào một lúc nào đó một cuộc chiến tranh lớn sẽ xảy ra. Nhưng trong thời gian còn lâu, trạng thái văn minh thấp hơn, sự hủ hoá của tập tục và nghèo khó sẽ ngăn cản nước Mexico có một vị trí cao trong hàng ngũ các quốc gia khác. Còn với các cường quốc ở châu Âu, sự xa xôi cách trở khiến họ cũng chẳng đáng gờm. (*Xem O*)

Cái đại phúc của Hoa Kỳ không phải là do họ đã tìm ra được một bản hiến pháp liên bang cho phép họ đứng vững trong các cuộc chiến tranh lớn, mà là có cái vị trí khiến họ chẳng có gì phải ngại ngần hết.

Không ai hơn tôi có thể đánh giá được hết những ưu thế của hệ thống liên bang. Tôi thấy ở đó một trong những kết hợp mạnh mẽ nhất vì sự thịnh vượng và tự do của con người. Tôi thêm muốn số phận các quốc gia đã được tiếp nhận hệ thống liên bang đó. Nhưng tôi vẫn từ chối phải tin rằng các quốc gia liên bang lại có thể đấu tranh lâu dài và ngang sức chống lại một quốc gia có sức mạnh chính quyền được tập trung hoá.

Tôi cảm thấy cái quốc gia nào, đối mặt với các nền quân chủ chuyên chế lớn ở châu Âu, lại sắp cắt nhỏ chủ quyền của mình, thì bằng một sự việc duy nhất này dường như đã trút bỏ mọi quyền lực, và có thể còn trút bỏ đi cả tên tuổi và sự tồn tại của mình nữa.

Ôi, một vị thế tuyệt vời của Tân thế giới khiến cho con người ở đó chỉ còn kẻ thù là chính mình! Để được hạnh phúc và tự do, kẻ đó chỉ cần phải biết ước muốn có được điều như thế.

CHÚ THÍCH

(O)

Đúng là các cường quốc châu Âu có thể gây ra cho Liên bang Hoa Kỳ những cuộc chiến tranh lớn trên biển. Nhưng chiến tranh trên biển bao giờ cũng dễ dàng hơn và ít hiểm nguy hơn so với chiến tranh trên đất liền. Chiến tranh trên biển đòi hỏi chỉ một loại nỗ lực thôi. Một quốc gia thương nhân có thể trao tiền của cần thiết cho chính phủ thì chắc chắn là có hạm đội. Thế mà, có thể rất dễ khoác cho các quốc gia bộ áo hi sinh tiền bạc hơn là hi sinh về người và những nỗ lực do con người thực hiện. Ngoài ra, sự thất trận trên biển hiếm khi ảnh hưởng xấu đến sự tồn tại hoặc nền độc lập của cái dân tộc đang hứng chịu thất bại đó.

Còn với các cuộc chiến tranh trên đất liền, hiển nhiên là các quốc gia châu Âu không thể tạo ra hiểm nguy nào cả cho Liên bang Mĩ quốc.

Thật khó mà chuyên chở và duy trì ở Mĩ hơn 25.000 lính; như thế sẽ thành một quốc gia gần 2 triệu dân. Quốc gia châu Âu lớn nhất tham gia chiến tranh theo kiểu đó với Liên bang Mĩ quốc ở vào vị trí như một quốc gia 2 triệu dân chiến tranh với quốc gia 12 triệu dân. Thêm vào đó, nước Mĩ cách xa nước châu Âu kia những 1.500 dặm, và lãnh thổ mênh mông của Hoa Kì mới là một trở ngại bất khả khắc phục để chiếm được nước này.

– PHẦN II –

Cho tới đây tôi đã xem xét các thiết chế, đã lược qua các luật thành văn, và đã phác hoạ những hình thức hiện hành của xã hội chính trị Hoa Kỳ.

Nhưng bên trên mọi thiết chế và bên ngoài mọi hình thù còn có một quyền lực tuyệt đối, quyền lực của nhân dân, làm cái việc tuỳ thích thủ tiêu hoặc sửa đổi những thứ đó.

Vậy công việc còn lại tôi phải làm ấy là tìm hiểu xem cái quyền lực thống trị mọi quyền lực đó diễn ra theo cách nào; quyền lực đó có những bản năng và những đam mê gì; tìm hiểu những động lực bí ẩn nào thúc đẩy cái quyền lực đó, làm chậm chân nó hoặc dẫn dắt nó đi theo con đường không gì cưỡng lại nổi; sức mạnh toàn diện của nó tạo ra những tác động gì, và tương lai nào đang chờ đón nó.

CHƯƠNG I

LÀM SAO CÓ THỂ NÓI MỘT CÁCH CHẶT CHẼ LÀ Ở HOA KÌ CHÍNH NHÂN DÂN LÀ NGƯỜI CẦM QUYỀN

Ở nước Mỹ, nhân dân cắt cử ra người làm luật lệ và người thực thi luật lệ. Chính nhân dân hợp thành bồi thẩm đoàn trừng phạt những vi phạm luật pháp. Không chỉ có các thiết chế là theo nguyên tắc dân chủ, mà còn trong tất cả những gì các thiết chế đó phát triển nên. Vì vậy, nhân dân cắt cử trực tiếp các đại diện của họ và nói chung nhân dân lựa chọn họ mỗi năm một lần, đặt hoàn toàn giữ họ trong cảnh bị phụ thuộc vào mình. Vậy thì chính thức là nhân dân điều hành chính quyền cho dù hình thức chính quyền theo chế độ đại diện, và hiển nhiên là các ý kiến, các định kiến, các lợi ích và ngay cả những đam mê của nhân dân thì cũng không gặp các trở ngại dai dẳng ngăn chặn chúng thể hiện trong công việc điều hành xã hội hàng ngày.

Ở Hoa Kỳ, cũng như tại tất cả các nước do nhân dân làm chủ, chính đa số cai trị nhân danh toàn thể nhân dân.

Cái phe đa số đó bao gồm chủ yếu là những công dân yên bình, những người vì ý thích hoặc vì lợi ích mà thành thực mong muốn điều tốt đẹp cho đất nước. Xung quanh họ các đảng phái không ngừng hoạt động nhằm lôi cuốn họ vào quỹ đạo của mình và tạo ra chỗ dựa từ họ.

CHƯƠNG II

VỀ CÁC CHÍNH ĐẢNG Ở HOA KÌ

Cần xác định sự chia rẽ lớn giữa các đảng. – Các đảng quan hệ với nhau như là các quốc gia cạnh tranh nhau. Chính đảng đúng nghĩa. – Khác biệt giữa các đảng to và đảng nhỏ. – Các đảng đó ra đời vào thời nào. – Các đặc điểm khác nhau của các đảng đó. – Nước Mỹ đã có những đảng lớn. – Bây giờ thì không còn các đảng như thế nữa. – Những người theo đảng liên bang. – Những người theo đảng cộng hoà. – Thất bại của những đảng viên liên bang. – Khó khăn lập đảng ở Hoa Kỳ. – Làm cách nào để lập được đảng. – Tính chất quý tộc hoặc dân chủ tồn tại trong tất cả các đảng. – Cuộc đấu tranh của tướng Jackson chống lại ngân hàng.

Trước hết tôi phải xác định một sự phân chia hay phân rẽ lớn giữa các đảng.

Có những xứ sở vì chúng quá to, đến độ các nhóm cư dân trên những mảnh đất ấy, dù là đã cùng nhập vào với nhau dưới cùng một chủ quyền, song lại có những lợi ích đối lập nhau, từ đó mà nảy sinh giữa họ một sự đối lập thường trực. Khi đó nói cho thật đúng thì các phe phái khác nhau trong cùng một dân tộc không hình thành các đảng phái, mà hình thành những quốc gia khác hẳn nhau. Và nếu có xảy ra nội chiến, thì đó là những xung

đột giữa các quốc gia thù địch nhau, chứ không phải là giữa các nhóm cư dân.

Nhưng khi các công dân lại khác nhau về những điểm mà tất cả các bộ phận khác nhau của quốc gia đều cùng quan tâm, chẳng hạn như những nguyên tắc chung về tổ chức và điều hành chính quyền, khi đó ta sẽ thấy nảy sinh cái tôi muốn gọi tên một cách chính xác là các đảng phái.

Chuyện có các đảng phái là một điều tồi tệ cố hữu đối với các chính quyền tự do. Nhưng không phải ở thời đại nào thì các đảng phái cũng có chung đặc điểm và có cùng động cơ.

Có những thời kì lịch sử mà các quốc gia thấy mình bị dày vò vì những điều tồi tệ quá to tát, đến độ họ phải cùng nhau nghĩ tới một sự đổi thay toàn diện thể chế chính trị của đất nước. Lại có những thời kì khác mà tình trạng khó chịu còn sâu xa hơn nữa, thời kì mà ngay cả trạng thái xã hội cũng bị tổn hại. Đó là thời kì của những cuộc cách mạng lớn và của những chính đảng lớn.

Giữa những thế kỉ lộn xộn và khốn cùng ấy, lại có những thời kì các xã hội được nghỉ ngơi và con người dường như được đứng lại để lấy hơi. Thực ra thì đó chỉ hoàn toàn là vẻ ngoài. Đối với các quốc gia cũng như đối với con người, thời gian đâu có ngừng trôi. Các quốc gia và con người từng ngày vẫn tiến bước về một phương trời chẳng biết đó là đâu. Và khi thấy các quốc gia và con người như là đang tỉnh tại thì đó chỉ là vì ta không nắm bắt được các vận động của chúng. Đó vẫn là những con người đang tiến bước. So với người đang chạy, thì đó dường như là họ đang đứng im, thế thôi.

Dẫu sao thì vẫn có những thời kì lịch sử khi cơ chế chính trị và trạng thái xã hội có các đổi thay diễn ra quá chậm và quá khó nhận biết khiến con người ngỡ là mình đã tới trạng thái cuối cùng. Tinh thần và tư tưởng con người khi đó cứ như đang ngỡ là đã yên vị chắc chắn trên những nền tảng nhất định và chẳng buồn ngoảnh mắt nhìn đến một chân trời nào đó nữa.

Đó là thời kì lịch sử của những thủ đoạn chính trị và của những đảng phái cỡ nhỏ.

Còn cái tôi gọi là những chính đảng lớn là những đảng gắn bó với những nguyên lí hơn là với những hệ quả của nguyên lí; gắn bó với những điều tổng quát hơn là với những trường hợp riêng rẽ, gắn bó với những tư tưởng chứ không với những con người. Nói chung, các đảng lớn đó đều có những nét cao sang hơn, những đam mê khoáng đạt hơn, những niềm tin thực tế hơn, một cốt cách thẳng thắn hơn và mãnh liệt hơn mọi kiểu đảng phái khác. Lợi ích riêng, vốn bao giờ cũng có vai trò lớn nhất trong các đam mê chính trị, thì, với các đảng phái này, lại rất thường giấu mình dưới tấm màn lợi ích công cộng. Thậm chí, có khi người ta lại lẩn tránh lợi ích riêng khi bị nó kích động.

Ngược lại, các đảng nhỏ nói chung đều không có niềm tin chính trị. Do chỗ những đảng này không cảm thấy mình ở tầng cao và được trụ đỡ bởi những đối tượng to tát, nên đặc tính của họ là mang màu sắc vị kỉ thể hiện rõ rệt trong từng hành động. Họ nổi máu lên chẳng vì cơn cố gì. Họ nói năng giọng bạo hành, nhưng làm thì dè dặt và bất định. Các phương tiện họ đem thi thố đều nghèo nàn như chính mục tiêu của họ. Do đó khi có một thời yên bình tiếp nối theo thời cách mạng bạo lực, những con người vĩ đại dường như đột ngột biến mất và các tâm hồn tựa như co vào bên trong.

Các đảng phái lớn làm đảo lộn xã hội, các đảng nhỏ làm lung lay xã hội. Các đảng lớn làm tan tác xã hội, các đảng nhỏ làm hủ bại xã hội. Các đảng lớn đôi khi làm rung chuyển xã hội và cứu lấy xã hội, các đảng nhỏ bao giờ cũng chỉ khiến xã hội nháo nhào lên và chẳng ích lợi gì.

Nước Mĩ từng có những đảng lớn. Bây giờ chúng chẳng còn nữa. Nước Mĩ nhờ các đảng lớn đã có được vô vàn hạnh phúc, nhưng không có được cái đạo lí.

Khi chiến tranh giành độc lập chấm dứt và cần phải xây dựng những cơ sở cho chính quyền mới, quốc gia bị chia rẽ giữa hai luồng ý tưởng. Những ý tưởng đó cũng xưa như cuộc đời này, và người ta bắt gặp lại chúng dưới các hình dạng khác nhau mang những tên gọi khác nhau trong tất cả các xã hội tự do. Phía này là những ý tưởng muốn hạn chế quyền lực của nhân dân,

còn phía kia là những ý tưởng muốn mở rộng quyền lực nhân dân vô hạn định.

Cuộc đấu tranh giữa hai luồng ý tưởng đó ở người Mỹ không khi nào mang tính bạo hành như người ta thường nhận thấy ở nơi khác. Ở nước Mỹ, hai đảng đều nhất trí với nhau trên những điểm cơ bản nhất. Để chiến thắng, không một đảng nào trong hai đảng đó có nhiệm vụ thủ tiêu một trật tự xã hội cũ, hay làm đảo lộn cả một trạng thái xã hội. Do đó, không một đảng nào trong hai đảng đó phải gắn bó với vô số cuộc sống cá nhân để đưa các nguyên lí chính trị của đảng mình đến chiến thắng. Thế nhưng cả hai đảng đều đụng chạm tới những lợi ích phi vật chất hàng đầu, như tình yêu sự bình đẳng và nền độc lập. Và như thế là đủ để khơi dậy những đam mê mãnh liệt rồi.

Cái đảng định thu hẹp quyền lực nhân dân phải tìm cách vận dụng lí thuyết của mình vào hiến pháp liên bang, vì thế mà gọi đảng này là đảng liên bang.

Đảng kia, kẻ tuyên ngôn là người tình duy nhất của tự do, mang tên là cộng hoà.

Nước Mỹ là đất dân chủ. Vậy nên những người thuộc phe liên bang bao giờ cũng bị thiểu số. Nhưng trong hàng ngũ họ hầu hết lại là những con người vĩ đại sinh ra từ cuộc chiến tranh giành độc lập, và sức mạnh tinh thần của họ toả vô cùng rộng, và chẳng hoàn cảnh cũng ủng hộ họ nữa. Sự tan vỡ của liên bang đầu tiên làm cho nhân dân sợ lại bị rơi vào cảnh hỗn loạn, và những người thuộc phe liên bang đã lợi dụng được tình trạng tâm lí nhất thời này. Trong vòng mười hoặc mười hai năm, họ điều hành mọi việc và có thể áp dụng nếu không hoàn toàn thì cũng một số nguyên lí của họ. Vì cái xu hướng đối nghịch càng ngày càng trở nên quá bạo hành khiến người ta chẳng dám đấu tranh chống lại đảng này.

Năm 1801, cuối cùng những người cộng hoà chiếm được chính quyền. Thomas Jefferson được bầu làm tổng thống. Ông này đem lại cho đảng sức trụ đỡ của một tên tuổi vang lừng, một tài năng lớn và một tính quần chúng rộng lớn.

Những người thuộc đảng liên bang vốn chỉ đứng vững được là nhờ những biện pháp giả tạo và nhờ những nguồn lực nhất thời; sở dĩ họ nắm được chính quyền là nhờ đức tính hoặc tài năng của những thủ lĩnh cùng với sự gặp may nhờ thời thế. Khi đến lượt những người cộng hoà lên cầm quyền, đảng đối lập như thế bị bất ngờ rơi vào trận ngập lụt. Một đa số cực lớn tuyên bố chống lại nó và ngay lập tức nó thành một phe thiểu số cực nhỏ, và nó liền thấy thất vọng với chính mình. Kể từ đó, đảng cộng hoà hay dân chủ đi từ chiến công này tới chiến công khác, và chiếm được toàn bộ xã hội.

Cảm thấy bị đánh bại, những người theo đảng liên bang vừa không có nguồn lực lại vừa thấy mình bị cô lập giữa lòng đất nước, liền phân liệt nhau. Những người này thì đi theo đảng thắng trận, còn những người khác thì hạ cờ và đổi tên. Đã qua khá nhiều năm rồi họ hoàn toàn không còn tồn tại như một đảng nữa.

Theo ý kiến tôi, việc cầm quyền của những người theo đảng liên bang là một trong những sự kiện hết sức hợp tình hợp lý tiếp theo cuộc khai sinh cái đại liên bang của người Mỹ. Những người theo đảng liên bang đã đấu tranh chống lại cái bờ dốc tụt không sao cưỡng nổi của thế kỉ họ sống và của đất nước họ. Bất kể cái hay và cái dở của các lí thuyết họ theo là như thế nào, chúng chỉ có mỗi một sai lầm là không thực hiện được trọn vẹn trong cái xã hội người đảng viên liên bang muốn cai quản. Điều xảy tới với Jefferson là điều sớm muộn cũng phải xảy ra. Nhưng chính quyền của những người liên bang ít ra cũng đã dành cho nước cộng hoà mới mẻ có thời gian củng cố và sau đó còn cho phép nó ủng hộ vô tư sự phát triển nhanh chóng các học thuyết từng bị họ đánh đổ. Cuối cùng thì một số lớn các nguyên tắc của đảng liên bang cũng lại được đưa vào trong cái biểu trưng của các phe đối nghịch với họ. Bản hiến pháp liên bang, còn tới tận ngày nay, là một tượng đài bền vững về lòng yêu nước và sự sáng suốt của họ.

Vậy là, bây giờ ta chẳng còn thấy ở Hoa Kỳ những chính đảng lớn nữa. Ta bắt gặp ở đó khá nhiều đảng đe doạ tương lai của Liên bang. Nhưng lại không có đảng nào tỏ ra đang tiến đánh vào hình thức tồn tại hiện thời của chính quyền và bước đi chung của xã hội. Các đảng đe doạ Liên bang không

dựa cơ sở trên những nguyên tắc, mà trên những lợi ích vật chất. Những lợi ích này tạo ra tại các địa phương của một quốc gia mệnh mông không phải là các đảng mà là các quốc gia thù địch nhau. Vì thế mà rất gần đây ta thấy ở miền Bắc người ta ủng hộ hệ thống cấm đoán thương mại, còn ở miền Nam thì người ta căm sùng ủng hộ tự do thương mại, mà lí do duy nhất là vì miền Bắc thì làm nghề sản xuất công nghiệp còn miền Nam thì làm nông nghiệp, và hệ thống hạn chế thương mại thì làm lợi cho anh này và làm hại cho anh kia.

Do thiếu các đảng lớn, Hoa Kỳ đầy rẫy những đảng nhỏ, và chính kiến thì chia năm sẻ bảy cho tới vô cùng về những chuyện chi tiết. Ta không tài nào hình dung nổi việc lập đảng ở bên đó ngon lành ra sao; vào thời đại chúng ta, đó là chuyện chẳng dễ gì. Ở Hoa Kỳ, người ta chẳng có thù hận tôn giáo, vì tôn giáo được tôn trọng khắp nơi và không có một giáo phái nào thống ngự hết. Cũng chẳng có hận thù giai cấp, vì nhân dân là tất cả, và chẳng có gì còn dám đấu tranh chống lại nhân dân. Cuối cùng thì cũng chẳng có cảnh khốn cùng công cộng để mà khai thác, bởi vì tình trạng vật chất của đất nước đem lại cho nền công nghiệp một đấu trường mệnh mông, chỉ cần con người được thả sức tự do là nó có thể làm nên những điều thần diệu. Thế nhưng cũng cần phải làm sao đẩy tham vọng đến chỗ lập đảng, bởi vì ở đây lật đổ kẻ nắm chính quyền là rất khó, mà lí do duy nhất chỉ vì người ta muốn chiếm lấy cái ghế đó. Toàn bộ sự khéo léo của các chính khách nằm trong việc tổ chức các đảng. Ở Hoa Kỳ một nhà chính trị trước hết phải biết rõ lợi ích của mình là ở đâu rồi sau đó thì tìm xem có những ai có những lợi ích tương tự có thể quy tụ quanh mình. Tiếp đó, nhà chính trị kia tìm cách bối tụng xem trên đời này có một cái học thuyết nào đó hoặc một cái nguyên lí nào đó khả dĩ đem đặt được thích hợp lên đầu cái liên minh mới, để mình có cái quyền bành trướng lên và tự do dịch chuyển. Nó tương tự như cái đặc quyền trước đây của các ông vua của ta được cha ông chúng ta đóng dấu ấn lên trang đầu các công trình của họ để rồi họ dính vào trong cuốn sách mặc dù họ chẳng hề tham gia làm nên cuốn sách đó.

Làm xong việc này rồi, người ta đưa cái thế lực mới tham gia vào thế giới chính trị.

Với một người xa lạ, mọi cái cọ nội bộ ở Hoa Kỳ thoát nhìn có vẻ như không sao hiểu nổi hoặc như trò con nít, và chẳng biết ta có nên thương hại không một dân tộc nghiêm túc tiến hành những trò nghèo nàn đến thế hay là ta nên thèm khát cái hạnh phúc của kẻ có thể tham gia vào được những chuyện tương tự.

Nhưng khi ta nghiên cứu kỹ lưỡng những động cơ bí ẩn ở nước Mỹ đang chi phối các phe nhóm, ta dễ dàng nhận diện thấy phần lớn các phe nhóm đó đều gắn bó ít nhiều với một trong hai đảng lớn đang chia rẽ con người kể từ khi có những xã hội tự do. Càng đi sâu hơn nữa vào tư duy kín đáo của các đảng này, ta càng nhận ra rằng có những đảng hành động để thu hẹp việc sử dụng quyền lực công cộng, trong khi các đảng khác thì tìm cách mở rộng việc sử dụng ấy.

Tôi không hề nói rằng các đảng phái ở Hoa Kỳ luôn luôn có cái mục đích không giấu diếm và cũng chẳng có cái mục đích kín đáo tìm cách đưa nền quý tộc trị hoặc nền dân trị ra cả nước. Tôi nói rằng ta dễ dàng tìm thấy những đam mê quý tộc hoặc dân chủ trong sâu thẳm mọi đảng phái. Và cho dù mắt ta không thấy được, chúng vẫn tạo thành điểm nhạy cảm và tâm hồn của các đảng đó.

Tôi muốn kể ra một thí dụ mới xảy ra: tổng thống tiến công ngân hàng Hoa Kỳ. Cả nước xúc động và chia rẽ. Các tầng lớp sáng suốt nói chung đứng về phe ngân hàng, còn nhân dân thì ủng hộ tổng thống. Bạn có cho rằng nhân dân đủ sức thấy rõ những lí do khiến họ có quan điểm như thế giữa những trò quanh co tinh vi của một vấn đề khó khăn nhường ấy, khi ngay cả những con người lỗi đời cũng chần chừ? Không hề. Thế nhưng ngân hàng là một tổ chức lớn có cuộc sống độc lập. Nhân dân, khi thủ tiêu hoặc dựng lên mọi thế lực, đều chẳng có tác dụng gì tới cái nhà ngân hàng đó hết, điều đó khiến người dân ngạc nhiên. Giữa sự chuyển động toàn diện không ngừng của xã hội, cái điểm đứng im không nhúc nhích kia chọc tức con mắt người dân, và nhân dân muốn chính mắt mình thấy liệu có khi nào mình có

thể làm cho cái điểm đứng ì đó phải lung lay như mọi thứ khác không [họ ủng hộ tổng thống là vì vậy].

VỀ NHỮNG TÀN DƯ CỦA ĐẢNG CỦA PHE QUÝ TỘC TẠI HOA KÌ

Sự đối lập ngấm ngấm của người giàu chống lại nền dân trị. – Họ rút lui vào cuộc sống riêng tư. – Thị hiếu được họ chứng ra bên trong nơi ăn chốn ở của họ để hưởng thụ khoái lạc và xa hoa. – Về gián dị họ phô ra bên ngoài. – Họ cố tình hạ cố xuống người dân.

Đôi khi một quốc gia đang chia rẽ quan điểm và sự thăng bằng giữa các đảng phái bị phá vỡ, một trong những đảng ở đó sẽ vượt trội lên không gì cưỡng nổi. Đảng này phá tan mọi trở ngại, chèn ép đối thủ và khai thác toàn bộ xã hội để riêng nó có lợi. Những kẻ chiến bại, tuyệt vọng không thấy đâu là thành công, liền lẩn tránh hoặc im tiếng. Khắp nơi không động tĩnh và im phăng phắc. Toàn thể quốc gia dường như tụ hội lại trong một ý tưởng chung. Đảng thắng thế đứng lên và tuyên bố: “Đảng tôi đem lại hoà bình cho đất nước, cả nước mắc nợ và phải trả ơn chúng tôi.”

Nhưng bên dưới cái vẻ ngoài thống nhất ấy vẫn ẩn giấu hai điều chia rẽ sâu xa và một sự đối lập có thật.

Đó là điều đã xảy đến với nước Mỹ: khi đảng dân chủ thắng thế, nó chiếm lấy toàn bộ công việc điều hành đất nước. Từ đó nó không ngừng nhào nặn tập tục và luật pháp tùy theo những ước vọng của nó.

Ngày nay, ta có thể nói là ở Hoa Kỳ các giai tầng giàu sang của xã hội hầu hết đều nằm ngoài các công việc chính trường, và sự giàu sang ở đó còn xa mới là một thứ quyền, thì lại thành một nguyên cơ có thật cho sự thất sủng và thành một trở ngại trên con đường đi tranh lấy chính quyền.

Thế là những người giàu thà từ bỏ đấu trường còn hơn là tham gia vào cuộc đấu tranh thường không ngang sức chống lại các bác công dân nghèo khó nhất trong đám đồng bào. Không còn có thể có một vai vế giữa mọi người tương tự như vai vế trong cuộc sống riêng tư, họ rời bỏ hoạt động công cộng để tập trung về gia đình. Ngay giữa lòng đất nước, họ hợp thành một xã hội riêng biệt có thị hiếu và thú vui riêng.

Người giàu thuận mình theo trạng thái đó như chịu một căn bệnh nan y. Anh ta cẩn thận giữ gìn không tỏ ra là bị nó làm tổn thương. Có khi giữa công chúng còn nghe thấy anh ta huênh hoang về những điều dịu ngọt của chính quyền cộng hoà và những ưu thế của các hình thức dân trị. Bởi vì sau sự kiện khinh ghét kẻ thù, còn có gì tự nhiên hơn với con người là sự nịnh bợ kẻ thù?

Bạn có thấy người công dân béo tốt đó chưa nhỉ? Sao mà giống hệt cái anh Do Thái thời Trung cổ lúc nào cũng lo sợ người xung quanh nghi ngờ mình lắm của. Ăn mặc xuềnh xoàng, đi đứng khiêm nhường. Giữa bốn bức tường nơi anh ta ăn ở, đó là sự xa hoa. Anh ta chỉ cho lọt vào thánh đường đó một vài vị khách kén chọn được anh gọi một cách láo xược là những người bằng vai phải lứa. Ta không hề bắt gặp ở châu Âu một anh quý tộc nào lại lao vào khoái lạc như anh này, lại như anh này khao khát từng ưu thế nhỏ nhờ sự bảo lãnh của một vị trí đặc quyền. Nhưng một khi anh ta ra khỏi nhà đi làm việc trong một ngôi nhà nhỏ bụi bặm của mình ở trung tâm hoạt động của thành phố, nơi đây ai ai cũng tự do đến bên trò chuyện cùng anh ta. Ngang đường, ông thợ giày quen vừa đi qua, và đôi bên dừng lại: cả hai cùng thi nhau nói. Họ có thể nói những chuyện gì? Hai công dân đó đều quan tâm đến mọi công việc của nhà nước, và họ chẳng khi nào chia tay mà lại không bắt tay từ biệt nhau.

Ẩn sâu bên dưới cái nhiệt tình theo quy ước đó, và giữa những cung cách quá lễ độ như đi đưa đám ấy, ta dễ dàng nhận thấy những người giàu vẫn tỏ ra kinh tởm các thiết chế dân chủ nước họ. Nhân dân là một quyền lực bị họ quan ngại và bị họ khinh bỉ. Nếu có một chính quyền dân trị tồi tệ khiến cho một ngày nào đó xảy đến một cuộc khủng hoảng chính trị; nếu nền quân chủ

chuyên chế có khi nào đó xuất hiện được ở Hoa Kỳ thành một điều khả thi, hẳn là bạn đọc sẽ thấy có một chân lí trong những điều tôi vừa mới nói.

Hai thứ vũ khí to lớn mà các đảng đem dùng để đến thành công là báo chí và các hiệp hội.

CHƯƠNG III

VỀ TỰ DO BÁO CHÍ Ở HOA KÌ

Khó khăn trong việc thu hẹp tự do báo chí. – Một số quốc gia có những lí do đặc biệt để bám lấy quyền tự do đó. – Tự do báo chí là một hệ quả tất yếu về chủ quyền của nhân dân theo cách hiểu ở Mĩ. – Bạo lực ngôn ngữ của báo chí định kì ở Hoa Kỳ. – Báo chí định kì có những động lực hoàn toàn riêng; Hoa Kỳ là trường hợp đủ để chứng minh điều đó. – Dư luận của người Mĩ về việc pháp luật đàn áp giới báo chí vì các tội giới này phạm phải. – Vì sao báo chí ở Hoa Kỳ kém mạnh so với ở Pháp.

Tự do báo chí không chỉ thể hiện rõ quyền lực của nó đến công luận, mà còn đến tất cả các quan điểm ý kiến của con người. Báo chí không chỉ làm thay đổi luật pháp, mà còn làm thay đổi cả tập tục. Trong một phần khác của công trình này, tôi sẽ tìm cách xác định mức độ ảnh hưởng của tự do báo chí đối với xã hội dân sự Hoa Kỳ. Tôi sẽ tìm cách làm rõ việc báo chí định hướng tư tưởng con người ra sao, nó làm cho nếp sống của người Mĩ có màu sắc tư tưởng và tình cảm gì. Lúc này, tôi hãy xem xét những tác động của tự do báo chí tạo ra trong đời sống chính trị đã.

Tôi phải thú nhận là, đối với tự do báo chí, tôi không có được cái tình yêu trọn vẹn và bột phát mà con người vẫn có đối với những sự vật có bản chất tốt đẹp một cách tuyệt đối. Tôi yêu báo chí vì tôn trọng việc nó ngăn chặn được những cái xấu hơn là vì những cái tốt đẹp nó tạo ra.

Nếu có ai đó chỉ ra cho tôi một lập trường trung gian khả dĩ cho tôi đứng vững giữa sự độc lập hoàn toàn và sự nô dịch hoàn toàn của tư tưởng, hẳn là tôi sẽ trú quân vào đó. Nhưng liệu ai có thể tìm ra nổi cái lập trường trung gian kia? Xuất phát từ quyền tự do phong cho báo chí, và mọi việc trở nên trật tự: bạn làm gì vậy? Trước hết bạn đem những người viết văn cho các quan toà xử, nhưng các quan toà tha bổng, và cái gì chỉ là ý kiến một con người riêng rẽ trở thành ý kiến của cả nước. Như vậy là bạn đã làm được một điều ít ỏi gì đó, vô cùng ít ỏi. Còn phải làm nữa. Bạn trao các tác giả cho các pháp quan thường trực; nhưng trước khi kết tội thì các quan toà phải thống nhất được ý kiến với nhau đã; điều gì nhà văn sợ không dám nói ra trong cuốn sách, người đó nói toáng lên trong khi cãi trước toà; và cái điều nhà văn định nói một cách tối tăm khó hiểu trong một câu chuyện được nhắc lại y nguyên trong cả ngàn câu chuyện khác. Sự biểu đạt là dạng thức bên ngoài, và tôi muốn nói như sau, nó là cái hình hài vật chất của tư tưởng, nhưng nó không phải là tư tưởng. Toà án của bạn bắt giữ cái cơ thể, nhưng tâm hồn lại thoát mất và khéo léo tuột khỏi bàn tay toà án. Như vậy là bạn đã làm được một điều ít ỏi gì đó, vô cùng ít ỏi. Còn phải tiếp tục làm nữa. Cuối cùng bạn bỏ mặc các nhà văn đó cho các nhà kiểm duyệt; hay lắm, chúng ta đang sắp tới gần cái đích cần tới rồi đây. Nhưng phải chăng diễn đàn chính trị lại không tự do hay sao? Vậy là bạn vẫn chưa hành động chút gì hết; tôi nhầm rồi, bạn chỉ làm gia tăng điều xấu xa lên thôi. Phải chăng bạn tình cờ coi tư tưởng như là một trong những sức mạnh vật chất được gia tăng chỉ vì số người mang tư tưởng đó gia tăng? Bạn định đếm đầu nhà văn như là điểm quân số hay sao? Cái đòn quật lại mọi sức mạnh vật chất là sức mạnh tư tưởng, có khi mạnh chỉ vì nhờ có số lượng nhỏ những người diễn đạt nó. Lời một người hùng cô đơn xâm nhập những đam mê của một đám đông câm tiếng có nhiều sức mạnh hơn những tiếng kêu hỗn loạn của cả ngàn diễn giả. Và cho dù ta chỉ được tự do nói năng ở chỉ một nơi công cộng, thì như thế cũng như là ta nói được công khai tại mỗi xóm thôn. Vậy là bạn cần phải thủ tiêu quyền tự do nói năng cũng như quyền tự do viết văn; nào bây giờ thì ta đã tới đích: mọi người đều im tiếng. Nhưng bạn đã tới

đích chưa? Xuất phát từ những lạm dụng tự do, và tôi bắt gặp bạn đứng dưới chân một kẻ chuyên quyền.

Bạn vừa mới từ thái cực độc lập chuyển sang thái cực nô dịch mà trên cả quãng đường dài đặc ấy bạn chẳng hề gặp nổi một chốn nghỉ chân.

Có những quốc gia hoàn toàn không vướng víu vào những lí do chung như tôi vừa nêu, song lại có những lí do đặc biệt gắn bó họ với tự do báo chí.

Tại một số quốc gia tự cho mình là tự do, mỗi một nhân viên chính quyền có thể vi phạm luật pháp mà không bị hiến pháp của đất nước ấy cho phép những kẻ bị áp bức được đem khiếu nại trước công lí. Với những quốc gia này, ta không nên coi tính độc lập của báo chí như là một trong những bảo đảm, mà như là một bảo đảm duy nhất còn sót lại đối với tự do và an ninh của các công dân.

Vậy nên, một khi những con người cai quản các quốc gia đó nói tới việc tước bỏ tính độc lập của báo chí, thì toàn thể nhân dân có quyền đáp lại: Hãy để chúng tôi thừa kiện tội phạm của các vị tới các quan toà bình thường, và rất có thể khi đó chúng tôi sẽ không đưa vụ việc ra toà án dư luận.

Tại một quốc gia nơi ngự trị công khai tín điều về quyền lực tối cao của nhân dân, thì kiểm duyệt không chỉ là một nguy cơ, mà còn là một sự đại ngu xuẩn.

Khi người ta giao cho mỗi người cái quyền cai trị xã hội, thì cần phải thừa nhận ở mỗi con người đó cái khả năng lựa chọn giữa các ý kiến dư luận khác nhau đang khuấy động những người đương thời của mình và đánh giá đúng những sự kiện khác nhau mà hễ có tri thức thì có cách hiểu được.

Quyền lực tối cao của nhân dân và tự do báo chí như vậy là hai điều hoàn toàn tương thích với nhau, còn ngược lại, kiểm duyệt và phổ thông đầu phiếu là hai điều đối lập nhau và không thể gặp gỡ nhau lâu bền trong các thiết chế chính trị của cùng một quốc gia. Trong số mười hai triệu con người sống trên lãnh thổ Hoa Kỳ, không có duy nhất một ai lại còn cả gan đề xuất việc thu hẹp quyền tự do báo chí nữa.

Tờ báo đầu tiên tôi bắt gặp khi tới đất Mỹ có bài báo sau đây, tôi xin dịch lại nguyên xi:

Trong toàn bộ vụ việc này, ngôn ngữ của (tổng thống) Jackson là thứ ngôn ngữ của kẻ chuyên chế không có một tấm lòng, của kẻ chỉ biết một điều là giữ lấy quyền hành. Tham vọng là tội ác của ông, và ông sẽ bị trừng phạt vì nó. Ông còn quen nghe mưu đồ, và mưu đồ sẽ pha lẫn với các ý đồ của ông và sẽ tước mất đi quyền lực của ông. Ông cai trị bằng sự hủ hoá, và các thao túng tội lỗi của ông sẽ làm cho ông bối rối và hổ thẹn. Ông xuất hiện trên vũ đài chính trị như một tay chơi không biết thẹn và không biết điểm dừng. Ông đã thành công; nhưng thời khắc của công lí sắp tới; sớm muộn ông sẽ phải trả lại những gì ông đã kiếm chác được, sẽ phải vứt xa con bài lừa bịp ông dùng và cuối cùng thì rút vào xó xỉnh nào đó nơi ông có thể tự do nguyên rửa sự điên rồ của ông; vì hồi lỗi chẳng phải là cái đức hạnh trái tim ông có thể biết tới.

(Trích *Vincenne's Gazette*)

Có vô khối người ở Pháp hình dung rằng báo chí mà có lời lẽ bạo liệt là do trạng thái xã hội bất ổn định, là do các đam mê chính trị và hệ quả kéo theo là đời sống xã hội mất thoải mái. Những người này không ngừng đợi chờ một thời kì xã hội yên tĩnh khắp nơi, khi đó báo chí sẽ trở lại bình lặng. Với tôi, tôi đồng tình rằng những nguyên nhân vừa chỉ ra trên đây tạo nên một trạng thái cực đoan tuyệt đỉnh ở chúng ta; nhưng tôi không nghĩ rằng những nguyên nhân đó lại có ảnh hưởng nhiều tới cái ngôn ngữ diễn đạt trạng thái ấy. Tôi thấy rằng báo chí ra định kì có những động cơ và những đam mê riêng của chúng, hoàn toàn không bị ảnh hưởng vì cái môi trường nơi chúng đang hành động. Những gì xảy ra ở nước Mỹ làm nổi công việc chứng minh với tôi điều ấy.

Nước Mỹ vào thời điểm này có lẽ là nước trên thế giới chứa đựng trong lòng nó ít mầm mống cách mạng nhất. Song ở nước Mỹ báo chí có cùng những niềm thích thú phá phách như ở Pháp, và có cùng trạng thái bạo hành song lại không có chung những nguyên nhân tạo ra giận dữ. Ở Mỹ cũng như ở Pháp báo chí là cái thể lực đặc biệt pha trộn cực kì lạ lùng những cái tốt và những cái xấu, nhưng không có nó thì tự do chẳng thể nào tồn tại và có nó thì trật tự có thể duy trì được tạm tạm.

Điều đáng nói, đó là ở Hoa Kỳ báo chí có rất ít quyền lực so với ở nước ta. Ở đất nước này không có chuyện gì hiểm hơn là việc khiếu kiện báo chí. Lý do thật đơn giản: người Mỹ, khi chấp nhận với nhau cái tín điều về chủ quyền của nhân dân, đã thành thực áp dụng tín điều đó. Họ không hề có ý định dùng những thành tố thay đổi xoành xoạch hàng ngày để tạo ra những thể chế trường tồn. Tiến công vào các luật lệ hiện tồn không phải là phạm tội, miễn là người ta không có ý định dùng bạo lực để thủ tiêu chúng.

Và chẳng người Mỹ cũng tin là các toà án đều bất lực không thể kiểm chế được báo chí, và ngôn ngữ con người nhẹ nhàng uyển chuyển thường luôn luôn thấy trong những phân tích pháp lý, nên những tội phạm thuộc loại này hầu như tuột khỏi cái bàn tay định chĩa ra tóm lấy chúng. Họ nghĩ rằng, để có thể tác động có hiệu quả tới báo chí, thì phải tìm ra một hình thức toà án không chỉ chuyên tâm xem xét cái trật tự hiện tồn, mà còn có khả năng đứng lên trên công luận đang vùng vẫy xung quanh nó; đó là một thứ toà án xét xử mà không cho quảng bá rộng, tuyên án mà không nói rõ động cơ của các quyết định, và trừng phạt cái dụng ý nhiều hơn là những lời lẽ. Bất kì ai có được quyền tạo ra và duy trì một toà án kiểu đó hẳn là sẽ mất công theo kiện tự do báo chí; bởi vì khi đó kẻ ấy sẽ là ông chủ tuyệt đối của chính xã hội và có thể trút bỏ được cả các nhà văn lẫn các văn phẩm của họ. Trong vấn đề báo chí thực sự không có khâu trung gian giữa sự nô dịch và sự cho phép [được tự do]. Để thu lượm được những điều tốt đẹp vô cùng nhờ tự do báo chí, con người cần phải biết khuôn mình vào những điều xấu xa không tránh khỏi mà tự do báo chí tạo ra. Muốn có những thứ này mà lại tránh được những thứ kia, tức là đi theo những ảo tưởng thường thấy của các quốc gia ốm yếu khi họ đã mệt mỏi vì những cuộc giao tranh và cạn kiệt sức lực, họ đi tìm những phương cách để trên cùng một mảnh đất cùng tồn tại những ý kiến thù nghịch nhau và những nguyên tắc trái ngược nhau.

Sự kém thế lực của báo chí ở nước Mỹ có nhiều nguyên nhân, mà đây là những nguyên nhân chính:

Quyền tự do viết lách, cũng như mọi quyền khác, càng tỏ ra đáng gờm một khi đó là một cái quyền mới mẻ của con người. Người dân nào chưa

từng nghe bàn luận những công việc Nhà nước ngỡ rằng báo chí là cái diễn đàn đầu tiên cho họ. Với người Mỹ gốc Anh, cái quyền tự do này cũng xưa cũ như việc tạo lập các khẩn địa. Thời đó, báo chí biết cách khéo léo đốt bùng lên những đam mê mang tính người, song chỉ riêng báo chí thì không đủ để tạo ra các đam mê ấy. Thế mà, ở Mỹ, đời sống chính trị lại năng động, đa dạng, có thể nói là quay cuồng nữa, nhưng lại hiếm khi bị xáo trộn mạnh mẽ vì những đam mê sâu xa. Hiếm khi thấy các đam mê bùng lên khi các lợi ích vật chất không bị đụng chạm, ấy vậy mà ở Hoa Kỳ thì các lợi ích đó lại vô thiên lủng. Để có thể đánh giá sự khác nhau giữa người Mỹ gốc Anh và chúng ta về điểm này, tôi chỉ cần nhìn báo chí của đôi bên là đủ. Ở Pháp, các quảng cáo thương mại chỉ chiếm một không gian hạn hẹp, ngay cả tin tức thì cũng không nhiều; cái bộ phận sống còn của một tờ báo là phần đăng những tranh cãi về chính trị. Ở Mỹ, ba phần tư của một tờ báo to đùng trước mắt ta đầy ắp quảng cáo, phần còn lại thường là tin tức chính trị hoặc những giai thoại nhảm nhí; chỉ thỉnh thoảng mới thấy ở một góc tờ báo ít ai chú ý một trong những cuộc tranh cãi nảy lửa, cái thứ ở nước Pháp chúng ta lại là món ăn hàng ngày cho độc giả.

Mọi quyền lực đều gia tăng sức mạnh lên cùng với sự tập trung hoá công việc điều hành. Đó là một quy luật chung của tự nhiên chỉ cần ta quan sát kĩ là rõ ngay thôi, và những anh độc tài nhỏ bé nhất thì cũng có được ngay khả năng thiên bẩm nhận diện điều đó.

Ở Pháp, báo chí là nơi hội tụ hai kiểu tập trung hoá khác nhau rõ rệt.

Hầu hết quyền lực báo chí ở Pháp được tập trung vào một nơi, và có thể nói là vào một con người, vì các cơ quan làm việc này có số lượng rất ít.

Được thành lập như vậy trong lòng một dân tộc có tính hoài nghi, quyền lực của báo chí gần như phải là vô biên. Đó là một kẻ thù mà chính quyền có thể có những cuộc hữu chiến dài ngắn ít nhiều với nó, nhưng dứt khoát chính quyền không thể chịu đựng lâu dài được báo chí.

Cả hai kiểu tập trung hoá như tôi vừa nói đến đều không có ở nước Mỹ.

Hoa Kỳ chẳng có thủ đô: ánh sáng cũng như sức mạnh được tản mát ở khắp nơi trên cái xứ sở mệnh mông này. Những vầng sáng trí tuệ người, thay vì toả ra từ một trung tâm, lại đan chéo nhau loạn xạ. Người Mỹ không có ở bất kì nơi nào một trung tâm điều khiển tư duy con người, cả trung tâm điều khiển công việc cũng không có nốt.

Điều này có nguyên do ở những điều kiện tại chỗ, chúng không tùy thuộc vào con người, mà tùy thuộc vào luật pháp:

Ở Hoa Kỳ không có môn bài cho các nhà in, không có tem đăng kí các tờ báo, nghĩa là họ không biết tới những luật lệ bảo chứng.

Kết quả từ đó là việc ra một tờ báo thật đơn giản và dễ dàng; chỉ với số lượng người đặt mua ít ỏi là đủ chi trả mọi phí tổn ra một tờ báo: vì thế mà số lượng báo chí định kì và không định kì ở Hoa Kỳ nhiều đến mức khó tin. Những người Mỹ sáng láng nhất cho rằng sự phát tán sức lực báo chí không thể tin được như vậy là do nó yếu: có một tiên đề của khoa chính trị học Hoa Kỳ phát biểu rằng phương tiện duy nhất để trung hoà các tác động của báo chí đó là làm gia tăng số lượng chúng lên. Tôi không làm cách nào hình dung nổi một chân lí hiển nhiên đến thế mà lại không trở thành một chân lí thô thiển hơn nữa ở nước Pháp chúng ta. Vâng, thì những ai muốn làm các cuộc cách mạng bằng báo chí tìm cách đem lại cho báo chí vài ba tổ chức mạnh, điều này với tôi chẳng có gì khó hiểu. Nhưng khi thấy những người của nhà nước muốn duy trì trật tự đất nước mà lại tính chuyện làm giảm bớt hoạt động báo chí bằng cách tập trung hoá ngành hoạt động này thì tôi tuyệt đối không thể hiểu nổi. Tôi cảm thấy các chính quyền ở châu Âu đối đãi với báo giới hệt như cung cách các hiệp sĩ thời xưa đối đãi với kẻ kinh địch: theo kinh nghiệm thì họ thấy tập trung hoá là một vũ khí mạnh, và họ muốn kẻ thù của mình cũng tập trung hoá sao cho đánh bại được đối thủ ấy thì vinh quang càng quang vinh hơn.

Ở Hoa Kỳ hầu như chẳng có một thôn ấp nhỏ nào lại không có tờ báo riêng. Ta dễ dàng hiểu là với vô số chiến binh như vậy thì chẳng thể nào xác lập được kỉ luật và cũng chẳng thống nhất nổi hành động: vì thế mà ta thấy mỗi tờ báo lại giương cao ngọn cờ riêng của mình. Không phải là vì tờ báo

chính trị nào của Liên bang cũng đứng về phe ủng hộ hoặc phe chống lại chính quyền, nhưng các báo đó công kích hoặc bênh vực chính quyền bằng vô vàn cách khác nhau. Như thế, báo chí không tài nào dựng lên được ở Hoa Kỳ những dòng dư luận lớn đủ sức dâng cao hoặc tràn qua những con đê hùng vĩ. Sự chia rẽ lực lượng này của báo giới còn tạo ra những tác động khác nữa không kém lạ lùng: do chỗ ra một tờ báo là chuyện dễ dàng, nên ai ai cũng có thể làm được việc đó; mặt khác, việc cạnh tranh khiến cho một tờ báo không thể hi vọng thu lợi nhuận thật cao; điều đó khiến cho những khả năng công nghiệp lớn chỉ đứng ngoài không dính vào kinh doanh báo chí. Và chẳng do có nhiều báo chí nên cho dù báo chí có là nguồn sinh lợi nhuận chẳng nữa thì vẫn không đủ các người viết văn có tài để điều hành chúng. Ở Hoa Kỳ, nhà báo nói chung có vị trí không cao lắm, trình độ học vấn của họ sơ khoáng, và ý tưởng họ trình bày lắm khi thô thiển. Thế nhưng ở đâu thì phe đa số cũng là kẻ làm luật; phe đa số tạo ra những kiểu dáng dễ rồi thành đồng phục cho tất cả; toàn bộ những tập tục chung đó làm thành một cái linh hồn: có cái linh hồn của luật gia, có cái linh hồn của phiên toà. Ở Pháp, cái linh hồn của nhà báo là thảo luận một cách bạo hành nhưng ở bậc cao và thường là hùng hồn, về những lợi ích lớn của Nhà nước. Nếu có đôi khi không như thế thì chỉ là vì luật nào cũng có ngoại lệ mà thôi, ở nước Mỹ, linh hồn của nhà báo là tinh thần tấn công một cách thô kệch, không uốn éo kiểu cách, đánh vào mọi đam mê của những ai là mục tiêu của báo chí, không đánh vào nguyên tắc mà chỉ cần đánh trúng con người, săn lùng những con người này vào đến tận đời tư, và bóc trần mọi yếu đuối và khiếm khuyết của những con người đó ra.

Cần phải thương tình cho một sự lạm dụng tư tưởng như thế. Rồi tôi sẽ có dịp tìm hiểu xem báo chí có ảnh hưởng ra sao đến thị hiếu và đạo đức người Mỹ. Nhưng xin nhắc lại là bây giờ tôi hãy quan tâm đến các vấn đề chính trị cái đã. Ta không thể che giấu những tác động chính trị của việc ban phát tự do báo chí, rằng chuyện đó lại không gián tiếp góp phần duy trì sự yên bình công cộng. Kết quả là những con người đã có một vị trí cao trong dư luận công dân nước mình đều chẳng dám viết báo nữa và do đó mà mất đi cái vũ khí đáng gờm bậc nhất có thể đem dùng để huy động các đam mê của dân

chúng có lợi cho họ[199]. Đặc biệt khi các nhà báo trình bày các quan điểm cá nhân của họ, thì có thể nói là chúng chẳng có mấy giá trị đối với bạn đọc. Cái mà độc giả đi tìm trong tờ báo là những vụ việc. Và báo chí thì chỉ có thể ảnh hưởng đôi chút lên dư luận bằng cách làm đổi thay hoặc làm biến chất các vụ việc đó mà thôi.

Bị đẩy đến chỗ chỉ còn biết tự mình trông cậy vào mình, ấy thế mà ở nước Mỹ báo chí vẫn còn quyền lực vô cùng to lớn. Nó chuyên chở cuộc sống chính trị đi khắp hang cùng ngõ hẻm trên cái lãnh thổ mênh mông kia. Chính nó có đôi mắt luôn luôn mở to để vạch trần những động lực bí mật của nền chính trị và bắt buộc những con người của công chúng phải lần lượt bị đem xét xử trước toà án dư luận. Chính báo chí tập hợp các lợi ích xung quanh những học thuyết nhất định và phát biểu thành biểu tượng của các đảng. Chính nhờ báo chí mà các đảng này lên tiếng được với nhau mà chẳng cần gặp mặt nhau, đồng tình được với nhau mà chẳng cần liên hệ với nhau. Khi một số lớn cơ quan báo chí cùng đi được theo một hướng, thì về lâu dài ảnh hưởng của chúng là điều không ai cưỡng nổi, và dư luận khi luôn luôn bị đánh vào một phía, cuối cùng phải nhường bước chịu thua báo chí mà thôi.

Ở Hoa Kỳ, mỗi tờ báo tách riêng ra thì có ít quyền lực; nhưng toàn bộ báo chí ra định kì đối với nhân dân vẫn còn là một trong những thế lực hàng đầu. (Xem A)

Ý kiến và dư luận hình thành dưới ảnh hưởng của sự tự do báo chí ở Hoa Kỳ thường khi còn bền bỉ hơn là ý kiến và dư luận hình thành dưới ảnh hưởng của báo chí bị kiểm duyệt.

Ở Hoa Kỳ, nền dân trị không ngừng đưa những con người mới đứng ra điều hành công việc. Vậy là các biện pháp của chính quyền ít có tính liên tục và trật tự. Nhưng các nguyên tắc chung của chính quyền ở đó vẫn ổn định rất nhiều so với nhiều nước khác, và các luồng dư luận chính điều chỉnh xã hội ở đó vẫn tỏ ra lâu bền hơn cả. Khi một ý tưởng chiếm được đầu óc nhân dân Mỹ, dù đó là ý tưởng đúng đắn hoặc phi lí, thì không có việc gì khó hơn là trục bỏ được ý tưởng đó khỏi đầu óc họ.

Cũng có chuyện đó xảy ra ở nước Anh, là quốc gia châu Âu trong cả một thế kỉ đã có một sự tự do tư tưởng lớn nhất hạng và những định kiến thì cũng vững chắc nhất hạng.

Tôi cho là điều này do chính nguyên nhân mà thoát nhìn thì như thế nó sẽ ngăn cản điều đó [tự do tư tưởng song song với định kiến] xảy ra, ấy là tự do báo chí. Người dân các quốc gia có cái tự do đó bám chặt vào ý kiến quan điểm của họ cả vì kiêu căng lẫn vì có niềm tin thực sự. Họ yêu các ý kiến quan điểm đó vì chúng là do họ chọn, và họ khư khư bám lấy không chỉ như một cái có thật mà còn như một thứ của riêng.

Còn có vô số nguyên do khác nữa.

Một vĩ nhân đã nói rằng sự ngu dốt nằm ở hai cực của khoa học (L'ignorance était aux deux bouts de la science – ND). Có thể nói như vậy sẽ đúng hơn nói rằng các niềm tin sâu xa chỉ nằm ở hai cực còn ở giữa là sự hoài nghi. Thật vậy, ta có thể coi trí khôn con người nằm trong cả ba trạng thái khác nhau rõ rệt và thường khi [diễn ra] liên tiếp nhau.

Con người có niềm tin vững chắc bởi vì nó tiếp nhận mà chẳng chịu khơi sâu. Nó hoài nghi khi thấy có những điều chống đối lại. Thường thì nó có thể giải quyết được mọi nỗi hoài nghi, sau đó lại bắt đầu tin tưởng trở lại. Lần này, con người không còn nắm bắt chân lí ngẫu nhiên và trong chốn tăm tối nữa; nhưng nó lại nhìn thẳng vào chân lí và trực tiếp đâm sâu vào nguồn sáng chân lí[200].

Khi tự do báo chí bắt gặp con người trong trạng thái thứ nhất, nó để cho con người trong thời gian dài có cái thói quen tin tưởng mãnh liệt mà không suy xét gì như vậy; có điều là con người mỗi ngày lại thay đổi đối tượng những niềm tin không có suy xét của họ. Trên toàn bộ chân trời trí tuệ, đầu óc con người vậy là vẫn cứ tiếp tục lúc nào cũng chỉ nhìn thấy một điểm; nhưng điểm đó không ngừng thay đổi. Đó là thời kì của những cuộc cách mạng đột nhiên xảy tới. Khốn thay cho những thế hệ đầu tiên đột ngột tiếp nhận tự do báo chí!

Thế rồi hệ thống tư tưởng mới gần như lan tràn khắp nơi. Được trải nghiệm rồi, con người lao vào hoài nghi và không tin vào mọi điều.

Ta có thể đoán chắc là đại đa số con người luôn luôn dừng lại ở một trong hai trạng thái này: nó tin tưởng mà chẳng biết vì sao lại tin, hoặc là nó chẳng biết chắc phải tin vào cái gì.

Còn với cái thứ niềm tin có suy nghĩ và chủ động phát sinh từ khoa học và mọc cao lên khỏi cái môi trường bị lung lay vì hoài nghi, thì điều đó bao giờ cũng chỉ xảy tới với rất ít ỏi những ai nỗ lực đạt tới chốn ấy.

Thế mà, như ta đã thấy, trong những thế kỉ sặc niềm tin tôn giáo, con người đôi khi có thay đổi niềm tin, trong khi vào những thế kỉ hoài nghi, mỗi con người vẫn khư khư giữ lấy niềm tin riêng. Cũng xảy ra chuyện đó trong chính trị vào thời đại tự do báo chí. Tất cả các học thuyết xã hội đã lần lượt được thử thách trong cuộc đấu tranh, những con người nào bám chắc lấy một trong những học thuyết đó thì cố giữ lấy nó, họ hành động như thế không phải vì tất cả bọn họ đều tin chắc học thuyết đó là tốt, mà vì họ không biết chắc là liệu còn có học thuyết nào khác tốt hơn chẳng.

Trong những thế kỉ đó, con người không dễ dàng hi sinh tính mệnh mình vì những quan niệm riêng. Nhưng tuy con người không thay đổi quan niệm nữa, song ta cũng lại ít bắt gặp những kẻ tuần đạo cũng như những kẻ phản đạo.

Thêm vào nguyên nhân đó còn một nguyên nhân nữa mạnh mẽ hơn nhiều: hoài nghi các quan niệm, cuối cùng con người chỉ gắn bó với bản năng và lợi ích vật chất, là những điều về bản chất được thấy rõ hơn, cụ thể hơn và thường xuyên tồn tại hơn so với những quan niệm.

Có một vấn đề rất khó ấy là quyết định xem cái nào cai quản xã hội tốt hơn, dân trị hay quý tộc trị. Nhưng rõ ràng là nền dân trị thì làm cho quý tộc trị khó chịu, còn nền quý tộc trị thì đàn áp nền dân trị.

Đó là một chân lí tự hình thành và con người không cần phải bàn cãi: bạn thì giàu còn tôi thì nghèo.

CHÚ THÍCH

(A)

Vào tháng Tư năm 1704 xuất hiện tờ báo Mỹ đầu tiên. Báo được xuất bản ở Boston. Xin xem *Collection de la Société historique de Massachusetts*, tập VI, trang 66.

Ta sẽ nhầm khi tin rằng ở nước Mỹ báo chí định kì bao giờ cũng được hoàn toàn tự do. Người ta đã có ý định xây dựng ở bên đó một thứ gì tương tự như cơ quan kiểm duyệt và cảnh báo trước khi báo in.

Đây là tài liệu tìm thấy trong đồng tài liệu pháp lí bang Massachusetts ghi ngày 14 tháng Giêng năm 1722.

Ủy ban do Đại hội toàn thể cử ra (tổ chức lập pháp tỉnh) để xem xét vấn đề liên quan đến tờ báo có tên New England courant “cho rằng khuynh hướng của tờ báo này là biếm nhạo tôn giáo và làm cho mọi người khinh rẻ tôn giáo; rằng tờ báo này viết về các tác giả thánh thiện một cách vô đạo và bất kính; rằng hành vi của các giám mục Tin lành đã bị diễn giải theo lối nhạo báng; rằng chính quyền của Đức Vua đã bị tờ báo chửi rủa và nền hoà bình và sự an lành của tỉnh này bị tờ báo kể trên làm rối loạn; do vậy, uỷ ban đồng tình là phải cấm James Franklin, chủ nhà in và chủ bút trong tương lai không được in và xuất bản tờ báo này hoặc bất kì văn phẩm nào mà trước đó không nộp lên thư kí tỉnh xét duyệt. Các pháp quan toà hoà giải tổng Suffolk có trách nhiệm cảnh báo tới ông Franklin phải có hành vi đúng đắn trong năm nay.”

Đề nghị của uỷ ban được chấp nhận và thành luật, nhưng hệ quả thì chẳng có gì. Tờ báo né tránh việc bị cấm bằng cách ghi tên Benjamin Franklin thay cho tên James Franklin ở vị trí bên dưới các cột báo, và cuối cùng dư luận kết án lại biện pháp trừng trị kia.

CHƯƠNG IV

VỀ VIỆC LẬP ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ

Người Mỹ gốc Anh hàng ngày sử dụng quyền lập đoàn thể như thế nào. – Ba loại đoàn thể chính trị. – Người Mỹ áp dụng hệ thống đại diện vào các đoàn thể như thế nào. – Những nguy cơ từ đó đối với Nhà nước. – Đại hội nghị công ước năm 1831 liên quan đến thuế biểu. – Tính chất lập pháp của cuộc đại hội nghị công ước đó. – Tại sao sự thực hành hạn chế quyền lập đoàn thể ở Hoa Kỳ lại không nguy hiểm như ở các nơi khác. – Tại sao người ta coi việc đó như là điều cần phải có. – Tính hữu ích của các đoàn thể đối với các quốc gia dân chủ.

Nước Mỹ là đất nước trên thế giới này ở đó con người được lợi nhiều nhất trong việc lập đoàn thể và là nơi người ta áp dụng phương tiện mạnh mẽ này vào vô số mục tiêu khác nhau.

Hoàn toàn độc lập với những tổ chức thường trực được luật pháp cho phép tạo ra mang tên làng, thành phố và quận, còn có vô số tổ chức khác hoàn toàn được sinh ra và lớn lên nhờ ý nguyện cá nhân con người.

Ngay từ khi ra đời cư dân Hoa Kỳ đã học được là phải dựa vào chính mình để đấu tranh chống những cái xấu và những chuyện rắc rối trong cuộc sống. Con người ấy đưa mắt nhìn quyền lực xã hội một cách thách thức và e ngại, và vạn bất đắc dĩ mới cậy nhờ quyền lực. Điều này được thấy rõ ngay từ khi bắt đầu đi học, nhà trường là nơi trẻ em, ngay cả trong những trò chơi, cũng phải tuân thủ luật lệ do chúng đặt ra và tự chúng quy định rõ việc phạt

những vi phạm. Cũng thấy cái tinh thần đó trong mọi hành động của cuộc sống xã hội. Một sự lộn xộn xuất hiện trên con lộ công cộng, đường đi bị ngáng trở, giao thông ngưng lại. Những người sống gần đó ngay lập tức thành lập tổ chức tình nguyện bàn cách giải quyết. Cuộc hội nghị bộc phát này đẻ ra ngay một quyền lực hành pháp giải quyết luôn sự cố trước khi có ai đó nghĩ tới việc nhờ chính quyền sở tại mà không dựa vào những đường sự tại chỗ. Khi có việc vui chơi, người ta cũng họp nhau lại để làm sao cho ngày vui hoành tráng hơn và long trọng hơn. Cuối cùng người ta cũng họp nhau lại để kháng cự lại những kẻ thù đậm đặc chất trí tuệ: mọi người cùng đấu tranh chống lại những điều quá trớn. Ở Hoa Kỳ, người ta thoả thuận nhau vì các mục tiêu an ninh công cộng, thương mại và công nghiệp, đạo đức và tôn giáo. Chỉ có cái ý chí của con người một khi bị nhụt thì mới ngăn cản được các cá nhân dùng ý chí tự do tập thể để đạt tới đích.

Rồi đây tôi sẽ có dịp nói tới những tác động của đoàn thể trong cuộc sống dân sự. Bây giờ tôi vẫn cứ nói bó hẹp trong đời sống chính trị đã.

Khi quyền lập đoàn thể được thừa nhận, người công dân có thể dùng nó theo nhiều cách.

Chỉ thành một đoàn thể khi nó bao gồm sự tham gia công khai của một số cá nhân theo một học thuyết này nọ và được họ cam kết bảo đảm bằng cách nào đó thực hiện học thuyết đó. Như vậy quyền lập đoàn thể hầu như lẫn với quyền tự do viết lách; vì đoàn thể có sức mạnh hơn báo chí. Khi một ý kiến được một đoàn thể đại diện, thì hình thức của nó buộc phải thể hiện rành rọt và chân xác hơn. Ý kiến đó có những người ủng hộ và họ bị lôi đi theo chính nghĩa của nó. Những người ủng hộ này tự họ tìm cách tìm hiểu lẫn nhau, và số lượng họ tăng lên thì lòng nhiệt tình của họ cũng tăng. Đoàn thể tụ hội mọi nỗ lực của những đầu óc phân tán lại thành một bó và đẩy đi tới một mục tiêu duy nhất được đoàn thể chỉ ra một cách rõ rệt.

Tầng bậc thứ hai của việc thực thi quyền lập đoàn thể là con người có quyền hội họp. Khi người ta để cho một đoàn thể chính trị dùng những trọng điểm nhất định của đất nước làm thành những tiêu điểm hành động, khi đó hoạt động của đoàn thể trở nên lớn lao hơn và ảnh hưởng của đoàn thể cũng

rộng hơn. Ở đó, con người nhìn thấy nhau, các phương tiện hành động được kết hợp lại, các ý kiến được triển khai với sức mạnh và lòng nhiệt tình mà tư tưởng khi được viết thành lời văn không tài nào diễn đạt cho được.

Sau nữa, trong việc thực thi quyền lập đoàn thể thì về mặt chính trị còn có một tầng bậc cuối cùng nữa: những người cùng đi theo một ý kiến có thể hội nhau lại thành đoàn cử tri và cử ra những người được uỷ nhiệm thay mặt mình đi bầu tại một đại hội trung tâm, Đó chính là hệ thống đại diện áp dụng vào cho một đảng.

Vậy thì, trong trường hợp thứ nhất, những con người cùng bày tỏ một ý kiến như nhau tạo nên với nhau một mối dây liên hệ thuần túy trí tuệ. Trong trường hợp thứ hai, họ tụ lại với nhau thành những nhóm nhỏ chỉ đại diện một bộ phận nhỏ của đảng. Cuối cùng trong trường hợp thứ ba, họ như thế hợp lại thành một quốc gia riêng rẽ trong lòng một quốc gia, một chính quyền bên trong một chính quyền. Những người được uỷ thác, cùng giống như những người đại diện cho phe đa số, tự họ thay mặt cho sức mạnh tập thể của tất cả những người trong phe đó. Những người đại diện này xuất hiện với dáng vẻ một dân tộc cùng với toàn bộ sức mạnh đạo lí có được từ đó. Đúng là họ không có quyền làm luật nhưng họ có quyền công kích cái luật lệ đang tồn tại và phát biểu trước cái luật lệ sẽ phải tồn tại.

Tôi giả định là có một quốc gia hoàn toàn chưa quen với việc sử dụng quyền tự do, hoặc cái quốc gia đang âm ỉ những đam mê chính trị sâu xa. Bên cạnh cái đa số làm ra luật pháp, tôi giả định có một thiểu số chỉ có nhiệm vụ án lí và dừng lại ở quyền phán quyết, và tôi không thể không tin rằng trật tự công cộng đã bị bỏ mặc cho những may rủi nghiêm trọng.

Chứng minh rằng bản thân một bộ luật này tốt hơn một bộ luật khác và chứng minh rằng nó phải thay thế cho bộ luật kia, hai việc đó rõ ràng là cách nhau thật xa. Nhưng ở chỗ nào đầu óc sáng láng của con người vẫn còn nhìn thấy được một khoảng cách xa, thì trí tưởng tượng của đám đông chẳng thấy nổi điều gì hết. Cũng đã có những thời kì mà đất nước bị phân chia ra gần như đều nhau thành hai đảng mà bên nào cũng cho là mình đại diện cho đất nước. Bên cạnh cái chính quyền đang điều hành mọi việc, nếu xây dựng

được một chính quyền với mặt uy tín đạo lý thật lớn, liệu ta có nên tin rằng nó chỉ biết nói mãi nói mãi mà không hành động gì chẳng?

Liệu phải chăng cái “đoàn thể” kia bao giờ cũng chỉ dừng lại ở những nội dung siêu hình, bởi vì mục đích của các đoàn thể chỉ là hướng dẫn dư luận chứ không phải là áp đặt dư luận, chỉ tư vấn luật pháp chứ không làm ra luật pháp?

Tôi càng hình dung tính độc lập của báo chí trong những tác động chính yếu của nó, thì tôi càng thấy rõ rằng ở các quốc gia hiện đại tính độc lập của báo chí là thành tố chính yếu, và như vậy nó là thành phần tạo thành tự do. Vậy là một quốc gia muốn tự do thì có cái quyền bằng mọi giá đòi hỏi phải tôn trọng tính độc lập của báo chí. Nhưng không thể hoàn toàn lẫn lộn một thứ tự do vô giới hạn trong việc lập đoàn thể chính trị với sự tự do viết lách, cái tự do lập hội vô giới hạn ít cần thiết hơn và lại nguy hiểm hơn quyền tự do viết lách kia. Một quốc gia có thể đặt những cột mốc định giới hạn ở đó mà vẫn không ngừng tự làm chủ được mình. Đôi khi quốc gia đó phải làm như vậy để tiếp tục được là một quốc gia.

Ở nước Mỹ, quyền tự do lập đoàn thể vì mục đích chính trị là vô giới hạn.

Một thí dụ cụ thể sẽ cho ta hiểu rõ kĩ hơn là những gì tôi có thể nói thêm cho đến độ bạn đọc không chịu đựng được nữa thì thôi.

Chúng ta hãy nhớ lại chuyện thuế biểu hoặc là chuyện về vấn đề tự do thương mại đã từng làm cho đầu óc người Mỹ bị lung lay ra sao. Thuế biểu không chỉ là vấn đề gây dư luận hoặc công kích vào dư luận mà nó đụng chạm đến những lợi ích vật chất vô cùng mạnh mẽ. Miền Bắc thì cho nó là nguyên nhân một phần sự thịnh vượng của mình, còn miền Nam thì cho là vì nó mà sinh ra hầu như đủ thứ khốn khổ. Có thể nói là trong thời gian dài chuyện thuế biểu đã làm đẻ ra những đam mê chính trị duy nhất là rung động cả Liên bang.

Năm 1831 khi cuộc cãi cọ đến hồi kịch liệt nhất, một công dân không tiếng tăm gì ở bang Massachusetts nghĩ ra việc qua báo chí đề nghị tất cả những ai chống lại vấn đề thuế biểu hãy cử các đại biểu đến Philadelphia

đặng cùng nhau bàn bạc tìm ra các biện pháp trả lại tự do cho thương mại. Chỉ vài ngày thôi mà đề nghị này đi được khắp nơi từ bang Maine cho tới bang New Orleans nhờ khi đó đã có nhà máy in. Những người chống lại chuyện thuế biểu nhiệt liệt ủng hộ đề nghị này. Họ họp nhau khắp nơi và bầu ra các đại biểu của mình. Đại bộ phận những đại biểu này lại là những con người rất có tiếng tăm, và có những vị đại biểu nhờ chuyện thuế biểu mà cũng trở thành nổi tiếng. Bang Nam Carolina trước đó từng dùng súng đạn vì chuyện thuế biểu đã cử ra sáu mươi ba vị đại diện. Ngày 1 tháng Mười năm 1831, theo tục lệ Mỹ, đại hội nghị lấy tên là Quốc ước được hình thành ở Philadelphia, thành phần hơn hai trăm người. Họ thảo luận công khai và ngay từ hôm đầu tiên đã mang tính cách hoàn toàn lập pháp. Họ thảo luận phạm vi quyền hạn của Quốc hội, những lí thuyết về tự do thương mại và cuối cùng là những biện pháp khác nhau cho vấn đề thuế biểu. Sau mười ngày, đại hội nghị giải tán sau khi đã soạn ra lời kêu gọi nhân dân Mỹ. Trong lời kêu gọi này có nói: 1./ Quốc hội không có quyền định ra thuế biểu và thuế biểu hiện lưu hành là không hợp hiến; 2./ không có tự do thương mại thì không phục vụ lợi ích của bất cứ quốc gia nào cả, đặc biệt là lợi ích của người Mỹ.

Phải thừa nhận là tự do vô giới hạn trong việc lập đoàn thể vì lí do chính trị cho tới nay chưa hề tạo ra ở Hoa Kỳ những tác động tai hại nào như người ta nghĩ là sẽ xảy ra như ở nơi khác. Quyền lập đoàn thể ở đó nhập từ người Anh, và đã tồn tại trong mọi thời kì ở nước Mỹ. Việc sử dụng quyền này bây giờ đã thành thói quen và tập tục.

Ngày nay, quyền tự do lập đoàn thể trở thành một bảo đảm cần thiết chống lại nạn cường quyền của phe đa số. Ở Hoa Kỳ, khi một đảng nào trở thành đảng thống trị, toàn bộ sức mạnh chính trị rơi vào tay đảng đó. Các bạn bè của đảng này chiếm toàn bộ các vị trí việc làm và nắm được toàn bộ các sức mạnh có tổ chức. Những con người nổi tiếng nhất của đảng đối lập không sao vượt qua được tấm chắn ngăn họ vươn tới quyền lực, khiến họ phải lập nghiệp bên ngoài; vì thế mà cần phải làm cho phe thiểu số đem toàn bộ sức mạnh tinh thần của mình chống lại cái sức mạnh vật chất đè nén

mình. Đó là đem một hiểm nguy chống đối lại một hiểm nguy đáng gờm hơn.

Theo tôi, sự toàn quyền của phe đa số là một hiểm hoạ lớn cho các nước cộng hoà Mỹ, và việc đem dùng một phương tiện nguy hiểm để hạn chế nó hình như vẫn còn là một điều tốt lành.

Ở đây tôi sẽ nói một ý tưởng gọi lại toàn bộ những gì tôi đã nói đầu đó về các quyền tự do công cộng: để ngăn ngừa sự chuyên quyền của các đảng phái cũng như tính võ đoán của vị quân vương, không có đất nước nào mà các đoàn thể lại cần thiết hơn các quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ. Tại các quốc gia quý tộc trị, các tổ chức thứ yếu tạo thành những đoàn thể tự nhiên ngăn ngừa những lạm dụng quyền lực. Tại những nước nào không hề có những đoàn thể đó, nếu các cá nhân không có quyền tạo ra một cách nhân tạo và tạm thời cái gì đó như những đoàn thể kia, tôi thấy ở đó chẳng còn một con dê nào để chặn mọi hình thái của dòng nước quét bạo quyền, và khi ấy một dân tộc lớn cũng có thể bị áp chế bởi một nhóm gây bạo loạn hoặc bởi một người mà không thể bị trừng phạt.

Việc tổ chức đại hội nghị quốc ước (gọi là “đại” vì còn có nhiều loại khác nữa) lắm khi có thể coi là một biện pháp tất yếu, mà ngay như cả ở Hoa Kỳ thì bao giờ cũng là một sự kiện trọng đại, và những bè bạn của nước này luôn luôn hình dung với nỗi e ngại.

Điều này được thể hiện rõ ở quốc ước năm 1831 khi toàn bộ các nỗ lực của những con người nổi tiếng trong đại hội là tìm cách làm cho ngôn ngữ được ôn hoà đi và thu hẹp đối tượng thảo luận lại. Rất có thể quốc ước năm 1831 có tạo được ảnh hưởng lớn đối với tinh thần những kẻ bất bình và chuẩn bị cho họ công khai nổi dậy vào năm 1832 chống lại các đạo luật thương mại của Liên bang.

Ta không thể che giấu được điều này, ấy là trong tất cả các quyền tự do, xét về mặt chính trị, thì quyền tự do vô hạn đối với việc lập đoàn thể là quyền tự do cuối cùng một dân tộc có thể ủng hộ. Nếu quyền tự do đó không làm cho quốc gia kia rơi vào hỗn loạn vô chính phủ, thì có thể nói là nó luôn luôn làm cho lúc nào cũng gần như đi tới hỗn loạn. Tuy nhiên, cái quyền tự

do đây hiểm nguy này vẫn đem lại những bảo đảm về một điểm, đó là ở các quốc gia có quyền tự do lập đoàn thể ta không thấy có những hội kín nữa. Ở nước Mĩ, có những kẻ gây bạo loạn, nhưng không có những kẻ mưu đồ bá vương.

Về những cách hiểu khác nhau đối với quyền lập đoàn thể ở châu Âu và ở Hoa Kỳ và về những cách khác nhau khi dùng quyền tự do đó.

Sau quyền tự do hành động đơn thương độc mã, thứ quyền tự do tự nhiên nhất của con người, thì có quyền được kết hợp những nỗ lực của con người tự do với những nỗ lực của những kẻ giống mình và cùng nhau hành động. Tôi thấy bản chất của quyền tự do lập đoàn thể cũng bất hủ như quyền tự do cá nhân. Nhà lập pháp không thể nào tìm cách thủ tiêu quyền đó mà lại không công kích chính xã hội. Song lại có những quốc gia ở đó quyền tự do tập hợp nhau là có ích và sinh lợi trong thịnh vượng, còn có những quốc gia khác thì lại lạm dụng và làm biến chất quyền tự do ấy, và từ một yếu tố của cuộc sống nó trở thành một nguyên nhân huỷ diệt. Tôi nghĩ là, đem so sánh những con đường khác nhau các đoàn thể đã đi, ở các nước có tự do nội tại và ở các nước tự do được ban phát, hẳn là điều hữu ích cho cả các chính quyền lẫn cho các đảng phái.

Phần lớn người châu Âu vẫn còn coi đoàn thể như một thứ vũ khí chiến tranh làm ra vôi vữa để đem dùng luôn trên chiến địa.

Con người họp đoàn với nhau để nói, nhưng đầu óc mọi người luôn luôn nghĩ rằng nói xong thì phải làm. Một đoàn thể là một đạo quân. Ở đó người ta nói để điểm mặt nhau và kích hoạt nhau, sau đó người ta tiến thẳng về phía quân thù. Trong con mắt những con người trong đoàn thể, những nguồn lực hợp pháp có thể trở thành những phương tiện, nhưng không bao giờ là phương tiện duy nhất để đi tới thành công.

Đó không phải là cách ở Hoa Kỳ người ta quan niệm về đoàn thể. Ở Mĩ, các công dân thuộc phe thiểu số họp thành đoàn thể, trước hết là để xem số lượng mình có bao nhiêu, và do đó mà làm yếu đi sự thống trị về tinh thần của phe đa số. Đối tượng thứ hai của những người họp thành đoàn thể với nhau là cùng nhau tìm ra những lập luận thích hợp nhất để gây ấn tượng

được tới phe đa số. Vì họ bao giờ cũng nuôi hi vọng thu hút phe đa số về với mình và sau đó nhân danh chính mình mà chiếm lấy quyền lực.

Vì vậy mà những đoàn thể chính trị ở Hoa Kỳ đều có mục tiêu ôn hoà và biện pháp thì đúng pháp luật. Và khi họ chỉ muốn chiến thắng bằng con đường hợp pháp thì nói chung họ chỉ nói lên sự thật mà thôi.

Sự khác nhau về điểm này giữa người Mỹ và chúng ta là do nhiều nguyên nhân.

Ở châu Âu, có những đảng khác rất xa với phe đa số, đến độ họ không thể hi vọng có khi nào được phe đa số ủng hộ, và các đảng đó lại tự coi mình đủ mạnh để chống được phe đa số. Khi một đảng kiểu đó lập ra một đoàn thể, nó không hề định bụng thuyết phục mọi người, nó chỉ muốn đánh đấm thôi. Ở Mỹ, những con người có vị trí rất xa với phe đa số về quan điểm của họ cũng chẳng có riêng một quyền hành gì: tất cả mọi người đều hi vọng chiếm lấy vị trí đó.

Vì vậy mà việc thực thi quyền lập đoàn thể thành ra nguy hiểm theo tỉ lệ thuận với việc các đảng lớn không thể có khả năng trở thành phe đa số. Tại một quốc gia như Hoa Kỳ nơi các ý kiến quan điểm khác nhau không nhiều, thì quyền tự do lập đoàn thể có thể coi là vô hạn.

Điều khiến chúng ta chỉ thấy trong quyền tự do lập đoàn thể cái quyền tuyên chiến với chính quyền, ấy là do chúng ta không có kinh nghiệm thực tế về tự do. Cái gì xuất hiện đầu tiên trong đầu của một đảng cũng như của một con người khi có sức mạnh trong tay, ấy là nghĩ đến bạo lực: việc nghĩ đến chuyện thuyết phục người khác chỉ xuất hiện lâu về sau; nó sinh ra từ sự trải nghiệm.

Người Anh chia rẽ với nhau rất lớn song vẫn hiếm khi họ lạm dụng quyền lập đoàn thể, vì họ đã có thời gian sử dụng quyền đó thật lâu rồi.

Trong chúng ta ngoài ra còn có thêm cái thú cực kì đam mê chuyện đánh nhau, một cái thú không còn thứ gì vô tích sự hơn, dù điều đó có làm đảo lộn cái Nhà nước người ta đang sống nhưng vẫn thích được chết trong tư thế tay cầm vũ khí.

Nhưng ở Hoa Kỳ, trong tất cả các nguyên nhân cùng tác động đến việc làm dịu bạo lực của việc lập đoàn thể chính trị, nguyên nhân mạnh mẽ nhất có lẽ là việc phổ thông đầu phiếu. Ở các nước chấp nhận phổ thông đầu phiếu, phe đa số không bao giờ bị ngờ vực cả, bởi vì chẳng có đảng nào lại có thể tự mình trở thành kẻ đại diện một cách hợp lý cho những người không đi bỏ phiếu. Vậy là các đoàn thể biết rõ và mọi người đều biết rõ là các đoàn thể chẳng hề đại diện cho đa số. Điều này là kết quả của chính sự tồn tại của các đoàn thể. Bởi vì nếu các đoàn thể đó đại diện cho phe đa số, họ sẽ thay đổi luật pháp thay vì đòi hỏi sự cải cách luật pháp.

Sức mạnh tinh thần của cái chính quyền bị các đoàn thể đó công kích lại gia tăng lên nhiều lần, còn phía các đoàn thể thì yếu đi nhiều lần.

Ở châu Âu, hầu như không có đoàn thể nào lại không tuyên ngôn là hoặc tin tưởng là họ đại diện cho ý chí của phe đa số. Sự tuyên ngôn hoặc sự tin tưởng này làm gia tăng sức mạnh của họ một cách kinh hoàng, và phục vụ tuyệt vời cho việc chính thức hoá các hành động của họ. Bởi vì còn có thứ gì có thể được tha thứ dễ dàng hơn cả khi đó là bạo lực để giành chiến thắng cho cái chính nghĩa bị đè nén?

Vì thế mà trong đồng hỗn độn vô biên những luật lệ do con người đặt ra, đôi khi lại có chuyện là sự tự do tuyệt đối làm được công việc sửa chữa những lạm dụng quyền tự do, và sự dân chủ tuyệt đối có thể tiên báo những nguy cơ của nền dân trị.

Ở châu Âu, các đoàn thể tự coi mình như một thứ hội đồng lập pháp và hành pháp của quốc gia, cái hội đồng tự nó chẳng thể nào lên tiếng được. Xuất phát từ ý tưởng đó, họ hành động và họ ra lệnh. Còn ở Mỹ, nơi trước con mắt mọi người các đoàn thể chỉ mang hình ảnh một phe thiểu số trong quốc gia, họ lên tiếng và kiến nghị.

Những phương tiện được các đoàn thể ở châu Âu sử dụng phù hợp với mục đích đeo đuổi của họ.

Mục đích chính yếu của các đoàn thể này là hành động chứ không phải là lên tiếng nói, đánh đấm chứ không thuyết phục, một cách tự nhiên họ bị lôi

cuốn đến chỗ tự cho mình là một tổ chức chẳng có gì là dân sự hết và họ du nhập vào hàng ngũ những thói quen và những châm ngôn quân sự: vì thế mà ta thấy họ tập trung hoá công việc điều khiển lực lượng đến mức cao nhất có thể, và chuyển cái quyền lực của mọi người trong đoàn thể vào trong tay của một nhóm người.

Những thành viên của những đoàn thể này đáp lại một khẩu lệnh như lính tráng đi ra trận. Họ quảng bá tín điều phục tùng thụ động, hoặc đúng hơn là, khi họ nhập cục lại với nhau, họ đồng loạt hi sinh toàn bộ năng lực phán xét và tự do hành động. Vì thế mà thường thấy bên trong các đoàn thể này một sự chuyên chế ở mức độ không thể chấp nhận nổi, còn hơn cả sự chuyên chế ở bên ngoài xã hội nhân danh cái chính quyền mà các đoàn thể đó công kích.

Điều này làm giảm rất nhiều sức mạnh tinh thần của họ. Họ cũng vì thế mà làm mất đi tính chất thiêng liêng gắn liền với cuộc đấu tranh của những kẻ bị áp bức chống những kẻ đi áp bức. Vì kẻ nào trong những trường hợp nhất định mà bằng lòng phục tùng đồng loại như kẻ nô lệ, chịu khuất phục trước đồng loại cả ý chí lẫn tư tưởng của mình, làm sao mà kẻ đó lại dám tự nhận mình là kẻ tự do?

Người Mĩ cũng đã dựng lên được một chính quyền trong lòng các đoàn thể; nhưng đó là một chính quyền dân sự, nếu tôi có thể diễn đạt như vậy. Độc lập cá nhân của con người có phần trong chính quyền đó. Cũng như trong xã hội, mọi con người cùng tiến bước trong chính quyền đó hướng về cùng một mục tiêu; nhưng không bắt buộc mỗi cá nhân phải đi đứng hệt như nhau. Trong cái chính quyền đó, con người chẳng hề hi sinh ý chí và lí trí của mình để cho một sự nghiệp chung được thắng lợi.

CHƯƠNG V

VỀ CHÍNH QUYỀN DÂN TRỊ Ở NƯỚC MỸ

Đất dưới chân tôi đang cháy bỏng lên đây. Từng lời một trong chương sách này hẳn sẽ làm cho các đảng phái đang chia rẽ đất nước tôi cảm thấy bức mình. Nhưng đâu có vì thế mà những gì đang nung nấu trong đầu tôi lại bị đem ra nói bốt đi.

Ở châu Âu, chúng ta khó mà xét đoán được tính chất đích thực và những động cơ thường trực của nền dân trị, bởi vì ở châu Âu có sự đấu đá giữa hai nguyên lí đối nghịch nhau và chẳng ai biết thật chính xác phần nào nằm trong các nguyên lí và phần nào nằm trong những đam mê nảy sinh từ cuộc đấu đá.

Không có chuyện như vậy ở nước Mỹ. Ở đó, người dân làm chúa tể mà chẳng có trở ngại gì. Chẳng có hiểm hoạ nào để mà e ngại, cũng chẳng có lời chửi rủa nào để mà phải trả đũa.

Vậy là ở nước Mỹ nền dân trị được thả ra hết cớ. Bước đi của nó tự nhiên và mọi vận động của nó đều tự do. Chính là ta cần phán xét vào điểm ấy. Và công trình nghiên cứu này hấp dẫn và hữu ích cho ai nếu không phải là cho chính chúng ta, những kẻ đang bước đi như lũ mù loà trong cuộc vận động bất khả kháng cứ hàng ngày lôi cuốn ta đi, có thể là cuốn ta về hướng quân chủ, có thể theo hướng cộng hoà, nhưng liệu có chắc chắn là sẽ đi tới được một trạng thái xã hội dân chủ?

VỀ PHỔ THÔNG ĐẦU PHIẾU

Trước đây có lúc tôi đã nói là tất cả các bang của Liên bang đều đã chấp nhận chế độ phổ thông đầu phiếu. Việc đó xảy ra với những nhóm cư dân nằm ở những tầng bậc khác nhau trong bậc thang xã hội. Tôi từng có dịp nhìn thấy những tác động của nó tại những nơi khác nhau và với những chủng tộc hoàn toàn xa lạ với nhau về ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tập tục, ở Louisiana cũng như ở New England, ở Georgia cũng như ở Canada. Tôi nhận thấy rằng, ở nước Mỹ, phổ thông đầu phiếu còn xa mới tạo ra được mọi điều tốt đẹp và mọi điều xấu xa như người ta trông đợi ở châu Âu và những tác động của công việc này nói chung là khác với những gì người ta giả định là chúng phải như vậy.

VỀ NHỮNG CHỌN LỰA CỦA NHÂN DÂN VÀ VỀ NHỮNG BẢN NĂNG DÂN CHỦ CỦA NGƯỜI MỸ TRONG NHỮNG CHỌN LỰA CỦA HỌ

Ở Hoa Kỳ những con người kiệt xuất nhất thường hiếm khi được gọi ra điều hành việc công. – Những nguyên nhân của hiện tượng này. – Lòng ghen tị trong lòng những tầng lớp dưới của nước Pháp đối với những đẳng cấp trên không phải là một tình cảm mang tính cách Pháp, mà là tình cảm dân chủ. – Tại sao ở nước Mỹ những con người danh giá lại thường tách mình ra khỏi sự nghiệp chính trị.

Ở châu Âu khá nhiều người có niềm tin mà không nói ra, hoặc nói ra mà trong bụng chẳng tin, rằng một trong những ưu thế lớn của phổ thông đầu phiếu là nó gọi được những con người xứng đáng với lòng tin của công chúng ra điều hành việc công. Người ta nói rằng, nhân dân chẳng thể biết cách tự cai quản, nhưng bao giờ nhân dân cũng chân thành mong muốn có Nhà nước tốt đẹp, và bản năng của nhân dân không hề thiếu để chỉ cho mình

thấy có những ai cũng có mong muốn như mình và những ai có khả năng đưa tay ra nắm lấy quyền lực.

Về phần mình, tôi phải nói rõ rằng điều gì tôi thấy ở nước Mĩ chẳng hề cho phép tôi nghĩ rằng mọi chuyện đúng là như vậy. Khi tôi đặt chân tới nước Mĩ, tôi kinh ngạc phát hiện thấy trình độ chung những người dân bị cai trị sao mà cao, còn ở những người nắm quyền thì ít cao như thế đến chừng nào. Sự tình luôn luôn như vậy và cho tới tận bây giờ thì ở Hoa Kỳ những con người kiệt xuất nhất thường hiếm khi được cử ra nắm những chức vụ công cộng, và ta buộc phải thừa nhận là, chừng nào nền dân trị đã vượt được mọi giới hạn cũ, thì tình hình còn cứ là như vậy. Hiển nhiên là trong vòng một nửa thế kỉ, cái nòi chính khách Mĩ cứ càng ngày càng thu nhỏ lại.

Ta có thể chỉ ra vô số nguyên nhân của hiện tượng đó.

Làm cách gì thì làm, hoàn toàn không thể nâng cao trình độ dân trí lên cao hơn một bậc nào đó. Người ta dễ dàng tìm cách tạo điều kiện tiếp cận các tri thức của con người, cải thiện các phương pháp dạy học và làm cho khoa học thành giản dị dễ hiểu, song vẫn chẳng khi nào có cách gì để con người không mất thời gian mà vẫn có trình độ học vấn và phát triển được trí tuệ.

Vậy là cái giới hạn tất yếu của những tiến bộ trí tuệ của nhân dân nằm ở chỗ họ có nhiều hay ít điều kiện sống mà không cần phải lao động. Cái giới hạn đó ở những nước nào đó thì nằm xa hơn, còn ở những nước khác thì lại ít xa hơn. Nhưng muốn cho không có giới hạn ấy, thì phải có điều kiện là nhân dân không phải lo chuyện vật chất của cuộc sống nữa, cũng có nghĩa họ không còn là nhân dân nữa. Vì vậy thật khó mà có thể có một xã hội nơi đó tất cả mọi con người đều giỏi giang và có một Nhà nước ở đó mọi công dân đều giàu; đó là hai khó khăn tương quan với nhau. Chẳng khó khăn gì mà tôi không chấp nhận rằng đám đông công dân vô cùng chân thành mong muốn điều tốt đẹp cho đất nước. Tôi còn muốn đi xa hơn, và tôi cảm thấy rằng nói chung, so với những đẳng cấp bên trên thì các tầng lớp thấp của xã hội ít chen lợi ích cá nhân vào mong muốn đó. Nhưng có cái họ luôn luôn ít nhiều thiếu thốn, ấy là nghệ thuật tìm ra những phương tiện trong khi vẫn chân thành mong muốn đạt tới mục đích cuối cùng. Phải nghiên cứu lâu dài

biết bao nhiêu, phải dùng biết bao khái niệm khác nhau để đủ cho việc hiểu biết chính xác tính cách của chỉ một con người! Những bậc đại thiên tài cũng lạc lối trong công trình nghiên cứu đó, và số đông có khi lại thành công! Nhân dân không bao giờ có thể có thời giờ và phương tiện để lao vào công cuộc đó. Nhân dân bao giờ cũng phải xét đoán mọi việc thật vội vã và bám lấy chỗ nào sự vật lộ ra rõ rệt hơn cả. Từ đó mà có những tay lang băm đủ kiểu biết cách thoả mãn nhân dân, trong khi những người bạn chân chính của nhân dân thì lại thất bại.

Vả chẳng không phải là lúc nào nền dân trị cũng thiếu khả năng chọn những con người xứng đáng, mà nó thiếu cái ước vọng và sự thích thú làm công việc chọn lựa ấy.

Không nên che giấu việc các thiết chế dân chủ làm phát triển rất mạnh lòng ham muốn của con người. Đó không phải là vì chúng đem lại cho mỗi con người những phương tiện để được bình đẳng với mọi người, mà bởi vì các phương tiện đó đặt vào tay ai dùng cũng bị hỏng. Các thiết chế dân chủ đánh thức và ve vuốt cái đam mê bình đẳng chẳng khi nào có thể thoả mãn được hoàn toàn. Cái sự bình đẳng hoàn toàn đó ngày lại ngày tuột khỏi tay nhân dân đúng vào lúc nhân dân tưởng là đã nắm bắt được, và nó lẫn trốn mất, nói như Pascal, nó vĩnh viễn lẫn đi mất. Nhân dân nổi nóng lên đi tìm cái điều tốt đẹp kia và càng thấy nó là quý giá vì nó không ở gần kề để biết rõ nó ra sao và nó cũng ở khá xa cách để chẳng ai được nếm nấp nó hết. Cơ may thành tựu làm cho nhân dân xúc động, sự vô định của thành công làm cho nhân dân bứt rứt. Nhân dân cựa quậy, nhân dân mệt mỏi, nhân dân được nếm cái vị chua chát. Những gì nhô cao hơn đôi chút đều bị coi là trở ngại ngăn cản các ước vọng của nhân dân, và không có cái gì ở trên cao và chính đáng đến thế lại không làm cho con mắt nhân dân mỏi mệt.

Rất nhiều người hình dung là cái bản năng bí ẩn đó chỉ có ở Pháp, cái bản năng sâu kín trong lòng những tầng lớp thấp của xã hội khiến họ cố sức tìm đủ cách làm cho các tầng lớp xã hội bên trên không được điều hành chính quyền. Các vị đã nhầm: cái bản năng vừa nói tới ấy không hề mang đặc tính

Pháp, đó là bản năng dân chủ. Hoàn cảnh chính trị có thể đã đem lại cho bản năng ấy một vẻ đáng cay riêng, nhưng hoàn cảnh không đẻ ra bản năng ấy.

Ở Hoa Kỳ, nhân dân không hề hằn thù các giai tầng xã hội bên trên, nhưng họ cảm thấy ít khoan thứ với họ và thậm trọng đặt họ nằm ngoài chính quyền. Nhân dân Mỹ không e ngại những tài năng lớn, nhưng ít mến mộ họ. Nói chung, ta thấy là mọi thứ gì được dâng lên cao mà không có sự ủng hộ của nhân dân thì đều khó mà có được ân sủng của nhân dân.

Trong khi những bản năng dân trị tự nhiên khiến cho người dân tách những con người danh tiếng ra khỏi bộ máy quyền lực, thì có một bản năng cũng không kém mạnh mẽ lại đẩy những con người danh tiếng này xa ra khỏi sự nghiệp chính trị, nơi họ khó mà có thể tồn tại nguyên vẹn là chính mình và có thể tiến lên mà không tự hạ mình. Chính thủ tướng Kent là người đã diễn đạt tư tưởng này một cách thật là ngây thơ. Vị tác giả danh tiếng tôi vừa kể tên ra, sau khi ca tụng đủ điều đoạn văn trong hiến pháp giao cho ngành lập pháp quyền cắt cử các quan toà, liền nói thêm: “Thật vậy, rất có thể những con người thích hợp hơn cả để cắt đặt vào những vị trí đó vẫn có thái độ quá ư dè dặt và họ cũng quá nghiêm khắc trong nguyên tắc để có thể lần nào có phổ thông đầu phiếu thì họ cũng thu được số phiếu cao.” (*Kent's Commentaries*, tập I, trang 272). Đó là điều đã được in ra ở Mỹ vào năm 1830 mà chẳng ai phản đối hết.

Điều đó khiến tôi thấy rằng những người coi phổ thông đầu phiếu như một bảo đảm cho những chọn lựa đúng đắn đã hoàn toàn ảo tưởng. Phổ thông đầu phiếu có những ưu thế khác, nhưng không phải ưu thế ấy.

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHO NHỮNG BẢN NĂNG DÂN CHỦ ĐÓ CÓ THỂ ĐƯỢC CHỈNH SỬA ĐÔI CHÚT

Tác động ngược của những hiểm họa lớn đến nhân dân cũng như đến con người. – Vì sao nước Mỹ lại có vô số con người kiệt xuất điều hành công việc đất nước từ

năm mươi năm trước. – Ảnh hưởng của trí tuệ và tập tục đến sự chọn lựa của nhân dân. – Tiến hành bầu cử theo hai bậc. – Tác động của việc này đến thành phần Thượng viện.

Khi có những hiểm họa đe dọa, ta thường thấy nhân dân may mắn lựa chọn được đúng những công dân đứng ra cứu nguy cho đất nước.

Ta từng nhận xét thấy rằng, trước một mối nguy bức bách, con người hiếm khi ở trạng thái thông thường, hoặc là nó cao hơn lên nhiều hoặc là nó rớt xuống thấp. Điều đó cũng xảy ra với đông đảo con người, nhân dân. Những hiểm họa cùng cực, thay vì nâng cao một quốc gia, đôi khi hoàn tất việc tiêu diệt quốc gia đó. Các hiểm họa dâng cao những đam mê mà không dẫn dắt được chúng và làm trí tuệ con người nhiều loạn thay vì soi sáng cho nó. Người Do Thái cắt cổ nhau giữa những hoang tàn khói vẫn chưa tan ở Ngôi Đền thiêng của họ. Nhưng thông thường hơn, ta thấy ở các quốc gia cũng như ở những con người riêng lẻ sự xuất hiện những đức tính đặc biệt khi thấy những hiểm nguy đó đang đến. Khi đó những tính cách lớn hiện rõ như những tượng đài mà bóng đêm vẫn che khuất mất rồi đột nhiên dưới ánh lửa đám cháy nó hiện ra lồ lộ. Bậc thiên tài khi đó không còn coi khinh việc tự mình thoát thân thành người hùng, và nhân dân trước hiểm họa bỗng chợt quên đi những đam mê vì ganh tị. Không hiếm gì để thấy khi đó chui ra từ thùng phiếu những tên tuổi lẫy lừng. Trên kia tôi đã nói rằng ở Mỹ những chính khách thời bây giờ hình như quá thấp kém so với những chính khách xuất hiện năm mươi năm trước đứng ra điều hành mọi việc. Hiện tượng này không chỉ do luật pháp tạo nên, mà còn do hoàn cảnh tạo nên. Khi nước Mỹ còn đang đấu tranh cho cái chính nghĩa đúng đắn bậc nhất, chính nghĩa của một dân tộc thoát ách một dân tộc khác; khi vấn đề đặt ra là đem một quốc gia mới mẻ bước ra với người đời, mọi tâm hồn đều nỗ lực vươn cao ngang tầm mục đích. Trong cuộc kích động chung này, những con người cao cả chạy trước nhân dân, và nhân dân cầm tay họ đưa họ lên hàng đầu. Nhưng những sự kiện tương tự thật hiếm. Ta cần xem xét mọi việc theo diễn biến bình thường hàng ngày.

Nếu đôi khi có những yếu tố thoáng qua tiến công vào những đam mê của nền dân trị, vào trí tuệ của nó, nhất là đánh vào tập tục của nó, thì những yếu tố đó cũng tạo ra một ảnh hưởng tới các khuynh hướng của nền dân trị, tuy không mạnh nhưng lại bền lâu. Ta thấy khá rõ chuyện này ở Hoa Kỳ.

Ở New England, nơi mà công cuộc giáo dục và tự do là con đẻ của đạo đức và tôn giáo, nơi xã hội đã ổn định lâu đời có thể tạo ra những châm ngôn và nếp sống, thì nhân dân ở nơi đây, đồng thời với việc họ thoát ra khỏi mọi điều cao quý mà riêng sự giàu sang và nguồn gốc gia đình chưa khi nào tạo ra được ở con người, họ cũng lại quen với việc kính trọng những điều cao quý thuộc về trí tuệ và đạo đức, và họ thuận theo chúng chẳng mấy khó khăn. Vì vậy mà ta thấy nền dân trị ở New England có được những chọn lựa tốt hơn bất kì nơi nào khác.

Ngược lại, khi ta càng đi xuống phía Nam, đến những bang có mối dây liên hệ xã hội kém thâm niên và kém mạnh mẽ, nơi công cuộc giáo dục ít phổ biến hơn, nơi những nguyên tắc đạo đức, tôn giáo và tự do được kết hợp một cách kém nhuần nhuyễn, ta thấy tài năng và đạo đức càng ngày càng hiếm trong những con người ra nắm chính quyền.

Sau hết, khi ta thâm nhập vào các bang vùng Tây Nam, nơi thực thể xã hội chỉ mới hình thành, chỉ mới là những nơi quần cư của những kẻ phiêu lưu hoặc những kẻ đầu cơ, ta hoang mang khi thấy quyền lực công cộng đã rơi vào tay những con người như thế nào, và ta tự hỏi là những lực lượng nào độc lập với nền lập pháp và với con người đã khiến cho Nhà nước ở đó vẫn hình thành và xã hội vẫn thịnh vượng lên.

Có những quy luật nhất định mang bản chất dân chủ và có khả năng sửa chữa được từng phần những bản năng nguy hiểm của nền dân trị.

Khi bạn vào phòng họp dân biểu ở Washington, bạn cảm nhận được ngay vẻ tầm thường của đại hội nghị này. Ta đưa mắt tìm khắp lượt mà chẳng thấy ở đó có một gương mặt nào có danh. Hầu hết các thành viên dân biểu ở đó đều là những con người không tiếng tăm, nói tên họ lên thì trong đầu ta chẳng hình dung nổi điều gì. Phần lớn đó là những trạng sư của các làng, những nhà buôn, có cả những người thuộc về những đẳng cấp thấp nhất của

xã hội. Tại một xứ sở mà nền giáo dục hầu như phổ cập, thì người ta vẫn nói là các dân biểu viết lách chưa sạch nước căn.

Cách đó hai bước là phòng họp của Thượng viện, khuôn viên nhỏ hẹp chứa đựng phần lớn những con người danh giá của nước Mỹ. Khó mà thấy ở đó một gương mặt nào lại chỉ mới thành danh trong thời gian gần đây thôi. Đó là những luật sư hùng biện, những tướng lĩnh nổi danh, những pháp quan khéo léo, hoặc những chính khách có tên tuổi. Mỗi lời nói phát ra từ hội nghị này hẳn sẽ đem lại vinh dự cho những cuộc tranh cãi ở các nghị viện bên châu Âu.

Do đâu mà có sự tương phản kì quặc đó? Vì sao những phần tử tinh hoa của quốc gia lại ngồi ở phòng họp bên này thay vì ngồi ở phòng họp bên kia? Vì sao đại hội nghị thứ nhất kia lại tụ hội những thành phần tầm thường, trong khi đại hội nghị thứ nhì dường như độc quyền các tài năng và trí tuệ? Vậy mà cả hai đại hội nghị đó đều từ nhân dân mà ra, đều là kết quả của phổ thông đầu phiếu, và cho tới nay chẳng có tiếng nói nào cất lên ở nước Mỹ chủ trì ý kiến cho rằng Thượng viện đang là kẻ thù của các lợi ích nhân dân. Do đâu mà có sự khác nhau to lớn đến thế? Tôi chỉ thấy có một sự kiện để đem ra lí giải: cuộc bầu cử ra Hạ viện tiến hành theo lối trực tiếp, còn cuộc bầu cử ra Thượng viện tiến hành theo hai bước. Tính phổ thông của các công dân cắt cử ra ngành lập pháp mỗi bang, và đến lượt nó, hiến pháp Liên bang bằng cách đổi từng tổ chức lập pháp đó thành đoàn cử tri và từ đó chọn ra các thành viên Thượng viện. Vậy cho nên, dù là gián tiếp đấy, nhưng các thượng nghị sĩ vẫn thể hiện là kết quả của phổ thông đầu phiếu; bởi vì các tổ chức lập pháp, là cơ quan cử ra thượng nghị sĩ, chẳng hề là cơ quan quý tộc hoặc đặc quyền tự đưa ra kết quả bầu cử; kết quả đó tùy thuộc vào tính phổ thông của các công dân; nói chung, viện đó được bầu ra hai năm một lần và các công dân bao giờ cũng vẫn có quyền chọn lựa khác bằng cách đưa vào Thượng viện những thành viên mới. Nhưng chỉ cần ý nguyện nhân dân đi ngang cái đại hội nghị có chọn lựa là có thể từ đó tạo ra những hình thức cao quý nhất và đẹp đẽ nhất. Vậy là những con người được bầu ra theo cách đó bao giờ cũng vẫn là đại diện chính xác cái phe đa số đang cầm

quyền của quốc gia; nhưng đó là đại diện của những tư tưởng cao quý đang sống trong lòng phe đa số đó, đại diện cho những bản năng độ lượng đang thúc đẩy phe đa số đó, chứ không đại diện những đam mê nhỏ nhất thường kích động phe đa số ấy cùng những tật xấu làm tổn thương danh dự phe đa số ấy.

Ta dễ dàng nhìn thấy trong tương lai có một thời điểm các nước cộng hoà Mĩ bị buộc phải nhân rộng thêm những cái hai bậc đó trong hệ thống bầu cử của họ, để không bị thất lạc thảm hại giữa những ghềnh đá ngầm trong dòng chảy dân chủ.

Tôi thấy chẳng khó khăn gì khi thú nhận điều đó. Tôi nhìn thấy trong cách thức bầu cử hai bậc cái phương tiện duy nhất để đem thực thi quyền tự do chính trị rộng rãi cho mọi giai tầng xã hội. Tôi cảm thấy là, những ai hi vọng dùng phương tiện này làm vũ khí riêng cho chỉ một đảng, và những ai e ngại phương tiện đó, đều là những người đang rơi vào sai lầm ngang nhau.

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ MĨ ĐỐI VỚI CÁC BỘ LUẬT BẦU CỬ

Tổ chức bầu cử cách xa nhau quá khiến Nhà nước rơi vào những cuộc khủng hoảng lớn. – Chu kì bầu cử sát nhau làm cho Nhà nước ở vào tình trạng luôn luôn căng thẳng. – Người Mĩ đã chọn mỗi đe dọa thứ hai. – Tính chất dễ thay đổi của luật. – Quan điểm của Hamilton, của Madison và của Jefferson về vấn đề này.

Khi việc bầu cử chỉ diễn ra theo những khoảng cách dài, thì tới mỗi kì bầu cử Nhà nước lại gặp nguy cơ đảo lộn.

Khi đó các đảng phái có những nỗ lực kinh khủng để nắm lấy cái vận may thật hiếm khi lại đi ngang tầm tay với của họ đến thế. Và điều tồi tệ gần như không sao thuốc thang chữa chạy nổi đến đối với những ứng viên thất bại, hoàn toàn e ngại là tham vọng của họ bị đẩy thành tuyệt vọng. Nếu như,

ngược lại, cuộc đấu cân sức vẫn lại sắp diễn ra, thì những người thất bại sẽ kiên trì chờ đợi.

Khi các cuộc bầu cử liên tiếp diễn ra nhanh chóng, tần suất đó duy trì trong xã hội một sự vận động như là phát sốt phát rét và duy trì các việc công trong cảnh đợi chờ những đổi thay dễ dàng liên tục.

Vì vậy, một mặt có cơ khiến cho Nhà nước khó chịu; mặt khác lại có cơ tạo ra cách mạng; trường hợp thứ nhất làm tổn hại đến sự tử tế của chính quyền, trường hợp thứ hai đe dọa sự tồn tại của chính quyền.

Người Mỹ muốn rằng thà gặp điều tồi tệ thứ nhất còn hơn là vướng chuyện tồi tệ sau. Trong vụ này, người Mỹ được bản năng dẫn dắt nhiều hơn là được lí lẽ dẫn dắt, nên dân trí đã đẩy ý thích đa dạng đến độ đam mê đa dạng. Kết quả là có được một nền lập pháp đặc biệt biến động.

Rất nhiều người Mỹ coi sự không ổn định trong luật pháp của họ như là hệ quả tất yếu của một hệ thống với những tác động chung hữu ích. Nhưng tôi tin là không có một ai ở Hoa Kỳ lại định chối bỏ sự tồn tại của tình trạng không ổn định đó, hoặc không coi tình trạng đó như một tai hoạ lớn.

Hamilton, sau khi chứng minh tính hữu ích của một quyền lực có khả năng ngăn chặn hoặc chí ít là làm chậm trễ việc công bố những đạo luật tồi tệ, nói thêm: “Hẳn là có người trả lời tôi rằng khả năng dự phòng được các bộ luật xấu bao hàm cả cái khả năng dự phòng được các bộ luật tốt. Phản đối như vậy hẳn là không thoả mãn được những ai đã tiến hành xem xét tất cả những điều tồi tệ sinh ra từ sự bất ổn định và tính biến động của luật pháp, sự bất ổn định trong lập pháp là cái vết ố bẩn lớn nhất chúng ta có thể nhận thấy trong các thiết chế của mình.” (From the greatest blemish in the character and genius of our government. Trong báo *Federalist*, số 73).

“Theo tôi, sự dễ dàng thay đổi luật pháp,” Madison nói, “và sự quá trớn có thể gây ra cho ngành lập pháp, là những căn bệnh nguy hiểm bậc nhất có thể làm hại cho chính quyền của chúng ta.” (Trong báo *Federalist*, số 62).

Ngay cả Jefferson, nhà dân chủ vĩ đại nhất sinh ra từ trong lòng nền dân trí Mỹ, cũng chỉ ra những nguy cơ tương tự.

“Sự bất ổn định của luật pháp chúng ta thực sự là một điều bất tiện rất trầm trọng,” ông nói. “Tôi cho rằng chính chúng ta đã tạo ra tình trạng đó khi quyết định cứ phải có khoảng cách một năm giữa việc trình một bộ luật và việc bỏ phiếu thông qua. Sau đó nó vẫn cứ bị thảo luận và bỏ phiếu mà chẳng ai có thể thay đổi nó dù chỉ một chữ, và nếu như hoàn cảnh đòi hỏi một giải pháp tức thời, thì vẫn không thể thông qua một đề nghị bằng đa số không tuyệt đối, mà cứ phải bằng đa số hai phần ba của Hạ viện và Thượng viện[201].”

VỀ CÁC CÔNG CHỨC DƯỚI THỜI NỀN DÂN TRỊ MỸ

Tính cách giản dị của người công chức Mỹ. – Không ăn mặc kiểu cách. – Tất cả các công chức đều có lương. – Hệ quả chính trị của việc này. – Ở Mỹ không có công chức chuyên nghiệp. – Hệ quả từ chuyện đó.

Ở Hoa Kỳ, người công chức hoà lẫn vào trong đám đông công dân. Họ chẳng toà nọ lâu kia, không người bảo vệ, cũng chẳng ăn mặc khác người. Cái giản dị đó của những người làm việc chính quyền không chỉ mang nét đặc trưng của tư duy kiểu người Mỹ, mà còn có nguyên nhân thuộc về những nguyên tắc cơ bản của xã hội.

Dưới con mắt nền dân trị, chính quyền không nhất thiết là cái tốt mà nó cũng chẳng xấu. Ta cần trao cho công chức một quyền hành nhất định, vì thiếu quyền lực đó phỏng họ làm nổi điều gì? Nhưng những biểu hiện bề ngoài của quyền lực chẳng ích gì cho công việc; chúng chỉ xúc phạm vô ích con mắt công chúng.

Bản thân người công chức hoàn toàn cảm thấy mình chỉ vì quyền lực mà đứng trên những con người khác nếu như cung cách cư xử của họ khiến họ xuống được ngang hàng mọi người.

Tôi chẳng thể hình dung có cái gì lại bình dị hơn, lại dễ tiếp cận hơn, chăm chú lắng nghe yêu cầu và lịch sự hơn khi đáp ứng mọi người, hơn là

hình ảnh một người công chức ở Hoa Kỳ.

Tôi yêu cái dáng dấp tự nhiên của lối cầm quyền dân chủ. Trong cái sức mạnh nội tại gắn với chức năng hơn là với viên công chức, trong cái con người hơn là những dấu hiệu bề ngoài của sức mạnh, tôi nhìn thấy một cái gì đó cường tráng mà tôi chiêm ngưỡng.

Còn về những ảnh hưởng có thể tạo ra bởi áo quần, tôi cho rằng thiên hạ đã quá thói phồn hoa tầm quan trọng của nó trong một thế kỉ như chúng ta đang sống. Tôi chẳng nhận thấy ở Mỹ có điều gì để khi người công chức thừa hành công vụ thì lại được tiếp đón kém quan tâm và kém kính trọng hơn cái giá trị đích thực duy nhất của ông ta.

Mặt khác, tôi hết sức nghi ngờ chuyện mang một bộ đồ đặc biệt trên người lại khiến viên công chức có lòng tự trọng khi chính họ không có đủ những điều kiện để có được điều ấy. Vì tôi hẳn là chẳng tin rằng những công chức đó lại có nhiều uy nhờ quần áo hơn là nhờ chính con người họ.

Khi tôi thấy ở bên ta những pháp quan nào đó cư xử cộc cằn với mọi người hoặc dùng lời lẽ uốn éo hay ho để nói với mọi người, khi họ nhún vai trước lí lẽ của bên bị hoặc khi họ cười mỉm thích thú lúc nghe kể các tội trạng, khi ấy tôi cứ muốn lột áo họ đang mặc đi, đặt thử coi một khi cũng ăn mặc như mọi công dân bình thường thì họ có nhớ gì đến phẩm giá tự nhiên của giống người không.

Không một công chức nào ở Hoa Kỳ có trang phục riêng, nhưng tất cả đều có lương.

Điều này có nguyên do ở những nguyên tắc dân chủ, chúng còn tự nhiên hơn là những điều vừa nói ở bên trên. Một nền dân trị không thể nào bao bọc các pháp quan trong vẻ vây vo hào nhoáng và trong lụa là vàng bạc mà lại không trực tiếp công kích vào nguyên lí tồn tại của kiểu chính quyền đó. Những đặc quyền như thế chỉ là những thứ thoáng qua; chúng gắn với bề ngoài, không gắn với con người. Còn việc đặt ra những chức vụ không trả lương tức là tạo ra một tầng lớp công chức giàu có và tách biệt, tức là tạo ra

cái hạt nhân của một nền quý tộc trị. Nếu nhân dân còn duy trì quyền lựa chọn, thì việc thực thi quyền đó phải có những giới hạn cần thiết.

Khi ta thấy một nước cộng hoà dân chủ không trả lương cho những chức vụ phải được trả lương, thì tôi nghĩ từ việc đó có thể kết luận rằng nước cộng hoà kia đang tiến về phía quân chủ. Và khi một nền quân chủ bắt đầu trả lương cho các chức vụ không ăn lương, thì đó là dấu hiệu chắc chắn nó đang đi về hướng một quốc gia chuyên chế hoặc một nhà nước cộng hoà.

Vậy là, tôi thấy rằng riêng một việc thay thế các chức vụ có trả lương cho các chức vụ không ăn lương cũng là một cuộc cách mạng thực sự rồi.

Tôi coi việc hoàn toàn không có các chức vụ không ăn lương ở nước Mỹ là một trong những dấu hiệu rõ rệt nhất của việc họ hoàn toàn thực thi nền dân trị. Bất kể thế nào, các công việc phục vụ công cộng đều được trả công ở Mỹ: vì thế mà mỗi con người đều không chỉ có cái quyền mà có cả cái khả năng được tham gia việc công.

Nếu như trong các quốc gia dân trị tất cả các công dân đều có thể nhận các công vụ, thì không phải tất cả đều tìm cách nhăm nhe các công vụ đó. Đó không phải chỉ vì những điều kiện để thành ứng viên, mà là số lượng và khả năng của các ứng viên thường khi làm hạn chế sự lựa chọn của cử tri.

Với các quốc gia có nguyên tắc bầu cử mở rộng đến tất cả mọi người, có thể nói là ở đó không có cái nghề làm việc công. Mọi người gần như thế ngẫu nhiên bước vào con đường đó, và họ chẳng hề có bảo đảm gì để bám lấy công vụ đó mãi mãi. Điều đó là có thật nhất hạng khi các cuộc bầu cử lại diễn ra hàng năm. Kết quả là, nhất là trong những thời kì yên bình, các công vụ không trở thành những miếng mồi nhử tham vọng con người. Ở Hoa Kỳ, chính là những con người với ước vọng ôn hoà lại tham gia vào những trò quanh co chính trị. Còn những tài năng lớn và những đam mê lớn nói chung lại tách mình ra khỏi quyền lực để có thể đeo đuổi việc làm giàu. Và thường khi có chuyện là người ta chỉ chuyển sang điều hành việc làm giàu cho đất nước sau khi người ta thấy kém khả năng điều hành công việc của chính mình.

Chính vì các nguyên nhân đó cũng như do sự lựa chọn kém cỏi của nền dân trị mà có được nhiều con người tầm thường tham gia công vụ. Tôi không biết là ở Hoa Kỳ nhân dân có lựa chọn hay không những con người cao quý muốn thăng cử, nhưng có điều chắc chắn là những con người này không nhằm nhe chuyện được bầu.

VỀ TÍNH ĐỘC ĐOÁN CỦA CÁC PHÁP QUAN^[202] THỜI ĐẠI DÂN TRỊ MỸ

Tại sao trong các chính thể quân chủ và cộng hoà dân chủ, tính độc đoán của các pháp quan lại lớn hơn trong các chính thể quân chủ ôn hoà. – Tính độc đoán của các pháp quan ở New England.

Có hai loại chính quyền ở đó hành động của các pháp quan có pha trộn nhiều tính độc đoán; điều đó xảy ra dưới chính thể độc trị của một người và dưới chính thể dân trị.

Cùng tác động đó có những nguyên nhân gần như tương tự.

Trong những nhà nước độc trị, chẳng có thân phận người nào được bảo đảm hết, cả thân phận anh công chức lẫn của con người bình thường. Kẻ nắm quyền lực tuyệt đối, nắm trong tay cuộc sống, tài sản và đôi khi cả danh dự của những con người được ông ta sử dụng, cho rằng mình chẳng có gì để phải e ngại họ, nên để cho họ rất tự do hành động, vì nghĩ là chắc chắn họ chẳng thể nào lạm dụng quyền tự do đó để chống lại ông ta.

Trong các nhà nước độc trị, kẻ nắm quyền lực tuyệt đối vô cùng yêu quý quyền lực của mình, đến độ ông ta ngại làm vướng víu những quy tắc chính mình đề ra. Và ông ta thích được thấy người của mình có vẻ như hơi khinh suất, để mà được tin chắc rằng chẳng khi nào họ có thể có khuynh hướng trái ngược với ước vọng của ông ta.

Trong các nhà nước dân trị, do chỗ năm nào phe đa số cũng có thể nâng đi quyền lực từ tay những con người được họ giao phó, cũng chẳng ngại gì việc có người lạm dụng quyền lực đó để chống lại họ. Được chủ động trong việc bày tỏ ý nguyện tới những người cầm quyền, phe đa số thích thà bỏ mặc những người cầm quyền cho họ tự do hành động còn hơn là trói họ vào một quy tắc bất biến vừa gò bó họ đồng thời cũng gò bó chính mình (phe đa số).

Khi xem xét kĩ hơn nữa, ta còn thấy điều này, ấy là dưới thời dân trị, tính độc đoán của pháp quan còn phải lớn hơn nữa so với thời của các nhà nước độc trị.

Trong các nhà nước độc trị này, kẻ nắm quyền lực tuyệt đối trong một khoảnh khắc có thể trừng trị mọi thứ tội được ông ta nhận ra; thế nhưng làm sao ông ta có thể tự hào là đã nhìn thấy hết mọi thứ tội để ông ta trừng trị? Ngược lại, tại các nước dân trị, kẻ nắm quyền lực tuyệt đối vừa là kẻ cực mạnh lại cũng vừa là kẻ hiện diện khắp nơi: vì thế mà ta thấy người công chức Mỹ tự do hơn nhiều trong phạm vi hành động của họ được luật pháp vạch ra so với bất kì công chức nào ở châu Âu. Thường khi (ở Mỹ), người ta chỉ cần vạch cho họ cái mục tiêu phải đi tới, còn thì họ được chủ động trong việc tìm ra phương tiện thực hiện.

Thí dụ như ở New England, người ta giao cho các selectmen của từng công xã việc lên danh sách bồi thẩm đoàn. Nguyên tắc duy nhất vạch ra cho họ là như sau: họ phải lựa chọn các quan toà trong số những công dân có quyền bầu cử và có tiếng tăm[\[203\]](#).

Ở Pháp, chúng ta sẽ tin rằng, nếu giao phó cho người công chức bất kì công việc thực hiện một điều luật đáng gờm đến thế, thì mạng sống và quyền tự do của con người sẽ lâm nguy.

Ở New England, cũng những viên pháp quan đó có thể niêm yết công khai ở các quán rượu tên tuổi những người nghiện ngập và ngăn chặn người dân cung cấp rượu cho họ bằng chế độ phạt tiền[\[204\]](#).

Một thứ quyền hành kiểm duyệt con người đến như vậy hẳn sẽ làm người dân sống trong một nước quân chủ phải nổi đóa lên; ấy thế mà ở Mỹ người ta làm như vậy chẳng khó khăn gì.

Không thấy ở đâu lại giành nhiều quyền lực độc đoán đến thế như ở các nước cộng hoà dân chủ, bởi vì ở đó sự độc đoán không có gì đáng sợ hết. Ta còn có thể nói là ở nơi cái quyền bầu cử được phổ cập càng sâu tới các tầng lớp bên dưới và thời hạn nhiệm kì càng bị hạn chế, thì tại đó viên pháp quan càng được tự do hơn.

Từ đó mà thật khó đưa một nền cộng hoà dân chủ sang chính thể chuyên chế. Khi viên pháp quan không do chế độ bầu cử đặt ra, thường vẫn giữ lại những quyền và cách ứng xử của người pháp quan tại vị. Thế là đi tới chỗ độc trị.

Chỉ có ở các chế độ quân chủ ôn hoà thì luật pháp, cùng với việc quy định phạm vi hành động của công chức, còn cẩn thận hướng dẫn họ từng bước nhỏ. Nguyên nhân của việc đó thực dễ thấy.

Trong các chế độ quân chủ ôn hoà, quyền lực bị phân chia giữa nhân dân và bậc quân vương. Cả đôi bên đều quan tâm đến việc làm cho vị trí viên pháp quan được ổn định.

Vị quân vương không muốn đem số phận công chức trao vào tay nhân dân, sợ rằng nhân dân sẽ phản lại quyền uy của mình. Về phía mình, nhân dân e ngại những vị pháp quan, nếu được đặt dưới quyền uy tuyệt đối của vị quân vương, sẽ chỉ làm cái việc đàn áp tự do. Vì vậy mà người ta tìm cách làm cho pháp quan chẳng lệ thuộc bên nào cả.

Cũng nguyên nhân đó khiến cho vị quân vương và nhân dân tìm cách làm cho người công chức được độc lập, tìm cách có những bảo đảm chống lại những lạm dụng vì tính độc lập của công chức, sao cho người công chức không dùng được quyền lực của mình mà chống lại quyền uy anh này hoặc tự do của anh kia. Thế là đôi bên thoả thuận về sự cần thiết phải vạch ra sẵn cho người công chức một lối hành xử, và đôi bên đều có lợi ích trong việc

áp đặt cho người công chức những quy tắc khiến anh ta không sao đi chệch khỏi đường lối kia.

TÍNH BẤT ỔN ĐỊNH VỀ HÀNH CHÍNH Ở HOA KÌ

Ở Mĩ, những hành động xã hội thường ít để lại dấu vết so với những hành động của gia đình. – Báo chí, đó là những tượng đài lịch sử duy nhất. – Làm cách nào mà sự bất ổn định đến cùng cực về hành chính lại gây tác hại được tới nghệ thuật cầm quyền.

Những con người chỉ đến với quyền lực chút đỉnh, rồi sau đó lại hoà lẫn vào đám đông, mà bản thân đám đông này cũng thay đổi diện mạo từng ngày, dẫn đến việc những hành động của toàn xã hội ở nước Mĩ để lại ít dấu vết hơn là những hành động của một gia đình bình thường. Nền hành chính công ở đó hoạt động gần như bằng lệnh miệng và theo truyền thống. Ở đó người ta chẳng viết cái gì hết, hoặc là viết những điều dễ cuốn theo chiều gió, như là những bài thơ ghi lại của Sybille^[205] chép ra để rồi mất hút.

Những tượng đài lịch sử duy nhất của Hoa Kỳ là các tờ báo. Nếu thiếu một số báo, toàn bộ chuỗi thời gian như bị đứt gãy, hiện tại và quá khứ không chấp nối được với nhau nữa. Tôi không hồ nghi chút gì là trong năm chục năm nữa sẽ khó mà thu thập đủ những tư liệu chính xác chi tiết về tồn tại xã hội của người Mĩ so với những tư liệu thu thập được của người Pháp về cuộc sống thời Trung cổ. Và nếu có một cuộc xâm lăng của bọn man di vào Hoa Kỳ, thì muốn hiểu rõ chuyện đó, hẳn là phải lục tư liệu ở các quốc gia khác thôi.

Tính bất ổn định trong nền hành chính bắt đầu xâm nhập vào thói quen con người. Gần như tôi có thể nói rằng ngày nay thị hiếu mỗi con người ở Mĩ cũng là sự bất ổn định. Chẳng ai quan tâm về chuyện có ai làm gì trước mình. Không cần đến phương pháp. Không làm sưu tập. Không thu thập tư liệu, ngay cả khi dễ thu thập. Khi ngẫu nhiên có những tư liệu nào đó, thì

cũng chẳng bảo quản cẩn thận. Trong hồ sơ của tôi có những tư liệu bản gốc do các cơ quan hành chính công cung cấp cho tôi để trả lời dăm ba điều tôi hỏi. Ở Mỹ, xã hội dường như sống ăn đong từng ngày, như một đạo quân đi dã ngoại. Tuy vậy, nghệ thuật cầm quyền rõ ràng là một khoa học hăn hoi. Và mọi khoa học muốn tiến lên đều cần kết nối các khám phá của nhiều thế hệ liên tiếp. Một con người, trong khoảng đời ngắn ngủi, quan sát được một sự việc, một người khác có một ý tưởng; người này tìm ra một phương tiện, người kia một công thức; nhân loại thu lượm và chuyển giao những thành quả khác nhau đó của kinh nghiệm cá nhân và tạo thành các khoa học. Thật khó khăn là việc các nhà hành chính Mỹ học hỏi được lẫn nhau điều gì đó. Vì vậy mà họ đóng góp vào công việc điều hành xã hội những ánh sáng họ thấy tản mạn ngay trong lòng công việc chứ không phải từ những kiến thức riêng. Nền dân trị, bị đẩy như vậy tới những giới hạn tận cùng, làm phương hại cho nghệ thuật cầm quyền, xét về mặt này, nó thích hợp hơn với một quốc gia đã hoàn thiện việc giáo dục hành chính hơn là cho một quốc gia còn bỡ ngỡ trong việc này.

Vả chẳng điều này không chỉ liên quan đến khoa học hành chính. Tuy nhiên, chính quyền dân trị, dựa cơ sở trên một ý tưởng thật là đơn giản và tự nhiên, luôn luôn giả định sự tồn tại một xã hội rất văn hiến và rất uyên bác[206]. Trước hết, người ta coi xã hội đó là đương thời của thời đại đầu tiên xuất hiện trên thế giới; song nhìn kĩ, ta lại thấy ngay nó hăn là xuất hiện sau cùng.

NHỮNG GÁNH NẶNG CÔNG CỘNG DƯỚI THỜI DÂN TRỊ MỸ

Trong mọi xã hội, công dân đều được phân chia ra thành những tầng lớp nhất định. – Bản năng của từng tầng lớp trong việc điều hành công việc tài chính của nhà nước. – Tại sao chi phí công cộng có xu hướng gia tăng khi nhân dân đứng ra cầm quyền. – Cái gì khiến cho những tiêu pha tốn kém ở nước Mỹ lại không đáng

sợ lắm. – Việc sử dụng từng xu công quỹ trong nền dân trị.

Chính quyền dân trị có tính chất kinh tế không? Trước hết cần biết xem ta định so sánh chuyện “kinh tế” đó với cái gì đã.

Câu hỏi sẽ dễ giải quyết nếu ta định xác lập một sự so sánh giữa một nước cộng hoà dân chủ và một nền quân chủ chuyên chế. Ta sẽ thấy rằng những chi phí công ở nước cộng hoà dân chủ cao hơn nhiều so với nước quân chủ. Nhưng ở các nhà nước tự do cũng thế thôi, nếu đem so với các nhà nước không tự do. Rõ ràng là sự chuyên quyền làm hại cho con người ở chỗ nó cấm đoán họ sản xuất, tệ hại hơn cả việc tước đoạt thành quả sản xuất của họ. Nó làm khô cạn nguồn tài phú và lắm khi nó lại tôn trọng cái sự giàu sang đi tước đoạt được. Ngược lại, sự tự do đẻ ra ngàn lần nhiều sản phẩm so với những thứ nó phá huỷ, và với các quốc gia nào biết đến tự do thì những nguồn lực của nhân dân luôn luôn gia tăng nhanh hơn số tiền thuế dân phải nộp.

Điều lúc này tôi cho là quan trọng đó là so sánh giữa các quốc gia tự do, và trong những quốc gia này thì xác định xem nền dân trị có ảnh hưởng ra sao tới nền tài chính của nhà nước.

Quá trình hình thành của xã hội cũng như của mọi hình thái có tổ chức đều theo những quy tắc nhất định không thoát ra được. Những quy tắc đó gồm những thành phần ta thường bắt gặp khắp nơi và trong mọi thời kì.

Việc rất dễ làm là phân chia một cách lí tưởng toàn thể nhân dân thành ba giai tầng.

Giai tầng thứ nhất gồm có những người giàu. Giai tầng thứ hai gồm có những người tuy không giàu nhưng có cuộc sống dễ chịu về mọi mặt. Trong giai tầng thứ ba có những con người có ít tài sản hoặc chẳng có tài sản gì, và họ chỉ sống nhờ công việc lao động do hai giai tầng thứ nhất và thứ nhì cung cấp cho.

Những cá nhân nằm trong các phạm trù khác nhau đó có thể nhiều ít khác nhau tùy theo tình trạng xã hội. Nhưng ta không làm cách nào để không tồn

tại ba tầng lớp đó.

Hiển nhiên là mỗi tầng lớp đó sẽ đem những bản năng riêng của mình dùng vào công việc điều hành tài chính của nhà nước.

Giả định là luật pháp nằm hết trong tay tầng lớp thứ nhất: có nhiều khả năng tầng lớp này sẽ chẳng chăm lo mấy đến chuyện tiết kiệm công quỹ, bởi vì một món thuế đánh vào một tài sản kịch xù sẽ chỉ bóc đi của nó một tí chút chẳng đáng là bao, và tác động chẳng mấy nhạy cảm.

Nay ta thử chấp nhận để một mình tầng lớp thứ nhì đứng ra làm luật. Ta có thể tin chắc là họ không phung phí tiền thuế, bởi vì chẳng có gì tai hoạ hơn khi một tài sản nhỏ lại phải chịu thuế nhiều.

Tôi cảm thấy rằng, trong các chính quyền tự do, thì cái chính quyền của tầng lớp trung gian không chắc là sáng suốt nhất và đặc biệt không chắc là nó độ lượng nhất, nhưng nó có tính kinh tế nhất.

Nay tôi giả định là tầng lớp thứ ba được đứng ra hoàn toàn làm luật pháp. Tôi thấy rõ có những khả năng chi phí công cộng gia tăng chứ không giảm, và đó là vì hai nguyên nhân như sau:

Đại bộ phận cử tri do chẳng có chút tài sản nào đến mức phải đóng thuế, nên toàn bộ tiền bạc đem tiêu vì lợi ích xã hội dường như chỉ có thể có lợi cho họ chứ không bao giờ có thể làm hại đến họ. Và những người có chút tài sản còn dễ dàng nhận thấy các phương tiện quy định thuế sao cho thuế chỉ đánh vào người giàu và chỉ có lợi cho người nghèo, đó là điều người giàu không thể làm nổi khi họ làm chủ chính quyền.

Vậy là những quốc gia mà người nghèo^[207] được toàn quyền giao làm luật không sao hi vọng tiết kiệm nhiều công quỹ: các món chi tiêu này bao giờ cũng cao, hoặc giả vì thuế không thể chạm tới những người bỏ phiếu định ra mức thuế, hoặc giả vì thuế được định đến mức không thể nào thu được. Nói cách khác thì chính quyền dân trị là chính quyền duy nhất biểu quyết mức thuế mà mình lại có quyền không phải đóng.

Người ta sẽ mất công phản đối rằng chính là vì lợi ích của nhân dân mà phải nường nhẹ tài sản của người giàu, bởi vì sớm muộn thì chính người

giàu sẽ nhận thấy tài sản đó cũng lại đẻ ra chuyện rầy rà. Nhưng phải chăng lợi ích của các ông vua lại là làm cho thần dân hạnh phúc và lợi ích những nhà quý tộc là biết mở cánh cửa hàng ngũ giai tầng mình đúng lúc? Nếu như lợi ích lâu dài có thể thắng được các đam mê và các nhu cầu tức thời, thì hẳn là sẽ chẳng khi nào có những kẻ cầm quyền tàn bạo và cũng chẳng khi nào có những nền quý tộc trị tuyệt đối.

Rồi có người cũng ngăn tôi ở đây và nói: Nào ai có thể hình dung có cái lúc lại đem giao việc làm luật pháp cho người nghèo? Ai giao đây? Đó chính là những người xây dựng chế độ phổ thông đầu phiếu. Vậy đó là phe đa số đang làm luật hay phe thiểu số đang làm luật? Hẳn là phe đa số rồi; và nếu tôi chứng minh được rằng người nghèo bao giờ cũng là phe đa số, liệu tôi có cần nói thêm rằng tại các quốc gia người nghèo được quyền bầu cử, thì chỉ có người nghèo đứng ra làm luật?

Thế mà chắc chắn là cho tới lúc này tại tất cả các quốc gia trên thế giới, cái gì có số lượng lớn hơn bao giờ cũng là cái bao gồm những kẻ không khi nào có tài sản hoặc những kẻ có tài sản quá eo hẹp khiến họ có thể không lao động mà vẫn sống trong dư dật. Phổ thông đầu phiếu vậy là thực sự đem lại cho người nghèo quyền cai quản xã hội.

Việc chính quyền nhân dân đôi khi gây khó chịu đến việc cai quản tài chính của nhà nước được thấy rõ trong một số nền cộng hoà dân chủ thời Cổ đại, ở đó công quỹ bị hao huỷ để cứu trợ những công dân cùng quần hoặc tiêu pha vào những cuộc vui chơi tổ chức cho người dân.

Nói rằng vào thời cổ đại người ta gần như không biết hệ thống dân cử là gì, nói vậy là đúng. Ngày nay, các đam mê của người dân khó diễn ra đối với các việc công. Song ta có thể thấy về lâu về dài thì thế nào người được uỷ nhiệm cũng phải làm cách nào cho thích hợp với tư tưởng những người uỷ nhiệm họ, và khuynh hướng cùng lợi ích của người dân sẽ phải thắng thế trong những người được họ uỷ nhiệm.

Vả chẳng, những sự tiêu pha tốn kém ở các nước dân chủ cũng ít đáng sợ chừng nào tăng lên được số người dân thành chủ sở hữu, bởi vì một mặt, đó là do người dân bớt cần đến tiền của người giàu, và mặt khác, người dân sẽ

gặp nhiều khó khăn hơn khi không bị gây ông đập lưng ông vì chế độ thuế do mình đặt ra. Về mặt này, phổ thông đầu phiếu ở Pháp tỏ ra ít nguy hiểm hơn ở Anh, ở nước này hầu hết tài sản đến mức đóng thuế được gom trong tay vài ba người giàu. Nước Mỹ là nơi đại đa số công dân đều có tài sản, thì ở vào hoàn cảnh tốt hơn ở Pháp.

Cũng còn có những nguyên nhân khác nữa có thể tăng cao những chi phí công cộng trong các nước theo chế độ dân trị.

Khi giai cấp quý tộc cai trị, những con người điều hành công việc nhà nước, do hoàn cảnh của họ, đều không có lắm nhu cầu phải chi tiêu. An bài với số phận mình, họ thường chỉ đòi hỏi xã hội quyền lực và vinh quang mà thôi. Và được đứng bên trên đám đông quần chúng công dân vô danh, họ không bao giờ thấy rõ bằng cách nào mà cuộc sống tốt đẹp chung cho mọi người lại có thể đem lại vinh quang cho họ. Không phải vì họ vô cảm khi nhìn những nỗi khổ đau của người nghèo. Nhưng họ không sao cảm được những nỗi khổ cùng của người nghèo như đó chính là của họ vậy. Còn thì miễn là nhân dân có vẻ như thích nghi được thân phận của họ, thế là nhà cầm quyền thấy thoả mãn và chẳng còn cần gì nữa. Nền quý tộc trị hình như quan tâm đến sự tồn tại với quyền lực mình hơn là hoàn thiện cung cách cầm quyền.

Khi ngược lại, quyền lực công cộng nằm trong tay nhân dân, kẻ nắm quyền tuyệt đối tìm cách đến với cái hoàn thiện ở mọi mặt, ở bất kì đâu nó thấy khó chịu.

Tinh thần cải thiện khi đó vươn ra cả ngàn đối tượng khác nhau. Nó đi xuống tận từng chi tiết nhỏ nhất, và nhất là nó vận dụng vào những thứ cần phải cải thiện không thể dùng tiền mà có nổi. Bởi vì đây là vấn đề cải thiện hơn nữa tình cảnh người nghèo mà họ không đủ sức tự làm việc đó.

Ngoài ra trong các xã hội dân chủ còn có một sự nhộn nhạo không mục tiêu rõ rệt. Trong các xã hội đó thường xuyên có một sự náo nức như lên cơn sốt được chuyển hướng thành sự cải tiến và đổi mới trên mọi phương diện, những cải tiến và đổi mới ấy lại hầu như bao giờ cũng đắt tiền.

Trong các nền quân chủ và các nền quý tộc trị, những kẻ có tham vọng hay ve vuốt thị hiếu tự nhiên của kẻ cầm quyền tuyệt đối là danh tiếng và quyền hành, và thường đẩy họ tới chỗ phải chi tiêu rất tốn kém.

Trong các nền dân trị, nơi mà kẻ cầm quyền tuyệt đối lại là những con người thiếu thốn, thì chỉ có thể giành được lòng tử tế của họ nhờ gia tăng cuộc sống ấm no hạnh phúc của họ lên; mà đó là điều hầu như không khi nào chỉ có thể dùng tiền mà đạt tới nổi.

Hơn nữa, khi nhân dân tự mình bắt đầu suy nghĩ về tình cảnh của mình, thì sinh ra cả loạt nhu cầu trước đó chẳng ai nghĩ đến, và chỉ có thể thoả mãn nhờ nguồn lực của nhà nước. Từ đó mà nói chung những gánh nặng công cộng dường như được gia tăng cùng với đời sống văn minh, và ta thấy thuế khoá cũng gia tăng cùng với sự lan toả của ánh sáng văn minh.

Sau hết còn có một nguyên nhân cuối cùng khiến cho chính quyền dân trị lại hay tốn kém hơn loại chính quyền khác. Đôi khi nền dân trị muốn tiết kiệm chi tiêu mà không tiết kiệm nổi, bởi vì nó không có cái nghệ thuật tiết kiệm.

Do chỗ nền dân trị thay đổi xoành xoạch quan điểm và tiền thì lại càng thay đổi nhanh hơn, xảy ra việc có các công trình điều hành kém hoặc xây dựng dở dang: trong trường hợp thứ nhất, nhà nước phải chi tiêu rất nhiều khoản bất cân xứng, trong trường hợp thứ hai, nhà nước chi tiêu mà chẳng làm ra sản phẩm nào hết.

VỀ NHỮNG BÀN NẶNG CỦA NỀN DÂN TRỊ NƯỚC MỸ TRONG VIỆC ẮN ĐỊNH CHẾ ĐỘ LƯƠNG CÔNG CHỨC

Trong các nền dân trị, những ai xây dựng chế độ lương cao lại không có cơ hội dùng lương đó. – Xu hướng của nền dân trị Mỹ nâng cao chế độ lương những công chức bậc thấp và hạ chế độ lương những công

chức bậc cao. – Tại sao lại như vậy. – Bảng so sánh chế độ lương công chức ở Hoa Kỳ và ở Pháp.

Nói chung có một nguyên nhân vô cùng quan trọng đã khiến các quốc gia theo chế độ dân trị tiết kiệm chế độ lương công chức.

Trong các nước dân trị, những người định ra các chế độ lương, vốn là rất đông, nên họ rất ít cơ may có khi nào được hưởng vào đấy.

Ngược lại, trong các nước quý tộc trị, những ai xây dựng chế độ lương cao hầu như luôn luôn có hi vọng mong manh được hưởng. Đó là những khoản lương vốn tự tạo cho chính mình, hoặc chí ít cũng là những nguồn lợi họ chuẩn bị cho con cái về sau.

Dẫu sao cứ phải thừa nhận rằng nền dân trị chỉ tỏ ra chi li với những thành phần chính yếu của nó thôi.

Ở nước Mỹ, những công chức bậc dưới được trả lương cao hơn nơi khác, nhưng các công chức bậc cao lại được trả lương thấp hơn rất nhiều.

Những tác động trái ngược đó lại có cùng nguyên nhân. Trong cả hai trường hợp, nhân dân đều ấn định lương cho công chức. Nhân dân chỉ nghĩ đến nhu cầu của mình thôi, và sự so sánh này là đủ để thấy rõ chuyện đó. Khi bản thân ta sống ung dung sung túc, dường như là chuyện tự nhiên khi thấy như thế ai ai cũng như mình[208]. Nhưng khi đến tay ta phải quyết định thân phận các công chức bậc cao của nhà nước, khi đó ta lại quên mất quy luật cũ, và ta chỉ còn hành động lối ngẫu nhiên thôi.

Người nghèo không thể có một ý niệm rõ rệt về những nhu cầu của các tầng lớp trên của xã hội. Một số tiền coi là nhỏ với người giàu có thể coi là một món tiền thần kì đối với kẻ nào chỉ cần no đủ là đã thoả mãn. Và anh ta cho rằng anh thống đốc bang lại được chu cấp hai nghìn écu là hạnh phúc lắm rồi, điều đó làm cho thiên hạ ganh tị rồi[209].

Giả sử bạn tìm cách giảng giải cho anh ta rằng người đại diện một quốc gia to lớn cần ra ngoài với một vẻ uy nghi nào đó trước con mắt người lạ, thì anh ta có thể hiểu ngay. Nhưng khi anh ta nghĩ lại ngôi nhà đơn sơ của mình và những thành quả khiêm tốn nhờ sức lao động anh ta bỏ ra, anh ta sẽ nghĩ

ngay đến việc mình có thể làm được những gì với món tiền lương được bạn coi là không đủ chi dùng, và anh ta sẽ kinh ngạc và như thế hốt hoảng khi được nhìn thấy ngần ấy tiền của.

Thêm vào đó còn có chuyện người công chức bậc thấp hầu như sống cùng mức độ với mọi người trong khi viên công chức bậc cao kia lại thống trị họ. Người công chức bậc thấp có thể kích thích mối quan tâm của nhân dân, nhưng người công chức bậc cao bắt đầu làm nảy sinh trong lòng người dân sự ganh tị.

Điều này thấy rõ ở Hoa Kỳ nơi đồng lương như thế bị giảm dần trong khi quyền lực của người công chức lại to dần lên[210].

Dưới thời đại quý tộc trị, xảy ra điều trái ngược là các công chức bậc cao nhận được rất nhiều bổng lộc, trong khi công chức bậc thấp lắm khi không đủ sống. Thật dễ tìm cho ra vì sao lại có chuyện như thế trong những nguyên nhân tương tự như chúng ta đã chỉ ra ở bên trên kia.

Nếu nền dân trị không hiểu nổi những thú vui của người giàu hoặc ganh tị với chúng, thì về phía họ, nền quý tộc trị không hiểu chút gì về cảnh khổ cùng của người nghèo, hoặc đúng hơn là họ tảng lờ chúng đi. Nói cho thật đúng thì người nghèo chẳng hề là đồng loại của kẻ giàu; đó mà một tồn tại sống thuộc chủng loại khác. Vì thế mà giai cấp quý tộc chẳng mấy may lo lắng tới thân phận các nhân viên cấp dưới. Họ chỉ nâng lương cho họ khi họ từ chối phục vụ với đồng tiền công quá rẻ mạt.

Chính cái xu hướng dè sẻn tần tiện của nền dân trị đối với các công chức quan trọng đã khiến nó làm cho chính quyền này có những xu hướng tiết kiệm mạnh mẽ không có trong loại chính quyền đó.

Đúng là nền dân trị cung ứng vừa đủ điều kiện cho người cầm quyền để họ sống được một cách lương thiện, nhưng nó lại chi những món tiền khổng lồ để cứu ứng những nhu cầu hoặc tạo điều kiện cho nhân dân vui chơi[211]. Đó là một cách sử dụng tốt nhất sản phẩm do tiền thuế tạo ra, nhưng đó không phải là tiết kiệm.

Nhìn chung, nền dân trị đem lại ít cho người cầm quyền và đem lại nhiều cho người bị cai trị. Ta nhận thấy điều ngược lại diễn ra trong các nền quý tộc trị, nơi tiền bạc của Nhà nước đem lại lợi ích trước hết cho cái tầng lớp điều hành công việc.

KHÓ KHĂN TRONG VIỆC TÌM RA NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHÍNH QUYỀN HOA KÌ TIẾT KIỆM

Ai mà định lục tìm trong các sự việc để thấy ảnh hưởng thực sự của luật pháp tới số phận loài người, thì rất dễ bị thiên hạ khinh thường, vì đánh giá một sự việc thì chẳng có gì ghê gớm lắm.

Nhân dân không giống nhau, một cách tự nhiên thôi, có nơi con người tính tình nhẹ nhõm và vui vẻ, có nơi con người thận trọng và tính đếm. Điều này là do thể chất riêng hoặc do những nguyên nhân xa xôi nào đó nữa mà tôi cũng chịu.

Ta thấy có những dân tộc thích biểu diễn, thích ồn ào và vui vẻ, và họ chẳng hề tiếc rẻ khi đem một triệu đồng cho tiêu tan thành khói. Nhưng lại có những dân tộc khác chỉ thích những thú vui trong cô đơn và hình như họ xấu hổ nếu tỏ ra vừa lòng.

Có những nước người ta coi những toà nhà hoành tráng là có giá trị rất cao. Tại những nước khác, người ta chẳng coi trọng chút gì đến tác phẩm nghệ thuật, và họ khinh rẻ những gì không có chút sinh lợi. Cuối cùng có dân tộc thích tiếng tăm, còn những dân tộc khác thích nghĩ chuyện đem tiền làm gì cho có lợi.

Độc lập với các hình thức luật pháp, tất cả những nguyên nhân này đều ảnh hưởng mạnh mẽ tới cách điều hành công chuyện tài chính của nhà nước.

Nếu như không khi nào thấy người Mĩ đem tiền công quỹ đi tiêu vào những cuộc hội hè công cộng, thì đó không chỉ là vì nhân dân là người biểu quyết việc thuế khoá, mà còn vì người dân không khoái chuyện vui chơi.

Nếu họ không thích trang trí cho các toà kiến trúc và nếu họ chỉ thích những mối lợi vật chất và cụ thể, đó không phải vì họ là một quốc gia dân chủ, mà là vì họ cũng là một dân tộc thương nhân.

Những thói quen của đời sống riêng tư được tiếp nối trong đời sống công cộng. Và ta cần phân biệt rõ ở họ những sự tiết kiệm theo thể chế và những sự tiết kiệm theo thói quen và tập tục.

LIỆU CÓ THỂ SO SÁNH CÁC KHOẢN CHI CÔNG CỘNG CỦA HOA KÌ VÀ CỦA PHÁP KHÔNG

Phải xác lập hai điểm để có thể đánh giá được tầm cỡ những gánh nặng công cộng: tài phú quốc gia và thuế. - Ta không sao biết chính xác tài sản và chi phí của nước Pháp. - Vì sao cũng không hi vọng biết rõ tài sản và chi phí của Hoa Kỳ. - Công việc tìm tòi của tác giả để biết bang Pennsylvania đóng bao nhiêu thuế. - Những dấu hiệu chung có thể dựa vào để nhận biết được tầm cỡ những gánh nặng của một quốc gia. - Kết quả xem xét việc này tại Hoa Kỳ.

Thời gian gần đây, người ta rất chú trọng so sánh các chi phí công cộng ở Hoa Kỳ và ở Pháp. Tất cả những công trình đó đều không đem lại kết quả, và tôi cho rằng chỉ nói vài lời là đủ để chứng minh vì sao.

Để có thể đánh giá được tầm cỡ những gánh nặng công cộng của một quốc gia, cần thiết tiến hành hai việc: trước hết phải biết xem quốc gia đó giàu nghèo tới đâu, và sau đó tìm xem tỉ lệ bao nhiêu trong tài phú đó được đem dùng cho chi phí quốc gia. Ai mà định đi tìm xem người ta đóng bao nhiêu thuế mà không chỉ ra được tầm cỡ nguồn lực dẫn tới việc đóng thuế đó hẳn sẽ lao vào một công việc không mang lại kết quả gì. Bởi vì không phải là chuyện chi tiêu, mà cái đáng để ta tìm biết chính là vấn đề tương quan giữa chi tiêu và thu nhập.

Cũng cái khoản thuế mà một người đóng thuế giàu có dễ dàng chấp nhận sẽ dẫn đến một người nghèo biến thành một kẻ khốn cùng.

Sự giàu có của một quốc gia gồm nhiều thành tố: trước hết là các bất động sản, sau đó là các động sản.

Khó mà biết được rằng một quốc gia có được bao nhiêu đất canh tác và giá trị tự nhiên hoặc giá trị được tạo ra của nó. Càng khó khăn hơn là việc đánh giá động sản của cả nước. Do tính chất đa dạng và do số lượng nhiều, các động sản tuột khỏi mọi nỗ lực phân tích.

Vì thế mà ta thấy những quốc gia văn minh kì cựu nhất của châu Âu, nơi có nền hành chính tập trung hoá, thì cho tới nay những nước này vẫn chưa xác lập được chính xác tình trạng tài sản của nước mình.

Ở Mỹ, người ta thậm chí không nghĩ đến việc thử làm công việc đó. Mà làm sao người ta có thể tự ru ngủ là sẽ thành công trong việc đó ở một xứ sở mới toanh, nơi xã hội vẫn còn chưa ổn định dứt khoát, nơi chính quyền quốc gia vẫn chưa như ở nước ta có vô số nhân viên thừa hành cho nó chỉ huy làm mọi việc trong cùng một lúc, nơi cuối cùng công tác thống kê chưa được chăm lo tử tế bởi vì chẳng có một người nào có tài thu thập các tư liệu hoặc có thời gian đọc các tư liệu thu thập được ấy?

Vậy là ta không có được những yếu tố tạo thành các con tính của mình. Chúng ta không biết được tài sản so sánh giữa nước Pháp và Hoa Kỳ. Ta chưa biết được sự giàu có của nước này tới đâu, còn với nước kia thì lại chưa có phương tiện điều tra nghiên cứu.

Song tôi tạm thời đồng ý tách điều kiện cần thiết để tiến hành so sánh này ra. Tôi chưa cần biết vội về mối quan hệ giữa thuế và thu nhập, và tôi chỉ xem xét vấn đề thuế đã.

Bạn đọc rồi sẽ thấy rằng, tuy thu hẹp phạm vi tìm tòi lại, công việc cũng chẳng vì thế mà trơn tru hơn đâu.

Tôi không hề hồ nghi rằng chính quyền trung ương nước Pháp, được cả bộ máy công chức họ có trong tay giúp rập, cũng vẫn chưa biết chính xác tổng số thuế trực thu hoặc gián thu các công dân nước mình phải gánh là bao

nhiều. Nhưng những việc đó mà một con người riêng lẻ không thể làm xuể, thì bản thân chính phủ Pháp cũng không làm xong, hoặc ít ra là họ chưa cho biết kết quả tới đâu. Chúng ta biết gánh nặng chi phí của nhà nước; chúng ta biết toàn bộ các chi phí ở các quận huyện; chúng ta chưa biết tình hình đó ở các xã ra sao; và bây giờ đây, chẳng ai có thể đoán chắc những chi phí công cộng đó ở Pháp là bao nhiêu.

Nếu bây giờ quay lại nước Mỹ, ta càng thấy khó khăn nhiều hơn và không thể khắc phục nổi. Liên bang cho tôi biết chính xác chi phí của mình lên đến bao nhiêu rồi lại cho tôi biết ngân quỹ riêng của cả hai mươi tư bang. Thế nhưng ai đây sẽ cho tôi biết các công dân đã chi tiêu bao nhiêu cho công việc hành chính ở quận và [công] xã[212]?

Quyền lực Liên bang không thể vươn xa tới độ bắt buộc chính quyền địa phương làm sáng tỏ điểm này. Và ngay cả khi các cấp chính quyền đó có hợp tác với chúng ta, thì tôi vẫn nghi rằng họ khó có thể làm chúng ta thỏa mãn. Không phải là do khó khăn tự nhiên của công việc này đâu, tổ chức chính trị của đất nước sẽ chống đối lại thành tựu của các cấp chính quyền này. Các cán bộ tư pháp của [công] xã và của quận không do các cấp hành chính của bang cắt cử ra và chẳng phụ thuộc vào các vị này. Vậy là ta có quyền tin rằng nếu bang muốn thu thập thông tin cần thiết cho chúng ta, thì chính họ gặp những trở ngại lớn nằm trong sự cầu thả của công chức cấp dưới mà họ buộc phải sử dụng[213].

Cũng vô ích nữa là đi tìm những nghiên cứu (so sánh chi phí công cộng) của người Mỹ như chúng ta đã làm, vì cho tới nay họ chẳng làm gì theo kiểu đó.

Vậy là hiện nay ở Mỹ hoặc ở châu Âu không một ai có thể cho ta biết mỗi năm người công dân Liên bang Mỹ chịu gánh nặng chi tiêu thực sự cho xã hội là bao nhiêu[214].

Cũng như việc so sánh hai nền tài phú, còn có những kết luận khó rút ra mà có kết quả, đó là so sánh giữa chi phí xã hội ở Mỹ và ở nước ta. Tôi nói thêm có thể còn nguy hiểm nếu thử tìm cách so sánh điều đó. Khi nền thống kê không có cơ sở đúng đắn chặt chẽ, nó làm ta lạc đường hơn là chỉ đường

cho ta. Đầu óc con người dễ bị lạc theo những vẻ chính xác sai lầm ở đúng những chỗ nó đi chệch, và ta yên tâm nằm ngủ mà mở mắt nhìn những sự thật sai lạc được mang vỏ bọc toán học.

Vậy thì ta hãy từ bỏ các con số và thử tìm chứng cứ ở chỗ khác.

Một quốc gia có lộ ra cái vẻ thịnh vượng vật chất không; sau khi nộp thuế cho nhà nước, người nghèo có còn giữ lại được nguồn sống không và người giàu có giữ lại được chỗ dư thừa không; cả người giàu lẫn người nghèo có tỏ ra thoả mãn với số phận mình và mỗi ngày lại tìm cách cải thiện nó lên nữa không, để cho vốn liếng không lúc nào thiếu cho sự phát triển công nghiệp, và đến lượt nó nền công nghiệp lại không bao giờ thiếu phát triển để gọi thêm vốn liếng: đó là những dấu hiệu mà nếu thiếu tư liệu tích cực ta có thể cầu viện đến để hiểu rõ phải chăng các gánh nặng công cộng đè lên vai nhân dân có tương đồng với tình trạng giàu nghèo của họ.

Nhà quan sát nếu bám vào những chứng cứ đó hẳn sẽ đánh giá rằng người dân của Hoa Kỳ góp cho Nhà nước một phần nhỏ hơn thu nhập của họ so với người dân Pháp.

Nhưng có cách nào để ta có thể quan niệm rằng sự việc còn có thể khác đi?

Một phần nợ của nước Pháp là do có hai cuộc xâm lăng; còn Liên bang Mỹ thì không lo gì chuyện đó. Vị trí của chúng ta bắt buộc ta phải duy trì đều đặn một số quân thường trực; sự cách li của Hoa Kỳ cho phép họ chỉ giữ gần 6.000 lính thôi. Chúng ta duy trì gần 300 hạm thuyền, người Mỹ chỉ có 52^[215]. Làm cách nào người dân của Hoa Kỳ lại có thể chi cho nhà nước ngang bằng người dân nước Pháp?

Vậy là chẳng làm cách nào có thể so sánh nền tài chính của hai quốc gia có điều kiện cách xa nhau đến thế.

Chỉ có cách quan sát những gì xảy ra trong Liên bang Mỹ, chứ không phải là dùng cách so sánh hai nước, mà chúng ta có thể đánh giá xem liệu nền dân trị Mỹ có thực sự tiết kiệm không.

Tôi xem xét từng nước cộng hoà tạo thành Liên bang, và tôi thấy chính quyền của họ lắm khi thiếu kiên trì trong các ý đồ, và họ chẳng kiểm soát liên tục những con người họ sử dụng [trong bộ máy chính quyền]. Từ đó tôi rút ra một hệ quả là họ thường phải chi tiêu một cách vô ích tiền bạc của người đóng thuế, hoặc là họ chi tiêu cho các công trình nhiều hơn mức độ cần thiết.

Tôi thấy rằng, trung thành với gốc gác nhân dân, nhà nước Mỹ nỗ lực ghé góm để thoả mãn các nhu cầu của những tầng lớp bên dưới của xã hội đang mở cho họ con đường quyền lực và làm lan toả trong lòng các tầng lớp này cuộc sống ấm no hạnh phúc và trí tuệ sáng láng. Nhà nước này bảo dưỡng người nghèo, hàng năm phân phát hàng triệu dollar cho nhà trường, nó chi trả mọi dịch vụ và trả lương rộng rãi từng tác nhân nhỏ nhất nhất. Nếu một cách điều hành chính quyền như thế có vẻ như hữu ích và hợp lí, thì tôi cũng bắt buộc phải thừa nhận là nó hao tiền tốn của.

Tôi thấy đó là cách người nghèo điều hành việc công và nắm quyền sử dụng nguồn lực quốc gia. Lợi dụng các chi phí của nhà nước, tôi không thể tin được rằng cách thức đó của người nghèo lại không lôi theo những chi phí mới khác nữa.

Vậy nên, chẳng cần viện đến những con số không đầy đủ, và cũng chẳng muốn dùng cách so sánh ngẫu nhiên, tôi kết luận rằng chính quyền dân trị của người Mỹ, không như người ta đôi khi vẫn nghĩ, chẳng phải là một chính quyền tiêu pha ít tiền bạc. Và tôi cũng không ngại tiên báo rằng, nếu như có một ngày nào đó có những lúng túng lớn đến bủa vây con người ở Hoa Kỳ, chắc là ta sẽ thấy họ nâng mức đóng thuế lên cao ngang với phần lớn các nhà nước quý tộc trị hoặc quân chủ ở châu Âu.

VỀ NẠN HỦ HOÁ VÀ TẬT XẤU CỦA NHỮNG NGƯỜI CẦM QUYỀN TRONG NỀN DÂN TRỊ; NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU ĐÓ ĐẾN ĐẠO ĐỨC DÂN CHÚNG

Trong các nền quý tộc trị, những người cầm quyền đôi khi cũng tìm cách hủ hoá người khác. – Thường khi trong các nền dân trị những người cầm quyền tỏ ra chính họ bị hủ hoá. – Trong trường hợp các nền quý tộc trị, các tật xấu tấn công trực tiếp vào đạo đức nhân dân. – Trong trường hợp các nền dân trị, chúng tạo ra cái ảnh hưởng gián tiếp lại còn đáng sợ hơn nhiều.

Quý tộc trị và dân trị thường lời qua tiếng lại đổ cho nhau là tạo thuận lợi cho tình trạng hủ hoá. Ta cần phân biệt cho rõ:

Trong các chính quyền quý tộc trị, những con người nắm được quyền hành là những người giàu chỉ ước vọng quyền lực mà thôi. Trong các chính quyền dân trị, chính khách đều là người nghèo và đang còn phải xây dựng cơ nghiệp.

Vì thế mà, trong các nhà nước quý tộc trị, những người cầm quyền ít dính vào sự hủ hoá và chỉ thích thú rất vừa phải đối với chuyện tiền bạc, trong khi lại xảy ra điều trái ngược đối với các quốc gia dân trị.

Nhưng, trong các nền quý tộc trị, những người muốn đứng đầu công chuyện đều có tài sản lớn, mà số lượng những người có thể đạt tới mục tiêu đó lắm khi lại bị bó hẹp trong những giới hạn nhất định, nên chính quyền như thế bị đem bán đấu giá. Ngược lại, trong các thể chế dân trị, những người tìm đường đến với quyền lực hầu như không khi nào là người giàu, và số lượng người chạy đua vào đó bao giờ cũng rất lớn. Rất có thể là trong các nước theo thể chế dân trị cũng chẳng thiếu người để đem ra rao bán, nhưng ở đó hiếm có người đi mua. Vả chăng, muốn tới đích thì lại phải mua quá nhiều người.

Trong số những người chiếm được quyền lực ở Pháp trong bốn chục năm qua, nhiều người bị lên án đã tạo ra tài sản riêng nhờ nhà nước và các đồng minh. Đó là lời trách móc hiếm khi thấy có đối với những “người nhà nước” trong chế độ phong kiến xưa. Nhưng ở Pháp hầu như không có vụ nào người

ta mua phiếu của cử tri bằng tiền, trong khi chuyện này được diễn ra công nhiên ở Anh.

Tôi chưa khi nào nghe nói là ở Hoa Kỳ người ta đã dùng tài sản của mình để mua chuộc người dân bị cai trị; nhưng thường khi tôi thấy hoài nghi sự trung thực của các công chức. Nhiều khi tôi còn thấy người ta gán cho nguyên nhân thành công của các công chức là do những mưu đồ thấp hèn hoặc do những vụ thao túng mang tính tội phạm.

Vậy thì, nếu có khi nào những người điều hành nền quý tộc trị tìm cách làm hủ hoá những người bị cai trị, thì chính những người đứng đầu các nền dân trị lại tỏ ra là đã bị hủ hoá. Trong trường hợp thứ nhất (quý tộc trị) người ta công kích trực diện vào đạo đức nhân dân, còn trong trường hợp kia (dân trị) người ta tạo ra trong ý thức công chúng một tác động gián tiếp đáng sợ hơn nhiều lắm.

Tại các quốc gia dân trị, những người đứng đầu nhà nước, vốn là những kẻ bao giờ cũng là chỗ cho thiên hạ chĩa mũi dùi nghi ngờ vào, có vẻ như có dùng quyền lực để trụ đỡ những tội phạm bị mọi người lên án. Đó là những tấm gương nguy hiểm đối với cái đạo đức đang còn lộ diện và tạo ra chỗ để so sánh rất thuyết phục với cái tật xấu đang còn ẩn mặt.

Kệ cho người ta tha hồ cứ nói rằng những đam mê bất lương thì ở cấp nào cũng có; có khi chúng còn leo lên tận ngai vàng bằng con đường cha truyền con nối; vì thế mà ta có thể bắt gặp những con người cực kì đáng khinh đứng đầu những quốc gia quý tộc trị cũng như trong lòng các quốc gia dân trị.

Câu trả lời này chẳng hề làm tôi thoả mãn: trong sự hủ hoá của những con người ngẫu nhiên leo được vào chốn quyền lực, người ta thấy cái gì đó thô lậu và tầm thường khiến cho đám đông công chúng dễ bị lây nhiễm; ngược lại ngay trong sự hủ bại của các đại vương tôn vẫn có cái gì đó cao đạo thường khiến cho nó không thể lây lan.

Nhân dân chẳng thể nào thâm nhập vào được chốn thâm cung ngoắt ngoéo của tinh thần triều chính. Nhưng nhân dân vẫn cứ thấy được sự hạ

tiện ẩn dấu dưới vẻ kiêu cách sang trọng, ẩn trong các thị hiếu và trong cung cách nói năng uốn éo. Nhưng ăn cắp quỹ công, hoặc đem bán những ân huệ nhà nước để lấy tiền, thì kẻ khốn cùng nào cũng biết ngay điều đó và nghĩ rằng mình rồi cũng có lúc sẽ làm được như vậy.

Vả chẳng điều đáng quan ngại, đó không phải là chỗ thấy hết sự vô đạo đức của những kẻ bề trên mà là cái vô đạo đức dẫn được tới sự vĩ đại. Trong nền dân trị, những công dân bình thường nhìn thấy một ai đó từ hàng ngũ mình bước lên và sau vài ba năm đã giàu sụ và quyền thế. Cảnh đó kích thích họ ngạc nhiên và ganh tị. Họ tìm hiểu xem vì sao cái người kia bữa hôm qua còn ngang bằng với họ mà hôm nay đã được giao cho cái quyền điều khiển họ. Gán cho sự leo cao đó là vì tài năng hoặc đức hạnh thì không tiện vì như vậy là thừa nhận chính mình kém đức hạnh và kém khéo kém khôn. Thế là người ta tìm nguyên nhân chủ yếu trong một số tật xấu của người kia, và lắm khi họ cũng có lí đấy. Thế là diễn ra cái ý tưởng coi là có sự hoà trộn nhau giữa hạ tiện và quyền lực, giữa vô phẩm giá và thành đạt, giữa hữu dụng và vô danh dự.

NỀN DÂN TRỊ CÓ KHẢ NĂNG LÀM NHỮNG VIỆC LỚN GÌ

Liên bang chỉ đấu tranh có một lần cho sự tồn tại của mình. – Lòng nhiệt tình hồi bắt đầu cuộc chiến tranh giành độc lập. – Nguội lạnh dần vào cuối giai đoạn. – Khó khăn trong việc xây dựng ở Mĩ chế độ quân dịch chung hoặc chế độ quân dịch Hải quân. – Vì sao một quốc gia dân trị lại có những nỗ lực kém liên tục hơn một quốc gia khác.

Tôi xin báo trước với bạn đọc rằng ở đây tôi đang nói đến một chính quyền làm theo đúng ý nguyện thực sự của nhân dân, chứ không phải một chính quyền chỉ biết có mỗi một việc là đứng ra chỉ huy nhân danh nhân dân.

Không có gì khó cưỡng lại bằng việc một quyền lực tàn bạo lại nhân danh nhân dân mà đứng ra chỉ huy xã hội, bởi vì khi được đem khoác cho bộ áo đạo đức là nó thuộc về ý chí đa số, chính quyền đó cũng hành động một cách quyết đoán, kịp thời và kiên trì như do một người vậy.

Thực là khó khi nói rằng một chính quyền dân trị có khả năng làm việc lớn đến mức nào vào lúc đất nước đang ở thời khủng hoảng quốc gia.

Cho tới nay, chúng ta chưa từng được thấy một nước cộng hoà dân chủ cỡ lớn. Gọi cái nhà nước do một nhóm thiểu số chính trị cầm quyền ở nước Pháp năm 1793 là nước cộng hoà sẽ là một sự phi nhố đối với danh hiệu cộng hoà. Chỉ có Hoa Kỳ mới đúng là cái quang cảnh mới mẻ kia.

Vậy mà, kể từ nửa thế kỉ nay kể từ khi Liên bang Mĩ quốc ra đời, mới chỉ có một lần sự tồn tại của nó bị đặt thành vấn đề, đó là thời điểm chiến tranh giành Độc lập. Hồi bắt đầu cuộc chiến tranh lâu dài đó, đã có những nét bộc lộ lòng nhiệt thành lạ lùng của những con người đăng lính bảo vệ tổ quốc[216]. Nhưng khi cuộc chiến đấu càng kéo dài, ta lại thấy xuất hiện tính vị kỉ thường tình có từ xưa: tiền bạc không đổ về công khổ nữa. Người ta không đến đăng lính nữa. Nhân dân vẫn muốn có độc lập, nhưng nhân dân lui bước trước những biện pháp giành độc lập. “Chúng tôi vô vọng gia tăng mức thuế và thử nhiều biện pháp thu thuế, Hamilton viết trên tờ *Fédéraliste* (số 12), nhưng càng ngày càng thất vọng trước sự đáp ứng của công chúng, thế mà ngân khố thì đã rỗng. Những hình thức hành chính dân chủ, những thứ găn bó cố hữu với bản chất dân chủ của chính quyền chúng tôi, phối hợp với sự khan hiếm vàng để bảo hành giá trị đồng tiền do tình trạng thương mại đình đốn, đã khiến cho tới tận bây giờ vẫn khó có thể thu được những khoản tiền lớn từ thuế. Các giới lập pháp cuối cùng đã nhận thấy sự điên rồ của những việc làm thử như vậy.”

Kể từ thời kì đó, Hoa Kỳ không phải lo đeo đuổi một cuộc chiến tranh nghiêm trọng nào nữa.

Muốn đánh giá xem các nền dân trị biết cách hi sinh ra sao, phải đợi đến lúc nước Mĩ bị bắt buộc trao vào tay chính quyền của mình một nửa số sản

phẩm thu nhập, như nước Anh đã làm, hoặc là phải ném một phần hai mươi dân số ra chiến trường, như nước Pháp đã làm.

Ở nước Mỹ, người ta không biết đến chế độ quân dịch. Người ta dùng tiền để nhận người vào quân ngũ. Việc cưỡng bức đầu quân là hoàn toàn trái với tư tưởng và hết sức xa lạ với thói quen của người dân Hoa Kỳ, mà tôi vẫn ngờ rằng chẳng khi nào có ai dám đưa chuyện đó thành luật pháp. Cái ở Pháp ta gọi là quân dịch chắc chắn là thứ thuế nặng nhất trong các loại thuế; nhưng không có quân dịch làm sao chúng ta có thể đeo đuổi một cuộc chiến tranh quy mô cỡ lục địa?

Người Mỹ chẳng chấp nhận ở nước họ chế độ thắt lưng buộc bụng như người Anh. Họ chẳng có gì giống như việc chế độ quân dịch Hải quân của chúng ta. Hải quân của nhà nước, cũng như đoàn thương thuyền biển ở Mỹ đều được tuyển mộ theo lối tình nguyện.

Thế mà, thật khó có thể quan niệm một quốc gia lại có khả năng đeo đuổi một cuộc chiến tranh lớn trên biển mà không cần đến hai phương tiện vừa nói trên: vậy mà Liên bang lại chiến đấu vinh quang trên biển, và Liên bang lại không hề có hạm đội đông đúc, và trang bị cho hạm đội bé nhỏ lại rất tốn kém.

Tôi từng được nghe những chính khách Mỹ thú nhận rằng Liên bang sẽ khó mà giữ được vị trí của mình trên biển nếu nó không cầu viện đến báo chí hoặc đến việc đăng kí quân dịch Hải quân. Nhưng cái khó là làm sao bắt buộc được nhân dân, là người nắm chính quyền, phải thắt lưng buộc bụng và phải chịu làm quân dịch trong Hải quân.

Không thể phủ nhận là nói chung vào những lúc hiểm nguy, các dân tộc tự do đốt cháy một năng lượng vô cùng lớn so với các dân tộc không tự do, nhưng tôi cũng cho rằng chuyện này chỉ xảy ra với các dân tộc tự do mà yếu tố quyền lực thống trị lại là quý tộc. Tôi cảm thấy nền dân trị thích hợp hơn nhiều cho việc điều hành một xã hội yên bình, hoặc khi cần thiết thì có thể có một nỗ lực mạnh mẽ chớp nhoáng, hơn là hứng chịu trong thời gian dài những bão táp lớn của đời sống chính trị của quốc gia. Nguyên nhân của chuyện đó thật dễ hiểu: con người hứng chịu hiểm nguy và thiếu thốn do vui

về nhiệt thành, nhưng chịu đựng như vậy lâu dài lại chỉ do phản xạ. Trong bản thân sự dũng cảm bản năng có nhiều tính toán hơn là ta vẫn tưởng; và cho dù có thể chỉ riêng các đam mê cũng đủ khiến con người có những nỗ lực to tát, song nói chung những nỗ lực ban đầu là do con người ta nhìn vào cái thành tựu mà hành động. Người ta liều hi sinh một phần cái gì quý giá để có được mọi cái gì còn lại.

Vậy mà thường thường cái bị thiếu ở nền dân trị ấy là sự tri giác tỏ tường cái tương lai có cơ sở lí trí sáng suốt và trải nghiệm. Nhân dân cảm nhận giỏi hơn là suy lí. Và nếu như nhìn thấy những cái tồi tệ hiện tại to tát, cần đề phòng việc nhân dân quên mất những điều tồi tệ lớn lao hơn có thể đang đợi họ một khi họ bị thất bại.

Còn có một nguyên nhân nữa khả dĩ làm cho một chính quyền dân trị không thể kéo dài những nỗ lực của họ so với một chính quyền quý tộc trị.

Nhân dân không những có cách nhìn kém sáng suốt so với các tầng lớp bên trên trong những hi vọng hoặc đề phòng cho tương lai, mà nhân dân còn có cách chịu đựng những điều tồi tệ đang hiện hữu rất khác với tầng lớp trên. Nhà quý tộc, bằng cách phơi thân mình trước hiểm nguy, đứng trước những khả năng ngang nhau về vinh quang và tai hoạ. Khi trao cho nhà nước phần lớn thu nhập của mình, kẻ quý tộc nhất thời đứng trước sự thiếu thốn những thú vui do giàu sang đem lại; nhưng với người nghèo thì cái chết chẳng có gì khiến họ sợ đến hoa cả mắt, trong khi khoản thuế phải nộp được nhà giàu coi như gãi ngứa thì với nhà nghèo lại là cả nguồn sống của họ.

Sự yếu kém tương đối đó của các nước cộng hoà dân chủ, đến thời điểm khủng hoảng, lại có thể trở thành trở ngại to lớn hơn cả chống lại cái gì tương tự mà một nền cộng hoà làm được ở bên châu Âu. Để cho một nền cộng hoà dân chủ có thể tồn tại dễ dàng trong một quốc gia châu Âu, cần phải làm sao cho chế độ đó được thiết lập đồng thời ở tất cả các quốc gia khác nữa.

Tôi tin rằng về lâu về dài chính quyền dân trị cần gia tăng những thế mạnh thực tế của xã hội. Nhưng nó không sao có thể hội tụ được vào một điểm và vào một thời gian xác định biết bao nhiêu thế mạnh mà một chính

quyền quý tộc trị hoặc quân chủ có thể làm được. Nếu một quốc gia dân trị tồn tại được trong một thế kỉ theo thể chế dân chủ cộng hoà, có thể tin chắc là sau một trăm năm nó sẽ giàu hơn, dân đông hơn và thịnh vượng hơn những nhà nước độc trị láng giềng; thế nhưng trong một trăm năm đó, hẳn là nó sẽ nhiều lần đứng trước nguy cơ bị các nước láng giềng kia xâm chiếm.

VỀ QUYỀN LỰC TÁC ĐỘNG CHUNG CỦA NỀN DÂN TRỊ MỸ LÊN CHÍNH NÓ

Nhân dân Mỹ chỉ sẵn sàng cho tương lai xa, và đôi khi họ từ chối làm điều gì có lợi cho cuộc sống hạnh phúc của mình. – Khả năng của người Mỹ phạm những sai lầm có thể sửa chữa được.

Có thể quan sát thấy ở Hoa Kỳ trong từng việc nhỏ nhất nhất nỗi khó khăn của một nền dân trị khi phải chiến thắng những đam mê và nhấn chìm những nhu cầu tức thời để hướng tới tương lai.

Nhân dân, bao quanh là những kẻ phỉnh nịnh họ, khó mà có thể chiến thắng được chính mình. Mỗi khi muốn làm cho nhân dân phải chịu một chút thiếu thốn hoặc một sự khó chịu nào đó, ngay cả vì một mục tiêu hợp với lí trí con người, thì hầu như bao giờ nhân dân cũng từ chối cái đã. Người ta khoe khoang đúng lí rằng người Mỹ phục tùng luật pháp. Cần phải thêm rằng, ở Mỹ việc luật pháp là do nhân dân và vì nhân dân. Ở Hoa Kỳ luật pháp tỏ ra có lợi cho những ai ở khắp mọi nơi có nhiều lợi ích hơn cả trong việc vi phạm luật pháp. Vì vậy mà ta cũng có quyền tin rằng một bộ luật làm cho mọi người khó chịu, và phe đa số không nhận thấy nó có ích ngay lúc này, thì sẽ không được thông qua hoặc có thông qua cũng không được tuân thủ.

Ở Hoa Kỳ không có luật pháp liên quan đến những vụ phá sản giả mạo. Có phải vì ở đó không có chuyện phá sản? Không phải, mà ngược lại là vì bên đó có rất nhiều vụ phá sản. Trong tư tưởng phe đa số, nỗi lo sợ bị đưa ra toà vì phá sản còn to hơn là bị sạt nghiệp vì phá sản. Và trong ý thức công

chúng có một thứ khoan dung tội lỗi đối với cái tội phạm mà riêng rẽ từng con người ai cũng lên án.

Trong các bang mới ra đời ở miền Tây Nam, công dân bao giờ cũng tự mình làm luật với nhau, và các vụ giết người diễn ra luôn luôn. Cái đó có nguyên nhân trong thói quen quá thô lậu của con người ở đó, và ánh sáng trí tuệ lại kém lan toả trong các vùng hoang mạc ấy, khiến cho mọi người ít thấy nhu cầu tăng cường luật pháp: ở đó người ta vẫn ưa đấu súng với nhau hơn là kiện nhau.

Có một bạn tại Philadelphia một người nói với tôi rằng mọi tội ác ở Mỹ đều có nguyên nhân là rượu mạnh, thứ được người dân dưới đáy xã hội dùng thoả thích vì rượu ở đó bán với giá rất rẻ. Tôi hỏi lại, “Thế vì sao ở đó các ông không ra luật về rượu mạnh?” “Các nhà lập pháp của chúng tôi đều suy nghĩ nhiều về chuyện đó,” ông bạn nói lại, “nhưng công việc đó thật khó. Người ta ngại dân nổi loạn. Với lại những người bỏ phiếu thông qua đạo luật đó chắc là sẽ không được tái đắc cử.” “Vậy thì,” tôi nói tiếp, “ở chỗ ông, những người nốc rượu thuộc phe đa số, và tính ôn hoà chừng mực sẽ không có uy tín trong quần chúng.”

Khi đem chuyện đó nói với các chính khách, họ chỉ trả lời như sau thôi: Hãy để thời gian làm công việc của nó. Cảm nhận về cái tồi tệ sẽ làm cho người dân sáng láng ra và sẽ chỉ cho họ thấy cần phải làm gì. Điều đó nhiều khi đúng: nếu nền dân trị có nhiều cơ may để tự đánh lừa mình so với một ông vua hoặc một tổ chức quý tộc, nó cũng có nhiều cơ may hơn để quay về với chân lí một khi ánh sáng rọi đến, bởi vì nói chung, trong lòng nền dân trị không có những lợi ích trái ngược với lợi ích của phe đa số và đi ngược lại với lí trí. Nhưng nền dân trị chỉ có thể có được chân lí nhờ trải nghiệm, và có nhiều quốc gia không biết đợi chờ kết quả của những điều lầm lạc của mình mà lại không bị diệt vong.

Đặc quyền to lớn của người Mỹ như vậy không chỉ là sáng láng hơn người, mà là có khả năng phạm những sai lầm có thể sửa chữa được.

Ta cần thêm rằng, để có thể dễ dàng lợi dụng bài học kinh nghiệm quá khứ, nền dân trị phải đạt tới một trình độ văn minh và khai sáng nhất định.

Ta thấy có những quốc gia với nền giáo dục cơ bản đầy khiếm khuyết và tính cách con người thì pha trộn đầy đam mê, ngu muội và sự nhận thức mọi điều đều sai với khái niệm, những con người ở đó không đủ khả năng nhận ra nguyên nhân nỗi khổ cùng của mình; họ chết gục dưới những cái xấu mà họ không nhìn nhận ra.

Tôi đã đi ngang những vùng rộng lớn xưa kia là đất đai của những quốc gia Anh diêng bản địa hùng mạnh mà nay không còn tồn tại nữa. Tôi đã ở với những bộ lạc ngày lại ngày bị què quặt đi vì dân số giảm dần và cái vinh quang hoang dại xưa biến mất. Tôi nghe chính họ tiên báo cái số phận cuối cùng dành cho chủng tộc họ. Đúng là chẳng có một người châu Âu nào nhìn thấy mọi người cần làm gì để ngăn cản những con người bất hạnh đó khỏi cuộc tiêu diệt không tránh nổi. Nhưng bản thân những người kia cũng chẳng nhìn ra chuyện đó. Họ cảm thấy những điều tồi tệ từng năm lại tích tụ trên đầu mình, và họ sẽ chết cho tới người cuối cùng và khước từ phương thuốc chữa. Cần dùng đến sức mạnh để bắt ép họ phải sống thôi.

Ta ngạc nhiên khi thấy, từ một phần tư thế kỷ nay, những quốc gia Nam Mỹ mới cứ vùng vẫy giữa hết cuộc cách mạng này đến cuộc cách mạng nọ, và từng ngày người ta ngóng đợi chúng trở lại cái gọi bằng trạng thái tự nhiên. Nhưng liệu ai có thể khẳng định rằng các cuộc cách mạng thời nay lại không là trạng thái tự nhiên hơn cả của những người Tây Ban Nha ở Nam Mỹ? Ở xứ sở này, xã hội đang quẫy dưới đáy cái vực thẳm mà chỉ dùng sức lực riêng mình thì không sao ngoi lên nổi.

Những con người đang sống trên nửa bán cầu đẹp đẽ kia hình như đang bướng bỉnh tự cắn xé ruột gan mình. Chẳng có cách gì khiến họ không hành động như vậy. Sự kiệt lực khiến họ nghỉ ngơi giây lát, và sự ngừng nghỉ lại khiến họ rơi vào những cơn hung hãn mới. Khi tôi xem xét cái trạng thái xoay chiều giữa sự khổ cùng và tội ác, tôi rất muốn tin rằng một chế độ độc tài sẽ là điều tốt lành cho họ.

Nhưng hai chữ “độc tài” và “tốt lành” đó chẳng khi nào hoà hợp được với nhau trong ý nghĩ của tôi.

VỀ CÁCH THỨC NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐIỀU HÀNH NỀN NGOẠI GIAO

Định hướng chính sách đối ngoại Hoa Kỳ của Washington và Jefferson. – Hầu hết các khuyết tật tự nhiên của nền dân trị được bộc lộ trong việc điều hành công việc đối ngoại, còn các phẩm chất thì ít thấy hiện ra.

Chúng ta đã biết, hiến pháp liên bang giao việc điều hành thường trực các lợi ích bên ngoài đất nước vào tay tổng thống và Thượng viện^[217], điều này khiến cho ở một mức độ nhất định, chính sách chung của Liên bang bị nằm ngoài ảnh hưởng chung và hàng ngày của nhân dân. Vì thế ta khó có thể nói chắc là ở nước Mỹ nền dân trị đang thực sự điều hành công việc đối ngoại của nhà nước.

Có hai con người đã in đậm dấu ấn vào nền chính trị của người Mỹ một định hướng mà bây giờ người ta vẫn theo; người thứ nhất là Washington, còn người thứ hai là Jefferson.

Trong lá thư tuyệt vời sau đây gửi công dân đồng bào, cái tựa hồ như bản di chúc chính trị của vĩ nhân này, Washington nói:

Mở rộng quan hệ buôn bán của ta với các quốc gia láng giềng, và xác lập càng ít mối dây liên hệ chính trị càng tốt giữa họ với ta, đó phải là nguyên tắc chính sách của ta. Chúng ta phải thực hiện trung thành những cam kết đã có, nhưng phải giữ cho ta không tạo ra những cam kết khác nữa.

Châu Âu có những lợi ích nhất định phù hợp với họ và không có quan hệ hoặc có quan hệ rất gián tiếp với lợi ích của ta. Vậy nên châu Âu thường xuyên phải dính vào những tranh chấp mà theo lẽ tự nhiên chúng chẳng đáng gì đến ta cả. Sẽ là hành động không thận trọng nếu bằng những mối liên hệ giả tạo ta gắn mình vào những thăng trầm trong chính sách của châu Âu, nếu ta lao vào các thứ kết hợp bạn thù của họ và phải tham gia vào những cuộc chiến phát sinh từ đó.

Vì ở cách biệt và ở xa châu Âu nên ta cần có đường đi khác hẳn và cứ thế mà đi. Nếu ta tiếp tục là một quốc gia duy nhất có một chính quyền mạnh điều hành, sẽ chẳng còn xa nữa cái thời điểm ta chẳng có gì phải sợ ai hết. Khi đó ta có thể có một thái độ khiến cho thiên hạ tôn trọng tính trung lập của ta. Những nước hiếu chiến, một khi cảm nhận được rằng họ không thể kiểm soát được gì của ta, sẽ sợ và không dám vô cớ khiêu khích ta. Và ta sẽ ở vào cái thế mình chọn lấy hoà bình hay chiến tranh, chẳng cần ai chỉ dẫn hành động của ta ngoài lợi ích của ta và sự công bằng.

Tại sao ta lại đi từ bỏ những ưu thế có được từ một hoàn cảnh tối ưu đến thế? Tại sao ta lại đi từ bỏ một mảnh đất thích hợp với mình để đi lập nghiệp trên một mảnh đất xa lạ? Sau hết, tại sao bằng cách gán bó số phận ta với số phận một mảnh đất nào đó của châu Âu, để đem trao nền hoà bình và sự thịnh vượng của ta cho tham vọng, cho những chuyện thù nghịch, cho những lợi ích hoặc những đòi hỏi thất thường của các quốc gia sinh sống ở mảnh đất đó?

Nền chính trị thực thụ của ta là không liên minh thường trực với bất kì quốc gia bên ngoài nào, chừng nào ít ra là ta vẫn còn tự do để không phải làm việc đó, vì tôi cũng không muốn ta sẽ thất hứa với những liên minh hiện có. Sự trung thực luôn luôn là đường lối chính trị tốt nhất. Đó là một châm ngôn tôi coi là có khả năng áp dụng trong quan hệ giữa các quốc gia cũng như giữa các cá nhân. Vì thế tôi cho rằng phải thực hiện hoàn toàn đầy đủ mọi cam kết chúng ta đã có. Nhưng tôi thấy nếu cam kết thêm nữa là vô ích và bất cần.

Ta cần đứng ở cái thế và với cái tư cách sao cho người khác phải tôn trọng lập trường của mình, và những liên minh chốc lát sẽ không đủ để giúp ta đương đầu với mọi hiểm nguy.

Trước đó Washington đã nói rõ ý tưởng đẹp đẽ và đúng đắn này: “Quốc gia nào lao vào những trò tình cảm yêu đương quen lệ hoặc những trò hằn thù với quốc gia khác, quốc gia ấy trở thành một thứ nô lệ. Nô lệ cho sự hằn thù hoặc cho tình yêu của chính mình.”

Đường lối chính trị của Washington bao giờ cũng được tiến hành theo các châm ngôn ông đặt ra. Ông duy trì được đất nước trong hoà bình khi toàn thế giới đều có chiến tranh, ông xây dựng cái cốt lõi học thuyết về lợi ích, dĩ nhiên là vì lợi ích của người Mỹ mà không bao giờ được tham gia vào các cuộc tranh chấp nội bộ bên châu Âu.

Jefferson còn đi xa hơn nữa, và đưa vào đường lối chính trị Liên bang câu châm ngôn này nữa: “Người Mỹ không bao giờ được đòi đặc quyền đặc lợi từ các quốc gia bên ngoài, đừng không bao giờ bị buộc chính mình phải trao đặc quyền đặc lợi cho người khác.”

Hai nguyên tắc đó, đúng dẫn đến hiển nhiên, và quần chúng nhân dân ai ai cũng thực hiện được, đã giản đơn hoá đến vô cùng nền chính trị đối ngoại của Hoa Kỳ.

Khi nói Liên bang không nhúng tay vào công việc của châu Âu không có nghĩa là nó chẳng có lợi ích nào ở bên ngoài phải bảo vệ, vì Hoa Kỳ vẫn chưa có các láng giềng mạnh mẽ ở châu Mỹ. Do vị trí địa lý cũng như do ý chí muốn nằm ngoài những đam mê của Cựu thế giới, Hoa Kỳ chẳng mong tạo ra được những láng giềng đó cũng như chẳng vợ lấy chúng. Tương lai vẫn còn giấu kín các láng giềng ở Tân thế giới.

Liên bang không bị trói buộc bởi các cam kết có từ trước đó. Vậy là nó lợi dụng kinh nghiệm các quốc gia già cỗi châu Âu nhưng lại không bị bó buộc như họ phải đem bài học quá khứ thích nghi với hiện tại. Cũng giống như các quốc gia đó, Hoa Kỳ không bị bắt buộc nhận lấy một di sản to đùng do cha ông truyền lại, pha trộn cả vinh quang và cơ cực, hữu nghị và hằn thù. Đường lối đối ngoại của Hoa Kỳ thật vô cùng tự nhiên như đợi trời cho; nó khoan tay chờ nhiều hơn là mớ tay vào hành động.

Còn bây giờ, thật khó để mà biết được rằng nền dân trị Mỹ khôn khéo ra sao trong điều hành công việc đối ngoại của nhà nước. Về điểm này, cả kẻ thù cũng như bè bạn của nước Mỹ đều không nên phê phán gì hết.

Còn về phần tôi, tôi sẽ không ngần ngại gì mà chẳng nói ra: tôi thấy chính trong khi điều hành công việc đối ngoại của xã hội, các chính quyền dân chủ tỏ ra kém cỏi nhất so với các kiểu chính quyền khác. Hầu như bao giờ cũng vậy, kinh nghiệm, tập tục và sự học hỏi hiểu biết thường tạo ra ở các nền dân trị cái thứ khôn ngoan trong thực tiễn hàng ngày cùng cái khoa học cư xử với những chuyện lặt vặt đời thường có tên gọi là cái thiên lương (bon sens – ND). Riêng cái thiên lương là đủ cho cuộc sống bình thường của xã hội; và với một dân tộc có trình độ giáo dục hoàn thiện, sự tự do dân chủ áp dụng

vào công việc nội bộ nhà nước tạo ra nhiều cái tốt đẹp khiến cho những sai lầm của chính quyền dân chủ cũng khó gây ra những điều tồi tệ, Nhưng tình hình không phải bao giờ cũng vậy trong quan hệ giữa quốc gia với quốc gia.

Đường lối đối ngoại hầu như không đòi hỏi đem sử dụng bất kì phẩm chất nào của riêng nền dân trị, mà ngược lại đòi hỏi sự thực hành của hầu hết những phẩm chất nào nó thiếu. Nền dân trị tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các nguồn lực bên trong đất nước. Nó phân bố rộng rãi sự sung túc, nó phát triển đầu óc công cộng. Nó củng cố mạnh mẽ sự tôn trọng luật pháp trong các giai tầng xã hội. Nó củng cố những thứ chỉ có ảnh hưởng trực tiếp đến vị trí của quốc gia đối với quốc gia. Nhưng nền dân trị khó mà phối hợp được những chi tiết của một công cuộc to tát, quyết định một ý đồ và kiên trì thực hiện ý đồ đó qua mọi khó khăn trắc trở. Chính quyền đó kém khả năng trong việc kết hợp bí mật các biện pháp và kiên nhẫn chờ đợi kết quả từ đó. Những phẩm chất ấy là đặc biệt của một con người hoặc của một nền quý tộc trị. Ấy thế mà đó lại chính là những phẩm chất khiến cho về lâu về dài một quốc gia, như là một cá thể, thế nào rồi cũng phải chiếm lĩnh lấy.

Nếu như ngược lại ta chỉ chú ý đến những khuyết tật tự nhiên của nền quý tộc trị, ta sẽ thấy những tác động chúng có thể tạo ra hầu như chẳng dễ nhận thấy trong chuyện điều hành công việc đối ngoại của nhà nước. Cái tật xấu cơ bản người ta trách nền quý tộc trị, ấy là nó chỉ làm cho riêng nó, chứ không cho quần chúng nhân dân. Trong đường lối đối ngoại, thật rất hiếm khi giai cấp quý tộc có một lợi ích khác hẳn với lợi ích của nhân dân.

Cái xu thế buộc một nền dân trị trong lĩnh vực chính trị phải tuân theo tình cảm thay vì tuân theo lí lẽ, và bỏ rơi một ý đồ chín muồi từ lâu để thoả mãn cái đam mê chốc lát được thấy khá rõ ở nước Mĩ khi bùng nổ ra cuộc cách mạng Pháp. Khi ấy cũng như bây giờ, những luồng ánh sáng lí trí giản đơn nhất cũng đủ để người Mĩ thấy rằng lợi ích của họ là ở chỗ không dẫn thân vào cuộc chiến sẽ làm cho châu Âu đầm máu còn Hoa Kì thì chẳng tổn thất gì.

Tuy vậy, thiện cảm của nhân dân đối với nước Pháp khi đó đã bộc lộ ra mạnh mẽ đến độ ấy và chỉ nhờ có cái tính cách không thể lung lay của

Washington và uy tín rộng rãi của ông trong công chúng thì mới ngăn cản được việc Mỹ tuyên chiến với Anh. Chưa kể là, những nỗ lực thuộc lí trí khô khan của con người vĩ đại này chống lại những đam mê độ lượng nhưng thiếu suy nghĩ của công dân đồng bào mình, chỉ chút nữa thôi, là đã tước đi của ông cái phần thưởng duy nhất xứng đáng cho riêng mình, đó là tình yêu đất nước. Phe đa số khi đó tuyên bố chống lại đường lối của ông, còn toàn dân ủng hộ đường lối khi đó của bọn họ[218].

Nếu hiến pháp và sự ưu ái của công chúng khi ấy không trao cho Washington cái quyền điều hành công việc đối ngoại của nhà nước, chắc chắn là cả nước đã làm đúng cái điều mà bây giờ họ đang lên án.

Hầu hết các quốc gia đã tác động mạnh đến thế giới, những quốc gia đã đẻ ra, đã đi theo và thực hiện những ý đồ lớn, kể từ thời La Mã cho tới thời người Anh, đều do một nền quý tộc trị điều khiển, làm sao mà ta không khỏi ngạc nhiên vì chuyện đó nhỉ?

Chính là nền quý tộc trị mới có cách nhìn thế giới một cách cố định. Quần chúng nhân dân có thể vì ngu dốt hoặc vì đam mê mà bị mua chuộc; ta có thể “đánh lừa” tư tưởng một vị quân vương và khiến ông ta chao đảo trong các hoạch định. Vả chăng vua thì cũng như mọi người, chẳng phải là con người bất tử. Nhưng một hệ thống quý tộc thì quá đông để có thể bị lôi kéo, nó khá đông để có thể nhượng bộ dễ dàng trước cơn say những đam mê vô lí trí. Một hệ thống quý tộc trị là một con người cứng rắn và sáng láng không hề bị chết.

CHƯƠNG VI

ĐÂU LÀ NHỮNG LỢI THẾ THỰC SỰ MÀ XÃ HỘI MỸ CÓ ĐƯỢC NHỜ CHÍNH QUYỀN DÂN TRỊ

Trước khi bắt đầu chương này, tôi cảm thấy cần phải nhắc nhở bạn đọc về cái điều tôi từng nhiều lần chỉ ra trong quá trình viết cuốn sách này.

Thế chế chính trị của Hoa Kỳ có vẻ như là một trong những hình thái mà nền dân trị có thể trao cho chính quyền của nó. Nhưng tôi không coi các thiết chế của nước Mỹ như là duy nhất cũng chẳng coi đó là tốt nhất đối với một quốc gia dân chủ.

Khi chỉ ra cho thấy chính quyền dân trị của họ đem lại cho người Mỹ những mối lợi gì, thì tuy làm việc đó nhưng không hẳn là tôi kết luận hoặc nghĩ rằng chỉ có thể những luật lệ đó mới tạo ra được những ưu thế như vậy.

VỀ KHUYNH HƯỚNG CHUNG CỦA LUẬT PHÁP DƯỚI THỜI DÂN TRỊ MỸ, VÀ VỀ BẢN NĂNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THỰC THI LUẬT PHÁP ĐÓ

Những tật xấu của nền dân trị lộ rõ tức thời. – Còn những ưu thế thì lâu dài mới lộ ra. – Nền dân trị Mỹ lắm khi vụng về, nhưng khuynh hướng chung luật pháp của họ thì có thể bắt chước được. – Các công chức trong nền dân trị Mỹ không có các lợi ích thường xuyên khác với những con người nằm trong tầng lớp đa số. – Kết quả từ đó là những gì.

Có thể dễ dàng nhận ra ngay những tật xấu và những yếu kém của chính quyền dân trị. Ta có thể vạch chúng ra qua những sự việc không chối cãi được, trong khi ảnh hưởng hữu ích của nó diễn ra một cách khó nhận thấy, có thể nói là bí ẩn nữa. Những tật xấu của nó đập ngay vào mắt ta, nhưng các phẩm chất của nó thì phải về lâu về dài mới lộ diện.

Luật pháp của nền dân trị Mỹ thường là có nhiều khiếm khuyết hoặc không hoàn chỉnh. Thường ở Mỹ hay xảy ra chuyện luật lại vi phạm những quyền đã được công nhận hoặc phê chuẩn những bộ luật nguy hiểm: dù đó là việc tốt thì cứ lặp đi lặp lại nhiều cũng sẽ thành một đại họa. Tất cả những điều này thoát nhìn là thấy ngay.

Thế thì vì sao các nước cộng hoà ở Mỹ lại đứng vững và thịnh vượng chứ?

Ta cần nhận rõ trong các bộ luật đâu là cái đích chúng định đạt tới, cùng với cách thức chúng đi tới đích; phải phân biệt cẩn thận cái tốt tuyệt đối của luật với cái tốt tương đối.

Tôi giả định là đối tượng của nhà lập pháp là phục vụ cho lợi ích của thiểu số trên sự thiệt hại của đa số; vậy thì họ phải kết hợp ra sao để thu được kết quả mong đợi trong khoảng thời gian ngắn nhất với những nỗ lực ít nhất có thể. Luật có thể được làm rất tốt, và mục đích thì xấu. Khi đó luật sẽ nguy hiểm tỉ lệ với chính tính hữu hiệu của nó.

Nói chung thì luật pháp của nền dân trị có khuynh hướng làm lợi cho đại đa số con người, vì luật đó sinh ra từ đa số công dân, cái đa số này có thể nhầm, nhưng lại không thể có lợi ích đối lập với lợi ích của chính họ.

Ngược lại, luật pháp trong nền quý tộc trị có khuynh hướng giành độc quyền tài phú và quyền lực trong tay một thiểu số, bởi vì giai cấp quý tộc về bản chất bao giờ cũng là thiểu số.

Vậy mà nói một cách tổng quát, ta có thể phát biểu rằng đối tượng của nền dân trị về mặt lập pháp thì có ích cho loài người hơn là đối tượng của nền lập pháp quý tộc trị.

Nhưng tới đó thì chấm hết những ưu thế của nền dân trị.

Giai cấp quý tộc cực kì khéo léo trong cái khoa lập pháp mà nền dân trị chẳng theo kịp. Nó tự chủ, nó không dễ bị lôi cuốn vào những chuyện không căn bản. Nó có những ý đồ dài hơi và biết đợi khi nào điều kiện chín muồi mới đem ra thi thố. Nền quý tộc trị làm ăn khôn ngoan; nó biết thực hành cái nghệ thuật cùng một lúc hội tụ được sức mạnh chung của tất cả các bộ luật và nhắm tới cùng một điểm.

Nền dân trị thì không như vậy: luật lệ của nó hầu như bao giờ cũng có nhiều khiếm khuyết hoặc không kịp thời.

Những phương tiện của nền dân trị như vậy là khập khiễng hơn của nền quý tộc trị. Rất nhiều khi nền dân trị vô tình chống lại chính mình. Nhưng mục đích của nó lại ích lợi hơn.

Ta hãy hình dung một xã hội mà bản chất xã hội ấy, hoặc thể chế của nó, được tổ chức sao cho có thể chịu đựng được tác động nhất thời của những bộ luật xấu, và xã hội ấy cũng có khả năng đợi chờ trong an toàn kết quả của cái khuynh hướng chung của luật pháp, và ta sẽ thấy rằng chính quyền dân trị, mặc dù có những khuyết tật, thì so với mọi hình thức chính quyền, đó vẫn cứ là cái thích hợp nhất để làm cho xã hội đó tiến bước.

Đó chính là điều đã diễn ra ở Hoa Kỳ. Tôi nhắc lại ở đây điều tôi đã có lần trình bày ở một đoạn khác: đặc quyền to lớn của người Mỹ là có thể gây ra những lỗi lầm sửa chữa được.

Tôi sẽ nói đôi điều tương tự liên quan đến các công chức.

Thật dễ nhìn thấy nền dân trị Mỹ thường vẫn bị mắc lừa trong việc lựa chọn con người để trao cho quyền bính. Nhưng lại không hề nói vì sao trong tay những con người đó nhà nước lại thịnh vượng lên.

Xin trước hết hãy nhận xét rằng, nếu như trong một nhà nước dân trị, những người cầm quyền đều kém trung thực hoặc kém năng lực, thì những người bị cai trị lại sáng láng hơn và chăm lo công việc hơn.

Nhưng còn có một nguyên nhân chung hơn thế, và thoả mãn điều chúng ta thắc mắc hơn.

Hẳn là muốn làm được những điều tốt đẹp cho các quốc gia thì những nhà cầm quyền cần phải có đạo đức hoặc tài năng. Nhưng có thể cái còn quan trọng hơn đối với quốc gia đó ấy là những người cầm quyền phải không có lợi ích trái ngược với đám đông những con người bị cai trị. Bởi vì, trong trường hợp này, có đạo đức hầu như là vô ích, và tài năng có thể thành điều tai họa.

Tôi đã nói rằng, điều quan trọng là những nhà cầm quyền không nên có lợi ích trái ngược hoặc khác biệt với đám đông những con người bị cai trị. Nhưng tôi không hề nói là họ cần phải có lợi ích tương tự với lợi ích của tất cả những con người bị cai trị, vì tôi không hiểu liệu ta còn có thể bắt gặp điều ấy không.

Cho tới đây thì ta vẫn chưa tìm ra được hình thái chính trị nào đồng thời có lợi cho sự phát triển và sự thịnh vượng của tất cả các tầng lớp trong xã hội. Có bao nhiêu tầng lớp thì chúng vẫn tiếp tục là bấy nhiêu quốc gia khác biệt nhau trong lòng của cùng một quốc gia, và kinh nghiệm cho thấy rằng trao hoàn toàn số phận của bất kì tầng lớp nào trong đó cho các tầng lớp khác thì hầu như cũng nguy hiểm như là giao cho quốc gia này định đoạt số phận quốc gia khác. Khi chỉ riêng người giàu cầm quyền, thì lợi ích người nghèo bao giờ cũng bị đe dọa; và khi chỉ riêng người nghèo cầm quyền, thì lợi ích người giàu sẽ rất bất ổn. Vậy thì đâu là cái ưu thế của nền dân trị? Ưu thế thực sự của nền dân trị, không như người ta vẫn nói, là tạo thuận lợi cho sự phát triển của tất cả mọi người, mà chỉ là phục vụ cho sự ấm no hạnh phúc của đại đa số con người trong xã hội mà thôi.

Ở Hoa Kỳ, những con người được giao điều hành việc công thường khi có năng lực và đạo đức thấp hơn những con người được nền quý tộc trị đưa lên cầm quyền. Nhưng lợi ích của họ lại hoà nhập và chung bản chất với lợi ích của đa số công dân đồng bào của họ. Vậy là họ có thể thường hay mắc lỗi không trung thành và phạm những sai lầm nghiêm trọng, nhưng họ sẽ không đi theo khuynh hướng thù nghịch một cách có hệ thống với cái đa số kia. Và cũng không xảy ra việc họ in dấu ấn chuyên quyền và nguy hiểm lên chính quyền.

Vả chăng, trong nền dân trị, một viên pháp quan điều hành công việc tồi là một sự việc riêng lẻ chỉ có ảnh hưởng trong hạn kì ngắn ngủi của chính quyền đó thôi. Sự hủ bại và sự kém năng lực không phải là những lợi ích chung khả dĩ thường xuyên gắn bó được mọi người.

Một viên pháp quan hủ bại hoặc kém năng lực sẽ không kết hợp nỗ lực của mình với viên pháp quan khác chỉ vì lí do duy nhất là viên pháp quan kia cũng kém năng lực và hủ bại như ông ta, và hai con người này sẽ không bao giờ cùng hoạt động để làm nảy nở sự hủ bại và sự kém năng lực ở cháu chắt họ. Ngược lại, tham vọng và những thao túng của người này sẽ lật mặt nạ người kia. Những tật xấu của viên pháp quan trong các nền dân trị nói chung đều hoàn toàn mang tính cá nhân.

Nhưng dưới chính quyền quý tộc trị, những con người làm việc công đều có lợi ích giai cấp mà nếu như đôi khi hoà trộn vào với lợi ích của đa số thì thường trở thành nét đặc trưng (của chính quyền ấy). Lợi ích đó tạo ra ở họ một mối dây liên lạc chung và bền vững. Nó khiến họ đoàn kết lại và kết hợp các nỗ lực để hướng tới một mục tiêu không phải khi nào cũng là hạnh phúc của phe đại đa số. Nó không chỉ gắn bó những cá nhân nhà cầm quyền với nhau, nó còn gắn bó những người này với một bộ phận đáng kể những kẻ bị cai trị, bởi vì có rất nhiều công dân, dù không ra làm việc công, vẫn thuộc vào giai cấp quý tộc.

Vì thế mà viên pháp quan quý tộc thường xuyên có được sự ủng hộ trong xã hội cùng lúc với sự ủng hộ của chính quyền.

Đối tượng chung này khiến các pháp quan trong các nền quý tộc trị nhập được vào với lợi ích của một bộ phận những người đương thời với họ, còn tạo thành bản sắc riêng và có thể nói là gắn bó họ với những con người tương lai. Họ làm việc cho tương lai cũng như cho hiện tại. Vậy cho nên viên pháp quan quý tộc đồng thời bị đẩy tới cùng một điểm bởi các đam mê của những người bị cai trị, bởi các đam mê riêng của chính họ, và tôi hầu như còn có thể nói là bởi những đam mê của con cháu họ nữa.

Làm sao ta lại ngạc nhiên khi thấy họ chẳng thể cưỡng lại những điều đó? Vì thế mà ta thấy trong các nền quý tộc trị có tinh thần giai cấp lôi cuốn

được ngay cả những người không hủ bại và khiến được những con người này vô tình làm cho cả xã hội thích nghi được dần dần với cung cách của họ và chuẩn bị cho lớp con cháu của cả xã hội cũng sống như thế.

Tôi không rõ liệu đã có lúc nào một tầng lớp quý tộc tự do phóng túng như ở nước Anh liên tục cung cấp cho chính quyền nước mình những con người xứng đáng và sáng láng đến thế.

Song cũng lại dễ dàng nhận thấy trong luật pháp nước Anh rằng quyền lợi của người nghèo cuối cùng đã bị hi sinh cho quyền lợi của người giàu, và quyền của đại đa số bị hi sinh cho những đặc quyền của một vài con người. Vì thế mà giờ đây nước Anh hội tụ được trong lòng nó tất cả những số phận nằm ở hai thái cực, và ta cũng bắt gặp ở nước Anh những cảnh khốn cùng hầu như ngang hàng với sức mạnh và vinh quang của đất nước này.

Ở Hoa Kỳ, nơi các công chức không có quyền lợi giai cấp riêng, bước đi chung và liên tục của chính quyền là tốt đẹp, mặc dù những người cầm quyền ở đó thường tỏ ra vụng về và đôi khi đáng khinh.

Vậy là ở sâu bên dưới các thiết chế dân chủ có một khuynh hướng bị che khuất thường khi làm cho con người cùng hành động vì sự thịnh vượng chung cho dù họ có tật xấu hoặc phạm các sai lầm, còn với những thiết chế quý tộc trị thì đôi khi lại lộ ra một bờ dốc kín đáo mà mặc dù có đầy đủ tài năng và đạo đức đầy, vẫn lôi cuốn mọi người trôi theo hướng tạo ra những cảnh khốn cùng cho đồng loại. Vì thế mà có thể xảy ra chuyện trong các chính quyền quý tộc trị có những con người của công chúng vô tình làm những điều xấu, còn trong các nền dân trị thì họ vô tình làm những điều tốt.

VỀ TINH THẦN CÔNG CỘNG HOA KÌ

*Tình yêu nước bản năng. – Lòng ái quốc chín chắn. –
Đặc điểm khác nhau của chúng. – Nhân dân phải dồn
hết sức vào loại tình yêu thứ hai khi cái thứ nhất biến đi.
– Những nỗ lực của người Mỹ để đi tới một lòng yêu*

nước chín chắn. – Lợi ích cá nhân gắn liền với lợi ích đất nước.

Có một kiểu ái quốc bắt nguồn từ tình cảm không suy tính, vô tư và không sao xác định nổi, nó gắn liền trái tim con người với nơi chốn con người vào đời. Tình yêu bản năng đó hoà trộn làm một với sự thích thú những tập tục xưa cũ, với lòng kính trọng ông bà tổ tiên và lòng nhớ nhung quá khứ. Những ai có những tình cảm đó thì yêu đất nước mình như người ta yêu ngôi nhà ông bà cha mẹ để lại. Họ yêu cái yên tĩnh được hưởng thụ ở chốn đó. Họ bám lấy những thói quen thanh bình đã nhuốm được ở chốn ấy. Họ gắn bó với những kỉ niệm bắt gặp lại ở đó và còn thấy cuộc đời trôi đi êm ái khi mình sống nơi ông bà cha mẹ bảo gì thì mình nghe nấy. Thường có khi cái lòng yêu đất nước như thế còn được nhiệt tình tín ngưỡng làm bùng thêm lên, và khi đó con người có thể làm được những điều thần kì. Bản thân con người khi ấy là một thứ tôn giáo rồi; nó không suy lí nữa, nó chỉ biết tin, nó cảm nhận, nó hành động. Những con người gặp gỡ nhau và như thế họ đã nhân cách hoá tổ quốc vào trong nhân cách của vị quân vương. Và họ đã chuyển vào trong con người ông ta những tình cảm có thành phần trong lòng ái quốc. Họ kiêu hãnh vì những thắng lợi của vị quân vương và ưỡn ngực lên vì sức mạnh của ông ta. Có một thời dưới chế độ quân chủ xưa, người Pháp cảm thấy một niềm vui khi được đặt mình dưới quyền lực độc đoán của một vị vua chuyên chế, và họ nói một cách kiêu hãnh: “Chúng ta sống dưới trướng một vị quân vương hùng mạnh nhất thế giới”.

Cũng giống như mọi đam mê không suy tính, tình yêu đất nước ấy đẩy tới những nỗ lực lớn thỉnh thoảng xảy ra chứ không diễn ra liên tục. Sau khi cứu nguy cho nhà nước khỏi thời khủng hoảng, tình yêu đó lại để mặc cho nhà nước lụi tàn trong lòng một thời kì yên bình.

Khi các quốc gia còn giản đơn trong tập tục và vững chắc trong niềm tin, khi xã hội còn an bài trên một trật tự cũ mà tính chính đáng chẳng bị chống đối, khi đó ta thấy có cái thứ tình yêu đất nước mang tính bản năng như thế.

Còn có một thứ tình yêu khác duy lí hơn thứ đó. Cái tình này có thể kém độ lượng, kém nhiệt thành, nhưng lại có thể sung mãn hơn và lâu bền hơn. Cái tình yêu tổ quốc này sinh ra từ trí tuệ sáng láng. Nó phát triển nhờ luật pháp, nó lớn mạnh lên qua việc thực thi các quyền và cuối cùng như thể nó hoà lẫn vào với lợi ích cá nhân con người. Một con người hiểu được ảnh hưởng của đất nước giàu mạnh đối với sự ấm no hạnh phúc của riêng mình. Nó hiểu rằng luật pháp cho phép nó góp phần tạo ra sự ấm no hạnh phúc đó và con người quan tâm đến sự thịnh vượng của đất nước trước hết như một thứ gì có ích và sau đó như là công trình của chính mình.

Nhưng đôi khi trong cuộc sống các quốc gia vẫn xảy ra cái thời điểm khi các tập tục xưa bị đổi thay, các nếp song bị thủ tiêu, các niềm tin bị lung lay, uy quyền của kỉ niệm bị tan vỡ, và khi đó ánh sáng trí tuệ vẫn chưa hoàn toàn đầy đủ và các quyền về chính trị còn ít được bảo đảm hoặc là còn hạn hẹp. Con người khi đó chỉ còn nhìn thấy tổ quốc dưới một ánh sáng yếu ớt và đáng ngờ. Khi đó con người không thấy tổ quốc ở cái mảnh đất mà nay họ chỉ nhìn thấy hòn đất bất động, cũng chẳng thấy tổ quốc trong nếp sống của cha ông tiên tổ mà họ lại được dạy nhìn vào đó như thể xiềng gông, cũng chẳng còn thấy tổ quốc trong các luật lệ không do họ đặt ra và cũng chẳng do những nhà lập pháp giờ đây bị họ e ngại và khinh thị. Con người chẳng còn thấy tổ quốc ở đâu nữa hết, chẳng thấy tổ quốc ở ngay trong những nét riêng của chính mình hoặc ở ai khác, và rồi họ thu mình vào một sự ích kỉ chật chội tối tăm. Những con người ấy tuột ra khỏi các định kiến mà chẳng biết lí trí nằm ở chốn nào. Những người đó chẳng có cái lòng yêu đất nước mang tính bản năng của thời phong kiến, cũng chẳng có lòng yêu nước chín chắn của thời cộng hoà. Họ đã dừng lại ở quãng giữa của hai kiểu yêu nước đó, họ dừng lại giữa nỗi hoang mang và cảnh khốn cùng.

Làm gì trong trạng huống ấy? Có thể lùi. Nhưng các dân tộc chẳng thể nào quay trở lại được với những tình cảm thời thanh xuân giống như những con người ngây thơ quay về được với tuổi ấu thơ xưa. Con người có thể tiếc nuối cái đẹp xưa nhưng chẳng thể làm cho chúng sinh sôi trở lại. Vậy là phải tiến lên thôi và phải mau mau tìm cách gì cho con người nhìn thấy trong mắt

mình hoà hợp cả cái lợi ích cá nhân và lợi ích của đất nước, bởi vì cái tình yêu không vụ lợi đối với tổ quốc đã một đi không trở lại nữa rồi.

Chắc chắn là tôi chưa kết luận rằng muốn đạt tới kết quả đó, ta phải ngay lập tức để cho tất cả mọi người được thực thi các quyền chính trị của họ. Nhưng tôi nói rằng phương tiện mạnh mẽ nhất, thậm chí phương tiện duy nhất ta còn có trong tay để làm cho mọi người quan tâm đến tổ quốc mình, đó là để họ tham gia vào việc cầm quyền. Ngày nay, tinh thần thị dân không sao tách rời được khỏi sự thực thi các quyền vô chính trị. Và tôi cũng nghĩ rằng kể từ đây ta sẽ còn thấy ở châu Âu sẽ tăng hoặc giảm số lượng người đi theo cộng hoà hoặc đi theo quân chủ tỉ lệ thuận với việc mở rộng các quyền này.

Vì đâu mà ở Hoa Kỳ, nơi mọi người mới đến đó chiếm lấy đất ấy và chẳng mang theo cả tập tục lẫn kỉ niệm, nơi mọi người chỉ mới gặp nhau lần đầu mà chẳng biết gì về nhau, nơi nói cho thật gọn cái bản năng yêu nước có lẽ chỉ mới xuất hiện, vì đâu mà mỗi con người ấy lại quan tâm đến mọi công việc của xã mình, của quận mình, và của toàn bang mình như việc nhà mình vậy? Đó là vì mỗi con người, trong phạm vi của mình, đều có phần tham dự tích cực vào công việc cai quản xã hội.

Ở Hoa Kỳ, con người bình thường đã hiểu được ảnh hưởng của sự thịnh vượng chung đến hạnh phúc của mình, một ý tưởng thật đơn giản vậy mà lại ít được người dân biết đến. Hơn nữa người dân cũng lại đã quen nhìn sự thịnh vượng như là chuyện của riêng mình. Vậy là họ nhìn thấy được cái tài sản chung như tài sản riêng mình, người ta làm việc vì sự tốt đẹp của nhà nước không chỉ vì nghĩa vụ hoặc vì kiêu hãnh, mà tôi dám nói là gần như họ làm việc vì lòng tham.

Ta chẳng cần nghiên cứu các thiết chế cùng lịch sử của Mỹ để nhận ra cái chân lí vừa nói đến, cứ xem lối sống của họ là đủ thấy. Người Mỹ khi tham gia vào những cái gì đang diễn ra trên đất nước đó đều như là quan tâm bảo vệ những cái gì ở đó đang bị phê phán. Bởi vì đó không phải là đất nước họ bị xúc phạm, mà chính cá nhân họ bị xúc phạm. Vì thế mà ta có thể thấy

lòng tự hào dân tộc mang vẻ nhân tạo, thậm chí những trò trẻ con phù phiếm của lòng tự phụ cá nhân.

Không có gì phiền toái trong nếp sống hàng ngày hơn là chủ nghĩa ái quốc khó chịu của người Mỹ. Người nước ngoài tới đó hẳn là muốn khen ngợi lắm thứ trên đất nước của họ. Nhưng người nước ngoài cũng muốn người Mỹ để cho họ chê bai đôi điều, song người Mỹ từ chối thẳng thừng điều này.

Nước Mỹ vẫn là một nước tự do, nơi, để không làm cho ai phải phật lòng, người nước ngoài tới đây không nên nói năng tự do về những chuyện riêng tư, về Nhà nước, về người bị cai trị, về nhà cầm quyền, về những công trình công cộng, về những công trình tư nhân. Không nói gì hết về những gì mình bắt gặp ngoài chuyện thời tiết và đất đai. Mà ngay cả trong vụ này thì cũng vẫn có thể gặp những người Mỹ sẵn sàng bênh vực cả thời tiết lẫn đất đai, cứ như thể chính người Mỹ tạo ra thời tiết và đất đai vậy.

Bây giờ đây, ta cần biết cách đứng về phe nào và dám chọn lựa giữa chủ nghĩa yêu nước của mọi người và chính quyền của nhóm thiểu số người, vì ta chẳng thể nào kết hợp được sức mạnh và các hoạt động xã hội do chủ nghĩa yêu nước đem lại với những bảo đảm yên ổn mà đôi khi chính quyền có thể đem lại.

TƯ TƯỞNG HOA KÌ VỀ CÁC QUYỀN

Không khi nào có các dân tộc lớn mà lại không có tư tưởng về các quyền. – Đâu là phương tiện đem lại cho nhân dân tư tưởng về các quyền. – Sự tôn trọng các quyền ở Hoa Kỳ. – Từ đâu sinh ra sự tôn trọng đó.

Tiếp theo tư tưởng chung về đức hạnh, tôi không thấy có tư tưởng nào đẹp hơn tư tưởng về các quyền, hoặc giả là hai tư tưởng ấy phải hoà làm một với nhau. Tư tưởng về các quyền chẳng là gì khác tư tưởng về đức hạnh được du nhập vào thế giới chính trị.

Chính là nhờ tư tưởng về các quyền mà con người xác định được giữa cho phép và bạo quyền. Được soi sáng bởi tư tưởng đó, mỗi con người có thể tỏ ra độc lập mà không kênh kiệu, và phục tùng mà không hạ thấp mình. Con người tuân phục sự bạo hành thì cúi gập mình lại và tự hạ mình xuống. Nhưng khi con người tuân thủ quyền chỉ huy được họ nhìn nhận ở đồng loại, thì họ tự nâng cao mình ngang tầm chính kẻ đang chỉ huy họ. Không có con người vĩ đại nào lại không có đức hạnh. Nhưng nếu không có lòng tôn trọng luật pháp thì không có một dân tộc vĩ đại. Thậm chí ta còn có thể nói là không có xã hội nữa. Bởi vì ta nên gọi tên là gì cái sự hội tụ của những con người duy lý và thông minh với mỗi dây liên hệ duy nhất là sức mạnh?

Giờ đây, tôi tự hỏi đâu là phương tiện để dạy cho con người tư tưởng về các quyền và làm cho tư tưởng đó thành cảm nhận của mọi con người. Và tôi chỉ thấy có một phương tiện, ấy là để cho họ thực thi yên lành những quyền nhất định: ta thấy rõ điều đó ở trẻ em, chúng là người lớn khi chúng dùng sức mạnh và tìm đường trải nghiệm. Khi đứa nhỏ bắt đầu vận động giữa các đồ vật thuộc thế giới bên ngoài, bản năng khiến chúng tập dùng những thứ gì rơi vào tay. Chúng không có ý niệm gì về sự sở hữu của kẻ khác, cũng chẳng có ý niệm gì về sự tồn tại của đồ vật. Nhưng chừng nào chúng được biết về giá trị của đồ vật và chúng khám phá thấy người ta có thể tước đoạt của chúng các đồ vật ấy, thì chúng thận trọng hơn lên và cuối cùng thì chúng biết tôn trọng ở đồng loại những gì chúng muốn được đồng loại tôn trọng ở chúng.

Điều gì xảy ra với trẻ nhỏ liên quan đến đồ chơi rồi cũng xảy ra với người lớn đối với mọi đồ vật thuộc về họ. Tại sao ở nước Mỹ, quốc gia dân chủ tuyệt đỉnh, không thấy một ai lên tiếng chống lại tài sản nói chung giống như những lời than phiền thường thấy vang lên ở châu Âu? Có cần giải thích vì sao không? Vì ở nước Mỹ chẳng hề có những người vô sản. Mỗi người do chỗ đều có một tài sản riêng để bảo vệ, thì cũng thừa nhận nguyên tắc quyền có tài sản.

Trong thế giới chính trị thì cũng thế thôi. Ở nước Mỹ, con người bình thường cũng có ý thức cao đối với các quyền chính trị, bởi vì họ có các

quyền chính trị. Nó không tiến công các quyền đó của kẻ khác đặng thiên hạ không thể vi phạm các quyền đó của nó. Và trong khi ở châu Âu cũng con người như thế lại tỏ ra bất bình đối với cả cái quyền lực tuyệt đối, thì người Mỹ tuân thủ không một tiếng lầu bầu đối với quyền hành nhỏ nhất nhất của các pháp quan (họ bầu ra).

Chân lí này hiện rõ đến từng chi tiết nhỏ nhất trong cuộc sống của các quốc gia. Ở Pháp, ít có thú vui chỉ dành riêng cho các tầng lớp trên của xã hội. Người nghèo được đặt chân vào những nơi nào người giàu có thể đến. Vì thế mà người nghèo cư xử đàng hoàng đúng đắn và tôn trọng những cái gì dùng cho các thú vui họ được chia sẻ. Ở nước Anh là nơi hễ giàu sang thì được đặc quyền có chỗ chơi vui như là thứ độc quyền của kẻ có quyền lực. Ở đây người ta than phiền là khi người nghèo lên được vào những chốn vui chơi dành riêng cho người giàu, họ thích phá phách chẳng để làm gì hết. Ta ngạc nhiên vì chuyện đó sao? Chính vì người ta đã tìm cách dành cho người nghèo cơ hội hành động như vậy vì người nghèo chẳng có gì để mất!

Chính quyền dân trị làm cho ý tưởng về các quyền chính trị xuống được tận từng công dân, hệt như việc phân chia tài sản được tiến hành theo ý tưởng đưa quyền sở hữu đến tận tay từng con người. Tôi thấy đó chính là một trong những giá trị to tát hơn cả của chính quyền dân trị.

Tôi không hề nói rằng việc dạy cho mọi người biết sử dụng các quyền chính trị là điều dễ dàng. Tôi chỉ nói rằng khi có thể làm được điều đó thì những tác động của nó sẽ to lớn.

Và tôi xin nói thêm, nếu có một thế kỉ để cho ta thử công việc đó, thì thế kỉ ấy chính là thế kỉ chúng ta đang sống.

Các bạn chẳng thấy đó sao, các tôn giáo thì đang yếu đi trong khi khái niệm thiêng liêng về các quyền thì đang biến mất? Các bạn chẳng thấy đó ư, tập tục của con người đang thay đổi, và cùng với điều đó thì khái niệm đạo đức của các quyền cũng bị xoá sổ rồi.

Các bạn không thấy đó ư, khắp nơi nơi các tín điều đang thay thế cho sự suy lí, tình cảm thay thế cho phép tính toán? Nếu như giữa những lung lay

phổ biến khắp nơi đó mà bạn không tìm cách gắn tư tưởng về các quyền vào với lợi ích cá nhân con người, vấn đề duy nhất có thể thành một điểm cố định trong trái tim con người, thì liệu bạn còn lại những gì đem ra dùng để cai quản thế giới này, nếu không là nỗi sợ hãi?

Vâng, thì người ta có nói với tôi rằng luật pháp thì yếu còn những người dân bị cai trị thì ngỗ ngược; nói rằng đam mê thì cuồng nhiệt và đức hạnh thì chẳng có quyền hành, và trong hoàn cảnh đó thì chẳng nên nghĩ tới chuyện gia tăng các quyền dân chủ. Tôi đã trả lời rằng, chính vì những điều như thế mà tôi tin rằng ta nên tính chuyện tăng quyền dân chủ cho người dân. Và trên thực tế, tôi nghĩ rằng các chính quyền còn lo chuyện đó hơn là xã hội, bởi vì các chính quyền thì bị diệt vong, còn xã hội thì lại không sao chết được. Và chẳng, tôi cũng chẳng muốn lạm dụng chuyện đem nước Mĩ ra làm gương mãi.

Ở Mĩ, nhân dân có được các quyền chính trị vào cái thời con người khó mà đem chúng ra dùng vào việc xấu, vì khi đó số lượng công dân còn ít và tập tục còn giản đơn. Khi lớn mạnh lên, người Mĩ gần như không gia tăng thêm các quyền dân chủ; đúng hơn là họ chỉ mở rộng các lĩnh vực thực hiện thôi.

Không nghi ngờ gì cả, cái thời điểm giao các quyền chính trị cho một nhân dân cho tới khi đó vẫn chưa có các quyền ấy hẳn là một thời điểm khủng hoảng, cái khủng hoảng lắm khi cần thiết nhưng bao giờ thì cũng nguy hiểm.

Đứa trẻ gây ra cái chết khi nó chưa biết gì hết về cái giá của sự sống; đứa trẻ tước đoạt tài sản kẻ khác trước khi nó biết rằng người ta cũng có thể cướp đi tài sản của nó. Con người bình thường, vào thời điểm được giao các quyền chính trị, đứng trước các quyền đó anh ta cũng giống như đứa trẻ đứng trước giới tự nhiên, và thật thích hợp khi gán cho anh ta câu nói nổi tiếng này: *Homo puer robustus*[\[219\]](#).

Chân lí đó được thấy ở chính nước Mĩ. Các bang mà ở đó công dân của họ được hưởng các quyền sớm nhất là những bang biết rõ hơn cả cách dùng những quyền ấy.

Khó mà có thể nói gì nhiều hơn: chẳng gì có thể làm sinh sôi thật nhiều điều kì diệu hơn là cái nghệ thuật được sống tự do. Nhưng cũng chẳng có gì gian nan khổ ải hơn là việc học nghề tự do. Học nghề chuyên chế thì không như vậy. Nền chuyên chế lắm khi mang vẻ mặt của kẻ sửa chữa những thứ xấu xa con người từng chịu đựng biết bao lâu. Nó được coi là kẻ trụ đỡ cho công lí, kẻ ủng hộ những người bị áp bức và kẻ xây dựng trật tự. Các quốc gia ngủ vùi trong lòng sự thịnh vượng chốc lát; và rồi khi tỉnh giấc, họ thành những kẻ khốn cùng. Ngược lại, thông thường thì tự do ra đời giữa bão giông, nó đứng lên được một cách chật vật ngay giữa những mâu thuẫn nội bộ công dân, và chỉ khi nó đã già rồi thì con người mới nhận ra hết những điều tốt đẹp có được nhờ tự do.

VỀ LÒNG TÔN TRỌNG LUẬT PHÁP Ở HOA KÌ

Người Mỹ tôn trọng luật pháp. – Người Mỹ yêu luật pháp như yêu cha mẹ. – Lợi ích cá nhân của mỗi người trong việc gia tăng sức mạnh luật pháp.

Chẳng phải bao giờ người ta cũng rảnh rỗi để có thể hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp lôi toàn thể nhân dân đi làm luật. Nhưng ta cũng không thể không thừa nhận điều này, ấy là một khi việc đó có thể thực hiện được, thì luật pháp càng lắm uy danh. Cái nguồn gốc nhân dân đó, là điều lắm khi có hại cho ngành lập pháp về tính tốt đẹp và về sự khôn ngoan, thì lại đặc biệt góp phần làm cho ngành lập pháp có thể mạnh.

Khi toàn thể nhân dân nói rõ nguyện vọng mình ra, điều đó có một sức mạnh thần kì. Khi nhân dân xuất hiện công nhiên trần trụi, dường như nó làm điều đứng đầu óc tưởng tượng của ngay cả những kẻ nào có ý muốn chống lại nhân dân.

Chân lí này được các đảng phái hiểu rất rõ.

Vì vậy mà ta thấy bất kì ở đâu mà có thể làm được thì các đảng đều giành giật phe đa số. Khi không có phe đa số trong những người bỏ phiếu ủng hộ,

các đảng phái gọi đó là những người bỏ phiếu trắng, và nếu như phe đa số tuột khỏi tay các đảng phái, họ gọi đó là những người không có quyền bầu cử.

Ở Hoa Kỳ, trừ những người nô lệ, những người hèn và những người nghèo khổ được công xã nuôi, không có ai không là cử tri hết, và không ai theo danh nghĩa đó lại không gián tiếp dính dáng đến xây dựng luật pháp. kẻ nào định tiến công vào luật pháp thì buộc phải làm một trong hai việc này: họ phải làm thay đổi ý kiến toàn thể nhân dân, hoặc là ý kiến nhân dân bị họ xéo dưới chân.

Thêm vào lí do thứ nhất đó một lí do thứ hai còn mạnh hơn nữa, khi ở Hoa Kỳ ai ai hình như cũng có được một thứ lợi ích cá nhân đối với mọi thứ gì dính dáng đến pháp luật. Bởi vì người nào hôm nay chưa thuộc phe đa số thì rất có thể ngày mai lại nằm trong phe đó. Và nếu hôm nay anh ta tỏ rõ sự tôn trọng ý chí của nền pháp chế, thì anh ta sẽ có cơ hội đòi những người khác cũng tôn trọng các nguyện vọng của phe mình. Vậy mà, cho dù luật pháp có gây khó chịu bao nhiêu chăng nữa, người dân Hoa Kỳ vẫn dễ dàng chấp nhận, không coi đó là việc của phe đa số mà coi là của chính cá nhân mình. Người dân Mỹ nhìn việc đó dưới góc độ một bản kế ước mà anh ta là một bên kí kết.

Vì thế mà ta chẳng thấy ở Hoa Kỳ cái đám đông dân chúng lúc nào cũng ngỗ ngược coi luật pháp như một thứ kẻ thù tự nhiên, nhìn vào với vẻ đầy e ngại và nghi ngờ. Và ngược lại cũng không thể nào thấy tất cả các tầng lớp đều hết sức tin cậy nền pháp chế đang chi phối đất nước và nhìn vào với tình cảm cha con ruột thịt.

Khi nói tất cả các tầng lớp là tôi đã nhầm. Ở Mỹ, cái thước đo quyền lực kiểu châu Âu đã bị đảo lộn, người giàu ở vào cái thế tương tự như của người nghèo ở châu Âu. Họ mới chính là những người đôi khi thách đố luật pháp. Tôi đã nói tới điều đó ở một đoạn khác rồi: ưu thế thực thụ của chính quyền dân trị không phải là bảo đảm lợi ích của tất cả mọi người như đôi khi vẫn cho là như vậy, mà chỉ là bảo vệ lợi ích phe đa số hơn cả. Ở Hoa Kỳ nơi

người nghèo cầm quyền, người giàu bao giờ cũng lo sợ bị người nghèo dùng chính quyền để lạm dụng họ.

Cái tâm thế đó ở người giàu có thể tạo ra một sự bất bình thầm lặng. Nhưng xã hội không vì thế mà bị lung lay dữ dội. Bởi vì cùng cái lí do nào ngăn cản người giàu tin tưởng vào nhà lập pháp lại ngăn cản họ chống lại những điều răn cấm của nhà lập pháp. Anh ta không làm ra luật pháp vì anh ta là người giàu, và không phải vì anh ta là người lười của mà lại dám vi phạm luật pháp. Nói chung, ở các quốc gia văn minh, chỉ có những con người chẳng có gì để mất thì mới nổi loạn. Vậy là, nếu như luật pháp của nền dân trị không phải là bao giờ cũng đáng được tôn trọng, thì hầu như bao giờ nó cũng vẫn được tôn trọng. Bởi vì nói chung những ai vi phạm luật pháp thì vẫn cứ phải tôn trọng những gì mình làm ra và cầu lợi từ đó, và những công dân nào có thể có lợi trong việc vi phạm chúng đều vì tính cách của họ và vì vị trí của họ mà phải tuân thủ theo ý chí của nhà lập pháp. Và chẳng, ở Mỹ, nhân dân không chỉ tuân thủ luật vì đó là luật của họ, mà còn bởi vì nhân dân có quyền thay đổi luật đó khi ngẫu nhiên nó làm tổn thương họ. Trước hết người dân tuân thủ luật như phải theo một cái xấu tự mình áp đặt cho mình, và sau đó coi như phải tuân theo một cái xấu không vĩnh viễn.

HOẠT ĐỘNG CHỦ ĐẠO CỦA TẤT CẢ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ; ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG ĐÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI

Khó có thể hình dung hoạt động chính trị ở Hoa Kỳ mà lại thiếu tính tự do và sự bình đẳng. – Sự chuyển động lớn không ngừng khuấy động công cuộc pháp chế chỉ là một khúc kéo dài của sự chuyển động phổ quát kia. – Người Mỹ khó lòng chỉ biết chăm chăm đến việc riêng của mình thôi. – Sự xáo động về chính trị lan sang cả xã hội dân sự. – Hoạt động công nghiệp của người

Mĩ có phần bắt nguồn từ đó. – Những thuận lợi gián tiếp đối với xã hội trong thể chế chính quyền dân trị.

Khi ta chuyển từ một xứ sở tự do sang một xứ sở khác không có tự do, ta liền bị choáng trước một cảnh tượng kì lạ: ở nơi này là cả một quốc gia luôn luôn hoạt động và chuyển động, ở nơi kia mọi sự như là yên tĩnh và bất động. Ở nơi này, vấn đề đặt ra chỉ là cải thiện và tiến bộ; còn ở nơi kia, có cảm giác xã hội sau khi đã thu vén về đủ thứ tài sản, nay chỉ nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi hưởng thụ mấy thứ đó. Ấy vậy mà, cái xứ sở khuấy động biết bao nhiêu kia để được hạnh phúc nói chung lại giàu hơn và thịnh vượng hơn cái xứ sở có vẻ như rất thoả mãn với số phận mình. Và khi xem xét cả hai, ta khó mà hiểu nổi vì sao biết bao điều mới mẻ ngày lại ngày hiện ra trong cái xứ sở tự do kia, trong khi ở nơi kia những chuyện như vậy lại diễn ra rất ít.

Nếu nhận xét vừa rồi được đem áp dụng vào các quốc gia tự do mà vẫn duy trì hình thức quân chủ và vào các quốc gia dân trị, sự khác biệt càng rõ rệt hơn ở những nước cộng hoà dân chủ. Ở các nước này, không phải chỉ là một nhóm người dân tính chuyện cải thiện thực trạng xã hội, mà toàn thể nhân dân chăm lo việc đó. Không chỉ là chuyện cung ứng nhu cầu và tiện nghi cho một tầng lớp người, mà cung ứng cùng một lúc cho tất cả các tầng lớp.

Ta hoàn toàn có khả năng hình dung cái tự do vô biên mà người Mỹ được hưởng; ta còn có thể nhận thấy là họ cực kì bình đẳng. Nhưng điều mà ta hẳn là không sao hiểu nổi nếu không thực mục sở thị, đó là trạng thái hoạt động chính trị trên đất nước Hoa Kỳ.

Vừa đặt chân lên đất Mỹ là bạn thấy mình đứng giữa một thứ huyền ảo, một thứ ồn ào hỗn độn dâng lên từ tứ phía. Mỗi một cái ồn ào huyền ảo đó biểu lộ một vài nhu cầu xã hội nào đó. Xung quanh bạn, mọi thứ đều cựa quậy: chỗ này, nhân dân một khu phố họp nhau để bàn chuyện có nên xây nhà thờ không; chỗ kia họp bàn nhau bầu một người đại diện; đi xa hơn chút nữa, các đại biểu một huyện đang vội vã đi lên thành phố về vài ba công

chuyện cấp thiết cho địa phương mình; ở một địa điểm khác nữa là các ông nông dân gác bỏ chuyện cấy cày để thảo luận quy hoạch một con lộ hoặc một ngôi trường. Có những công dân họp nhau lại, mục đích duy nhất chỉ là tuyên ngôn rằng họ không đồng tình với cung cách điều hành chính quyền, còn có những công dân khác họp nhau lại để tuyên ngôn những người xứng đáng được coi là cha đẻ của đất nước. Lại có những người khác xem chuyện nghiện ngập rượu chè như là nguồn gốc sinh ra thói hư tật xấu của đất nước, họp nhau lại để nêu tấm gương “giới tửu”^[220].

Phong trào chính trị lớn không ngừng khuấy đảo các nhà pháp chế Mĩ, phong trào duy nhất thấy lộ diện ra ngoài, chỉ là một tình tiết, chỉ là một sự kéo dài cái cuộc chuyển động phổ quát bắt đầu từ những tầng lớp nhân dân thấp nhất để rồi dần dần lan tới toàn thể các tầng lớp công dân. Không còn thấy cách nào tốt hơn cách con người ở đây cần cù lao động cho cuộc sống hạnh phúc của mình.

Khó mà nói chắc, trong cuộc đời một con người ở Hoa Kỳ, hoạt động chính trị chiếm vị trí nào. Can thiệp vào việc điều hành xã hội và nói về công việc ấy, đó là công việc lớn nhất hạng và cũng có thể nói là thú vui duy nhất mà người Mĩ từng biết. Ta nhận ra điều này từ những thói quen nhỏ nhất nhất trong đời sống người Mĩ: ngay chị em phụ nữ cũng thường đến các cuộc hội họp công cộng, nghe diễn thuyết về chính trị và giải lao để quên đi những chuyện cửa nhà bếp núc ngán ngấm. Với chị em, câu lạc bộ thay thế đến mức nào đó các nhà hát. Người Mĩ không biết nói chuyện, họ tranh luận; họ không trình bày, họ bình luận. Bao giờ họ cũng nói với ta như nói trước một đám người đang hội họp. Bất chợt có hăng tiết lên, người Mĩ nói “Thưa các vị” với chỉ một người đang được hân hạnh tiếp chuyện.

Có những nước người dân chỉ chấp nhận với chút khó chịu các quyền chính trị do luật pháp đem lại. Làm cho ông ta quan tâm đến những lợi ích chung tưởng đâu như là lấy cắp thời giờ của ông ta vậy. Và ông ta thích co mình trong một thứ ích kỉ chật hẹp giới hạn chính xác bằng bốn cái hố có rào cao che chắn.

Trái lại, khi mà người Mĩ bị buộc phải lo cho riêng công việc của chính mình thôi, khi đó tưởng như nửa cuộc đời họ bị cướp đoạt mất. Người dân Mĩ khi đó sẽ cảm thấy một sự trống rỗng mênh mông trong cuộc đời mình, và họ sẽ đau khổ không sao tưởng tượng nổi[221].

Tôi tin chắc rằng nếu có khi nào nền độc trị được thiết lập ở Mĩ, nó sẽ còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa trong việc khắc phục những thói quen mà nền tự do đã để ra hơn là khắc phục chính cái tình yêu tự do.

Cái sự khuấy động không ngừng sinh sôi đó mà chính quyền dân trị đã đem du nhập được vào đời sống chính trị sau đó chuyển sang khuấy động xã hội dân sự. Xét toàn cục, tôi không hiểu liệu đó có phải là ưu thế mạnh hơn cả của chính quyền dân trị, và tôi còn ca tụng chính quyền đó nhiều hơn ở chỗ nó kích thích con người làm được nhiều hơn là cái chính quyền đem đến cho họ.

không thể phủ nhận việc nhân dân lắm khi điều khiển việc công rất tồi. Nhưng nhân dân không thể can thiệp vào việc công mà không bộc lộ phạm vi ý tưởng mới mở mang của họ, và hẳn ta cũng thấy ý tưởng của nhân dân cũng chỉ vừa mới thoát khỏi nếp nghĩ thông thường thôi. Những con người bình thường khi được giao cai quản xã hội có một niềm tin nhất định vào bản thân. Khi họ thành một thế lực, thì có những trí tuệ rất cao đến trợ giúp. Người ta không ngừng đến để tìm hỗ trợ, và khi thiên hạ dùng thiên vạn cách để đánh lừa, thì cũng khiến nó mở mắt ra. về chính trị, nó tham gia vào những công trình không phải của nó, nhưng lại gây cho nó sự thích thú chung đối với những công việc lớn. Ngày nào người ta cũng chỉ cho nó thấy những gì phải cải thiện có lợi cho việc công; và nó sẽ cảm thấy cái ước vọng cải thiện cái gì mang tính chất riêng của nó. Có thể là nó không đạo đức lắm và cũng chẳng may mắn lắm, nhưng nó sáng láng hơn và năng động hơn các chính quyền có trước nó. Tôi không hồ nghi gì việc các thiết chế dân trị khi gần với cái thiên nhiên vật chất của đất nước có thể là nguyên nhân, dù không trực tiếp như nhiều người vẫn nói, mà là gián tiếp của sự chuyển động thần kì về công nghiệp ai cũng thấy ở Hoa Kỳ. Không phải luật pháp để ra

nền công nghiệp đó, mà chính nhân dân học cách tạo ra nền công nghiệp khi họ làm ra luật pháp.

Khi những kẻ thù của nền dân trị bảo rằng trách nhiệm trong tay chỉ một người tồi hơn cái chính quyền của mọi người, tôi cảm thấy họ có lí. Chính quyền của một người, giả định là cũng sáng láng như bên kia, mang tính cách liên tục trong các công trình của mình hơn là chính quyền của số đông. Chính quyền đó kiên trì hơn, nhìn mọi việc một cách toàn cục hơn, chăm lo đến chi tiết hơn, chọn người công tâm hơn. Những ai phủ nhận những điều vừa rồi là những người chưa bao giờ nhìn thấy một nước cộng hoà dân chủ và chỉ phán xét theo vài ba cái thí dụ. Nền dân trị, xét cả về những điều kiện tự nhiên của địa phương lẫn những quyền hạn nhân dân trao cho nó, không hiển hiện cái vẻ chính quy về phương diện hành chính và cái cung cách cầm quyền cho ra vẻ quy cách; đúng là có chuyện đó thật. Không phải làm việc gì to nhỏ thì nền tự do dân trị cũng đều hoàn thiện ngang tầm với một nền chuyên chế thông minh. Lắm khi nền dân trị bỏ dở các công trình trước khi thành kết quả hoặc lại liều lĩnh tiến hành những công cuộc nguy hiểm mới. Nhưng về lâu về dài thì nền dân trị vẫn làm được nhiều hơn nền chuyên chế. Trong từng việc nó làm chất lượng kém hơn, nhưng lại có số lượng lớn hơn. Dưới nền dân trị, cái vĩ đại không phải là những gì chính quyền làm được, mà là cái gì mọi người làm được không có bàn tay chính quyền hoặc ở bên ngoài chính quyền. Nền dân trị không đem lại cho nhân dân một chính quyền khôn khéo nhất, nhưng nó khiến cho ngay cả cái chính quyền khôn khéo nhất lắm khi cũng bất lực không làm nổi. Nó tạo ra trong toàn xã hội một sự hoạt động biết âu lo, một sức mạnh dư thừa, một năng lượng mà thiếu nền dân trị sẽ không tài nào tồn tại nổi, và một khi có đủ điều kiện tối hảo, nó có khả năng tạo ra những điều thần kì. Đó chính là những ưu thế thực sự của nền dân trị.

Trong thế kỉ này, khi những thân phận người Công giáo vẫn còn như đang bị treo lơ lửng, có những người thì vội vã công kích nền dân trị như đánh vào một kẻ thù, lại có những người tôn thờ nó như một thần linh mới từ hư không chui ra. Nhưng cả đôi bên đều chỉ biết một cách không đầy đủ đối

tượng của lòng thù hằn hoặc của lòng ham muốn của mình; đôi bên đánh nhau trong bóng nhập nhoạng tối và đôi khi đã choảng trúng phải nhau.

Ta muốn gì ở xã hội và chính quyền của nó? Trước hết, cần thống nhất với nhau đôi ba điều.

Bạn có muốn đem lại cho tư tưởng con người một tầm cao nào đó, một cung cách độ lượng khi xem xét mọi vật của thế giới này? Bạn có muốn gọi lên trong con người một thứ tình cảm khinh ghét những tài sản vật chất? Bạn có muốn làm nảy sinh hoặc duy trì những niềm tin sâu xa và chuẩn bị cho những sự hi sinh to lớn?

Phải chăng bạn lo chuyện trau chuốt tập tục, nâng cao lối sống, làm cho các nghệ thuật bùng lên chói lọi? Bạn muốn có thơ ca, có sấm rền, có vinh quang?

Bạn có định tổ chức cả một dân tộc sao cho nó có thể tác động mạnh mẽ tới các dân tộc khác? Bạn có định dẫn dắt dân tộc đó tới những công trình vĩ đại, và bất kể cố gắng đến đâu và thành tựu ra sao, chỉ cốt sao cho nó để lại được một dấu vết mênh mang trong lịch sử?

Nếu theo bạn đó là mục tiêu chính con người trong xã hội phải đặt ra, thì bạn hãy chớ có chọn kiểu chính quyền dân trị; nó không dẫn bạn một cách chắc chắn tới đích.

Nhưng nếu bạn cảm thấy sự hữu ích của việc xoay chuyển hoạt động trí tuệ và đạo đức của con người hướng tới những nhu cầu của đời sống vật chất và dùng thành tựu vật chất đó để tạo ra ấm no hạnh phúc cho con người; nếu theo bạn lí trí có lợi cho con người hơn là thiên tài; nếu đối tượng của bạn không phải là tạo ra những đạo đức kiểu người hùng mà chỉ là những thói quen hiền hoà; nếu bạn ưng chịu những tật xấu hơn là những trọng tội và bạn ưng bắt gặp bớt đi những hành vi cao cả với điều kiện là cũng bắt gặp ít đi những điều đại ác; nếu thay vì hoạt động trong lòng một xã hội sáng láng bạn chỉ cần được sống trong một xã hội thịnh vượng; và cuối cùng nếu theo bạn đối tượng chính của một chính quyền chẳng phải là đem lại cho quốc gia càng thêm nhiều sức mạnh và vinh quang càng tốt, mà

chỉ là đem lại cho từng cá nhân con người trong xã hội thêm càng nhiều hạnh phúc càng tốt, và tránh cho nó càng đỡ khổ càng hay; nếu thật vậy thì bạn hãy san bằng các điều kiện và hãy tạo ra chính quyền dân trị.

Nhưng giả sử bạn chẳng còn thời giờ để mà chọn lựa, và một sức mạnh lớn hơn sức con người, nó chẳng hỏi han gì bạn mà vội lôi cuốn bạn tới một trong hai hình thức chính quyền, khi đó xin bạn hãy tìm cách ít nhất là tận dụng được những cái gì hay ho nhất mà mỗi chính quyền đó có thể có. Và vì đã biết đâu là những bản năng tốt đẹp và đâu là những xu thế xấu, xin bạn hãy cố mà thu hẹp tác động của những xu thế xấu và phát triển những bản năng tốt đẹp.

CHƯƠNG VII

VỀ TÍNH TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ Ở HOA KÌ VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA NÓ

Sức mạnh tự nhiên của phe đa số trong các nền dân trị. – Phần lớn các Hiến pháp Mỹ đều làm gia tăng một cách nhân tạo cái sức mạnh tự nhiên đó. – Vì sao. – Những nhiệm kì áp đặt. – Quyền lực đạo đức của phe đa số. – Quan niệm về tính không thể sai lầm (infaillibilité) của nó. – Sự tôn trọng các quyền của phe đa số. – Điều gì làm cho ở Hoa Kỳ sự tôn trọng đó lại gia tăng.

Chính là do bản chất của các chính quyền dân trị mà ở đó quyền lực của phe đa số mang tính tuyệt đối. Vì trong các nền dân trị thì ngoài đa số ra chẳng có cái gì còn lại cả.

Phần lớn các bản Hiến pháp Mỹ vẫn còn tìm cách gia tăng một cách nhân tạo cái sức mạnh tự nhiên đó của đa số^[222].

Trong tất cả các quyền lực chính trị, quyền lập pháp phục tùng phe đa số tự nguyện hơn cả. Người Mỹ muốn rằng các thành viên ngành lập pháp phải do nhân dân cắt cử ra một cách trực tiếp, và trong một nhiệm kì rất ngắn, đặng buộc họ phải tuân thủ không chỉ các quan điểm chung mà cả những đam mê thường nhật của những người đã bầu chọn ra họ.

Nhân dân đã chọn ra từ trong các tầng lớp ấy và cắt cử theo cùng một cách thức ấy những thành viên của hai Viện, sao cho những chuyển động

của bộ máy lập pháp đều như nhau, nhanh chóng và không gì cưỡng lại nổi, thành thử hai Viện mà chỉ như một Viện vậy.

Nền lập pháp được dựng lên, song dựng theo cách ấy khiến cho nó chính là toàn bộ chính quyền của nhân dân rồi.

Luật pháp gia tăng sức mạnh cho các thế lực vốn dĩ tự nhiên đã mạnh, đồng thời càng lúc càng gây khó dễ đối với những thế lực vốn dĩ tự nhiên đã yếu. Các vị đại diện trong thế lực hành pháp không được luật pháp trao cho sự ổn định lẫn tính độc lập; và bằng cách bắt ngành hành pháp tuân thủ hoàn toàn vào những đòi hỏi khó khăn của nhà lập pháp, ngành hành pháp bị lấy đi mất một chút ảnh hưởng mà bản chất của chính quyền dân trị còn để lại cho nó.

Trong nhiều bang, quyền tư pháp hoàn toàn phụ thuộc vào việc được phe đa số bầu ra, và trong tất cả các bang, sự tồn tại của quyền tư pháp bị lệ thuộc vào quyền lập pháp khi để cho các vị dân biểu hàng năm lại có quyền ấn định lương của các quan toà.

Thực tế áp dụng còn đi xa hơn những gì luật pháp quy định.

Ở Hoa Kỳ, ngày càng lan rộng một tập tục làm triệt tiêu những bảo đảm của hình thức chính quyền đại diện: khi bầu ra một đại biểu, cử tri rất thường hay vạch sẵn cho vị đó một chương trình hành động và áp đặt cho đại biểu đó một số nghĩa vụ tích cực mà vị đó không thể nào đi chệch khỏi. Rất là cụ thể, hết như là phe đa số đang bàn thảo giữa quảng trường vậy.

Còn có rất nhiều hoàn cảnh đặc thù ở Hoa Kỳ làm cho quyền lực của đa số không chỉ mang tính chế ngự mà còn mang tính chất bất khả kháng cự nữa.

Quyền lực tinh thần của phe đa số có phần nào dựa trên tư tưởng cho rằng tập hợp trí tuệ nơi số đông thì sáng suốt và khôn ngoan hơn là nơi một người, nơi số lượng những nhà lập pháp hơn là trong việc tinh tuyển họ. Đó là thứ lí thuyết về bình đẳng áp dụng vào trí khôn, lí thuyết này tấn công vào sự cao ngạo của con người vào hần nơi ẩn náu cuối cùng: vì vậy mà nó khó có thể được phe thiểu số chấp nhận; chỉ lâu dần thì phe thiểu số mới quen nổi với điều đó. Cũng giống như mọi thứ quyền lực khác, và có thể là hơn

bất kì quyền lực nào trong đó, quyền lực của phe đa số như vậy cần tồn tại lâu dài để bộc lộ được tính chính đáng. Khi nó mới được dựng lên, nó bắt buộc mọi người phải tuân theo; chỉ sau khi sống lâu dưới các luật lệ của nó rồi, khi ấy con người mới biết đường tôn trọng nó.

Tư tưởng về cái quyền của phe đa số được cai quản xã hội vì nó sáng láng được những cư dân đầu tiên đem tới mảnh đất Hoa Kỳ. Tư tưởng này, mà chỉ một mình nó là đủ để tạo ra một quốc gia tự do, giờ đây đã biến thành tập tục, và ta bắt gặp nó trong từng thói quen nhỏ nhất trong cuộc sống hàng ngày.

Dưới thời quân chủ xưa, người Pháp coi việc nhà vua không bao giờ sai lầm là chân lí bất biến; và khi nhà vua có làm chuyện xấu thì người Pháp đổ lỗi cho các quan tham mưu. Cách tư duy này tạo thuận lợi tuyệt vời cho sự phục tùng. Con người có thể lầu bầu chống đối luật pháp mà vẫn không ngừng yêu quý và kính trọng kẻ lập pháp. Người Mỹ cũng có quan niệm như vậy đối với phe đa số.

Quyền lực tinh thần của phe đa số còn có phần nữa dựa trên nguyên lí coi trọng lợi ích của đa số hơn là lợi ích của thiểu số. Vậy là thật dễ hiểu khi việc quảng bá sự tôn trọng quyền của đa số tăng lên hoặc giảm đi một cách tự nhiên tùy theo tình hình các chính đảng. Khi một quốc gia bị chia sẻ giữa nhiều lợi ích không thể dung hoà với nhau, thì đặc quyền của đa số thường không được công nhận, bởi vì tuân thủ theo đó thật quá khó chịu.

Nếu như ở Mỹ có một tầng lớp công dân bị các nhà lập pháp tìm cách tước đoạt mất những ưu đãi nào họ đã có từ nhiều thế kỉ, và tìm cách cho các công dân đó phải từ chốn cao hạ xuống nơi ngang hàng với đại đa số công dân khác, chắc hẳn nhóm thiểu số đó chẳng dễ gì mà tuân thủ luật pháp của số đông.

Thế nhưng Hoa Kỳ là nơi của những con người bình đẳng sống chung với nhau, nên vẫn chưa có sự li khai tự nhiên và thường xuyên giữa các lợi ích của những cư dân các loại.

Có một thực trạng xã hội nơi đó những thành viên phe thiểu số đứng hòng mơ tưởng lôi kéo phe đa số về với mình, bởi vì muốn vậy thì phải từ bỏ chính mục đích của cuộc đấu tranh họ tiến hành chống lại phe đa số. Thí dụ, tầng lớp quý tộc làm sao có thể thành đa số khi vẫn khư khư giữ lấy các đặc quyền, mà nó cũng chẳng thể nào để tuột khỏi tay những đặc quyền ấy mà vẫn mãi mãi cứ là quý tộc cho được.

Ở Hoa Kỳ, những vấn đề chính trị không thể đem đặt ra một cách chung chung và tuyệt đối như thế, và tất cả các đảng đều sẵn sàng thừa nhận các quyền của phe đa số, bởi vì bọn họ chẳng trừ một ai đều hi vọng có một ngày lại thực thi các quyền đó có lợi cho mình.

Vậy là ở Hoa Kỳ phe đa số có một thế lực thực tế vô cùng lớn và một thế lực dư luận cũng to lớn không kém. Và khi nó được hình thành trên cơ sở một vấn đề đặt ra (để nó giải quyết), khi đó có thể nói là chẳng còn có trở ngại nào có thể ngăn chặn nó, thậm chí không làm chậm nổi bước đi của nó để nó có thời giờ lắng nghe những lời than vãn của những kẻ bị nó nghiền nát trên bước đường đi.

Những hệ quả của trạng thái đó thật xấu và nguy hiểm cho tương lai.

VÌ SAO SỰ TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ Ở MỸ LẠI LÀM GIA TĂNG TÍNH BẤT ỔN ĐỊNH VỀ LẬP PHÁP VÀ HÀNH CHÍNH VỐN TỰ NHIÊN VẪN CÓ TRONG CÁC NỀN DÂN TRỊ

Vì sao người Mỹ gia tăng tính bất ổn định trong nền lập pháp, – vốn là điều tự nhiên đối với nền dân trị, – bằng cách hàng năm thay đổi người làm luật và giao cho người đó một quyền lực gần như vô hạn. – Cũng có tác động như thế đối với nền hành chính. – Ở Mỹ, những cải thiện xã hội có một sức mạnh vô cùng to lớn, nhưng lại kém liên tục so với bên châu Âu.

Trước đây tôi đã nói tới những tật xấu tự nhiên của chính quyền dân trị. Không có tật xấu nào lại không cùng mọc lên đồng thời với quyền lực của phe đa số.

Và đây là cái tật xấu rõ nhất:

Sự bất ổn định về lập pháp là một tật xấu cố hữu của chính quyền dân trị, bởi vì bản chất của nền dân trị là đưa những con người mới lên nắm chính quyền. Nhưng cái xấu đó to nhỏ còn tùy theo sức mạnh và phương tiện hành động người ta giao cho nhà lập pháp.

Ở Mỹ, người ta giao cho những con người và tổ chức làm ra luật pháp một quyền lực tuyệt đối. Nhanh chóng và không cưỡng nổi, bộ máy đó có thể lao vào thực hiện từng ý muốn, và hàng năm người ta lại đưa vào bộ máy đó những đại diện khác. Có nghĩa là người ta chọn đúng cái tổ hợp tồi hảo cho sự bất ổn định dân chủ và cho phép nền dân trị áp dụng những đổi thay mãnh liệt nhằm vào những mục đích thuộc loại quan trọng nhất.

Vì vậy mà nước Mỹ giờ đây là đất nước trên thế giới luật pháp có đời sống ngắn ngủi hơn cả. Trong ba chục năm qua, hầu hết các bản hiến pháp ở Mỹ đều được sửa đổi thêm bớt. Và trong thời kì đó chẳng có một bang nào ở đây lại không thay đổi nguyên tắc luật pháp của mình.

Còn về bản thân luật pháp, ta chỉ cần liếc qua kho lưu trữ của các bang trong Liên bang để thấy rõ là ở Mỹ hành động của nhà lập pháp không khi nào giảm tốc độ hết. Không phải vì bản chất Nền dân trị Mỹ bất ổn định hơn nơi khác, mà vì người ta cho nó những phương tiện để tiếp tục khuynh hướng bất ổn định tự nhiên khi làm các bộ luật^[223].

Ở Hoa Kỳ, tính toàn quyền của phe đa số và cách thức nhanh chóng và dứt khoát nó thực hiện các ý chí không chỉ làm cho luật pháp bất ổn định, mà còn tác động đến việc thi hành luật pháp và hoạt động cụ thể của nền hành chính công.

Phe đa số vốn dĩ là lực lượng duy nhất mà luật pháp cần phải thoả mãn, nên người ta nhiệt thành thực hiện các công trình do nó trừu liệu. Nhưng ngay khi nào nó chuyển hướng chú ý thì mọi nỗ lực cũng ngừng luôn. Còn tại các

nhà nước tự do của châu Âu, nơi quyền hành chính được độc lập và có một vị trí chắc chắn, ý chí của nhà lập pháp tiếp tục được thực hiện ngay cả khi nó chuyển hướng chú ý sang các đối tượng khác.

Ở Mỹ, người ta tiến hành những thay đổi với sự nhiệt tình và hành động cụ thể hơn hẳn mọi nơi khác.

Ở châu Âu người ta tiến hành thay đổi với một sức mạnh xã hội nhỏ hơn nhiều, nhưng lại liên tục hơn nhiều.

Nhiều năm trước, một số nhà hoạt động tôn giáo tính chuyện cải thiện tình trạng các nhà giam. Công chúng xúc động trước lời kêu gọi của các vị, và việc cải tạo các tội phạm hình sự trở thành công việc toàn dân tham gia.

Thế là nhiều nhà tù được xây mới. Lần đầu tiên tư tưởng cải tạo kẻ tội phạm đi vào ngục tù đồng thời với tư tưởng trừng phạt. Thế nhưng cái công cuộc tốt đẹp được công chúng tham gia với nhiệt tình nóng bỏng đến thế, và không gì cưỡng lại nổi những nỗ lực đồng loạt của các công dân, công cuộc đó lại không thực hiện nổi trong một lần.

Bên cạnh những trại giam mới mà ước vọng của phe đa số là phải xây sao cho nhanh, thì các nhà tù cũ vẫn còn đó và tiếp tục giam giữ vô số tội phạm. Những nhà tù cũ này dường như là càng trở nên độc hại hơn và đồi bại hơn cùng với việc những nhà giam mới mang tính cải cách hơn và lành mạnh hơn. Thật dễ hiểu vì sao lại có cái tác động kép đó: phe đa số, trong khi lao vào tạo ra công trình mới, đã bỏ quên cái đã có. Thế là mỗi người đều ngãng ra không dỗi mắt vào cái mục tiêu không còn hấp dẫn mắt nhìn của ông chủ, rồi công việc thanh sát cũng ngừng luôn. Ta chứng kiến những mối dây liên hệ kỉ luật lành mạnh mới đầu chùng lại, sau đó thì đứt luôn. Bên cạnh nhà tù, cái tượng đài vĩnh cửu của sự hiền hoà và sáng láng mang tính thời đại, vẫn còn cái nhà ngục nhắc nhở ta cái thời man rợ Trung cổ xưa.

BẠO QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ

Vì sao cần phải thống nhất cách hiểu về nguyên tắc nhân dân tối thượng. – Không thể nào quan niệm được một chính quyền hỗn hợp. – Quyền lực tuyệt đối phải nằm ở đâu đó. Cần có những biện pháp dự phòng để tiết chế hành động của nó. – Đã không có những biện pháp dự phòng đó ở Hoa Kỳ. – Kết quả ra sao.

Có một châm ngôn mà tôi coi là vô đạo và đáng ghét, nói rằng trong việc cầm quyền thì phe đa số của một quốc gia có quyền làm mọi điều, mặc dù tôi vẫn coi ý chí của phe đa số là gốc của mọi quyền lực. Liệu có phải là tôi mâu thuẫn với chính mình không?

Còn một điều luật chung đã được thực hiện hoặc ít ra là cũng được chấp nhận không chỉ bởi phe đa số của quốc gia này, mà còn được phe đa số của mọi con người chấp nhận. Điều luật đó là sự công bằng.

Vậy, công bằng là cột mốc giới hạn quyền của mỗi dân tộc.

Một quốc gia cũng như một bồi thẩm đoàn được giao thay mặt toàn xã hội và áp dụng điều luật công lí của mình. Bồi thẩm đoàn, người thay mặt xã hội, có phải là khi nào cũng có nhiều quyền lực hơn là bản thân cái xã hội đang được áp dụng luật pháp đó?

Vậy là, khi ta từ chối thực hiện một đạo luật bất công, điều đó không có nghĩa là ta khước từ quyền chỉ huy của phe đa số. Tôi coi đó chỉ là sự phục tùng của quyền nhân dân tối thượng đối với quyền nhân loại tối thượng.

Có những người không biết sợ khi nói rằng một quốc gia, đối với những mục tiêu chỉ liên quan đến riêng nó thôi, thì không sao hoàn toàn không thoát ra khỏi những giới hạn của công lí và lí tính, và vì vậy ta chẳng nên e ngại gì việc trao toàn quyền lực cho phe đa số đại diện cho quốc gia đó. Nhưng nói lối đó là nói giọng của kẻ nô lệ.

Phe đa số gộp chung lại là cái gì nếu không phải là một cá thể có những ý kiến và rất nhiều khi có những lợi ích trái ngược với cá thể khác mà ta gọi bằng phe thiểu số? Vậy mà, nếu ta thừa nhận một con người có đầy đủ mọi quyền lực có thể lạm dụng quyền lực đó để chống lại kẻ đối nghịch với

mình, thì tại sao ta không thừa nhận cũng có chuyện đó xảy ra đối với phe đa số? Con người khi quần tụ lại liệu có thay đổi tính nết không? Liệu khi họ mạnh hơn trước các trở lực thì họ có trở nên kiên nhẫn hơn không?[224] Phần tôi, tôi chẳng tin như vậy; và cái quyền được làm tất cả mà tôi từ chối không trao cho một người duy nhất trong đồng loại, tôi sẽ chẳng khi nào trao nó cho nhiều người.

Không phải vì nhằm duy trì tự do mà tôi tin rằng có thể hoà trộn nhiều nguyên tắc trong một chính quyền đăng cho chúng thực sự chống chọi lại nhau.

Tôi vẫn coi cái gọi là chính quyền hỗn hợp là một thứ hảo huyền. Không thể có chính quyền hỗn hợp (theo nghĩa dùng cho từ đó) bởi vì trong mỗi xã hội cuối cùng thì ai ai cũng thấy có một nguyên tắc hành động chế ngự tất cả các nguyên tắc khác.

Nước Anh hồi thế kỉ trước, vẫn được dẫn như một tấm gương của kiểu chính quyền hỗn hợp đó, là một nhà nước quý tộc trị về căn bản, mặc dù trong lòng nó có những yếu tố dân chủ. Bởi vì luật pháp và tập tục ở đó đã được xác lập sao cho giới quý tộc về lâu về dài bao giờ cũng phải có vị trí thống trị và điều hành việc công theo nguyện ý của nó.

Sai lầm là do chỗ, vì không ngừng thấy lợi ích của các ông bà lớn va chạm với lợi ích của nhân dân, con người chỉ nghĩ tới đấu tranh thay vì quan tâm đến kết quả của chuyện đấu đá nhau đó, mà đấy mới là điểm quan trọng. Khi một xã hội đi tới chỗ thực sự có một chính quyền hỗn hợp, nghĩa là một chính quyền thực sự chung nhau những nguyên tắc đối nghịch, khi đó hoặc là nó xoay chuyển tất tả hoặc là nó tự thủ tiêu.

Vì thế tôi cho rằng bao giờ ta cũng phải đặt một quyền lực xã hội nào đó cao hơn mọi quyền lực xã hội khác, nhưng tôi cũng cho rằng tự do sẽ bị thủ tiêu khi cái quyền lực được đặt lên cao kia chẳng thấy nổi trước mắt mình có trở lực nào khả dĩ cầm chân mình lại và cho nó có thời giờ tự kiềm chế mình lại.

Tôi cho rằng bản thân quyền lực vô hạn là một điều xấu xa và nguy hiểm. Tôi thấy con người không thể làm nổi việc thực thi quyền lực vô hạn, chỉ có Chúa Trời là có được quyền lực vô hạn mà không gây nguy biến, vì sự khôn ngoan, sự công bằng của Người luôn luôn cân bằng với quyền lực. Trên đời này không có quyền lực nào đáng trọng vì bản thân nó hoặc vì nó có được cái quyền năng thiêng liêng nào đó khiến ta có thể để nó hoạt động mà không cần kiểm soát và có chế ngự nó cũng dễ dàng. Nếu như tôi thấy có ai đó trao quyền và khả năng làm mọi việc cho một quyền lực nào đó, có thể là nhà vua hoặc có thể là nhân dân, có thể là dân trị hoặc quý tộc trị, thực thi trong một chế độ quân chủ hoặc cộng hoà, tôi nói đó chính là mầm của bạo quyền, và tôi tìm cách đi tìm nơi có luật pháp khác mà ở thôi.

Điều tôi trách cứ nhất ở chính quyền dân trị như hình thái Hoa Kỳ của nó, ấy không phải là sự yếu kém của nó như người ta vẫn nói ở châu Âu, mà là sức mạnh không gì cưỡng lại nổi của nó. Và cái khiến tôi khó chịu nhất ở nước Mỹ không phải là sự tự do đến cực độ, mà là ở đó còn ít bảo đảm để cưỡng lại được nạn bạo quyền.

Khi ở Hoa Kỳ một người hoặc một đảng gặp phải một điều bất công, bạn cho rằng họ sẽ kêu tới đâu? Kêu tới công luận ư? Thì chính công luận nằm trong phe đa số. Kêu tới tổ chức lập pháp ư? Thì nó là đại diện cho phe đa số và nó phục tùng mù quáng phe đa số. Kêu tới ngành hành pháp ư? Thì nó do phe đa số cắt cử ra và phục vụ phe đó như một công cụ thụ động. Kêu tới lực lượng công cộng ư? Lực lượng công cộng chẳng là gì hơn là phe đa số mang vũ khí. Kêu tới bồi thẩm đoàn ư? Bồi thẩm đoàn chính là phe đa số với quyền hạn được ra các quyết định: bản thân các quan toà ở một số bang là do phe đa số chọn ra. Dù có bị đánh bất công và vô lí tới đâu, bạn vẫn phải chịu thôi[225].

Ngược lại, ta hãy giả định có được một tổ chức lập pháp đại diện cho phe đa số mà vẫn không bị nô lệ vào những đam mê của phe đa số; giả sử có một quyền lực hành pháp có lực lượng riêng và một thể lực tư pháp độc lập với hai quyền lực kia; khi đó ta vẫn có một chính quyền dân trị nhưng lại hầu như không còn bao nhiêu khả năng cho bạo quyền.

Tôi không nói là bây giờ ở nước Mỹ chuyện bạo quyền là thường tình, tôi chỉ nói là ở bên đó chẳng thấy những bảo đảm chống lại bạo quyền, và ta cần đi tìm nguyên nhân trong sự mềm yếu của chính quyền trong những hoàn cảnh riêng và trong tập tục hơn là trong luật pháp.

NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA SỰ TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ ĐẾN TÍNH QUYẾT ĐOÁN TÙY TIỆN CỦA CÁC CÔNG CHỨC MỸ

Quyền tự do được luật pháp dành cho người công chức trong phạm vi đã được vạch sẵn. – Sức mạnh của họ là ở chỗ nào.

Ta cần phân biệt sự quyết đoán tùy tiện với bạo quyền. Bạo quyền có thể thực thi nhờ luật pháp, khi đó nó không hề tùy tiện. Tính tùy tiện có thể đem thực thi vì lợi ích của những người bị cai trị, khi đó nó không hề mang tính bạo quyền.

Bạo quyền thường sử dụng sự tùy tiện, nhưng có khi nó cũng chẳng cần đến mấy thứ đó.

Ở Hoa Kỳ, tính toàn quyền của phe đa số đồng thời tạo ra bạo quyền bằng pháp lí của nhà lập pháp, thì cũng tạo ra tính quyết đoán tùy tiện của người thừa hành luật pháp. Vốn được làm chủ tuyệt đối trong việc làm luật và trông coi việc thực thi, trong tay có cả quyền kiểm soát nhà cầm quyền lẫn người bị cai trị, phe đa số coi các công chức như những nhân viên thụ động và hoàn toàn dựa vào họ để thực hiện mọi ý đồ của mình. Phe đa số không đi vào chi tiết các việc mà người công chức phải làm và cũng chẳng buồn xác định kĩ đâu là các quyền của họ. Nó đối đãi với công chức theo lối chủ nhà và đầy tớ, và thấy họ luôn luôn hoạt động trước mắt mình, chủ nhà lúc nào cũng có thể điều khiển hoặc sửa chữa hành vi của đầy tớ.

Nói chung, luật pháp phó mặc cho người công chức Mỹ được tự do hơn ở nước ta trong cái vòng phạm vi đã vạch sẵn cho họ. Đôi khi xảy ra chuyện

phe đa số cho phép họ ra khỏi vòng. Được bảo đảm bằng ý kiến của đại đa số và mạnh vì được phe đa số ủng hộ, công chức Mĩ dám làm những điều mà người châu Âu nào vốn đã quen với sự quyết đoán tùy tiện cũng vẫn phải ngạc nhiên. Thế là nó tạo ra trong lòng của tự do những thói quen mà một ngày nào đó có thể trở nên tai hại.

QUYỀN LỰC CỦA PHE ĐA SỐ Ở MĨ TÁC ĐỘNG ĐẾN TINH THẦN VÀ TƯ TƯỞNG CON NGƯỜI

Ở Hoa Kỳ, khi phe đa số đã quyết định dứt khoát một vấn đề, thì không còn ai thảo luận nữa. – Vì sao. – Sức mạnh tinh thần của phe đa số đối với tinh thần và tư tưởng con người. – Các nước cộng hoà dân chủ làm cho bạo quyền thành vô hình.

Khi xem xét sang vấn đề hoạt động tinh thần và tư tưởng ở Hoa Kỳ, khi đó ta mới thấy thật rõ rệt tầm cỡ sức mạnh của phe đa số đã lấn vượt đến đâu mọi thế lực khác mà ta từng biết ở châu Âu.

Tinh thần và tư tưởng là một thế lực vô hình và hầu như không ai nắm bắt được mà các chế độ bạo quyền đều biết đem ra sử dụng. Ngày nay, các vương quyền chuyên chế nhất của châu Âu cũng khó mà ngăn cản được sự lưu hành âm thầm lặng lẽ trong đất nước họ và vào tận trong lòng vương triều của mấy tư tưởng thù nghịch với quyền uy của họ. Bên nước Mĩ thì không như vậy: chừng nào phe đa số còn có thể chưa hoàn toàn thắng thế, thì người ta còn nói. Nhưng một khi phe đa số chính thức tuyên bố dứt khoát thắng thế, khi đó mọi người đều im tiếng, và khi ấy cả bạn bè lẫn đối thủ hình như đều cùng bị trói vào cỗ xe của phe đó. Nguyên nhân thật đơn giản: không một ông vua nào chuyên chế tới mức đủ sức thu tóm trong tay mình mọi sức mạnh xã hội và đánh bại những phe chống đối như phe đa số có thể làm được khi họ được giao cả quyền làm luật pháp và quyền thực thi luật pháp.

Vả chẳng một ông vua cũng chỉ có một thứ sức mạnh vật chất tác động lên các hành động của mình và không thể trông mong gì ở ý chí của mọi người. Còn phe đa số lại có một thứ sức mạnh vừa vật chất vừa tinh thần, cái tác động được cả lên ý chí lẫn hành động, và đồng thời cái đó còn ngăn cản được cả hành động lẫn cái ý định muốn hành động nữa.

Nói chung, tôi chưa thấy có đất nước nào ở đó lại ít độc lập về tư tưởng và ít tự do thảo luận thực sự như là ở nước Mỹ.

Không có một lí thuyết chính trị hoặc tôn giáo nào lại được rao giảng tự do tại các nhà nước hiến định ở châu Âu mà lại không thâm nhập được sang các nhà nước khác. Bởi vì chẳng có nước nào ở châu Âu lại hoàn toàn nằm trong tay duy nhất một kiểu quyền lực, khiến cho người nào định tới đó phô bày chân lí cũng có được một chỗ dựa đủ sức làm cho người đó yên lòng rằng sự độc lập của mình phải có kết quả. Nếu vô phúc mà người đó phải sống dưới một chế độ chuyên chế, thì anh ta thường vẫn còn có nhân dân. Nếu người đó sống ở một nước tự do, thì khi cần anh ta vẫn có thể núp sau uy quyền nhà vua. Bộ phận quý tộc của xã hội ủng hộ anh ta tại các nước dân chủ, và bộ phận dân chủ ủng hộ anh ta tại các nơi khác. Nhưng trong lòng một nền dân trị được tổ chức như ở Hoa Kỳ, ta chỉ có thể bắt gặp duy nhất một kiểu quyền lực, một yếu tố sức mạnh và thành công, và ngoài ra chẳng có gì hết.

Ở nước Mỹ, phe đa số vạch ra một vòng tròn ghê sợ quanh tinh thần và tư tưởng con người. Bên trong vạch phẩn đó, người viết văn có tự do, nhưng vô phúc cho anh ta nếu anh định lọt ra ngoài. Không phải vì anh ta sợ bị hoả hình, mà anh ta sẽ đụng phải đủ điều tởm lợm và bị xua đuổi hàng ngày. Con đường làm chính trị khép lại trước mắt anh ta, vì anh ta đã chọc tức cái thế lực duy nhất có khả năng mở vòng cho anh ta chui ra. Anh ta bị từ chối mọi điều, kể cả sự vinh quang. Trước khi cho công bố các ý kiến của mình, anh ta ngỡ mình có người ủng hộ. Bây giờ khi trở khắc trước mọi người, anh ta thấy chẳng còn ai đi cùng mình hết. Bởi vì những ai lên án anh ta thì được đồng đặc lên tiếng, còn những ai suy nghĩ như anh ta mà không có cái dũng cảm như của anh ta, liền câm họng và lánh đi. Anh ta lui bước, rồi cuối cùng

thì anh ta suy sụp vì ngày lại ngày cứ phải gắng sức, và rồi anh ta rút lui vào im lặng, tựa hồ anh thấy mình hối hận vì đã nói lên sự thật.

Xiềng xích và đao phủ, đó là những công cụ thô kệch xưa kia được bạo chúa đem dùng. Nhưng giờ đây nền văn minh đã tinh chế cho hoàn hảo cả tới nền bạo quyền, tưởng như nó chẳng còn điều gì phải học hỏi thêm nữa.

Có thể nói là các đấng quân vương đã làm cho bạo lực (từ trừu tượng) đã vật chất hoá được thành hành động. Ngày nay, các nước cộng hoà dân chủ cũng đã làm cho bạo lực mang được tính trí tuệ, cũng “trí tuệ” như là cái ý chí của con người mà bạo lực định đè bẹp. Dưới chính quyền chuyên chế của một người, để đạt tới phần tinh thần, nền chuyên chế đánh vào phần xác con người. Và khi thoát khỏi các roi đòn kia, vinh quang tinh thần được nâng cao hơn nền chuyên chế. Nhưng trong các nước cộng hoà dân chủ, bạo quyền lại không đi theo con đường đó. Nó bỏ mặc phần xác đẩy và đi thẳng vào phần tinh thần. Ông chủ bây giờ không còn nói thế này nữa: “các người hãy tư duy theo cách của ta, hoặc các người sẽ chết.” Ông chủ nói: “các người đều được tự do chẳng cần tư duy như ta; mạng sống của các người, tài sản nữa, các người có tất tật. Nhưng kể từ hôm nay các người là kẻ xa lạ với chúng ta. Các người hãy giữ lấy đặc quyền của con người dân chủ, nhưng chúng sẽ thành vô ích. Vì nếu các người vi phạm sự lựa chọn của các công dân đồng bào, họ sẽ chẳng cho các người những đặc quyền ấy nữa, và nếu các người chỉ đòi hỏi họ tôn trọng thôi, thì họ cũng vẫn không thêm cho. Các người sống giữa nhân quần, các người tiếp cận đồng loại, và họ sẽ lẫn tránh các người như thể các người ô uế. Còn những kẻ nào tin rằng các người vô tội, rồi những kẻ đó cũng bỏ rơi các người nốt, vì đến lượt họ, họ cũng sẽ bị thiên hạ xa lánh. Hãy sống yên thân, ta cho các người được mạng sống, nhưng đó là mạng sống còn tồi tệ hơn cả cái chết.”

Các nền quân chủ chuyên chế đã làm cho nền độc trị mất mặt; nhưng hãy cẩn thận đấy, các nền dân chủ cộng hoà sẽ phục hồi danh dự cho nó và bằng cách làm cho nó nặng hơn với một đôi ba người này, trước con mắt thiên hạ nền độc trị sẽ thành ra bớt đi vẻ khả ố và tính cách bần tiện.

Tại các quốc gia kiêu hãnh nhất trong thế giới cũ, người ta xuất bản những tác phẩm nhằm phác họa trung thực những tật xấu cùng những điều lỗi bịch của người đương thời. Nhà văn La Bruyère[226] sống trong cung điện của vua Louis XIV khi ông viết chương sách về những con người “vĩ đại” đương thời, và nhà viết kịch Molière[227] đã phê phán triều đình trong những vở kịch đem diễn cho những người trong triều đình coi. Nhưng thế lực cầm quyền ở Hoa Kỳ thì không chấp nhận những trò như vậy. Chỉ khê trách móc là đã làm tổn thương họ. chỉ nói ra một sự thật cay độc là đủ cho họ nổi khùng. Và còn phải ca tụng đến cả cung cách nói năng cho tới những đức tính cực mịch nhất của họ. Bất kể nhà văn nào, dù danh tiếng tới đâu, đều không thoát khỏi việc bắt buộc phải tâng bốc các công dân đồng bào. Phe đa số như vậy là được sống trong không khí tự ngợi ca triền miên. Muốn đem vài ba chân lí đưa lọt vào tai người Mỹ thì chỉ có người nước ngoài đem vào hoặc lấy từ trải nghiệm của họ thì mới xong.

Nếu nước Mỹ vẫn chưa có những nhà văn lớn, ta chớ nên đi đâu xa tìm kiếm nguyên nhân: không thể nào có thiên tài văn chương nếu không có tự do tư tưởng. Thế mà ở nước Mỹ lại không có tự do tư tưởng.

Toà án pháp đình xưa ở Tây Ban Nha vẫn không ngăn cản nổi việc lưu hành tại nước này những cuốn sách trái với tôn giáo của đại đa số dân. Quyền lực của phe đa số ở Hoa Kỳ giỏi hơn thế nhiều: nó tước đi tới cả cái ý định xuất bản những cuốn sách đó. Ta bắt gặp ở nước Mỹ những con người không dễ cả tin, nhưng có thể nói là bệnh hoài nghi ở bên đó không có tổ chức.

Có những chính quyền đứng ra cố sức bảo vệ tập tục bằng cách kết án các tác giả của những cuốn sách cấm. Ở Hoa Kỳ, người ta không kết tội bất kì ai về chuyện viết ra những loại tác phẩm như thế; song chẳng có một ai dám cả gan viết chúng ra. Không phải là vì mọi công dân đều có tập tục lành mạnh, mà bởi vì phe đa số tỏ ra rất có quy tắc về tập tục của họ.

Ở nước Mỹ này, việc điều hành chính quyền hẳn là tốt: vì thế mà tôi chỉ nói tới chính quyền đơn thuần là chính quyền. Cái chính quyền bất khả

kháng cự đó là một sự kiện liên tục, và việc điều hành nó chỉ là chuyện ngẫu nhiên.

TÁC ĐỘNG CỦA BẠO QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ ĐẾN TÍNH CÁCH DÂN TỘC CỦA NGƯỜI MỸ; VỀ ĐẦU ÓC BÈ PHÁI Ở HOA KÌ

Những tác động của bạo quyền của phe đa số cho tới nay vẫn còn thấy rõ trong tập tục hơn là trong cách điều hành xã hội. – Chúng kìm hãm sự phát triển những tính cách lớn. – Những nền cộng hoà dân chủ có tổ chức như của Hoa Kỳ khiến cho đại đa số con người có đầu óc bè phái. – Bằng chứng của đầu óc đó ở Hoa Kỳ. – Vì sao ở trong nhân dân người ta có lòng yêu nước hơn là trong những người nhân danh nhân dân làm công việc cai trị dân.

Ảnh hưởng của những điều vừa nói trên mới chỉ thể hiện yếu ớt trong xã hội chính trị; nhưng người ta cũng nhận xét thấy những tác động khó chịu đến tính cách dân tộc của người Mỹ. Tôi cho rằng nhờ tác động ngày càng gia tăng từ bạo quyền của phe đa số mà có một nhóm nhỏ những con người nổi danh giờ đây leo lên được sân khấu chính trị ở Hoa Kỳ.

Khi cuộc cách mạng ở Mỹ bùng nổ, những con người ấy xuất hiện trong đám đông; khi đó công luận dẫn dắt ý chí con người và không tỏ ra bạo quyền đối với những con người đó. Những con người nổi tiếng thời đó, khi họ tự do gắn bó với sự vận động của các tư tưởng, đã có được một vẻ vĩ đại đúng là như họ phải có. Họ toả ánh sáng lên đất nước và không vay mượn ánh sáng của đất nước.

Ở các chính quyền chuyên chế, những “người lớn” sống gần ngai vàng đều vuốt ve những đam mê của ông chủ và tự nguyện thu mình theo những đòi hỏi đồng danh của ông chủ. Nhưng quần chúng nhân dân của quốc gia

lại không tự mình muốn làm nô lệ; họ chịu cảnh đó thường là vì yếu đuối, vì thói quen hoặc vì dốt nát; đôi khi vì tình yêu với vương quyền và với nhà vua. Từng chứng kiến có những con người mang một thứ lòng hoan hỉ và kiêu hãnh khi hi sinh ý nguyện mình cho ý nguyện của vị quân vương và ngay khi phục tùng thì họ cũng vẫn đem một tâm hồn độc lập gửi vào đó. Ta bắt gặp ở những con người này nhiều nỗi khổ cùng nhưng ít điều hủ bại. Và chẳng còn có sự khác biệt lớn giữa việc ta làm, những điều ta không chấp nhận hoặc giả vờ chấp nhận những gì ta làm: một đẳng là của con người yếu đuối, còn đẳng kia là những thói quen của tên đầy tớ.

Tại các quốc gia tự do nơi mỗi con người ít nhiều được bày tỏ ý kiến đối với công việc nhà nước; tại các nước cộng hoà dân chủ nơi cuộc sống công cộng không ngừng xen vào cuộc sống riêng tư, nơi người ta có thể từ khắp các phía đến được với kẻ có quyền lực tuyệt đối, nơi chỉ cần nói to là rót được vào tai kẻ mang quyền lực đó, ở đó thường bắt gặp nhiều hơn những con người tìm cách lợi dụng chỗ yếu đuối và sống nhờ vào những đam mê của kẻ mang quyền lực đó hơn là ở các chế độ quân chủ chuyên chế. Không phải con người ở đó tồi tệ hơn con người nơi khác, mà vì sự cảm dỗ ở đó mạnh hơn và cơ may cảm dỗ cùng một lúc được đem tới cho nhiều người hơn. Nó dẫn đến tình trạng tâm hồn mọi con người đều cùng bị hạ thấp xuống.

Các nước cộng hoà dân chủ mang tới cho đại đa số con người đầu óc bè phái và làm cho đầu óc đó cùng lúc ăn sâu vào tất cả các tầng lớp. Đó là một trong những điều chê trách nặng nề có thể gửi tới các nước như vậy.

Điều đó càng đúng trong các nhà nước dân trị có tổ chức như các nước cộng hoà Mỹ, nơi phe đa số có quyền lực thật tuyệt đối và không gì kháng cự nổi, đến độ là nếu có ai đó muốn tách khỏi con đường đã được họ vạch sẵn thì kẻ đó chỉ còn một nước là hãy chối bỏ quyền công dân đã, và cũng có thể nói là hãy chối bỏ phẩm chất người của mình đi đã.

Trong đông đúc vô số người ở Hoa Kỳ chen chân vào nghề chính trị, tôi thấy thật hiếm người bộc lộ sự trong trắng đầy sức mạnh, cái tính cách độc lập của con đực trong tư duy, cái phẩm chất thường thấy ở người Mỹ thời

xưa mà hễ ở đâu ta bắt gặp thì đều thấy đó là nét bộc lộ mãnh liệt những nhân cách vĩ đại. Thoạt nhìn, ta sẽ nói là ở Mĩ đầu óc con người đều được đào luyện theo một khuôn mẫu chừng nào con người ở đó vẫn còn đi chung đường. Và quả tình người nước ngoài tới đây đôi khi có thể bắt gặp những người Mĩ đi chệch khỏi các công thức cứng rắn. Có khi những con người này kêu ca than phiền về những mặt trái trong luật pháp, về tính bất bênh của nền dân trị và sự thiếu sáng láng của chế độ này. Có khi họ còn nhận xét và nêu ra những sai lầm làm biến dạng tính cách dân tộc đi, và họ chỉ ra các phương tiện sửa chữa. Nhưng chẳng có ai nghe họ, trừ bạn. Và bạn, người được họ tin cậy chia sẻ những ý nghĩ kín đáo đó, bạn chỉ là một người nước ngoài xa lạ, bạn tới rồi bạn lại đi thôi. Họ tình nguyện cho bạn thấy những sự thật vô ích đối với bạn, và khi trở về với mọi người giữa đám đông, họ lại nói một giọng điệu khác đi rồi.

Nếu người Mĩ đọc được những dòng tôi viết đây, tôi đoán chắc có hai điều sẽ xảy ra. Một là, tất cả các độc giả sẽ lên tiếng kết tội tôi. Và hai là rất nhiều người trong bọn họ từ đáy lòng sẽ lại tha tội cho tôi.

Tôi có nghe người ta nói đến tổ quốc ở Hoa Kỳ. Tôi bắt gặp chủ nghĩa ái quốc thực sự trong người dân. Cũng có khi tôi đi tìm mà chẳng thấy lòng ái quốc ở những người cai trị nhân dân. Điều này dễ hiểu nhờ phép so sánh tương hỗ: bạo quyền làm đồi bại kẻ cúi mình theo những điều áp đặt hơn là kẻ đề ra những điều áp đặt. Trong các nền quân chủ chuyên chế, nhà vua lắm khi lại rất đức độ; nhưng quần thần thì bao giờ cũng đề tiện.

Đúng là ở Mĩ quần thần đều chẳng nói lời này: kính thưa Đức ông, kính thưa Bệ hạ, đó là chỗ khác biệt lớn và cơ bản. Thế nhưng họ lại nói đi nói lại về sự sáng láng tự nhiên của ông chủ. Họ không treo giải cho cái đức tính đáng chiêm ngưỡng nhất của bậc quân vương. Vì họ tin chắc rằng đã là quân vương thì có tất cả các đức tính dù không học được, cũng có nghĩa là có mà không biết mình có. Họ không đem vợ và con gái ra dâng cho chủ để những người đó thành cung phi của chủ. Họ tự mình đánh đĩ với ông chủ bằng việc xoá sổ những ý kiến riêng của mình đi.

Ở Mỹ, những nhà đạo đức học và triết học không bị buộc phải bọc các ý kiến mình trong những tấm mạng mĩ từ pháp. Nhưng trước khi rút rề nói ra một chân lí gây khó chịu, họ nói thế này: chúng tôi biết rằng mình đang nói với những con người đứng quá cao bên trên những yếu đuối của con người để không phải lúc nào các vị cũng giữ cho mình không nổi nóng. Nhưng chúng tôi sẽ chẳng dùng một ngôn ngữ như thế này nếu chúng tôi nói với những vị với đức độ và trí tuệ của họ đã khiến họ giữa vô vàn công chúng vẫn là những người duy nhất xứng danh là những người tự do.

Làm sao mà những kẻ tâng bốc vua Louis XIV có thể tán giỏi hơn?

Về phần mình, tôi tin rằng trong tất cả các hình thức chính quyền, bất kể là chính quyền nào, sự dễ tiện thì gắn bó với sức mạnh, và sự nịnh bợ thì gắn bó với quyền lực. Tôi thấy chỉ có một phương tiện ngăn ngừa con người tránh khỏi sự đồi bại: ấy là phải dùng toàn bộ sức mạnh để không có bất kì ai nắm quyền lực tuyệt đối bằng dùng quyền đó mà khiến được con người thành dễ tiện.

NGUY CƠ LỚN NHẤT CHO CÁC NƯỚC CỘNG HOÀ MỸ LÀ TỪ TÍNH TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ

Chính là do sử dụng sai sức mạnh chứ không phải là vì không có sức mạnh mà các nước cộng hoà dân chủ bị đe dọa tiêu vong. – Chính quyền của các nước cộng hoà Mỹ tập trung hoá hơn và mãnh liệt hơn chính quyền của các nhà nước quân chủ châu Âu. – Nguy cơ từ đó. – Ý kiến của Madison và Jefferson về vấn đề này.

Thông thường thì các chính quyền bị tiêu vong vì bất lực hoặc vì bạo quyền. Trong trường hợp thứ nhất, quyền hành tuột khỏi tay chính quyền; trong trường hợp sau, người ta tước đoạt mất quyền hành khỏi tay chính quyền.

Có khá nhiều người khi thấy các nhà nước dân chủ rơi vào hỗn loạn, thì nghĩ ngay rằng chính quyền các nước đó hẳn là yếu và bất lực. Thực ra thì, một khi chiến tranh ở đó đã bùng lên giữa các đảng, thì chính quyền mất khả năng tác động tới xã hội. Nhưng tôi không cho rằng bản chất một chính quyền dân trị lại thiếu sức mạnh và thiếu nguồn lực. Ngược lại, tôi tin rằng hầu như bao giờ cũng là do lạm dụng sức mạnh và sử dụng sai nguồn lực khiến chính quyền ấy sụp đổ. Hầu như là sự hỗn loạn sinh ra từ bạo quyền hoặc từ sự vụng về, chứ không từ sự bất lực.

Không bao giờ nên lẫn lộn sự ổn định với sức mạnh, giữa vĩ đại và sống dai. Tại các nước cộng hoà dân chủ, quyền lực điều hành[228] xã hội không bình ổn, vì nó thường thay đổi người và thay đổi mục tiêu. Nhưng ở bất cứ nơi đâu thì cũng không thể cưỡng lại nổi sức mạnh của nó.

Tôi cảm thấy chính quyền của các nước cộng hoà Mỹ cũng tập trung và còn mãnh liệt hơn chính quyền các nền quân chủ chuyên chế châu Âu. Song không vì thế mà tôi cho rằng chính quyền đó bị tiêu vong vì yếu đuối[229].

Nếu có bao giờ Tự do bị thất bại ở nước Mỹ, thì cần đi tìm trách nhiệm ở tính toàn quyền của phe đa số, cái đã đẩy phe thiểu số rơi vào tuyệt vọng và buộc phe thiểu số phải cầu viện đến sức mạnh vật chất. Khi đó sẽ là hỗn loạn, nhưng đó chỉ là hệ quả của bạo quyền do phe đa số tạo ra mà thôi.

Tổng thống Madison cũng nói lên những ý tưởng như thế. (Xem báo Federalist, số 51). Ông viết:

Cực kì quan trọng là, ở các nước cộng hoà, không chỉ bảo vệ xã hội khỏi sự đè nén của những người cầm quyền, mà còn phải bảo đảm cho một bộ phận xã hội tránh khỏi sự bất công do phía kia gây ra. Công lí là mục đích mà mọi chính quyền phải hướng tới; đó là mục đích của con người khi họ đoàn kết lại. Nhân dân đã làm và sẽ còn làm tất cả để đến mục tiêu đó, sẽ nỗ lực để hoặc là đạt được tới đích hoặc là mất toi Tự do.

Nếu có được một xã hội trong đó bên mạnh nhất đủ sức dễ dàng tập hợp lực lượng và đàn áp những bên yếu hơn, ta có thể coi sự hỗn loạn ngự trị ở đó cũng giống như cuộc sống trong trạng thái tự nhiên, nơi kẻ yếu hơn

chẳng có gì bảo đảm chống lại sự bạo hành của kẻ mạnh hơn. Và tương tự như trong trạng thái tự nhiên, những điều bất tiện của một số phận bất bình lại bắt buộc những kẻ mạnh nhất phải phục tùng một chính quyền bình vực cho những kẻ yếu và bình vực cả cho bọn họ là những kẻ mạnh. Với một chính quyền thời hỗn loạn, những động lực đó dần dần dẫn các bên mạnh hơn tới chỗ phải chọn lấy một chính quyền đủ khả năng che chở tất cả các bên, cả kẻ mạnh lẫn kẻ yếu. Nếu bang Rhode Island tách ra khỏi Liên bang và rơi vào tay một chính quyền nhân dân có toàn quyền hành động trong phạm vi hạn hẹp, không còn hồ nghi gì nữa, sự bạo hành của phe đa số ở đó chỉ khiến cho việc thực thi các quyền trở nên bất bình, để rồi đi tới chỗ người ta sẽ đòi có một chính quyền hoàn toàn không có tính nhân dân nữa. Bản thân các phe phái đã làm cho những điều đó tất yếu phải xảy đến, sẽ lại vội vã cầu viện đến một chính quyền như thế.

Jefferson cũng nói: “Trong chính quyền của chúng ta, đối tượng duy nhất và có lẽ cũng không phải đối tượng chính yếu mà tôi băn khoăn lo lắng ấy là vấn đề về quyền hành pháp. Hiện thời và trong nhiều năm nữa, bạo quyền của lập pháp vẫn là nguy cơ đáng sợ hơn cả. Rồi tiếp đó đến lượt nguy cơ bạo hành của ngành hành pháp, nhưng việc đó sẽ xảy ra ở một giai đoạn lùi về sau nhiều nữa.[\[230\]](#)”

Về vấn đề này, tôi ưng lời dẫn của Jefferson hơn mọi lời dẫn khác, vì tôi coi ông như một vị thánh, tông đồ mạnh mẽ nhất mà nền dân trị từng có.

CHƯƠNG VIII

Ở HOA KÌ, ĐIỀU GÌ LÀM GIẢM BỚT SỰ ĐỘC TÀI CỦA PHE ĐA SỐ KHÔNG TẬP TRUNG HOÁ VỀ HÀNH CHÍNH

Phe đa số trong cả nước không có ý định tự mình làm tất cả mọi điều. – Phe đa số này bắt buộc phải dùng các cán bộ tư pháp ở xã và quận để thực thi các ý nguyện về quyền lực tuyệt đối của mình.

Trên kia, tôi đã phân biệt ra hai loại tập trung hoá; một là tập trung hoá chính quyền, hai là tập trung hoá hành chính.

Ở nước Mĩ chỉ có dạng thứ nhất; còn dạng thứ hai ở đó gần như không ai biết.

Nếu quyền lực điều hành các xã hội Mĩ có trong tay hai phương tiện chính quyền đó và nó kết hợp được cả quyền chỉ huy toàn bộ với cái khả năng cùng thói quen tự tay mình thực thi mọi việc; nếu như sau khi đã xác lập những nguyên tắc chính quyền chung mà nó chi tiết hoá được việc thực hiện, và nếu sau khi đã xử lí được các lợi ích lớn của đất nước mà nó đi xuống được tận những lợi ích cá nhân con người, nếu như vậy thì Tự do sẽ bị xua đuổi khỏi cái đất nước nằm ở Tân thế giới này.

Nhưng ở Hoa Kì, phe đa số mà thường khi vẫn thích thú và có bản năng chuyên chế ấy vẫn còn thiếu những công cụ tinh xảo nhất của sự độc tài.

Ở khắp các nước cộng hoà Mĩ, chính quyền trung ương bao giờ cũng chỉ lo một số ít đối tượng được nó coi là quan trọng thôi. Nó chẳng hề tính đến việc xử lí những chuyện thứ yếu của xã hội. Cũng không thấy dấu hiệu là nó có ý định làm việc đó. Phe đa số càng ngày càng trở nên chuyên quyền song

lại không gia tăng thêm quyền hành cho chính quyền trung ương, mà chỉ làm cho chính quyền trung ương đó thành tuyệt đối mạnh trong phạm vi đã vạch sẵn. Vì thế mà tính chuyên chế có thể rất nặng ở một điểm, song lại không thể mở rộng sang mọi điểm.

Vả lại cho dù những đam mê của phe đa số trong cả nước có lôi cuốn chút đỉnh, cho dù các dự án của nó có nóng hổi chẳng nữa, thì nó cũng không sao làm cho tất cả các công dân đều ngoan ngoãn làm theo ý nó ở khắp mọi nơi, theo cùng một kiểu và nhất loạt trong cùng một lúc. Khi chính quyền trung ương đại diện cho nó với quyền uy tuyệt đối đã tuyên bố thực thi mệnh lệnh của nó, thì công việc đó lại liên quan đến những tác nhân thường khi không lệ thuộc vào nó, và chẳng phải bất kì lúc nào nó cũng ra lệnh cho họ được. Vậy là có bao nhiêu tổ chức hành chính ở xã và ở quận thì có bấy nhiêu mỏm đá ngầm làm chậm chân hoặc làm phân tán dòng chảy của ý chí nhân dân. Cho dù luật pháp có ép buộc, cho dù tự do vẫn còn ẩn náu trong cung cách con người thực thi luật pháp, thì phe đa số vẫn không sao đi được vào từng chi tiết và, tôi dám nói vậy, chẳng sao đi được vào những trò trẻ con của bạo quyền về mặt hành chính. Phe đa số thậm chí cũng không hình dung là có thể làm được điều đó, vì nó chẳng hề có ý thức trọn vẹn về quyền lực của mình. Nó mới vẫn chỉ biết tới những sức mạnh tự nhiên của mình, nó vẫn chưa biết đến cái nghệ thuật mở rộng được tới đâu các giới hạn có thể mở rộng được.

Điều này đáng cho chúng ta suy nghĩ. Nếu có khi nào đứng ra lập một nước cộng hoà dân chủ như kiểu ở Hoa Kỳ tại một đất nước đã lập được quyền lực của một người rồi và mọi người đã quen với sự tập trung hoá hành chính như đó là luật pháp rồi, tôi dám nói rằng ở một nước cộng hoà như thế, nạn chuyên chế còn ghê sợ hơn bất kì nước quân chủ chuyên chế nào ở châu Âu. Muốn có cái để so sánh có lẽ phải qua tìm ở châu Á thôi.

VỀ TINH THẦN “PHÁP GIA” (ESPRIT LÉGISTE) Ở HOA KÌ VÀ TINH THẦN ĐÓ TRỞ THÀNH ĐỐI TRỌNG CHO NỀN DÂN TRỊ RA SAO

Ích lợi của việc nghiên cứu những bản năng tự nhiên của tinh thần pháp gia (esprit légiste – ND). – Các luật gia có vai trò to lớn trong một xã hội đang tìm đường vào đời. – Vì sao về mặt tư tưởng công trình của các luật gia lại mang khí sắc quý tộc. – Những nguyên nhân ngẫu nhiên có thể chống lại sự phát triển các tư tưởng đó. – Sự dễ dàng cho phe quý tộc hội nhập lại được với các luật gia. – Một ông vua chuyên chế có thể có được mỗi lợi gì từ phía các luật gia. – Vì sao các luật gia là thành tố mang bản chất quý tộc trị duy nhất lại kết hợp được với những thành tố tự nhiên của nền dân trị. – Những nguyên nhân đặc biệt khiến tinh thần luật pháp Anh và Mỹ mang khí chất quý tộc. – Giới quý tộc Mỹ ngồi ghế luật sư và ghế quan toà. – Ảnh hưởng của các luật gia đối với xã hội Mỹ. – Làm cách nào tư tưởng của họ thâm nhập được vào công việc lập pháp, vào ngành hành chính, và cuối cùng lại khiến cho ngay bản thân nhân dân cũng có vẻ như đều mang những bản năng của người pháp quan.

Khi ta tới thăm nước Mỹ và nghiên cứu luật pháp của họ, ta thấy uy quyền mà người Mỹ trao cho các luật gia cùng với cái ảnh hưởng của luật gia đối với chính quyền giờ đây tạo thành thanh chắn mạnh mẽ tránh cho nền dân trị khỏi bị nghiêng ngả. Tôi thấy cái tác động này dường như có một nguyên nhân tổng quát mà nghiên cứu nó bây giờ thì thật có ích vì có thể lặp lại nó ở nơi chốn khác.

Các luật gia hoà mình vào mọi vận động của xã hội chính trị ở châu Âu đã năm trăm năm rồi. Có khi họ là công cụ cho các thế lực chính trị, có khi họ lại dùng các thế lực chính trị làm công cụ cho mình. Vào thời Trung Thế kỉ, các luật gia tham gia hết sức và đầy hiệu quả vào việc mở rộng sự thống trị của vua chúa; cũng kể từ đó, họ cũng lại làm việc hết sức mình để hạn chế chính cái quyền lực đó. Ở Anh, ta chứng kiến họ gắn bó chặt chẽ với giới

quý tộc; ở Pháp, họ tỏ ra là kẻ thù nguy hiểm nhất của giới quý tộc. Phải chăng các luật gia chỉ làm việc theo những xung động bất chợt và nhất thời, hay là tùy lúc mà họ ít nhiều tuân thủ những bản năng tự nhiên và luôn luôn lặp đi lặp lại? Tôi những muốn làm sáng tỏ điểm này. Bởi vì rất có thể các luật gia chính là những người được giao cho cái vai trò hàng đầu trong xã hội chính trị đang tìm đường sinh thành.

Từ những công trình kia, những con người chọn chuyên ngành luật học đã rút ra cho mình những thói quen làm việc ngăn nắp trật tự, một thị hiếu nhất định đối với các hình thức trình bày, một thứ tình cảm như thể bản năng đối với việc dẫn dắt ý tưởng hợp logic, những phẩm chất này tự nhiên khiến cho họ khá đối lập với tinh thần cách mạng và với những đam mê sốc nổi của phong trào dân chủ.

Những kiến thức chuyên biệt các nhà luật học thu được khi học Luật bảo đảm cho họ một vị trí riêng trong xã hội. Họ trở thành một tầng lớp có đặc quyền trong hàng ngũ trí thức. Ngày lại ngày họ lại bắt gặp cái tư tưởng bề trên ấy qua việc họ hành nghề luật. Họ là chủ nhân của môn khoa học cần thiết vẫn còn chưa mang tính phổ biến. Họ làm công việc trọng tài cho các công dân, và cái thái độ của đám đông với những đam mê mù quáng khiến họ có phần khinh rẻ khi xét đoán quần chúng. Thêm vào đó, họ lại có tổ chức. Không phải là vì họ thống nhất ý chí được với nhau và cùng hoà hợp đi tới một mục tiêu chung. Nhưng những vấn đề họ cùng học với nhau và tính thống nhất trong phương pháp gắn kết tư tưởng họ với nhau, cũng như lợi ích rồi sẽ gắn bó ý chí họ vậy.

Vậy cho nên ta thấy kín đáo trong tâm hồn các luật gia một phần những thị hiếu và thói quen của tầng lớp quý tộc. Cũng như tầng lớp kia, họ có một thiên hướng bản năng đối với trật tự, một tình cảm tự nhiên đối với các hình thức [biểu đạt]. Cũng giống như tầng lớp quý tộc, các luật gia hết sức ghê tởm những hành động của đám đông và ngấm ngấm khinh bỉ chính quyền của nhân dân.

Tôi không hề muốn nói rằng những thiên hướng tự nhiên kia của các luật gia là đủ mạnh để lôi cuốn họ đi không sao cưỡng lại nổi. Điều ngự trị ở các

luật gia, cũng như ở mọi người thôi, ấy là lợi ích riêng, và nhất là lợi ích tức thời.

Có một dạng xã hội nơi đó những nhà luật học không thể có vị trí trên trường chính trị tương tự như vị trí của họ trong đời sống riêng tư. Ta có thể đoán chắc là, trong một xã hội tổ chức theo cách đó, các luật gia là những tác nhân rất tích cực của cách mạng. Nhưng ta lại còn phải tìm xem liệu những nguyên nhân đã khiến các luật gia tham gia công cuộc huỷ diệt hoặc công cuộc đổi thay có do một thiên hướng thường xuyên lâu bền hay chỉ là ngẫu nhiên tình cờ. Đúng là không phải các luật gia đã có đóng góp đặc biệt vào việc lật đổ nền quân chủ Pháp hồi năm 1789. Còn lại điều ta cần tìm hiểu, ấy là các luật gia đã hành động như vậy vì họ đã học luật hay là vì họ không thể tham gia làm các luật kia.

Năm trăm năm trước đây, giới quý tộc Anh tự đặt mình đứng đầu đất nước và lên tiếng nhân danh đất nước. Bây giờ, họ giữ chặt lấy ngai vàng và tự biến thành nhà vô địch về quyền lực bảo hoàng. Giới quý tộc dẫu sao thì cũng có những bản năng và thiên hướng riêng của mình.

Ta nên tránh vơ lấy những thành viên riêng rẽ của một tổ chức và coi đó chính là tất cả của tổ chức đó.

Trong tất cả các chính quyền tự do bất kể dưới hình thức nào, ta đều thấy những luật gia đứng ở hàng đầu các đảng. Cũng có thể áp dụng nhận xét đó vào tầng lớp quý tộc. Đứng đầu hầu hết các phong trào dân chủ từng làm lung lay thế giới đều là những nhà quý tộc.

Một thực thể những con người tinh hoa không thể thoả mãn mọi tham vọng chứa đựng trong nó. Trong thực thể đó bao giờ cũng có nhiều tài năng và đam mê hơn là cơ hội đem chúng ra thi thố, và chẳng khó gì mà không bắt gặp ở đó vô số con người, vì không thể dùng các đặc quyền của thực thể đó để lớn mạnh thêm, thì liền tìm cách tiến công vào các đặc quyền ấy để mình được lớn mạnh.

Tôi hoàn toàn không định nói là sẽ có một thời kì mà tất cả các luật gia và vào bất cứ lúc nào phần lớn trong bọn họ phải tỏ ra là mình đứng về phe trật

tự và chống lại các đổi thay.

Mà tôi nói rằng trong một xã hội nơi các luật gia sẽ giữ vị trí cao vốn tự nhiên dành cho họ mà chẳng ai phản đối hết, khi ấy tư tưởng họ sẽ trở nên vô cùng bảo thủ và phản dân chủ.

Khi quý tộc đóng cửa không nhận các luật gia vào trong tầng lớp họ, họ sẽ thấy đó là những kẻ thù mà do tài sản nhỏ hơn và quyền lực thấp hơn nên lại càng tỏ ra nguy hiểm, những người này nhờ công việc làm mà độc lập được đối với tầng lớp quý tộc, còn về trí tuệ thì họ cảm thấy chẳng thua gì ai hết.

Nhưng mỗi khi những người quý tộc định đem san sẻ chút đặc quyền của họ cho cánh luật gia, nơi gặp gỡ để hai lớp người này đoàn kết là những tiện nghi to lớn, và khi đó có thể coi họ như cùng một gia đình.

Tôi cũng hoàn toàn muốn tin rằng bao giờ cũng thật dễ dàng nếu một vị quân vương định dùng các luật gia làm công cụ ích lợi nhất cho quyền lực của mình.

Còn có vô vàn chỗ gần gũi nhau thật tự nhiên giữa những con người của luật pháp và quyền hành pháp, hơn là giữa giới luật gia với nhân dân, mặc dù các luật gia thường khi cứ phải lật đổ quyền hành pháp. Đồng thời ta cũng thấy những chỗ gần gũi nhau thật tự nhiên giữa những nhà quý tộc với nhà vua, hơn là giữa giới quý tộc với nhân dân, mặc dù ta thường thấy những tầng lớp trên của xã hội đoàn kết nhau lại để chống lại vương quyền.

Điều gì các luật gia ưa thích trên hết mọi thứ, đó là thấy sự tồn tại của trật tự, và điều bảo đảm lớn nhất cho trật tự chính là quyền uy. Và chẳng ta cũng không nên quên rằng nếu các luật gia chuộng tự do, thì nói chung họ vẫn coi tính hợp pháp cao hơn tự do nhiều. Họ ít e ngại bạo quyền hơn là sợ tính độc đoán, và miễn rằng đã có nhà lập pháp tước đi mất sự độc lập của con người, thì thế là họ đã gần như hài lòng rồi.

Vậy mà tôi cho rằng vị quân vương khi đứng trước cao trào dân chủ lại tìm cách đồn hạ thế lực pháp lí trong các thể chế và định tìm cách làm giảm bớt ảnh hưởng chính trị của các luật gia, vị đó hẳn là phạm một sai lầm lớn.

Đó chính là buông cái vật thật của quyền uy để vớ lấy cái bóng của uy quyền.

Tôi chẳng hề nghi ngờ rằng (khi đó) có đưa các luật gia vào trong chính quyền cũng chẳng có lợi ích gì thêm. Sau khi giao nền chuyên chế cho các luật gia dưới dạng bạo hành, có thể ta bắt gặp lại nền chuyên chế đó từ tay họ trong dáng dấp của công lí và luật pháp.

Chính quyền dân trị là miếng đất tối hảo cho thể lực chính trị của các luật gia. Một khi người giàu, kẻ quý tộc và nhà vua bị tống cổ khỏi chính quyền, có thể nói theo lẽ đương nhiên là các luật gia phải nhảy vào; khi ấy họ là những con người duy nhất có đầu óc và khôn khéo mà nhân dân có thể chọn được ở bên ngoài đội ngũ nhân dân.

Nếu như theo lẽ tự nhiên, do thị hiếu mà luật gia đến với tầng lớp quý tộc và nhà vua, thì do lợi ích họ cũng tự nhiên mà đến với nhân dân.

Vì thế mà các luật gia ưa thích chính quyền dân chủ dù không chia sẻ các thiên hướng cũng chẳng bắt chước các yếu kém của chính quyền này, đó là cái nguyên nhân kép để luật gia thành một thể lực nhờ nó và đứng lên trên nó.

Trong một nền dân trị, nhân dân không thách thức lại các luật gia, bởi vì họ biết rằng lợi ích của luật gia nằm trong việc phục vụ chính nghĩa của họ. Họ lắng nghe các luật gia mà không tức giận bởi vì họ không cho rằng đám luật gia có ẩn ý xấu. Quả tình là các luật gia cũng chẳng thích lật đổ cái chính quyền của nền dân trị, nhưng họ không ngừng lái nó đi theo cái thiên hướng không phải là của chính quyền ấy và bằng những phương cách xa lạ với cái chính quyền ấy. Người luật gia do lợi ích và do nguồn gốc thì thuộc về nhân dân, nhưng do thói quen và do thị hiếu thì lại thuộc về tầng lớp quý tộc. Ông ta như thể là mối liên lạc tự nhiên giữa hai sự vật kia, như cái khâu nối liền đôi bên lại.

Đội quân luật gia là thành phần quý tộc duy nhất có thể pha trộn một cách giản dị dễ dàng với các thành phần tự nhiên của nền dân trị, và có khả năng kết hợp tốt đẹp và bền vững với chúng. Tôi không biết rõ đâu là những

khuyết tật cố hữu của tinh thần luật gia. Song, tôi ngờ rằng nếu không có sự hoà trộn giữa tinh thần luật gia đó với tinh thần dân chủ kia thì nền dân trị khó mà cai quản xã hội lâu dài, và hẳn là tôi cũng khó mà tin nổi rằng giờ đây một nền cộng hoà lại có thể còn tồn tại nếu như ảnh hưởng của các luật gia vào các công việc lại không gia tăng tỉ lệ với sự gia tăng quyền lực của nhân dân.

Cái tính cách quý tộc mà tôi nhận thấy trong tinh thần luật gia càng thể hiện rõ ở Hoa Kỳ và ở Anh hơn là ở bất kì nước nào khác. Điều đó không chỉ vì cách thức các luật gia Anh và Mỹ nghiên cứu luật pháp, mà còn vì chính bản chất công việc lập pháp và vị trí trong hai quốc gia đó của những con người làm công việc diễn giải luật pháp.

Người Anh và người Mỹ đã bảo tồn công việc lập pháp của những người đi trước họ, nghĩa là họ tiếp tục rút ra từ những ý kiến và những quyết định pháp lí của cha ông những ý kiến mà họ phải có đối với luật pháp cùng những quyết định mà họ phải ban ra (cho cuộc sống).

Với một luật gia Anh hoặc Mỹ, thị hiếu và sự tôn trọng đối với cái gì là của quá khứ hầu như bao giờ cũng gặp gỡ được với tình yêu đối với cái gì là chính quy và hợp pháp.

Điều này còn tạo một ảnh hưởng khác nữa tới sức mạnh tư duy của các luật gia, và sau đó là tới bước tiến của cả xã hội.

Ông luật gia Anh hoặc Mỹ đi tìm cái đã được con người thừa nhận, ông luật gia Pháp đi tìm cái con người định làm ra; một ông kiểu Anh và Mỹ thích những quyết định cụ thể, một ông Pháp thích những lí giải đối với mọi sự.

Khi bạn nghe một luật gia Anh hoặc Mỹ, bạn ngạc nhiên thấy ông ta thường dẫn ra ý kiến của người khác, và ít thấy ông ta nói ý riêng của mình, còn ở nước Pháp chúng ta thì tình hình lại ngược hẳn.

Không có vụ việc nào nhỏ nhất tới đâu mà lại không thấy ông luật gia Pháp xem xét và đưa ra cả một hệ thống tư tưởng của mình, và rồi ông ta sẽ thảo luận đến tận những nguyên lí cấu tạo luật pháp, với mục đích sao cho

toà án nhích cột giới hạn di sản đang tranh chấp chỉ một vài phân cũng được[231].

Cái kiểu quên thân mình của vị luật gia Anh hoặc Mĩ tránh nói ý mình để nói ý của cha ông; cái lối tự hạ để kìm giữ ý tưởng của mình như thế hẳn là khiến cho vị luật gia có những thói quen nhút nhát hẳn đi và khiến vị đó tiếm nhiệm những thiên hướng tính có nhiều ở Anh và ở Mĩ hơn là ở Pháp.

Những bộ luật thành văn của ta thường khó hiểu, nhưng ai ai cũng đọc được mọi điều ở đó. Ngược lại, đối với con người bình thường thì chẳng có gì tối hơn và khó nắm bắt hơn là một bộ luật viết dựa trên các bộ luật có trước nó. Cái nhu cầu đó từ ông luật gia ở Anh và ở Hoa Kì, cái lòng kính trọng của mọi người đối với trí tuệ các luật gia ở các nước này khiến cho họ càng xa cách với nhân dân và cuối cùng biến họ thành một tầng lớp riêng biệt. Ông luật gia Pháp chỉ là một con người uyên bác; nhưng vị luật gia Anh hoặc Mĩ giống như một thứ giáo sĩ Ai Cập; giống như họ, đây là kẻ diễn giải duy nhất cho một môn khoa học huyền bí.

Vị trí những nhà hoạt động luật pháp ở Anh và ở Mĩ có ảnh hưởng lớn đến thói quen và ý kiến của họ. Giới quý tộc Anh, vốn cẩn thận lôi kéo bất kể ai có chút gì tương tự một cách tự nhiên với mình, đã tỏ ra khá kính trọng các luật gia và trao khá nhiều quyền lực cho họ. Trong xã hội Anh, các luật gia không những ngồi ở hàng đầu, mà họ còn tỏ ra hài lòng về ngôi vị của mình. Họ như thể tạo thành lớp em út của giới quý tộc Anh và họ yêu quý và tôn trọng các huynh trưởng mặc dù không chia sẻ tất cả các đặc quyền của các ông anh. Vậy là các luật gia Anh vừa có các lợi ích quý tộc do nghề nghiệp đem lại vừa có cả những thị hiếu quý tộc của xã hội họ đang sống.

Vì vậy mà ở nước Anh là nơi ta thấy hiện rõ mòn một kiểu luật gia tôi đang cố phác họa: vị luật gia Anh coi trọng luật pháp không phải vì chúng tốt đẹp mà vì tuổi chúng cao. Và nếu vị luật gia Anh thấy mình phải sửa đổi đôi chút để cho nó thích nghi với những đổi thay được thời gian đem lại cho các xã hội, thì cách làm của ông ta là tinh tế đến cùng cực dặng tin chắc là khi thêm thắt đôi ba điều vào công trình của cha ông, đó chỉ là mở mang thêm tư tưởng cha ông và hoàn thiện sự nghiệp cha ông. Xin bạn chớ nuôi hi

vọng làm cho vị luật gia Anh thừa nhận ông ta là kẻ sáng tạo. Thà ông ta bị chịu tội ngớ ngẩn cực kì còn hơn thú nhận một trọng tội nhường ấy. Chính là ở Anh đã sinh ra cái tinh thần luật pháp ấy, nó dường như không thèm để ý tới nền tảng vấn đề mà chỉ quan tâm tới con chữ thôi, và kết quả công việc dường như là từ lí trí và tình nhân loại chứ không từ luật pháp.

Nền lập pháp nước Anh giống như một cái cây cổ lỗ được các luật gia liên tiếp ghép vào thân cây những đứa con hoang kì cục nhất, với hi vọng là chúng cứ việc cho ra đời những trái cây khác lạ, song ít ra thì tán lá mới cũng hoà lẫn được với cái thân cây cũ khả kính đang mang chúng.

Ở Mĩ, không có các nhà quý tộc cũng chẳng có những người làm văn chương, và nhân dân thì thách thức lại người giàu. Thế là các luật gia trở thành một tầng lớp chính trị bên trên và là nhóm người có trí tuệ cao hơn cả trong xã hội. Vì vậy đối với họ nếu thay đổi, sáng tạo thì chỉ có thiệt: điều này khiến cho cái lợi ích bảo thủ được bổ sung vào sự thích thú tự nhiên của họ đối với trật tự.

Nếu có ai hỏi tôi đặt tầng lớp quý tộc Mĩ vào vị trí nào, tôi sẽ trả lời không ngập ngừng rằng họ không ở trong lớp người giàu là những người chẳng có mối dây liên hệ nào gắn kết đôi bên lại. Tầng lớp quý tộc Mĩ ngồi ở ghế các vị luật sư và ngồi ở ghế các vị quan toà.

Càng suy nghĩ về những gì đang diễn ra ở Hoa Kỳ, ta càng bị thuyết phục rằng đội ngũ các luật gia ở nước này là đối trọng mạnh mẽ nhất và có thể nói là đối trọng duy nhất của nền dân trị.

Chính là ở Hoa Kỳ mà ta dễ dàng khám phá thấy tinh thần pháp gia, nhờ các phẩm chất của nó, còn có thể nói là nhờ cả những tật xấu của nó, là cái rất thích hợp để trung lập hoá những tật xấu cố hữu trong một chính quyền nhân dân.

Khi người Mĩ say sưa lao theo những đam mê, hoặc để cho các ý tưởng (dân chủ) lôi cuốn đi, khi đó các luật gia trở thành một bộ hãm vô hình làm cho họ dịu đi và dừng họ lại. Đối chọi lại các thiên hướng dân chủ của người dân, các luật gia ngấm ngấm có các thiên hướng quý tộc của họ. Đối chọi lại

lòng thiết tha với những gì mới mẻ của người dân, các luật gia có sự sùng kính như là tín ngưỡng đối với những gì cũ kĩ. Trước các ý đồ mệnh mông bề sở của người dân, các luật gia có cách nhìn sự vật thu hẹp của họ. Đối chọi lại sự khinh thị quy tắc luật lệ của người dân, các luật gia có lòng ưa thích các hình thức biểu đạt. Và đối chọi lại tính chất điên rồ của người dân, các luật gia có thói quen tiến hành mọi việc chậm rãi.

Các toà án là những cơ quan hiện ra rõ rệt nhất mà đội quân luật gia đem dùng để tác động vào nền dân trị.

Viên quan toà là một luật gia, bất kể thị hiếu về trật tự và quy tắc của họ đã tiêm nhiễm ra sao trong quá trình học luật, ông ta vẫn có một tình yêu đối với mọi thứ gì bình ổn bắt nguồn từ bản thân tính bất biến của nhiệm vụ và chức năng được giao. Những hiểu biết về pháp luật khiến ông ta có vị trí bảo đảm ở bậc cao trong đồng loại; tình yêu đối với chính trị cuối cùng khiến ông ta đứng vào một vị trí riêng rẽ và mang lại cho ông ta những bản năng của những giai cấp có đặc quyền.

Được trang bị quyền tuyên bố các đạo luật là bất hợp hiến, viên pháp quan Mỹ không ngừng thâm nhập vào mọi công việc chính trị^[232]. Ông ta không thể ép nhân dân làm ra luật, nhưng ít ra ông ta cũng có thể buộc nhân dân không thể không trung thành với các luật lệ của chính họ và tự mình phải đồng tình với chính mình.

Tôi chẳng lạ gì ở Hoa Kỳ vẫn có một khuynh hướng ngấm ngấm đẩy nhân dân tới chỗ thu hẹp quyền lực tư pháp. Trong hầu hết các hiến pháp các bang riêng rẽ, một khi có yêu cầu của cả hai Viện, chính phủ có thể tước chức vụ của các quan toà. Có những hiến pháp còn quy định việc bầu ra các uỷ viên của các toà án và buộc họ phải được bầu đi bầu lại luôn. Tôi dám tiên đoán là sớm muộn thì những đổi mới này cũng sẽ mang lại kết quả tai hại, và rồi ta sẽ thấy rằng sự giảm bớt tính độc lập của các pháp quan theo cách đó không chỉ đánh vào quyền lực tư pháp mà còn tiến công cả vào bản thân nền cộng hoà dân chủ.

Vả lại, ta cũng không nên nghĩ rằng ở Hoa Kỳ tinh thần luật pháp chỉ bó hẹp trong phạm vi các toà án. Nó vươn xa hơn thế nhiều.

Là một tầng lớp duy nhất có trí tuệ cao không bị nhân dân thách thức, một cách tự nhiên các luật gia thường được gọi giao giữ phần lớn các chức vụ công cộng. Họ ngồi đầy các cơ quan lập pháp, và họ đứng đầu các cơ quan hành chính, và như vậy có nghĩa là họ có ảnh hưởng to lớn đến việc làm ra luật pháp và việc thi hành luật pháp. Song các luật gia vẫn bị buộc phải nhường bước trước luồng dư luận công cộng lôi cuốn họ theo; nhưng ta cũng dễ dàng nhận ra những chỉ số tự do hành động qua những gì họ có thể làm được. Người Mỹ vốn đối mới biết bao trong luật chính trị của họ, lại chỉ thay đổi nhẹ nhàng và ì ạch trong luật dân sự, mặc dù rất nhiều điều trong các luật đó gây khó chịu lớn cho trạng thái xã hội của họ. Nguyên nhân của việc đó là do, trong vấn đề luật dân sự, phe đa số bao giờ cũng bị buộc phải cựa đến các luật gia; và các vị luật gia Mỹ đó, khi được thả lòng muốn làm gì thì làm, liền chẳng làm gì để đổi mới tất.

Một người Pháp sẽ thấy đó là chuyện kì cục khi nghe những lời ca thán ở Hoa Kỳ về tinh thần trì trệ và định kiến của các luật gia đối với những gì đã thiết lập ổn định.

Ảnh hưởng của tinh thần luật pháp còn vươn xa hơn nhiều khỏi những giới hạn chính xác như tôi vừa mới chỉ ra.

Hầu như ở Hoa Kỳ không có vấn đề gì về chính trị phải giải quyết mà chẳng chóng thì chày lại không biến thành vấn đề tư pháp. Từ đó mà bắt buộc các đảng phải mượn của ngạch tư pháp các ý tưởng và ngôn ngữ để dùng ngay vào các cuộc tranh biện hàng ngày. Phần lớn các chính khách, vốn đã là hoặc đang là luật gia, liền đem vào lối điều hành công việc của mình các cung cách và những lối suy nghĩ đặc trưng cho giới luật của họ. Cuối cùng bồi đắp đoàn làm nốt công việc khiến cho các tầng lớp đều quen với những chuyện như thế. Ngôn ngữ tư pháp do đó trở thành như một thứ ngôn ngữ bình dân; tinh thần luật pháp sinh ra từ bên trong các trường học và các toà án dần dần lan toả ra ngoài phạm vi riêng; có thể nói là nó thâm nhập vào toàn thể xã hội, nó đi xuống những lớp ở tận cùng xã hội, và toàn thể nhân dân cuối cùng cũng tiêm nhiễm một phần các thói quen và thị hiếu của vị pháp quan.

Ở Hoa Kỳ, các luật gia tạo thành một thế lực ít bị người ta e ngại, nó ít xuất hiện, nó chẳng có biển hiệu riêng, nó sẵn sàng mềm mỏng hoà theo vào mọi vận động của toàn xã hội. Thế nhưng nó lại bao trùm toàn bộ xã hội, nó thâm nhập vào mọi tầng lớp xã hội, nó ngấm ngấm vận động xã hội, nó không ngừng tác động mà xã hội lại chẳng hay biết gì, và cuối cùng nó nhào nặn xã hội theo các ước vọng của nó.

BỒI THẨM ĐOÀN Ở HOA KÌ ĐƯỢC COI NHƯ MỘT THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ

Bồi thẩm đoàn, một trong những phương thức chủ quyền của nhân dân, cũng phải được đặt trong mối tương quan với các bộ luật khác xác lập cái chủ quyền ấy. – Thành phần bồi thẩm đoàn ở Hoa Kỳ. – Tác động của bồi thẩm đoàn đến tính cách dân tộc. – Nền giáo dục mang lại cho nhân dân. – Làm cách gì để tạo ra ảnh hưởng của các pháp quan và mở rộng tinh thần luật pháp.

Một cách tự nhiên, đề tài dẫn tôi đến chỗ phải nói tới nền tư pháp ở Hoa Kỳ, nên tôi sẽ chẳng từ bỏ chủ đề này mà lại không nói gì hết về bồi thẩm đoàn.

Cần phân biệt hai điều ở bồi thẩm đoàn: đó là một thiết chế tư pháp và một thiết chế chính trị.

Nếu cần biết bồi thẩm đoàn, và nhất là bồi thẩm đoàn các vấn đề dân sự, phục vụ ra sao cho việc quản lí tốt nền tư pháp, tôi sẽ phải thú nhận là chúng ta có thể không thấy được sự ích lợi của tổ chức đó.

Tổ chức bồi thẩm đoàn ra đời trong một xã hội chưa tiến bộ lắm, khi đó người ta chỉ đưa ra toà án những chuyện đơn giản đã xảy ra rồi. Và việc làm cho tổ chức đó thích nghi với một quốc gia rất văn minh, khi các mối quan

hệ người với người đã đặc biệt gia tăng và mang tính bác học và trí tuệ, thì đó chẳng phải là việc gì dễ dàng[233].

Lúc này đây, mục tiêu chính của tôi là hình dung phương diện chính trị của bồi thẩm đoàn; nếu đi theo con đường khác hẳn sẽ khiến tôi đi chệch khỏi đề tài mình đang xét. Còn về việc xem xét bồi thẩm đoàn như là phương tiện tư pháp, thì tôi chỉ nói đôi ba lời là đủ. Khi người Anh tiếp thu tổ chức bồi thẩm đoàn, lúc đó họ còn là một quốc gia bán khai; kể từ đó Anh đã trở thành một quốc gia sáng láng nhất địa cầu; và sự gắn bó của họ với hình thức bồi thẩm đoàn có vẻ như cũng gia tăng cùng với sự sáng láng của họ. Họ đã thoát ra khỏi lãnh thổ, và ta chứng kiến họ ngang dọc khắp bốn phương trời đất này: có những người lập ra các khẩn địa, có những người khác lập ra các quốc gia độc lập; đất nước chung vẫn giữ lại một ông vua, song vô số người di dân Anh lại đã lập ra những nước cộng hoà mạnh mẽ; nhưng ở đâu thì người Anh cũng đều suy tôn tổ chức bồi thẩm đoàn[234]. Họ lập ra bồi thẩm đoàn khắp nơi, hoặc là họ vội vã thiết lập lại nó. Một thiết chế pháp lí được một quốc gia vĩ đại bỏ phiếu tán thành trong bấy nhiêu thế kỉ liên tiếp, lại được người ta nhiệt tình lập lại trong mọi thời kì của nền văn minh, dưới mọi điều kiện và mọi hình thức chính quyền, [một thiết chế như thế] hẳn là không thể đi ngược lại với tinh thần pháp luật cho được[235].

Nhưng thôi, ta hãy từ bỏ chủ đề này đi. Chỉ chăm chú vào việc hình dung bồi thẩm đoàn như một thiết chế tư pháp tức là thu hẹp hết sức tư duy của ta lại. Bởi lẽ là, nếu bồi thẩm đoàn có ảnh hưởng lớn tới số phận các vụ án, thì nó còn có ảnh hưởng lớn hơn nữa đến chính số phận của xã hội. Bồi thẩm đoàn như vậy trước hết là một thiết chế chính trị. Ta nên đứng trên chính quan điểm này để xét đoán bồi thẩm đoàn.

Tôi hiểu bồi thẩm đoàn là một số lượng nhất định các công dân được nhặt ra ngẫu nhiên và tạm thời được giao cho quyền xét xử (vụ án).

Tôi thấy việc dùng bồi thẩm đoàn vào công cuộc trấn áp các tội hình sự là du nhập vào chính quyền một thiết chế cực kì cộng hoà. Tôi hiểu điều này như sau:

Thiết chế bồi thẩm đoàn có thể mang tính quý tộc hoặc dân chủ tùy theo việc tìm chọn thành viên trong tầng lớp người nào. Nhưng nó vẫn duy trì được tính chất cộng hoà ở chỗ nó trao việc thực sự điều hành xã hội vào trong tay những người bị cai trị hoặc một bộ phận những người bị cai trị, chứ không trao vào tay những người cầm quyền.

Sức mạnh bao giờ cũng chỉ là một thành phần tạm thời của thành công: sau sức mạnh cần phải nghĩ ngay đến quyền. Một chính quyền bị đẩy tới chỗ chỉ có thể chạm trán kẻ thù ngoài chiến trường thế nào rồi chính quyền ấy cũng tiêu vong. Như vậy, sự phê chuẩn thực thụ các luật lệ chính trị lại nằm ở các luật lệ hình sự, và nếu không có sự phê chuẩn đó, sớm muộn thì luật pháp cũng mất hết sức mạnh. Cái người làm quan toà hình sự mới thực sự là chủ nhân của xã hội. Thế mà, thiết chế bồi thẩm đoàn đặt chính nhân dân hoặc ít ra là một bộ phận nhân dân vào ghế quan toà. Thiết chế bồi thẩm đoàn như vậy là đã thực sự trao quyền điều hành xã hội vào tay nhân dân hoặc vào cái tầng lớp đó (của nhân dân)[236].

Ở nước Anh, thành viên bồi thẩm đoàn được tuyển từ bộ phận quý tộc trong nước. Tầng lớp quý tộc làm ra luật pháp, đem luật pháp ra thực hiện và xử những vi phạm luật pháp. (Xem B) Tất cả đều phải nhận được sự đồng tình: vì thế mà nước Anh đích thị là một nước cộng hoà quý tộc. Ở Hoa Kỳ, cũng hệ thống đó được đem áp dụng cho toàn thể nhân dân. Mỗi công dân Mỹ đều là cử tri, đều có tư cách ứng cử, đều là bồi thẩm viên. (Xem C) Tôi thấy rằng hệ thống bồi thẩm đoàn theo quan niệm Mỹ là một hệ quả cũng trực tiếp và cũng cực đoan của tín điều về chủ quyền của nhân dân như vấn đề phổ thông đầu phiếu vậy. Đó là hai phương tiện cầm quyền cùng có sức mạnh ngang nhau của phe đa số.

Tất cả những vị quân vương nào định dùng sức mạnh của bản thân mình mà điều hành xã hội thay vì để cho xã hội điều hành mình, thì đều thủ tiêu thiết chế bồi thẩm đoàn hoặc là làm cho tổ chức này bị chọc tức. Các vị vua dòng họ Tudor đã tổng giam các bồi thẩm viên nào không muốn kết tội (theo ý nhà vua – ND) và Napoléon thì dùng người của mình đứng ra chọn bồi thẩm viên.

Những chân lí nói trên cho dù có rành rành đến bao nhiêu, thì chúng cũng vẫn không tác động tới mọi đầu óc con người, và thường khi dường như chúng ta mới chỉ có một ý niệm mơ hồ về tổ chức bồi thẩm đoàn. Khi muốn biết cần có những thành phần nào trong bồi thẩm đoàn, người ta chỉ bó hẹp trong việc thảo luận xem trình độ trí tuệ và năng lực của những người được mời tham gia đoàn ra sao, coi như tổ chức đó cũng chỉ là một tổ chức tư pháp nào đó. Thực ra theo tôi thì có thảo luận như thế cũng mới chỉ là quan tâm đến một phần rất nhỏ của vấn đề. Bồi thẩm đoàn trước hết là một thiết chế chính trị. Ta cần xem xét nó như một phương thức chủ quyền của nhân dân. Cần phải vứt bỏ hoàn toàn tổ chức đó một khi ta khước từ chủ quyền của nhân dân, hoặc là phải đặt tổ chức bồi thẩm đoàn trong mối tương quan với các bộ luật khác xác lập chủ quyền đó. Bồi thẩm đoàn là bộ phận của quốc gia đảm trách việc thực thi luật pháp, như các Viện là bộ phận của quốc gia đảm trách việc làm ra luật pháp. Và muốn cho xã hội được cai trị một cách cố định và đồng loạt, nhất thiết cái danh sách bồi thẩm viên phải mở rộng hoặc thu hẹp tương ứng với danh sách cử tri. Theo tôi chính quan điểm này mới luôn luôn cần phải là mối quan tâm chính yếu của nhà lập pháp. Những chuyện khác có thể coi là phụ.

Tôi thực sự tin rằng bồi thẩm đoàn trước hết là một thiết chế chính trị, và tôi còn tiếp tục có cách nhìn như thế về nó khi đem áp dụng vào các vấn đề dân sự.

Luật pháp thì luôn luôn chao đảo chừng nào chúng không dựa trên tập tục. Tập tục là sức mạnh đề kháng và bền vững duy nhất của một quốc gia.

Khi bồi thẩm đoàn được chuyên dành cho các vụ việc hình sự, nhân dân chỉ thấy nó hoạt động ở tầm xa và trong những trường hợp riêng lẻ; khi đó nhân dân quen với việc không cần đến nó trong cuộc sống bình thường và coi nó như một phương tiện chứ không như một phương tiện duy nhất đi tới công lí^[237].

Ngược lại khi công việc của bồi thẩm đoàn mở rộng sang phạm vi dân sự, nhân dân có thể lúc nào cũng tận mắt thấy hoạt động của nó. Khi đó nó đụng chạm tới mọi lợi ích. Từng con người đến hỗ trợ cho từng hoạt động của nó.

Như vậy nó thâm nhập được vào từng góc ngách đời sống. Nó nhào nặn đầu óc con người theo các hình thù của nó và có thể nói là nhào nặn con người theo tinh thần luật pháp.

Tổ chức bồi thẩm đoàn một khi chỉ bó hẹp trong các vụ hình sự thì luôn luôn bị đe dọa thủ tiêu, nhưng một khi nhập vào với các vấn đề dân sự, nó sống lâu theo thời gian và với những nỗ lực của con người. Nếu như có thể tước đi cái bồi thẩm đoàn khỏi tập tục của người Anh cũng dễ dàng như thay đổi luật pháp của họ, thì bồi thẩm đoàn đã gục ngã dưới thời dòng họ Tudor rồi. Chính là bồi thẩm đoàn dân sự đã thực sự cứu vãn các quyền tự do của nước Anh.

Bất kể áp dụng tổ chức bồi thẩm đoàn theo cách gì, nó cũng vẫn cứ có ảnh hưởng lớn đến tính cách dân tộc; nhưng ảnh hưởng này còn gia tăng đến vô cùng chừng nào nó được áp dụng xa hơn nữa vào các vấn đề dân sự.

Bồi thẩm đoàn, nhất là bồi thẩm đoàn dân sự, tạo ra trong tinh thần mọi người một phần các thói quen tinh thần của viên quan toà. Cũng chính những thói quen đó đã chuẩn bị tốt hơn cả cho nhân dân sống trong tự do.

Bồi thẩm đoàn làm lan toả trong tất cả các tầng lớp nhân dân lòng kính trọng đối với điều gì đã được phán xét và tinh thần về quyền của con người. Tước bỏ hai thứ đó đi, thì tình yêu sự độc lập chỉ còn là một thứ đam mê mang tinh thần huỷ diệt.

Bồi thẩm đoàn dạy cho con người cách thực thi sự bình đẳng. Mỗi một người, khi phán xử kẻ bên cạnh mình, liền nghĩ là đến lượt mình cũng sẽ bị phán xử như thế. Điều này đúng nhất là trong các vấn đề dân sự: hầu như chẳng có một ai e ngại một bữa nào đó trở thành mục tiêu của một vụ kiện hình sự; nhưng tất cả mọi người đều có thể gặp một vụ án.

Bồi thẩm đoàn dạy cho mọi người không lui bước trước trách nhiệm đối với hành động của bản thân. Đó là một dự phòng đầy sức mạnh mà nếu thiếu đi thì sẽ không có nổi đức tính chính trị.

Bồi thẩm đoàn làm cho mỗi công dân có được một thứ quyền được làm pháp quan. Bồi thẩm đoàn làm cho mọi người cảm thấy họ có nghĩa vụ phải

hoàn thành đối với xã hội, và mọi người đều tham gia vào công việc chính quyền cai quản chính mình. Bằng cách buộc mọi người quan tâm làm những việc khác với công việc của riêng mình, bồi thẩm đoàn đấu tranh chống lại tính vị kỉ cá nhân, một thứ rỉ sét của các xã hội.

Thật quá sức tưởng tượng, việc bồi thẩm đoàn tạo ra cho nhân dân năng lực phán xét và làm gia tăng sự sáng láng tự nhiên của họ lên. Theo tôi, đó mới là ưu thế lớn của nó. Ta cần coi đó như một nhà trường miễn học phí và cửa luôn luôn mở, nơi từng thành viên bồi thẩm đoàn đến học về các quyền, nơi họ tiếp xúc với những thành viên có học vấn nhất và sáng láng nhất của các tầng lớp bên trên, nơi luật pháp được đem dạy cho họ qua thực hành, và qua các nỗ lực của các luật sư, những lời khuyên của quan toà cùng với những đam mê của các bên theo kiện cũng được đem trao vào đúng tâm trí tuệ của họ. Tôi nghĩ rằng ta cần thấy công lao chủ yếu tạo ra cái trí khôn thực hành và cái thiên lương chính trị của người Mỹ là ở chỗ họ sử dụng lâu dài hình thức bồi thẩm đoàn trong các công việc dân sự.

Tôi không dám chắc liệu bồi thẩm đoàn có lợi gì cho những người phải theo vụ án, nhưng tôi tin chắc là nó rất có ích cho những người phải đứng ra xét xử. Tôi coi đó như một trong những phương tiện hữu hiệu mà xã hội có thể dùng để giáo dục toàn thể nhân dân.

Những điều vừa nói trên vận dụng được cho tất cả các quốc gia. Nhưng đây là điều đặc biệt cho người Mỹ, và nói chung cho những quốc gia dân trị.

Tôi đã nói ở bên trên rằng tại các quốc gia dân trị, các luật gia và trong số đó là các pháp quan, tạo thành đội ngũ quý tộc duy nhất có khả năng làm hoà dịu các cuộc vận động của người dân. Cái giới quý tộc ấy chẳng hề có bất kì sức mạnh vật chất nào, nó chỉ dùng ảnh hưởng bảo thủ của mình để tác động lên đầu óc con người. Ấy thế mà nguồn lực sức mạnh chủ yếu của nó chính là ở trong thiết chế bồi thẩm đoàn dân sự.

Trong các vụ án hình sự nơi cả xã hội đấu tranh chống lại một người, bồi thẩm đoàn coi viên quan toà như là công cụ thụ động của quyền lực xã hội, và nó thách thức lại các ý kiến của quan toà. Hơn nữa, các vụ án hình sự hoàn toàn dựa trên những sự việc đơn giản mà chỉ với thiên lương cũng dễ

dàng xét đoán được. Trên địa hạt này, quan toà và thành viên bồi thẩm đoàn ngang quyền nhau.

Chuyện không như vậy trong các vụ án dân sự. Ở đây quan toà xuất hiện như một ông trọng tài vô tư giữa các đam mê của đôi bên theo kiện. Các thành viên bồi thẩm đoàn nhìn ông ta với con mắt tin cậy và lắng nghe ông ta với sự kính trọng, vì ở đây trình độ trí tuệ của ông ta thống ngự trình độ trí tuệ của họ. Chính ông ta là người trải ra trước họ những lập luận khác nhau khiến trí nhớ họ phát mệt, và cũng là người cầm tay dắt họ đi quanh co giữa những nẻo đường tố tụng. Chính ông ta là người vạch cho họ thấy giới hạn của diễn biến vụ việc và bày cho họ cách trả lời khi nhận được câu hỏi buộc phải trả lời. Ảnh hưởng của ông ta tới bọn họ hầu như không bờ bến.

Liệu rồi có nên để tôi nói ra vì sao tôi thấy mùi lòng trước những lập luận bộc lộ sự thiếu năng lực của các thành viên bồi thẩm đoàn trong các vấn đề dân sự?

Trong các vụ án dân sự, bất cứ khi nào mà không gặp phải ít ra là những câu hỏi về sự việc đã diễn ra, bồi thẩm đoàn chỉ có được cái vẻ ngoài một tổ chức pháp lí thôi.

Các thành viên của bồi thẩm đoàn tuyên những quyết định có sẵn của quan toà. Họ đem lại cho quyết định đó cái uy quyền của xã hội do họ làm đại diện, còn quan toà lại đại diện cho lí trí và luật pháp. (*Xem D*)

Ở Anh và Mỹ, các quan toà tác động đến số phận các vụ án hình sự bằng một ảnh hưởng chưa từng biết đến với quan toà Pháp. Thật dễ dàng nhận thấy vì sao có sự khác nhau đó: vị pháp quan Anh và Mỹ đã tạo dựng được quyền lực của mình trong vấn đề dân sự, ông ta sau đó chỉ việc thực hiện tiếp trên một sân khấu khác, ông ta chẳng cần phải giành lấy quyền lực đó nữa.

Có những vụ, mà lại là những vụ quan trọng hơn cả, ông quan toà Mỹ có quyền tuyên án một mình^[238]. Khi đó, đôi khi ông quan toà Mỹ cũng ở trong cái tình huống thường vẫn hay xảy ra với ông quan toà Pháp. Nhưng quyền lực tinh thần của ông quan toà Mỹ thì vẫn to hơn nhiều: cả bồi thẩm đoàn

mãi sau này vẫn còn phải dõi theo ông ta, và tiếng nói của ông ta dường như cũng mạnh bằng tiếng nói của cái xã hội trong đó có các thành viên của bồi thẩm đoàn.

Ảnh hưởng của viên quan toà Mĩ loang ra khỏi khuôn viên các toà án: trong những cuộc trà dư tửu hậu của đời tư cũng như trong các công trình của đời hoạt động chính trị, giữa chốn công cộng hay bên trong các phòng làm việc lập pháp, ông quan toà Mĩ không ngừng gặp lại quanh mình những con người đã quen nhận ra trong trí tuệ ông cái gì đó cao hơn hẳn trí tuệ của họ. Và sau những tác động lên các vụ án, quyền lực của ông ta còn lộ ra trong nếp nghĩ của mọi con người, thậm chí trong cả tâm hồn những kẻ từng tranh chấp với ông trong các vụ án đó.

Bồi thẩm đoàn dường như làm giảm bớt được các quyền của ngạch pháp quan lại thực sự gây dựng được cơ đồ, và không có ở nước nào mà các quan toà lại mạnh như ở những nước họ được nhân dân chia sẻ các đặc quyền với họ.

Chính là nhờ sự giúp đỡ của bồi thẩm đoàn trong vấn đề dân sự mà hệ thống pháp đình nước Mĩ làm cho cái tôi gọi bằng tinh thần pháp gia thâm nhập được vào tận những bậc cuối cùng của xã hội.

Vậy cho nên, bồi thẩm đoàn, là phương tiện mạnh mẽ nhất khiến nhân dân được nắm chính quyền, lại cũng là phương tiện hữu hiệu nhất để dạy nhân dân cách nắm chính quyền.

CHÚ THÍCH

(B)

Trước khi nghị quyết cải cách được thông qua năm 1832, muốn có quyền cử tri của quận (xét trên khả năng sở hữu đất đai), thì phải có tài sản riêng hoặc tài sản thuê vĩnh viễn với quỹ đất đem lại thu nhập thực 40 đồng shilling. Luật này làm dưới thời vua Henry VI khoảng năm 1450. Giá trị 40 đồng shilling thời Henry VI khi đó ước tính tương đương với 30 bảng Anh

thời nay. Người ta đã cho kéo dài cơ sở tính toán từ thế kỉ XV đó tới mãi năm 1832, điều đó có nghĩa là bản hiến pháp nước Anh cùng với thời gian có mang tính dân chủ, ngay cả khi có vẻ như nó không nhúc nhích. Xem Delolme, xem thêm Blackstone, cuốn 1, chương IV.

Các thành viên bồi thẩm đoàn được ông *sheriff* của quận chọn ra (Delolme, tập I, chương XII). Nói chung, ông *sheriff* là một người có uy tín đáng kể ở quận, ông ta có chức năng về tư pháp và hành chính, ông ta thay mặt nhà vua và hàng năm được vua cắt cử lại (Blackstone, cuốn I, chương IX). Vị trí của ông *sheriff* khiến ông thoát khỏi mọi nghi ngờ bị các phe làm cho hủ hoá. Và chẳng, nếu tính chất vô tư của ông bị nghi ngờ, mọi người có quyền truất toàn bộ bồi thẩm đoàn do ông *sheriff* chọn, và khi đó một sĩ quan khác lại được giao trách nhiệm chọn các thành viên bồi thẩm đoàn mới. Xem Blackstone, cuốn III, chương XXIII.

Muốn được là thành viên của bồi thẩm đoàn, phải có quỹ đất với thu nhập ít nhất 10 đồng shilling. (Blackstone, cuốn III, chương XXIII). Ta thấy điều kiện này được đặt ra dưới thời vua Guillaume và Marie, tức là vào khoảng năm 1700, thời kì giá trị đồng tiền vô cùng cao so với bây giờ. Vậy là người Anh đã xây dựng hệ thống bồi thẩm đoàn của họ không dựa trên năng lực mà dựa trên sở hữu đất đai, giống như mọi cơ cấu chính trị khác.

Cuối cùng người ta đã phải chấp nhận người làm nông trại vào bồi thẩm đoàn, nhưng người ta đòi hỏi họ phải thuê mướn đất đai trong một thời gian rất dài và thu nhập thực phải là 20 đồng shilling, bất kể giá thuê mướn đất ra sao. (Blackstone, *nt*).

(C)

Bản hiến pháp liên bang đưa bồi thẩm đoàn vào các toà án Liên bang theo cùng cách thức các bang đưa bồi thẩm đoàn vào các toà án bình thường của họ. Hơn nữa, hiến pháp đó không đưa ra các quy cách riêng để chọn ra các thành viên bồi thẩm đoàn. Các toà án liên bang rút các thành viên đó từ danh sách thành viên bồi thẩm đoàn từng bang đã có. Vì thế ta cần xem xét luật các bang để biết cơ sở lí thuyết về thành phần bồi thẩm đoàn ở nước Mỹ. Xem *Story's Commentaries on the Constitution* (Bình luận của Story về hiến

pháp) cuốn III, chương XXXVIII, trang 654-659; xem *Sergeant's constitutional law* (Luật hiến pháp do Sergeant giải thích) trang 165. Xem các bộ luật liên bang năm 1789, 1800 và 1802 về vấn đề này.

Để hiểu kỹ các nguyên tắc của người Mỹ liên quan đến thành phần bồi thẩm đoàn, tôi lục trong các bộ luật những bang ở cách xa nhau. Đây là mấy ý tưởng chung có thể rút ra từ việc nghiên cứu đó.

Ở Mỹ, mọi công dân có quyền tuyển cử thì đều có quyền là thành viên bồi thẩm đoàn. Bang lớn như New York có quy định khác biệt một đôi chút giữa hai khả năng là cử tri và là thành viên bồi thẩm đoàn, nhưng lại theo hướng ngược lại với luật pháp của chúng ta, nghĩa là ở bang New York số thành viên bồi thẩm đoàn ít hơn (theo tỉ lệ so với) số cử tri. Nhìn chung, có thể nói là ở bang New York quyền được tham gia bồi thẩm đoàn, cũng như quyền được bầu đại biểu, là của mọi người, nhưng việc thực hiện quyền này không đến được với mọi người một cách rõ ràng.

Hàng năm, một đội quân pháp quan hàng quận hoặc hàng tổng, ở New England gọi là những *selectmen*, ở New York gọi là những *supervisors*, ở Ohio gọi là những *trustee*, ở giáo khu Louisiana gọi là những *sheriff*, tiến hành lựa chọn cho mỗi tổng một số lượng nhất định các công dân có quyền trở thành các thành viên bồi thẩm đoàn và được họ đánh giá là có khả năng đó. Các pháp quan này, vốn dĩ cũng là cán bộ dân cử, không gây ra thắc mắc cho ai cả. Quyền hành của họ rất rộng và khá tùy tiện, nói chung cũng giống như quyền hành của các pháp quan của bang, và họ thường sử dụng quyền hạn của mình, nhất là ở New England, để gạt bỏ các thành viên bồi thẩm đoàn nào không xứng đáng hoặc không có năng lực.

Tất cả tên tuổi của các thành viên bồi thẩm đoàn chọn ra như vậy sẽ được chuyển tới toà án quận, và người ta rút thăm từ toàn bộ danh sách đó lấy ra bồi thẩm đoàn chịu trách nhiệm từng vụ việc.

Làm như vậy, người Mỹ tìm mọi cách có thể để bồi thẩm đoàn nằm trong tầm tay nhân dân và làm cho mỗi bồi thẩm đoàn càng bớt việc càng tốt. Các thành viên bồi thẩm đoàn vốn có số lượng đông, nên ba năm mới tới lượt một người có việc tham gia xét xử. Các kì họp bồi thẩm đoàn diễn ra tại thủ

phủ quận (quận gần bằng *arrondissement* bên Pháp chúng ta). Vậy là toà án đến gần với bồi thẩm đoàn, thay vì kéo bồi thẩm đoàn đến gần mình như ở bên Pháp. Sau nữa, các thành viên bồi thẩm đoàn đều có phụ cấp do Nhà nước hoặc do các bên kiện nhau chịu. Nói chung mỗi thành viên được nhận mỗi ngày 1 dollar (5,42 Fr) bất kể đi lại xa gần gì cũng thế. Ở Mỹ, bồi thẩm đoàn vẫn còn được coi như một gánh nặng, nhưng là một gánh nặng dễ vác, và không khó chịu đựng bao nhiêu.

Xem *Brevard's Digest of the public statute law of South Carolina* (Sách phổ cập do Brevard soạn về quy chế luật công cộng bang Nam Carolina), tập 2, trang 338; *nt* tập I, trang 454 và 456; *nt* tập II, trang 218.

Xem *The general laws of Massachusetts revised and published by authority of the legislature* (Luật pháp chung của bang Massachusetts sửa đổi và xuất bản theo thẩm quyền của ngành lập pháp) tập II, trang 331, 187.

Xem *The revised statutes of the state of New York* (Các quy chế luật bang New York đã được sửa đổi) tập II. trang 720, 411, 717, 643.

Xem *The statute law of the State of Tennessee* (Quy chế luật bang Tennessee), tập I, trang 209.

Xem *Acts of the State of Ohio* (Các nghị định luật của bang Ohio) trang 95 và 210.

Xem *Digeste général des actes de la législature de la Louisiane* (Phổ cập chung các nghị định luật của bang Louisiana) tập II, trang 55.

(D)

Khi ta xem xét kĩ cấu tạo bồi thẩm đoàn dân sự của Anh, dễ dàng thấy ngay là các thành viên bồi thẩm đoàn không sao thoát khỏi sự kiểm soát của quan toà.

Đúng là bản án ban ra bởi bồi thẩm đoàn, dân sự hoặc hình sự cũng vậy, nói chung đều có phát biểu đơn giản về việc và quyền. Thí dụ: một ngôi nhà bị Pierre thừa kiện cho rằng anh ta đã mua nó rồi; đó là việc. Đối phương của Pierre đưa ra cái lí rằng người bán không có quyền bán nhà ấy; đó là quyền. Bồi thẩm đoàn chỉ giới hạn ở chỗ phán rằng nhà sẽ được trao cho

Pierre: đó là quyết định cả về việc lẫn về quyền. Khi đưa bồi thẩm đoàn vào các vụ việc dân sự, người Anh không giữ lại quyền không bị coi là sai lầm trong các ý kiến của thành viên bồi thẩm đoàn khi xét xử hình sự, một khi bản án được tuyên xuôi chiều.

Nếu quan toà cho rằng bản án áp dụng sai luật, ông ta có quyền từ chối nó và đưa lại cho các thành viên bồi thẩm đoàn tranh tụng.

Nếu các thành viên bồi thẩm đoàn thông qua bản án không có ý kiến gì khác, vụ án vẫn chưa hoàn toàn kết thúc: vẫn còn mở ra rất nhiều con đường để chống lại quyết định đã ban. Điều chính yếu là đòi hỏi xoá bản án đã tuyên và mời một bồi thẩm đoàn khác. Đúng là yêu cầu như thế hiếm khi được chấp nhận, và có xảy ra cũng không nhiều hơn hai bận, may sao lại là xảy ra trước mắt tôi. Coi Blackstone, tập III, chương XXIV; *nt*, tập III, chương XXV.

CHƯƠNG IX

NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH DẪN ĐẾN VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HOÀ DÂN CHỦ Ở HOA KÌ

Chế độ dân chủ cộng hoà trụ lại được ở Hoa Kỳ. Mục đích chính của cuốn sách này là tìm hiểu vì sao lại có hiện tượng đó.

Trong nhiều nguyên nhân, có những nguyên nhân không chính yếu mà tôi vô tình bị cuốn theo và tôi cũng chỉ nói tới sơ qua thôi. Lại có những nguyên nhân khác mà tôi không thể kham hết; còn những nguyên nhân mà tôi có thể đào vào thì bị bỏ rớt lại sau tôi như là bị vùi lấp dưới vô vàn chi tiết.

Vậy nên tôi nghĩ rằng, trước khi đi xa hơn và bàn đến tương lai, cần phải thu lại trong một phạm vi hạn hẹp mọi nguyên nhân đủ diễn giải tình hình thực tại.

Trong cung cách văn tắt đó tôi sẽ viết ngắn gọn, vì tôi sẽ chú ý chỉ nhắc rất sơ sài cho bạn đọc những gì bạn đã biết rồi, và trong những sự việc chưa có dịp tường trình, tôi sẽ chỉ chọn ra những cái gì là chính yếu.

Tôi cho rằng mọi nguyên nhân dẫn đến việc duy trì nền dân chủ cộng hoà ở Hoa Kỳ có thể thu về ba mối:

Một là từ cái hoàn cảnh đặc biệt và ngẫu nhiên ông Trời đã đặt người Mỹ vào;

Hai là từ luật pháp;

Ba là từ thói quen và tập tục của con người.

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGẪU NHIÊN HOẶC THIÊN ĐỊNH GÓP VÀO VIỆC DUY TRÌ NỀN DÂN CHỦ CỘNG HOÀ Ở HOA KÌ

Liên bang không có lán giềng. – Không có thủ phủ lớn. – Người Mỹ ra đời một cách ngẫu nhiên. – Nước Mỹ là một xứ sở rộng. – Vì sao mà hoàn cảnh đó lại vô cùng thuận lợi cho việc duy trì nền cộng hoà dân chủ. – Cách thức các cư dân đến ở các vùng hoang mạc nước Mỹ. – Cơn thềm thường của người Mỹ gốc Anh trong việc chiếm lĩnh các vùng hoang sơ của Tân thế giới. – Ảnh hưởng của cuộc sống hạnh phúc ấm êm đến quan điểm chính trị của người Mỹ.

Có cả ngàn điều kiện hoàn cảnh chẳng ăn nhập gì cả tới ý chí những con người mà lại làm cho chế độ dân chủ cộng hoà trở nên dễ chịu ở đất Hoa Kỳ này. Có những điều ta đã biết, còn có những điều khác lại dễ tìm ra: tôi sẽ chỉ trình bày ở đây những điều căn bản hơn cả thôi.

Người Mỹ không có lán giềng, hệ quả của điều đó là không có các cuộc chiến tranh lớn, không có khủng hoảng tài chính, không có tàn phá, cũng chẳng lo bị chinh phạt. Người Mỹ chẳng cần đến thuế má to tát, quân đội đông đúc cùng tướng lĩnh vĩ đại. Họ hầu như chẳng có gì phải lo ngay ngáy một thứ tai ương khủng khiếp nhất đối với các nước cộng hoà bằng cả ba thứ vừa kể trên cộng lại, đó là vinh quang quân sự.

Làm sao có thể không tính đến ảnh hưởng không tưởng tượng nổi của vinh quang quân sự đến tinh thần quốc gia? Ông tướng Jackson mà người Mỹ chọn hai lần cho đứng đầu họ, là một con người tính tình hung bạo và năng lực trung bình; trong suốt sự nghiệp của đời mình, ông này chẳng có gì chứng tỏ ông có những phẩm chất cần có để cai trị một quốc gia tự do: vì thế mà đa số các tầng lớp sáng láng của liên bang luôn luôn đối địch với ông. Vậy thì ai là người đã đặt ông lên ghế tổng thống và đến giờ vẫn cứ giữ ông

ta ngồi ghế đó? Phải chăng đó là vì nhờ đến một chiến công của ông từ hai chục năm trước trong vụ vây hãm thành New Orleans? Thế nhưng cái chiến công ở New Orleans đó là một sự kiện quân sự khá bình thường chỉ còn lưu lại trong kí ức con người ở một xứ sở không còn trận nào mà đánh nữa. Vậy những con người để mình bị lôi cuốn vì sự say sưa vinh quang đó hẳn phải là những con người lạnh lùng nhất, tính toán nhất, ít phẩm chất quân sự nhất, và xin cho tôi nói thẳng, những con người tầm thường nhất hạng trong mọi quốc gia trên thế giới.

Nước Mỹ chẳng có thủ phủ nào lớn^[239] có thể tạo được ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến toàn bộ lãnh thổ, điều này được tôi coi là một trong những nguyên nhân cơ bản của sự duy trì các thiết chế cộng hoà ở Hoa Kỳ. Tại các thành phố, khó mà ngăn cản con người tụ hội, cùng nhau nổi nóng lên rồi cùng nhau ra những quyết định bốc đồng và đầy đam mê. Thành phố tạo thành những đại hội nghị mà thành viên là toàn thể dân cư. Nhân dân ở thành phố có ảnh hưởng ghê gớm đến các pháp quan và thường khi quyết định trực tiếp đến ý chí các pháp quan đó.

Để cho các địa phương phải chịu khuất phục các thành thị, đó không chỉ là đặt số phận toàn liên bang vào tay một bộ phận nhân dân, đó là điều bất công, mà hơn nữa lại còn đặt vào tay những con người chỉ biết hành động theo ý mình, đó là điều càng nguy hại. Vậy là, sự ưu thắng của thành thị gây tai hại nghiêm trọng đến chế độ đại diện. Nó làm cho các nước cộng hoà hiện đại rơi vào khuyết tật của các nước cộng hoà thời cổ, những nền cộng hoà đều đã tuyệt diệt chỉ vì không biết tới chế độ đại diện đó.

Hẳn là sẽ dễ dàng cho tôi khi kể ra đây vô số nguyên nhân thứ yếu khác đã tạo thuận lợi cho việc thiết lập và bảo đảm việc duy trì nền dân chủ cộng hoà ở Hoa Kỳ. Nhưng giữa vô vàn điều kiện may mắn này, tôi nhận ra hai điều chính yếu, và tôi phải kể ngay ra đây thôi.

Trên kia tôi đã nói rằng, để có thể hiểu vì sao có sự thịnh vượng như ngày nay của Hoa Kỳ, thì trong tất cả các nguyên nhân, cái nguồn gốc của người Mỹ, hoặc cái tôi gọi bằng xuất phát điểm của người Mỹ, là nguyên nhân cơ bản và hữu hiệu nhất. Người Mỹ có được cái ngẫu nhiên của sự sinh thành:

cha ông họ xưa kia đã du nhập vào mảnh đất họ đang sinh sống sự bình đẳng của các điều kiện và sự bình đẳng của trí tuệ, nhờ đó mà nền cộng hoà dân chủ một ngày nào đó tất phải ra đời như sinh ra từ cái mạch tự nhiên của nó vậy. Vẫn chưa hết. Với một trạng thái xã hội mang tính cộng hoà, họ truyền lại cho con cháu các thói quen, các tư tưởng và tập tục thích hợp nhất để cho nền cộng hoà được sinh sôi nảy nở. Khi nào tôi nghĩ đến những gì được cái sự kiện độc đáo ấy tạo ra, tôi dường như nhìn thấy toàn bộ số phận nước Mỹ gói lại trong con người Thanh giáo đầu tiên đã đặt chân lên bến bờ xứ sở này, giống như toàn bộ loài người được gửi thân trong một con người đầu tiên.

Trong số những điều kiện hoàn cảnh may mắn vẫn còn đang tạo thuận lợi cho việc xây dựng và bảo đảm việc duy trì nền cộng hoà dân chủ ở Hoa Kỳ, điều kiện quan trọng cơ bản chính là sự lựa chọn cái xứ sở người Mỹ đang ở. Cha ông họ đã mang lại cho họ lòng yêu quý bình đẳng và tự do, nhưng chính Chúa Trời khi trao cho họ cả một lục địa mệnh mệnh thì cũng đã trao cho họ những phương tiện để tồn tại lâu bền trong bình đẳng và tự do.

Cuộc sống hạnh phúc ấm no tạo thuận lợi cho việc ổn định mọi chính quyền, nhưng đặc biệt giúp cho chính quyền dân chủ, là thứ chính quyền có nền tảng là của phe đại đa số, đặc biệt là của những con người chịu thiếu thốn hơn cả. Khi nhân dân cầm quyền, điều cần thiết là họ phải hạnh phúc để họ không làm đảo lộn nhà nước. Sự khốn cùng tạo ra trong nhân dân cái do tham vọng tạo ra với các ông vua. Vậy mà, ở nước Mỹ có vô số những nguyên nhân chẳng dính dáng gì đến luật pháp mà lại mang được hạnh phúc ấm no cho con người, như chưa từng thấy ở bất cứ nước nào trên thế giới, trong bất kì giai đoạn lịch sử nào của con người.

Ở Hoa Kỳ, không chỉ việc lập pháp là vì dân, bản thân thiên nhiên cũng ủng hộ nhân dân.

Giữa vô vàn kỉ niệm về con người, có ở nơi đâu ta bắt gặp chút gì tương tự như những điều đang diễn ra ngay trước mắt ta ở Bắc Mỹ?

Các xã hội nổi tiếng thời cổ nhất nhất đều được dựng nên giữa vòng vây các quốc gia thù địch mà mình phải thắng họ để xây dựng quốc gia vào địa

điểm ấy. Chính những con người hiện đại cũng bắt gặp ở đôi ba nơi trên vùng Nam Mỹ những vùng đất mênh mông cư trú bởi các dân tộc ít sáng láng bằng họ, song lại đã thuần phục được đất đai ở đó nhờ công việc canh tác. Để lập ra các nhà nước mới cho mình, họ đã phải tiêu diệt hoặc nô dịch vô số cư dân, và các chiến tích của họ đã làm cho nền văn minh phải hổ thẹn.

Nhưng Bắc Mỹ vốn chỉ là nơi ở của những bộ lạc sống lang thang chẳng hề nghĩ gì đến việc sử dụng các tài phú tự nhiên của đất đai. Nói cho đúng thì Bắc Mỹ vẫn còn là một lục địa rộng, một miền đất trống trơn đang đợi chờ con người đến cư ngụ.

Mọi thứ đều đặc biệt với người Mỹ, trạng thái xã hội của họ và luật pháp của họ, nhưng đặc biệt hơn nữa ấy là cái mảnh đất nâng bàn chân họ.

Khi đấng Tạo hoá trao đất cho con người, đất thì mặng tơ và vô tận, nhưng con người khi ấy lại yếu kém và dốt nát. Thế rồi khi con người học được cách khai thác có lợi các kho báu chứa đựng trong lòng đất, khi ấy con người đã đông đúc kín cả mặt đất rồi, và liền đó con người đã phải đấu tranh để giành giật lấy cái quyền có một chốn nương thân và nơi tự do ngơi nghỉ.

Chính là khi đó Bắc Mỹ lật bỏ tấm mạng che, tựa hồ như Chúa Trời vẫn giữ sẵn cho và miền đất này ngoi lên từ tầng dưới những trận mưa hồng hoang.

Tựa hồ như những ngày đầu Sáng thế, Bắc Mỹ hiện ra với những dòng sông nước không hề cạn kiệt, những miền rừng hoang xanh tươi và ẩm ướt, những cánh đồng không có bờ chưa từng được lưỡi cày người nông dân đụng đến. Trong trạng thái ấy, miền đất này không phải là món quà để trao vào tay con người đơn độc, dốt nát và mông muội thời tiền sử, mà là để trao vào tay những con người đã làm chủ được những bí ẩn quan trọng nhất của thiên nhiên, con người đoàn kết với đồng loại, và con người có sự hiểu biết của năm chục thế kỉ trải nghiệm.

Vào lúc tôi đang nói đây, có mười ba triệu người châu Âu văn minh đang yên lành sống trải rộng khắp các miền hoang vu phì nhiêu mà chính họ cũng

chưa biết rõ chúng rộng bao nhiêu và phong phú đến chừng nào. Ba hoặc bốn nghìn lính xua đẩy trước mặt họ những người bản địa sống lang thang; theo sau những người mang vũ khí là những thợ rừng xuyên vào miền cây, đẩy lui các con vật hung dữ, khám phá các dòng sông và chuẩn bị cho cuộc hành trình từng bước của nền văn minh xuyên qua hoang mạc.

Lắm khi trong quá trình viết công trình này, tôi có ám chỉ tới hạnh phúc ấm no vật chất người Mĩ được thụ hưởng; tôi từng coi đó như là một trong những nguyên nhân to lớn của sự thành công nhờ luật pháp của họ. Có cả nghìn người trước tôi từng nói đến cái nguyên nhân đó, cái nguyên nhân như thế là duy nhất theo cách cảm nhận của người châu Âu và bây giờ thì trong chúng ta ai ai cũng nghĩ thế. Tôi sẽ không nói thêm nữa vào cái đề tài được xem xét rất nhiều và đã được hiểu kĩ càng ấy. Tôi chỉ xin thêm thắt đôi ba sự kiện mới.

Ta thường hình dung chung chung rằng dân cư các hoang mạc nước Mĩ là những người di dân châu Âu hàng năm cập bờ bến Tân thế giới, còn dân cư nước Mĩ gia tăng và sinh sôi trên mảnh đất cha ông họ đã chiếm được: hiểu như thế là rất sai. Người châu Âu ở Hoa Kỳ đã tới miền đất này đơn độc, không bạn bè và lắm khi không nguồn sống. Để sống, họ bị buộc phải thuê mướn các dịch vụ và hiếm khi thấy họ đi khỏi cái miền đất công nghiệp hoá to lớn trải dọc bờ đại dương. Ta không thể nào khai phá hoang mạc mà lại thiếu vốn sẵn có hoặc vốn đi vay; trước khi liều lĩnh đi vào giữa rừng trước hết cơ thể mình phải quen với khí hậu mới khốc liệt đã. Vì thế mà chính là những người Mĩ mỗi ngày lại từ bỏ nơi mình ra đời để đi lập nghiệp ở xa khỏi những cơ ngơi rộng lớn đã có. Vậy là người châu Âu thì từ bỏ túp nhà tranh để đi sinh sống tại những bến bờ bên kia Đại Tây Dương, còn người Mĩ ra đời ở chính những bến bờ ấy đến lượt mình lại đi sâu vào những miền hoang vu Trung Mĩ. Cuộc di trú kép đó không khi nào ngừng lại: nó bắt đầu từ trong lòng châu Âu, nó tiếp tục trên đại dương, nó tiếp tục ở những vùng hoang vu của Tân thế giới. Hàng triệu con người cùng bước đi tới một điểm ở phương trời xa: họ khác nhau về ngôn ngữ, tín ngưỡng và tập tục, họ

chung nhau một mục tiêu. Người ta bảo với họ rằng vận hội cơ nghiệp đang chờ đợi họ đâu đó ở miền Tây, và họ vội vàng đi về phía ấy.

Không gì có thể đem ra so sánh nổi với cuộc chuyển dời liên tục của giống người như vậy, may chăng chỉ có thể so sánh với cuộc suy sụp của đế chế La Mã. Khi ấy, người ta chứng kiến cũng như ngày nay những con người hàng đàn hàng lũ chạy tới cùng một điểm và gặp nhau ồn ào tại những chốn chung nhau. Có điều là ý đồ của Thượng đế lại mỗi lần một khác. Khi xưa, mỗi người mới tới kéo theo sau họ sự huỷ diệt và cái chết; thời bây giờ mỗi con người đem theo tới một cái mầm hưng thịnh và sự sống.

Những hệ quả xa của cuộc di trú này của người Mĩ tới miền Tây vẫn còn nằm ở phía tương lai mà ta chưa thấy hết, song những kết quả tức thời thì dễ nhận ra: một phần những cư dân cũ hàng năm bỏ đi xa dần khỏi các bang nơi họ sinh ra, dân cư các bang này chỉ được bù vào rất chậm. Vì thế mà ở bang Connecticut, giờ đây vẫn chỉ có năm mươi chín đầu người trên mỗi nghìn mét vuông, trong vòng bốn chục năm dân số chỉ tăng thêm có một phần tư, trong khi ở nước Anh dân số tăng một phần ba trong cùng thời kì. Người di dân châu Âu luôn luôn đặt chân đến một vùng dân số không dư thừa, đến một nơi nền công nghiệp đang thiếu người làm. Anh ta trở thành một ông thợ đàn ông hoàng; con anh ta đi tìm vận hội ở một xứ sở trống rỗng, và anh ta thành một ông chủ cơ nghiệp giàu có. Thế hệ người cha tích cóp tiền làm vốn để thế hệ người con đem đi sinh lợi, và không có cảnh khốn cùng cả với người “lạ” lẫn với người “bản địa”.

Ở Hoa Kỳ, công việc lập pháp tạo thuận lợi hết sức cho việc chia tài sản; nhưng có một nguyên nhân còn mạnh hơn nữa ấy là luật lệ cấm chia tài sản quá khổ^[240]. Ta thấy rõ điều đó tại những bang mà cư dân bắt đầu đông dần lên, Massachusetts là bang có cư dân đông nhất trong liên bang; ở đó có tám mươi đầu người trên một nghìn mét vuông, so với ở Pháp với một trăm sáu mươi hai dân trên cùng diện tích, thì thật là thua xa.

Thế mà ở Massachusetts hiếm khi thấy chia những dinh cơ nhỏ: nói chung đất đai để lại cho người con trưởng, còn các con thứ thì đi vào hoang mạc lập nghiệp.

Luật pháp đã xoá bỏ quyền con trưởng, nhưng có thể nói là Chúa Trời đã phục hồi lệ đó mà chẳng ai than phiền hết, và lần này ít ra nó cũng không làm cho luật pháp bị xúc phạm.

Đủ để ta phán xét chỉ bằng duy nhất một sự kiện số lượng cao ngất trời những cá nhân rời New England như thế để mang tổ ấm của mình vào nơi hoang mạc. Chúng tôi có con số rất đáng tin cậy hồi năm 1830 là, trong số thành viên Hạ viện Mỹ, có ba mươi sáu vị đã sinh ra tại bang Connecticut nhỏ bé. Vậy là dân số Connecticut chỉ xếp hạng thứ bốn mươi ba dân số toàn Hoa Kỳ lại cung cấp một phần tám số đại biểu Hạ viện.

Thế nhưng bang Connecticut chỉ cử có năm đại biểu vào Hạ viện, số ba mươi một người kia đến Hạ viện trong tư cách đại diện các bang mới của miền Tây Hoa Kỳ. Nếu cả ba mươi một vị đại biểu kia đều sống ở Connecticut, chắc họ chẳng thể nào là những chủ sở hữu giàu có, họ sẽ chỉ là những nông gia nhỏ bé sống âm thầm trong bóng tối mà chẳng thể nào ngoi lên được con đường hoạt động chính trị, và còn xa mới trở thành những nhà lập pháp hữu ích, họ rất có thể lại là những công dân nguy hiểm nữa.

Đánh giá như vậy là không xa với đầu óc người Mỹ cũng như đầu óc chúng ta.

Vị đại thần Kent trong cuốn *Khảo luận về luật của Mỹ* (Traité sur le droit américain) tập IV trang 380, viết: “Nhiều người vẫn nghĩ việc chia đất đai nếu làm một cách cực đoan – tức là phân chia sao cho mỗi miếng đất không còn đủ chu cấp nữa cho một gia đình – chắc là phải gây ra những chuyện tệ hại; thế nhưng chẳng ai bao giờ cảm nhận thấy có những điều bất ưng nào ở Hoa Kỳ, và vô số thế hệ đã qua đi trước khi mọi người cảm nhận được những điều khó chịu đó. Độ lớn của vùng lãnh thổ không người ở của chúng ta, sự phong túc về đất đai ở cận kề với ta và dòng di dân liên tục từ bờ bên kia Đại Tây Dương không ngừng đổ về vùng miền trung đất nước ta, (đất đai như thế) là đủ thoả mãn và sẽ còn thoả mãn lâu dài, và chẳng gì ngăn cản ta chia thật nhỏ các di sản ra.”

Hẳn là khó mà phác hoạ được lòng thèm thuồng của người Mỹ khi họ lao về cái miếng mồi mênh mông được vận hội mang tới kia. Để theo được con

mỗi, người Mỹ chẳng còn biết sợ mũi tên của người Anh điêng bản địa và những bệnh tật trong vùng hoang vu. Vẻ im phăng phắc của rừng chẳng có gì để họ ngạc nhiên hết, thú dữ đến gần cũng chẳng khiến họ mảy may xúc động: một nỗi đam mê còn mạnh hơn là lòng yêu đời không ngừng mài giũa cho sắc nhọn sự thèm khát của người Mỹ. Trước mặt họ là một lục địa hầu như không bến bờ, và như thế họ sợ rồi sẽ thiếu chỗ, người Mỹ vội vã lên như thế sợ mình sẽ quá chậm chân. Tôi đã nói tới cuộc di dân của các bang đầu tiên của Hoa Kỳ. Nhưng với các bang còn trẻ thì thế nào? Bang Ohio thành lập chưa tròn năm chục năm. Đại bộ phận cư dân bang này không chào đời trên lãnh thổ bang. Thủ phủ của bang chưa đủ ba chục tuổi, và những cánh đồng mênh mông bỏ hoang vẫn còn phủ khắp lãnh thổ. Ấy vậy mà những người dân Ohio lại đã bắt đầu cuộc Tây tiến: phần lớn những người xuôi xuống đồng cỏ tốt tươi của Illinois là dân Ohio. Những con người đó đã từ bỏ tổ quốc đầu tiên của mình để được sống tốt, và từ bỏ tổ quốc thứ hai để được sống còn tốt hơn. Đi khắp nơi họ đều gặp được vận may, nhưng họ chưa bắt gặp được hạnh phúc. Với họ, cái ước vọng hạnh phúc trở thành một đam mê day dứt và nóng bỏng mà càng được thoả mãn lại càng trời lên. Xưa kia, họ đã phá vỡ những mối dây rợ níu kéo họ vào mảnh đất quê; từ đó, họ không tạo ra bất kì miền quê nào khác nữa. Với họ, công việc di cư đã trở thành một thứ nhu cầu. Ngày nay trước mắt họ đó là một canh bạc may rủi mà họ thích thú những pháp phòng cũng ngang bằng với những được thua.

Đôi khi bà con nhà ta đi nhanh quá đến độ ngoảnh mặt quay lại thì vẫn thấy hoang mạc còn nằm phía sau. Rừng chỉ còn một cách là ngã rạp xuống dưới bước tiến của người; người đi qua rồi, rừng lại vươn đứng dậy. Khi đi dọc các bang miền Tây, không hiếm trường hợp ta bắt gặp những khu cư trú bỏ không giữa những cánh rừng thưa. Lắm khi ta bắt gặp những di vật của một túp lều giữa rừng thẳm sâu, và ta ngạc nhiên khi đi ngang những khu đã khai hoang rồi bỏ đó, nó chứng minh cả sức mạnh lẫn sự thiếu kiên định của con người. Giữa những cánh đồng bị bỏ rơi đó, trên những phế tích có tuổi thọ một ngày đó, không trù trừ gì hết trên cánh rừng nguyên sơ ấy lại đã mọc lên những cây hoang mới, động vật quay lại chốn tung hoành xưa; thiên

nhiên tươi cười che phủ những dấu tích người bằng những chồi nhánh xanh tươi và hoa, và vôi vàng tìm cách giấu biến đi những vết tích phù du của con người.

Tôi nhớ lại khi đi ngang một trong những tổng hoang vu vẫn còn che phủ bang New York, tôi đặt chân tới bờ một hồ nước xung quanh là rừng, cảnh hết như thời khai thiên lập địa. Một hòn đảo nhỏ mọc lên giữa hồ nước. Rừng che phủ hòn đảo, xoè tán lá ra che khuất viền hòn đảo nơi bờ nước. Trên bờ hồ, chẳng có gì cho thấy sự hiện diện của con người ở chốn này; chỉ thấy ở chân trời xa một cột khói bốc thẳng đứng từ ngọn cây lên tận mây trời, tưởng như cột khói được thả từ trên trời xuống chứ không phải từ dưới bay lên nữa.

Một con thuyền độc mộc của người Anh điêng bản địa kéo lên nằm trên bờ cát. Tôi xuống thuyền bơi ra thăm thú hòn đảo mà thoạt nhìn đã thấy hấp dẫn mắt mình, và chẳng mấy chốc tôi đã cập bờ đảo. Toàn bộ hòn đảo là một trong những chốn hoang vắng kì thú của Tân thế giới khiến con người văn minh dường như phải tiếc nuối cuộc sống mông muội. Thực vật hùng mạnh kì diệu hứa hẹn bên trong lòng đất ẩn chứa những điều chẳng gì sánh nổi. Cũng giống như ở mọi hoang mạc Bắc Mỹ, ở hòn đảo này là sự yên tĩnh sâu lắng chỉ bị phá đám bởi tiếng cành lá xạc xào đơn điệu hoặc tiếng con gõ kiến đục mỗ vào vỏ cây. Khó mà có thể nghĩ nơi đây xưa kia từng có người ở, vì thiên nhiên ở đó vẫn như thế chưa có ai đục tới, ấy thế mà khi vào đến giữa đảo tôi ngỡ mình bắt gặp những vật mà con người để sót lại. Tôi bắt đầu xem xét kĩ lưỡng mọi vật xung quanh, và không còn hồ nghi gì nữa, đã có một anh chàng người châu Âu nào đó tới đây rồi. Nhưng công trình của anh ta nơi đây đã biến dạng biết bao! Gỗ lát anh ta chặt vôi xưa kia để làm nơi tạm trú nay đã mọc lên biết bao cành nhánh; lớp cây quây quanh nhà xưa kia nay đã thành lớp hàng rào đầy màu sắc và túp lều xưa nay đã thành một lùm cây con. Giữa đám cây con ấy, vẫn còn thấy những viên đá bị lửa đốt cháy xém tan mát quanh một đồng tro nhỏ. Hẳn đây chính là bếp lửa ấm trong ngôi lều xưa: ống khói khi sụt xuống đã che phủ cái lò sưởi đồ vụn. Trong lát giây tôi lặng ngắm những nguồn lực của thiên nhiên và nỗi yếu

hèn của con người. Và khi rồi tôi phải đi khỏi chốn mê hoặc ấy, tôi vẫn còn u sầu nói đi nói lại: Ô hay! Đã thành phế tích rồi!

Ở châu Âu, chúng ta đã quen coi sự âu lo trong tâm hồn, ước vọng giàu sang quá độ, tình yêu sự độc lập đến độ cực đoan như một đại họa xã hội. Nhưng chính những thứ đó lại bảo đảm cho các nước cộng hoà bên Mĩ có một tương lai lâu bền và thanh bình. Không có những đam mê ám ảnh con người như thế, cư dân hẳn là sẽ tập trung quanh một vài địa điểm và cũng giống như chúng ta, rồi sẽ thấy mình phải có những nhu cầu khó mà thoả mãn cho được. May mắn thay cái xứ sở Tân thế giới nơi các tật xấu của con người hầu như lại trở thành hữu ích cho xã hội cũng như đạo đức của họ vậy!

Điều này tác động mạnh đến cung cách người ta phán xét hành động của con người ở hai bán cầu. Thường khi, cái chúng ta đặt tên là máu tham kiếm tiền, thì người Mĩ gọi là tài khéo đáng khen, và họ coi những gì chúng ta gọi bằng sự kiềm chế ước vọng như là sự đón hèn của tình cảm.

Ở Pháp, chúng ta coi thị hiếu giản dị, tập tục yên bình, đầu óc gia đình và tình yêu nơi chôn nhau cắt rốn như là những bảo đảm to tát cho sự yên bình và hạnh phúc của nhà nước; nhưng ở Mĩ, những thứ đức tính ấy được coi như là những định kiến có hại cho xã hội. Người Pháp ở Canada vốn vẫn giữ được các truyền thống tập tục xưa cũ, thấy họ bắt đầu khó sống trên lãnh thổ (mới) của mình, và cái quốc gia bé nhỏ vừa mới ra đời kia sẽ sớm bị các quốc gia già nua quấy phá cho đến khốn cùng. Ở Canada, những con người sáng láng nhất, yêu nước nhất và nhân đạo nhất, đều hành động với những nỗ lực cực kì to lớn cốt làm sao cho nhân dân ghê tởm cái thứ hạnh phúc giản dị vẫn còn đang thoả mãn họ. Họ xưng tụng những ưu thế của sự giàu sang, hết như ở nước ta, chúng ta ca tụng những vẻ hấp dẫn của một chủ nghĩa trung bình lương thiện, và họ chăm lo nhiều vào việc mài giũa những đam mê mang tính người chứ không như ở chỗ khác chỉ chăm lo làm xẹp chúng đi. Đem những thú vui trong sáng và yên tĩnh mà tổ quốc đem lại cho ngay cả người nghèo để đánh đổi lấy những hưởng thụ khô cằn của một thứ hạnh phúc ấm no dưới bầu trời xa lạ; chạy trốn khỏi mái ấm gia đình và

những cánh đồng có mồ mả cha ông, bỏ cả người sống lẫn người chết để chạy đuổi theo vận may nghiệp lớn, dưới con mắt họ thật chẳng có gì đáng ca tụng hơn.

Ngày nay, nước Mĩ đem lại cho con người một nền tảng luôn luôn to rộng hơn khả năng hiểu cho kì hết giá trị của cái nền tảng đó.

Ở Mĩ, người ta khó mà coi là mình đã hiểu biết đầy đủ; vì mọi nguồn sáng cùng lúc có thể có ích cho chính người mang nó trong lòng, thì cũng vẫn được những ai chưa có chút gì sáng láng thụ hưởng. Những nhu cầu mới chẳng có gì đáng sợ vì mọi nhu cầu ở đó đều được dễ dàng thoả mãn: người ta không e ngại việc tạo ra quá nhiều đam mê, vì mọi đam mê đều có nguồn nuôi dưỡng sẵn sàng và trong lành; ở đó người ta không còn cách gì để làm cho con người được tự do hơn nữa, vì con người chẳng khi nào bị lôi kéo vào chuyện sử dụng tự do sai lệch.

Ngày nay các nước cộng hoà Mĩ giống như là những công ti thương nhân được tổ chức ra để cùng khai thác những miền đất hoang vu của Tân thế giới và để lo cho công chuyện mậu dịch đối trao đang thịnh vượng lên.

Những đam mê làm rung chuyển sâu sắc nhất đến người Mĩ là những đam mê thương mại chứ không phải là những đam mê chính trị, hoặc cũng có thể nói là họ đem vào chính trường những thói quen của thương thảo mậu dịch. Họ yêu trật tự vì nếu không có trật tự thì mọi chuyện không thể phát đạt lên, và họ đặc biệt thích làm cho tập tục thành cuộc sống chính quy là cơ sở cho những gia đình tử tế ngăn nắp. Họ thích trí khôn thông thường tạo ra những sản nghiệp lớn thay vì thích thiên tài lắm khi lại phá tan cơ nghiệp. Họ e ngại những ý tưởng chung chung xa lạ với đầu óc đã quen với những tính toán tích cực, và trong cuộc sống với nhau, thực tiễn được vinh danh nhiều hơn là lí thuyết.

Chính là phải đến nước Mĩ để hiểu cái hạnh phúc ấm no vật chất tác động mạnh mẽ đến đâu vào các hành động chính trị và tác động thẳng đến ý kiến và dư luận mọi người, những điều lẽ ra chỉ chịu tuân theo lí trí. Khi ta sống giữa những người xa lạ, ta chủ yếu nhận ra được chân lí này. Phần lớn những người di dân châu Âu đều đem theo đến Tân thế giới cái tình yêu

hoang dã đối với độc lập và đổi thay, là những thứ thường khi được sinh ra giữa cảnh khốn cùng của chúng ta. Đôi khi tôi gặp ở Hoa Kỳ những người châu Âu đó, những người xưa kia bị buộc phải trốn chạy khỏi đất nước chỉ vì những ý kiến về chính trị của họ. Tất cả đều làm tôi ngạc nhiên về cách nói năng của họ, nhưng một người trong số đó khiến tôi ngạc nhiên hơn cả. Khi ấy, tôi đang đi ngang một trong những tiểu khu ở xa lắc trong bang Pennsylvania thì trời ập tối, tôi gõ cửa một chủ đồn điền giàu có; ông ta người Pháp. Ông mời tôi ngồi gần lò sưởi, và hai chúng tôi trò chuyện thoải mái, điều thường gặp khi mọi người gặp nhau trong rừng thăm cách quê hương bản quán hai nghìn dặm. Tôi không phải là không biết ông chủ nhà này xưa kia là một người đấu tranh cho quyền bình đẳng và một người mị dân nhiệt thành. Tên tuổi ông còn lưu lại trong lịch sử.

Và tôi kinh ngạc nghe ông bàn cãi về quyền có tài sản riêng hết như cách trình bày của một nhà kinh tế học, tôi gần như muốn bảo đó là một ông chủ sở hữu. Ông nói về thứ bậc cao thấp của con người tất yếu do sản nghiệp tạo ra, ông nói về sự phục tùng luật pháp đã có, về ảnh hưởng của tập tục lành mạnh tại các nước cộng hoà, ông nói cả những tư tưởng tôn giáo giúp ích ra sao cho trật tự và tự do: có lúc như thế ông buột miệng trích dẫn về quyền uy của đấng Jesus-Christ để trụ đỡ cho quan điểm chính trị của mình.

Lắng nghe ông nói, tôi chiêm ngưỡng sự ngu ngốc của lí trí con người. Đây là điều tôi không khẳng định, có thể đúng có thể sai: làm sao ta có thể tìm thấy lí trí giữa vô vàn điều vô định của khoa học và trong những bài học đủ kiểu của kinh nghiệm? Nay bỗng xuất hiện một sự kiện mới khiến mọi nỗi hoài nghi lại vùng dậy trong tôi. Xưa kia tôi nghèo, nay tôi bỗng thành giàu có: mong sao cái hạnh phúc ấm no, nếu như một khi tác động đến hành vi của tôi, vấn đề cho năng lực suy lí của tôi được tự do! Nhưng không, những suy nghĩ của tôi đều thay đổi theo đà thay đổi sản nghiệp của tôi, và tôi lợi dụng được điều may mắn là cuộc gặp gỡ hôm nay, tôi thực sự khám phá ra cái lí lẽ quyết định mà tới lúc đó tôi vẫn còn chưa có.

Ảnh hưởng của hạnh phúc ấm no tác động còn tự do hơn nữa đến người Mỹ so với người nước khác. Người Mỹ bao giờ cũng nhìn thấy trước mắt họ

cái trật tự và sự thịnh vượng công cộng gắn bó xoắn xuýt với nhau và cùng đi theo một nhịp bước. Người Mĩ không sao hình dung nổi hai yếu tố đó có thể tách rời nhau: cũng giống như vô vàn người châu Âu, người Mĩ chẳng có gì để quên và cũng không có gì để mất mát từ nền giáo dục cơ sở họ được hưởng thụ.

VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA LUẬT PHÁP ĐẾN VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HOÀ DÂN CHỦ Ở HOA KÌ

Ba nguyên tắc chính yếu của việc duy trì nền cộng hoà dân chủ. – Hình thức liên bang. – Các thiết chế làng xã. – Quyền lực tư pháp.

Mục đích chính yếu của cuốn sách này là giúp hiểu rõ luật pháp ở Hoa Kỳ; nếu mục đích đó đã đạt, bạn đọc sẽ tự mình xét xem, trong số các luật này những luật nào thực sự nhằm duy trì nền cộng hoà dân chủ, và những luật nào gây nguy cơ cho nền cộng hoà dân chủ. Nếu như trong suốt những phần đã viết cho tới nay mà tôi chưa nói rõ được điều ấy, thì tôi sẽ cố nói rõ ít ra là trong một chương.

Vậy là tôi không đi lại con đường mình đã đi, và vài ba dòng là đủ để tóm tắt chính mình.

Có ba điều, hình như hơn mọi điều khác, tham gia đóng góp vào việc duy trì nền cộng hoà dân chủ ở Tân thế giới:

Một, là hình thức liên bang mà người Mĩ đã chọn, hình thức này cho phép Liên bang hưởng thụ được sức mạnh của một nước cộng hoà lớn và hưởng thụ được an ninh của một nước cộng hoà nhỏ.

Hai, đó là những thiết chế làng xã, những thiết chế này trong khi làm giảm nhẹ được tính bạo quyền của phe đa số, thì đồng thời cũng mang lại cho nhân dân sự thích thú Tự do và có được nghệ thuật sống tự do.

Ba, đó là điều ta bắt gặp trong cấu tạo của quyền tư pháp. Tôi đã cho thấy các toà án đã có ích biết bao trong việc chỉnh sửa những thiên lệch của nền dân trị, và bằng cách nào, một mặt vẫn không bao giờ ngáng trở những vận hành của phe đa số, mặt khác chúng vẫn có thể làm chúng chậm tốc độ lại và lái được chúng đi.

VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TẬP TỤC TỚI VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HOÀ DÂN CHỦ Ở HOA KÌ

Trên kia tôi có nói rằng tôi coi tập tục là một trong những nguyên nhân chung to lớn có thể gán cho việc duy trì nền cộng hoà dân chủ ở Hoa Kỳ.

Tôi quan niệm tập tục ở đây theo nét nghĩa mà người cổ đại gán cho từ *mores*; không những tôi áp dụng nghĩa đó vào các tập tục chính cống, ta có thể nói đó như là những thói quen của tình cảm, mà đó còn là những khái niệm khác nữa của con người, các ý kiến khác nhau đang hoạt động trong quan hệ người với người, và còn là toàn bộ những tư tưởng tạo thành các thói quen tinh thần của con người.

Vậy là mang trong từ đó là toàn bộ trạng thái đạo đức và trí tuệ của một quốc gia. Mục đích của tôi không phải là thống kê các tập tục của người Mỹ. Bây giờ đây tôi chỉ tự hạn chế trong việc tìm xem trong các tập tục đó cái gì tạo thuận lợi cho việc duy trì các thiết chế chính trị (của người Mỹ).

VỀ TÔN GIÁO COI NHƯ MỘT THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ, NÓ PHỤC VỤ MẠNH MẼ CHO VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HOÀ DÂN CHỦ Ở HOA KÌ NHƯ THẾ NÀO

Bắc Mỹ là nơi có người theo một đạo Ki Tô dân chủ và cộng hoà. – Người Ki Tô giáo tới đất Mỹ. – Vì sao bây giờ người Ki Tô giáo lại là tầng lớp dân chủ hơn cả và cộng hoà hơn cả.

Bên cạnh mỗi tôn giáo, đều có một quan điểm chính trị gắn liền với nó nhờ những chỗ đôi bên gần gũi nhau.

Hãy để cho tư tưởng con người được tự do đi theo khuynh hướng riêng của mình, và nó sẽ giải quyết cái xã hội chính trị một cách đồng đều như nhau. Nếu tôi nói không quá lời, tôi bảo rằng nó sẽ tìm cách làm hài hoà đất với trời.

Cư dân trên bộ phận lớn nhất châu Mỹ của người Anh là những con người sau khi đã thoát khỏi quyền uy của giáo hoàng rồi thì không còn nằm dưới quyền uy tôn giáo nào nữa. Họ đem theo vào Tân thế giới một đạo Ki Tô mà tôi chỉ có thể mô tả đúng nhất về nó bằng cách gọi nó là một tôn giáo dân chủ và cộng hoà: điều này sẽ tạo thuận lợi đặc biệt cho việc tạo dựng nước cộng hoà và nền dân trị trong mọi công việc. Ngay từ trên nguyên lí, thì chính trị và tôn giáo đã đồng tình được với nhau, và từ đó đôi bên không ngừng đồng tình với nhau.

Chỉ mới trong vòng năm mươi năm nay thì nước Ireland mới bắt đầu đổ vào lòng Hoa Kỳ những cư dân theo đạo Ki Tô. Về phía mình, đạo Ki Tô nước Mỹ cũng có những tân tín đồ: ngày nay ta gặp trong Liên bang hơn một triệu người Công giáo rao giảng những chân lí của Nhà thờ La Mã.

Những người theo đạo Ki Tô này tỏ ra vô cùng trung thành trong việc thực hành nghi lễ tôn giáo của họ, và họ cũng đầy nhiệt tình và hăng hái hoạt động cho tín ngưỡng của mình. Họ là tầng lớp mang tính chất cộng hoà nhất và dân chủ nhất từng có ở Hoa Kỳ. Sự kiện này thoạt nhìn thì thấy lạ, nhưng suy nghĩ kĩ rồi thì dễ dàng nhận thấy những nguyên nhân ẩn kín phía sau.

Tôi cho rằng mọi người đã nhầm khi coi đạo Ki Tô như một kẻ thù tự nhiên của nền dân trị. Trong những học thuyết công giáo khác nhau, với tôi thì đạo Ki Tô có vẻ như rất thuận lợi cho quyền bình đẳng về các điều kiện. Với người Ki Tô giáo, xã hội tín ngưỡng chỉ bao gồm có hai yếu tố: vị linh mục và nhân dân. Vị linh mục duy nhất đứng cao hơn các tín đồ; còn lại bên dưới ông ta thì tất cả đều ngang nhau.

Về mặt tín điều, đạo Ki Tô đặt tất cả các trình độ trí tuệ con người ngang hàng với nhau. Nó thu về một mối niềm tin của cả nhà bác học lẫn người vô học, kẻ thiên tài cũng như phần tử thô lậu. Nó áp đặt những thủ tục nghi lễ cho cả người giàu cũng như kẻ nghèo, nó bắt buộc cả kẻ mạnh cũng như người yếu phải tuân thủ những quy định khắc khổ như nhau. Nó không thoả hiệp với bất kì sinh mệnh không bắt tử nào, và khi nó áp dụng những biện pháp như nhau cho mọi sinh mệnh người, nó muốn làm hoà lẫn mọi tầng lớp trong xã hội dưới chân một bàn thờ, vì tất cả đều cùng nhoa lẫn trước con mắt đức Chúa Trời.

Nếu như đạo Ki Tô biết làm cho tín đồ phải phục tùng, thì nó vẫn chưa chuẩn bị cho họ có khả năng sống bình đẳng. Nói chung, ta sẽ thấy điều ngược lại ở đạo Tin lành, đạo này dẫn dắt con người đến bình đẳng nhiều hơn là đến độc lập.

Đạo Ki Tô như thể một nền quân chủ chuyên chế. Vứt bỏ vị quân vương đi, và các điều kiện ở đó còn bình đẳng với nhau hơn là trong các nền cộng hoà.

Cũng có những khi ông linh mục Ki Tô giáo lại từ trong thánh đường đi ra ngoài đời và trở thành một thế lực trong xã hội, có vị trí vững vàng trong thứ bậc xã hội. Cũng có khi ông ta sử dụng ảnh hưởng tôn giáo của mình để bảo đảm kéo dài thêm một trật tự chính trị mà ông cũng có phần: khi đó ta cũng thấy các người Ki Tô giáo thành những người vì tinh thần tôn giáo mà đứng về phe quý tộc.

Nhưng một khi các vị linh mục bị tách ra hoặc tự tách ra khỏi chính quyền, như trường hợp ở Hoa Kỳ, khi đó chẳng có ai vì tín ngưỡng mà hơn được các tín đồ Ki Tô giáo trong việc chuyên chở cái tinh thần bình đẳng về điều kiện vào trong thế giới chính trị.

Nếu như các tín đồ Ki Tô giáo ở Hoa Kỳ, do bản chất tín ngưỡng của họ, mà không bị lôi cuốn mãnh liệt vào các quan điểm dân chủ và cộng hoà, hoặc ít ra là họ không tự nhiên chống đối lại, khi ấy vị trí xã hội của họ cũng như số lượng ít ỏi của họ như một quy luật lại dẫn họ đến được với cộng hoà và dân chủ.

Phần lớn các tín đồ Ki Tô giáo đều nghèo, và họ cần đến chế độ chính quyền của tất cả các công dân để chính họ cũng có thể tham gia vào. Người Ki Tô giáo thuộc phe thiểu số, và họ cần mọi người tôn trọng tất cả các lợi quyền của họ để bảo đảm cho họ thực thi đầy đủ các quyền ấy. Hai nguyên nhân đó có khi vô tình đẩy họ tới những học thuyết chính trị sẽ được họ tiếp thu với ít nhiệt tình hơn nếu họ giàu và ở thế lấn lướt.

Giới tu sĩ Ki Tô giáo Hoa Kỳ không bao giờ tìm cách đấu tranh chống lại khuynh hướng chính trị đó; đúng hơn là họ tìm cách biện bạch cho khuynh hướng ấy. Các linh mục Ki Tô giáo nước Mỹ chia trí tuệ người thành hai phần: một phần là các tín điều đã phát lộ cho mọi người, và họ tin theo không bàn cãi gì hết; một phần là chân lý chính trị, và các linh mục cho rằng Chúa Trời đã để phần việc đó cho con người tự do tìm tòi. Vì vậy mà, người Ki Tô giáo Hoa Kỳ vừa là những tín đồ ngoan đạo nhất và lại vừa là những công dân độc lập nhất.

Ta có thể nói rằng ở Hoa Kỳ không hề có một học thuyết tín ngưỡng nào tỏ ra thù nghịch với các thiết chế dân chủ và cộng hoà. Tất cả các tu sĩ đều nói chung một giọng; ý kiến dư luận của mọi người ở đó đều đồng tình với luật pháp, và có thể nói là ở Hoa Kỳ chỉ có một dòng tư duy người duy nhất ngự trị.

Có thời gian gần tôi ở một trong những thành phố lớn nhất của Liên bang, và tôi được mời dự một buổi hội họp chính trị mục đích là để cứu viện cho người Ba Lan, tìm cách gửi vũ khí và tiền bạc cho họ.

Tôi được gặp hai hoặc ba ngàn người họp lại với nhau tại một phòng họp lớn chuẩn bị sẵn cho họ. Liền đó, một linh mục mặc áo choàng tu sĩ tiến lên bục dành cho diễn giả. Những người dự họp sau khi cất mũ chào liền im lặng đứng nghiêm, còn vị linh mục thì nói như thế này:

Kính Chúa toàn năng! Kính Chúa của các đoàn quân! Kính Chúa, người đã trụ đỡ trái tim và cầm tay dẫn dắt cha ông chúng con khi cha ông chúng con bảo vệ những quyền lợi thiêng liêng của nền độc lập quốc gia; Chúa, người đã khiến cha ông chúng con toàn thắng một sự áp bức khả ố và đã mang lại cho quốc gia chúng con những điều tốt lành của hoà bình và tự do;

kính Chúa, xin Người hãy ngoảnh lại bán cầu bên kia; xin hãy xót thương đoái nhìn một quốc gia anh hùng hôm nay đang chiến đấu như xưa kia chúng con từng chiến đấu để bảo vệ những quyền lợi cả trước kia lẫn hiện thời đều giống nhau! Kính Chúa, người đã tạo ra mọi con người theo cùng một khuôn mẫu, xin đừng để cho bạo quyền làm méo mó công trình của Người và duy trì bất bình đẳng trên trái đất. Kính Chúa toàn năng! Xin Người hãy canh giữ vận mệnh người dân Ba Lan, hãy giúp họ xứng đáng là những con người tự do; cầu mong cho sự khôn ngoan của Người ngự trị trong các hội đồng (cách mạng) của họ, cầu cho sức mạnh của Người trao cho cánh tay của họ; cầu xin Người gây kinh hoàng cho kẻ thù của họ, xin hãy chia rẽ các quyền lực đang tự tạo ra sự huỷ diệt chính họ, và xin Người không để cái bất công đã có từ năm mươi năm qua giờ đây lại được tung hoành khắp nơi. Kính Chúa, trong bàn tay mạnh mẽ của người đang cầm giữ con tim các quốc gia cũng như con tim mỗi con người, xin hãy làm cho mọi con tim liên kết lại vì chính nghĩa của lợi quyền chính đáng; xin Chúa hãy khiến cho dân tộc Pháp cũng vùng đứng lên và ra khỏi giấc ngủ do những kẻ cầm đầu bắt họ phải ngủ, để họ cùng đấu tranh một lần nữa cho nền tự do của thế giới này.

Kính Chúa! Xin Người đừng bao giờ ngoảnh mặt quay đi; xin hãy cho phép chúng con luôn luôn là những con người sùng tín nhất và tự do nhất.

Kính Chúa toàn năng, xin hãy nhận lời khẩn cầu hôm nay của chúng con; xin hãy cứu vớt người Ba Lan. Chúng con cầu xin Người nhân danh con trai yêu dấu của Người, đấng Jesus-Christ, người đã chết trên thập giá vì sự cứu rỗi của mọi con người. Amen.

Toàn thể cử tọa tĩnh tâm nhắc lại: Amen.

ẢNH HƯỞNG GIÁN TIẾP CỦA TÍN NGƯỠNG ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ

Tinh thần Ki Tô giáo bắt gặp trong mọi giáo phái. – Ảnh hưởng của tôn giáo đến tập tục của người Mĩ. – Sự tôn trọng quan hệ hôn nhân. – Vì sao tôn giáo bó tròn đầu óc tưởng tượng của người Mĩ trong những giới hạn nhất định và làm giảm đam mê đổi mới ở họ. – Ý kiến và dư luận của người Mĩ đối với lợi ích chính trị của tôn giáo. – Những nỗ lực của người Mĩ để mở rộng và bảo đảm quyền năng của tôn giáo.

Tôi vừa mới chỉ ra rằng ở Hoa Kỳ tôn giáo trực tiếp hành động vào chính trị như thế nào. Song hình như hành động không trực tiếp của nó còn mạnh hơn nhiều và chính là khi tôn giáo chẳng nói gì đến tự do là lúc nó dạy cho người Mĩ nhiều nhất thế nào là nghệ thuật sống tự do.

Ở Hoa Kỳ có vô thiên lủng các giáo phái. Tất cả đều khác nhau trong các nghi thức thờ cúng Đấng Sáng thế, nhưng tất cả đều thống nhất với nhau về những nghĩa vụ của mỗi con người đối với con người. Vậy là mỗi giáo phái sùng bái Chúa Trời theo cách riêng, nhưng tất cả đều nhân danh Chúa Trời mà rao giảng cùng một đạo lý. Nếu với mỗi cá nhân con người điều đó càng có ích một khi tôn giáo của anh ta là đúng, thì với toàn xã hội sự tình lại không như vậy. Xã hội chẳng có gì mà e ngại cũng chẳng có gì mà hi vọng trong cuộc sống chốn mai hậu. Điều quan trọng hơn hết với xã hội không phải là việc mọi công dân cùng theo một tôn giáo đúng, chỉ cần họ có một tôn giáo là đủ. Và chẳng tất cả các giáo phái ở Hoa Kỳ đều gặp nhau trong đại cộng đồng Ki Tô giáo, và đạo đức của đạo này thì đâu đâu cũng như nhau cả.

Ta có quyền nghĩ rằng, trong việc thờ phụng Chúa Trời, một số lượng nhất định người Mĩ làm là vì thói quen hơn là vì niềm tin. Và chẳng ở Hoa Kỳ, chủ quyền là tôn giáo, do đó sự đạo đức giả phải ở khắp nơi; nhưng nước Mĩ cũng lại là địa điểm trên thế giới này ở đó Ki Tô giáo đã duy trì được những quyền năng chân chính hơn cả đối với tâm hồn con người. Và chẳng có gì chứng minh rõ hơn điều đó, ấy là nó có ích và nó diễn ra tự nhiên cho

con người, vì cái xứ sở nơi tôn giáo đó đang tác động ngày nay là một xứ sở sáng láng hơn cả và tự do hơn cả.

Tôi đã nói rằng các linh mục Mĩ nói chung đều tuyên ngôn vì nền tự do dân sự, trong đó kể cả những vị chưa chịu chấp nhận tự do tôn giáo; nhưng ta lại chẳng thấy các vị đó ủng hộ bất kì hệ thống chính trị riêng rẽ nào. Họ chủ tâm đứng ngoài mọi công việc và không xen vào những trù liệu của các phe phái, vì vậy ta chẳng thể nào nói được là ở Hoa Kỳ tôn giáo tác động lên luật pháp cũng như đến từng quan điểm chính trị, nhưng tôn giáo lại điều khiển tập tục, và nói chung bằng cách tác động đến gia đình mà nó tạo tác động đến nhà nước.

Tôi không may may nghi ngờ về nguồn gốc sự ngặt nghèo vô cùng của tập tục ở Hoa Kỳ là do các tín ngưỡng. Tôn giáo ở đó thường khi bất lực trong việc kìm giữ con người giữa vô vàn cám dỗ trước những cơ may lập nghiệp. Tôn giáo chẳng biết làm cách nào làm dịu bớt cái nhiệt tình làm giàu lại được mọi điều kiện mài giũa cho sắc nhọn của con người, nhưng tôn giáo ngự trị như một quyền uy trong tâm hồn người phụ nữ, và phụ nữ chính là người làm ra tập tục. Chắc chắn nước Mĩ là xứ sở trên thế giới này tôn trọng hơn hết mối liên hệ hôn nhân và là nơi con người có tinh thần coi trọng hạnh phúc gia đình ở mức cao nhất và đúng đắn nhất.

Ở châu Âu, hầu hết những nhộn nhạo xã hội đều bắt nguồn xung quanh mái ấm gia đình và không xa bao nhiêu với chiếc ổ cưới. Chính đó là nơi nảy sinh ở người đàn ông sự khinh rẻ những mối dây liên hệ tự nhiên và những thú vui được phép hưởng, nơi sinh ra ở họ sự thích thú cái hỗn độn, cái âu lo của tình cảm, cái bấp bênh của các thèm muốn. Bị khuấy động vì những đam mê hỗn độn thường làm lung lay chính mái nhà ấm của mình, người châu Âu khó khăn lắm mới chịu theo được quyền lực lập pháp của nhà nước. Còn người Mĩ, sau khi thoát ra khỏi những khuấy động của thế giới chính trị, anh ta trở về trong lòng gia đình, ngay ở đó anh ta gặp được trật tự và bình yên. Ở nơi đó, mọi thú vui của anh ta đều giản dị và tự nhiên, các niềm vui của anh ta đều vô tư và yên lành; và trong khi anh ta đạt tới

hạnh phúc bằng cuộc đời nền nếp, anh ta cũng dễ dàng quen nếp với việc điều chỉnh ý kiến của mình cũng như thị hiếu của mình.

Trong khi người châu Âu tìm cách thoát khỏi những nỗi sầu gia cảnh bằng cách gây lộn với xã hội, thì người Mĩ tìm thấy trong tổ ấm gia đình mình tình yêu trật tự, cái rồi sẽ được anh ta mang vào trong công việc nhà nước.

Ở Hoa Kỳ, tôn giáo không chỉ điều chỉnh tập tục, nó mở rộng quyền lực đến tận trí khôn con người.

Với những người Mĩ gốc Anh, có những người rao giảng các tín điều Ki Tô giáo vì họ có lòng tin, còn có những người khác thì lại lo lắng vì mình có vẻ như không tin gì cả. Vì thế mà Ki Tô giáo ngự trị không trở ngại gì, mọi người đều thú nhận với nhau hết. Kết quả là, như tôi từng nói đến ở một đoạn khác, về phương diện đạo đức thì mọi sự đều rành rọt và cố định, còn trên phương diện chính trị hình như vẫn còn bỏ mặc cho con người thảo luận và làm thử. Vì thế mà tinh thần của con người không khi nào cảm thấy phía trước mình là một cánh đồng vô giới hạn: liều mạng đến đâu thì thỉnh thoảng con người vẫn phải dừng chân trước những vật cản không thể vượt qua. Trước khi sáng tạo điều gì mới, con người bị buộc phải chấp nhận một số những dữ liệu cơ bản đã có và đưa những niềm tin mãnh liệt nhất của mình vào một số khuôn khổ có sức kìm chế và hãm chân nó.

Đầu óc tưởng tượng của người Mĩ, khi được trải rộng hết sức, cũng chỉ giống như người đang bước đi dò dẫm và vô định. Người Mĩ khi làm mọi việc bằng tưởng tượng đều lúng túng và không hoàn thiện. Những thói quen dè dặt ấy có cả trong đời sống chính trị, chúng đặc biệt tạo thuận lợi cho sự phăng lạng của người dân cũng như sự tồn tại bền lâu của các thiết chế đã có. Thiên nhiên và hoàn cảnh đã khiến cho cư dân Hoa Kỳ thành những con người táo gan; dễ dàng thấy điều đó khi xem xét cách thức họ xây dựng cơ nghiệp. Nếu như đầu óc người Mĩ được tự do không bị ngáng trở, hẳn ta sẽ thấy xuất hiện ở nơi đây những con người sáng tạo xông xáo nhất hạng và những nhà logic vững chãi nhất thế giới. Nhưng các nhà cách mạng của nước Mĩ lại bị bó buộc phải tôn trọng tuyệt đối cái đạo lý và sự công bằng Ki Tô giáo, là điều không cho phép họ dễ dàng vi phạm những luật lệ mà họ

phản đối việc đem thực thi vì chúng trái ngược với ý muốn của họ. Và nếu có khi nào họ cả gan vượt khỏi mọi nỗi e dè thì họ vẫn còn cảm thấy bị ngăn trở vì sự e dè của những người cùng như mình. Cho tới bây giờ ở Hoa Kỳ ta vẫn chưa bắt gặp một ai dám đưa ra châm ngôn này: mọi thứ đều được phép làm nếu đó là vì lợi ích xã hội. Đó là một châm ngôn vô đạo đường như được phát minh vào một thời đại tự do nhằm chính thống hoá những kẻ bạo chúa sắp ra đời.

Vì vậy mà, trong khi luật pháp cho phép người Mỹ làm tất cả, thì tôn giáo lại ngăn trở họ nghĩ ra mọi điều và cấm họ dám thử sức trong mọi việc.

Tôn giáo ở Mỹ, là cái không khi nào trực tiếp xen vào việc cai quản xã hội, đã được coi như thiết chế hàng đầu trong các thiết chế chính trị. Vì nếu như tôn giáo không đem lại cho nhân dân hứng thú tự do, thì nó lại đặc biệt ủng hộ nhân dân sử dụng quyền tự do ấy.

Chính các cư dân Hoa Kỳ tự xem xét các tín ngưỡng của mình theo quan điểm ấy. Tôi không rõ liệu tất cả mọi người Mỹ đều có niềm tin tôn giáo, vì nào ai đọc được rành rọt mọi điều ẩn kín trong lòng người? Nhưng tôi biết chắc rằng họ coi tín ngưỡng là cần thiết để duy trì các thiết chế cộng hoà. Quan niệm này không phải là của một tầng lớp công dân nào hoặc một đảng nào, nó là của cả đất nước, ta bắt gặp quan niệm đó ở mọi tầng bậc người dân.

Ở Hoa Kỳ, khi một chính khách công kích một giáo phái, đó không phải là một cái cớ để ngay cả những người đi theo giáo phái đó không ủng hộ ông ta. Nhưng nếu chính khách đó công kích tất cả các giáo phái, thì mọi người xa lánh ông ta, và ông ta chỉ còn lại một thân một mình thôi.

Khi tôi còn ở Mỹ, có lần một nhân chứng ra trước toà đại hình quận Chester (Bang New York) và khai rằng ông ta không tin là có Chúa Trời và sự bất tử của linh hồn. Chủ tọa phiên toà từ chối nhận lời khai đó, ông nói, vì lí do nhân chứng này trước đó đã xoá sạch toàn bộ niềm tin của mọi người vào mọi lời anh ta nói rồi[241]. Báo chí đăng tin đó và không bình luận gì hết.

Trong tư tưởng của họ, người Mỹ lẫn lộn hoàn toàn đạo Ki Tô và Tự do, và hầu như không thể nào làm cho họ quan niệm được là có cái này mà lại thiếu cái kia. Và đối với người Mỹ, đó không phải là những tín ngưỡng khô cứng do lịch sử truyền lại tới ngày nay, ít sức sống thật, mà chỉ sống vật vờ trong sâu kín tâm hồn con người.

Tôi từng thấy người Mỹ họp nhau lại tìm linh mục để cử tới các bang mới thành lập ở miền Tây và để xây dựng nhà trường và nhà thờ ở các vùng đó. Họ e ngại rằng tôn giáo có thể bị tàn lụi giữa vùng rừng, và những con người đang lớn lên sẽ không được tự do như những người đã sinh ra chúng. Tôi đã gặp những cư dân giàu có của New England, họ bỏ xứ sở đã sinh ra họ để đi vào mãi đôi bên bờ sông Missouri hoặc tới những đồng cỏ xứ Illinois để tạo lập những nền tảng của đạo Ki Tô và Tự do. Đó là cái nhiệt tình tôn giáo không ngừng đốt cháy trung tâm lòng ái quốc ở Hoa Kỳ. Bạn hẳn sẽ nghĩ là người ta hành động như vậy duy nhất chỉ vì coi trọng cuộc sống mai hậu (nơi thiên đàng), nhưng bạn đã nhầm: chốn vĩnh hằng chỉ là một trong nhiều mối bận tâm của người Mỹ. Nếu bạn nêu câu hỏi với các nhà truyền giáo kia về nền văn minh Ki Tô giáo, bạn sẽ hoàn toàn ngạc nhiên nghe họ nói nhiều về những niềm vui chốn trần thế này, bạn bắt gặp những nhà chính trị khi bạn trông đợi bắt gặp những tu sĩ. “Tất cả các nước cộng hoà Mỹ đều đoàn kết với nhau,” các tu sĩ đó sẽ nói với bạn như vậy, “nếu các nước cộng hoà miền Tây rơi vào vô chính phủ hoặc rơi vào ách của chính quyền chuyên chế, các thiết chế cộng hoà đang nở rộ bên bờ Đại Tây Dương này sẽ gặp nguy cơ lớn. Vì thế mà chúng tôi quan tâm đến việc các bang mới lập phải có tín ngưỡng để chúng tôi có thể sống trong tự do.”

Đó là ý của người Mỹ. Song rõ ràng là họ sai lầm: vì ngày nào tôi cũng được nghe người ta chứng minh khá uyên bác rằng ở Mỹ mọi việc đều tốt đẹp, ngoại trừ chính cái tinh thần tôn giáo mà tôi rất chiêm ngưỡng. Và tôi học được một điều là, ở bên kia Đại Tây Dương, Tự do và Hạnh phúc của giống người chỉ còn thiếu niềm tin vào Sự vĩnh cửu của thế giới của nhà đạo đức học Spinoza^[242] và còn thiếu việc cùng tin với Cabanis^[243] rằng não là nơi tiết ra tư tưởng. Thực ra, tôi chẳng biết đáp lại những thứ đó ra sao, nếu

không nói rằng, những ai suy nghĩ kiểu đó đều chưa từng đến nước Mỹ và họ cũng chưa được nhìn thấy những con người sùng đạo cũng như những con người tự do. Các vị đó qua Mỹ đi, tôi sẽ đợi các vị khi trở về.

Ở Pháp có những người coi các thiết chế cộng hoà như là thứ công cụ tạm thời chứng tỏ sự vĩ đại của họ. Họ dùng mắt thường để đo cái không gian mệnh mông ngãng cách các tật xấu và sự khốn cùng của họ với quyền lực và giàu sang, và họ định vun các hoang tàn xuống vực thẳm ấy để cố sức lấp cho đầy. Những con người ấy sử dụng nền tự do y hệt như các nhà vua thời Trung cổ cư xử với các công ti tự do được miễn thuế. Họ gây ra chiến tranh vì quyền lợi riêng, mặc dù có khi chiến tranh lại mang sắc cờ: song nền cộng hoà sẽ vẫn sống đủ lâu trong tương lai để lôi họ ra khỏi cảnh đê hèn hiện tại. Tôi chẳng đếm xỉa tới những hạng người đó đâu; nhưng tôi phải nói là bởi vì vẫn có những người khác nhìn nền cộng hoà như một trạng thái bất biến và thanh bình – một mục tiêu cần thiết được các tư tưởng và tập tục ngày ngày cuốn hút các xã hội hiện đại vào – và bởi vì họ cũng thành thực muốn chuẩn bị cho con người được sống tự do. Khi những con người này công kích niềm tin tôn giáo, đó là họ bị cuốn theo các đam mê chứ không phải vì lợi ích. Đó là nền chuyên chế bất cần đến niềm tin, chứ đó không phải là tự do. Tôn giáo cần thiết hơn rất nhiều cho một nền cộng hoà được họ xưng tụng, hơn là cho một nền quân chủ bị họ công kích, cần rất nhiều cho các nền cộng hoà dân chủ hơn hẳn mọi thứ khác. Làm sao xã hội lại có thể không bị huỷ diệt nếu như trong khi mỗi dây liên hệ chính trị đang bị doãng ra thì mỗi dây liên hệ đạo đức lại không được thắt chặt lại? Và ta biết làm gì đây khi một quốc gia làm chủ được bản thân mà lại không chịu thuận theo quyền lực của Chúa?

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH KHIẾN CHO TÔN GIÁO Ở MỸ ĐƯỢC MẠNH MẼ

*Người Mỹ tìm cách tách Nhà thờ khỏi Nhà nước. –
Luật pháp, công luận, nỗ lực của chính các linh mục đều*

cùng nhau tạo ra kết quả đó. – Cần thấy đó là nguyên nhân của sức mạnh tôn giáo tác động được tới tâm hồn con người ở Hoa Kỳ. – Vì sao vậy. – Ngày nay, đây là trạng thái tự nhiên của con người đối với vấn đề tôn giáo. – Đây là nguyên nhân đặc biệt và ngẫu nhiên chống lại việc con người quy thuận được với trạng thái đó tại một số quốc gia.

Các nhà triết học thế kỉ thứ XVIII đã giải thích một cách quá ư đơn giản về sự suy yếu dần dần của các niềm tin tôn giáo. Họ cho rằng, lòng nhiệt thành tôn giáo sẽ phải tắt ngấm chừng nào Tự do và Trí tuệ gia tăng. Thật khó chịu khi thấy mọi sự kiện đều chẳng phù hợp tẹo nào với lí thuyết ấy.

Từng chứng kiến có những cư dân châu Âu ở họ lòng vô tín ngưỡng ngang bằng với ngu độn và dốt nát, trong khi ở Mỹ ta lại được thấy một trong những quốc gia vào hàng tự do nhất và sáng láng nhất thế giới song lại nhiệt thành thực hiện mọi bốn phận bề ngoài của tôn giáo.

Khi tôi đặt chân đến Hoa Kỳ, điều đập mạnh vào mắt tôi chính là phương diện tôn giáo ở nơi đây. Tôi càng kéo dài thời gian lưu lại ở bên đó, tôi lại nhận ra những hệ quả to lớn về chính trị sinh ra từ những sự kiện mới mẻ đó.

Tôi từng chứng kiến ở trong chúng ta hai dòng chảy hầu như luôn luôn đối nghịch giữa tinh thần tôn giáo và tinh thần tự do. Ở đây (tại Mỹ) tôi thấy hai tinh thần đó gắn bó chặt chẽ với nhau: cả hai tinh thần đó cùng ngự trị trên cùng một mảnh đất.

Mỗi ngày tôi lại cảm thấy lớn mạnh thêm trong lòng cái ước vọng hiểu rõ nguyên nhân của hiện tượng này.

Để tìm hiểu được điều đó, tôi đã hỏi han các tín đồ của tất cả các Giáo hội; tôi chủ yếu đi tìm cộng đồng linh mục là nơi lưu giữ những niềm tin khác nhau và đều có lợi ích trong việc kéo dài các niềm tin ấy. Tôn giáo mà tôi theo khiến tôi đặc biệt gần gũi với lớp thầy tu Ki Tô giáo, và tôi sớm gần gũi thân tình với nhiều thành viên tăng đoàn này. Với người nào thì tôi cũng

bộc lộ sự ngạc nhiên và những điều nghi hoặc của mình: tôi thấy là giữa các con người ấy họ chỉ khác nhau về chi tiết; tất cả các vị đó đều gán nguyên nhân chủ yếu của sự phân chia hoàn toàn giữa Nhà thờ và Nhà nước chính là cái quyền năng thanh bình của tôn giáo trên đất nước họ. Tôi chẳng e ngại gì mà không dám khẳng định rằng, trong thời gian tôi lưu lại ở nước Mỹ, tôi không hề gặp một con người nào, dù đó là một vị linh mục hay là một người không theo đạo, lại không đồng tình với nhau trên một điểm ấy.

Điều này dẫn tôi đến chỗ xem xét kĩ lưỡng hơn điều mà tới khi đó tôi chưa làm được về vị trí của các linh mục Mỹ trong xã hội chính trị. Tôi ngạc nhiên nhận ra rằng họ không nhận bất kì chức danh công vụ nào^[244]. Tôi không thấy một người nào làm việc trong chính quyền, và tôi còn thấy là họ không dự các hội nghị nhân dân nữa.

Luật pháp tại rất nhiều bang cấm cửa họ làm chính trị^[245]; trong các bang còn lại thì dư luận cấm họ làm việc đó.

Cuối cùng khi tôi tìm hiểu chính trạng thái tinh thần của lớp tăng lữ, tôi nhận ra là phần lớn các vị dường như đều tự nguyện tách ra khỏi quyền lực và họ có một thứ kiêu hãnh mang tính nghề nghiệp khi được đứng cách li với quyền lực như vậy.

Tôi nghe họ đánh giá là vong đạo bất kì tham vọng và lòng tin giả dối nào, cho dù chúng mang màu sắc chính trị gì hoặc được che đậy kĩ càng ra sao. Song càng lắng nghe họ, tôi nhận thấy là con người không thể bị kết tội trước mắt Chúa chỉ vì họ có những quan điểm đó song lại chân tình, và cũng chẳng còn là tội lỗi nữa việc ai đó lạc đường trong công việc chính quyền, thì cũng hết như ta lầm lẫn khi xây căn nhà cho mình ở hoặc khi ta đi những đường cày không ngay hàng thẳng lối.

Tôi thấy các vị đó thận trọng tách mình khỏi mọi đảng phái và lẫn trốn liên hệ với họ bằng tất cả sự nhiệt thành của lợi ích cá nhân.

Những sự kiện đó cuối cùng khiến tôi thấy được là những điều tai mình được nghe đều đúng. Thế là tôi muốn lợi ngược từ sự kiện lên nguyên nhân: tôi đặt cho mình câu hỏi, tại sao càng làm giảm sức mạnh bề ngoài của một

tôn giáo thì lại làm tăng thêm được sức mạnh thực sự của nó, và tôi tin tưởng không phải là không thể tự trả lời nổi câu hỏi đó.

Không khi nào một khoảng cách ngắn ngủi sáu chục năm lại chứa đựng được toàn bộ sức tưởng tượng của con người; những niềm vui không trọn vẹn của cuộc đời này sẽ chẳng khi nào thoả mãn được con tim nhân loại. Duy nhất giữa mọi sinh vật, con người bộc lộ một sự ghê tởm tự nhiên đối với cuộc sinh tồn và một khát khao vô biên được sinh tồn: con người khinh bỉ cuộc sống và e sợ cái hư vô. Những bản năng khác nhau ấy không ngừng đẩy tâm hồn con người tới chỗ tưởng ngấm một thế giới khác, và chính tôn giáo dẫn dắt con người đi tìm chốn đó. Vậy là, tôn giáo không chỉ là một hình thức đặc biệt của hi vọng, đối với trái tim người, nó cũng tự nhiên như bản thân hi vọng vậy. Khi con người xa lánh các niềm tin tôn giáo, đó là vì có những thiên lệch của trí tuệ và vì một thứ bạo hành đạo đức tác động tới bản chất riêng của con người; một bờ dốc không thể tránh được dẫn dắt con người đi tới đó. Sự vô tín ngưỡng là điều đột xuất; chỉ có niềm tin mới là trạng thái bất biến của nhân loại.

Khi ta chỉ xem xét tôn giáo dưới một góc nhìn thuần túy người, ta có thể nói là mọi tôn giáo đều khơi nguồn từ chính con người để lấy đi cái yếu tố sức mạnh không thể thiếu của tôn giáo, bởi vì yếu tố đó là một trong những nguyên lí cấu thành nhân loại.

Tôi biết là có những thời gian khi đó tôn giáo bổ sung được cho cái ảnh hưởng mang tính bản chất người đó bằng một lực nhân tạo của luật pháp và bằng sự trụ đỡ của các quyền lực vật chất điều hành xã hội. Ta từng thấy có những tôn giáo gắn bó chặt chẽ với các chính quyền trần thế, đồng thời cũng thống trị tâm hồn con người bằng khủng bố và bằng đức tin. Nhưng khi một tôn giáo thực hiện một liên minh như thế, tôi xin nói thẳng mà chẳng sợ gì, nó hành động như một con người vẫn làm: nó hi sinh tương lai cho hiện tại, và nó thu được một sức mạnh không bao giờ là của nó, nó chỉ phơi bày cái quyền lực chính thống ra mà thôi.

Khi một tôn giáo chỉ tìm cách tạo quyền uy trên ham muốn bất tử là cái đang dày vò dẫn dắt trái tim mọi con người, khi ấy nó có thể mở rộng thành

phổ quát. Nhưng khi nó nhập lại với một chính quyền, nó phải chấp nhận những châm ngôn chỉ có thể áp dụng được cho một vài quốc gia. Vì vậy mà, khi liên minh với một quyền lực chính trị, tôn giáo gia tăng được sức mạnh của mình đối với một số người, song lại mất đi cái hi vọng ngự trị lên tất cả.

Chừng nào một tôn giáo chỉ dựa trên tình cảm là cái xoa dịu an ủi mọi nỗi khổn cùng, nó có thể kéo về với nó trái tim loài người. Hoà vào với những điều cay đắng của cuộc đời này, đôi khi tôn giáo bị buộc phải bảo vệ những đồng minh vì lợi ích hơn là đồng minh vì tình yêu. Và nó phải xua đuổi như xua kẻ thù những con người vẫn còn yêu nó trong khi vẫn đấu tranh chống lại những kẻ liên minh với nó. Tôn giáo không thể nào chia sẻ sức mạnh vật chất của những kẻ cầm quyền mà lại không phải nhận một phần những hận thù do các chính quyền kia đẻ ra.

Những thế lực chính trị loại vững chãi hơn cả cũng chỉ bảo đảm cho sự trường tồn của chúng nhờ ý kiến của một thế hệ, nhờ lợi ích của một thế kỉ, lắm khi nhờ cuộc đời một con người. Một bộ luật có thể cải đổi cái trạng thái xã hội có vẻ như vững chãi nhất, cứng rắn nhất, và cùng với việc đó thì mọi sự cũng đổi thay theo.

Các thế lực của xã hội hết thấy đều ít nhiều có tính chất thoáng qua, cũng như những tháng năm chúng ta sống trên cõi đời này vậy. Chúng tiếp nối nhau thật nhanh, hết như những lo âu trong cuộc sống vậy. Và ta chưa từng thấy một chính quyền nào lại được dựng trên cơ sở bất biến của trái tim người, cũng chẳng thấy nó có cơ sở trên một lợi ích bất tử.

Chừng nào sức mạnh của một tôn giáo nằm ở các tình cảm, các bản năng, các đam mê như ta từng thấy diễn ra trong các giai đoạn lịch sử, nó đương đầu được với sức mạnh của thời gian, hoặc ít ra cũng khó mà làm cho nó bị tiêu diệt bởi một tôn giáo khác. Nhưng khi một tôn giáo định đặt cơ sở trên những lợi ích của cuộc đời này, nó dường như cũng mong manh như mọi thế mạnh khác trên trái đất này. Đứng một mình, tôn giáo còn hi vọng bất tử; liên minh với những quyền lực phù du, tôn giáo cũng sẽ đi theo vận mệnh chúng, và thường bị rơi theo những đam mê thoáng qua vẫn trụ đỡ chúng.

Khi liên minh với các thế lực chính trị khác nhau, tôn giáo chỉ có thể tạo ra một liên kết tốn kém. Tôn giáo chẳng cần đến chúng mà vẫn sống, nhưng khi đi phục vụ chúng thì tôn giáo lại có thể chết.

Mối hiểm nguy tôi vừa chỉ ra tồn tại trong mọi thời đại, nhưng không phải là khi nào thì nó cũng lộ rõ.

Có những thế kỉ khi các chính quyền tỏ ra như là bất tử, và có những thế kỉ khác ta có thể nói rằng sự tồn tại của xã hội còn mong manh hơn là của một đời người.

Có những cách thức tổ chức làm cho các công dân như sống trong một dạng mê ngủ, còn có những cách thức khác lại khiến mọi người náo hoạt.

Khi các chính quyền tỏ ra hết sức mạnh và luật pháp tỏ ra hết sức ổn định, con người chẳng nhận ra mối nguy cơ do tôn giáo liên minh với các quyền lực mang lại.

Khi các chính quyền tỏ ra hết sức yếu và luật pháp tỏ ra hết sức lung lay, ai ai cũng sẽ nhìn thấy các nguy cơ, nhưng thường khi chẳng còn đâu là thời gian để trốn tránh chúng nữa. Vì thế mà cần học cách nhận ra nguy cơ từ xa.

Chừng nào mà một dân tộc đạt tới một trạng thái xã hội dân chủ nhất định, và khi ta thấy các xã hội ngả theo hướng cộng hoà, thì việc hợp nhất tôn giáo với quyền uy lại càng nguy hại. Bởi vì đó đã tới lúc quyền lực chuyển từ tay này qua tay kia, lúc các lí thuyết chính trị kế tiếp nhau, khi con người, luật pháp, và bản thân các hiến pháp có thể biến mất hoặc được thay đổi hàng ngày, và mọi việc như thế không chỉ xảy ra một lần, mà xảy ra liên miên. Sự náo động và tính bất ổn định nằm ngay trong bản chất các nền cộng hoà dân chủ, cũng y như tính bất biến và giấc ngủ là quy luật của các nền quân chủ chuyên chế.

Nếu như người Mĩ cứ bốn năm một lần lại thay người đứng đầu nhà nước, và cứ hai năm một lần lại chọn người lập pháp và hàng năm đều thay đổi người phụ trách công việc hành chính; nếu như người Mĩ trao thế giới chính trị cho những kẻ đổi mới tiến hành các thử nghiệm, (nếu khi làm như vậy mà người Mĩ) không đặt tôn giáo sang đâu đó một bên, thì tôn giáo sẽ đứng ở vị

trí nào trong những thăng trầm của các ý kiến con người? Tôn giáo sẽ ra sao khi nó thì bất tử trong khi xung quanh nó mọi thứ đều huỷ diệt?

Các linh mục Mĩ đã nhận ra chân lí đó trước mọi người, và họ điều chỉnh cho hành vi mình phù hợp với tình trạng đó. Họ đã thấy là phải khước từ việc gây ảnh hưởng tôn giáo nếu họ định “mua” được một thế lực chính trị, và họ đã chọn con đường để mất sự ủng hộ của quyền lực hơn là chia sẻ những thăng trầm của quyền lực đó.

Ở Mĩ, tôn giáo có lẽ kém thế lực so với cái thế nó từng có vào những lúc nào đó ở một số quốc gia nào đó, nhưng ảnh hưởng của tôn giáo ở Mĩ lại bền. Tôn giáo đã được đồn về với khả năng thực của nó mà chẳng ai có thể tước đi nổi. Nó chỉ hoạt động trong một phạm vi duy nhất, nhưng hoạt động phủ kín phạm vi ấy và dễ dàng chế ngự được tình hình.

Tôi được nghe ở châu Âu khắp nơi cất lên những tiếng nói kêu ca sự thiếu niềm tin tôn giáo ở Hoa Kỳ, và người ta tự hỏi làm cách gì trả lại cho tôn giáo một đôi ba điều còn sót lại của quyền lực xưa nó từng có.

Tôi nghĩ là trước hết cần tìm hiểu xem giờ đây trạng thái tự nhiên của con người trong lĩnh vực tôn giáo cần phải như thế nào. Biết được những gì ta hi vọng có được và những gì ta phải biết e ngại, khi đó ta sẽ nhìn được rõ ràng cái mục tiêu cần nỗ lực vươn đến.

Có hai nguy cơ lớn đe dọa sự tồn tại của các tôn giáo: tình trạng chia rẽ tôn giáo và sự dừng dưng.

Trong những thế kỉ nhiệt thành, thường khi xảy ra việc con người từ bỏ tôn giáo của họ, nhưng đó là họ chỉ tuột khỏi cái ách này để quàng cái ách khác vào mà thôi. Niềm tin thay đổi tượng nhưng niềm tin chẳng chết được. Tôn giáo cũ khi đó kích thích trong mọi trái tim hoặc là những tình yêu nồng nàn hoặc là những hằn thù bất cộng đố kỵ. Những người này từ bỏ tôn giáo trong giận dữ, những người khác lại bám vào tôn giáo với lòng nhiệt thành mới: các niềm tin đổi khác đi, nhưng chẳng khi nào có sự bất tín ngưỡng cả.

Nhưng tình hình sẽ chẳng như thế khi một niềm tin tôn giáo bị âm thầm bào mòn bởi những học thuyết tôi gọi là (những lí luận) tiêu cực, bởi vì khi chúng khẳng định một tôn giáo là sai thì chúng chẳng xác lập nổi chân lí của bất kì tôn giáo nào khác.

Thế là, trong đầu óc con người diễn ra vô vàn đảo lộn thần kì, nhưng con người dường như vẫn đem các đam mê của mình góp vào đấy, và có thể nói họ làm như vậy mà chẳng nghi ngại gì. Ta thấy có những con người như là lãng quên đi để sống mất mục tiêu của những hi vọng vô cùng ập ú của mình. Bị lôi cuốn theo một dòng chảy vô cảm mà con người không đủ dũng cảm chống lại và vẫn chịu để trôi theo với nhiều tiếc nuối, họ từ bỏ cái niềm tin yêu dấu để đuổi theo nỗi hoài nghi dẫn họ đến tuyệt vọng.

Trong những thời kì mà chúng ta vừa mới mô tả, con người rũ bỏ niềm tin vì lạnh lùng hơn là vì hằn thù. Con người không quảng niềm tin đi, niềm tin từ bỏ con người. Khi ngừng tin rằng tôn giáo là chân lí, kẻ vô tín ngưỡng tiếp tục coi tôn giáo là có ích. Khi xem xét các niềm tin tôn giáo dưới một góc độ nhân bản, kẻ vô tín ngưỡng thừa nhận quyền năng của niềm tin tôn giáo đối với tập tục, ảnh hưởng của chúng đến luật pháp. Anh ta hiểu vì sao niềm tin tôn giáo có thể khiến cho con người sống trong yên bình và nhẹ nhàng chuẩn bị cho họ khi phải chết. Người vô tín ngưỡng tiếc nuối cái niềm tin đã bị đánh mất, và thiếu mất một tài sản anh ta biết rõ giá trị, anh ta ngần ngại tước đi mất cái đó ở những người vẫn còn gìn giữ được nó.

Về phía mình, người nào vẫn tiếp tục có niềm tin thì chẳng ngần ngại phô nó ra trước mắt thiên hạ. Với những ai không chia sẻ những niềm hi vọng với mình, anh ta thấy đó là những kẻ khốn khổ đáng thương chứ không là những kẻ thù. Anh ta biết mình có thể chinh phục được lòng ngưỡng mộ của họ mà chẳng cần theo gương họ. Anh ta chẳng chiến tranh với bất kì ai. Và do không coi xã hội mình đang sống như một trường đấu nơi tôn giáo phải không ngừng đánh nhau với cả ngàn kẻ thù hùng hổ, anh ta yêu những người đương thời với mình và đồng thời kết án những yếu đuối của họ và đau lòng trước những lầm lẫn của họ.

Những người nào không còn niềm tin tôn giáo thì che giấu tính vô tín ngưỡng của mình đi, và những ai còn niềm tin tôn giáo thì phơi bày niềm tin của mình ra, và thế là có được cái công luận ủng hộ tôn giáo. Người ta yêu tôn giáo, người ta trụ đỡ nó, người ta vinh danh nó, và cần phải đi sâu vào tâm hồn con người để thấy những vết thương mà tôn giáo từng nhận được.

Khối lượng đông đảo con người, mà tình cảm tôn giáo không khi nào từ bỏ họ, chẳng nhìn thấy gì và chẳng biết ai tách họ ra khỏi những tín ngưỡng đã xác lập. Bản năng về một đời sống khác (sau khi chết) dễ dàng dẫn họ đến chân bàn thờ và mở tấm lòng mình cho những tín điều và những an ủi của niềm tin.

Tại sao khung cảnh này lại không đem áp dụng được cho chúng ta?

Tôi nhìn thấy trong chúng ta có những con người đã ngừng tin vào Ki Tô giáo và chẳng gắn bó vào bất kì tôn giáo nào nữa.

Tôi nhìn thấy những người khác dừng lại trước nỗi hoài nghi và giả vờ như không còn tin tưởng gì nữa hết.

Xa hơn nữa, tôi thấy những người Ki Tô giáo vẫn còn tin và không dám nói ra.

Giữa những người bạn âm ỉ và những kẻ thù nóng bỏng đó, cuối cùng tôi tìm thấy một nhóm nhỏ những tín đồ vì niềm tin của mình mà sẵn sàng đương đầu với mọi trở ngại và coi khinh mọi hiểm nguy. Những người này đã bạo hành chống lại sự yếu mềm của con người để đứng lên bên trên dư luận chung. Bị lôi cuốn bởi chính những nỗ lực đó, họ không còn biết chính xác tới đâu thì phải ngừng. Do nhìn thấy ở tổ quốc mình cái cách sử dụng độc lập đầu tiên là công kích vào tôn giáo, họ nghi ngại những người đương thời của mình và hoảng hốt tách xa khỏi nền tự do mà những kẻ đương thời này đang đeo đuổi. Sự vô tín ngưỡng với họ có vẻ như một điều mới mẻ, nên họ đem mọi thứ gì mới mẻ vào một bọc hăn thù. Và thế là họ gây chiến tranh với thời đại mình và đất nước mình, và trong mỗi ý kiến người khác đưa ra rao giảng thì họ đều thấy ở đó có một kẻ thù tất yếu của niềm tin.

Điều đó không nên chút nào khi vào thời đại chúng ta mà những thứ như thế lại có thể là trạng thái tự nhiên của tôn giáo.

Vậy là thường bắt gặp trong chúng ta một nguyên nhân ngẫu nhiên và đặc biệt ngăn cản đầu óc con người đi theo triền dốc của mình và đẩy nó tới quá những giới hạn mà tự nhiên nó phải dừng lại.

Tôi hoàn toàn tin rằng chốn dừng chân đặc biệt và ngẫu nhiên đó là cho kết nối chặt chẽ giữa chính trị và tôn giáo.

Những người không có tín ngưỡng ở châu Âu xưa đuổi những người Ki Tô giáo như những kẻ thù tôn giáo: họ căm ghét niềm tin như căm ghét quan điểm một đảng phái, còn ghét hơn là một tín ngưỡng lạc lối. Và họ xưa đuổi người linh mục không chỉ vì người đó là đại diện của Chúa Trời, mà coi đó là người bạn của quyền lực.

Ở châu Âu, đạo Ki Tô cho phép con người liên minh chặt chẽ với các thế lực trần thế. Bây giờ, khi các thế lực đó bị đổ, đạo Ki Tô như thế bị vùi dưới những mảnh vụn của các quyền lực ấy. Đó là một cơ thể sống được người ta định bụng lôi ra khỏi nơi chết chóc: cứ cắt đứt những mối dây liên hệ đang kéo nó lại, và nó sẽ đứng lên.

Tôi không rõ ta cần phải làm gì để trả lại cho đạo Ki Tô châu Âu cái năng lượng thời trai trẻ của nó. Chỉ Chúa Trời là có khả năng ấy. Nhưng ít ra cũng còn phải tùy thuộc vào con người, để cho niềm tin sử dụng mọi sức mạnh nó vẫn còn giữ lại được.

VÌ SAO TRÍ TUỆ, CÁC THÓI QUEN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA NGƯỜI MỸ LẠI GÓP PHẦN THÀNH CÔNG CHO CÁC THIẾT CHẾ DÂN CHỦ

Quan niệm thế nào về trí tuệ của nhân dân Mỹ. – Tinh thần nhân bản đã nhận được ở Hoa Kỳ một nền văn hoá kém sâu hơn ở châu Âu. – Nhưng chẳng ai ở Mỹ lại chịu nằm trong vòng u tối hết. – Vì sao. – Tốc độ chu chuyển

*của tư duy trong các bang còn bán khai ở miền Tây. –
Vì sao kinh nghiệm thực tiễn vẫn còn có ích cho người
Mĩ hơn là những kiến thức sách vở.*

Trong rất nhiều đoạn của công trình này, tôi đã nêu nhận xét cùng bạn đọc về ảnh hưởng của trí tuệ và thói quen của người Mĩ đối với việc duy trì các thiết chế chính trị của họ. Giờ đây tôi chỉ còn vài ba điều nho nhỏ để nói thêm thôi.

Cho tới nay, nước Mĩ chỉ có rất ít nhà văn có danh; Mĩ không có những nhà sử học lớn và không có lấy một nhà thơ. Dân chúng Mĩ không coi trọng lắm cái món văn chương thuần túy. Thực trạng là có thành phố hạng ba của châu Âu lại xuất bản mỗi năm nhiều tác phẩm văn học hơn hai mươi bốn bang của Hoa Kỳ gộp lại.

Tinh thần người Mĩ tách khỏi những ý tưởng chung chung; nó không hướng tới những khám phá lí thuyết. Ngay như chính trị và công nghiệp cũng không đẻ ra công trình lí thuyết nào. Ở Hoa Kỳ người ta không ngừng nói đến những bộ luật mới; vậy mà vẫn chẳng có nhà văn lớn nào tìm tòi vào ngành đó để viết lên những nguyên lí chung về luật pháp.

Người Mĩ có những nhà nghiên cứu pháp luật và những nhà bình luận, nhưng họ thiếu những nhà chính luận. Về chính trị, họ đưa ra cho thế giới những thí dụ cụ thể thay vì đưa ra được những bài học.

Tình hình cũng tương tự như vậy đối với công nghệ.

Ở Mĩ, người ta áp dụng linh hoạt những phát minh của châu Âu, và sau khi đã hoàn thiện chúng, họ áp dụng tuyệt vời vào các nhu cầu của đất nước. Con người ở Mĩ rất khéo léo, nhưng ở đó họ không vun bồi khoa học của sự khéo léo. Ở Mĩ có nhiều thợ giỏi và ít nhà phát minh. Ông Fulton^[246] khuân thiên tài của mình đi trao cho các nước láng giềng một thời gian dài trước khi đem ra cung ứng cho nước mình.

Ai mà định xét đoán tình trạng trí tuệ của người Mĩ gốc Anh thì sẽ chỉ thấy điều đó dưới hai dạng đối lập rõ rệt như vậy. Nếu lại định chỉ đi tìm hiểu về những người uyên thâm, thì sẽ lại càng ngạc nhiên vì Mĩ có rất ít

nhà bác học; ấy thế nhưng nếu xem xét sang những con người dốt nát của nước Mỹ, thì hình như dân Mỹ thông minh nhất trên trái đất này.

Toàn bộ cư dân nước Mỹ được đặt nằm giữa hai thái cực; tôi nói điều đó rồi.

Ở New England, mỗi công dân được học những khái niệm cơ bản về tri thức nhân loại; ngoài ra, công dân đó còn được biết những học thuyết và những bằng chứng liên quan đến tôn giáo của mình; người ta cho học lịch sử đất nước và những nét cơ bản của hiến pháp hiện hành. Ở bang Connecticut và Massachusetts, rất hiếm khi tìm được một người nào đó mà lại chỉ biết những điều trên một cách không hoàn chỉnh, và anh nào hoàn toàn mù tịt những chuyện đó bị coi như một hiện tượng lạ.

Khi tôi so sánh các nền cộng hoà Hi Lạp và La Mã với các nước cộng hoà Mỹ, khi tôi đem những thư viện tài liệu viết tay của các nước cộng hoà cổ đại và đám dân cư thô kệch của họ, đưa ra so sánh với cả ngàn tờ báo ngang dọc đất Mỹ và người dân trí tuệ sáng láng đang sinh sống trên đất Mỹ; khi sau đó tôi suy nghĩ về tất cả những nỗ lực người Mỹ vẫn đang đổ ra, để phán xét nước cộng hoà hiện đại này qua nước cộng hoà thời cổ nọ, và thông qua những gì xảy ra đã hai ngàn năm, để tiên đoán những gì sẽ xảy ra ngày nay, tôi thật tình muốn đốt hết sách của mình đi, để chỉ còn phải áp dụng những ý tưởng mới mẻ vào một trạng thái xã hội mới toanh đến thế.

Mà cũng chẳng cần dằn trải ra khắp Liên bang để xem xét những gì được thấy ở New England. Khi ta càng đi về miền Tây hoặc miền Nam, thì trình độ học vấn của người dân càng giảm. Tại các bang cận kề với Mexico, cũng thấy tình trạng như ở nước ta, có những cá nhân hoàn toàn xa lạ với những yếu tố tri thức nhân loại; thế nhưng ta không sao tìm thấy ở Hoa Kỳ cả một tổng hoàn toàn chìm trong sự ngu tối. Lí do thật dễ hiểu: các quốc gia châu Âu xuất phát từ bóng tối và sự man dại để bước đến văn minh và trí tuệ. Họ tiến bộ không đều nhau: có những quốc gia đã đến được đích, có những quốc gia khác đang thung thăng bước tới đích; nhiều quốc gia đã dừng chân, và họ đang ngủ dọc đường.

Tình hình hoàn toàn không như vậy ở Hoa Kỳ.

Người Mĩ gốc Anh đã hoàn toàn văn minh khi đến miền đất mà con cháu họ sẽ cư ngụ. Họ chẳng còn gì phải học nữa, họ chỉ cần không quên là đủ. Ấy vậy mà con cháu của chính những người Mĩ đó, hàng năm đã chuyên chở vào trong hoang mạc, cùng với gia sản của họ là những kiến thức đã thu nhận được và cả tấm lòng tôn trọng trí tuệ. Nền giáo dục đã giúp họ cảm nhận được ích lợi của ánh sáng và cũng đặt họ vào vị thế những con người có khả năng chuyển giao chính những điều thông tuệ đó cho con cháu. Ở Hoa Kì, xã hội không có tuổi ấu thơ; xã hội Hoa Kì sinh ra là đã sung sức.

Người Mĩ không bao giờ dùng từ “nông dân”. Họ không dùng từ đó, vì họ không có ý niệm đó. Sự dốt nát của những thuở ban đầu, cái giản dị của đồng ruộng, vẻ cục mịch của thôn làng đã không được lưu giữ ở họ, và họ không sản sinh ra cả những đức tính, cả những tật xấu, cả những thói quen thô lậu, cả những ân phúc ngây thơ của một nền văn minh đang sinh thành.

Ở những cực xa nhất của các vùng nằm trong liên bang, trên những chốn tiếp giáp giữa văn minh và hoang mạc, là nơi sinh sống của những cư dân phiêu lưu quyết liệt, những con người để trốn chạy cái nghèo sẵn sàng đón đợi họ dưới mái nhà tiên tổ, đã chẳng ngại gì dấn sâu vào những vùng hoang vắng của nước Mĩ và tìm thấy ở đó một tổ quốc mới. Vừa đặt chân tới cái nơi rồi sẽ thành chốn trú chân, kẻ đi tiên phong chặt vội vài ba cái cây và dựng một căn lều lợp bằng lá cây. Không gì có vẻ ngoài khổ hơn những ngôi nhà nằm cô đơn tách biệt ấy. Du khách đến gần ngôi “nhà” lúc chiều buông từ xa đã thấy ánh lửa bếp lò qua những khe tường. Và ban đêm nếu gió nổi lên du khách nghe tiếng mái lá rung rào rào cùng với cây rừng. Ai mà chẳng nghĩ cái túp lều tội nghiệp đó phải là nơi trú ngụ của thô bạo và ngu tối? Thế mà, ta chớ nên đánh đồng phẩm chất kẻ tiên phong với căn lều hẻo lánh tạm trú. Mọi thứ đều nguyên sơ và hoang dại quanh anh ta, nhưng con người anh ta lại là sản phẩm của mười tám thế kỉ lao động và trải nghiệm. Anh ta mặc quần áo dân thị thành, nói ngôn ngữ dân thành thị. Anh ta biết rõ quá khứ, tò mò về tương lai, và đang biện luận về thời hiện tại. Đó là một con người rất văn minh đang chịu đựng một thời sống giữa rừng, và

anh ta dẫn sâu vào hoang mạc trên tay có Thánh Kinh, cây rìu và những tờ báo.

Thật khó mà hình dung tư duy người được vận chuyển nhanh đến mức nào bên trong các hoang mạc ấy[247].

Tôi không thể nghĩ là ở các tổng của Pháp loại đông dân nhất và sáng láng nhất lại có nổi được một sự chuyển động trí tuệ lớn lao đến mức ấy[248].

Ta có thể hồ nghi rằng ở Hoa Kỳ nền giáo dục chỉ phục vụ đắc lực cho việc duy trì nền cộng hoà dân chủ. Tôi nghĩ rằng đâu đâu thì cũng sẽ là như vậy một khi ta không tách cái giáo dục làm khai sáng tinh thần con người và cái giáo dục đi điều chỉnh tập tục của con người.

Dẫu sao thì tôi cũng không thêm thắt gì nữa cho cái ưu thế đó và, cũng như rất nhiều người ở châu Âu, còn xa tôi mới tin tưởng rằng chỉ cần dạy cho con người biết đọc biết viết là đủ để họ trở thành công dân.

Những nguồn sáng thực sự được sinh thành chủ yếu từ trải nghiệm, và khi ta không làm cho người Mỹ quen dần với việc tự cai trị mình, thì những tri thức chữ nghĩa họ có hẳn là bây giờ chẳng còn mấy giá trị để giúp họ thành tựu trong việc xây dựng chính quyền của mình.

Tôi đã sống rất lâu với con người ở Hoa Kỳ, và tôi chẳng thể nói hết tôi đã chiêm ngưỡng sự trải nghiệm và lương tri của họ đến chừng nào.

Xin đừng lôi kéo một anh người Mỹ nào đó vào trò chuyện nói năng về châu Âu; khi đó anh ta thường có định kiến ghê gớm và kiêu hãnh một cách ngốc nghếch. Anh ta bằng lòng với những ý tưởng chung chung mà, ở nước nào cũng thế, đều rất có ích cho những người dốt. Nhưng hãy hỏi chuyện anh ta về nước Mỹ đi, và bạn sẽ thấy những đám mây mù bao quanh trí khôn anh ta bỗng bị xua tan: ngôn ngữ anh ta sáng sủa hẳn ra, rành mạch và chính xác, cũng như tư duy anh ta vậy. Anh ta sẽ cho bạn biết anh có những quyền gì, và phải dùng cách gì để thực thi các quyền đó; anh ta cũng biết có những cách thức gì được sử dụng trong đời sống chính trị. Bạn sẽ thấy là anh ta biết rõ các quy tắc hành chính và anh ta tỏ ra quen thuộc với cách vận hành của luật pháp. Người cư dân Mỹ không lấy từ sách ra các kiến thức thực tiễn và

các khái niệm tích cực kia: nền giáo dục bằng chữ nghĩa đủ sức chuẩn bị cho anh ta tiếp thu những thứ đó, nhưng không cung cấp sẵn những thứ đó cho anh ta.

Chính nhờ tham gia vào việc lập pháp mà người Mỹ học được cách hiểu biết về luật pháp; nhờ tham gia chính quyền mà người Mỹ học được về các hình thức hoạt động của chính quyền. Sự nghiệp lớn lao của xã hội hàng ngày được hoàn thiện trước mắt anh ta, và có thể nói là trong đôi bàn tay anh ta.

Ở Hoa Kỳ tổng thể sự nghiệp giáo dục con người được hướng về chính trị; ở châu Âu mục tiêu chính yếu của giáo dục là chuẩn bị cho đời sống riêng tư. Hành động của công dân trong mọi công việc quốc gia là một sự kiện quá hiếm nên không thể nào dự kiến trước cho hết.

Khi ta nhìn vào hai xã hội đó, những điều khác biệt đó hiện ra ngay từ những biểu hiện bề ngoài.

Ở châu Âu, chúng ta thường đưa các ý tưởng và các thói quen của đời sống riêng tư vào cuộc sống công cộng, và cũng thường thấy việc chuyển từ chuyện bên trong gia đình sang việc cai quản Nhà nước, thiên hạ thường thấy chúng ta thảo luận những lợi ích to tát của xã hội theo cùng một cung cách chúng ta trò chuyện với bạn bè.

Ngược lại, người Mỹ hầu như bao giờ cũng đem những thói quen của đời sống công cộng vào cuộc sống riêng tư. Ở người Mỹ, ta thấy tinh thần bồi thẩm đoàn ngay trong những trò chơi vui ở trường học, và ta bắt gặp những dạng hoạt động nghị viện ngay trong trật tự một bữa tiệc.

**Ở HOA KÌ, LUẬT PHÁP PHỤC VỤ CHO VIỆC DUY TRÌ NỀN
CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHIỀU HƠN LÀ NHỮNG NGUYÊN
NHÂN VẬT CHẤT, SONG TẬP TỤC LẠI CÒN LÀM ĐƯỢC
HƠN CẢ LUẬT PHÁP**

Tất cả các quốc gia ở Mĩ đều có trạng thái xã hội dân chủ. – Nhưng các thiết chế dân chủ chỉ vững vàng ở khối người Mĩ gốc Anh. – Người Mĩ gốc Tây Ban Nha, tuy cùng được thiên nhiên ưu ái như người Mĩ gốc Anh, lại không chịu đựng nổi chế độ dân chủ cộng hoà. – Nước Mexico tuy chấp nhận Hiến pháp Hoa Kỳ nhưng không thể làm được như người Mĩ. – Người Mĩ gốc Anh ở miền Tây chịu đựng chế độ dân chủ cộng hoà khó khăn hơn người vùng phía Đông. Lí do vì sao lại khác nhau như thế.

Tôi đã nói rằng chúng ta nên gán cho hoàn cảnh, gán cho luật pháp và tập tục cái công lao duy trì được các thiết chế dân chủ ở Hoa Kỳ[249].

Phần lớn người châu Âu chỉ biết đến nguyên nhân đầu tiên trong ba nguyên nhân đã nêu trên, và họ lại coi nguyên nhân đó có tầm quan trọng quyết định, là điều nó không có.

Đúng là người Mĩ gốc Anh có đem qua Tân thế giới tính bình đẳng của các điều kiện. Không bao giờ ta lại còn bắt gặp ở họ cả bình dân lẫn quý tộc. Ở Mĩ không ai biết đến những định kiến về nơi sinh cũng như định kiến về nghề nghiệp. Trạng thái xã hội như vậy một khi đã mang tính dân chủ, nền dân trị chẳng khó khăn gì mà không tạo được uy quyền.

Nhưng sự kiện này không chỉ riêng của Hoa Kỳ. Hầu hết các khảnh địa châu Mĩ đều được xây dựng bởi những con người bình đẳng với nhau hoặc là trở thành bình đẳng sau khi đến cư trú nơi đó. Không còn một phần bé nhỏ nào ở Tân thế giới để người châu Âu tạo ra được một tầng lớp quý tộc.

Thế nhưng các thiết chế dân chủ chỉ phát triển tốt đẹp ở Hoa Kỳ thôi.

Liên bang Mĩ không có kẻ thù để mà phải đánh lại họ. Hoa Kỳ nằm một mình giữa hoang vu như hòn đảo nằm giữa đại dương.

Nhưng thiên nhiên cũng cách li người Tây Ban Nha ở Nam Mĩ theo cùng cách thức ấy; vậy mà sự cách biệt đó vẫn không ngăn cản họ duy trì nhiều quân đội. Khi thiếu người ngoại quốc để mà đánh, thì họ gây chiến lẫn nhau.

Cho tới nay, chỉ có nền dân trị của người Mỹ gốc Anh là có khả năng sống trong hoà bình.

Lãnh thổ của Liên bang Mỹ là một cánh đồng không bờ cho hoạt động của con người. Nó cung cấp thức ăn bất tận cho công nghiệp và cho lao động. Tình yêu các tài phú ở đó thay thế cho tham vọng, và hạnh phúc ấm no ở đó làm tắt ngấm lòng nhiệt huyết của các đảng phái.

Nhưng thử hỏi, có ở đâu trên thế giới này ta bắt gặp những hoang mạc còn màu mỡ hơn thế, những dòng sông còn lớn hơn thế, những tài nguyên chưa ai động tới và còn bất tận hơn thế như ở Nam Mỹ? Thế mà Nam Mỹ lại không chấp nhận được nền dân trị. Nếu các quốc gia muốn được sung sướng mà chỉ cần họ nằm riêng ở một góc trời và vươn dài vô tận đến những miền đất không ai ở, thì người Tây Ban Nha ở Nam Mỹ chẳng còn có điều gì phải phàn nàn cho thân phận mình. Khi họ không được hưởng chung số phận như những cư dân Hoa Kỳ, ít ra họ cũng còn làm cho người dân châu Âu cứ phải thêm thương. Thế mà, trên trái đất này chẳng có dân tộc nào lại khốn khó hơn những con người ở Nam Mỹ.

Vậy mà, không chỉ các nguyên nhân vật chất là không thể đem tới những kết quả giống nhau cho người Nam Mỹ và người Bắc Mỹ, mà những nguyên nhân vật chất đó thậm chí còn không tạo ra nổi ở người Nam Mỹ cái gì đó không thấp kém hơn những gì ta đã thấy có ở châu Âu, nơi không có những điều kiện vật chất như ở đây.

Vậy là các nguyên nhân vật chất không ảnh hưởng nhiều tới số phận các dân tộc đến mức như ta vẫn nghĩ.

Tôi đã gặp những con người ở New England sẵn sàng từ bỏ một tổ quốc nơi họ đủ sức có cuộc sống thoải mái để đi vào hoang mạc lập nghiệp. Cận kề với họ, tôi thấy những cư dân Pháp ở Canada chen chúc nhau trong một không gian quá chật chội với họ khi cũng vẫn những hoang mạc ấy chẳng cách đó bao xa. Và trong khi những người di dân Hoa Kỳ bỏ vài ngày công lao động để có một dinh cơ lớn, thì người Canada bỏ tiền mua đất với giá đất hết như khi họ vẫn còn sinh sống bên Pháp.

Vậy là thiên nhiên khi trao cho người châu Âu những vùng đất mênh mông của Tân thế giới, thì cũng trao cho họ những báu vật mà không phải khi nào họ cũng biết cách đem dùng.

Tôi còn bắt gặp ở những quốc gia châu Mỹ khác cùng những điều kiện thịnh vượng như với người Mỹ gốc Anh, chỉ bớt đi luật pháp và tập tục như của bên kia; vậy mà các quốc gia đó lại thật là khốn khổ. Như vậy có nghĩa là luật pháp và tập tục của người Mỹ gốc Anh lại là một cái lí do đặc biệt nữa giải thích sự vĩ đại của họ và là cái nguyên nhân áp đảo mà tôi đang đi tìm.

Còn xa tôi mới dám quả quyết rằng có một sự tốt đẹp tuyệt đối trong luật pháp nước Mỹ: tôi cũng chẳng tin là chúng có thể đem áp dụng cho tất cả các quốc gia dân trị; và trong số các quốc gia dân trị đó, cũng có nhiều nước ở ngay trong Hoa Kỳ vẫn làm tôi cảm thấy trước mặt họ là vô vàn nguy cơ.

Song ta cũng chẳng thể nào chối bỏ điều này, rằng công cuộc lập pháp của nước Mỹ nói chung vẫn chưa thật ăn khớp với thiên tài của những con người nó phải chi phối và chưa thật ăn khớp với thể tự nhiên của đất nước.

Luật pháp Mỹ có thể nói là tốt, và ta thấy là nó tốt phần lớn là nhờ nhìn nó qua thành công của chính quyền dân trị ở nước Mỹ. Song tôi vẫn không nghĩ nguyên nhân chủ yếu sự thành công của chính quyền dân trị nước Mỹ lại là do luật pháp. Mà nếu như luật pháp Mỹ có vẻ ảnh hưởng nhiều đến hạnh phúc xã hội của người Mỹ hơn là những thuận lợi thiên nhiên của đất nước này, thì tôi cũng còn nhìn thấy những nguyên nhân để tin là tác động của luật pháp vẫn kém tác động của tập tục.

Luật pháp liên bang chắc chắn là bộ phận quan trọng hơn cả của công cuộc lập pháp Hoa Kỳ.

Nước Mexico, là nước cũng có vị trí may mắn như liên bang của người Anh-Mỹ, cũng sở hữu những luật lệ như thế, vậy mà lại không sao quen được với lối chính quyền dân trị.

Vậy là còn có một nguyên nhân khác, độc lập với những nguyên nhân về vị trí tự nhiên và về luật pháp, khiến cho phương thức dân trị có thể điều hành được đất nước Hoa Kỳ.

Nhưng đây còn là điều còn chứng minh cho rõ thêm nữa. Hầu hết những con người sống trên lãnh thổ Liên bang đều có chung dòng máu. Họ nói chung một ngôn ngữ, cùng cầu nguyện Chúa Trời theo cách như nhau, cùng chịu bị chi phối bởi các nguyên nhân vật chất như nhau, cùng tuân thủ những luật lệ như nhau.

Vậy từ đâu giữa họ với nhau lại sinh ra những khác biệt?

Tại sao ở phía Đông của Liên bang, chính quyền cộng hoà tỏ ra mạnh mẽ và chính quy, và họ tiến hành công việc một cách chín chắn và chậm chạp? Nguyên nhân nào khiến các việc họ làm đều mang dấu ấn khôn ngoan và bền vững?

Ngược lại, vì đâu mà ở phía Tây mọi quyền lực xã hội dường như cứ lần bước theo lối cầu may?

Vì sao trong sự vận hành mọi việc vẫn cứ có cái gì đó hỗn độn, mê đắm, có thể nói như thế là một cái gì run rẩy, chẳng tiên báo chút gì bền lâu cả?

Tôi chẳng đem người Mĩ gốc Anh ra so sánh với các dân tộc xa lạ nữa. Bây giờ tôi đem đối lập những người Mĩ gốc Anh với nhau, và tìm xem vì sao họ không giống nhau. Đến chỗ này, mọi lập luận về hoàn cảnh thiên nhiên của đất nước và sự khác nhau của luật pháp đều không đủ cho tôi nữa rồi. Phải tìm vào cái nguyên nhân gì khác nữa; và cái nguyên nhân này, liệu tôi còn phải đi tìm nơi đâu nếu không tìm trong các tập tục?

Chính ở vùng phía Đông là nơi người Mĩ gốc Anh sử dụng chính quyền dân chủ lâu dài hơn cả, và họ đã có thói quen và có những ý tưởng tối hảo cho việc duy trì chính quyền dân trị đó. Nền dân trị ở đó đã dần dần thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày, nó đi vào ý kiến và quan điểm, vào các hình thức và thủ tục; con người bắt gặp nền dân trị trong mọi chi tiết đời sống xã hội cũng như trong luật pháp. Chính ở vùng phía Đông là nơi nền giáo dục chữ nghĩa và công cuộc giáo dục thực hành cho nhân dân tỏ ra hoàn thiện hơn cả, và ở nơi đây Tôn giáo đã hoà trộn hoàn hảo vào với Tự do. Tất cả những thói quen đó, những ý kiến và dư luận đó, những thực hành hàng

ngày đó, những niềm tin đó, chúng là gì vậy nếu không phải là cái tôi gọi tên là những tập tục?

Ở miền Tây thì ngược lại, vẫn còn chưa có một phần những thuận lợi kia. Rất nhiều người Mĩ miền Tây sinh ra trong rừng, và họ đem hoà lẫn vào nền văn minh của cha mẹ mình những ý tưởng và những phong tục của cuộc sống hoang dã. Đam mê của họ bạo liệt hơn, đạo đức tôn giáo kém mạnh mẽ hơn, các ý tưởng kém định hình hơn. Con người ở đó không kiểm soát được lẫn nhau vì họ mới chỉ làm quen với nhau thôi. Vì vậy mà, ở một mức độ nào đó, các quốc gia miền Tây bộc lộ sự thiếu kinh nghiệm và những thói quen lộn xộn của những quốc gia đang sinh thành. Thế nhưng ở miền Tây các xã hội lại được tạo thành bởi những yếu tố cũ; nhưng sự lắp ráp thì lại mới mẻ.

Vậy là những tập tục là cái đã đặc biệt khiến cho người Mĩ của Hoa Kỳ, những con người duy nhất trong tất cả những người Mĩ, có khả năng theo được thể chế dân trị; và cũng lại chính họ làm cho các nền dân chủ khác nhau của người Mĩ gốc Anh ít nhiều trở nên có nền nếp và thịnh vượng.

Vì thế mà ở châu Âu người ta có phóng đại thêm về ảnh hưởng của vị trí địa lí xứ sở này đối với sự kéo dài của các thiết chế dân chủ. Người ta đánh giá quá cao tầm quan trọng của luật pháp, còn tập tục thì bị coi quá thấp. Hẳn là ba nguyên nhân lớn đó đều giúp cho việc điều chỉnh và điều khiển nền dân trị Mĩ. Nhưng ta cần xếp loại chúng, và tôi muốn nói rằng, những nguyên nhân vật chất ở đó có phần đóng góp ít hơn luật pháp, và luật pháp thì kém tập tục.

Tôi tin rằng vị trí (địa lí) may mắn nhất và luật pháp có tốt đẹp đến mấy chẳng nữa cũng không thể bắt cần tập tục mà vẫn duy trì được một hiến pháp, còn tập tục thì cho dù hoàn cảnh có bất lợi đến mấy và luật pháp có tồi tệ đến mấy cũng vẫn tìm cách sống được. Tầm quan trọng của tập tục là một chân lí chung mà càng nghiên cứu và càng chiêm nghiệm càng thấy đi mãi loanh quanh rồi lại về đúng chỗ đó. Tôi cảm thấy là tập tục hình như nằm trong đầu óc tôi ở một vị trí trung tâm; mọi ý nghĩ của tôi đều dẫn tới tập tục.

Tôi chỉ còn một chút xiu nói thêm về chuyện này.

Nếu tôi vẫn chưa làm cho bạn đọc thấy được ở người Mỹ tầm quan trọng của kinh nghiệm thực hành, thói quen, ý kiến và quan điểm của họ, nói tóm lại là thấy rõ tầm quan trọng của tập tục của họ trong việc duy trì luật pháp, thì tôi vẫn chưa đạt được mục đích chính tự đặt ra khi viết tác phẩm này.

LUẬT PHÁP VÀ TẬP TỤC LIỆU CÓ ĐỦ ĐỂ DUY TRÌ CÁC THIẾT CHẾ DÂN CHỦ Ở NƠI KHÁC NGOÀI NƯỚC MỸ?

Người Mỹ gốc Anh một khi được mang trở lại châu Âu liệu có bị bắt buộc phải cải đổi luật pháp của mình? – Cần phân biệt giữa các thiết chế dân chủ và các thiết chế của người Mỹ. – Ta có thể nghĩ ra những luật lệ dân chủ hơn nhiều, hoặc ít ra là khác biệt với những luật lệ đã tạo ra nền dân trị của nước Mỹ. – Tám gương nước Mỹ chỉ chứng tỏ một điều là chúng ta đừng nên thất vọng trong việc điều chỉnh nền dân trị bằng phương tiện luật pháp.

Tôi đã nói là thành công của các thiết chế dân chủ ở Hoa Kỳ là do bản thân luật pháp và do tập tục hơn là vì điều kiện tự nhiên của đất nước.

Nhưng suy diễn tiếp rằng, chính những nguyên nhân đó đem khuôn đi chỗ khác liệu tự chúng có nguyên vẹn sức mạnh không, và nếu như đất nước không thể thay thế được luật pháp và tập tục, thì liệu tập tục và luật pháp đến lượt chúng có thể thay thế được đất nước không?

Tới đây, ta dễ dàng thấy rằng chúng ta hoàn toàn không có các yếu tố để so sánh: ta bắt gặp ở Tân thế giới những con người khác với người Mỹ gốc Anh, và do chỗ những con người ấy cùng chịu ảnh hưởng của những nguyên nhân vật chất như người Mỹ gốc Anh, nên tôi có thể so sánh họ với nhau được.

Thế nhưng bên ngoài nước Mĩ chẳng có dân tộc nào thiếu hẳn những thuận lợi tự nhiên như người Mĩ gốc Anh mà lại chọn luật pháp và tập tục của những con người này.

Vậy là chúng ta chẳng có đối tượng để so sánh về mặt này; và ta chỉ có thể “liều” đưa ra vài ba ý kiến mà thôi.

Trước hết tôi nghĩ rằng ta cần phân biệt cẩn thận những thiết chế ở Hoa Kỳ với các thiết chế dân chủ nói chung.

Khi tôi nghĩ đến trạng thái của châu Âu, với các quốc gia vĩ đại, các thành phố đông đúc dân cư, với các đạo quân đồ sộ, với nền chính trị đầy phức tạp, tôi không dám nghĩ là nếu đem khuôn chính những người Mĩ gốc Anh với nguyên si các tư tưởng, tôn giáo, tập tục về đất nước này, và họ có thể sống ở đây mà chẳng cần phải cải đổi đáng kể luật pháp của họ.

Nhưng ta có thể giả định về một quốc gia dân chủ được tổ chức theo cùng cách thức như người Mĩ.

Phải chăng là không thể nào có được một chính quyền dựa cơ sở trên ý nguyện thực thụ của phe đa số, nhưng ở đó phe đa số lại bạo hành với những bản năng bình đẳng tự nhiên của chính họ để có được cái trật tự và cái ổn định của Nhà nước, và đem giao mọi chức năng hành pháp vào tay một dòng họ hoặc một con người? Liệu ta có thể quan niệm là có được một xã hội dân chủ nơi các thế lực của đất nước lại tập trung hoá hơn là ở Hoa Kỳ, nơi người dân sẽ chỉ có quyền hành kém trực tiếp và kém sức mạnh tuyệt đối đến các công việc chung, nơi mặc dù vậy mỗi công dân vẫn có một số quyền và họ sẽ tham gia trong phạm vi của mình vào tiến trình công việc của chính quyền?

Những gì tôi tận mắt thấy ở người Mĩ gốc Anh buộc tôi phải tin rằng những thiết chế dân chủ mang bản chất đó, một khi được du nhập thận trọng vào trong xã hội, để chúng sẽ từ từ hoà lẫn vào với thói quen của con người và dần dần hoà tan trong đó với chính các ý tưởng của nhân dân, (những thiết chế đó) có thể tồn tại được ở nơi khác với nước Mĩ.

Nếu như luật pháp nước Mĩ là luật pháp duy nhất mang tính dân chủ con người cần phải hình dung được, hoặc đó là những luật pháp thuộc loại hoàn thiện nhất ta có thể bắt gặp, thì tôi nghĩ từ đó ta có thể kết luận rằng thành công của luật pháp Hoa Kì không hẳn chứng tỏ sẽ là thành công của luật pháp dân chủ nói chung tại một đất nước kém được thiên nhiên ưu ái hơn.

Nhưng nếu như tôi thấy rằng luật pháp nước Mĩ bất cập ở rất nhiều điểm, và tôi có thể dễ dàng nghĩ ra những luật lệ khác, thì thiên nhiên của đất nước chẳng chứng tỏ điều gì rằng các thiết chế dân chủ lại không thể thành tựu tại một quốc gia nơi đó những điều kiện vật chất có thể kém thuận lợi song luật pháp lại có thể tốt đẹp hơn.

Nếu như ở nước Mĩ con người không giống với con người nơi khác; nếu trạng thái xã hội của người Mĩ tạo ra ở họ những thói quen và những ý kiến trái ngược với cùng những thứ đó sinh ra ở châu Âu bởi cùng trạng thái xã hội ấy, thì những gì diễn ra trong các nền dân trị Mĩ chẳng cho ta bài học gì hết về những gì cần phải diễn ra trong các nền dân trị khác.

Nếu những thiên hướng của người Mĩ cùng giống như của mọi quốc gia dân chủ khác, thì việc những nhà lập pháp của họ cầu viện tới những điều kiện thiên nhiên của đất nước và tới sự ưu đãi của hoàn cảnh để kiềm chế các thiên hướng dân chủ của người Mĩ trong những phạm vi đúng đắn, thì hẳn là sự thịnh vượng của Hoa Kì phải có những nguyên nhân thuần túy vật chất, và chúng sẽ chẳng có lợi gì cho những quốc gia định làm theo họ song lại chẳng có những thuận lợi thiên nhiên như họ.

Nhưng trong những giả định đó chẳng có cái nào được các sự kiện thực xác nhận hết.

Tôi gặp ở Mĩ những đam mê tương tự như đam mê ta từng bắt gặp ở châu Âu: những đam mê ở nơi này thì do bản chất trái tim con người, còn ở nơi khác thì do trạng thái dân chủ của xã hội.

Vì thế mà tôi bắt gặp ở Hoa Kì sự âu lo của trái tim, là điều tự nhiên cho con người một khi, với mọi điều kiện gần như ngang nhau, mỗi con người đều thấy ở đó những cơ may như nhau để được nâng cao con người mình

lên. Tôi cũng bắt gặp bên Mĩ cái tình cảm thèm khát mang tính chất dân chủ được biểu lộ bằng cả ngàn cung cách khác nhau. Tôi có nhận xét là ở Mĩ, trong điều hành công việc, con người thường bộc lộ một sự pha trộn cả kiêu ngạo lẫn dốt nát, và tôi từng kết luận là ở nước Mĩ cũng như ở nước ta, con người bao giờ cũng có những điều bất hoàn thiện như nhau và đều ở trong cảnh khốn cùng như nhau.

Nhưng khi tôi có dịp xem xét kĩ lưỡng trạng thái xã hội, tôi dễ dàng khám phá thấy điều này, là người Mĩ đã có những nỗ lực lớn và thích hợp để chống lại những yếu đuối đó của trái tim con người và để sửa chữa những khuyết tật tự nhiên đó của nền dân trị.

Tôi cảm thấy các bộ luật khác nhau của người Mĩ cho cấp thị trấn như là những thanh chắn giữ cho tham vọng đầy âu lo của người công dân được ghì giữ trong một phạm vi chật hẹp, và khiến cho cũng các đam mê dân chủ đủ sức làm lật nhào Nhà nước lại trở thành có lợi cho làng xã. Tôi cảm thấy những nhà lập pháp Mĩ đã khéo đem tư tưởng về các quyền đối lập một cách có kết quả với tình cảm về sự thèm khát; đem những vận động liên tục trong đời sống chính trị đối lập với sự bất động của đạo đức tôn giáo; đem trải nghiệm của nhân dân đối lập với sự dốt nát về lí thuyết của họ, và đem thói quen công việc của họ đối lập với sự điên cuồng của các thèm muốn.

Vậy là người Mĩ chẳng cần cầu viện đến những điều kiện tự nhiên của đất nước để đấu tranh chống lại những nguy cơ nảy sinh từ hiến pháp và luật lệ chính trị của họ. Đối với những tật xấu mà họ cũng có như mọi dân tộc khác, họ có những phương thuốc mà cho tới nay chỉ riêng họ tìm thấy mà thôi; và cho dù họ là những người đầu tiên thử đem dùng thuốc, họ vẫn cứ thành công.

Tập tục và luật pháp của người Mĩ không phải là duy nhất thích hợp với các quốc gia dân chủ; nhưng người Mĩ đã chỉ ra cho mọi người thấy là ta không bao giờ nên hết hi vọng trong việc điều chỉnh nền dân trị bằng luật pháp và bằng tập tục.

Nếu có những quốc gia khác, khi vay mượn của nước Mĩ cái ý tưởng chung và phong phú này mà lại không muốn bắt chước người dân Mĩ cách

áp dụng đặc biệt mà họ đã tiến hành, lại có ý định làm cho luật pháp đó thích hợp với trạng thái xã hội mà Chúa Trời đã áp đặt cho con người thời nay, và cũng lại định tìm cách thoát ra khỏi mối đe dọa là nền chuyên chế hoặc sự hỗn loạn, liệu khi đó chúng ta có những lí do gì để tin là họ sẽ thất bại?

Tổ chức nền và xác lập ra nền dân trị nơi người Ki Tô giáo là một vấn đề chính trị to tát thời nay. Người Mỹ hẳn là chẳng giải quyết được vấn đề này, nhưng họ đưa ra được những chỉ dẫn ích lợi cho những ai muốn giải quyết vấn đề đó.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA NHỮNG ĐIỀU TRÊN ĐỐI VỚI CHÂU ÂU

Chúng ta dễ dàng nhận thấy vì sao tôi tiến hành những nghiên cứu bên trên. Vấn đề mà tôi nêu ra không chỉ liên quan đến Hoa Kỳ, mà là toàn thế giới. Không chỉ liên quan đến một dân tộc, mà đến tất cả mọi con người.

Nếu có những quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ mà lại chỉ có thể tự do được khi họ sống trong những vùng hoang vu, thì ta cần tuyệt vọng trước thân phận tương lai của giống người. Vì con người đang bước nhanh tới nền dân trị, mà hoang mạc thì đang đông chật người lên.

Nếu đúng là luật pháp và tập tục không đủ để duy trì những thiết chế dân chủ, liệu còn có chốn dung thân nào khác nữa cho các dân tộc ngoài sự chuyên chế của một kẻ độc tài?

Tôi biết là ngày nay có không ít con người lương thiện không sợ hãi gì viễn cảnh đó nữa, và đã mệt mỏi vì Tự do nên hẳn là họ muốn nghỉ ngơi xa lánh hẳn khỏi những phong ba bão táp của sự chuyên quyền.

Nhưng các vị này hiểu biết không kĩ càng về cái bến bờ họ đang tiến bước tới. Lòng đầy ắp kỉ niệm, họ phán xét cái chính quyền chuyên chế theo hình ảnh xưa kia của nó, chứ không theo tình trạng nó có thể có trong thời hiện tại.

Nếu chính quyền chuyên chế lại được thiết lập ở các quốc gia dân chủ châu Âu, thì không hề nghi ngờ gì hết, chính quyền đó sẽ mang một hình thức mới, mang những nét mà cha ông chúng ta chưa từng biết.

Có một thời ở châu Âu luật pháp cùng với sự đồng tình của người dân đã trao cho các ông vua một quyền hạn gần như vô giới hạn. Nhưng các vị đó lại không bao giờ đem dùng được quyền lực ấy.

Tôi không muốn nói đến những đặc quyền riêng cho giới quý tộc, về uy quyền của các toà án hoạt động độc lập, về quyền nghiệp đoàn, về các đặc quyền ở địa phương, tất cả những thứ đó một mặt làm giảm nhẹ được những đòn của phía quyền lực, cũng làm được công việc duy trì ở mọi người một tinh thần đối kháng.

Độc lập với các thiết chế chính trị đó mà lắm khi chúng đi ngược lại với tự do của con người riêng rẽ, song lại vẫn duy trì được tình yêu tự do trong tâm hồn con người, và xét dưới góc độ đó, ta có thể dễ dàng thấy là chúng có ích, và ý kiến quan điểm cùng tập tục dựng lên được xung quanh quyền lực nhà vua những thanh chắn ít người nhìn thấy nhưng không phải là kém phần sức mạnh.

Tôn giáo, tình yêu đối với thần dân, lòng tốt của vị quân vương, danh dự, tinh thần gia tộc, những thiên kiến của địa phương, tục lệ và công luận, đều làm hạn chế quyền lực các ông vua và vây lấy quyền uy của các vị vào trong một vòng tròn vô hình.

Khi đó, thể chế của các quốc gia thì mang tính chuyên chế, nhưng tập tục của họ thì lại tự do. Các quân vương có quyền nhưng lại không có khả năng cùng ước vọng muốn làm gì thì làm.

Từ những thanh chắn đó xưa kia làm kìm được chân bạo quyền, bây giờ còn sót lại gì cho chúng ta?

Tôn giáo, do đã mất đi quyền lực đối với tinh thần con người, cái cột mốc ai cũng nhìn thấy rất rõ làm phân cách thiện và ác thế là bị lật nhào; trong thế giới đạo đức thì mọi thứ dường như đều đáng ngờ và vô định; các quân vương và các quốc gia cùng bước đi chất chường vạ vật, và chẳng ai dám

nói đâu là những giới hạn tự nhiên của chuyên chế và đâu là những cột mốc của cấm đoán.

Những cuộc cách mạng dài đằng đặc đã phá đi hẳn lòng tôn trọng đối với các vị đứng đầu Nhà nước. Mất đi sức nặng của uy tín công cộng, các quân vương từ nay có quyền say sưa quyền lực mà chẳng biết sợ là gì nữa.

Khi các vị quân vương nhìn thấy tấm lòng dân, thì họ trở nên khoan hoà, vì họ cảm thấy mình mạnh; khi đó họ khoan thư đối với bầy tôi, vì lòng yêu con dân là sự ủng hộ đối với ngai vàng. Thế là giữa vị quân vương và nhân dân hình thành nên một sự đối trao tình cảm, xã hội hoà dịu tương tự như cảnh gia đình. Thần dân vẫn luôn bầu chống đối vua và vẫn tìm cách làm cho quân vương khó chịu, còn quân vương thì đánh bầy tôi bằng roi nhẹ, như cha trừng phạt con.

Nhưng một khi uy tín vương quyền bị tan rã giữa sự sôi cách mạng; khi các ông vua nối tiếp nhau trên ngai vàng lần lượt phơi bày trước con mắt nhân dân sự yếu kém của quyền và sự cứng rắn của việc thì khi đó chẳng còn ai nhìn thấy ở quân vương một vua cha của đất nước, mà chỉ nhìn thấy đó là một ông chủ. Nếu ông chủ đó yếu kém, thì người ta khinh. Nếu ông chủ mạnh, thì người ta sợ. Bản thân ông chủ đó thì đầy cáu giận và e sợ. Ông ta tự thấy mình như kẻ xa lạ trên đất nước mình, và ông ta cư xử với thần dân như với những kẻ thất trận.

Khi có bao nhiêu tỉnh và thành phố thì có bấy nhiêu quốc gia khác nhau giữa lòng một tổ quốc chung, thì mỗi thực thể đó lại có một tinh thần riêng chống đối lại tinh thần nô lệ chung. Nhưng ngày nay, với tất cả các phe phái trong cùng một đế quốc, sau khi đã mất hết mọi quyền tự do, mọi cách sống, mọi định kiến, thậm chí mất cả kí ức và tên gọi, các “quốc gia” ấy lại bắt đầu quen được với việc chịu nô lệ theo luật pháp chung, thì không còn dễ đè nén tất cả bọn họ như là đè nén từng cá nhân riêng lẻ nữa.

Trong thời gian tầng lớp quý tộc hưởng thụ quyền lực của họ, và còn lâu sau khi họ mất đi quyền lực đó, danh dự quý tộc vẫn còn là một sức mạnh lạ kì cho các chống đối cá nhân.

Khi đó ta thấy có những con người mặc dù bất lực, song vẫn còn giữ được một ý tưởng cao cả về giá trị cá nhân, và họ dám có gan chống đối riêng rẽ với mọi nỗ lực của quyền lực công cộng.

Nhưng ngày nay khi tất cả các tầng lớp đều đã nhòa vào với nhau, khi cá nhân càng ngày càng biến mất trong đám đông và dễ dàng bị mất hút trong sự tầm tối chung; ngày nay khi danh dự của vương quyền gần như đã hết thời thịnh trị mà lại chưa được thay thế bởi đạo đức, thì chẳng còn gì để hỗ trợ con người ngoài bản thân họ, thì giờ đây nào ai dám nói chắc, những đòi hỏi của quyền lực và những khoan thư của thói xấu tới đâu thì dừng lại?

Chừng nào còn tồn tại tinh thần gia đình, thì con người đấu tranh chống bạo quyền không bao giờ đơn độc hết, anh ta còn thấy quanh mình những người bảo hộ, những người bạn truyền kiếp, những người thân thuộc. Và cái trụ đỡ đó cho dù có mất đi, anh ta vẫn còn cảm thấy mình được trụ đỡ bởi tổ tiên và được con cháu khích lệ. Nhưng khi các di sản tổ tiên bị chia năm xẻ bảy, và khi chỉ trong vòng vài ba năm mà các dòng giống đã hoà trộn lẫn được vào nhau, thì lấy đâu ra chỗ cho tinh thần gia đình?

Còn lại sức mạnh phong tục nào nữa ở một quốc gia đã hoàn toàn thay đổi diện mạo và cứ thế đổi thay không ngừng, khi các hành động bạo quyền chỉ là tiếp nối những hành động tương tự trước đó, khi mọi tội ác đều đi theo một khuôn mẫu đã có, khi chẳng có gì là tương đối cổ xưa nữa để có định ra tay phá phách thì cũng biết ngần ngại, khi chẳng có gì là mới mẻ nữa để mà thử sức thực thi?

Tập tục mà đã biết bao lần bị uốn nắn đổi thay thì còn có gì nữa để mà đối kháng?

Ngay cả công luận nữa, khi mà không có nổi hai chục con người được tập hợp nhau vì những chuyện tào lao; khi không thể gặp nổi dù một người, dù một gia đình, dù một tổ chức, dù một tầng lớp, dù một tập hợp tự do đủ sức đại diện và làm cho ý kiến dư luận đó phải cựa quậy?

Khi mỗi công dân đều bất lực ngang nhau, nghèo ngang nhau, cô lập ngang nhau, và mỗi kẻ đó chỉ có thể đem cái yếu hèn cá nhân ra chống đối

lại sức mạnh có tổ chức của chính quyền?

Để nghĩ ra một cái gì đó tương tự như cái sẽ xảy ra trong chúng ta, xin chớ đi tìm hỗ trợ từ các biên niên sử. Có lẽ cần hỏi han những tượng đài cổ đại và quay về với những thế kỉ kinh hãi của nền bạo hành thời cổ, vào lúc tập tục bị hủ hoá, kí ức bị xoá tan, thói quen bị tiêu diệt, dư luận chao đảo, khi tự do bị xua đuổi khỏi luật pháp và chẳng biết tìm chỗ ẩn náu ở đâu, khi chẳng còn có gì bảo đảm cho các công dân nữa, và các công dân không bảo đảm nổi cho chính mình nữa, khi đó ta thấy những con người đem bản chất người ra đùa bỡn, và các quân vương thì làm nản lòng khoan dung của trời đất hơn là làm nản lòng kiên nhẫn của đám thần dân.

Tôi thấy những ai còn hi vọng tìm lại nền quân chủ của Henry IV hoặc của Louis XIV^[250] là những người khá mù quáng. Về phần mình, khi xem xét tình trạng hiện thời của vô số quốc gia châu Âu và xu thế các quốc gia khác đang hướng tới, tôi tin rằng rồi đây ở những quốc gia đó sẽ chẳng còn chỗ đứng cho Tự do dân chủ hoặc cho bạo quyền kiểu các vua César.

Điều này chẳng đáng để ta nghĩ đến sao? Thật vậy, nếu như mọi con người phải đi tới cái điểm họ phải tới hoặc là trong tư cách con người tự do hoặc là con người nô lệ, tất cả đều bình quyền hoặc là tất cả đều vô quyền; nếu những người cai quản xã hội bị buộc phải nâng cao dần dần đám đông lên ngang bằng họ hoặc là họ bỏ rơi mọi công dân ở dưới mức nhân loại, liệu như thế đã đủ chưa để thuyết phục biết bao hoài nghi, để làm yên lòng biết bao lương tri, và để chuẩn bị cho từng con người dễ dàng thực hiện những hiến dâng to tát?

Khi đó, liệu ta có nên coi sự phát triển dần từng bước của các thiết chế dân chủ không như là cái gì tốt nhất mà như là phương tiện duy nhất mang tính tự do còn sót lại cho ta. Và mặc cho không ưa gì chính quyền dân trị, liệu ta có nên cứ chấp nhận hình thức chính quyền đó như là phương thuốc áp dụng tốt hơn cả và lương thiện hơn cả khả dĩ đem đổi chọi lại được những tật xấu hiện thời của xã hội?

Làm cho nhân dân tham gia chính quyền là điều khó khăn; còn khó khăn hơn nữa là cung cấp cho nhân dân kinh nghiệm và mang lại cho họ những

tình cảm họ còn thiếu để có thể cầm quyền tốt đẹp.

Ý nguyện của nền dân trị thường thay đổi luôn; các tác nhân của nền dân trị thì thô kệch; luật lệ của nó thì không hoàn thiện; tôi đồng ý như vậy. Nhưng nếu đúng là rồi đây sẽ chẳng thể nào tồn tại một thứ chính quyền trung gian giữa quyền lực dân chủ và ách chuyên chế của một người, thì liệu ta có nên hướng tới cái (dân chủ) này hơn là tự nguyện cúi đầu theo cái (chuyên chế) kia? Và nếu cuối cùng ta phải đạt tới một sự bình đẳng hoàn toàn, liệu có nên để cho nền Tự do cào bằng mọi thứ, hay là để cho một kẻ bạo quyền làm hộ?

Những ai sau khi đọc sách này mà phán rằng khi ngồi viết nó ra tôi những muốn kiến nghị đem luật pháp và tập tục của người Mĩ gốc Anh ra cho các quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ bắt chước, những vị đó thật lắm to. Các vị độc giả đó chỉ thấy cái hình thức bề ngoài, mà bỏ rơi cái tinh chất tư duy của tôi. Mục đích của tôi là thông qua tấm gương nước Mĩ mà giúp mọi người thấy rằng luật pháp và nhất là tập tục có thể cho phép một quốc gia dân chủ được tồn tại tự do. Và cũng còn rất xa tôi mới tin rằng chúng ta nên theo tấm gương của Nền dân trị Mĩ, và bắt chước những phương tiện nước Mĩ đã dùng để đạt tới mục đích họ cố đeo đuổi. Vì tôi chẳng hề nhắm mắt không nhìn thấy ảnh hưởng của thiên nhiên xứ sở này cùng những sự kiện có trước (trong lịch sử) đã tác động vào những cơ cấu chính trị của nước này. Và tôi cũng coi là một đại họa cho loài người một khi nền Tự do ở mọi nơi lại cùng tạo ra những nét như nhau.

Nhưng tôi nghĩ rằng nếu chúng ta không thể du nhập dần dần để cuối cùng tạo ra trong chúng ta những thiết chế dân chủ, nếu chúng ta khước từ đem lại cho mọi công dân những tư tưởng và tình cảm trước hết là chuẩn bị cho họ sống trong tự do, và sau đó thì cho phép sử dụng quyền tự do đó, thì sẽ chẳng có nền độc lập cho bất kì ai, chẳng có độc lập cho anh tư sản cũng như cho anh quý tộc, chẳng có độc lập cho anh nghèo cũng như cho anh giàu, mà chỉ đem lại một nền bạo quyền cho tất cả mọi người; và tôi nhìn thấy trước rằng nếu chúng ta không thành công trong việc kịp thời xây dựng

cho ta một quyền uy thanh bình của đại đa số, thì sớm hay muộn chúng ta cũng sẽ đi đến cái quyền không có giới hạn của chỉ một kẻ cầm quyền.

CHƯƠNG X

VÀI ĐIỀU XEM XÉT TÌNH TRẠNG HIỆN THỜI VÀ TƯƠNG LAI NÀO CHO BA CHỦNG TỘC ĐANG SỐNG TRÊN LÃNH THỔ HOA KÌ

Nhiệm vụ chính yếu tôi tự đặt cho mình nay đã hoàn thành; bằng mọi cách để có thể đạt tới mục đích, tôi đã chỉ ra đâu là luật pháp của nền dân trị nước Mỹ; tôi đã giới thiệu được tập tục của nước này. Thực ra tôi có thể dừng lại ở đây, nhưng bạn đọc hẳn sẽ thấy là tôi chưa làm thoả mãn những gì các bạn trông đợi.

Ta còn gặp ở nước Mỹ nhiều điều khác nữa chứ không chỉ là một nền dân trị mệnh mông và trợn vện; ta có thể hình dung những con người sinh sống nơi Tân thế giới dưới nhiều góc độ khác nhau nữa.

Trong quá trình soạn thảo công trình này, đề tài đã nhiều lần đưa tôi tới người Anh diêng bản địa và người da đen^[251], nhưng tôi chưa có lần nào đủ thời gian dừng lại nói về vị trí của hai chủng tộc này trong cái quốc gia dân chủ đang được tôi bận tâm phác hoạ. Tôi thường nói về cái tinh thần Mỹ được luật pháp liên bang của người Mỹ gốc Anh tạo dựng nên ra sao. Tôi mới chỉ nói qua và nói không đầy đủ những nguy cơ đe doạ cái liên bang đó, và tôi không sao trình bày được chi tiết đâu là những cơ may cho liên bang này tồn tại lâu dài, bất kể luật pháp và tập tục của nó ra sao. Khi nói đến khối các nước cộng hoà thống nhất đó, tôi không dám đưa ra một suy đoán nào về sự trường tồn của các hình thức cộng hoà ở Tân thế giới, mà chỉ thỉnh thoảng nói ám chỉ tới hoạt động thương mại trong Liên bang, song tôi cũng không dám xem xét đến tương lai của người Mỹ như một quốc gia thương nhân.

Những đối tượng này gần sát với chủ đề nghiên cứu của tôi nhưng lại không nằm trong đó. Đó là những chuyện Mĩ nhưng không nhất thiết là dân chủ, trong khi nền dân trị mới là chân dung hàng đầu mà tôi định phác họa. Thế là tôi đành tạm tách chúng ra đã; nhưng bây giờ sách đang đến hồi kết, tôi phải quay lại với chúng thôi.

Cái lãnh thổ họ đang ở, hoặc cái lãnh thổ được Liên bang Mĩ tuyên bố là của mình, nằm trải từ Đại Tây Dương cho tới tận bờ biển Nam. Phía Đông và phía Tây, giới hạn của lãnh thổ này là tận cùng của lục địa. Nó đi xuống phía Nam tới bờ của vùng nhiệt đới rồi nó ngược lên tới trung tâm vùng biển băng phương Bắc.

Không giống như ở châu Âu, những con người nằm trải khắp không gian này không là đám con hoang của cùng một dòng họ. Thoạt gặp họ là thấy ngay họ gồm có ba giống người trời sinh ra đã khác hẳn nhau, và hầu như còn có thể nói là thù địch với nhau nữa. Nền giáo dục, luật pháp, nguồn gốc, cho đến cả những nét bề ngoài, đã tạo nên giữa ba giống người đó một thanh chắn hầu như không sao vượt qua nổi. Vận hội đã tập hợp họ trên cùng một mảnh đất, nhưng pha mà không trộn, và mỗi giống vẫn cứ đi theo số mệnh riêng của mình.

Trong số những con người thật khác nhau như vậy, giống người thứ nhất thu hút mắt nhìn, giống người đứng đầu về phương diện trí tuệ, về sức mạnh, về hạnh phúc, là giống da trắng, người châu Âu, kẻ xuất sắc hết nhẽ. Bên dưới con người da trắng này là người da đen và người Anh diêng bản địa.

Hai giống người bất hạnh này không có gì chung nhau cả về sự ra đời, cả về nét mặt, cả về ngôn ngữ, cả về tập tục. Họ chỉ giống nhau về những nỗi bất hạnh. Cả hai giống người này đều có vị trí thấp ngang nhau trong cái đất nước họ đang cư ngụ. Cả hai đều biết đến những tác động của bạo quyền. Và nếu như cảnh khốn cùng của họ khác nhau, cả hai đều có thể cùng kết án những tác giả chung.

Nhìn những gì xảy ra trên thế giới, liệu ta có thể nói rằng người châu Âu so với các giống người khác cũng hệt như con người so với con vật? Anh ta

bắt những kẻ kia phục vụ mình theo cách mình sử dụng, và một khi thấy không thích hợp nữa, anh ta tiêu diệt chúng.

Sự đàn áp đồng thời cũng tước đoạt mất của con cháu những người châu Phi hầu hết những đặc quyền của nhân loại! Người da đen Hoa Kì đã mất đến cả kí ức đất nước mình; anh ta không còn nghe được cái tiếng nói cha ông mình vẫn nói; anh ta phải bỏ tôn giáo cũ và quên đi các tập tục xưa. Thôi không còn gấn bó gì nữa với châu Phi như vậy, song anh ta chẳng có chút quyền gì đối những điều tốt đẹp của châu Âu; anh ta dừng lại giữa hai xã hội; anh ta sống cách biệt giữa hai quốc gia; anh ta bị quốc gia này đem bán đi và được quốc gia kia xua đuổi; chỉ còn lại trên thế gian này ngôi nhà ấm êm của ông chủ mình, và đó là hình ảnh không trọn vẹn về tổ quốc của anh ta.

Người da đen không có gia đình; anh ta chẳng tìm thấy gì ở người đàn bà một chút gì khác hơn là người đồng hành tạm bợ cho mấy thú vui, và khi được sinh ra, các con trai của anh cũng là những người bình đẳng với anh.

Liệu tôi có nên coi đây là một ân huệ của Chúa Trời hay đây là lời nguyền cuối cùng khi Người lên cơn giận không: cái trạng thái tâm hồn khiến con người vô cảm trước những điều khốn cùng không sao tả xiết, và thậm chí đôi khi lại còn có cả sự thích thú sa đoạ đối với nguyên nhân của những khổ đau?

Bị rơi vào vực thẳm khốn khó đó, người da đen khó mà cảm nhận được nỗi bất hạnh của mình; bạo lực đã đẩy anh ta vào cảnh sống nô lệ, rồi khi đã quen với thân phận nô lệ lại khiến anh ta có những ý nghĩ và một tham vọng của kẻ nô lệ; anh ta chiêm ngưỡng những bạo chúa hơn là căm ghét chúng và anh ta thấy được niềm vui và niềm kiêu hãnh trong sự bắt chước nhục nhã những kẻ đã áp bức mình.

Trình độ trí khôn của anh ta được hạ xuống ngang mức tâm hồn anh ta.

Người da đen cùng một lúc bước vào đời và bước luôn vào thân phận nô lệ. Tôi nói có đúng không? Lắm khi anh ta bị bán khi còn trong bụng mẹ, và có thể nói anh ta bắt đầu thân phận nô lệ trước khi chào đời.

Không có nhu cầu cũng như chẳng có thú vui, vô ích ngay cho chính mình, qua những khái niệm đầu tiên về cuộc sinh tồn, anh ta biết rằng mình là tài sản của kẻ khác, và lợi ích của anh ta chỉ còn là lo cho sự sống của chính mình. Anh ta nhận ra rằng anh ta chẳng có được quyền chăm sóc cho số phận riêng mình; ngay cả việc sử dụng tư duy cũng là một món quà vô ích được Chúa Trời ban cho, và anh ta thanh thản tận hưởng mọi đặc quyền của thân phận thấp hèn của mình.

Nếu được trả tự do, sự độc lập lắm khi đối với anh ta lại thành một cái xiềng còn nặng hơn bản thân chế độ nô lệ. Vì trong những ngày dài sinh tồn, anh ta đã học được cách thủ phận trước mọi điều, ngoại trừ thủ phận theo lí trí. Và khi lí trí trở thành kẻ dẫn dắt duy nhất cho anh ta, anh ta không làm sao nhận biết được tiếng nói của lí trí nữa. Hàng ngàn nhu cầu mới bao vây anh ta, và anh ta thiếu sự hiểu biết và năng lượng cần thiết để cưỡng lại chúng. Nhu cầu là phải đấu tranh chống lại những ông chủ, thế mà anh ta chỉ học được sự thủ phận và tính vâng lời. Tới đỉnh cao của khốn cùng, đó là thân phận nô lệ khiến anh ta thành thú vật và tự do lại chìm cho anh ta chết hẳn.

Đè nén và áp bức cũng tạo ảnh hưởng không kém đến giống Anh diêng bản địa, song tác động thì có khác.

Trước khi người da trắng đến Tân thế giới, những con người cư trú ở Bắc Mỹ sống yên lành trong rừng. Bị bỏ mặc cho những biến thiên hàng ngày của đời sống hoang dã, họ có những tật xấu và những đức tính của những nhóm người không văn minh. Người châu Âu, sau khi xua các tộc người Anh diêng bản địa đi xa vào trong hoang mạc, buộc họ phải sống cuộc đời lang thang phiêu dạt đầy những cảnh cùng khổ không sao diễn tả cho hết.

Việc cai trị những dân tộc còn mông muội chỉ tiến hành thông qua tình thân và tập tục.

Bằng cách làm suy yếu tình cảm về tổ quốc trong các nhóm dân Anh diêng Bắc Mỹ, bằng cách làm lưu tán gia đình họ, bằng cách làm cho truyền thống của họ bị lu mờ đi, bằng cách làm thay đổi thói quen của họ, bằng cách cắt đứt chuỗi kí ức của họ và bằng cách gia tăng quá đáng các nhu cầu

của họ, nền bạo quyền của châu Âu đã khiến cho các nhóm dân này sống trong hỗn độn và bất văn minh so với trình độ họ đã đạt tới. Điều kiện đạo đức và tình trạng vật chất của các nhóm dân này không ngừng cùng nhau ngày càng trở nên tồi tệ, và càng đau khổ thì họ càng trở nên hoang dại hơn. Dầu sao, người châu Âu vẫn không sao làm thay đổi được hoàn toàn tính cách người Anh diêng bản địa, và cùng với cái quyền tiêu diệt họ, người châu Âu lại chẳng bao giờ có khả năng khiến họ văn minh lên và buộc họ cam chịu theo mình.

Người da đen bị đẩy vào những giới hạn tột cùng của cảnh nô lệ; người Anh diêng bản địa thì bị đẩy vào những giới hạn tột cùng của sự tự do. Chế độ nô lệ không tạo ra được ở người da đen những tác động tai hại hơn là cảnh độc lập đối với người Anh diêng.

Người da đen đã mất hết thậm chí sự sở hữu con người mình, và cuộc đời riêng tư của họ chẳng còn gì ngoài vài ba trò ăn cắp vặt.

Con người (Anh diêng) mộng muội được thả lỏng cho bản thân một khi nó có thể hành động. Anh ta mới chỉ biết được một chút thế nào là uy quyền gia đình. Anh ta không khi nào chịu uốn mình theo ý thích của đồng loại. Không có gì dạy cho anh ta biết phân biệt một sự phục tùng tự nguyện với một cảnh bày tôi xấu hổ, và anh ta còn chưa biết tới tên gọi của luật. Với anh ta, tồn tại tự do có nghĩa là thoát ra khỏi hầu hết mọi mối dây liên hệ của xã hội. Anh ta sống thoải mái trong nền độc lập man dại này, và anh ta muốn thà chết còn hơn phải hi sinh dù một chút nhỏ cái độc lập ấy. Nền văn minh có rất ít quyền lực đối với kiểu con người như vậy.

Người da đen làm cả ngàn nỗ lực vô ích để được nhập vào một xã hội xua đuổi họ. Anh ta làm theo mọi ý thích của những kẻ đàn áp mình, chấp nhận các ý kiến của họ thành ý kiến mình và tìm cách bắt chước họ để đạt khát vọng được hoà lẫn vào với họ. Người ta cho anh ta biết ngay từ khi chào đời rằng nòi giống anh ta trời sinh ra đã thấp hèn so với người da trắng, và anh ta dễ tin đó là sự thật, anh ta thấy xấu hổ cho bản thân. Trong từng nét của mình, anh ta nhận thấy có một dấu vết của chế độ nô lệ, và nếu có thể thì anh ta sẽ vui vẻ đồng tình tự xua đuổi hoàn toàn chính con người mình.

Ngược lại người Anh điêng bản địa hoàn toàn tưởng tượng thấy gốc gác giả định là quý tộc của mình. Anh ta sống và chết giữa những cơn mơ kiêu hãnh về mình. Còn xa mới chịu quỳ gối khuất phục theo tập tục của chúng ta, anh ta bám chặt lấy tình trạng hoang dại như một dấu hiệu đặc trưng của nòi giống mình, và có thể anh ta xua đuổi nền văn minh không vì căm ghét nó mà vì sợ bị giống với người châu Âu^[252].

Đối lập lại với sự hoàn thiện các nghề công nghiệp của ta, họ vẫn giữ những nguồn vật dụng kiếm từ hoang mạc. Đối lập với chiến thuật của ta, họ vẫn giữ lòng dũng cảm vô kỉ luật cũ. Đối lập với bề sâu các dự định của ta, họ chỉ có những bản năng bột phát của bản chất hoang dại. Họ gục ngã trong cuộc chiến không cân sức này.

Người da đen những muốn được hoà vào với người châu Âu. Người Anh điêng tới một mức nào đó có thể thành công trong việc này, nhưng anh ta coi khinh việc thử làm chuyện ấy. Thân phận nô lệ của một anh này dẫn anh ta tới sự nô dịch, còn lòng kiêu hãnh của một anh kia dẫn anh ta tới cái chết.

Tôi nhớ lại chuyến đi vào miền rừng khi vẫn còn phủ kín bang Alabama, có bạn kia tôi tới bên ngôi lều một người đi tiên phong mở đường. Tôi chẳng muốn bước vào dinh cơ của người Mỹ, nhưng tôi tới bên giếng nước gần đó trong rừng để nghỉ một lát. Khi tôi đang ở đó thì có một phụ nữ Anh điêng tới (đó là nơi gần lãnh thổ của tộc người Creeks). Tay chị ta dắt một bé gái chừng năm sáu tuổi, người da trắng, tôi nghĩ đó là con gái của người Mỹ đi tiên phong mở đường. Một người nữ da đen đi theo họ. Lối trang điểm của người phụ nữ Anh điêng có một vẻ sang trọng hoang dại: đeo nhẫn kim khí vào cánh mũi và tai; tóc trang điểm nhiều hạt thủy tinh xoắn xuống vai, và tôi biết cô này chưa có chồng, vì cô ta vẫn mang vòng vô số mà các cô gái đồng trinh sẽ đem đặt trên giường cưới. Còn cô da đen thì ăn mặc quần áo châu Âu rách mướp.

Cả ba người tới ngồi bên thành giếng nước, và cô gái Anh điêng ôm đứa bé gái vào lòng, vuốt ve, tình cảm đầm thắm như thể mẹ con. Còn cô da đen kia thì tìm mọi cách ngây ngô để thu hút sự chú ý của con bé lai. Cô bé lai này trong từng cử chỉ nhỏ đều bộc lộ một vẻ hạ cố của bề trên hoàn toàn trái

ngược với cái bé bỏng yếu đuối của nó. Ta có cảm tưởng con bé tỏ ra rất là bề trên khi nhận những chăm sóc vuốt ve của các cô gái đi kèm.

Ngồi xõm trước cô chủ nhỏ, sẵn đón từng ý thích của con bé, cô da đen dường như vừa biểu lộ một sự gắn bó mang tình cảm mẹ con lại vừa lộ ra một vẻ sợ sệt nô lệ; trong khi đó, có thể thấy trong những vuốt ve âu yếm của người đàn bà hoang dại kia một vẻ tự do, kiêu hãnh và hầu như dửng dưng nữa.

Tôi đến bên và lặng lẽ quan sát cảnh đó. Vẻ tò mò của tôi hẳn là làm cho cô người Anh điên khó chịu, vì cô ta đứng phắt dậy, đẩy con bé ra một cách khá thô bạo, rồi đi sâu vào trong rừng sau khi đưa cặp mắt tức bực nhìn tôi.

Tôi thường có dịp bắt gặp những cá nhân thuộc cả ba giống người sống ở Bắc Mỹ hội tụ ở cùng một địa điểm. Tôi nhận ra cả ngàn tác động khác nhau chứng tỏ sự ưu đẳng của giống da trắng. Nhưng trong cảnh tôi vừa mô tả có cái gì đó làm tôi đặc biệt cảm động: một chốn cho tình âu yếm hội tụ cả người bị đè nén áp bức lẫn người đi đè nén áp bức, và thiên nhiên càng tìm cách cố gắng gắn bó họ với nhau thì lại càng làm nổi bật khoảng cách mệnh mông ngẩn cách họ bằng các định kiến và luật pháp.

TÌNH TRẠNG HIỆN THỜI VÀ TƯƠNG LAI CÓ THỂ CÓ CỦA NHỮNG BỘ TỘC ANH ĐIÊNG BẢN ĐỊA SINH SỐNG TRÊN LÃNH THỔ CỦA LIÊN BANG

Các giống người bản địa biến mất dần dần. – Việc đó diễn ra như thế nào. – Những nỗi khổn cùng đi kèm theo các cuộc cưỡng bức di dân người Anh điên. – Những người mông muội của Bắc Mỹ chỉ có hai phương tiện thoát khỏi bị huỷ diệt: chiến tranh hoặc nền văn minh. Họ không thể nào tiến hành chiến tranh nữa. – Tại sao họ không thích được tự mình văn minh hoá khi họ có thể làm được điều đó, và khi muốn thì lại không thể thực

hiện được nữa. – Tấm gương người Creeks và người Cherokee. – Chính sách của các bang riêng rẽ đối với người Anh diêng. – Chính sách của chính quyền liên bang.

Tất cả các bộ tộc người Anh diêng bản địa trước đây sinh sống trên lãnh thổ New England, những tộc người Narragansett, Mohikan, Pecot, chỉ còn sống trong kí ức con người; tộc người Lenape cách nay năm mươi năm đã đón tiếp ông Penn[253] trên bờ sông Delaware, thì nay đã biến mất. Tôi đã gặp những người Iroquoi cuối cùng: họ đi hành khất. Tất cả các dân tộc tôi vừa kể tên xưa kia năm trải tới tận bờ biển; bây giờ ta phải đi hơn một trăm dặm trong đất liền để gặp một người Anh diêng bản địa. Những người dân mông muội đó không chỉ rút lui, họ bị tiêu diệt[254]. Người bản địa càng lùi xa và chết đi, một khối dân cư đồ sộ không ngừng tới thế chỗ họ ở trước đó. Chưa từng bao giờ thấy ở các quốc gia một sự phát triển thần kì đến thế và một sự huỷ diệt nhanh chóng đến thế.

Còn về cách thức tiến hành cuộc huỷ diệt đó, thì thật dễ chỉ ra.

Khi chỉ riêng người Anh diêng bản địa còn sinh sống trong hoang mạc mà ngày nay người ta xua đuổi họ vào đó sống lưu vong, nhu cầu của họ chẳng có bao nhiêu. Họ tự tay làm ra vũ khí. Nước sông là đồ uống cho họ, và quần áo họ mặc là da của những con thú sau khi họ đã ăn hết thịt là lương thực cho họ.

Người châu Âu đã đem tới cho dân bản địa Bắc Mỹ súng đạn, sắt và rượu cồn. Người châu Âu dạy cho họ dùng vải dệt của chúng ta thay thế cho quần áo man dại của họ mà cho tới đó tính giản dị vẫn làm họ hài lòng. Khi đã đa mang thị hiếu mới, người Anh diêng không còn học nữa cách tự thoả mãn nhu cầu, họ đành cầu viện đến nền công nghiệp của người da trắng. Có mọi thứ của cải bản thân họ không biết tạo ra, con người hoang dại chẳng biết trả lại bằng gì ngoài những bộ lông thú quý mà rừng sâu vẫn còn cất giấu. Từ đó, săn bắt không còn chỉ phục vụ nhu cầu riêng, mà còn thoả mãn những đam mê hoa hoè hoa sỏi của châu Âu. Họ không còn đuổi theo các con thú

trong rừng chỉ để có lương thực, mà để có những đồ vật đổi chác duy nhất có thể có với chúng ta[255].

Trong khi các nhu cầu của người bản địa gia tăng như vậy, nguồn lực của họ lại không ngừng giảm sút.

Ngày mà một cơ sở của người Âu được xây dựng liền kề với lãnh thổ của người Anh diêng, các loại muông thú làm mồi săn bắt liền báo động cho nhau[256]. Hàng ngàn người mông muội lang thang trong rừng, không nhà cửa, nhưng không làm cho lũ muông thú đó sợ hãi. Giờ đây khi những tiếng ồn liên tục của nền công nghiệp châu Âu vang lên khắp nơi, lũ muông thú đó bắt đầu trốn chạy và rút lui về miền Tây, nơi đó bản năng mách bảo chúng là vẫn còn gặp được những hoang mạc mênh mông.

“Những đàn bò rừng tiếp tục rút lui mãi, báo cáo của các ông Clark và Cass nói trước Hạ viện ngày 4 tháng Hai năm 1829; cách đây vài năm chúng còn đến gần chân núi Alléghanys; trong vài năm nữa có lẽ sẽ khó mà nhìn thấy chúng trên những đồng bằng mênh mông dọc theo dãy núi Rocky Mountains.” Người ta bảo đảm với tôi là các muông thú đó cảm nhận được tác động của việc người da trắng đến gần chúng từ cách xa biên thủy lãnh thổ chúng tới hai trăm dặm. Lũ muông thú đó tạo ảnh hưởng đến các bộ tộc mà chúng nào đã biết tên, song cùng đau những nỗi đau bị xâm chiếm bởi những kẻ mà lâu về sau chúng mới biết đó là những ai[257]”.

Chẳng mấy chốc, những kẻ phiêu lưu liều lĩnh nhất liền dẫn sâu vào các vùng của người Anh diêng bản địa. Từ biên thủy của người da trắng, họ tiến xa chừng mười lăm hai mươi dặm, và xây dựng nơi cư trú của người văn minh ngay giữa lòng chốn hoang dã. Họ làm điều này thật dễ: những cột mốc của dân tộc săn bắt nào có được dựng lên từ tế bao giờ. Và lại lãnh thổ đó lại thuộc về toàn bộ quốc gia và chẳng là của riêng một ai hết; ở chỗ đó, lợi ích cá nhân chẳng thuộc phe phái nào hết.

Một vài gia đình người Âu đang chiếm những chỗ khá xa liền xua đuổi hẳn những thú vật hoang dã ra khỏi cái không gian nằm giữa nơi ở của họ và toàn bộ vùng xung quanh. Người Anh diêng vốn trước đó sống trong sung túc bỗng thấy khó sống nổi, càng khó khăn hơn trong việc tìm những đồ vật

đổi chác cần cho họ. Một khi làm cho muông thú con mồi săn bắt phải chạy trốn xa, thì cũng giống như làm cho cánh đồng của nông dân hết màu mỡ. Chẳng mấy chốc họ hoàn toàn thiếu các phương tiện sinh tồn. Ta bắt gặp những kẻ tội nghiệp đó lang thang vạ vật như những con sói đói giữa những cánh rừng hoang tàn của mình. Tình yêu bản năng đối với tổ quốc gắn bó họ với mảnh đất đã thấy họ chào đời^[258], nay ở đó họ chỉ còn gặp cảnh khốn cùng và cái chết. Cuối cùng họ có một quyết định. Họ bỏ ra đi và trong cuộc chạy trốn họ đuổi theo sau con nai phương Bắc, con trâu và con hải li, họ để cho những thú vật hoang dã đó chọn cho họ một tổ quốc mới. Nói cho thật đúng, không phải người châu Âu đã xua đuổi người bản địa nước Mỹ, kẻ xua đuổi họ là cái đói: một sự phân biệt thật khéo mà xưa kia các nhà quý biện nghĩ mãi chưa ra và phải đợi đến khi các ông bác sĩ thời nay khám phá lại.

Chúng ta không sao hình dung nổi những điều xấu xa tồi tệ khủng khiếp đồng hành với những kẻ di cư bắt buộc đó. Vào lúc người Anh điêng rời khỏi những cánh đồng cha ông để lại thì họ đã kiệt quệ và bần cùng lắm rồi. Vùng đất họ sắp đến ở thì đã bị chiếm giữ bởi những nhóm cư dân lại chỉ nhìn những kẻ mới đến bằng con mắt tức tối. Sau lưng họ là nạn đói, trước mặt họ là chiến tranh, ba bề bốn bên là sự khốn cùng. Để tránh bấy nhiêu kẻ thù, họ phân tán nhỏ ra. Mỗi người trong bọn họ tìm cách tách ra để lén lút tìm cách làm cho mình sống được thì thôi, và sống trong hoang mạc mênh mông như một kẻ bị ruồng bỏ trong các xã hội văn minh. Mỗi dây liên hệ xã hội từ lâu đã bị yếu đi rồi khi đó liền đứt nốt. Không còn tổ quốc nữa, rồi sẽ chẳng còn dân tộc. Có chăng còn một chút gọi là gia đình. Danh từ chung bị mất đi, ngôn ngữ bị lãng quên, những dấu vết cội nguồn xưa bị xoá sạch. Quốc gia dân tộc ngừng tồn tại. Khái niệm đó sống vờ trong kí ức của những nhà sưu tầm đồ cổ người Mỹ và chỉ được vài ba người uyên bác ở châu Âu biết đến.

Tôi chẳng muốn bạn đọc lại tin rằng tôi đem chất vào đây các tấm hình do tôi vẽ. Tôi đã chứng kiến tận mắt biết bao nỗi khốn cùng mà tôi vừa mới mô tả; tôi đã ngắm nhìn những khổ đau tồi tệ mà nghĩ rằng mình chẳng bao giờ có thể phác hoạ lại nổi.

Vào cuối năm 1831, tôi ở trên tả ngạn sông Mississippi, ở một địa điểm người châu Âu gọi tên là Memphis. Khi tôi ở chỗ đó, có một đoàn đông đảo tộc Choctaw (người Pháp ở bang Louisiana gọi họ là Chacta). Những con người man dại này rời bỏ xứ sở và tìm cách vượt sang hữu ngạn sông Mississippi nơi đó họ khao nhau là có chỗ cho họ ở, chính quyền Mĩ đã hứa hẹn thế. Lúc đó là giữa mùa đông và năm đó trời lạnh bất thường. Tuyết đông cứng trên mặt đất, và dòng sông lênh bênh những khối băng to tướng. Người Anh điêng đi kèm theo cả gia đình họ. Theo sau họ là những người bị thương tích, người ốm, trẻ em mới sinh và những người già sắp chết. Họ chẳng có lều bạt và chẳng có xe cộ gì, chỉ có chút thức ăn dự trữ và vũ khí. Tôi nhìn họ xuống thuyền để qua con sông lớn, và khung cảnh trang nghiêm đó không khi nào còn thoát ra khỏi kí ức của tôi nữa. Trong đám người ấy không hề có một tiếng nức nở hoặc than vãn. Họ im lặng. Nỗi đau khổ của họ cũ rồi và họ biết đó là những nỗi đau không thuốc thang gì chữa khỏi. Tất cả người Anh điêng đều đã xuống con tàu sẽ chở họ qua sông. Đàn chó của họ vẫn còn đứng trên bờ sông. Khi mấy con chó đó nhận ra rằng chủ của chúng sẽ từ bỏ chúng vĩnh viễn, chúng cùng tru lên nghe kinh người và cùng lao xuống dòng nước lạnh giá của sông Mississippi, chúng bơi đuổi theo chủ.

Việc lột tài sản của người Anh điêng ngày nay thường vẫn còn diễn ra một cách chính thức và có thể nói là hoàn toàn đúng luật.

Khi cư dân châu Âu bắt đầu tiến gần tới hoang mạc do một tộc người mông muội chiếm giữ, chính quyền Hoa Kỳ thường cử tới tộc người này một đại sứ trang trọng. Người da trắng tập hợp người Anh điêng trên một cánh đồng lớn, và sau khi cùng ăn uống với họ, liền bảo họ: “Các bạn làm gì trên đất đai của cha ông mình? Chẳng mấy chốc các bạn phải đào xương họ lên để sống ở đây. Đất này các bạn đang ở tốt đẹp gì hơn chỗ khác? Chỉ có ở đây nơi các bạn ở mới có rừng, có đầm lầy, có bãi cỏ thôi à, và các bạn chỉ biết sống dưới cái mặt trời riêng của mình thôi ư? Bên kia những ngọn núi ở phía chân trời kia kìa, phía bên kia cái hồ nằm ở mạn Tây lãnh thổ của các bạn, ở đó có những cánh đồng bạt ngàn vẫn còn nhưng nhúc các con thú

hoang. Hãy bán đất này đi và qua phía đó mà sinh sống.” Sau khi nói năng như vậy, người ta triển lãm trước những người Anh điêng các loại súng đạn, quần áo ấm may bằng len dạ, những thùng rượu mạnh, những vòng đeo cổ hạt thuỷ tinh, những vòng đeo tay bằng thiếc, những bông hoa tai và gương soi^[259]. Nếu thấy đủ thứ hàng họ như vậy mà họ vẫn còn chần chừ, người ta rí tai họ là họ khó mà từ chối chấp nhận điều người ta yêu cầu, thì chẳng chóng thì chày chính quyền cũng sẽ bất lực trong việc bảo đảm các quyền họ được hưởng. Vậy thì biết làm gì đây? Nửa bị thuyết phục, nửa bị ép, người Anh điêng rút xa mãi vào hoang mạc, đi vào những vùng hoang vu mà người da trắng không để cho họ hưởng đủ mười năm yên ổn. Chính là theo cách đó người Mĩ mua được trọn vẹn các tỉnh với giá rẻ như bèo mà những ông vua giàu nhất châu Âu cũng chẳng có tiền trả^[260].

Tôi vừa mới phác lại những điều xấu xa tồi tệ to lớn, nay tôi xin nói thêm, những điều xấu xa tồi tệ không gì sửa chữa nổi. Tôi e rằng giống người Anh điêng bản địa Bắc Mĩ rồi sẽ bị tuyệt diệt, và tôi không thể kìm nén mình không nghĩ ngợi về cái ngày mà người Âu sẽ đặt được chân sang bờ Thái Bình Dương, đó sẽ là thời điểm người Anh điêng bản địa hoàn toàn không tồn tại nữa^[261].

Người Anh điêng bản địa Bắc Mĩ chỉ còn hai con đường cứu vớt họ: chiến tranh hoặc là văn minh. Nói cách khác, họ phải tiêu diệt người châu Âu, hoặc phải trở thành những kẻ ngang hàng với họ.

Khi các khản địa đang ra đời, đáng lẽ họ đã có thể hợp sức lại để tự giải phóng khỏi một nhóm người ngoại bang vừa mới đặt chân lên các bến bờ lục địa^[262]. Hơn một lần họ đã tìm cách làm điều đó và đã gần như thành công. Ngày nay thế lực bất cân xứng quá lớn để họ còn có thể nghĩ tới một công cuộc như thế. Tuy nhiên, trong đám dân cư người Anh điêng bản địa vẫn nổi lên những bậc kì tài biết tiên đoán số phận cuối cùng dành cho các cư dân mông muội và tìm cách tập hợp các bộ tộc lại trong một mối thù chung đối với người châu Âu. Nhưng các nỗ lực của họ đều bất lực. Các đám cư dân sống kề bên giống da trắng đều đã yếu lắm rồi để có thể có nổi một cuộc kháng cự hữu hiệu. Các đám cư dân khác thì vô tư như con nít

chẳng quan tâm gì đến ngày mai đúng như đặc tính bản chất nông dân của họ; họ đợi cho hiểm nguy xảy tới rồi mới lo giải quyết sự cố. Thế là có những người thì không thể làm được điều gì, còn những người khác thì lại chẳng muốn hành động.

Thật dễ dàng thấy trước rằng người Anh di dân bản địa sẽ chẳng bao giờ muốn được khai hoá, hoặc giả khi nào họ muốn được khai hoá thì khi đó sẽ là quá muộn.

Văn minh là kết quả của một công trình xã hội bền bỉ diễn ra trên một địa điểm mà các thế hệ khác nhau truyền lại kế tiếp cho nhau. Các dân tộc khó đạt được trình độ văn minh nhất là những dân tộc săn bắt. Các bộ tộc chăn thả thì thay đổi địa điểm, nhưng bao giờ họ cũng đi theo một trật tự đều đặn trong cuộc di trú, và đi đâu rồi thì cũng quay lại địa điểm cũ. còn ngôi nhà người săn bắt thì thay đổi như ngôi nhà những con thú họ đeo đuổi theo.

Rất nhiều lần người ta tìm cách đưa ánh sáng tới người Anh di dân bản địa và để cho họ duy trì các tập tục lang thang của mình. Các nhà truyền giáo Thừa sai tiến hành việc đó ở Canada, các nhà Thanh giáo ở New England^[263]. Cả hai tổ chức đó đều không tiến hành công việc được bền lâu. Nền văn minh đã được sinh ra dưới mái lều và chết đi trong rừng sâu. Các nhà tạo lập quy tắc cho người Anh di dân bản địa đó mắc sai lầm lớn ở chỗ họ không hiểu rằng, muốn khai hoá một dân tộc, trước hết phải làm cho dân tộc đó ổn định một chỗ, và lại chỉ có thể làm được điều đó nếu biến được người Anh di dân bản địa thành những người canh tác đất đai.

Người Anh di dân bản địa không chỉ thiếu hẳn cái tiền đề cần thiết đó của văn minh, mà họ còn rất khó có nổi tiền đề ấy.

Những con người một khi đã sống quen cuộc sống nhàn rỗi và phiêu lưu của thợ săn cảm thấy gần như một sự ghê tởm không sao khắc phục được đối với những công việc không thay đổi và đều đặn theo đòi hỏi của nghề nông. Ta có thể thấy thái độ đó đang tồn tại trong xã hội bây giờ; nhưng trong các dân tộc mà thói quen săn bắt đã thành dân tộc tính, thì những thái độ ấy còn lộ rõ hơn nhiều.

Độc lập với cái nguyên nhân chung đó, còn có một nguyên nhân khác không kém mạnh mà ta chỉ bắt gặp ở người Anh diêng bản địa. Tôi đã chỉ ra điều đó rồi, song tôi nghĩ mình nên quay lại nói kĩ thêm.

Người bản địa Bắc Mỹ không chỉ coi lao động như một điều xấu, mà còn thấy nó làm mất phẩm giá con người, và lòng kiêu hãnh cùng thói lười biếng của họ đều bùng nổ đấu tranh chống lại nền văn minh^[264].

Không có một người Anh diêng bản địa nào dù đang sống khốn cùng trong túp lều làm bằng vỏ cây lại không có trong đầu cái ý nghĩ tuyệt vời về giá trị cá nhân của mình. Anh ta coi những công việc công nghiệp tỉ mỉ là hèn hạ. Anh ta cào bằng người làm ruộng với con bò đang đánh luống, và nhìn những công việc khéo léo chúng ta đang tiến hành như là lao động của lũ nô lệ. Không phải là người Anh diêng bản địa không biết đến sức mạnh cùng tầm cao trí tuệ của người da trắng; song, nếu như anh ta chiêm ngưỡng những sản phẩm chúng ta nỗ lực làm ra, thì anh ta lại coi khinh những phương tiện để làm ra được những thứ đó, và một mặt vẫn chịu nhận là chúng ta đang tiến lên, một mặt anh ta vẫn cứ nghĩ rằng anh ta ở tầm cao hơn chúng ta. Săn bắt và chiến trận đối với anh ta dường như là những công việc duy nhất xứng đáng với một người đàn ông^[265]. Người Anh diêng bản địa, từ nơi sống khốn cùng trong rừng sâu, cũng nuôi dưỡng những ý tưởng như thể mình là anh chàng quý tộc thời Trung cổ trong pháo đài, và không hiếm trường hợp để được giống như anh chàng quý tộc kia thì chỉ còn con đường phải trở thành kẻ đi chinh phục. Và chuyện thật kì cục, ngày nay ta bắt gặp những thành kiến xưa của châu Âu ở giữa rừng sâu của Tân thế giới chứ không phải ở những con người châu Âu đang cư trú trên những bến bờ châu Mỹ.

Trong quá trình soạn sách này, tôi đã nhiều lần giải thích ảnh hưởng lạ kì của trạng thái xã hội đối với luật pháp và tập tục của con người. Xin cho tôi nói thêm một chút nữa thôi.

Khi tôi nhận ra sự giống nhau giữa những thiết chế chính trị của thể hệ cha ông chúng ta, của người Germain và của những bộ tộc lang thang nơi Bắc Mỹ, khi so sánh tập tục đã được Tacite^[266] phác họa lại trong sách với

những tập tục đôi khi tôi được làm chứng ở Bắc Mỹ, tôi không thể không nghĩ tới một nguyên nhân chung đã tạo ra ở hai bán cầu những tác động như nhau, và giữa những sự kiện người bẽ ngoài khác nhau không phải là không thể nào tìm ra một số ít sự kiện đủ sức để ra những sự kiện khác. Trong tất cả những thứ được chúng ta gọi là thiết chế “Nhật nhĩ man”^[267], tôi có xu hướng coi những cái mà chúng ta gọi bằng cái tinh thần phong kiến (thực ra thì) chỉ là những thói quen và những tư tưởng của người hoang dã.

Bất kể những tật xấu và những định kiến đã ngăn cản người Anh diêng bản địa Bắc Mỹ trở thành những nhà nông và những con người văn minh, đôi khi họ phải thế vì nhu cầu bắt phải thế.

Nhiều dân tộc tầm cỡ đáng kể ở phía Nam, trong đó có dân tộc Cherokee và Creek^[268], được sống bao bọc xung quanh là người châu Âu, những người cập bến ở bờ đại dương, rồi xuôi dòng Ohio và ngược dòng Mississippi, cùng một lúc đã tới sống xung quanh các bộ tộc Anh diêng này. Người ta chưa bao giờ xua đuổi họ đi từ địa điểm này qua địa điểm khác như với các bộ tộc ở phía Bắc, nhưng người ta dồn họ dần dần vào những vùng quá chật chội như kiểu thợ săn dồn con mồi vào khu rừng cây đã chặt để rồi sau đó họ cũng vào theo bên trong. Người Anh diêng bản địa như vậy bị đặt giữa văn minh hay là chết, bị buộc phải sống tủi nhục bằng cách lao động như người da trắng. Họ rồi cũng trở thành người làm nông. Và vẫn chẳng từ bỏ hoàn toàn cả thói quen lẫn tập tục, họ chỉ hi sinh cái gì tuyệt đối cần để mà tồn tại được mà thôi.

Người Cherokee tiến xa hơn; họ làm ra một thứ ngôn ngữ viết, họ xây dựng một hình thức chính quyền khá ổn định, và do chỗ ở Tân thế giới cuộc sống lúc nào cũng bước vội, trước khi mọi người trong bộ tộc đều ăn mặc áo quần tử tế thì họ cũng ra được một tờ báo^[269].

Điều đặc biệt thúc đẩy sự phát triển nhanh các thói quen châu Âu trong những bộ tộc Anh diêng bản địa đó là việc có những người con lai^[270]. Tham gia vào nguồn sáng của người cha song vẫn chẳng từ bỏ hoàn toàn các phong tục mông muội của dòng giống mẹ, người lai làm thành mối dây liên hệ tự nhiên giữa văn minh và dã man. Khắp nơi chỗ nào người lai gia tăng

thì ở đó người mông muội cũng sửa đổi dần trạng thái xã hội và thay đổi tập tục của họ[271].

Thành công của người Cherokee chứng tỏ là người Anh điêng bản địa có khả năng tự mình văn minh hoá, nhưng lại vẫn chẳng chứng minh được là họ có thể tới đích.

Khó khăn khiến người Anh điêng bản địa chấp thuận được nền văn minh là do một nguyên nhân chung mà chính họ cũng hầu như không có cách gì gỡ ra nổi.

Nếu ta chăm chú nhìn vào lịch sử, ta thấy là nói chung các tộc người mông muội đều dần dần tự họ vươn lên được với nền văn minh.

Khi họ phải đi vực tìm ánh sáng từ một dân tộc ngoại bang, trước mặt dân tộc ngoại bang kia họ đứng trên hàng ngũ của kẻ chiến thắng chứ không phải trong tư thế của kẻ chiến bại.

Khi dân tộc bị chiếm lại văn minh hơn và dân tộc đi chinh phục lại bán khai, như trường hợp các tộc người phương Bắc chinh phục đế quốc La Mã, hoặc trường hợp Mông Cổ chinh phục Trung Hoa, sức mạnh chiến thắng là đủ để bảo đảm cho kẻ mông muội có vị trí ngang tầm với con người văn minh và cho phép nó tiến bước ngang hàng cho tới khi trở thành kẻ đủ sức ganh đua (với kẻ bị thua). Bên này có sức mạnh, bên kia có trí khôn. Kẻ thứ nhất chiêm ngưỡng trình độ khoa học và nghệ thuật của kẻ chiến bại, kẻ thứ hai thèm khát sức mạnh của kẻ chiến thắng. Cuối cùng những con người hoang dã đưa được con người văn minh vào trong các lâu đài của họ, và con người văn minh mở các cánh cửa trường học cho những người kia. Nhưng một khi kẻ có sức mạnh vật chất cũng đồng thời là kẻ có trình độ trí tuệ cao, thì khi đó hiếm khi thấy kẻ chiến bại tự mình leo tới văn minh; nó rút lui đi hoặc nó bị tiêu diệt.

Chính vì thế mà ta có thể nói một cách chung nhất rằng người mông muội mang vũ khí trong tay đi tìm ánh sáng văn minh, song lại không nhận được gì hết.

Nếu các bộ tộc Anh diêng hiện đang ở miền trung lục địa Mỹ có đủ năng lượng để tự mình văn minh hoá, thì có thể họ cũng thành công. Vốn ở trình độ cao hơn các tộc nông muội bao quanh, họ dần dần có thêm sức mạnh và kinh nghiệm, và khi người châu Âu xuất hiện tại biên thủy của họ, khi ấy có thể nếu không giữ được độc lập thì ít nhất họ cũng được thừa nhận quyền đất đai và nhập vào với những kẻ chiến thắng. Nhưng nỗi bất hạnh của người Anh diêng lại là họ gặp gỡ với cái dân tộc văn minh nhất, và tôi muốn nói thêm, cái dân tộc tham lam nhất trên địa cầu này, trong khi họ vẫn còn đương ở trình độ bán khai; họ đã nhận vào trong các thiết chế của mình những người đến đó để làm thầy, và họ đồng thời nhận được cả sự áp chế lẫn ánh sáng văn minh.

Vốn sống trong tự do của rừng thẳm, người Anh diêng Bắc Mỹ có cuộc sống khốn cùng, nhưng lại không cảm thấy mình thua kém bất kì ai. Khi anh ta muốn thâm nhập vào hệ thống thứ bậc xã hội của người da trắng, anh ta chỉ có thể ở bậc thấp nhất thôi. Vì với tư cách kẻ dốt và nghèo, anh ta rơi vào chốn ngự trị của khoa học và giàu sang. Sau khi đã sống một cuộc đời xông pha xáo trộn, tràn đầy những nỗi khổ và hiểm nguy, song đồng thời cũng ngập tràn xúc động và cao thượng^[272], anh ta phải cam chịu một cuộc sống bình lặng, tối tăm và suy sụp. Kiếm miếng ăn nuôi thân bằng những công việc nặng nhọc giữa cảnh ô nhục, anh ta nhìn thấy đó chính là kết quả duy nhất của cái nền văn minh được người ta khoe khoang.

Và ngay kết quả đó anh ta cũng chưa chắc đã cầm nắm được.

Khi người Anh diêng bản địa định bắt chước người châu Âu lát giềng và cũng canh tác đất đai như họ, họ liền thấy mình phải vào cuộc cạnh tranh cơ cực. Người da trắng biết hết những bí ẩn của nghề nông. Người Anh diêng khởi nghiệp vụng về thô kệch vào một nghệ thuật họ chẳng biết gì sất. Người này không ngừng làm ra những vụ mùa lớn, anh kia nỗ lực bao nhiêu cũng chỉ nhặt nhạnh được chút ít hoa trái của đất.

Người châu Âu sống giữa những cư dân mình hiểu biết hết cả con người và các nhu cầu.

Người mông muội sống biệt lập giữa những con người thù nghịch mà anh ta chỉ hiểu biết không đầy đủ tập tục, ngôn ngữ và luật pháp, vậy mà vẫn không thể dứt bỏ được, chỉ khi đem đổi trao sản phẩm với người da trắng thì anh ta mới thấy thoải mái, vì trong việc này đồng bào của anh ta chẳng giúp ích được gì nhiều.

Vậy cho nên, khi người Anh điêng muốn bán sản phẩm lao động của mình, anh ta không sao tìm ngay được người mua là cái mà anh da trắng dễ dàng tìm ra, và anh ta chỉ phí cho sản xuất cao trong khi anh da trắng kia lại bán hàng với giá rẻ.

Vậy là người Anh điêng thoát cảnh khổ của đời người dân mông muội chỉ để rơi vào những cảnh khốn cùng lớn hơn của con người văn minh, và anh ta hầu như bắt gặp cũng ngần này khó khăn khi sống giữa lòng sự trù phú của chúng ta như khi sống giữa rừng.

Ở cùng nhau trong rừng, dầu sao thì các thói quen sống lang thang vẫn chưa mất hẳn. Truyền thống vẫn chưa mất hết quyền lực. Thú vui săn bắt chưa tắt. Những niềm vui mông muội được hưởng xưa kia giữa rừng sâu còn đầy màu sắc rực rỡ qua trí tưởng tượng bị khuấy động. Những thiếu thốn dường như bớt kinh khủng đi. Những hiểm họa bớt to lớn đi. Cái độc lập xưa anh ta được hưởng với những người bằng vai phải lứa đối lập hẳn với vị trí thấp hèn của anh ta trong một xã hội văn minh.

Mặt khác, cảnh hoang vắng anh ta từng sống tự do lâu đời vẫn còn liên kề. Vài ba giờ đồng hồ đi bộ là được trả lại ngay cái tự do đó. Cái cánh đồng vỡ hoang nửa chừng chẳng sao đủ sống, người da trắng láng giềng lại trả một cái giá được anh ta thấy là cao. Có thể đồng tiền người châu Âu đưa cho anh ta khiến anh ta sống thanh bình và hạnh phúc ở nơi xa với họ. Thế là anh ta bỏ cày bừa, cầm lại khẩu súng săn, và vĩnh viễn trở lại nơi hoang mạc^[273].

Bạn đọc có thể đánh giá tính chân thực của bức tranh buồn thảm đó bằng cách xem lại những gì xảy ra với người Creek và người Cherokee mà tôi đã dẫn ra ở bên trên.

Những người Anh diêng này, qua một ít điều họ đã làm được, chắc chắn cũng có thiên tài trời phú như các dân tộc châu Âu trong các công trình to tát hơn. Nhưng các dân tộc, cũng như những con người, đều cần đến thời gian để học hỏi, bất kể trình độ trí tuệ của họ tới đâu và họ nỗ lực tới đâu.

Trong khi những con người mông muội kia nai lưng ra để được văn minh hoá, thì người châu Âu tiếp tục bao vây họ ba bề bốn bên và càng ngày càng ép chặt họ lại. Bây giờ đây, hai giống người đó cuối cùng đã gặp nhau, đang sống sát nhau. Người Anh diêng bản địa đã cao hơn cha ông họ là những kẻ man rợ, nhưng họ còn thấp hơn nhiều so với người da trắng láng giềng. Nhờ vào các nguồn lực và trí tuệ, người châu Âu chẳng đợi gì mà không chiếm hữu phần lớn những thuận lợi mà sở hữu đất đai từng đem lại cho người bản địa. Họ lập nghiệp ở giữa lòng người bản địa, chiếm đất hoặc mua đất của họ với giá rẻ mạt, rồi dùng cạnh tranh mà làm cho họ lụn bại đến nỗi những người bản địa chẳng còn cách gì mà trụ lại nổi. Bị sống cách biệt ngay trong lòng đất nước của chính mình, người Anh diêng trở thành một khốn địa bé tí của những kẻ xa lạ vụng về nằm lọt giữa những con người thống trị đông đúc[274].

Trong một thông điệp tại Hạ viện, Washington đã nói: “Chúng ta thông tuệ hơn và mạnh hơn các bộ tộc Anh diêng. Vì danh dự của chúng ta mà phải đối xử tử tế thậm chí đối xử rộng lượng với họ.”

Đường lối chính trị cao quý và đức độ đó đã không hề được thực hiện.

Cộng với sự tham lam của những người khốn địa, thường còn có thêm tính bạo hành của chính quyền. Dù người Creek và người Cherokee đều ở trên mảnh đất của họ từ trước khi người da trắng tới, đã vậy người Mỹ thường vẫn cư xử với họ như những dân tộc ngoại bang xa lạ, các bang có người Anh diêng ở đều vẫn không muốn thừa nhận họ như là những tộc người độc lập, và họ tìm cách buộc những con người mới ở rừng chui ra này phải chịu theo cách xét xử của họ, theo tục lệ của họ, theo luật pháp của họ[275]. Sự khốn cùng đã đẩy những người Anh diêng bất hạnh này đến với nền văn minh, giờ đây sự đàn áp lại đẩy lui họ trở về với sự man rợ. Rất

những người trong bọn họ, sau khi từ bỏ những cánh đồng mới khai hoang dở chừng, liền quay lại với thói quen của cuộc sống nông nghiệp cũ.

Nếu ta chú ý đến những biện pháp bạo quyền của các nhà lập pháp các bang miền Nam đối với vấn đề hành xử của các quan cai trị và các quyết định của tòa án, ta sẽ dễ dàng thấy ngay cái mục đích cuối cùng để toàn bộ nỗ lực của họ hướng tới là trục xuất toàn bộ dân Anh di cư bản địa. Người Mỹ ở phần lãnh thổ Liên bang này thêm thường nhìn những vùng đất trong tay người Anh di cư[276]. Họ cảm thấy là những người dân bản địa này vẫn chưa mất hết những thói quen của cuộc sống hoang dã, và trước khi nền văn minh có thể gắn họ chắc chắn vào với ruộng đồng, thì họ muốn làm cho dân bản địa hoàn toàn tuyệt vọng và buộc phải rút ra xa.

Bị áp bức ở các bang, người Creek và người Cherokee kêu lên chính quyền liên bang. Cấp chính quyền này không phải là vô cảm trước những nỗi khổ của người bản địa, nó thành thực muốn cứu vớt những người bản địa còn sót lại và bảo đảm cho họ có quyền sở hữu tự do phần lãnh thổ mà chính tay chính quyền liên bang hứa bảo đảm[277]. Nhưng khi định bắt tay thực hiện ý đồ đó, các bang liên chống đối lại quyết liệt, và thế là liên bang dễ dàng để cho vài ba bộ tộc dân nông nghiệp bị tuyệt diệt còn hơn là đặt Liên bang Mỹ trước nguy cơ tan vỡ.

Bất lực trong việc bảo vệ người Anh di cư, chính quyền liên bang muốn ít ra thì cũng làm cho họ đỡ khổ. Nhằm mục đích đó, họ lên kế hoạch cấp tiền chuyên chở họ về các địa điểm khác.

Giữa vùng vĩ tuyến 33 và 37 độ Bắc là một vùng đất rộng lớn có tên là Arkansas, lấy theo tên con sông chảy qua vùng này. Một bên là biên thủy với Mexico, bên kia là sông Mississippi. Vô vàn con suối chảy ngang dọc vùng này, khí hậu ôn hòa và đất đai màu mỡ. Tại đây chỉ có vài ba nhóm dân cư nông nghiệp sống lang thang. Nơi đây, chủ yếu nằm kề bên Mexico và rất xa với các cơ sở của người Mỹ, chính quyền Liên bang định chuyên chở những mảnh vỡ còn sót lại của các tộc người bản địa miền Nam đến ở.

Cuối năm 1831, người ta đoán chắc với chúng tôi là đã có 10 nghìn người Anh di cư đã tới bên bờ sông Arkansas; những người khác sẽ đến dần trong

ngày một ngày hai. Nhưng Hạ viện cũng lại không tạo được sự nhất trí trong những người mà số phận họ đang được bàn cách xử lí. Nhiều người vui vẻ đồng tình đi khỏi mảnh đất của bạo quyền. Những người sáng suốt hơn cả lại từ chối rời bỏ những vụ mùa đang sắp gặt hái và những ngôi nhà mới dựng. Họ nghĩ rằng nếu công trình văn minh bị dừng lại, sẽ chẳng ai bắt tay làm tiếp. Họ lo sợ rằng những thói quen định cư vừa mới hình thành sẽ lại mất đi hẵn một khi vào sống lại giữa vùng đất còn hoang dại, nơi chẳng có gì chuẩn bị cho sự sống còn của những người làm nghề nông. Họ biết là, trong hoang mạc sẽ gặp những nhóm người thù địch, và để chống lại thì họ chẳng còn nữa cái năng lượng man rợ xưa trong khi lại chưa có những sức mạnh mới của văn minh. Người Anh điêng cũng dễ dàng nhận thấy mọi thứ người ta định cho mình đều là tạm bợ. Ai là người sẽ bảo đảm cho họ được yên lành tại nơi trú chân mới? Hoa Kỳ cam kết điều đó; nhưng lãnh thổ họ đang ở xưa kia cũng đã được cam kết bằng những lời thề long trọng bậc nhất[278]. Giờ đây đúng là chính quyền Mỹ không tước đất đai của họ, nhưng lại để cho đất đai ấy bị xâm chiếm. Không nghi ngờ gì nữa, chỉ vài năm nữa thôi, cũng những người da trắng bây giờ đang ép xung quanh họ sẽ lại đuổi theo chân họ vào trong các vùng hoang vu Arkansas. Người bản địa sẽ lại bắt gặp cũng những điều xấu xa tồi tệ ấy mà chỉ thiếu những phương thuốc chữa như bây giờ. Và sớm muộn họ sẽ thiếu đất, họ sẽ chỉ còn một cách là cam lòng chịu chết mà thôi.

Trong cách thức cư xử của Liên bang đối với người Anh điêng có ít tham lam và bạo hành so với đường lối chính trị của các bang. Nhưng cả hai cấp chính quyền đó đều thiếu sự chân thành.

Các bang, trong khi mở rộng cái họ gọi là sự tốt đẹp của luật pháp đối với người Anh điêng, mong đợi những người dân bản địa này sẽ thích rời bỏ đi xa hơn là cam chịu (sống với người da trắng). Và chính quyền trung ương, bằng cách hứa hẹn với những kẻ bất hạnh kia một chốn trú chân vĩnh viễn ở miền Tây, lại không biết rằng mình đâu có thể bảo đảm cho họ điều ấy[279].

Vậy là các bang thì buộc người mông muội phải chạy trốn bằng phương tiện bạo quyền. Còn Liên bang thì bằng hứa hẹn và bằng nguồn lực của

mình, tìm cách làm cho cuộc trốn chạy đó được thoải mái. Phương tiện khác nhau nhưng mục đích là một[280].

Trong bản khiếu kiện lên Hạ viện[281] của người Cherokee, có viết:

Thế theo nguyện vọng Trời cao cai quản nhân gian, giống da đỏ nước Mĩ thì bé đi, giống da trắng thì to lên và danh giá.

Khi tổ tiên các vị đến đất chúng tôi, lúc ấy người da đỏ còn mạnh, và mặc dù ngu tối và mông muội, song chúng tôi đã đón tiếp họ với lòng tốt và cho phép họ đặt đôi chân tê cóng lên đất khô mà nghỉ ngơi. Cha ông chúng tôi và tổ tiên các vị đã bắt tay nhau thân thiện và sống cùng nhau hoà hiếu.

Mọi thứ gì người da trắng đòi hỏi để thoả mãn nhu cầu thì người Anh điêng bản địa vội vã cung ứng. Người Anh điêng khi đó là chủ nhân, và người da trắng là kẻ đi cầu xin. Bây giờ tình cảnh lại đổi thay: sức mạnh của người da đỏ biến thành sự yếu kém. Người láng giềng càng tăng thêm số lượng, thì quyền lực của người da đỏ càng giảm. Và giờ đây, biết bao nhiêu bộ tộc xưa kia phủ kín bề mặt cái lãnh thổ bây giờ các vị gọi tên là Hoa Kì, nay chỉ còn lại vài ba nhoe nhay may mắn thoát khỏi cái tai hoạ đã xảy ra khắp nơi. Các bộ tộc miền Bắc xưa kia lấy lòng hùng hậu biết bao, nay đã dần dần biến mất. Đó là số mệnh người da đỏ nước Mĩ.

Chúng tôi đây là những người cuối cùng của dòng giống, liệu chúng tôi có nên chết đi chăng?

Kể từ một thời xa xưa lắm lắm chẳng ai nhớ nổi, Cha chung của chúng tôi ở trên trời, đã cho tổ tiên chúng tôi đất đai mà chúng tôi chiếm giữ. Tổ tiên chúng tôi chuyên giao lại đất đai ấy như một di sản các vị để lại. Chúng tôi kính trọng giữ gìn đất đai ấy, vì trong lòng đất có hài cốt tro bụi tổ tiên. Di sản này chúng tôi đã khi nào đem trao cho ai hay là đã bị lấy mất? Xin quý vị cho phép chúng tôi nêu câu hỏi khiêm nhường này, đâu là cái quyền cao nhất của một dân tộc tại một xứ sở đã có quyền thừa kế và quyền sở hữu từ không biết bao nhiêu đời? Chúng tôi biết là bang Georgia và tổng thống Hoa Kì giờ đây cho rằng chúng tôi đã mất cái quyền đó rồi. Nhưng đối với chúng tôi điều này là một luận điểm rẻ tiền. Chúng tôi đã mất quyền đó vào thời nào vậy? Chúng tôi phạm tội gì để bị tước đoạt mất tổ quốc của mình? Trách chúng tôi chiến đấu dưới lá cờ Anh quốc thời Chiến tranh Độc lập chăng? Nếu đó là tội, thì tại sao trong hiệp ước đầu tiên sau cuộc chiến tranh đó, quý vị lại không tuyên bố luôn rằng chúng tôi đã mất quyền sở hữu đất đai của mình rồi? Tại sao khi đó quý vị không đưa vào hiệp ước điều khoản

như sau: Hoa Kỳ muốn đem lại hoà bình cho tộc người Cherokee, nhưng để trừng phạt họ đã tham gia chiến tranh, nay tuyên bố không coi họ như là những người canh tác đất đai nữa, và họ bị buộc phải rời xa khi các bang liền kề họ khi đòi họ phải rời đi? Thời kì đó là lúc phải nói rõ ra như vậy; nhưng chẳng ai khi đó nghĩ ra điều ấy, và (có nghĩ ra thì) cũng chẳng khi nào cha ông chúng tôi lại đồng ý kí một hiệp ước mà kết quả lại có thể là lấy mất đi của họ các quyền thiêng liêng nhất và để cho đất nước bị cướp bóc mất.

Đó là lời lẽ của người Anh diêng bản địa: những gì họ nói đều đúng; những gì họ dự tính tôi cảm thấy là không tránh khỏi.

Dù đứng dưới góc độ nào để hình dung số phận người bản địa Bắc Mỹ, ta chỉ nhìn thấy những điều tồi tệ xấu xa vô phương cứu chữa; nếu họ tiếp tục cuộc sống mông muội, họ tiếp tục bị đẩy phải đi bộ về phía trước (xa với nền văn minh); nếu họ muốn trở thành văn minh, quan hệ với những con người văn minh hơn họ đẩy họ tới cảnh áp bức và khốn cùng. Nếu họ tiếp tục lang thang từ hoang mạc này qua hoang mạc khác, họ sẽ tiêu vong; nếu họ tìm cách định cư, lại càng tiêu vong. Họ chỉ có thể được khai sáng nhờ người châu Âu, nhưng tiếp cận người châu Âu khiến họ sa đoạ và càng đẩy họ về phía mông muội. Chừng nào còn bỏ mặc họ trong rừng thẳm, họ từ chối đổi thay tập tục, và cũng chẳng còn thời gian để mà đổi thay, vì cuối cùng họ đã bị bắt buộc phải có nguyện vọng trở về lại với rừng.

Người Tây Ban Nha xưa chóu đũa cắn người Anh diêng như đuổi những thú vật hung dữ. Họ cướp bóc Tân thế giới như cướp bóc một thành phố đánh chiếm được, cướp bóc vô tội vạ, không thương xót. Nhưng không thể tiêu diệt hết thảy mọi thứ; điên rồ cũng có giới hạn: sau rồi dân Anh diêng còn sống sót thoát khỏi tàn sát lại hoà lẫn với người chiến thắng và theo tôn giáo cùng tập tục của kẻ chiến thắng[282].

Ngược lại, cách đối xử của người Mỹ ở Hoa Kỳ đối với người bản địa lộ ra nhiều hơn cái tình yêu hình thức và tính hợp pháp. Miễn là người Anh diêng bản địa cứ tiếp tục sống trong trạng thái mông muội, người Mỹ chẳng can thiệp vào công việc của họ và cư xử với họ như là những tộc người độc lập. Người Mỹ không cho phép mình sở hữu đất của người Anh diêng mà trước

đó lại không chiếm lấy bằng một kế ước. Nếu chẳng may một dân tộc Anh diêng bản địa không còn đủ sức sống trên lãnh thổ của họ, người Mĩ sẽ thân ái cầm tay họ và tự mình dẫn họ đi bỏ thân ở một nơi xa với đất đai tổ tiên của họ.

Người Tây Ban Nha, bằng những việc làm kinh tởm chưa từng thấy, toàn bộ công trình là một sự hồ thẹn không bao giờ xoá sạch, mà không làm sao tiêu diệt được giống người Anh diêng bản địa, cũng không sao ngăn cản họ được chia sẻ các quyền. Người Mĩ ở Hoa Kì giành được kết quả kép ấy dễ dàng đến diệu kì, vừa nhẹ nhàng, vừa hợp pháp, lại đầy tình nhân loại, vừa không đổ máu, mà vẫn không hề vi phạm một nguyên lí đạo đức nào[283] trước mắt loài người. Ta khó mà có thể thủ tiêu con người mà đồng thời vẫn hết sức tôn trọng các luật lệ của nhân loại.

VỊ TRÍ GIỐNG DA ĐEN Ở HOA KÌ[284]; NHỮNG HIỂM NGUY GIỐNG DA ĐEN GÂY RA CHO GIỐNG DA TRẮNG

Vì sao với con người hiện đại chế độ nô lệ và các dấu vết nô lệ lại khó xoá bỏ hơn so với con người cổ đại. – Ở Hoa Kì, định kiến của người da trắng đối với người da đen hình như càng mạnh hơn sau khi thủ tiêu chế độ nô lệ. – Vị trí người da đen tại các bang miền Bắc và miền Nam. – Tại sao người Mĩ xoá bỏ chế độ nô lệ. – Sự nô dịch thú vật hoá kẻ nô lệ và bản cùng hoá người chủ. – Khác nhau giữa vùng hữu ngạn và tả ngạn sông Ohio. – Tìm nguyên nhân cho điều này. – Giống da đen càng xuống miền Nam càng suy thoái, do chế độ nô lệ tạo ra. – Giải thích điều này ra sao. – Khó khăn của các bang miền Nam trong việc xoá bỏ chế độ nô lệ. – Những nguy cơ trong tương lai. – Những điều phải suy nghĩ. – Thành lập khẩn địa da đen ở châu Phi. – Tại

sao các nước Nam Mỹ vừa ghê tởm chế độ nô lệ lại vừa gia tăng sức mạnh của chế độ này.

Người Anh diêng bản địa sẽ chết trong cách biệt như họ sống; nhưng số phận người da đen lại như thế bị cột chặt vào số phận người châu Âu. Hai giống người này gắn bó với nhau mặc dù không sao hoà lẫn với nhau. Và hoàn toàn tách được họ ra khỏi nhau cũng khó như là nhập được họ lại với nhau.

Điều đáng sợ nhất trong mọi điều xấu xa tồi tệ đe dọa tương lai Hoa Kỳ nảy sinh từ sự hiện diện của người da đen trên đất nước này. Khi đi tìm nguyên nhân những lúng túng hiện thời và những hiểm nguy mai sau của Liên bang, bất kể xuất phát điểm ra sao, bao giờ cũng đi tới sự kiện đầu tiên ấy.

Con người nói chung cần có những nỗ lực to lớn và bền bỉ để tạo ra những điều xấu xa tồi tệ kéo dài. Nhưng có một điều xấu xa tồi tệ nó len vào cuộc đời: mới đầu người ta khó mà nhận ra được nó giữa những lạm dụng quyền lực thông thường. Chuyện đó bắt đầu với một cá thể mà lịch sử cũng chẳng buồn lưu tên tuổi. Nhưng rồi cái đó được gieo vào một điểm nào đó trên mặt đất và nó thành một cái mầm đáng nguyên rủa. Cái mầm ấy sau đó tự nó nuôi nó, lan rộng dễ dàng, và lớn lên một cách tự nhiên cùng với cái xã hội đã tiếp nhận nó: điều xấu xa tồi tệ đó là chế độ nô lệ.

Ki Tô giáo đã tiêu diệt nạn nô lệ. Người Công giáo của thế kỉ XVI lại phục hồi nó. Song họ chỉ chấp nhận nó như một ngoại lệ trong hệ thống xã hội của mình, và họ cẩn thận thu hẹp nó tại một giống duy nhất trong các giống người mà thôi. Theo cách đó, họ làm cho vết thương bớt loang, nhưng là vết thương vô cùng khó chữa.

Cần phân biệt cẩn thận hai điều: bản thân chế độ nô lệ và những hệ quả của chế độ nô lệ.

Những điều xấu xa tồi tệ tức thời của chế độ nô lệ ở người cổ đại cũng như ở người hiện đại cũng gần giống như nhau, nhưng những hệ quả của chế độ nô lệ thì khác nhau giữa hai thời đại. Ở thời cổ đại, người nô lệ thuộc

cùng một giống người với ông chủ anh ta, và lắm khi anh ta còn cao hơn ông chủ về đường học vấn và trí tuệ^[285]. Hai bên cách xa nhau chỉ vì có hay không có tự do. Khi có tự do, họ dễ dàng hoà nhập vào với nhau.

Vậy cho nên người cổ đại có một phương tiện khá đơn giản để được giải thoát khỏi chế độ nô lệ và các hệ quả của nó. Phương tiện đó là sự giải phóng nô lệ, và khi đem dùng phương tiện đó khắp nơi, thì họ thành công.

Không phải là vì, vào thời cổ đại, những dấu vết của chế độ sử dụng lao động nô lệ không tồn tại được một thời gian sau khi chế độ nô lệ đã bị thủ tiêu.

Có một định kiến tự nhiên khiến người ta khinh bỉ kẻ nào thấp hơn mình, kể cả rất lâu sau khi kẻ đó thành người ngang hàng với ta. Tiếp theo sự bất bình đẳng do tài sản hoặc luật pháp tạo ra bao giờ cũng là sự bất bình đẳng tưởng tượng có gốc gác từ trong tập tục. Nhưng ở người cổ đại, cái tác động phụ này của chế độ nô lệ có hạn định. Kẻ nô lệ được trả tự do nom lại khá giống với những con người gốc gác tự do, đến mức là khó phân biệt được đôi bên.

Điều khó khăn hơn với người cổ đại là việc sửa đổi luật pháp, còn với người hiện đại là sự thay đổi tập tục, và với chúng ta, điều khó khăn thực sự được bắt đầu ở đoạn kết thúc của người thời cổ.

Điều này có nguyên nhân ở chỗ, với người hiện đại, chế độ nô lệ – một sự kiện khó nắm bắt và phi vật chất – lại được kết hợp một cách tai hoạ nhất với sự phân biệt về chủng tộc – một sự kiện mang tính vật chất và diễn ra thường xuyên. Hồi ức về chế độ nô lệ làm ô danh cho chủng tộc, và chủng tộc kéo dài thêm cái hồi ức về chế độ nô lệ.

Không có một người châu Phi nào lại đã đặt chân lên Tân thế giới trong tư thế con người tự do. Từ đó ta thấy rằng tất cả những người châu Phi nào bây giờ ta còn bắt gặp ở Mỹ thì đều là nô lệ hoặc là nô lệ được trả tự do. Vì thế mà, sự tồn tại của người da đen cũng là sự chuyển giao cho tất cả con cháu cái dấu hiệu bề ngoài của nỗi ô nhục đó. Luật pháp có thể thủ tiêu sự

nô dịch; nhưng chỉ có một mình Chúa Trời là đủ sức làm biến đi những vết tích của sự nô dịch.

Người nô lệ thời hiện đại không chỉ khác với ông chủ nó ở chỗ có hay không có tự do, mà còn khác nhau ở nguồn gốc. Ta có thể cho người da đen được tự do, nhưng ta không làm cách gì cho anh ta có tư thế một kẻ ngoại bang khi đứng trước một anh châu Âu.

Vẫn chưa hết: cái con người sinh ra trong sự hèn kém đó; cái con người xa lạ mà chế độ sử dụng lao động nô lệ đã đem du nhập vào với chúng ta đó, khó mà chúng ta nhận ra được ở anh ta những nét chung của nhân loại. Chúng ta cảm thấy mặt mũi anh ta gớm ghiếc, trí tuệ hạn hẹp, thị hiếu tầm thường; chừng ấy là đủ để chúng ta coi anh ta là một sinh vật trung gian giữa thú và người[286].

Con người hiện đại, sau khi xóa bỏ chế độ nô lệ, còn phải thủ tiêu ba định kiến khó nắm bắt và bám còn chắc hơn cả chế độ đó, ấy là định kiến người chủ, định kiến chủng tộc, và sau cùng là định kiến người da trắng.

Với chúng ta, những kẻ may mắn được sinh ra giữa những con người được thiên nhiên tạo cho thành đồng loại và luật pháp lại khiến chúng ta và họ bình đẳng với nhau, thật khó khăn quá chừng vì chúng ta không sao hiểu nổi cái khoảng cách không thể vượt qua làm ngăn cách người da đen nước Mỹ và người châu Âu. Nhưng chúng ta có thể dùng cách suy luận tương đồng để có được một ý tưởng xa xa đối với vấn đề đó.

Từng thấy xưa kia giữa chúng ta có những sự bất bình đẳng lớn mà nguyên nhân mang tính nguyên tắc nằm ở công việc chế định luật pháp. Còn gì hoang đường hơn là một sự thấp hèn thuần túy do luật định! Còn gì trái ngược với bản năng con người hơn là những khác biệt thường trực được xác lập giữa những con người hiển nhiên là giống nhau! Thế mà những phân biệt đó từng tồn tại nhiều thế kỉ. Chúng đang còn tồn tại ở cả ngàn nơi. Đâu đâu chúng cũng để lại những vết tích trong tường tượng mà thời gian khó tẩy xóa cho hết. Nếu tính bất bình đẳng chỉ do luật pháp tạo nên mà đã khó tróc rễ đi, thì làm cách gì ta có thể thủ tiêu nổi một sự bất bình đẳng dường như có cơ sở bền vững bất biến ngay trong lòng thiên nhiên?

Với tôi, khi tôi xem xét giới quý tộc thuộc mọi phẩm hạng, tôi từng thấy họ vất vả biết bao khi có thể hoà vào với quần chúng nhân dân, đồng thời vẫn duy trì nghiêm ngặt trong nhiều thế kỉ những thanh chắn ý thức ngăn cách họ với nhân dân, tôi thấy mình tuyệt vọng khi trông đợi mắt mình chứng kiến sự biến đi của một nền quý tộc xây dựng trên những dấu hiệu rõ ràng rành rành và không sao biến mất đi được.

Tôi cảm thấy những ai hi vọng người châu Âu một ngày nào đó sẽ hoà lẫn với người da đen là những người đang ve vuốt một chuyện hảo huyền. Lí trí tôi không hề bảo tôi tin vào chuyện ấy. Và tôi cũng chẳng thấy có chỉ dẫn cụ thể nào cho điều đó cả.

Cho tới nay, bất kì ở nơi đâu khi người da trắng là những kẻ có đại quyền uy, họ đều duy trì người da đen trong cảnh sống ô nhục hoặc trong cảnh sống nô lệ. Bất kì ở nơi đâu khi người da đen mạnh hơn, họ đều tiêu diệt người da trắng. Đó là tài khoản phân minh duy nhất chưa từng khi nào mở cho hai giống người đó thanh toán với nhau.

Xem xét Hoa Kỳ ngày nay, tôi thấy rõ là trong những vùng nhất định ở nước này, thanh chắn pháp lí ngăn cách hai chủng tộc có xu hướng được nhắc dần đi, nhưng các tập tục thì không: tôi đang thấy chế độ nô lệ lui bước, song định kiến do chế độ đó tạo ra vẫn đứng im không nhúc nhích.

Ở phần đất của Hoa Kỳ nơi người da đen không còn là nô lệ nữa, họ có xích gần lại với người da trắng không? Bất kì ai từng ở đất Hoa Kỳ hẳn sẽ nhận thấy đang xảy ra một tác động ngược lại.

Theo tôi, định kiến chủng tộc còn mạnh mẽ hơn ở những bang đã xoá bỏ chế độ nô lệ so với những bang còn giữ chế độ đó, và không ở đâu thành kiến đó tỏ ra không khoan nhượng như là ở các bang nơi xưa nay chưa từng có cảnh nô lệ.

Đúng là ở miền Bắc Hoa Kỳ luật pháp cho phép người da đen và người da trắng được chính thức cưới nhau. Nhưng ý kiến và dư luận coi người da trắng nào lấy một cô da đen là kẻ đê tiện, và cũng rất khó khăn có thể dẫn ra một sự kiện loại đó làm bằng.

Tại hầu hết các bang nơi chế độ nô lệ đã bãi bỏ, người da đen được quyền bầu cử; nhưng nếu đi bầu, anh ta có nguy cơ mất mạng. Bị áp bức, anh ta được quyền kêu kiện, nhưng trong hàng ngũ quan toà chỉ có những người da trắng mà thôi. Tuy luật pháp cũng mở đường cho người da đen thành quan toà, nhưng định kiến lại xua đuổi anh ta. Con trai anh ta bị tống ra khỏi cái trường học con cái người da trắng tới học. Ở nhà hát, dù có mua bằng vàng người da đen cũng không thể có quyền ngồi cạnh kẻ trước đây là ông chủ của mình. Ở bệnh viện, anh ta nằm một góc riêng. Người da đen được cầu nguyện một vị Chúa Trời chung với của người da trắng, nhưng không được cầu nguyện ở cùng một bệ thờ. Anh ta có cha đạo riêng và đền đài riêng. Không ai đóng cửa lên thiên đàng cho người da đen hết: dẫu sao thì bất bình đẳng cũng dừng lại khi gần đến thế giới bên kia. Khi người da đen chết đi, xương cốt anh ta bị chôn ở chỗ riêng, và sự khác biệt về điều kiện lại xuất hiện đúng ở trong sự bình đẳng của cái chết.

Vậy là người da đen tự do nhưng không có quyền chia sẻ cả các quyền, cả các thú vui, cả công việc làm, cả những nỗi đau, ngay cả nấm mồ của con người được tuyên bố là bình đẳng với anh ta; anh ta chẳng thấy mình được tự do ở đâu, cả khi sống cũng như khi chết.

Ở miền Nam, nơi vẫn còn chế độ nô lệ, người ta ít tìm cách tách người da đen ra; họ đôi khi cùng lao động và cùng vui chơi với người da trắng. Người ta đồng ý tới mức độ nào đó cho người da đen hoà trộn vào với người da trắng. Luật thì cứng rắn hơn với họ, song nếp sống thì khoan dung hơn và dễ chịu hơn với họ.

Ở miền Nam, người chủ không ngại nâng người nô lệ lên ngang hàng mình, vì anh ta biết rằng khi nào thích anh ta có thể quăng ngay kẻ nô lệ kia vào cát bụi. Ở miền Bắc, người da trắng không nhận ra rõ rệt lắm cái thanh chắn ngăn cách anh ta với một giống người xấu xa, và anh ta thật cẩn thận tránh xa người da đen để không còn cơ hội nào hoà vào với kẻ đó hết.

Với người Nam Mỹ, thiên nhiên, là thứ như có góp phần tạo ra các quyền ở vùng này, từng có lúc tham gia tạo dựng nên quyền bình đẳng giữa người da trắng và người da đen. Ở miền Bắc, tính kiêu căng làm cho cái đam mê

cao đẹp nhất của con người cũng phải cảm hòng. Có thể người Bắc Mỹ sẽ đồng ý tạm vui thú với một cô gái da đen nếu các nhà lập pháp tuyên bố cô kia không có quyền mơ tưởng chung giường chiếu với người da trắng; nhưng một khi cô ta có quyền trở thành vợ, thì anh ta ghê tởm tránh xa cô ta luôn.

Chính vì thế mà ở Hoa Kỳ định kiến xưa đuổi người da đen dường như lại gia tăng theo tỉ lệ với mức độ giải phóng người nô lệ da đen, và sự bất bình đẳng được khắc sâu thêm trong tập tục chừng nào nó bị xoá đi trong luật pháp.

Nhưng nếu tương quan giữa hai giống người sống chung nhau tại Hoa Kỳ đi đến tình trạng như tôi vừa mô tả, thì tại sao người Mỹ lại xoá bỏ chế độ nô lệ ở miền Bắc liên bang, và tại sao chế độ đó lại được duy trì ở miền Nam, và do đâu mà ở đó nó lại mạnh lên?

Trả lời thật dễ. Người ta xoá bỏ chế độ nô lệ ở Hoa Kỳ không vì lợi ích người da đen mà vì lợi ích người da trắng.

Những người da đen nô lệ đầu tiên được nhập vào bang Virginia quăng năm 1621^[287]. Ở Mỹ, cũng như bất cứ nơi nào trên trái đất này, chế độ nô lệ đều sinh ra ở miền Nam. Từ vùng đó nó loang dần đi. Nhưng khi chế độ nô lệ leo dần lên phương Bắc, thì số lượng người nô lệ bị giảm đi^[288]; ta bao giờ cũng thấy rất ít người nô lệ da đen ở New England.

Các khẩn địa được lập ra. Một thế kỉ trôi đi, và một sự kiện đặc biệt bắt đầu đập vào mắt mọi người. Dân số gia tăng, giàu có gia tăng và đời sống hạnh phúc gia tăng ở những địa phương hầu như không có nô lệ, nhanh hơn ở các địa phương có nô lệ.

Song ở các địa phương không có nô lệ, người dân phải tự mình canh tác đất đai hoặc thuê mướn dịch vụ từ người khác; tại các địa phương có nô lệ thì có sẵn lao động để thuê làm không công. Loại địa phương thứ nhất phải lao động và chi phí, loại thứ hai chỉ rong chơi và thu nhập: ấy thế mà ưu thế lại rơi vào tay loại địa phương thứ nhất.

Kết quả này hình như lại càng khó giải thích khi những người nhập cư, vốn đều thuộc giống người châu Âu, có cùng thói quen, có chung trình độ văn minh, có cùng luật pháp, và chỉ khác nhau ở những nét nhỏ nhỏ khó nhận ra.

Thời gian tiếp tục trôi: rời bỏ bờ bến Đại Tây Dương, người Mỹ gốc Anh càng ngày càng đi sâu vào những vùng hoang vu miền Tây. Họ bắt gặp ở đó đất đai và khí hậu mới. Ở đó họ phải khắc phục những trở ngại thuộc bản chất khác. Dòng giống người của họ pha trộn nhau, người miền Nam lên miền Bắc, người miền Bắc xuống miền Nam. Giữa vô vàn nguyên nhân đó, có một sự kiện chung cứ lặp đi lặp lại mỗi bước chân họ đi. Và nói chung cái khăn địa không hề có nô lệ lại càng ngày càng đông dân lên và thịnh vượng hơn lên so với nơi chế độ nô lệ thịnh hành.

Họ càng tiến xa thì càng thấy rằng chế độ nô lệ độc ác với người nô lệ và tai họa cho người chủ.

Song chân lí này được thể hiện lần cuối cùng khi họ tới được bờ sông Ohio.

Con sông mà người Anh diêng bản địa gọi tên rất hay là Ohio, hoặc Dòng-Sông-Xinh-Đẹp, tưới tắm cho một trong những thung lũng huy hoàng mà con người chưa từng được dừng chân. Trên hai bờ Ohio là những dải đất uốn lượn nơi đất đai hàng ngày đem đến cho người cày những kho báu vô tận. Trên cả đôi bờ, khí hậu đều ôn hoà và lành cho con người. Mỗi bên bờ là biên giới với một bang to rộng, bên tả ngạn cả ngàn nhấp nhô ngoắt ngoéo theo dòng chảy sông Ohio là đất bang Kentucky, bên hữu ngạn tên đất lấy luôn theo tên con sông. Hai bang ở đôi bên chỉ khác nhau ở một điểm: Kentucky chấp nhận dân nô lệ, Ohio thì dứt khoát từ chối[289].

Du khách một khi tới giữa lòng Ohio, để mình bị cuốn theo dòng chảy tới mãi ngã ba đổ vào sông Mississippi, và được bơi lội theo dòng trôi giữa một bên là tự do còn bên kia là nô lệ. Du khách chỉ cần đảo mắt nhìn quanh là đủ xét đoán được ngay lập tức đâu là cái tối hảo cho nhân loại.

Trên bờ tả ngạn, dân cư thưa thớt; thỉnh thoảng lại thấy một đám nô lệ đi lại nhớn nhợ vô tư trên cánh đồng vắng vẻ; chốc chốc lại xuất hiện những cánh rừng nguyên sơ; có thể nói đó là một xã hội ngủ gà ngủ gật; con người có vẻ vô công rồi nghề trong khi thiên nhiên mang hình ảnh của hoạt động và sự sống.

Trên bờ hữu ngạn thì ngược lại đó là sự ồn ào mà từ xa đã biết đó là cuộc sống công nghiệp; lúa má tốt tươi phủ kín cánh đồng; những ngôi nhà sang trọng cho thấy thị hiếu và sự chăm chút của người làm đồng ruộng; khắp nơi đều hiện ra cảnh sống dư dả; con người có vẻ giàu và hài lòng; nó đang làm lụng^[290].

Bang Kentucky thành lập năm 1775, bang Ohio thì mười hai năm sau đó. Mười hai năm ở nước Mỹ bằng hơn một nửa thế kỉ ở châu Âu. Giờ đây dân số Ohio nhiều hơn Kentucky 250.000 người^[291].

Ta thấy thật dễ hiểu những tác động khác nhau đó của chế độ nô lệ và tự do. Để lí giải, ta chỉ cần dùng đến cách so sánh những chỗ khác nhau giữa nền văn minh cổ đại và nền văn minh thời chúng ta bây giờ.

Bên tả ngạn sông Ohio, lao động là theo tinh thần chế độ nô lệ. Bên hữu ngạn, lao động gắn với hạnh phúc và tiến bộ. Bên kia, lao động là suy đốn, bên này người ta vinh danh lao động. Bên tả ngạn, không thấy những công nhân da trắng, họ sợ bị lẫn với những người nô lệ; lao động ở đó là của người nô lệ. Bên hữu ngạn lại khó mà tìm ra nổi một con người uế oải lờ phờ: người da trắng hoạt động và đầu tư trí tuệ mình vào mọi công việc.

Vậy là những con người đang khai thác các tài phú đất đai ở Kentucky đều không tích cực và không thông tuệ; còn những người có thể có hai thứ đó lại chẳng làm gì hết, hoặc là họ chạy qua bang Ohio, sao cho ở bên này, việc sử dụng kĩ năng và sức mạnh của họ không làm cho họ xấu hổ.

Đúng là ở bang Kentucky các chủ nô bắt nô lệ làm việc mà không bắt buộc phải trả công cho họ, nhưng kết quả đem lại thì chẳng bao nhiêu, trong khi tiền bạc trả cho các lao động tự do sẽ được thu lại trong giá trị lao động của họ.

Người lao động tự do được trả công, nhưng anh ta làm việc nhanh hơn người nô lệ, và tốc độ làm việc là một trong những thành tố to tát của kinh tế. Người da trắng bán những gì họ có, người khác chỉ mua khi thấy nó có ích. Người da đen chẳng có gì giá trị để bán, song vẫn cứ phải suốt đời nuôi anh ta; nuôi khi về già cũng như khi tuổi đã cứng, nuôi trong thời ấu thơ chẳng sinh lợi gì cũng như trong những năm tươi tốt tuổi thiếu niên, nuôi khi ốm đau cũng như khi lành lặn. Vậy là phải trả tiền công thì ta mới có được sức lao động của hai hạng người đó; người lao động tự do nhận tiền lương; người nô lệ nhận sự học hành, lương thực, chăm sóc, áo quần. Đồng tiền do ông chủ chi ra để nuôi người nô lệ chảy đi dần dần và chi tiết, và thật khó nhận rõ. Còn tiền lương trả cho người công nhân tự do thì được trả một lần và dường như chỉ làm giàu cho người được nhận lương. Kì thực người nô lệ đắt hơn người tự do, còn sản phẩm lao động của người nô lệ lại rất kém năng suất[292].

Ảnh hưởng của chế độ nô lệ còn vươn xa hơn nữa. Nó thâm nhập ngay cả vào tâm hồn ông chủ nô và đóng dấu ấn rõ nét vào cung cách suy nghĩ cùng thị hiếu ông ta.

Trên hai bờ sông Ohio, thiên nhiên đem lại cho con người một tính cách năng động và quyết liệt. Nhưng ở mỗi bên bờ sông, tính cách chung đó lại được đem sử dụng khác nhau.

Người da trắng bên hữu ngạn, do bị buộc phải sống bằng nỗ lực bản thân, đã đặt mục tiêu chính yếu của cuộc sống là hạnh phúc vật chất. Và do chỗ xứ sở anh ta sinh sống có vô vàn nguồn lực cho kĩ năng sản xuất của anh ta thi thố và luôn luôn chìa ra những miếng mồi ngon mới mẻ cho hoạt động của anh ta, nên nhiệt tình kiếm lợi đã vượt những giới hạn bình thường của lòng tham con người. Bị dày vò vì ước vọng lập nghiệp lớn, anh ta liều lĩnh lao vào mọi con đường làm giàu có thể được. Anh ta khi thì là thủy thủ, khi mở đường vào miền hoang dã, khi sản xuất hàng thủ công nghiệp, khi làm nhà nông, lúc nào và ở đâu cũng chấp nhận mọi nhọc nhằn và hiểm nguy gắn với các nghề đó. Có chút gì đó đẹp để mãi mãi trong cái lòng tham kiếm tiền của anh ta.

Người Mĩ bên tả ngạn không chỉ khinh rẻ lao động, mà khinh mọi công cuộc do lao động khiến con người thành đạt. Sống trong cảnh dư dật vô công rồi nghề, anh ta có những thị hiếu của kẻ nhàn rỗi. Tiền bạc đã mất đi một phần giá trị trước con mắt anh ta. Anh ta ít đeo đuổi lập nghiệp hơn là “hoạt động” lãng xăng và hưởng thụ các thú vui, và về phương diện này anh ta có cái năng lượng mà ông bạn hàng xóm bên kia sông đổ vào một công cuộc khác. Anh ta đam mê săn bắn và đánh nhau. Anh ta thích thú những trò luyện tập cơ thể có tính bạo lực. Anh ta quen dùng súng ống và từ tuổi nhỏ anh ta đã tập đem cuộc sống của mình đánh cược vào những trò đánh nhau lạ đời. Vậy là chế độ nô lệ không chỉ ngăn cản người da trắng lập nghiệp, nó còn khiến anh ta không thêm muốn lập nghiệp nữa.

Những nguyên nhân như thế tác động liên tục từ hai thế kỉ theo chiều ngược nhau tại các khấn địa của người Anh ở Bắc Mĩ cuối cùng đã tạo ra một sự khác biệt lạ kì giữa khả năng thương mại của người miền Nam và người miền Bắc. Giờ đây, chỉ có ở miền Bắc là có những thuyền buôn, nhà máy, đường sắt và kênh đào.

Ta thấy có sự khác nhau này không chỉ qua so sánh Bắc Nam, mà qua so sánh giữa hai người dân ở miền Nam. Hầu hết những con người ở các bang xa tít phía Nam hể lao vào các công cuộc thương mại hoặc tìm cách sử dụng chế độ nô lệ thì đều là người đến từ miền Bắc. Mỗi ngày, người miền Bắc lại tràn vào phần lãnh thổ này của nước Mĩ, nơi sự cạnh tranh không làm họ sợ hãi lắm. Họ phát hiện ra ở đó những nguồn lực mà cư dân ở đó chẳng nhận ra, và chịu tuân theo một hệ thống mà họ không chấp nhận, họ tìm cách thu lợi nhiều hơn cả những kẻ vẫn còn ủng hộ hệ thống ấy sau khi đã dựng nên nó.

Nếu tôi có ý định so sánh xa hơn nữa, tôi sẽ dễ dàng chứng minh được là, hầu hết những khác biệt về tính cách người Mĩ ở miền Nam và ở miền Bắc đều bắt nguồn từ chế độ nô lệ. Nhưng làm thế sẽ đi lạc đề tôi đeo đuổi: lúc này tôi chỉ đi tìm, không phải những tác động của chế độ sử dụng lao động nô lệ, mà vấn đề nó tạo ra những tác động gì tới thịnh vượng vật chất của những con người đã chấp nhận chế độ đó vào nước Mĩ.

Vào thời cổ đại, người ta chỉ biết rất sơ sài về ảnh hưởng của chế độ nô lệ tới nền sản xuất. Chế độ sử dụng lao động nô lệ khi đó tồn tại khắp thế giới văn minh, và các dân tộc không biết tới điều đó là những kẻ mông muội.

Vì vậy mà đạo Ki Tô đã thủ tiêu chế độ nô lệ bằng cách làm tôn cao giá trị của kẻ nô lệ. Vào thời nay, ta có thể công kích chế độ nô lệ nhân danh người chủ nô lệ: về điểm này, lợi ích và đạo đức đồng tình được với nhau.

Chừng nào mà các chân lí đó bộc lộ rõ ra ở Hoa Kỳ, ta thấy chế độ nô lệ lùi dần từng bước trước ánh sáng của kinh nghiệm.

Chế độ sử dụng lao động nô lệ bắt đầu ở miền Nam và sau đó lan rộng lên miền Bắc, và ngày nay nó rút lui đi. Tự do, xuất phát từ miền Bắc, tràn xuống miền Nam. Trong số các bang lớn, Pennsylvania ngày nay là giới hạn cuối cùng của chế độ nô lệ ở miền Bắc, nhưng nó cũng lung lay ngay trong những giới hạn đó rồi. Bang Maryland, nằm liền kề bên dưới Pennsylvania, đang chuẩn bị từng ngày để được lột bỏ chế độ nô lệ. Và bang Virginia, noi gương Maryland, đang thảo luận về ích lợi và nguy cơ của chế độ nô lệ[293].

Sẽ chẳng xảy ra thay đổi lớn trong các thiết chế của con người nếu như trong vô số nguyên nhân thay đổi đó người ta không phát hiện ra luật thừa kế.

Khi ở miền Nam còn tồn tại sự bất bình đẳng về chia tài sản, mỗi gia đình có đại diện là một người giàu là kẻ không có nhu cầu gì ngoài sự thích thú lao động. Xung quanh ông ta là các thành viên gia đình, hết như những cây tầm gửi, đều có chung lối sống đó. Thế là trong tất cả các gia đình ở miền Nam xuất hiện cái cảnh mà bây giờ vẫn còn thấy ở những gia đình quý tộc một số nước châu Âu, ở đó những người con út dù không giàu như anh con trưởng song cũng vẫn cứ sống nhõn nhơ nhàn tản như anh con trưởng. Điều này xảy ra ở Mỹ và ở châu Âu đều do những nguyên nhân hoàn toàn như nhau. Ở miền Nam Hoa Kỳ, toàn thể giống người da trắng tạo thành một lớp quý tộc đứng đầu là một số cá nhân có đặc quyền, giàu có và ham chơi. Những người thủ lĩnh quý tộc Mỹ này làm trường tồn trong lớp quý tộc mà họ đại diện những định kiến truyền kiếp của giống da trắng, và duy trì sự vô công rồi nghề như là một điều vinh hạnh. Trong lòng tầng lớp quý tộc này, ta

bắt gặp những người nghèo, nhưng không phải là những người làm ăn. Ở đó người ta có vẻ thích thú sự nghèo túng hơn là những kỹ năng làm nghề. Những người làm công da đen và nô lệ không bắt gặp ở đó những người ganh đua với họ, và dù có ai nghĩ gì về sự ích lợi của lao động nô lệ, người ta vẫn cứ phải thuê họ làm, vì duy nhất họ là những người làm việc.

Khi luật thừa kế bị xoá bỏ, tất cả tài sản đều cùng lúc bắt đầu giảm, tất cả các gia đình đều đến gần một tình trạng thấy lao động là cần thiết cho sự sống còn. Rất nhiều người trong bọn họ hoàn toàn biến mất. Tất cả đều nhìn nhận thấy cái thời điểm mà mỗi người đều phải lao động để thoả mãn các nhu cầu. Giờ đây ta vẫn còn thấy những người giàu, nhưng họ không tạo thành một tầng lớp chặt chẽ và dòng dõi. Họ không thể giữ mãi một tinh thần cũ và làm cho tinh thần đó được chấp nhận khắp nơi. Vậy là người ta cùng đồng tình từ bỏ cái định kiến khinh lao động. Khi đó số người nghèo rất đông, và người nghèo có thể có phương tiện kiếm sống mà không thấy hổ thẹn. Vì thế mà những tác động gần của việc bình đẳng trong thừa kế là sự tạo ra tầng lớp lao động tự do. Khi người lao động tự do ganh đua cạnh tranh với người nô lệ, ai cũng thấy rõ trình độ thấp kém của anh nô lệ, và chế độ nô lệ như thế là đã bị tiến công ngay từ trong nguyên lý của nó, đó chính là lợi ích của người chủ nô.

Chế độ nô lệ rút lui tới đâu, giống da đen liền đi theo nó trên bước đường tụt hậu, và cùng với nó quay về vùng nhiệt đới chốn gốc gác.

Điều này thoát nhìn thì có vẻ lạ kì, nhưng rồi ta sẽ hiểu.

Khi xoá bỏ nguyên tắc sử dụng nô lệ, người Mỹ vẫn chẳng cho dân nô lệ có tự do.

Có thể những điều sẽ nói tiếp dưới đây là khó hiểu nếu tôi không đưa ra một thí dụ; tôi sẽ chọn thí dụ đó từ bang New York. Năm 1788, Bang New York cấm bán nô lệ bên trong phạm vi bang này. Đó là một cách vòng vo để cấm nhập nô lệ. Từ đó, số lượng nô lệ chỉ gia tăng cùng với sự gia tăng tự nhiên dân số da đen. Tám năm sau, người ta tiến hành một biện pháp quyết liệt hơn, và người ta tuyên bố kể từ 4 tháng Bảy năm 1799 tất cả trẻ em do bố mẹ nô lệ sinh ra đều được tự do. Mọi con đường gia tăng như vậy là đã

khép chặt; tuy vẫn còn người nô lệ, nhưng thân phận nô lệ thì không còn nữa.

Bắt đầu từ thời kì khi có một bang miền Bắc cũng cấm việc nhập nô lệ, người ta không rút dân da đen từ miền Nam lên để bổ sung vào trong bang nữa.

Khi có một bang miền Bắc cấm việc bán người da đen, người nô lệ do chỗ không ra khỏi bàn tay của kẻ sở hữu anh ta liền trở thành một tài sản công kênh, và người ta thấy đưa anh ta về miền Nam thì có lợi hơn.

Như vậy là, cùng một bộ luật cấm người nô lệ miền Nam không được đi lên miền Bắc thì lại đẩy người nô lệ miền Bắc đi xuống miền Nam.

Nhưng đây còn có một nguyên nhân nữa mạnh mẽ hơn tất cả các nguyên nhân tôi vừa kể ra.

Chừng nào mà số lượng nô lệ giảm đi ở một bang, thì nhu cầu người lao động tự do ở đó nổi lên rõ rệt. Chừng nào mà người lao động tự do chiếm lấy ngành công nghiệp, lao động nô lệ càng lộ ra là kém năng suất, lao động nô lệ trở thành một sở hữu kém cỏi hoặc vô ích và chỉ còn ở miền Nam thì người ta vẫn thích khai thác vì ở đó sự cạnh tranh không có gì đáng ngại hết.

Sự xoá bỏ chế độ nô lệ không làm cho người nô lệ thành tự do. Nó chỉ làm cho người nô lệ thay đổi chủ: từ ông chủ miền Bắc sang ông chủ miền Nam.

Còn với những người da đen đã được tự do hoặc sinh ra sau khi chế độ nô lệ đã bị xoá bỏ, họ chẳng rời bỏ miền Bắc để xuống miền Nam, nhưng lại phải đối mặt với người châu Âu trong một tình cảnh tương tự như của người bản địa. Họ là những con người nửa văn minh, trong tay chẳng có quyền gì, lại sống giữa những con người cao hơn họ vô cùng cả về phương diện giàu sang lẫn trí tuệ. Họ trở thành con mồi cho sự bạo hành của luật pháp^[294] và sự không khoan nhượng của tập tục. Càng khốn khổ hơn nữa so với người Anh điêng bản địa về một mặt nào đó, họ phải đối mặt với kí ức về chế độ nô lệ, và họ không có quyền đòi hỏi sở hữu một nơi chốn nào trên mặt đất. Rất nhiều người chết vì nghèo khổ^[295]. Những người không chết thì tập

trung vào các thành phố, ở đây họ làm những công việc cơ cực nhất, cuộc sống thì vất vưởng và khốn cùng.

Ngoài ra, khi số lượng người da đen tiếp tục gia tăng theo cùng tốc độ so với thời kì họ vẫn chưa có tự do, thì số lượng người da trắng lại gia tăng với tốc độ gấp đôi sau khi xoá bỏ chế độ nô lệ, và như vậy người da đen tựa hồ như đã bị nuốt chửng giữa những làn sóng cư dân xa lạ.

Một đất nước được nuôi dưỡng bởi người nô lệ nói chung bao giờ cũng kém đông dân hơn một đất nước được nuôi dưỡng bởi những con người tự do. Hơn nữa, nước Mỹ là một miền đất mới. Vậy là khi ở một bang nào đó người ta xoá bỏ chế độ nô lệ, thì dân số ở bang đó vẫn vơi một nửa. Chế độ sử dụng lao động nô lệ vừa mới bị thủ tiêu đi, thế là nhu cầu người lao động tự do nổi lên ngay, và ta thấy từ khắp nơi trên đất nước đổ về bang đó đàn đàn lũ lũ những kẻ phiêu lưu mạo hiểm nhất. Họ tới để khai thác những nguồn lực tự nhiên rồi sẽ được đem dùng vào hoạt động công nghiệp. Đất đai được chia chác cho họ. Trên từng khoảnh đất đều có một gia đình người da trắng chiếm lấy để lập nghiệp. Công cuộc di cư của người châu Âu tiến hành như vậy theo hướng đi về các bang tự do. Một con người nghèo khó của châu Âu đi tìm cuộc sống ung dung và hạnh phúc nơi Tân thế giới sẽ hành động ra sao khi anh ta tới sống ở một xứ sở mà lao động bị nhuốm những vết ô nhục như vậy?

Vậy là sự gia tăng dân số giống da trắng diễn ra đồng thời theo xu thế tự nhiên và theo con đường di dân đồ sộ, trong khi giống da đen không hề có bổ sung di dân mà chỉ yếu kém dần đi thôi. Đến một lúc tỉ lệ cũ giữa hai giống người bị đảo ngược lại. Người da đen chỉ còn là những mảnh vụn khốn khổ, thành một bộ lạc nhỏ bé sống du cư, mất tăm giữa những con người vừa đông lại vừa làm chủ đất đai. Và ta chỉ còn thấy người da đen hiện diện qua những cảnh bắt công và những cách đối đãi nặng nề với họ mà thôi.

Ở nhiều bang miền Tây, giống da đen không khi nào xuất hiện. Tại tất cả các bang miền Bắc, nó biến mất hút. câu hỏi lớn về tương lai như vậy được

thu lại trong một phạm vi hẹp. Nó có vẻ đỡ ghê sợ hơn, song chẳng vì thế mà vấn đề dễ giải quyết.

Càng đi xuống miền Nam, càng khó xoá bỏ chế độ nô lệ, sao cho xoá bỏ mà lại có ích. Điều này do nhiều nguyên nhân tự nhiên mà ta cần xem xét.

Nguyên nhân thứ nhất là từ khí hậu; rõ ràng là khi người châu Âu càng đi gần xuống vùng nhiệt đới, thì công việc lao động với họ càng khó khăn lên. Nhiều người Mỹ còn tin rằng có một vĩ tuyến nào đó với họ là vĩ tuyến chết, trong khi người da đen chịu đựng khí hậu đó chẳng gặp nguy hiểm gì^[296]. Nhưng tôi không tin rằng ý kiến này, là thứ rất tiện cho tính lười của người da trắng, lại có cơ sở từ trải nghiệm của con người. Ở miền Nam Liên bang Mỹ, trời cũng không nóng hơn miền Nam của Tây Ban Nha và Italia^[297]. Tại sao người châu Âu lại không làm được cũng những công việc đó? Và nếu như chế độ nô lệ đã bị xoá bỏ ở Italia và Tây Ban Nha mà các ông chủ nô không bị chết theo, tại sao lại không có chuyện cũng như thế ở Liên bang Mỹ? Tôi chẳng tin là thiên nhiên đã cấm đoán dọa chết người châu Âu ở Georgia hoặc ở Florida, cấm họ cũng thu được từ đất đai những thứ bỏ vào miệng nuôi sống mình. Nhưng chắc chắn là thứ lao động đó nặng nhọc hơn với họ và kém năng suất hơn^[298] so với cư dân New England. Vậy là lao động tự do ở miền Nam bị mất đi một phần thế trội so với lao động nô lệ, ở đây xoá bỏ chế độ nô lệ ít có ích lợi.

Tất cả các loài cây của châu Âu đều mọc được ở Bắc Hoa Kỳ; miền Nam có những sản vật đặc biệt khác.

Người ta đã thấy rằng chế độ nô lệ là một phương tiện cần thiết để canh tác cây ngũ cốc. Người nào thu hoạch lúa mì ở một xứ sở không có lao động nô lệ thường chỉ giữ làm việc cho mình một số ít người làm công. Đến vụ gặt, và trong vụ gieo hạt, đúng là họ có thuê thêm nhiều nhân công nữa. Nhưng những người này chỉ ở tạm trong dinh cơ của họ thôi.

Công việc cắt lúa vào vụ và công việc gieo hạt đòi hỏi nhà nông trong một bang có lao động nô lệ buộc lòng phải nuôi quanh năm một số lớn người phục dịch mà mỗi năm chỉ cần dùng đến họ trong vài ba ngày. Bởi vì, khác với những nhân công tự do, người nô lệ không thể lao động cho riêng

mình trong khi chờ đợi người ta đến thuê kĩ năng khéo léo của mình. Phải mua nô lệ để rồi đem dùng họ.

Không kể những chuyện rầy rà nói chung như thế, chế độ nô lệ cũng tự nhiên kém có khả năng ứng dụng ở những nơi trồng cây ngũ cốc so với những nơi trồng những nông sản khác.

Trồng thuốc lá, bông, và nhất là trồng mía thì khác, chúng đòi hỏi chăm sóc liên tục. Ở những nơi này có thể thuê phụ nữ và trẻ em là loại lao động không dùng được vào canh tác lúa mì. Vì vậy mà chế độ nô lệ đặc biệt thích hợp cho nơi nào làm ra những sản phẩm như tôi vừa kể.

Thuốc lá, bông, và mía chỉ mọc ở miền Nam. Chúng là nguồn tài phú chính yếu của vùng đó. Khi thủ tiêu chế độ nô lệ đi, người miền Nam đứng trước một trong hai lựa chọn sau: hoặc là họ sẽ phải thay đổi hệ thống canh tác, khi ấy họ sẽ cạnh tranh được với những người miền Bắc năng động hơn và giàu kinh nghiệm hơn họ; hoặc là họ vẫn trồng các cây như trước đây mà không có lao động nô lệ, khi đó họ sẽ phải chịu đựng sự cạnh tranh từ các bang khác của miền Nam vẫn còn duy trì lao động nô lệ.

Vậy là miền Nam có những lí do riêng mà miền Bắc không có để duy trì chế độ nô lệ.

Nhưng đây nữa lại còn một động lực mạnh mẽ hơn mọi động lực khác. Dầu sao thì miền Nam cũng có thể xoá bỏ chế độ nô lệ, nhưng rồi sẽ quăng các người da đen đi đâu? ở miền Bắc, người ta cùng một lúc xua đi cả chế độ nô lệ lẫn người nô lệ. Ở miền Nam, người ta khó có thể hi vọng cùng một lúc đạt kết quả kép như thế.

Bằng cách chứng minh rằng việc sử dụng lao động nô lệ ở miền Nam vốn tự nhiên hơn và sinh lợi hơn ở miền Bắc, tôi đã nói khá rõ vì sao số lượng nô lệ ở đó phải cao hơn. Chính miền Nam là nơi những nô lệ đầu tiên từ châu Phi được người ta mang vào Mỹ. Cũng chính đó là nơi càng ngày càng nhập nô lệ vào với số lượng lớn. Càng đi xuống miền Nam, cái định kiến nhàn rỗi là vinh dự càng có giá. Tại các bang càng gần hơn với vùng nhiệt đới, chẳng thấy một người da trắng nào lao động cả. Do đó mà người nô lệ da đen ở

đây càng đông hơn ở miền Bắc. Như tôi đã nói ở bên trên, mỗi ngày họ lại càng đông thêm lên. Bởi vì càng thủ tiêu chế độ nô lệ đi ở một đầu này của Liên bang, thì người da đen lại càng tập trung đông lên ở đầu đằng kia. Vậy là, số lượng người da đen tăng lên ở miền Nam không chỉ vì dòng chảy tự nhiên của dân cư, mà còn vì sự di dân bắt buộc đối với người da đen miền Bắc. Việc giống người châu Phi phát triển lên ở phần đất này của Liên bang có nguyên nhân tương tự như nguyên nhân làm gia tăng khá nhanh giống người châu Âu ở miền Bắc.

Ở bang Maine, cứ 300 cư dân thì có 1 người da đen; ở bang Massachusetts, 1 trên 100 cư dân; ở bang New York, 2 trên 100; ở bang Pennsylvania, 3 trên 100; ở bang Maryland, 30 trên 100; ở bang Virginia, 42 trên 100; và sau hết ở bang Carolina Nam, 55 trên 100^[299]. Đó là tỉ lệ người da đen so với người da trắng vào năm 1830. Nhưng tỉ lệ đó thay đổi không ngừng: mỗi ngày qua, ở miền Bắc thì nó bé đi còn ở miền Nam thì nó lại to lên.

Hiển nhiên là tại các bang càng ở về phía Nam của Liên bang, người ta càng khó có thể xoá bỏ chế độ nô lệ như cách tiến hành ở các bang miền Bắc mà không sợ gặp nhiều nguy cơ to lớn, những nguy cơ mà ở miền Bắc thì người ta chẳng sợ chút nào.

Chúng ta đã thấy cách thức các bang ở miền Bắc dẫn đo giữa việc chuyển tiếp từ chế độ nô lệ sang chế độ tự do. Họ giữ trong kìm kẹp cái thể hệ nô lệ hiện thời và họ giải phóng cho các thể hệ tương lai. Theo cách này, người ta chỉ đưa dần dần người da đen du nhập vào xã hội, và trong khi tìm cách duy trì thân phận nô lệ của con người có thể sử dụng tệ hại cái quyền độc lập của anh ta, người ta giải phóng cho kẻ nào trước khi được làm chủ chính mình hãy có được thời giờ học lấy cách sống tự do đã.

Thật khó mà áp dụng phương pháp này vào miền Nam nước Mỹ. Khi người ta tuyên bố, tính từ thời kì nào đó trở đi, con trai của một người nô lệ sẽ được tự do, làm như vậy là du nhập nguyên tắc và ý tưởng tự do vào giữa lòng chế độ nô lệ: những người da đen bị luật pháp giữ trong vòng nô lệ mà được nhìn thấy con mình ra khỏi cái vòng ấy, thì họ sẽ ngạc nhiên vì số phận

sao lại tạo ra cho họ sự phân chia bất bình đẳng đó; họ rơi vào trạng thái lo âu và bứt rứt. Kể từ đó, trước mắt họ chế độ nô lệ đã mất đi cái thứ sức mạnh đạo đức được thời gian và tập quán mang lại. Họ thấy mình chỉ còn là một thứ nạn nhân bị sức mạnh lạm dụng một cách hiển nhiên. Miền Bắc thì chẳng có gì e sợ sự tương phản đó, vì ở miền Bắc người da đen số lượng ít, còn người da trắng thì rất đông. Nhưng nếu như cái buổi bình minh đầu tiên của tự do này lại loé ra cùng lúc cho hai triệu con người, thì những kẻ áp bức sẽ phải run sợ.

Sau khi đã trả tự do cho con trai những người nô lệ, những người châu Âu ở miền Nam sẽ bị buộc phải mở rộng điều tốt lành này ra cho toàn bộ chủng tộc da đen.

Ở miền Bắc, như tôi đã nói ở bên trên, khi chế độ nô lệ bị xoá bỏ, và ngay cả khi sắp sửa thấy ngày nó bị xoá bỏ đang tới gần, diễn ra hai biến chuyển: người nô lệ bỏ đất đó ra đi để được chuyển xa mãi xuống miền Nam; người da trắng của các bang miền Bắc và những người di dân châu Âu sẽ tràn vào thế chỗ họ.

Hai nguyên nhân đó không thể diễn ra theo cùng một cách thức tại các bang cuối cùng ở miền Nam. Một mặt, khối lượng nô lệ ở đó quá lớn để có thể hi vọng thấy họ bỏ đất đó mà đi; mặt khác, người châu Âu và người Mỹ gốc Anh ở miền Bắc e ngại không dám “tràn tới” một xứ sở nơi lao động vẫn chưa được phục hồi giá trị. Vả lại, họ có lí khi nhìn các bang ở đó tỉ lệ người da đen cao hơn người da trắng như là sự đe dọa sẽ xảy ra những điều đại bất hạnh, và họ ngừng đem kĩ năng lao động sang hoạt động ở vùng đó.

Như vậy, khi xoá bỏ chế độ nô lệ, người miền Nam vẫn không thể, như anh em của họ ở miền Bắc, làm cho người da đen dần từng bước được tự do. Họ không tìm cách làm giảm mạnh số lượng người da đen, và chỉ còn có họ là vẫn giữ lại những người nô lệ da đen. Trong vòng vài ba năm, ta sẽ chứng kiến rất nhiều người nô lệ da đen được tự do nằm trong lòng một quốc gia có số lượng người da trắng gần tương đương với họ.

Ngày nay, những lối lạm dụng quyền lực để duy trì chế độ nô lệ ở miền Nam trở thành nguồn gốc của những hiểm nguy lớn mà người da trắng cần

biết sợ. Giờ đây chỉ có những con cháu của người châu Âu là có đất đai trong tay. Họ là ông chủ tuyệt đối của nền công nghiệp. Chỉ duy nhất họ là giàu có, thông tuệ và có vũ khí trong tay. Người da đen không có may mắn như thế đó. Nhưng người da đen bất cần điều đó, vì họ là nô lệ. Khi được tự do, được tự mình mang sứ mệnh tự chịu trách nhiệm số phận mình, liệu người da đen có thể thiếu mọi thứ như thế mà vẫn sống nổi và không chết? Cái tạo thành sức mạnh cho người da trắng khi chế độ nô lệ còn tồn tại, lại khiến cho người da trắng đứng trước vô vàn hiểm nguy sau khi chế độ nô lệ bị xoá bỏ.

Để mặc cho người da đen sống đời nô lệ, người ta có thể duy trì họ trong cảnh đời gần như thú vật; khi được tự do, không ai có thể ngăn cản anh ta trau dồi tri thức đủ để biết cảnh khổ của mình tới đâu và để hình dung ra đâu là phương thuốc. Và chẳng cũng có một nguyên tắc đặc biệt về tính công lí tương đối ăn sâu trong trái tim con người. Con người bị đau khổ nhiều hơn vì tính bất bình đẳng tồn tại trong nội bộ một tầng lớp hơn là giữa các giai tầng khác nhau. Con người hiểu thế nào là chế độ nô lệ; nhưng làm sao con người lại chịu đựng nổi sự tồn tại của hàng triệu công dân oằn lưng bất tận dưới sự ô nhục và cảnh khốn cùng đời đời kiếp kiếp? Ở miền Bắc, một đám cư dân da đen đã được tự do nhận ra được những điều xấu xa tồi tệ đó và cảm nhận được nỗi bất công. Nhưng họ còn yếu và số lượng không đông. Còn ở miền Nam, họ sẽ đông hơn và mạnh hơn.

Khi người ta chấp nhận rằng người da trắng và người da đen tự do đều cùng sống trên một mảnh đất như hai dân tộc xa lạ với nhau, khi đó thấy ngay là chỉ có hai kịch bản cho tương lai thôi: người da đen và người da trắng phải hoà vào với nhau hoặc là phân liệt hoàn toàn.

Ở một đoạn xa bên trên, tôi đã nói rõ cách tôi hiểu về phương pháp thứ nhất (da trắng da đen hoà vào với nhau)^[300]. Tôi không tin rằng giống da trắng và giống da đen lại không thể nào sống chung bình đẳng.

Nhưng tôi tin rằng khó khăn ở Hoa Kỳ sẽ to lớn hơn nhiều so với bất cứ nơi đâu. Có thể có một ai đó đứng ngoài định kiến tôn giáo, quốc gia, chủng tộc, và nếu con người đó là một ông vua, ông ta có thể tạo ra những cuộc

cách mạng xã hội khiến ai cũng phải trở mắt: cả một dân tộc như thế là có cái gì đó đặt lên đầu mình.

Rất có thể một kẻ chuyên chế sẽ đủ sức khiến cho người Mỹ và những kẻ nô lệ cũ của họ hoà lẫn được vào với nhau để sống chung trong cùng một cái ách: song chừng nào mà nền dân trị của Mỹ vẫn còn điều hành mọi việc, thì chẳng có anh nào dám làm thử một việc lớn đến thế, và ta có thể tiên đoán rằng, người da trắng Hoa Kỳ càng được tự do bao nhiêu, thì họ càng tìm cách tách riêng rẽ ra bấy nhiêu^[301].

Tôi cũng từng nói rằng mối liên hệ đích thực giữa người châu Âu và người Anh diêng bản địa chính là những người lai. Tương tự như vậy, cuộc chuyển tiếp thực sự giữa người da trắng và người da đen chính là người “da nâu” (*mulâtre* – ND): bất kì ở đâu khi có đại đa số người “da nâu”, thì việc hoà lẫn hai giống trắng và đen không phải là không có khả năng xảy ra.

Có những nơi ở nước Mỹ ở đó người châu Âu và người da đen đã lai giống nhau nhiều đến độ khó mà gặp được một người nào thuần trắng hoặc thuần đen: đạt tới điểm đó, ta có thể nói thật đúng rằng các giống người đã hoà vào với nhau rồi. Hoặc nói cách khác, ở vùng họ sống, đã xuất hiện một người thứ ba chẳng hoàn toàn là anh nọ cũng chẳng hoàn toàn như anh kia.

Trong tất cả những người châu Âu, chỉ có người Anh là ít pha máu hơn cả với dòng máu người da đen. Ta thấy ở miền Nam Liên bang Hoa Kỳ nhiều người “da nâu” hơn là ở miền Bắc, song số lượng lại vô cùng ít so với bất kì khảnh địa châu Âu nào khác. Người “da nâu” có số lượng rất ít ở Hoa Kỳ. Họ không có sức mạnh riêng, và trong những cuộc tranh chấp chủng tộc, họ thường về phe với người da trắng. Vì vậy mà ở châu Âu người ta thường thấy những tên tay chân của các đại quân vương làm ra vẻ quý tộc cho khác với nhân dân.

Cái tính kiêu hãnh vì nguồn gốc đó, vốn dĩ tự nhiên đối với người Anh, lại được đặc biệt gia tăng nơi người Mỹ cùng với cái kiêu hãnh cá nhân sinh ra từ việc hưởng thụ nền tự do dân chủ. Người da trắng ở Hoa Kỳ kiêu hãnh vì giống da trắng và vì bản thân mình.

Vả chẳng người da trắng và người da đen vốn dĩ chẳng hoà được vào nhau ở miền Bắc Hoa Kỳ, làm sao có thể hoà vào với nhau ở miền Nam? Liệu ta có thể giả định một chút rằng miền Nam nước Mỹ là nơi luôn luôn “mất đoàn kết” giữa người da trắng có tầm cao vật chất và tinh thần với người da đen, liệu những người da trắng đó lại có thể hoà vào với những người da đen kia? Người Mỹ ở miền Nam có hai thứ đam mê mãnh liệt khiến họ luôn luôn có xu thế tách mình riêng ra: anh ta sợ mình giống với anh da đen nô lệ cũ của mình, và anh ta sợ hạ xuống thấp hơn người da trắng lân bang với mình.

Nếu thực sự cần phải tiên đoán tương lai, tôi sẽ nói rằng, thể theo diễn tiến của sự vật, việc xoá bỏ chế độ nô lệ ở miền Nam nước Mỹ sẽ làm gia tăng sự khó chịu của đám người da trắng đối với người da đen. Ý kiến này của tôi dựa trên cơ sở những gì tương tự đã xảy ra ở miền Bắc tôi đã quan sát được. Tôi đã nói rằng người da trắng ở miền Bắc tìm mọi cách xa lánh người da đen nhiều hơn những gì lập pháp quy định sự chia cách hợp pháp giữa hai bên: làm sao lại không thể có chuyện như thế ở miền Nam cho được? Ở miền Bắc, khi người da trắng e ngại phải đi tới chỗ hoà vào với người da đen, họ mới chỉ e sợ một mối hiểm nguy trong tưởng tượng. Ở miền Nam, nơi hiểm nguy sẽ diễn ra có thật, tôi không dám tin rằng sự e ngại lại có thể nhỏ đi.

Nếu như, một mặt, người ta thừa nhận rằng (sự kiện này không có gì phải nghi ngờ) ở cực phía Nam, người da đen không ngừng tích tụ lại và tốc độ gia tăng thì nhanh hơn người da trắng rất nhiều; nếu như, một mặt khác, người ta chịu thừa nhận rằng không thể tiên báo cái thời kì người da đen và người da trắng sẽ đi tới chỗ hoà vào nhau để rút ra được cùng những thuận lợi như nhau từ thực trạng xã hội, liệu từ đó ta có thể kết luận rằng, tại các bang miền Nam, người da đen và người da trắng cuối cùng rồi sẽ đi đến đánh lộn nhau?

Kết quả cuối cùng của cuộc chiến tranh đó sẽ là gì?

Thật dễ hiểu là về chuyện này ta chỉ có thể thảo luận những điều giả định mà thôi. Đầu óc con người vẫn có thể vạch ra nổi một đường vòng tương lai

to tát; nhưng bên trong cái vòng đó thì lại là nơi hoạt động của cái ngẫu nhiên ta không thể nắm bắt nổi. Trong bức tranh tương lai, cái ngẫu nhiên luôn luôn là một điểm màu tối mà con mắt trí tuệ khó có thể thâm nhập. Điều ta đủ sức nói là thế này thôi: ở quần đảo Antilles, giống da trắng dường như sẽ phải gục ngã; còn ở trong lục địa, gục ngã lại là giống da đen.

Ở quần đảo Antilles, người da trắng bị cô lập giữa mệnh mông cư dân da đen; trên lục địa, người da đen bị đặt nằm giữa một biển cả cư dân đông vô kể đang trùn lên họ như một khối cứng rắn kéo dài từ vùng băng giá Canada cho tới biên thủy bang Virginia, từ đôi bờ sông Missouri cho tới bờ Đại Tây Dương. Nếu người da trắng Bắc Mỹ đoàn kết thành một khối, thì khó mà tin rằng người da đen có thể thoát khỏi nguy cơ bị tiêu diệt; họ sẽ bị gục ngã dưới gươm đao hoặc trong sự khốn cùng. Nhưng cư dân da đen tích tụ dọc vịnh Mexico có cơ may được cứu vớt nếu như cuộc chiến tranh giữa hai giống người diễn ra khi Liên bang Hoa Kỳ bị giải thể. Một khi cái vòng liên bang bị gãy, người miền Nam sẽ khó mà trông đợi có được một sự hỗ trợ lâu bền từ những người anh em miền Bắc. Những người này biết rằng mỗi hiểm nguy không sao có thể vươn được tới chỗ họ; nếu không bị bắt buộc thực hiện nghĩa vụ “Nam tiến” cứu bồ, thì ta có thể tiên đoán rằng tình cảm chủng tộc sẽ bất lực.

Và lại, bất kể cuộc chiến tranh sẽ diễn ra vào lúc nào, người da trắng miền Nam, cho dù có phải đấu tranh đơn độc, thì cũng vẫn tiến vào võ đài với chiều cao vô cùng lớn về trí tuệ và phương tiện, trong khi người da đen trong tay chỉ có số đông và năng lượng của sự tuyệt vọng. Đó lại là những nguồn lực lớn khi cầm súng tiến hành chiến tranh. Có thể khi đó sẽ diễn ra với người da trắng miền Nam cái gì đã xảy ra với người Maures^[302] ở Tây Ban Nha. Sau khi chiếm được cả đất nước trong nhiều thế kỉ, cuối cùng người da trắng sẽ dần dần lui bước tới những vùng tổ tiên xưa của họ đã đặt chân lên, bỏ mặc cho người da đen chiếm lĩnh một xứ sở Chúa Trời đã ban cho chính họ, vì ở đất này họ sống dễ dãi và lao động dễ dàng hơn người da trắng rất nhiều.

Mỗi hiểm nguy ít nhiều xa hơn, nhưng vẫn không sao tránh khỏi, là cuộc chiến tranh giữa người da đen và người da trắng sống ở miền Nam Liên bang, cái mỗi hiểm nguy không ngừng hiện ra trong tưởng tượng người Mỹ như ác mộng. Mỗi ngày, con người ở miền Bắc đều đứng trước sự huỷ diệt đó, mặc dù họ chẳng có gì phải lo ngại trực tiếp. Họ cố công nhưng vô vọng tìm ra một phương cách ngăn chặn những bất hạnh đã được họ tiên đoán.

Ở các bang miền Nam, người ta im tiếng không nói gì hết. Người ta chẳng nói gì với người nước ngoài về tương lai. Người ta tránh tranh cãi chuyện đó với bạn bè. Có thể nói là mỗi người cố giữ điều đó cho riêng mình thôi. Cái im lặng miền Nam có cái gì đó đáng sợ hơn là những điều e ngại nói ra mồm ồn ào ở miền Bắc.

Điều mà mọi đầu óc đều lo nghĩ đó đã gây nên một sự kiện hầu như không ai biết song lại đủ sức thay đổi số phận của một bộ phận loài người.

Lo lắng trước những hiểm nguy như tôi vừa mới mô tả, một số công dân Mỹ bàn nhau lập Hội và tự bỏ tiền ra nhập những người da đen tự do nào muốn thoát khỏi bạo quyền sang bờ biển Guinea^[303].

Năm 1830, Hội này lập được ra ở châu Phi tại vĩ tuyến 7 Bắc một cơ sở gọi tên là Liberia. Những tin tức cuối cùng cho biết hai nghìn năm trăm người da đen đã tập trung tại đây. Được chuyên chở về tổ quốc cũ của họ, người da đen đem áp dụng ở đó cách lập ra những thiết chế kiểu Mỹ. Liberia có hệ thống chính quyền dân cử, các bồi thẩm đoàn toàn người da đen, các pháp quan da đen, các giáo sĩ da đen. Ở đó có cả nhà thờ, có báo chí, và thật là một sự lặp lại đặc biệt éo le trong cuộc đời này, họ cấm người da trắng được tới ở đó ^[304].

Đó rõ ràng là một trò đùa của số mệnh! Hai thế kỉ trôi qua kể từ khi người cư dân châu Âu tìm cách lôi người da đen ra khỏi gia đình và đất nước họ để chở họ tới bến bờ Bắc Mỹ. Bây giờ người ta lại bắt gặp người châu Âu lo chuyện chở vượt Đại Tây Dương con cháu của chính những người da đen ấy, đưa họ trở về mảnh đất xưa kia cha ông họ bị lôi đi khỏi. Những con người mông muội đã đi nhận ánh sáng văn minh trong lòng thân phận nô lệ và học làm người tự do trong lòng chế độ nô lệ.

Cho tới nay, châu Phi bị đóng cửa trước nghệ thuật và khoa học của người da trắng. Các luồng sáng tư tưởng châu Âu do người châu Phi nhập cảng có lẽ sẽ nhập được vào châu Phi. Tư tưởng lập ra nước Liberia thật đẹp và vĩ đại; song cái tư tưởng có thể rất sinh sôi đó nơi Cựu thế giới lại có thể khô cằn nơi Tân thế giới.

Trong mười hai năm, Hội thuộc địa hoá người da đen đã chở về châu Phi hai nghìn năm trăm người da đen. Cũng trong khoảng thời gian đó, ở Hoa Kỳ đã có khoảng bảy trăm nghìn người da đen ra đời.

Cho dù thuộc địa Liberia có đủ sức tiếp nhận mỗi năm cả ngàn cư dân mới và những cư dân này cũng đủ khả năng sống có ích ở đó; cho dù Liên bang thay thế được Hội để hàng năm sử dụng tiền bạc^[305] và tàu thuyền của mình để xuất cảng người da đen sang châu Phi, và như vậy cũng mới chỉ làm cân bằng được điều tiến bộ tự nhiên duy nhất trong đám dân cư da đen; và nếu chỉ bằng cách mỗi năm lấy đi chừng nấy người mới ra đời, thì Liên bang cũng chẳng thể nào đạt tới chỗ gác được sang một bên cái điều tồi tệ vẫn đang từng ngày mọc ra và lớn lên ngay trong lòng đất nước^[306].

Giống người da đen sẽ chẳng chịu từ bỏ bến bờ lục địa Mỹ, nơi các đam mê và các tật xấu của châu Âu đã buộc họ cập bến tại đó; họ sẽ chỉ biến mất khỏi Tân thế giới một khi họ chết hết. Những cư dân của Hoa Kỳ có thể tránh được những bất hạnh mà họ gồm, nhưng giờ đây họ chẳng sao chặt đứt được nguyên nhân tạo ra mối lo ấy.

Tôi bị buộc phải thú nhận rằng tôi không coi việc xoá bỏ chế độ lao động nô lệ là một phương tiện làm chậm được bước chân cuộc chiến tranh chủng tộc tại các bang miền Nam.

Người da đen trong thời gian dài có thể tồn tại như là nô lệ mà không kêu ca than phiền; nhưng khi bước vào thế giới con người tự do, họ sẽ bất mãn với việc thiếu hầu hết những quyền công dân; và một khi không thể bình đẳng được với người da trắng, họ sẽ sớm tỏ ra họ là kẻ thù của người da trắng.

Ở miền Bắc, người ta có đủ mọi điều lợi trong việc giải phóng nô lệ. Làm việc đó, người ta thoát khỏi chế độ nô lệ mà chẳng có gì phải sợ những người nô lệ tự do. Nô lệ tự do ở đây quá ít ỏi để có thể đòi hỏi các quyền nọ kia. Nhưng tình hình ở miền Nam lại không như thế.

Vấn đề chế độ nô lệ đối với chủ nô lệ ở miền Bắc là vấn đề thương mại và thủ công nghiệp; ở miền Nam đó là vấn đề sống hay chết với ông chủ nô lệ. Ta chớ nên bao giờ lẫn lộn chế độ nô lệ ở miền Nam với chế độ đó ở miền Bắc.

Xin Chúa ngăn cho tôi không theo cách của nhiều nhà nghiên cứu người Mỹ tìm cách biện bạch cho nguyên tắc tồn tại chế độ lao động nô lệ. Tôi nói một điều rằng, tất cả những ai trước đây đã chấp nhận nguyên tắc xấu xa gớm ghiếc đó, thì nay họ vẫn chưa hoàn toàn rũ bỏ được chuyện đó đâu.

Tôi thú nhận là, khi xem xét tình hình các bang miền Nam, tôi chỉ thấy ở giống da trắng cư trú các vùng này có hai cách cư xử mà thôi: hoặc là họ phải giải phóng nô lệ và sống hoà nhập vào với họ; hoặc là họ tách ra khỏi họ và duy trì họ trong cảnh nô lệ càng lâu càng tốt. Tôi cảm thấy những phương tiện trung gian có vẻ sẽ dẫn tới một cuộc nội chiến kinh hoàng nhất, và có thể dẫn tới sự huỷ hoại hoàn toàn một trong hai giống người đó.

Người Mỹ ở miền Nam xem xét vấn đề dưới quan điểm này, và họ hành động theo quan điểm ấy. Không muốn hoà vào với người nô lệ, nên họ cũng chẳng muốn cho người nô lệ được tự do.

Không phải là tất cả cư dân miền Nam đều coi chế độ nô lệ như là điều cần thiết cho sự giàu sang của ông chủ nô lệ. Về điểm này, rất nhiều người trong họ lại đồng ý với người miền Bắc và cũng như họ, tự nguyện coi chế độ nô lệ là một điều xấu xa; nhưng họ lại nghĩ rằng cần phải duy trì điều xấu xa đó để mà tồn tại.

Ánh sáng trí tuệ một khi được gia tăng ở miền Nam đã cho cư dân vùng đất này thấy rằng chế độ nô lệ là có hại cho chủ nô lệ, và cũng những điều thông tuệ đó cho họ thấy rõ hơn bao giờ hết rằng hầu như không thể có khả năng thủ tiêu được chế độ nô lệ. Từ đó mà có một sự đối lập lạ kì: sự ích lợi

của chế độ nô lệ càng ngày càng bị phản đối, thì nó lại càng đứng vững trong luật pháp; và trong khi nguyên tắc tồn tại của nó dần dần bị xoá sổ ở miền Bắc thì ở miền Nam từ nguyên tắc đó người ta lại làm thêm nhiều điều càng ngày càng mạnh mẽ.

Ngày nay, nhìn vào những thành tựu lập pháp của các bang miền Nam liên quan đến nô lệ, chúng ta thấy đó là điều khủng khiếp không thể tưởng tượng nổi, mà chỉ riêng nó cũng đủ chứng tỏ tình trạng “loạn” ghê gớm của luật pháp loài người. Chỉ cần ta đọc quy định của các bang miền Nam để hiểu hoàn cảnh tuyệt vọng của hai giống người đang sinh sống nơi đây.

Không phải là vì người Mĩ sống ở vùng này của Liên bang đã tự mình làm gia tăng những chuyện ghê gớm của chế độ nô lệ; ngược lại, chính họ đã tìm cách làm dịu nỗi khổ đau vật chất của người nô lệ. Con người thời cổ đại chỉ biết đến xiềng xích và cái chết để duy trì chế độ nô lệ. Người Mĩ ở miền Nam Hoa Kỳ đã tìm ra những bảo đảm mang tính trí tuệ hơn nhiều để kéo dài quyền lực của họ. Cho phép tôi diễn đạt thế này, họ đã làm cho chuyên chế và bạo hành trở thành thiêng liêng. Ở thời cổ đại, người ta tìm cách ngăn ngừa người nô lệ phá xiềng; thời nay, người ta tìm cách làm cho người nô lệ không còn có ý muốn phá xiềng nữa.

Người cổ đại trói cơ thể người nô lệ, nhưng họ để cho đầu óc người nô lệ được tự do và để người nô lệ được trau dồi trí khôn. Về điểm này, người cổ đại rất trung thành với chính họ; vào thời đó, có một lối thoát tự nhiên cho chế độ lao động nô lệ: một ngày nào đó, người nô lệ có thể được tự do và bình đẳng với ông chủ của mình.

Người Mĩ ở miền Nam không hề nghĩ là vào một thời kì khác người nô lệ có thể hoà vào với họ, bằng những hình phạt nặng nề họ ngăn cấm người nô lệ học đọc và học viết. Không muốn nâng cao người nô lệ lên ngang tầm mình, họ tìm mọi cách giữ người nô lệ sống gần với tình trạng thú vật.

Vào thời nào cũng vậy, hi vọng tự do đều là điểm trung tâm của chế độ nô lệ nhằm làm dịu đi những nỗi khổ đau của nó đi.

Người Mỹ ở miền Nam hiểu rằng, cho người nô lệ được tự do bao giờ cũng là điều nguy hiểm một khi kẻ được tự do không sao thích nghi được với ông chủ. Đem trao tự do cho một con người, và để cho anh ta sống trong khốn cùng và ô nhục, có nghĩa là gì nếu không phải là cung cấp sẵn một lãnh tụ tương lai cho các cuộc nổi loạn của người nô lệ? Và chẳng, ta cũng nhận xét thấy rằng từ lâu rồi, sự hiện diện của người nô lệ tự do tạo ra một nỗi lo âu mơ hồ trong đáy lòng những ai không được tự do, và như một luồng ánh sáng hoài nghi làm cho họ tiếm nhiệm tư tưởng về các quyền họ phải có. Người Mỹ ở miền Nam, trong đại bộ phận trường hợp, đã tước đi của các chủ nô cái quyền cho nô lệ được tự do^[307].

Tôi gặp ở miền Nam Hoa Kỳ một cụ già xưa kia có quan hệ phi luật pháp với một trong những nữ nô lệ nhà mình. Vô số con cái ra đời từ đó, và sinh ra là thành nô lệ ngay lập tức của bố đẻ ra chúng. Rất nhiều lần ông cụ này nghĩ tới việc ít nhất thì cũng cho chúng được tự do, nhưng bao nhiêu năm trôi qua mà không biết khi nào thì ông cụ gỡ bỏ được những trở ngại do luật pháp gây nên. Trong thời gian đó, tuổi già đã tới, và ông sắp chết. Ông cụ hình dung các con mình bị lôi đi qua từng phiên chợ và chuyển từ quyền uy của ông bố sang cây roi của một kẻ xa lạ. Những hình ảnh khủng khiếp đó đến với cơn hôn mê của ông trước khi trút hơi thở cuối cùng. Tôi thấy ông sống trong lo âu tuyệt vọng, và khi đó tôi đã hiểu, thiên nhiên đã biết cách báo thù ra sao cho những vết thương do luật pháp gây nên.

Những điều xấu xa đó thật khủng khiếp, đúng vậy. Nhưng phải chăng đó chính là những hệ quả được biết trước và tất yếu của chính nguyên tắc chế độ lao động nô lệ trong lòng những con người hiện đại?

Vào lúc người châu Âu đến tận quê quán để lôi những người nô lệ ra khỏi một chủng tộc khác với họ, cái chủng tộc rất nhiều người trong đám dân châu Âu đó coi là thấp hèn hơn mọi chủng tộc trên đời, và những người châu Âu này hết thảy đều thấy ghê tởm khi nghĩ mình lại có khi nào phải hoà vào với họ, khi ấy họ hình dung chế độ nô lệ sẽ tồn tại vĩnh viễn. Bởi vì giữa sự bất bình đẳng đến tột cùng do chế độ nô lệ tạo ra và sự bình đẳng hoàn toàn, sự độc lập được con người tạo ra một cách tự nhiên, thì chẳng thể

có một điểm trung gian nào mà lại bền vững cho được. Người châu Âu đã mơ hồ cảm nhận thấy cái chân lí đó mà chẳng chịu thú nhận. Bất kể khi nào có vấn đề liên quan đến người da đen, bao giờ họ cũng xử lí khi thì đáp ứng lợi ích hoặc tính kiêu căng của họ, khi thì cư xử theo tình thương. Họ đã vi phạm mọi quyền con người của người da đen, rồi sau đó họ lại dạy người da đen về giá trị và tính bất khả xâm phạm của các quyền đó. Họ mở rộng hàng ngũ cho các nô lệ của mình, và khi những người nô lệ này tìm cách định nhảy vào, họ liền xua đuổi đến mức ô nhục. Vẫn mong muốn có chế độ nô lệ, song vô tình hay hữu ý họ lại bị lôi cuốn hướng tới tự do mà vẫn chẳng có gan hoặc hoàn toàn là kẻ bất công hoặc hoàn toàn là kẻ công bằng.

Nếu biết trước là không thể có khi nào người Mỹ miền Nam sẽ hoà trộn máu với người da đen, thì liệu người Mỹ có cho phép người da đen đạt tới tự do với không chút nguy cơ chết người nào? Và nếu như, để cứu vãn chủng tộc của mình mà người da đen bị buộc phải sống trong gông xiềng, liệu ta có tha thứ cho họ khi họ chọn phương tiện hữu hiệu nhất để đạt tới đích?

Tôi cảm thấy những gì xảy ra ở miền Nam Liên bang là hệ quả khủng khiếp nhất và tự nhiên nhất của chế độ nô lệ. Khi tôi thấy trật tự của tự nhiên bị đảo ngược, khi tôi nghe tiếng nhân loại kêu la và biện luận vô ích trong vòng luật pháp, xin thú nhận là tôi chẳng hề thấy nổi giận đến nỗi phải xỉ nhục những con người thời đại ngày nay tác giả của những điều như nhuốc đó; nhưng tôi sẽ huy động toàn bộ lòng căm thù để chống lại những ai, sau hơn một nghìn năm con người được sống trong bình đẳng, lại bắt đầu du nhập chế độ lao động nô lệ vào thế giới này.

Vả chẳng, bất kể người Mỹ ở miền Nam Hoa Kỳ cố công cố sức tới đâu để duy trì chế độ nô lệ, thì chẳng phải khi nào họ cũng vẫn sẽ thành công. Chế độ nô lệ, bị xiết lại tại một điểm duy nhất của địa cầu này, bị đạo Ki Tô công kích là một chế độ bất công, bị khoa chính trị kinh tế coi là tai hoạ; chế độ nô lệ, giữa nền tự do dân chủ và trí tuệ thời đại chúng ta, không thể là một thứ thiết chế đủ sức sống kéo dài được mãi. Nó sẽ chấm dứt do hành động của người nô lệ hoặc của người chủ nô lệ. Trong cả hai trường hợp, ta đều phải trông chờ sẽ xảy ra những điều đại bất hạnh.

Nếu người ta từ chối trao tự do cho người da đen ở miền Nam Hoa Kỳ, họ sẽ tự tay chiếm lấy. Nếu người ta trao tự do cho họ, sớm muộn họ sẽ lạm dụng thành quả đó.

ĐÂU LÀ NHỮNG CƠ MAY TRƯỜNG TỒN CỦA LIÊN BANG HOA KÌ? NHỮNG NGUY CƠ NÀO ĐE DOẠ NÓ?

Vì sao nguồn sức mạnh nổi trội lại nằm ở các bang chứ không ở Liên bang. – Liên bang chỉ tồn tại chừng nào các bang hợp thành nó còn muốn tham gia vào. – Những nguyên nhân khiến các bang phải đoàn kết lại. – Ích lợi của sự đoàn kết để chống lại người nước ngoài và để không có người nước ngoài ở Mỹ. – Chúa Trời không tạo thanh chắn tự nhiên giữa các bang. – Không có những lợi ích vật chất chia rẽ các bang. – Lợi ích của miền Bắc đối với sự phồn vinh và sự đoàn kết của miền Nam và miền Tây; của miền Nam đối với miền Bắc và miền Tây; của miền Tây đối với hai miền kia. – Những lợi ích phi vật chất làm người Mỹ đoàn kết lại với nhau. – Tính đồng loạt trong tư tưởng của người Mỹ. – Những nguy cơ của liên bang sinh ra từ sự khác biệt tính cách và từ những đam mê của những con người tạo thành liên bang. – Tính cách con người miền Nam và miền Bắc. – Sự phát triển nhanh của Liên bang là một trong những đại nguy cơ. – Cuộc hành tiến của người dân về miền Tây Bắc. – Chuyển dịch trọng tâm sức mạnh về phía đó. – Những đam mê tạo ra bởi những cuộc vận động nhanh chóng đó của sản nghiệp. – Liên bang tồn tại chật vật, chính quyền liên bang sẽ mạnh lên hay là yếu đi? – Những dấu hiệu suy yếu. – Internal improvements[308]. – Đất hoang. – Người Anh điêng bản địa. – Vụ việc Ngân hàng. – Vụ việc thuế. – Tướng Jackson.

Sự tồn tại của Liên bang tùy thuộc một phần vào sự duy trì cái đang tồn tại ở từng bang tạo thành Liên bang Hoa Kỳ. Vì vậy mà trước hết ta cần xem xét cái xác suất tồn tại của Liên bang ra sao. Nhưng trước nữa, cần xác định một điểm: nếu Liên bang hiện thời phải đi tới tan vỡ, tôi cảm thấy chắc chắn là các bang tạo thành Liên bang sẽ không quay lại tìm thể đứng riêng rẽ và coi đó là yêu cầu đầu tiên của họ. Thay thế vào vị trí một Liên bang, họ sẽ lập ra nhiều Liên bang. Tôi không có ý xem xét những cơ sở của việc sẽ tạo nên các “Liên bang” có thể ra đời ấy. Điều tôi muốn chỉ ra, đó là những nguyên nhân có thể dẫn tới sự tan rã của Liên bang hiện thời.

Để làm được công việc chứng minh này, tôi buộc phải lần đi lại một vài con đường trước đây tôi đã qua đó mà lọt được vào (sự kiện Hoa Kỳ). Tôi lại phải lật ra ánh sáng vô số điều mọi người đã rõ cả. Tôi biết là hành động như vậy mình có nguy cơ bị bạn đọc chê trách. Nhưng tầm quan trọng của vấn đề tôi còn phải xử lý nốt là điều giúp tôi biện bạch. Đôi khi tôi muốn lặp đi lặp lại còn hơn là để bạn đọc chưa hiểu hết ý mình, và tôi ừng làm hại cho tác giả chứ không thích làm hại cho chủ đề.

Các nhà lập pháp làm bản hiến pháp 1789 đã cố gắng mang lại cho quyền lực liên bang một cách tồn tại riêng và một sức mạnh nổi trội.

Nhưng họ bị bó hẹp bởi chính những điều kiện của vấn đề họ phải giải quyết. Người ta chẳng trao cho họ trách nhiệm tạo dựng nên cái chính quyền của một quốc gia duy nhất, mà giải quyết việc kết hợp nhau của nhiều quốc gia. Và bất kể họ thích làm gì và làm như thế nào, nhất thiết họ phải đạt tới việc phân chia được sự thực thi chủ quyền.

Để hiểu kỹ đâu là những hệ quả của sự phân chia này, ta cần biết qua cách phân biệt giữa các hành động thể hiện chủ quyền.

Có những đối tượng mang bản chất quốc gia, nghĩa là chỉ liên quan đến cả dân tộc gộp chung lại, và chỉ có thể trao cho con người hoặc cho cái đại hội nghị hoàn toàn đại diện cho dân tộc. Trong loại này tôi thấy có hành động chiến tranh và ngoại giao.

Còn có những đối tượng khác mang bản chất địa phương, nghĩa là chỉ liên quan đến những địa phương nhất định, và chỉ có thể được xử lý thích hợp tại chính địa phương. Đó là trường hợp ngân quỹ các làng xã.

Ta sẽ đi ngược lên đến những đối tượng mang bản chất hỗn hợp: chúng mang tính quốc gia một khi chúng liên quan đến tất cả các cá nhân tạo thành dân tộc; chúng mang tính địa phương một khi không cần thiết cả dân tộc phải tham gia vào. Thí dụ như là các quyền xác định trạng thái dân sự và chính trị của công dân. Không tồn tại trạng thái xã hội mà lại thiếu quyền dân sự và chính trị. Vậy là các quyền này liên quan ngang nhau đến tất cả các công dân; nhưng không nhất thiết các quyền này cứ phải đồng nhất như nhau thì dân tộc mới tồn tại và mới thịnh vượng, và do đó chúng cứ phải do cơ quan quyền lực trung ương quyết định và xử lý.

Vậy là có hai phạm trù tất yếu trong số những đối tượng mà chủ quyền phải lo. Ta bắt gặp chúng trong tất cả các xã hội có cơ cấu tốt, bất kể nền tảng của khế ước xã hội đó ra sao.

Nằm giữa hai cực đó, như một khối trôi nổi, là những đối tượng chung song lại không mang tính quốc gia mà cũng chẳng hoàn toàn mang tính địa phương, mà tôi gọi bằng “hỗn hợp”. Những đối tượng này, do chỗ không tuyệt đối mang tính quốc gia, cũng không hoàn toàn là địa phương, nên việc lo chăm nom chúng là thuộc chính quyền quốc gia hoặc chính quyền địa phương tùy theo quy ước giữa những ai liên kết vào đó, song không vì “khoán” cho “người khác” như vậy mà xa rời mục đích của liên kết ấy.

Rất nhiều khi, những cá nhân bình thường họp nhau lại và tạo thành một chủ quyền, và cuộc tập hợp của họ tạo thành một dân tộc. Bên dưới cái chính quyền chung của mọi người do họ lập ra, khi đó chỉ còn bắt gặp những thể lực cá nhân hoặc tập thể mà mỗi thứ đều chỉ đại diện một phân số rất bé nhỏ của chủ quyền mà thôi. Khi đó cái chính quyền chung cũng rất tự nhiên phải nhận trách nhiệm xử lý không chỉ những đối tượng có bản chất quốc gia mà phần lớn lại là xử lý những đối tượng hỗn hợp như tôi đã nói tới. Các địa phương từ đó chỉ còn là một bộ phận của cái chủ quyền cần thiết cho sự hạnh phúc ấm no của họ.

Đôi khi, do một sự kiện có từ trước khi lập ra khối liên kết, chủ quyền gồm cả những tổ chức chính trị có sẵn. Khi đó xảy ra việc chính quyền địa phương chịu trách nhiệm thoả mãn không chỉ những đối tượng có bản chất thuần túy địa phương, mà còn thoả mãn tất cả hoặc một phần những đối tượng hỗn hợp nảy sinh đòi hỏi được giải quyết. Bởi vì các dân tộc trong liên bang, vốn dĩ là những chủ quyền riêng ngay từ trước khi liên kết nhau lại, và tiếp tục đại diện cho một phân số rất đáng kể của chủ quyền, bất kể là chúng đoàn kết với nhau đến mức nào, sẽ chỉ thoả thuận nhượng cho chính quyền chung việc thực thi các quyền cần thiết cho Liên bang mà thôi.

Khi chính quyền quốc gia, bất kể nó có những đặc quyền gì cố hữu với bản chất của nó, lại được giao quyền xử lý những đối tượng hỗn hợp về chủ quyền, khi đó nó có được một sức mạnh nổi trội. Không chỉ vì nó có rất nhiều quyền, mà vì tất cả những quyền nào nó chưa có đều trong tầm chi phối của nó, và khi đó cần phải cảnh giác trước việc nó nâng mất của chính quyền địa phương các đặc quyền tự nhiên và cần thiết của họ.

Ngược lại, khi chính quyền địa phương có quyền xử lý các đối tượng hỗn hợp, trong xã hội xảy ra một khuynh hướng ngược hẳn lại. Cái sức mạnh nổi trội khi ấy nằm trong cấp địa phương chứ không phải trong cấp quốc gia. Và khi đó ta cần cảnh giác việc chính quyền quốc gia cuối cùng sẽ bị lột sạch mọi đặc quyền cần thiết cho sự sống còn của nó.

Vậy là, các quốc gia đứng riêng rẽ đều có xu hướng tự nhiên đi theo con đường tập trung hoá, còn các quốc gia liên minh lại có xu hướng tự nhiên đi tới phân rã.

Bây giờ ta chỉ còn áp dụng các ý tưởng chung đó vào Liên bang Mỹ.

Quyền xử lý các đối tượng thuần túy địa phương bắt buộc rơi vào tay các bang riêng rẽ.

Hơn nữa, chính các bang đó cũng giữ lại cái quyền ấn định khả năng dân sự và chính trị của các công dân, cái quyền giải quyết các mối quan hệ giữa mọi con người với nhau; đó là những quyền có bản chất chung, nhưng không nhất thiết cứ phải để thuộc về chính quyền quốc gia.

Chúng ta đã thấy là chính quyền Liên bang có quyền nhân danh toàn thể quốc gia để định đoạt công việc trong trường hợp quốc gia phải hành động như một cá nhân duy nhất và thống nhất. Chính quyền Liên bang khi đó đại diện cho quốc gia trước những người nước ngoài. Chính quyền Liên bang cũng điều khiển các lực lượng chung để chống lại kẻ thù chung. Nói tóm lại, chính quyền Liên bang lo toan tới những đối tượng tôi gọi là hoàn toàn mang tính chất quốc gia.

Trong việc phân chia các quyền trong chủ quyền này, phần của Liên bang thoát nhìn hình như vẫn to hơn phần của các bang; song nếu xem xét kỹ hơn cho thấy bằng sự việc rằng nó nhỏ hơn nhiều.

Chính quyền Liên bang tiến hành những công trình to lớn bao quát, nhưng ta lại hiếm khi thấy nó động dậy chân tay. Chính quyền địa phương tiến hành những công trình nhỏ bé hơn hẳn, nhưng nó không khi nào ngơi tay và lúc nào cũng thấy nó có mặt trong đời sống.

Chính quyền Liên bang chăm lo lợi ích chung của đất nước. Nhưng lợi ích chung của một quốc gia chỉ có một ảnh hưởng không chắc chắn lắm đến hạnh phúc cá nhân con người.

Công việc mọi mặt của một địa phương trái lại tác động rõ rệt tới hạnh phúc ấm no của người dân sống ở đó.

Liên bang bảo đảm sự độc lập và sự vĩ đại của dân tộc, những điều không đáng kể đặc biệt tới các cá nhân. Bang thì bảo đảm tự do, điều hành các quyền, bảo đảm sản nghiệp, bảo đảm toàn bộ cuộc sống và tương lai của mỗi công dân.

Chính quyền Liên bang khá xa cách với người công dân. Chính quyền địa phương nằm trong tầm tay của mọi người. Chỉ cần lên tiếng là chính quyền địa phương nghe thấy liền. Chính quyền trung ương có những đam mê riêng của số ít con người vĩ đại thêm khát điều khiển chính quyền. Còn ở phía chính quyền địa phương chỉ thấy lợi ích của những nhà cầm quyền loại hai, những người chỉ hi vọng có được sức mạnh trong phạm vi bang mình mà

thôi. Vậy mà chính những con người này khi được ở gần dân lại có quyền lực tác động tới dân mạnh hơn cả.

Vậy là người Mỹ trông chờ nhiều và e ngại nhiều ở bang hơn là ở Liên bang. Và theo dòng chảy tự nhiên của lòng người, họ phải gắn bó mạnh mẽ hơn nữa với bang hơn là với Liên bang.

Trong chuyện này, thói quen và tình cảm đều phù hợp với lợi ích.

Khi một dân tộc gắn bó với nhau chặt chẽ mà lại chia sẻ chủ quyền của mình và đạt tới trạng thái liên bang, thì các hời ức, các thói quen, các tập tục sẽ đấu tranh lâu dài chống lại luật pháp và đem lại cho chính quyền trung ương một sức mạnh vẫn bị luật pháp từ chối. Khi các quốc gia liên bang nhập lại với nhau thành một chủ quyền duy nhất, thì vẫn những nguyên nhân ấy sẽ tác động theo chiều ngược lại. Tôi không hồ nghi chút gì là nếu như nước Pháp trở thành một nước cộng hoà liên bang như Hoa Kỳ, điều đầu tiên là chính quyền ở Pháp sẽ tỏ ra kiên quyết hơn nhiều so với ở Hoa Kỳ. Và nếu như Hoa Kỳ lại biến thành quân chủ chuyên chế như ở Pháp, tôi nghĩ rằng trong một thời gian nào đó chính quyền Mỹ sẽ tỏ ra nhu nhược hơn Pháp nhiều. Vào thời điểm người Mỹ gốc Anh hình thành cuộc sống quốc gia, thì cuộc sống địa phương của họ đã có từ lâu rồi, những mối quan hệ cần thiết đã được xác lập giữa các công xã và các cá nhân ở những bang đó rồi. Ở đó người ta đã quen với việc coi một số đối tượng nào đó bằng một cách nhìn chung, và họ hoàn toàn lo toan đến những công trình nào đó như là đại diện cho một lợi ích đặc biệt.

Liên bang là một cơ thể vĩ đại, một cái gì quá mơ hồ đối với chủ nghĩa ái quốc của người dân. Còn bang thì có những hình thức cố định và những giới hạn chặt chẽ. Bang là đại diện cho một số điều quen thuộc và vô cùng gần gũi với người dân của bang. Hình ảnh bang lẫn với đất đai, sở hữu, gia đình, kỉ niệm, với những công trình hiện thời, với những giấc mơ vị lai. Chủ nghĩa ái quốc, mà lắm khi chỉ là sự nổi dãi của tính vị kỉ cá nhân, do đó cũng chỉ loanh quanh bên trong bang và chẳng lan rộng sang Liên bang làm gì.

Vì thế mà lợi ích, thói quen, tình cảm đều hội lại để tập trung vào cuộc sống chính trị đích thực bên trong một bang, chứ không phải bên trong Liên

bang.

Khi nhìn thấy sự vật vận động bên trong phạm vi mỗi thực thể đó (bang hoặc Liên bang) ta có thể dễ dàng đánh giá sự khác nhau của các thế lực của hai loại chính quyền đó.

Bất kì khi nào một chính quyền bang lên tiếng với một người hoặc một tập hợp người, ngôn ngữ của nó sáng sủa và áp đặt. Khi nói với một cá nhân, chính quyền Liên bang cũng vậy. Nhưng ngay khi nào nói trước một bang, chính quyền liên bang bắt đầu đổi giọng: nó diễn giải vì sao, nó biện bạch như thế nào; nó lập luận, nó gợi ý, nó không còn ra lệnh nữa. Khi có ai hồ nghi về giới hạn quyền lực hợp hiến của mỗi chính quyền, thì chính quyền địa phương dũng cảm đòi hỏi quyền của mình và có ngay biện pháp tức thời và kiên quyết để giữ vững quyền đó. Trong khi đó, chính quyền Liên bang giải thích lí lẽ, kêu gọi lương tri dân tộc, nhắc nhở lợi ích quốc gia, gọi đến vinh quang tổ quốc. Chính quyền Liên bang câu giờ chờ thời, nó thương lượng. Chỉ khi nào bị dồn vào chân tường thì nó mới quyết định hành động. Thoạt nhìn, ta tin là chính quyền địa phương mang trong nó sức mạnh của toàn thể dân tộc và Hạ viện đang đại diện cho một bang.

Bất kể những nỗ lực của những người tạo ra nó, chính quyền Liên bang, như tôi đã nói rồi, do bản chất của nó, là một chính quyền yếu, hơn ai hết, nó phải cần đến sự ủng hộ của người dân thì mới trụ lại được.

Thật dễ thấy mục đích của chính quyền Liên bang là làm sao thực thi tròn tru cái ý chí của các bang muốn đoàn kết trong Liên bang. Điều kiện cơ bản này một khi thực hiện được, thì nó được coi là khôn ngoan, mạnh mẽ và uyển chuyển. Người ta đã tổ chức ra chính quyền Liên bang sao cho nó chỉ phải đương đầu với những cá nhân và dễ dàng khuất phục mọi đối kháng với ý nguyện chung, song nó lại không được tổ chức với viễn cảnh các bang hoặc nhiều bang trong đó thôi không muốn đoàn kết nữa.

Nếu như giờ đây chủ quyền của Liên bang đối lập lại với chủ quyền bang, ta sẽ dễ dàng hình dung là Liên bang sẽ thua. Tôi còn nghĩ là cuộc đấu ấy không khi nào diễn ra một cách nghiêm túc. Bất kì khi nào người ta cương quyết chống lại chính quyền Liên bang, thì ta đều thấy nó nhượng bộ. Kinh

nghiệm cho tới nay chỉ ra rằng khi một bang khẳng khẳng muốn một điều gì đó và cương quyết đòi điều đó, thường là bao giờ cũng thành công. Và một khi bang tỏ rõ ý chí[309], thì Liên bang làm ngơ cho nó cứ thế mà làm.

Dù cho chính quyền liên bang có là một thế lực riêng, thì hoàn cảnh vật chất của đất nước lại khiến cho nó khó mà sử dụng được sức mạnh đó[310].

Hoa Kỳ có lãnh thổ mênh mông. Đầu này đầu kia vô cùng xa nhau. Dân cư lại tản mát giữa những vùng còn nửa hoang vu. Nếu Liên bang định dùng vũ lực để buộc các bang tôn trọng nghĩa vụ, vị trí Liên bang khi đó sẽ tương tự như của nước Anh hồi Chiến tranh giành Độc lập.

Vả chăng một chính quyền dù có mạnh chẳng nữa cũng khó có thể thoát ra khỏi các hệ quả của một nguyên tắc một khi nó đã chấp nhận nguyên tắc đó như là cơ sở của cái quyền chung mà nó phải điều hành thực thi. Liên bang đã được dựng lên nhờ ý nguyện tự do của các bang; các bang này khi đoàn kết lại với nhau vẫn không mất đi tính cách quốc gia của mình và không bị hoà trộn vào một và chỉ một quốc gia duy nhất. Nếu bây giờ một trong những bang đó muốn rút tên mình ra khỏi khế ước, sẽ khó mà chứng minh cho bang đó là nó không có quyền làm như vậy. Để bang đó không thể làm như vậy, chính quyền Liên bang rõ ràng không thể dùng cả sức mạnh lẫn quyền mà được.

Để cho chính quyền Liên bang dễ dàng thắng sự đối kháng của một vài “thần dân”, vấn đề lợi ích riêng của một hoặc nhiều trong các bang đó phải được gắn bó chặt chẽ với sự sống còn của Liên bang, đó là điều ta thường thấy trong lịch sử các liên minh.

Tôi giả định là trong các bang được mỗi dây đó liên kết lại thì có những bang được hưởng những ưu thế của Liên bang trong khi sự thịnh vượng chung hoàn toàn tùy thuộc vào toàn bộ Liên bang. Rõ ràng là, chính quyền trung ương sẽ tìm thấy ở các bang này sự ủng hộ to lớn để buộc các bang phải phục tùng. Nhưng khi đó sức mạnh lại không từ bản thân Liên bang nữa, mà sức mạnh đó bắt nguồn từ một nguyên tắc đối lập với bản chất của nó. Các quốc gia chỉ liên minh với nhau để có những mối lợi ngang nhau trong liên minh, và trong trường hợp dẫn bên trên, nguồn sức mạnh của

chính quyền liên bang lại là do có sự bất bình đẳng giữa các dân tộc liên minh với nhau.

Tôi lại giả định thêm là một trong những bang trong liên minh có được một sự nổi trội hơn để có thể riêng mình chiếm lấy quyền lực trung ương. Bang này sẽ coi các bang khác như thần dân của mình và sẽ nhân danh chủ quyền Liên bang để bắt buộc họ phục tùng chủ quyền của riêng bang mình. Khi đó người ta sẽ làm được vô số điều to tát nhân danh Liên bang nhưng nói cho đúng ra thì chính quyền đó sẽ chẳng còn tồn tại nữa^[311].

Trong hai trường hợp này, cái quyền lực hành động nhân danh liên minh sẽ càng mạnh lên khi càng tách rời khỏi trạng thái tự nhiên và khỏi cái nguyên tắc đã được liên minh thừa nhận.

Ở nước Mỹ, liên minh hiện thời có ích cho tất cả các bang, nhưng không phải là điều sống còn cho bất kì một bang nào. Nhiều bang có thể phá vỡ mối liên kết liên bang mà số phận các bang khác không hề hấn gì, cho dù tổng số những điều hạnh phúc của họ có bị giảm mạnh. Do chỗ chẳng có bang nào mà sự tồn tại hoặc sự thịnh vượng của nó lại hoàn toàn gắn bó với liên bang hiện thời, nên cũng chẳng có bang nào tính chuyện hi sinh to tát để duy trì Liên bang.

Mặt khác, cho tới nay ta cũng chẳng thấy bang nào có tham vọng mang lợi ích lớn phải duy trì Liên bang như tình trạng hiện thời. Tất cả hiển nhiên là đều đang tác động qua các hội đồng liên bang, nhưng ta chẳng thấy bang nào chiếm được vị trí thống trị ở các hội đồng đó để có thể coi các bang khác như kẻ bề dưới hoặc kẻ thần dân.

Tôi cảm thấy một điều chắc chắn là, nếu có một bộ phận Liên bang thực sự muốn tách khỏi bang khác, thì không những người ta chẳng có cách gì ngăn chặn nổi, mà người ta còn không định ngăn chặn nữa. Liên bang hiện thời sẽ chỉ trường tồn chừng nào tất cả các bang tạo thành nó sẽ tiếp tục còn có nguyện vọng làm một bộ phận của nó.

Xác định được điểm này rồi, bây giờ thì chúng ta lập luận sẽ dễ dàng hơn nhiều: vấn đề không còn là tìm hiểu xem liệu các bang hiện đang liên minh

với nhau sẽ có thể tách khỏi nhau được không, mà là vấn đề liệu các bang đó rồi sẽ có muốn hợp với nhau hay không.

Trong tất cả những lí lẽ biện bạch với người Mỹ về sự ích lợi của Liên bang hiện nay, ta bắt gặp hai lí lẽ chính, rành rành chẳng lọt khỏi mắt ai.

Cho dù người Mỹ dường như sống một mình trên lục địa của mình, song công việc thương mại lại khiến cho bất cứ nước nào giao thương với nó đều trở thành láng giềng của nó. Mặc dù có cái vẻ ngoài cách li, người Mỹ như vậy vẫn cần đến sự đoàn kết để duy trì được thế nước mạnh.

Một khi chia tách nhau ra, các bang không chỉ bị suy giảm sức mạnh trước người nước ngoài, mà còn tạo ra người nước ngoài ngay trên mảnh đất họ đang sống. Khi đó họ sẽ phải có chế độ Hải quân ngay bên trong nội địa. Họ sẽ phải phân chia các thung lũng bang những đường biên tưởng tượng. Họ sẽ phải cầm tù các dòng sông đang chảy và bằng mọi cách gây phiền nhiễu cho sự khai thác cái lục địa mệnh mệnh đã được Chúa Trời giao cho họ làm lãnh địa riêng.

Ngày nay người Mỹ không lo việc bị xâm lăng nữa, do đó cũng không phải nuôi các loại quân, không phải thu thuế. Nếu Liên bang đi tới chỗ tan vỡ, các thứ nhu cầu đó chẳng chóng thì chày sẽ lộ ra.

Vậy là người Mỹ có lợi ích vô cùng to tát phải kết lại trong Liên bang.

Mặt khác, hầu như không thể thấy đâu là thứ lợi ích vật chất so với cái đang có bây giờ mà một bộ phận của Liên bang sẽ có khi họ tách ra được khỏi các bang khác.

Khi ta nhìn vào tấm bản đồ Hoa Kỳ và nhìn thấy dãy núi Alléghanys chạy từ Tây Bắc xuống Tây Nam, chạy dài theo đất nước tới 400 dặm, ta rất muốn nghĩ rằng mục đích Chúa Trời đã định sẵn từ bao giờ, ấy là tạo ra một trong những thứ rào chắn tự nhiên đó, đặt nằm giữa lưu vực sông Mississippi và dải bờ biển Đại Tây Dương, và một khi chúng ngăn con người không giao thương thường xuyên được với nhau, thì lại như thế tạo ra những giới hạn cần thiết cho các quốc gia khác nhau.

Nhưng chiều cao tự nhiên của dãy Alléghanys không vượt quá 800 mét[312]. Đỉnh núi Alléghanys lại tròn trịa và có cả ngàn lối đi dễ dàng tới được các thung lũng rộng rãi nằm giữa dãy núi này. Hơn nữa, những con sông chính đổ vào Đại Tây Dương, sông Hudsson, sông Susquehanna, sông Potomac, đều bắt nguồn từ bên kia dãy Alléghanys, từ một cao nguyên thoáng rộng liền kề lưu vực sông Mississippi. Xuất phát từ vùng này[313] chúng lộ diện dần sau khi vượt qua dãy tường thành như thể có trách nhiệm ngăn lại để rồi tổng khứ chúng ra đại dương, chúng tạo ra trong lòng những núi non kia vô vàn con đường tự nhiên luôn luôn rộng mở cho con người.

Vậy là chẳng có một thanh chắn nào mọc lên giữa các phần khác nhau của đất nước ngày nay thuộc về người Mĩ gốc Anh. Tuy là những giới hạn cho các quốc gia, song dãy Alléghanys lại không gò bó các bang của Hoa Kỳ. Bang New York, Pennsylvania và Virginia đều bao quanh dãy núi đó và trải dài mãi sang phía Tây cũng như phía Đông của dãy núi này[314].

Cái lãnh thổ ngày nay có hai mươi bốn bang và ba khu rộng lớn vẫn chưa nằm trong quy chế bang mặc dù đã có người ở, (lãnh thổ này) rộng 131.144 dặm vuông[315] tức là gần bằng năm lần diện tích nước Pháp. Trong khu vực này, đất đai khác nhau, nhiệt độ khác nhau và sản vật rất khác nhau.

Cái vùng lãnh thổ rộng lớn này do các nước cộng hoà Mĩ chiếm đã đẻ ra những điều nghi ngờ về khả năng duy trì sự đoàn kết thống nhất. Ở đây ta cần thấy rõ như sau: những lợi ích trái ngược đôi khi nảy sinh ở các tỉnh khác nhau của một đế quốc mệnh mông để đến nỗi cuối cùng chúng xoay ra đánh lộn; khi đó có khi đất nước to lớn lại làm nguy hại hơn cả cho khả năng trường tồn của nó. Nhưng khi con người sinh sống trên lãnh thổ mệnh mông đó không có lợi ích trái ngược nhau, thì chỉ riêng độ lớn lãnh thổ cũng đủ phục vụ cho sự thịnh vượng chung, vì sự thống nhất của chính quyền tạo thuận lợi đặc biệt cho sự trao đổi giúp tạo ra những sản phẩm đất đai khác nhau và khi bán được các sản phẩm đó dễ dàng hơn thì giá trị sản phẩm đó cũng tăng lên.

Vậy mà tôi thấy có những lợi ích khác nhau tại các vùng khác nhau của Liên bang, nhưng tôi lại không thấy ở đó có những lợi ích trái ngược nhau.

Các bang miền Nam hầu như hoàn toàn làm nghề nông; các bang miền Bắc chuyên về thủ công nghiệp và thương mại; các bang miền Tây chuyên cả về thủ công nghiệp lẫn nông nghiệp. Miền Nam thu hoạch thuốc lá, gạo, bông và đường; miền Bắc và miền Tây là ngô và lúa mạch. Đó là những nguồn tài phú khác nhau; nhưng muốn sinh lợi từ các nguồn đó, có một phương tiện chung và một thuận lợi chung cho tất cả, đó là sự đoàn kết thống nhất.

Miền Bắc, là nơi chuyển tải sản vật của người Mĩ gốc Anh đi khắp nơi trên thế giới, và chuyên chở các nguồn tài phú bốn biển năm châu về cho Liên bang, lợi ích hiển nhiên của vùng này là sự trường tồn của Liên bang như nó đang tồn tại bây giờ đây, sao cho số lượng người sản xuất và người tiêu dùng người Mĩ phải ở mức cao nhất có thể. Miền Bắc là kẻ trung gian tự nhiên nhất giữa bên này là miền Nam và miền Tây của Liên bang, và bên kia là các vùng trên thế giới. Vậy là miền Bắc cần phải trông đợi miền Nam và miền Tây đoàn kết thống nhất và thịnh vượng, sao cho họ cung cấp được nguyên liệu cho sản phẩm thủ công nghiệp và đổ cho đầy các đoàn tàu hàng.

Về phía mình, miền Nam và miền Tây cũng có lợi ích trực tiếp hơn nữa đối với việc duy trì Liên bang và sự thịnh vượng của miền Bắc. Phần lớn sản phẩm miền Nam được xuất khẩu bằng đường biển; vậy là miền Nam và miền Tây cần đến những nguồn lực thương mại của miền Bắc. Họ cần phải trông mong Liên bang có sức mạnh hàng hải to lớn để bảo vệ được họ một cách hữu hiệu. Miền Nam và miền Tây cần phải tự nguyện đóng góp vào chi phí cho hải đoàn, mặc dù họ không có tàu thuyền riêng. Vì nếu như hải quân châu Âu phong toả các bến cảng của miền Nam và của vùng đồng bằng sông Mississippi, thì hạt gạo các bang Carolina, thuốc lá bang Virginia, và đường và bông mọc ở các thung lũng sông Mississippi sẽ có số phận ra sao? Vậy là chẳng có một mảnh ngân sách Liên bang nào lại không được đem dùng để bảo vệ một lợi ích vật chất chung cho tất cả các bang trong Liên bang.

Không kể đến tính hữu ích về thương mại này, miền Nam và miền Tây của Liên bang còn tìm thấy ưu thế lớn về chính trị khi họ đoàn kết thống nhất với nhau và đoàn kết thống nhất với miền Bắc.

Trong lòng miền Nam là vô số dân nô lệ, những cư dân đe dọa hôm nay và càng đe dọa hơn trong ngày mai.

Các Bang miền Tây chiếm giữ vùng sâu của một thung lũng duy nhất. Các con sông tưới tắm cho lãnh thổ các bang này dù xuất phát từ các rặng Rocky Mountains hoặc Alléghanys thì tất cả đều hoà dòng vào sông Mississippi và đổ về vịnh Mexico. Do vị trí của mình, các bang miền Tây đều hoàn toàn cô lập với các truyền thống châu Âu và nền văn minh Cựu Thế giới.

Cư dân miền Nam vậy là phải mong ước duy trì Liên bang để không sống cô độc với người da đen trước mặt, và các cư dân miền Tây cũng phải ước mong như vậy để khỏi bị bó giò trong vùng Trung Mỹ không có giao thương tự do với thế giới bên ngoài.

Vậy là có một mối liên hệ chặt chẽ giữa các lợi ích vật chất của tất cả các phần trong Liên bang.

Tôi cũng sẽ lập luận như thế trước những ý kiến và tình cảm vẫn được gọi bằng lợi ích phi vật chất của con người.

Dân Hoa Kỳ nói nhiều đến lòng yêu tổ quốc. Tôi phải thú nhận là mình không tin lắm kiểu ái quốc “chín chắn” dựa cơ sở trên lợi ích đó, vì khi lợi ích thay đổi mục đích thì nó lại có khả năng huỷ diệt.

Tôi cũng chẳng coi trọng lắm cái ngôn ngữ của người Mỹ khi ngày ngày họ biểu lộ ý đồ duy trì hệ thống liên bang mà cha ông họ đã chọn.

Lí do duy trì đa số công dân dưới cùng một thể thức chính quyền ít có tính chất một nguyện vọng duy lí đoàn kết thống nhất, mà phần nhiều là do một sự đồng tình có tính chất bản năng, có phần không cố tình, do tương đồng về tình cảm và giống nhau về tư tưởng.

Tôi không bao giờ có ý định quy kết rằng con người tạo thành một xã hội chỉ duy nhất vì họ thừa nhận một thủ lĩnh chung và tuân thủ luật lệ chung. Chỉ có xã hội một khi con người nhìn vô số đồ vật theo cùng một dạng; khi trên vô số vấn đề họ có chung ý tưởng; sau hết, khi trước những sự kiện như nhau họ có những ấn tượng giống nhau và những tư tưởng cùng như nhau.

Nhìn nhận vấn đề theo quan điểm đó, hễ ai nghiên cứu những gì xảy ra ở Hoa Kỳ sẽ dễ dàng phát hiện ra điều này: dân Mỹ chia năm sẻ bảy thành hai mươi tư chủ quyền tách bạch mà lại vẫn tạo thành một quốc gia duy nhất. Và có thể nhà nghiên cứu kia sẽ nghĩ rằng trạng thái xã hội tồn tại thực thụ trong lòng Liên bang của người Mỹ gốc Anh hơn là ở những dân tộc châu Âu nào đó, dù rằng những anh này có chung một nền lập pháp và quy thuận vào chỉ một người.

Dù người Mỹ gốc Anh có nhiều tôn giáo đấy, song họ lại có cùng chung cách thức nhìn nhận vấn đề tôn giáo.

Không phải bao giờ họ cũng nhất trí về các biện pháp để chính quyền của họ tốt hơn, và họ khác nhau khi đi tìm một số hình thức thích hợp cho chính quyền, nhưng họ đều nhất trí với nhau về các nguyên tắc chung phải có để chi phối các xã hội con người. Từ bang Maine đến Florida, từ bang Missouri cho tới Đại Tây Dương, người ta tin tưởng rằng nguồn gốc của mọi quyền lực chính đáng là ở nhân dân. Người ta có chung các tư tưởng về tự do và bình đẳng. Người ta có cùng ý tưởng về báo chí, về quyền lập đoàn thể, về bồi thẩm đoàn, về trách nhiệm của các nhân viên công quyền.

Nếu chúng ta bước từ các tư tưởng chính trị và tôn giáo sang các quan điểm triết học và đạo đức đang điều phối hành động cuộc sống hàng ngày và điều khiển toàn bộ ứng xử của con người, chúng ta sẽ nhận thấy dân Mỹ có cùng một sự nhất trí như thế.

Người Mỹ gốc Anh^[316] coi lí tính phổ quát của con người là cơ sở của uy lực đạo đức, cũng như họ coi uy lực chính trị làm tính phổ quát của mọi người công dân, và người Mỹ cho rằng phải dựa theo sự cảm nhận của tất cả mọi người để xác định cái gì là được phép và cái gì bị cấm, cái gì là đúng và cái gì là sai. Phần đông người Mỹ gốc Anh nghĩ rằng chỉ cần hiểu kĩ lợi ích của mình tới đâu là đủ để dẫn dắt con người tới công bằng và lương thiện. Họ tin rằng từ khi ra đời con người đã có được khả năng tự quản lí chính mình, và không một ai có quyền bắt buộc người đồng loại mình phải sống hạnh phúc hết. Tất cả mọi người đều có một niềm tin mạnh mẽ vào khả năng hoàn thiện của con người. Họ cho rằng việc quảng bá sự thông tuệ tất yếu

dẫn đến những kết quả hữu ích, còn dốt nát thì dẫn tới những kết quả tai hoạ. Tất cả đều coi xã hội như là một cơ thể đang tiến lên phía trước, coi nhân loại như một hình ảnh đang đổi thay, ở đó không thể có cái gì là muôn đời cố định, và họ chấp nhận rằng cái gì hôm nay dường như là tốt đẹp với họ thì ngày mai có thể bị thay thế bởi cái tốt hơn vẫn còn đang ẩn giấu kín đáo.

Tôi không hề nói rằng tất cả những ý tưởng đó đều đúng, tôi chỉ nói người Mĩ có cách nghĩ như vậy thôi.

Đồng thời với việc người Mĩ gốc Anh đoàn kết thống nhất với nhau vì những ý tưởng chung như vậy, họ lại được tách biệt khỏi mọi quốc gia khác vì một tình cảm, lòng kiêu hãnh.

Kể từ năm chục năm nay, người ta không ngừng nhắc đi nhắc lại cho cư dân Hoa Kỳ rằng họ là quốc gia duy nhất có niềm tin tôn giáo, có đầu óc thông tuệ và có tự do. Họ nhìn thấy cho tới nay ở đất nước họ các thiết chế dân chủ đều phát triển tốt đẹp, trong khi ở khắp nơi trên thế giới chẳng anh nào làm được như thế. Vì vậy mà họ có một cách nghĩ to tát về bản thân, và chẳng xa xôi bao nhiêu cái lúc họ tin tưởng mình là một giống riêng của loài người.

Vậy là những nguy cơ đe dọa Liên bang Mĩ chẳng hề sinh ra từ sự khác biệt ý tưởng cũng như khác biệt về lợi ích. Ta phải tìm nguy cơ đó trong sự khác biệt tính cách và trong những đam mê của người Mĩ.

Những con người sinh sống trên lãnh thổ Hoa Kỳ mệnh mông hầu hết đều có chung gốc gác; nhưng một thời gian dài, khí hậu và nhất là chế độ nô lệ đã đem lại cho họ những sự khác biệt rõ nét giữa tính cách người Anh miền Nam Hoa Kỳ và tính cách người Anh miền Bắc Hoa Kỳ.

Chúng ta thường nghĩ rằng chế độ nô lệ mang lại cho một bộ phận Liên bang những lợi ích trái ngược với lợi ích những vùng khác. Tôi không thấy điều đó. Chế độ nô lệ đã chẳng tạo ra ở miền Nam những lợi ích trái ngược với lợi ích miền Bắc; nhưng nó đã làm thay đổi tính cách cư dân miền Nam và tạo cho họ những thói quen khác.

Tôi đã có lần chỉ ra cái ảnh hưởng của chế độ sử dụng lao động nô lệ đối với khả năng thương mại của người Mĩ miền Nam; ảnh hưởng đó cũng lan toả sang tập tục của họ.

Nô lệ là một người đầy tớ không bao giờ cãi lại và chịu làm mọi điều không một tiếng lầu bầu. Có khi anh ta giết chủ mình, nhưng không bao giờ kháng cự lại chủ. Ở miền Nam, chẳng có gia đình nào nghèo đến nỗi không có nô lệ trong nhà. Người Mĩ miền Nam ngay từ khi lọt lòng đã được “đầu tư” cho thành một thứ nhà độc tài trong gia đình mình. Những khái niệm đầu tiên được biết về cuộc đời là nó sinh ra để ra lệnh, và cái thói quen tiêm nhiễm đầu tiên là sự dễ dàng ngự trị kẻ khác. Và nền giáo dục cũng có xu hướng mạnh mẽ để biến người Mĩ miền Nam thành một con người kiêu căng, khấn trương, gắt gỏng, bạo hành, đam mê nhiệt tình, luôn trông ngóng những khó khăn trở ngại. Nhưng đó cũng là con người dễ nản chí nếu không thắng lợi ngay từ trận đầu.

Người Mĩ miền Bắc không trông thấy những người nô lệ chạy lảng xảng quanh chiếc nôi anh ta nằm. Anh ta cũng chẳng sẵn có những đầy tớ để sai phái, vì phần nhiều là anh ta phải tự thoả mãn các nhu cầu của mình. Vừa mới sinh ra thôi, cái tất yếu của cuộc đời đã ủa tới tạo thành tư tưởng của anh ta. Từ rất sớm anh ta đã tự học được một cách chính xác giới hạn tự nhiên của quyền lực mình có được tới đâu. Anh ta không trông mong dùng sức mạnh để khuất phục ý chí đối kháng của mọi người, và anh ta biết rằng, để có được sự ủng hộ của đồng loại, trước hết anh ta cần thu phục được ân huệ của họ. Thế là anh ta trở nên con người nhẫn nhịn, chín chắn, khoan dung, phản ứng chậm chạp, và kiên trì thực thi ý đồ.

Tại các bang miền Nam, những nhu cầu bức bách nhất của con người luôn luôn được thoả mãn. Vì thế người Mĩ miền Nam chẳng hề phải bận lòng tới những nhu cầu vật chất của cuộc đời; đã có người khác lo cho anh ta mọi thứ đó. Được tự do trong chuyện này, đầu óc tưởng tượng của anh ta hướng sang những đối tượng khác to tát hơn và kém xác định chính xác hơn. Người Mĩ miền Nam thích cái gì vĩ đại, sang trọng, vinh quang, huyền ảo, lạ thú, thích nhất là sự nhàn rỗi. Chẳng có gì bắt ép anh ta phải cố gắng thì mới

sống được, và do chỗ anh ta không có việc gì cần phải làm, anh ta lúc nào cũng ngái ngủ và chẳng làm bất cứ việc gì ngay cả những việc có ích.

Ở miền Bắc, do chỗ có được sự bình đẳng về sản nghiệp, chế độ nô lệ không tồn tại ở đó nữa, con người ở đó như thế bị cuốn hút vào những lo âu vật chất mà người da trắng ở miền Nam vẫn coi thường. Kể từ ấu thơ, anh ta chăm lo đấu tranh chống lại cảnh khốn cùng và anh ta học được cách đặt tiện nghi lên cao hơn những vui thú của trí tuệ và tình cảm. Được tập trung vào từng chi tiết nhỏ của cuộc đời, trí tưởng tượng của anh ta tắt ngóm, anh ta không có nhiều ý tưởng và nếu có thì chúng cũng kém khái quát, nhưng chúng lại thực tế hơn nhiều, sáng sủa và chân xác hơn rất nhiều. Do chỗ anh ta hướng mọi nỗ lực của trí khôn vào mục tiêu duy nhất là đi tìm cuộc sống hạnh phúc, nên chẳng mấy chốc mà thành người cực giỏi trong việc này. Thật tuyệt vời khi anh ta biết cách sinh lợi từ thiên nhiên và từ con người để tạo ra của cải; thật kì diệu cách anh ta biết nghệ thuật làm cho từng thành viên xã hội ganh đua nhau tạo ra sự thịnh vượng chung và từ sự ích kỉ của mỗi con người mà biết cách tạo ra được cái hạnh phúc chung.

Người miền Bắc không chỉ có kinh nghiệm, mà có cả tri thức. Song anh ta không coi khoa học như một thú vui, anh ta coi trọng nó như một phương tiện, và anh ta chỉ nghiên cứu vờ lấy những ứng dụng hữu ích của khoa học thôi.

Tính tình người Mĩ miền Nam bột phát hơn, tinh tế hơn, cởi mở hơn, rộng lượng hơn, thông tuệ hơn và sắc sảo hơn.

Tính tình người Mĩ miền Bắc hoạt động hơn, duy lí hơn, sáng suốt hơn và khéo léo hơn.

Một anh (miền Nam) có những thị hiếu, những định kiến, những yếu đuối và sự vĩ đại của những con người quý tộc.

Một anh (miền Bắc) có những phẩm chất và những thói xấu đặc trưng cho tầng lớp trung lưu.

Hãy nhập hai con người thành xã hội, hãy trao cho hai con người những lợi ích như nhau và phần nào ý tưởng như nhau; nếu tính cách của họ, trí

khôn của họ và trình độ văn minh của họ khác biệt nhau, thì có vô vàn dịp để họ không sao thống nhất được với nhau. Nhận xét đó có thể áp dụng cho trường hợp các dân tộc khác nhau sống với nhau thành một xã hội.

Chế độ nô lệ không trực tiếp công kích Liên bang Mĩ bằng các lợi ích, mà tiến công Hoa Kì gián tiếp qua các tập tục.

Có tất cả mười ba bang nhập vào với nhau theo Hiệp nghị liên bang năm 1790. Bây giờ Liên bang có hai mươi bốn bang. Dân số năm 1790 chỉ có gần bốn triệu người thì sau bốn mươi năm đã tăng gần bốn lần, vào năm 1830 đã là gần mười ba triệu[317].

Những thay đổi như vậy không thể diễn ra ổn thoả cho được.

Với một xã hội gồm nhiều dân tộc cũng như một xã hội của nhiều cá nhân, có ba nguyên tắc kéo dài sự tồn tại của nó: sự khôn ngoan của những thành viên xã hội, sự yếu đuối kém cỏi của các cá nhân, và số lượng ít của chúng.

Những người Mĩ sống xa bờ Đại Tây Dương để đi sâu vào miền Tây là những kẻ phiêu lưu, những con người sốt ruột mong rũ bỏ mọi loại xiềng ách, những kẻ thèm khát giàu sang, lắm khi là những con người bị ruồng bỏ ở các bang họ ra đời. Họ cùng nhau tiến sâu vào giữa hoang mạc mà anh nọ chẳng quen biết anh kia. Tại đó họ chẳng có gì để giữ chân nhau, không có truyền thống, không có tinh thần gia đình, không có những tấm gương để mà noi theo. Giữa họ với nhau, sự ngự trị của luật pháp còn yếu ớt, ngự trị của tập tục lại còn yếu ớt hơn nữa. Vậy là, những con người hàng ngày đổ xô đến các thung lũng sông Mississippi là những con người thấp hèn về mọi phương diện so với những người Mĩ đang sinh sống trong phạm vi cũ của Liên bang. Ấy thế mà, họ lại đã có ảnh hưởng lớn trong các hội đồng, và họ tham gia vào việc điều hành mọi công việc chung ngay cả trước khi học được cách điều hành chính mình[318].

Những cá nhân thành viên xã hội càng yếu kém thì xã hội lại càng có cơ hội kéo dài sự tồn tại, vì khi đó họ chỉ có được an toàn một khi đoàn kết thống nhất với nhau. Khi vào năm 1790 cái nước cộng hoà đông dân nhất

của Mĩ mới có chưa đến 500.000 cư dân[319], thì mỗi nước cộng hoà đó đều thấy mình chẳng nghĩa lí gì cho dù có tư cách là một quốc gia độc lập, và tư duy đó khiến họ dễ dàng tuân phục quyền uy Liên bang. Nhưng khi một trong những bang đó có 2.000.000 cư dân như New York và trải rộng trên một lãnh thổ gần bằng một phần tư diện tích nước Pháp[320], thì bang đó sẽ cảm thấy chỉ có nó là mạnh thôi, và nó có thể tiếp tục coi Liên bang là hữu ích cho sự phồn vinh của nó, song nó sẽ chẳng coi Liên bang như là tất yếu đối với sự tồn tại của nó nữa; nó có thể bắt cần Liên bang; và một khi còn chịu ở lại trong Liên bang, chẳng chóng thì chày nó sẽ muốn có một vị thế nổi trội trong liên minh đó.

Chỉ nguyên việc gia tăng các thành viên Liên bang cũng đã là sức mạnh để phá vỡ mỗi liên minh. Những con người cùng bị đặt vào theo một góc nhìn vẫn không tri giác các đồ vật giống như nhau. Lại càng như thế khi góc nhìn khác nhau. Càng gia tăng thêm số lượng các nước cộng hoà Mĩ, thì lại càng giảm cơ may có chung sự tán đồng đối với luật pháp.

Ngày nay, lợi ích của các bên khác nhau trong Liên bang không đối nghịch nhau. Nhưng nào ai dám đoán trước những đổi thay khác nhau nảy sinh trong tương lai ở một đất nước mà mỗi ngày lại làm mọc lên biết bao nhiêu thành phố và cứ năm năm một lần điều tra dân số lại thấy đẻ ra không biết bao nhiêu con người?

Kể từ khi lập nên các khẩn địa của người Anh, số cư dân cứ hai mươi hai năm lại tăng gần gấp đôi. Tôi không thấy những nguyên nhân để một ngày nào đó sau đây một trăm năm lại ngăn chặn được đà gia tăng dân cư Mĩ gốc Anh này. Trước khi một trăm năm nữa trôi đi, tôi nghĩ rằng cái lãnh thổ Hoa Kì đã chiếm giữ hoặc tuyên bố chiếm giữ sẽ có hơn một trăm triệu dân và sẽ chia thành bốn mươi bang[321].

Tôi chấp nhận là một trăm triệu người đó không hề có lợi ích khác nhau. Ngược lại tôi coi tất cả đều có lợi thế ngang nhau khi đoàn kết thống nhất với nhau. Vậy mà tôi vẫn nói rằng ngay cả như vậy họ vẫn là một trăm triệu con người tạo thành bốn mươi quốc gia khác nhau với sức mạnh không đồng

đều, và sự duy trì được chính quyền Liên bang sẽ chỉ là một điều ngẫu nhiên may mắn.

Tôi rất muốn bộc lộ thêm lòng tin vào khả năng hoàn thiện của con người; nhưng khi con người chưa đủ sức đổi thay bản chất người và chưa hoàn toàn thay đổi, thì tôi sẽ vẫn từ chối tin vào khả năng kéo dài một chính quyền có sứ mệnh duy trì đoàn tụ bốn chục quốc gia khác nhau sống rải rác trên một lãnh thổ rộng bằng một nửa châu Âu^[322] mà lại tránh được giữa họ với nhau không xảy ra lục đục, không có tham vọng và không đánh nhau, và đủ sức hội nhập các ý nguyện riêng của những quốc gia ấy vào việc thực thi những ý đồ chung.

Nhưng cái nguy cơ to lớn nhất của Liên bang Hoa Kỳ khi nó to lớn lên lại là do sự liên tục chuyển dịch các lực lượng đang diễn ra trong lòng Liên bang.

Theo đường chim bay, từ bờ hồ Thượng tới vịnh Mexico đường dài khoảng bốn trăm dặm. Con đường dài vô tận đó bờ ngoằn ngoèo làm thành biên giới Hoa Kỳ. Con đường dài đó khi thì ở bên trong lãnh thổ đã chiếm lĩnh được, khi thì lan xa tới các hoang mạc. Người ta tính toán rằng trên khắp cái mặt trận mênh mông đó, người da trắng dàn hàng ngang mỗi năm tiến bước trung bình bảy dặm^[323]. Thỉnh thoảng lại có một chướng ngại vật: đó là một khu vực không sinh lợi gì, một cái hồ, một bộ tộc Anh điêng bản địa tình cờ bắt gặp trên đường hành tiến. Đoàn quân da trắng dừng lại chút ít. Hai đầu mút của hàng ngang cong lại chạm vào gặp nhau, sao đó lại tiếp tục hành tiến. Trong cuộc tiến quân dần dần và liên tục đó của giống người châu Âu tới vùng núi Rocky Mountains có cái gì đó như là ý Chúa Trời xếp đặt sẵn: nó như cơn hồng thủy người không ngừng dâng cao và mỗi ngày lại được bàn tay Chúa giúp dâng cao thêm.

Bên trong phạm vi con đường dàn hàng ngang của đoàn người đi chiếm lĩnh đất đai, người ta xây lên các thành phố và dựng nên các bang to lớn. Năm 1790, chỉ mới có vài ba nghìn người đi tiên phong trải khắp các thung lũng sông Mississippi; bây giờ cũng ở các thung lũng đó là số dân ngang với dân số toàn Liên bang năm 1790. Dân số ở đó nay lên tới gần bốn triệu

người rồi[324]. Thành phố Washington dựng lên năm 1800 ở trung tâm Liên bang Mỹ; giờ đây vị trí của nó nằm ở một trong những đầu mút của Liên bang. Những đại biểu nhân dân khoá cuối cùng của các bang miền Tây[325], để có thể tới dự họp Hạ viện, phải đi một quãng đường dài bằng quãng đường du khách đi từ Vienne đến Paris.

Tất cả các bang của Liên bang cùng một lúc đều bị cuốn theo cuộc đi tìm sản nghiệp; nhưng tất cả không thể phát triển và thịnh vượng theo cùng nhịp điệu như nhau.

Ở miền Bắc Liên bang, những nhánh của dãy núi Alléghanys tiến sát tới Đại Tây Dương, tạo thành những vịnh rộng và những bến cảng đón được tàu cỡ lớn nhất. Ngược lại, từ sông Potomac, và dọc theo bờ biển nước Mỹ cho tới cửa sông Mississippi, chẳng còn gặp một miền đất bằng phẳng và có cát nào nữa. Ở phần đất này của Liên bang, cửa các con sông đều bị chẹn lại, và những bến cảng mọc lên thưa thớt giữa vùng đầm phá này không đủ độ sâu cho tàu bè và không thể cung cấp những tiện nghi phục vụ cho công cuộc giao thương dù là nhỏ hơn rất nhiều so với miền Bắc.

Cộng thêm vào sự thấp kém do thiên nhiên tạo ra này còn có sự thấp kém khác do luật pháp tạo ra.

Chúng ta đã biết là chế độ nô lệ đã bị xoá bỏ ở miền Bắc, song nó vẫn còn tồn tại ở miền Nam, và tôi đã chỉ ra cái ảnh hưởng tai hoạ của nó đối với ăm no hạnh phúc của bản thân người chủ nô lệ.

Miền Bắc như vậy là phải giỏi giao thương[326] và giỏi công nghiệp hơn miền Nam. Điều tự nhiên là dân cư và tài phú ở đó gia tăng nhanh hơn.

Những bang nằm trên bờ Đại Tây Dương đều đã có một nửa số người đến ở. Ở đây phần lớn đất đai đều có chủ. Vậy là vùng này không thể nhận số lượng di dân tương tự như các bang miền Tây là nơi vẫn còn đất đến vô tận cho ngành công nghiệp. Vùng lưu vực sông Mississippi phì nhiêu vô cùng so với vùng đất bên bờ Đại Tây Dương. Lí do này, cộng thêm với mọi lí do khác nữa, đã khiến cho người châu Âu mạnh dạn đổ xô về miền Tây. Điều này được chứng minh mạnh mẽ bằng những con số.

Nếu nhìn chung toàn bộ Hoa Kỳ, ta thấy rằng kể từ bốn chục năm qua, số dân ở đây đã tăng gần gấp ba lần. Nhưng nếu chỉ nhìn riêng vùng lưu vực sông Mississippi, ta thấy rằng, trong cùng thời gian đó, dân cư^[327] ở đây cao lên gấp ba mươi một lần^[328].

Mỗi ngày lại chứng kiến trung tâm sức mạnh của liên bang dịch chuyển đi một bước. Bốn mươi năm trước, đa số công dân Liên bang còn ở bên bờ Đại Tây Dương, quanh quần vùng bây giờ xây dựng lên thành phố Washington. Bây giờ, những con người đó nằm sâu hơn nhiều vào vùng nội địa và nhích cao lên miền Bắc. Chẳng còn hồ nghi gì nữa, chỉ chừng hai mươi năm nữa thôi, họ sẽ dịch qua bên kia dãy núi Alléghanys. Một khi Liên bang vẫn tồn tại, lưu vực sông Mississippi, do độ phì nhiêu và độ rộng lớn của nó, tất yếu sẽ trở thành trung tâm thường trực của sức mạnh liên bang. Trong vòng ba mươi hoặc bốn mươi năm, lưu vực sông Mississippi sẽ trở lại thể phát triển bình thường. Dễ tính toán thấy là khi đó dân số vùng này so với dân số các vùng bên bờ Đại Tây Dương sẽ theo tỉ lệ 40 so với 11 hoặc gần gần như thế. Chỉ vài năm nữa thôi, việc điều hành công việc Liên bang sẽ tuột hoàn toàn khỏi tay các bang đã lập nên liên bang này, và dân số các vùng thung lũng sông Mississippi sẽ thống trị tại các hội đồng liên bang.

Cứ mười năm một lần lại thấy cái lực hấp dẫn thường xuyên này hút các thế lực và ảnh hưởng của Liên bang về miền Tây Bắc, và sau khi tổng kiểm kê dân số thì người ta phải ấn định lại số lượng đại biểu của từng bang tại Hạ viện^[329].

Năm 1790, bang Virginia có mười chín đại biểu tại Hạ viện. Số lượng đó tiếp tục tăng cho tới năm 1813 là hai mươi ba. Kể từ thời kì đó, nó bắt đầu giảm. Đến năm 1833 nó chỉ còn là hai mươi một^[330]. Cũng trong thời kì đó, bang New York phát triển theo một hướng ngược lại: năm 1790 nó có mười đại biểu ở Hạ viện; năm 1813, hai mươi bảy; năm 1823, ba mươi tư; năm 1833, bốn mươi. Bang Ohio chỉ có một đại biểu vào năm 1803; năm 1833 có mười chín vị.

Khó mà quan niệm có được một liên bang lâu bền giữa hai quốc gia mà một anh thì nghèo và yếu, còn anh kia thì giàu và mạnh, trong khi lại phải

chứng minh được là sức mạnh và sự giàu sang của anh này không hề là nguyên nhân sự yếu kém và nghèo khó của anh kia. Còn khó nữa cho Liên bang khi phải duy trì sự lâu bền trong lúc một anh thì mất sức mạnh đi và anh kia thì đang có thêm sức mạnh.

Sự gia tăng nhanh chóng và mất cân đối của một số bang là mối đe dọa tính độc lập của các bang khác. Nếu New York, với hai triệu dân và bốn chục đại biểu ở Hạ viện muốn “làm luật” tại Hạ viện, thì nó có khả năng đó lắm. Nhưng ngay cả khi các bang loại mạnh nhất cũng không tìm cách áp bức các bang yếu hơn, thì nguy cơ vẫn cứ còn đó, bởi vì khả năng tạo ra sự kiện cũng có giá trị gần như chính sự kiện đã được tạo ra.

Kẻ yếu hiềm khi tin vào công lí và lí lẽ của kẻ mạnh. Vì thế, các bang phát triển kém nhanh so với những Bang khác sẽ nhìn những bang đang được số phận ưu ái bằng con mắt nghi ngờ và ganh ghét. Từ đó mà có sự khó chịu sâu xa và mối âu lo mơ hồ tại một bộ phận Liên bang, ngược hẳn lại với sự hạnh phúc và yên tâm ở bộ phận kia. Tôi cho rằng cái thái độ thù địch của miền Nam không có nguyên nhân nào khác thế.

Trong tất cả những người Mĩ, thì người miền Nam phải bám lấy Liên bang hơn cả, vì chính họ sẽ là những người chịu thiệt hơn cả nếu họ bị bỏ mặc. Thế mà chính họ lại là những người duy nhất đe dọa phá vỡ Liên bang. Do đâu mà có chuyện như vậy? Thật dễ hiểu hết sức: miền Nam, là nơi cung cấp bốn đời tổng thống cho Liên bang^[331]; ngày nay, miền Nam biết là sức mạnh Liên bang đã tuột khỏi tay họ; miền Nam mỗi năm lại nhìn thấy số lượng đại biểu của mình giảm đi tại Hạ viện và thấy số đại biểu các vùng miền Tây và miền Bắc tăng lên; miền Nam, nơi sinh sống của những con người nhiệt thành và dễ nổi cáu, nó cảm thấy lo âu và bứt rứt là dễ hiểu. Nó đau lòng nhìn lại bản thân; nó tra hỏi quá khứ, và mỗi ngày nó lại tự vấn xem có phải nó bị áp bức không. Thế nên, khi nó thấy một đạo luật nào đó của Liên bang mà lại không có lợi rõ rệt cho nó, nó liền la to lên là người ta lạm dụng sức mạnh chống lại nó; nó nhiệt thành đòi hỏi và một khi nó nói mà không được ai nghe, thì nó nổi giận và đe dọa rút ra khỏi một cái xã hội mà nó có biết bao trách nhiệm song lại chẳng có lợi lộc gì.

Người dân Carolina nói vào năm 1832, “Các đạo luật giá cả làm giàu cho miền Bắc và làm phá sản miền Nam; bởi vì, nếu không có các bộ luật đó, làm sao miền Bắc với khí hậu khắc nghiệt và đất đai cằn cỗi như vậy, lại có thể gia tăng không ngừng tài phú và quyền hành, trong khi miền Nam, có khác gì cái vườn tốt tươi của nước Mỹ, lại nhanh chóng rơi vào suy thoái? [\[332\]](#)”

Nếu những biến chuyển như tôi vừa mới kể được diễn ra dần dần từng bước, sao cho mỗi thế hệ ít ra cũng có đủ thời gian quen với hệ thống sự vật mới mẻ diễn ra trước mắt mình, như vậy thì mỗi hiểm nguy sẽ bớt đi. Đáng này, trong bước tiến của xã hội nước Mỹ, mọi chuyện diễn ra cứ vội vội vàng vàng, tôi dám nói chúng diễn ra như thế “cách mạng” vậy. Cùng một công dân được chứng kiến bang của mình dẫn đầu Liên bang thì ngay sau đó đã trở thành kẻ bất lực tại các hội đồng Liên bang. Có nước cộng hoà của người Mỹ gốc Anh cứ lớn như thổi, chỉ ba chục năm là từ đứa sơ sinh đã thành kẻ trưởng thành.

Song ta chớ nên hình dung là các bang bị yếu thế thì dân số sẽ vãn đi hoặc tàn lụi đi. Cảnh thịnh vượng của họ không hề ngừng lại. Họ lớn mạnh lên thậm chí còn nhanh hơn nhiều so với bất kì vương quốc nào ở châu Âu[\[333\]](#). Nhưng hình như họ nghèo đi, bởi vì họ không giàu lên với tốc độ nhanh như các ông hàng xóm, và các bang này ngỡ rằng mình mất đi thế mạnh bởi vì bỗng dưng họ phải quan hệ với một thế lực mạnh hơn của họ[\[334\]](#): vấn đề là tình cảm và đam mê của họ bị thương tổn chứ không phải là lợi ích bị tổn thương. Nhưng như vậy đã đủ chưa để Liên bang đứng trước nguy cơ tan vỡ? Nếu như, kể từ khi khai thiên lập địa, trước mắt các quốc gia và các bậc quân vương chỉ có tính thực dụng thôi, thì ta thật khó hình dung được chiến tranh giữa người với người xảy ra như thế nào.

Vậy thì cái mối hiểm nguy lớn nhất đe dọa Hoa Kỳ lại được sinh ra từ chính sự thịnh vượng của nó. Sự thịnh vượng này có xu thế tạo ra ở nhiều bang trong Liên bang một sự ngây ngất đi kèm với sự gia tăng nhanh chóng sản nghiệp, và, ở các bang khác thì gia tăng sự ghen tuông, nghi ngại và tiếc nuối thường vẫn diễn ra sau khi mất mát.

Người Mĩ cảm thấy vui mừng khi ngắm nghía cuộc chuyển vận kì lạ kia. Tôi cảm thấy họ sẽ phải nhìn tình hình một cách tiếc rẻ và e ngại. Bất kể họ làm gì, người Mĩ ở Hoa Kỳ rồi sẽ trở thành một trong những quốc gia lớn nhất thế giới. Con cháu họ sẽ sống khắp vùng Bắc Mĩ. Lục địa họ đang sinh sống là lãnh địa của họ, chẳng sợ gì bị tuột khỏi tay họ cả. Vậy thì cái gì thúc giục họ ngay từ hôm nay lao đi tìm kiếm sở hữu sản nghiệp? Rồi một ngày nào đó, họ sẽ chẳng thiếu gì, cả giàu sang, sức mạnh và vinh quang. Vậy mà họ vẫn lao đi kiếm tìm sản nghiệp hết như đời họ chỉ còn một lát giây này thôi để mà sở hữu mọi thứ đó.

Nghĩ rằng tôi đã chứng minh được vấn đề là sự sống còn hiện thời của Liên bang Hoa Kỳ hoàn toàn phụ thuộc vào sự nhất trí muốn đoàn kết thống nhất của các bang trong liên minh. Và, xuất phát từ dữ kiện này, tôi tìm xem đâu là những nguyên nhân dẫn tới tình trạng các bang lại muốn tách nhau ra. Với Liên bang thì có hai cách làm nó tan vỡ: một trong những bang nằm trong liên minh có thể muốn rút ra khỏi khối ước và bằng cách đó bẻ gãy một cách tàn bạo mối dây gắn bó. Những nhận xét từ trước đây của tôi đều đáng tới trường hợp này. Chính quyền Liên bang có thể bị mất dần sức mạnh do khuynh hướng của các nước cộng hoà thống nhất với nhau đòi lại quyền độc lập của họ. Chính quyền trung ương, lần lượt bị mất đi mọi đặc quyền, trở nên vụng về trong việc hoàn thành mục tiêu, và một sự bất lực ngu xuẩn sẽ làm cho Liên bang có lập đi lập lại thì cũng vẫn tan vỡ.

Vả chẳng, sự yếu kém toàn diện của mối dây liên minh mà cuối cùng sẽ dẫn tới sự xoá sổ Liên bang, tự bản thân nó là một sự kiện riêng rẽ đủ sức dẫn tới vô số hệ quả bất triệt để trước khi tạo ra sự tan vỡ này. Liên bang tuy vẫn đang còn tồn tại song sự yếu kém của chính quyền có thể dẫn dân tộc đến chỗ bất lực, tạo ra nạn vô chính phủ trong nội bộ và làm giảm sự thịnh vượng chung của đất nước.

Sau khi xem xét điều gì khiến cho người Mĩ gốc Anh không đoàn kết được với nhau, vấn đề quan trọng bây giờ là xem xét nếu như Liên bang vẫn tồn tại thì chính quyền Liên bang sẽ mở rộng phạm vi hành động hay là thu hẹp lại, liệu nó cứng rắn hơn lên hay mềm yếu đi.

Hiển nhiên là người Mĩ đang rất lo lắng. Họ nhận thấy tại hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có xu hướng tập trung hoá việc thực thi chủ quyền vào một vài con người, và họ lo sợ nghĩ chuyện đó rồi có khả năng xảy ra ở nước mình. Ngay các chính khách cũng cảm nhận được những điều kinh hoàng đó, hoặc ít ra cũng làm ra vẻ thấy. Vì ở nước Mĩ sự tập trung hoá không được mọi người ưa, và ở đây muốn khéo léo lôi kéo được phe đa số thì chỉ có cách lên tiếng phản đối cung cách làm việc có vẻ như lấn sân của chính quyền trung ương. Người Mĩ từ chối nhìn nhận sự thật này: ở những xứ sở đang diễn ra khuynh hướng tập trung hoá khiến họ e sợ, ở đó chỉ có một quốc gia, trong khi Liên bang là một liên minh của nhiều quốc gia khác nhau. Đó là một sự kiện đủ để làm ngáng trở mọi tiên đoán dựa trên phép suy luận tương đồng.

Xin thú thật là tôi coi những e ngại đó của số đông người Mĩ như là chuyện hoang đường. Còn xa tôi mới chia sẻ với họ nỗi lo chủ quyền đang được củng cố trong tay Liên bang, mà tôi lại tin rằng chính quyền Liên bang đang yếu kém đi rõ rệt.

Để chứng minh điều tôi vừa đưa ra, tôi chẳng cần cầu viện tới những sự kiện cũ, mà chỉ cần những sự kiện tôi tận mắt chứng kiến, hoặc những cái đang xảy ra bây giờ.

Khi ta quan sát kĩ lưỡng những gì đang diễn ra ở Hoa Kỳ, ta dễ dàng nhận thấy sự tồn tại của hai khuynh hướng trái ngược nhau; đó như thể hai dòng nước cùng chảy trong một lòng sông nhưng theo hai hướng ngược nhau.

Trải bốn mươi lăm năm tồn tại của Liên bang, thời gian đã trả lại công lí cho vô vàn định kiến của các địa phương thoát đầu đi theo hướng chống lại Liên bang. Tình cảm ái quốc gắn bó mỗi con người Mĩ với bang của mình đã trở nên bớt tuyệt đối. Khi hiểu biết lẫn nhau kĩ càng hơn, các bộ phận khác nhau trong Liên bang xích lại gần nhau hơn. Bưu điện, cái mối dây to lớn tinh thần tư tưởng con người, giờ đây thâm nhập vào tận hang cùng ngõ hẻm nơi hoang mạc^[335]. Những con tàu chạy bằng hơi nước nối liền hàng ngày tới mọi điểm đỗ. Dòng thương mại ngược xuôi các con sông nội địa với tốc độ chưa từng thấy^[336]. Cộng thêm vào những thuận lợi do thiên

nhiên và tài khéo con người làm ra đó, ấy là những ham muốn không bao giờ chịu yên vị, tinh thần luôn luôn lo âu, nỗi khát khao giàu có, những thứ không ngừng đẩy người Mĩ ra khỏi ngôi nhà riêng để đưa anh ta giao tiếp với số rất đông công dân đồng bào. Anh ta đi ngang dọc đất nước. Anh ta thăm thú tất cả các cư dân sống trên đất nước ấy. Ta không sao bắt gặp được ở một tỉnh của Pháp cảnh mọi người hiểu biết nhau kĩ càng như ở 13 triệu con người phủ kín bề mặt toàn đất nước Hoa Kì.

Người Mĩ sống lẫn với nhau, và đồng thời họ cũng hoà đồng lẫn nhau. Những khác biệt do khí hậu, nguồn gốc và thiết chế ngăn cách họ giảm bớt đi. Họ càng ngày càng xích lại với nhau hơn thành một kiểu người chung. Mỗi năm, có hàng nghìn người xuất phát từ miền Bắc toả đi khắp các vùng của Liên bang: họ mang theo các tín ngưỡng, các ý tưởng, các tập tục và do chỗ họ thông tuệ hơn những con người họ sẽ đến ở chung, sớm muộn họ cũng chiếm lấy được công việc và thay đổi xã hội có lợi cho họ. Cuộc di dân liên tục này từ Bắc xuống Nam đặc biệt có lợi cho sự hoà trộn mọi tính cách địa phương thành tính cách quốc gia duy nhất. Nền văn minh miền Bắc dường như sinh ra để trở thành thước đo chung để các vùng sẽ cùng ướm cho mình.

Nền công nghiệp của người Mĩ càng tiến bộ lên, lại càng thấy những mối dây liên hệ thương mại được thắt chặt hơn làm cho các bang của Liên bang đoàn kết thống nhất hơn, và sau khi đã có chung tư tưởng thì cũng đoàn kết được cả trong những thói quen nữa. Thời gian trôi đi hoàn tất nốt việc làm tiêu ma vô số điều kinh hoàng trong tưởng tượng từng dày vò những con người thời 1789. Quyền lực Liên bang không hề trở thành chính quyền áp bức một ai; nó chẳng hề thủ tiêu nền độc lập của bất cứ bang nào; nó không dẫn các nước trong Liên bang đến nền quân chủ chuyên chế; trong Liên bang, các bang bé nhỏ không bị rơi vào cảnh phụ thuộc vào những bang lớn. Liên bang tiếp tục lớn mạnh không ngừng về dân số, về tài phú và sức mạnh.

Tôi hoàn toàn tin rằng ngày nay người Mĩ bớt đi nhiều khác biệt tự nhiên để có thể sống đoàn kết hơn hồi năm 1789 nhiều. Liên bang cũng ít kẻ thù

hơn hồi đó.

Thế mà, nếu ta muốn nghiên cứu cẩn thận lịch sử Hoa Kỳ thời kì bốn mươi lăm năm qua, ta cũng sẽ dễ dàng tin rằng quyền lực trung ương của họ đang suy giảm.

Không khó gì chỉ ra những nguyên nhân của hiện tượng này.

Khi ban bố hiến pháp năm 1789, cả đất nước rơi vào tình trạng vô chính phủ. Liên bang tiếp nối cảnh hỗn loạn đó gây nên biết bao e ngại và hẫng học. Nhưng Liên bang khi đó cũng có những người ủng hộ nhiệt thành, vì nó là biểu hiện của một nhu cầu lớn. Dù hồi đó nó bị công kích mạnh hơn bây giờ, chính quyền Liên bang vẫn nhanh chóng đạt tới tối đa quyền hành, chuyện thường thấy khi một chính quyền đã đứng vững sau khi lôi cuốn được mọi sức mạnh vào cuộc đấu tranh. Vào thời kì đó, việc diễn giải hiến pháp hình như mở rộng chủ quyền Liên bang ra chứ không thu hẹp nó lại, và Liên bang về nhiều phương diện là hình ảnh của một và chỉ một quốc gia duy nhất được điều hành, cả ở bên trong lẫn bên ngoài, bởi duy nhất một chính quyền.

Nhưng để tới được điểm đó, nhân dân dường như đã phải đứng cao hơn chính mình.

Hiến pháp không huỷ bỏ tính cá thể của các bang, và các cơ thể, bất kể thế nào, bao giờ cũng có bản năng hướng đến sự độc lập. Bản năng này càng bộc lộ rõ rệt ở một xứ sở như nước Mỹ, nơi mỗi một làng cũng y như thể một nước cộng hoà quen với thói tự cai quản mình.

Vậy là có sự nỗ lực từ phía các bang để chịu tuân thủ Liên bang như cấp cao hơn mình. Và mọi nỗ lực nào, dù kết quả to lớn đi nữa, thì cũng không thể không suy yếu dần đi cùng với sự suy yếu của cái nguyên nhân đòi phải có những nỗ lực ấy.

Chừng nào mà quyền lực Liên bang được củng cố vững chãi, nước Mỹ lấy lại vị trí ngang với các dân tộc khác, hoà bình trở lại trên các vùng biên giới, và niềm tin của công chúng tăng cao. Thay thế cho hoang mang là trật tự vững vàng cho phép kĩ năng của từng con người được tiếp bước bình thường và được tự do phát triển.

Chính sự thịnh vượng đó lại bắt đầu làm mất đi nguyên nhân tạo ra thịnh vượng ấy. Hiểm nguy đã qua đi, người Mỹ chẳng còn nữa năng lượng và lòng ái quốc đã giúp họ duy trì được năng lượng ấy. Thoát khỏi sợ sệt âu lo rồi, người Mỹ dễ dàng trở về cuộc sống với những thói quen xưa và buông thả mình theo thói thường về với những thiên hướng riêng. Khi một chính quyền mạnh không còn cần thiết lắm nữa, người ta bắt đầu nghĩ là chính quyền đó làm vướng cản họ. Tất cả đều thịnh vượng lên cùng với Liên bang, và người ta chẳng hề tách khỏi Liên bang; nhưng người ta muốn cái quyền lực đại diện họ bớt lộ liễu đi. Nói chung, người ta muốn đoàn kết thống nhất như cũ, nhưng trong từng vụ việc riêng biệt, người ta có xu hướng được độc lập. Nguyên tắc Liên bang mỗi ngày đều được người ta dễ dàng chấp nhận nhưng lại kém được áp dụng. Vậy là chính quyền Liên bang, một khi tạo ra được trật tự và hoà bình, lại tự dẫn mình đi đến chỗ suy đốn.

Ngay khi biểu hiện tư tưởng này bộc lộ ra, những con người có phe phái riêng và sống bằng các đam mê của nhân dân, liền khai thác tình hình theo hướng có lợi cho họ.

Khi đó chính quyền Liên bang đứng trước tình hình rất nguy cấp; kẻ thù thì được nhân dân ủng hộ, và chỉ khi hứa hẹn với dân là sẽ làm suy yếu chính quyền Liên bang thì họ mới có được cái quyền điều khiển nó.

Kể từ thời kì đó, mỗi khi chính quyền Liên bang lao vào cuộc đấu đá với chính quyền các bang, hầu như bao giờ nó cũng phải lùi. Khi có dịp giải thích hiến pháp Liên bang, nội dung hầu như bao giờ cũng nghịch với Liên bang và thuận cho bang.

Hiến pháp giao cho chính quyền Liên bang việc phục vụ các lợi ích quốc gia: người ta nghĩ ngay là bằng nội lực (*internal improvements* – tiếng Anh trong nguyên văn – ND) nó phải làm hoặc phải tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp lớn có bản chất là làm gia tăng sự thịnh vượng chung của toàn Liên bang, thí dụ như đào các con kênh.

Các bang hốt hoảng lên nghĩ rằng đó sẽ là một quyền uy khác với quyền uy của họ sẽ lại được quyền sử dụng một bộ phận lãnh thổ của họ. Họ lo

ngại là chính quyền trung ương nhờ cách đó mà trở thành kẻ đỡ đầu đáng gờm ngay trong lòng bang của họ, và sẽ dần dà có một ảnh hưởng mà họ muốn chỉ để dành cho những tác nhân của riêng họ mà thôi.

Đảng Dân chủ, là đảng bao giờ cũng chống đối lại mọi việc làm nào tăng cường chính quyền Liên bang, liền lên tiếng. Họ kết tội Hạ viện là tiếm quyền. Họ kết tội tổng thống là có tham vọng riêng. Bị những lời la lối đó làm nhụt chí, chính quyền trung ương cuối cùng phải thừa nhận mình sai lầm và co lại hoạt động trong những giới hạn đã được vạch sẵn từ trước.

Hiến pháp giao cho Liên bang đặc quyền thương thuyết với các quốc gia bên ngoài. Về việc này, Liên bang nói chung vẫn coi trọng các “quốc gia” đó có những bộ tộc Anh diêng sống gần biên giới lãnh thổ mình. Chừng nào những dân tộc còn mông muội đó vẫn cứ chạy trốn nền văn minh, thì luật Liên bang không bị ai phản đối. Nhưng một khi có một bộ tộc Anh diêng tìm cách định cư trên một điểm nào đó, thì các bang xung quanh họ liền tuyên bố quyền sở hữu đất đai ở đó và tuyên bố chủ quyền đối với những con người sống ở đó. Chính quyền Liên bang vội vã thừa nhận cả hai điều họ đòi hỏi ấy, và sau khi thương thuyết với người Anh diêng như với các quốc gia độc lập, họ bỏ mặc các “quốc gia” đó cho sự bạo hành của nền lập pháp riêng của các bang^[337].

Trong số các bang hình thành ở bờ Đại Tây Dương, nhiều bang trải dài vô tận sang miền Tây tại những hoang mạc mà người châu Âu vẫn chưa hề đặt chân tới. Những bang nào có các đường giới hạn xác định và không tranh chấp nữa đều có con mắt nhìn ganh ghét cái tương lai mênh mông mở ra cho các bầy láng giềng của họ. Những vị láng giềng này, trên tinh thần hoà hợp và cũng nhằm giúp đỡ cho hoạt động của Liên bang, đồng ý vạch chỉ giới và trao cho Liên bang tất cả những lãnh thổ họ có thể có bên ngoài chỉ giới ấy^[338].

Kể từ thời kì đó, chính quyền Liên bang trở thành chủ sở hữu toàn bộ đất đai chưa canh tác nằm bên ngoài mười ba bang gia nhập Liên bang đầu tiên. Chỉ Liên bang là có quyền phân chia và bán đất đai ấy, tiền thu được thì đưa thẳng tất cả vào ngân khố Liên bang. Nhờ thu nhập này, chính quyền Liên

bang mua lại đất đai của người Anh diêng, mở đường đi vào những vùng mới, và dùng hết quyền lực của mình tạo thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng xã hội.

Thế nhưng, lại có chuyện là trên chính những hoang mạc đó, nơi trước đây đã được chuyển nhượng bởi những cư dân bên bờ Đại Tây Dương, thì dần dà lại hình thành những bang mới. Vì lợi ích của toàn thể đất nước, Hạ viện tiếp tục bán những miền đất chưa canh tác vẫn còn có ở bên trong lãnh thổ các bang đó. Nhưng đến lúc này, các bang đó liền cho rằng khi họ đã là một bang hợp hiến, thì họ phải có toàn quyền đem tiền bán đất ấy dùng cho riêng mình. Ban đầu là đòi hỏi sau thành dọa dẫm, và Hạ viện nghĩ là nên tước đi của Liên bang một số đặc quyền cho tới đó vẫn có, và đến cuối năm 1832 thì ra đời một bộ luật theo đó, vẫn không nhượng cho các bang miền Tây quyền sở hữu đất đai chưa canh tác, song họ được quyền dùng phần lớn thu nhập bán đất cho riêng họ^[339].

Ta chỉ cần đi dọc ngang đất nước Hoa Kỳ là thấy hết những ưu thế xứ sở này có được từ các ngân hàng. Những ưu thế này thuộc nhiều loại, nhưng có một ưu thế khiến cho người nước ngoài phải kinh ngạc: đồng tiền giấy của Ngân hàng Hoa Kỳ ở biên giới hoang mạc cũng có mệnh giá ngang với ở thành phố Philadelphia nơi đặt trụ sở điều hành ngành tiền tệ này^[340].

Tuy nhiên, Ngân hàng Hoa Kỳ là đối tượng để người ta rất căm ghét. Các giám đốc của nó bao giờ cũng tỏ ra chống lại tổng thống, và mọi người kết tội họ không phải là không đúng sự thật, rằng họ đã dùng ảnh hưởng đồng tiền để ngăn trở việc bầu tổng thống. Tổng thống cũng công kích cái tổ chức do các ông giám đốc kia đại diện với tất cả sự nhiệt thành và sự hân học cá nhân. Điều gì khuyến khích tổng thống tiếp tục cuộc trả thù như vậy, ấy là ông cảm nhận được rằng ông có chỗ dựa là những bản năng thầm kín của phe đa số.

Ngân hàng là mối dây liên hệ to lớn bằng đồng tiền cũng giống như Hạ viện là mối dây liên hệ to lớn bằng công việc lập pháp, và những đam mê như nhau khiến các bang có xu hướng đòi độc lập với chính quyền trung ương thì cũng tạo ra xu hướng dẫn tới sự thù tiêu Ngân hàng.

Ngân hàng Hoa Kỳ bao giờ cũng có trong tay rất nhiều tiền giấy thuộc sở hữu của các ngân hàng địa phương; mỗi ngày nó có thể buộc các ngân hàng địa phương hoàn trả lại tiền giấy theo giá trị kim bản vị. Với Ngân hàng Hoa Kỳ thì ngược lại nó chẳng khi nào sợ một nguy cơ như vậy. Quy mô lớn các nguồn lực trong tay nó cho phép nó đương đầu với mọi đòi hỏi. Bị đe dọa đến sự tồn tại như thế, các ngân hàng địa phương bị bắt buộc phải có dự trữ và chỉ cho lưu thông lượng tiền giấy tương ứng với vốn (kim bản vị) của mình. Các ngân hàng địa phương khó chịu mà phải chấp nhận cách thức kiểm soát lành mạnh này. Những tờ báo đã bị họ mua, cùng với tổng thống mà vì lợi ích riêng cũng đầu hàng các tờ báo này, cùng nhau giận dữ công kích Ngân hàng. Họ lôi kéo các đám mê cục bộ và bản năng dân chủ mù quáng của đất nước. Theo gương họ, các giám đốc ngân hàng cũng tập hợp lại thành một tổ chức quý tộc và thường trực và chẳng mấy chốc ảnh hưởng đã toả vào tận bên trong chính quyền, và làm thay đổi ít nhiều các nguyên tắc bình đẳng là cơ sở của xã hội Mỹ.

Cuộc đấu tranh của Ngân hàng chống lại kẻ thù chỉ là một sự kiện ngẫu nhiên của cuộc đại tranh đấu ở nước Mỹ giữa các địa phương với chính quyền trung ương. Tinh thần độc lập và dân chủ chống lại tư tưởng thứ bậc cao thấp và lệ thuộc. Tôi không hề nghĩ rằng kẻ thù của Ngân hàng Hoa Kỳ lại cũng vẫn chính là những người đã công kích chính quyền Liên bang ở những điểm khác. Nhưng tôi nói rằng những vụ công kích Ngân hàng Hoa Kỳ là kết quả của vẫn những bản năng đã lôi kéo mọi người chống lại chính quyền Liên bang, và số lượng đông đúc các kẻ thù của Ngân hàng Hoa Kỳ là một triệu chứng suy yếu của chính quyền Liên bang.

Nhưng chưa khi nào thấy Liên bang tỏ ra nhu nhược hơn là trong vụ giá cả hàng hoá^[341].

Các cuộc chiến tranh thời Cách mạng Pháp và cuộc chiến tranh năm 1812 đã ngăn trở sự giao thương tự do giữa Mỹ và châu Âu song lại đã tạo nên các cơ sở thủ công nghiệp ở miền Bắc Liên bang. Khi hoà bình lại mở ra cho các sản phẩm châu Âu con đường vào Tân thế giới, người Mỹ cho rằng mình

phải thiết lập một hệ thống Hải quan vừa đủ sức bảo hộ nền công nghiệp mới ra đời của Mỹ vừa trả được khoản nợ gom lại vì chiến tranh.

Các bang miền Nam, vốn không có thủ công nghiệp để mà khuyến khích, và cũng chỉ làm nghề nông thôì, liền than phiền ngay lập tức về biện pháp này.

Tôi không có ý định xem xét ở đây đâu là phần thực và đâu là phần ảo trong các lời than phiền của họ, tôi chỉ nói ra các sự kiện thôi.

Ngay từ năm 1820, bang Carolina Nam, trong một kiến nghị lên Hạ viện, tuyên bố là bộ luật về giá cả hàng hoá là vi hiến, áp bức và bất công. Sau đó, bang Georgia, Virginia, Carolina Bắc, Alabama và Mississippi cũng gửi đi những kêu cầu ít nhiều mạnh mẽ theo cùng nội dung.

Chẳng những không thềm để ý tới những lời xì xầm đó, vào những năm 1824 và 1828, Hạ viện lại nâng cao thêm các quyền về giá cả hàng hoá và tái xác nhận nguyên tắc đã định.

Thế là ở miền Nam, người ta tạo ra, hoặc nói cho đúng hơn là người ta lấy lại một học thuyết nổi tiếng có tên là vô hiệu hoá (*nullification*).

Trong chương sách về Hiến pháp Hoa Kỳ, tôi đã chỉ ra rằng hiến pháp Liên bang chẳng hề có mục đích tạo ra một liên đoàn, mà là lập ra một chính quyền quốc gia. Người Mỹ ở Hoa Kỳ, trong mọi trường hợp đã được hiến pháp của họ dự liệu, chỉ tạo thành một và duy nhất một quốc gia. Trên tất cả các điểm ấy, ý nguyện quốc gia được bộc lộ thông qua một phe đa số, như ở tất cả các quốc gia có hiến pháp. Một khi phe đa số lên tiếng thì nhiệm vụ của phe thiểu số là phải theo.

Đó là học thuyết chính thức, học thuyết duy nhất phù hợp với lời văn của hiến pháp và dụng ý rõ ràng của các tác giả hiến pháp.

Những nhà theo thuyết vô hiệu hoá miền Nam ngược lại cho rằng người Mỹ khi đoàn kết thống nhất với nhau lại không hề quan niệm là họ sẽ hoà thành một và chỉ một quốc gia, mà họ chỉ muốn tạo thành một liên đoàn (*lique* – ND) các quốc gia độc lập. Từ đó suy ra rằng mỗi bang một khi duy trì được chủ quyền hoàn toàn của mình, nếu không độc lập trong hành động

thì chỉ ít cũng trên nguyên tắc, thì nó có quyền diễn giải luật pháp do Hạ viện đặt ra, và có quyền ngừng thực hiện trong phạm vi bang mình những luật lệ nó thấy là chống lại hiến pháp hoặc chống lại công lí.

Toàn bộ học thuyết vô hiệu hoá được tóm tắt lại trong một câu phát biểu năm 1833 trước Thượng viện Hoa Kỳ của ông Calhoun người tự nhận là lãnh tụ của các nhà vô hiệu hoá miền Nam; ông nói:

Hiến pháp là một bản khế ước trong đó các bang (tham gia kí kết) đều có chủ quyền. Vậy thì, bất kể khi nào trong khế ước giữa các bên mà không có trọng tài chung, thì mỗi bên có quyền tự xác định phạm vi nghĩa vụ của mình.

Thật rõ ràng là học thuyết như thế thủ tiêu về nguyên tắc mỗi dân Liên bang và trên thực tế là trở về sự vô chính phủ, là cái người dân Mỹ đã được hiến pháp năm 1789 giải thoát cho.

Khi bang Carolina Nam thấy Hạ viện làm ngơ trước kêu cầu của mình, nó đe dọa áp dụng học thuyết vô hiệu hoá vào bộ luật giá cả hàng hoá. Hạ viện kiên trì nguyên tắc của mình. Và sau đó thì cơn giông bùng ra.

Trong năm 1832, nhân dân Carolina Nam^[342] nhóm họp Hội nghị quốc ước của bang để định ra các phương tiện đặc biệt sẽ đem áp dụng. Ngày 24 tháng Mười một năm đó, Hội nghị quốc ước này công bố một bộ luật mang tên gọi là tu chính luật, nhằm vô hiệu hoá luật Liên bang về giá cả hàng hoá, nó cấm thực hiện các quyền ghi trong luật đó, và nó tuyên bố chỉ nhận trát gọi của các toà án Liên bang thôi^[343]. Tu chính luật đó sẽ có hiệu lực vào tháng Hai năm sau, nên trong đó ghi rõ rằng, nếu trước hạn đó mà Hạ viện sửa đổi luật về giá cả hàng hoá, thì bang Carolina Nam có thể đồng ý không tiếp tục đe dọa Liên bang nữa. Sau này, người ta bày tỏ theo một cung cách mơ hồ và không xác định cụ thể, về ý muốn đưa vấn đề ra trước một Đại hội nghị đặc biệt tất cả các Bang trong Liên bang.

Trong khi chờ đợi, bang Carolina Nam phát vũ khí cho dân quân và chuẩn bị chiến tranh.

Hạ viện khi đó đã làm gì? Hạ viện, không thèm để ý đến lời thần dân kêu gọi, khi thấy họ vũ khí sẵn sàng thì lại vênh tai lên lắng nghe^[344]. Hạ viện ra một đạo luật^[345] theo đó các quyền về giá cả hàng hoá sẽ phải dần dần thu hẹp lại trong vòng mười năm, thu hẹp cho tới khi không vượt các nhu cầu của chính quyền. Như vậy là Hạ viện hoàn toàn từ bỏ nguyên tắc định giá cả hàng hoá. Thay thế cho một quyền để bảo hộ công nghiệp, Hạ viện đưa ra một biện pháp thuần tuý là thuế thôi^[346]. Để che giấu sự thất bại, chính quyền Liên bang phải dùng đến một liều thuốc mạnh cho các chính quyền yếu: nhượng bộ trên thực tế, cứng rắn trên nguyên tắc. Cùng lúc với việc Hạ viện thay đổi luật về giá cả hàng hoá, Hạ viện cũng thông qua đạo luật khác theo đó tổng thống được trao một quyền hành đặc biệt để dùng sức mạnh vượt qua những sự chống đối mà tới thời điểm ấy thì chẳng còn gì đáng ngại nữa.

Bang Carolina Nam vẫn không chịu để cho Liên bang khoa trương những thứ thắng lợi bề ngoài đó. Văn Hội nghị quốc ước cũ của bang, nơi đã dùng học thuyết vô hiệu hoá đánh đổ luật về giá cả hàng hoá, nay nó lại hợp để chấp nhận sự nhượng bộ chia ra cho bang. Nhưng đồng thời nó tuyên bố kiên trì hơn nữa với học thuyết vô hiệu hoá, và để chứng minh, nó xoá bỏ đạo luật trao quyền hành đặc biệt cho tổng thống, cho dù nó biết rằng tổng thống cũng chẳng dùng đến những quyền hành đặc biệt đó.

Hầu hết những hành động mà tôi vừa kể đã diễn ra dưới thời tướng Jackson làm tổng thống. Ta chẳng thể phủ nhận là trong vụ giá cả hàng hoá ông tổng thống Jackson đã bênh vực khéo léo và có hiệu quả các quyền của Liên bang. Song tôi vẫn tin là phải kể ra đây, trong số những nguy cơ ngày nay vẫn còn đe dọa quyền lực Liên bang, có cái nguy cơ về hành vi của chính người đại diện cho Liên bang.

Ở châu Âu, một vài người, dựa trên ảnh hưởng có thể có của tướng Jackson trong công việc điều hành đất nước, đã có một cách nghĩ khiến cho những ai theo dõi sự vụ tại chỗ thấy là họ suy nghĩ khá ngông cuồng.

Người ta đồn nhau rằng tướng Jackson đã đánh thắng nhiều trận, rằng đó là một con người quả quyết, rằng tính cách và thói quen con người ấy là ưa

dùng sức mạnh, là con người thèm khát quyền lực và có thị hiếu của kẻ chuyên chế. Tất cả những điều đó đều có thể đúng, nhưng các hệ quả rút ra từ các chân lí ấy thì lại là những sai lầm lớn.

Người ta hình dung tướng Jackson muốn lập ra ở Hoa Kỳ nền độc tài riêng của ông, rằng ông định đem tinh thần quân sự trị vì nơi đó và nới rộng chính quyền trung ương đến mức độ nguy hiểm cho các quyền tự do của địa phương. Ở nước Mỹ, cái thời cho người ta làm những điều như thế vẫn chưa thấy. Nếu tướng Jackson thật sự định thống trị theo cách đó, chắc chắn ông ta đã để tuột vị trí chính trị và tự gây nguy hại cho cả cuộc đời ông rồi. Vì thế mà ông ta chẳng đến nỗi dại dột đến mức định làm thử.

Còn xa mới là người định nới rộng quyền lực trung ương, ngược lại, tổng thống đương vị là đại diện cho cái phe muốn thu hẹp quyền lực đó theo cách diễn đạt rành mạch nhất và chính xác nhất trong hiến pháp, và không chấp nhận một cách diễn giải hiến pháp nào khả dĩ có lợi cho chính quyền Liên bang. Còn xa mới tỏ ra là người đi đầu trong công cuộc tập trung hoá quyền lực, tướng Jackson là tác nhân của những ganh ghét mang tính địa phương. Chính là những đam mê có xu thế phi tập trung (cho tôi diễn đạt như vậy) đã đưa ông lên vị trí nắm giữ chủ quyền. Chính là ngày ngày vượt ve những đam mê đó mà ông bám chắc được vào vị trí chính quyền và ăn nên làm ra ở cương vị đó. Tướng Jackson là tên nô lệ của phe đa số: ông theo đuổi họ trong ý nguyện, trong ước vọng, trong những bản năng nửa kín nửa hở, hoặc như thế ông đoán biết được họ và chạy vội lên đứng dẫn đầu bọn họ.

Bất cứ khi nào chính quyền các bang xô xát với chính quyền Liên bang, hiếm khi ta thấy ông tổng thống lại không là người đầu tiên hồ nghi về quyền của mình. Ông hầu như bao giờ cũng tỏ ra tôn trọng ngành lập pháp. Khi có chuyện giải thích về phạm vi quyền lực Liên bang, đôi khi như thế ông chống lại chính mình, ông thu nhỏ con người mình lại, ông kéo mạng che mặt, ông lẩn tránh. Hoàn toàn không phải vì ông yếu kém hoặc vì ông là kẻ thù của Liên bang. Khi phe đa số tuyên bố chống lại những tham vọng của những nhà vô hiệu hoá miền Nam, ta thấy ông đứng hàng đầu phe đa số, ông phát biểu sáng sủa và quyết liệt các học thuyết phe đa số đang dùng và

là người đầu tiên kêu gọi dùng vũ lực. Tôi muốn dùng một cách so sánh mượn trong từ vựng các đảng chính trị nước Mỹ, tôi thấy hình như tướng Jackson về thị hiếu thì là người liên bang còn trong toan tính thì là người cộng hoà.

Sau khi cúi mình xuống như vậy trước phe đa số để được họ sủng ái, tướng Jackson đứng ngay dậy. Ông bước thẳng tới những mục tiêu chính phe đa số đang đeo đuổi, hoặc những mục tiêu họ không ghen tuông nhòm ngó, và ông lật nhào mọi trở ngại trên đường ông đi. Mạnh vì được sự ủng hộ mà các vị tiền nhiệm chẳng ông nào có, ông xéo kẻ thù cá nhân dưới chân mình bất kể bắt gặp chúng ở chỗ nào, làm mọi việc trong hoàn cảnh dễ dàng như chưa từng tổng thống nào có được. Ông chịu trách nhiệm riêng khi đề ra các biện pháp mà trước ông chưa tổng thống nào dám quyết định. Cũng có khi xảy ra chuyện ông coi chế độ đại diện quốc gia một cách khinh khi gần như là xúc phạm. Ông từ chối ban pháp lệnh thực thi các bộ luật Hạ viện đã thông qua và lắm khi “quên” trả lời cái tổ chức to lớn đó. Đó là một kẻ được chủ thương mà đôi khi lại cư xử tàn tệ với chủ mình. Và quyền lực của tướng Jackson gia tăng không ngừng; nhưng quyền lực tổng thống Jackson thì suy giảm. Trong tay ông, chính quyền Liên bang thì mạnh, ông sẽ chuyển giao quyền hành đó cho người kế nhiệm trong trạng thái nó suy yếu.

Có thể tôi đã nhầm lẫn ghê gớm, song tôi thấy chính quyền Liên bang Hoa Kỳ mỗi ngày lại suy yếu đi. Nó rút lui liên tiếp khỏi các công việc, nó càng ngày càng thu hẹp phạm vi hoạt động. Vốn dĩ yếu kém, nó cũng bỏ luôn cả vẻ ngoài mạnh mẽ. Mặt khác, tôi ngỡ mình nhìn thấy ở Hoa Kỳ cái tình cảm độc lập càng ngày càng mạnh ở các bang, cái tình yêu đối với chính quyền địa phương càng ngày càng bộc lộ rõ.

Người ta muốn có Liên bang; nhưng người ta đẩy nó tới chỗ chỉ là cái bóng: người ta muốn nó mạnh trong vài trường hợp và muốn nó yếu trong mọi lúc. Người ta cho rằng trong thời chiến nó có khả năng tập hợp trong tay mọi sức mạnh quốc gia và mọi nguồn lực đất nước, và trong thời bình,

có thể nói là nó gần như không tồn tại. Tựa hồ như sự xoay vần giữa nhu nhược và mạnh mẽ vốn là bản chất nó vậy.

Còn vào thời điểm hiện thời, tôi chẳng thấy cái gì đủ sức ngăn chặn nổi cái xu hướng tinh thần chung của mọi người kia. Các nguyên nhân sinh ra xu hướng đó không ngừng tác động theo cùng một hướng. Xu hướng đó sẽ tiếp tục, và ta có thể tiên đoán rằng, nếu không xuất hiện vài điều kiện đặc biệt, chính quyền Liên bang sẽ mỗi ngày mỗi suy yếu đi.

Song tôi vẫn tin rằng chúng ta còn xa mới tới cái lúc chính quyền Liên bang không đủ sức bảo vệ chính sự tồn tại của nó và đem lại hoà bình cho đất nước, và có thể tự nó sẽ tắt ngấm. Liên bang đã trở thành tập tục, người ta muốn có nó. Những gì nó làm có kết quả thì đã hiển nhiên, những điều tốt đẹp đều rõ rệt. Đến khi con người nhận thấy rằng sự yếu kém của chính quyền Liên bang đang gây nguy hại cho sự tồn tại của Liên bang, tôi hoàn toàn tin rằng khi đó sẽ xuất hiện một sự vận động ngược chiều ủng hộ việc dùng sức mạnh.

Trong tất cả các chính quyền liên bang được thiết lập cho tới ngày nay, chính quyền của Hoa Kỳ là cái có sức hành động một cách tự nhiên nhất: chừng nào người ta vẫn không công kích nó một cách gián tiếp thông qua cách giải thích luật pháp, chừng nào người ta không làm thay đổi sâu sắc bản chất nó, một sự đổi thay trong tư tưởng, một cuộc khủng hoảng nội tại, một cuộc chiến tranh, những yếu tố đó có thể sẽ lại bất ngờ đem lại cho nó toàn bộ sức mạnh cần thiết.

Điều tôi muốn khẳng định chỉ là thế này thôi: có biết bao nhiêu người trong chúng ta hình dung rằng ở Hoa Kỳ đang có một cuộc chuyển động trong tư tưởng ủng hộ tập trung hoá quyền lực vào tay tổng thống hoặc vào tay Hạ viện. Tôi lại cho rằng nhìn vào đó sẽ thấy rõ đang một cuộc chuyển động ngược chiều thì đúng hơn. Còn xa mới đến cái lúc chính quyền Liên bang lúc về già đem dùng sức mạnh để đe dọa chủ quyền các bang, mà mỗi ngày chỉ thấy chính quyền Liên bang có xu thế yếu kém đi, và chỉ riêng có chủ quyền Liên bang là gặp hiểm nguy thôi. Đó là cái gì hiện thời ta đang thấy. Kết quả chung cuộc của khuynh hướng đó sẽ là như thế nào, có những

sự biến gì đủ sức ngăn chặn, làm hoãn lại hoặc đẩy nhanh thêm cái cuộc chuyển động mà tôi đã mô tả? Tương lai còn che giấu những yếu tố đó, còn tôi thì không dám bóc tấm mạng che chúng đi.

VỀ CÁC THIẾT CHẾ CỘNG HOÀ Ở HOA KÌ, ĐÂU LÀ NHỮNG CƠ MAY TRƯỜNG TỒN CỦA CHÚNG?

Liên bang chỉ là cái ngẫu nhiên. – Các thiết chế cộng hoà có nhiều tương lai hơn. – Còn bây giờ thì nền cộng hoà là trạng thái tự nhiên của người Mỹ gốc Anh. – Tại sao vậy. – Muốn thủ tiêu nó, cần phải cùng một lúc thay đổi toàn bộ luật pháp và sửa đổi toàn bộ tập tục. – Những khó khăn khi người Mỹ muốn tạo ra một giới quý tộc.

Sự phân liệt của Liên bang, khi tiến hành chiến tranh ngay trong lòng các bang giờ đây đã là thành viên Liên bang, và cùng với chiến tranh thì phải duy trì quân đội thường trực, tăng chuyên chính và tăng thuế khoá, về lâu về dài có thể gây nguy cơ cho số phận các thiết chế cộng hoà.

Song ta chớ nên lẫn lộn tương lai nền cộng hoà và tương lai Liên bang.

Liên bang là một sự hình thành ngẫu nhiên sẽ chỉ tồn tại chừng nào có các điều kiện và hoàn cảnh có lợi cho nó, còn nền cộng hoà là trạng thái tồn tại tự nhiên của người Mỹ. Và chỉ có tác động liên tục của những nguyên nhân đối nghịch nhau và luôn luôn tác động theo cùng một hướng thì mới có khả năng đem chế độ quân chủ thế chân cho chế độ cộng hoà.

Liên bang tồn tại chủ yếu trong luật pháp đã tạo nên nó. Một cuộc cách mạng, một thay đổi trong tinh thần công chúng có thể làm nó tan vỡ hẳn. Nền cộng hoà có những gốc rễ sâu xa hơn nhiều.

Ở Hoa Kỳ, người ta quan niệm “cộng hoà” là sự tác động chậm và thanh bình của xã hội lên chính nó. Đó là một trạng thái chính thức được xây dựng

có thật trên cơ sở ý nguyện sáng suốt của nhân dân.

Đó là một chính quyền hoà hợp, các quyết định của nó được chín muồi trong thời gian dài, được đem thảo luận một cách khoan thai và đem thực thi một cách chín chắn.

Ở Hoa Kỳ, những người cộng hoà chuộng tập tục, trọng tín ngưỡng, chấp nhận các quyền. Họ rao giảng quan điểm rằng một quốc gia càng tự do thì càng phải có đạo đức, có tín ngưỡng và có chừng mực. Cái người ta gọi là “cộng hoà” ở Hoa Kỳ, đó là triều đại trị vì êm ả của phe đa số. Sau khi có thời gian tự nhận ra mình và thử thách sự tồn tại của mình, phe đa số là nguồn chung của mọi quyền lực. Nhưng bản thân phe đa số không phải là mạnh toàn diện. Bên trên nó, trong miền đạo đức, còn có nhân loại, có công lí và lí tính; trong miền chính trị còn có các quyền đã được chiếm lĩnh. Phe đa số thừa nhận hai thanh chắn đó, và nếu xảy ra việc nó có vượt rào chắn, thì đó là vì nó có những đam mê cũng như mỗi con người, và giống như mọi con người, nó có thể làm cái xấu mà vẫn biết đâu là cái tốt.

Song chúng ta cũng đã tiến hành ở châu Âu nhiều điều mới mẻ lạ kì.

Theo một số người trong chúng ta, nền cộng hoà không phải là triều đại trị vì của phe đa số, như mọi người cho tới nay vẫn nghĩ thế, mà đó là triều đại trị vì của những con người đem sức mạnh ra làm việc cho phe đa số. Với những kiểu chính quyền này, không phải là nhân dân đang chỉ đạo mọi việc, mà kẻ lãnh đạo là những ai hiểu biết rõ hơn đâu là lợi ích to lớn của nhân dân: đây là một sự phân biệt tài tình, nó cho phép hoạt động vì nhân dân mà không cần hỏi ý kiến nhân dân, và có thể tuyên bố biết ơn nhân dân trong khi đang xéo nhân dân dưới chân. Và chẳng, chính quyền cộng hoà là chính quyền duy nhất ta nên thừa nhận ở họ cái quyền được làm mọi việc mà vẫn có thể coi khinh những gì cho tới nay con người kính trọng, kể từ những luật lệ đạo đức cao nhất cho tới những quy cách thô sơ của lương tri thông thường.

Mọi người vẫn nghĩ, mà cả đến chúng ta cũng nghĩ thế, rằng bạo quyền dưới bất kì hình thức nào đều là điều đáng ghê tởm. Nhưng thời nay người ta cũng khám phá ra rằng trên đời này có những nền bạo quyền được thừa

nhận chính thức và có những sự bất công được phong thánh, miễn là phải nhân danh nhân dân mà thực hiện chúng.

Những gì người Mỹ nghĩ về nền cộng hoà đặc biệt giúp họ thực hiện nó dễ dàng và bảo đảm cho nó được trường tồn. Với người Mỹ, nếu thực tiễn chính quyền cộng hoà lắm khi tồi, nhưng ít ra thì nó tốt về lí thuyết, và cuối cùng nhân dân bao giờ cũng hành động theo đúng lí thuyết đó.

Ngay từ buổi ban đầu và trong tương lai cũng vẫn thế, không thể nào xây dựng nổi ở nước Mỹ một nền hành chính tập trung hoá. Con người sống tán phát trên một không gian quá to lớn và cách xa nhau bởi vô vàn trở ngại tự nhiên, nên một con người không tài nào đủ sức điều khiển chi tiết cuộc sinh tồn của những người Mỹ đó. Vì thế mà nước Mỹ thành một mẫu mực tuyệt vời của hình thức chính quyền cấp địa phương và cấp công xã.

Thêm vào nguyên nhân đó, mà tác động của nó ảnh hưởng đến tận từng người châu Âu nơi Tân thế giới, còn có những nguyên nhân khác nữa đặc trưng cho người Mỹ gốc Anh.

Khi các khẩn địa Bắc Mỹ mới được xây dựng, thì những quyền tự do về hành chính đã thâm nhập vào luật pháp cũng như vào tập tục của người Anh, và những di dân người Anh tiếp thu chúng không chỉ như một điều cần thiết, mà còn như một tài sản được họ biết rất rõ giá trị.

Hơn nữa, chúng ta đã thấy cách thức họ xây dựng nên các khẩn địa. Cư dân mỗi tỉnh, và có thể nói là mỗi khu, đều là những con người sống riêng rẽ và chẳng ai biết ai, và cũng chẳng có những liên hệ vì những mục đích khác nhau.

Vậy là người Anh ở Hoa Kỳ ngay từ thuở ban đầu đã bị chia sẻ thành vô số xã hội nhỏ khác biệt nhau không gắn bó gì cả vào với bất kì trung tâm chung nào, và mỗi tiểu xã hội đó phải tự mình lo toan công việc riêng của mình, vì chẳng dễ dàng gì và tự nhiên mà lại có được một cấp chính quyền trung ương nào cho họ.

Vì thế, thiên nhiên của xứ sở, ngay cả cách thức tạo lập các khẩn địa Anh, thói quen của những con người di dân ban đầu, tất cả hội lại tạo ra ở đất

nước này những quyền tự do đặc biệt cao ở cấp làng xã và tỉnh.

Nếu như bây giờ có một đảng đứng ra xây dựng nền quân chủ ở Hoa Kỳ, đảng này sẽ ở vào tình thế khó khăn nhiều hơn là người nào định tuyên bố xây dựng ngay bây giờ một nền cộng hoà cho nước Pháp. Vương quyền chẳng có nổi hệ thống lập pháp chuẩn bị sẵn cho nó tại Mỹ, và khi đó sẽ thực sự có một nền quân chủ bị bao quanh bởi những thiết chế cộng hoà.

Nguyên lí quân chủ cũng khó thâm nhập được vào tập tục của người Mỹ.

Ở Hoa Kỳ, tín điều về chủ quyền của nhân dân không phải là một học thuyết cô lập không có dây mơ rễ má gì trong thói quen cũng như trong các tư tưởng ngự trị đầu óc con người. Ngược lại, ta có thể hình dung học thuyết đó như cái khâu cuối cùng của cả một chuỗi tư tưởng bao bọc lấy toàn bộ thế giới người Mỹ gốc Anh. Chúa Trời đã ban cho mỗi một cá nhân, bất kể anh ta ra sao, một mức độ lí tính cần thiết để có thể định hướng chính mình trong các vấn đề hoàn toàn liên quan đến anh ta. Đó chính là cái châm ngôn lớn ở Hoa Kỳ được làm nền cho xã hội dân sự và chính trị: người đàn ông chủ gia đình áp dụng châm ngôn đó cho các con, chủ cho đầy tớ, công xã cho dân trong phạm vi mình, tỉnh cho công xã, bang cho tỉnh, Liên bang cho các bang. Trải ra trên toàn bộ đất nước nó trở thành tín điều về chủ quyền của nhân dân – nhân dân là tối thượng.

Vậy là ở Hoa Kỳ, nguyên tắc sinh ra nền cộng hoà cũng là nguyên tắc chi phối phần lớn hành động của con người. Nên ta có thể nói nền cộng hoà thâm nhập vào tận tư tưởng, quan điểm, và trong mọi thói quen của người Mỹ cùng lúc nó đứng vững trong luật pháp của họ. Để có thể thay đổi được luật pháp ở nước này, thì trước đó cần phải làm cách nào để thay đổi tất tần tật đã. Ở Hoa Kỳ, cái tôn giáo của đại đa số con người cũng lại mang tính cộng hoà nốt. Nó để cho các chân lí của thế giới bên kia phụ thuộc vào lí tính cá nhân con người, chính trị cũng phó mặc cho lương tri mọi người lo toan cho lợi ích của cái thế giới này, và có sự đồng tình rằng mỗi con người được tự do lựa chọn con đường đi lên thiên đàng của mình, hệt như luật pháp thừa nhận cho mỗi công dân quyền lựa chọn chính quyền của mình.

Rõ ràng là chỉ có một loạt sự kiện diễn ra theo cùng một xu hướng, là đủ sức đem một tập hợp những tập tục, tư tưởng và luật lệ đối nghịch lại, để thay thế cho toàn bộ các luật lệ, các tư tưởng và tập tục đã hình thành kia.

Nếu những nguyên tắc cộng hoà sẽ phải tiêu vong ở nước Mĩ, chúng sẽ chỉ chịu thua sau một hồi tác động xã hội dài lâu, thường xuyên bị ngăn trở rồi lại thường xuyên nổi lại hoạt động. Rất nhiều lần, chúng dường như tái sinh, và chúng sẽ chỉ tiêu ma vĩnh viễn khi một quốc gia hoàn toàn mới sẽ thế chân cho cái quốc gia đang hiện tồn. Song chẳng có dấu hiệu nào để cho ta tiên đoán sẽ xảy ra nổi một cuộc cách mạng tương tự, không một tín hiệu nào tiên báo chuyện đó.

Điều khiến ta kinh ngạc hơn cả ngay khi đặt chân đến Hoa Kỳ, ấy là cái thứ chuyển động xôn xao náo nhiệt mà bên trong nó là cuộc sống chính trị của đất nước này. Luật pháp không ngừng thay đổi, và thoát nhìn dường như không tài nào một quốc gia ít tự tin vào ý chí của mình đến thế mà có lúc lại thay thế được một dạng thức chính quyền khác hoàn toàn mới cho dạng thức chính quyền hiện tồn. Lo lắng như thế hơi sớm quá đấy. Trong vấn đề thiết chế chính trị, có hai kiểu bất ổn định mà tôi nghĩ là ta không nên lẫn lộn: một kiểu bất ổn định liên quan đến các đạo luật thứ phát; kiểu bất ổn định này có thể ngự trị lâu dài trong lòng một xã hội khá ổn định; còn một kiểu bất ổn định kia làm lung lay ngay cả những nền tảng của hiến pháp, và công kích vào những nguyên tắc tạo sinh ra luật pháp; sự bất ổn định này bao giờ cũng kéo theo những hỗn độn và những đổi thay theo lối cách mạng; cái dân tộc phải chịu đựng kiểu bất ổn định này phải sống trong cảnh bạo lực và không có gì cố định lại được cả. Kinh nghiệm cho thấy là hai kiểu bất ổn định về lập pháp đó không có những liên hệ tất yếu với nhau, vì ta từng chứng kiến chúng diễn ra không “phối hợp” với nhau hoặc là diễn ra cách biệt với nhau cả về thời gian và địa điểm. Tại Hoa Kỳ ta chỉ bắt gặp kiểu bất ổn định thứ nhất, không thấy kiểu thứ hai. Người Mĩ thường xuyên thay đổi luật pháp, nhưng nền tảng hiến pháp bao giờ cũng vẫn được tôn trọng.

Ngày nay, nguyên tắc cộng hoà ngự trị ở nước Mĩ như nguyên tắc quân chủ từng ngự trị ở nước Pháp dưới thời Louis XIV. Người Pháp thời đó

không chỉ ủng hộ nền quân chủ, mà họ còn tưởng tượng là chẳng có gì thay thế được chế độ ấy. Họ chấp nhận nó như con người chấp nhận sự tuần hoàn của mặt trời hoặc những lên xuống diễn ra trong bốn mùa. Với người Pháp khi đó, vương quyền chẳng lắm kẻ bênh cũng không nhiều người ghét.

Đó là cách thức tồn tại của nền cộng hoà ở Mỹ, không đánh nhau, không đối kháng, không cần bằng chứng gì hết, cứ sống chung và ngầm hiểu mọi điều, một thứ *consensus universalis*^[347].

Dẫu sao, tôi nghĩ rằng cứ thay đổi xoành xoạch các phương tiện hành chính như người Mỹ vẫn làm, người dân Hoa Kỳ sẽ tạo nguy cơ cho chính quyền cộng hoà.

Luôn luôn bị gây phiền toái vì tính chất thay đổi liên tục của lập pháp khi tiến hành các dự án, điều đáng ngại là con người cuối cùng sẽ coi nền cộng hoà như một cách sống không thuận tiện trong xã hội. Điều tai hại sinh ra từ sự bất ổn định của các đạo luật thứ phát khi đó sẽ khiến cho người ta nghi ngờ sự đúng đắn của ngay cả những đạo luật cơ bản và sẽ gián tiếp dẫn tới cách mạng. Nhưng thời điểm đó còn khá xa với chỗ chúng ta đang đứng lúc này.

Điều chúng ta có thể tiên đoán bây giờ là, một khi thoát ra khỏi chế độ cộng hoà, thì người Mỹ sẽ nhanh chóng chuyển sang một nền bạo quyền sau khi ngập ngừng đôi chút trong thể chế quân chủ. Montesquieu đã nói là sẽ chẳng có gì chuyên chế hơn quyền uy một vị quân vương tiếp quản một nền cộng hoà, những quyền năng vô tận được tin cậy trao vào tay một vị pháp quan do dân bầu ra khi đó lại được trao vào tay một viên thủ lĩnh cha truyền con nối. Nói chung điều này đúng, nhưng áp dụng cho một nền cộng hoà dân chủ lại càng đặc biệt đúng. Ở Hoa Kỳ, các pháp quan không do một tầng lớp công dân đặc biệt bầu ra, mà do đa số nhân dân bầu ra; các vị này đại diện tức thời cho những đam mê của số đông và hoàn toàn phụ thuộc vào ý nguyện của đám đông. Các vị này chẳng làm ai sợ hãi hoặc hận thù: vì thế mà tôi nhận thấy người Mỹ ít chăm lo vạch giới hạn hoạt động cho các pháp quan của mình, và dành phần thật to cho quyền phán xét của họ. Điều này đã tạo ra những thói quen tồn tại sau khi các pháp quan đó hết hạn phục vụ.

Viên pháp quan Mĩ sẽ giữ lại cái thế lực vô tận của mình mà không phải chịu trách nhiệm gì nữa, và thật không thể nói được đâu là chỗ cho bạo quyền của họ dừng lại.

Trong chúng ta có những người trông đợi thấy nền quý tộc trị lại nảy sinh ra ở nước Mĩ, và họ đã tiên báo chính xác lúc nào tầng lớp quý tộc đó sẽ tiếm lấy quyền lực.

Tôi đã nói, và bây giờ nhắc lại, rằng tôi cảm thấy cuộc chuyển vận hiện thời của xã hội Mĩ càng lúc càng dân chủ hơn.

Song tôi vẫn chẳng muốn nói rằng một ngày nào đó người Mĩ lại không thu hẹp các quyền chính trị nước họ, hoặc tịch thu các quyền đó để trao vào tay một người. Nhưng tôi không thể nào tin nổi là lại có khi nào người Mĩ đem trao vào tay một tầng lớp công dân đặc biệt nào đó sử dụng các quyền chính trị kia, hoặc nói cách khác, để cho họ tạo dựng ra một tầng lớp quý tộc.

Một cơ thể quý tộc bao gồm một số lượng nhất định các công dân, những người tuy không đứng tách rất xa khỏi quần chúng, song lại vẫn thường xuyên ngoi lên cao hơn quần chúng. Ta có thể sờ thấy bọn này mà không đánh được vào chúng. Ta hoà vào với bọn chúng hàng ngày, song ta lại không thể nào trộn lẫn được vào với họ.

Không thể hình dung nổi cái gì trái ngược hơn với bản chất và những bản năng thâm kín của trái tim con người như là sự lệ thuộc kiểu này: thả lỏng ra cho chính họ, con người thường bao giờ cũng ưng thích cái quyền uy độc đoán của một ông vua hơn là cách cai quản chính quy của những nhà quý tộc.

Để trường tồn, một tầng lớp quý tộc cần phải tạo ra nguyên tắc bất bình đẳng, phải chính thức hoá sẵn cho nó, và du nhập nó vào trong gia đình cùng lúc với phát tán nó trong xã hội; đó là những điều thực sự “khó người” đối với tính bình đẳng tự nhiên của con người mà chỉ có dùng cách bắt buộc thì con người mới chịu chấp nhận chúng.

Kể từ khi có tồn tại các xã hội người, tôi không tin là có thể có nổi một bài học từ một quốc gia duy nhất nào, tự nó với những nỗ lực của nó, lại đã tạo ra được trong lòng mình một tầng lớp quý tộc: tất cả các lớp người quý tộc thời Trung Thế kỉ đều là con đẻ của xâm lăng. Kẻ thắng trận thành nhà quý tộc, kẻ bại trận thành người nông nô. Cái sức mạnh khi đó áp đặt sự bất bình đẳng, một khi trở thành tập tục, tự nó sẽ đứng vững và tự nhiên đi vào luật pháp.

Ta từng chứng kiến những xã hội mà, sau những sự biến xảy ra trước khi chúng ra đời, đã được coi là quý tộc trị bẩm sinh, và mỗi thế kỉ trôi đi lại dẫn chúng đến dân chủ. Đó từng là số phận người La Mã cổ đại và số phận những tộc người nông muội theo họ tới sống ở Roma xưa. Nhưng một quốc gia, mà xuất phát điểm là văn minh và dân chủ, sẽ từng bước đến gần tới những bất bình đẳng về điều kiện, và cuối cùng lại lập nên trong lòng nó những đặc quyền bất khả vi phạm và những thứ hạng đặc biệt, đó có thể là chuyện lạ rồi sẽ xảy ra trên thế giới.

Chẳng có gì cho thấy số phận nước Mỹ là phải thành tấm gương đầu tiên cho cảnh tượng đó.

ĐÔI ĐIỀU XEM XÉT VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CỦA NỀN ĐẠI THƯƠNG MẠI HOA KÌ

Thiên nhiên hấp dẫn người Mỹ trở thành một quốc gia hàng hải. – Phạm vi lớn của bờ biển nước Mỹ. – Độ sâu các cảng. – Độ lớn các dòng sông. – Cần gán nguyên nhân trí tuệ cho tầm cao về thương mại của người Mỹ hơn là nguyên nhân vật chất. – Vì sao lại có ý kiến như thế. – Tương lai người Mỹ gốc Anh trong tư thế quốc gia thương mại. – Sự phá sản của Liên bang cũng không ngăn cản sức bật hàng hải của các quốc gia tạo thành Liên bang. – Vì sao. – Người Mỹ gốc Anh được hấp dẫn một cách tự nhiên vào công việc phục vụ các nhu cầu

của cư dân Nam Mỹ. – Cũng như người Anh, họ trở thành những yếu tố của một bộ phận lớn của thế giới.

Từ vịnh Fondy cho tới sông Sabine nằm trong vịnh Mexico, bờ biển của Hoa Kỳ trải dài gần chín trăm dặm.

Bờ biển đó tạo thành một đường liền không đứt quãng, và tất cả đều có chế độ địa lý giống nhau.

Trên thế giới chẳng có quốc gia nào lại có thể có những bến cảng thương mại nào sâu hơn, rộng hơn và chắc chắn hơn của Mỹ.

Những con người cư trú trên đất Hoa Kỳ là một dân tộc lớn và văn minh bị số phận đẩy vào sống giữa hoang mạc cách xa trung tâm văn minh chính tới hàng trăm dặm. Vậy là nước Mỹ hàng ngày cần đến châu Âu. Dần dà, người Mỹ đã đi tới chỗ sản xuất ra hoặc chế tạo ra ở đất nước mình phần lớn những đồ vật cần cho họ, nhưng chưa khi nào hai lục địa lại có thể sống hoàn toàn độc lập với nhau: có quá nhiều mối ràng buộc tự nhiên giữa nhu cầu của đôi bên, giữa tư tưởng của họ, giữa thói quen và tập tục của họ.

Liên bang có những sản phẩm cần thiết cho chúng ta mà đất đai châu Âu hoàn toàn từ chối tạo ra, hoặc có làm ra thì giá rất đắt. Người Mỹ chỉ dùng hết rất ít những sản phẩm này; họ bán số còn thừa cho chúng ta.

Vậy nên châu Âu thành thị trường của nước Mỹ, cũng như nước Mỹ là thị trường của châu Âu; và thương mại đường biển cũng cần cho cư dân Hoa Kỳ để chuyên chở nguyên liệu vào các bến cảng của chúng ta và chở về nước họ các sản vật thủ công nghiệp của châu Âu.

Vậy là nếu Hoa Kỳ từ chối thương mại, như cho tới nay người Tây Ban Nha ở Mexico đã làm, thì họ phải cung cấp vô số thức ăn cho nền công nghiệp của các quốc gia sống ven biển, hoặc là họ buộc phải trở thành một trong những cường quốc hàng hải thế giới: họ không tránh khỏi hai phương án này.

Người Mỹ gốc Anh thời nào thì cũng tỏ ra yêu biển mãnh liệt. Khi có được độc lập, một mặt nó cắt đứt những mối dây liên hệ thương mại với nước Anh, lại đem về cho thiên tài hàng hải của họ một sức bật mạnh mẽ

mới. Kể từ thời đó, số tàu buôn của Liên bang gia tăng theo tỉ lệ cũng nhanh gần như dân số của họ. Giờ đây chính người Mỹ tự vận chuyển về nước mình chín phần mười sản phẩm của châu Âu^[348]. Lại cũng chính người Mỹ đem đến cho người tiêu dùng châu Âu ba phần tư đồ xuất khẩu của Tân thế giới^[349].

Tàu buôn Hoa Kỳ đến chật hải cảng Havre và Liverpool. Chỉ thấy một số lượng nhỏ nhoi các tàu buôn Anh hoặc Pháp tại cảng New York^[350].

Như vậy, thương gia Mỹ không chỉ đương đầu với cạnh tranh ngay trên đất mình, mà họ còn cạnh tranh lợi thế với thương gia nước ngoài trên cả xứ người.

Để giải thích vì sao lại như vậy: trong tất cả các tàu buôn trên thế giới, chỉ có tàu buôn Mỹ vượt đại dương với giá thành rất hạ. Chừng nào thương đoàn hàng hải Hoa Kỳ còn duy trì được ưu thế đó so với các nước khác, thì không những họ giữ được những gì đã chiếm, mà mỗi năm sẽ còn gia tăng số thắng lợi phẩm.

Có một vấn đề khó giải quyết đó là tìm hiểu xem vì sao người Mỹ chuyên chở trên biển giá thấp hơn người khác rất nhiều. Mới đầu người ta định lí giải điều đó bằng ưu thế vật chất do thiên nhiên chỉ trao riêng vào tay họ thôi; nhưng hoàn toàn không phải vậy.

Tàu buôn của Mỹ đóng cũng đắt gần như tàu buôn đóng ở nước ta^[351]; cách đóng không tốt hơn và tuổi thọ nói chung cũng kém ta.

Lương một thủy thủ Mỹ cao hơn lương thủy thủ châu Âu; điều đó được chứng minh khi ta bắt gặp số đông người châu Âu trong ngành hàng hải thương mại Hoa Kỳ.

Vì đâu mà người Mỹ dọc ngang trên biển với giá thành thấp hơn chúng ta?

Tôi nghĩ là ta không nên tìm nguyên nhân trình độ cao hơn này của họ trong những ưu thế vật chất; nó có nguyên nhân từ những phẩm chất thuần túy trí tuệ và đạo đức.

Đây là một so sánh để làm sáng tỏ điều tôi mới suy nghĩ:

Trong những năm chiến tranh Cách mạng, người Pháp đã du nhập vào nghệ thuật quân sự một chiến thuật mới khiến các viên tướng già cũng lúng túng và chút nữa thì làm tiêu ma những nhà nước quân chủ xưa cũ của châu Âu. Lần đầu tiên họ tiến hành hàng loạt công việc mà trước đó người ta chưa coi là cần thiết trong chiến tranh. Họ yêu cầu binh lính phải có những nỗ lực mới mà các quốc gia văn minh chưa bao giờ đòi hỏi ở binh lính của họ. Người ta thấy các binh lính đó vừa chạy vừa làm mọi việc và không ngại phơi mình trước hiểm nguy để đạt kết quả đã định.

Người Pháp hồi đó không đông người và không giàu bằng kẻ thù. Họ vô cùng thiếu thốn nguồn lực. Thế mà họ luôn luôn thắng, cho tới khi bên kẻ thù quyết định phải có cách bắt chước họ.

Người Mỹ cũng du nhập một chút gì đó tương tự vào thương mại. Người Pháp thích làm những điều để có “chiến công”, còn người Mỹ thích làm mọi điều gì để hạ giá thành.

Nhà hàng hải châu Âu phiêu lưu ra biển khơi một cách thận trọng. Ông ta chỉ lên đường khi thời tiết thân thiện mời mọc. Nếu xảy ra một tai nạn bất ngờ, ông ta trở lại cảng ngay, vào ban đêm hạ bớt buồm xuống, và khi thấy đại dương sủi bọt trắng xoá xô vào đất liền, ông ta cho tàu chạy chậm lại và nhìn mặt trời phỏng đoán thời tiết.

Người Mỹ coi thường những chuyện kĩ càng đó và xông pha trước hiểm nguy. Bão táp còn đang gầm gào mà ông ta đã lên đường rồi. Đêm cũng như ngày, ông ta giương các loại buồm cho căng hết cỡ. Con tàu mệt mỏi vì phong ba có trục trặc gì thì vừa chạy vừa chữa, và khi sắp đến đích, ông ta tiếp tục bay vào bờ như thể bến cảng đã ở trước mắt rồi.

Người Mỹ thường hay bị đắm tàu. Nhưng không có nhà viễn dương nào vượt biển nhanh hơn người Mỹ. Làm mọi điều như mọi người nhưng với thời gian ít hơn, nên nhà viễn dương Mỹ cũng có thể làm mọi điều ấy với ít chi phí hơn.

Trước khi sắp kết thúc một chuyến đi dài ngày, nhà viễn dương châu Âu cho rằng mình nên dừng chân nhiều lần. Ông ta tốn không biết bao nhiêu

thời giờ quý báu để tìm một bến cảng xả hơi hoặc trùng trình không chịu rời bến và mỗi ngày ở lại như vậy đều tính bằng tiền.

Nhà viễn dương người Mĩ xuất bến ở Boston đi Trung Hoa mua chè. Ông ta tới Quảng Châu, ở đó vài ngày và lập tức quay về. Trong vòng gần hai năm ông ta đi quãng đường bằng chu vi trái đất và chỉ nhìn thấy đất liền duy nhất một bận. Suốt hành trình dài tám tới mười tháng, ông ta uống nước phèn và ăn thịt ướp. Ông ta không ngừng đấu tranh chống lại biển khơi, chống lại bệnh tật, chống lại sự buồn chán. Nhưng khi về lại nhà, ông ta có thể bán cân chè rẻ hơn một xu so với ông lái người Anh: đích thế là đã đạt rồi.

Tôi khó có thể có cách diễn đạt ý mình rõ ràng hơn ngoài cách nói rằng người Mĩ đem hẳn một thứ chủ nghĩa anh hùng vào cách tiến hành thương mại của họ.

Với thương gia châu Âu thật rất khó khăn cùng ganh đua theo được nghiệp đó như ông bạn thương gia Mĩ. Khi hành động như tôi vừa mô tả, người Mĩ không chỉ theo một sự tính toán, chủ yếu là ông ta vâng theo bản chất mình nữa.

Những người sinh sống trên đất Hoa Kỳ đều có những nhu cầu và những ước vọng sinh ra từ một nền văn minh cao, và nó không bắt gặp quanh mình, như ở Pháp, một xã hội tổ chức tinh vi để họ được thoả mãn trong xã hội ấy. Vậy nên người Mĩ bị bắt buộc phải tạo ra cho mình các đối tượng khác nhau do giáo dục và thói quen đã trở thành cần thiết. Ở Mĩ, đôi khi cùng một con người, anh ta cày ruộng nhà mình, xây nhà mình ở, làm ra các công cụ cho mình dùng, đóng giày mà đi và tự tay mình dệt vải thô may quần áo mình mặc. Cung cách này làm hại cho sự hoàn thiện kĩ năng, nhưng lại vô cùng hữu ích để phát triển trí khôn người thợ. Không có gì tốt hơn là cuộc đại phân công lao động nhằm giúp con người thể hiện hết mình và tước bỏ khỏi sản phẩm cả tới dấu vết tâm hồn mình. Ở một nước như nước Mĩ, nơi rất hiếm những con người chuyên môn hoá, ta không thể đòi hỏi mỗi người đều có thời gian dài học lấy cái tay nghề mình đeo đuổi. Người Mĩ nhờ vậy lại thấy vô cùng dễ dàng thay đổi tình trạng tùy theo nhu cầu trước mắt, và họ

lợi dụng luôn điều đó. Ta bắt gặp những người từng làm lần lượt nào luật gia, nông dân, thương nhân, cha đạo, thầy thuốc. Nếu như người Mĩ kém khéo léo so với người châu Âu trong từng nghề, thì lại hầu như không có nghề nào là hoàn toàn xa lạ với anh ta cả. Năng lực của anh ta bao quát hơn, phạm vi trí tuệ anh ta rộng hơn. Người dân Hoa Kỳ như vậy là không khi nào phải dừng chân vì bất kì điều luật võ đoán nào của cuộc sống. Anh ta thoát khỏi mọi định kiến nghề nghiệp. Anh ta không bị trói vào một hệ thống thao tác này nọ. Anh ta cũng không cảm thấy bị trói chặt vào một phương pháp cũ cũng như mới. Anh ta không tạo ra cho mình bất kì thói quen nào, và anh ta thoải mái tránh thoát sự thống trị của những thói quen từ bên ngoài có thể tác động tới đầu óc mình, bởi vì anh ta biết rằng đất nước mình không giống bất kì đất nước nào, và anh ta có vị trí mới mẻ trên thế giới.

Người Mĩ sống trên một miền đất đầy những điều thần kì, xung quanh mình mọi thứ đều không ngừng cựa quậy động dậy, và mỗi chuyển động hầu như lại là một bước tiến lên. Tư tưởng về cái mới như vậy là gắn bó chặt chẽ trong đầu óc con người đó với cái gì tốt hơn lên. Không ở đâu con người đó thấy có cọc tiêu thiên nhiên có thể đã đặt ra để chặn bước tiến con người. Trước con mắt người đó, cái gì chưa tồn tại là cái chưa được con người định bụng làm.

Sự chuyển động toàn diện ngược lại ở Hoa Kỳ đó, những cuộc đi tìm sản nghiệp làm đi làm lại đó, sự đổi chỗ bất ngờ các tài phú công cộng và tư nhân đó, tất cả được hội lại để duy trì tâm hồn con người trong một trạng thái run rẩy xúc động khiến con người sẵn sàng mang dùng mọi nỗ lực một cách tuyệt vời, và như thế duy trì con người ở vị trí cao hơn chỗ nhân loại đang đứng. Đối với một người Mĩ, cuộc đời trọn vẹn trôi đi như một phần cuộc chơi, như một thời cách mạng, như một ngày chiến trường.

Cùng những nguyên nhân đó tác động đồng thời lên tất cả các cá nhân, cuối cùng tạo nên một xung động không cưỡng nổi đến tính cách dân tộc. Người Mĩ mà ta ngẫu nhiên bắt gặp là một con người có ước vọng nhiệt thành, táo bạo, phiêu lưu, và nhất là đầy sáng tạo. Thực vậy, ta bắt gặp cái tinh thần đó trong mọi công trình người Mĩ làm ra; người Mĩ đưa cái tinh

thần đó vào các luật lệ chính trị, vào các học thuyết tôn giáo, vào các lý thuyết kinh tế xã hội, vào doanh nghiệp riêng; người Mĩ đem cái tinh thần đó đi theo họ khắp nơi, vào tận giữa rừng cùng như vào trong lòng thành phố. Chính cái tinh thần đó, khi áp dụng vào thương mại hàng hải, đã khiến cho người Mĩ ngang dọc biển khơi nhanh hơn và rẻ hơn mọi thương gia trên thế giới.

Chừng nào mà các thủy thủ Hoa Kỳ còn duy trì được những ưu thế trí tuệ đó và cái tinh thần thực dụng có được từ cái trí tuệ đó, thì không những họ sẽ tiếp tục cung ứng cho nhu cầu của những nhà sản xuất và người tiêu dùng của đất nước mình, mà họ sẽ còn có xu thế càng ngày càng trở thành những nhân tố của các quốc gia khác nữa, cũng như người Anh vậy^[352].

Điều này bắt đầu thể hiện cụ thể ngay trước mắt chúng ta. Ngay bây giờ chúng ta đã thấy những nhà viễn dương Mĩ, trong vai trò những tác nhân trung gian, thâm nhập vào nền thương mại của nhiều dân tộc châu Âu^[353]; nước Mĩ sẽ còn cho họ một tương lai to lớn hơn nữa.

Người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha đều dựng lên ở Nam Mĩ nhiều khẩn địa to lớn rồi từ đó đã trở thành những quốc gia rộng lớn. Nội chiến và bạo quyền làm cho những xứ sở mệnh mông đó thành hoang tàn. Cuộc chuyển động dân cư dừng lại ở đó, và những con người ít ỏi sống ở đó bị cuốn hút vào công việc tự phòng vệ, chật vật mãi không xong với việc làm sao cho cuộc đời họ khấm khá lên.

Nhưng cuộc sống không thể cứ như vậy mãi cho được, châu Âu bị bỏ mặc cho chính nó, đang tự lực chọc thủng những mảng u tối Trung Thế kỉ; Nam Mĩ cũng theo đạo Ki Tô như chúng ta; Nam Mĩ cũng làm ăn và có luật lệ như chúng ta; Nam Mĩ có đủ mọi mầm mống văn minh từng nở rộ trong lòng các dân tộc châu Âu và con cháu của họ; Nam Mĩ còn hơn chúng ta là có một tấm gương ở gần kề; nhưng tại sao họ vẫn cứ còn mông muội?

Hiển nhiên đây không chỉ là vấn đề thời gian; rồi sẽ tới một thời kì gần hoặc xa khi người dân Nam Mĩ trở thành những dân tộc nở rộ và sáng láng.

Nhưng khi những người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha ở Nam Mỹ bắt đầu cảm thấy phải có những nhu cầu của những quốc gia văn minh, thì vẫn sẽ còn xa họ mới đủ sức tự thoả mãn chính mình. Là những người con út của nền văn minh, họ sẽ phải chịu đựng cảnh bề trên của những người đàn anh. Họ sẽ còn là nhà nông lâu dài trước khi thành những nhà thủ công nghiệp hoặc những thương gia, và họ cần đến sự trung gian của những người nước ngoài để đi bán sản phẩm xa ra bên ngoài các biển rộng và đổi về những đồ vật theo đòi hỏi của nhu cầu mới của mình.

Ta khó mà không hoài nghi rằng người Bắc Mỹ một ngày nào đó sẽ không bị hấp dẫn vào việc cung ứng cho các nhu cầu của người Nam Mỹ. Thiên nhiên đã đặt người Bắc Mỹ gần với người Nam Mỹ. Thiên nhiên cung cấp cho người Bắc Mỹ những thuận lợi to tát để hiểu biết và đánh giá đúng những nhu cầu của người Nam Mỹ, để rồi sẽ gắn bó với các quốc gia đó bằng những mối dây liên hệ thường xuyên và dần dần chiếm lĩnh lấy thị trường nước họ. Ông thương gia Bắc Mỹ sẽ chỉ để tuột khỏi tay những thuận lợi tự nhiên đó nếu như ông ta thấp kém rất nhiều so với ông thương gia châu Âu, trong khi thực ra ông ta cao hơn ông này ở nhiều điểm. Người Mỹ ở Hoa Kỳ đã có một ảnh hưởng to lớn về tinh thần đối với tất cả các quốc gia Tân thế giới. Ánh sáng của họ lan toả đi. Tất cả các dân tộc cùng sống trên lục địa đều đã quen coi họ như là con cháu sáng láng nhất, mạnh mẽ nhất và giàu có nhất của đại gia đình Mỹ. Vậy nên họ không ngừng đưa mắt tìm kiếm về phía Liên bang, và trong chừng mức có thể, họ tự hấp thu vào với các quốc gia tạo thành Hoa Kỳ. Mỗi ngày họ lại đến bòn rút từ Hoa Kỳ những học thuyết chính trị và mượn của Hoa Kỳ các loại luật lệ.

Người Mỹ ở Hoa Kỳ có vị trí đối với các quốc gia Nam Mỹ hệt như vị trí của cha ông người Anh của họ đối với người Italia, người Tây Ban Nha, người Bồ Đào Nha và người của tất cả những quốc gia châu Âu mà do chỗ thấp hơn về văn minh và công nghiệp nên cũng nhận được từ tay Hoa Kỳ phần lớn sản vật tiêu thụ.

Nước Anh ngày nay là trung tâm thương mại tự nhiên của hầu hết các dân tộc nhích gần tới họ. Liên bang Mỹ được hấp dẫn vào việc thực hiện cũng

vai trò đó ở bán cầu bên kia. Mỗi quốc gia sinh ra hoặc lớn lên nơi Tân thế giới thì gần như cũng được sinh ra và lớn lên ở đó vì lợi ích của người Mỹ gốc Anh.

Nếu Liên bang đi tới chỗ tan vỡ, nền thương mại của các bang tạo thành Liên bang hẳn là sẽ bị chậm phát triển mạnh trong một thời gian, nhưng gì thì gì cũng không bị ảnh hưởng mạnh như mọi người vẫn nghĩ. Bất kể có điều gì xảy ra, hiển nhiên là các bang giới thương mại vẫn sẽ cố kết với nhau. Họ ở rất gần kề nhau. Họ hoàn toàn giống nhau về tư tưởng, lợi ích và tập tục, và chỉ riêng họ thôi cũng đủ để thành một đại cường quốc hàng hải. Vậy nên ngay cả khi miền Nam Hoa Kỳ có trở nên quốc gia độc lập với miền Bắc, thì kết quả vẫn cứ là họ không thể phớt lờ được các bang miền Bắc. Tôi đã nói là miền Nam không phải là vùng phát triển thương mại; song chẳng có gì không chứng tỏ là nó sẽ phải trở thành vùng thương mại. Người Mỹ ở miền Nam Hoa Kỳ trong một thời gian dài nữa sẽ bị bắt buộc phải cậy nhờ vào nước ngoài để xuất khẩu sản phẩm và mua về những thứ cần cho mình. Vậy mà, trong tất cả những ai có thể làm trung gian cho nó, chắc chắn là những người bạn láng giềng miền Bắc là đối tác có thể phục vụ họ với giá rất rẻ. Mà các bạn miền Bắc sẽ phục vụ, vì giá rẻ là bộ luật tối cao của thương mại. Không có nguyện vọng chủ quyền nào, cũng chẳng có định kiến quốc gia nào lại đủ sức chống chọi lâu dài với giá rẻ. Còn hẳn thù nào cay độc hơn hẳn thù giữa người Mỹ ở Hoa Kỳ với người Anh. Ấy thế mà mặc kệ tình cảm thù nghịch, người Anh vẫn cung cấp cho người Mỹ phần lớn đồ thủ công nghiệp, mà lí do duy nhất là họ làm ra với giá thấp hơn ở các nước khác. Người Mỹ muốn gì thì muốn, nhưng sự thịnh vượng ngày càng gia tăng của nước Mỹ như vậy là đã trở thành mối lợi cho nền thủ công nghiệp của Anh quốc.

Lí tính chỉ dẫn và kinh nghiệm chứng minh rằng không có nền thương mại vĩ đại nào lại trường tồn nếu khi cần thiết nó lại không liên minh với một cường quốc quân sự.

Chân lí đó cũng được nhận thức rõ ở Hoa Kỳ hơn là ở nơi nào khác. Người Mỹ đã ở vào vị thế buộc thiên hạ tôn trọng màu cờ của họ (trên các

tàu buôn); sắp tới sẽ là giai đoạn bắt thiên hạ e sợ màu cờ đó.

Tôi hoàn toàn tin rằng sự tan rã Liên bang Hoa Kỳ không những không làm suy giảm sức mạnh đường thuỷ của họ, lại có xu hướng kích thích nó gia tăng sức mạnh đó. Giờ đây các bang thương mại đều liên kết với những bang không thương mại, và các bang không thương mại này thường khi cũng miễn cưỡng tăng cường sức mạnh hàng hải mà họ chỉ có lợi gián tiếp thôi.

Nếu ngược lại tất cả các bang thương mại của Liên bang tạo thành một quốc gia duy nhất, nền thương mại đối với họ trở thành lợi ích quốc gia hàng đầu; họ sẽ sẵn sàng có những hi sinh to lớn để bảo vệ đoàn tàu buôn, và sẽ chẳng có gì ngăn cản họ theo đuổi các ước vọng về mặt này.

Tôi nghĩ rằng các dân tộc, cũng như con người, ngay từ tấm bé đã thấy hiện rõ những nét chính của số phận nó. Khi tôi thấy cái tinh thần người Mỹ gốc Anh tiến hành thương mại, nhìn cung cách họ làm ăn sao mà dễ dàng, nhìn những thành công của họ, tôi không thể nào không tin rằng một ngày nào đó họ sẽ trở thành cường quốc hàng hải hàng đầu của trái đất này. Họ sẽ bị đẩy vào cuộc xâm chiếm các vùng biển, như người La Mã thời cổ đã bị đẩy vào cuộc chinh phục thế giới.

KẾT LUẬN

Tôi đến hồi kết rồi đây. Cho tới nay, khi nói đến vận mệnh tương lai Hoa Kỳ, tôi cố gắng tìm cách chia đề tài này thành nhiều phần khác nhau để nghiên cứu kỹ lưỡng từng bộ phận đó.

Giờ đây tôi muốn gộp chung tất cả lại theo một tổng quan duy nhất. Những gì sắp nói sẽ bớt chi tiết đi, nhưng chắc chắn hơn. Tôi sẽ tri giác từng đối tượng bớt đen trắng rõ ràng; song tôi sẽ bao quát xác đáng hơn những sự kiện khái quát. Tôi sẽ như du khách đi ra khỏi những bức tường vây quanh một thành phố lớn, bây giờ leo lên một ngọn đồi kế đó. Càng đi xa thành phố nọ, những con người mình vừa từ biệt bỗng biến mất khỏi tầm mắt ta. Nhà ở của họ nhòe lẫn vào nhau. Ta không thấy đâu những quảng trường nữa. Khó mà nhận ra được dấu vết những đường phố. Nhưng đôi mắt ta nay thoải mái hơn khi nhìn lại hình thể thành phố, và bây giờ lần đầu tiên chợt nhận ra hình thù của nó. Dường như cùng lúc cũng hiện ra trước mắt tôi trọn vẹn tương lai giống người Anglo ở Tân thế giới. Những tiểu tiết của bức tranh mệnh mông vẫn còn nằm trong bóng tối; nhưng mắt tôi đã tri giác thấy toàn cảnh rồi, và xuất hiện trong đầu tôi một cách hiểu mạch lạc về tất cả mọi điều.

Cái lãnh thổ ngày nay bị chiếm hoặc được Hợp chúng quốc Hoa Kỳ sở hữu chiếm gần một phần hai mươi toàn bộ đất đai đã có người ở.

Bất kể rộng hẹp ra sao, ta sẽ phạm sai lầm nếu nghĩ rằng giống người Mỹ gốc Anh sẽ đóng kín cửa ở mãi trong phạm vi ấy; ngay bây giờ nó đã tràn khá xa ra bên ngoài rồi.

Có một thời mà chính chúng ta cũng có khả năng tạo ra một đại dân tộc Pháp ở trong vùng hoang mạc nước Mỹ và làm cân bằng vận mệnh Tân thế

giới với người Anh. Xưa kia nước Pháp từng sở hữu ở Bắc Mỹ một lãnh thổ rộng gần bằng toàn bộ châu Âu. Ba con sông lớn của lục địa này đều đổ cả vào vùng theo luật pháp nước ta. Những tộc người Anh điêng bản địa kể từ cửa sông Saint-Laurent cho tới đồng bằng sông Mississippi chỉ nghe thấy mọi người nói tiếng Pháp thôi. Tất cả những cơ ngơi châu Âu rải rác trên không gian mênh mông này đều nhắc nhở đến tổ quốc ta: Louisbourg, Montmorency, Duquesne, Saint-Louis, Vincennes, New Orleans, toàn là những cái tên thân thương với nước Pháp và quen thuộc với chúng ta.

Nhưng đất trời xui khiến với cả loạt tình tiết kể ra không xuể^[354] đã nâng mất của chúng ta cái di sản tuyệt trần đó. Khắp nơi ở đâu mà người Pháp có số lượng ít và kém tổ chức, thì đều không còn lại gì nữa. Những người Pháp còn sót lại ở một vùng nhỏ hẹp và là vùng đất do luật pháp khác cai quản. Bốn trăm nghìn người Pháp ở vùng Hạ Canada ngày nay là những mảnh vỡ của một quốc gia xưa, nay bị mất hút giữa một dân tộc mới tràn đến. Xung quanh họ, những đám cư dân lạ cứ lớn lên không ngừng, họ toả ra bốn phía, họ thâm nhập vào tận hàng ngũ những người chủ đất đai cũ, họ thống trị các thành phố và họ làm cho tiếng Pháp biến chất đi. Đám cư dân đó tương tự như cư dân ở Hoa Kỳ. Tôi nghĩ mình có lí khi nói rằng giống Anglo không dừng lại ở những giới hạn của Liên bang Mỹ quốc, mà còn tiến lên xa nữa khỏi miền Đông Bắc.

Ở miền Tây Bắc ta chỉ bắt gặp vài dinh cơ loàng xoàng của người Nga; nhưng ở miền Tây Nam, nước Mexico như thể một thanh chắn trước con mắt người Mỹ gốc Anh.

Vậy là, nói cho đúng ra thì chỉ còn có hai giống người thù địch nhau giờ đây đang chia nhau thế giới mới, người Tây Ban Nha và người Anh.

Giới hạn phân cách hai giống người đó được ấn định bằng một hiệp ước. Nhưng cho dù hiệp ước đó có ưu ái người Mỹ gốc Anh đến đâu, thì tôi vẫn tin rằng sớm muộn họ sẽ vi phạm.

Bên ngoài biên giới Liên bang về phía Mexico là những tỉnh rộng mênh mông vẫn chưa có người ở. Người của Hoa Kỳ sẽ tiến vào những vùng hoang vu ấy nhanh chân hơn cả những người có quyền chiếm dụng đất đai

đó. Họ sẽ chiếm lấy đất đai, sẽ tạo ra cuộc sống xã hội ở đó, và rồi khi chủ sở hữu đúng luật trình diện, ông ta sẽ thấy hoang mạc nay đã thành đất đai phì nhiêu với những người nước ngoài ung dung ngồi trên di sản đúng lí ra không là của họ.

Đất đai Tân thế giới thuộc về kẻ nào đầu tiên chiếm lấy được nó, và chủ quyền xứ sở này có giá là sự chạy đua.

Những vùng đất đã có người đến ở cũng sẽ phải tự mình lo bảo vệ chống lại sự xâm lấn.

Trên kia tôi có nói về những gì diễn ra ở tỉnh Texas. Mỗi ngày, cư dân Hoa Kỳ dần dần thâm nhập vào Texas, chiếm lấy đất đai ở đó, và vẫn tuân phục luật pháp địa phương, họ xây dựng nên xứ sở của riêng mình bằng tiếng nói của họ và tập tục của họ. Tỉnh Texas vẫn còn nằm dưới quyền thống trị của Mexico; nhưng chẳng bao lâu ở đó chẳng còn ai là người Mexico nữa. Chuyện tương tự cũng xảy ra ở mọi nơi nào người Mỹ gốc Anh tiếp xúc với những cư dân khác gốc.

Ta không thể che giấu việc giống Anglo đã tạo ra được thế trội đối với các giống người khác ở Tân thế giới. Giống Anglo cao hơn họ rất nhiều về văn minh, về kĩ năng và về sức mạnh. Chừng nào trước mặt họ vẫn chỉ là những vùng hoang vu hoặc dân cư thưa thớt, chừng nào họ không bắt gặp được trên đường đi những khu dân định cư mà họ khó có thể mở đường đi qua, thì ta còn thấy họ không ngừng bành trướng. Họ sẽ không dừng lại ở những con đường do hoà ước vạch ra, mà họ tràn qua tất cả những con đê trong tưởng tượng ấy.

Điều gì tiếp tay tuyệt vời cho sự bành trướng nhanh chóng đó của giống Anglo ở Tân thế giới, đó là vị trí địa lí nơi họ chiếm được.

Khi đi ngược lên miền Bắc và vượt các đường biên thủy phía Bắc của họ, ta bắt gặp những vùng băng giá miền cực, và khi đi xuôi vài độ vĩ tuyến xuống bên dưới các giới hạn phương Nam, ta đi vào giữa vùng lửa nóng xích đạo. Như vậy là người gốc Anh ở nước Mỹ đã định cư ở vùng khí hậu ôn hoà nhất và vùng đất dễ định cư nhất của lục địa.

Ta hình dung được cuộc chuyển động kì diệu đánh dấu sự gia tăng dân số ở Hoa Kỳ diễn ra sau khi nước này giành được Độc lập. Dân số thời còn là thuộc địa gia tăng cũng nhanh như bây giờ; trong khoảng hai mươi hai năm nó tăng gần gấp đôi. Nhưng vào thời kì thuộc địa, có cái gì tác động tới người dân thì chỉ tác động đến con số nghìn, bây giờ là tác động đến con số triệu. Một sự kiện trước đây lướt qua chẳng ai chú ý thì bây giờ đập vào mọi đầu óc con người.

Người Anh ở Canada, vốn dĩ quy phục một ông vua, dân số cũng gia tăng và bành trướng gần nhanh như người Anh ở Hoa Kỳ, những người sống dưới chế độ cộng hoà.

Trong tám năm dài chiến tranh giành Độc lập, dân số vẫn không ngừng gia tăng theo tỉ lệ như đã nói bên trên.

Mặc cho mọi chuyện xảy ra, ở vùng biên giới phía Tây, nhiều bộ tộc lớn người Anh diêng bản địa đã liên minh với người Anh, song cuộc chuyển động di dân về phía Tây có thể nói là vẫn không hề chậm chân lại. Trong khi kẻ thù tàn phá vùng bờ biển Đại Tây dương, dân cư vẫn cứ đẩy mãi vào vùng Kentucky, vào các khu phía Tây của Pennsylvania, bang Vermont và vào vùng Maine. Cái lộn xộn kéo theo sau chiến tranh không hề ngăn cản dân số gia tăng và không hề ngăn chặn bước chân nó tiến nhanh đều về phía hoang mạc. Vậy là, sự khác biệt luật pháp, trạng thái hoà bình hay chiến tranh, yên ổn hay hỗn loạn, chẳng hề ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển liên tục của người Mỹ gốc Anh.

Điều này thật dễ hiểu: không có nguyên nhân nào mang tính chất chung đủ sức đồng thời tác động lên mọi điểm ở trên cái lãnh thổ mênh mông đến thế. Vì vậy mà lúc nào cũng vẫn có một bộ phận lớn đất nước ở đó bảo đảm có được một nơi trú chân tránh được những tàn phá đang diễn ra tại chỗ khác, và những điều tồi tệ dù to tát đến đâu thì cũng vẫn luôn luôn có phương thuốc chữa còn to hơn nhiều.

Ta chớ nên nghĩ là có thể ngăn chặn được sức bật của giống người Anglo ở Tân thế giới. Dù có chẳng nữa sự tan rã của Liên bang và kéo theo là chiến tranh trên khắp lục địa, là sự xoá bỏ nền cộng hoà, là sự du nhập bạo quyền,

tất cả những cái đó có thể làm chậm bước phát triển, nhưng không thể nào ngăn cản người Anglo hoàn tất số mệnh tất yếu của họ. Chẳng có quyền uy nào trên trái đất này lại đủ sức cấm cửa các di dân tiến vào những hoang mạc phì nhiêu đầy triển vọng cho mọi kỹ năng người và là một chốn dung thân tránh mọi cảnh khốn cùng. Bất kể những sự biến gì xảy ra trong tương lai cũng đều không nằng đi mất của người Mĩ cái khí hậu, những biển nội địa, những dòng sông lớn, và cả độ phì nhiêu đất đai của họ. vẫn còn có luật pháp xấu xa, vẫn còn có các cuộc cách mạng và sự hỗn loạn, nhưng tất cả vẫn chẳng thể nào huỷ diệt ở người Mĩ cái thú đi tìm cuộc sống hạnh phúc ấm no và tinh thần năng động đó dường như là đặc điểm nổi bật của cái giống người này, cũng chẳng thể nào làm tắt ngấm những nguồn sáng đã thấp cho cái thông tuệ của họ.

Và thế là, giữa những điều vô định của tương lai, ít ra cũng có một sự kiện chắc chắn. Vào một thời kì mà chúng ta có thể gọi tên là thời sắp tới, và đây là vấn đề sống còn của các quốc gia, chỉ riêng người Mĩ gốc Anh cũng đủ phủ kín toàn bộ không gian mệnh mông nằm giữa vùng băng giá Bắc cực và vùng nhiệt đới; họ sẽ bành trướng từ những bãi sỏi cát bên bờ Đại Tây Dương cho đến bờ biển Nam.

Tôi nghĩ là một ngày nào đó cái lãnh thổ mà giống người Mĩ gốc Anh sẽ tràn tới phải to bằng ba phần tư châu Âu^[355]. Nhìn toàn cục, khí hậu của Liên bang sẽ được chuộng hơn khí hậu châu Âu. Những thuận lợi tự nhiên ở đó thật vô cùng lớn. Hiển nhiên là một ngày nào đó dân số vùng này khó có thể cứ giữ mãi tỉ lệ hiện thời với dân số châu Âu chúng ta.

Châu Âu, chia năm sẻ bảy giữa bấy nhiêu quốc gia khác biệt; châu Âu, qua bao cuộc chiến tranh tấp ròi lại bùng và sự man rợ Trung thế kỉ, châu Âu như vậy mà vẫn có mật độ bốn trăm mười người^[356] trên một dặm vuông, có thể có nguyên nhân nào mạnh hơn để ngăn cản Hoa Kỳ một ngày nào đó cũng có mật độ dân số như thế?

Có lẽ nhiều thế kỉ sẽ trôi đi trước khi lũ con cháu các kiểu của giống Anglo nước Mĩ không còn có gương mặt chung nữa. Ta chẳng thể nào tiên

báo cái thời kì những điều kiện của con người ở Tân thế giới sẽ bị con người làm cho thành thường xuyên bất bình đẳng.

Bất kể là do hoà bình hoặc chiến tranh, là vì tự do hoặc bạo quyền, là bởi thịnh vượng hoặc khốn cùng, bất kể những khác biệt do những yếu tố đó mang lại cho số phận con cháu đại gia đình người Mỹ gốc Anh ra sao, tất cả bọn họ đều vẫn sẽ duy trì được ít nhất một trạng thái xã hội như nhau và sẽ có cách sử dụng như nhau những ý tưởng do trạng thái xã hội sinh ra.

Mối liên hệ duy nhất là tôn giáo là đủ vào thời Trung thế kỉ để các giống người khác nhau sống trên đất châu Âu nhập lại trong một nền văn minh chung. Người Anglo ở Tân thế giới có chung nhau hàng ngàn mối dây liên hệ và họ sống trong một thời đại mà với con người mọi thứ đều đang được làm cho bình đẳng với nhau.

Thời Trung thế kỉ là một thời kì của sự chia cắt. Mỗi quốc gia, mỗi tỉnh, mỗi thành phố, mỗi gia đình đều có xu hướng cá thể hoá mạnh mẽ. Ngày nay, ta lại thấy một sự chuyển vận ngược chiều, các quốc gia dường như đang đi về hướng thống nhất lại với nhau. Có những mối dây trí tuệ nối kết các phần cách xa nhau nhất của trái đất, và con người không sao có thể sống dù chỉ trong một ngày cách sống người xa lạ với người, hoặc sống theo lối làm ngơ trước những chuyện gì đang xảy ra nơi chân trời góc biển: vì thế mà giờ đây ta nhận thấy ít có sự khác biệt giữa người châu Âu với con cháu họ sống ở Tân thế giới, mặc dù ngăn cách họ là cả một đại dương, so với một con sông nhỏ phân chia mấy thành thị hồi thế kỉ thứ XIII.

Nếu như cuộc chuyển dịch này làm các quốc gia xa lạ gần gũi lại được với nhau, lại càng thêm lí do để nó chống đối cung cách những con cháu của cùng một quốc gia mà lại sống xa lạ với nhau.

Vậy là sẽ tới một thời mà ta có thể nhìn thấy ở Bắc Mỹ một trăm năm mươi triệu con người^[357] bình đẳng với nhau, tất cả sẽ cùng thuộc về một gia đình, có cùng xuất phát điểm, chung nền văn minh, chung tiếng nói, cùng tôn giáo, chung thói quen, cùng tập tục, và qua tất cả những yếu tố đó tư duy người sẽ lưu thông theo cùng một dạng và vẽ hằn lên thành những màu sắc như nhau. Mọi thứ khác thì đều chưa chắc chắn lắm, nhưng điều

này thì chắc. Và chẳng đây lại là một sự kiện hoàn toàn mới trên thế giới mà ngay trí tưởng tượng cũng khó có thể biết được tầm quan trọng của nó đến mức nào.

Ngày nay trên trái đất có hai quốc gia lớn xuất phát điểm thì khác nhau song lại như là đang cùng tiến về một mục tiêu: đó là người Nga và người Mỹ gốc Anh.

Cả hai quốc gia đều lớn lên trong bóng tối. Và trong khi con người mãi nhìn đi nơi khác thì đột nhiên hai quốc gia này leo ngay lên vị trí hàng đầu các dân tộc, và hầu như thế giới vừa mới biết đến sự ra đời của chúng thì cũng biết liền đến sự vĩ đại của chúng.

Tất cả các quốc gia khác đều như thể đã đạt được những giới hạn do thiên nhiên vạch cho, và sau đó họ chỉ còn việc duy trì những gì đã có. Nhưng hai quốc gia kia thì cứ lớn lên mãi^[358]: mọi quốc gia khác đều dừng lại hoặc dần lên từng bước ì ạch; nhưng hai anh này thì tiến bước thoải mái và nhanh theo một hướng đi mà mắt người chưa nhận biết được đâu là bến bờ.

Người Mỹ đấu tranh chống những trở ngại của thiên nhiên; người Nga đấu tranh với con người. Một anh chống lại hoang mạc và sự mông muội, anh kia chống lại văn minh trong tay cầm đủ loại vũ khí. Vì thế mà những chiến công của người Mỹ là từ lưỡi cày nhà nông, còn chiến công của anh người Nga là từ lưỡi gươm người lính.

Để đi tới đích, người Mỹ dựa cơ sở trên lợi ích cá nhân và không có ai hướng dẫn hết, cứ thế phó mặc cho sức mạnh và lí tính cá nhân.

Người Nga như thể tập trung tất cả sức mạnh xã hội vào trong một con người.

Người Mỹ có phương tiện hoạt động chủ yếu là tự do; người Nga có thân phận nô lệ.

Xuất phát điểm của cả đôi bên khác nhau, đường đi của hai bên cũng khác nhau. Tuy nhiên, mỗi anh dường như đều bị một ý đồ kín đáo của Chúa Trời nhắc gọi, một ngày nào đó, cả hai đều phải nắm giữ trong tay số phận của một nửa thế giới loài người.

– HẾT TẬP I –

LƯU Ý

(trước khi vào tập II)

Người Mĩ đã có một trạng thái xã hội dân chủ được sinh ra một cách tự nhiên từ luật pháp và từ tập tục chính trị. Cũng trạng thái xã hội đó đã làm nảy sinh ra ở người Mĩ vô số tình cảm và quan niệm vốn không hề có trong các xã hội quý tộc trị trước đây ở châu Âu. Trạng thái xã hội đó của người Mĩ đã thủ tiêu hoặc đã sửa đổi những mối quan hệ tồn tại trước đây, và từ đó tạo ra những mối quan hệ mới. Diện mạo xã hội dân sự Mĩ cũng thay đổi không kém so với gương mặt đời sống chính trị của đất nước này.

Cách đây năm năm, trong công trình công bố về nền dân trị nước Mĩ, tôi đã khảo sát chủ đề thứ nhất – diện mạo xã hội dân sự Mĩ. Chủ đề thứ hai – gương mặt cuộc sống chính trị đất nước Mĩ – là mục tiêu của tập sách này. Hai phần đó bổ sung cho nhau và tạo thành một công trình duy nhất.

Ngay bây giờ tôi có nhiệm vụ báo trước để bạn đọc tránh một sai lầm khá tệ hại.

Khi thấy tôi gán cho sự bình đẳng biết bao nhiêu tác động, hẳn từ đó có người suy ra rằng tôi coi sự bình đẳng như là nguyên nhân duy nhất của mọi điều đã xảy ra với chúng ta thời nay. Hiếu như vậy là gán cho tôi một cách nhìn sự vật khá hạn hẹp. Vào thời đại ngày nay, có vô số quan niệm, tình cảm, bản năng được sinh ra bởi những sự kiện nằm bên ngoài, thậm chí trái ngược với khái niệm quyền bình đẳng. Vì thế mà, nếu tôi đem Hoa Kỳ ra làm một thí dụ, chắc hẳn tôi sẽ dễ dàng chứng minh được rằng thiên nhiên của đất nước, nguồn gốc cư dân, tôn giáo của những người khai quốc đầu tiên, trí tuệ của họ, các thói quen cũ của họ, tất cả, không lệ thuộc chút gì vào nền dân trị, đã và đang còn tạo một ảnh hưởng vô cùng tận tới cách thức

tư duy và cảm nhận của người Mỹ. Có thể dùng nhiều loại nguyên nhân và là những nguyên nhân khác hẳn với thực tế về sự bình đẳng có thể bắt gặp ở châu Âu, và như thế cũng đủ để lí giải một phần lớn những điều xảy ra ở đây [tại châu Âu].

Tôi thừa nhận là có tồn tại tất cả những nguyên nhân khác nhau đó cũng như sức mạnh của chúng, nhưng chủ đề của tôi lại không đụng tới chúng. Tôi không có ý định chỉ ra cái lí do tại sao của mọi thiên hướng và tư tưởng của chúng ta; tôi chỉ muốn chỉ rõ sự bình đẳng đã biến cải những thiên hướng và tư tưởng đó ra sao và biến cải chúng ở những chỗ nào.

Hẳn bạn đọc sẽ thấy ngạc nhiên vì, vốn dĩ tôi giữ lập trường vững chắc cho rằng cuộc cách mạng dân chủ mà chúng ta chứng kiến là một sự kiện không gì cưỡng lại nổi, mà khôn ngoan ra thì ta không nên chống lại và cũng đừng hòng chống lại nó, thế mà trong cuốn sách này thỉnh thoảng lại thấy tôi nói những lời nghiêm khắc đến thế về những xã hội dân chủ được cuộc cách mạng dân chủ đó xây dựng nên.

Tôi sẽ trả lời đơn giản rằng chính vì tôi không hề là kẻ thù địch với nền dân trị nên tôi muốn cư xử thành thực với nó.

Con người chẳng nhận được sự thật từ kẻ thù của họ, và bạn bè thì lại cũng ít khi đem sự thật đến cho họ; chính vì lí do ấy mà tôi phải nói sự thật đó ra.

Tôi nghĩ rằng có rất nhiều người sẽ đảm nhận nhiệm vụ nói to lên cho mọi người về những điều tốt đẹp mới mẻ mà sự bình đẳng hứa hẹn đem lại cho con người, nhưng ít người dám sớm chỉ ra những tai hoạ mà sự bình đẳng ấy đe dọa con người. Mắt tôi hướng về chính những tai hoạ đó, và khi nào tin chắc là mình đã nhìn thấy chúng rõ ràng, tôi không vì hèn nhát mà lại phải giữ mồm giữ miệng.

Tôi hi vọng bạn đọc, trong tập II của công trình này, sẽ bắt gặp lại cái thái độ không thiên kiến từng bắt gặp trong tập I. Đứng giữa những ý kiến, quan điểm mâu thuẫn nhau đang chia rẽ mọi người, tôi gắng sức tạm gạt khỏi đầu óc mình những cảm tình ủng hộ hoặc những bản năng đối nghịch với từng

dòng ý kiến, quan điểm đó. Nếu có bạn nào rồi sẽ đọc thấy trong tác phẩm này dù chỉ một câu có mục đích ve vuốt một trong những đảng lớn đang làm rung động đất nước chúng ta, hoặc ca tụng một trong những phe cánh nhỏ đang quấy rối và kích động đất nước chúng ta, xin các độc giả đó hãy lên tiếng và kết tội tôi.

Chủ đề tôi muốn bao quát thì mênh mông vì nó bao gồm phần lớn những tình cảm và tư tưởng được sinh ra từ trạng thái mới của thế giới này. Một chủ đề như vậy chắc chắn là quá sức tôi. Khi khảo sát đề tài này, tôi chưa bao giờ thấy mình thoả mãn cả.

Nhưng nếu như tôi chưa đạt được mục tiêu mình đã xác định, ít nhất bạn đọc sẽ công tâm mà nhận ra điều này: tôi đã suy nghĩ chín và đeo đuổi công trình nghiên cứu này trên một tinh thần khả dĩ giúp tôi xứng đáng đạt tới mục tiêu ấy.

– PHẦN I –
ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN SỰ VẬN ĐỘNG
VỀ TINH THẦN VÀ TRÍ TUỆ TẠI HOA KÌ

CHƯƠNG I

VỀ PHƯƠNG PHÁP TRIẾT HỌC CỦA NGƯỜI MỸ

Tôi nghĩ rằng, trong thế giới văn minh, không có đất nước nào người ta lại ít bận tâm đến triết học hơn là Hoa Kỳ.

Người Mỹ không có trường phái triết học riêng, và họ ít quan tâm tới những trường phái triết học đang chia rẽ châu Âu; họ biết các trường phái đó qua tên gọi đã đủ vất vả rồi.

Song ta dễ dàng nhận thấy rằng hầu hết cư dân Hoa Kỳ đều có chung cung cách chỉ đạo tư tưởng của mình, và có những quy tắc như nhau trong việc điều khiển tư duy của họ. Nghĩa là, mặc dù họ chẳng mấy khi chịu bỏ công sức xác định các quy tắc ấy, song họ vẫn có một phương pháp triết học chung cho tất cả mọi người.

Vượt thoát khỏi tinh thần hệ thống, thoát khỏi cái ách của thói quen, khỏi các chôn ngón sống gia đình, các quan điểm giai cấp, và ở một mức độ nào đó là thoát khỏi các định kiến dân tộc; chỉ coi truyền thống như là một thứ thông tin và chỉ coi các sự kiện đang xảy ra như là một cách xem xét hữu ích để hành động khác đi và hành động tốt hơn; tìm tòi theo lối tự lực và chỉ tìm ngay bên trong bản thân mình cái nguyên cớ của sự vật, hướng tới kết quả mà không bị trói chân trói tay vào các phương tiện, và nhằm vào cái gốc vấn đề thông qua cái biểu hiện bề ngoài: đó là những nét chủ chốt đặc trưng cho cái tôi sẽ gọi tên là phương pháp triết học của người Mỹ.

Nếu tôi còn muốn nói thêm nữa, và nếu giữa những bọn bề đặc tính khác nhau đó mà tôi tìm ra được cái điều cốt yếu và tìm ra được cái đặc điểm gì đủ sức tóm gọn hầu hết mọi đặc điểm khác, ấy là điều tôi phát hiện thấy

trong hầu hết những thao tác trí tuệ của họ, người Mỹ bao giờ cũng chỉ trông cậy vào nỗ lực riêng của lí tính cá nhân mình.

Vậy nên, nước Mỹ là một trong những xứ sở trên thế giới ở đó người ta học ít hơn và ở đó người ta lại thực hiện tốt hơn những giáo huấn của Descartes^[359]. Điều đó chẳng có gì đáng ngạc nhiên cả.

Người Mỹ chẳng đọc tác phẩm Descartes, bởi vì trạng thái xã hội của họ làm cho họ quay lưng lại với lối nghiên cứu tự biện, và người Mỹ làm theo những châm ngôn Descartes chỉ ra là bởi vì trạng thái xã hội của họ chuẩn bị một cách tự nhiên cho tư tưởng họ tiếp nhận các giáo huấn của Descartes.

Trong lòng một xã hội dân chủ không ngừng vận động, mỗi dây liên hệ gắn bó các thể hệ với nhau trở nên lỏng lẻo hoặc bị đứt gãy; mỗi con người dễ dàng để mất dấu vết tư tưởng của cha ông hoặc là họ chẳng mấy quan tâm đến những điều đó.

Những con người đang sống trong một xã hội như vậy cũng chẳng biết làm cách nào tìm thấy được niềm tin trong những ý kiến quan điểm của giai tầng mình, bởi vì có thể nói là đã chẳng còn tồn tại giai tầng xã hội nữa, và những giai tầng nào còn tồn tại thì lại bao gồm những thành phần hết sức chuyển động, khiến cho cái tập hợp lớn chẳng khi nào thực sự tác động nổi tới các yếu tố nằm trong tập hợp đó.

Còn về tác động của trí tuệ một con người đối với trí tuệ những con người khác, điều đó tất yếu bị thu hẹp lại khi đó là một xứ sở mà các công dân càng ngày càng gần giống nhau, mọi người rất gần gũi nhau và không nhìn nhận thấy ở đồng loại mình bất kì dấu hiệu nào của sự vĩ đại và của một tầm cao không gì bắt bẻ nổi, những con người ấy luôn luôn trở về với lí tính của chính mình, coi đó như là nguồn trí tuệ hiển nhiên nhất và gần gũi nhất với chân lí. Không phải là lòng tin vào một con người nào đó đã bị tiêu tan mà tiêu tan cả cái thị hiếu coi một con người nào đó chỉ bằng vào lời nói của anh ta.

Vậy là mỗi con người tự khép kín lại trong bản thân mình và cho rằng có thể đứng từ đó mà xét đoán thế giới.

Cung cách của người Mĩ chỉ tìm thấy quy tắc phán xét ngay trong bản thân mình tạo ra những thói quen khác nữa trong tư tưởng họ.

Do chỗ, thấy mình có thể không cần trợ giúp nào khác mà cũng giải quyết được các khó khăn nho nhỏ trong cuộc sống thực tiễn, họ dễ dàng đi tới kết luận rằng con người có thể lí giải được mọi thứ trong cuộc đời này, và trong công việc đó không có điều gì là cao quá những giới hạn trí tuệ của con người.

Vì vậy mà họ sẵn sàng khước từ đi vào những thứ gì họ không có khả năng hiểu: điều đó khiến họ ít tin vào cái khác thường, và hầu như họ ghê tởm tuyệt đối cái siêu nhiên.

Do chỗ, chỉ có chính họ làm chứng cho những điều gì liên quan đến họ, nên họ thích nhìn cho tường tận cái đối tượng được họ quan tâm; từ đó họ đem hết khả năng bóc tách đi mọi vỏ bọc sự vật, họ vứt bỏ mọi thứ gì ngăn cách họ với sự vật và tước bỏ đi mọi thứ gì che mắt con người nhìn thẳng vào đó, đứng nhìn giữa ban ngày ban mặt và nhìn thật gần vào sự vật. Chẳng mấy chốc, trạng thái tinh thần đó khiến họ coi khinh các hình thức biểu hiện, coi đó như là những tấm màn che vô ích và cồng kềnh ngăn cách giữa họ và chân lí.

Như vậy là người Mĩ không có nhu cầu tìm trong sách vở cái phương pháp triết học riêng cho mình, phương pháp đó họ tìm thấy ngay trong bản thân họ. Tôi cũng sẽ nói thêm chừng ấy về những gì diễn ra ở châu Âu.

Ở châu Âu, phương pháp triết học đó chỉ được hình thành và phổ cập một khi các điều kiện đã trở nên bình đẳng hơn và mọi người trở nên giống nhau hơn.

Ta hãy xem xét đôi chút sự diễn biến theo trình tự thời gian:

Vào thế kỉ thứ XVI, các nhà cải cách tìm cách cho con người dùng lí tính cá nhân của mình để phán xét một vài tín điều của niềm tin cũ; nhưng họ lại vẫn tiếp tục không cho lí tính cá nhân được thảo luận xem xét những tín điều khác. Vào thế kỉ XVII, Bacon^[360] trong khoa học tự nhiên và Descartes

trong triết học đích thực, đã phá tan các công thức vẫn tồn tại lúc đó, thủ tiêu luôn quyền uy của truyền thống và lật nhào uy quyền của ông chủ.

Cuối cùng, các nhà triết học thế kỉ thứ XVIII, thông qua việc khái quát hoá cũng nguyên lí đó, đã tìm cách để cho con người cá nhân được soát xét lại đối tượng của mọi niềm tin của họ.

Còn ai là không thấy Luther^[361], Descartes và Voltaire^[362] đều đã dùng chung một phương pháp như nhau, và sự khác biệt giữa họ chỉ là về mức độ sử dụng rộng hơn hay hẹp hơn phương pháp đó theo sự hình dung của các ông?

Do đâu mà những nhà cải cách lại chịu bó hẹp đến thế chỉ trong phạm vi những tư tưởng tôn giáo? Tại sao Descartes, người chỉ muốn áp dụng phương pháp của mình vào một số bộ môn nhất định, mặc dù phương pháp luận của ông đủ để vận dụng rất rộng rãi, lại tuyên bố rằng con người cá nhân chỉ đủ sức phán xét những vấn đề triết học chứ không phải những vấn đề chính trị? Làm sao mà đến thế kỉ XVIII lại xảy ra chuyện đột nhiên người ta đem phương pháp đó ra áp dụng rộng rãi hơn những thứ mà Descartes và những người đi trước ông chẳng nhận thấy hoặc vẫn còn từ chối không chịu nhận ra? Và cuối cùng, tại sao mà đến thời kì đó, cái phương pháp mà chúng ta đang nói đây chợt bước ra khỏi nhà trường để thâm nhập vào xã hội và trở thành quy tắc chung cho trí tuệ, và sau khi đã trở thành phổ biến với người Pháp thì nó đã được các dân tộc châu Âu công khai chấp nhận hoặc bí mật đeo đuổi?

Cái phương pháp triết học chúng ta đang bàn đó đã ra đời được từ thế kỉ XVI, được mài giũa và thành phổ biến vào thế kỉ XVII; song trong cả hai thế kỉ đó nó lại không được tiếp nhận chung. Các luật lệ về chính trị, trạng thái xã hội, và những nếp nghĩ sinh ra từ hai nguyên nhân trên, đều chống đối lại phương pháp triết học đó.

Phương pháp này được phát hiện vào một thời kì con người bắt đầu “bình đẳng hoá” với nhau và bắt đầu giống nhau. Nói chung phương pháp này chỉ có thể được người ta đem sử dụng vào những thế kỉ khi các điều kiện dần dần trở thành đồng đều như nhau và con người hầu như trở nên giống nhau.

Phương pháp triết học thế kỉ XVIII như vậy không mang riêng một tính chất Pháp, mà nó mang tính chất dân chủ, điều đó lí giải vì sao nó được người ta tiếp nhận dễ dàng đến thế trên toàn cõi châu Âu, nơi nó đã đóng góp biết bao nhiêu để làm thay đổi bộ mặt châu lục này. Không phải tại vì người Pháp đã thay đổi các niềm tin cũ và biến cải các tập tục xưa của mình nên họ đã làm cho thế giới này đảo điên lên, mà chính bởi vì họ là những người đầu tiên khái quát hoá và đưa ra ánh sáng một phương pháp triết học nhờ đó con người dễ dàng tiến công vào mọi sự vật xưa cũ và mở đường cho mọi sự vật mới mẻ.

Nếu bây giờ có ai hỏi tôi, vì sao bây giờ vẫn phương pháp đó lại được người Pháp đem dùng nghiêm ngặt hơn và phổ biến hơn so với người Mỹ là nơi sự bình đẳng trọn vẹn hơn và lâu đời hơn, tôi sẽ trả lời rằng: điều đó một phần là do hai cảnh huống mà ta phải hiểu đã thì mới hiểu được nốt.

Chính tôn giáo đã đẻ ra các xã hội Anh-Mỹ: ta chờ bao giờ được phép quên điều đó; ở Hoa Kỳ, tôn giáo hoà vào với mọi thói quen mang tính dân tộc và mọi tình cảm được tổ quốc làm nảy sinh ra; điều này đem lại cho tôn giáo một sức mạnh đặc biệt.

Cộng vào cái lí do mạnh mẽ đó, xin hãy thêm một lí do khác nữa không kém phần mạnh mẽ: ở nước Mỹ, có thể nói tôn giáo tự xác định lấy giới hạn của mình; quyền lực tôn giáo ở nước Mỹ được phân biệt hoàn toàn rõ rệt với quyền lực chính trị, đến độ ta có thể thay đổi dễ dàng các luật lệ xưa cũ mà không làm lung lay các tín ngưỡng đã có từ lâu đời.

Như vậy là đạo Ki Tô đã duy trì được một quyền uy to lớn đối với tinh thần người Mỹ, và, đây là điều tôi rất muốn nêu ra, đạo Ki Tô không chỉ ngự trị như một triết học được con người tiếp nhận sau khi đã xem xét nó kĩ lưỡng, mà còn như một tôn giáo được mọi người tin theo không bàn cãi gì hết.

Ở Hoa Kỳ, các giáo phái Ki Tô vô cùng đa dạng và biến cải không ngừng, nhưng bản thân đạo Ki Tô lại là một sự kiện đã đứng vững và không gì có thể cưỡng lại nổi mà người ta chẳng cần phải công kích nó cũng như bênh vực nó.

Người Mĩ sau khi đã chấp nhận không xem xét gì hết các tín điều chính yếu của đạo Ki Tô, đều bị buộc phải tiếp nhận theo cùng một cách thức vô số chân lí đạo đức sinh ra từ đó và bám chắc lấy tôn giáo đó. Điều này khiến cho công việc phân tích của cá nhân con người phải bị giới hạn trong những phạm vi chật hẹp và lấy đi vô số những ý kiến quan trọng nhất của con người.

Còn một cảnh huống nữa mà tôi đã nhắc tới, đó là:

Người Mĩ đã có một trạng thái xã hội dân chủ và một hiến pháp dân chủ, song họ lại đi đến dân chủ nhờ bạo lực. Gần như trước đây họ ra sao thì bây giờ vẫn như thế trên mảnh đất họ đang sống. Điều này có tầm quan trọng đáng kể.

Không có cuộc cách mạng nào lại không khuấy động những niềm tin cũ, lại không gây khó chịu cho uy quyền và làm lu mờ những tư tưởng chung. Như vậy là mọi cuộc cách mạng đều ít nhiều có tác động làm cho con người phải tự mình đứng mũi chịu sào và mở ra trước đầu óc mỗi con người một không gian rộng và hầu như vô giới hạn.

Khi các điều kiện trở thành ngang bằng tiếp theo một cuộc đấu tranh kéo dài giữa các tầng lớp hình thành trong lòng xã hội cũ, thì ham muốn, hằn thù và khinh rẻ kẻ láng giềng, tính kiêu ngạo bị thổi phồng tràn ngập trong lòng con người và ngự trị trong đó một thời gian. Bất kể là đã có sự bình đẳng, song tình trạng này vẫn góp phần mạnh mẽ làm chia rẽ con người, khiến cho con người bất cần đến những đánh giá của kẻ khác, và chân lí chỉ ở nơi chính họ mà thôi.

Khi đó mỗi con người chỉ lo tự thoả mãn mình và coi vinh quang là ở chỗ lấy niềm tin riêng phù hợp với mình gán cho mọi vật. Con người khi đó chỉ gắn bó với nhau bằng lợi ích chứ không bằng tư tưởng nữa, và có thể nói là ý kiến quan niệm của con người chỉ còn là một thứ bụi trí tuệ tung bay khắp nơi khắp chốn, chẳng thể nào tập hợp lại được và cố định lại được.

Vì vậy, chưa bao giờ cái tính độc lập trí tuệ giả định là do sự bình đẳng tạo ra lại to lớn và quá trốn đến thế, như vào lúc sự bình đẳng bắt đầu được

xác lập và trong quá trình nhọc nhằn gây dựng nên sự bình đẳng ấy. Do đó mà ta cần phải phân biệt kĩ cái thứ tự do tinh thần mà sự bình đẳng có thể mang lại, với cái vô chính phủ do cách mạng kéo đến. Chúng ta cần xem xét riêng từng điều trong hai điều đó để không tạo ra những hi vọng và những âu lo quá đáng đối với tương lai.

Tôi tin rằng những ai sẽ được sống trong các xã hội mới sẽ thường xuyên đem lí tính cá nhân của họ ra sử dụng; nhưng còn lâu tôi mới nghĩ là họ thường lạm dụng lí tính cá nhân ấy.

Điều này là do một nguyên nhân đủ sức áp dụng chung cho các xứ sở dân chủ nơi mà trong lâu dài họ phải giữ cái tư duy cá nhân độc lập đó trong những giới hạn ấn định và đôi khi chật hẹp.

Đó là điều tôi sẽ nói trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG II

SUỐI NGUỒN CĂN BẢN CỦA CÁC TÍN NGƯỠNG Ở NHỮNG QUỐC GIA DÂN CHỦ

Theo dòng thời gian, ít nhiều đều có những tín ngưỡng mang tính giáo điều. Chúng sinh ra theo những cách thức khác nhau và có thể thay đổi hình thức và mục tiêu; nhưng chẳng ai biết có cách để tránh không có những tín ngưỡng mang tính chất giáo điều, tức là những quan niệm mà con người hoàn toàn tiếp nhận vì lòng tin mà không cần cần nhắc. Nếu như từng người tự mình tạo ra cho mình tất cả các quan niệm và chỉ riêng mình đeo đuổi chân lí theo những con đường riêng mình vạch lối mà đi thì khó mà có khi nào đó lại có vô số người cùng có chung được với nhau một tín ngưỡng.

Song cũng dễ nhận thấy là không có xã hội nào thịnh vượng lên được mà lại không có chung tín ngưỡng, hoặc là không có xã hội nào không có chung tín ngưỡng mà lại tồn tại được. Bởi vì thiếu tư tưởng chung thì cũng không có hành động chung, và không có hành động chung, thì tuy con người vẫn có đó nhưng lại thiếu một tập hợp người mang tính xã hội. Điều kiện để có một xã hội, và nhất là muốn cho xã hội đó thịnh vượng lên, là cần phải làm sao cho tinh thần các công dân được tập hợp lại và duy trì thành một khối nhờ một vài tư tưởng chủ chốt. Và hẳn là không thể có được điều đó, nếu ít ra không có vài ba con người trong số họ thỉnh thoảng lại múc ra cho riêng mình những quan niệm từ cùng một suối nguồn, và không đồng tình tiếp nhận một số những tín điều có sẵn nào đó.

Nếu giờ đây ta xem xét tách riêng từng con người ra, ta thấy rằng các tín ngưỡng mang tính giáo điều cũng cần thiết cho con người đó trong cảnh sống đơn độc cũng như trong cảnh sống chung với đồng loại.

Nếu con người bị bắt buộc phải tự mình chứng minh mọi chân lí anh ta đem sử dụng hàng ngày thì không làm cách nào cho xuể. Anh ta sẽ kiệt sức trong những chứng minh mở lối mà vẫn không tiến lên được. Cuộc đời thì ngắn nên anh ta không có thì giờ, và do những giới hạn trong đầu óc nên anh ta không có cái năng lực để hành động như vậy, kết quả là anh ta buộc phải yên lòng với một lô một lốc những sự kiện và quan niệm anh ta chẳng có thời gian cũng như khả năng tự mình xem xét và kiểm chứng, trong khi có những người khéo léo hơn đã tìm ra rồi và cả đám đông cũng chấp nhận rồi. Anh ta tự xây dựng ngôi nhà tư tưởng riêng của mình trên cái nền tảng cơ bản đầu tiên đó. Không phải là ý chí anh ta định đoạt cung cách làm ăn như vậy, mà chính là cái quy luật nghiệt ngã của hoàn cảnh buộc anh ta phải làm như thế.

Trên đời này chẳng có nhà triết học nào lại vĩ đại đến nỗi không để mắt đến vô vàn điều thuộc niềm tin của kẻ khác, chưa kể là ông ta cũng chẳng đưa ra được nhiều chân lí hơn là những thứ đã được xác lập.

Điều này không chỉ là cần thiết, mà còn là điều đáng phải có. Một người nào đó định tự mình xem xét mọi việc thì chỉ có rất ít thời giờ và ít khả năng tập trung vào từng việc. Công việc khiến đầu óc anh ta thường xuyên kích động đó sẽ ngăn cản anh ta chẳng đi sâu vào được bất kì chân lí nào và nắm chắc bất kì điều xác tín nào hết. Trí tuệ anh ta khi đó vừa độc lập lại vừa bạc nhược. Vậy là giữa bộn bề các đối tượng của những quan niệm mang tính người và trong vô số tín ngưỡng, anh ta phải có một chọn lựa và phải tiếp nhận không bàn cãi gì hết, đặt đi sâu được vào một số nhỏ những điều giành lại cho mình tự xem xét.

Đúng là bất kì ai tiếp nhận một quan niệm từ cửa miệng kẻ khác thì đầu óc người đó đã rơi vào cảnh nô lệ. Nhưng đó là một thân phận nô lệ bổ ích cho phép con người sử dụng tốt sự tự do của mình.

Vậy là bất kể thế nào thì quyền uy bao giờ cũng hiện diện trong thế giới trí tuệ và đạo đức. Vị trí của quyền uy đó thường biến đổi, nhưng tất yếu nó có một vị trí. Độc lập của cá nhân có thể lớn hoặc bé, song đó không thể là thứ gì vô giới hạn. Vì vậy nên vấn đề đặt ra không phải là tìm hiểu xem có

hay không có một quyền uy tinh thần trong thời đại dân chủ, mà chỉ tìm hiểu xem nó nằm ở chỗ nào và nếu có thì nó to lớn đến mức nào.

Trong chương trước, tôi đã chỉ ra vì sao sự bình đẳng về điều kiện lại làm cho con người nghi ngờ một cách bản năng đối với cái siêu nhiên, và khiến con người vô cùng coi trọng lắm khi quá đáng đối với lí tính con người.

Thật khó mà làm cho những con người đã được hưởng những thời điểm bình đẳng đó gạt cái quyền uy trí tuệ mà họ đã chịu khuất phục ra ngoài nhân loại và đặt quyền uy đó cao hơn nhân loại. Những con người đó thường kiếm tìm nguồn suối chân lí ở ngay trong lòng họ và trong lòng những con người như họ. Chỉ như vậy là đủ để chứng minh rằng, trong những thời điểm lớn lao đó, không có cách nào gây dựng nên một tôn giáo mới, và mọi ý đồ tạo ra một tôn giáo mới ấy không chỉ là bất tín mà còn là lỗ bịch và phi lí tính. Ta có thể tiên đoán được rằng, các quốc gia dân trị sẽ không dễ dàng tin vào những sứ mệnh của chúa Trời, họ sẽ vui vẻ cười nhạo những nhà tiên tri mới, và họ sẽ mong muốn tìm thấy người trọng tài chính cho các tín ngưỡng của họ ở bên trong chứ không phải ở bên ngoài những giới hạn nhân loại đó.

Khi các điều kiện vẫn không được bình đẳng và khi con người vẫn không giống nhau, thì có một số cá nhân có trí tuệ vô cùng sáng láng, vô cùng uyên thâm, vô cùng mạnh mẽ, đồng thời có vô số những con người đầu óc rất ngu dốt và khá hẹp hòi. Vì thế mà những con người sống vào thời kì quý tộc trị tự nhiên có xu hướng đi tìm cái lí tính cao hơn ở trong một con người hoặc của một tầng lớp để dẫn dắt cho quan niệm của họ, và họ cũng ít sẵn sàng thừa nhận tính không thể sai lầm của đám đông quần chúng.

Đến thời đại bình đẳng thì lại xảy ra điều gì đó trái ngược. Chừng nào mà các công dân càng trở nên bình đẳng hơn và giống nhau hơn thì càng giảm đi cái thiên hướng của mọi tin tưởng mù quáng vào một con người nào đó hoặc một tầng lớp nào đó. Khi đó lại gia tăng sự sẵn sàng tin tưởng vào số đông và càng ngày thì dư luận càng có giá trị dẫn dắt cuộc sống.

Ở những quốc gia dân trị, không những dư luận chung trở thành cái dẫn dắt duy nhất cho lí tính cá nhân con người, mà ở các quốc gia này nó còn có

một sức mạnh cực kì lớn không có được ở bất kì quốc gia nào khác. Vào thời đại bình đẳng, do chỗ con người đều giống nhau, nên giữa người nọ với người kia không hề có một chút niềm tin nào; nhưng cũng chính sự giống nhau đó lại khiến họ có một sự tin cậy hầu như vô giới hạn đối với sự phán xét của công chúng; bởi vì đối với họ, một khi mọi người đều sáng láng như nhau, thì chân lí khó mà có thể không nằm ở phía đa số lớn hơn.

Khi con người sống ở các quốc gia dân trị đem cá nhân mình so sánh với mọi người xung quanh, anh ta cảm thấy tự hào vì mình bình đẳng với tất cả. Nhưng khi anh ta hình dung toàn bộ những người giống mình và tự đặt mình đứng sang bên khối người to tát đó, anh ta sẽ sâu muộn thấy ngay mình là kẻ yếu đuối và chẳng là cái gì hết.

Cũng cái bình đẳng đó khiến anh ta khi đem tách riêng ra thì thấy mình độc lập với mọi công dân khác, thì đó cũng lại là cái khiến anh ta bị cô lập và không được chở che trước hành động của đám đông.

Như vậy là tại các xứ sở dân chủ, công chúng có một sức mạnh đặc biệt mà các quốc gia quý tộc trị không sao hình dung nổi. Cái sức mạnh ấy không xúi giục ai trong những vấn đề tín ngưỡng, mà nó áp đặt các niềm tin và nó làm cho các niềm tin ấy thâm nhập vào mọi tâm hồn con người nhờ một thứ áp lực tinh thần vô cùng lớn của mọi người đối với tinh thần mỗi người.

Ở Hoa Kỳ, phe đa số đảm nhiệm việc cung cấp cho các cá nhân một lô những quan niệm có sẵn, và đỡ cho họ khỏi phải mất công tự mình tạo ra những quan niệm phù hợp với mình. Có vô số lí thuyết về triết học, đạo đức hoặc chính trị mà, dựa theo niềm tin chung của mọi người, chẳng cần xem xét gì thêm, mỗi người tự tiếp thu lấy. Và nếu nhìn thật kĩ, ta sẽ thấy là ngay cả tôn giáo cũng ít có tính chất là một học thuyết như một chân lí Trời ban cho, mà cũng chỉ là một thứ quan niệm chung của mọi người mà thôi.

Tôi biết rằng, với người Mỹ, luật pháp chính trị được định ra sao cho phe đa số lấy đó để thể hiện chủ quyền của họ đối với xã hội; điều làm nó gia tăng quyền uy lớn rất nhiều, ấy là nó thể hiện bằng cách tác động một cách tự nhiên đến trí tuệ con người. Vì chẳng có gì thật quen thuộc với con người

hơn là sự thừa nhận một trình độ khôn ngoan cao hơn trong cái sức mạnh đang áp bức mình.

Thật vậy, cái sức mạnh toàn diện về chính trị đó của phe đa số ở Hoa Kỳ làm cho công luận không cần đến bàn tay của “đa số” mà vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến tinh thần của từng công dân; nhưng phe đa số chẳng làm được điều này. Muốn tìm nguồn gốc của ảnh hưởng này, cần đi tìm ngay trong sự bình đẳng, chứ không đi tìm trong những thiết chế ít nhiều mang tính “quần chúng” do những con người bình đẳng có thể tự lập ra cho họ. Có thể tin rằng quyền lực tinh thần của phe đa số sẽ kém tuyệt đối trong một quốc gia dân trị chịu dưới quyền một ông vua hơn là quyền lực tinh thần đó trong lòng một thể chế dân chủ thuần túy. Quyền lực tinh thần đó bao giờ cũng sẽ vô cùng tuyệt đối trong các thời kì bình đẳng, bất kể luật pháp chính trị chi phối con người trong các thời kì đó ra sao, và có thể tiên báo rằng niềm tin vào quan niệm chung khi đó sẽ như là một thứ tôn giáo mà đáng tiên tri chính là phe đa số vậy.

Như vậy, quyền uy tinh thần sẽ khác nhau, nhưng vẫn không bớt đi tí nào; và đừng có nghĩ là nó sẽ biến đi mất, tôi đồ rằng nó còn dễ dàng to lớn lên, và rất có thể nó sẽ bó chặt lí tính cá nhân trong những giới hạn chật hẹp không xứng với sự vĩ đại của con người và không hợp cho hạnh phúc của con người. Tôi thấy rất rõ hai khuynh hướng phát triển của tính bình đẳng; một khuynh hướng đưa từng con người tới những tư tưởng mới mẻ, và một khuynh hướng kia dẫn con người tới chỗ không còn tư duy gì nữa. Và dưới quyền uy một số luật lệ nhất định, tôi thấy nền dân trị sẽ làm tắt ngấm tự do cá nhân được trạng thái xã hội dân chủ nâng đỡ, đến mức là, sau khi đã bẻ gãy mọi cản trở tự do cá nhân bị áp đặt từ xưa, con người sẽ lại tự trói chặt tinh thần mình hơn vào với ý chí chung của đám đông

Nếu như, thay thế cho mọi thể lực khác nhau đã gây phiền hà hoặc làm chậm trễ quá đáng sự bùng phát của lí tính cá nhân, các quốc gia dân trị lấy quyền lực tuyệt đối của phe đa số để đặt vào đó, khi ấy cái xấu chỉ thay đổi tính chất còn xấu thì vẫn hoàn xấu. Con người vẫn chẳng có nổi khả năng tìm ra cách sống độc lập; tuy cũng khó đấy chứ chẳng dễ gì, song họ mới chỉ

tìm thấy được một gương mặt mới của thân phận nô lệ. Tôi không dám nói đi nói lại nhiều về chuyện này, song ở đó có quá nhiều điều cho những ai muốn thấy trong tự do tinh thần một điều gì thiêng liêng, những ai không chỉ căm ghét kẻ chuyên chế mà căm ghét cả chế độ chuyên chế, thì xin những vị đó hãy nghĩ ngợi sâu xa hơn nữa đi. Còn với riêng tôi, khi tôi cảm thấy bàn tay quyền lực đè nặng lên vầng trán của mình, không quan trọng đó là bàn tay kẻ nào đang áp bức tinh thần mình, song hẳn là tôi không sẵn lòng chui đầu vào ách chỉ vì có hàng triệu cánh tay “đa số” cùng chia cái ách đó cho tôi.

CHƯƠNG III

TẠI SAO NGƯỜI MỖI CÓ NHIỀU NĂNG LỰC VÀ THỊ HIỂU ĐỐI VỚI NHỮNG TƯ TƯỞNG TỔNG QUÁT HƠN LÀ NGƯỜI ANH – CHA ÔNG CỦA HỌ

Chúa Trời chẳng hề nghĩ đến loài người một cách tổng quát. Thoắt cái Chúa nhìn ngay tới riêng từng con người trong nhân loại, và Chúa thấy rõ trong từng con người đó những gì chung và những gì tách họ khỏi nhân loại nói chung.

Vậy là Chúa Trời không cần đến những ý tưởng chung; nghĩa là Chúa không khi nào cảm thấy cần phải thu tóm rất đông đối tượng tương tự nhau vào trong cùng một dạng để tiện cho mình tư duy về họ.

Con người lại không thể thế được. Nếu tư duy người mà lại đi theo lối xem xét và phán xử riêng rẽ từng trường hợp mình bắt gặp, chẳng mấy chốc nó sẽ bị lạc giữa mênh mông bể sở những chi tiết và nó sẽ chẳng còn nhìn thấy gì hết. Bị rơi vào sự cực đoan như vậy, con người cầu viện tới một phương sách không hoàn thiện, nhưng lại cần thiết, một cách làm vừa hỗ trợ sự yếu kém của nó và vừa chứng minh cho sự yếu kém đó.

Sau khi đã xem xét trên bề mặt một số lượng nhất định các đối tượng và nhận thấy chúng giống nhau, con người liền gán cho tất cả chúng một cái tên, đặt chúng sang một bên và tiếp tục hành trình nghiên cứu đối tượng của mình.

Như vậy, những ý tưởng chung không hề chứng minh sức mạnh trí tuệ người mà đúng hơn là chứng minh cho sự bất cập của trí tuệ người, vì trong tự nhiên chẳng có những tồn tại nào là hoàn toàn giống hệt nhau cả: không

hề có những sự kiện hết như nhau, không hề có những quy tắc cùng một lúc đem dùng vô tội vạ cho vô số đối tượng.

Các ý tưởng chung có chỗ này đáng khâm phục, ấy là chúng cho phép đầu óc con người cùng một lúc đưa ra những phán xét nhanh đối với một số lượng lớn đối tượng. Nhưng mặt khác, chúng cũng chỉ đem lại cho con người những khái niệm không hoàn thiện, và bao giờ cũng thế, cho con người được bao nhiêu trên bề rộng thì lại lấy mất đi chừng đó về tính chính xác. Các xã hội càng già nua đi, thì lại càng hiểu biết nhiều thêm những sự kiện mới, và tuy không chủ bụng, song ngày lại ngày chúng cũng chiếm lĩnh được một vài chân lí riêng rẽ.

Chừng nào con người càng chiếm lĩnh được nhiều chân lí thuộc kiểu này một cách tự nhiên, nó đi tới chỗ tạo ra được cho mình nhiều ý tưởng tổng quát hơn. Con người không sao nhìn riêng rẽ được vô vàn sự việc riêng rẽ mà rồi cuối cùng từ đó lại không nhận ra được mối dây chung gắn kết chúng lại. Nhiều cá thể dẫn tới khái niệm giống; nhiều giống tất yếu dẫn tới khái niệm loài. Một quốc gia càng có nhiều thói quen và thị hiếu đối với các ý tưởng tổng quát khi quốc gia đó có những nguồn sáng tinh thần lâu đời hơn và nhiều hơn.

Nhưng còn có những lí do khác thúc đẩy con người làm công việc tổng quát hoá tư tưởng của mình hoặc tách mình ra khỏi lối tư duy đó.

So với người Anh, người Mỹ sử dụng thường xuyên hơn các ý tưởng tổng quát và ngày càng ham thích như thế. Thoạt nhìn thì điều đó có vẻ khá lạ lùng, nếu ta biết rằng hai dân tộc đó có cùng nguồn gốc, và họ cùng sống nhiều thế kỉ dưới những luật lệ như nhau và hai bên không ngừng đổi trao các ý kiến và tập tục. Sự đối lập hình như càng rõ nét khi ta tập trung xem xét vào châu Âu và ta so sánh hai dân tộc thuộc loại sáng láng nhất cư trú trên lục địa này.

Ta hẳn sẽ nói rằng tư duy của người Anh dứt bỏ trong tiếc nuối và đôn đau sự chiêm nghiệm các sự kiện riêng rẽ để từ đó đi ngược về căn nguyên và từ đó có khái quát hoá điều gì cũng chỉ là việc làm chính họ không chủ định.

Ngược lại, hình như với người Pháp chúng ta, sự thích thú tư duy bằng những ý tưởng tổng quát đã thành một đam mê cuồng si phải được thoả mãn bằng mọi giá. Mỗi buổi sáng thức dậy, tôi lại được biết là người ta mới tìm ra thêm một quy luật chung và vĩnh cửu cho tới đó tôi chưa từng nghe nói tới. Ngay một nhà văn hạng xoàng thì trong tác phẩm đầu tay cũng đủ khả năng khám phá những chân lí áp dụng được cho cả một đại vương quốc, vậy mà ông ta vẫn chưa thoả lòng nếu chưa giam được cả nhân loại vào trong chủ đề của mình.

Tôi ngạc nhiên trước sự khác nhau đến thế giữa hai dân tộc vô cùng sáng láng. Nếu bây giờ tôi quay sang nước Anh để xem xét những gì đã xảy ra ở đó nửa thế kỉ nay, tôi tin là có thể khẳng định rằng cái thị hiếu đối với những ý tưởng tổng quát được nảy nở ở đó cùng với sự suy yếu đi của hiến pháp cũ của nước này.

Trạng thái tinh thần ít nhiều tân tiến như thế là không đủ để một mình nó cùng đủ lí giải điều gì đã khiến tư duy con người ưa thích hoặc quay lưng lại với những ý tưởng tổng quát.

Khi các điều kiện khá là bất bình đẳng, và khi những điều bất bình đẳng diễn ra thường xuyên, con người cá nhân dần dần trở nên rất khác nhau, đến độ ta có thể nói có bao nhiêu đẳng cấp xã hội thì có bấy nhiêu nhân loại. Bao giờ thì trong cùng một lúc ta chỉ có thể phát hiện thấy một trong những “nhân loại” ấy, và khi mắt ta mất hút không còn nhận ra nữa cái mối dây ràng buộc tất cả những “nhân loại” ấy trong lòng một loài người vô cùng to lớn, bao giờ ta cũng chỉ có thể thấy một vài người nhưng không thấy được Con Người nói chung.

Vì vậy, những ai sống trong những xã hội quý tộc trị đó bao giờ cũng chỉ có thể tạo ra được những ý tưởng khá tổng quát liên quan đến chính họ mà thôi, và như vậy cũng đã đủ để họ có thói quen coi thường những ý tưởng ấy và có được một sự ghê tởm như là bản năng đối với các ý tưởng tổng quát.

Ngược lại, con người sống trong các nước dân chủ chỉ thấy ở gần kề mình những con người gần giống nhau; do vậy anh ta không thể nghĩ đến một bộ phận nào đó của loài người khiến tư duy anh ta phải phình to ra giãn nở ra

đủ để bao quát được toàn cục. Mọi chân lí áp dụng được cho bản thân anh ta dường như cũng áp dụng được và áp dụng theo cùng một cách thức cho từng công dân như mình và cho những người giống như mình. Một khi đã tiêm nhiễm thói quen tư duy bằng những ý tưởng tổng quát trong việc nghiên cứu những điều mình quan tâm và thích thú hơn, chính cái thói quen đó được đem vào mọi lĩnh vực khác, và chính vì thế mà có cái nhu cầu phát hiện những quy tắc chung trong mọi sự vật, cái nhu cầu thu tóm vô số đối tượng vào trong một hình thái, và cái nhu cầu lí giải cả một tập hợp sự kiện bằng chỉ một nguyên nhân, tất cả những thứ đó trở thành một đam mê nhiệt thành và có khi mù quáng của tinh thần con người.

Không có gì cho ta hiểu rõ hơn cái chân lí nằm trong những điều vừa nói ra bên trên đây bằng những ý kiến có từ thời Cổ đại liên quan đến những người nô lệ.

Những thiên tài sâu sắc nhất và quảng bác nhất của La Mã và Hi Lạp xưa không làm cách gì có thể có nổi cái ý tưởng khái quát đến thế mà đồng thời lại giản đơn đến thế về sự giống nhau giữa con người và về cái quyền được bình đẳng mà từng con người đó mang lại cho Tự do ngay từ khi họ chào đời; và các nhà bác học đó đã cố công cố sức chứng minh rằng chế độ nô lệ là bản tính tự nhiên của loài người và đã từng tồn tại tự muôn đời. Chưa hết, có đủ chứng cứ để thấy rằng những nhà bác học vốn dĩ là nô lệ trước khi được trả tự do, những người đã để lại cho chúng ta những trang viết trác tuyệt, cũng lại từng hình dung chế độ nô lệ dưới góc nhìn đó.

Tất cả các nhà văn lớn của thời Cổ đại đều nằm trong tầng lớp quý tộc của các ông chủ, hoặc ít ra thì họ cũng nhìn cái tầng lớp quý tộc đó được xây dựng ngay trước mắt mình mà chẳng gặp sự phản đối nào hết. Sau khi dàn trải sự hiểu biết ra mọi phương, trí tuệ của những vị này bị kẹt lại ở một hướng, và phải đợi đến khi có Jesus Christ xuất hiện trên trái đất thì Ngài mới làm cho mọi người hiểu được rằng, mọi thành phần của giống người đều tự nhiên giống như nhau và bình đẳng với nhau.

Trong những thời đại bình đẳng, mọi con người đều độc lập với nhau, người nọ cách li với người kia và đều yếu đuối. Nhìn vào con người, ta

chẳng thấy đâu một cái ý chí thường xuyên điều khiển các vận động của đám đông. Vào những thời kì đó, nhân loại dường như tự nó tiến bước lên. Để lí giải những gì đang xảy ra trên thế giới, người ta chỉ còn cách tìm ra một vài nguyên nhân lớn mà, khi chúng tác động như nhau đến từng con người giống nhau, đã khiến họ tự nguyện đi theo chung một con đường. Điều đó một cách tự nhiên cũng dẫn dắt trí tuệ con người đến chỗ nghĩ ra những ý tưởng tổng quát và đưa họ đến chỗ tìm kiếm cùng một thị hiếu.

Trên đây tôi đã chỉ ra vì sao sự bình đẳng về điều kiện lại khiến từng con người tự mình đi kiếm tìm chân lí. Dễ thấy rằng một phương pháp như thế hẳn sẽ lạnh lùng đưa trí tuệ con người đến những ý tưởng tổng quát. Khi tôi bài bác những truyền thống về giai cấp, về nghề nghiệp và gia đình, khi tôi bỏ cách nghiên cứu nhờ vào thí dụ và khi chỉ còn dựa vào lí tính của mình để mà biện luận và tìm ra con đường phải theo, tôi muốn đi thẳng vào bản tính người để tìm cho được những động lực của những gì mình đang suy nghĩ, điều đó tất yếu và gần như ngoài ý định của tôi, dẫn tôi đến vô số khái niệm rất tổng quát.

Tất cả những gì đã nói bên trên là đủ để giải thích vì sao người Anh tỏ ra rất ít kĩ năng và thị hiếu trong việc khái quát hoá các ý tưởng so với con cái họ là những người Mỹ, và nhất là so với các ông bạn láng giềng người Pháp, và cũng giải thích vì sao người Anh ngày nay còn bộc lộ thiên hướng đó hơn cả cha ông họ nữa.

Người Anh trong một thời gian dài từng là một dân tộc rất sáng láng và đồng thời rất quý tộc. Sự thông tuệ của họ khiến họ không ngừng vươn tới những ý tưởng rất tổng quát, và thói quen quý tộc của họ đã kìm giữ họ trong những ý tưởng rất đặc biệt. Từ đó mà họ có cái triết học vừa táo bạo lại vừa rụt rè, vừa quảng bác lại vừa hẹp hòi, đã thống trị nước Anh cho tới tận bây giờ, và vẫn còn cầm tù ở đó biết bao trí tuệ đang bị siết chặt và bất động.

Bất kể là đã có nguyên nhân nào trong những điều tôi chỉ ra bên trên, ta còn bắt gặp những nguyên nhân khác nữa, kém lộ liễu nhưng không kém

hiệu quả, đã tạo ra ở hầu khắp các quốc gia dân trị cái thị hiếu và lắm khi cả cái đam mê muốn đi tới những ý tưởng tổng quát.

Ta cần phân biệt kĩ giữa hai loại ý tưởng đó. Có những thứ là sản phẩm của một công trình lao động chậm chạp, chi tiết, cẩn trọng của trí tuệ, những ý tưởng này mở rộng phạm vi tri thức con người.

Còn có những ý tưởng khác sinh ra một cách dễ dãi ngay từ nỗ lực trí tuệ nhanh nhẩu đầu tiên, và chỉ dẫn đến những khái niệm rất hời hợt và rất bất định.

Những ai sống trong những thời kì bình đẳng đều rất ham hiểu biết song lại có rất ít thời giờ rảnh rỗi. Cuộc sống của họ quá thực hành, quá phức tạp, quá bị kích động và quá tích cực, đến độ họ chỉ còn lại rất ít thời giờ cho sự suy tư. Con người của thời kì dân chủ ưa thích những ý tưởng tổng quát, họ có thể dùng chúng để xem xét những trường hợp riêng lẻ. Có thể mạnh dạn nói rằng, những ý tưởng tổng quát đó chứa đựng vô vàn điều trong một khối con con, và trong một thời gian bé nhỏ nó lại cho ra đời một sản phẩm to tát. Vậy là, sau một thời gian xem xét gần gũi và ít tập trung, con người ngỡ như đã phát hiện ra một mối liên hệ chung giữa các đối tượng khác nhau, họ liền không đẩy công cuộc tìm tòi đi xa thêm nữa, và cũng chẳng xem xét chi tiết tỉ mỉ những đối tượng các loại đó giống nhau hoặc khác nhau, họ vội vã xếp chúng vào cùng một công thức, để rồi còn sớm qua việc khác.

Một trong các đặc trưng của những thời kì dân chủ ấy là con người có thích thú thành tích dễ dãi và hưởng thụ trước mắt. Ta bắt gặp hiện tượng này trong những con người hoạt động trí tuệ, và cả trong các hoạt động khác nữa. Phần lớn những ai sống trong những thời kì bình đẳng đều đây những tham vọng vừa sống động lại vừa mềm yếu; họ muốn ngay lập tức có những thành tựu lớn, nhưng lại chỉ muốn bỏ công sức ít thôi. Những bản năng trái ngược đó khiến nó trực tiếp đi kiếm tìm những ý tưởng tổng quát, đặt nhờ chúng mà tự ve vuốt mình là chẳng mấy công phu mà đã phác họa nên được những những sự vật to tát và dễ dàng hấp dẫn công chúng.

Tôi không biết có nên nói rằng những ai suy nghĩ như vậy có sai hay không. Vì độc giả những cuốn sách họ viết ra cũng ngại đi sâu hết mức vào

sự vật, và thông thường trong những công việc trí tuệ thì cũng chỉ tìm đến những thú vui dễ dãi, và chỉ thích đi tới trí thức mà chẳng cần lao động vất vả.

Nếu các dân tộc quý tộc trị ít dùng đến những ý tưởng tổng quát và thường vô ý tỏ ra khinh thị lối tư duy đó, thì ngược lại, các quốc gia dân trị thường khi lại sẵn sàng lạm dụng những thứ ý tưởng tổng quát đó và công nhiên nổi máu lên vì những ý tưởng đó.

CHƯƠNG IV

TẠI SAO NGƯỜI MỸ KHÔNG BAO GIỜ ĐAM MÊ NHỮNG Ý TƯỞNG TỔNG QUÁT THUỘC LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ NHƯ NGƯỜI PHÁP

Trên kia tôi đã nói là người Mỹ có một thị hiếu ít mạnh mẽ so với người Pháp đối với những ý tưởng tổng quát. Điều đó càng đúng đối với những ý tưởng tổng quát thuộc lĩnh vực chính trị.

Mặc dù người Mỹ đưa được vào hệ thống lập pháp vô vàn ý tưởng tổng quát so với người Anh và họ cũng quan tâm nhiều hơn người Anh đến việc điều chỉnh việc thực thi các vấn đề con người cho khớp với lí thuyết, song ta vẫn chẳng bao giờ thấy ở Hoa Kỳ có những tổ chức chính trị quá thiết tha với những ý tưởng tổng quát như Quốc hội lập hiến và Hội nghị Quốc ước nước Pháp trước đây. Không khi nào cả dân tộc Mỹ lại xô vào đam mê những thứ tư tưởng tương tự như dân tộc Pháp hồi thế kỉ XVIII, và dân tộc Mỹ cũng chẳng bộc lộ một niềm tin mù quáng đối với sự tốt đẹp và cái chân lí tuyệt đối trong bất kì lí thuyết nào.

Sự khác biệt như vậy giữa người Mỹ và người Pháp chúng ta là do nhiều nguyên nhân, mà đây là nguyên nhân chủ yếu:

Người Mỹ tạo thành một quốc gia dân trị luôn luôn tự mình điều hành mọi việc công, còn chúng ta là một quốc gia dân trị trong một thời gian dài chỉ biết suy nghĩ về cách thức nào điều hành việc công cho tốt hơn.

Trạng thái xã hội của chúng ta khiến chúng ta đẻ ra những ý tưởng rất tổng quát thuộc vấn đề chính quyền trong khi thể chế chính trị của ta vẫn còn ngăn cản chúng ta điều chỉnh các ý tưởng đó bằng kinh nghiệm và dần

dẫn tìm cho ra những bất cập, trong khi đó ở bên Mĩ hai điều đó bao giờ cũng cân bằng với nhau và được chỉnh sửa một cách tự nhiên.

Thoạt nhìn, hình như điều này mâu thuẫn với những gì tôi đã trình bày trước đây, rằng từ chính những xáo động của đời sống thực tiễn của họ mà các dân tộc dân chủ có được cái tình yêu đối với lí thuyết. Khi xem xét kĩ, ta sẽ thấy ngay ở đó chẳng có gì mâu thuẫn hết.

Những con người sống ở các nước dân chủ vô cùng thèm khát những ý tưởng tổng quát, vì họ ít có thời gian rảnh rỗi và các ý tưởng tổng quát đó khiến họ đỡ mất công xem xét những trường hợp riêng rẽ. Điều đó là đúng, nhưng ta cần hiểu rằng đó là những vấn đề quen thuộc và cần thiết cho tư duy của họ. Các thương gia cũng vồ vập và chẳng cần xem xét rất kĩ mọi ý tưởng tổng quát được người ta trình ra cho họ liên quan đến triết học, chính trị, khoa học và nghệ thuật; nhưng sau khi xem xét họ chỉ tiếp thu những đối tượng nào liên quan đến thương nghiệp, và nếu có tiếp nhận chúng thì cũng dè dặt thôi.

Chuyện như thế cũng xảy ra với các chính khách khi đó là những ý tưởng tổng quát liên quan đến chính trị.

Vậy là, khi có một đề tài có thể đặc biệt nguy hiểm nếu những người dân chủ lại xử lí đề tài đó theo lối mù quáng và quá trớn lao vào những ý tưởng tổng quát, khi ấy phương thuốc chữa trị tốt nhất có thể đem dùng, ấy là để cho ngày nào họ cũng được lo lắng, và lo lắng một cách thực hành, đến đề tài đó. Khi đó, họ bị bắt buộc phải đi vào các chi tiết, và các chi tiết sẽ khiến họ nhìn thấy những mặt yếu kém của lí thuyết.

Thường khi phương thuốc thật là đau đớn nhưng tác dụng thì chắc.

Chính theo cách đó mà các thiết chế dân chủ buộc mỗi công dân phải lo lắng một cách thực hành đến công việc chính quyền, làm giảm bớt được cái thị hiếu quá trớn do tính bình đẳng xúi giục khiến họ thích thú quá đáng với các lí thuyết tổng quát về chính trị.

CHƯƠNG V

LÀM CÁCH NÀO Ở HOA KÌ TÔN GIÁO LẠI BIẾT SỬ DỤNG CÁC BẢN NĂNG DÂN CHỦ

Ở một trong những chương trước, tôi đã xác định được điều này, ấy là con người không thể nào sống thiếu những tín ngưỡng mang tính giáo điều, và thậm chí nếu con người có được những niềm tin như vậy, thì đó là điều rất đáng trông đợi. Đến đây, tôi muốn nói thêm là, trong tất cả những tín ngưỡng mang tính giáo điều, tín ngưỡng đáng khuyến khích hơn cả là niềm tin tôn giáo. Có thể suy diễn và thấy rõ ràng điều đó dù ta chỉ chú ý đến những mối quan tâm trong cuộc sống trần thế này thôi.

Hầu như không thể nào có hành động mang tính người, dù đó là hành động lạ lùng đặc biệt, mà lại không bắt nguồn từ một ý tưởng rất tổng quát mà con người có được nhờ Chúa Trời ban cho, nhờ những mối quan hệ với loài người, nhờ bản chất tâm hồn nó và nhờ những nghĩa vụ của nó với đồng loại. Chẳng ai đủ sức ngăn cản những ý tưởng tổng quát đó trở thành nguồn suối chung để tất cả mọi thứ từ đó tuôn ra.

Vậy là mối quan tâm vô biên của con người là tự tạo cho mình những ý tưởng định hình rõ rệt về Chúa Trời, về linh hồn của mình, về những nghĩa vụ chung của mình đối với đấng đã tạo ra mình và đối với đồng loại. Chỉ một sự hoài nghi đối với những điểm căn bản này sẽ dẫn mọi hành động của con người trở thành vô mục đích và gần như sẽ khiến họ phải sống trong hỗn loạn và bất lực.

Bao giờ cũng thế, chúng ta chỉ có những ý tưởng đã xác định rõ rệt đối với vấn đề gì quan trọng bậc nhất, song khốn thay, chính cái vấn đề quan trọng bậc nhất ấy mới là cái khó khăn nhất mà mỗi người chúng ta khi phải

đơn thương độc mã và khi chỉ được dùng lí tính của riêng mình để đạt tới những ý tưởng xác định rõ rệt.

Chỉ có những đầu óc đã mạnh mẽ thoát khỏi những âu lo thường nhật của cuộc sống, những đầu óc rất thông tuệ, rất cởi mở, rất quen với sự thực hành, và đầu óc ấy lại có rất nhiều thời gian chăm chú, thì mới đủ sức chọc thủng một con đường đi tới những chân lí rất cần thiết ấy.

Chưa kể là bản thân những nhà triết học đó bao giờ cũng bị bao vây giữa những điều bất định; chưa kể là cứ mỗi bước được luồng sáng tự nhiên kia soi rọi thì chính nó lại lu mờ đi và đứng trước nguy cơ chợt tắt, và cho dù có nỗ lực đến vô cùng thì họ cũng mới chỉ phát hiện ra được một nhúm những khái niệm mâu thuẫn nhau, nơi đầu óc con người cả ngàn năm rồi vẫn không ngừng trôi nổi ở đó mà vẫn chẳng làm cách gì nắm bắt được chắc chắn cái đúng, thậm chí cũng chẳng tìm ra nổi vài ba cái sai mới mẻ. Những công trình nghiên cứu đó khá cao so với năng lực trung bình của con người và, cho dù phần lớn con người vẫn đủ sức lao vào công cuộc đó, thì hiển nhiên là không phải ai ai cũng có thời giờ để mà xông vào.

Những ý tưởng xác định rõ rệt về Chúa Trời và về bản tính con người là cần thiết cho thực tiễn thường ngày của cuộc sống con người, và cái thực tiễn đó lại ngăn cản khả năng của họ đạt tới những ý tưởng kia.

Tôi cảm thấy đó là điều thật sự dị thường. Trong các thứ khoa học, chỉ những loại nào có ích cho đám đông thì mới ở trong tầm tay của họ; còn lại thì chỉ số ít người có thể tiếp cận được và chúng không được chăm lo bởi đa số con người, cái đa số chỉ cần đến những ứng dụng nho nhỏ của chúng thôi; thế nhưng sự thực hành hàng ngày của đám đông quần chúng lại cần thiết cho họ, mặc dù việc nghiên cứu sâu vào đó không phải trong tầm tay đám đông.

Vậy là, trong số vô vàn ý tưởng, thì những ý tưởng tổng quát về Chúa Trời và về bản tính người chính lại là những thứ không cần cho thói quen hành động của lí tính cá nhân con người, và khi con người thừa nhận một quyền uy thì họ lợi nhiều hơn thiệt.

Mục tiêu đầu tiên, và đây là một trong những lợi thế chính của các tôn giáo, là cung cấp cho đám đông một lời giải rõ ràng, chính xác, dễ nhận biết và rất lâu bền cho từng câu hỏi tiên quyết đó.

Có những thứ tôn giáo rất sai lạc và rất vớ vẩn. Nhưng ta vẫn có thể nói rằng, bất kì tôn giáo nào nằm trong cái giới hạn tôi vừa chỉ ra và không định thoát ra khỏi vòng giới hạn đó, cũng như vô số tôn giáo khác còn định nhảy vào đặng tìm mọi cách ngăn chặn sức bật tự do của tinh thần con người, thì đều đặt một cái ách – nhưng lại là cái ách bổ ích – cho trí khôn con người. Và ta phải thừa nhận rằng, nếu như sang thế giới bên kia chúng chẳng cứu vớt được ai, thì ít ra ở ngay đây chúng lại rất có ích cho hạnh phúc và sự vĩ đại ở chốn trần thế này.

Điều này thật đúng đối với những con người sống tại các xứ sở tự do.

Khi tôn giáo bị thủ tiêu ở một quốc gia, sự hoài nghi chiếm lĩnh những bộ phận trí tuệ cao nhất và làm tê liệt một nửa trí tuệ những bộ phận còn lại. Từng con người quen với việc chỉ có những khái niệm mơ hồ và thay đổi đối với những vấn đề bản thân con người và đồng loại của anh ta quan tâm hơn cả. Con người không biết làm cách gì để bênh vực các quan niệm của mình hoặc là phải từ bỏ không có quan niệm gì nữa, và khi một thân một mình con người tuyệt vọng chẳng giải quyết nổi những câu hỏi to tát nhất về thân phận con người, thì chỉ còn một con đường hèn nhát là không nghĩ ngợi gì đến những chuyện đó nữa.

Một trạng thái như vậy thế nào rồi cũng làm cho tâm hồn con người bị mềm yếu đi. Nó làm cho ý chí con người chùng xuống và nó chuẩn bị cho các công dân sống trong thân phận nô lệ.

Tới khi đó, con người không chỉ để cho tự do của mình bị tước đi mất, thường khi con người còn đem tự do của mình đem giao nộp đi nữa.

Khi không còn quyền uy tôn giáo nào nữa, không như khi không còn quyền uy chính trị, con người liền thấy sợ hãi sự độc lập vô giới hạn này. Sự xáo động liên miên mọi chuyện khiến con người lo âu và mệt mỏi. Do chỗ trong thế giới tinh thần mọi thứ đều không yên chỗ, nên họ muốn ít nhất

trong đời sống vật chất mọi thứ cần phải được vững chắc và bình ổn, và một khi không còn trở lại được nữa với các tín ngưỡng xưa, họ liền đi tìm cho mình một ông chủ.

Phần tôi thì vẫn ngờ rằng con người chẳng khi nào cùng một lúc lại chịu đựng được cảnh hoàn toàn thiếu vắng tôn giáo và hoàn toàn tự do chính trị. Và tôi sẵn lòng tin rằng nếu con người không có niềm tin, thì họ phải có nghĩa vụ, và nếu con người có tự do, thì họ phải có niềm tin.

Tuy nhiên tôi không dám chắc rằng liệu có còn thấy tính chất vô cùng hữu ích đó của các tôn giáo tại các quốc gia đã bình đẳng về các điều kiện như là ở tất cả các quốc gia khác.

Ta phải thừa nhận rằng sự bình đẳng, là cái đem lại nhiều điều tốt đẹp lớn lao cho cuộc sống, cũng gợi ý cho con người những bản năng khá nguy hiểm, như sẽ trình bày dưới đây: nó có khuynh hướng làm cho con người tách rời nhau ra và chỉ còn biết lo cho riêng mình thôi.

Nó mở rộng hết cỡ tâm hồn con người cho sự ưa chuộng những thú vui vật chất.

Lợi thế to lớn nhất của các tôn giáo là chúng gợi lên những bản năng hoàn toàn ngược lại. Không có tôn giáo nào lại không đặt các đối tượng ham muốn của con người ra bên ngoài và lên trên những lợi ích thế gian, và lại không nâng cao một cách tự nhiên tâm hồn con người tới những miền cao hơn nhiều so với những miền nhục cảm. Cũng chẳng có tôn giáo nào lại không áp đặt cho từng con người những nghĩa vụ nào đó phải thực hiện cho loài người hoặc cùng thực hiện chung với loài người, và không nhân việc đó mà khiến con người có cơ hội chiêm ngưỡng chính bản thân mình. Ta bắt gặp điều này ngay cả trong những tôn giáo sai lầm nhất và nguy hiểm nhất.

Vậy là một cách tự nhiên những dân tộc có tín ngưỡng đều mạnh ở đúng chỗ nào các dân tộc dân chủ tỏ ra yếu kém. Điều đó khiến ta thấy rõ, việc con người duy trì tôn giáo khi họ trở nên bình đẳng với nhau có tầm quan trọng biết bao.

Tôi không có quyền và cũng chẳng có ý định xem xét những phương tiện siêu nhiên Chúa Trời đã dùng để truyền tải niềm tin tôn giáo vào trong trái tim con người. Lúc này đây tôi chỉ hình dung các tôn giáo theo một quan điểm thuần túy con người; tôi tìm xem bằng cách nào các tôn giáo lại dễ dàng duy trì được quyền lực trong những thời đại dân chủ mà lúc này chúng ta đang bước vào.

Tôi đã chỉ ra vì sao, trong thời đại ánh sáng và bình đẳng, mà tinh thần con người vẫn đồng tình tiếp nhận những tín ngưỡng mang tính giáo điều, và từ đó mà bộc lộ mạnh mẽ nhu cầu chỉ về mặt tôn giáo của mình. Điều này trước hết cho thấy rằng, trong những thời kì đó, các tôn giáo phải kín đáo thu mình hơn mọi thứ khác trong những giới hạn riêng của chúng, và đừng tìm cách vượt khung ra ngoài. Bởi vì, khi tìm cách mở rộng quyền lực xa hơn những vấn đề tín ngưỡng, các tôn giáo gặp nguy cơ không được người ta tin một chút gì nữa. Vậy là các tôn giáo phải cẩn thận vạch ra một vòng giới hạn nơi chúng định giam giữ tinh thần con người vào, và bên ngoài vòng đó thì hoàn toàn để cho con người được tự do buông thả cho chính mình.

Mahomed đã đưa từ trên cao xuống hạ giới và đặt vào trong kinh Coran không chỉ những học thuyết tôn giáo, mà cả những châm ngôn xử thế về chính trị, những luật lệ dân sự và hình sự, những lí thuyết khoa học. Ngược lại, Phúc âm chỉ nói tới những mối quan hệ chung giữa con người với Chúa Trời và giữa con người với nhau. Ngoài những điều đó, Phúc âm không dạy dỗ gì thêm và không ép phải tin gì hết. Chỉ riêng điều đó, trong vô vàn lí do khác nữa, là đủ để chỉ ra rằng tôn giáo thứ nhất khó có thể ngự trị lâu bền trong những thời đại ánh sáng và dân chủ, còn tôn giáo thứ hai thì hướng tới việc ngự trị dài lâu những thế kỉ này và những thế kỉ khác nữa.

Nếu tôi tiếp tục xem xét sự việc theo hướng này mãi, tôi thấy được rằng, nói trên cương vị con người với con người, muốn cho các tôn giáo có thể trụ lại được trong những thế kỉ dân chủ, chúng không thể chỉ tự khép mình trong những chủ đề tín ngưỡng. Quyền năng của chúng còn tùy thuộc nhiều hơn nữa vào bản chất các niềm tin chúng rao giảng, vào những hình thức

chúng biểu hiện ra bên ngoài, và những nghĩa vụ chúng áp đặt mọi người phải theo.

Điều trước đây tôi đã nói, rằng quyền bình đẳng đưa con người tới những ý tưởng rất tổng quát và rộng lớn, cần được hiểu chủ yếu trên phương diện tôn giáo. Những con người giống nhau và bình đẳng với nhau để có chung một Chúa Trời duy nhất, áp đặt cho mỗi con người cùng những quy tắc như nhau và trao cho họ cái hạnh phúc vị lai theo cùng một cái giá họ phải trả. Tư tưởng về sự thống nhất của loài người luôn luôn dẫn dắt họ về với tư tưởng về tính duy nhất của một Đấng Tạo sinh, mà nếu làm ngược lại thì con người sẽ vô cùng chia rẽ nhau và vô cùng khác biệt đến độ có bao dân tộc, có bao nhiêu giai cấp, bao nhiêu tầng lớp và bao nhiêu gia đình thì có bấy nhiêu thánh thân do họ tự nguyện tạo ra và có bấy nhiêu con đường lên thiên đường do họ vạch ra.

Ta không thể nào không nhất trí với nhau rằng bản thân đạo Ki Tô trong chừng mức nào đó cũng chịu cái ảnh hưởng của trạng thái xã hội và chính trị tác động lên các niềm tin tôn giáo.

Vào thời điểm đạo Ki Tô xuất hiện trên trái đất, ý Chúa hẳn là đã chuẩn bị cho thế gian này đón tiếp Người, đã quần tụ được một bộ phận đông đúc của loài người, như một bầy chiên mênh mông bao la, dưới những cây quyền trượng của các vị César. Những con người tạo thành đám đông ấy vô cùng khác nhau; song ngay khi đó họ vẫn có điểm chung, ấy là họ cùng phục tùng những luật lệ chung; mỗi con người trong đám đông ấy cũng quá yếu đuối và bé nhỏ so với tầm lớn lao của một quân vương, đến độ là khi có dịp đem họ so sánh với vị quân vương đó, thì dường như tất cả bọn họ đều ngang hàng với nhau cả.

Ta cần phải thừa nhận rằng trạng thái mới mẻ và đặc biệt này của loài người đã tạo được điều kiện cho con người tiếp nhận những chân lí chung như đạo Ki Tô chỉ giáo, và cũng lí giải cho ta thấy vì sao đạo này thâm nhập nhanh chóng và dễ dàng tinh thần con người đến như vậy.

Có một sự chứng minh bằng phản chứng, ấy là tình hình diễn ra sau khi Đế chế La Mã bị tiêu vong.

Có thể nói là khi đó thế giới La Mã bị vỡ tan tành thành ngàn mảnh, mỗi dân tộc lại quay về tư thế riêng rẽ có trước đó. Chẳng mấy chốc, bên trong những dân tộc đó xuất hiện vô cùng nhiều tầng lớp. Các dòng giống tách riêng ra, các đẳng cấp lại phân chia các dân tộc còn nhỏ ra hơn nữa. Giữa cái cảnh tất cả mọi người cùng làm cho các xã hội người phân chia nhỏ ra đến hết mức, thì đạo Ki Tô vẫn kiên trì những ý tưởng tổng quát chủ chốt đã được nó đưa ra cho mọi người. Dẫu sao hình như nó vẫn phải quan tâm tới những khuynh hướng mới nảy sinh do sự phân chia nhỏ mà loài người tạo ra. Con người vẫn tiếp tục tôn thờ chỉ một Chúa Trời duy nhất sinh ra và giữ gìn mọi vật; thế nhưng từng quốc gia, từng thành thị, và có thể nói là từng con người nữa, tưởng đâu như đều có cái đặc quyền tự tạo cho mình những kẻ bảo vệ riêng bên cạnh một minh chủ chung. Do chỗ không thể chia nhỏ Thần linh ra, họ liền tạo ra vô thiên lủng các “nhân viên” của Thần linh. Đối với phần lớn người Ki Tô giáo, việc tôn kính thánh thần hầu như trở thành công việc sùng bái mù quáng, và có thể e ngại tới một lúc nào đó đạo Ki Tô thoái hoá trở lại thành những “tôn giáo” đã bị nó đánh bại.

Với tôi thì hiển nhiên là, những thanh chắn chia rẽ các dân tộc trong lòng nhân loại và chia rẽ các công dân trong lòng một quốc gia càng có xu hướng biến mất đi, thì tinh thần con người dường như tự nó càng hướng về một tồn tại duy nhất và đầy quyền lực, có quyền ban phát theo một cách như nhau những luật lệ như nhau tới từng con người. Đặc biệt là trong những thời đại dân chủ này, ta càng phải chú ý đừng khi nào lẫn lộn việc thờ phụng chỉ dành cho Đấng sáng tạo với việc tung hô các “nhân viên” thứ sinh của Người.

Còn một chân lí nữa tôi cũng thấy là khá sáng tỏ: hơn hẳn mọi thời đại khác, trong những thời đại dân chủ, các tôn giáo phải bớt đi những thực hành bề ngoài.

Khi nói về phương pháp triết học của người Mĩ, tôi đã chỉ ra rằng, vào thời đại bình đẳng, không gì khiến con người nổi đoá lên hơn là khi họ cảm thấy bị phụ thuộc vào những hình thức. Con người sống trong những thời đại này không đủ kiên nhẫn để chấp nhận các hình tượng; biểu trưng đối với

họ là những trò con nít nhân tạo, dùng để che mắt hoặc để tô vẽ cho những chân lí lẽ ra nên đưa cho họ ở dạng hoàn toàn trần truồng và công khai minh bạch; con người vô cảm trước những nghi lễ và một cách tự nhiên họ có xu hướng chỉ coi trọng đôi chút những chi tiết của công việc thờ phụng.

Những ai có trách nhiệm sắp đặt hình thái bề ngoài của các tôn giáo vào thời đại dân chủ cần phải hết sức chú ý đến những bản năng tự nhiên này của trí tuệ con người để khỏi phải đấu tranh lại chúng một cách không cần thiết.

Tôi tin tưởng mạnh mẽ vào sự cần thiết phải có các hình thức; tôi biết rằng hình thức làm cố định trong tình thân con người sự chiêm ngưỡng những chân lí trừu tượng, và khi giúp con người nắm chắc được chúng, thì cũng khiến con người càng nhiệt thành theo chúng. Tôi chẳng thể hình dung nổi khả năng duy trì một tôn giáo mà lại không có những thực hành tôn giáo bề ngoài. Nhưng mặt khác tôi vẫn cho rằng, trong những thế kỉ sắp đến, sẽ là điều đặc biệt nguy hiểm khi gia tăng quá đáng những hình thức bề ngoài của tôn giáo. Thực ra thu hẹp chúng lại được thì tốt, và ta chỉ nên giữ lại cái hình thức nào tuyệt đối cần cho bản thân cái tín điều mang tính bản chất của tôn giáo[363] để nó được trường tồn, mà nghi thức thực hành chỉ là vỏ bọc bên ngoài. Tôn giáo nào quá tỉ mỉ, quá cứng nhắc và đầy những bó buộc nhỏ nhặt, vào thời đại mà con người ngày càng được bình đẳng với nhau, chẳng mấy chốc sẽ chỉ còn là thứ dành cho một nhóm người quá sốt sắng giữa vô vàn những kẻ không có niềm tin.

Tôi biết là sẽ có những lời phản đối rằng, các tôn giáo, vốn đều có đối tượng là những chân lí tổng quát và vĩnh hằng, không thể nào bị uốn theo những bản năng thay đổi của từng thời đại mà lại không bị con người thấy đó chẳng còn là tôn giáo nữa: tôi xin trả lời ngay bây giờ rằng, ta cần phân biệt rất kĩ một đẳng là những quan niệm chính tạo nên một niềm tin và tạo thành cái mà các nhà thần học gọi bằng những tín điều (article de foi – ND), và một đẳng là những khái niệm phụ trợ bám vào các tín điều đó. Các tôn giáo đều buộc phải bám chắc vào những tín điều, bất kể tinh thần thời đại thay đổi đến đâu; nhưng tín điều thì phải cẩn thận đừng gắn bó với những

khái niệm phụ trợ trong những thời đại mọi thứ đều không ngừng đổi thay vị trí, và tinh thần con người thì, do chỗ đã quen với cảnh tượng vạn sự biến đổi, nên cũng khó chịu trước việc người ta làm cho cái động thành cái tĩnh. Tôi thấy là sự bất động của các sự vật bề ngoài và phụ trợ chỉ có cơ may kéo dài một khi bản thân xã hội dân sự cũng bất động; nhìn khắp nơi nơi đâu đâu cũng chỉ cho thấy đó là một tai họa.

Ta sẽ thấy rằng, trong mọi đam mê đã được sự bình đẳng tạo ra hoặc được nó ưu ái, chỉ có một đam mê đã được làm cho thành cực kì linh hoạt và được đem đặt cùng một lúc vào mọi trái tim con người: đó là tình yêu cái hạnh phúc trần gian. Sự thích thú hạnh phúc trần gian là nét nổi trội và không gì tẩy rửa nổi của các thời đại dân chủ.

Ta có quyền nghĩ rằng có một tôn giáo nào mà lại định thủ tiêu cái đam mê để ra mọi đam mê kia, thì rốt cuộc sẽ bị đam mê đó tiêu diệt lại. Nếu tôn giáo đó định dứt con người hoàn toàn ra khỏi sự chiêm ngưỡng những điều tốt lành của thế gian này, để đẩy họ hoàn toàn vào chỗ chỉ suy tư về những điều tốt lành của cái thế giới khác, ta có thể tiên báo rằng mọi tâm hồn con người sẽ tuột ra khỏi bàn tay tôn giáo đó để rời xa tôn giáo ấy mà lao vào duy nhất những thú vui vật chất và hiện tồn.

Công việc chính yếu của các tôn giáo là thanh lọc, là điều hoà và hạn chế sự thích thú quá nồng nàn và quá tuyệt đối với hạnh phúc trần gian mà con người cảm nhận được trong những thời đại bình đẳng. Nhưng tôi tin rằng tôn giáo sẽ sai lầm nếu định kiềm chế hoàn toàn sự thích thú đó và thủ tiêu nó. Những tôn giáo như thế sẽ không sao có thể làm cho con người ngoảnh mặt đi khỏi sự ưa thích cảnh đời giàu sang sung túc. Song các tôn giáo đó vẫn còn có thể thuyết phục được cho con người hãy làm giàu chỉ bằng những biện pháp chính đáng.

Điều này dẫn tôi tới ý kiến cuối cùng hình như có bao hàm mọi điều đã nói. Khi con người ngày càng trở nên giống nhau hơn và bình đẳng với nhau hơn, thì các tôn giáo, một mặt phải đứng tách khỏi những công việc thường ngày, cũng lại không cần thiết phải đụng chạm tới những ý tưởng con người nói chung đã tiếp nhận cùng những lợi ích thường trực của đông đảo quần

chúng. Vì công luận càng ngày càng trở thành một trong những thế lực hàng đầu và khó bề cưỡng lại nhất. Ngoài sức mạnh công luận ra, chẳng có chỗ dựa nào mạnh hơn cho phép cưỡng lại những cú tiến đánh của nó. Điều này có giá trị cả với một quốc gia dân trị nhưng đứng đầu lại là kẻ chuyên chế cũng như ở một nước theo thể chế cộng hoà. Trong những thời kì bình đẳng, các quân vương có khi cũng làm cho con người phải phục tùng, nhưng bao giờ thì cũng chỉ có phe đa số mới làm cho người ta có niềm tin mà thôi. Vậy là, phải làm cách gì chiều lòng phe đa số trong mọi điều gì không trái ngược với niềm tin.

Trong tập I công trình nghiên cứu của mình, tôi đã chỉ ra cách thức các tu sĩ người Mỹ tách mình ra khỏi mọi công việc chính trị. Đó là thí dụ nổi bật nhất, nhưng không phải là thí dụ duy nhất về sự kiềm chế của họ. Ở Mỹ, tôn giáo là một thế giới riêng biệt nơi người tu sĩ trị vì, nhưng vị tu sĩ lại thận trọng không vượt ra ngoài khuôn khổ đó. Trong phạm vi đó, vị tu sĩ dẫn dắt trí tuệ con người. Bên ngoài giới hạn đó, vị tu sĩ phó mặc con người cho chính họ, mặc cho họ sống trong độc lập và bất ổn định, những điều như là bản tính con người họ và là đặc tính thời đại họ. Tôi không bao giờ được thấy nơi nào mà đạo Ki Tô lại được bao che bằng ít hình thức, ít thực hành và ít hình ảnh như là ở Hoa Kỳ, và không nơi nào đạo ấy lại có tư tưởng rõ ràng hơn, giản dị hơn và tổng quát hơn đối với trí tuệ con người. Mặc dù người Ki Tô giáo nước Mỹ được chia thành vô số giáo phái, song tất cả đều nhìn tôn giáo của họ theo cùng một quan điểm. Điều này áp dụng cho Công giáo cũng như cho mọi tín ngưỡng khác. Không ở đâu có những vị tu sĩ như ở Hoa Kỳ, những con người ít thích thú thấy giáo dân tuân theo từng khuyến dụ nhỏ nhất, thích giáo dân có những phương pháp hành giáo lạ lùng, đó là những tu sĩ bám lấy tinh thần của niềm tin hơn là câu nệ lời lẽ của niềm tin. Tôi cũng chẳng thấy ở đâu người ta lại theo sát hơn cái học thuyết của Nhà thờ ngăn cấm thờ phụng các vị thánh theo những thủ tục chỉ dành riêng cho Chúa Trời. Thế nhưng người Công giáo Mỹ vẫn rất ngoan đạo và rất chân thành.

Còn một nhận xét khác nữa có thể áp dụng vào giới tu sĩ của mọi giáo hội: các tu sĩ Mĩ không khi nào tìm cách lôi kéo và cố định tầm nhìn của con người vào cuộc sống vị lai sau khi chết. Họ tình nguyện khước từ một phần con tim mình để chăm chút cho cái hiện tồn. Dường như họ coi những điều tốt lành của nơi trần thế như là những đối tượng quan trọng, dù rằng đó là đối tượng thứ yếu. Họ không tự mình gắn bó vào với nền công nghiệp, họ ít quan tâm hơn đến những tiến bộ công nghiệp và văn hoan nghênh chúng, và một mặt vẫn không ngừng chỉ ra cho giáo dân thấy thế giới vị lai như là mục tiêu to lớn để họ biết sợ và biết hi vọng, các tu sĩ Mĩ vẫn không ngăn cấm con chiên đi tìm trong lương thiện cuộc sống hạnh phúc nơi thế gian này. Không tìm cách làm cho mọi người thấy hai điều đó là khác nhau hoàn toàn và đối nghịch nhau, các tu sĩ Mĩ quan tâm gắn bó nhiều hơn đến việc tìm xem đâu là chỗ hai mục tiêu đó gặp nhau và gắn bó được với nhau.

Tất cả các tu sĩ Mĩ đều biết đến quyền lực tinh thần của phe đa số và tôn trọng quyền lực đó. Họ bao giờ cũng chỉ ủng hộ những cuộc đấu tranh cần thiết chống lại uy quyền đó. Họ không dính líu vào những cuộc đôi co giữa các phe phái, nhưng họ tự nguyện tiếp nhận những quan niệm chung của đất nước mình và thời đại mình, và họ thả mình theo dòng chảy tình cảm và tư tưởng đang cuốn theo mọi vật xung quanh họ. Họ gắng công uốn nắn cho người đương thời, nhưng không tách rời khỏi những con người đó. Công luận không khi nào là kẻ thù của họ; công luận thậm chí còn ủng hộ và bênh vực họ, và các niềm tin tôn giáo được ngự trị đồng thời do sức mạnh riêng của họ và cũng do phe đa số được họ nhờ cậy.

Vì vậy mà, nhờ biết tôn trọng mọi bản năng dân chủ không trái ngược với tín ngưỡng và nhờ cậy vào nhiều bản năng đó, tôn giáo đạt tới chỗ có thể đấu tranh thuận lợi chống lại đầu óc độc lập cá nhân, là thứ nguy hiểm nhất hạng đối với nó.

CHƯƠNG VI

VỀ BƯỚC TIẾN CỦA CÔNG GIÁO Ở HOA KÌ

Nước Mỹ là miền đất dân chủ nhất trái đất, đồng thời, theo những báo cáo đáng tin cậy, cũng là đất nước ở đó Công giáo có nhiều bước tiến hơn cả. Thoạt nghe thì điều đó khiến ta ngạc nhiên.

Ta cần phân biệt rõ hai điều: sự bình đẳng tạo điều kiện cho con người luôn tự mình phán xét mình; nhưng mặt khác, sự bình đẳng cũng khiến con người thích thú và nghĩ đến một quyền lực xã hội duy nhất, đơn giản, và chung như nhau cho tất cả mọi người. Những con người sống trong thời đại dân chủ rất có thiên hướng thoát khỏi mọi quyền uy tôn giáo. Nhưng, nếu họ đồng ý tuân thủ một quyền uy tương tự như tôn giáo, thì họ muốn ít ra cái quyền uy này cũng phải là duy nhất và đồng đều cho mọi người. Những quyền uy tôn giáo nào mà không dẫn đến một trung tâm chung thì tự nhiên đều bị trí tuệ họ coi là chướng mắt, và dường như họ cũng dễ dàng nhận ra ngay, hễ đã là tôn giáo thì thế nào cũng có nhiều tôn giáo khác nhau.

Ngày nay, ta nhìn thấy rõ hơn thời xưa, những người Công giáo trở thành những người không có tôn giáo nữa, và những người theo đạo Tin lành thì lại cải đạo thành Công giáo. Rất nhiều học thuyết và thực hành của Nhà thờ La Mã khiến con người ngạc nhiên; song họ lại ngấm ngấm kính phục cách thức Nhà thờ đó cai quản việc đạo, và họ thấy hấp dẫn trước sự thống nhất vô cùng của Nhà thờ.

Nếu như đạo Công giáo cuối cùng đi tới chỗ không còn những hăn thù chính trị do chính nó đề ra nữa, hăn là tôi không nghi ngờ chính cái tinh thần thời đại ấy, cái điều thật trái ngược với Nhà thờ ấy, lại sẽ được Nhà thờ ưa thích, và đột nhiên Nhà thờ sẽ có những thành tích to tát.

Một trong những yếu kém thông thường nhất của trí tuệ con người là ở chỗ nó không thích dung hoà những nguyên tắc đối nghịch nhau và mua lấy nền hoà bình mà bất cần đến logic. Từng có và bao giờ cũng sẽ có những con người, sau khi đem một số niềm tin tôn giáo của mình đi theo một quyền uy nào đó, thì lại muốn tước đi của quyền uy đó vô số niềm tin tôn giáo khác, khiến cho tinh thần họ phải lang thang vô định giữa phục tùng và tự do. Nhưng tôi tin tưởng rằng số lượng những con người như thế sẽ ít đi trong những thời đại dân chủ so với những thời đại khác, và con cháu chúng ta sẽ càng ngày càng có xu hướng chỉ tự phân chia thành hai bộ phận, một bộ phận hoàn toàn rời bỏ Ki Tô giáo và một bộ phận kia lại tham gia vào Nhà thờ Công giáo La Mã^[364].

CHƯƠNG VII

ĐIỀU GÌ TẠO RA KHUYNH HƯỚNG PHIẾM THẦN LUẬN TRONG ĐẦU ÓC CÁC QUỐC GIA DÂN TRỊ

Rồi tôi sẽ chứng minh vì sao đối với những ý tưởng rất tổng quát, cái thị hiếu cao nhất ở những con người của các quốc gia dân trị lại tập trung vào chính trị. Nhưng ngay từ bây giờ tôi muốn chỉ ra tác động của thị hiếu đó đến triết học đã.

Ta không thể nào bác bỏ sự thật là phiếm thần luận (panthéisme) giờ đây đã có những bước tiến lớn. Đọc những gì đã được viết ở một bộ phận châu Âu cũng thấy rất rõ dấu ấn phiếm thần luận. Người Đức đưa phiếm thần luận vào triết học, người Pháp đưa luận thuyết đó vào văn học. Trong số tác phẩm nghệ thuật xuất bản ở Pháp, phần lớn đều chứa đựng một vài ý kiến hoặc mượn đôi ba hình ảnh của học thuyết phiếm thần, hoặc để lộ ra cho ta thấy các tác giả có khuynh hướng theo học thuyết đó. Theo tôi, những chuyện như thế này chẳng phải ngẫu nhiên mà sinh ra, chúng có nguyên nhân lâu đời rồi.

Khi các điều kiện ngày càng trở nên bình đẳng, càng yếu đuối hơn và bé nhỏ hơn, khi đó con người quen dần với việc không xem xét đến từng công dân nữa, mà xem xét gộp cả một quốc gia. Người ta quên đi từng con người cá thể, để chỉ còn nghĩ đến tính chất loài của con người.

Trong những thời kì đó, tinh thần con người thích ôm đồm cả loạt đối tượng khác nhau; nó không ngừng khát khao làm được công việc gần vô vàn hệ quả vào chỉ trong một nguyên nhân.

Tư tưởng về tính thống nhất ám ảnh con người, nó đi tìm tính chất đó ở mọi chốn, mọi nơi, và khi tưởng đâu như đã tìm thấy cái đó, nó liền tự

nguyện chui vào và nghĩ ngơi trong lòng khái niệm thống nhất đó. Họ không chỉ đạt tới chỗ phát hiện trong cuộc sống chỉ có một sự tạo sinh và chỉ có một đấng sáng tạo; khám phá được đến thế rồi mà họ vẫn còn áy náy, thế là họ tự nguyện mở rộng và giản đơn hoá tư duy của mình bằng cách gói Chứa Trời và vũ trụ vào trong một cái Toàn bộ duy nhất. Nếu tôi bắt gặp một hệ thống triết học theo đó các vật thể vật chất và phi vật chất, hữu hình và vô hình tạo thành thế giới này chỉ còn được coi như là những bộ phận khác nhau của một tồn tại to lớn mênh mông mà chỉ riêng nó là vĩnh hằng bất biến giữa tính biến động không ngừng nghỉ của mọi thành phần tạo nên nó, khi đó tôi sẽ dễ dàng đi tới kết luận là, một hệ thống như vậy, cho dù nó có thủ tiêu tính cá nhân của con người đi, hoặc có thể chính nó thủ tiêu được tính cá nhân của con người, hệ thống ấy sẽ có những cái duyên thầm hấp dẫn những con người sống trong nền dân chủ. Mọi thói quen trí tuệ của những con người đó đều khiến họ sẵn sàng nghĩ ra thuyết phiếm thần và sẵn sàng tiếp nhận học thuyết đó. Học thuyết này hấp dẫn trí tưởng tượng của họ một cách tự nhiên và cố định trí tưởng tượng của họ lại. Học thuyết này dung dưỡng đầu óc kiêu căng của con người và ve vuốt sự lười biếng của con người.

Trong số những hệ thống được triết học dựa vào để lí giải vũ trụ, tôi cảm thấy thuyết phiếm thần là một trong những học thuyết thích hợp hơn cả để ve vãn được tư duy con người sống trong những thời kì dân chủ. Những ai còn gắn bó với sự vĩ đại đích thực của con người cần phải đoàn kết lại và đấu tranh chống lại chính cái thứ “học thuyết” đó.

CHƯƠNG VIII

VÌ SAO SỰ BÌNH ĐẲNG LẠI GỢI CHO NGƯỜI MỸ Ý TƯỞNG VỀ KHẢ NĂNG HOÀN THIỆN VÔ TẬN CỦA CON NGƯỜI

Sự bình đẳng gợi ra cho tư duy con người vô số ý tưởng mà nếu không có nó thì không có được những ý tưởng ấy, và khi có rồi thì nó cũng làm biến cải hầu hết những ý tưởng con người từng có trước khi họ được bình đẳng. Tôi lấy luôn thí dụ về ý tưởng khả năng hoàn thiện của con người, vì đó là một trong những điều cốt tử mà trí tuệ con người có thể nghĩ ra, và chỉ riêng ý tưởng đó thôi cũng đã thành một lí thuyết triết học vĩ đại với những hệ quả hiển hiện từng phút từng giây trong thực tiễn đời sống và công việc làm ăn của con người.

Mặc dù trên rất nhiều điểm con người giống như động vật, song có một nét đặc biệt chỉ riêng nó mới có: con người có thể tự hoàn thiện mình, còn con vật thì chẳng làm cách gì tự hoàn thiện cho được. Loài người ngay từ cội nguồn đã không bỏ lỡ cơ hội khám phá ra điều khác biệt này. Và ý tưởng về khả năng hoàn thiện cũng xưa cũ như thế giới này vậy. Sự bình đẳng chẳng sinh ra ý tưởng đó, nhưng lại đem cho nó một tính cách mới.

Khi các công dân được phân loại theo tôn ti, theo nghề nghiệp, theo dòng dõi, và tất cả mọi người bị buộc phải đi con đường nơi họ ngẫu nhiên được đặt vào ngay ở khúc đầu đường, thì mỗi người đều tin rằng gần kề với họ là giới hạn tận cùng của sức người, và chẳng ai còn nghĩ đến việc vật lộn chống lại một định mệnh không sao tránh khỏi. Không phải là vì các quốc gia quý tộc trị tuyệt đối khước từ con người cái quyền tự hoàn thiện mình. Họ không hề coi khả năng đó của con người là vô cùng tận. Họ có nghĩ đến

việc cải thiện khả năng con người, nhưng không tính chuyện thay đổi năng lực con người. Họ hình dung thấy điều kiện xã hội tương lai có tốt đẹp hơn lên, nhưng không thấy nó có thể khác đi. Và tuy vẫn chấp nhận rằng nhân loại đã đạt được những bước tiến lớn và còn có thể tiến bộ nhiều hơn nữa, song họ vẫn giam chân nhân loại trong những giới hạn không thể vượt qua.

Họ chẳng hề tin là đã đạt tới cái tận Thiện tận Chân (có ai và có quốc gia nào dám điên rồ nghĩ đến vậy?), nhưng họ thích nghĩ rằng bản chất không vẹn toàn của chúng ta thì chỉ đến độ vĩ đại và trình độ tri thức như mức độ họ đã đạt thôi, và do chỗ chẳng thấy cái gì xung quanh đang chuyển động, họ thành thực tin rằng mọi sự đều đã an bài cả rồi. Chính khi đó là lúc nhà lập pháp tin là mình đưa ra được những bộ luật vĩnh cửu, là lúc các quốc gia và các vị quân vương chỉ muốn dựng lên những tượng đài muôn thuở và là lúc thế hệ hiện đang sống tìm mọi cách tránh cho các thế hệ tương lai cái công việc tự định đoạt số phận của mình.

Chừng nào các đẳng cấp biến mất đi, và chừng nào các giai tầng xích gần lại với nhau, và khi con người hoà trộn lẫn lộn vào nhau, khi các tập tục, các thói quen và luật lệ thay đổi đi, và khi đó xuất hiện những sự kiện mới, những chân lí mới được phơi bày trước mắt mọi người, các quan niệm cũ biến mất để cho những quan niệm mới thế chỗ, chỉ khi đó đầu óc con người mới hình dung nổi một sự hoàn thiện lí tưởng và không có cách gì nắm bắt nổi.

Khi đó, những đổi thay liên tục diễn ra trước mắt từng con người. Có những đổi thay làm cho tình cảnh con người tồi tệ đi, và họ chỉ có thể thấy quá rõ rằng một quốc gia, thậm chí một cá nhân, dù sáng láng đến đâu chẳng nữa, thì cũng chẳng thể nào không phạm sai lầm. Có những đổi thay khác lại làm cho thân phận con người cải thiện lên, và khi đó họ kết luận rằng con người nói chung là có khả năng hoàn thiện đến vô cùng tận. Những mặt trái của các đổi thay khiến con người thấy rằng chẳng ai có quyền tự ve vuốt mình là đã tìm ra được cái tận Thiện; còn những thành tựu nhờ đổi thay lại khuyến khích con người bám đuổi không buông tha cái tận Thiện. Vậy là, luôn luôn kiếm tìm, ngã rồi lại đứng dậy, lắm khi thất vọng, không khi nào

tuyệt vọng, con người không ngừng hướng đến cái kì vĩ đó, cái được nó nhìn thấy mờ mờ ảo ảo mãi cuối con đường dài mà nhân loại vẫn còn đang phải rong ruổi.

Ta chẳng có cách gì biết hết đã có bao nhiêu sự kiện tự nhiên sinh ra từ cái triết lí coi con người là có khả năng hoàn thiện đến vô cùng đó, và cũng chẳng đo được cái ảnh hưởng diệu kì triết lí đó gây ra ngay cả cho những con người vốn chỉ quen hành động chứ không quen suy tư song vẫn có những hành động phù hợp với lí thuyết mà họ chẳng hề được học kia.

Tôi có gặp một thủy thủ Mỹ, và tôi hỏi anh vì sao ở nước anh người ta đóng tàu theo cái cách không nhằm đem dùng trong thời gian dài, anh đã không ngập ngừng đáp lại ngay rằng, nghề đi biển mỗi ngày lại có những bước tiến bộ rất nhanh, nên cái con tàu dù có đẹp đến bao nhiêu rồi cũng thành vô ích nếu đời nó kéo dài thêm vài ba năm hơn mức cần thiết.

Trong những lời lẽ không nghĩ ngợi sâu xa đó của một con người thô kệch về một sự kiện riêng rẽ, tôi nhận ra cái ý tưởng tổng quát và có hệ thống để một quốc gia vĩ đại điều hành mọi chuyện.

Một cách tự nhiên, các dân tộc quý tộc trị đều có xu hướng thắt chặt các giới hạn khả năng hoàn thiện của con người, còn những dân tộc theo thể chế dân trị thì đôi khi mở rộng các giới hạn đó tới quá mức.

CHƯƠNG IX

VÌ SAO TRƯỜNG HỢP NGƯỜI MỸ LẠI KHÔNG CHỨNG MINH CHO THẤY MỘT QUỐC GIA DÂN TRỊ HẸN LÀ PHẢI GIỎI VÀ THÍCH KHOA HỌC, VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

Ta phải thừa nhận rằng, trong những quốc gia văn minh thời nay, ít có quốc gia nào lại không có nhiều thành tựu khoa học bậc cao như Hoa Kỳ, và như Hoa Kỳ, lại cung cấp cho nhân loại ít nghệ sĩ lớn, ít nhà thơ và nhà văn nổi danh^[365].

Ngạc nhiên trước cảnh tượng này, nhiều người châu Âu đã coi điều đó như là kết quả tự nhiên và không sao tránh khỏi của sự bình đẳng, và họ nghĩ rằng, nếu trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ có lúc nào đó thắng thế trên toàn trái đất này, thì sẽ thấy cảnh đầu óc con người dần dần làm tối sầm đi những luồng ánh sáng từng soi rọi nó, và con người sẽ lại rơi vào cảnh ngu muội mà thôi.

Tôi cho rằng, những ai lập luận như vậy đã lẫn lộn nhiều ý tưởng mà chúng ta cần thận trọng tách ra nghiên cứu riêng rẽ từng ý tưởng một. Những người đó vô tình đã lẫn lộn cái gì là dân chủ và cái gì chỉ là Mỹ thôi.

Cái tôn giáo được những di dân đầu tiên phổ biến và sau đó truyền lại cho con cháu là một thứ tôn giáo hành lễ giản dị, nguyên lí khắc nghiệt và gần như hoang dại, cái tôn giáo thù nghịch với những dấu hiệu bề ngoài và những lễ nghi loè loẹt, tôn giáo ấy tất nhiên ít ưu ái các môn nghệ thuật, và nếu nó có cho phép con người thưởng thức văn chương, thì cũng hơi miễn cưỡng.

Người Mĩ là một dân tộc rất lâu đời và rất thông tuệ, họ đã bắt gặp một xứ sở mới mẻ và mệnh mông, ở đó họ có thể thoả chí tung hoành và dễ dàng trở nên giàu mạnh. Đó là điều chưa từng có tiền lệ trên thế giới. Ở nước Mĩ, mỗi con người tìm được những tiện ích họ chưa từng bắt gặp ở nơi đâu và vào khi nào để cho họ lập nghiệp và gia tăng sản nghiệp. Lòng tham ở đó lúc nào cũng hừng hực, và về mặt tinh thần, con người ở đó luôn luôn lãng quên mọi thú vui của óc tưởng tượng và lao động trí tuệ, họ chỉ được lôi cuốn vào việc tìm kiếm sự giàu sang mà thôi. Không những ta có thể thấy ở Hoa Kỳ cũng như ở mọi xứ sở khác những tầng lớp làm công nghiệp và thương nghiệp; nhưng điều ta chưa khi nào bắt gặp, ấy là mọi người ở đây đều vừa làm công nghiệp vừa làm thương nghiệp.

Tôi hoàn toàn tin rằng, nếu trong vũ trụ chỉ còn có người Mĩ thôi, thì với các quyền tự do và những điều thông tuệ họ có được từ cha ông cùng những đam mê chỉ riêng họ mới có, chẳng mấy chốc họ sẽ khám phá thấy rằng không thể nào có tiến bộ dài lâu trong thực hành khoa học nếu không nuôi dưỡng lí thuyết; rằng tất cả các môn nghệ thuật đều giúp lẫn cho nhau trở thành hoàn thiện, và cho dù họ có ngập đầu trong việc đeo đuổi đối tượng chính yếu của các ham muốn, thì rồi họ cũng sẽ nhận ra rằng có nhiều lúc cần ngoảnh mặt khỏi đích để đạt tới đích một cách tốt đẹp hơn.

Vả chẳng, lòng ham thích những thú vui tinh thần là điều gì đó thực sự tự nhiên trong trái tim con người văn minh, và với những dân tộc đã “già dặn”, nơi người ta quá bận bịu để có thể thả mình vào những thú vui ấy, bao giờ cũng có một số công dân nghĩ đến điều đó. Nhu cầu trí tuệ đó, một khi đã cảm nhận được, hẳn là sẽ phải sớm được thoả mãn.

Thế nhưng, đồng thời với việc người Mĩ có thiên hướng tự nhiên chỉ thích đòi hỏi từ các khoa học những ứng dụng riêng cho kĩ năng của mình, những phương tiện giúp cho đời sống thoải mái lên, thì cái châu Âu ưa văn chương chữ nghĩa uyên thâm lại tự đặt cho mình nhiệm vụ đi ngược về nguồn gốc chung của chân lí và đồng thời hoàn thiện cả những thứ gì có thể dẫn đến khoái cảm tinh thần và mọi thứ gì có thể phục vụ nhu cầu vật chất của con người.

Trong số các dân tộc sáng láng của Cựu Thế giới, những cư dân Hoa Kỳ đặc biệt chú ý tới một dân tộc vốn có cùng với họ gốc gác gần gũi sâu xa và có cùng với họ các thói quen tương tự như nhau. Người Mỹ tìm thấy trong cái dân tộc kia những nhà bác học danh tiếng, những nghệ sĩ tài ba, những nhà văn vĩ đại, và họ có thể thu hoạch được những kho báu trí tuệ mà vẫn không cần đến công lao động thu nhặt chúng.

Tôi không sao có thể chia rẽ nước Mỹ và châu Âu mặc dù có cả một đại dương ngăn cách họ. Tôi coi cái nước Mỹ như một mảnh của nước Anh được uỷ nhiệm đi khai phá những khu rừng già tại một thế giới non trẻ, trong khi những người còn ở lại, do được hưởng nhiều thời giờ rảnh rỗi hơn và ít lo lắng chuyện đời sống vật chất hơn, có thể lao vào phát triển trí tuệ người trên mọi phương diện.

Như vậy, hoàn cảnh người Mỹ thật là hoàn toàn ngoại lệ, và ta có thể tin rằng không có quốc gia dân trị nào rồi sẽ còn có hoàn cảnh như họ. Nguồn gốc hoàn toàn Thanh giáo của họ, những thói quen thương nghiệp duy nhất họ có được, ngay cả cái đất nước họ đang ở và dường như đã khiến đầu óc họ quên đi chuyện nghiên cứu khoa học, văn học và nghệ thuật; sự gần gũi láng giềng với châu Âu cho phép họ vẫn học hỏi châu Âu mà không sợ rơi vào cảnh mộng muội; cả ngàn nguyên nhân đặc biệt, mà tôi mới chỉ tìm tòi được ở dăm ba điều chính yếu, đã khiến đầu óc người Mỹ đặc biệt tập trung vào sự chăm lo cho những điều thuần túy vật chất. Quả là vậy, mọi đam mê, các nhu cầu, nền giáo dục, các điều kiện hoàn cảnh, tất cả dường như đều cùng khiến cho người cư dân Hoa Kỳ nghiêng về mặt đất. Riêng chỉ còn tôn giáo là khiến cho người cư dân ấy thỉnh thoảng ngược đôi mắt thoáng qua và lơ đãng nhìn về trời cao.

Chúng ta hãy đừng nhìn mọi dân tộc dân chủ theo hình ảnh dân tộc Mỹ, và ta hãy nhìn họ theo những nét riêng của chính họ.

Ta có thể hình dung một quốc gia trong lòng nó không có gì hết, không đẳng cấp, không thứ bậc, không giai cấp; nơi đó luật pháp không thừa nhận các đặc quyền nên cũng phân chia thừa kế đồng đều, và đồng thời đó cũng là quốc gia không có trí tuệ và không có tự do. Đây chẳng qua chỉ là một giả

thuyết mà thôi: một kẻ chuyên chế có thể có lợi ích trong việc làm cho thần dân của mình được bình đẳng với nhau mà vẫn sống trong ngu dốt để có thể duy trì họ làm nô lệ dễ dàng hơn.

Một quốc gia dân trị kiểu đó không những chẳng tỏ ra có kĩ năng gì và thích thú gì với khoa học, văn học và nghệ thuật, mà có thể tin rằng quốc gia đó sẽ chẳng khi nào lộ mặt ra nổi nữa.

Bản thân luật thừa kế khiến cho mỗi thế hệ lại tự mình chịu trách nhiệm thủ tiêu đi các tài sản lớn, và chẳng có ai tạo ra từ đó những tài sản lớn mới cả. Kẻ nghèo, do thiếu trí tuệ và thiếu tự do, cũng chẳng có nổi ý tưởng đạt tới giàu sang, và kẻ giàu thì chẳng khi nào thụ động không tự vệ để mình bị cuốn vào cảnh nghèo hèn. Thế là chẳng mấy chốc giữa hai công dân đó sẽ xảy ra một sự bình đẳng hoàn toàn và chẳng gì thắng nổi. Khi đó sẽ chẳng có ai có thời giờ cũng như sự ham thích lao vào những công việc và những thú vui trí tuệ. Nhưng tất cả mọi người sẽ chết cứng trong cảnh dốt nát như nhau và trong cảnh nô lệ ngang nhau.

Khi tôi hình dung về một xã hội dân chủ kiểu đó, tôi liền cảm thấy ngay mình đang ở một chốn đê hèn, tối tăm và ngột ngạt nào đó, nơi các nguồn sáng đem tới từ bên ngoài chẳng mấy chốc sẽ lụi dần và tắt ngấm. Tôi bỗng cảm thấy đột nhiên bị một sức hút mạnh hành hạ, và con người mình bị lôi tụt vào giữa vùng u tối bao la để tìm cho ra một lối thoát đến với khí trời và ánh sáng ban ngày. Nhưng tất cả những điều này không sao đem áp dụng được cho những con người vốn đã sáng láng, những kẻ đã có được Tự do sau khi họ tiêu huỷ được ngay giữa họ với nhau những quyền riêng biệt và truyền kiếp cố định vĩnh viễn những tài sản trong tay những cá nhân hoặc tổ chức nào đó.

Khi con người sống trong lòng một xã hội dân chủ lại là những con người sáng láng, thì họ liền dễ dàng khám phá ngay được rằng chẳng có gì hạn chế họ hết, và cũng chẳng có gì bắt họ phải cố định hoặc bị bắt buộc phải tự hài lòng với số mệnh hiện tồn.

Những con người như thế liền có ngay ý tưởng tự vươn lên, và nếu có tự do, họ tìm mọi cách để làm điều đó, song tất cả đều không thành công theo

cùng một cung cách. Đúng là luật pháp không còn cho phép có những đặc quyền nữa, nhưng cuộc sống tự nhiên đem lại những đặc quyền đó. Sự bất bình đẳng tự nhiên vốn dĩ rất to lớn, các cơ may càng trở nên bất bình đẳng khi mỗi con người đem dùng hết mọi khả năng của mình để tự làm giàu.

Luật thừa kế vẫn còn chống lại những gì đang được tạo dựng ra ở các gia đình giàu, nhưng nó không ngăn cản được việc có những người giàu. Luật đó không ngừng lôi các công dân về cùng một bình độ nơi họ không ngừng tìm cách vượt ra. Họ càng trở nên bất bình đẳng hơn về tài sản chừng nào đầu óc họ càng sáng láng hơn lên và tự do của họ càng lớn hơn nữa.

Giờ đây, đang lộ diện dần ra một “giáo phái” nổi tiếng vì tài năng và sự ngông cuồng, họ định tập trung hết mọi tài sản vào tay một quyền lực trung tâm và giao cho quyền lực này sau đó phân phối cho mọi con người riêng rẽ tùy theo mức độ xứng đáng của họ. Theo cách này, tình trạng con người bỗng mất đi sự bình đẳng hoàn toàn và vĩnh viễn dường như đang đe dọa các xã hội dân chủ.

Có một phương thuốc khác giản đơn hơn và kém nguy hại hơn, đó là không giao cho bất kì ai một đặc quyền nào, không cho tất cả mọi người trí tuệ như nhau và độc lập ngang nhau, và để mặc cho từng con người tự giành giật lấy chỗ đứng. Sự bất bình đẳng tự nhiên rồi sẽ xuất hiện, và sự giàu sang sẽ chuyển chỗ về ở với những ai khéo léo hơn cả.

Vậy là bao giờ thì các xã hội dân chủ và tự do cũng sẽ bao hàm trong lòng chúng vô vàn con người giàu có hoặc dư dật. Giữa những người giàu có đó không còn có sự gấn bó chặt chẽ với nhau như những người như họ trong tầng lớp quý tộc cũ. Những người giàu kiểu mới này sẽ có những bản năng khác và hầu như không bao giờ có một lúc rảnh rỗi, nhưng số lượng họ sẽ vô cùng đông đúc, bất cứ những ai trước đây trong giai cấp nào như họ đều không đông bằng họ. Những con người này sẽ không bó hẹp mình chỉ trong những lo toan của cuộc sống vật chất, và mặc dù ở các trình độ khác nhau, song họ có thể tham gia vào các công việc và thú vui tinh thần: tự họ lao vào đó. Bởi vì, nếu quả tình là đầu óc con người vẫn ngả về một phía là tính hẹp hòi, cái vật chất và sự thực dụng, thì mặt khác, nó cũng vươn lên một cách

tự nhiên tới cái vô cùng, cái phi vật chất và cái đẹp. Những nhu cầu vật chất gắn con người với mặt đất, nhưng chừng nào con người không còn bị giam giữ nữa, khi đó tự nó lại vươn thẳng người lên.

Không chỉ số lượng những con người có khả năng quan tâm đến các công trình của trí tuệ sẽ tăng lên nhiều, mà thị hiếu hưởng thụ món ăn tinh thần sẽ dần dà đi xuống tới những ai trong xã hội quý tộc trị trước đây dường như chẳng có cả thời giờ lẫn trình độ để lao vào công cuộc đó.

Khi không còn nữa các tài sản nhờ thừa kế mà có, khi không còn nữa các đặc quyền giai cấp và các đặc quyền do nguồn gốc gia đình, và khi mỗi con người chỉ có nguồn sức mạnh từ bản thân mình, rõ ràng là sự khác biệt chủ yếu giữa sản nghiệp của con người chính là trí tuệ. Mọi thứ gì phục vụ cho việc củng cố, mở rộng, tô vẽ cho trí tuệ rồi sẽ có giá rất cao.

Ngay cả đám đông quần chúng cũng phát hiện thấy tính hữu ích của trí thức dưới một ánh sáng đặc biệt. Những ai không cảm nhận được những vẻ hấp dẫn của tri thức cũng phải cuốn gói và lo tìm cách với tới tri thức.

Trong những thời kì dân chủ, sáng láng và tự do, chẳng có gì tách con người khỏi vị trí của nó và cũng chẳng có gì giữ nó mãi lại vị trí đó; con người lên voi xuống chó nhanh chóng lạ thường. Tất cả các giai tầng không ngừng nhìn thấy nhau một cách rõ ràng, vì họ đều khá gần gũi nhau. Các giai tầng giao tiếp với nhau và hàng ngày hoà trộn vào nhau, bắt chước nhau và ganh đua với nhau. Điều đó gợi ra cho con người vô vàn ý tưởng, khái niệm, ước vọng mà trước đây chẳng sao có nổi một khi địa vị thì cố định và xã hội thì bất biến. Với những con người như thế, kẻ hèn hạ người khác cũng không bao giờ thấy mình hoàn toàn xa lạ với các thú vui và công việc của ông chủ, kẻ nghèo với thú vui và công việc của người giàu. Con người của ruộng đồng cố sức cho mình giống con người thành thị, người hàng tỉnh giống với kẻ ở trung tâm.

Vậy là, chẳng có một ai để cho mình dễ dàng bị đẩy vào cảnh chỉ còn biết những chuyện vật chất đời thường và ngay cả một anh thợ thủ công đơn giản cũng thỉnh thoảng hau háu và kín đáo nhìn ngó vào cái thế giới trí tuệ cao ngất bên trên. Chỉ trong những con người thời quý tộc trị thì mới có thói đọc

sách theo cùng một tinh thần và cùng một phương pháp; song số lượng người đọc sách sẽ mở rộng không ngừng và cuối cùng đó là toàn thể các công dân.

Lúc mà đám đông bắt đầu quan tâm đến những công trình lao động tinh thần, họ tìm ra vô vàn cách đạt tới vinh quang, sức mạnh hoặc giàu sang, đó là tìm cách nổi trội lên giữa những con người như mình. Cái tham vọng lúc nào cũng thường trực do sự bình đẳng tạo ra khiến con người tách khỏi đám đông và tách khỏi những con người riêng rẽ khác. Có vô vàn những con người chăm lo vào công việc cày xới khoa học, văn chương và nghệ thuật. Trong thế giới tinh thần xuất hiện một quang cảnh hoạt động diệu kì; mỗi con người tìm cách từ đó mở ra một con đường và tìm cách lôi kéo công chúng theo mình. Khi đó cũng diễn ra một điều gì đó tương tự như đã diễn ra trong đời sống chính trị ở Hoa Kỳ. Các tác phẩm lắm khi không hoàn hảo, nhưng lại rất nhiều tác phẩm. Và cho dù những nỗ lực cá nhân thường đem lại kết quả rất nhỏ bé, song thành tựu chung thì bao giờ cũng rất to lớn.

Như vậy, nói rằng con người sống trong thời đại dân chủ có xu thế tự nhiên là dừng dừng với khoa học, văn chương và nghệ thuật là không đúng hẳn. Có điều, ta phải thừa nhận là, họ làm công việc đó theo cách riêng, và về mặt này, họ đem theo cả những phẩm chất và những khiếm khuyết cũng chỉ của riêng họ mà thôi.

CHƯƠNG X

TẠI SAO NGƯỜI MĨ GẮN BÓ VỚI THỰC HÀNH KHOA HỌC NHIỀU HƠN LÀ VỚI LÍ THUYẾT KHOA HỌC

Nếu trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ không chặn được sức bật của trí tuệ con người, ít nhất cũng có một điều không ai cãi lại nổi ấy là chúng điều khiển được trí tuệ con người đi theo một hướng này mạnh hơn theo một hướng kia. Các nỗ lực của chúng tuy bị giới hạn như vậy song vẫn còn rất lớn, và xin cho tôi được phép dừng lại đôi chút để nhìn và suy nghĩ về chúng.

Khi bàn đến phương pháp triết học của người Mỹ, chúng ta đã có nhiều nhận xét mà bây giờ có thể đem ra dùng lại.

Sự bình đẳng làm nảy sinh trong từng con người cái ước vọng tự mình phán xét tất cả. Nó đem lại cho con người nhiều điều, trong đó có sự thích thú cái gì cụ thể hoặc cái gì có thực, sự coi khinh truyền thống và hình thức. Những bản năng chung đó thể hiện rõ hơn hết trong chủ đề chính của chương sách này.

Ở những quốc gia dân trị, những ai làm công việc xây đắp khoa học bao giờ cũng e ngại bị lạc vào không tưởng. Họ không tin vào các hệ thống, họ thích ở cận kề với sự kiện và tự mình nghiên cứu các sự kiện. Do chỗ, họ không dễ gì bị áp đặt bởi tên tuổi của bất kì đồng nghiệp nào, họ cũng không khi nào sẵn sàng nhân danh tên tuổi thầy giáo mình để mà thề bồi bên vực một “chân lí”. Ngược lại, ta còn thấy họ không ngừng lo toan kiếm tìm khía cạnh yếu kém của học thuyết mình đang đeo đuổi. Truyền thống khoa học ít có quyền uy đối với họ. Họ không bao giờ dừng lại lâu với những điều tinh tế của một trường phái và rất ngại nói ra những lời lẽ to tát. Họ tìm mọi cách

thâm nhập vào từng bộ phận chính yếu của đề tài đang làm họ bận tâm và họ thích trình bày vấn đề bằng những thứ ngôn từ thô kệch. Khi đó khoa học mang một dáng dấp chắc chắn hơn, nhưng kém cao siêu đi.

Tôi nghĩ là tư duy con người có thể chia khoa học ra thành ba phần.

Phần thứ nhất là những nguyên lí mang tính lí thuyết hơn cả, những khái niệm trừu tượng hơn cả những điều mà bộ phận thực hành chẳng hề biết tới hoặc là còn ở rất xa với chúng.

Phần thứ hai gồm có những chân lí chung, tuy vẫn còn rất gần với lí thuyết thuần túy, song đã có được một con đường trực tiếp và thẳng đến công việc thực hành.

Phần thứ ba là những giải pháp thực hành và những biện pháp thực thi.

Từng bộ phận đó của khoa học có thể được tiến hành riêng rẽ, mặc dù theo tính toán và bằng vào kinh nghiệm cũng cho thấy là, không một bộ phận nào trong ba bộ phận đó lại có thể phát triển mạnh mẽ lâu dài một khi bị tách một cách tuyệt đối khỏi hai bộ phận kia.

Ở Mĩ, bộ phận thuần túy thực hành khoa học được chăm lo đến mức độ thật là tuyệt vời, và ở đó người ta cũng chăm lo cẩn thận phần lí thuyết trực tiếp cần thiết cho thực hành. Về mặt này, người Mĩ cho thấy là đầu óc họ bao giờ cũng mạch lạc, tự do, độc đáo và phong phú. Nhưng ở Hoa Kì gần như không có một ai hoàn toàn lao vào bộ phận chỉ mang tính lí thuyết và trừu tượng của tri thức con người. Về mặt này, tôi nghĩ là người Mĩ tỏ ra có dư thừa một khuynh hướng mà tại các quốc gia dân trị khuynh hướng đó có phần nào ở mức độ thấp hơn.

Không có gì cần thiết hơn là sự suy tư đối với việc nuôi dưỡng các khoa học bậc cao, hoặc là bộ phận bậc cao của các khoa học, và không có gì ít thích hợp hơn cho sự suy tư như là tình hình trong lòng một xã hội dân chủ. Không như ở các quốc gia quý tộc trị ở đây người ta không bắt gặp một lớp người đông đảo luôn luôn ở trạng thái nghỉ ngơi vì đã có đầy đủ mọi thứ cho mình, và một lớp người nữa không hề động đậy chân tay chỉ vì họ chẳng còn hi vọng khá hơn nữa. Người nào người nấy ở đây đều động cựa: những

người này thì muốn vươn tới quyền lực, những người khác thì muốn vươn tới giàu sang. Giữa cái ồn ào khắp chốn cùng nơi đó, giữa cái va chạm liên tục của những lợi ích đối nghịch nhau đó, giữa cuộc hành tiến liên tục của con người đi tìm cơ may lập nghiệp đó, lấy đâu ra sự yên tĩnh cần thiết cho những kết hợp trí tuệ sâu xa? Làm cách gì ngừng suy tư tại một điểm nào đó khi xung quanh ta mọi thứ đều nhộn nhạo quay cuồng, và bản thân ta thì ngày lại ngày cũng bị cuốn hút theo dao động theo dòng chảy hung hăng đang cuốn theo mọi vật?

Ta cần phân biệt rõ trạng thái quay cuồng thường xuyên ngự trị trong lòng một xã hội dân chủ thanh bình và đã định hình vững chắc với những sự vận động hỗn độn và cách mạng hầu như bao giờ cũng đi theo sự ra đời và sự phát triển một xã hội dân chủ.

Khi bùng nổ một cuộc cách mạng bạo lực tại một quốc gia rất văn minh, thể nào nó cũng tạo ra một xung động bất ngờ đến tình cảm và tư tưởng con người.

Điều này là có thật, nhất là khi các cuộc cách mạng dân chủ vừa khuấy động tất cả các giai tầng xã hội tạo thành một quốc gia, đồng thời lại làm nảy sinh ra những tham vọng lớn trong lòng từng công dân.

Nếu người Pháp bỗng có được những tiến bộ tuyệt vời trong các bộ môn khoa học chính xác ngay vào thời kì họ hoàn thành việc thủ tiêu những tàn dư của xã hội phong kiến cũ, thì sự sung mãn đột nhiên đó không có nguyên nhân từ nền dân chủ, mà nguyên nhân là cuộc cách mạng chưa từng có đi kèm theo sự phát triển nền dân trị đó. Cái đã xảy ra khi đó là một sự kiện đặc biệt; sẽ là không thận trọng khi ta lấy một sự kiện riêng đó làm chỉ dẫn của một quy luật tổng quát.

Những cuộc đại cách mạng không còn là điều thông thường lắm nữa ở các quốc gia dân trị cũng như các quốc gia khác; thậm chí tôi còn nghĩ là tính chất thông thường đã bớt đi nhiều rồi. Nhưng bên trong các dân tộc đó có một sự vận động nhỏ không thoả mái, một thứ luân chuyển không ngừng tình cảnh con người kẻ này lăn đèo lên trên kẻ kia, làm cho tinh thần con

người hoang mang và mất tập trung mà vẫn chẳng hoạt động và nâng cao lên được tí nào.

Không những con người sống trong các xã hội dân chủ khó có điều kiện nghiên ngẫm suy tư, mà một cách tự nhiên họ thường ít coi trọng công việc đó. Trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ đẩy phần lớn con người tới chỗ không bao giờ ngừng hoạt động; thế nhưng các thói quen tư duy của trạng thái hoạt động lại không luôn luôn phù hợp. Kiểu con người hoạt động đó bị đẩy tới chỗ chỉ còn là kẻ phải hài lòng với sự “một vừa hai phải, chín bỏ làm mười” vì họ chẳng khi nào đi tới tận cùng ý đồ nếu định hoàn thiện đến từng chi tiết. Anh ta cứ phải không ngừng dựa trên những ý tưởng không có cơ hội đào thật sâu vào, vì mỗi lợi với anh không phải là tính đúng đắn của ý tưởng mà là cơ hội có được ý tưởng kia. Nhìn chung thì, anh ta ít gặp nguy cơ khi đem dùng một vài nguyên lí sai hơn là cái nguy cơ tốn thời gian để xác lập tính đúng đắn của mọi nguyên lí. Cuộc đời không tiến lên nhờ những cuộc chứng minh dài dòng và uyên bác. Giải quyết mọi việc trên đời có khi là nhờ vào cái liếc nhanh qua một sự kiện đặc biệt, việc nghiên cứu hàng ngày những đam mê thay đổi xoành xoạch của đám đông, cái khoảnh khắc ngẫu nhiên và kĩ năng nắm bắt lấy nó.

Trong những thời đại mà hầu hết mọi con người đều hoạt động, nói chung ai ai cũng có xu hướng rất coi trọng giá trị của những bước nhảy vọt trí tuệ và những thay đổi nhanh trong đầu óc hời hợt của con người, nhưng ngược lại, cũng có cái xu hướng đánh giá hết sức thấp cung cách lao động chậm chạp theo bề sâu.

Kiểu công luận này có tác động tới quan điểm những con người chăm lo nuôi dưỡng công việc khoa học; nó thuyết phục được họ rằng họ có thể thành công mà chẳng cần suy tư chiêm nghiệm, hoặc tránh cho họ khỏi những việc khoa học đòi hỏi họ phải suy tư chiêm nghiệm.

Có rất nhiều cách thức nghiên cứu khoa học. Ta bắt gặp ở vô số người cái thích thú vị kỉ, háms lợi đối với những khám phá của tư duy, nó hoàn toàn khác với cái đam mê vô tư nhen nhóm trong lòng một số ít người thôi; một đằng là cái ước vọng đem dùng các tri thức và một đằng là cái ước vọng

trong trắng muốn hiểu biết. Tôi không hồ nghi gì việc cứ lâu lâu lại thấy sinh ra ở đôi ba người một tình yêu chân lí nhiệt thành không bao giờ cạn, cái tình yêu tự nó nuôi dưỡng nó, và yêu không ngừng cho dù không khi nào được thoả mãn. Chính cái tình yêu chân lí nhiệt thành, kiêu ngạo và vô tư đó mới dẫn dắt con người tới những cội nguồn trù tượng của chân lí để lấy ở đó cho mình những ý tưởng lớn đủ sức sản sinh ra những ý tưởng khác.

Nếu Pascal^[366] chỉ tính toán tới vài ba điều tư lợi to to, hoặc ngay cả nếu như ông chỉ có một động cơ là thèm khát vinh quang, ta khó mà hình dung làm sao ông lại có thể tập trung toàn bộ trí lực để khám phá cho đến tận kiệt cùng những bí ẩn khuất kín nhất của Đấng Sáng tạo, như ông đã tiến hành trong đời mình. Khi tôi thấy Pascal như thế giằng giật tâm hồn mình khỏi những ấm êm của cuộc đời, đặt gấn bó hoàn toàn vào công cuộc kiếm tìm này, khi tôi thấy Pascal sớm cắt đứt mọi mối liên hệ với cơ thể ông, khi ông chết vì tuổi già trước tuổi bốn mươi, thì tôi hoàn toàn sửng sốt, và tôi hiểu rằng không thể có một nguyên nhân bình thường để đủ sức tạo ra những nỗ lực phi thường đến vậy.

Tương lai sẽ chứng minh các đam mê đó, hiểm hoi đến thế và sung mãn đến thế, được sinh ra và nảy nở trong lòng các xã hội dân chủ cũng dễ dàng như từng xảy ra trong lòng các chế độ quý tộc trị. Riêng tôi thì thấy khó mà tin lại có điều đó.

Trong các xã hội quý tộc trị, cái tầng lớp điều hành sự suy nghĩ và điều hành mọi công việc, do được thường xuyên và truyền đời đứng cao bên trên đám đông, nên tự nhiên cũng nghĩ về bản thân mình và về con người nói chung như là cái gì vĩ đại vô cùng. Tầng lớp đó dễ dàng hình dung những thú vui vinh quang cho mình, và ước vọng của họ cũng là những mục tiêu kì vĩ. Các nhà quý tộc thường có những hành động khá bạo hành và vô nhân, nhưng hiếm khi họ có những ý nghĩ đê tiện, và họ kiêu căng khinh thị những thú vui nhỏ nhặt mà có khi chính họ cũng đang lao vào: một sự “lên giây cót” thật căng cho các tâm hồn. Trong các thời kì quý tộc trị, người ta thường có những ý nghĩ rất quảng bác về phẩm giá, về sức mạnh, về sự vĩ đại của con người. Những quan niệm đó ảnh hưởng tới những ai chăm lo

nuôi dưỡng công việc khoa học và cả những người làm công việc khác; chúng tạo điều kiện để con người hồn nhiên lao tới những miền tư duy cao siêu nhất, và lấy đó làm nền tảng tự nhiên cho cái tình yêu đối với Chân lí, một tình yêu siêu phàm và hầu như thần thánh.

Vào những thời kì này các nhà bác học đều được lôi cuốn tới lí thuyết và có khi họ còn khinh bỉ đến vô lí công việc thực hành, Plutarque[367] nói, “Archimède[368] có trái tim cao cả đến nỗi ông không bao giờ dám để lại bút tích một tác phẩm nhằm tạo dựng các cỗ máy chiến tranh. Và mặc dù vẫn tôn vinh cái khoa phát minh và chế tạo máy móc và nói chung mọi kĩ năng nào có chút lợi ích thực dụng, thấp hèn, vụ lợi, song ông chỉ dùng trí tuệ và tri thức của mình để viết ra những điều đẹp đẽ và tinh tế không bỏn chút công dụng thực tế nào.” Đó chính là điều giới quý tộc nhắm vào Khoa học.

Với các nước trong nền dân trị thì lại không như vậy.

Đại bộ phận những con người trong các nước đó đều khá thèm thuồng những thú vui vật chất và trước mắt nên họ luôn luôn không hài lòng với vị trí đang có và luôn luôn sẵn sàng rời bỏ nó, họ chỉ nghĩ đến những cách thay đổi hoặc cải thiện thân phận mình. Với những con người có óc như thế, mọi phương pháp mới dẫn đến giàu sang bằng con đường ngắn nhất, mọi máy móc làm cho lao động đơn giản đi, mọi công cụ làm hạ giá thành, mọi phát minh tạo thuận lợi và gia tăng thú vui, đều được coi như là nỗ lực tuyệt vời của trí tuệ con người. Những người dân chủ gắn bó với khoa học, quan niệm về khoa học và vinh danh khoa học chủ yếu là trên các phương diện đó. Trong những thời kì quý tộc trị, người ta đặc biệt đòi hỏi ở khoa học những thú vui tinh thần; trong thời dân chủ, đó là những thú vui cơ thể.

Hãy tính đến điều này, một dân tộc càng dân chủ bao nhiêu, càng sáng láng và tự do bao nhiêu, thì số lượng những con người biết đánh giá vô tư thiên tài khoa học sẽ càng tăng lên, và số lượng các phát kiến ứng dụng được tức thời cho công nghiệp cũng sẽ mang lại lợi lộc, vinh quang và ngay cả thể lực cho các tác giả phát kiến đó. Bởi vì, trong các nền dân trị, tầng lớp lao động cũng là tầng lớp tham gia vào việc công, và những ai phục vụ tầng lớp đó cũng trông đợi ở nó cả những vinh dự lẫn tiền tài.

Ta có thể dễ dàng nhận ra rằng, trong một xã hội tổ chức theo cách thức này, đầu óc con người chẳng nghĩ ngợi gì cứ thế mà đi tới chỗ coi nhẹ lí thuyết, và nó còn cảm thấy bị đẩy vô cùng mạnh về phía ứng dụng, hoặc ít ra thì cũng về phía cái bộ phận lí thuyết cần thiết cho những ai làm công việc ứng dụng.

Một khuynh hướng mang tính chất bản năng vẫn nâng con người ấy về phía những miền trí tuệ cao, nhưng thật vô vọng, lợi ích vẫn đưa người ấy trở về với những vùng trung bình. Ở nơi đó anh ta triển khai sức lực và các hoạt động hăm hở ngấm ngấm của mình, rồi ập ủ để cho ra đời những chuyện diệu kì. Chính những người Mỹ đó, những người chưa từng khám phá ra một định luật nào trong các định luật cơ học, chính họ lại đã đưa được vào sử dụng trong ngành hàng hải một loại máy mới làm thay đổi diện mạo thế giới.

Dĩ nhiên tôi đâu dám nói rằng các quốc gia dân trị thời nay rồi sẽ phải nhìn thấy những luồng ánh sáng siêu nghiệm của tinh thần con người tắt dần đi, cũng không dám nói rằng họ chớ nên thắp lại những luồng sáng mới trong lòng xứ sở dân chủ của mình. Vào thời đại chúng ta bây giờ, và đứng giữa vô vàn dân tộc đầu óc sáng suốt bị nhiệt tình công nghệ làm cho không lúc nào được yên ổn, ta thấy rất rõ những mối liên hệ giữa các dân tộc đó với các bộ phận khác nhau của khoa học. Và ngay cả sự thích thú làm công việc thực hành, nếu đó là theo cách thực hành có đầu óc, thì phải khiến được con người không bao giờ coi nhẹ lí thuyết. Giữa vô vàn thử nghiệm ứng dụng, trong vô vàn thí nghiệm lặp đi lặp lại hàng ngày, hầu như không thể có chuyện lúc nào đó lại không xuất hiện những định luật rất tổng quát. Đến độ là, tuy hiếm những nhà phát minh vĩ đại, nhưng lại có được vô vàn điều phát minh to tát.

Tôi vẫn tin tưởng vào những “nghiệp” khoa học bậc cao. Nếu nền dân trị không khiến được con người làm khoa học vì khoa học, thì mặt khác nền dân trị lại làm gia tăng đến vô cùng số lượng những người làm khoa học. Làm sao lại không tin được rằng, giữa vô số con người đó, thỉnh thoảng lại không nảy sinh ra một vài thiên tài lí thuyết trong lòng chỉ bùng cháy mỗi

một tình yêu chân lí mà thôi. Ta có thể tin chắc rằng thiên tài đó sẽ nỗ lực chọc thủng những bí ẩn sâu xa nhất của tự nhiên, bất kể tinh thần đất nước và tư duy thời đại mình ra sao. Chẳng cần gì phải giúp đỡ cho sức bật của thiên tài ấy; chỉ cần đừng cản trở nó là đủ. Tất cả những gì tôi muốn trình bày là như sau: sự bất bình đẳng thường xuyên về các điều kiện khiến cho con người tự giam mình trong lối nghiên cứu kiêu ngạo và khô cứng đi tìm những chân lí trừu tượng; còn trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ khiến cho con người chỉ đòi hỏi ở khoa học những ứng dụng trực tiếp và hữu ích.

Xu hướng này mang tính chất tự nhiên và nhất thiết phải xảy ra. Đáng cho ta bỏ công sức ra xem xét tìm hiểu xu hướng đó, và cần phải cho thấy rõ nó ra sao.

Nếu ngày nay những ai được gọi ra điều hành các quốc gia mà nhìn thấy rõ ràng và nhìn thấy trước được những bản năng mới rồi sẽ bộc lộ ra không gì cưỡng lại nổi đó, họ sẽ hiểu rằng, với trí tuệ sáng láng và nhờ có tự do, con người sống trong thời kì dân chủ không sao tránh được việc phải hoàn thiện phần công nghệ trong khoa học, và kể từ đây, mọi nỗ lực của quyền lực xã hội cần phải nhằm vào việc hỗ trợ cho các bậc học cao và tạo ra những đam mê khoa học lớn.

Ngày nay, cần phải giữ tư duy con người trong lí thuyết. Thả ra, nó tự chạy đến với thực hành, và thay vì cứ phải luôn luôn bắt nó xem xét chi li những tác động thứ yếu, tốt hơn là đôi khi để cho đầu óc con người tạm quên những điều đó để được nâng cao lên tới tầm suy tư chiêm nghiệm những nguyên nhân gốc của sự vật.

Do chỗ, thấy nền văn minh La Mã tiêu vong vì bị các tộc người man rợ xâm lăng, nên có thể chúng ta quá nghiêng về chỗ tin rằng cái chết của một nền văn minh hẳn là không còn do nguyên nhân nào khác cả.

Nếu các nguồn sáng đang soi rọi tinh thần chúng ta có khi nào bị tắt, cách tắt của chúng là lụi dần, và tựa hồ như tự tắt chứ không do nguyên nhân khác. Cứ cố công cố sức tự giam mình trong sự ứng dụng khoa học, ta sẽ mất hút những vấn đề thuộc về nguyên lí, và một khi chúng ta hoàn toàn

quên mất nguyên lí, ta sẽ không theo đúng được các phương pháp xuất sinh từ nguyên lí. Ta cũng chẳng thể nào phát minh ra những phương pháp mới, và ta sẽ ứng dụng thiếu khôn ngoan và vụng về những giải pháp vô cùng uyên bác với một đầu óc hoàn toàn mù tịt.

Cách đây ba trăm năm, khi người châu Âu tiếp cận xứ Trung Hoa, họ thấy ở đất nước này các kĩ năng gần như đã hoàn thiện, và họ ngạc nhiên nghĩ rằng, đã đến trình độ như thế rồi thì còn đi xa hơn được đến đâu nữa. Thế rồi sau đó, họ phát hiện thấy những dấu vết còn sót lại của những tri thức cao xa mà người Trung Hoa đã để thất lạc. Dân tộc đó đã công nghiệp hoá; phần lớn các phương pháp khoa học vẫn được duy trì trong lòng dân tộc ấy; nhưng bản thân khoa học thì không còn tồn tại nữa. Điều đó lí giải cho người châu Âu hiểu vì sao có cái trạng thái bất động lạ lùng trong tư duy của nhân dân nước này. Người Trung Hoa nhất nhất theo truyền thống cha ông, đã quên mất những nguyên cơ nào đã dẫn dắt cho cha ông họ. Họ dùng các công thức mà không tìm hiểu xem ý nghĩa công thức đó là gì. Họ giữ lấy công cụ và không sao biết kĩ năng sửa đổi và làm lại công cụ. Vì vậy mà người Trung Hoa không sao đổi thay được bất kì cái gì. Họ bị bắt buộc cứ phải bắt chước mọi thứ của cha ông và cố tránh đi chệch dù chỉ một li cái con đường đã được cha ông vạch sẵn, để khỏi bị vứt bỏ vào những miền u tối sâu thẳm. Nguồn tri thức người thế là gần như cạn kiệt. Và mặc dù dòng sông vẫn còn đang chảy ngoài kia, con người vẫn chẳng làm cách nào cho sóng dựng cao hơn hoặc làm đổi dòng chảy đi.

Có điều là nước Trung Hoa thì đã tồn tại nhiều thế kỉ. Những kẻ chinh phục Trung Hoa lại đã tiếp nhận tập tục Trung Hoa. Trên mảnh đất ấy chỉ thấy trật tự ổn định. Một thứ hạnh phúc vật chất hiện ra khắp nơi trên đất nước này. Các cuộc cách mạng rất ít bùng nổ nơi đây, và chiến tranh thì có thể nói là chẳng ai biết đến nữa.

Vậy là, chúng ta chẳng nên tự ru ngủ là những tộc người man rợ vẫn còn ở rất xa. Vì nếu có những dân tộc tự nguyện để ánh sáng bị tước mất khỏi đôi tay mình, thì cũng lại có những dân tộc khác lại lấy chân tự dẫm lên mình và tự bóp nghẹt mình.

CHƯƠNG XI

NGƯỜI MĨ NUÔI DƯỠNG NGHỆ THUẬT THEO TINH THẦN NÀO

Tôi cứ nghĩ là mình làm tổn thời gian của bạn đọc và cả của tôi nữa nếu cố chỉ ra vì sao tình trạng sản nghiệp chung đều ở mức tầm thường, không thấy có những thứ dư thừa vô dụng, cái ao ước phổ biến muốn có cuộc sống sung túc và những nỗ lực bần bĩ mà từng con người vật lộn để đạt tới cuộc sống ước ao đó, những yếu tố đó làm cho con người ta, ai ai cũng thích cái ích dụng hơn là yêu cái đẹp. Các quốc gia dân trị, nơi bắt gặp được đủ mọi điều như thế, sẽ chăm sóc nuôi dưỡng những nghệ thuật dùng để làm cho cuộc sống thêm tiện nghi hơn là những thứ dùng để tô điểm cho cuộc sống. Thông thường, các dân tộc đó ứng cái ích dụng thay cho cái đẹp, và họ muốn cái đẹp phải là cái đẹp ích dụng.

Nhưng tôi còn muốn đi xa hơn, và sau khi đã phác hoạ những nét đầu tiên tôi sẽ vẽ thêm nhiều nét khác nữa.

Thông thường thì, trong những thời kì của đặc quyền, việc thực hành hầu hết các môn nghệ thuật trở thành một đặc quyền, và mỗi nghề là cả một thế giới riêng chẳng phải nơi ai muốn ra vào thế nào thì cũng mặc. Và ngay cả khi kĩ năng được trao đổi tự do, thì tính bất động tự nhiên của giới quý tộc vẫn khiến cho những ai cùng thực hành một nghệ thuật cuối cùng thế nào cũng hợp nhau thành một tầng lớp tách biệt, tầng lớp đó bao giờ cũng chỉ gồm chừng ấy gia đình, ở đó tất cả các thành viên đều biết nhau và sớm có cùng một quan niệm chung và một lòng tự hào phùng nghề. Trong một giai cấp mang tính công nghệ kiểu đó, mỗi nghệ nhân không chỉ có việc gây dựng sản nghiệp riêng cho mình, mà còn phải giữ gìn uy tín nữa. Việc quy

định luật lệ ở đây không chỉ vì lợi ích người nghệ nhân, cũng không vì lợi ích khách mua hàng, mà vì lợi ích của phường nghề, và lợi ích phường nghề đòi hỏi mỗi nghệ nhân phải làm ra những kiệt tác. Trong những thời kì quý tộc trị, mục tiêu các nghệ thuật nhằm vào là làm đẹp hết mức, chứ không phải là làm nhanh hơn và cũng chẳng phải là làm rẻ hơn.

Nhưng khi mỗi nghề được mở toang cho tất cả mọi người, khi đám đông liên tục ra vào một nghề, và khi các thành viên của nghề trở thành những con người xa lạ với nhau, dừng dừng với nhau và hầu như chẳng ai nhìn thấy ai, thì do sự đông đúc ấy mà mối liên hệ xã hội bị thủ tiêu, và mỗi người thợ liền co mình lại, anh ta chỉ còn biết kiếm tiền càng nhiều càng tốt với chi phí càng ít càng tốt. Khi đó chỉ còn nhờ vào ý nguyện của khách mua hàng nên mới hạn chế được anh ta. Vậy mà, cùng lúc đó, vẫn xảy ra một cuộc cách mạng tương ứng ở người khách mua hàng.

Ở các nước mà sự giàu sang cũng như quyền lực được tập trung vào một số người và không chịu buông ra cho ai hết, việc sử dụng phần lớn của cải ở đó thuộc về một số ít cá nhân luôn luôn không thay đổi; nhu cầu của họ, quan niệm và sự điều hoà ước vọng của họ tách họ khỏi mọi kẻ khác.

Do chỗ tầng lớp quý tộc đó đứng vững chãi bất động tại vị trí cao xa của họ, không co lại cũng chẳng nói rộng thêm, nên nhu cầu của họ luôn luôn không đổi, và họ ai cũng như ai cùng cảm nhận nhu cầu đó như nhau. Một cách tự nhiên, do vị trí trên cao và truyền đời của họ, những con người trong tầng lớp đó cũng có cùng chung cách thưởng thức những sản phẩm rất cầu kì và rất bền.

Thị hiếu của họ và cung cách đó tạo ra cho cả dân tộc những ý tưởng chung về nghệ thuật.

Đến độ ở các dân tộc đó ngay cả người nhà quê cũng thích, với những đồ vật mà họ đeo đuổi thà là không có gì hết còn hơn là có những đồ vật không hoàn thiện.

Như vậy là trong các nền quý tộc trị, người thợ chỉ làm ra sản phẩm cho một số khách mua hàng hạn chế, rất khó chiều. Thu nhập mà họ trông chờ

tuỳ thuộc vào sự hoàn hảo của sản phẩm họ làm ra.

Tình hình sẽ không còn như vậy nữa một khi tất cả các đặc quyền bị thủ tiêu, các đẳng cấp hoà vào nhau và con người lên lên xuống xuống không ngừng trên bậc thang xã hội.

Trong lòng một quốc gia dân trị, bao giờ ta cũng bắt gặp cả đàn cả đồng những công dân chia nhau cái di sản mỗi lúc mỗi sa sút do ông cha để lại. Khi gặp thời buổi tốt đẹp thì họ có được một số nhu cầu còn sót lại sau khi không còn tồn tại khả năng thoả mãn các nhu cầu nữa, và họ cố sức tìm xem có cách nào dù là bất chính để thoả mãn mấy nhu cầu kia.

Mặt khác, ta luôn luôn bắt gặp trong các nền dân trị một số lượng rất lớn những con người sản nghiệp thì gia tăng trong khi ước vọng của họ lại gia tăng còn nhanh hơn sản nghiệp nữa, và mắt họ hau háu nhìn những của cải được hứa hẹn trong khi còn phải đợi thật lâu mới được giao hàng. Những con người này tìm trăm phương nghìn kế mở những con đường ngắn hơn nhiều để đạt tới những thú vui cận kề đó. Kết hợp cả hai nguyên nhân đó dẫn tới kết quả là ta luôn luôn bắt gặp tại các nền dân trị vô vàn công dân có các nhu cầu cao hơn nguồn lực và tự nguyện được thoả mãn nhu cầu theo lối nửa vời còn hơn là bị khước từ hoàn toàn mục tiêu đeo bám.

Người thợ dễ dàng nhận dạng thứ đam mê đó, vì bản thân anh ta cũng vậy: trong các nền quý tộc trị, anh ta tìm cách bán được những sản phẩm rất đắt tiền cho một số ít người thôi; lúc này anh ta thấy ngay một biện pháp làm giàu dễ thực thi hơn nhiều, cách đó là bán rẻ cho tất cả mọi người.

Ấy thế mà lại chỉ có hai cách để hạ giá hàng hoá.

Cách thứ nhất là tìm ra những phương pháp sản xuất tốt hơn, rút ngắn thời gian hơn và thông minh hơn. Cách thứ hai là tạo ra ngày càng nhiều đồ vật gần gần như nhau nhưng giá trị thấp hơn. Tại các quốc gia dân trị, toàn bộ khả năng trí tuệ của người thợ đều được hướng theo hai điểm ấy. Anh ta cố công cố sức tìm ra những giải pháp cho phép anh ta làm việc không chỉ tốt hơn mà còn nhanh hơn và chi phí thấp hơn, và nếu không đạt được điều đó, thì anh ta làm giảm giá trị nội tại của cái vật anh ta làm ra mà vẫn không làm

sai lệch hoàn toàn cái giá trị sử dụng vẫn gán cho đồ vật ấy. Khi chỉ có những người giàu mới có đồng hồ, thì đồng hồ chiếc nào cũng tuyệt trần đời. Rồi người ta chỉ làm ra những đồng hồ loại tồi thôi, nhưng tất cả mọi người ai ai cũng có đồng hồ. Vậy là nền dân trị không chỉ có xu hướng dẫn dắt đầu óc con người tới các nghệ thuật ích dụng, nó còn đẩy người nghệ nhân đến chỗ làm ra thật nhanh rất nhiều đồ vật không hoàn thiện và nó khiến cho người tiêu dùng tự bằng lòng với những thức đó.

Không phải là tại vì trong các nền dân trị nghệ thuật trở nên kém cỏi, khi cần thiết thì nó vẫn làm ra được những sản phẩm diệu kì. Đôi khi vẫn có chuyện như thế khi bắt gặp những người khách mua hàng đồng ý chỉ trả cho thời giờ và công sức bỏ ra. Trong cuộc đấu tranh này của toàn thể các nền công nghệ, giữa cuộc cạnh tranh bao la và những thử nghiệm vô kể đó, xuất hiện những người thợ cực giỏi, thâm nhập vào được tận kiệt cùng những giới hạn nghề nghiệp của mình. Nhưng những người thợ này hiếm khi có cơ hội bộc lộ tài khéo của mình: họ cẩn thận giữ sức; họ cố tình và tài tình làm ra hàng hoá ở trình độ tồi không cần giấu diếm, và dù có khả năng đi xa hơn mục tiêu đã định, nó vẫn chỉ nhằm tới cái đích đạt được thì thôi. Trong các nền quý tộc trị thì không như vậy, người thợ bao giờ cũng thể hiện mọi thứ gì họ có và khi họ dừng lại thì có nghĩa là họ đã “hết vớ”.

Khi tôi đến một xứ sở và thấy nghệ thuật ở đó cho ra đời một số sản phẩm tuyệt diệu, điều đó không cho tôi biết gì hết về trạng thái xã hội và thể chế chính trị của đất nước này. Nhưng khi tôi thấy các sản phẩm nghệ thuật nhìn chung đều không hoàn thiện, số lượng lại nhiều và giá bán thì rẻ, thì tôi biết rằng ở cái quốc gia đang diễn ra những chuyện như thế các đặc quyền đang bị yếu thế đi, và các tầng lớp người bắt đầu hoà trộn vào nhau để rồi sẽ nhập h lẫn vào nhau.

Những nghệ nhân sống trong những thời kì dân chủ không chỉ tìm cách để tất cả mọi công dân đều có các sản phẩm ích dụng, họ còn nỗ lực đem lại cho tất cả những sản phẩm họ làm ra có được những phẩm chất rất cao mà chúng không có.

Trong sự hoà trộn tất cả các giai cấp, mỗi con người vẫn hi vọng hình ảnh thật của mình không xuất hiện trước con mắt mọi người, và cố công cố sức để đạt mục đích ấy. Nền dân trị không tạo ra tình cảm này, nó quá ư thường tình đối với con người. Nhưng nền dân trị đem tình cảm đó áp dụng vào những chuyện vật chất: tính đạo đức giả vào thời nào thì cũng thế; riêng tính sang trọng giả thì đặc biệt những thời kì dân chủ mới có.

Để thoả mãn được những nhu cầu mới mẻ do thói phù hoa của con người sinh ra như thế, nghệ thuật đã phải cầu viện đến không biết bao nhiêu là mẹo mục lọc lừa. Đôi khi công nghệ đi khá xa theo hướng đó đến độ tự chuốc tai hoạ cho mình. Người ta đã có thể làm kim cương giả đến độ khó mà phân biệt được với của thật, lầm lẫn dễ như chơi. Khi con người đủ sức làm ra kim cương giả, đến độ không phân biệt nổi với kim cương thật, hình như người ta có thể không cần đến cả của thật lẫn của giả, và kim cương trở về thành hòn cuội.

Điều này dẫn tôi đến chỗ phải nói về những nghệ thuật được gọi rất hay là “mỹ thuật”.

Tôi không khi nào nghĩ rằng tác động tất yếu của trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ lại là làm giảm đi số người chăm lo nuôi dưỡng mỹ thuật; nhưng các nguyên nhân đó tác động mạnh mẽ đến cung cách nuôi dưỡng chúng. Phần lớn những ai đã có được sự thích thú đối với mỹ thuật một khi càng ngày càng nghèo, và mặt khác, một khi rất nhiều người chưa giàu trong số đó bắt đầu có thị hiếu mỹ thuật theo lối bắt chước, thì số lượng người tiêu thụ mặt hàng mỹ thuật nói chung gia tăng mạnh và những người tiêu thụ rất giàu và rất tinh tế thì lại hiếm hoi đi. Khi đó trong ngành mỹ thuật xảy ra một điều tương tự như cái gì đó tôi đã chỉ ra khi nói về các nghệ thuật ích dụng. Tác phẩm mỹ thuật thì càng ngày càng nhiều lên và giá trị từng tác phẩm thì giảm xuống.

Không có khả năng nhắm vào cái đẹp cao siêu, người ta lần tìm đến cái hoa mỹ và cái đẽm đẹp vậy; người ta ít quan tâm đến cái thực, mà chỉ còn chú ý đến cái vẻ ngoài tựa tựa như cái thực.

Trong các nền quý tộc trị, người ta làm ra vài ba bức tranh tầm cỡ lớn, còn trong các xứ sở dân chủ, người ta làm ra vô thiên lủng tranh tầm cỡ nhỏ. Trong trường hợp thứ nhất, người ta đúc tượng đồng đen, trong trường hợp sau, người ta đổ tượng bằng thạch cao.

Lần đầu tôi đến New York từ ngã đường thuộc Đại Tây Dương có tên là sông East River, tôi ngạc nhiên nhìn thấy dọc bờ sông, không cách xa thành phố bao nhiêu, có những ngôi nhà bằng đá hoa trắng, nhiều nhà có lối kiến trúc cổ. Hôm sau, định tới đó cho gần mà quan sát cho kỹ những gì đã bắt mắt mình, tôi thấy tường nhà toàn là gạch quét vôi trắng và cột đều là gỗ quét sơn lên. Tất cả các “tượng đài” mà chiều hôm trước tôi chiêm ngưỡng thì đều như vậy cả.

Ngoài ra, trạng thái xã hội và các thiết chế dân chủ còn đem lại cho các nghệ thuật bắt chước một số khuynh hướng rõ rệt rất dễ nhận ra. Thường khi chúng khiến cho cái nền hội họa tâm hồn bị chuyển thành nền hội họa thân xác. Và chúng thay thế sự biểu đạt những vận động và những cảm giác bằng sự diễn tả những tình cảm và những ý tưởng. Thay vào chỗ của cái lí tưởng, cuối cùng người ta nhét vào đó cái thật.

Tôi đồ chừng rằng chưa chắc gì Raphael^[369] đã nghiên cứu sâu từng lực đàn hồi nhỏ nhất của cơ thể người bằng những ông họa sĩ thời nay. Về điểm này Raphael không coi trọng sự chính xác nghiêm ngặt như những ông họa sĩ bây giờ, vì Raphael cho rằng mình cao hơn tự nhiên, ông muốn làm cho con người thành một thứ gì đó cao hơn chính nó; thậm chí ông còn muốn làm cho cái đẹp được đẹp lên.

David^[370] và học trò của mình thì lại vừa giỏi giải phẫu cơ thể người lẫn giỏi hội họa. Những họa sĩ này vẽ tuyệt đẹp những người mẫu có sẵn, nhưng hiếm khi họ hình dung được một cái gì còn xa hơn những mẫu người thật. Họ tuân theo tự nhiên một cách chính xác, trong khi Raphael đi tìm cái gì đó hơn là tự nhiên. David và các họa sĩ dân chủ đã để lại cho chúng ta chân dung chính xác của con người, nhưng Raphael để lại cho chúng ta cái Thánh thiện trong mọi tác phẩm của ông.

Có thể vận dụng điều này cả vào việc chọn đề tài cũng như chọn cách thức biểu đạt.

Các họa sĩ Phục hưng thường đi tìm cái gì cao bên trên họ, hoặc ở xa thời đại họ, những đề tài sẽ dành cho óc tưởng tượng của họ cả một nghiệp hội họa mênh mông. Các họa sĩ thời chúng ta thường dùng tài năng của họ để sản xuất lại chính xác những chi tiết cuộc sống riêng tư họ thường nhìn thấy rành rành, và họ sao chép tỉ mỉ những đồ vật nhỏ nhất, những nguyên mẫu vốn có sẵn vô khối trong tự nhiên.

CHƯƠNG XII

VÌ SAO NGƯỜI MỸ DỰNG NHỮNG TƯỢNG ĐÀI THẬT NHỎ CÙNG MỘT LÚC VỚI NHỮNG TƯỢNG ĐÀI THẬT LỚN

Tôi vừa mới nói rằng, trong các thời kì dân chủ, các công trình nghệ thuật có xu hướng ngày càng nhiều và kém to tát. Tôi xin nói ngay thêm ở đây một ngoại lệ của nguyên tắc đã phát biểu.

Ở các quốc gia dân trị, con người cá nhân yếu đuối chẳng có sức mạnh gì; nhưng cái Nhà nước đại diện cho họ, và cầm chắc tất cả bọn họ trong tay, thì lại rất mạnh. Không ở đâu người công dân lại nhỏ bé hơn là ở trong một quốc gia dân trị. Dường như không ở đâu một dân tộc lại không thấy mình to tát, và trong tâm lí lại không dễ dãi nhận thấy hình ảnh mình còn to tát hơn thế nữa. Trong các xã hội dân chủ, đầu óc tưởng tượng của con người co hẹp lại khi họ nghĩ về bản thân; nhưng đầu óc đó lại trải rộng đến vô cùng khi nghĩ về Nhà nước. Từ đó mà có chuyện là ngay cả những con người sống bé nhỏ trong những ngôi nhà chật chội, cũng thường đòi hỏi cái kì vĩ trước những điều gì dính dáng tới công trình nghệ thuật công cộng.

Ở một địa điểm mà người Mỹ định lúc nào đó sẽ trở thành thủ phủ, họ để sẵn một vùng sẽ trở thành một thành phố rộng lớn mênh mông, tuy lúc này đây dân số ở đây mới chỉ bằng xã Pontoise^[371] nước Pháp, nhưng theo ý người Mỹ thì sẽ đến một ngày dân số ở chốn ấy phải là một triệu người. Thế là ngay từ bây giờ họ đã hạ cây đào gốc bosc chà, khai quang cả một vùng mười dặm xung quanh, vì lo rằng cây cối không chặt đi cứ để như thế rồi sẽ gây bất tiện cho những công dân tương lai của cái đại đô thị đang còn nằm trong tưởng tượng đó. Ở giữa “thành phố”, họ đã dựng lên một toà lâu đài

tráng lệ rồi sẽ là trụ sở Nghị viện, và họ đặt cho nó cái tên kiểu Hi Lạp xưa rất huênh hoang là đồi Capitol^[372].

Ngày nào cũng như ngày nào, tất cả các bang đều tự mình nghĩ ra rồi thực hiện việc xây dựng những công trình diệu kì mà ngay cả các thiên tài của những dân tộc lớn châu Âu cũng phải ngạc nhiên.

Như vậy là nền dân trị không chỉ làm cho con người say sưa với những công việc lắt nhắt; nó cũng khiến con người say sưa kiến tạo một số lượng ít ỏi những công trình to tát. Nhưng chỉ có hai cực đó thôi, còn ở giữa thì chẳng có gì hết. Vài ba mẫu vụn vặt vĩnh cửu của những công trình rất to tát chẳng cho ta biết gì hết về trạng thái xã hội và những thiết chế của cái dân tộc đã dựng nên chúng.

Tôi xin nói thêm, dù là có ra ngoài đề, những công trình vụn vặt đó chẳng giúp gì cho ta hiểu kĩ thêm tầm vĩ đại, sự sáng láng và trình độ thịnh vượng thực sự của dân tộc đó. Mỗi khi có một quyền lực nào đó huy động được cả một quốc gia tiến hành một công trình duy nhất, dù nó kém tài năng nhưng với thời gian dài lâu quyền lực đó có thể hợp sức bao nhiêu nỗ lực để có nổi một cái gì vô cùng to lớn, song làm được như vậy không đủ để ta kết luận rằng dân tộc đó vô cùng hạnh phúc, hết sức thông minh và cũng chưa chắc đã là rất hùng mạnh. Người Tây Ban Nha đã từng bắt gặp ở Mexico vô số đền đài tráng lệ và những lâu đài mênh mông; nhưng như thế vẫn chẳng đủ để ngăn chặn ông Cortez^[373] với sáu trăm lính bộ binh và mười sáu con ngựa cũng chiếm được đế quốc Mexico.

Nếu người La Mã xưa biết rõ các định luật thủy lợi, hẳn họ sẽ chẳng khi nào xây những cầu dẫn nước trên cao giờ đây còn bao quanh những hoang phế đô thị của họ, và hẳn là họ biết cách dùng sức mạnh và tài nguyên của họ tốt hơn. Nếu họ đã phát minh được máy hơi nước, rất có thể họ đã chẳng nổi dài mãi đế quốc của họ bằng những đường đá hộc nhân tạo dài dằng dặc được thiên hạ đặt tên là “đường cái quan La Mã”.

Những chuyện như thế là những chứng cứ hoành tráng cho cả sự ngu dốt lẫn sự vĩ đại của họ.

Cái dân tộc không để lại dấu vết gì khác trên đường nó đi ngang ngoài vài ba ống dẫn nước bằng chì chôn trong lòng đất hoặc vài ba mảnh sắt vương vãi trên mặt đất, dân tộc ấy có thể đã làm chủ được thiên nhiên giỏi hơn người La Mã xưa.

CHƯƠNG XIII

DIỆN MẠO VĂN CHƯƠNG CÁC THỜI KÌ DÂN CHỦ

Khi ta vào một cửa hàng bán sách ở Hoa Kỳ, rồi ta thăm thú những tác phẩm của người Mỹ trên giá sách, số lượng tác phẩm ở đó có vẻ khá nhiều, song sách của những tác giả thành danh lại như thế rất ít.

Trước hết đó là một lô một lốc những khảo luận sơ đẳng với ý định cung cấp những khái niệm căn bản thuộc về tri thức con người. Phần lớn các công trình này đều được soạn ra ở châu Âu. Người Mỹ đem chúng ra in lại và điều chỉnh chúng cho thích hợp với việc sử dụng của họ. Tiếp theo là một số lượng gần như vô kể những sách tôn giáo, đó là các bộ Kinh thánh, các bài thuyết pháp, các giai thoại tôn giáo, các sách tranh cãi về tôn giáo, các thứ biên bản và báo cáo của các tổ chức từ thiện. Sau hết là một thư mục dài các tiểu luận chính trị: ở Mỹ, các đảng phái không soạn ra các thứ sách làm công cụ đấu tranh, mà họ soạn ra những cuốn sách mỏng lưu chuyển hết sức nhanh trong người đọc, sống một ngày thôi rồi sau đó mất hút luôn.

Giữa vô vàn sản phẩm tinh thần không ai biết đến ấy xuất hiện những tác phẩm xuất sắc hơn cả của một số lượng nhỏ tác giả, những người này nổi tiếng ở bên trời Âu hoặc rồi sẽ phải nổi tiếng bên châu Âu.

Mặc dù ngày nay nước Mỹ là quốc gia văn minh nhất ở đó người ta ít chú trọng hơn cả tới văn chương, song ở bên đó ta vẫn bắt gặp một số lượng lớn những cá nhân quan tâm đến những chuyện tinh thần và nếu họ không lấy chủ đề đó làm công trình của cả đời mình thì ít ra với họ đó cũng là thú vui dễ thương vào những giây phút thanh thoi rảnh rỗi. Ấy vậy nhưng chính nước Anh mới là nơi cung cấp cho những con người này phần lớn những cuốn sách họ muốn được đọc. Hầu hết các tác phẩm lớn của Anh đều tái bản

lại ở Hoa Kỳ. Thiên tài văn chương Anh quốc cho tới bây giờ vẫn còn rọi sáng vào tận sâu thẳm những cánh rừng Tân Thế giới. Ở đó không có một căn lều nào của người đi mở đường lại không có vài ba tập Shakespeare không trọn bộ. Tôi nhớ lại lần đầu tiên mình được đọc tấn kịch hoàng gia *Henri V* là ở một *log-house*^[374] như thế.

Người Mỹ không những chỉ ngày ngày học hỏi từ trong kho tàng văn học Anh, mà ta còn có thể nói chắc rằng họ đã tìm thấy nền văn học Anh ở ngay trên mảnh đất họ đang sinh sống. Trong số người ít ỏi ở Hoa Kỳ chuyên tâm soạn sách văn chương, phần lớn đều có nền tảng văn hoá Anh và nhất là đều có phong cách biểu hiện kiểu Anh. Họ cũng khuân vào giữa lòng nền dân trí những ý tưởng và những cung cách sử dụng văn chương từng thịnh hành ở cái quốc gia quý tộc trị và được họ lấy làm khuôn mẫu. Họ tô vẽ các tập tục xa lạ bằng những màu sắc vay mượn; và do chỗ các tác phẩm đó chẳng biểu hiện chút gì cái thực tại đất nước nơi họ sinh ra, nên hiếm khi thấy những sách đó được đông đảo công chúng Mỹ tìm đọc.

Dường như ngay cả những công dân Hoa Kỳ cũng ít tin tưởng là người ta xuất bản sách là để cho họ đọc, và trước khi xác định giá trị một nhà văn nào trong đám văn sĩ của mình, họ thường đợi xem ở bên nước Anh người ta có ý kiến gì không đã. Chính vì vậy mà khi xét đoán thực tế tác phẩm, người ta vui lòng để cho tác giả của bản gốc có cái quyền phán xét cái bản sao.

Như vậy là người dân Hoa Kỳ thực ra vẫn chưa có nền văn học riêng của mình. Những tác giả duy nhất tôi thừa nhận là họ mang tính cách Mỹ ấy là những nhà báo. Những ông này không phải là các đại tác gia văn học, nhưng họ nói cái ngôn ngữ của đất nước và tiếng nói của họ đến được với người đọc. Còn với những “nhà văn” khác, tôi chỉ thấy đó là những con người xa lạ. Với người Mỹ, họ cũng như ở bên Pháp chúng ta, đó là những kẻ sao chép văn hoá Hi-La vào cái thời phục hưng văn hoá, họ là những người được thiên hạ tò mò hơn là được người ta mến mộ. Họ làm cho đầu óc con người được tiêu khiển chút đỉnh, chứ họ không tác động được gì hết đến tập tục.

Tôi đã từng nói rằng tình trạng đó còn xa mới là sản phẩm riêng của nền dân chủ, và ta cần đi tìm nguồn gốc chúng từ rất nhiều điều kiện hoàn cảnh đặc biệt và độc lập với trạng thái đó.

Nếu như người Mĩ vẫn duy trì trạng thái xã hội và luật pháp của mình, song họ lại là những người có nguồn gốc khác và được đem tới sinh sống ở một miền đất khác, tôi hoàn toàn tin là họ cũng có nền văn học của riêng mình. Với những con người như thế, chắc chắn là thế nào họ cũng có một nền văn học riêng; những nền văn học này sẽ có đặc điểm khác với những gì bộc lộ ra trong các văn phẩm Mĩ thời nay và sẽ mang tính cách rất riêng của người Mĩ. Không phải là ta không thể phác hoạ sẵn được cái đặc tính đó.

Nay, ta hãy giả định có một quốc gia quý tộc trị, ở nước đó người ta chăm lo gây dựng nền văn học; các công trình tinh thần cũng như mọi công việc chính quyền ở đó đều do một tầng lớp có quyền hành đảng hoàng điều quản nền văn học, cũng như đời sống chính trị ở nước đó, gần như hoàn toàn tập trung vào trong tay tầng lớp đó hoặc trong tay những tầng lớp gần gũi hơn cả với nó. Chỉ riêng chuyện này là đủ cho tôi cái chìa khoá giải đáp mọi chuyện.

Khi chỉ có một nhóm nhỏ con người, bao giờ cũng là những con người ấy, họ đứng ra chuyên lo mọi việc vào mọi lúc mọi nơi, thì họ dễ dàng thoả thuận với nhau và cùng nhau định ra được một số nguyên tắc chính yếu rồi sẽ thành kim chỉ nam cho từng con người. Nếu đối tượng thu hút sự chú ý của những con người đó mà là văn chương, thì các công trình tinh thần chẳng mấy chốc đều sẽ bị họ đưa vào khuôn theo những nguyên tắc chính xác cấm không ai rời xa nổi nửa bước.

Nếu vị trí những con người ở đó lại cha truyền con nối, hiển nhiên là họ sẽ không chỉ có xu hướng quy định cho mình những nguyên tắc bất biến, mà họ còn tuân theo cả những nguyên tắc do cha ông họ từng quy định; các nguyên tắc ấy rồi sẽ thành luật lệ vừa nghiêm ngặt và vừa truyền thống.

Do chỗ, những con người đó không còn cần thiết phải lo lắng những chuyện vật chất, là điều họ chẳng khi nào phải lo, và cha ông họ lại càng không bao giờ phải lo nữa, nên trong nhiều thế hệ họ có thể tập trung quan

tâm vào những công trình tinh thần. Họ đã hiểu thế nào là nghệ thuật văn chương và cuối cùng họ đem lòng yêu nghệ thuật đó, yêu cho riêng mình và nếm nấp một thú vui bác học khi thấy ai ai cũng khếp mình theo nghệ thuật đó.

Chưa hết: những con người tôi vừa mới nói đến như thế đã bắt đầu và kết thúc đời mình trong cảnh sống dư dật hoặc giàu sang phú quý; và vì thế nên thị hiếu của họ phải là sự hưởng thụ những thú chơi kén chọn và mang trong lòng mình cái tình yêu những thú vui uyên thâm và tinh tế.

Hơn nữa, một chút yếu đuối tinh thần mà họ thường tiêm nhiễm trên con đường sử dụng dài dặc và thanh bình biết bao tài sản như vậy, khiến họ tách rời khỏi ngay cả những thú vui quá bất ngờ và quá mạnh mẽ mà họ có thể bắt gặp. Trong tình cảm, họ muốn được vuốt ve mơn trớn thôi, chứ không muốn gặp những xúc động tột cùng; họ muốn nhìn thấy những chuyện đời thú vị, nhưng không muốn bị lôi vào đó.

Bây giờ, ta hãy hình dung vô vàn tác phẩm văn chương tạo ra bởi những con người mà tôi vừa phác họa, hoặc hình dung những tác phẩm làm ra phục vụ cho họ, và bạn sẽ dễ dàng nhận thấy một nền văn học chính quy và nhịp nhàng do được định sẵn là phải như vậy. Một tác phẩm dù nhỏ nhất ở đó cũng được chăm chút đến tận những chi tiết nhỏ nhất nhất; nghệ thuật và lao động ở đó bộc lộ rõ ra trong mọi sản phẩm; mỗi loại hình ở đó đều tuân theo những quy cách riêng không cho phép ai rời xa mà nếu tách ra thì tức là sẽ tự cô lập mình với mọi sự.

Phong cách ở đó cũng quan trọng như ý tưởng, hình thức cũng quan trọng như nội dung; giọng điệu sẽ trau chuốt, chừng mực, kiềm chế. Tư tưởng trong tác phẩm đó bao giờ cũng mang dáng dấp cao sang, hiếm khi thấy một cung cách vội vã, và các nhà văn sẽ gấn bó nhiều vào công việc hoàn thiện tác phẩm hơn là làm ra nhiều tác phẩm mới.

Đôi khi xảy ra chuyện có những thành viên của tầng lớp có học thức, vốn dĩ chỉ sống trong môi trường chật hẹp với nhau và chỉ viết ra cho nhau đọc, sẽ hoàn toàn mất hết khả năng giao tiếp với thế giới bên ngoài, điều đó khiến họ rơi vào cầu kì và giả tạo; khi đó họ sẽ tự áp đặt những nguyên tắc văn

chương con con cho riêng họ dùng thôi, vô tình họ tự đánh mất đi cái thiên lương ai ai cũng có và cuối cùng đẩy họ ra khỏi cái tự nhiên.

Cứ cố công cố sức nói năng khác với cách nói năng giản dị dễ hiểu, họ đi tới chỗ tạo ra một thứ đặc ngữ quý tộc, xa cách cả với cái ngôn ngữ được coi là đẹp thực sự, và xa cách cả với lời ăn tiếng nói dân gian.

Đó chính là những móm đá ngầm tự nhiên của nền văn học trong các chế độ quý tộc trị.

Bất kể lớp quý tộc nào hoàn toàn đứng tách ra khỏi nhân dân thì đều trở nên bất lực. Điều đó đúng trong văn chương cũng như trong chính trị^[375].

Bây giờ chúng ta hãy xoay tấ hình này đi và cùng xem xét mặt sau của nó. Ta hãy cùng nhau đi vào một nền dân trị đã thành truyền thống và luồng ánh sáng đương thời của nó đang tác động tới những thú vui tinh thần của con người. Các giai tầng ở đó đã trộn vào nhau và đã hoà lẫn vào nhau; tri thức cũng như quyền bính ở đó đã được phân chia đến kiệt cùng, và có thể nói là đã bị phát tán tứ tung.

Ta có đây một đám đông hỗn độn với các nhu cầu tinh thần đòi hỏi phải được thoả mãn. Những anh tài từ tinh thần kiểu mới này đều không có cùng chung trình độ giáo dục; họ cũng chẳng thông minh như nhau, họ không giống với cha ông nữa, và thoắt một cái là họ đã đổi khác so với chính họ rồi; vì họ không ngừng thay đổi không gian, thay đổi tình cảm và thay đổi sản nghiệp. Tinh thần của mỗi con người đó cũng chẳng gắn bó với tinh thần của mọi con người khác bằng những truyền thống và thói quen chung, và họ cũng chưa từng khi nào có cả khả năng lẫn ý muốn cũng như thời gian để thoả thuận mọi điều với nhau.

Ấy vậy mà các tác giả lại ra đời trong lòng cái đám đông không gắn kết và nhộn nhạo đó, và chính cái đám đông này lại là kẻ ban phát lợi lộc và vinh quang cho các tác giả kia.

Chẳng khó gì mà không thấy rằng, trong tình hình như vậy, hẳn là ta chẳng trông mong gì trong nền văn học của một quốc gia như thế lại bắt gặp được một đôi điều quy ước ngặt nghèo được thừa nhận bởi các độc giả và

các nhà văn như trong những thời kì quý tộc trị xưa. Nếu chẳng may có những ai vào lúc nào đó lại đã thoả thuận được với nhau chút gì đó, thì cũng không chắc gì sang giai đoạn sau họ vẫn thoả thuận tiếp với nhau. Bởi vì với các quốc gia dân trị thì mỗi thế hệ mới là một quốc gia mới, với các dân tộc này, văn chương khó mà có thể cam chịu đi theo những quy cách chặt chẽ, và gần như không làm cách gì chữ văn chương đi theo những quy cách tồn tại thường xuyên.

Trong các nước theo thể chế dân chủ, thật vô cùng khó khăn để tất cả những ai theo nghề chữ nghĩa lại có được nền giáo dục văn chương, và trong số những người có chút máu mặt về văn chương thì phần đông lại đi theo nghiệp chính trị, hoặc làm một nghề bận bịu đến nỗi chỉ có thể thỉnh thoảng rảnh rang để mà nhăm nháp vụng trộm những thú vui tinh thần. Những người đó chẳng lấy mấy thú vui đó làm cái duyên chính yếu của cuộc đời mình; nhưng họ coi chúng như một thứ giải lao qua quýt và cần thiết giữa những bận bịu công việc nghiêm túc trong đời: những con người như thế chẳng thể nào có được những kiến thức khá sâu về nghệ thuật văn chương để cảm được những điều tinh tế của sự nghiệp ấy; ngay cả những sắc thái khác nhau nho nhỏ họ cũng chẳng hay biết. Chỉ có chút thời gian khá ngắn ngủi dành cho văn học, họ muốn trút hết cả vào thú vui đó. Họ thích những cuốn sách dễ tìm mua, đọc vội cho xong, chẳng cần gì uyên bác cũng hiểu được tốt tuốt. Họ đòi hỏi những vẻ đẹp dễ dãi tự dẫn xác tới hiển dăng cho và để họ được hưởng thụ tức thời; họ cần nhất là có được cái bất ngờ hoặc cái gì mới mẻ. Đã quen với một cuộc sinh tồn thực dụng, luôn luôn tranh chấp, đơn điệu, nên họ cần đến những xúc động mãnh liệt, những loé sáng bất chợt, những chân lí hoặc những sai lầm thông minh đủ sức tức thời lôi họ ra khỏi bản thân và bất chợt mà cũng như thể dùng bạo lực để đẩy họ nhập thân vào giữa chừng câu chuyện.

Hà có gì mà tôi cần nói dài dòng đến vậy nhỉ? Và ai mà chẳng hiểu rồi ta sẽ nói chuyện gì tiếp theo cho dù chẳng cần nghe tôi diễn giải nốt?

Nhìn toàn cục, nền văn học những thời kì dân chủ hẳn là chẳng cho ta thấy, như ở thời quý tộc trị, cái hình ảnh của trật tự, của quy luật, của khoa

học và nghệ thuật; thông thường, hình thức biểu hiện của nó bị coi nhẹ và có khi còn bị coi khinh. Phong cách đôi khi dị kì, sai lệch, ôm đồm và ẻo ợt, và hầu như luôn luôn có vẻ hung hăng nhiệt thành. Các tác giả nhắm vào làm cách gì để được chóng đẻ ra tác phẩm, chứ không chú trọng đến sự trau chuốt các chi tiết. Các tác phẩm xinh xẻo nhiều hơn những công trình quy mô, nhiều ý tưởng hơn nhiều uyên thâm, nhiều tưởng tượng hơn là nhiều bề sâu. Tư tưởng của các tác phẩm đó chứa đựng sức mạnh và hầu như là vẻ hoang dại của sự vô học, và thường khi trình độ tư tưởng như thế lại bộc lộ ra thật đa dạng và thật đầy tràn. Ta gắng tìm thấy nỗi kinh ngạc hơn là ta được thoả lòng, và ta cố đắm mê theo những sách đó hơn là để thị hiếu mình được lôi cuốn.

Hiển nhiên là thỉnh thoảng vẫn gặp những nhà văn muốn đi theo một con đường khác, và nếu họ được đánh giá cao, thì bất kể là phẩm chất họ còn non yếu, họ cũng có độc giả của mình; nhưng đó là những ngoại lệ ngày càng hiếm hoi, và ngay cả những nhà văn có tác phẩm đại thể ra khỏi được tầm bình thường chung, thì bao giờ họ cũng quay trở lại cái nền nếp chung trên vài chi tiết.

Tôi vừa mới nói đến tình trạng ở hai cực; nhưng các dân tộc chẳng khi nào đột nhiên đi từ cực này sang cực nọ; họ chỉ đi tới cực kia dần dần từng bước và thông qua những sắc độ nhiều đến vô cùng. Trong bước chuyển tiếp đưa những con người văn chương chữ nghĩa chuyển từ cực này qua cực kia, bao giờ cũng có một thời điểm nào đó các thiên tài văn chương của các nền dân trị và của các nền quý tộc trị bắt gặp nhau, đôi bên dường như muốn cùng nhau ngự trị tinh thần con người.

Đó chỉ là những thời kì không dài nhưng cực kì rực rỡ: khi đó, đời sống văn học sung mãn mà không rườm rà, vận động mà không hỗn độn. Đó chính là nền văn học Pháp thế kỉ thứ XVIII.

Tôi sẽ rơi vào tình trạng nghĩ ít nói nhiều nếu nói thêm rằng nền văn học của một dân tộc bao giờ cũng lệ thuộc vào trạng thái xã hội và thể chế chính trị của nó. Tôi biết rõ rằng, bất kể vì hai nguyên nhân đó, vẫn cứ còn nhiều yếu tố khác nữa mang lại những đặc tính nhất định cho các tác phẩm văn

chương; nhưng tôi vẫn cho rằng trạng thái xã hội và thể chế chính trị là nguyên nhân căn bản.

Những mối quan hệ giữa trạng thái xã hội và chính trị của một nước với thiên tài nhà văn nước đó bao giờ cũng rất nhiều; ai hiểu rõ được về thứ nhất của những mối quan hệ đó thì chẳng khi nào hoàn toàn không biết gì đến về thứ hai của chúng.

CHƯƠNG XIV

VỀ NỀN KỸ NGHỆ VĂN CHƯƠNG

Chế độ dân chủ không chỉ làm thâm nhập thị hiếu văn chương vào các tầng lớp người hoạt động công nghệ, nó còn làm thâm nhập tinh thần công nghệ vào tận bên trong nền văn học.

Trong các nền quý tộc trị, người đọc sách đều khó tính và số lượng không nhiều. Trong các nền dân trị, việc thoả mãn người đọc là điều không mấy khó khăn, và số lượng họ lại cực kì đông. Kết quả là, tại các quốc gia quý tộc trị, phải nỗ lực phi thường thì mới hi vọng thành công, và những nỗ lực này tuy có thể đem lại vô vàn vinh quang song lại chẳng đem lại bao nhiêu tiền bạc. Còn trong các nước theo thể chế dân chủ, một nhà văn có thể hãnh diện vì công sức bỏ ra ít nhưng có thể mang lại tiếng tăm hạng tầm tầm và đem về sản nghiệp lớn. Không nhất thiết mọi người phải chiêm ngưỡng tài năng đó, chỉ cần người ta nể nấp nó là đủ.

Đám đông độc giả không ngừng to lớn mãi lên và nhu cầu không bao giờ hết đòi hỏi có cái gì mới mẻ, đó là những bảo đảm để tiêu thụ số lượng lớn một cuốn sách họ chẳng mấy coi trọng.

Trong những thời kì dân chủ, công chúng thường khi đối đãi với các tác giả như cung cách các ông vua vẫn đối đãi với đám cận thần; công chúng làm giàu cho các tác giả và coi khinh bọn họ. Với những tâm hồn mua được bằng tiền sinh ra tại các triều đình hoặc xứng đáng sống ở chốn đó, thì còn cần gì hơn nữa chứ?

Trong các nền văn học dân chủ, tác giả bao giờ cũng đông như kiến, họ chỉ coi văn chương như là một nền kỹ nghệ, và ta bắt gặp ở đó cả ngàn vạn người bán ý tưởng cho một vài nhà văn vĩ đại của nền văn học ấy.

CHƯƠNG XV

VÌ SAO VIỆC NGHIÊN CỨU NỀN VĂN HỌC HI LẠP VÀ LA MÃ XƯA LẠI ĐẶC BIỆT HỮU ÍCH TRONG CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ

Cái mà ngày trước người ta gọi bằng “nhân dân” trong các nước cộng hoà Cổ đại chẳng giống chút gì với cái chúng ta cũng gọi bằng “nhân dân” thời nay. Ở Athènes xưa, tất cả các công dân đều tham gia vào việc công; nhưng vào thời đó, trong số hơn ba trăm năm mươi nghìn cư dân thì mới có hai chục nghìn công dân. Tất cả những người kia đều là nô lệ và họ làm phần lớn những công việc mà ngày nay là của đông đảo nhân dân, thậm chí là của các tầng lớp trung lưu nữa.

Vậy là, Athènes với chế độ phổ thông đầu phiếu khi đó, vẫn chỉ là một nước cộng hoà quý tộc trị, ở đó các nhà quý tộc đều có quyền tham chính như nhau.

Ta cũng cần phải nhìn nhận cuộc đấu tranh giữa những người quý tộc và những người bình dân La Mã cổ đại theo cách nhìn ấy, và chỉ nên thấy ở đó một cuộc cãi cọ nội bộ giữa đàn anh và em út trong cùng một gia tộc. Tất cả thực ra vẫn tùy thuộc vào giai cấp quý tộc, và mọi việc làm đều mang tinh thần quý tộc cả thôi.

Ngoài ra ta cũng cần thấy rằng, trong suốt thời Cổ đại, sách là của hiếm và đắt, sản xuất ra sách và làm cho sách lưu chuyển lại càng vô cùng khó khăn. Những điều kiện hoàn cảnh đó, cùng lúc với việc tập trung thú vui và việc dùng sách trong một số ít người, như thế tạo ra một tiểu giai tầng quý tộc văn chương trong giới tinh hoa của cái đại giai tầng quý tộc chính trị. Vì

vậy mà ta không sao tìm thấy bằng chứng là ở thời Cổ đại Hi-La văn chương chữ nghĩa đã từng được coi như là một công nghệ.

Những dân tộc Hi Lạp và La Mã thời đó, họ không chỉ làm thành những quốc gia quý tộc trị, mà còn là những quốc gia rất văn minh và rất tự do, như vậy là đã khiến cho các sản phẩm văn chương của mình có được những khuyết tật riêng và cả những phẩm chất đặc biệt, tất cả tạo nên những nét đặc trưng của một nền văn học trong các thời kì quý tộc trị.

Thật vậy, ta chỉ cần liếc qua những áng văn Hi-La cổ thời còn để lại để phát hiện ra rằng, nếu như các nhà văn thời đó đôi khi có thiếu đa dạng và kém phong phú về đề tài, nếu họ có thiếu mạnh dạn, kém năng động và trình độ khái quát về tư tưởng còn thấp, thì ở họ bao giờ cũng thể hiện rõ cái nghệ thuật và sự chăm chút đáng khâm phục đối với các chi tiết. Trong các tác phẩm của họ, không chỗ nào lộ ra là họ đã làm ăn vội vã hoặc tùy tiện. Tất cả đều là viết ra cho những người am tường, và ở những tác phẩm đó luôn luôn bộc lộ cái ý muốn kiếm tìm vẻ đẹp lí tưởng. Không có nền văn học nào như nền văn học cổ đại có thể giúp ta thấy một cách rõ rệt những phẩm chất không có được một cách tự nhiên ở các nhà văn thời dân chủ sau này. Nghiên cứu nền văn học Hi-La là một cách thích hợp nhất để đấu tranh chống lại những tật xấu văn chương cố hữu trong các thời kì dân chủ; còn với những phẩm chất tự nhiên của nền văn học mới này, thì đó là những điều tự nảy sinh, chẳng cần học thì nó cũng có.

Nhưng đến đây ta lại cần cùng nhau thống nhất thêm đôi ba điều.

Tiến hành một công cuộc nghiên cứu thì có thể hữu ích cho nền văn học một quốc gia song lại chẳng hề thích hợp với những nhu cầu xã hội và chính trị của quốc gia ấy.

Nếu ta cứ cố tình chỉ chuyên chú dạy dỗ văn chương ở một xã hội mà mỗi con người tự nhiên đều phải nỗ lực đến độ tàn bạo để gia tăng sản nghiệp hoặc để duy trì cơ nghiệp, thì ta sẽ có được những công dân hết sức “ngoan” và hết sức nguy hại. Vì với cái trạng thái xã hội và chính trị đã đem đến cho họ như thế, thì nếu ngày này qua ngày khác nền giáo dục lại cứ dạy cho họ không bao giờ biết thoả mãn, thì nhân danh Hi Lạp và La Mã họ sẽ làm náo

loạn Nhà nước, chứ lại không chịu đem tài trí của mình ra làm phồn vinh cho Nhà nước.

Hiển nhiên là, trong các xã hội dân chủ lợi ích của các cá nhân, cũng như sự an ninh của Nhà nước, đòi hỏi nền giáo dục đem lại cho đại đa số con người phải có tính khoa học, có tính thương mại và tính công nghiệp, chứ không thể chỉ mang tính văn chương.

Tiếng Hi Lạp và tiếng Latin không thể nào đem dạy ở tất cả các trường học. Nhưng để có những ai, vì tư chất tự nhiên hoặc vì sản nghiệp mà đủ cho phép họ chăm lo chuyện văn chương hoặc có thiên hướng hưởng thụ văn chương, thì những người này phải có những trường học để họ có thể hoàn toàn làm chủ và thấm nhuần tinh thần nền văn học Cổ thời. Vài ba trường Đại học ưu tú đủ sức đạt tới những mục tiêu đó tốt hơn là vô số trường trung học loại tồi học hành qua quýt đến độ ngăn cản sự học hành căn bản cần thiết.

Ở các quốc gia dân trị, tất cả những ai có tham vọng giỏi giang trong văn chương thường phải tự nuôi dưỡng mình bằng những tác phẩm Cổ thời. Đó là một phép vệ sinh về tinh thần.

Tôi không hề muốn nói rằng các sản phẩm văn chương cổ thời không còn chỗ nào đáng để chê bai nữa. Tôi chỉ nghĩ rằng chúng có những phẩm chất đặc biệt khả dĩ phục vụ được một cách tuyệt vời việc uốn nắn những khuyết tật chỉ riêng chúng ta mới có. Khi chúng ta sắp rớt ngã, thì những tác phẩm đó kịp níu ta lại.

CHƯƠNG XVI

NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐÃ CẢI ĐỔI TIẾNG ANH NHƯ THẾ NÀO

Nếu những điều tôi viết trên đây về văn học nói chung được bạn đọc hiểu đúng, hẳn bạn sẽ dễ dàng nhận ra ngay ảnh hưởng của xã hội và của các thiết chế dân chủ đối với chính ngôn ngữ, là công cụ quan trọng hàng đầu của tư duy.

Nói cho đúng ra thì các tác giả người Mỹ sống ở Anh quốc nhiều hơn là ở nước mình, bởi vì họ không ngừng nghiên cứu các nhà văn Anh và từng ngày một đều lấy nhà văn Anh ra làm khuôn mẫu. Nhưng nhân dân Mỹ thì không như thế: họ trực tiếp chịu khuôn theo những nguyên nhân riêng tác động tới đất nước Hoa Kỳ. Vì thế mà, nếu ta định tìm thấy những biến cải của lời ăn tiếng nói quý tộc sang ngôn ngữ của một nền dân chủ, thì ta phải chú ý xem xét thứ ngôn ngữ nói chứ không phải là thứ ngôn ngữ viết.

Nhiều người Anh có học thức và đủ sức đánh giá những sắc độ tinh tế đó trong ngôn ngữ mà bản thân tôi không làm nổi, đã nhiều lần bảo đảm với tôi rằng, những lớp người có học của Hoa Kỳ có một thứ ngôn ngữ khác biệt hẳn hoi với những lớp người có học của Anh quốc.

Các vị đó không chỉ than phiền việc người Mỹ đưa vào sử dụng vô vàn từ ngữ mới. Có thể giải thích điều đó bằng sự khác nhau hoặc sự xa cách giữa hai xứ sở Mỹ và Anh và thế cũng được. Nhưng lí giải sao đây việc những từ ngữ đó được vay mượn rồi đem dùng thành đặc ngữ của các đảng phái, thành thuật ngữ máy móc công nghệ, hoặc đem dùng trong ngôn ngữ kinh doanh. Các vị đó còn nói thêm rằng, có nhiều từ ngữ cổ của Anh lại được người Mỹ lấy và dùng theo một nội hàm mới. Sau hết, các vị đó cho tôi hay

rằng, người dân Hoa Kỳ thường xuyên pha trộn các kiểu phong cách ngôn ngữ theo một lối hoàn toàn riêng, và lắm khi họ sắp xếp cạnh nhau những từ mà ở tổ quốc xưa người ta vẫn tránh không dùng.

Những nhận xét đó được nghe nhiều lần từ cửa miệng những con người mình cảm thấy là đáng tin, khiến cho chính tôi phải suy nghĩ về vấn đề này, và những suy tư riêng tiến hành theo hướng lí thuyết đã đưa tôi tới cùng một điểm do thực hành ngôn ngữ dẫn đến.

Trong các xã hội quý tộc, một cách tự nhiên, ngôn ngữ cũng phải đi tới điểm dừng cũng như mọi sự vật. Người ta không đặt ra nhiều ngôn từ mới, vì sự vật mới cũng đâu có nhiều; và ngay cả khi có sự vật mới thì người ta cũng cố làm sao biểu đạt chúng bằng những ngôn từ ai ai cũng biết cả và ngữ nghĩa thì đã được truyền thống sử dụng làm cho thành cố định.

Nếu xảy ra chuyện đầu óc con người tự do cửa quây, hoặc có chuyện nguồn sáng từ bên ngoài thức tỉnh đầu óc con người, khi đó những cách biểu đạt ngôn ngữ mới do con người tạo ra lại mang một tính cách bác học, thông tuệ và triết lí, thể hiện rõ là chúng không ra đời nhờ một nền dân chủ. Khi Constantinople[376] thất thủ và làn sóng khoa học và văn học ủa vào phương Tây, ngôn ngữ Pháp khi đó như thể đột nhiên bị xâm chiếm bởi vô vàn từ ngữ mới, tất cả đều có gốc gác Hi Lạp và Latin. Khi đó ở Pháp xuất hiện một hệ thống ngôn từ mới đầy tính uyên bác chỉ được các giai tầng có học thức đem dùng mà thôi, và chẳng mấy khi thấy được tác động của chúng hoặc còn lâu chúng mới đến được với đông đảo nhân dân.

Tại tất cả các quốc gia châu Âu đều đã lần lượt diễn ra cảnh đó. Riêng một mình Milton[377] thôi đã đưa vào ngôn ngữ Anh hơn sáu trăm từ mới, hầu hết có gốc Latin, Hi Lạp hoặc Do Thái cổ.

Thế nhưng sự vận động không ngừng bên trong một nền dân trị thì lại có xu hướng làm đổi mới không ngừng diện mạo ngôn ngữ cũng như diện mạo mọi công việc trong đời sống. Giữa sự xáo trộn chung và sự đóng góp của mọi đầu óc con người như thế, hình thành nên một số lượng lớn những ý tưởng mới mẻ. Những ý tưởng cũ bị mất đi hoặc tái xuất hiện, hoặc là chúng được chia nhỏ ra thành vô vàn tiểu ý tưởng khác nữa.

Vì vậy mà thường thấy ở đó có những từ ngữ không ai dùng nữa và lại có những từ ngữ khác buộc phải nhảy vào cuộc.

Vả chẳng các quốc gia dân trị cũng thích có sự vận động chẳng vì mục đích gì, chỉ để có sự vận động ấy thôi. Điều này thấy rõ trong ngôn ngữ cũng như là trong chính trị. Trong khi các quốc gia đó không có nhu cầu đổi thay từ ngữ, thì đôi khi họ vẫn cứ cảm thấy cần có những thay đổi đó.

Thiên tài của các quốc gia dân trị không chỉ bộc lộ ra ở số lượng lớn các từ ngữ mới được đưa vào sử dụng, mà còn ở trong bản chất những ý tưởng được thể hiện bằng các từ ngữ mới đó.

Ở các quốc gia đó, chính là phe đa số làm ra luật lệ ngôn ngữ cũng như mọi phương diện luật lệ khác. Tinh thần phe đa số lộ ra ở đó và ở khắp nơi. Ấy thế mà phe đa số lại bận bịu công chuyện nhiều hơn là bận bịu nghiên cứu học hành, bận bịu những lợi ích chính trị hoặc thương mại hơn là những tư biện triết học hoặc văn học. Phần lớn các từ ngữ do phe đa số tạo ra hoặc chấp nhận đều mang dấu ấn những thói quen đó. Chúng sẽ được dùng chủ yếu vào việc diễn đạt những nhu cầu của công nghệ sản xuất, diễn đạt những đam mê phe phái hoặc những chi tiết của công việc hành chính công cộng. Ngôn ngữ bành trướng không ngừng theo phía đó, trong khi nó từ bỏ dần dần địa hạt siêu hình và thần học.

Còn về cái suối nguồn để các quốc gia dân trị đó múc ra những từ ngữ mới, và về cái cách thức họ tạo ra những từ ngữ mới kia, thì đó là chuyện cũng dễ thôi.

Những người đang sống trong các nước dân chủ chẳng hề biết ngày xưa thiên hạ ở Roma và ở Athènes người ta nói thứ ngôn ngữ gì, và họ cũng chẳng quan tâm đi ngược ngọn nguồn về thời Cổ đại để tìm kiếm một cách biểu đạt mà họ đang thiếu. Nếu như một đôi khi họ có cầu viện đến một vài từ nguyên uyên bác, đó thường chỉ là vì tính phù phiếm đã đẩy họ đi tìm tòi trong đáy sâu các ngôn ngữ đã “chết rồi”, chứ không vì sự uyên bác tự nhiên nơi đầu óc họ. Đôi khi chính là những anh dốt đặc trong bọn họ lại sính dùng những từ ngữ “mới” như thế. Cái ước vọng hoàn toàn dân chủ muốn thoát ra khỏi phạm vi ràng buộc chính mình thường khiến họ “tân trang”.

Một nghề nghiệp rất thô kệch bằng một tên gọi Hi Lạp hoặc Latin. Nghề càng thấp hèn và càng xa với khoa học, thì tên gọi càng huênh hoang và uyên bác. Chính vì thế mà tên gọi những anh đu dây kiếm sống của chúng ta đã được cải đổi thành “nhà nhào lộn” hoặc “nghệ sĩ xiếc”.

Vì thiếu từ ngữ, những người dân chủ sẵn sàng vay mượn ngôn từ ngay trong các ngôn ngữ “sống” đang dùng. Đó là vì họ thường xuyên giao tiếp không ngừng với nhau, và mọi con người của các nước khác nhau cũng bắt chước nhau vô tư, và cũng còn vì họ càng ngày càng giống nhau hơn.

Nhưng cái chính là những người dân chủ bao giờ cũng tìm cách đổi mới bản thân ngôn ngữ của họ. Thịnh thoảng lại xuất hiện trong kho từ vựng của họ những cách biểu đạt đã bị bỏ quên nay được họ lôi ra ánh sáng, hoặc là họ rút ra từ một tầng lớp công dân một thuật ngữ mang màu sắc riêng để gán cho nó một nghĩa bóng và đưa vào sử dụng trong ngôn ngữ thông thường. Vô vàn cách diễn đạt ban đầu chưa thuộc về một ngôn ngữ riêng rẽ nào của một đảng phái hoặc một ngành nghề, thì sau đó lại thấy xuất hiện trong đời sống ngôn ngữ chung.

Cái mẹo thông dụng những người dân chủ đem dùng để đổi mới ngôn ngữ trong thực tiễn, ấy là thêm một nghĩa ít được dùng vào một cách biểu đạt đang quen dùng. Phương pháp này rất đơn giản, rất tức thời và rất thuận tiện. Chẳng cần đến khoa học cũng dùng được phương pháp này và ngay cả sự dốt nát cũng làm cho phương pháp này dễ tiến hành. Nhưng cách này tạo ra những nguy cơ lớn cho ngôn ngữ. Bằng cách tăng nghĩa của một từ lên như vậy, những người dân chủ tạo ra sự ngờ ngợ đối với cái nghĩa nào được giữ lại và cái nghĩa nào bị bỏ đi.

Khởi đầu là một tác giả xoay đổi đôi chút một cách biểu đạt đã quen dùng khỏi nghĩa gốc của nó, và sau khi đã cải đổi như thế, tác giả đó tìm cách đem dùng sao cho sát nhất với chủ đề của mình. Một cách biểu đạt khác xuất hiện kéo cái biểu nghĩa theo hướng khác; một tác giả thứ ba lại lôi cách biểu nghĩa đó theo mình đi vào một con đường mới. Và do chỗ không có trọng tài chung, cũng không có toà án thường trực xét xử và xác định dứt thoát nghĩa một từ, nên từ ngữ ấy bị rơi vào tình cảnh lông bông lang bang. Điều đó

khiến cho các tác giả như thế không khi nào tỏ ra gắn vào chỉ một ý tưởng, mà hình như họ luôn luôn nhằm vào cả một nhóm ý tưởng và mặc cho người đọc tự xét xem ý tưởng nào đã được từ ngữ đó biểu đạt rõ hơn cả.

Tình trạng này là một hệ quả khó chịu của nền dân trị. Tôi những muốn chúng ta đem găm vào tiếng Pháp những từ Trung Hoa, Hung Nô hoặc của thổ dân Huron còn hơn là làm cho ngữ nghĩa của ngôn ngữ này bị lung lay bất định. Tính hài hoà và tính thuần chất chỉ là những vẻ đẹp thứ yếu của ngôn ngữ có vô vàn quy ước trong những chuyện như thế và ta có thể bỏ qua chúng mà cũng chẳng sao. Nhưng không thể nào có một ngôn ngữ hay mà từ ngữ tạo thành nó lại không trong sáng về nghĩa.

Sự bình đẳng cũng nhất thiết đem lại cho ngôn ngữ vô số đổi thay khác nữa.

Trong những thời kì quý tộc trị, thời mà từng quốc gia có xu hướng đứng tách rời khỏi mọi quốc gia khác và thích có một diện mạo riêng, thường xảy ra chuyện nhiều dân tộc có chung nguồn gốc ngôn ngữ, song họ lại trở nên khá xa lạ với nhau, đến độ là không còn cách nào thống nhất được với nhau, họ bèn không nói thứ ngôn ngữ đó theo cùng một cung cách nữa.

Cũng vào những thời kì đó, trong mỗi quốc gia lại phân chia thành nhiều giai tầng ít gặp gỡ nhau và chẳng thể nào hoà lẫn được vào với nhau. Mỗi giai tầng đó có những thói quen tinh thần riêng và được giữ gìn không hề suy suyển, họ thường chấp nhận một số từ ngữ và thuật ngữ nhất định và lưu truyền chúng như là di sản cho các thế hệ kế tiếp. Khi đó, bên trong một ngôn ngữ đang sử dụng ở một quốc gia, lại có một thứ tiếng của người nghèo và một thứ tiếng của người giàu, một thứ tiếng bình dân và một thứ tiếng quý tộc, một thứ tiếng nói bác học và một thứ tiếng nói thô lậu. Sự chia rẽ trong nước càng sâu xa, những thanh chắn xã hội càng không thể vượt qua, thì tình hình sẽ càng bộc lộ rõ ra như vậy. Tôi muốn đặt cược là, giữa các giai tầng xã hội ở Ấn Độ ngôn ngữ phải khác nhau đến mức lạ kì, và sự khác nhau giữa ngôn ngữ của một tiện dân (*Paria* – ND) với ngôn ngữ một người ở đẳng cấp cao (*Bà la môn* hoặc *Brahma*) ở Ấn Độ cũng nhiều như áo quần họ mặc vậy.

Nhưng một khi con người không còn yên vị một chỗ nữa, khi họ gặp gỡ nhau và giao tiếp với nhau không ngừng, khi các giai cấp xã hội bị xoá bỏ và các tầng lớp được đổi mới và hoà lẫn vào nhau, thì tất cả các ngôn từ của tiếng nói cũng được hoà trộn với nhau. Những ngôn từ nào không đủ sức thích hợp với đại đa số liền bị chết luôn; những ngôn từ nào còn tồn tại được thì tạo thành một khối chung để con người tựa hồ như ngẫu nhiên nhặt chúng ra mà dùng. Hầu như tất cả các phương ngữ khác nhau trong các ngôn ngữ đang dùng ở các quốc gia châu Âu rõ ràng là đang có xu hướng biến mất; tại Tân Thế giới sẽ không còn thổ ngữ nữa, và tại Cựu Thế giới thì chúng biến mất đi từng ngày một.

Cuộc cách mạng đó trong trạng thái xã hội ảnh hưởng cả tới văn phong cũng như đến ngôn ngữ.

Không những mọi người đều dùng cùng những từ ngữ như nhau mà người ta cũng quen dần với việc dùng từng từ ngữ theo cách thức chẳng khác gì nhau. Các quy tắc văn phong từng được tạo ra hầu như bị thủ tiêu sạch. Chẳng còn thấy đâu nữa những cách biểu đạt có vẻ như mang bản chất thô lậu, và những cách biểu đạt khác xem ra như thể cầu kì. Những cá nhân xuất thân từ những tầng lớp khác nhau đều mang theo từ chốn xuất phát những cách biểu đạt và những ngôn từ họ đã từng dùng, gốc gác của ngôn từ cũng bị mất đi như gốc gác con người vậy, và liền xảy ra một sự hoà trộn trong ngôn ngữ cũng như trong xã hội vậy.

Tôi biết rằng trong việc phân loại ngôn từ thường vẫn bắt gặp những quy tắc không do bất kì hình thức xã hội nào quy định mà chỉ do bản tính của sự vật đặt ra mà thôi. Có những cách biểu đạt và những trò chơi chữ thô lậu bởi vì những tình cảm đem ra thể hiện thực sự là thấp hèn, và có những cách biểu đạt cao sang khác vì những đối tượng miêu tả cũng tự nhiên mà cao.

Hoà nhập các thứ bậc con người trong xã hội không hề làm biến mất những khác biệt ngôn ngữ đó. Nhưng sự bình đẳng thế nào cũng thủ tiêu được cái gì thuần túy mang tính quy ước và võ đoán trong các hình thức tư duy. Tôi không biết liệu sự phân loại cần thiết như được chỉ ra bên trên có phải là bao giờ cũng ít được tôn trọng tại một quốc gia dân trị so với quốc

gia kiểu khác. Tại vì, ở một quốc gia dân trị, ta chẳng thấy đâu những con người do học vấn, do đầu óc sáng láng và do có thời giờ rảnh rang nên có thể thường xuyên nghiên cứu những quy luật tự nhiên của ngôn ngữ, khiến cho họ tôn trọng những quy tắc ấy vì chính họ thực hiện những quy tắc đó.

Tôi không muốn từ bỏ chủ đề này mà không mô tả các ngôn ngữ dân chủ bằng nét cuối cùng có lẽ là nét mang tính đặc trưng hơn cả.

Trên kia tôi đã chỉ ra rằng những con người trong thể chế dân chủ thích thú và lắm khi đam mê những ý tưởng tổng quát. Điều đó là do họ có những phẩm chất và những khuyết tật chỉ riêng họ mới có. Cái lòng yêu những ý tưởng tổng quát đó biểu hiện ra trong các ngôn ngữ ở những người dân chủ bằng sự sử dụng liên tục những ngôn từ trừu tượng và trong cung cách họ sử dụng những ngôn từ trừu tượng ấy. Đó vừa là đại ưu điểm và cũng là đại nhược điểm của những ngôn ngữ đó.

Những con người trong thể chế dân chủ ưa thích đến độ đam mê những thuật ngữ tổng quát và những từ trừu tượng, bởi vì những cách biểu đạt đó làm cho tư tưởng của họ được phóng đại lên, và một khi nó cho phép gom lại được vô vàn sự vật trong một không gian hẹp, thì nó cũng giúp cho sự vận hành của trí tuệ.

Một người viết văn “dân chủ” hẳn sẽ viết một cách trừu tượng bằng từ *khả năng* (capacités) để nói về những con người biết làm việc, mà không hề nói rõ thêm chi tiết những gì họ có thể đem các “khả năng” kia ra ứng dụng. Người viết văn đó cũng sẽ viết về những *sự kiện hiện hữu* (actualités) để mô tả gọn thon lỏn mọi điều đang diễn ra trước con mắt ông ta ngay khi đó, và ông ta cũng quan niệm về nghĩa của từ *ngẫu kiện* (éventualités) như là mọi điều gì có thể xảy ra trong vũ trụ tính từ thời điểm ông đang nói.

Những nhà văn “dân chủ” không ngừng dùng những ngôn từ trừu tượng theo cách đó, hoặc là họ lấy trong ngôn ngữ ra mà dùng các từ trừu tượng với những nét nghĩa càng ngày càng thêm trừu tượng.

Chưa hết, để cho lời lẽ diễn đạt thêm tốc độ, họ nhân cách hoá đối tượng của các ngôn từ trừu tượng kia và làm cho ngôn từ đó hoạt động như con

người có thật. Họ có thể dùng cách nói thế này: *sức mạnh quy luật đòi hỏi các khả năng phải đứng ra cai quản.*

Tôi không mong muốn gì hơn là nói rõ được ý tưởng của mình bằng kinh nghiệm bản thân như sau:

Tôi thường hay dùng từ “bình đẳng” theo nghĩa tuyệt đối. Ngoài ra, ở nhiều đoạn tôi cũng nhân cách hoá từ “bình đẳng” ra, và vì thế mà có lần tôi đã nói rằng sự bình đẳng đã làm ra được một đôi điều này hoặc tự kiềm chế không làm đôi ba điều nọ. Ta có thể khẳng định là con người thời vua Louis XIV chắc hẳn không nói năng như thế. Chắc chắn trong bọn họ ai đó hề nghĩ đến việc dùng từ “bình đẳng” thì cứ phải gán nó với một sự vật riêng rẽ, và chắc hẳn họ sẽ từ chối dùng từ đó hơn là đồng tình tạo ra cho từ “bình đẳng” đáng dấp một con người đang sống thật.

Những ngôn từ trừu tượng đầy rẫy trong các ngôn ngữ thời dân chủ ấy, mà người ta đem dùng mọi lúc mọi nơi với bất kể đối tượng nào, khiến cho tư tưởng họ to tát thêm lên và có cái màng che chắn đi. Chúng khiến cho cách biểu đạt nhanh lên và làm cho tư tưởng kém sáng tỏ đi. Nhưng, xét theo hiện tượng ngôn ngữ, con người trong thể chế dân chủ vẫn cứ thích sự tối tăm hơn là sự gia công cho mọi diễn đạt được trong sáng.

Tôi không rõ liệu sự mơ hồ có chút duyên nào hấp dẫn những con người đang nói năng và đang viết lách ở đó.

Những con người sống trong thể chế dân chủ, vốn thường tự mình lao vào những hoạt động tinh thần nên cũng luôn luôn hành động trong nỗi hoài nghi trí tuệ. Ngoài ra, do chỗ hoàn cảnh không ngừng đổi thay, nên họ cũng chẳng khi nào kiên định trong quan điểm, cũng hết như sản nghiệp của họ không thể nào cố định bất biến vậy.

Vậy cho nên những con người sống trong các thể chế dân chủ, tư tưởng thường hay chao đảo; cần có những cách diễn đạt rất bao quát để giam tư tưởng họ vào đó. Do chỗ họ không bao giờ dám tin chắc những ý tưởng hôm nay liệu có phù hợp với tình hình mới sẽ diễn ra ngày mai hay không, nên họ thường thích diễn đạt bằng những ngôn từ trừu tượng. Một ngôn từ trừu

tượng cũng hết như một cái hộp hai đáy: ta đặt vào đó các ý tưởng ta thích, rồi ta rút chúng ra mà chẳng ai nhận thấy hết.

Đâu đâu cũng thế, những ngôn từ bao quát và trừu tượng tạo thành cơ sở ngôn ngữ họ nói năng. Tôi không có ý nói rằng ta chỉ bắt gặp những ngôn từ đó trong những ngôn ngữ dân chủ mà thôi. Tôi chỉ nói rằng con người vào những thời bình đẳng có xu hướng làm gia tăng những ngôn từ loại đó, bao giờ cũng dùng chúng theo nội hàm trừu tượng nhất, và đem dùng mọi lúc mọi nơi, ngay cả khi không cần thiết cũng cứ dùng.

CHƯƠNG XVII

VỀ MỘT VÀI SUỐI NGUỒN THI CA Ở CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ

Chữ “thi ca” đã được gán cho vô khối biểu nghĩa khác nhau. Sẽ làm một đầu óc bạn đọc nếu định đi tìm xem trong đó biểu nghĩa nào ta nên chọn; tôi muốn nói luôn ra cái biểu nghĩa tôi đã chọn rồi.

Theo ý tôi, thi ca là sự tìm kiếm và biểu đạt điều gì mang tính chất lí tưởng.

Ai đó, bằng cách cắt ra một khúc của sự hiện tồn, rồi thêm vào bức tranh đó những nét tưởng tượng kết hợp với những hoàn cảnh thực nhất định, nhưng sự tụ hội đó lại không bắt gặp y hệt trong đời thực, rồi thêm thắt vào, rồi phóng đại cái tự nhiên ra, kẻ đó đúng là một anh làm thơ. Như vậy, thi ca không có mục đích biểu đạt cái thực, mà nó trang trí cho cái thực, và nó đem lại cho tinh thần con người một hình ảnh cao hơn cái thực.

Tôi hình dung những câu thơ như là cái đẹp lí tưởng của ngôn ngữ, và theo ý nghĩa đó chúng sẽ cực kì mang chất thơ nhưng chỉ riêng các câu thơ thôi thì lại chưa tạo thành thi ca. Tôi muốn kiếm tìm xem, trong những hành động, tình cảm và tư tưởng của những người dân chủ, liệu từ trong đó ta có bắt gặp nổi không một vài ba điều giúp ta tưởng tượng được về cái lí tưởng, và vì thế mà ta phải coi đó là những nguồn suối tự nhiên của thi ca.

Trước hết ta cần thừa nhận rằng, sự thích thú cái lí tưởng, và niềm vui thú thấy cái lí tưởng được khắc hoạ ra, thì không ở đâu lại mãnh liệt và phổ biến trong những người dân chủ như là ở trong lòng một nền quý tộc trị.

Ở những quốc gia quý tộc trị, có đôi khi thân xác con người thì hành động như là không có gì điều khiển cả, trong lúc đó tâm hồn con người ngập chìm

trong một sự nghỉ ngơi không sao thoát ra được. Ở những quốc gia đó, bản thân nhân dân thường cho thấy những sở thích thi ca và tâm hồn họ thường lao vào những miền cao hơn xa hơn cuộc sống thực đang bao vây xung quanh.

Nhưng, trong các nền dân trị, sự yêu thích những thú vui vật chất, cái đầu óc thích cái gì tốt hơn, sự đua tranh, sự hấp dẫn của thành công đang tới, đó cũng đều là những vật kích thích đẩy nhanh bước chân mỗi con người trong sự nghiệp họ đang ôm ấp và ngăn cản họ tách rời sự nghiệp đó dù chỉ trong phút giây. Nỗ lực chủ yếu của tâm hồn con người đi theo hướng đó. Trí tưởng tượng dù vẫn không hề tắt ngấm, nhưng lại chỉ tập trung vào việc nghĩ tới cái hữu ích và hình dung cái có thực thôi.

Sự bình đẳng không chỉ làm cho con người quay lưng lại với việc tô điểm cái lí tưởng; nó còn làm giảm số lượng các đối tượng phải tô điểm.

Tầng lớp quý tộc, khi họ duy trì xã hội trong sự bị động, cũng lại tạo thuận lợi cho sự cứng rắn và kéo dài được sự tôn thờ những điều tích cực, thí dụ như sự bình ổn của các thiết chế chính trị.

Không những nó chỉ duy trì tinh thần con người trong niềm tin, mà nó còn tạo cho tâm hồn con người sẵn sàng chấp nhận một niềm tin hơn là chấp nhận một cái gì khác với niềm tin. Con người dưới chế độ quý tộc trị bao giờ cũng có xu thế xếp đặt những thế lực trung gian nằm giữa Chúa Trời và con người.

Ta có thể nói rằng, trong chuyện này, nền quý tộc trị tỏ ra rất thuận lợi cho sự nảy nở thi ca. Khi vũ trụ đầy những sinh mệnh siêu nhiên không hề bị rơi vào các dục vọng, mà ở đó chỉ có trí tuệ làm công việc khám phá, và óc tưởng tượng thì được thoải mái thành thơi, còn các nhà thơ thì tìm được cả ngàn đề tài để mà tô vẽ, và họ sẽ bắt gặp những khán giả vô vàn đông đúc sẵn sàng quan tâm đến những gì họ phác hoạ nên.

Trong những thời kì dân chủ thì khác, đôi khi cũng có những lúc niềm tin cũng như luật pháp bị trôi nổi vật vờ. Khi đó sự hoài nghi đưa trí tưởng

tượng các nhà thơ trở về mặt đất và giam họ vào trong cái thế giới hữu hình và thực tại.

Khi đó, dù cho sự bình đẳng vẫn chưa làm lung lay được các tôn giáo, song nó cũng đã làm cho các tôn giáo trở nên giản đơn hơn; nó làm cho đầu óc con người quay đi không chú ý đến những tác nhân thứ yếu nữa, để đem họ bằng được tới đẳng quyền uy tối cao.

Một cách tự nhiên nền quý tộc trị dẫn dắt tinh thần con người đến chỗ tường ngấm quá khứ để rồi bị bám chặt vào đó. Nền dân trị thì khác, nó đem lại cho con người một thứ ghê tởm mang tính chất bản năng đối với cái gì xưa cũ. Trong chuyện này, nền quý tộc trị tạo thuận lợi cho thi ca; vì sự vật càng ở cách xa thì càng to lớn lên và càng mờ mờ ảo ảo. Và dưới mỗi quan hệ hai mặt đó, nền quý tộc trị càng giúp được nhiều hơn cho việc tô điểm cái lí tưởng.

Sau khi quyền bình đẳng tước bỏ mất của thi ca cái quá khứ, nó dần dần tước đi nốt của thi ca cái hiện tại.

Ở những quốc gia quý tộc trị, có một số lượng nhất định những cá nhân có đặc quyền, cuộc sống của họ có thể nói là nằm bên ngoài và nằm cao hơn thân phận chung của con người. Quyền lực, giàu sang, vinh quang, thông thái, tinh tế và nổi bật trong mọi lĩnh vực hình như là thuộc tính của những con người đó. Đám đông chẳng khi nào được mon men tới nhìn họ hết và cũng chẳng tỉ mỉ theo dõi được họ. Người ta chẳng phải làm bao nhiêu để giúp cho hình ảnh những con người đó được mang chất thơ.

Mặt khác, cũng ở các quốc gia đó lại có những lớp người ngu tối, khiêm nhường và sẵn sàng làm thân nô lệ. Những lớp người này, ngay trong sự thô lỗ và khốn cùng quá đáng của họ, cũng là cái cớ cho sự nảy nở của thi ca, cũng hết như sự tinh tế và sự vĩ đại của những lớp người đặc quyền kia đối với thi ca vậy. Ngoài ra, do chỗ các giai tầng xã hội khác nhau trong một quốc gia quý tộc trị vốn dĩ xa cách nhau và ít hiểu biết lẫn nhau nên trí tưởng tượng bao giờ cũng có thể thêm thắt hoặc bớt xén hình ảnh thực của nhau để biểu đạt nhau.

Trong các xã hội dân chủ nơi con người quá ư bé bỏng và khá giống nhau, mỗi con người khi tự hình dung chính mình thì cũng thấy luôn được mọi kẻ khác. Những nhà thơ nào được sống trong những thời kì dân chủ hẳn là không biết làm cách gì để nhặt ra một con người riêng biệt lấy đó làm chủ đề biểu đạt con người nói chung. Bởi vì một đối tượng với tầm to tát hạng xoàng và được mọi người nhìn nhận rõ nét từng li từng tí thì sẽ chẳng bao giờ là cái lí tưởng hết.

Vì vậy mà một khi sự bình đẳng được thiết lập trên trái đất này thì cũng làm khô cạn phần lớn suối nguồn xưa của thi ca.

Bây giờ ta hãy thử chỉ ra việc thi ca sẽ phát hiện những suối nguồn mới như thế nào.

Khi nổi hoài nghi đã khiến cho bầu trời vắng bóng các thiên thần, và khi những tiến bộ của quyền bình đẳng lại dồn đẩy từng con người về những kích thước quen thuộc và càng bé nhỏ hơn nữa, các nhà thơ, do vẫn chưa hình dung nổi sẽ đem cái gì thế chỗ cho những đối tượng to tát đã trốn chạy cùng với giai cấp quý tộc, liền đảo mắt tìm tòi về phía thiên nhiên bất động. Mắt không còn nhìn vào những thánh thần và anh hùng nữa, các nhà thơ mới đầu tìm cách tả sông và vẽ núi.

Điều đó tạo ra hồi thế kỉ trước một nền thi ca thiên hạ gọi tên rất đúng là thi ca miêu tả.

Một số người vội nghĩ rằng sự tô điểm làm đẹp thêm đó cho các đối tượng cụ thể và bất động bao phủ trái đất này chính là nền thi ca đích thực của những thời kì dân chủ. Nhưng tôi thì lại cho rằng nghĩ vậy là sai. Tôi cho rằng nền thi ca đó chỉ là của một thời kì chuyển tiếp.

Tôi tin chắc rằng về lâu về dài, nền dân trị kéo trí tưởng tượng ra khỏi những thứ gì nằm bên ngoài con người, chỉ là để rồi sẽ cố định nó vào đúng con người mà thôi.

Những người dân chủ có thể đứng ngắm thiên nhiên và mua vui đôi chút; nhưng họ chỉ thực sự được kích động khi ngắm chính mình. Chính ở đó mà ta tìm thấy những suối nguồn thực sự của thi ca, và ta có quyền tin rằng tất

cả những nhà thơ nào không định lấy cảm hứng từ những suối nguồn đó thì sẽ mất hết quyền lực đối với tâm hồn những con người họ định bày tỏ lòng yêu thương, và cuối cùng thì họ sẽ chỉ có được những nhân chứng lạnh nhạt đối với hào hứng sáng tác của họ mà thôi.

Tôi đã chỉ ra rằng ý tưởng về sự tiến bộ và về sự hoàn thiện đến vô tận của loài người là nét đặc trưng của những thời kì dân chủ.

Các quốc gia dân trị chẳng hề lo lắng đến cái gì đã qua, mà họ tự nguyện mơ tưởng đến cái gì sẽ có, và về hướng tương lai này trí tưởng tượng của họ không hề bị hạn chế; nó trải rộng ra và phát triển lên đến hết cỡ.

Điều này đem lại cho các nhà thơ cả một phương trời mệnh mông và cho phép họ lùi lại để ngắm nhìn toàn cảnh tác phẩm họ tạo ra. Nền dân trị khép quá khứ lại đối với thi ca và mở tương lai ra cho nó.

Tất cả các công dân trong một xã hội dân chủ, do chỗ gần như bình đẳng với nhau và giống như nhau, nên thi ca không thể gắn bó với riêng một ai trong đám đó. Nhưng cả quốc gia cả dân tộc thì lại hiện ra được trước cây bút vẽ của nền thi ca. Sự tương tự giữa các cá nhân khiến cho họ nếu bị tách ra riêng rẽ thì khó mà có thể thành đối tượng cho thi ca, nhưng lại dễ cho các nhà thơ gói gọn tất cả bọn họ vào trong một hình ảnh chung và cuối cùng thì thấy được cả một dân tộc. Những con người sống trong chế độ dân chủ nhìn nhận được gương mặt của chính mình rõ rệt hơn là những con người sống trong các chế độ khác, và trong việc phác họa cái lí tưởng thì diện mạo to tát đó quả thật là tuyệt diệu.

Tôi sẵn sàng thừa nhận rằng người Mĩ không có nhà thơ nào hết; song tôi lại chẳng thể nào chấp nhận ý nghĩ là người Mĩ không hề có ý tưởng thi ca.

Bên châu Âu, người ta quan tâm rất nhiều tới những miền hoang mạc nước Mĩ, nhưng bản thân người Mĩ lại chẳng ngó ngàng gì tới những thứ đó. Người Mĩ tỏ ra vô cảm trước những kì quan bất động của thiên nhiên và có thể nói là họ chỉ nhận ra những cánh rừng đẹp tuyệt vời ấy khi chúng bị đốn hạ dưới lưỡi rìu của họ thôi. Mắt họ chứa chan những hình ảnh khác. Con người Mĩ tự nhận ra hình ảnh mình đang băng ngang xốc tới các hoang mạc

kia, khơi cạn các đầm lầy, uốn nắn các dòng sông, kéo đến ở đây các miền hoang vu và chế ngự thiên nhiên. Cái hình ảnh tuyệt vời về bản thân đó không chỉ thỉnh thoảng lại nhóm lên trong trí tưởng tượng người Mĩ; ta có thể nói là nó dõi theo từng con người Mĩ kia trong từng hành động nhỏ nhất cũng như trong những công trình lớn lao, và nó luôn luôn treo lơ lửng trước trí tuệ người Mĩ.

Ta chẳng thể nào nghĩ ra được cái gì nhỏ mọn hơn, khô khan hơn, chất chứa những lợi ích khốn khổ hơn, cái gì phản thi ca hơn, nói cho gọn, cái gì như là cuộc đời một con người ở Hoa Kì. Nhưng trong những ý tưởng dẫn dắt cái con người Mĩ đó, bao giờ ta cũng bắt gặp một ý tưởng đầy chất thơ, và cái ý tưởng đó hết như một sợi dây thần kinh ẩn náu kín đáo đem lại sức sống cho toàn bộ con người.

Trong những thời kì quý tộc trị, mỗi quốc gia, cũng hết như mỗi cá nhân con người, đều có xu hướng đứng im bất động và tách xa khỏi mọi quốc gia khác.

Trong những thời kì dân chủ, con người vận động đến cùng cực, và những đam mê mạnh mẽ lại khiến họ không ngừng thay đổi chỗ, và các cư dân của những vùng khác nhau hoà trộn vào nhau, họ gặp gỡ nhau, lắng nghe nhau và vay mượn nhau. Đó không chỉ là những thành viên của cùng một dân tộc đang trở nên những kẻ giống nhau. Ngay cả các dân tộc cũng hấp thụ nhau và trước con mắt nhà quan sát, tất cả các dân tộc đó đều chỉ còn lại là một nền dân trị mệnh mông nơi mỗi công dân là cả một quốc gia. Lần đầu tiên điều đó phơi bày ra ánh sáng gương mặt của cả một giống người.

Mọi thứ gì gắn bó với sự tồn tại, với những thăng trầm, với tương lai của giống người gộp chung lại, trở thành một cái mỏ vô cùng phong phú cho thi ca.

Những nhà thơ sống thời quý tộc trị đã tạo ra vô số bức hoạ tuyệt vời khi đề tài của họ là những sự cố nhất định trong cuộc đời một quốc gia hoặc một con người. Nhưng không có một nhà thơ nào trong bọn họ lại từng dám đặt vào trong bức tranh của mình vận mệnh của cả giống người, trong khi những nhà thơ thời kì dân chủ lại có khả năng làm được điều đó.

Khi mà từng con người mỗi lần ngược mắt nhìn bao quát khắp xứ sở mình, khi đó họ cũng bắt đầu nhận diện được nhân loại, và Chúa Trời càng lúc càng hiển hiện lồng lộng trong tâm trí con người.

Nếu như trong những thời kì dân chủ niềm tin vào những tôn giáo tích cực thường có khi bị chao đảo, và khi niềm tin vào những thế lực trung gian bất kể mang tên gọi là gì cũng lu mờ đi, thì mặt khác con người cũng sẵn sàng tiếp nhận một ý tưởng to rộng hơn nhiều đối với chính Thánh thần, và sự can thiệp của cái Thiên liêng vào công việc con người lại hiện ra dưới một dáng vẻ mới mẻ và vĩ đại hơn nhiều.

Bằng cách nhìn nhận con người như một tổng thể duy nhất, họ dễ dàng nhận thấy rằng có một ý Chúa dẫn dắt mọi thân phận người, và trong từng hành động của mỗi cá nhân đều có thể thấy được dấu vết của chương trình chung và bất biến ấy của Chúa đang dẫn dắt cho cả loài người.

Điều này cũng có thể được xem như một suối nguồn nữa rất phong phú cho thi ca được khơi mở ra trong những thời kì dân chủ ấy.

Các nhà thơ dân chủ bao giờ cũng thế, sẽ lộ ra là yếu kém và thiếu nhiệt huyết mỗi khi họ tìm cách làm cho Thánh thần, ma quỷ hoặc thiên thần mang những hình thù người, và tìm cách làm cho những hình hài đó từ trời cao bước xuống hạ giới để tranh giành lẫn nhau cái mảnh đất này.

Nhưng nếu họ định gán các sự kiện lớn được họ khắc hoạ như thế đó là ý Chúa đối với vũ trụ, và mặc dù không để lộ ra bàn tay của bậc chúa tể đầy quyền uy, không tìm cách thâm nhập vào tìm hiểu kĩ ý Chúa, khi đó họ sẽ được mọi người chiêm ngưỡng và đồng cảm, bởi chính óc tưởng tượng của những người đương thời với họ cũng đi theo con đường ấy.

Ta cũng có thể thấy trước được rằng, các nhà thơ được sống vào những thời kì dân chủ sẽ có xu thế khắc hoạ những đam mê cùng những ý tưởng hơn là khắc hoạ con người và hành động.

Ngôn ngữ, cách ăn mặc và hoạt động hàng ngày của con người trong các thể chế dân chủ khước từ sự tưởng tượng ra cái gì mang tính lí tưởng. Những chuyện đó tự thân chúng không mang tính chất thơ, và chúng cũng

hết tính thơ chỉ vì chúng được hiểu quá rõ bởi chính những con người mà thơ định mô tả. Điều đó bắt buộc các nhà thơ phải không ngừng xuyên chọc xuống bên dưới phần bề mặt phủ ngoài để làm khơi lộ ra cái ý nghĩa thật sự của tâm hồn con người. Vậy mà chẳng có gì giúp cho sự khắc hoạ cái lí tưởng của con người hơn là sự hình dung thấu vào những bề sâu của bản tính phi vật chất của nó.

Ta chẳng cần đi ngang dọc đất trời thì mới khám phá thấy cái đối tượng tuyệt diệu đầy những mặt đối lập, đầy những điều kì vĩ và những nhỏ nhen đến vô hạn, đầy những miền u tối sâu xa và những vùng sáng loà bất tận, đủ sức cùng một lúc tạo ra tình xót thương, lòng chiêm ngưỡng, sự khinh rẻ, điều khủng khiếp. Ta chỉ cần nhìn vào chính bên trong cõi lòng mình: con người thoát thân ra từ hư vô, đi xuyên thời gian rồi khuất bóng mãi mãi vào trong lòng Chúa. Ta chỉ được nhìn thấy nó trong cái giây lát khi nó vẫn còn đang lang thang ngay bên trên những giới hạn của hai bờ vực thẳm nơi nó đang mất hút đi.

Nếu con người hoàn toàn không biết tới điều đó, nó sẽ chẳng khi nào có được chất thơ; vì làm sao ta có thể khắc hoạ được cái gì ta không có sơ qua ý niệm về nó. Nếu con người tự nhìn được mình sáng tỏ, trí tưởng tượng của nó sẽ trở nên ươn lười và chẳng còn gì nữa để thêm thắt vào bức tranh đã có. Nhưng con người lại bộc lộ khá rõ thân hình mình để nó vẫn còn tri giác được chút gì đó hơn nữa của chính mình, con người cũng khá bị che khuất để những gì còn lại của nó vẫn đi sâu vào hun hút u tối không sao đặt chân tới nổi, song con người lại vẫn cứ đi sâu vào đó một cách vô vọng, đang tự nắm bắt hết được chính mình.

Vậy cho nên, ta chẳng nên trông đợi thi ca thời kì dân chủ sẽ được nuôi dưỡng bằng những truyền kì, bằng truyền thống và những kỉ niệm xa xưa, đừng trông đợi nền thi ca ấy lại lấp đầy vũ trụ bằng những kẻ siêu nhiên mà cả người đọc lẫn các nhà thơ đều không còn tin là còn có những thứ đó nữa, cũng đừng trông đợi nó nhân cách hoá được các đức tính và những tật xấu mà ta có thể nhìn thấy rành rành dưới hình thù thật của chúng. Mọi nguồn lực đó đều thiếu cho thi ca; thế nhưng vẫn còn lại con người, và thế là đủ

cho thi ca. Những thân phận người, cái Con Người tách rời khỏi thời gian và xứ sở của nó, cái con người được đặt đứng trước thiên nhiên và Chúa, con người với những đam mê, những hoài nghi, những cảnh thịnh vượng không hình dung nổi và những nỗi khổn cùng không ai hiểu nổi, những con người ấy sẽ trở thành đối tượng chính và hầu như là đối tượng duy nhất của thi ca; và thế là tạm đủ để ta có thể vững lòng tin sau khi đã đọc và suy xét về mọi điều các nhà thơ đã viết ra kể từ khi thế giới này hoàn thành công cuộc chuyển sang nền dân chủ.

Những nhà văn ngày nay, những người đã tạo ra được những nhân vật và những tính cách đến độ tuyệt vời như chàng Childe Harold[378], như người thất tình trẻ trung René[379] và như chàng Jocelyn[380] đều không có ý định kể lại những hành động của một con người; chính là họ định làm loà sáng và phóng to những phương diện còn trong bóng tối của trái tim con người vậy.

Đó là những bài thơ của nền dân trị.

Sự bình đẳng không thủ tiêu đi mất toàn bộ những đối tượng của thi ca; nó chỉ làm cho các đối tượng đó bớt đi về số lượng và có được tầm bao quát hơn mà thôi.

CHƯƠNG XVIII

VÌ SAO CÁC NHÀ VĂN VÀ CÁC NHÀ HÙNG BIỆN MỸ THƯỜNG HAY CÓ GIỌNG KHOA TRƯỞNG

Tôi vẫn thường nhận xét rằng, người Mỹ nói chung khi xử lí công chuyện đều dùng một thứ ngôn ngữ rõ ràng và khô khan, không mấy may hoa mỹ, ngôn ngữ đó thường khi cực kì giản dị đến độ thô kệch, nhưng một khi họ muốn chuyển sang một văn phong có chất thơ, khi đó họ liền sẵn sàng rơi ngay vào khoa trương. Khi đó trong suốt bài diễn văn họ tỏ ra văn hoa từ đầu chí cuối, và theo cung cách họ tuôn ra các hình ảnh tu từ vào bất kì cơ hội nào, có cảm giác là họ chẳng nói gì hết thảy.

Người Anh thì hiếm khi có hiện tượng tương tự.

Có thể dễ dàng chỉ ra nguyên nhân của chuyện này.

Trong các xã hội dân chủ mỗi công dân bao giờ cũng phải lo toan đến một đối tượng rất nhỏ bé, đó là bản thân mình. Nếu công dân đó ngược mắt nhìn lên quá cao, anh ta chỉ còn nhìn thấy hình ảnh to lớn mênh mông của cả xã hội, hoặc cái hình ảnh còn to tát hơn nữa của loài người. Anh ta chỉ có những ý tưởng rất riêng và rất sáng sủa, hoặc những khái niệm rất chung và rất mơ hồ; khoảng không gian nằm đệm ở giữa là chốn trống không.

Khi có ai đó lôi anh ta khỏi bản thân mình, anh ta luôn luôn đợi người ấy đưa cho anh ta nhìn thấy cái gì đó thật tuyệt diệu, và chỉ với cái giá đó anh ta mới chịu tạm thời dứt bỏ chốc lát khỏi những chuyện lặt vặt rắc rối đang khiến cuộc sống của anh ta nháo nhào mà lại dễ thương.

Tôi cảm thấy lí giải như vậy là khá rõ vì sao những con người trong xã hội dân chủ, những con người nói chung nhỏ bé thế ấy lại đòi hỏi các nhà

thơ của họ phải đưa ra những quan điểm to tát biết mấy và những bức tranh quá kích cỡ biết bao.

Về phía họ, các nhà văn cũng luôn luôn tuân theo những bản năng mà họ cùng có với mọi người như thế: họ không ngừng bơm căng trí tưởng tượng của mình, rồi làm cho nó trải rộng ra quá kích cỡ, họ làm cho trí tưởng tượng đó đạt tới trình độ kì vĩ đặc biệt và bỏ rơi mất cái to lớn bình thường.

Theo cách đó, họ hi vọng ngay lập tức lôi cuốn những cặp mắt nhìn của đám đông và dễ dàng tìm cách cố định tầm nhìn của công chúng ra xung quanh, và họ thường làm được chuyện đó; vì đám đông chỉ quen tìm trong thi ca những vấn đề rộng lớn, đám đông chẳng có thời giờ để đo lường kích thước tương đối của các đồ vật người ta đưa ra cho họ coi, cũng chẳng có cái thị hiếu khá chắc chắn để dễ dàng nhận ra được chỗ nào kích cỡ không tương xứng nhau. Cả tác giả lẫn công chúng, cả đôi bên đều làm đôi bại lẫn nhau.

Vả chẳng chúng ta cũng thấy rằng, ở các quốc gia dân trị, suối nguồn thi ca đều đẹp nhưng lại ít phong phú. Cuối cùng thì suối nguồn cũng bị làm cạn kiệt đi. Không còn tìm thấy nữa những vật liệu cho cái lí tưởng từ trong cái chân thực và trong cái đúng đắn, các nhà thơ thoát li hoàn toàn với cái lí tưởng và sáng tạo ra những điều quái dị.

Tôi không sợ thi ca của các quốc gia dân trị lại rụt rè và quá sát mặt đất. Tôi e rằng nó rất dễ mất hút trong mây trời, để cuối cùng chỉ vẽ vờ những miền đất hoàn toàn hoang tưởng. Tôi e rằng tác phẩm của các tác giả dân chủ thường chỉ là những hình ảnh mênh mông và lộn xộn, những bức tranh nặng trĩu, những bố cục kì quái, và những con người hoang tưởng thoát thân từ đầu óc họ khiến cho ngay cả cuộc đời thật cũng phát ghen.

CHƯƠNG XIX

VÀI NHẬN XÉT VỀ NỀN SÂN KHẤU CỦA CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ

Khi những thay đổi cách mạng đối với trạng thái xã hội và chính trị một quốc gia quý tộc trị bắt đầu thể hiện ra trong văn chương, thì nói chung nó diễn ra trước hết trong lĩnh vực sân khấu, và cũng ở địa hạt này nó mới luôn luôn được mọi người nhìn thấy rõ.

Khán giả một tác phẩm kịch nghệ nói chung đều bất ngờ bị “đánh úp” bởi cái ấn tượng được gợi ra. Anh ta không có thời giờ tự vấn kí ức mình, cũng chẳng có điều kiện tham khảo ý kiến những người có tài năng. Anh ta chẳng hề nghĩ tới việc đấu tranh với những bản năng văn chương mới mẻ bắt đầu biểu hiện trong con người mình. Anh ta chịu nhường bước chúng trước khi nhận diện được chúng.

Các tác giả chẳng lâu la gì mà không nhận thấy xu hướng thị hiếu kín đáo đó của công chúng. Họ xoay các tác phẩm của mình theo hướng đó. Và các tác phẩm sân khấu, sau khi đã phục vụ cho việc làm lộ diện cuộc cách mạng văn học đang chuẩn bị bùng nổ, thì cũng hoàn tất nốt cuộc cách mạng ấy. Nếu bạn muốn phán xét sẵn một nền văn học của một dân tộc đang chuyển biến sang thể chế dân chủ, thì xin bạn hãy nghiên cứu nền sân khấu của quốc gia đó.

Vả chẳng, ngay trong bản thân các quốc gia quý tộc trị sân khấu cũng là bộ phận dân chủ nhất của nền văn học. Không có thú vui văn chương nào gần với tầm tay đám đông hơn là những thú vui trước sàn diễn. Chẳng cần học hành nghiên cứu gì cũng cảm nhận được tác phẩm sân khấu. Sân khấu chiếm lĩnh con người giữa lúc họ vô vàn công kia việc nọ và đầu óc thì còn

ngu si. Khi mà lòng yêu những thú vui tinh thần vẫn còn năm mươi phần trăm thô lậu bắt đầu thâm nhập vào một tầng lớp công dân, nó liền đẩy họ ngay tới sân khấu. Sân khấu các quốc gia quý tộc trị bao giờ cũng đầy những khán giả không thuộc tầng lớp quý tộc. Chỉ có ở sân khấu thì những người tầng lớp trên mới hoà vào với tầng lớp giữa và tầng lớp dưới, và nếu như họ vẫn không đồng tình với ý kiến đánh giá tác phẩm của những tầng lớp này, thì ít ra họ cũng chịu để những tầng lớp này phát biểu ý kiến với họ. Chỉ ở sân khấu thì những người uyên bác và những người có học mới cố công tỏ ra có thị hiếu cao hơn thị hiếu của dân chúng và tự vệ để không bị thị hiếu của dân chúng lôi cuốn họ. Đám người mua vé rẻ tiền dưới nhà lăm khi lại “ra luật” cho đám người mua vé hạng *lô*^[381] sang trọng.

Thật khó cho giai cấp quý tộc khi họ phải để cho dân chúng tràn ngập nhà hát, vì thế cho nên, một khi các nguyên tắc dân chủ đã thâm nhập vào luật pháp và tập tục, khi các giai tầng được hoà vào nhau và khi trí tuệ cũng như sản nghiệp cũng xích lại gần nhau, và khi các tầng lớp trên do bị mất quyền thừa kế tài sản mà cũng mất đi cả quyền hành, truyền thống và những thú vui chơi, thì việc dân chúng phải làm chủ nhà hát là điều dễ hiểu.

Như vậy là, những thị hiếu và bản năng tự nhiên về văn chương của nhân dân các nước dân chủ sẽ được biểu hiện ra trước hết ở nhà hát và ta có thể tiên đoán là nhân dân sẽ dùng bạo lực để xông vào đó. Đối với các văn bản viết, luật lệ văn chương của giai cấp quý tộc rồi sẽ biến đổi dần dần và có thể nói là biến đổi theo luật. Còn đối với sân khấu, các luật lệ đó sẽ bị lật nhào vì những đám đông sôi sục.

Nền sân khấu làm nổi bật phần lớn các phẩm chất và hầu hết các tật xấu cố hữu của nền văn học dân chủ.

Con người ở các quốc gia dân trị có kính trọng sự uyên bác nhưng là một lòng kính trọng hạng tồi, và họ chẳng hề quan tâm đến những gì xưa kia từng diễn ra ở Roma hoặc Athènes. Họ nghe những lời thiên hạ nói về chính họ, và đó là điều họ đòi hỏi đối với bức tranh thực tại.

Vậy cho nên, khi các anh hùng và tập tục thời cổ đại được diễn nhiều lần trên sân khấu, và cách diễn cũng chú trọng trung thành hết sức với truyền

thống xưa, thì chỉ như vậy là đủ để kết luận rằng các tầng lớp dân chủ vẫn chưa thống trị được nền sân khấu.

Trong lời nói đầu vở bi kịch *Britannicus*^[382], Racine khiêm nhường cáo lỗi vì đã đưa nhân vật Junie đến ở với các trinh nữ tại một đền thờ, mà căn cứ theo ý kiến nhà phê bình văn học Aulu Gelle^[383], Racine đã nhận mình sai vì “khi ấy ở đền thờ người ta không tiếp nhận người nào dưới sáu tuổi, thậm chí cả trên mười tuổi cũng không”. Ta có thể nghĩ rằng nếu Racine viết chuyện thời chúng ta bây giờ, hẳn là ông chẳng cần phải nghĩ tới việc tự phê phán hoặc tự bảo vệ vì một tội phạm đến thế.

Một sự kiện như vậy làm cho tôi sáng tỏ thêm không chỉ về tình trạng văn chương thời kì đó mà còn về thực trạng bản thân xã hội nữa. Có một nền sân khấu dân chủ vẫn không đủ để chứng minh rằng dân tộc đó sống trong thể chế dân chủ. Bởi vì, như chúng ta vừa mới thấy đó, ngay cả trong những thời kì quý tộc trị, cũng có khi thị hiếu dân chủ tác động tới sân khấu. Thế nhưng, khi chỉ duy nhất có tinh thần quý tộc ngự trị sân khấu, thì điều đó hoàn toàn cho thấy rằng xã hội đó là quý tộc trị, và ta cứ mạnh bạo kết luận đi, rằng chính cái tầng lớp uyên bác và có học đang điều khiển các tác giả đó cũng là tầng lớp điều khiển các công dân và chỉ huy mọi công việc.

Hiếm có chuyện những thị hiếu tinh tế và những thiên hướng cao đạo của giới quý tộc, một khi làm chủ được hoạt động sân khấu, lại không khiến chúng có một chọn lựa trong bản tính con người. Có những điều kiện xã hội nhất định được tầng lớp quý tộc quan tâm hơn cả, và nó tự hào vì thấy dấu ấn của tầng lớp mình trên sân khấu. Có những đức tính nhất định, thậm chí những tật xấu nào đó, lại được tầng lớp đó coi là đáng đưa lên sân khấu. Nó đồng ý với những cảnh diễn này và nó không thèm để mắt đến những cảnh khác. Trên sân khấu, cũng như ở mọi nơi khác, tầng lớp quý tộc chỉ muốn bắt gặp những đại vương công, và nó chỉ xúc động theo những tình cảm của các quân vương. Đối với các phong cách thì thái độ của tầng lớp quý tộc cũng vậy. Một chế độ quý tộc trị sẵn sàng áp đặt cho các tác giả kịch nghệ những cách nói năng nào đó; nó muốn rằng mọi thứ đều phải nói theo cách nói năng đó.

Theo cách đó, sân khấu thường đi tới chỗ mô tả một khía cạnh nào đó của con người mà thôi, hoặc có khi mô tả những gì không còn bắt gặp nữa trong bản tính con người. Nền kịch nghệ đó tự nâng lên cao hơn con người và thoát ra khỏi cõi người.

Trong các xã hội dân chủ, khán giả không hề có những lựa chọn kiểu đó, và hiếm khi họ bộc lộ ra những ác cảm như thế. Họ thích gặp lại trên sân khấu sự hoà trộn các điều kiện, các tình cảm và tư tưởng chính họ đã gặp; sân khấu gây được xúc cảm mạnh mẽ hơn, thô tục hơn và thật hơn.

Song, đôi khi ở các nước dân chủ những người viết cho sân khấu cũng đi thoát ra khỏi bản tính người, nhưng thoát theo cách ngược lại với những ai từng đi trước họ. Do chỗ họ cố gắng tái tạo tỉ mỉ từng li từng tí cái thời điểm hiện tại và gương mặt đặc biệt của những nhân vật nào đó, họ liền quên mất việc phác hoạ lại những nét chung của loài người.

Khi các tầng lớp dân chủ ngự trị sân khấu, họ đưa vào lĩnh vực nghệ thuật này vô vàn sự tự do trong cách xử lí đề tài cũng như trong sự lựa chọn đề tài.

Trong vô số thị hiếu văn chương, lòng yêu sân khấu vốn là tự nhiên hơn cả đối với những người dân chủ, nên số lượng tác giả và khán giả ở các nước này cũng như những vở diễn đều gia tăng không ngừng. Một sự “phong phú” đến mức lộn xộn với vô vàn thành phần hết sức khác nhau và trải rộng ra biết bao địa điểm khác nhau như thế thì hẳn là không thể thừa nhận những quy tắc như nhau và chịu khuôn theo những luật lệ như nhau cho được. Không thể có được sự thoả thuận nào giữa vô số quan toà mà do chỗ họ chẳng biết tìm nhau ở đâu nên mỗi ông cứ thế tự mình ra một phán quyết. Nếu như tác động của nền dân trị nói chung là làm cho các nguyên tắc và những quy ước văn chương trở thành khó tin cậy, thì trong địa hạt sân khấu nó lại thủ tiêu hoàn toàn các nguyên tắc và quy ước đó, để thay vào đó chỉ còn là những sở thích riêng của từng tác giả và từng loại công chúng.

Cũng trong địa hạt sân khấu ta thấy bộc lộ cái điều có lúc tôi đã nói chung chung về phong cách và nghệ thuật biểu đạt trong các nền văn chương dân chủ. Khi ta đọc những nhà phê bình, các bài viết của họ đã làm xuất hiện những tác phẩm kịch nghệ thời Louis XIV, ta ngạc nhiên khi thấy công

chúng đánh giá rất cao cái tính chất như thật và họ rất coi trọng cách biểu đạt một con người luôn luôn nhất quán với chính mình và hành động của con người đó thì lại chẳng dễ gì cho ta lí giải hoặc cho ta thấu hiểu. Cũng hết sức đáng ngạc nhiên khi thấy thời đó người ta coi trọng biết bao những hình thức biểu đạt ngôn ngữ và đã có bao nhiêu lần người ta tranh cãi về đủ loại ngôn từ với các tác giả kịch nghệ.

Dường như là con người thời vua Louis XIV đã gán cho những tiểu tiết đó một giá trị hơi thái quá, những chi tiết ngồi trong thư phòng thì nhạt ra được, nhưng khi diễn trên sân khấu thì chẳng mấy ai để ý. Bởi vì xét cho tới cùng thì mục tiêu chính của một vở kịch là để đem trình diễn, và giá trị hàng đầu của nó là làm xúc động được con người. Nhưng có chuyện kia là vì khán giả thời đó cũng lại là độc giả. Sau khi rời cuộc biểu diễn về, họ sẽ còn trông đợi một cuộc “gặp gỡ” nữa với các nhà văn ở nhà mình để làm nốt công việc đánh giá.

Trong các nền dân chủ, người ta nghe các vở diễn ở nhà hát, nhưng người ta không đọc kịch bản. Phần lớn những người đến dự vào các trò diễn nơi sân khấu không tìm ở đó những thú vui của đầu óc, mà chỉ tìm những xúc cảm mạnh mẽ của trái tim thôi. Họ không hề trông đợi tìm thấy ở đó một tác phẩm văn chương, mà trông đợi một cảnh đời được đem diễn, và miễn rằng tác giả nói khá gãy gọn ngôn ngữ của đất nước để họ có thể nghe hiểu, và miễn là các nhân vật đủ kích thích được trí tò mò và khơi dậy sự thiện cảm của họ, thế là họ thoả lòng rồi. Chẳng đòi hỏi bịa đặt gì thêm, các chuyện kịch kia đi thẳng luôn vào cuộc đời thực. Văn phong ở đó không cần thiết lắm; vì trên sân diễn chuyện phong cách lại càng bị trôi tuột đi.

Còn với những điều đem diễn ra như thực thì không thể nào cứ đòi chúng luôn luôn mới mẻ, bất ngờ, khẩn trương, mà vẫn trung thành với tính chất “như thực” được. Vậy là người ta bỏ qua những chuyện đó và công chúng cũng tha thứ luôn. Có thể tin chắc là công chúng chẳng băn khoăn gì về những nẻo đường bạn dẫn dắt họ đi theo nếu như cuối cùng bạn dẫn họ tới trước một đối tượng làm cho họ xúc động. Không khi nào họ trách cứ bạn khiến được họ xúc động dù là không tuân theo phép tắc.

Khi đi đến nhà hát, người Mỹ làm lộ ra những bản năng khác nhau như tôi vừa mô tả. Nhưng ta phải thừa nhận rằng số người đi nhà hát cũng còn rất ít. Dù rằng trải bốn chục năm qua khán giả và vở diễn đã gia tăng một cách tuyệt diệu ở Hoa Kỳ, song dân chúng vẫn mới chỉ tham gia vào trò tiêu khiển này một cách cực kì dè dặt.

Điều này có những nguyên nhân đặc biệt mà bạn đọc đã biết rồi, và ở đây chỉ cần nhắc qua thôi.

Những người Thanh giáo đã dựng nên các nước cộng hoà ở Mỹ không chỉ là kẻ thù của các thú vui; họ còn rao giảng một nỗi khiếp sợ đặc biệt đối với hoạt động sân khấu. Họ coi hoạt động sân khấu như một thứ giải trí khả ố, và chừng nào duy nhất tinh thần Thanh giáo của họ vẫn còn ngự trị, thì họ vẫn tuyệt đối nhắm mắt không hay biết gì hết tới các buổi trình diễn kịch nghệ. Những quan niệm đó của những người cha đầu tiên của khấn địa đã để lại những đường hằn sâu xa trong tinh thần con cháu họ.

Những thói quen cực kì nề nếp và những tập tục vô cùng cứng nhắc mà ta bắt gặp ở Hoa Kỳ cho tới bây giờ vẫn còn tỏ ra ít có lợi cho sự phát triển của nghệ thuật sân khấu.

Chẳng thể nào có được đề tài kịch tại một xứ sở không chứng kiến những biến cố chính trị to lớn và nơi đó tình yêu luôn luôn đưa đến hôn nhân theo một con đường trực tiếp và dễ dàng. Những con người ngày nào trong suốt cả tuần lễ cũng chỉ có kiếm tiền và đến ngày Chủ nhật thì chỉ biết cầu Chúa chẳng thể nào ngó ngang tới nàng thơ trong kịch nghệ.

Chỉ một sự kiện này thôi là đủ để chứng tỏ sự phát triển kém sâu rộng của nền sân khấu ở Hoa Kỳ.

Người Mỹ, tuy được luật pháp cho quyền tự do và được có tiếng nói tự do đối với mọi việc, thế mà họ lại bắt các tác giả kịch nghệ phải chịu một kiểu kiểm duyệt. Chỉ được tổ chức các buổi trình diễn sân khấu nếu được các nhà hành chính của xã cấp phép. Điều này cho thấy là các quốc gia cũng giống như những con người cá thể cả thôi. Họ lao vào những đam mê chủ chốt, rồi

sau đó họ vô cùng cẩn thận đề phòng không bị cuốn theo những thứ thị hiếu mà họ không có.

Không có bộ phận nào của văn chương mà lại có nhiều mối dây liên hệ gắn bó chặt chẽ đến thế với thực trạng xã hội như là nền sân khấu.

Nền sân khấu của một thời kì lịch sử này hẳn là không thể nào thích hợp với thời kì lịch sử tiếp theo nếu như giữa hai thời kì đó không nổ ra một cuộc cách mạng đủ làm thay đổi tập tục và luật pháp.

Người ta vẫn đang còn nghiên cứu các nhà văn của một thời kì khác thời mình đang sống. Nhưng người ta không còn được xem những vở kịch được viết ra cho một thứ công chúng khác. Các tác giả kịch nghệ thời quá khứ chỉ còn sống trong sách mà thôi.

Thị hiếu truyền thống của một vài con người, tính phù phiếm, sự đua đòi, thiên tài của một nghệ sĩ kịch có thể giúp duy trì được trong một thời gian nhất định hoặc nâng cao được cái nhà hát quý tộc bên trong lòng một nền dân chủ; nhưng chẳng mấy chốc nhà hát đó sẽ đổ sụp thôi. Không phải là vì con người đánh đổ nó, con người vứt bỏ nó.

CHƯƠNG XX

VỀ MỘT VÀI KHUYNH HƯỚNG ĐẶC BIỆT CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TRONG NHỮNG THỜI KÌ DÂN CHỦ

Các nhà viết sử những thời kì quý tộc trị thường gán cho các sự kiện phải phụ thuộc vào ý chí đặc biệt và tính khí riêng của những con người nhất định, và họ sẵn sàng gán những điều ngẫu nhiên nhỏ nhất nhất vào với những cuộc cách mạng quan trọng nhất. Mắt họ xoi mói lôi ra được những nguyên nhân nhỏ nhất nhất, nhưng thường khi họ lại chẳng nhìn thấy những nguyên nhân to lớn nhất.

Các nhà viết sử những thời kì dân chủ lại bộc lộ những khuynh hướng trái hẳn lại.

Phần lớn bọn họ hầu như không gán một chút ảnh hưởng nào của cá nhân đối với số phận loài người, cũng chẳng gán ảnh hưởng của những công dân tới số phận quốc gia dân tộc. Nhưng đối lại, họ đưa ra vô số nguyên nhân chung cho toàn bộ những sự kiện riêng biệt nhỏ bé. Có thể lí giải được vì sao lại có hai khuynh hướng đối lập nhau như vậy.

Khi các nhà viết sử thời kì quý tộc trị đưa mắt nhìn vào cái sân khấu thế giới, ngay lập tức họ nhận thấy ở đó một số rất ít diễn viên chính dẫn dắt toàn bộ vở diễn. Những nhân vật lớn đó, những con người luôn luôn đứng ở mé trước sàn diễn, khiến mắt họ phải dừng lại và chăm chú nhìn vào: trong khi các nhà sử học chăm chú tìm cho bằng được những động cơ kín đáo sau những lời lẽ và hành động của những nhân vật kia, thì họ bỏ quên mất mọi thứ khác.

Các nhà sử học nhận thấy tầm quan trọng trong những hành động của một vài con người, điều đó khiến họ suy nghĩ thái quá về ảnh hưởng của một cá

nhân, và tự nhiên là họ tin rằng bao giờ cũng phải quy về hành động của một cá nhân đặc biệt để lí giải sự vận động của đám đông quần chúng.

Ngược lại, một khi tất cả các công dân đều độc lập với nhau, và từng công dân đó tách riêng ra thì lại yếu, thì ta khó mà tìm thấy trong đó một ai có thể có quyền lực đủ mạnh, nhất là đủ bền vững, để tác động được đến quần chúng. Chỉ thoạt nhìn đã thấy những cá nhân dường như tuyệt đối bất lực đối với quần chúng, và ta sẽ nghĩ rằng xã hội tự nó vận động tiến lên nhờ lực tác động tự do và ngẫu nhiên của mọi con người trong xã hội đó.

Điều đó tự nhiên buộc trí tuệ con người phải kiếm tìm cái nguyên nhân chung nhất đủ sức cùng một lúc tác động tới vô vàn đầu óc con người như vậy và đủ sức khiến họ đồng loạt cùng quay về theo cùng một hướng.

Tôi hoàn toàn tin chắc rằng ngay tại các quốc gia dân trị, thì thiên tài, những thói hư tật xấu hoặc những điều đức hạnh của những cá nhân nào đó có làm chậm chân hoặc có thúc đẩy nhanh được tiến trình tự nhiên của số phận dân tộc. Nhưng những nguyên nhân như thế lại nhiều đến vô cùng tận, hết sức khó nhận diện, hết sức phức tạp, lại kém mạnh mẽ, và do đó việc tách gỡ chúng ra để mà theo đuổi khó khăn nhiều trong những thời kì bình đẳng hơn là trong thời kì quý tộc trị, là thời kì ta chỉ cần tìm trong vô số sự kiện chung tìm ra hành động riêng biệt của chỉ một con người hoặc một vài con người là được rồi.

Nhà sử học rồi sẽ sớm mệt mỏi công việc làm như thế; tâm trí ông ta lạc lối giữa mê cung đó, và do chỗ không thể nào nhìn thấy rành rọt và trình bày ra tạm đủ sáng tỏ đâu là những ảnh hưởng của cá nhân trong lịch sử, thế là ông ta bác luôn chuyện ấy đi. Ông ta sẽ chọn để nói với chúng ta về phần tự nhiên của các nòi giống, cơ cấu thiên nhiên của xứ sở, hoặc về tinh thần của nền văn minh. Làm việc theo cách đó gọn hơn, ít phí tổn hơn, và thoả mãn người đọc còn nhiều hơn nữa.

Ông de la Fayette^[384] trong các Hồi ức của mình đã nói ở quãng nào đó rằng lối nói thái quá đến những nguyên nhân tổng quát là cách an ủi tuyệt vời cho những con người loại tầm thường của công chúng. Tôi xin bổ sung thêm, nó đem lại những điều an ủi đáng để ta chiêm ngưỡng cho những nhà

sử học loại tầm thường. Phương tiện đó luôn luôn kịp thời cứu nguy cho các nhà sử học vào khúc nào sách của họ khó viết nhất, mà lại vẫn vinh danh cho sự “sâu sắc” của họ đồng thời với việc ưu ái cái trí tuệ yếu kém và lười biếng của họ.

Riêng tôi thì lại nghĩ rằng, chẳng có thời kì nào mà một phần những diễn biến của thế giới này lại không có nguyên nhân từ những sự kiện rất chung, và một phần kia thì có nguyên nhân từ những ảnh hưởng rất riêng. Hai loại nguyên nhân này luôn luôn xuất hiện cùng nhau; chỉ mỗi tương quan của chúng là khác thôi. Những sự kiện chung lí giải cho ta biết nhiều điều hơn trong những thời kì dân chủ so với những thời kì quý tộc trị, còn những ảnh hưởng riêng thì lí giải được ít hơn. Trong những thời kì quý tộc trị thì ngược lại: những ảnh hưởng riêng lại mạnh hơn, và những nguyên nhân chung lại yếu hơn, trừ phi ta không coi cái sự bất bình đẳng về điều kiện là sự kiện chung khiến cho một số cá nhân có thể là trở ngại cho những khuynh hướng tự nhiên của tất cả các cá nhân khác.

Những nhà sử học đều đúng cả khi họ tìm cách miêu tả những diễn biến trong các xã hội dân chủ rồi lí giải phần lớn sự kiện là do những nguyên nhân chung và cố công cố sức chủ yếu đi tìm cho ra các nguyên nhân đó. Nhưng họ lại đều phạm sai lầm khi chối bỏ hoàn toàn hành động riêng biệt của các cá nhân, bởi vì không dễ gì tìm ra được và noi theo được hành động cá nhân đó.

Các nhà sử học sống vào những thời dân chủ không chỉ bị lôi cuốn vào việc tìm cho mỗi sự kiện một nguyên nhân lớn, mà họ còn có xu hướng gắn kết các sự kiện với nhau và từ đó đúc kết cho ra một hệ thống.

Trong những thời kì quý tộc trị, sự chú ý của các nhà sử học vốn dĩ luôn luôn bị hướng vào các cá nhân, nên họ không nắm bắt được cả chuỗi sự kiện, hoặc nói cho đúng là họ không tin rằng lại có nổi một chuỗi sự kiện như thế. Đối với họ, lịch sử như một tấm lưới đan dệt các sự kiện với nhau thường bị đứt gãy mỗi khi có bóng dáng một con người đi ngang.

Ngược lại, trong những thời kì dân chủ, nhà sử học do ít nhìn thấy những con người làm nên lịch sử mà nhìn thấy nhiều hơn những hành động, nên có

thể dễ dàng xác lập một mối quan hệ và một trật tự chặt chẽ cho các hành động này.

Nền văn chương cổ đại, với biết bao câu chuyện lịch sử đẹp để trao lại cho chúng ta ngày nay, song lại chẳng để lại gì cho chúng ta như một hệ thống lịch sử vĩ đại, trong khi những tác phẩm nghèo nàn nhất của thời hiện đại cũng cứ đầy rẫy những hệ thống như thế. Dường như các nhà sử học cổ đại không sử dụng mấy đến những lí thuyết đại cương ấy trong khi các nhà sử học thời nay thì lúc nào cũng định lạm dụng các lí thuyết đó.

Các nhà viết sử trong những thời kì dân chủ còn có một khuynh hướng khác nữa nguy hại hơn nhiều.

Khi mất hút vết tích hành động của những cá nhân tác động tới các quốc gia, ta thường thấy cuộc sống nhộn nhạo biến động song lại chẳng nhìn thấy đâu có cỗ động cơ. Do chỗ thật khó để mà tri giác và phân tích được những nguyên nhân tác động riêng rẽ tới ý chí của từng công dân rồi cuối cùng tạo ra sự chuyển động của tất cả mọi con người, người ta có xu hướng tin rằng sự chuyển động đó không mang tính tự nguyện của con người và các xã hội đều vô tình tuân thủ theo một sức mạnh “ở trên cao” đang ngự trị tất thảy.

Khi đó, ngay cả khi ở dưới mặt đất này người ta phải tìm cho ra sự kiện chung điều khiển ý chí riêng của mọi cá nhân con người, thì điều đó cũng không cứu vãn được sự tự do của con người. Một nguyên cơ khá to tát để cùng lúc đem áp dụng vào cho hàng triệu con người, lại khá mạnh mẽ để bắt tất cả mọi người cùng lúc cúi rạp về một phía, tìm cho ra nguyên cơ đó dường như là điều hấp dẫn không sao cưỡng nổi. Sau khi được nhìn thấy con người nhường bước trước cái nguyên cơ đó, thì cũng gần tới lúc có niềm tin rằng con người không sao cưỡng lại nổi cái nguyên cơ đó.

Vậy là những nhà sử học sống vào thời dân chủ không chỉ không đồng tình để cho một vài công dân có được cái quyền được tác động lên số phận cả quốc gia, họ còn tước đi mất của chính nhân dân cái khả năng chỉnh sửa thân phận của chính mình, và khi thì họ bắt nhân dân phải tuân thủ theo một Thiên mệnh bất di bất dịch, khi thì phải tuân theo một thứ định mệnh mù quáng. Theo các vị sử gia đó, mỗi quốc gia dân tộc, do vị trí của nó, do

nguồn gốc, do tiền trạng, do tính khí, đều bị gán chặt không gì tách ra nổi với một định mệnh nào đó mà có cố công cố sức tới đâu cũng không thể đổi thay nổi. Các sử gia đó làm cho các thế hệ họ gán chặt với thế hệ kia, và cứ thế đi ngược lên từ thời này tới thời họ, từ biến cố tất yếu này tới biến cố tất yếu họ, cho tới tận cội nguồn thế giới, và họ tạo ra hẳn một sợi xích mau mắt và lớn vô cùng bao trùm toàn bộ loài người và trói chặt tất cả lại.

Các nhà sử học chỉ ra cách thức các sự kiện đã xảy tới, nhưng như thế vẫn chưa thoả lòng, họ còn chỉ ra cho mọi người thấy rằng các sự kiện ấy chẳng thể nào xảy ra theo cách thức khác được. Họ nghiên cứu xem xét một dân tộc ở một khúc nào đó của lịch sử phát triển của nó, và họ khẳng định rằng dân tộc đó bị bắt buộc phải đi theo con đường đã dẫn họ tới đó. Nói như vậy thật dễ hơn nhiều so với dạy người ta làm cách gì để có một con đường tốt đẹp hơn mà đi với nhau.

Khi đọc các sách sử do các sử gia thời quý tộc viết, nhất là các sách sử thời Cổ đại, hình như con người chỉ cần học biết cách tự chế ngự là đủ để làm chủ vận mệnh mình và cai trị được đồng loại. Khi đọc các sách sử viết thời nay, hẳn ta sẽ cho rằng con người chẳng có tí quyền năng gì đối với bản thân mình cũng như đối với môi trường xung quanh mình. Các nhà viết sử thời Cổ đại dạy con người biết chỉ huy, còn các nhà viết sử thời nay chỉ dạy mọi người biết phục tùng. Trong các trang sử sách, tác giả hiện ra to lớn, còn nhân loại thì bao giờ cũng bé nhỏ.

Nếu cái học thuyết định mệnh này, cái thứ hấp dẫn đến thế đối với các nhà viết sử thời dân chủ, một khi được từ tay người viết chuyển sang tay người đọc, được thâm nhập vào toàn bộ đám đông công dân và chiếm lĩnh được tinh thần công chúng, thì ta có thể tiên báo rằng học thuyết đó sớm muộn rồi sẽ làm tê liệt sự vận động của các xã hội mới, và sẽ đẩy lui người Ki Tô giáo trở lại thành người Thổ Nhĩ Kỳ.

Tôi còn muốn nói thêm nữa rằng một học thuyết như vậy thật vô cùng nguy hại vào thời kì chúng ta đang sống đây. Những người đương thời với chúng ta thì luôn luôn sẵn sàng tỏ ra quá ư hoài nghi cái ý chí tự do, bởi vì mỗi con người trong số họ đều cảm thấy mình bị ngăn chặn khắp ba bề bốn

bên bởi sự yếu đuối của chính mình, song họ vẫn còn tự nguyện nghĩ rằng con người mà đoàn kết lại thành tổ chức xã hội thì vẫn còn có được sức mạnh và sự độc lập. Ta cần chú ý đừng bao giờ làm mờ tối đi cái tư tưởng đó, vì vấn đề là ta cần phải nâng cao tâm hồn con người lên, chứ đừng bao giờ đốn hạ nốt cái đó đi.

CHƯƠNG XXI

VỀ TÍNH HÙNG BIỆN CHỐN NGHỊ VIỆN Ở HOA KÌ

Ở các quốc gia quý tộc trị, mọi con người đều có quan hệ với nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Giữa tất cả mọi người có một mối liên hệ thứ bậc cao thấp nhờ đó mà giữ cho được anh nào ở nguyên vị trí anh đó và toàn thể mọi người thì phải phục tùng. Có chút gì đó tương tự như vậy vào thời nay tại các cuộc đại hội nghị chính trị của các quốc gia đó. Một cách tự nhiên, các đảng phái xếp hàng ở đó dưới trướng các ông thủ lĩnh được người ta phục tùng theo một thứ bản năng chẳng qua chỉ là kết quả của những thói quen tiềm ẩn từ đâu đó. Các đảng phái này đem các tập tục của cái đại xã hội vào bên trong cái tiểu xã hội kia.

Tại các nước dân chủ, thường khi có một số đông công dân cùng đi với nhau tới cùng một điểm; nhưng mỗi người vẫn tựa hồ như tự mình đi tới chỗ đó, hoặc họ tự ve vuốt là đã tự mình làm điều đó. Đã quen với việc quy chuẩn hành động của mình theo những xung động cá nhân, các công dân này rất không thoải mái khi phải khuôn mình theo quy chuẩn áp đặt từ bên ngoài. Sự thích thú và tính độc lập như thế theo chân họ đi vào các hội đồng quốc gia. Nếu ở những hội đồng đó mà họ có đồng ý liên kết với các công dân khác để đeo đuổi một mục tiêu chung, thì ít ra họ cũng muốn được làm chủ trong việc hợp tác theo cách riêng của mình để đạt tới thành công chung.

Từ đó mà, trong các xứ sở dân chủ, các đảng phái không chịu đựng được cảnh mình bị điều khiển và họ chỉ tỏ ra bị lệ thuộc một khi cận kề nguy cơ rất to lớn. Song ngay cả trong hoàn cảnh đó, khi quyền uy của những người

thủ lĩnh cho họ được hành động và được phát ngôn, thì hầu như chẳng khi nào quyền uy ấy lại mở rộng thành cái quyền bắt người khác phải cam hòng.

Tại các quốc gia quý tộc trị, những thành viên của các hội nghị chính trị cũng đồng thời là những thành viên của giới quý tộc. Bản thân mỗi con người đó đều đã có một địa vị cao và vững vàng, và họ thường nhìn nhận cái vị trí của họ trong hội nghị như là kém quan trọng so với vị trí họ thực thi trong nước. Điều đó làm họ an lòng khi chỉ đóng vai trò tranh cãi mọi công chuyện và khiến họ không cố công cố sức để chỉ đóng một vai tầm thường.

Ở nước Mĩ, thường xảy ra việc một người đại biểu chỉ ra vẻ là một cái gì đó có giá nhờ vai tuồng trong hội nghị. Tại diễn đàn ấy, ông ta không ngừng lao tâm khổ tứ tìm cách tỏ ra mình có tầm quan trọng, và ông ta cảm thấy có một ham muốn mạnh mẽ khi vào bất kì lúc nào bày tỏ được ý tưởng của mình ra trước bàn dân thiên hạ.

Ông đại biểu bị đẩy tới hành động như vậy không vì thói phù phiếm của riêng mình, mà vì thói phù phiếm của những người đã bầu ông ta ra và vì cái nhu cầu không ngừng muốn làm hài lòng cử tri của mình.

Tại các quốc gia quý tộc trị, thành viên của ngành lập pháp hiếm khi bị phụ thuộc chặt vào cử tri. Thường thì đó là một đại diện cho họ về một chuyện cần thiết nào đó. Đôi khi người đại diện lại còn buộc được cử tri lệ thuộc chặt vào mình, và nếu cuối cùng có bị họ từ chối không bỏ phiếu cho nữa, vị đại diện đó lại dễ dàng tìm được cách để lọt vào hội nghị từ một khu vực bầu cử khác. Hoặc giả, bằng cách từ bỏ nghiệp hoạt động công ích, vị đại biểu này sẽ được thu mình sống trong cảnh nhàn rồi, mà khi ấy mới lại càng vẻ vang.

Tại một xứ sở dân chủ như Hoa Kỳ, hầu như người đại biểu chẳng mấy khi được cử tri nhớ lâu trong đầu. Một cử tri đoàn, dù nhỏ tới đâu chẳng nữa, thì do tính chất bất ổn định của nền dân trị mà cũng luôn luôn thay đổi diện mạo. Vì vậy mà hàng ngày người đại biểu phải tìm cách chiếm giữ được cử tri của mình. Người đại biểu không bao giờ tin chắc vào cử tri, và nếu bị cử tri bỏ rơi, vị đại biểu ngay lập tức trở thành người không có nguồn sống nữa. Bởi vì tự nhiên thì chẳng có vị trí nào đủ cao để những người

không ở gần kề mình cũng nhận ra mình. Và trong cảnh sống hoàn toàn độc lập của các công dân, vị đại biểu khó mà hi vọng bè bạn mình hoặc chính quyền áp đặt được cho mình một cử tri đoàn chẳng hề biết ông ta là ai. Thế mà mọi mầm mống sản nghiệp của ông ta lại được gieo mầm ở đúng cái đơn vị hàng tổng được ông đứng ra làm đại biểu. Chính là ông ta phải chui lên từ cái mảnh đất bé xíu ấy để ngoi lên vị trí chỉ huy nhân dân và ảnh hưởng tới mọi số phận thế giới.

Vì vậy mà, một cách tự nhiên, tại các quốc gia dân trị, các thành viên của những hội nghị chính trị đều mơ tưởng đến cử tri hơn là suy nghĩ đến phe đảng của mình, còn trong các nền quý tộc trị thì họ chăm lo đến phe đảng của mình hơn là suy nghĩ đến các cử tri.

Vậy mà, cái gì cần phải nói với các cử tri không phải bao giờ cũng đúng là cái điều phải làm để phục vụ tốt cái quan điểm chính trị được các vị đại biểu rao giảng.

Lợi ích chung của một đảng lắm khi đòi hỏi một vị đại biểu là thành viên đảng ấy chẳng bao giờ dă động đến những công việc to lớn mà ông ta hiểu không thấu đáo; và ông ta thường nói ít về những công việc nho nhỏ có thể gây lúng túng cho tiến trình những công việc lớn, và thường thường thì ông ta ngậm miệng hoàn toàn. Im lặng không nói gì là công việc hữu ích nhất để một diễn giả tồi có thể đóng góp cho vấn đề gì liên quan đến mọi người.

Thế nhưng các cử tri lại không quan niệm như vậy.

Dân một bang trao cho một công dân trách nhiệm tham gia vào chính quyền bang vì người ta được biết rất qua loa về giá trị của công dân đó. Do chỗ con người hình như to lớn hơn khi bao vây quanh nó là những đồ vật bé nhỏ hơn, nên ta có thể hiểu vì sao dư luận đối với một ứng viên sẽ càng cao một khi tài năng càng ít ỏi trong đám người được ông ta đại diện. Vậy nên thường xảy ra chuyện cử tri sẽ kì vọng nhiều hơn ở đại biểu của họ một khi họ có ít cơ may trông đợi điều đó. Và cho dù năng lực của vị đại diện kia có yếu kém bao nhiêu đi nữa, cử tri vẫn cứ đòi hỏi ở ông ta những nỗ lực nổi bật đáp ứng được cái vị trí họ đã trao cho ông ta.

Bất kể nhà lập pháp của bang ra sao, các cử tri cũng còn nhìn thấy ở vị đại diện của họ một kẻ bảo vệ mình tại cơ quan lập pháp. Thậm chí gần như họ coi vị đại diện đó như vị đặc mệnh toàn quyền của mỗi con người trong những người đã bầu ra ông ta, và họ tự hào khi thấy người đại diện của mình nỗ lực phô bày các lợi ích riêng của họ không thua gì các lợi ích của đất nước.

Vì thế mà các cử tri muốn được bảo đảm trước rằng đại biểu của họ phải là người hùng biện. Người ta muốn ông ta nói bất cứ khi nào có thể lên tiếng. Và nếu có cần phải kiềm chế, thì ít ra trong những bài diễn thuyết hiếm hoi có nội dung là những công việc to tát của bang, ông ta cũng phải gói ghém được vào đó những điều bất bình mà các cử tri muốn được tự mình đứng ra phản nân. Nghĩa là người ta muốn dù ông đại biểu không xuất đầu lộ diện được thường xuyên, thì mỗi khi có dịp ra mắt, ông đại diện phải tỏ ra mình là người biết việc. Và thay vì không ngừng ba hoa khắp chốn cùng nơi, cử tri muốn thỉnh thoảng ông ta thu gọn mọi điều vào trong một cuốn sách khổ nhỏ làm thành một bản tóm tắt xuất sắc và đầy đủ về bản thân ông ta và về những người uỷ quyền cho ông ta. Làm được như thế là được lời hứa hẹn tái đắc cử kì sau.

Tình trạng làm ăn kiểu này chỉ làm khổ những con người tầm thường nhưng lương thiện, những kẻ hiểu rõ bản thân và không khi nào tự mình ngoi lên hết. Song một khi bị kích động, mặc cho bè bạn lo lắng ông đại biểu đó cũng cứ lên tiếng, và chẳng thận trọng ông lao vào cãi cọ với những nhà hùng biện lừng danh, ông làm cho cuộc thảo luận thành mớ lộn xộn và ông làm cho cử tọa mệt mỏi.

Như vậy, mọi bộ luật nào có xu thế làm cho người đắc cử bị phụ thuộc nhiều hơn vào cử tri đều không chỉ điều chỉnh hành vi của các nhà lập pháp, như tôi từng nói đến ở một đoạn khác rồi, mà còn điều chỉnh cả lời lẽ của họ nữa. Các bộ luật như thế có ảnh hưởng tới cả cách thức điều hành công việc lẫn cách thức nói đến các công việc.

Có thể nói là không có một nghị sĩ Hạ viện nào trước khi về tổ ấm gia đình của mình lại không ít nhất có một bài diễn thuyết, cứ nói mà không sợ

bị ngắt lời trước khi thu gom trong bài nói của mình mọi thứ gì có thể coi là hữu ích cho cả hai mươi tư bang của liên bang và nhất là hữu ích cho cái quận do mình làm đại diện. Vậy là diễn giả liên tiếp cho điều qua tâm trí các thánh giả những thực tại tổng quát lớn lao thường do chính ông ta nhận ra và được kể lại một cách lúng túng, cùng với những đặc điểm nho nhỏ khá tinh vi mà khám phá ra rồi kể lại chúng thật chẳng mấy dễ dàng. Vì thế mà rất nhiều khi giữa cơ quan Hạ viện to tát này việc thảo luận trở thành mơ hồ và lúng túng, và hình như cuộc thảo luận bị kéo dài lê thê tới cái mục tiêu người ta đặt ra chứ không phải cái mục tiêu để mà đạt tới.

Tôi nghĩ là những chuyện tương tự cũng luôn luôn diễn ra trong các hội nghị công cộng của các nước theo chế độ dân chủ.

Điều kiện hoàn cảnh thích hợp và luật pháp tốt có thể đủ sức cuốn hút vào ngành lập pháp một quốc gia dân trị vô số con người nổi tiếng hơn là những đại biểu được người Mỹ cử tới họp ở Hạ viện. Mặc dù vậy, vẫn không sao ngăn chặn được những con người tầm thường lọt vào đó để rồi những người ấy có dịp khẩn thiết trình bày ở đó cho tanh bành mọi điều ra.

Tôi không thấy là điều tồi tệ này hoàn toàn không chạy chữa nổi, bởi vì nó không chỉ liên quan đến quy chế hội nghị, mà còn liên quan đến cơ cấu Hạ viện và cả cơ cấu của toàn thể quốc gia.

Người dân Hoa Kỳ dường như đã xem xét sự việc này theo quan điểm đó, và họ duy trì lâu dài cách hoạt động nghị trường như vậy không phải bằng cách nhịn cho nói những bài diễn thuyết tồi, mà bằng cách dùng cảm lắng nghe. Họ cam chịu khuyết tật đó như sự thừa nhận cái xấu mà kinh nghiệm đã cho họ thấy đó là điều không sao tránh khỏi.

Vừa rồi là khía cạnh nho nhỏ của các cuộc cãi cọ về chính trị, bây giờ chúng ta hãy sang khía cạnh lớn đi.

Những chuyện diễn ra suốt một trăm năm mươi năm qua trong nghị viện nước Anh không khi nào có nổi một tiếng vang xa ra ngoài. Những tư tưởng và tình cảm được biểu lộ bởi các diễn giả bao giờ cũng ít nhận được thiện cảm của chính những người dân có vị trí gần gũi nhất với cái sân khấu lớn

đó của nền tự do Anh quốc. Ấy thế nhưng, ngay từ những cuộc tranh cãi đầu tiên trong những tiểu hội nghị tại khải địa Mỹ quốc vào thời kì cách mạng, thì chúng đều đã làm cho cả châu Âu xúc động.

Điều đó không chỉ do hoàn cảnh đặc biệt và ngẫu nhiên, mà do những nguyên nhân tổng quát và bền vững. Tôi chưa từng thấy có cái gì tuyệt vời hơn và mãnh liệt hơn hình ảnh một nhà đại hùng biện đang tranh cãi những vấn đề to tát tại một hội nghị dân chủ. Do chỗ chưa từng bao giờ có tầng lớp nào có đại diện ở đó chịu trách nhiệm bảo vệ các lợi ích của mình, thế là toàn thể dân tộc đều được lên tiếng và người ta cũng nhân danh toàn thể dân tộc để lên tiếng. Điều đó khiến cho tư tưởng được phóng to ra và ngôn ngữ thì cao sang thêm lên.

Do chỗ những tiền lệ chẳng có nhiều quyền uy để mà làm mẫu; cũng chẳng còn những đặc quyền gắn bó với một số tài sản nào đó, những quyền cố hữu gắn với một số tổ chức hoặc một số người, nên con người buộc phải suy tư lần tìm về những chân lí tổng quát rút ngay được từ bản tính người để xử lí cái công việc riêng biệt đang được quan tâm. Từ đó mà những cuộc tranh cãi về chính trị của một quốc gia dân trị, dù đó là quốc gia bé nhỏ đến đâu chẳng nữa, bao giờ cũng mang một tính cách tổng quát khiến loài người phải bám lấy. Tất cả mọi người ai ai cũng quan tâm đến điều đó, bởi vì khi đã là con người thì ở đâu cũng như nhau cả thôi.

Ở những đại quốc gia quý tộc trị, ngược lại, những câu hỏi tổng quát nhất hầu như bao giờ cũng được xử lí bởi một vài người có đầu óc đặc biệt làm theo cách của cái thời kì sống dưới quyền của một tầng lớp, xử lí duy nhất theo mối quan tâm của tầng lớp đó, giỏi lắm có xử lí nhân danh cả dân tộc thì cũng là vì cái tầng lớp kia có nằm trong “dân tộc” đó.

Ta nên gán cho cái chính nghĩa và cho sự vĩ đại của dân tộc Pháp và gán công lao cho cả những con người đã lắng tai nghe những cuộc đại biện luận chính trị khiến cho đôi khi đã có được tác động to lớn đối với thế giới.

Các nhà hùng biện của chúng ta lắm khi cất tiếng nói chung với mọi người trong khi thực ra họ chỉ nói với các công dân là đồng bào của mình thôi.

– PHẦN II –
ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN TÌNH CẢM
CỦA NGƯỜI MỸ

CHƯƠNG I

VÌ SAO CÁC QUỐC GIA DÂN TRỊ LẠI BỘC LỘ MỘT TÌNH YÊU NHIỆT THÀNH VÀ BỀN VỮNG ĐỐI VỚI BÌNH ĐẲNG HƠN LÀ ĐỐI VỚI TỰ DO

Đam mê đầu tiên và là đam mê mạnh mẽ nhất sản sinh ra từ sự bình đẳng các điều kiện, có lẽ tôi chẳng cần phải nói ra, đó là tình yêu đối với chính cái sự bình đẳng ấy. Bạn đọc sẽ chẳng có gì phải ngạc nhiên khi thấy tôi xem xét cái tình yêu đó trước mọi tình yêu khác.

Mỗi chúng ta đều nhận thấy rằng, vào thời đại ngày nay, nhất là ở nước Pháp, cái đam mê sự bình đẳng ấy mỗi ngày lại càng chiếm chỗ lớn hơn trong trái tim con người. Người ta đã nói đi nói lại biết bao nhiêu lần rằng những người đương thời với chúng ta có một tình yêu nhiệt thành và kiên trì hơn nhiều đối với sự bình đẳng so với tình yêu tự do. Nhưng tôi vẫn cho rằng nói như vậy song chúng ta lại chưa lần tìm đủ về ngọn nguồn nguyên nhân của hiện tượng này. Tôi sẽ gắng làm công việc đó.

Ta có thể hình dung tại một điểm ở phía cực, nơi đó tự do và bình đẳng bắt gặp nhau và hoà vào với nhau. Tôi giả định rằng tất cả các công dân đều cùng nhau tranh đua giành lấy chính quyền và mỗi công dân đều có quyền ngang nhau trong cuộc chạy đua đó.

Do chỗ chẳng ai khác với những người giống như mình, nên cũng chẳng ai có thể thực thi được một quyền lực mang tính bạo hành. Mọi con người sẽ trở nên hoàn toàn tự do, vì họ sẽ hoàn toàn bình đẳng với nhau. Và họ sẽ hoàn toàn bình đẳng với nhau vì họ sẽ hoàn toàn tự do. Các quốc gia dân trị hướng tới chính cái lí tưởng đó.

Đó là dạng thức hoàn hảo nhất khiến cho quyền bình đẳng đặt chân được xuống mặt đất này. Nhưng vẫn còn có cả ngàn dạng thức khác nữa, mặc dù không hoàn hảo, nhưng không vì thế mà chúng kém thiết tha đối với các quốc gia ấy.

Sự bình đẳng có thể được xác lập trong xã hội dân sự, nhưng chẳng thể ngự trị đời sống chính trị. Con người có thể có quyền tham gia vào những thú vui như nhau, nhập vào những ngành nghề giống nhau, được gặp gỡ nhau tại cùng địa điểm. Nói cho gọn, con người có quyền sống theo cùng một phương cách và dùng những phương tiện như nhau để đeo đuổi sự giàu sang mà không nhất thiết ai ai cũng phải tham gia nắm lấy chính quyền.

Cũng có thể xác lập được một thứ bình đẳng trong đời sống chính trị, cho dù ở đó chẳng hề có quyền tự do chính trị. Con người bình đẳng với mọi kẻ giống như mình, trừ một người trong những đồng loại đó, là chúa tể không phân biệt của tất cả, và là cái có quyền nhặt ra từ tất cả mọi con người những tác nhân tạo thành quyền lực của nó.

Thật chẳng khó khăn gì để có nhiều giả thuyết khác nữa, theo đó một sự bình đẳng khá lớn có thể được kết hợp dễ dàng với các thiết chế ít nhiều tự do, thậm chí kết hợp với những thiết chế không bao giờ tự do hết.

Cho dù con người có thể bình đẳng mà vẫn không hoàn toàn tự do, và do đó, sự bình đẳng ở cấp độ cực đoan nhất có thể hoà vào với sự tự do, ta vẫn có cơ sở để thấy tự do và bình đẳng là không đồng nhất được với nhau.

Việc con người yêu thích tự do và cái được con người cảm nhận như là sự bình đẳng, thực ra là hai điều khác biệt, và tôi không ngần ngại gì mà không thêm vào là, ở các quốc gia dân trị, đó là hai điều không ngang bằng như nhau.

Nếu ta định chú ý tới điều đó, ta sẽ thấy là tại mỗi thế kỉ con người lại bắt gặp một sự kiện đặc biệt và mang tính chất thống trị để các sự kiện khác bám vào. Cái sự kiện đó hầu như khi nào cũng sản sinh ra một tư tưởng chủ đạo, hoặc tạo ra một đam mê chủ chốt, cuối cùng chúng có khả năng hấp dẫn và lôi cuốn mọi tình cảm và mọi tư tưởng vào dòng chảy của chúng. Nó

như một dòng sông lớn nơi mọi con suối ba bề bốn bên dường như đang đổ vào.

Tự do được biểu hiện cho con người trong các thời đại khác nhau và dưới những hình thù khác nhau. Tự do không hề gắn chặt vào chỉ một trạng thái xã hội, và ta bắt gặp nó cả ở nơi khác nữa chứ không chỉ ở trong các nền dân chủ. Vậy là tự do không hẳn đã là đặc tính hoàn toàn riêng của những thời đại dân chủ.

Sự kiện đặc biệt và thống trị tạo thành đặc điểm cho những thời kì đó, ấy là sự bình đẳng của các điều kiện. Cái đam mê chủ chốt lay động con người trong những thời kì đó, ấy là tình yêu cái sự bình đẳng ấy.

Xin đừng hỏi con người những thời kì dân chủ tìm thấy cái duyên riêng nào khi được sống bình đẳng với nhau, cũng đừng hỏi những lí do đặc biệt nào khiến con người gắn bó chặt chẽ đến thế với quyền bình đẳng hơn là những tài sản khác có cho họ ngay trong xã hội. Sự bình đẳng là đặc điểm rõ nét của thời đại họ sống; chỉ riêng điều đó là đủ để lí giải vì sao con người thích sự bình đẳng hơn mọi thứ gì còn lại.

Thế nhưng, không lệ thuộc gì hết vào lí do đó, ta còn thấy nhiều lí do khác nữa, mà vào mọi thời đại đều thế, thường vẫn khiến con người chuộng bình đẳng hơn là tự do.

Nếu một quốc gia có khi nào tự mình thủ tiêu được hoặc làm giảm bớt được sự bình đẳng đang ngự trị trong lòng nó, thì công việc đó chỉ có thể đạt được qua những nỗ lực lâu dài và nhọc nhằn. Quốc gia đó phải đổi thay trạng thái xã hội của mình, phải thủ tiêu luật pháp, phải làm mới lại các tư tưởng, phải thay đổi các thói quen, phải gia giảm các tập tục của nó. Còn để có thể làm mất đi quyền tự do chính trị, thì chỉ cần đừng giữ nó lại là đủ, và tự nó khắc tuột đi khỏi.

Vậy là con người không chỉ bám víu lấy sự bình đẳng chỉ vì nó quý giá với họ; người ta bám víu vào nó còn vì niềm tin rằng đó phải là một cái quyền tồn tại được lâu dài mãi mãi.

Ta chẳng thể nào bắt gặp những con người thiện cận và nhẹ dạ đến nỗi không nhận ra rằng, sự tự do về chính trị ở những dạng thái quá, có làm phương hại đến sự yên tĩnh, đến di sản tổ tiên để lại, đến cuộc sống của những cá nhân nào đó. Thế nhưng cũng lại vẫn có những con người nghiêm chỉnh và sáng suốt nhận thấy được rằng bình đẳng cũng chứa đựng những nguy cơ đe dọa chúng ta, song thông thường là những người đó lại tránh không chỉ ra những nguy cơ đó. Họ biết rằng những đau khổ mà họ e ngại vẫn còn ở xa, và họ tự an ủi rằng những nguy cơ của bình đẳng chỉ đe dọa các thế hệ tương lai, chẳng dính dáng gì đến thế hệ hiện thời cả. Những điều tệ hại do tự do mang tới đôi khi có tính chất tức thời, và tất cả mọi người đều nhìn thấy hoặc ít nhiều cảm nhận được. Còn những điều tệ hại do sự bình đẳng cực đoan có thể tạo ra chỉ hiển hiện dần dần; chúng len lỏi từng bước một vào sâu trong xã hội; con người chỉ nhìn thấy những nguy cơ này thấp thoáng phía xa xa, và đến lúc chúng trở nên cuồn cuộn thì thói quen đã khiến cho con người không còn cảm nhận là chúng có tồn tại.

Những điều tốt đẹp mà tự do đem lại chỉ hiển hiện dần dần, và chối bỏ nguyên nhân sinh ra chúng là điều thật dễ dàng.

Còn ngay trong hiện tại cũng có thể cảm nhận được những ưu thế do sự bình đẳng đem lại và mỗi ngày đều thấy những ưu thế ấy có nguồn gốc sâu xa từ sự bình đẳng ấy.

Thỉnh thoảng sự tự do chính trị có đem lại cho một bộ phận công dân những khoái cảm cao đẹp.

Còn sự bình đẳng thì ngày ngày đem lại vô vàn khoái cảm cho mỗi con người. Bất cứ khi nào con người cũng cảm nhận được những nét hấp dẫn của sự bình đẳng, chúng nằm trong tầm tay mọi người; những tấm lòng cao thượng nhất cũng không vô cảm với chúng, và những tâm hồn thô kệch nhất thì cũng lấy đó làm lạc thú cho mình. Lòng đam mê nảy sinh từ sự bình đẳng như vậy vừa mãnh liệt lại vừa phổ biến.

Con người không thể hưởng thụ quyền tự do chính trị mà không phải mua nó bằng đôi ba điều hi sinh, và con người cũng chỉ có được quyền tự do ấy bằng vô vàn nỗ lực. Nhưng những lạc thú do quyền bình đẳng mang lại thì

tự chúng lần mò tìm đến với con người. Từng chi tiết nhỏ nhất của đời sống riêng tư dường như làm nảy sinh ra những lạc thú đó và để nếm nấp chúng thì chỉ cần một điều kiện là đủ, ấy là sống.

Các quốc gia dân trị thì vào thời nào cũng ưu ái sự bình đẳng, nhưng lại cũng có những thời kì họ đẩy cái đam mê bình đẳng đến độ điên rồ. Điều này xảy ra vào thời điểm trật tự xã hội cũ bị lung lay từ lâu, nay sau một trận chiến huynh đệ tương tàn cuối cùng đã tới lúc hoàn thành sự tự huỷ diệt, và các rào chắn ngăn cách các công dân cuối cùng đều bị lật nhào. Khi đó con người lao vào quyền bình đẳng như đi chiếm lĩnh và họ bám vào quyền bình đẳng ấy như một cửa báu chỉ lo bị kẻ khác cướp mất. Đam mê bình đẳng thâm nhập vào trái tim con người từ mọi phía, lan toả trong đó, lấp đầy hoàn toàn chốn đó. Xin đừng nói với con người rằng, một khi họ mù quáng lao vào một đam mê tuyệt đối đến thế thì họ cũng làm thương tổn đến những lợi ích tha thiết nhất của mình; khi đó tai của họ đều điếc đặc rồi. Xin đừng chỉ ra cho họ cái tự do đang vượt thoát đi mất khỏi tay họ trong khi họ ngheh nhìn đầu đầu; khi đó mắt họ mù thật rồi, hoặc nói cho đúng hơn là, trên khắp cõi nhân gian bao la họ chỉ còn nhìn được có mỗi một điều tốt lành đáng để họ khát khao.

Những điều nói trên đây đem áp dụng được cho các quốc gia dân trị. Những điều tôi sắp nói tiếp theo dưới đây chỉ liên quan đến riêng chúng ta thôi.

Với phần lớn các dân tộc hiện đại, và đặc biệt là ở các quốc gia của lục địa châu Âu, thị hiếu và ý thức tự do chỉ bắt đầu sinh ra và phát triển vào thời điểm các điều kiện của con người bắt đầu ngang bằng được với nhau, và như là hệ quả của chính cái quyền bình đẳng đó. Chính các ông vua chuyên chế lại là những người đóng góp nhiều nhất vào việc cào bằng vị trí của các thần dân. Ở các quốc gia này, sự bình đẳng có trước sự tự do; và sự bình đẳng khi đó đã là một sự kiện cũ trong khi sự tự do vẫn còn là một sự kiện mới. Một cái thì đã tạo ra được dư luận, có cách dùng, thành luật pháp riêng, còn cái kia thì ra đời đơn độc, và lần đầu tiên ra đời giữa thanh thiên bạch nhật. Vậy là, khi cái thứ nhì (tự do – ND) mới đang còn ở trong ý tưởng và

thị hiếu của con người, thì cái thứ nhất (bình đẳng – ND) đã đi vào thói quen, đã chiếm lĩnh lấy tập tục và đã có tác dụng đặc biệt trong từng chi tiết nhỏ nhất của đời sống. Làm sao mà chúng ta lại còn phải ngạc nhiên khi thấy con người thời nay thích bình đẳng hơn là thích tự do?

Tôi cho rằng những người dân chủ mang trong lòng mình một sự thích thú tự nhiên với quyền tự do. Thả ra cho họ, thì họ tìm tự do, họ yêu quý tự do, và họ đau đớn nhìn thấy tự do bị tước đoạt. Nhưng với quyền bình đẳng thì họ có một đam mê nồng nhiệt, không bao giờ thấy thoả mãn, kéo dài vĩnh viễn, không gì thắng nổi. Họ muốn có quyền bình đẳng bên trong quyền tự do, và nếu không đạt được điều đó, thì dù sống trong cảnh nô lệ họ vẫn mong muốn có được sự bình đẳng. Họ sẽ chịu đựng cảnh nghèo khổ, cảnh nô dịch, cảnh man rợ, nhưng họ sẽ không chịu đựng nền quý tộc trị nữa.

Đây là chân lí cho mọi thời kì, nhất là trong thời đại chúng ta đang sống. Mọi con người và mọi quyền lực nào định chống lại cái thế lực không gì cưỡng lại nổi đó thì đều sẽ bị nó lật nhào và tiêu diệt. Giờ đây, tự do không thể xác lập nổi nếu thiếu sự trụ đỡ của bình đẳng, và bản thân nền chuyên chế cũng không còn có thể yên vị nếu thiếu sự bình đẳng.

CHƯƠNG II

VỀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN TRONG CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ

Tôi đã trình bày về việc trong các thời kì con người có quyền bình đẳng, mỗi con người đi tìm những niềm tin ở ngay trong bản thân mình; tôi muốn chỉ ra ở đây rằng, cũng trong những thời kì ấy, vì sao họ lại quy mọi tình cảm của mình về chỉ riêng bản thân mình thôi.

Chủ nghĩa cá nhân là một cách diễn đạt mới có gần đây được sinh ra từ một ý tưởng mới mẻ. Thời đại cha ông chúng ta chỉ biết đến khái niệm vị kỉ thôi.

Tính vị kỉ là một tình yêu mê đắm và thậm xưng đối với bản thân, nó khiến cho con người chỉ biết thu vén cho riêng mình và chẳng thích gì ngoài việc chỉ thích có chính mình thôi.

Chủ nghĩa cá nhân là một tình cảm thận trọng và thanh thản khiến cho mỗi công dân tự tách mình khỏi đám đông đồng loại và cùng với gia đình mình và bạn bè mình tách xa khỏi mọi người; đến độ là, sau khi đã tạo ra một xã hội con con như vậy cho riêng mình, con người (của chủ nghĩa cá nhân – ND) tự nguyện xa rời và bỏ mặc cái đại xã hội.

Tính vị kỉ sinh ra từ một bản năng mù quáng; chủ nghĩa cá nhân có nguồn gốc từ một cách suy xét sai lạc hơn là từ một tình cảm đồi bại. chủ nghĩa cá nhân có nguồn gốc từ những khuyết tật của khối óc cũng như từ các tật xấu của trái tim.

Tính vị kỉ làm khô cạn cái mầm của mọi đức hạnh, chủ nghĩa cá nhân chỉ làm cạn kiệt trước hết cái nguồn suối những đức hạnh chung của mọi người;

nhưng về lâu về dài nó đã kích và tiêu huỷ mọi đức hạnh khác để cuối cùng được nhập thân vào với tính vị kỉ.

Tính vị kỉ là một tật xấu cũng xưa như thế gian này. Nó không còn là riêng của một kiểu loại xã hội nào nữa.

Chủ nghĩa cá nhân có nguồn gốc dân chủ, và nó có nguy cơ nở rộ chừng nào mà các điều kiện được cào bằng với nhau.

Với các quốc gia quý tộc trị, các gia đình tồn tại nhiều thế kỉ trong một trạng thái y nguyên như cũ, và lắm khi còn cùng tồn tại ở một nơi chốn y nguyên như cũ nữa. Có thể nói rằng điều đó khiến cho tất cả các thế hệ đều là đương thời với nhau. Một con người bao giờ cũng biết rõ tất cả cụ kị mình và kính trọng các cụ; con người tưởng đâu như đã có thể nhìn thấy cháu chắt của các cụ và tuy chưa có chúng mà đã yêu chúng rồi. Con người đó tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ đối với nhau, và thường xảy ra việc con người đó hi sinh những thú vui riêng của mình để sống vì những người đã khuất hoặc những người vẫn chưa ra đời.

Hơn nữa, các thiết chế quý tộc trị còn có tác dụng gắn bó chặt chẽ mỗi con người với nhiều đồng bào của mình.

Do chỗ các giai tầng khá khác nhau và bất động trong lòng một quốc gia quý tộc trị, nên đối với mỗi thành viên giai tầng mình, giai tầng đó trở thành như một thứ tiểu tổ quốc, còn rõ nét và thiết tha hơn là cái đại tổ quốc nữa.

Do chỗ trong các xã hội quý tộc trị tất cả các công dân đều được đặt ở vị trí cố định kẻ này bên trên kẻ khác, nên mỗi người luôn luôn nhìn thấy ở vị trí cao xa hơn mình một ai đó cần cho việc bảo vệ mình, và nhìn xuống thấp hơn thì con người đó nhận thấy một kẻ khác có khả năng giúp đỡ mình.

Như vậy, những con người sống trong các thời kì quý tộc trị hầu như bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ theo cách nào đó với một cái gì nằm bên ngoài họ, và thường khi họ tự quên mất bản thân mình đi. Dĩ nhiên là vào những thời đó cái khái niệm *đồng loại* còn mù mờ, và người ta chưa nghĩ đến chuyện vì nhân loại mà hi sinh cho đồng loại; song lắm khi lại hi sinh cho những con người (riêng rẽ – ND) nào đó.

Trong các thời kì dân chủ thì khác, đó là thời kì mà nghĩa vụ mỗi cá nhân đối với loài của mình được xác định rõ rệt hơn, sự hi sinh cho một con người trở thành chuyện hiểm hoi: mối dây tình nghĩa giữa con người với nhau được dần trải và được mở rộng ra.

Tại các quốc gia dân trị, có nhiều dòng họ mới không ngừng sinh ra từ chỗ hư không, có những dòng họ khác lại không ngừng rơi vào chỗ không ai biết đến nữa, và tất cả những dòng họ đang tồn tại đều thay đổi diện mạo; chuỗi thời gian bị đứt gãy liên tục, dấu tích các thế hệ bị xoá mất vết. Con người dễ dàng quên mất những ai từng sống trước mình, và cũng chẳng có ý niệm gì về những ai rồi sẽ kế tục mình. Họ chỉ còn quan tâm đến những con người nào gần gũi nhất với mình thôi.

Mỗi giai tầng đang tiến gần lại với các giai tầng khác và hoà vào với chúng, các thành viên của các giai tầng trở nên dừng đứng với nhau và như thể xa lạ với nhau. Nền quý tộc trị đem mọi công dân làm thành một sợi xích dài đi từ anh nông dân đến nhà vua; nền dân trị phá vỡ cái sợi xích đó và các mắt xích rơi lung tung tứ phía.

Chừng nào các điều kiện được cào bằng đi, thì ta bắt gặp vô số cá nhân, những kẻ vốn không đủ giàu và cũng không đủ thế lực để có được một ảnh hưởng lớn đến số phận đồng loại, song những con người cá thể đó lại tích lũy đủ trí tuệ và của cải để có thể tự thoả mãn mình. Những con người này chẳng nợ nần ai hết, có thể nói là những con người này chẳng trông chờ gì ở ai hết; họ quen với việc luôn luôn tự coi mình được tách xa khỏi tất cả, họ tự nguyện hình dung toàn bộ số phận mình như là chỉ nằm trong hai bàn tay mình mà thôi.

Vì vậy, nền dân trị không chỉ làm cho mỗi con người quên mất tổ tiên ông cha, mà nó còn che giấu không cho họ nhìn, thấy con cháu mình và khiến cho họ bị cách li khỏi những người cùng thời; nền dân trị không ngừng đẩy con người vào thế cô độc và đe dọa giam cầm nó hoàn toàn trong sự cô đơn tự nguyện.

CHƯƠNG III

VÌ SAO CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN LẠI MẠNH VÀO LÚC CÁCH MẠNG DÂN CHỦ MỚI HOÀN THÀNH HƠN LÀ VÀO THỜI KÌ KHÁC

Chính là vào lúc, trên những mảnh vụn của một nền quý tộc trị, một xã hội dân chủ được hình thành đầy đủ, khi đó mới dễ nhìn thấy rõ hiện tượng con người li tán người nọ với kẻ kia và tính vị kỉ ra đời như là hệ quả của hiện tượng đó.

Các xã hội đó không chỉ có rất đông những công dân độc lập, đó còn là nơi được lấp đầy hàng ngày bằng những con người mới được độc lập và đang say sưa với quyền lực mới của họ: những con người này có một niềm tin đến độ kiêu ngạo đối với sức mạnh của mình, và do chỗ không hình dung được là kể từ nay có khi nào đó họ lại còn cần đến sự giúp đỡ của đồng loại nữa hay không, họ dễ dàng tỏ ra là chỉ còn biết nghĩ đến bản thân mà thôi.

Thông thường, một nền quý tộc trị chỉ chết đi sau một cuộc đấu kéo dài, trong cuộc chiến đó, những mối hằn thù không đội trời chung được nhen nhóm giữa các tầng lớp nhân dân. Sau chiến thắng, những đam mê đó không mất đi mà còn tiếp tục sống, và ta vẫn còn thấy mặt chúng ở trong lòng cuộc đấu tranh dân chủ diễn ra sau đó.

Những công dân nào vốn là những kẻ đứng hàng đầu trong hệ thống đẳng cấp đã bị thủ tiêu thì không thể quên ngay cái vinh quang xưa của mình; trong thời gian rất dài họ vẫn cứ còn tự coi mình là kẻ xa lạ trong lòng xã hội mới. Họ nhìn tất cả những con người được xã hội đem lại cho cái quyền bình đẳng với họ như là những kẻ áp bức khó mà có thể gọi lên được mỗi thiện cảm nào, họ không còn nhìn thấy những kẻ xưa kia bình đẳng với họ

nữa và chẳng còn cảm thấy có chút lợi ích chung nào gắn bó những kẻ đó với số phận của họ nữa; từng con người, rút vào cỗi riêng, cảm thấy như thể mình chỉ còn biết lo cho thân mình thôi. Ngược lại, những ai xưa kia nằm ở bậc thấp của bậc thang xã hội và bỗng được một cuộc cách mạng nâng lên trình độ chung, những người này cũng chỉ hưởng thụ quyền độc lập mới giành được trong lo âu kín đáo; nếu những người này có bắt gặp bên cạnh mình những kẻ bề trên xưa, họ sẵn lòng ném vào những người này cái nhìn thẳng thắn và e ngại, và lảng tránh họ đi.

Như vậy nguồn gốc thông thường của việc các công dân sẵn sàng quay lưng vào nhau chính lại là hoàn cảnh sống trong xã hội dân chủ.

Nền dân trị dẫn con người đến chỗ không đến gần gũi nữa với đồng loại; nhưng các cuộc cách mạng dân chủ còn tạo cơ hội cho họ trốn tránh nhau và làm tồn tại lâu dài trong lòng sự bình quyền những mối hận thù nảy sinh từ sự bất bình quyền. Cái đại phúc của người Mĩ là họ đã đi đến nền dân trị mà không phải chịu đựng những cuộc cách mạng dân chủ, và người Mĩ sinh ra đã là những kẻ bình đẳng với nhau chứ họ không phải là những kẻ bất bình đẳng được trở thành bình đẳng.

CHƯƠNG IV

NGƯỜI MĨ ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN NHƯ THỂ NÀO BẰNG CÁC THIẾT CHẾ TỰ DO

Bản chất nền chuyên chế là sợ đủ mọi thứ, nên khi nó thấy con người sống xa lánh nhau thì nó coi đó là bảo lãnh chắc chắn nhất cho sự trường tồn của mình, và nó tìm đủ mọi cách để con người lánh xa nhau. Không có nét xấu nào của tình cảm người lại được nền chuyên chế đồng ý cho phát triển hơn là tính vị kỉ: một kẻ cai trị chuyên chế sẵn sàng tha thứ cho những kẻ bị cai trị không yêu ông ta, miễn là họ không yêu lẫn nhau là được rồi. Kẻ cai trị chuyên chế không đòi hỏi kẻ bị cai trị giúp mình dẫn dắt công việc Nhà nước; càng không có chuyện những kẻ bị cai trị định điều hành lấy công việc Nhà nước. Kẻ cai trị chuyên chế coi những ai định đoàn kết cùng nhau tạo dựng sự thịnh vượng chung là những kẻ bất trị, và cũng bằng cách thay đổi nghĩa tự nhiên của ngôn từ, họ gọi những kẻ co mình sống ích kỉ là những công dân tốt.

Vì thế mà những tật xấu được kẻ chuyên chế làm sinh ra cũng chính là những tật xấu được quyền bình đẳng cho ưu ái phát triển. Hai việc này bổ sung cho nhau và hỗ trợ nhau một cách vô cùng tai hoạ.

Sự bình đẳng đặt con người đứng cạnh nhau, và không có mối liên hệ chung nào giữ chân họ với nhau. Nền chuyên chế dựng lên những rào chắn ngăn cách và chia rẽ con người. Sự bình đẳng tạo điều kiện cho con người không nghĩ tới đồng loại nữa còn nền chuyên chế đem sự dửng dưng làm thành một thứ đức hạnh chung cho mọi người.

Như vậy, nền chuyên chế vào thời đại nào thì cũng nguy hại, lại là cái đặc biệt đáng sợ vào những thời đại dân chủ.

Ta dễ dàng nhìn thấy là, ngay trong các thời đại dân chủ đó, con người có một nhu cầu đặc biệt đối với sự tự do.

Khi các công dân bị bắt buộc phải chăm lo việc công cộng, tất yếu là họ sẽ được bứt ra khỏi các lợi ích cá nhân và thỉnh thoảng lại được dứt bỏ khỏi cách nhìn mọi việc theo cách nhìn vào bản thân.

Một khi con người cùng nhau xử lí công việc chung, thì mỗi người thấy ngay là mình chẳng độc lập bao nhiêu đối với đồng loại như trước đó vẫn hình dung, và muốn có được sự ủng hộ của đồng loại thì phải thường xuyên giúp đỡ họ.

Khi công chúng nắm chính quyền, thì không ai lại không cảm thấy được cái giá của “lòng tốt công cộng” và không tìm cách nắm bắt được cái lòng tốt ấy bằng cách lôi cuốn uy tín yêu thương của những người mình buộc phải cùng chung sống.

Vô vàn niềm đam mê làm lạnh giá và chia rẽ những trái tim khi đó đều buộc phải rút lui vào bên trong tâm hồn và ẩn náu ở đó. Niềm kiêu hãnh ẩn kín đi; lòng khinh miệt không dám lộ diện. Tính vị kỉ sợ hãi chính bản thân mình.

Dưới một chính quyền tự do, phần lớn các chức vụ công cộng vốn là do bầu cử mà có, nên những con người có tâm hồn cao quý hoặc lo lắng nhìn những ước vọng của mình phải nằm im trong cuộc đời riêng tư chật hẹp, (những con người ấy) ngày lại ngày cảm thấy rằng họ không thể phớt lờ những con người sống chung quanh mình.

Khi đó, có khi con người vì tham vọng mà nghĩ đến đồng loại, và lắm khi con người lại thấy như thể lợi ích của mình là ở chỗ quên bản thân mình đi. Tôi biết rằng khi nói ra những điều này thì sẽ có người phản đối và nói ra những mách khoé đem dùng trong các kì bầu cử, viện ra những biện pháp xấu hổ các ứng viên vẫn dùng, và những trò thoá mạ nhau do các bên đối địch tung ra. Đó là những cơ hội hằn thù, và những cuộc bầu cử càng diễn ra nhiều thì chúng càng bộc lộ ra lắm.

Đương nhiên là những thói xấu đó thật to lớn, nhưng đó là những thói xấu thoảng qua, trong khi những mối lợi sinh ra cùng với chúng thì vẫn còn ở lại.

Ham muốn được bầu ra có thể nhất thời làm cho những con người nào đó chiến tranh với nhau; nhưng về lâu về dài thì cũng cái ước vọng đó lại làm cho con người ủng hộ lẫn nhau. Và nếu như một cuộc tuyển cử có tạm thời chia rẽ hai người bạn, thì hệ thống tuyển cử vẫn mãi mãi làm xích lại với nhau vô vàn công dân trước sau vẫn chỉ là những kẻ xa lạ với nhau. Sự tự do tạo ra những hằn thù riêng rẽ, còn nền chuyên chế sinh ra sự dửng dưng khắp chốn cùng nơi.

Người Mĩ dùng sự tự do để chiến đấu chống lại chủ nghĩa cá nhân do sự bình đẳng tạo ra, và họ đã đánh bại được chủ nghĩa cá nhân đó.

Các nhà lập pháp nước Mĩ không tin rằng muốn chữa trị một căn bệnh thật là tự nhiên và thật nguy hại của cơ thể xã hội vào thời kì dân chủ như vậy, thì chỉ cần trao cho toàn thể quốc dân một quyền tự đại diện cho chính nó là đủ. Hơn thế, họ còn nghĩ rằng cần phải đem lại một đời sống chính trị cho từng phần của lãnh thổ, sao cho có thể nhân lên đến vô tận cho mọi công dân những cơ hội cùng hành động và để họ từng ngày một đều cảm thấy là họ lệ thuộc lẫn nhau.

Đó là cách hành động khôn ngoan.

Những công việc chung của một đất nước chỉ nằm trong vùng quan tâm của những công dân chủ chốt. Những công dân này chỉ lâu lâu mới gặp gỡ nhau tại những địa điểm ấy; và do chỗ liền sau đó thì họ mất hút lẫn nhau, nên giữa họ chẳng có được những mối liên hệ lâu bền. Thế nhưng, khi cần phải xử lí những công việc riêng biệt của một xã bởi chính những con người sống trong cái xã đó, cũng những cá nhân ấy bao giờ cũng có liên hệ với nhau, và như thế họ bị bắt buộc phải thừa nhận nhau hoặc làm hài lòng lẫn nhau.

Khó mà có thể kéo nổi một con người ra khỏi bản thân anh ta để rồi bắt anh ta phải quan tâm đến vận mệnh Nhà nước, bởi vì anh ta ít hiểu rõ tầm

ảnh hưởng của vận mệnh Nhà nước đối với số phận riêng của anh ta. Nhưng khi cần phải đánh một con đường đi ngang sát dinh cơ nhà anh ta, khi đó anh ta thấy ngay đó là chỗ gặp gỡ giữa một việc công nhỏ bé với những việc tư to tát nhà anh ta, và chẳng cần ai chỉ ra thì anh ta cũng thấy ngay ở đây có mối dây liên hệ chặt chẽ liên kết lợi ích cá thể với lợi ích chung.

Vậy là khi khiến cho các công dân phải tự quản lí các công việc nhỏ, hơn là giao cho họ cai quản những công việc to tát, thì đó chính là khiến cho họ quan tâm đến lợi ích công cộng và không ngừng làm cho họ nhìn thấy rõ cái nhu cầu phải có người nọ người kia thì mới có thành tựu.

Có thể bằng một hành động gây tiếng tăm thì tức thời thu hút được sự ưu ái của cả một dân tộc; thế nhưng muốn chiếm được tình yêu và sự tôn trọng của những cư dân sống quanh ta, thì cần liên tục làm những việc cụ thể con con cho họ, những công việc giúp đỡ thầm lặng, một thái độ ân cần bền bỉ và một tiếng tăm vững chắc rằng mọi việc đã làm là không vụ lợi.

Những quyền tự do của địa phương, là những thứ khiến cho đại đa số công dân sử dụng để có được tình cảm của láng giềng và người thân thuộc, cũng là phương tiện để không ngừng gắn bó mọi con người với nhau và buộc họ phải tương thân tương trợ, bất kể những bản năng vẫn chia tách họ.

Ở Hoa Kỳ, những công dân giàu sụ hơn cả đều cẩn thận không tách mình khỏi nhân dân; ngược lại, họ không ngừng gần gũi với nhân dân, tự nguyện lắng nghe nhân dân và thường ngày giao tiếp với nhân dân. Họ biết rằng người giàu ở các quốc gia dân trị bao giờ cũng cần đến người nghèo, và vào những thời kì dân chủ thì người ta gắn bó với người nghèo bằng cử chỉ tốt đẹp còn hơn là bằng những việc thiện. Ngay cả những việc thiện là to tát, thì nó cũng làm bộc lộ tình trạng chênh lệch của các điều kiện sống, và gây ra một sự khó chịu ngấm ngấm cho những ai hưởng lợi từ những việc thiện ấy. Thế nhưng sự giản dị của thái độ có những cái duyên hầu như không ai cưỡng lại nổi: sự thân tình lôi cuốn mọi người và sự thô lậu không phải khi nào cũng làm cho người ta khó chịu.

Chân lí này không đi được vào tâm trí người giàu một cách dễ dàng và nhanh chóng. Người giàu thông thường vẫn cưỡng lại chân lí ấy chừng nào

cuộc cách mạng dân chủ còn đang diễn ra, và họ cũng không chấp nhận chân lí ấy ngay sau khi cuộc cách mạng đó mới hoàn thành. Họ tình nguyện làm điều tốt đẹp cho nhân dân; song họ muốn tiếp tục giữ cho nhân dân chắc chắn là ở cách xa họ. Họ nghĩ rằng như thế là đủ; song họ đã lầm. Theo cách đó, họ sẽ tự huỷ diệt mình mà vẫn chẳng ủ nóng được tấm lòng những con người sống vây quanh họ. Nhân dân đâu có đòi họ từ bỏ đồng tiền; nhân dân muốn họ từ bỏ tính kiêu căng.

Có người nói rằng ở Hoa Kỳ không bao giờ cạn trí tưởng tượng để nghĩ ra những phương tiện làm gia tăng tài sản của nhân dân và thoả mãn các nhu cầu của công chúng. Những cư dân thông tuệ nhất của mỗi xã không ngừng dùng trí tuệ của mình để phát hiện ra những bí mật mới thích hợp cho việc gia tăng thịnh vượng chung; và một khi họ đã tìm ra được một vài bí mật nào đó, thì họ liền vội vàng đưa ngay cho công chúng.

Khi xem xét kĩ những tật xấu và những non kém thường được những người cầm quyền nước Mỹ vạch ra, ta ngạc nhiên không hiểu vì sao đất nước này vẫn ngày càng thịnh vượng, và ngạc nhiên như thế là sai. Đâu có phải cái ông pháp quan được bầu ra đã làm cho nước Mỹ dân chủ thịnh vượng lên; nhưng nước Mỹ dân chủ thịnh vượng lên được là vì cái vị pháp quan kia là do dân bầu ra.

Sẽ là bất công nếu tin rằng chủ nghĩa ái quốc của người Mỹ và lòng nhiệt thành của mỗi con người đó đối với hạnh phúc của đồng bào mình chẳng có gì là thật hết. Dù rằng lợi ích cá nhân vẫn chi phối phần lớn các hành động của con người đấy, nhưng ở Hoa Kỳ cũng như ở mọi nơi, lợi ích cá nhân không chi phối tất cả.

Tôi phải nói rằng tôi thường thấy người Mỹ có những hi sinh thực sự và to tát cho sự nghiệp chung, và tôi từng cả trăm lần nhận thấy là khi cần thì hầu như họ không khi nào không giúp đỡ lẫn nhau một cách chân tình.

Những thiết chế tự do trong tay các cư dân Hoa Kỳ và những quyền chính trị mà họ đem sử dụng không biết bao lần, không ngừng nhắc nhở bằng vô vàn phương cách cho các công dân rằng họ đang sống chung trong xã hội. Những điều đó luôn luôn dẫn dắt đầu óc con người đi tới cái tinh thần này,

rằng nghĩa vụ cũng như lợi ích của con người là phải hành động có ích cho đồng loại. Và do chỗ con người không nhìn thấy một điều đặc biệt nào để có thể ghét bỏ đồng loại, vì do chỗ chẳng ai là nô lệ cũng chẳng ai là chủ nô của nhau, nên trái tim con người ở đây dễ dàng ngả về phía làm điều thiện. Mới đầu thì con người chăm lo lợi ích chung vì đó là nhu cầu phải làm như thế, sau đó họ làm như vậy là vì đã có sự lựa chọn; cái gì lúc ban đầu mới là toan tính sau đó trở thành bản năng; và càng được làm việc cho những điều tốt đẹp của đồng bào, cuối cùng con người có được thói quen và lòng thích thú phục vụ đồng bào.

Rất nhiều người ở Pháp coi sự bình đẳng các điều kiện như là tai vạ thứ nhất, và coi tự do chính trị như là tai vạ thứ hai. Khi họ bị bắt buộc phải tuân thủ theo sự bình đẳng, thì ít ra là họ tìm cách thoát thân khỏi sự tự do chính trị. Riêng tôi thì muốn nói rằng, để chiến đấu chống lại những tật xấu do quyền bình đẳng tạo ra, chỉ có một phương thuốc duy nhất hữu hiệu: đó là quyền tự do chính trị.

CHƯƠNG V

VỀ CÁCH THỨC NGƯỜI MỸ SỬ DỤNG HÌNH THỨC HIỆP HỘI – ĐOÀN THỂ TRONG ĐỜI SỐNG DÂN SỰ

Tôi không muốn nói đến những đoàn thể chính trị được con người đem dùng vào việc tự vệ chống lại hành động chuyên chế của một phe đa số hoặc chống lại những lấn lướt bởi quyền lực của một ông vua. Những điều đó đã được tôi xem xét ở chương khác. Rõ ràng là, nếu như mỗi công dân, khi mà trong tư cách cá nhân họ càng lúc càng trở nên yếu thế đi, và do đó, khi tách riêng ra họ càng không có khả năng duy trì quyền tự do của mình, nếu họ không học lấy cách thức đoàn kết với những ai có hoàn cảnh như mình để cùng tự vệ, tất yếu khi đó bạo quyền sẽ nảy nở và lớn mạnh cùng với bình quyền. Vì thế ở chương này tôi chỉ bàn đến những hiệp hội đoàn thể được hình thành trong đời sống dân sự và chúng chẳng hề có tính chất chính trị.

Các đoàn thể chính trị tồn tại ở Hoa Kỳ chỉ là một chi tiết giữa bối cảnh mênh mông của các hiệp hội đoàn thể ở xứ sở này.

Người Mỹ ở mọi lứa tuổi, mọi điều kiện và hoàn cảnh, mọi trình độ tinh thần trí tuệ, đều luôn luôn kết hội lại với nhau. Không những họ có những hiệp hội thương mại và công nghiệp mà ai ai cũng có chân trong đó, họ còn có cả ngàn kiểu hiệp hội các loại khác nữa: hội về tôn giáo và hội về đạo đức, hội nghiêm túc và hội tào lao, hội khá chung và hội rất riêng, hội vô cùng lớn và hội vô cùng bé. Người Mỹ lập hội để tổ chức lễ tết, lập hội để mở trường học theo lối tự học (*séminaire* – ND), lập hội để xây dựng các quán nhậu, để dựng nhà thờ để quảng bá sách, để cử các nhà truyền giáo đi tới những vùng xa xôi tận đâu tận đâu. Cũng theo cách lập hội đó mà người Mỹ xây bệnh viện, mở nhà tù, dựng trường học. Kể cả khi có nội dung là

nghiên cứu làm sáng tỏ một sự thật nào đó hoặc để triển khai một tình cảm dựa trên một tấm gương lớn, khi đó họ cũng lập hội để hoạt động.

Khắp nơi nơi khi có công trình mới mẻ nào, mà ở Pháp bạn sẽ thấy đứng đầu là một người của chính quyền và ở Anh là một người của Hoàng gia, thì bạn hãy tin rằng ở Hoa Kỳ đứng đầu công trình mới đó là một hiệp hội.

Tôi từng bắt gặp ở nước Mỹ những kiểu hiệp hội mà phải thú nhận là chẳng hiểu họ lập ra để làm gì và tôi lắm khi chiêm ngưỡng cái tài năng vô tận những con người ở nước Mỹ đem ra thi thố để xác định một mục tiêu chung cho những nỗ lực của số rất đông con người và rồi còn làm cho những con người ấy vẫn bước đi một cách tự do bên trong các tổ chức ấy.

Tôi từng đọc những tài liệu từ xưa của nước Anh, những tài liệu từ đó có được người Mỹ nhặt ra một số luật lệ và vô số cách dùng, và thấy được rằng người Mỹ đã đi khá xa và thấy họ dùng khái niệm hiệp hội một cách khá bền bỉ và khéo léo đến thế. Thường có chuyện là người Anh thực hiện riêng rẽ được những công cuộc rất to tát, trong khi đó, ta chẳng thấy một công trình thật nhỏ bé nào mà người Mỹ lại không kết hội lại để cùng nhau làm. Hiển nhiên là người Anh coi hiệp hội như một phương tiện hành động đầy sức mạnh; nhưng hình như người Mỹ lại coi phương tiện hiệp hội là công cụ hành động duy nhất.

Vậy là cái xứ sở dân chủ nhất của trái đất này cũng là xứ sở ở đó con người đã có được cái kĩ năng hoàn thiện nhất thời nay cùng đeo đuổi mục tiêu của những ước vọng chung và đem áp dụng cái khoa học mới mẻ này vào được cho vô vàn đối tượng. Đó chỉ là chuyện tình cờ, hay là giữa các hiệp hội – đoàn thể và quyền bình đẳng phải có một mối liên quan tất yếu nào chứ?

Các xã hội quý tộc trị luôn luôn chứa đựng trong lòng nó một nhóm nhỏ công dân rất thế lực và rất giàu nằm giữa vô thiên lủng những cá nhân không đủ sức tự mình làm bất cứ điều gì. Mỗi con người giàu có và thế lực này có khả năng tự mình làm nên những công trình lớn.

Trong các xã hội quý tộc trị, con người không có nhu cầu kết hội lại để hành động, bởi vì họ đã được duy trì cố kết với nhau rất chắc rồi.

Trong các xã hội quý tộc trị đó, mỗi công dân giàu có và thế lực như thế đứng đầu một “hiệp hội” tồn tại thường xuyên và bắt buộc, gồm tất cả những ai lệ thuộc trong tay công dân giàu mạnh kia và bị khiến cho phải cùng thực hiện các ý đồ của anh ta.

Trong các quốc gia dân trị thì ngược lại, mọi công dân đều độc lập và không có thế lực gì hết. Hầu như họ không thể tự mình làm nên một điều gì, và mỗi công dân đó lại chẳng thể nào bắt buộc được các công dân khác giúp rập vào cho mình. Thế là tất cả đều rơi vào sự bất lực nếu họ không biết cách tự do giúp đỡ lẫn nhau.

Nếu con người sống trong các quốc gia dân trị lại không có quyền và chẳng có thích thú kết hội lại vì những mục tiêu chính trị, thì sự độc lập của họ hẳn là rất bấp bênh, song họ vẫn có khả năng giữ gìn dài lâu các tài sản và trí tuệ của mình. Thế nhưng nếu như họ không sử dụng được quyền lập hội ngay trong đời sống bình thường, thì bản thân nền văn minh sẽ gặp nguy cơ bị huỷ diệt. Một quốc gia mà ở đó những con người riêng rẽ không còn nữa cái quyền tiến hành riêng rẽ những công trình to tát song lại không có được cái khả năng chung sức với nhau tiến hành các công trình ấy, quốc gia đó rồi sẽ sớm quay trở lại cuộc sống mông muội.

Khốn thay, cũng trạng thái xã hội đã khiến các hiệp hội trở nên thiết yếu cho các quốc gia dân trị, thì cũng chính nó lại khiến các hiệp hội đó gặp khó khăn hơn nhiều so với các quốc gia khác.

Khi có nhiều thành viên của đẳng cấp quý tộc muốn lập hội với nhau, họ làm công việc đó thật dễ. Do chỗ, mỗi người trong bọn họ mang theo mình một thế lực lớn của xã hội nên số hội viên có thể rất ít, và khi số lượng hội viên ít thì họ rất dễ quen biết hết nhau, hiểu nhau và xác lập nên những quy tắc cố định.

Không sao có thể bắt gặp một sự dễ dàng như vậy tại các nước dân chủ, ở đó người ta đòi hỏi phải có thật nhiều hội viên thì hội mới được thừa nhận.

Tôi biết là chuyện này không làm những người cùng thời với tôi xúc động. Họ cho rằng, chừng nào các công dân càng yếu thế hơn và bất lực hơn, thì cần phải làm cách gì cho chính quyền khôn khéo hơn và chủ động hơn, như thế xã hội có thể thực hiện được những gì các cá nhân không đủ sức làm. Họ ngỡ là cứ như vậy là đáp ứng tất thảy. Song tôi tin là các vị đó đã nhầm.

Một chính quyền có thể thay thế cho một vài trong số những hiệp hội lớn nhất của Mĩ và bên trong Liên bang Hoa Kỳ đã có rất nhiều bang thử làm điều đó. Nhưng liệu có chính quyền nào đủ sức thoả mãn số lượng nhiều đến vô tận những doanh nghiệp nhỏ mà người Mĩ điều hành hoạt động hàng ngày nhờ hiệp hội?

Ta dễ dàng dự đoán là đang tiến dần tới thời kì mà con người sẽ ngày càng bớt lao động một thân một mình để sản xuất ra các đồ vật phổ thông và cần thiết nhất cho cuộc sống. Nhiệm vụ của quyền lực xã hội sẽ gia tăng không ngừng, và chính những nỗ lực của nó khiến cho quyền lực đó càng ngày càng rộng lớn. Chính quyền càng làm thay các hiệp hội thì những con người cá thể do đã mất đi cái ý tưởng kết hội sẽ càng đòi hỏi chính quyền tới hỗ trợ: đó là những nguyên nhân và hệ quả không ngừng tự sinh ra nhau. Cuối cùng liệu chính quyền công cộng có điều hành nổi toàn bộ nền sản xuất mà một công dân riêng lẻ không sao làm nổi? Và nếu như vào lúc nào đó, do hệ quả của sự chia triệt để đất đai, chia nhỏ đến kiệt cùng, đến độ là đất đai chỉ có thể canh tác nhờ những hiệp hội nông dân, liệu khi đó người đứng đầu chính quyền có rời bỏ vị trí người thuyền trưởng con tàu Nhà nước để đi cầm cày?

Khi chính quyền của một quốc gia dân trị chiếm chỗ hoàn toàn của các hiệp hội, thì đạo đức và trí tuệ của quốc gia ấy cũng không gặp hiểm nguy nho nhỏ nào ngoại trừ việc giao thương và việc sản xuất của nó.

Tình cảm và tư tưởng chỉ có thể đổi mới, trái tim chỉ có thể rộng lớn thêm và trí tuệ con người chỉ có thể phát triển mãi nhờ hành động tương hỗ giữa con người với con người.

Tôi đã chỉ ra rằng cái hành động như thế hầu như bằng không trong các nước dân chủ. Vậy là phải tạo ra chúng một cách nhân tạo. Và đó chính là chỗ chỉ có các hiệp hội mới đủ sức tiến hành.

Khi các thành viên của đẳng cấp quý tộc chọn nhận một ý tưởng mới hoặc khi có một tình cảm mới, họ đem đặt những cái mới đó như thế ở bên cạnh họ bên trên cái sân khấu nơi chính họ đang diễn, và bằng cách trưng ra như vậy trước con mắt đông đảo quần chúng, họ làm cho các ý tưởng và tình cảm mới đó dễ dàng đi vào bên trong tinh thần và trái tim mọi người sống quanh họ.

Trong các nước dân chủ, chỉ có quyền lực xã hội là luôn luôn ở trạng thái hành động như thế một cách tự nhiên, nhưng ta cũng dễ dàng thấy là hành động ấy của nó bao giờ cũng không đủ thoả mãn và lắm khi còn nguy hiểm nữa.

Riêng một mình cái chính quyền chỉ biết điều hành những công trình sản xuất trong một quốc gia to lớn sẽ không thể nào thoả mãn được việc cải đổi và chu chuyển các tình cảm và tư tưởng mới mẻ trong quốc gia đó. Ngay khi chính quyền đó thử tìm cách thoát ra khỏi lĩnh vực chính trị để lao vào con đường mới đó, nó vô tình tạo ngay ra một bạo quyền không thể chấp nhận được. Một chính quyền mà chỉ biết ban phát những quy tắc chính xác, thì chính quyền đó cũng áp đặt những tình cảm và tư tưởng được nó ưu ái, và thật là khó chịu khi phải phân biệt đâu là lời khuyên và đâu là mệnh lệnh của chính quyền đó.

Sẽ càng tồi tệ hơn nữa nếu chính quyền đó cứ ngỡ là mình thực sự quan tâm sao cho mọi thứ đều “ổn định”. Khi đó nó sẽ không làm gì nữa và rơi vào trạng thái dần dần trì trệ nhờ một giấc ngủ tự nguyện.

Vậy là cần thiết sao cho chính quyền đó không hành động một mình.

Chính là các hiệp hội tại các quốc gia dân trị phải giữ vai trò của những “cá nhân” đầy thế lực đó, những thứ đã bị sự bình quyền của hoàn cảnh và điều kiện làm cho biến mất đi.

Liền ngay khi những cư dân Hoa Kỳ có một tình cảm hoặc một ý tưởng nào họ định phổ biến rộng ra ngoài, họ tìm đến với nhau, và khi đã bắt gặp nhau, thì họ kết hội lại với nhau. Kể từ đó thì họ không còn là những cá nhân đơn lẻ sống tách rời nhau nữa, mà đã thành một thế lực có thể nhận dạng từ xa và hành động của họ được làm tấm gương, họ lên tiếng, và người ta phải lắng nghe.

Lần đầu tiên tôi nghe nói là ở Hoa Kỳ có một trăm nghìn người tham gia công khai vào việc không dùng rượu mạnh nữa, chuyện ấy khi đó với tôi có vẻ vui vui hơn là nghiêm túc, và ngay khi ấy tôi đã không hiểu nổi vì sao những công dân rất ôn hoà đó lại không bằng lòng với việc uống nước trắng kín đáo trong nội bộ gia đình họ.

Cuối cùng rồi tôi cũng hiểu được là một trăm nghìn người Mỹ ấy, lo sợ trước nạn nghiện rượu đang tiến triển mạnh xung quanh mình, đã tìm cách đứng ra bảo trợ việc không uống rượu nữa. Họ đã hành động như một đại vương gia từng hành động trước đây, ăn mặc hết sức bình dân để tạo ấn tượng cho những công dân bình thường rằng họ khinh thường sự xa hoa. Ta có thể tin được là nếu như một trăm nghìn người ấy mà sống ở Pháp, thì họ sẽ từng người một đến cầu cạnh chính phủ để cầu xin nhà nước kiểm soát các quán nhậu trên toàn cõi vương quốc này.

Theo ý tôi, chẳng có gì đáng để hấp dẫn con mắt quan sát của chúng ta hơn là những hiệp hội trí tuệ và đạo đức của nước Mỹ. Những hiệp hội chính trị và công nghiệp của người Mỹ gần gũi với cách hiểu của chúng ta. Nhưng các loại hiệp hội khác thì vượt khỏi sự hiểu biết của chúng ta. Và một khi khám phá được loại hiệp hội này thì chúng ta vẫn không hiểu được chúng, vì chúng ta chưa từng thấy những gì tương tự như thế. Dầu sao thì cũng phải thừa nhận rằng các hiệp hội thuộc loại thứ hai đó cũng cần thiết đối với người dân nước Mỹ như các hiệp hội thứ nhất – chính trị và công nghiệp (ND) – thậm chí còn cần thiết hơn nữa.

Tại các nước dân chủ, khoa học về sự kết hội và lập hội là khoa học mẹ; sự tiến bộ của các khoa học khác tùy thuộc vào những tiến bộ của “bà mẹ” này.

Trong số những quy luật chi phối các xã hội con người, có một cái hình như chính xác hơn và tường minh hơn mọi quy luật khác. Muốn cho con người mãi mãi tồn tại văn minh hoặc trở thành những kẻ văn minh, cần thiết là phải phát triển được trong bọn họ nghệ thuật kết hội lại với nhau, và nghệ thuật ấy phải được hoàn thiện tương tự như sự gia tăng của quyền bình đẳng các điều kiện.

CHƯƠNG VI

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HIỆP HỘI VỚI BÁO CHÍ

Khi con người không còn gắn bó với nhau một cách vững chắc và lâu bền, thì khó có thể làm cho đa số họ cùng hành động chung, song ít ra cũng phải thuyết phục từng người mà sự tham gia của người đó là cần thiết, rằng lợi ích riêng của anh ta bắt buộc anh tự nguyện góp các nỗ lực của anh vào với nỗ lực của mọi người.

Điều đó chỉ có thể tiến hành một cách bình thường và thuận lợi nhờ một tờ báo. Chỉ có một tờ báo là có khả năng trong cùng một lần đem cùng một ý tưởng đặt vào trong cả ngàn cái đầu.

Một tờ báo là một ông cố vấn không cần phải đi tìm ở đâu xa, mà tự ông dẫn xác đến và lại nói với ta mỗi ngày, và nói vắn tắt về mọi công việc chung, và chẳng làm rầy rà chút nào đến công việc riêng của ta.

Như vậy là báo chí càng trở thành cần thiết hơn chừng nào con người càng bình đẳng bình quyền với nhau hơn và chủ nghĩa cá nhân cũng càng đáng sợ hơn. Coi báo chí chỉ là công cụ bảo đảm tự do là làm giảm tầm quan trọng của chúng đi; báo chí duy trì được cho nền văn minh.

Tôi không phủ nhận là trong các nước dân chủ báo chí lắm khi xúi các công dân cùng tiến hành những công cuộc khá là khinh suất. Thế nhưng, không có báo chí thì cũng chẳng có được hành động chung. Mặt xấu của báo chí như vậy là nhỏ hơn rất nhiều so với cái xấu được chúng chạy chữa.

Một tờ báo không chỉ có tác động gợi ra cùng một ý đồ cho số đông con người; nó còn cung cấp cho họ những phương tiện để cùng thực thi những ý đồ mà họ đã cùng hình thành với nhau.

Những công dân quan trọng sinh sống ở một xứ sở quý tộc trị nhìn thấy nhau từ khoảng cách thật xa; và nếu họ muốn kết hội sức mạnh lại, thì họ đi đến với nhau để gặp gỡ nhau, và lôi cuốn cả vô vàn người khác cùng đi theo.

Song lắm khi ở những quốc gia dân trị lại có vô số người có ước vọng hoặc có nhu cầu kết hội với nhau, nhưng lại không có khả năng thực hiện việc đó, bởi tất cả bọn họ vốn đều bé nhỏ và mất hút trong đám đông nên họ chẳng nhìn thấy nhau và cũng chẳng biết cách tìm thấy nhau ở chỗ nào. Thế rồi có một tờ báo trưng lên trước mắt con người cái tình cảm hoặc cái ý tưởng được trình bày ra tức thì, nhưng lại trình bày riêng rẽ cho từng người trong bọn họ. Tất cả liền hướng về cái luồng sáng ấy, và thế là những linh hồn lang thang đó, chúng vẫn tìm nhau bao lâu rồi trong bóng tối, cuối cùng chúng bắt gặp nhau và kết hội lại với nhau.

Tờ báo làm cho họ xích lại với nhau, và tờ báo vẫn tiếp tục cần thiết cho họ để duy trì sự kết hội cùng nhau.

Để cho một hiệp hội có được một sức mạnh nào đó trong một quốc gia dân trị, tổ chức đó phải đông thành viên. Như vậy là những con người tạo thành hiệp hội đó được phân tán trên một không gian rộng lớn, và mỗi con người của hiệp hội ấy bị giữ chặt lại ở nơi anh ta sinh sống, cái sản nghiệp loàng xoàng không cho phép anh ta đi xa cũng còn vô vàn điều nhỏ nhặt thuộc về sản nghiệp níu kéo anh ta nữa. Thế là anh ta cần phải có một phương tiện để nói với nhau hàng ngày mà không cần gặp mặt, và cùng thống nhất nhịp bước mà chẳng cần họp mặt. Vậy nên sẽ chẳng thể có hiệp hội dân chủ nào mà lại chẳng cần đến một tờ báo cả.

Vậy là có tồn tại một mối quan hệ tất yếu giữa những hiệp hội và báo chí: báo chí làm nên hiệp hội và hiệp hội làm nên báo chí. Và một mặt, nếu đúng là một khi các điều kiện càng được cào bằng với nhau thì ngày càng phải có thêm nhiều hiệp hội, thì mặt khác, cũng không kém phần đúng một khi số lượng các hiệp hội được gia tăng thì số lượng báo chí cũng phải gia tăng.

Vì vậy mà nước Mỹ là xứ sở trên thế giới nơi đó ta vừa bắt gặp số lượng hiệp hội nhiều nhất và cũng bắt gặp số lượng báo chí nhiều nhất.

Cái mối tương quan giữa số lượng báo chí và số lượng hiệp hội đó dẫn chúng ta đến chỗ khám phá được một mối tương quan nữa giữa tình trạng báo chí ra định kì và hình thức cai trị đất nước, nó cho chúng ta biết rằng, tại một quốc gia dân trị, số lượng báo chí phải giảm đi hoặc phải gia tăng tỉ lệ thuận với trình độ tập trung hoá nền hành chính cao hay thấp. Bởi vì, ở các quốc gia dân trị, người ta không thể khoán trắng công việc thực thi quyền lực vào tay một số công dân như ở các chế độ quý tộc trị. Cần phải xoá sổ các hình thức quyền lực đó hoặc là phải trao nó vào tay số đông. Những con người này tạo thành một hiệp hội đích thực được luật pháp xác lập thường xuyên để cai quản một bộ phận lãnh thổ, và họ cần đến một tờ báo hàng ngày để giữa muôn vàn công việc linh tinh họ vẫn được tờ báo cho biết tình trạng chung của công vụ. Quyền lực địa phương càng nhiều, thì số người được luật pháp định ra để thực thi công việc càng nhiều, và khi cái nhu cầu đó bộc lộ ra thường xuyên, thì báo chí cứ gọi là nhan nhản.

Nguyên nhân của việc gia tăng khá đặc biệt số lượng báo chí ở nước Mỹ là sự phân chia nhỏ rất đặc biệt của quyền hành chính, cộng với sự tự do vô cùng về chính trị và sự độc lập tuyệt đối về ngôn luận. Nếu như tất cả các cư dân của Hoa Kỳ đều là cử tri, dưới cái chế độ chỉ hạn chế họ trong việc bầu ra những nhà lập pháp của bang, thì hẳn là họ sẽ chỉ cần một lượng nhỏ báo chí thôi, bởi vì họ chỉ có một vài cơ hội quan trọng, nhưng rất hiếm hoi, để hành động chung. Thế nhưng, bên trong cái cuộc đại hiệp hội toàn quốc, luật pháp còn định ra cho từng tỉnh, cho từng thành phố, thậm chí cho từng xã, những tiểu hiệp hội mà mục tiêu là công cuộc hành chính địa phương. Bằng cách này, nhà lập pháp đã buộc mỗi người dân nước Mỹ phải hàng ngày cùng với một số đồng bào tham gia vào một công việc chung, và mỗi một con người như thế cần đến một tờ báo để cập nhật được tình hình, để biết được những người khác đang làm và đã làm những gì.

Tôi cho rằng một quốc gia dân trị^[385] song lại không có chế độ đại diện ở cấp quốc gia, mà chỉ có vô số tổ chức quyền lực nhỏ ở địa phương, cuối cùng sẽ có nhiều tờ báo so với một quốc gia khác ở đó có một nền hành chính tập trung hoá tồn tại bên cạnh một nền lập pháp dân cử. Điều làm cho

tôi hiểu kĩ hơn cả sự phát triển thần kì của hệ thống báo chí ra hàng ngày của nước Mỹ, ấy là vì tôi thấy được ở người Mỹ có sự kết hợp chặt chẽ giữa quyền tự do to lớn trên phạm vi toàn quốc với những quyền tự do các loại trên phạm vi địa phương.

Ở Pháp và ở Anh nói chung người ta thường nghĩ rằng, chỉ cần xoá bỏ thuế đánh vào báo chí là đủ để gia tăng số lượng báo chí đến vô cùng. Hiểu như vậy là quá thối phồng những tác động của cuộc cải cách như thế ấy. Báo chí không phát triển chỉ vì được bán rẻ, mà báo chí phát triển vì nhu cầu ít nhiều lặp lại nhau của số lớn những con người cần đến báo chí để thông tin cho nhau và hành động chung với nhau.

Tôi những muốn tìm nguyên nhân cái thế lực ngày càng gia tăng của báo chí trong những lí do tổng quát hơn nữa chứ không chỉ ở những lí do người ta vẫn dùng để giải thích hiện tượng đó.

Một tờ báo chỉ có thể tồn tại được với điều kiện là nó phải bày tỏ một học thuyết hoặc một tình cảm chung của số lượng lớn con người. Vậy là bao giờ một tờ báo cũng đại diện cho một hiệp hội có các độc giả thường xuyên là thành viên của hiệp hội đó.

Cái hiệp hội đó có thể có tôn chỉ ít nhiều rõ rệt, rộng hẹp to nhỏ không như nhau, hội viên có thể đông đúc hoặc vắng vẻ, nhưng ít ra thì hiệp hội đó cũng phải tồn tại như một cái mầm sống trong đầu óc mọi người, và đó là lí do duy nhất để một tờ báo không bị chết.

Điều này dẫn chúng ta đến một suy nghĩ cuối cùng để kết thúc chương sách này lại.

Các điều kiện càng được cào bằng, thì con người cá nhân càng ít sức mạnh, và nó càng dễ dàng để cho mình bị đám đông quần chúng cuốn đi, và cá nhân đó càng khó duy trì một ý kiến quan điểm đã bị đám đông quần chúng kia vứt bỏ.

Một tờ báo đại diện cho một hiệp hội. Ta có thể nói là tờ báo nhân danh toàn bộ những con người khác mà lên tiếng nói với từng độc giả, và khi

những độc giả đó càng là những cá thể yếu đuối thì tờ báo càng lôi kéo họ dễ dàng hơn.

Vậy là quyền lực của báo chí phải gia tăng cùng với trình độ con người được bình đẳng bình quyền.

CHƯƠNG VII

QUAN HỆ GIỮA HIỆP HỘI DÂN SỰ VỚI HIỆP HỘI CHÍNH TRỊ

Trên trái đất này chỉ có một dân tộc ngày nào cũng được sử dụng quyền tự do vô hạn độ trong việc kết hội với nhau trên cơ sở quan điểm chính trị. Đó cũng là dân tộc duy nhất trên thế giới này, công dân của họ đã hình dung ra việc sử dụng thường xuyên quyền lập hội trong đời sống dân sự, và bằng cách đó, họ đã đạt tới chỗ tự cung cấp mọi điều tốt đẹp mà nền văn minh có khả năng đem lại.

Tại tất cả các quốc gia mà quyền lập hội chính trị bị cấm đoán, thì cũng hiếm có những hiệp hội dân sự.

Không hẳn đây là kết quả của ngẫu nhiên; nhưng có lẽ từ đó ta nên kết luận rằng, có một mối quan hệ tự nhiên và có thể là tất yếu giữa hai kiểu hiệp hội này.

Có những con người tình cờ có những lợi ích chung trong một công chuyện nào đó. Có thể đó là chuyện điều hành một cơ sở thương mại, là chuyện kí kết một hoạt động sản xuất công nghiệp; thế là họ gặp gỡ nhau và kết hội cùng nhau; theo cách đó họ dần dần quen với tổ chức hiệp hội.

Số lượng những công chuyện chung nhỏ này càng tăng, thì con người càng có được khả năng cùng đeo đuổi với nhau những công chuyện lớn lao, có khi điều đó xảy ra ngoài ý định của họ.

Vậy là, những hiệp hội dân sự tạo điều kiện dễ dàng cho những hiệp hội chính trị nhưng một mặt khác, hiệp hội chính trị lại đặc biệt giúp cho việc phát triển và hoàn thiện hiệp hội dân sự.

Trong đời sống dân sự, nói cho cùng thì mỗi con người đều cảm thấy mình ở vào trạng thái tự thoả mãn được mọi điều. Về chính trị, con người khó có thể hình dung mình như vậy. Khi một quốc gia có một cuộc sống công cộng, thì ý tưởng kết hội và sự khát khao lập hội hiện ra từng ngày trong tâm trí mỗi công dân: cho dù một cách tự nhiên con người không thích thú hành động chung, song họ vẫn sẽ sẵn sàng làm như vậy vì lợi ích của một phe đảng.

Vậy là, chính trị khiến cho sự thích thú và thói quen kết hội trở thành điều phổ biến; chính trị khiến cho con người có ước vọng kết hội và dạy cách thức lập hội cho đám đông con người vốn bao giờ cũng chỉ sống riêng rẽ.

Chính trị không chỉ làm đẻ ra nhiều hiệp hội, chính trị còn tạo ra những hiệp hội rất lớn.

Trong đời sống dân sự, hiếm khi có một lợi ích nào lại lôi cuốn được một cách tự nhiên một số lượng lớn con người vào hành động chung. Phải rất khéo léo thì con người mới lập ra được cái hiệp hội tầm cỡ đó.

Trong đời sống chính trị, cơ hội lập hội luôn luôn và bất kì lúc nào cũng tự nó xuất hiện. Thế mà, chỉ trong những hiệp hội lớn thì giá trị tổng quát của hiệp hội mới lộ diện được ra. Những công dân tách riêng ra thì yếu kém, ngay từ đầu đã không có ý tưởng rõ ràng về sức mạnh mà họ có thể có một khi kết hội lại với nhau, phải chỉ ra cho họ thấy điều đó thì họ mới hiểu. Từ đó mà lắm khi việc kết hội vì một mục đích chung dễ lôi cuốn được vô số con người song lại khó lôi kéo được vài ba con người. Một nghìn công dân chẳng nhìn thấy đâu là lợi ích để họ kết hội với nhau; mười nghìn công dân thì lại nhìn thấy được điều ấy. Trong chính trị, con người kết hội với nhau vì những công cuộc lớn lao, và cái lập trường chung họ có từ hiệp hội để đưa vào những công chuyện quan trọng lại dạy họ trong thực hành về cái lợi ích họ phải cùng chung tay thực hiện trong những công chuyện nhỏ bé hơn.

Một hiệp hội chính trị chỉ trong một lần là lôi được vô số cá nhân ra khỏi bản thân họ; bất kể họ xa cách nhau ra sao về tuổi tác, về tinh thần và tư tưởng, về gia sản, hiệp hội vẫn làm cho họ xích lại với nhau và tiếp xúc với nhau. Họ gặp gỡ nhau một lần và học được cách gặp gỡ nhau mãi mãi.

Con người chỉ có thể tham gia vào phần lớn các hiệp hội dân sự bằng cách phô bày ra một phần di sản của mình; đó là đối với tất cả các hiệp hội sản xuất công nghiệp và thương mại. Khi con người còn ít hiểu biết về nghệ thuật kết hội và họ cũng chưa biết tới những quy tắc chính của việc kết hội, thì khi lần đầu kết hội với nhau theo cách đó, họ lo sợ phải trả giá đắt cho sự thiếu trải nghiệm của mình. Với họ, thà là thiếu đi một công cụ đầy sức mạnh dẫn đến thành công, còn hơn là có thể gặp những nguy cơ kéo theo việc nhập hội. Nhưng khi gia nhập hiệp hội chính trị thì họ ít do dự hơn vì các hiệp hội này không tỏ ra có nguy cơ gì, vì họ không sợ bị mất tiền của vào những hiệp hội chính trị này. Song, họ không thể ở lâu trong các hiệp hội ấy mà không phát hiện thấy cách thức người ta duy trì trật tự đối với số đông con người, và người ta dùng cách thức nào để những con người ấy cùng tiến đến một mục tiêu chung mà lại đều bước như nhau và đúng cung cách như nhau. Trong các hiệp hội đó, con người học được cách đem ý chí cá nhân phục tùng ý chí những kẻ khác và đem các nỗ lực cá nhân phụ thuộc vào hành động chung, toàn bộ những điều này đều học được ở cả những hiệp hội dân sự cũng như trong hiệp hội chính trị.

Vậy là có thể coi các hiệp hội chính trị như những trường học lớn miễn phí nơi tất cả các công dân đều tới để học lấy cái lí thuyết tổng quát về hiệp hội.

Vậy cho nên, ngay cả khi hiệp hội chính trị không trực tiếp phục vụ cho sự tiến bộ của hiệp hội dân sự, thì nếu như có xoá bỏ hiệp hội chính trị đi thì vẫn làm hại cho hiệp hội dân sự.

Khi các công dân chỉ có thể được kết hội trong một số trường hợp, họ sẽ nhìn hiệp hội như một vật hiếm và đặc biệt, và họ không buồn nghĩ đến những thứ hội hè ấy nữa.

Khi ta để cho công dân được kết hội tự do thành đủ mọi thứ hội, họ sẽ nhìn thấy trong hiệp hội cái phương tiện phổ biến, có thể nói là phương tiện duy nhất, con người có thể đem dùng để đạt tới những mục tiêu khác nhau do họ định ra. Mỗi nhu cầu mới lại đánh thức một tư tưởng. Nghệ thuật kết

hội khi đó trở thành cái khoa học mẹ, như tôi đã nói ở bên trên kia; mọi người đều nghiên cứu và áp dụng nó.

Khi có sự phân biệt, hiệp hội này thì bị cấm đoán và hiệp hội kia thì được phép, thì thật khó mà biết đâu là cái được phép và đâu là cái bị cấm. Khi người ta đang hồ nghi, người ta chẳng làm bất cứ thứ gì nữa, và sẽ hình thành một quan niệm chung coi một hiệp hội nào đó như là một công cuộc liêu lĩnh và hầu như bất chính[386].

Thật hão huyền khi coi tinh thần kết hội được nén lại ở một điểm sẽ không phát triển được trên mọi điểm khác với cùng một khí thế, và chỉ cần cho con người cái quyền cùng thực hiện những công trình chung nào đó thì họ sẽ vội vàng làm liền. Khi các công dân có được khả năng và thói quen kết hội để làm mọi điều, họ sẽ tự nguyện kết hội cả vì việc lớn cũng như vì việc nhỏ. Thế nhưng, nếu như họ không có quyền kết hội chỉ vì những việc nhỏ, họ sẽ không còn cả thềm muốn lẫn khả năng kết hội nói chung. Rồi sau đó nếu có cho họ hoàn toàn tự do cùng chăm lo việc thương thuyết (lập hội) thì cũng vô ích thôi: họ sẽ chỉ sử dụng một cách uế oải những quyền được trao; và sau khi các bạn đã kiệt sức ngăn họ tham gia vào các hiệp hội bị cấm đoán, bạn sẽ ngạc nhiên khi thấy chẳng thể nào xúi được họ đứng ra lập những hội được phép lập nữa.

Tôi không hề nói rằng ta không thể nào có được những hiệp hội dân sự trong một xứ sở ở đó quyền lập hiệp hội chính trị bị cấm đoán; vì con người không thể nào sống trong xã hội mà lại không tham gia vào một công cuộc chung nào. Nhưng tôi chủ trì ý kiến là, trong một đất nước có lỗi cấm đoán đó, các hiệp hội dân sự bao giờ cũng có số lượng rất ít, ra đời một cách yếu kém, điều hành một cách vụng về, và chúng không bao giờ có được những ý đồ to tát, hoặc nếu có thì cũng thất bại nếu có ý muốn thực thi.

Điều này tự nhiên khiến tôi nghĩ là, quyền tự do lập hội về chính trị chẳng hề nguy hại đến sự thanh bình công cộng như người ta vẫn tưởng, và có thể có lúc nào đó chúng làm cho Nhà nước lung lay đôi chút, sau rồi nó lại củng cố vững chắc cho Nhà nước ấy.

Trong các nước dân chủ, có thể nói các hiệp hội chính trị là những “cá thể” duy nhất mạnh có khát vọng điều hành công việc Nhà nước. Vì thế mà các chính quyền thời nay cũng nhìn các kiểu hiệp hội đó bằng con mắt giống như của các nhà vua thời Trung cổ, nhìn các quần thần của ngai vàng: họ cảm thấy một thứ ghê tởm từ trong máu thịt với các hiệp hội đó, và họ chống lại chúng vào bất kể cơ hội nào.

Thế nhưng các chính quyền đó lại tốt bụng tự nhiên đối với các hiệp hội dân sự, bởi vì họ dễ dàng nhận thấy là các hiệp hội này, thay vì hướng tinh thần và tư tưởng công dân vào những công việc chung, thì lại làm cho đầu óc nhân dân ngãng ra khỏi các công việc đó và càng ngày càng lôi cuốn quần chúng vào những dự án không thể thực hiện được nếu không có hoà bình chung, những hiệp hội ấy làm cho quần chúng quay lưng khỏi các cuộc cách mạng. Nhưng các chính quyền đó cũng chẳng quan tâm đề phòng sự gia tăng các hiệp hội chính trị và tạo thuận lợi vô cùng cho các hiệp hội dân sự, và khi tránh né được một điều tồi tệ nguy hiểm thì họ lại làm mất đi một phương thuốc hữu hiệu. Khi các bạn được chứng kiến người Mỹ hàng ngày được lập hội một cách tự do nhằm gây thanh thế cho một quan điểm chính trị, hoặc để đưa một chính khách vào chính quyền, hoặc để tước bỏ quyền hành của một chính khách khác, bạn thật khó mà hiểu nổi vì sao những con người vốn dĩ độc lập đến thế lại dễ bị lôi cuốn đến như vậy.

Mặt khác, nếu bạn xem xét số lượng vô tận những công trình sản xuất công nghiệp được tiến hành chung ở Hoa Kỳ, và khi bạn nhận thấy ở khắp nơi người Mỹ lao động không ngừng nghỉ để thực hiện một ý đồ quan trọng và khó khăn nào đó, mà chỉ một sự “cách mạng” còn con cũng có thể làm đảo lộn cản trở họ, bạn sẽ dễ dàng hiểu tại sao những con người bạn rộn đến thế hoàn toàn chẳng có mảy may ý định làm náo loạn Nhà nước và cũng chẳng phá hoại sự nghỉ ngơi yên lành của mọi người là cái có lợi cho (không khí lao động của) họ.

Nhìn nhận sự vật riêng rẽ như vậy đã đủ chưa, nên chẳng tìm cái mối liên kết chúng vẫn còn đang ẩn giấu ở đâu đó? Chính là trong lòng các hiệp hội chính trị ấy mà người Mỹ ở khắp các bang, đủ mọi trình độ tinh thần và tư

tưởng, đủ các lứa tuổi, ngày lại ngày có được cái thích thú đối với việc kết hội và làm quen dần với cách sử dụng hiệp hội. Trong các hiệp hội đó, con người thấy mình thành số đông, họ nói với nhau, họ lắng nghe nhau và họ cùng nhau náo nhiệt lên trước đủ thứ công trình chung. Sau đó, họ đem vào đời những điều đã học được theo cách đó và đem dùng trong cả ngàn trường hợp khác.

Vì thế, chính là trong khi hưởng thụ một nền tự do nguy hiểm mà người Mỹ học được cái nghệ thuật làm cho các nguy cơ của tự do bớt to lớn đi.

Nếu chọn lấy một thời điểm nào đó trong cuộc tồn tại của một dân tộc, ta dễ dàng chứng minh được rằng các hiệp hội chính trị làm náo loạn nhà nước và làm tê liệt nền sản xuất; nhưng ta hãy xem xét toàn cục đời sống của một quốc gia, và có thể ta sẽ chứng minh được dễ dàng rằng quyền tự do lập hội về chính trị có lợi cho hạnh phúc và cho cả sự an lành của công dân.

Trong phần đầu của công trình này tôi có viết: “Nhưng không thể hoàn toàn lẫn lộn một thứ tự do *vô giới hạn* trong việc lập đoàn thể chính trị với sự tự do viết lách. Cái tự do lập hội vô giới hạn ít cần thiết và kém nguy hiểm hơn quyền tự do viết lách kia. Một quốc gia có thể đặt những cột mốc định giới hạn ở đó mà vẫn không ngừng tự làm chủ được mình. Đôi khi quốc gia đó phải làm như vậy để tiếp tục được là một quốc gia”. Xuống một đoạn bên dưới, tôi còn nói thêm: “Ta không thể che giấu được điều này, ấy là trong tất cả các quyền tự do, xét về mặt chính trị, thì quyền tự do vô hạn đối với việc lập đoàn thể là quyền tự do cuối cùng một dân tộc có thể chịu đựng nổi. Nếu quyền tự do đó không làm cho quốc gia kia rơi vào hỗn loạn vô chính phủ, thì có thể nói là nó luôn luôn làm cho lúc nào cũng gần như đi tới hỗn loạn”.

Vậy là, tôi không hề tin rằng một dân tộc lúc nào cũng cứ phải chủ động trong việc trao cho công dân cái quyền tuyệt đối được lập hội về chính trị, và tôi cũng hồ nghi rằng, ở bất kì xứ sở nào và ở bất kì thời đại nào, hề khôn ngoan thì không khi nào đặt mốc giới hạn cho quyền tự do lập hội.

Sẽ có người nói rằng, một quốc gia mà không biết trói gọn quyền lập hội trong những giới hạn eo hẹp hẳn là trong nước thì không thể có hoà bình,

luật pháp thì không thể được tôn trọng, chính quyền lập ra cũng chẳng thể nào bền vững. Những của báu vừa kể ra quá là quý báu đấy, và tôi cho rằng để có được và giữ gìn được những tài sản quý báu đó, một dân tộc có thể bằng lòng nhất thời tự áp đặt những điều vô cùng khó chịu; miễn sao dân tộc ấy biết rằng họ phải trả giá bao nhiêu cho những tài sản quý báu kia.

Cứ cho rằng để cứu mạng một người, ta phải cắt của anh ta một cánh tay, tôi thấy có thể hiểu được; nhưng tôi chẳng muốn thiên hạ bảo đảm với tôi rằng anh ta vẫn khéo léo như lúc chưa bị cụt tay.

CHƯƠNG VIII

NGƯỜI MỈ CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN NHƯ THẾ NÀO NHỜ HỌC THUYẾT “LỢI ÍCH RIÊNG ĐƯỢC NHẬN THỨC ĐÚNG”^[387]

Khi thế giới này được dẫn dắt bởi một thiểu số người có thể lực và giàu có, những người này thích tạo ra một tư tưởng cao sang về nghĩa vụ của con người. Họ thích dạy dỗ thiên hạ rằng quên thân mình là vinh quang, và con người cần phải làm những điều tốt đẹp mà không vụ lợi, như Chúa Trời đã làm vậy. Đó là học thuyết đạo đức chính thống của thời đại ấy.

Tôi không hoàn toàn tin rằng con người thời quý tộc trị có đức hạnh hơn so với các thời kì khác, nhưng chắc chắn vào thời đó người ta không ngừng nói về những vẻ đẹp của đức hạnh. Thời đó, người ta chỉ kín đáo nghiên cứu xem đức hạnh có ích ở chỗ nào. Nhưng, khi trí tưởng tượng cất cánh bay lên bớt cao hơn và con người tập trung vào bản thân mình hơn, các nhà đạo đức học liền thấy run sợ với cái tư tưởng hi sinh quên mình kia, và họ ngừng đem món quà tinh thần đó mời mọc con người. Họ liền thu về nghiên cứu xem liệu khi làm việc vì hạnh phúc của tất cả mọi người thì cá nhân các công dân được lợi gì. Ấy thế rồi, khi họ tìm thấy một trong những điểm như sau, rằng lợi ích riêng bắt gặp được lợi ích chung và hoà được vào với lợi ích chung, thế là họ liền vội vàng đưa chân lí đó ra ánh sáng. Dần dà rồi các quan sát tương tự cũng ngày càng nhiều thêm lên. Cái điều vốn mới chỉ là một nhận xét đơn lẻ bỗng thành một học thuyết tổng quát, và cuối cùng tưởng đâu như thế con người một khi phục vụ đồng loại thì cũng phục vụ chính mình, và lợi ích riêng của con người là ở chỗ làm tốt mọi việc.

Tại nhiều đoạn trong sách này, tôi đã chỉ ra các cư dân Hoa Kỳ luôn luôn biết kết hợp hạnh phúc riêng của mình với hạnh phúc của đồng bào mình. Đến đây, điều tôi muốn nói ấy là về cái học thuyết tổng quát nhờ đó mọi con người ở Hoa Kỳ có thể đi tới được sự kết hợp đó.

Ở Hoa Kỳ, người ta hầu như không nói rằng đức hạnh là cái gì đẹp đẽ. Người ta chủ trì rằng đức hạnh là có ích, và ngày ngày người ta chứng minh điều đó. Các nhà đạo đức học Mỹ không cho rằng con người cần phải hi sinh cho đồng loại vì hành động như vậy là cao quý; nhưng họ cất tiếng mạnh mẽ nói rằng những hi sinh tương tự là cần thiết cho người phải hi sinh cũng như cả cho những ai hưởng lợi từ sự hi sinh đó.

Họ đã nhận thấy rằng, tại nước Mỹ, cũng như trong thời đại của họ, con người bị một sức mạnh không gì cưỡng nổi lôi nó co về với bản thân, và do chỗ đã mất hi vọng hãm được lực kéo lui đó, các nhà đạo đức học chỉ còn tính chuyện đi theo nó mà thôi. Vậy là, các nhà đạo đức học không hề chối bỏ rằng từng con người chỉ có thể đuổi theo lợi ích riêng, song họ cố hết sức chứng minh rằng lợi ích của từng con người là sống trung thực.

Tôi không muốn sa vào chi tiết lí lẽ của họ ở đoạn này, vì làm như vậy tôi sẽ đi xa đề; song phải nói luôn rằng lí lẽ của các nhà đạo đức học kia đã đủ để thuyết phục đồng bào của họ.

Từ lâu rồi Montaigne đã nói: “Khi muốn đi thẳng tới đích nhưng tôi lại không chọn một con đường thẳng mà đi, đó là vì theo kinh nghiệm mà tôi chọn đi theo con đường ấy, và cuối cùng thì thấy rằng, chung cho tất cả mọi người, đó là con đường hợp lí và ích lợi hơn cả”.

Học thuyết về “Lợi ích riêng được nhận thức đúng” như vậy không phải là mới. Thế nhưng với người Mỹ ngày nay, nó đã được mọi người chấp nhận, ở Mỹ, nó đã thành thông dụng trong quần chúng nhân dân: ta tìm được khái niệm đó ở nền tảng của mọi hành động. Khái niệm ấy xuất hiện trong các bài nói trang trọng. Nó xuất hiện ở cửa miệng người nghèo cũng không ít hơn ở cửa miệng người giàu.

Ở châu Âu, học thuyết về lợi ích thô lỗ hơn ở nước Mĩ, đồng thời nó cũng ít phổ biến và nhất là ít bộc lộ ra ngoài, và hàng ngày người ta vẫn giả vờ là đang có những hi sinh lớn lao không có nữa.

Người Mĩ thì ngược lại, họ khoái dùng cái khái niệm “lợi ích riêng được nhận thức đúng” để giải thích hầu hết những hành động trong đời họ. Họ ân cần chỉ rõ vì sao cái tình yêu được khai sáng đối với bản thân đã khiến họ không ngừng tự nguyện hi sinh cho lợi ích của bang một phần thời gian và tài sản của họ. Tôi cho rằng trong việc này đôi khi người Mĩ không công bằng lắm. Bởi vì thường khi ta vẫn thấy ở Hoa Kỳ, cũng như ở khắp nơi, những công dân lao vào những công việc không vụ lợi và không suy nghĩ như thông thường với mọi con người. Nhưng người Mĩ không mấy khi thừa nhận là họ vì buông thả mà có những hành vi như thế. Họ thích vinh danh cho triết lí của họ hơn là vinh danh cho bản thân họ.

Tôi nghĩ mình có thể dừng lại ở đoạn này và không tìm cách phán xét những gì mới viết ra nữa. Phải có đôi lời biện hộ, vì đề tài cực kì khó. Nhưng tôi không muốn lợi dụng chuyện ấy, và tôi muốn bạn đọc, sau khi đã thấy rõ mục đích của tôi, sẽ từ chối đọc tiếp những gì tôi sắp viết ra hơn là để vấn đề bị bỏ lửng giữa chừng.

“Lợi ích riêng được nhận thức đúng” là một học thuyết hơi “cao”, nhưng rành rọt và chắc chắn. Học thuyết này không định vươn tới những đối tượng to tát; nhưng nó chẳng cần mấy cố gắng cũng đạt tới được mọi đối tượng nó định nhắm vào. Do chỗ học thuyết đó ở trong tâm của mọi trình độ trí tuệ, nên mỗi con người đều dễ dàng nắm bắt được nó và giữ lấy nó chẳng mấy khó khăn. Do chỗ nó thích nghi được một cách tuyệt vời với những yếu đuối của con người, nên nó cũng dễ dàng bành trướng và cũng chẳng khó khăn gì trong việc gìn giữ cái đế chế tinh thần ấy, bởi vì nó dùng lợi ích cá nhân con người để chống lại con người và lấy đó làm cái gây thúc để kích thích con người đặt điều khiến các đam mê của con người.

Học thuyết “lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” không tạo ra những hi sinh to tát; nhưng hàng ngày nó gọi cho con người thực hiện những hi sinh nho nhỏ. Chỉ riêng học thuyết đó thôi, nó không đủ để tạo ra một con người

đức hạnh. Nhưng nó đào tạo ra vô vàn công dân đúng mực, tiết chế, chừng mực, sáng suốt, làm chủ bản thân. Và nếu như học thuyết này không trực tiếp dùng ý chí để dẫn con người đến đức hạnh, thì nó lạnh lùng dẫn con người tới gần với đức hạnh bằng những thói quen.

Nếu như học thuyết “lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” có thể ngự trị hoàn toàn thế giới đạo đức, các đức hạnh đặc biệt hẳn là sẽ khan hiếm đi nhiều. Nhưng tôi cho rằng khi đó những sự đồi bại thô kệch cũng bớt phổ biến hơn. Học thuyết “Lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” có thể ngăn cản một vài con người không leo cao được lên trên trình độ thông thường của nhân loại; thế nhưng một số lượng lớn những con người khác rơi xuống bên dưới lại bắt gặp học thuyết đó và bám víu vào đó. Nếu chỉ nhìn vào vài ba cá nhân, ta thấy học thuyết đó hạ thấp họ xuống. Hãy nhìn cả loài người đi, ta thấy học thuyết đó nâng cao họ lên.

Tôi chẳng e ngại gì mà không nói rằng, đối với tôi, trong toàn bộ các học thuyết triết học, học thuyết “lợi ích cá nhân được nhận thức đúng” là thích hợp hơn cả đối với các nhu cầu của con người thời đại chúng ta ngày nay, và tôi thấy ở học thuyết này cái bảo đảm mạnh mẽ nhất con người còn có được trong tay để tự gìn giữ mình. Tư tưởng các nhà đạo đức học thời nay nên hướng thẳng vào học thuyết đó. Cho dù có thấy học thuyết đó là chưa hoàn thiện, thì vì nhu cầu vẫn cứ nên tiếp nhận nó đi.

Suy cho cùng thì tôi vẫn không nghĩ rằng ở Pháp chúng ta ích kỉ hơn là ở Mỹ. Chỗ khác nhau duy nhất ấy là ở Mỹ con người được khai sáng hơn, trong khi ở đây con người chẳng được như vậy. Mỗi một người Mỹ biết hi sinh một phần lợi ích riêng để cứu vãn lấy mọi thứ khác. Còn chúng ta thì muốn giữ tất cả, và lắm khi chúng ta trắng tay.

Tôi chỉ nhìn thấy xung quanh mình những con người ngày ngày muốn dạy dỗ cho người đương thời, cả bằng lời lẽ lẫn bằng tấm gương của chính họ, rằng cái có ích không khi nào là cái không lương thiện cả. Liệu rồi tôi có còn thấy những người đứng ra dạy lại cho họ hiểu rằng làm cách gì để cho cái lương thiện trở thành cái có ích đây?

Không có thế lực nào trên trái đất này lại ngăn cản nổi quyền bình đẳng ngày càng gia tăng của các điều kiện lại không khiến cho đầu óc con người hướng tới cái có ích, và không đem lại cho từng công dân cái khả năng tự thu lại trong bản thân.

Vậy là vẫn còn phải đợi cho tới lúc lợi ích cá nhân trở thành lợi ích chính yếu hơn bao giờ hết, nếu không phải là trở thành động cơ duy nhất thúc đẩy hành động của con người. Nhưng vấn đề vẫn còn bỏ đó, đó là cách thức mỗi con người nhận thức đúng về lợi ích cá nhân.

Nếu các công dân, một khi trở thành bình đẳng, vẫn cứ là những con người ngu dốt và thô lậu, thì thật khó mà có thể tiên đoán được cái lòng vị kỉ của họ có thể đẩy họ tới những điều quá trớn ngu dại đến đâu, và ta thật khó mà nói trước những con người ấy tự họ sẽ lao vào những nỗi khổn cùng ê chề đến mức nào, chỉ vì họ sợ phải hi sinh một chút gì hạnh phúc riêng cho sự thịnh vượng của đồng loại.

Tôi chẳng tin rằng học thuyết về lợi ích như đang được rao giảng ở nước Mỹ lại là điều hiển nhiên toàn diện; song nó chứa đựng một số lượng lớn những chân lí thật hiển nhiên đủ để soi đường cho mọi con người. Hãy khai sáng cho con người bằng mọi giá đi; vì cái thời kì của những hi sinh mù quáng và những đức hạnh mang tính chất bản năng đã trốn xa khỏi chúng ta rồi, và tôi đang thấy dần dần tiến đến cái thời mà quyền tự do, hoà bình công cộng và trật tự xã hội sẽ không thể nào thiếu được yếu tố khai sáng.

CHƯƠNG IX

NGƯỜI MÃ ÁP DỤNG HỌC THUYẾT “LỢI ÍCH RIÊNG ĐƯỢC NHẬN THỨC ĐÚNG” VÀO LĨNH VỰC TÔN GIÁO NHƯ THẾ NÀO

Nếu như học thuyết “lợi ích riêng được nhận thức đúng” chỉ nhằm vào cõi thế gian này thôi, thì như vậy vẫn còn chưa đủ. Vì vẫn còn vô vàn điều hi sinh chỉ có thể được nhận phần thưởng ở thế giới khác. Và dù ta có cố công đem tính hữu ích của đức hạnh ra mà thử thách đến bao nhiêu nữa, thì ta cũng khó mà làm yên lòng một con người không muốn chết.

Vậy nên thật cần biết xem học thuyết “lợi ích riêng được nhận thức đúng” có thể dễ dàng hoà hợp với các tín điều tôn giáo được không.

Các triết gia khuyến dụ học thuyết này nói với mọi người rằng, muốn sung sướng ở đời, con người cần kiểm soát các đam mê và cẩn thận giữ sao cho chúng không quá trớn; con người chỉ có thể có nổi một hạnh phúc bền lâu bằng cách chối bỏ hàng ngàn thú vui chốc lát, và cuối cùng thì phải không ngừng chiến thắng bản thân để mình được hữu dụng hơn.

Những nhà sáng lập của hầu hết các tôn giáo đều có gần cùng một giọng như vậy. Không chỉ ra cho con người một con đường đi khác đến đích, họ chỉ làm cái việc đẩy cho cái đích đi xa hơn. Thay vì đặt giá những hi sinh áp đặt cho con người ở ngay cõi đời này, họ đặt giá cho họ ở một thế giới khác.

Dẫu sao thì tôi cũng chẳng tin rằng những con người thực hành đức hạnh theo tinh thần tôn giáo hành động vì nhằm vào một phần thưởng lúc mai sau.

Tôi đã gặp những người Ki Tô giáo ngoan đạo không bao giờ ngừng quên thân để lao động vì hạnh phúc chung cho tất cả mọi người, và tôi từng nghe họ nói rằng họ làm như vậy chỉ vì lợi ích của một thế giới khác; song tôi vẫn

không thể không nghĩ rằng những người này đang lạm dụng bản thân họ. Tôi quá kính trọng họ nên khó mà có thể tin vào họ được.

Đúng là theo đạo Ki Tô thì chúng ta phải coi trọng kẻ khác hơn coi trọng bản thân, và như vậy thì mới lên được Thiên đàng. Nhưng đạo Ki Tô cũng lại dạy chúng ta rằng, vì tình yêu Chúa mà ta phải làm điều tốt lành cho đồng loại. Đó là một cách diễn đạt tuyệt diệu; con người bằng trí tuệ của mình thâm nhập được vào tư duy của Chúa; nó nhìn thấy mục đích của Chúa là trật tự; nó tự nguyện gắn mình vào với ý đồ lớn lao kia của Chúa; và bằng cách hi sinh các lợi ích riêng cho cái trật tự tuyệt trần của vạn vật ấy, con người chẳng trông chờ phần thưởng nào khác ngoài cái thú vui được tưởng ngắm cái trật tự kia.

Tôi thật chẳng tin rằng lợi ích là động cơ duy nhất của những con người có tín ngưỡng; nhưng tôi nghĩ rằng lợi ích là phương tiện chính yếu mà chính các tôn giáo đã đem sử dụng để dẫn dắt con người, và tôi cũng lại không hồ nghi gì nữa rằng, các tôn giáo nắm được đông đảo quần chúng và trở nên phổ biến không chỉ vì cái lợi ích đó.

Vậy là tôi không thấy được rõ ràng vì sao học thuyết “lợi ích riêng được nhận thức đúng” lại khiến con người xa lánh các niềm tin tôn giáo, mà ngược lại, tôi thấy hình như mình đang phải tìm hiểu xem bằng cách gì học thuyết đó đã làm cho con người đều gần hơn với tôn giáo.

Tôi giả định rằng, để đạt tới cái hạnh phúc chốn trần gian này, con người luôn luôn phải cưỡng lại bản năng, và nó phải suy lí lạnh lùng trước khi làm bất kì hành động nào trong đời, và thay vì buông thả mình ngay lập tức cho những ham muốn đầu tiên ào đến, con người phải học cách chống lại chúng, và con người phải quen với việc dễ dàng hi sinh thú vui nhất thời cho lợi ích thường xuyên của cả cuộc đời mình.

Nếu một con người như thế mà có niềm tin vào cái tôn giáo ông ta rao giảng, thì ông ta chẳng phải trả giá cao là bao khi phải chịu đựng những khó chịu do cuộc sống như thế áp đặt cho. Chỉ riêng lí trí cũng đủ khuyên ông hãy làm như vậy, và tập tục đã chuẩn bị sẵn cho ông đương đầu chịu đựng cuộc sống đó.

Cho rằng còn hoài nghi về những điều mình kì vọng, ông ta sẽ chẳng dễ gì dừng lại, và sẽ thấy rằng, khôn ngoan hơn cả là thử bỏ qua vài ba điều tốt đẹp nơi thế gian này, để giữ lấy những quyền được hưởng cái di sản mệnh mông hứa hẹn nơi thế giới khác.

Pascal từng nói, “Tự huyễn hoặc và tin rằng đạo Ki Tô là đúng đắn thì có mất mát gì nhiều đâu; nhưng đau khổ biết bao khi tự huyễn hoặc mình và tin rằng tôn giáo đó là giả dối!”

Người Mĩ không tỏ ra một sự dừng dừng thô lậu đối với cái thế giới kia; họ không có một sự kiêu hãnh như của con nít khi tỏ ra khinh bỉ những nguy cơ họ hi vọng thoát khỏi.

Vậy là họ thực hành một tôn giáo không có sự xấu hổ và không có sự yếu đuối; song ngay giữa sự nhiệt thành ngoan đạo của họ, ta vẫn thường thấy có cái gì đó thật yên tĩnh, thật khuôn phép, thật tính toán, tưởng đâu như đó là khối óc chứ không phải con tim đã dẫn dắt họ đến chân bàn thờ Chúa.

Người Mĩ không chỉ theo một tôn giáo vì lợi ích, mà họ còn thường đem vào thế giới tín ngưỡng ấy cái lợi ích mà con người có thể có để mà theo được tôn giáo ấy. Vào thời Trung cổ, các ông thầy tu chỉ nói đến cuộc sống ở thế giới bên kia: họ không hề lo đến chuyện một người Ki Tô giáo chân thành có thể là con người hạnh phúc ở ngay chốn nhân gian này.

Nhưng các mục sư Mĩ thì luôn luôn trở về với trái đất, và thật khó cho họ khi phải dứt bỏ ánh mắt nhìn về chốn trần gian. Để có thể làm xúc động hơn nữa cử tọa của mình, các mục sư hàng ngày cho họ thấy niềm tin tôn giáo có lợi đến đâu cho tự do và trật tự công cộng, và mỗi khi nghe họ rao giảng, lắm khi thật khó mà hiểu, liệu mục tiêu chính yếu của tôn giáo là cái chân phúc muôn đời muôn kiếp ở thế giới bên kia hay là cái hạnh phúc ở ngay thế giới này.

CHƯƠNG X

VỀ SỰ HAM THÍCH HẠNH PHÚC VẬT CHẤT Ở NƯỚC MỸ

Ở nước Mỹ, đam mê hạnh phúc vật chất không phải bao giờ cũng là điều tuyệt đối duy nhất, nhưng nó lại mang tính chất phổ biến. Nếu như tất cả mọi người đều không có chung cách hưởng thụ vật chất, thì tất cả đều cảm nhận cái vật chất đó giống nhau. Đầu óc con người ở đó đều có mối lo toan giống nhau đối với việc thoả mãn những nhu cầu nhỏ nhất của cơ thể và sắm sửa những tiện nghi vật cho cuộc sống.

Ở châu Âu cũng đang xuất hiện dần dần tình hình tương tự như thế.

Trong những nguyên nhân tạo nên tình trạng đó ở cả châu Âu và Mỹ, có nhiều nguyên nhân gần gũi với đề tài tôi đang khảo sát, và tôi sẽ phải chỉ rõ ra ở đây.

Khi những tài sản được cố định theo lối cha truyền con nối ở các gia đình, ta thấy một số lớn con người được hưởng thụ hạnh phúc vật chất mà lại không cảm nhận được cái thú vị trọn vẹn của hạnh phúc.

Điều gì gắn bó mạnh mẽ hơn cả với trái tim con người, ấy không phải là sự sở hữu một vật báu, mà đó là ước vọng không thoả mãn hoàn toàn sự sở hữu đó và mối lo sợ thường xuyên bị mất vật báu ấy.

Trong các xã hội quý tộc trị, do không khi nào biết đến một trạng thái khác với mình, nên những người giàu cũng chẳng sợ thay đổi trạng thái đó; hầu như họ cũng chẳng buồn hình dung ra một trạng thái khác nữa. Như vậy, cái hạnh phúc vật chất chẳng hề là một mục tiêu cuộc đời đối với họ; đó chỉ là một lối sống mà thôi. Như thế họ coi trạng thái đó là sự tồn tại tự nhiên, họ hưởng thụ trạng thái đó mà chẳng nghĩ ngợi gì hết.

Sự thích thú tự nhiên mang tính bản năng mà mọi con người cảm nhận đối với hạnh phúc, vốn dĩ được thoả mãn dễ dàng và chẳng chút âu lo gì như vậy, khiến tâm hồn họ lo lắng xa xôi đâu đó và gắn bó với cái công cuộc gì đó khó khăn hơn và to tát hơn kích thích họ và lôi kéo họ đi.

Vì thế mà ngay trong khi hưởng thụ vật chất thì những thành viên của giới quý tộc cũng thường tỏ ra một sự khinh bỉ kiêu ngạo ngay đối với những hưởng thụ ấy, và khi họ phải thiếu thốn những thứ đó thì họ vẫn có được một sức chịu đựng đặc biệt. Tất cả các cuộc cách mạng từng gây rối loạn hoặc tiêu diệt các tầng lớp quý tộc đều cho thấy những con người sống trong cảnh thừa thãi lại là những con người dễ dàng bất cần đến những thứ cần thiết tối thiểu, trong khi những con người cần cù leo lên cảnh dư dật thì lại khó sống một khi bị mất đi những của cải đó.

Nếu từ tầng lớp trên mà bị rơi xuống tầng lớp dưới, chúng ta cũng sẽ nhìn thấy những tác động tương tự do những nguyên nhân khác nhau gây ra.

Tại các quốc gia bị tầng lớp quý tộc thống trị xã hội và giữ cho xã hội đó bất động, nhân dân cuối cùng thành ra quen với cái nghèo cũng như những người giàu thì quen với sự sung túc. Những người giàu này thì không cần gì đến hạnh phúc vật chất nữa, vì họ có của cải một cách chẳng mấy khó khăn; còn nhân dân thì chẳng nghĩ gì đến hạnh phúc vật chất cả, vì họ hết hi vọng có được những thứ đó, và chẳng họ cũng quá ít biết đến những thứ hạnh phúc vật chất đó để có thể biết ước ao.

Trong những kiểu xã hội như thế, trí tưởng tượng của người nghèo được quảng sang thế giới khác; những khốn cùng của cuộc đời thực xiết chặt lấy họ; những nhân dân thoát ra khỏi chúng và đi tìm những thú vui ở bên ngoài.

Ngược lại, khi các tầng lớp xã hội bị hoà lẫn vào nhau và các đặc quyền đặc lợi bị thủ tiêu, khi các di sản được đem ra chia cho mọi người và khi ánh sáng trí tuệ và tự do lan toả khắp nơi, trong trí tưởng tượng của người nghèo hiện ra lòng ham muốn hạnh phúc, và trong trí tưởng tượng người giàu hiện ra nỗi lo sợ mất hạnh phúc. Khi đó trong xã hội các gia sản thì vô vàn nhưng chỉ là những gia sản loãng xoàng. Những kẻ “giàu” thì cũng chưa đủ những

hưởng thụ vật chất để biết thêm khát hưởng thụ, và cũng chưa đủ giàu để được thoả lòng. Những kẻ “giàu” này vất vả lắm mới có được những hưởng thụ vật chất đó, và họ cũng mới chỉ biết run rẩy mà hưởng thụ thôi.

Vậy nên họ không ngừng kiếm tìm thêm hoặc cố níu giữ những hưởng thụ quý giá nhường ấy, không đầy đủ nhường ấy và lúc nào cũng chỉ chực tuột mất.

Tôi đã tìm xem có cái đam mê nào của con người mang tính chất tự nhiên nhất, cái đam mê vừa bị kích động lại vừa bị hạn chế bởi trình độ trí tuệ hoặc gia sản thấp hèn của con người, và tôi chẳng thấy có đam mê nào thích hợp hơn là cái thú được hưởng hạnh phúc. Đam mê hạnh phúc vật chất cơ bản là một đam mê của tầng lớp trung lưu; nó lớn lên và phát triển rộng ra cùng với tầng lớp xã hội đó; nó dần dần có vị trí thống ngự cùng với tầng lớp đó. Từ tầng lớp đó nó vươn tới những tầng lớp cao hơn của xã hội và đi xuống vào tận trong lòng nhân dân.

Ở Mỹ, tôi không bắt gặp một công dân khốn khổ nào mà lại không ném ánh mắt hi vọng và thèm thuồng tới những thú hưởng thụ của người giàu, và lại không tưởng tượng sẵn những tài sản mà số phận anh ta vẫn bướng bỉnh tiếp tục từ chối.

Mặt khác, tôi chưa khi nào thấy ở những người giàu có tại Hoa Kỳ cái vẻ dừng dừng cao ngạo đối với hạnh phúc vật chất như đôi khi vẫn thấy biểu hiện qua những con người quý tộc thuộc loại giàu sụ hơn cả và vô đạo đức hơn cả.

Phần lớn những người giàu đó ở Hoa Kỳ vốn dĩ đều nghèo. Họ cảm nhận được cái gậy thúc phía sau của nhu cầu. Họ đã để biết bao thời gian đấu tranh để có được một cái gia sản vẫn cứ còn thù nghịch không đến với họ, và bây giờ thắng lợi rồi, giàu sang rồi, những đam mê đi kèm với cuộc chiến vẫn còn đó. Họ như chuẩn choáng say giữa những thú hưởng thụ nho nhỏ kia mà họ đeo đuổi đã bốn chục năm trường.

Ở Hoa Kỳ, cũng như ở mọi nơi, không phải là không có khá nhiều người giàu nhờ thừa kế gia sản và cũng dễ dàng trở nên giàu sụ mà không phải do

bàn tay mình tạo ra. Nhưng ngay cả những con người này cũng không tỏ ra kém gắn bó với những thú hưởng thụ vật chất ở đời. Cái tình yêu đối với hạnh phúc đã trở thành sự thích thú mang tính quốc gia và ở thế thống trị xã hội. Dòng chảy mạnh mẽ các đam mê của con người cuốn đi về hướng ấy, và kéo tất tậ theo dòng chảy của nó.

CHƯƠNG XI

NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẶC BIỆT CỦA SỰ THIẾT THA ĐỐI VỚI NHỮNG HƯỞNG THỤ VẬT CHẤT TRONG THỜI KÌ DÂN CHỦ

Từ những điều chúng tôi đã trình bày ở trên, ta có thể nghĩ rằng sự thiết tha với những hưởng thụ vật chất phải không ngừng lôi người Mỹ đến chỗ tập tục lộn xộn, gia đình rối loạn và cuối cùng là bản thân xã hội phải bị tổn thương.

Nhưng tình hình lại không hề như vậy: đam mê hưởng thụ vật chất tạo ra trong lòng các nền dân trị những tác động khác với ở những quốc gia quý tộc trị.

Thường có khi sự mệt mỏi với công việc, cảnh giàu có thừa thãi, tình trạng không còn niềm tin nào nữa, sự suy đồi của Nhà nước, dần dần đẩy con người ta ngay trong một nền quý tộc trị đến những hưởng thụ duy nhất vật chất. Có những khi, một quân vương còn thế lực hoặc nhân dân còn yếu kém, nên mặc dù gia sản của những nhà quý tộc không bị động chạm gì và không bị mất, song họ vẫn bị buộc rời bỏ quyền lực, và bằng cách đóng chặt cửa không cho họ có điều kiện tham gia vào những công cuộc lớn, họ bị rơi vào chỗ chỉ còn nghĩ đến những ham muốn, khi đó họ chẳng còn biết làm gì, và họ đi tìm những thú hưởng thụ thân xác để mong quên lãng cái vĩ đại ngày qua.

Khi những thành viên của một cơ thể quý tộc trị hoàn toàn quay về với tình yêu những hưởng thụ vật chất như vậy, họ thường tập trung vào chỉ một hướng đó toàn bộ năng lượng tạo nên bởi thói quen quyền lực từ lâu đời.

Với những con người như vậy, chỉ riêng việc đi tìm hạnh phúc là chưa đủ; họ cần đến một sự sa đoạ hoành tráng và một sự hủ bại toả hào quang. Họ tôn thờ vật chất với quy mô to tát và dường như vô tình họ muốn tỏ ra là những kẻ đi đầu xuất sắc trong nghệ thuật lưu manh hoá.

Một đẳng cấp quý tộc càng mạnh, càng vẻ vang và tự do trong quá khứ, thì lại càng muốn tỏ ra sa đoạ, và bất kể đức hạnh xưa của họ vốn dĩ cao sang đến đâu, tôi vẫn dám đoán trước rằng hào quang của những tật xấu của họ trong tương lai sẽ vượt xa chúng.

Sự thích thú hưởng thụ vật chất chẳng hề dẫn những con người trong các nền dân trị đi tới chỗ thái quá đến thế. Tình yêu đối với hạnh phúc vẫn tỏ ra bền bỉ, duy nhất, phổ biến nhưng biết kiềm chế. Không có chuyện họ thích xây dựng những lâu đài mệnh mông to lớn, để ở đó họ đánh bại thiên nhiên hoặc đánh lừa thiên nhiên, để làm cạn kiệt thế giới đang thoả cơn khát đam mê của một con người. Những người dân chủ thì chỉ thêm vào đồng đất họ đã có một vài “tấc”, để trồng một vườn cây ăn trái, để nới rộng một ngôi nhà đang ở, để tạo cho mỗi thời khắc sống có thêm chút thoải mái và tiện nghi, để tránh những điều khó chịu có thể xảy ra và để thoả mãn những nhu cầu cón con mà chẳng mất gì nhiều sức lực và hầu như lại chẳng tốn tiền. Những đồ vật đó thì nhỏ bé, nhưng tâm hồn họ gắn vào chúng: chúng ngắm nhìn họ hàng ngày và lúc nào cũng ngắm nhìn từ chỗ đứng rất gần. Cuối cùng thì những đồ vật ấy chặn mất cả cuộc đời to lớn bên ngoài, và đôi khi chúng có vị trí nằm giữa cuộc đời và Chúa Trời.

Sẽ có người bảo rằng, chuyện như trên đây chỉ có thể áp dụng vào trường hợp những công dân có gia sản loại tồi, còn những công dân giàu thì sẽ có những thị hiếu tương tự như của những ai đã sống trong thời quý tộc trị. Tôi phản đối lại ý kiến này.

Về chuyện hưởng thụ thú vui vật chất, những công dân giàu sụ nhất hạng của các nước dân chủ không tỏ ra có những thị hiếu khá khác biệt với thị hiếu của nhân dân, có thể đó là vì, họ vốn là từ nhân dân mà ra nên họ thực sự chia sẻ mọi thị hiếu với nhân dân, hoặc là vì họ nghĩ rằng mình phải có chung thị hiếu với nhân dân như vậy. Trong các xã hội dân chủ, tính nhạy

cảm của công chúng có phần nào ôn hoà và thanh bình, theo đó tâm linh mọi con người có thể cùng phù hợp theo. Trong các xã hội đó cũng khó mà thoát ra khỏi quy tắc chung cả về khuyết tật lẫn về đức hạnh.

Vậy là những người giàu sống trong các quốc gia dân trị nhằm mục tiêu vào sự thoả mãn các nhu cầu nhỏ nhặt của họ hơn là vào những thú vui lạ lùng; họ làm hài lòng vô vàn ước vọng nhỏ bé chứ không lao vào bất kì đam mê to tát vô lối nào. Và như vậy họ rơi vào cảnh yếu hèn nhưng không rơi vào sự sa đọa.

Một cách tự nhiên, cái thị hiếu đặc biệt này của con người những thời kì dân chủ đối với các hưởng thụ vật chất hoàn toàn không chống đối lại trật tự; ngược lại họ cần có trật tự để hưởng thụ được các thú vui đó. Họ cũng chẳng là kẻ thù của tập tục đã trở thành nhịp sống hàng ngày; bởi vì tập tục tốt đẹp có lợi cho sự thanh bình công cộng và tạo thuận lợi cho sự phát triển sản xuất công nghiệp. Rất nhiều khi thị hiếu đó được kết hợp với một thứ đạo đức mang tính tôn giáo; con người muốn sung sướng đến mức cao nhất có thể trên thế gian này mà vẫn chẳng khước từ những hứa hẹn tốt đẹp nơi một thế giới khác nữa.

Trong số các tài sản vật chất, có những thứ mà nếu sở hữu chúng thì có tội, nên con người cần thận tránh xa ra. Còn có những thứ khác được tôn giáo và đạo đức cho phép sử dụng. Với những thứ này thì con người lao vào hết mình, cả trái tim, cả trí tưởng tượng, cả cuộc sống của họ, và khi cố công cố sức tìm cách nắm bắt những tài sản này, những con người ấy bỗng quên đi mất đâu là những tài sản còn quý báu hơn nữa làm nên vinh quang và vĩ đại cho loài người.

Điều tôi trách sự bình đẳng không phải là việc nó lôi cuốn con người đuổi theo những thú vui bị ngăn cấm; mà là nó làm cho con người bị cuốn hút hoàn toàn vào sự hưởng thụ những thú vui được phép.

Vị thế mà có thể xác lập trong cuộc đời này một thứ chủ nghĩa duy vật lương thiện, cái không làm hư hại gì đến tâm hồn con người, mà chỉ làm cho tâm hồn con người mềm yếu đi, và cuối cùng là lạng lẽ nhào ra không còn sức bật gì nữa.

CHƯƠNG XII

VÌ SAO CÓ NHỮNG NGƯỜI MĨ THEO TINH THẦN DUY LINH CUỒNG NHIỆT ĐẾN THỂ

Vẫn biết rằng cái ước vọng kiếm được nhiều của cải ở ngay chốn thế gian này vẫn là đam mê thống trị người Mĩ, thế mà vẫn có những thời khắc tinh thần con người chùng xuống, cái lúc tâm hồn dường như cắt đứt mọi mối dây liên hệ vật chất níu kéo nó và hung hăng vượt thoát về phía trời cao.

Đôi khi ta bắt gặp trong tất cả các bang của Hoa Kỳ, nhưng chủ yếu là ở những vùng ít cư dân miền Tây, những vị mục sư truyền giáo nặng nề khuôn vác Lời Chúa đem từ chốn này qua chốn nọ.

Có những gia đình đầy đủ cả cụ già, phụ nữ và trẻ nhỏ, băng qua những vùng khó khăn cách trở để tới nghe các vị mục sư đó giảng đạo; và khi họ đã gặp được các vị mục sư kia rồi, trong nhiều ngày và nhiều đêm họ quên hẳn cả tới những công việc chăm sóc cấp thiết cho cơ thể mình, chỉ để được nghe giảng.

Trong lòng xã hội nước Mĩ, ta bắt gặp đó đây những tâm hồn ngập tràn một tinh thần duy linh cuồng nhiệt và hầu như hung bạo, cái điều ta không còn bắt gặp nữa ở bên châu Âu. Ở đây thỉnh thoảng lại mọc lên những giáo phái kì dị cố mở ra những con đường lạ lùng đi tới cái hạnh phúc vĩnh hằng. Những cơn điên tín ngưỡng ở nước Mĩ này là những chuyện xảy ra thông thường.

Ta chớ nên lấy làm ngạc nhiên trước những điều như thế.

Không phải con người là kẻ tự đem lại cho mình sự thích thú cái vô tận và tình yêu cái bất tử. Những bản năng thăng hoa đó chẳng hề sinh ra từ sự đồng danh của ý chí người: cơ sở bất biến của nó là ở trong bản chất người;

những bản năng đó tồn tại mà chẳng cần gì phải cố gắng. Con người có thể ngáng trở và bóp méo những bản năng ấy, nhưng không tài nào thủ tiêu nổi chúng.

Tâm linh con người có những nhu cầu cần phải được thoả mãn; và bất kể việc con người tìm cách làm cho tâm tinh sao nhãng những điều ấy đi, sớm muộn tâm linh vẫn không thể tồn tại khác được, nó lại bồn chồn âu lo và cựa quậy ngay giữa lúc con người đang hưởng thụ những thú vui xác thịt.

Nếu như tâm linh của đại bộ phận loài người bao giờ cũng chỉ tập trung vào kiếm tìm những của cải vật chất, thì chắc chắn cũng sẽ có những phản ứng diệu kì trong tâm linh một số ít con người. Những con người ít ỏi này liều lĩnh lao vào thế giới tâm linh, vì họ sợ bị vướng mắc giữa những ràng buộc quá chật hẹp do thân xác định áp đặt lên họ.

Ta chớ nên ngạc nhiên nếu như giữa lòng một xã hội chỉ biết lo lắng chuyện mặt đất, thì lại bắt gặp một số ít cá nhân chỉ muốn ngược nhìn trời cao. Tôi hẳn là sẽ ngạc nhiên nếu như tại một quốc gia chỉ biết lo toan chuyện hạnh phúc trần gian, mà lại vẫn chẳng bắt gặp những tiến bộ của tinh thần huyền hoặc.

Có người cho rằng những cuộc xua đuổi tróc nã của các hoàng đế La Mã và những cực hình trong đấu trường là nguyên nhân hoang mạc vùng Thebaide^[388] có người đến ở; còn tôi thì lại cho rằng, có lẽ những thú vui ở Roma và triết học hưởng lạc Epicure^[389] của Hi Lạp xưa mới là nguyên nhân.

Nếu như trạng thái xã hội, các điều kiện hoàn cảnh và luật pháp không kìm giữ được chắc chắn tinh thần người Mĩ vào chỉ trong việc kiếm tìm hạnh phúc, ta có thể tin rằng, khi tinh thần đó chuyển sang lo toan những vấn đề phi vật chất, nó sẽ tỏ ra dè dặt hơn và già dặn hơn, và nó cũng dễ dàng tự tiết chế. Nhưng tinh thần đó sẽ cảm thấy bị tù hãm trong những giới hạn người ta hình như không định cho nó thoát ra. Khi vượt những giới hạn đó rồi, tinh thần ấy không biết dừng lại cố định ở nơi nào, và nó chỉ biết chạy, chạy không ngừng, chạy vượt khỏi những giới hạn của lương tri con người.

CHƯƠNG XIII

VÌ SAO ĐƯỢC SỐNG GIỮA SỰ SUNG TÚC RỒI MÀ NGƯỜI MĨ VẪN LO ÂU ĐẾN THẾ

Đôi khi tại châu Âu, lọt thỏm vào giữa mấy làng mạc xa xôi hẻo lánh, ta vẫn còn bắt gặp những khu dân cư tưởng đâu như bị bỏ quên giữa cảnh ồn ào sôi sục khắp nơi, và mấy khu quần cư đó tưởng đâu như bất động trong khi khắp xung quanh họ mọi thứ đều chuyển động. Phần lớn các nhóm cư dân đó đều dốt nát và sống rất khốn khổ; họ chẳng hề tham gia vào mọi công việc chính quyền, và lắm khi các chính quyền còn áp bức họ. Thế mà, ta vẫn thấy họ có gương mặt yên tĩnh, và họ thường tỏ ra có một khí sắc vui vẻ.

Ở Mỹ thì tôi được thấy những con người tự do nhất hạng và thông minh nhất hạng được đặt vào trong hoàn cảnh may mắn nhất hạng trên đời này. Thế mà tôi cảm thấy hình như luôn luôn có một thứ gì như bóng mây che mờ nét mặt họ. Tôi thấy họ lúc nào cũng nghiêm trang, hầu như là họ âu sầu buồn bã ngay cả khi họ đang hưởng các thú vui.

Lí do chủ yếu của trạng thái vừa kể, ấy là những người trong trường hợp thứ nhất thì không nghĩ ngợi gì tới những điều tồi tệ họ đang chịu đựng, trong khi đó những người trong trường hợp thứ hai thì lại không ngừng nghĩ ngợi về những điều tốt lành họ chưa có trong tay.

Thật là một sự lạ lùng khi được tận mắt thấy người Mỹ nông nản đến phát sốt phát rét chạy đuổi theo hạnh phúc, và họ thường không ngừng tỏ ra bị dày vò vì một nỗi lo sợ mơ hồ đã không chọn đúng con đường ngắn nhất phải theo để tới đích.

Người dân Hoa Kỳ gắn bó chặt chẽ với những tài sản thế gian này, như thế anh ta muốn được bảo đảm không bị chết vì thiếu thốn, và nom kìa, anh ta

vội vàng biết bao nhiêu khi phải nắm bắt những gì trôi ngang trong tầm tay qua trước mắt, tưởng chừng như anh ta e sợ từng giây từng phút không kịp sống trước khi được hưởng cái mình mong muốn đó. Anh ta vợ lấy tất cả, nhưng không để chúng bị bóp nát, và rồi lại để tuột khỏi đôi bàn tay mình vì còn mãi chạy theo hưởng thụ những cái mới.

Ở Hoa Kỳ, người ta xây nhà cẩn thận để sống những ngày về già, thế nhưng khi đang lợp mái thì có khi anh ta đã bán nhà đó rồi. Anh ta trồng cây trong vườn và sắp được nếm thử quả ngon trái ngọt thì đã vội đem vườn đi cho thuê. Anh ta vỡ hoang một khoảnh ruộng, và nhường cho kẻ khác công việc thu hái mùa màng. Anh ta theo một nghề, rồi bỏ nghề luôn. Anh ta định cư ở một chỗ rồi chỉ ít lâu sau đã bỏ mà đi, mang theo cả các ước vọng thay đổi bấp bênh của mình đi chốn khác. Công chuyện riêng tư cho anh ta chút thời gian thanh thoi, thế là anh ta lao ngay vào guồng xoáy chính trị. Và khi tới cuối một năm đầy ắp công việc, còn có chút gì đó để mà thông thả nghỉ ngơi, thì anh ta mang thói tò mò đầy âu lo đi lang thang đây đó trên đất nước Hoa Kỳ mênh mông. Cứ như thế, anh ta đi năm trăm dặm trong vài ngày để tiêu khiển cho hết niềm hạnh phúc của mình.

Cuối cùng có cái chết chặn anh ta lại trước khi anh ta mệt mỏi vì cuộc săn đuổi vô ích kia hòng tìm cho ra cái toàn phúc trọn vẹn vẫn cứ còn trốn chạy trước mắt.

Ban đầu thì ta ngạc nhiên ngấm nhìn cái nhộn nhạo đặc biệt kia ở biết bao con người may mắn được sống trong cảnh hạnh phúc đầy tràn. Khung cảnh đó dầu sao cũng cũ mèm như thế gian này; cái mới mẻ, ấy là được nhìn thấy cả một dân tộc sống trong khung cảnh ấy.

Sự thích thú hưởng thụ vật chất cần phải được coi như nguồn suối cơ bản của nỗi âu lo kín đáo hiển hiện trong mọi hoạt động của người Mỹ, và của sự thích đổi thay diễn ra ở họ hàng ngày.

Kẻ nào khép kín trái tim mình chỉ trong việc kiếm tìm những của cải trên thế gian này thì bao giờ cũng vội vã, vì anh ta chỉ có thời gian hữu hạn để tìm ra chúng, chiếm đoạt chúng và hưởng thụ chúng. Kí ức về sự ngăn ngại của cuộc đời không ngừng thúc vào lưng anh ta. Bất kể đã có những tài sản

gì, mỗi lúc anh ta lại tưởng tượng thấy cả ngàn chuyện khác nữa, mà nếu không vội vàng lên, thì cái chết sẽ ngăn cản anh ta hưởng thụ chúng. Riêng ý nghĩ đó là đủ để đầu óc anh ta đầy bối rối, đầy e sợ và tiếc nuối, khiến cho tinh thần anh ta không lúc nào ngơi nghỉ và buộc anh ta thay đổi xoành xoạch các ý đồ và nơi chốn.

Nếu như gắn với cái thích thú hạnh phúc vật chất mà lại có cái trạng thái xã hội ở đó cả luật pháp lẫn tập tục đều không níu giữ con người ở yên một chỗ, điều này sẽ là một kích thích to tát thêm nữa cho nỗi âu lo trong lòng con người: ta sẽ thấy con người liên tục thay đổi đường đi, vì e rằng chưa đi đúng con đường ngắn nhất sẽ phải dẫn anh ta đến hạnh phúc.

Vả chẳng cũng dễ dàng nhận thấy rằng, con người đầy đam mê đi tìm những thú vui vật chất thì cũng thuộc loại người cả thèm chóng chán; do chỗ mục tiêu cuối cùng là hưởng thụ, nên phương tiện đạt tới mục tiêu cũng phải nhanh chóng và dễ dàng, nếu không công sức bỏ ra chẳng bỏ sự hưởng thụ. Vì thế nên phần lớn linh hồn của các người đi làm việc kiếm tìm đó đều vừa đầy nhiệt huyết lại vừa yếu mềm, vừa hung bạo lại vừa uỷ mị. Lắm khi cái chết còn không đáng sợ bằng sự liên tục nỗ lực đi tới chỉ một mục tiêu như thế.

Sự bình đẳng dẫn dắt theo một con đường trực diện hơn nhiều và tới vô vàn tác động như những gì tôi vừa mô tả.

Khi mọi đặc quyền do nguồn gốc ra đời đều bị thủ tiêu, khi mọi nghề nghiệp đều mở cửa cho tất cả mọi người và con người có thể tự mình đi tới từng đỉnh cao trong mọi đỉnh cao, thì khi đó dường như một sự nghiệp vô cùng rộng lớn và dễ dàng được mở ra trước tham vọng của mọi con người, và họ tự nhiên hình dung thấy mình được hấp dẫn vì những vận mệnh lớn lao. Nhưng đó là một cách nhìn sai lạc ngay lại ngay được kinh nghiệm uốn nắn lại cho. Cũng cái quyền bình đẳng ấy, cái quyền khiến cho mỗi công dân có được những hi vọng vô cùng lớn, lại khiến cho tất cả các công dân kia trên tư cách cá nhân đều thành những kẻ yếu đuối. Nó hạn chế sức mạnh các công dân từ khắp các phía, đồng thời nó cũng cho phép các ước vọng của công dân đó được trải rộng ra.

Không những bản thân các công dân đó bất lực, mà cứ mỗi bước đi họ lại còn bắt gặp vô vàn trở ngại mà ngay từ ban đầu họ chưa thấy nổi.

Họ đã thủ tiêu được những thanh chắn khó chịu do một vài đồng loại gây ra; họ bắt gặp sự cạnh tranh ganh đua của tất cả mọi người. Cái cột mốc định giới hạn chỉ thay đổi hình dáng chứ không thay đổi vị trí. Khi những con người đó còn gần như giống nhau và khi họ cùng đi một con đường, thì rất khó cho bất kì ai trong bọn họ bước nhanh và vượt ra khỏi đám đông đồng phục bao quanh nhau và dồn ép nhau.

Sự chống đối thường xuyên giữa những bản năng đã làm nảy sinh ra quyền bình đẳng, và những phương tiện nó đem lại để thoả mãn những bản năng ấy làm cho các linh hồn người bị dày vò và mỏi mệt.

Ta có thể hình dung những con người khi đạt tới một trình độ tự do nhất định thì hoàn toàn thoả mãn. Khi ấy họ chẳng chút lo âu gì và chẳng nhiệt tình gì cứ thế hưởng thụ trạng thái độc lập của mình. Nhưng con người lại chẳng khi nào có được một trạng thái bình đẳng đủ thoả mãn họ.

Dù cố gắng đến đâu chẳng nữa cũng vô ích thôi, một dân tộc chẳng thể nào làm cho trong nội bộ mình các điều kiện hoàn cảnh được hoàn toàn bình đẳng. Và nếu chẳng may mà họ lại đạt tới được trạng thái bình đẳng tuyệt đối và hoàn toàn ấy, thì vẫn còn đó cho họ sự bất bình đẳng về trí tuệ, là cái trực tiếp đến từ bàn tay Chúa Trời, là cái bao giờ cũng sẽ trượt thoát khỏi bàn tay luật pháp.

Bất kể trạng thái xã hội và cơ cấu chính trị của một quốc gia có dân chủ đến đâu chẳng nữa, ta vẫn cứ tin rằng mỗi một công dân của nó bao giờ cũng thấy ở gần với mình có rất nhiều điểm ngược trị họ, và ta có thể tiên đoán là công dân ấy sẽ luôn luôn để mắt nhìn về chỉ một phía ấy. Khi luật chơi chung của một xã hội là sự bất bình đẳng, thì mắt ta không nhìn thấy những điều bất bình đẳng quá lớn. Khi tất cả mọi thứ đều như cào bằng với nhau, thì chỉ một tí bất bình đẳng cũng làm cho con người bị xúc phạm. Chính vì thế mà, chừng nào quyền bình đẳng càng nhiều lên, thì bao giờ cũng càng khó thoả được cơn khát ước vọng bình đẳng.

Tại các quốc gia dân trị, con người dễ dàng có được một trình độ bình đẳng nhất định; song họ chẳng thể nào đạt tới được trình độ bình đẳng mà họ ao ước. Cái trình độ bình đẳng này cứ mỗi ngày lại lùi xa phía trước họ, song lại chẳng khi nào mất đi khỏi tầm nhìn của họ, và càng lùi xa thì nó lại càng bắt mắt con người đang đeo đuổi. Con người không ngừng nghĩ là mình sắp vớ được nó và rồi nó lại vượt thoát khỏi đôi cánh tay con người định ôm lấy nó. Con người được thấy nó khá gần để cảm nhận được những cái duyên của nó, nhưng con người cũng không bao giờ tới được quá gần để mà hưởng thụ nó, và con người sẽ chết trước khi nếm được trọn vẹn những dịu ngọt của cái quyền bình đẳng tuyệt đối.

Chính đó là nguyên nhân của cái vẻ âu sầu đặc biệt mà ta thường nhận thấy ở những con người sống giữa cảnh sung túc ê hề trong những miền đất dân chủ, và (nguyên nhân của cả) sự chán chường cuộc sống xảy đến với con người giữa cuộc sinh tồn êm ả và dư dả của họ.

Ở Pháp, người ta than phiền về số lượng gia tăng các cuộc tự tử; ở Mỹ tự tử nhiều hơn, nhưng chắc chắn là tình trạng tâm thần điên dại ở nước này có tính chất phổ biến hơn bất cứ ở đâu.

Đó là những triệu chứng khác nhau của cùng một căn bệnh.

Dù là bị kích động, nhưng người Mỹ không giết nhau, đó không chỉ vì tôn giáo cấm đoán, và cũng vì có thể nói là ở nước họ không có chủ nghĩa duy vật, mặc dù vẫn có sự đam mê hạnh phúc vật chất mang tính phổ biến.

Ý chí của người Mỹ biết cường lại, nhưng thường khi lí trí của họ chịu thua.

Vào những thời kì dân chủ, những điều hưởng thụ đều mạnh mẽ hơn ở thời quý tộc trị, và số lượng những con người được hưởng thụ lại cao hơn vô cùng, nhưng mặt khác, ta cũng phải thừa nhận rằng hi vọng và ước vọng ở thời này thường rơi vào thất vọng, tâm linh con người dễ xúc động và khắc khoải hơn, và những mối lo thì đau đớn hơn.

CHƯƠNG XIV

VÌ SAO VỚI NGƯỜI MÃ SỰ THÍCH THÚ HƯỞNG THỤ VẬT CHẤT LẠI GẮN BÓ VỚI TÌNH YÊU TỰ DO VÀ VỚI SỰ CHĂM LO VIỆC CÔNG

Khi một nhà nước dân chủ quay sang tình trạng chuyên chế, những hoạt động công cộng và tư nhân nó có trước đó bỗng chỉ còn tập trung vào công việc tư nhân, và kết quả là trong một thời gian xã hội có được sự thịnh vượng vật chất; nhưng rồi chẳng bao lâu guồng quay đó chậm dần lại và nền sản xuất ngừng hẳn.

Tôi không biết liệu ta có thể kể ra được duy nhất một dân tộc nào giỏi sản xuất công nghiệp và thương mại, kể từ người Tyre^[390] tới người Florence^[391] cho tới người Anh^[392], lại không phải là một dân tộc tự do. Vậy là có một mối dây liên hệ chặt chẽ và một mối quan hệ tất yếu giữa hai điều này: tự do và sản xuất công nghiệp.

Điều này nói chung với tất cả các dân tộc đâu đâu cũng thế cả, nhưng đặc biệt với các quốc gia dân trị thì đó là điều hoàn toàn có thật.

Ở những phần bên trên tôi đã nói vì sao những con người sống trong các thời kì có quyền bình đẳng lại thường xuyên có nhu cầu kết hội để tự cung ứng hầu hết của cải mà họ đeo đuổi, và mặt khác, tôi cũng đã nói sao khi có được rất nhiều quyền tự do chính trị thì nghệ thuật kết hội cũng được hoàn thiện và phổ cập cho mọi người. Vậy là, trong những thời kì đó, quyền tự do đặc biệt hữu ích cho công việc tạo ra các loại tài sản. Ngược lại, ta có thể thấy rằng một nền chuyên chế đặc biệt thù nghịch với điều đó.

Trong những thời kì dân chủ, cái bản tính của quyền lực tuyệt đối thì không độc ác cũng chẳng man rợ, nhưng nó tỉ mỉ và gây phiền hà. Một sự

bạo hành kiểu này, dù không dày xéo nhân loại dưới chân, song lại trực tiếp đối lập với tài năng thương mại và bản năng sản xuất công nghiệp.

Vì thế mà con người ở các thời kì dân chủ cần phải được tự do, để họ tạo ra dễ dàng hơn những hưởng thụ vật chất mà lúc nào họ cũng thèm thuồng.

Tuy nhiên đôi khi sự thích thú quá trớn của họ với những hưởng thụ đó lại đưa họ sa chân vào cạm bẫy đầu tiên bắt gặp. Khi đó đam mê hạnh phúc quay lại phản bội chính nó và bỏ đi mà chẳng thèm nhìn thấy đối tượng nó thèm thuồng đeo đuổi.

Thật vậy, có một khúc chuyển tiếp cực kì nguy hiểm trong cuộc sống các quốc gia dân trị.

Khi sự thích thú hưởng thụ vật chất phát triển tại một trong những quốc gia đó nhanh hơn sự phát triển của ánh sáng trí tuệ và những thói quen sử dụng quyền tự do, khi đó sẽ xuất hiện một thời điểm con người như thế không còn là chính mình nữa một khi họ được nhìn thấy những tài sản mới mẻ mà họ sẵn sàng nắm bắt lấy. Chỉ còn có mỗi một mối lo toan là lập nghiệp làm giàu, họ chẳng còn nhìn thấy mối dây liên hệ chặt chẽ gắn kết gia sản riêng của mỗi người trong bọn họ với sự thịnh vượng chung của tất cả mọi người. Chẳng cần phải thu lại từ tay những công dân ấy các quyền họ đã có được; họ tự tay mình để rơi tuột chúng đi rồi. Việc thực thi các nghĩa vụ chính trị của họ như thế chỉ còn là một chuyện trái ý gây khó chịu làm họ phải rời bỏ công việc sản xuất. Khi cần bàn tính chuyện chọn người đại diện, chuyện ủng hộ hệ thống quyền lực, chuyện chung nhau giải quyết những vấn đề chung, thì họ thấy thiếu thời gian; họ không muốn tiêu phí thời giờ vàng bạc vào những công việc vô tích sự. Họ coi đó là trò chơi của những kẻ vô công rồi nghề không thích hợp chút gì với những con người nghiêm túc và bận bịu vì những lợi ích nghiêm trọng của cuộc đời. Những con người ấy ngỡ rằng họ đang theo đuổi học thuyết về lợi ích, nhưng họ chỉ có một ý niệm mơ hồ thô kệch về thế nào là lợi ích, và để chuyên chú vào những điều được họ gọi tên là “công chuyện“, họ làm ngơ cái công chuyện chính yếu, ấy là làm chủ được bản thân mình.

Những công dân đang lao động do không còn nghĩ gì nữa đến việc công, và cái tầng lớp có khả năng đảm trách việc công như là những trò tiêu khiển lại không còn nữa, thế là vị trí của chính quyền như thế để trống.

Nếu như vào thời điểm nguy kịch đó mà lại có một kẻ lòng đầy tham vọng mà lại khéo léo xông ra chiếm lấy quyền lực, hẳn ta sẽ thấy mọi cửa ngõ đều rộng mở cho việc tiếm quyền.

Kẻ tiếm quyền ấy chăm lo một thời gian sao cho mọi lợi ích vật chất đều phát đạt, và thiên hạ sẽ giao cho anh ta toàn quyền mọi việc về sau. Chỉ mong sao anh ta duy trì được trật tự. Những con người đam mê thụ hưởng vật chất, trước khi khám phá thấy Tự do là công cụ tạo ra hạnh phúc, thì lại thường phát hiện ra rằng chính Tự do tạo ra xáo động gây rắc rối cho hạnh phúc. Và chỉ may mắn động dạng gì ở công chúng lọt được vào giữa những thú vui nho nhỏ của cuộc đời riêng tư, thế là họ thức giấc và lo lắng theo dõi. Một thời gian dài nỗi sợ sự vô chính phủ không ngừng khiến cho họ đông tai nghe ngóng, và liền ngay khi có chuyện lộn xộn đầu tiên nổ ra, thế là họ sẵn sàng nhảy ra ngay khỏi Tự do.

Tôi sẵn lòng thừa nhận rằng nền hoà bình công cộng là một sự đại phúc; song tôi vẫn không muốn quên rằng, chính là qua một thứ trật tự tử tế mà các quốc gia đi tới chế độ bạo quyền. Từ đó không nhất thiết ta phải kết luận là các dân tộc nên khinh bỉ nền hoà bình công cộng; nhưng ta đừng nên coi đó là tất cả. Một dân tộc chỉ đòi hỏi chính phủ của nó duy trì trật tự, thì từ trong đáy lòng, dân tộc đó đã là tên nô lệ rồi. Nó là nô lệ của cái hạnh phúc riêng, và sớm muộn sẽ xuất hiện kẻ dùng xiềng xích trói nó lại.

Nền bạo quyền của các phe nhóm cũng đáng để ta e sợ như nền bạo quyền của một cá nhân.

Khi khối lượng đông đảo công dân chỉ còn muốn lo toan cho chuyện riêng tư, thì các đảng bé nhất không nên tuyệt vọng trong việc có thể trở thành kẻ làm chủ những vấn đề công cộng.

Không hiếm khi thấy trên sân khấu thế giới mệnh mông, cũng như trên sân khấu nhỏ ở nhà hát, vô vàn con người được đại diện bởi một vài nhân

vật. Riêng mấy vị đại diện này nói năng nhân danh một đám đang vắng mặt hoặc lơ đãng; riêng mấy vị đó hành động giữa sự bất động phổ biến khắp nơi nơi; tùy theo ý thích riêng của mình mà mấy vị này chi phối đủ thứ, họ tùy thích thay đổi luật pháp và đàn áp tập tục; và ta sẽ chẳng ngạc nhiên khi thấy cả một dân tộc vĩ đại rơi vào tay một nhóm nhỏ những kẻ hèn yếu và nhơ nhuốc.

Cho tới lúc này, người Mĩ vẫn còn may mắn tránh được tất cả những mỏm đá ngầm mà tôi vừa chỉ ra; và chỉ riêng việc này, họ thực sự xứng đáng được chúng ta kính phục.

Có lẽ chẳng có đất nước nào trên trái đất này mà ở đó ta bắt gặp ít kẻ nhàn rỗi bằng ở nước Mĩ và ở đó tất cả những ai đang lao động đều nồng cháy kiếm tìm hạnh phúc. Thế nhưng nếu như đam mê của người Mĩ đối với những hưởng thụ vật chất thật mãnh liệt, thì ít ra nó cũng không mang tính chất mù quáng, và mặc dù vẫn còn bất lực trong việc làm cho đam mê đó của người Mĩ giảm nhẹ đi, song lí trí của họ vẫn còn dẫn dắt cho đam mê đó.

Một người Mĩ lo toan cho các lợi ích riêng tư cứ như thể anh ta là kẻ duy nhất trên đời này, và liền sau đó, anh ta lại lao vào việc công ích như thể lúc này anh ta chợt quên mất những công việc ấy. Hình như trong lòng người Mĩ khi thì được thúc đẩy vì tính tham lam vị kỉ nhất, khi thì động lực là chủ nghĩa yêu nước mạnh mẽ nhất. Trái tim người không thể nào phân chia rạch ròi nổi điều này. Những con người sống ở Hoa Kỳ lần lượt tỏ ra có một đam mê mạnh mẽ và giống nhau đối với hạnh phúc và tự do, có thể khiến ta tin rằng những đam mê của họ hội nhập lại với nhau và hoà vào với nhau ở chốn vắng nào đó trong tâm hồn họ.

Và quả tình người Mĩ thấy tự do của họ là công cụ tốt nhất và bảo đảm chắc chắn nhất cho hạnh phúc của họ. Họ yêu hai điều đó, yêu tự do vì hạnh phúc, và yêu hạnh phúc vì tự do. Họ không hề nghĩ rằng nghĩa vụ của họ không phải là hoà mình vào với việc công; ngược lại, họ tin rằng công việc chính của họ là tự tay mình bảo đảm sao cho có được một chính quyền cho phép họ nhận được những điều tốt đẹp mà họ ao ước, và chính quyền ấy

cũng không ngăn cấm họ thanh toán nếm nấp những gì mình đã thu hái được.

CHƯƠNG XV

VÌ SAO NIỀM TIN TÔN GIÁO THỈNH THOẢNG LẠI KHIẾN CHO NGƯỜI MỸ NGOẢNH MẶT ĐI KHỎI NHỮNG HƯỞNG THỤ VẬT CHẤT

Ở Hoa Kỳ, đến ngày Chủ nhật hàng tuần, đời sống thương mại và sản xuất công nghiệp của cả nước hầu như bị đình trệ; mọi tiếng động cũng im bật. Một cuộc nghỉ ngơi đi vào bề sâu, hoặc đúng hơn là một thứ tĩnh tâm trang trọng diễn ra sau cuộc nghỉ ngơi; đến lúc tâm linh con người trở về với chính mình và tự ngắm mình.

Trong ngày chủ nhật đó, những địa điểm dành cho buôn bán đều vắng tanh; mỗi công dân, con cháu bám bấu quanh, cùng đi đến một nơi thờ; tại đó có những người diễn thuyết về bao điều kì lạ dường như chẳng quen lỗ tai ông ta. Diễn giả nói về vô vàn điều xấu xa có nguyên nhân từ sự kiêu ngạo và tính tham lam. Người ta nói với vị công dân này về sự cần thiết điều hoà các ước vọng, nói về các thú vui tinh tế chỉ gắn bó với đức hạnh, và nói về hạnh phúc chân chính đi kèm theo thú vui đó.

Khi trở lại nhà, chúng ta không thấy ông công dân kia mở vội sổ sách kinh doanh ra xem. Ông ta mở Kinh Thánh ra; ông đọc trong đó những mô tả cao nhã hoặc cảm động trong sự vĩ đại và lòng từ thiện của Đấng Sáng thế, về sự kì vĩ vô cùng tận của những kiệt tác Chúa tạo ra, về số mệnh cao cả dành cho con người, về các nghĩa vụ và các quyền của con người trước sự bất tử.

Chính vì thế mà, từng lúc từng lúc, người Mỹ như thể trốn ra một thoáng khỏi bản thân, và thoát ra một lúc khỏi những đam mê nho nhỏ xáo trộn cuộc đời ông ta, và thoát khỏi những lợi ích thoáng qua đầy chật cuộc sống

của mình, ông công dân của chúng ta chột thâm nhập được vào một thế giới lí tưởng ở đó mọi thứ đều to tát, đều trong sáng, đều vĩnh hằng.

Tại một đoạn khác của công trình này, tôi có tiến hành nghiên cứu những nguyên nhân của việc duy trì được những thiết chế chính trị của người Mĩ, và tôi đã coi tôn giáo như thể là một trong những nguyên nhân căn bản. Bây giờ đây, tôi chỉ xem xét đến trường hợp của những cá nhân, tôi đã tìm thấy và tôi nhận ra được cái nguyên nhân tôi từng nhắc đến, rằng tôn giáo không kém hữu ích đối với từng công dân cũng như đối với cả Nhà nước nữa.

Qua thực hành của mình, người Mĩ tỏ ra là họ hoàn toàn cảm nhận được cái nhu cầu phải dùng tôn giáo để đạo đức hoá nền dân chủ. Những gì họ nghĩ trong vấn đề này về bản thân là một chân lí mà mọi dân tộc dân chủ cần phải thấm nhuần.

Tôi chẳng hề hoài nghi rằng thiết chế xã hội và chính trị của một quốc gia chỉ cho phép nó có vài ba tín ngưỡng và vài ba thị hiếu để rồi mọi thứ sẽ nảy nở bên trong đó; và cũng những “nguyên nhân” đó sẽ khiến cho quốc gia nó không cần nỗ lực bao nhiêu, có thể nói là không để ý nữa, song vẫn không dính vào những quan niệm cùng những khuynh hướng nào đó.

Toàn bộ nghệ thuật của nhà lập pháp nằm ở chỗ biết trước được một cách chắc đúng những bờ dốc tự nhiên đó của các xã hội con người, đừng biết chắc đâu là chỗ phải tới để hỗ trợ các nỗ lực của các công dân, và đâu là chỗ cần thiết phải can thiệp để làm giảm bớt các nỗ lực ấy. Bởi vì những nghĩa vụ này thay đổi tùy theo thời gian. Chỉ có cái mục đích mà con người luôn luôn phải hướng đến là bất biến; còn các phương tiện để đi tới đích thì không ngừng biến đổi.

Nếu tôi ra đời trong một thời kì quý tộc trị, trong lòng một quốc gia nơi gia sản cha truyền con nối của những nhà này và sự nghèo túng không gì chữa chạy nổi của những nhà khác khiến cho đầu óc con người không còn nghĩ nổi tới cái tốt đẹp hơn và giữ cho tâm hồn con người chỉ còn co lại tưởng ngấm một thế giới khác. (Nếu như vậy thì) tôi những mong rằng tôi có được khả năng kích thích ở những con người đó lòng yêu những nhu cầu, tôi mong rằng sẽ tìm ra được những phương tiện nhanh nhạy nhất và dễ

dàng nhất để thoả mãn những nhu cầu mới mẻ tôi đã làm sinh ra trong con người họ, và bằng cách làm cho những nỗ lực lớn lao của trí tuệ người từ bỏ những công trình nghiên cứu giới tự nhiên, tôi muốn kích thích những đầu óc ấy chuyển sang nghiên cứu cái hạnh phúc của con người.

Nếu xảy ra chuyện còn một số người như bốc lửa theo đuổi sự giàu có và lộ ra một tình yêu quá trớn đối với những hưởng thụ vật chất, tôi sẽ chẳng lấy đó làm điều đáng báo động. Những nét riêng rẽ đó rồi sẽ biến mất trên gương mặt chung của con người.

Các nhà lập pháp của các quốc gia dân trị còn có những điều khác nữa để mà chăm lo.

Hãy đem lại ánh sáng trí tuệ và tự do cho nhân dân các quốc gia dân trị, rồi hãy để cho tự họ hành động. Họ sẽ dễ dàng lấy được của thế giới này mọi điều tốt lành có thể có từ đó; họ sẽ trở nên lành nghề trong từng nghề hữu ích và sẽ làm cho cuộc sống thường nhật càng ngày càng tiện nghi, thoải mái, dịu ngọt hơn lên; trạng thái xã hội của họ tự nhiên sẽ đẩy họ đi theo hướng đó. Tôi không lo chuyện họ dừng chân giữa đường.

Thế nhưng, khi con người đang ham hố đeo đuổi cuộc kiếm tìm cảnh sung túc một cách lương thiện và chính đáng đó, ta vẫn e rằng có lúc họ không còn sử dụng được nữa những khả năng cao xa nhất của mình. Và khi họ chỉ thích cải thiện mọi điều xung quanh mình thôi, chính bản thân họ sẽ có nguy cơ “xuống cấp”. Nguy cơ chính là ở chỗ đó, chứ không phải là ở chỗ khác đâu.

Vậy thì những nhà lập pháp của các quốc gia dân trị và tất những con người trung thực và sáng suốt sống trên những mảnh đất ấy cần phải không ngừng tự mình thực hành và làm nâng cao tâm hồn con người, nâng chúng lên hướng về phía trời cao. Cần làm cho tất cả những ai quan tâm đến tương lai của các xã hội dân chủ phải đoàn kết lại, và tất cả mọi người phải cùng nhau liên tục nỗ lực làm lan toả trong lòng các xã hội ấy sự thích thú cái vô tận, tình cảm đối với cái to tát và tình yêu đối với những thú vui phi vật chất.

Cho dù có khi ta bắt gặp trong dư luận ở một quốc gia dân trị một vài “lí thuyết” xấu định làm cho mọi người tin rằng, cùng với việc thân xác con người mất đi thì tất cả cũng mất đi theo, ta hãy coi những con người rao giảng những chuyện đó như là những kẻ thù tự nhiên của quốc gia đó.

Có vô vàn điều ở các nhà theo chủ nghĩa duy vật làm tôi thấy mình bị xúc phạm. Tôi cảm thấy học thuyết của họ nguy hại đến độ gây chết người, và sự kiêu căng của bọn họ làm tôi nổi nóng lên muốn chống lại họ. Nếu hệ thống của họ có chút gì hữu ích cho con người, tôi nghĩ rằng đó có thể là tạo ra ở con người một ý thức khiêm nhường về bản thân mình. Nhưng các học thuyết (duy vật chủ nghĩa) đó lại chẳng khiến cho con người có được ý thức ấy. Và khi các vị đó nhận thức được rằng những gì mình tạo ra chỉ là những kẻ vũ phu, thì khi đó họ cũng tỏ ra hãnh diện như thể đã tạo ra được những ông Chúa Trời.

Với dân tộc nào cũng vậy, chủ nghĩa duy vật là một căn bệnh nguy hiểm cho tinh thần con người; nhưng cần đặc biệt biết sợ nó khi nó xuất hiện ở một quốc gia dân trị, bởi khi đó nó kết hợp tuyệt vời với những tật xấu trong tình cảm con người rất phổ biến trong nhân dân các quốc gia đó.

Nền dân trị tạo thuận lợi cho sự thụ hưởng vật chất. Thị hiếu đó, một khi trở thành quá trớn, làm cho con người tin rằng mọi thứ trên đời này chỉ là vật chất; và đến lượt mình, chủ nghĩa duy vật khi đó hoàn thành nốt “sứ mệnh” với một sự nhiệt thành vô cảm lôi cuốn con người vào chính những thú vui đó. Đó là cái vòng luẩn quẩn định mệnh mà các quốc gia dân trị bị đẩy vào. Thật cần thiết làm cho họ nhìn thấy hố sâu nguy cơ và giữ mình lại.

Phần lớn các tôn giáo chỉ là những phương tiện phổ thông, đơn giản và thực dụng nhằm dạy cho con người về tính bất tử của linh hồn. Đó là ưu thế lớn nhất các quốc gia dân trị rút ra được từ những niềm tin, và đó là điều khiến cho các tôn giáo trở thành cần thiết hơn cả cho một quốc gia dân trị hơn là cho mọi quốc gia khác.

Vậy cho nên khi có một tôn giáo nào đó đã bắt rễ sâu vào trong lòng một nền dân chủ, xin hãy khoan cái ý định làm lung lay nó. Thay vào làm công việc đó, xin hãy bảo tồn nó cẩn thận như bảo tồn báu vật di sản của thời quý

tộc trị. Xin đừng tìm cách nhổ đi khỏi con người những quan điểm tín ngưỡng đã có để thay vào đó bằng những quan điểm mới, bởi vì, trong tiến trình chuyển tiếp từ niềm tin này qua niềm tin khác, sẽ diễn ra một thời điểm linh hồn con người trống trải không có niềm tin nào hết, khi đó tình yêu những thú vui vật chất sẽ tới bao trùm tất cả và lấp đầy tất cả.

Chắc chắn là thuyết luân hồi cũng chẳng hợp lí hơn thuyết duy vật. Nhưng nếu như nhất thiết một nền dân trị phải lựa chọn một trong hai thứ đó, thì tôi sẽ không do dự mà cho rằng công dân các quốc gia dân trị sẽ gặp ít nguy cơ thành những kẻ vũ phu khi nghĩ rằng linh hồn họ có thể bị đẩy ải vào trong thân xác con lợn, hơn là chẳng nghĩ ngợi chút gì như thế.

Niềm tin có một nguyên lí phi vật chất và bất tử, có lúc hợp nhất với vật chất, và thật cần thiết cho sự vĩ đại của con người, chưa kể là nó còn có những tác động đẹp đẽ khác nữa một khi được gần với thưởng và phạt, dù chỉ là hẹp hòi nghĩ tới việc sau khi chết thì phần thiên thần nằm trong cơ thể con người được hấp thụ vào trong Chúa Trời hoặc hoạt động trong thân xác một tạo vật khác.

Chính những ai coi thân xác người như là bộ phận thứ yếu và bậc thấp của bản chất người chúng ta, thì ngay cả khi họ khinh rẻ cái phần thân xác đó họ vẫn phải chịu ảnh hưởng của thân xác ấy. Chính những ai trân trọng một cách tự nhiên và kín đáo chiêm ngưỡng phần phi vật chất của con người, thì mặc dù vậy đôi khi họ cũng từ chối sự chi phối của những điều phi vật chất ấy. Nói thế là đủ để nâng cao phần ý thức và thị hiếu của những con người đó, và để giúp họ vô tư, hồn nhiên, hướng tới những tình cảm trong sáng và những tư tưởng vĩ đại.

Ta không biết chắc lắm là liệu Socrates và trường phái của ông đã có những quan điểm cố định chưa về những gì phải xảy tới với con người trong cái cuộc sống khác; nhưng cái niềm tin duy nhất cố định trong tâm linh họ ấy là linh hồn con người chẳng có chút gì chung với thân xác của họ, và linh hồn thì còn tiếp tục tồn tại sau khi thân xác chết đi, và chỉ như vậy là đủ để triết thuyết của trường phái Platon^[393] có được đà tiến mạnh mẽ khiến nó mang một dáng dấp khác biệt.

Khi ta đọc Platon, ta thấy rằng ngay từ những thời điểm trước ông và cùng thời với ông, đã có nhiều người viết văn tiên báo sự xuất hiện chủ nghĩa duy vật. Những tác phẩm của những nhà văn này không đến được thời chúng ta bây giờ, hoặc chúng chỉ tới tay chúng ta trong tình trạng rất không đầy đủ. Thời đại nào khác thì cũng đều có tình trạng như thế: phần lớn những đỉnh cao văn chương đều gắn bó với chủ nghĩa duy tâm. Bản năng và thị hiếu của loài người trụ đỡ cho học thuyết đó, chúng lắm khi cứu vãn học thuyết đó mà chẳng đếm xỉa gì đến việc chính con người có chấp nhận hay không, và vì thế mà làm cho tên tuổi những người gắn bó với học thuyết đó được nổi lên bập bênh (trong khi chính học thuyết thì chìm ngấm – ND). Như vậy là, ta chẳng nên tin rằng vào bất kì thời kì nào và trong bất kể trạng thái chính trị nào, đam mê thụ hưởng vật chất và những quan điểm gắn bó với đam mê đó lại có thể thoả mãn cho cả một dân tộc. Trái tim con người mệnh mông hơn nhiều so với những gì ta vẫn giả định về nó. Trái tim người có thể chứa đựng cả thị hiếu về những của cải trần gian và cả tình yêu những tài sản thiên giới. Đôi khi con tim người như thế lao đầu không chút suy nghĩ vào một trong hai loại tài sản đó, nhưng không khi nào nó lại bỏ quên không nghĩ gì cả tới loại tài sản kia.

Nếu như ta dễ dàng nhận thấy là vào thời kì dân chủ thì lại cần phải làm cho các quan điểm duy linh ngự trị, thì lại chẳng dễ dàng gì việc chỉ ra cho những người cai quản các quốc gia dân trị những việc họ cần phải làm để cho tinh thần duy linh ngự trị được ở chốn đó.

Tôi không tin vào sự thịnh vượng và cũng chẳng tin vào sự trường tồn của các triết thuyết chính thống, còn đối với các tôn giáo chính thống thì tôi vẫn nghĩ rằng, nếu như đôi khi chúng có thể nhất thời phục vụ được quyền lực chính trị, thì sớm hay muộn tính chính thống đó cũng lại trở thành cái hoạ cho Nhà thờ.

Tôi cũng chẳng thuộc về hạng người cho rằng muốn cho tôn giáo có được thêm uy tín trong con mắt nhân dân, và muốn vinh danh thuyết duy linh được tôn giáo rao giảng, thì tốt hơn cả là gián tiếp giao cho các mục sư một ảnh hưởng chính trị vốn vẫn bị luật pháp từ chối.

Tôi cảm nhận được rất rõ những nguy cơ hầu như không sao tránh khỏi đối với các niềm tin một khi những người diễn giải chúng lại xen những việc công vào, và tôi thật sự tin rằng cần phải bằng mọi giá duy trì đạo Ki Tô trong lòng các nền dân trị mới ra đời, và tôi những mong được quyền đem trói chặt các vị thầy tu vào thánh đường hơn là để các vị đó bỏ chạy ra ngoài.

Vậy ta còn phương tiện gì khác nữa để nhà cầm quyền dẫn dắt được con người tới những quan điểm duy linh hoặc để giữ chân con người lại trong cái tôn giáo gọi được cho họ những quan điểm duy linh?

Những điều tôi sắp nói ra đây sẽ làm hại tôi trước con mắt các nhà chính trị. Tôi tin rằng phương tiện duy nhất hữu hiệu mà các chính quyền có thể đem dùng để vinh danh tính bất tử của linh hồn, ấy là ngày lại ngày họ phải hành động như thể chính họ thực lòng tin vào điều đó. Và tôi nghĩ rằng chỉ khi nào trong những công việc lớn (của đất nước và con người – ND) mà ta tuân theo một cách nghiêm ngặt đạo đức tôn giáo, thì khi đó nhà cầm quyền mới có thể tự vỗ ngực là đã dạy cho các công dân biết thế nào là tính bất tử của linh hồn, và rồi khiến người dân yêu và kính trọng nó trong từng công việc nhỏ nhất.

CHƯƠNG XVI

VÌ SAO QUÁ THIẾT THA VỚI HẠNH PHÚC LẠI CÓ THỂ LÀM HẠI CHO NÓ

Không như người ta vẫn thường nghĩ, có quá nhiều liên hệ giữa sự hoàn thiện tâm linh và sự cải thiện những của cải cho thân xác; con người có thể để cho hai điều đó tách rời nhau và lần lượt xem xét từng vấn đề một; nhưng con người lại không tài nào hoàn toàn tách rời hai phạm trù ấy và nhắm mắt hẳn trước cái này hay cái nọ.

Con vật cũng có những giác quan như chúng ta và cũng gần như có thèm muốn như của chúng ta: không có đam mê vật chất nào của chúng ta mà lại không giống với của chúng, và căn nguyên nguồn cội ở một con chó thì cũng như ở trong chúng ta mà thôi.

Vậy từ đâu có chuyện con vật lại không biết cách thoả mãn những nhu cầu cơ bản và những nhu cầu loại thô lậu nhất của chúng, trong khi chúng ta có thể đa dạng hoá đến vô cùng tận các hưởng thụ và không ngừng gia tăng các hưởng thụ đó?

Điều khiến chúng ta cao hơn con vật về phương diện này, ấy là vì chúng ta đem sử dụng tâm linh của mình để đi tìm tòi cho được những của cải vật chất ở bất cứ đâu mà chỉ riêng bản năng cũng dẫn dắt chúng ta đi tới được. Ở con người, kẻ thiên thần dạy dỗ cho kẻ vũ phu nghệ thuật tự thoả mãn mình. Đó là vì con người có khả năng tự nâng cao hơn những tài sản cần cho thân xác và thậm chí coi khinh đến cả sự sống, là cái điều những con vật thậm chí chẳng hề nghĩ đến, và con người biết cách nhân lên nhiều lần những của cải đó đến một mức độ bản thân nó cũng không hình dung hết.

Mọi thứ gì nâng cao được, làm vĩ đại thêm, trải rộng được tâm linh con người, đều khiến cho tâm linh người càng có thêm khả năng thành công ngay cả trong những công trình chẳng có gì thuộc về tâm linh hết.

Ngược lại, mọi thứ gì làm cho con người suy yếu, hoặc hạ thấp nó, hoặc khiến nó yếu hèn đi trong mọi việc, cả những việc lớn lao cho chí những việc nhỏ nhất, đều đe dọa biến con người trở nên như là bất lực, ai cũng thế không phân biệt ai hết. Vì vậy mà tâm linh con người cần phải mạnh mẽ, cho dù chỉ mạnh để có thể đôi khi dùng sức mạnh tâm linh và tầm vóc tâm linh mà phục vụ thân xác.

Nếu như con người không khi nào bằng lòng với những của cải vật chất mình đã có, thì cũng nên tin rằng kẻ đó cũng dần dần mất đi cái khả năng làm ra các của cải đó, và cuối cùng thì kẻ đó có hưởng thụ của cải cũng chỉ “thực bất tri kì vị”, không sao có nổi tiến bộ, họ trở thành những kẻ thô lậu vậy.

CHƯƠNG XVII

VÌ SAO TRONG NHỮNG THỜI KÌ BÌNH QUYỀN VÀ HOÀI NGHI CẦN PHẢI ĐẨY XA RA PHÍA TRƯỚC CÁC MỤC TIÊU HÀNH ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

Trong những thời kì con người còn niềm tin, người ta đặt mục tiêu cuối cùng của đời người sau sự sống của con người.

Một cách tự nhiên, và gần như không có ý thức rõ rệt, con người trải nhiều năm tháng vào những thời kì như thế đâm ra quen dần với việc nhìn vào cái mục tiêu bất động mà họ không ngừng tiến bước hướng tới, và thông qua những tiến bộ khó nhận ra, họ học được cách nén đi cả ngàn ước vọng thoáng qua, đặt tha mãi một cách tốt đẹp cái ước vọng to tát và thường trực vẫn làm họ đau khổ. Khi cũng những con người đó muốn chăm lo những công việc thế gian, họ lặp lại các thói quen đó. Họ tự nguyện xác định cho các hành động của mình ở nơi mặt đất này một mục đích chung và chắc chắn, đổ cho mọi nỗ lực của họ cùng hướng tới cái đích ấy. Không thấy họ hàng ngày lại lao vào những dự định mới; nhưng họ đã có sẵn những ý đồ được đeo đuổi không biết mệt.

Điều này lí giải vì sao những dân tộc có tín ngưỡng lại thường thành tựu được những công cuộc bền lâu. Hình như khi họ biết lo đến cái thế giới khác kia, thì họ cũng bắt gặp cái bí ẩn lớn lao giúp họ thành công trong thế giới này.

Các tôn giáo tạo ra thói quen chung của con người là hành xử như thể có một tương lai ở phía trước. Trong việc này, tôn giáo không kém hữu ích cho cái hạnh phúc trong cuộc đời này cũng như cho cái toàn phúc ở cái “cuộc đời” mai sau. Đó là một trong những khía cạnh chính trị to lớn của tôn giáo.

Nhưng trong chừng mực mà ánh sáng của niềm tin bị lụi dần đi, tầm nhìn của con người thu hẹp lại, và mỗi ngày con người lại tự nhủ rằng mục đích các hành động của ta hình như còn gần hơn nữa.

Khi họ không còn chăm lo đến những gì sẽ phải xảy ra sau cuộc sống này, ta thấy họ lại rơi vào cảnh dừng dừng hoàn toàn và tàn bạo đối với tương lai, cái dừng dừng quá trùng hợp với một số bản năng của loài người. Liên ngay khi họ đánh mất việc định ra những niềm hi vọng chủ yếu và lâu dài, họ tự nhiên lao vào thực hiện không chút chậm trễ những ước vọng nhỏ nhất, và hình như đúng vào lúc họ tuyệt vọng không buồn nghĩ tới một cuộc sống vĩnh hằng nữa, thì họ cũng sẵn sàng hành động tựa hồ như họ chỉ có một ngày thôi để mà sống.

Vào những thời kì không có đức tin, bao giờ cũng phải phòng ngừa việc con người không ngừng lao vào những ước vọng ngẫu nhiên thường ngày, và bằng cách hoàn toàn chối bỏ những thành tựu là kết quả của những nỗ lực bền lâu kiên trì, họ chẳng còn tạo ra nổi cái gì to tát, thanh bình và bền vững.

Nếu với một dân tộc trong tình trạng như thế mà trạng thái xã hội của họ trở thành dân chủ, thì cái nguy cơ tôi vừa chỉ ra lại càng lớn hơn.

Khi mỗi con người không ngừng tìm cách đổi vị trí, khi cả một cơ hội cạnh tranh mệnh mông mở ra cho tất cả mọi người, khi tài sản mọi mặt được tích tụ rồi được phát tán nhanh chóng ngay ở giữa đám ồn ào của nền dân chủ, khi đó, ý tưởng có một gia sản được tạo ra nhanh chóng và dễ dàng, ý tưởng về những tài sản lớn dễ dàng thu tóm rồi cũng dễ dàng mất đi, hình ảnh của cái ngẫu nhiên dưới vô vàn hình dạng, tất cả đều hiện ra trong tâm trí con người. Sự bất bênh của trạng thái xã hội lại đổ thêm dầu vào đám lửa ước vọng. Giữa những thăng trầm liên tục của số phận, cái hiện tại bỗng to lớn lên; nó che khuất mất tương lai đang bị xoá và con người chỉ muốn nghĩ đến cái tương lai gần gần như sáng ngày hôm sau thôi.

Tại cái đất nước mà do một sự trùng hợp bất hạnh nên tính vô tôn giáo lại bắt gặp nền dân chủ, thì các nhà triết học và các chính quyền phải không ngừng tìm cách cho lùi xa dần mãi cái mục tiêu để các hành động của con người nhằm vào; đó là đại phận sự của các vị ấy.

Phải làm cách gì để, ẩn kín trong tinh thần thời đại và đất nước mình, nhà đạo đức học biết được cách thức tự vệ chống lại (sự tấn công của tính vô tôn giáo kết hợp với tính dân chủ – ND). Mỗi ngày, nhà đạo đức học cần phải nỗ lực chỉ ra cho người đương thời của ông ta vì sao, ngay giữa sự vận động liên tục ba bề bốn bên xung quanh, mà lại vẫn dễ dàng cùng nghĩ ra và cùng thực hiện những công trình dài hơi, dễ hơn nhiều so với người ta vẫn hình dung. Nhà đạo đức học hãy làm cho mọi người nhìn thấy điều này: cho dù nhân loại đã thay đổi diện mạo, song những phương pháp con người đem dùng để đem lại thịnh vượng cho thế gian này bao giờ cũng như vậy thôi, và với các quốc gia dân trị, cũng như ở mọi nơi khác, chỉ bằng cách cưỡng lại hàng ngàn đam mê con con thường ngày con người mới có thể đạt tới chỗ thoả mãn được cái đam mê phổ thông về hạnh phúc vẫn đang hành hạ con người.

Nhiệm vụ của những người nắm chính quyền cũng được vạch ra rõ ràng không kém thế.

Thời đại nào cũng thế, những ai điều hành các quốc gia cần phải biết hành xử với con mắt nhìn về tương lai. Nhưng trong những thời kì dân chủ và vô tín ngưỡng, điều đó lại càng cần thiết hơn hẳn mọi thời kì khác. Hành động như vậy, các thủ lĩnh của những nước dân chủ không chỉ làm cho công vụ được phấn chấn phát đạt lên, mà bằng tấm gương của mình, các vị đó còn dạy cho những cá nhân khác cái cách thức điều hành công việc riêng tư.

Nhất hạng là các vị đó phải bằng mọi cách có thể nỗ lực chặn đứng cái tính ngẫu nhiên trong thế giới chính trị.

Trong một xứ sở quý tộc trị, một hàng thần được thăng tiến nhanh và không xứng đáng chỉ tạo ra một ấn tượng thoáng qua, bởi vì toàn bộ các thiết chế và tín điều thế nào cũng bắt con người phải đi chậm chậm theo những lối đi mà họ không thể thoát được ra.

Nhưng trong con mắt những con người ở một quốc gia dân trị thì không có gì chết người hơn những tấm gương như thế. Chúng hoàn thành việc ném trái tim một dân tộc xuống một bờ dốc để rồi tất cả bị cuốn trôi theo xuống vực. Chính là vào những thời kì của hoài nghi và bình đẳng mà con người

cần phải cẩn thận tránh xa việc ngẫu nhiên nhận được hoặc không nhận được ân huệ của nhân dân, hoặc ân huệ của một quân vương, tránh sao để những ân sủng đó không thay thế cho khoa học hoặc dịch vụ. Cần khuyến khích sao cho mỗi bước tiến là kết quả của một nỗ lực, sao cho không có những cái vĩ đại quá dễ dàng, sao cho tham vọng phải mở mắt nhắm thật kĩ vào mục tiêu trước khi đạt đến mục tiêu.

Các chính quyền cần phải làm cách gì mang lại được cho con người cái thích thú nhìn về tương lai như thế, cái tương lai chỉ còn do tôn giáo và trạng thái xã hội gợi cho, và dù không nói ra, song hàng ngày các chính quyền phải huấn luyện trong thực hành cho mọi công dân rằng tài sản, danh tiếng, quyền lực đều trả giá từ lao động mà có; rằng những thành công lớn đều nằm ở cuối đoạn đường dài xây bằng những ước vọng, và con người sẽ chỉ có những gì bền vững trong tay nhờ nhọc nhằn khổ công thu hoạch.

Khi con người đã có thói quen tiên liệu từ rất xa cái gì sẽ phải tới với họ ở chốn trần thế này, và nuôi hi vọng cho mình cũng ở chốn này, họ sẽ cảm thấy không thoải mái khi phải dùng tâm trí của mình tại những mốc giới hạn chính xác trong cuộc đời, và họ sẽ đủ khả năng vượt qua các giới hạn để vươn tầm mắt đi xa hơn.

Tôi hoàn toàn không hồ nghi gì rằng, chỉ khi nào ta làm cho các công dân quen với việc suy tư về tương lai ngay trên cõi trần này, khi đó ta mới đưa họ tiến gần từng bước – mà chính họ không hề cảm thấy – tới những niềm tin tôn giáo.

Như vậy, cái phương tiện cho phép con người, trong chừng mức nào đó, có thể không cần đến tôn giáo, cuối cùng lại có thể là phương tiện duy nhất chúng ta còn lại trong tay để dẫn dắt giống người đi theo một con đường vòng tới niềm tin tôn giáo.

CHƯƠNG XVIII

VÌ SAO NGƯỜI MỸ VÔ CÙNG COI TRỌNG MỌI NGHỀ NGHIỆP LƯƠNG THIỆN

Tại các quốc gia dân trị, nơi chẳng có gia sản cha truyền con nối, mọi người lao động để sống, hoặc mỗi con người đều đã lao động, hoặc đều sinh ra từ những con người đã từng sống bằng lao động. Vậy nên tư tưởng coi lao động như điều kiện tất yếu, tự nhiên và lương thiện của nhân loại được đến với tâm linh con người từ tứ phía.

Không những lao động không hề là điều xấu xa ở các quốc gia này, mà đó còn là vinh dự; định kiến không chống lại lao động, mà ủng hộ lao động. Ở Hoa Kỳ, một người nhà giàu coi như mình mắc nợ công luận, ông ta phải dùng thì giờ nhàn rỗi của mình để tiến hành một số công việc sản xuất, thương mại hoặc công ích. Ông nhà giàu đó tự coi như bị ô danh nếu cả đời chỉ biết sống là sống. Chính vì muốn tránh cái nghĩa vụ lao động ấy mà có biết bao người nhà giàu Mỹ bỏ sang châu Âu: ở bên này, họ tìm lại những mảnh vụn của những xã hội quý tộc trị giữa những kẻ vẫn còn thấy sự nhàn rỗi là vẻ vang.

Quyền bình đẳng không chỉ phục hồi danh dự cho tinh thần lao động, nó nâng cao thêm cái tư tưởng lao động sinh lợi.

Trong các nền quý tộc trị, người ta không chỉ coi khinh riêng lao động, người ta coi khinh cái lao động sinh lợi. Lao động là vinh quang khi đó là lao động vì tham vọng hoặc lao động chỉ vì đức hạnh. Song cũng dưới chế độ quý tộc trị, luôn luôn xảy ra việc không phải kẻ nào lao động vì danh dự thì cũng là người vô cảm trước cái bất lợi. Có điều là danh dự và lợi lộc chỉ nằm cùng nhau tận sâu thẳm tâm hồn anh ta. Anh ta thận trọng che giấu

mọi ánh mắt thiên hạ cái vị trí chúng đang hội lại cùng nhau. Anh ta còn tự nguyện che giấu điều đó với cả chính mình. Tại các nước quý tộc trị, không có anh viên chức công nào lại không cho rằng mình phục vụ Nhà nước không phải vì lợi ích riêng. Tiền lương là một chi tiết đôi khi anh ta có nghĩ ngợi tới một chút, và cũng là thứ anh ta giả đò chẳng hề nghĩ tới.

Như vậy là, tư tưởng kiếm tiền được tách biệt khỏi tinh thần lao động. Trên thực tế, hai điều đó nhập lại với nhau mà không xong, quá khứ làm tách đôi chúng ra.

Trong các xã hội dân chủ thì ngược lại, hai tư tưởng đó bao giờ cũng hội lại cùng nhau và hiện rõ trước mắt mọi người. Do chỗ cái ước vọng hạnh phúc là phổ biến, do chỗ gia sản mọi người không lớn và không ổn định, nên mỗi con người đều có nhu cầu gia tăng nguồn thu nhập hoặc chuẩn bị nguồn lực mới cho con cái, nên mọi người đều nhìn khá rõ rằng kiếm tiền là động lực thúc đẩy họ lao động, nếu không phải là động lực của tất cả thì cũng là trong từng phần công việc. Ngay cả những lao động chủ yếu vì vinh quang thì cũng buộc lòng phải nghĩ rằng họ lao động không hoàn toàn chỉ vì tìm kiếm vinh quang, và bất kể thế nào thì rồi họ cũng nhận ra rằng ở trong họ cái ước vọng sống được hoà trộn với cái ước vọng làm cho đời mình được nổi trội.

Một mặt, khi mà lao động đối với mọi công dân như thế là một nhu cầu sáng danh của thân phận người, và một mặt khác, khi lao động luôn luôn được tiến hành lộ liễu hoặc nửa kín nửa hở, toàn bộ hoặc từng phần, theo tiếng gọi của đồng lương, cái không gian mênh mông ngăn cách các nghề như trong các xã hội quý tộc trị bỗng biến mất. Nếu mọi nghề (trong các xã hội dân chủ – ND) vẫn chưa hoàn toàn tương tự như nhau, thì ít ra chúng cũng có được một nét chung.

Không có một nghề nào mà người ta lại không làm vì đồng tiền. Đồng lương, là cái chung cho tất cả các nghề, mang lại cho tất cả các nghề một phong vị ấm áp.

Điều này có thể lí giải những quan niệm của người Mĩ liên quan đến các nghề nghiệp khác nhau.

Những người Mĩ phải làm nghề “hầu hạ” người khác không coi chuyện lao động như thế là xấu; vì xung quanh họ tất cả mọi người ai ai cũng lao động. Họ không cảm thấy mình bị hạ thấp chỉ vì đã nghĩ đến đồng lương; ông tổng thống Hoa Kỳ thì cũng làm việc để được nhận lương. Lương trả cho tổng thống để ông làm công việc chỉ huy, cũng như trả cho những người khác để phục vụ.

Ở Hoa Kỳ, các nghề đều ít nhiều nặng nhọc, ít nhiều có lợi, nhưng chúng không khi nào là sang hoặc là hèn cả. Mọi nghề lương thiện đều đáng kính trọng.

CHƯƠNG XIX

CÁI GÌ KHIẾN CHO HẦU HẾT NGƯỜI MỸ NGẢ VỀ CÁC NGHỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tôi không biết, liệu trong tất cả những tài khéo hữu ích cho con người ở các quốc gia dân trị, thì có phải ngành nông nghiệp là ngành phát triển kém hơn cả hay không. Lắm khi có người còn cho rằng nông nghiệp ở đó có vẻ như dậm chân tại chỗ vì tất cả các ngành khác đều như là đang chạy.

Ngược lại, hầu hết những thị hiếu và thói quen nảy sinh từ quyền bình đẳng lại tự nhiên dẫn con người đến thương mại và công nghiệp.

Tôi hình dung một con người năng động, thông minh, tự do, thoải mái, đầy ước vọng. Anh ta quá nghèo để có thể sống trong nhàn rỗi; anh ta vừa đủ giàu để cảm thấy mình đỡ phải trực tiếp e sợ sự thiếu thốn, và anh ta nghĩ cách cải thiện thân phận mình. Con người ấy đã biết đến cái thú hưởng thụ vật chất; hàng ngàn kẻ khác cũng lao vào thị hiếu đó ngay trước mắt anh; bản thân anh ta cũng bắt đầu lao vào đó, và anh nóng lòng tìm cách gia tăng các phương tiện để được thoả mãn nhiều hơn nữa. Trong khi đó, đời cứ trôi, thời gian gấp gáp. Anh ta sẽ làm gì đây?

Canh tác đất đai hứa hẹn trả công cho các nỗ lực của anh ta những kết quả hầu như chắc chắn, nhưng chậm. Theo nghiệp đó con người chỉ có thể khó nhọc giàu lên dần dần. Nông nghiệp chỉ thích hợp với những người giàu đã có của cải dư thừa, hoặc hợp với người nghèo chỉ đòi hỏi sống là đủ. Thế là đã xong cho anh ta một chọn lựa: anh bán ruộng đi, anh bỏ nhà và lao đi làm một vài nghề ngỗng đầy bắp bênh nào đó, nhưng lại làm ra tiền.

Ấy vậy mà các xã hội dân chủ cứ gọi là đầy rẫy những con người kiểu đó; và chừng nào quyền bình đẳng các điều kiện càng lớn, thì đám đông những

con người đó càng gia tăng.

Vậy là nền dân trị không chỉ làm gia tăng số lượng người lao động; nó còn dẫn con người đến một công việc này chứ không dẫn đến công việc kia; và trong khi nền dân trị khiến cho con người chán ghét nông nghiệp, thì nó dẫn dắt con người đến với thương mại và công nghiệp[394].

Ngay trong những công dân giàu có nhất cũng thấy thể hiện tinh thần này.

Trong các quốc gia dân trị, một con người bất kể giàu sang tới đâu chẳng nữa, thì hầu như bao giờ cũng bất mãn với sản nghiệp của mình, bởi vì anh ta thấy mình không giàu bằng cha mình, và anh ta e ngại con cái anh càng kém giàu hơn nữa so với anh. Phần lớn những người giàu ở các quốc gia dân trị đều không ngừng mơ tưởng những phương tiện để có thêm của cải, và thông thường thì họ hướng vào thương mại và công nghiệp để tìm những phương tiện được coi như nhanh nhất và mạnh nhất cho chuyện đó. Về điểm này, họ có chung những bản năng với người nghèo mặc dù không thiếu thốn, hoặc đúng hơn là họ bị thúc đẩy bởi những nhu cầu khẩn thiết nhất: nhu cầu không bao giờ được sa sút.

Trong các quốc gia quý tộc trị, người giàu cũng đồng thời là người cầm quyền. Sự chú ý không ngừng của họ đến những công vụ lớn khiến họ không để mắt được tới những cái nhỏ nhặt mà công việc thương mại và công nghiệp đòi hỏi. Nếu ngẫu nhiên có một ai trong bọn họ tình nguyện quay sang thương mại, thì ý chí của cả tầng lớp sẽ ngăn chặn anh ta lại. Bởi vì con người đã biết bao lần đứng lên chống lại số đông mà không xong, con người không khi nào hoàn toàn thoát khỏi cái ách số đông, và ngay trong lòng tầng lớp quý tộc vốn chống đối kiên cường không chịu thừa nhận quyền của đa số trong toàn dân tộc, ngay ở đó vẫn có một đa số đặc biệt nắm mọi quyền hành. (Xem A)

Trong các quốc gia dân trị, nơi đồng tiền không đưa kẻ có tiền lên nắm quyền, mà lắm khi lại đẩy kẻ đó ra khỏi chính quyền, người giàu chẳng còn biết dùng thời giờ nhàn rỗi của mình vào việc gì hết. Nỗi lo âu và các ước vọng to tát, các nguồn lực rộng lớn của họ, cái thị hiếu với những gì khác lạ, tư chất của những kẻ tìm mọi cách đứng được cao lên bên trên quần chúng,

những động lực ấy thúc ép họ hành động. Chỉ còn một con đường mở ra cho họ, đó là thương mại. Trong các quốc gia dân trị, chẳng có gì to tát hơn và huy hoàng hơn nghề thương mại; đó là nơi hấp dẫn con mắt công chúng nhìn vào và lấp đầy tưởng tượng cho đám đông quần chúng; mọi đam mê đầy năng nổ đều hướng tới công cuộc thương mại. Không gì có thể ngăn cản người giàu lao vào thương mại, các định kiến của họ cũng như định kiến của bất kì ai khác đều bị bỏ qua hết. Người giàu một quốc gia dân trị không bao giờ tạo thành một tổ chức có tập tục riêng và đường lối riêng; những tư tưởng đặc biệt trong tầng lớp đó chẳng khiến họ phải dừng bước tiến, còn các tư tưởng chung của cả dân tộc thì lại thúc giục họ tiến lên. Và chẳng, những sản nghiệp lớn ta vẫn thấy trong một quốc gia dân trị vốn đều có gốc gác từ thương nghiệp, nên có trải qua rất nhiều thế hệ kế tiếp nhau nữa, cũng không chắc gì những chủ sở hữu các sản nghiệp đó có thể đánh mất thói quen buôn bán đổi chác.

Bị nền chính trị dân chủ của đất nước thu hẹp họ lại trong một không gian chật hẹp, người giàu khắp nơi đều lao vào công cuộc thương mại; trong công cuộc này, họ có thể mở rộng và sử dụng những ưu thế tự nhiên của mình; và nếu như những con người đó vốn là quý tộc nòi, thì ta còn cần phải biểu dương sự táo bạo của họ và cái tầm kĩ năng công nghiệp được họ đem sử dụng vào thương nghiệp nữa.

Ta có thể đem nhận xét đó áp dụng vào cho mọi con người dù giàu dù nghèo sống trong các thể chế dân chủ.

Những con người sống trong lòng sự bất ổn định của thể chế dân chủ thì lúc nào cũng nhìn thấy sự rủi ro mang tính ngẫu nhiên, nên cuối cùng họ đều ưa thích mọi công cuộc nào có yếu tố ngẫu nhiên.

Thế là tất cả họ đều hướng vào thương mại, không chỉ ở khu vực đó hứa hẹn kiếm ra tiền, mà vì tình yêu những cảm xúc mạnh do công cuộc đó mang lại.

Hoa Kỳ chỉ mới thoát thân ra chùng nửa thế kỉ nay khỏi bàn tay nước Anh duy trì họ trong cảnh lệ thuộc của chế độ thuộc địa; số lượng những người có sản nghiệp lớn còn khá bé nhỏ, và những tư bản lớn đang còn hiếm hoi.

Thế nhưng chẳng có quốc gia nào lại tiến nhanh tiến mạnh hơn là nước Mỹ về thương mại và sản xuất công nghiệp. Ngày nay, đó là dân tộc hàng hải đứng hàng thứ hai trên thế giới; và mặc dù các nhà máy sản xuất hàng thủ công nghiệp của họ vẫn đang còn phải đấu tranh chống lại những trở ngại tự nhiên tưởng đâu như không thể khắc phục nổi, song vẫn không ngăn cản người Mỹ mỗi ngày lại mỗi tiến bước mạnh lên phía trước.

Ở Hoa Kỳ, các cơ sở công nghiệp lớn nhất đều hoạt động dễ dàng, vì toàn thể nhân dân đều tham gia vào sản xuất công nghiệp, và người công dân nghèo nhất cũng như người công dân giàu nhất đều cùng hợp sức lại trong công cuộc này. Nên ngày nào ta cũng thấy ngạc nhiên vì những công trình mới có quy mô to tát được tiến hành dễ dàng bởi một dân tộc có thể nói là đã không còn những công dân giàu có nữa. Người Mỹ mới chỉ hôm qua đây thôi đặt chân lên chốn này nơi họ đang cư ngụ, thế mà họ đã làm đảo lộn toàn bộ trật tự của thiên nhiên để làm lợi cho mình. Họ đã nối sông Hudson vào với sông Mississippi và làm giao thương giữa Đại Tây Dương với vịnh Mexico qua một vùng lục địa rộng hàng trăm dặm ngăn cách hai biển lớn đó. Những con đường sắt dài nhất cho tới nay được xây dựng trên thế giới này là ở nước Mỹ.

Nhưng điều gây ấn tượng mạnh với tôi hơn cả ở đất nước Hoa Kỳ, ấy không phải là một vài cơ sở sản xuất công nghiệp to tát lạ thường, mà đó là sự tồn tại của vô số những cơ sở sản xuất công nghiệp loại nhỏ.

Hầu hết người làm nông nghiệp ở Hoa Kỳ đều gắn thương mại với nông nghiệp; phần lớn đều thương mại hoá nông nghiệp.

Hiếm khi thấy một anh nhà nông nước Mỹ ở lì một chỗ trên mảnh đất anh ta đã chiếm. Đặc biệt tại các địa phương mới mở ở miền Tây, người ta khai hoang xong là để đem bán ngay chứ không để thu hoạch mùa màng từ những thửa ruộng đó. Người ta xây dựng một nông trang với sự tiên liệu trong đầu rằng, tình trạng đất nước sớm muộn cũng đổi thay vì nguyên nhân gia tăng dân số, và thế là sẽ có thể bán nông trang đó với giá cao.

Năm nào cũng như năm nào, dân miền Bắc như những đàn ong bay xuống miền Nam và đến lập nghiệp ở những vùng trồng bông và mía. Những con

người ấy canh tác đất đai nhằm mục đích trong vài ba năm đủ làm giàu cho họ, và họ đã hình dung trước cái lúc họ sẽ lại trở về cố hương hưởng thụ sự thoải mái đã kiếm được theo cung cách đó. Như vậy là người Mĩ đã đem tinh thần buôn bán đổi chác vào nền nông nghiệp, và các đam mê sản xuất công nghiệp của họ cũng lộ rõ ở đó như ở những chỗ khác nữa.

Người Mĩ có những bước tiến khổng lồ về công nghiệp vì tất cả mọi người dân ai ai cũng chăm lo sản xuất công nghiệp; và cũng chính vì thế mà họ cũng phải chịu những cuộc khủng hoảng trong công nghiệp rất bất ngờ và rất khủng khiếp.

Do chỗ tất cả mọi người đều làm thương mại, nên nền thương nghiệp ở Mĩ chịu những ảnh hưởng nhiều vô kể và phức tạp vô cùng, khó mà có thể dự báo dự phòng những điều rắc rối nó gây ra. Do chỗ mỗi con người Mĩ dường như ít nhiều đều làm công việc sản xuất công nghiệp, nên chỉ với cú sốc nhỏ trong kinh doanh thế là mọi sản nghiệp tư nhân đều cùng lúc chao đảo, và Nhà nước cũng ngã nghiêng theo.

Tôi tin rằng sự lặp đi lặp lại các cuộc khủng hoảng công nghiệp là một căn bệnh có nguyên nhân nội sinh tại các quốc gia theo chế độ dân chủ ngày nay. Ta có thể khiến cho căn bệnh đó bớt nguy hiểm đi, nhưng không chữa trị được nó hoàn toàn, vì nguyên nhân không mang tính chất nhất thời ngẫu nhiên, mà nguyên nhân là ở chính tính cách của các dân tộc đó.

CHÚ THÍCH

(A)

Vẫn có những nhà quý tộc hăng hái làm thương nghiệp và sản xuất công nghiệp có kết quả. Lịch sử thế giới có vô vàn tấm gương rạng rỡ đó. Nhưng nhìn chung ta phải nói rằng giới quý tộc chẳng hề ưu ái việc phát triển công nghiệp và thương nghiệp. Chỉ có giới quý tộc mua bằng tiền (khác với giới quý tộc huyết thống – ND) là ngoại lệ thôi.

Trong giới quý tộc, không có tiền thì chẳng có ước vọng nào được thoả mãn hết. Vì vậy có thể nói là tình yêu tài sản là con đường thên thang của các đam mê của con người. Mọi tình cảm khác đều từ đó mà ra hoặc là cắt ngang tình yêu tài sản.

Sự thích thú tiền bạc và sự khát khao được trọng vọng và có quyền lực như vậy là được hoà vào với nhau nhuần nhuyễn trong tinh thần con người, đến nỗi thật khó mà tách bạch ra việc con người do có tham vọng nên thành ra tham lam, hay vì con người tham lam mà nó thành ra những kẻ có tham vọng. Đó là chuyện xảy ra tại nước Anh, nơi con người muốn giàu để được sang, và nơi họ muốn sang để phô trương cái giàu. Khi đó tinh thần con người bị nắm chặt và bị lôi cuốn tới thương nghiệp và công nghiệp, là những con đường ngắn nhất dẫn tới giàu sang.

Vả chẳng, tôi nghĩ rằng điều này cũng chỉ mang tính chất ngoại lệ và quá độ. Khi giàu có trở thành dấu hiệu duy nhất của tầng lớp quý tộc, thì người giàu khó mà duy trì được quyền lực cho riêng họ và đẩy được mọi tầng lớp khác ra khỏi quyền lực.

Tầng lớp quý tộc nòi và nền dân trị thuần túy nằm ở hai cực của trạng thái xã hội và chính trị của các dân tộc; ở khúc giữa là tầng lớp quý tộc mua bằng tiền: giai tầng này gần gũi với quý tộc nòi ở chỗ chỉ có một số ít người trong bọn họ là có được những đặc quyền lớn; còn lại những đặc quyền khác mà giai tầng này vẫn liên tiếp vớ lấy được là từ tay nền dân chủ; đôi khi giai tầng này như thể một sự quá độ tự nhiên giữa hai sự vật đó, và ta khó mà nói chắc được liệu nó có là giai tầng cuối cùng của hệ thống thiết chế quý tộc trị, hay đó chính là một khởi đầu mới của nền dân chủ.

CHƯƠNG XX

VÌ SAO CÔNG CUỘC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP LẠI CÓ THỂ TẠO RA TẦNG LỚP QUÝ TỘC

Tôi đã chỉ ra vì sao nền dân trị lại tạo thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp và gia tăng vô hạn độ các công nghệ gia; bây giờ chúng ta sẽ xem xét vấn đề bằng con đường vòng nào đến lượt nó nền công nghiệp lại có thể đưa con người trở về nền quý tộc trị.

Chúng ta đã nhận thấy rằng, khi một công nhân ngày nào cũng chỉ làm một chi tiết thôi, thì chúng ta sẽ dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn và tiết kiệm hơn rất nhiều trong việc sản xuất chung một sản phẩm trọn vẹn.

Chúng ta đồng thời cũng nhận thấy rằng một nền công nghiệp mà càng có quy mô lớn, có vốn liếng to, có quỹ tín dụng nhiều, thì giá thành sản phẩm của nó sẽ càng rẻ.

Những chân lí đó đã được nhận ra từ lâu, nhưng chỉ đến ngày nay người ta mới chứng minh được chúng, và người ta đã có thể áp dụng chúng vào nhiều nền công nghiệp rất quan trọng, và tiếp liền sau đó, các nền công nghiệp ít quan trọng hơn cũng áp dụng chúng ngay. Trong giới chính trị, tôi chẳng thấy có điều gì đáng phải được nhà lập pháp quan tâm hơn là hai tiền đề mới mẻ đó của nền khoa học của việc sản xuất công nghiệp.

Khi một người thợ thủ công không ngừng lao vào và chỉ một mình anh ta lao vào việc làm ra một đồ vật đơn nhất, cuối cùng anh ta sẽ làm xong công việc với một sự khéo tay lạ lùng. Nhưng đồng thời, anh ta cũng bị mất đi cái năng lực chung của con người là biết đem áp dụng đầu óc mình vào công việc chỉ huy lao động. Ngày lại ngày anh ta càng trở nên khéo tay hơn, nhưng anh ta lại kém tài trí hơn, và ta có thể nói rằng, ở anh ta, phẩm chất

con người bị suy thoái đi cùng với việc phẩm chất người thợ được hoàn thiện lên.

Liệu ta có thể trông chờ gì ở một con người đã trải qua hai chục năm đời mình để làm ra những đầu mũ kim? Và ta có thể hi vọng áp dụng được vào việc gì cái sức mạnh trí khôn người ở anh ta, cái trí khôn người thường vẫn làm đảo lộn cuộc đời này, hay là chỉ trông đợi anh đi tìm phương pháp tốt hơn để làm ra những đầu mũ kim!

Khi một người công nhân theo cung cách đó đã tiêu phí một phần đáng kể cuộc sinh tồn của mình, tư duy của anh ta sẽ dừng lại vĩnh viễn bên cạnh cái đồ vật anh ta lao động hàng ngày; thân thể anh ta tiêm nhiễm được một số thói quen cố định mà anh ta chẳng thể nào dứt bỏ đi cho được. Nói tóm lại, người thợ đó không còn là cái con người cá nhân mình nữa, mà anh ta thuộc về cái nghề nghiệp anh đã chọn. Luật pháp và tập tục tìm cách phá vỡ mọi rào cản xung quanh anh và mở ra cho anh vô vàn con đường khác nhau để anh lập nghiệp thì cũng vô vọng thôi; có một thứ “hòn” sản xuất công nghiệp còn mạnh mẽ hơn luật pháp và tập tục đã gắn chặt anh ta vào một nghề nghiệp lắm khi gắn chặt anh ta vào một địa điểm mà anh ta không sao bỏ đi khỏi cho được. Cái “hòn” sản xuất công nghiệp đó đã giao cho anh ta một vị trí nhất định trong xã hội mà anh ta không sao thoát ra nổi. Giữa chốn chuyển động không ngừng khắp ba bề bốn bên, cái “hòn” sản xuất công nghiệp đó vẫn khiến được anh ta thành kẻ bất động.

Một khi mà nguyên lí phân công lao động được áp dụng càng đầy đủ hơn nữa, thì người thợ càng trở nên yếu đi nữa, tầm nhìn càng thiển cận hơn và thân phận càng lệ thuộc hơn nữa. Nghề thủ công khiến cho cuộc sống tiến bộ lên, người thợ thủ công thì thoái bộ đi. Mặt khác, khi con người ngày càng khám phá và nhận thấy một cách rõ rệt rằng cơ sở sản xuất thủ công nghiệp càng to rộng lên và tư bản đổ vào càng lớn hơn, thì sản phẩm của một nền công nghiệp càng hoàn thiện và giá thành càng rẻ hơn, khi đó xuất hiện những con người rất giàu và rất sáng láng đứng ra khai thác công cuộc sản xuất công nghiệp cho tới lúc đó vẫn còn nằm trong tay những người thợ thủ công dốt nát hoặc làm ăn không thoả mái. Hấp dẫn họ là cái tầm to tát

của những nỗ lực cần thiết và sự lớn lao của các thành quả họ sẽ có trong tay.

Vậy là, khi khoa học sản xuất công nghiệp không ngừng khiến cho vị trí giai cấp thợ thuyền bị hạ thấp xuống, thì đồng thời nó cũng lại nâng cao vị trí những người chủ lên.

Trong khi người thợ ngày càng đem trí khôn của mình vào việc nghiên cứu chỉ một chi tiết sản xuất, thì người chủ ngày ngày đảo mắt nhìn lên cả một cơ ngơi to tát hơn rất nhiều, và trong khi đầu óc người này mở rộng ra thì theo tỉ lệ nghịch đầu óc kẻ thợ thuyền kia cũng co hẹp lại. Dần dà người thợ thì chỉ cần đến sức lực cơ bắp bớt đi phần trí khôn là đã đủ; còn người chủ thì cần đến khoa học, và muốn thành đạt thì hầu như còn phải cần đến một tài năng trời phú cho nữa. Một người thì càng ngày càng giống như một viên quan cai trị, trong khi người kia càng ngày càng thành một kẻ mãng phu thô lậu.

Ở đây người chủ và người thợ chẳng có gì giống nhau hết, và càng ngày hai bên lại càng khác nhau nhiều hơn. Họ không giống như hai khâu ở hai cực của một sợi xích dài. Mỗi bên có một vị trí dành riêng cho mình, không sao thoát ra khỏi. Một bên nằm ở cái vị trí liên tục bị phụ thuộc, chật hẹp và tất yếu vào bên kia, và dường như những người này sinh ra là để phục tùng, cũng như bên kia, anh ta được sinh ra là để chỉ huy.

Đó là cái gì nếu không phải là một nền quý tộc trị?

Trở thành một yếu tố thành công to lớn hơn cả, đó là những điều kiện càng ngày càng được bình đẳng hoá trong toàn bộ quốc gia dân tộc, nhu cầu càng ngày càng được phổ biến và gia tăng đối với các đồ vật sản xuất lỗi thủ công nghiệp, và giá thành rẻ khiến cho các đồ vật đó càng ngày càng trong tầm tay những kẻ có sản nghiệp thấp.

Vậy là dần dà ngày càng thấy xuất hiện những con người giàu mạnh hơn và sáng láng hơn, họ đưa tài sản cùng những hiểu biết khoa học về sản xuất của mình vào nền sản xuất công nghiệp, và bằng cách mở ra những công

xưởng lớn và bằng cách phân chia lao động hết sức ngặt nghèo, họ tìm cách thoả mãn những ước vọng mới đang bộc lộ ra ở khắp nơi.

Vậy là, chừng nào toàn bộ dân tộc càng chuyển hướng về phía dân chủ, thì cái giai cấp đặc biệt nắm nền sản xuất công nghiệp càng trở nên quý tộc hơn. Con người trong dân tộc thì ngày càng giống nhau hơn và con người trong nền sản xuất thì càng ngày càng khác nhau hơn, và sự bất bình đẳng gia tăng trong cái tiểu xã hội theo tỉ lệ với sự giảm sút tính bất bình đẳng trong cái đại xã hội.

Vì thế mà, khi ta đi ngược về nguồn, dường như ta nhìn thấy tầng lớp quý tộc bằng một nỗ lực tự nhiên đang tìm cách thoát thân ra ngay từ trong lòng nền dân chủ.

Nhưng tầng lớp quý tộc này chẳng hề giống chút nào với những tầng lớp quý tộc có trước nó trong lịch sử. Trước hết ta nhận thấy rằng, do chỗ chỉ tập trung vào sản xuất công nghiệp và vào một vài nghề mang tính chất công nghiệp thôi, tầng lớp này là một ngoại lệ, là một quái thai chứ không phải một thai nhi bình thường trong toàn cảnh trạng thái xã hội.

Những tiểu xã hội quý tộc được hình thành bởi những nền sản xuất công nghiệp giữa lòng nền dân trị to rộng mênh mông ngày nay, cũng như những đại xã hội quý tộc trị thời trước, chứa đựng một số ít con người rất giàu mạnh và một đại đa số con người rất khốn cùng.

Những kẻ nghèo này ít có cơ hội thoát ra khỏi thân phận họ để thành người giàu, nhưng người giàu lại không ngừng biến thành kẻ nghèo, hoặc là họ từ bỏ con đường thương mại sau khi đã kiếm chác được chút gì đó. Vậy là, những thành phần tạo thành tầng lớp những kẻ nghèo thì tương đối cố định; nhưng các thành phần tạo thành tầng lớp những người giàu thì lại không cố định. Thực ra thì cho dù vẫn có những người giàu, song vẫn không tồn tại một tầng lớp người giàu; vì những người giàu này không có tinh thần chung và chẳng có mục tiêu chung, cũng chẳng có truyền thống và trải nghiệm chung. Nghĩa là có tư chi nhưng không có cơ thể.

Không những người giàu không kết hội chắc chắn được với nhau, mà ta còn có thể nói là không có mối liên kết đích thực giữa người nghèo và người giàu.

Kẻ nghèo và người giàu không liên kết cố định với nhau, lợi ích làm họ xích lại với nhau chốc lát rồi lại tách họ ra khỏi nhau. Nói chung người thợ phụ thuộc vào giới chủ, chứ không phụ thuộc vào một người chủ. Hai kiểu người đó nhìn thấy mặt nhau ở công xưởng nhưng không quen biết nhau ở nơi chốn khác, và trong khi đôi bên chạm nhau ở một điểm thì lại rất xa cách nhau ở rất nhiều điểm khác. Ông chủ nhà máy thủ công nghiệp chỉ đòi hỏi ở người thợ cái lao động của họ, và người thợ chỉ đợi ở ông chủ có cái tiền công thôi. Một bên này không tham gia vào việc che chắn, và bên kia cũng chẳng tự vệ, song họ lại gắn kết với nhau thường xuyên, nhưng không gắn bó vì có chung thói quen cũng như nghĩa vụ.

Tầng lớp quý tộc hình thành vì thương mại hầu như không bao giờ nắm cố định ở trong lòng đám dân sản xuất công nghiệp được nó điều hành; mục tiêu của nó không phải là cai quản những con người này, mà chỉ sử dụng những con người đó.

Một tầng lớp quý tộc hình thành theo cách đó khó mà có cái uy lớn đối với những kẻ được họ thuê mướn; và nếu có lúc nào đó họ có thể nắm được những người kia, thì cũng chỉ là nhất thời, chẳng mấy chốc mà lại tuột khỏi tay. Tầng lớp này không biết họ muốn gì nên cũng không thể nào hành động.

Tầng lớp quý tộc đất đai của những thế kỉ trước bị luật pháp bắt buộc, hoặc tự cho là bị tập tục bắt buộc phải đến cứu giúp những kẻ phục dịch mình và an ủi cảnh khốn cùng của họ. Nhưng tầng lớp quý tộc sản xuất công nghiệp thời nay, sau khi xuất hiện và làm cho những con người phục vụ họ trở thành những kẻ mẫn phu thô lậu, thì khi có khủng hoảng liền tổng khởi họ cho các tổ chức từ thiện công cộng nuôi họ. Đó là kết quả tự nhiên của những gì chúng ta đã nói tới ở bên trên. Giữa người thợ và người chủ, các mối quan hệ mang tính thường xuyên, nhưng lại không kết hội thực thụ với nhau.

Xem xét đủ mọi khía cạnh, tôi nghĩ rằng cái tầng lớp quý tộc sản xuất công nghiệp đang lớn mạnh trước mắt chúng ta là một trong những tầng lớp cứng rắn nhất từng xuất hiện trên trái đất này; song đồng thời đó cũng là một trong những tầng lớp bị thu hẹp nhất và kém nguy hiểm hơn cả.

Dẫu sao, những ai yêu quý nền dân trị phải không ngừng để mắt dõi theo đặc điểm ấy; bởi vì nếu có khi nào sự bất bình đẳng các điều kiện trở thành chuyện thường xuyên và một nền quý tộc trị lại xâm nhập vào thế giới này, thì ta có thể tiên báo được rằng, cánh cửa mở ra cho nền quý tộc trị bước vào chính là sự bất bình đẳng ấy.

– PHẦN III –
ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN CÁC TẬP TỤC

CHƯƠNG I

VÌ SAO KHI CÁC ĐIỀU KIỆN Càng ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG THÌ CÁC TẬP TỤC Càng TRỞ NÊN DỄ CHỊU

Trải nhiều thế kỉ rồi, chúng ta được thấy điều kiện hoàn cảnh của con người được bình đẳng hoá đi, và đồng thời ta cũng sẽ nhận thấy rằng các tập tục cũng ngày càng nhẹ nhàng dễ chịu đối với con người. Liệu hai điều đó chỉ cùng xảy ra cùng thời với nhau, hay là giữa chúng có mối dây liên hệ bí ẩn nào đó, khiến cho cái này không thể tiến lên mà lại không thúc đẩy cái nọ cùng tiến bước?

Có nhiều nguyên nhân có thể cùng tác động khiến cho tập tục của một dân tộc bớt cứng rắn đi. Nhưng trong tất cả các nguyên nhân tôi cảm thấy cái có sức mạnh hơn cả có lẽ là sự bình đẳng về các điều kiện sống của con người. Tôi không cho rằng sự bình đẳng của các điều kiện và sự nhẹ nhàng dễ chịu của tập tục chỉ là những sự kiện diễn ra đồng thời, mà đó còn là những sự kiện có mối liên hệ tương quan với nhau.

Khi các nhà soạn chuyện ngụ ngôn muốn cho chúng ta chú ý đến hành động của các con vật, họ gán cho các con vật này những ý nghĩ và những đam mê mang tính chất người. Các nhà thơ cũng làm như vậy khi họ nói tới các thánh các thần. Nếu người ta đã chẳng khiến được chúng ta hình dung những hình ảnh đó theo cách đó mà lại mang những nét khác đi, thì cũng chẳng còn đâu là những nỗi khổn khổ tột cùng và những niềm hạnh phúc thuần túy đến độ hoàn toàn nắm giữ được trái tim và khối óc chúng ta.

Cũng có thể đem áp dụng điều này vào chủ đề chúng ta đang quan tâm xem xét.

Khi mà tất cả mọi người trong lòng một xã hội quý tộc trị đều xếp hàng bất di bất dịch theo nghề nghiệp, tài sản và nguồn gốc gia đình, thì các thành viên của mỗi tầng lớp, vốn dĩ coi nhau như con đẻ cùng một nhà, đều cảm thấy một mối thiện cảm với nhau diễn ra thường xuyên và mạnh mẽ, điều này hoàn toàn không thể nào thấy diễn ra giữa các công dân của một nền dân chủ.

Thế nhưng giữa các tầng lớp với nhau thì không có mối thiện cảm đó đâu.

Tại các quốc gia quý tộc trị, mỗi giai tầng đều có riêng những quan niệm, tình cảm, các quyền và tập tục riêng, có cuộc tồn tại riêng. Vì vậy, những con người tạo thành giai tầng đó chẳng thể giống với những con người thuộc tất cả những giai tầng khác; họ không có chung cách tư duy và cảm nhận, và gần như là họ không coi mình cùng nằm chung trong một nhân loại với những người thuộc các giai tầng khác.

Vậy là họ chẳng thể nào hiểu rõ những gì được cảm nhận bởi những con người khác, và cũng chẳng thể tự mình xét đoán nổi những người kia.

Tuy nhiên, đôi khi ta cũng chứng kiến cảnh những con người thuộc các giai tầng khác nhau song lại nhiệt thành tương thân tương hỗ nhau; song chuyện này vẫn không hề trái ngược với những nét đã nói bên trên.

Vẫn những thiết chế quý tộc trị đó, là những thứ khiến cho mọi con người tuy cùng là giống người song lại trở nên khác nhau đến vô cùng, thì (những thiết chế ấy) cũng là mối dây liên hệ khá chặt chẽ về chính trị đoàn kết được họ với nhau.

Cho dù tự nhiên ra thì anh nông nô chẳng quan tâm gì đến số phận những kẻ quý tộc, song không vì thế mà anh ta bớt cảm thấy mình vẫn có nghĩa vụ hi sinh cho cái kẻ là ông chủ của mình nằm trong tầng lớp quý tộc kia; và mặc dù người quý tộc định ninh tin rằng họ thuộc một bản tính khác với người nông nô, song ông ta vẫn cảm thấy nghĩa vụ và danh dự của mình bắt buộc mình phải bảo vệ những kẻ sống trong điền trang thái ấp của mình, kể cả có khi phải nguy đến tính mạng.

Hiển nhiên là những nghĩa vụ tương hỗ đó không sinh ra từ những quyền tự nhiên của con người, mà là từ cái quyền về chính trị, là thứ gì xã hội có được do chính nó tạo ra, nhiều hơn là do nhân loại đơn thương độc mã tạo ra hộ. Người ta không trông đợi nhận được sự trợ giúp từ kẻ khác với tư cách là con người, mà là nhận từ ông lãnh chúa hoặc từ vị quân vương. Các thiết chế phong kiến rất nhạy cảm trước những nỗi đau của một số cá nhân nào đó, chẳng hề nhạy cảm trước những khổn cùng của loài người. Chúng đem lại một sự khoan dung cho các tập tục chứ không làm cho tập tục nhẹ nhàng dễ chịu đi, và mặc dù chúng vẫn gọi ra cho con người những hi sinh to lớn, song vẫn chẳng làm nảy sinh ra những thiện cảm chân tình. Bởi vì chỉ có thiện cảm thực sự giữa những con người như nhau mà thôi. Thế mà, trong các xã hội quý tộc trị, con người chỉ thấy những ai trong cùng giai tầng mới là giống với mình.

Khi tất cả những nhà viết biên niên sử thời Trung cổ, những con người do nguồn gốc ra đời hoặc do thói quen đều thuộc về tầng lớp quý tộc, khi họ kể về kết cục bi thương của một nhà quý tộc, họ nói ra được những nỗi đau vô cùng tận; trong khi cũng chính những người ấy lại kể lẽ liên một hơi và chẳng mấy may xúc cảm về sự tàn sát và những ngục hình đối với quần chúng nhân dân.

Đó không phải là vì những người viết sử sách đó có một mối thù hận quen nết và một sự khinh bỉ có hệ thống đối với nhân dân. Cuộc chiến tranh giữa các tầng lớp khác nhau trong một nhà nước vẫn là cuộc chiến chưa tuyên bố. Những người viết sử sách đó tuân theo một bản năng hơn là một đam mê. Và do chỗ họ chẳng khi nào có nổi một ý niệm rõ nét về những nỗi đau của người nghèo, nên họ cũng quan tâm yếu ớt đến thân phận người nghèo.

Đối với những con người trong hàng ngũ “nhân dân” thì cũng xảy ra chuyện tương tự vào lúc mối liên hệ phong kiến vừa mới bị đứt gãy. Trong những thời kì từng chứng kiến biết bao cảnh xả thân hào hùng đó của những thần dân cho các quân vương, thì cũng chứng kiến những điều tàn ác không thể tưởng tượng nổi thỉnh thoảng lại diễn ra mà tác giả là những người ở tầng lớp bên dưới đối với những người ở tầng lớp trên.

Ta chớ nên coi những sự vô cảm giữa đôi bên như thế chỉ diễn ra vào giai đoạn đầu những thời kì của trật tự và của ánh sáng trí tuệ; bởi vì ta từng thấy dấu vết của chúng ngay ở những thế kỉ về sau, những thế kỉ vẫn còn rất quý tộc trị, mặc dù mọi sự đã trở nên ổn định và sáng láng.

Vào năm 1675, những tầng lớp bên dưới ở vùng Bretagne đã nổi dậy chống lại một sắc thuế mới. Những phong trào sôi sục đó bị đè bẹp đã man chưa từng thấy. Đây là những gì bà nhà văn Pháp de Sévigné[\[395\]](#) được chứng kiến kể lại cho con gái:

Rochers, ngày 30 tháng Mười, 1675

Giời đất ạ, con gái của mẹ ời, thư của con gửi cho mẹ từ Aix sao mà hay ho! Chí ít thì con hãy đọc lại thư trước khi gửi đi nhé. Thư con viết đầy hương vị và thế là đủ để thoả mãn cái công sức viết lách. Thế là con đã ôm hôn tất cả vùng Provence ư? Tại vùng Bretagne mẹ đang ở đây thì chả có gì đáng để ôm hôn cả, trừ phi ta muốn ném mùi rượu nho. Con muốn biết tin tức thành phố Rennes ư? Ở đây mới ban hành một sắc thuế một trăm nghìn đồng *écu*, ai không nộp trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ thì bị phạt nộp gấp đôi và binh lính sẽ đi thu. Người ta đã xua đuổi dân đi khỏi cả một con phố lớn và cấm không ai được tiếp đón dân phố này, muốn chết thì cứ đón tiếp. Thế là có thể thấy cả bầu đoàn những con người khốn khổ của phố đó, phụ nữ mới sinh, cụ già, con trẻ, khóc lóc lang thang đi ra khỏi thành phố, không biết đi đâu về đâu, không biết ăn gì uống gì, không biết ngả lưng ở đâu. Hôm kia, có một cậu thành tích bất hảo lôi cuốn mọi người đi cướp phá lấy tem thuế. Cậu ta bị ngục hình căng người trên bánh xe, bị đánh rồi bị xé xác làm tư đem bêu ở bốn góc thành phố. Có sáu mươi thị dân bị bắt giữ, và ngày mai họ sẽ bị treo cổ. Chuyện ở thành phố này sẽ làm gương tốt cho các nơi, nhất là tấm gương phải biết kính trọng các quan cai trị và các bà quản gia của các quan và nhất là đừng có đại dột ném đá vào vườn nhà họ[\[396\]](#).

Hôm qua, trời đẹp nên bà de Tarente vào rừng nhà bà chơi. Ở đó bà chả cần gì đến phòng ngủ cũng chẳng cơm cháo gì hết. Bà chỉ việc nhắc thanh chắn rồi bước vào rừng, rồi khi về cũng đi theo đường đó...”

Trong một lá thư khác, bà de Sévigné viết thêm:

Con gái à, con viết cho mẹ rất hay về những nỗi khổn cùng chúng ta đang nếm trải. Bây giờ không còn nhiều cảnh hình phạt trên bánh xe[397] nữa; chỉ tám ngày một lần thôi, để duy trì công lí, con à. Đúng là bây giờ mẹ cũng thấy quen với cảnh treo cổ rồi. Kể từ khi mẹ tới vùng này, mẹ có cách nghĩ hoàn toàn khác đối với chuyện thế nào là công lí. Những tù nhân khổ sai bị tập trung đi chèo thuyền suốt đời, mẹ cảm thấy hình như đó lại là một xã hội của những con người lương thiện, họ lánh đời để được sống yên bình hơn...

Hẳn là chúng ta sẽ nhầm khi tưởng rằng bà de Sévigné, người viết ra những dòng này, là một con người ích kỉ và mông muội: bà yêu con cái cuồng nhiệt và tỏ ra vô cùng nhạy cảm trước những nỗi sầu của bè bạn; và khi đọc bà, ta còn thấy rằng bà đối xử tốt bụng và khoan dung với thần dân và kẻ hầu người hạ. Nhưng bà de Sévigné không nhận thức rõ được thế nào là đau khổ một khi ta không thuộc giới thượng lưu. Vào thời nay, con người cứng rắn bậc nhất khi viết cho một kẻ nào đó cực kì vô cảm cũng chẳng dám dùng cảm giác giọng bốn cột độc địa như tôi vừa trích dẫn, và ngay cả khi tập tục riêng của tầng lớp người viết đó cho phép anh ta làm như vậy, thì tập tục chung của cả quốc gia dân tộc cũng cấm đoán anh ta viết lách như thế.

Từ đâu mà có chuyện như thế? Liệu có phải vì chúng ta nhạy cảm hơn cha ông trước kia? Tôi không dám chắc; nhưng điều tôi biết chắc ấy là, ngày nay tính nhạy cảm của chúng ta có nhiều đối tượng hơn để mà bộc lộ.

Khi các địa vị gần như ngang nhau trong một quốc gia, tất cả mọi người có một cách tư duy và cảm nhận gần như nhau, mỗi con người đó có thể xét đoán ngay lập tức những cảm nhận của những người khác: anh ta chỉ cần nhìn thoáng vào bản thân mình, và thế là xong. Chẳng có nỗi khổn cùng nào mà lại thấy khó hiểu và không được một bản năng thầm kín giúp cho nhìn thấu đáo. Ngay cả khi có những điều khó khăn xuất hiện liên quan đến những kẻ xa lạ hoặc những kẻ thù: trí tưởng tượng liền đó giúp nhận ra ngay tức thì. Có chút gì đó riêng tư nằm trong tình thương, khiến cho con người đau đớn vì thấy thân thể kẻ đồng loại đang bị cắt xẻ.

Trong những thời kì dân chủ, hiếm khi có chuyện con người hi sinh cho nhau; song con người lại có sự đồng cảm chung với mọi thành viên của

giống người. Ta không còn thấy họ gây cho nhau những nỗi đau vô ích, và khi không có hại gì nhiều cho chính mình, thì họ cũng có thể tham gia vào việc xoa dịu những nỗi đau của kẻ khác, khi đó họ cũng thích thú được làm những công việc đó. Họ không phải là những kẻ dửng dưng, họ chỉ hiền lành thôi.

Cho dù người Mĩ bị đẩy như vậy về trạng thái chủ nghĩa vị kỉ về phương diện xã hội và triết học, họ cũng chẳng vì thế mà tỏ ra khó có nổi một tình thương.

Không có ở nơi đâu nền công lí đối với tội phạm hình sự lại được điều hành một cách nhẹ nhàng hơn là ở Hoa Kỳ. Trong khi người Anh dường như vẫn muốn duy trì riêng cho họ những dấu vết đầm máu của thời Trung cổ trong luật pháp hình sự của họ, thì người Mĩ hầu như đã xoá đi mất án tử hình khỏi các đạo luật của họ.

Tôi cho rằng Bắc Mĩ là nơi duy nhất trên trái đất này từ năm mươi năm nay đã không tước đi mất mạng sống của duy nhất một công dân nào phạm tội chính trị.

Điều đó đủ để chứng tỏ rằng cái nhẹ nhàng dịu dàng đặc biệt đó của người Mĩ chủ yếu có nguyên nhân từ trạng thái xã hội của họ, đó là cung cách họ cư xử với các nô lệ của họ.

Xét cho cùng, rất có thể là vẫn chẳng còn thuộc địa châu Âu nào ở Tân thế giới mà điều kiện sống của người da đen lại ít đau khổ hơn là ở Hoa Kỳ. Thế nhưng ở những nơi đó người nô lệ vẫn còn phải chịu đựng những cảnh đau lòng cùng cực và luôn luôn sẵn sàng chịu những sự trừng phạt vô cùng độc địa.

Thật dễ dàng thấy rằng thân phận của những kẻ xấu số đó ít gây thương cảm cho chủ của họ và các ông chủ này thấy chế độ nô lệ không chỉ là điều có lợi cho mình, họ còn thấy đó là một điều xấu xa chẳng có gì liên quan đến họ hết. Vì thế mà, cũng cái con người đầy tình nhân đạo với đồng loại khi những con người đồng loại này cũng là những kẻ đồng đảng, lại có thể là kẻ vô cảm với những nỗi đau của các “đồng loại”: ấy một khi không còn

tính bình đẳng nữa. Vậy thì, ta phải gán cho chính cái quyền bình đẳng ấy như là nguyên nhân sự nhẹ nhàng dễ chịu, hơn là gán nguyên nhân cho nền văn minh hoặc cho những sự sáng láng đầu óc.

Những gì tôi vừa mới nói về các cá nhân trong chừng mực nào đó cũng áp dụng được cho các dân tộc. Khi mỗi dân tộc có những quan niệm riêng, có những niềm tin tôn giáo riêng, có luật lệ riêng, có cách sống riêng, dân tộc đó coi như riêng mình là đã đủ để hình thành một nhân loại hoàn chỉnh, và nó chỉ cảm thấy bị đụng chạm vì những nỗi đau của riêng nó thôi. Nếu chiến tranh xảy đến giữa hai dân tộc có lối tư duy theo hai cung cách như thế, cuộc chiến tranh đó không thể không diễn ra vô cùng man rợ.

Vào thời kì vinh quang của họ, người La Mã cắt tiết những kẻ thù chung của dân tộc họ sau khi vênh vang kéo xềnh xệch những tù binh đó đằng sau chiến xa, và quăng các tù binh ấy cho thú dữ để nhân dân được dịp tiêu khiển. Hoàng đế Cicéron, người đã rên lên sung sướng khi nghĩ tới việc đóng đinh một công dân lên cây thập giá, không thấy có gì đáng chỉ trích trong việc ăn mừng chiến thắng kiểu đó. Hiển nhiên là trước mắt ông ta, một kẻ nước ngoài không phải là cùng giống với một người La Mã rồi.

Ngược lại, một khi các dân tộc càng trở nên giống nhau hơn, họ tỏ ra có sự đồng cảm với nhau vì những nỗi khổn cùng họ đã chịu đựng, và quyền của con người cũng thành dục nhẹ đi.

CHƯƠNG II

VÌ SAO NỀN DÂN TRỊ LẠI KHIẾN CHO NHỮNG QUAN HỆ THÔNG THƯỜNG GIỮA NGƯỜI MỸ VỚI NHAU TRỞ NÊN ĐƠN GIẢN VÀ THOẢI MÁI HƠN

Nền dân chủ không cưỡng bức con người phải liên kết với nhau, mà nó khiến cho các mối quan hệ thông thường giữa họ với nhau trở nên thoải mái hơn.

Ngẫu nhiên có hai người Anh gặp nhau ở một địa điểm rất xa; xung quanh họ là những người lạ mà họ chỉ biết qua loa ngôn ngữ và tập tục.

Hai người Anh đó mới đầu nhìn nhau thăm dò khá kĩ và với một sự lo âu kín đáo; thế rồi họ lảng tránh nhau, hoặc nếu họ đến với nhau, thì hai bên thận trọng nói năng với nhau như thể bắt buộc phải nói và cũng chẳng chăm chú cho lắm, còn nội dung những điều họ nói với nhau thì chỉ là những chuyện chẳng có gì quan trọng hết.

Giữa hai người Anh đó chẳng có chút gì thân tình cả; hai người chưa khi nào gặp nhau tuy rằng vẫn coi nhau như là những người khá lương thiện. Vậy thì tại sao họ lại thận trọng đến thế để tránh không phải gặp nhau?

Ta cần quay lại Anh quốc để hiểu được điều đó.

Khi tiêu chuẩn phân loại con người chỉ do nguồn gốc gia đình, bất kể giàu nghèo ra sao, khi đó mỗi người biết chính xác vị trí của mình ở chỗ nào trong bậc thang xã hội; anh ta không tìm cách leo lên, và có bị tụt xuống thì cũng chẳng sợ. Trong một xã hội đã có tổ chức như vậy, con người thuộc các giai tầng khác nhau ít khi giao tiếp với nhau; nhưng khi ngẫu nhiên họ có quan hệ với nhau, họ tình nguyện hấp dẫn nhau mà chẳng sợ nhầm lẫn gì cả.

Các mối quan hệ giữa họ với nhau không dựa trên cơ sở tính bình đẳng; song họ cũng không bị bắt buộc phải có quan hệ với nhau.

Khi tầng lớp quý tộc “mua” tiếp nối tầng lớp quý tộc nòi, tình hình không còn như vậy nữa.

Những đặc quyền của một số ít người vẫn còn rất lớn, nhưng cũng lại mở ra khả năng ai ai cũng có thể mua được những đặc quyền đó; thế là sinh ra vấn đề những ai đã có đặc quyền trong tay thì luôn luôn nơm nớp sợ mất chúng hoặc thấy chúng bị chia sẻ; còn những ai chưa có những đặc quyền đó thì tìm mọi cách sở hữu cho bằng được, mà nếu không mua được thì cũng phải làm ra vẻ như là đã có: đó là điều không phải là không thể làm được. Do chỗ giá trị xã hội của con người không còn cố định bằng huyết thống một cách lộ liễu và thường trực, và giá trị đó thay đổi đến vô cùng tùy theo tài sản, nên vẫn cứ tồn tại lâu dài chuyện thứ bậc trong xã hội, song ta không có thể ngay từ cái nhìn thoáng ban đầu mà thấy được rõ những ai đang ở thứ bậc cao đó.

Và cũng xảy ra một cuộc chiến âm thầm giữa tất cả các công dân. Có những người dùng vô vàn điều giả tạo để tìm cách, trên thực tế hoặc trên hình thức bề ngoài, thâm nhập được vào hàng ngũ những ai đang ở bên trên mình. Còn có những người khác thì đấu tranh không ngừng chống lại những kẻ tiềm vị đó, những kẻ đã chiếm mất các quyền của họ. Hoặc cũng có nhiều khi một con người làm luôn cả hai công việc, vừa tìm cách lọt vào hàng ngũ những người ở bên trên, và cũng không ngừng đấu tranh chống lại những nỗ lực của những người ngoi lên từ bên dưới.

Đó chính là tình trạng hiện thời ở nước Anh và tôi cho rằng trạng thái đó có liên hệ chủ yếu với những gì chúng ta vừa nói tới ở bên trên.

Tính kiêu ngạo quý tộc vẫn còn rất lớn ở người Anh, và các giới hạn của tầng lớp quý tộc đã trở nên đáng ngờ, nên anh nào cũng e ngại bị người ta bắt gặp mình suông sã quá (với người mới quen biết – ND). Do không thể ngay từ phút tiếp xúc đầu tiên xác định được thân phận xã hội của những người mình bắt gặp, người ta thấy chẳng đi đâu mà vội, cứ thận trọng là hơn. Người ta e sợ có khi giúp nhau vài việc lật vạt lại có thể vô tình dẫn đến một

tình bạn không thích hợp; người ta e ngại cả những tấm lòng tốt, và như thế người ta cẩn thận tránh được cả việc kín đáo chịu ơn một kẻ xa lạ cũng như việc tránh phải thù ghét anh ta.

Có nhiều người đem những nguyên tố thuần túy vật chất để lí giải cái tính chất phi xã hội đặc biệt đó cũng như cái tính khí dè dặt và kiêu lời đó của người Anh. Tôi cứ muốn thêm rằng, ở đó cũng có cả chuyện dòng máu nữa; song tôi vẫn tin rằng trạng thái xã hội ở đó còn là nguyên nhân nặng cân hơn. Đem người Mĩ ra so sánh thì sẽ chứng minh được điều này.

Ở Mĩ, nơi không bao giờ có các đặc quyền nhờ gốc gác gia đình, và nơi sự giàu có không đem lại bất cứ thứ quyền đặc biệt nào cho người có tài sản đó, những con người không quen biết nhau tự nguyện kết hội lại ở cùng địa điểm với nhau, và họ chẳng thấy đâu là lợi đâu là hại khi tự do trao đổi ý tưởng với nhau. Nếu tình cờ gặp nhau, họ chẳng tìm đến nhau và cũng chẳng lánh nhau; nhất kiến gặp nhau một cách tự nhiên, thẳng thắn và cởi mở; ta thấy ngay là họ không trông đợi gì và cũng chẳng e sợ gì ở nhau, và họ cũng chẳng cố công phô bày cũng như giấu diếm cái vị trí thật của mình. Nếu như thái độ họ lắm khi có vẻ lạnh nhạt và nghiêm trang, thì đó chẳng phải là do cao ngạo hoặc gượng gạo, và ngay cả khi họ không nói gì với nhau thì đó là vì họ không trong tâm trạng thích nói chứ không phải họ thấy im lặng thì có lợi lộc gì hơn.

Khi ở xứ sở xa lạ mà có hai người Mĩ gặp nhau thì họ thành bạn luôn, mà nguyên nhân chỉ vì họ đều là người Mĩ. Chẳng có định kiến nào khiến họ không đến được với nhau, và hấp dẫn nhau lại là do họ có cùng chung tổ quốc. Với hai người Anh, cùng dòng máu vẫn chưa đủ, còn phải cùng đẳng cấp thì họ mới gần gũi được nhau.

Người Mĩ cũng như chúng ta đều nhận xét thấy giữa người Anh với nhau có cái tính khí phi xã hội hoá, và người Mĩ cũng như chúng ta, đều ngạc nhiên chẳng kém gì nhau trước hiện tượng đó. Thế nhưng, người Mĩ gần bó với nước Anh bằng nguồn gốc, bằng tôn giáo, ngôn ngữ và một phần bằng tập tục nữa, họ chỉ khác với người nước Anh ở trạng thái xã hội mà thôi.

Vậy là ta có quyền nhận định rằng sự dè dặt của người Anh là do hoàn cảnh đất nước chứ không phải do tính khí con người tạo ra.

CHƯƠNG III

VÌ SAO NGƯỜI MỸ KHI Ở TRONG NƯỚC THÌ ÍT MẮN CẢM MÀ SANG PHÁP LẠI MẮN CẢM HƠN NHIỀU

Người Mỹ có tính bảo thủ, cũng như mọi dân tộc nghiêm túc và giàu suy tư. Họ hầu như không bao giờ bỏ qua một lần bị xúc phạm; nhưng cũng chẳng dễ gì mà xúc phạm được họ, và lòng oán hận của họ cũng khó thối bùng đồng thời cũng khó dập tắt.

Trong các xã hội quý tộc trị nơi một nhóm nhỏ con người điều hành mọi việc, những mối quan hệ bề ngoài giữa con người với nhau đều phải tuân thủ theo những quy ước gần như là cố định. Khi đó mỗi người phải biết rõ và biết một cách chính xác hễ bày tỏ lòng kính trọng hoặc lòng biết ơn thì bộc lộ ra bằng tín hiệu nào, và việc giữ phép tắc là cả một khoa học không ai có quyền coi thường.

Những cách xử sự của tầng lớp bên trên cùng của xã hội sau đó được coi là khuôn thước cho các tầng lớp khác, và ngoài ra, mỗi tầng lớp này lại có một bộ mã riêng để tất cả các thành viên phải tuân thủ.

Những quy tắc xã giao lịch thiệp như vậy tạo thành một thứ luật pháp phức tạp, ta khó mà nắm bắt hoàn toàn, song lại không được phép rời xa mà vẫn không bị hiểm nguy gì; đến độ là ngày lại ngày con người không ngừng bị buộc lòng phải gây ra hoặc tiếp nhận những xúc phạm đau lòng.

Nhưng một khi các đẳng cấp bị xoá nhoà đi, khi những con người khác nhau về học thức và nguồn gốc gặp gỡ nhau và hoà trộn vào nhau ở những địa điểm chung, hầu như không còn có thể mở rộng mãi các quy tắc xã giao. Luật lệ vốn đã không chắc chắn, nên việc bất tuân luật lệ cũng chẳng còn bị coi là một tội phạm ngay cả trước con mắt những ai hiểu biết rõ luật lệ. Vậy

nên con người quan tâm đến mặt cơ bản của hành động chứ không nhìn vào hình thức bề ngoài của hành động, con người vừa trở nên bớt lịch thiệp đi nhưng cũng lại bớt gâp gố hơn.

Có hàng đống những điều lặt vặt phải lưu ý giữ gìn mà người Mĩ chẳng chú ý đến; anh ta cho rằng mọi người không coi đó là điều bắt buộc đối với anh, hoặc anh ta giả định rằng người ta quên không gán các nhiệm vụ đó cho anh. Vậy cho nên anh ta không nhận ra sự thất thế của kẻ khác, hoặc có gì thì anh ta cũng tha thứ luôn. Do đó phong thái của người Mĩ cũng bớt dịu dàng đi, tập tục giản dị hơn và đàn ông hơn.

Sự khoan dung đó giữa người Mĩ với nhau và cái lòng tin cậy mang tính “đàn ông” ấy ở họ còn do một nguyên nhân chung hơn nữa và sâu xa hơn nữa.

Tôi đã chỉ ra cái nguyên nhân đó ở chương trước.

Ở Hoa Kỳ, thứ bậc của con người chẳng khác xa nhau là mấy trong xã hội dân sự, và chẳng hề khác nhau chút gì trong chính trường. Một người Mĩ chẳng hề nghĩ là mình phải có nhiệm vụ chăm sóc đặc biệt cho bất kì đồng loại nào và anh ta cũng chẳng nghĩ đến việc đòi hỏi sự chăm sóc đó cho bản thân mình. Do chỗ chỉ thấy mình có lợi ích hoặc là trong việc nhiệt thành đi tìm sự cộng tác ở đồng bào mình, nên anh ta cũng khó mà hình dung rằng có người nào lại khước từ tìm kiếm sự hợp tác của anh ta. Do chỗ chẳng hề khinh bỉ bất cứ ai vì hoàn cảnh của kẻ đó, nên anh ta chẳng thể nào hình dung nổi lại có ai đó khinh anh vì những nguyên nhân như thế, và cho tới khi nhận thấy rành rành là có người xúc phạm mình, thì anh ta vẫn không tin rằng người kia định bụng lăng nhục mình.

Trạng thái xã hội khiến cho người Mĩ tự nhiên thấy họ không dễ dàng bị xúc phạm vì những chuyện vặt vãnh. Và mặt khác, cái tự do mà nền dân chủ mang lại khiến cho tính khoan thư đó trở thành tập tục của cả nước.

Những thiết chế chính trị của Hoa Kỳ không ngừng làm cho các công dân thuộc mọi tầng lớp xã hội được tiếp xúc với nhau và cùng đeo đuổi những công trình to tát. Những con người bận rộn vào những công cuộc như vậy

chẳng còn đâu thời giờ nghĩ đến những chi tiết nghi thức phép tắc xã giao, chưa kể là họ có quá nhiều lợi ích trong việc chung sống hoà hợp để có thể dừng lại ở những quy định như vậy. Vậy là, với những người mới bắt gặp, người Mĩ dễ dàng có thói quen xem xét vào tình cảm và tư tưởng của họ hơn là xét nét cử chỉ thái độ và họ không hề dễ bị lôi cuốn vào những chuyện không đâu.

Khá nhiều lần, tôi nhận xét thấy là ở Hoa Kì, chẳng dễ gì làm cho một ai đó biết là sự có mặt của ông ta là không thích hợp. Để đi tới đích ấy, bao giờ cũng vậy, cách nói năng vòng vèo không khi nào cho kết quả hết.

Tôi có thể phản đối lại một người Mĩ về mọi điều để làm cho ông ta hiểu là những điều ông ta đang nói làm tôi phát mệt; thế rồi lần nào cũng vậy ông ta vẫn cố công thuyết phục thêm; tôi bèn giữ thái độ im lặng không nói năng gì nữa, và ông ta hình dung rằng tôi đang suy nghĩ sâu xa về những chân lí được ông trình ra cho tôi thấy; thế rồi khi tôi bất chợt bỏ đi, thì ông ta cho rằng đó chỉ là vì tôi bận việc quá mà thôi. Cái con người đó, nếu tôi không nói rõ ra, thì ông ta không sao hiểu nổi là ông đã làm tôi phát ngấy, và tôi chỉ có thể bỏ chạy an toàn bằng cách hành động như một kẻ thù không đội trời chung của ông ta.

Điều gì khiến ta ngạc nhiên ngay khi nhất kiến, ấy là cũng con người đó mà đem qua châu Âu thì anh ta bỗng trở thành một con người chi li và khó tính, đến độ lắm khi cảm thấy như xúc phạm anh ta cũng khó khăn như tìm cách không làm hài lòng anh ta. Hai tác động thật khác nhau như thế đều có cùng nguyên nhân.

Nói chung các thiết chế dân chủ đều đem lại cho con người một tư tưởng to tát về tổ quốc của họ và về bản thân họ.

Người Mĩ đi ra khỏi đất nước với trái tim đầy kiêu hãnh. Anh ta tới châu Âu và nhận thấy ngay là thiên hạ không quan tâm nhiều như anh ta vẫn hình dung về đất nước Hoa Kì của mình và cái dân tộc vĩ đại sống trên đất nước ấy. Điều này bắt đầu khiến anh ta cảm động.

Anh ta vẫn từng nghe thấy về điều kiện hoàn cảnh không đồng đều ở hai bán cầu trái đất này. Và quả thực anh ta thấy rằng trong các dân tộc ở châu Âu dấu vết các đẳng cấp vẫn không được xoá sạch; thấy rằng ở đó sự giàu sang và gốc gác con người vẫn còn duy trì được những đặc quyền nào đó khó nhận ra mà cũng khó xác định nữa. Cảnh tượng đó khiến anh ta ngạc nhiên và lo âu, vì đó là cảnh hoàn toàn mới lạ với anh ta; không có cái gì từng nhìn thấy trên đất nước quê hương lại có thể giúp anh ta lí giải chuyện đó. Vậy nên anh ta hoàn toàn không thấy được vị trí của mình là ở chỗ nào trong cái hệ thống đẳng cấp bị phá vỡ nửa chừng này, giữa những giai cấp còn khá rõ rệt ở đây – đủ để họ khinh ghét nhau và đủ gần gũi để luôn luôn sẵn sàng hoà nhập vào với nhau. Anh ta e ngại giữa đám ấy lại tự mình đứng lên cao quá và sợ nhất là đứng thấp quá: cái nguy cơ kép đó khiến đầu óc anh ta thường xuyên bị quấy rầy và không ngừng gây lúng túng cho cả hành động lẫn lời nói của anh ta.

Truyền thống dạy anh rằng, ở châu Âu cung cách trịnh trọng tùy theo điều kiện mà thay đổi đến vô cùng; chỉ lần về cái kí ức một thời đã qua ấy đủ khiến anh hoang mang lúng túng, và anh càng e sợ không nhận được sự trân trọng xứng đáng với mình mà chính anh cũng không biết chính xác đó là những gì. Vậy nên anh như người đi đường với ba bề bốn bên đầy những ổ mai phục; anh không tìm thấy sự thanh thản nhẹ nhõm trong xã hội, mà lúc nào cũng phải căng thẳng nghiêm túc. Anh ta lường định từng hành động nhỏ nhất của bạn, anh ta dò xét cách bạn nhìn, và anh ta phân tích kĩ càng mọi điều gì bạn nói ra với anh ta, e rằng trong đó có chứa những ám chỉ nào khiến anh bị xúc phạm không. Tôi không biết liệu có còn ông quý tộc nhà quê nào tỉ mỉ hơn anh ta trong chuyện xã giao; anh ta cố công cố sức tuân thủ từng nghi thức nhỏ nhất nhất, và anh ta không chịu được việc kẻ khác có thể coi nhẹ bất kì nghi thức nào với anh; anh ta cùng lúc là người đầy thận trọng và lại đầy đòi hỏi; anh mong ước chỉ phải làm vừa đủ những đòi hỏi phải làm, nhưng anh ngại là mình đã làm nhiều hơn đòi hỏi, và do chỗ anh không biết rõ đâu là giới hạn của cái vừa và cái quá, nên anh sống trong một tình trạng dè dặt lúng túng và cao ngạo.

Vẫn chưa hết, và đây nữa mới lại là một khúc quanh co khó hiểu nữa của trái tim con người.

Một người Mĩ lúc nào cũng nói đến sự bình đẳng tuyệt vời đang ngự trị Hoa Kỳ. Anh ta bộc lộ thẳng thắn sự kiêu hãnh vì phẩm chất đó của đất nước mình. Nhưng anh lại kín đáo tỏ ra đau khổ vì chuyện bình đẳng bình quyền ấy, và anh luôn luôn muốn chứng tỏ rằng với riêng anh thì đó lại là một ngoại lệ của cái toàn cảnh chung mà anh vẫn hết lời xưng tụng.

Hiếm khi không bắt gặp người Mĩ nào lại không muốn tỏ ra mình có họ hàng hang hốc với những nhà khấn địa đầu tiên, và tôi cảm thấy như thế nước Mĩ đang được chất đầy đàn lũ con cháu của những danh gia vọng tộc nước Anh xưa.

Khi một người Mĩ giàu có đến châu Âu, điều đầu tiên anh ta chăm lo là được bao vây bằng đủ mọi thứ xa hoa sang trọng; và anh ta vô cùng sợ bị người ta coi mình như một công dân bình thường của một nền dân chủ, và anh ta dùng muôn phương ngàn kế để mỗi ngày lại phô ra trước mắt bạn một dáng vẻ giàu sang mới của mình. Anh thường ngụ ở khu phố nhiều người biết tiếng; kẻ hầu người hạ suốt ngày đêm vây quanh.

Tôi có nghe một người Mĩ than phiền rằng, tại các *salon* có tiếng ở Paris ta chỉ gặp một xã hội pha tạp. Theo ông, thị hiếu ở các *salon* đó không được thuần khiết lắm, và ông khéo léo làm cho mọi người hiểu rằng ở đó, theo ý ông, lễ thói con người cư xử với nhau thiếu sang trọng. Ông không sao quen được với việc nhìn thấy tinh thần con người ẩn nấp dưới những hình thức thô kệch.

Chúng ta chẳng nên ngạc nhiên trước những biểu hiện đối nghịch như vậy.

Nếu như những dấu vết phân biệt theo lối quý tộc xưa vẫn chưa hoàn toàn bị xóa sổ ở Hoa Kỳ như thế, chắc là người Mĩ ở trong nước sẽ tỏ ra bớt giản dị và bớt khoan dung đi, còn khi sang Pháp họ sẽ bớt đòi hỏi và bớt vay mượn hơn.

CHƯƠNG IV

HỆ QUẢ TỪ NHỮNG ĐIỀU MÔ TẢ Ở BA CHƯƠNG TRƯỚC

Khi đứng trước những nỗi đau của con người mà mọi người có một sự thương cảm tự nhiên với nhau, khi những mối quan hệ dễ chịu mỗi ngày lại làm cho họ xích lại gần nhau mà không bị chia rẽ vì bất cứ sự miễn cảm nào, khi đó thật dễ hiểu vì sao lúc “hoạn nạn”, họ sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau. Khi một người Mỹ yêu cầu đồng loại hỗ trợ, hiếm khi những người này lại từ chối, và tôi thường nhận xét thấy rằng những chuyện giúp đỡ nhau như thế được họ thực hiện một cách hồn nhiên và vô cùng nhiệt tình.

Một tai nạn bất chợt nào đó xảy ra trên đường giao thông công cộng, người ta từ khắp nơi đổ tới với người bị nạn; một tai họa lớn bất ngờ xảy ra với một gia đình nào đó, thế là hầu bao của cả ngàn người không hề quen biết nhau được mở ra; những món quà nhỏ, nhưng khá nhiều được gửi đến cứu giúp cho gia đình kia khỏi cảnh khốn khó.

Tại các quốc gia thuộc hàng văn minh hơn cả của thế giới, có khi một kẻ khốn khó lại bị bỏ đơn độc giữa đám đông, cũng giống như kẻ mông muội bị bỏ rơi giữa rừng sâu. Chuyện như thế chẳng còn xảy ra ở Hoa Kỳ. Thái độ và cung cách cư xử của người Mỹ vốn dĩ lạnh lùng và thô lỗ, nhưng họ không bao giờ tỏ ra là những con người vô cảm cả, và nếu họ không vội vã giúp đỡ ngay cho kẻ khốn khó kia, thì họ cũng không bao giờ từ chối sự giúp đỡ đó.

Những điều tôi vừa nói chẳng hề trái ngược với cái chủ nghĩa cá nhân tôi đã từng xem xét. Tôi thậm chí còn thấy hai điều đó hoà hợp với nhau chứ không chống lại nhau.

Sự bình đẳng về các điều kiện làm cho con người cảm thấy là họ độc lập, đồng thời cũng chỉ ra cho họ thấy chỗ yếu kém của họ; họ tự do, nhưng bị phơi bày trước vô vàn tai hoạ, và kinh nghiệm chẳng chóng thì chày sẽ cho họ biết rằng, cho dù họ không quen với cái nhu cầu nhận được sự hỗ trợ của kẻ khác, thì vẫn cứ có lúc họ không sao tránh khỏi sự hỗ trợ đó.

Ngày nào thì chúng ta cũng thấy ở châu Âu có sự tương trợ tự nguyện giữa những người cùng nghề nghiệp; tất cả họ đều đứng trước những nỗi khổ như nhau; chỉ như thế là đủ để họ tìm kiếm cách cùng nhau bảo đảm tránh những nỗi khổ đó, cho dù ở chỗ khác và vào lúc khác thì họ có thể lại ích kỉ và chai cứng như thường. Vậy là khi một người trong số họ gặp nguy cơ, thế là bằng một hi sinh nho nhỏ tạm thời hoặc bằng một hưng phấn bất chợt mà mọi người có thể cứu nguy được cho anh kia, thì họ không bao giờ ngần ngại làm chuyện đó. Không phải vì họ quan tâm sâu xa đến thân phận anh kia đâu; bởi vì nếu ngẫu nhiên mà mọi nỗ lực cứu trợ đều vô vọng, thì họ cũng quên ngay điều đó và quay liền trở về lo lắng chuyện bản thân mình. Thế nhưng dẫu sao thì giữa bọn họ với nhau cũng cứ có một thoả thuận ngầm và gần như không cố ý, theo đó mỗi người đều mắc nợ kẻ khác một sự hỗ trợ nhất thời mà lúc nào đó anh ta cũng có quyền đòi lại.

Hãy mở rộng những điều tôi mới nói chỉ về một tầng lớp xã hội vào trường hợp cả một quốc gia, và bạn sẽ hiểu ý tôi muốn nói gì.

Thật vậy, giữa tất cả các công dân của một nền dân chủ, có tồn tại một quy ước chung tương tự như điều tôi vừa nói. Tất cả mọi người đều cảm thấy có cùng một sự yếu kém và cùng những nguy cơ như nhau, và lợi ích của họ, cũng như mối thiện cảm của họ làm nên một thứ luật pháp, ấy là khi cần thì đứng ra cứu giúp lẫn nhau.

Khi các điều kiện càng giống nhau hơn lên, thì con người càng bộc lộ rõ cái khả năng người nọ có nghĩa vụ với người kia như vậy.

Trong các nền dân chủ, nơi con người không giúp nhau bằng những nghĩa cử to tát, họ vẫn không ngừng đỡ đần nhau. Hiếm khi trong xã hội đó lại có một người nào tỏ ra là xả thân cho nền dân chủ, song tất cả mọi người lại đều sẵn sàng giúp đỡ nhau.

CHƯƠNG V

NỀN DÂN TRỊ ĐÃ LÀM THAY ĐỔI MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI HẦU VÀ ÔNG CHỦ NHƯ THẾ NÀO

Một người Mỹ, người đã đi khắp nơi trong thời gian dài ở châu Âu, một bữa kia nói với tôi:

Người Anh cư xử với đầy tớ với vẻ cao kì và thái độ cử chỉ của họ thật chuyên quyền, đến độ khiến cho chúng tôi phải ngạc nhiên; nhưng mặt khác, người Pháp đôi khi lại có một thái độ thân tình, hoặc thể hiện với đầy tớ một thứ lịch sự chúng tôi không sao hiểu nổi. Có cảm giác là người Pháp ngại chỉ huy. Thái độ giữa bề trên và kẻ dưới không được duy trì cẩn thận.

Nhận xét này đúng, chính tôi nhiều khi cũng có nhận xét như thế.

Vào thời đại chúng ta đang sống đây, bao giờ tôi cũng coi nước Anh như là đất nước có mối liên hệ giữa người hầu và ông chủ chặt chẽ nhất, và ở đất Pháp thì mối liên hệ đó lỏng lẻo nhất trên trái đất này. Tôi không thấy ở đâu mà người chủ lại cao hơn hoặc thấp hơn như ở hai nước này.

Vị trí của người Mỹ nằm chính giữa hai cực này.

Đây là sự việc nhân tạo và thể hiện rõ ai ai cũng thấy. Ta phải lần ngược khá xa về nguồn để tìm ra những nguyên nhân của sự việc đó.

Ta chưa từng thấy xã hội nào mà lại có những điều kiện ngang bằng đến thế, đến độ ta chẳng bắt gặp ở đó cả người giàu lẫn người nghèo; và do đó, cũng chẳng gặp cả ông bà chủ lẫn những kẻ hầu hạ.

Nền dân chủ chẳng hề ngăn cản sự tồn tại của hai lớp người đó; song nó làm thay đổi tinh thần của hiện tượng ấy và nó điều chỉnh mối quan hệ đôi bên.

Với những quốc gia quý tộc trị, đám kẻ hầu người hạ tạo thành một tầng lớp đặc biệt cũng chẳng biến động bao nhiêu so với tầng lớp ông chủ bà chủ. Chẳng mấy chốc, hoàn cảnh đó tạo ra một trật tự cố định; cả trong tầng lớp thứ nhất cũng như tầng lớp thứ hai, ta sớm thấy xuất hiện một hệ thống thứ bậc cao thấp và vô vàn cách sắp đặt kiểu loại và ngôi vị rõ rệt, thế rồi các thế hệ kế tiếp trật tự đó và các loại địa vị cũng chẳng đổi thay gì hết. Đó là hai xã hội đè chồng lên nhau, luôn luôn tách biệt, nhưng cùng bị chi phối bởi những nguyên lý tương tự như nhau.

Cấu trúc quý tộc trị đó ảnh hưởng chẳng kém tới đầu óc và tập tục của tầng lớp kẻ hầu hạ cũng như đầu óc và tập tục của lớp ông bà chủ, và mặc dù hệ quả khác nhau song thật dễ nhận ra là chúng có cùng nguyên nhân.

Cả hai tầng lớp đó đều tạo thành những tiểu quốc gia trong lòng một đại quốc gia; và cuối cùng những khái niệm nhất định về công bằng và bất công được nảy sinh ngay trong lòng các “quốc gia” ấy. Ở đó, người ta hình dung những hành vi khác nhau của đời người dưới một góc nhìn riêng bất biến. Trong cái xã hội người hầu hạ cũng như trong xã hội ông bà chủ, con người tác động mạnh mẽ lẫn nhau. Họ thừa nhận những quy tắc cố định, và do chỗ ở đó không có luật pháp, nên họ bị điều khiển chung bởi công luận; ở đó ngự trị những thói quen tuân theo quy tắc, một thứ văn minh riêng.

Hiển nhiên là những con người mà thân phận là vâng lời không quan niệm những điều như vinh quang, đức hạnh, trung thực, danh dự, giống như cách nhìn của ông bà chủ. Nhưng họ lại có một thứ vinh quang, những đức hạnh và một lối trung thực của kẻ hầu người hạ, và cho phép tôi diễn đạt thế này, ở họ hình thành một thứ quan niệm về danh dự của kẻ nô lệ^[398].

Ta chớ nên nghĩ rằng, một giai tầng nằm ở bậc thấp hèn, thì tấm lòng tất cả những con người thuộc giai tầng đó đều thấp hèn. Nghĩ thế là rất sai. Thấp hèn đến đâu chẳng nữa, song người nào đứng hàng đầu trong tầng lớp đó và không có ý định rời bỏ nó, người đó liền có được vị trí quý tộc khiến anh ta có những tình cảm cao quý, một lòng kiêu hãnh và một lòng tự trọng, đủ khiến anh ta thích hợp cho những đức hạnh lớn và những hành động ít giống như mọi người.

Tại các quốc gia quý tộc trị, chẳng hiếm gì những tâm hồn cao quý và mãnh liệt trong những kẻ làm công việc phục vụ các bề trên, họ mang trong tâm hồn cái tinh thần nô lệ song không cảm thấy như vậy, và họ tuân thủ mọi ý muốn của chủ mà không phải vì sợ cơn giận dữ của chủ. Nhưng hầu như không có chuyện như vậy ở lớp người nằm ở bên dưới của tầng lớp tôi tớ. Họ quan niệm rằng, ai nằm ở vị trí chót của hệ thống thứ bậc tôi tớ là kẻ khá thấp hèn. Người Pháp đã tạo ra một từ chuyên dùng để chỉ định hạng người thấp nhất trong bậc thang những kẻ hầu hạ lớp quý tộc này. Người Pháp gọi họ là *laquais*[\[399\]](#).

Từ *laquais* là thuật ngữ cuối cùng khi mọi từ ngữ khác không có nữa để chỉ sự đê tiện của con người. Trong thời phong kiến xưa, khi có lúc nào đó cần phải mô tả một con người hạ tiện và sa đoạ, người ta nói y ta có *l'âme d'un laquais*[\[400\]](#). Chỉ nói như thế là đủ. Ngữ nghĩa hoàn toàn bao hàm đầy đủ rồi.

Sự bất bình đẳng thường trực không chỉ khiến cho những người tôi tớ có những đức hạnh và tật xấu riêng biệt nào đó; sự bất bình đẳng còn khiến cho những kẻ tôi tớ có vị trí đặc biệt trước các ông bà chủ.

Ở những quốc gia quý tộc trị, người nghèo được thuần dưỡng ngay từ tuổi ấu thơ bằng tư tưởng mình là kẻ để người khác sai khiến. Quay đi ngoảnh lại bất cứ hướng nào, anh ta liền thấy ngay hình ảnh của hệ thống thứ bậc và gương mặt của tính phục tùng.

Tại các nước ngự trị sự bất bình đẳng thường trực, người chủ dễ dàng được tôi tớ phục tùng ngay tắp lự, phục tùng hoàn toàn, với lòng kính trọng và dễ dàng, bởi vì tôi tớ tôn trọng ở người ra lệnh không chỉ như với một ông chủ, mà là với cả giai tầng những ông bà chủ. Một ông chủ đề nặng lên ý chí của những kẻ tôi tớ với toàn bộ sức nặng của cả giai cấp quý tộc.

Ông chủ chỉ huy các hành động của tôi tớ; đến một mức độ nào đó ông chủ còn điều khiển cả tinh thần và tư tưởng tôi tớ nữa. Trong các nền quý tộc trị, ngay cả khi vô tình chứ không hữu ý, ông chủ thường có quyền hạn vô cùng to tát đến quan niệm, thói quen và tập tục của những con người

phục tùng ông ta, và ảnh hưởng của ông lan ra xa rất nhiều so với quyền uy của ông.

Trong các xã hội quý tộc trị, không chỉ có những gia đình tôi tớ cha truyền con nối, cũng như có những gia đình ông chủ cha truyền con nối; mà ngay cả những gia đình tôi tớ đó trong nhiều thế hệ cũng tồn tại cố định bên cạnh các gia đình ông chủ (như thể những đường thẳng song song không chập và cũng không tách khỏi nhau); điều đó làm thay đổi ghê gớm những mối quan hệ tương hỗ giữa hai loại con người đó.

Vậy nên, dưới chế độ quý tộc trị, cho dù không hề có bất kì sự giống nhau tự nhiên nào giữa người chủ và người đầy tớ; mặt khác, gia sản, sự hưởng thụ giáo dục, quan niệm, các quyền, tất cả đều khiến đôi bên xa cách nhau đến vô cùng trong bậc thang con người; ấy thế mà rồi thời gian lại khiến cho chủ và tớ gần bó với nhau. Có chung nhau lâu dài những kỉ niệm khiến họ gần bó, và cho dù những kí ức kia của đôi bên vẫn là khác nhau, song cả chủ và tớ đều hấp thụ chúng. Ngược lại, trong các nền dân chủ, nơi mọi người được giống nhau một cách tự nhiên, chính những con người ấy lại vẫn cứ luôn luôn sống bên nhau như những người xa lạ.

Trong các quốc gia quý tộc trị, người chủ thậm chí còn hình dung kẻ ăn người ở của mình như một bộ phận cấp dưới và thứ yếu của chính mình, và bằng một nỗ lực cuối cùng của tinh thần vị kỉ, họ thường quan tâm lo lắng đến thân phận các đầy tớ.

Về phía mình, gần như là những người đầy tớ cũng tự nhìn nhận mình theo cách nhìn đó, và đôi khi họ gắn nhân cách mình vào với nhân cách người chủ, đến độ họ trở thành những đồ phụ tùng của người chủ, xem xét dưới con mắt của cả người chủ lẫn của chính người đầy tớ.

Trong các nền chuyên chế, người đầy tớ có vị trí phụ trợ không làm cách gì thoát ra nổi; gần kề với anh ta lại là một kẻ bề trên mà anh chẳng thể nào để mắt. Một bên này là sự nghèo khổ, sự ngu tối, sự phục tùng vĩnh viễn; một bên kia là vinh quang, giàu sang, và cái quyền được sai bảo cho đến muôn đời. Những điều kiện này bao giờ cũng đa dạng đồng thời lại luôn

luôn gần gũi nhau, và mối dây gắn kết chủ và tớ cũng bền vững như bản thân những điều kiện đó vậy.

Sống trong cái thế cực đoan đó, cuối cùng người đầy tớ bỗng hết quan tâm đến chính mình; anh ta tách khỏi bản thân mình; anh ta như thể đào ngũ hoặc đúng hơn là anh ta chuyển toàn bộ con người mình vào bên trong con người ông chủ; ở vị trí đó, anh ta tự hình dung ra một nhân cách chỉ có trong tưởng tượng. Anh ta vung vinh trang sức cho mình bằng những của cải thuộc sở hữu của những người sai khiến mình; anh ta vênh vang theo cái vinh quang của chủ, anh ta tự nâng cao mình lên bằng sự quyền quý của chủ, và anh ta không ngừng mơ tưởng hão về một sự cao sang vay mượn lắm khi được anh ta coi còn cao giá hơn chính những người hoàn toàn và chính thức sở hữu cái cao sang ấy.

Trong sự hoà lẫn hai tồn tại lạ kì đến thế, có chút gì đó vừa cảm động lại vừa lố bịch.

Ở đó, những đam mê của người chủ chuyển dịch vào tâm hồn những kẻ tôi tớ lại mang những kích thích tự nhiên của chốn nường thân mới; những đam mê đó được thu hẹp lại và tự hạ thấp đi. Cái gì là niềm kiêu hãnh ở người chủ trở thành thói phù hoa như con nít và sự kì vọng thảm hại ở người đầy tớ. Những anh đầy tớ của một đại nhân thường tỏ ra hay đòi hỏi tỉ mỉ những “quyền lợi” mình phải được đối xử đầy đủ, và anh ta chú tâm đến những đặc quyền nhỏ nhất nhất còn hơn là quan tâm đến bản thân mình nữa.

Giờ đây đôi khi ta vẫn còn gặp mấy anh lão bộc của nền quý tộc trị xưa đó; anh ta sống dai hơn cái “nòi” của mình và rồi sẽ biến mất cùng cái “giống” ấy.

Ở Hoa Kỳ, tôi không gặp một ai giống như kiểu người đó. Không những người Mỹ không biết gì tới kiểu người ta đang nói tới, mà ta còn khó có thể làm cho người Mỹ hiểu được về sự tồn tại của kiểu người đó. Người Mỹ cũng khó hình dung được điều đó, cũng như chúng ta khó mà hình dung được một anh nô lệ thời Cổ đại La Mã ra sao hoặc một anh nông nô thời Trung cổ là như thế nào. Thực ra, thì tất cả những con người đó, dù ở các trình độ khác nhau, đều là sản phẩm của cùng một nguyên nhân. Họ lùi xa dần khỏi tầm

nhìn chúng ta và ngày ngày lại lần biến đi vào trong bóng tối của quá khứ cùng với trạng thái xã hội đã để ra họ.

Sự bình đẳng về các điều kiện đã khiến cho người đầy tớ và người chủ thành những con người mới, và tạo dựng ra cho họ những mối quan hệ mới.

Khi các điều kiện gần như ngang bằng nhau, con người không ngừng đổi vị trí; vẫn còn đó một tầng lớp ông bà chủ và một tầng lớp những kẻ tôi tớ; thế nhưng đó không còn là những cá thể như cũ nữa, cũng không còn nằm trong những gia đình như cũ nữa; và cũng chẳng còn sự vĩnh viễn bất biến nữa trong quyền ra lệnh cũng như trong tính phục tùng.

Khi những kẻ tôi tớ không còn tạo thành một đám người tách biệt, họ cũng chẳng còn giữ riêng được nữa các thói quen, các tập tục và các định kiến. Ta chẳng còn thấy ở họ một lối suy nghĩ riêng cũng như một cách cảm nhận sự việc riêng. Họ không có những đức hạnh cũng như những tật xấu do địa vị tạo nên, song họ có chung cái đầu óc, các ý tưởng, các tình cảm, các đức hạnh và những tật xấu của những người đương thời với họ. Và nếu họ có là những kẻ lương thiện hoặc những kẻ xảo trá thì cũng theo cung cách lương thiện hoặc xảo trá như ở những ông chủ.

Các điều kiện cũng không kém ngang bằng đối với những người đầy tớ cũng như đối với những người chủ.

Do chỗ ta chẳng còn thấy những thứ bậc rõ ràng hoặc thường xuyên trong tầng lớp những người tôi tớ, nên cũng đừng hòng bắt gặp trong hàng ngũ đó sự đề tiện và sự cao sang từng thấy có trong các tầng lớp tôi tớ quý tộc cũng như trong tất cả các tầng lớp quý tộc khác.

Tôi chẳng hề thấy ở Hoa Kỳ chút gì gợi nhớ cho tôi hình ảnh kẻ tôi tớ hạng quyền quý như ở châu Âu chúng ta vẫn còn lưu giữ được trong kí ức; mà tôi cũng chẳng thấy ở Mỹ cái gì gợi nhớ lại hình ảnh kẻ *laquais*. Dấu vết của cả anh tôi tớ hạng sang và anh *laquais* đều biến mất dạng.

Trong các nền dân chủ, những người đầy tớ không chỉ bình đẳng với nhau; ta còn có thể nói là trong một mức độ nào đó họ cũng bình đẳng với chủ của mình.

Cần lí giải để hiểu cho kĩ hơn hiện tượng đó.

Bất kì lúc nào người đầy tớ đều có thể trở thành người chủ và khao khát được làm người chủ; nên người đầy tớ không phải là con người khác lạ so với người chủ.

Vậy thì tại sao người chủ lại vẫn có quyền ra lệnh và cái gì thúc giục người đầy tớ phải phục tùng? Đó là sự thoả thuận tức thời và tự do theo tự nguyện của cả đôi bên. Một cách tự nhiên, họ chẳng còn ở bậc thấp hèn tương đối nữa, mà họ chỉ nhất thời thấp hèn hơn bên kia theo một hợp đồng thoả thuận với nhau. Trong những giới hạn của kế ước, một anh là đầy tớ và anh kia là chủ; ra khỏi hợp đồng ấy, hai bên đều là công dân, là hai con người.

Điều tôi mong bạn đọc hết sức chú ý, ấy là những người đầy tớ không chỉ tự tạo ra khái niệm về trạng thái “chủ–tớ” của họ như trên. Những người chủ cũng có cách nhìn tương tự đối với trạng thái “chủ–tớ”, và những giới hạn chính xác ngăn cách sự ra lệnh và sự phục tùng cũng được cố định như thế trong tinh thần của cả đôi bên chủ cũng như tớ.

Khi mà phần lớn các công dân đã từ lâu đạt tới điều kiện gần như nhau, và khi tính bình đẳng đã thành một sự kiện lâu đời và được chấp nhận và không còn bị ngoại lệ nào gây ảnh hưởng, thì chính công chúng sẽ định ra cho giá trị con người những giới hạn nhất định mà không một cá nhân nào có thể bị kẹt lại bên dưới hoặc thoát lên bên trên trong thời gian dài.

Tình trạng giàu nghèo, việc ra lệnh và sự phục tùng vẫn cứ tạo ra những khoảng cách lớn giữa hai con người, nhưng thật là vô vọng, bởi vì công luận, cái công luận có cơ sở là trật tự bình thường của sự vật, vẫn khiến cho hai con người ấy xích lại với cái trình độ chung và tạo ra cho đôi bên một thứ quyền bình đẳng trong tinh thần, chẳng kể gì hết đến tình trạng không bình đẳng thực tế do các điều kiện của họ tạo ra.

Cái đại thể lực công luận đó cuối cùng thâm nhập vào chính tâm hồn những con người mà vì lợi ích riêng họ có thể chống đối lại [cái công luận

kia]; công luận đó cùng lúc làm thay đổi cách xét đoán và chế ngự ý chí của những con người ấy.

Tận đáy sâu tâm hồn, người chủ và người đầy tớ không còn nhận ra sự xa cách sâu sắc nào nữa giữa hai bên, và họ chẳng hi vọng cũng chẳng e sợ sẽ còn có lúc nào bắt gặp lại những sự ngăn cách như thế nữa. Đôi bên không khinh nhau cũng chẳng giận nhau, và khi nhìn vào mắt nhau họ chẳng còn thấy anh nào có vị thế khiêm nhường và anh nào có dáng vẻ kiêu sa.

Người chủ cho rằng nguồn gốc duy nhất quyền lực ông ta là ở trong cái hợp đồng đã kí kết, và người đầy tớ thấy trong đó cái nguồn gốc duy nhất của việc anh ta phải phục tùng. Họ không còn tranh chấp nhau nữa về vị trí tương đối giữa đôi bên; nhưng từng anh đều dễ dàng nhìn thấy vị trí của mình ở đâu và chịu đứng yên ở đó.

Trong quân đội của chúng ta, người lính gần như có cùng vị trí như các sĩ quan và anh lính có thể đạt tới những công việc cũng như của các sĩ quan; khi rời khỏi đội ngũ, họ hoàn toàn tự coi là bình đẳng với các cấp chỉ huy, và thực sự anh ta đã là như vậy. Thế nhưng khi còn trong quân ngũ, chẳng có khó khăn nào khiến anh ta không tuân lệnh cấp trên cả, và sự phục tùng mệnh lệnh của anh vừa nhanh vừa rõ ràng và giản dị, chứng tỏ anh ta tự nguyện và xác định rõ vị trí của mình.

Điều này giúp ta hiểu rõ những gì đang diễn ra giữa chủ và tớ tại các xã hội dân chủ.

Sẽ là hoàn toàn điên rồ nếu cho rằng chẳng thể nào có nỗi giữa hai con người đó bất cứ một tình yêu thương nồng nàn và sâu xa nào như đôi khi từng thấy trong quan hệ chủ tớ những thời quý tộc trị, hoặc chẳng thể nào có nữa những tấm gương hi sinh rạng rỡ [cho ông chủ].

Trong những nền quý tộc trị, người đầy tớ và người chủ chỉ thỉnh thoảng mới thấy mặt nhau, và thường khi họ chỉ giao tiếp với nhau thông qua một nhân vật trung gian. Thế nhưng bình thường hai bên vẫn gắn bó chặt chẽ với nhau. Tại các quốc gia dân chủ, người chủ và người đầy tớ sống khá gần gũi

nhau; thân xác họ đụng chạm nhau không ngừng, song tâm hồn họ lại chẳng hề hoà trộn; họ có công việc chung, song chẳng khi nào có lợi ích chung.

Tại các quốc gia dân chủ này, người đầy tớ bao giờ cũng tự coi mình như là một kẻ qua đường trong ngôi nhà các ông chủ. Anh ta không biết đến tổ tiên cha ông của nhà chủ và cũng chẳng nhìn thấy con cháu họ; anh ta chẳng trông đợi ở đó chút gì bền lâu hết. Thế thì tại sao lại phải hoà trộn cuộc đời mình với đời của họ, và tìm đâu ra cái sự từ bỏ bản thân mình lạ lùng đặc biệt ấy chứ? Vị thế tương đối đã thay đổi; các mối quan hệ cũng phải thay đổi thôi.

Tôi muốn đem những gì người Mỹ đã có để bảo vệ những nội dung trình bày bên trên; nhưng tôi khó thể làm được điều đó mà lại không cẩn thận chỉ ra những tên người và tên địa điểm.

Ở miền Nam Liên bang Hoa Kỳ, chế độ nô lệ vẫn còn tồn tại. Những điều tôi trình bày bên trên không thể đem áp dụng vào miền này được.

Ở miền Bắc, phần lớn những người làm đầy tớ đều là những nô lệ đã được trả tự do hoặc con cái họ. Trong đầu óc công chúng, những con người này có một vị thế hai mặt: luật pháp cho họ ở trình độ cao ngang ông chủ của họ, tập tục lại bướng bỉnh đẩy lui họ đi khỏi trình độ ấy. Bản thân họ không thấy rõ ràng đâu là vị trí của mình, và họ thường tỏ ra láo xược hoặc dễ tiệp.

Nhưng cũng tại các tỉnh miền Bắc ấy, đặc biệt ở vùng New England, ta bắt gặp khá đông người da trắng thuần tình tạm thời làm kẻ tôi tớ cho đồng loại để có đồng lương. Tôi được nghe nói rằng những người làm tôi tớ này hoàn thành nhiệm vụ theo thân phận đó một cách chính xác và thông minh, và mặc dù một cách tự nhiên họ không coi mình là ở bậc thấp hơn kẻ chỉ huy họ, song họ vẫn chịu phục tùng những người kia mà chẳng phải cố gắng gì.

Tôi cảm thấy như thể được chứng kiến những con người đó chuyển vào trong cảnh nô lệ một vài thói quen mạnh mẽ do độc lập và bình đẳng sinh ra. Một khi họ lựa chọn một thân phận nặng nề, họ không gián tiếp tìm cách

thoát ra khỏi thân phận đó, và họ khá tự trọng để có thể từ chối phục tùng các ông chủ của mình, sự phục tùng đã được họ hứa hẹn trong tự do.

Về phía mình, các ông chủ chỉ đòi hỏi tôi tớ trung thành với hợp đồng và ngặt nghèo thực thi hợp đồng đã kí kết; họ không đòi hỏi tôi tớ phải kính trọng họ; họ không yêu cầu tôi tớ phải yêu họ hoặc xả thân cho họ; chỉ cần thấy đầy tớ làm việc răm rắp và trung thực, thế là đủ.

Cũng chẳng đúng hẳn nếu nói rằng trong chế độ dân chủ các quan hệ chủ tớ có tính chất lộn xộn; đó là những quan hệ trật tự nhưng theo một cung cách khác; quy tắc khác rồi nhưng vẫn có quy tắc đấy.

Ở chỗ này tôi chẳng có gì để tìm biết thêm xem cái trạng thái mới đó mà tôi vừa mới mô tả có thấp kém hơn trạng thái có trước nó, hay là nó chỉ khác đi mà thôi. Tôi cho rằng một khi trạng thái đó đi theo quy tắc và cố định, thì thế là đủ. Bởi vì điều quan trọng hơn đối với con người không phải là một thứ trật tự nào đó, mà chỉ cần là trật tự thôi.

Nhưng tôi biết nói gì đây về những thời kì u buồn và xáo trộn khi mà quyền bình đẳng được dựng lên giữa cảnh nhộn nhạo cách mạng, trong khi nền dân chủ, tuy đã được xác lập trong trạng thái xã hội, thì vẫn còn vất vả vật lộn chống lại các định kiến và tập tục.

Luật pháp, và phần nào đó cả công luận, đã tuyên ngôn sự thấp hèn tự nhiên và mãi kiếp của người đầy tớ so với ông chủ đã bị xoá sổ rồi đấy. Nhưng niềm tin mới này vẫn chưa thâm nhập được vào đáy sâu tâm hồn ông chủ, hoặc trí tuệ ông thì chấp nhận nhưng trái tim ông thì vẫn khước từ. Trong bí ẩn sâu xa của tâm hồn ông chủ, ông ta vẫn còn tin rằng mình thuộc về một chủng loại đặc biệt và trị vì ở bên trên; song ông ta chẳng dám nói điều ấy ra, và ông ta run rẩy bị lôi cuốn vào chốn ngang bằng [với người đầy tớ]. Thế là các mệnh lệnh của ông vừa rụt rè lại vừa hà khắc. Ông không còn cảm thấy nữa những tình cảm chở che và nhân hậu do một quyền lực lâu đời không bị tranh chấp tạo cho, và ông ngạc nhiên thấy mình cũng đổi thay trong khi người đầy tớ của ông cũng thay đổi. Ông muốn rằng người đầy tớ không chỉ lột phốt trải qua chế độ đầy tớ, mà anh ta phải tiêu diệt những thói quen hầu hạ đều đặn và thường xuyên; rằng anh ta tỏ ra thoả nguyện và

kiêu hãnh vì một vị thế nô bộc mà sớm muộn thì anh ta cũng được thoát ra thôi; rằng anh ta xả thân cho một con người không đủ khả năng che chở cho anh và cũng không thể mất anh, và sau hết, bằng một mối dây vĩnh cửu, lại gắn kết anh với những con người giống như anh song lại không tồn tại lâu dài hơn anh.

Ở những quốc gia quý tộc trị, thường xảy ra việc trạng thái nô bộc không hề hạ thấp tâm hồn những con người chịu sống trong cảnh đó, bởi vì những người đó không biết đến và cũng không hình dung được những cảnh sống khác, và đối với họ thì cảnh bất bình đẳng tuyệt vời lộ liễu giữa chủ và tớ là hệ quả tất yếu không sao tránh khỏi của một thứ quy luật ẩn ngầm nào đó mà Chúa Trời đã định sẵn rồi.

Dưới chế độ dân chủ, trạng thái làm đầy tớ không làm gì để hạ thấp con người, bởi vì con người được tự do lựa chọn trạng thái đó, trạng thái ấy được tiếp nhận tạm bợ, và công luận không làm cho trạng thái đó thành vĩnh viễn, và cũng chẳng tạo ra một thế bất bình đẳng vĩnh cửu nào giữa người tớ và ông chủ.

Thế nhưng, trong cuộc chuyển tiếp từ một điều kiện xã hội này sang điều kiện xã hội khác, bao giờ cũng xuất hiện một thời điểm khi ấy tinh thần con người chao đảo giữa khái niệm “nô lệ” lỗi quý tộc trị và khái niệm phục tùng lỗi dân chủ.

Khi ấy, dưới con mắt kẻ phục tùng, việc phục tùng mất đi tính chất đạo lý; kẻ phải phục tùng không còn coi sự phục tùng đó là một nghĩa vụ hầu như thiêng liêng nữa, song công việc đó lại vẫn chưa được nhìn nhận dưới dạng thức thuần túy con người; và dưới con mắt của ai đó phải phục tùng, điều này chẳng thánh thiện và cũng chẳng công bằng, và anh ta có phải tuân theo thì chỉ vì anh ta coi đó là một sự việc làm hạ phẩm giá và có ích mà thôi.

Vào thời điểm đó, hình ảnh nhoè nhoẹt và không hoàn chỉnh của tính bình đẳng xuất hiện trong đầu óc những người tôi tớ; mới đầu, họ chẳng nhận ra nổi cái quyền bình đẳng ấy nằm ở đâu, nó nằm ở ngay trong trạng thái nô bộc hay là nằm bên ngoài cái quyền bình đẳng là quyền của họ, vì vậy mà trong đáy lòng họ nổi loạn chống lại tình trạng thấp hèn mà họ vừa tuân thủ

lại vừa lợi dụng. Họ đồng tình hầu hạ kẻ khác, và họ thấy hổ thẹn vì phải phục tùng kẻ khác; họ yêu thích những mối lợi của chế độ nô dịch, nhưng lại chẳng yêu thích người chủ, hoặc nói cho rõ hơn nữa, họ chưa tin chắc lắm liệu họ có thể là những ông chủ được không, và họ sẵn sàng coi kẻ đang ra lệnh cho họ như là kẻ tiếm các quyền của họ.

Chính khi đó ta thấy ở trong mỗi ngôi nhà của mỗi công dân có cái gì đó tương tự như tình cảnh u buồn được giới chính trị tô vẽ nên. Tại đó diễn ra không ngừng cuộc chiến tranh thầm lặng huynh đệ tương tàn giữa những thứ quyền lực luôn luôn hoài nghi nhau và đối địch nhau: ông chủ tỏ ra từ tâm và hiền lành, kẻ đầy tớ tỏ ra từ tâm và bướng bỉnh, một đảng thì lợi dụng những hạn chế bất lương để không ngừng trốn tránh nghĩa vụ che chở và trả công, còn một bên kia thì tìm cách không ngừng trốn tránh việc vâng lời. Giữa hai nhân vật đó phơ phất những sợi dây cương của việc cai quản kẻ đầy tớ mà anh nào cũng cố tìm cách giật lấy. Những đường phân giới giữa quyền uy với bạo hành, giữa tự do và được phép, giữa quyền và hành động đã rồi, hiện ra dưới con mắt cả đôi bên đan xen vào nhau và nhoè nhoẹt không rành mạch, và chẳng anh nào biết chắc mình là ai, cũng chẳng biết rõ mình có khả năng gì và cũng không biết rõ mình phải làm gì.

Một trạng thái như thế không phải là trạng thái mang tính dân chủ, mà là trạng thái mang tính cách mạng.

CHƯƠNG VI

VÌ SAO CÁC THIẾT CHẾ VÀ TẬP TỤC DÂN CHỦ CÓ XU HƯỚNG TĂNG GIÁ HÀNG VÀ RÚT NGẮN THỜI HẠN CÁC KHẾ ƯỚC

Trong chừng mực nào đó, những gì tôi nói về chủ và tớ cũng áp dụng được trong quan hệ giữa chủ đất và tá điền. Thế nhưng chủ đề này đáng để chúng ta đem ra xem xét riêng.

Ở Mĩ, có thể nói là không có hình thức tá điền; mỗi người sử hữu luôn cái mảnh ruộng anh ta canh tác.

Ta phải thừa nhận rằng luật pháp dân chủ có xu hướng làm gia tăng mạnh mẽ số lượng chủ đất và giảm bớt số lượng tá điền. Dù sao thì phải thấy rằng những gì diễn ra ở Hoa Kỳ do thiết chế của đất nước thì ít mà do bản thân cái xứ sở đó thì nhiều. Ở Mĩ, giá đất không đắt, và người nào cũng có thể dễ dàng trở thành chủ đất. Hoa lợi ít, nên khó mà đem phân chia cho một anh chủ đất và một anh tá điền.

Vậy nên nước Mĩ là nước duy nhất trong chuyện này cũng như trong mọi chuyện khác; nếu đem Mĩ ra làm gương trong chuyện này thì sẽ là sai lầm.

Tôi nghĩ rằng trong các nước dân chủ cũng như các nước quý tộc trị, ta vẫn sẽ còn gặp những chủ đất và tá điền. Nhưng quan hệ chủ đất và tá điền thuộc hai loại thể chế đó không giống nhau.

Trong các nước quý tộc trị, những khoản địa tô không chỉ đem nộp bằng tiền bạc, mà còn nộp bằng sự kính trọng, bằng tình cảm với nhau và bằng những công việc giúp đỡ cho chủ đất. Trong các nước dân chủ, địa tô chỉ nộp bằng tiền thôi. Khi các di sản được chia sẻ và chuyển tay sở hữu, và khi cái mối quan hệ thường xuyên giữa dòng họ và đất đai đã biến mất, khi đó

chỉ còn cái ngẫu nhiên tạo ra mối quan hệ giữa chủ đất và tá điền. Đôi bên gặp nhau chốc lát để bàn cãi về các điều khoản của hợp đồng rồi sau đó thì chẳng ai nhìn thấy ai nữa. Đó là hai người được lợi ích làm cho xích lại với nhau và bàn thảo ra trò với nhau một công chuyện mà chủ đề duy nhất là đồng tiền.

Một khi mà tài sản được đem chia và của cải được phân tán khắp đó đây trên toàn cõi đất nước, thì cái Nhà nước ấy đầy những con người vốn là người giàu nhưng sản nghiệp lại đang xuống dốc, và cũng đầy những con người mới giàu lên mà nhu cầu của những người này lại gia tăng nhanh hơn nguồn lực. Với cả hai loại người này, dĩ nhiên là phải tìm cách kiếm lợi, mọi mối lợi nhỏ nhặt nhất cũng kiếm, và chẳng anh nào chịu để lọt khỏi tay bất kì ưu thế nào và cũng chẳng để mất đi dù chỉ một mẫu thu nhập.

Các hạng người hội nhập vào với nhau, và những gia sản rất lớn cũng như rất nhỏ trở thành hiểm hoi, và mỗi ngày trôi đi thì khoảng cách càng hẹp lại giữa điều kiện xã hội của chủ đất và của tá điền; chẳng bên nào còn giữ được cái ưu thế tự nhiên bất khả tranh chấp với bên kia. Ấy vậy thì, giữa hai con người bình đẳng và lo tìm nguồn sống ấy, vấn đề đặt ra trong hợp đồng thuê mướn đất sẽ là gì nếu không là đồng tiền?

Một người có tài sản là cả một tổng và có trong tay một trăm mảnh đất phát canh, con người ấy hiểu rõ rằng vấn đề là phải đồng thời tìm cách chiếm được trái tim hàng ngàn con người; ông ta thấy thật đáng để làm được một điều như vậy. Để đạt tới một mục tiêu to tát đến thế, ông ta dễ dàng có những hi sinh.

Còn anh nào chỉ có trong tay một trăm *mẫu* ruộng thì chẳng hề lo lắng những điều tương tự; anh này chẳng cần chiếm được điều gì đặc biệt từ cái tốt bụng của anh tá điền nhà mình.

Một nền chuyên chế không giống như một con người, nó không chết ngay trong một ngày. Nguyên lí của chế độ đó tự huỷ dần dần trong đáy sâu tâm hồn con người trước khi bị tiến công trong luật pháp. Một thời gian dài trước khi chiến tranh bùng nổ chống lại nền chuyên chế ấy, ta được chứng kiến sự nhào ra của cái mối dây liên hệ cho tới khi đó vẫn gắn bó các đẳng cấp bên

trên với các tầng lớp bên dưới. Phía này bộc lộ ra sự dửng dưng và khinh miệt; phía bên kia bộc lộ ra sự ghen tuông và hận thù: các quan hệ giữa kẻ giàu người nghèo ngày càng thưa thớt và bớt dịu hiền; giá khế ước tăng lên. Khi đó vẫn chưa phải là kết quả của cách mạng dân chủ đâu, nhưng đó là điềm báo chắc chắn cách mạng dân chủ sẽ xảy ra. Vì một nền quý tộc trị mà để tình cảm của nhân dân đứt khoát lọt khỏi tay mình thì cũng giống như cái cây chết khô từ rễ, khi đó cây càng cao càng dễ bị gió quật đổ.

Trong vòng năm mươi năm nay, giá thuê ruộng đất đã gia tăng vùn vụt, không chỉ ở Pháp, mà ở phần lớn châu Âu. Theo ý tôi, không thể dùng hiện tượng những tiến bộ đặc biệt trong nông nghiệp và công nghiệp cũng trong thời kì ấy để lí giải hiện tượng tăng giá khế ước, lí giải như vậy là không thoả đáng. Ta cần phải đi tìm nguyên nhân nào khác nữa mạnh mẽ hơn và ẩn kín hơn. Tôi cho rằng cần phải đi tìm cái nguyên nhân đó trong các thiết chế dân chủ đã được các quốc gia châu Âu tiếp nhận trong những cơn đam mê dân chủ đã ít nhiều làm sục sôi mọi quốc gia khác.

Tôi thường được nghe các chủ đất lớn người Anh tự khen rằng vào thời nay họ thu được nhiều tiền từ dinh cơ điền thổ hơn thời cha ông họ.

Có lẽ họ có lí khi vui mừng vì chuyện đó; nhưng chắc chắn là họ không hiểu chút gì về những chuyện vui mừng kia. Họ ngỡ mình thu được tiền lãi ròng, thực ra họ chỉ làm công việc đổi chác. Họ đã mất đi ảnh hưởng của mình để được tiền trao cháo múc. Và cái họ kiếm được là đồng tiền, thì sớm muộn họ lại bị mất đi cái quyền.

Còn có một dấu hiệu dễ nhận ra khác nữa để biết là một cuộc đại cách mạng dân chủ đã hoàn thành hay là đang chuẩn bị xảy tới.

Vào thời Trung cổ, hầu hết đất đai đều được đem cho thuê vĩnh viễn, hoặc ít ra là thời hạn thuê rất dài. Khi nghiên cứu nền kinh tế gia đình thời đó, người ta phát hiện thấy thời hạn khế ước chín mươi chín năm xuất hiện nhiều hơn khế ước thời hạn mười hai năm như ngày nay đang làm.

Người ta bèn tin vào tính bất tử của đơn vị gia đình; người ta cảm thấy các điều kiện như thể cố định mãi mãi, cả xã hội như thể đứng yên, đến độ

người ta hình dung là sẽ chẳng có gì nhúc nhích trong lòng nó nữa.

Trong những thời kì bình đẳng, tư tưởng con người lại xoay theo hướng khác. Con người dễ dàng hình dung là chẳng có gì có thể đứng yên. Đầu óc con người luôn luôn nghĩ tới sự bất ổn định.

Trong trạng thái đó, người chủ đất và cả bản thân người tá điền đều cảm thấy một thứ kinh hãi từ bản năng đối với những nghĩa vụ dài hạn; họ e sợ rồi có ngày mình sẽ bị bó giò bởi cái quy ước mà hôm nay cả đôi bên đều đang lợi dụng. Họ mơ hồ chờ đợi một thay đổi đột nhiên và bất ngờ nào đó trong thân phận mình. Họ e sợ ngay cả bản thân mình; họ lo rằng một khi thị hiếu mình thay đổi thì họ sẽ đau khổ vì không thể từ bỏ những gì hiện đang đeo đuổi, và nỗi sợ như vậy là có lí; bởi vì, trong những thời đại dân chủ, cái gì chuyển động mạnh hơn cả so với mọi thứ, ấy là cái trái tim con người.

CHƯƠNG VII

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN TIỀN CÔNG

Phần lớn những nhận xét tôi đã đưa ra ở phần trên khi nói đến các ông chủ và những người đầy tớ đều có thể áp dụng cho các ông chủ xí nghiệp và công nhân.

Chừng nào mà các quy tắc đẳng cấp trật tự xã hội ít được tôn trọng, thì những ông lớn bị hạ xuống thấp, và những hạng người thấp bé được nâng lên cao, và nạn nghèo khó cũng như tình trạng giàu có hết thời cha truyền con nối, thì ngày lại ngày ta lại nhận thấy rõ cái khoảng cách thực tế và khoảng cách trong quan niệm làm chia rẽ người chủ và người thợ.

Người công nhân có một nhận thức cao hơn về các quyền của mình, về tương lai của mình, về bản thân mình; một tham vọng mới, những ước vọng mới chất chứa đầy con người đó, và những nhu cầu mới bao vây lấy anh ta. Bất cứ lúc nào, anh ta đều ném những ánh mắt đầy thèm khát vào những món lợi thu về trong tay kẻ thuê mướn mình; để đạt tới việc chia chác những món lợi đó, anh ta cố gắng đem lao động của mình đặt cao giá lên, và thông thường thì cuối cùng anh ta cũng đạt được đòi hỏi ấy.

Ở các nước dân chủ, cũng như ở mọi nơi khác, phần lớn các ngành sản xuất công nghiệp đều được điều hành với chi phí chẳng đáng bao nhiêu bởi những con người mà tiền bạc và đầu óc chẳng cao hơn bao nhiêu so với những người mà họ thuê mướn. Có rất đông những cai thầu sản xuất công nghiệp đó; quyền lợi của họ cũng khác nhau; họ chẳng làm cách gì dễ dàng thống nhất ý chí với nhau và hợp sức lại với nhau.

Mặt khác thì các công nhân hầu như luôn luôn có những nguồn lực bảo đảm, cho phép họ từ chối làm việc một khi giới chủ không bằng lòng cấp

cho họ những gì họ coi là một sự trả công lao động công bằng.

Trong cuộc đấu tranh liên tục về vấn đề tiền công giữa hai giai cấp đó, các thế lực không cân sức nhau, thắng lợi thì khi về tay bên này lúc về tay bên nọ.

Thậm chí ta có thể nghĩ rằng, về lâu về dài thì lợi ích của người công nhân phải thắng thế; bởi vì những khoản tiền công cao mà họ đã nhận được khiến họ càng ngày càng bớt phụ thuộc vào các ông chủ, và chừng nào mà họ càng độc lập hơn, thì khi đó họ càng dễ dàng hơn trong việc nhận được tiền công cao hơn.

Tôi sẽ đem ra làm thí dụ cái khu vực sản xuất mà ngày nay vẫn còn rất phổ biến trong chúng ta cũng như ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới: canh tác đất đai.

Ở Pháp, phần lớn những người thuê các dịch vụ để canh tác đất đai của mình đều để lại một vài mảnh để khi cần thì họ tự canh tác mà sống và chẳng phải đi làm thuê cho người khác. Khi những người như thế đi tìm việc làm cho một đại điền chủ hoặc cho một anh tá điền hàng xóm mà lại bị từ chối trả một món tiền công như đòi hỏi, các bác đó sẽ trở về cái dinh cơ bé nhỏ của mình và đợi một cơ hội khác.

Tôi nghĩ rằng khi xem xét vấn đề một cách toàn diện, ta có thể nói rằng việc chậm nâng cao dần tiền công là một trong những quy luật tổng quát chi phối các xã hội dân chủ. Chừng nào các điều kiện trở nên ngang bằng hơn nữa, thì tiền công được nâng lên, và khi tất cả các tiền công đều cao, thì các điều kiện cũng trở nên ngang bằng hơn.

Nhưng vào thời chúng ta đang sống bây giờ, ta bắt gặp một ngoại lệ to lớn và đau khổ.

Trong một chương trước, tôi đã chỉ ra việc tăng lớp quý tộc, sau khi bị xua đuổi khỏi chính trường, đã rút lui vào một số vùng sản xuất công nghiệp, và đã dựng lên ở đó cơ ngơi mới của họ nhưng lại mang một dạng thức khác.

Điều này có ảnh hưởng mạnh đến tỉ giá tiền công.

Do chỗ phải thật giàu thì mới đứng ra chủ trương nổi các ngành sản xuất công nghiệp lớn như tôi vừa kể ra, nên số lượng cai thầu trong lĩnh vực này rất là ít. Vốn dĩ không đông đúc, nên họ dễ dàng liên kết với nhau, và họ định giá công lao động tùy theo cách mà họ ưng.

Ngược lại công nhân làm thuê cho họ thì lại rất đông, và số lượng lại gia tăng không ngừng. Bởi vì thỉnh thoảng lại có những anh giàu phát lên thật là đặc biệt và theo đó thì tiền công cũng tăng cao quá khổ và hấp dẫn dân chúng xung quanh vào các ngành thủ công nghiệp đó. Thế mà, một khi con người nhập vào nghiệp đó rồi, ta sẽ thấy là họ chẳng thể nào thoát ra khỏi, bởi vì họ sớm tiêm nhiễm những thói quen cả về thể xác lẫn tinh thần khiến họ không làm nổi mọi công việc lao động nào khác. Những con người này nói chung đều óc thiếu thông minh, kỹ năng kém và nguồn lực thiếu thốn. Họ gần như bị phó mặc cho ông chủ. Khi có chuyện cạnh tranh, hoặc khi có những hoàn cảnh bất ưng khác khiến cho thu nhập của họ tụt xuống, ông chủ có thể gần như tùy thích hạ tiền công những người này và dễ dàng lấy lại ở họ những gì trước đây họ bị mất chỉ vì họ có sản nghiệp lớn.

Có khi họ thống nhất được với nhau và từ chối đi làm: ông chủ, là kẻ giàu có, nên sẵn sàng chờ thoải mái mà không bị phá sản, chờ cho tới khi nhu cầu thúc đẩy cánh thợ phải trở lại làm việc; còn những công nhân thì lại phải lao động hàng ngày để không bị chết; vì họ chẳng có tài sản sở hữu nào ngoài đôi cánh tay làm lụng. Sự đè nén đã khiến họ nghèo khó đi từ lâu rồi, và họ còn bị đè nén dễ dàng hơn nữa một khi họ càng nghèo khó hơn. Đó là cái vòng luẩn quẩn mà họ chẳng thể nào thoát ra nổi.

Vậy mà ta chớ nên ngạc nhiên nếu như tiền công, sau khi có lúc đột nhiên tăng lên, thì trong ngành sản xuất thủ công nghiệp này lại bị hạ thường xuyên, trong khi đó, ở các ngành nghề khác, giá công lao động nói chung chỉ tăng chút ít nhưng lại tăng không ngừng.

Trạng thái phụ thuộc và khốn cùng này của một bộ phận công nhân công nghiệp thời nay là một sự kiện ngoại lệ và trái ngược với mọi thứ xung quanh; nhưng cũng lại chính vì lý do đó mà nó chẳng có gì là nghiêm trọng và đáng được nhà lập pháp để mắt đến. Bởi vì thật khó khăn một khi toàn xã

hội đều vận động mà lại duy trì cho một tầng lớp đứng im bất động, và một khi đại đa số con người trong xã hội không ngừng mở những con đường mới mẻ đi tìm vận may, làm sao ta có thể yêu cầu một vài người đứng ra ủng hộ trong hoà bình các nhu cầu và ước vọng của những người công nhân kia.

CHƯƠNG VIII

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN GIA ĐÌNH

Tôi vừa mới xem xét vấn đề tại sao ở các quốc gia dân chủ, đặc biệt là ở Mỹ, quyền bình đẳng các điều kiện lại làm thay đổi các mối quan hệ giữa các công dân với nhau.

Tôi muốn đi sâu thêm nữa và đi vào tận vấn đề gia đình. Ở đây, mục đích của tôi chẳng phải là tìm kiếm những chân lí mới, mà là chỉ ra vì sao những sự kiện mà chúng ta đều biết cả lại gắn bó với chủ đề tôi đeo đuổi.

Tất cả chúng ta đều nhận thấy rằng, giờ đây những mối quan hệ mới đã được xác lập giữa các thành viên khác nhau trong một gia đình, cái khoảng cách giữa người cha và người con trai đã giảm đi, và quyền uy của người cha nếu không bị thủ tiêu rồi thì ít ra cũng phai nhạt.

Có cái gì đó tương tự, nhưng còn gây được ấn tượng mạnh hơn nữa, đã diễn ra ở Hoa Kỳ.

Ở Mỹ, cái gia đình hiểu theo nghĩa có từ thời La Mã và quý tộc đã không còn tồn tại nữa. Ta chỉ thấy còn sót lại đôi ba dấu vết của cái “gia đình” ấy trong những năm đầu sau khi có thêm con trẻ mới ra đời. Khi đó, chẳng ai phản đối cả, người cha thực thi cái quyền làm ông chủ gia đình, cái quyền trở thành cần thiết vì đứa nhỏ còn yếu đuối, cái quyền cũng được biện minh vì lợi ích chung của gia đình cộng với khả năng người cha đứng cao hơn mọi thành viên gia đình mà chẳng bị ai phản đối hết.

Nhưng đến khi chàng trai trẻ người Mỹ đến gần giai đoạn trưởng thành của nam tính, những mối dây phức tạp mang tính chất gia đình mỗi ngày lại mỗi giãn ra. Được làm chủ các suy nghĩ của mình, anh ta cũng sớm được làm chủ các hành vi của mình. Nói cho đúng ra thì ở nước Mỹ không có khái

niệm tuổi thiếu niên. Vừa bước ra khỏi tuổi ấu thơ, con người hiện rõ ra và bắt đầu tự vạch con đường đi riêng cho mình.

Sẽ là sai lầm nếu ta nghĩ rằng chuyện này là kết quả của một cuộc đấu tranh trong nội bộ gia đình, qua đó và sau cả loạt bạo hành về đạo đức thì anh con trai có được cái quyền tự do mà trước đó người cha vẫn từ chối không trao cho. Những thói quen chung, những nguyên tắc chung thúc đẩy người con nắm lấy quyền độc lập và đặt người cha vào vị thế coi việc sử dụng cái độc lập ấy như một thứ quyền bất khả kháng.

Vậy là ta chẳng hề thấy ở người con trai những đam mê hần học và hỗn độn vẫn làm xao động con người rất lâu sau khi họ đã thoát ra khỏi một quyền lực ngự trị vững vàng. Người cha cũng chẳng cảm thấy chút nuối tiếc đắng cay và giận dữ nào thường diễn ra sau khi một quyền lực bị đánh bại ông ta đã nhận diện được từ xa những cột mốc báo tin quyền hành của ông hết hạn sử dụng; và khi thời gian đưa ông tới gần những điểm giới hạn đó, ông liền dễ dàng “từ chức”. Người con trai cũng thấy trước chính xác cái thời kì mà ý chí của riêng anh là quy tắc hành động của anh, và anh ta chiếm giữ được sự tự do chẳng vội vã gì mà cũng chẳng phải cố gắng chút nào, như thể anh nắm lấy một tài sản dành sẵn cho và anh chẳng hề tìm cách tước đoạt nó từ tay bất cứ ai^[401].

Rất có thể sẽ không là vô ích nếu chúng ta cho thấy những đổi thay diễn ra trong gia đình liên quan chặt chẽ ra sao với cuộc cách mạng xã hội và chính trị đang được tiến hành ngay trước mắt chúng ta.

Có những nguyên tắc lớn về mặt xã hội được một dân tộc đưa đi thâm nhập khắp ngõ ngách, hoặc là không để cho chúng một mảy may tồn tại.

Tại các nước tổ chức theo cách quý tộc trị và có đẳng trật chặt chẽ, quyền lực không khi nào thông tin trực tiếp đến toàn thể những người bị cai trị. Con người nắm tay nối đuôi nhau, quyền lực chỉ chăm lo dẫn dắt những anh đứng ở hàng đầu mà thôi. Bộ phận còn lại cứ thế mà đi theo. Điều này đem áp dụng vào gia đình cũng như vào mọi kết hội nào có một thủ lĩnh. Nói cho đúng ra thì, tại các quốc gia quý tộc trị, xã hội chỉ biết đến có một người cha (chủ gia đình) thôi. Nó chỉ tóm lấy những người con qua bàn tay người cha;

nó cai trị người cha, rồi người cha lại cai quản những người con, vậy là người cha không chỉ có một cái quyền do tự nhiên sinh ra. Người ta đem lại cho ông ta cái quyền về chính trị, đó là quyền được chỉ huy. Ông ta là tác giả và là kẻ trụ đỡ gia đình; ông ta cũng là pháp quan của gia đình.

Trong các nước dân chủ, nơi cánh tay quyền lực vươn tìm đến từng con người giữa đám đông quần chúng đang khuất phục riêng rẽ anh ta phải tuân theo những luật lệ chung, thì không cần gì đến một thứ trung gian như vậy nữa. Dưới con mắt luật pháp, người cha chỉ là một công dân già hơn và giàu hơn các con trai mình mà thôi.

Khi mà phần lớn các điều kiện đều rất bất bình đẳng, và khi tình trạng bất bình đẳng trở thành thường xuyên, thì trong đầu óc con người xuất hiện và lớn lên cái tư tưởng về một bậc bề trên của mình; cho dù luật pháp không cho kẻ bề trên ấy những đặc quyền, thì tập tục và công luận sẽ cho. Ngược lại, khi con người trở nên ít khác nhau và nếu có khác nhau thì cũng không mãi mãi như vậy, cái khái niệm chung về một bề trên bị suy yếu đi nhiều và bớt rõ ràng hơn nhiều. Nhà lập pháp có nỗ lực đến đâu để đặt kẻ phục tùng thật thấp bên dưới kẻ ra lệnh, thì tập tục vẫn làm cho hai nhân vật đó xích lại với nhau và mỗi ngày lại lôi họ tới chỗ có cùng trình độ lại với nhau.

Nếu như trong hệ thống lập pháp của một quốc gia quý tộc trị mà tôi chẳng nhìn thấy có những đặc quyền đem trao cho người chủ gia đình, tôi vẫn sẽ không vì thế mà cảm thấy yên tâm rằng quyền hành của ông chủ gia đình sẽ được tôn trọng hơn và trải rộng hơn trong nền quý tộc trị so với quyền hành ấy trong nền dân chủ, bởi vì tôi biết rằng, bất kể luật pháp ra sao, kẻ bề trên trong các quốc gia quý tộc trị bao giờ cũng cao hơn và kẻ bề dưới bao giờ cũng thấp hơn là trong các quốc gia dân chủ.

Khi con người sống trong kí ức của những gì đã diễn ra, chứ không phải là sống trong những chăm lo của cái hiện tại, và khi họ lo lắng nhiều hơn về những gì tổ tiên ông cha họ vẫn nghĩ hơn là đi tìm cách tự mình suy tư, khi ấy người cha là mối dây liên hệ tự nhiên và cần thiết nối quá khứ với hiện tại, là cái mắt xích của hai đầu sợi xích và cũng là nơi chúng gặp nhau. Như vậy là trong các nền quý tộc trị, người cha không chỉ là người chủ về chính

trị của gia đình; ở đó ông ta là cơ quan của truyền thông, là người diễn giải các thói quen, là viên trọng tài của tập tục. Mọi người kính cẩn lắng nghe ông; ai ai cũng chỉ đến gần ông với sự tôn kính, và tình yêu của mọi người với ông bao giờ cũng pha màu sợ sệt.

Khi trạng thái xã hội đang chuyển sang dân chủ, và khi con người bắt đầu chấp nhận nguyên tắc chung coi bản thân mình là đúng và chính đáng trong việc đánh giá mọi điều và những niềm tin cũ chỉ được coi như là thông tin tham khảo chứ không được coi như là quy tắc, khi đó sức mạnh ý kiến của người cha đối với con cái trở nên kém to đi, cả quyền lực pháp lí của ông đối với con cái cũng kém to đi như vậy.

Việc phân chia di sản theo cách thức nền dân chủ đem lại có thể là đóng góp cao hơn hẳn mọi thứ khác trong việc làm thay đổi các quan hệ giữa người cha với con cái.

Khi người cha chủ gia đình không có nhiều tài sản, con trai và bố không ngừng sống chung ở một nơi và cùng làm những công việc chung với nhau. Thói quen và nhu cầu khiến họ gần gũi với nhau và buộc họ thường xuyên giao tiếp với nhau; và thế là không thể nào lại không xác lập được giữa họ một thứ thân tình gia đình khiến cho uy quyền của người cha bớt tuyệt đối đi, và sự thân tình đó khiến họ khó mà điều chỉnh được theo những kiểu cách bộc lộ sự tôn trọng.

Ấy thế nhưng, tại các quốc gia dân chủ, cái tầng lớp có tài sản nhỏ lại chính là tầng lớp đủ sức làm cho các tư tưởng thành sức mạnh và có khả năng thay đổi tập tục. Tầng lớp đó đem quan niệm cùng ý chí của mình ngự trị khắp nơi, và ngay cả những kẻ nào có xu hướng mạnh mẽ cưỡng lại các mệnh lệnh của họ thì cuối cùng cũng bị lôi cuốn theo họ. Tôi từng thấy những kẻ thù hung hăng của nền dân chủ cuối cùng cũng chịu để con cái xưng hô “ông ông tôi tôi” với mình.

Như vậy là, đồng thời với việc quyền lực tuột khỏi tay tầng lớp quý tộc, ta cũng thấy tiêu tan cả những gì mang vẻ khắc nghiệt, quy ước và hợp pháp trong sức mạnh của người cha, và có một thứ bình đẳng được xác lập xung quanh mái nhà ấm êm của con người.

Nhìn chung lại, tôi không hiểu rằng xã hội mất gì trong sự đổi thay ấy; nhưng tôi tin tưởng rằng cá nhân con người lại được chứ không mất gì. Tôi cho rằng, một khi tập tục và luật pháp trở nên dân chủ hơn, các mối quan hệ giữa người cha và người con trai trở nên thân tình hơn và dịu hiền hơn; ta bớt bắt gặp quy tắc và quyền uy trong những mối quan hệ đó; sự tin cậy và tình thương yêu ở đó thường lớn hơn, và dường như cái mối dây tự nhiên được thắt chặt lại trong khi mối dây xã hội lại được nới lỏng ra.

Trong gia đình dưới thể chế dân chủ, người cha chẳng còn quyền lực nào khác ngoài những gì mọi người vẫn quen dành cho sự mềm mỏng và sự trải nghiệm của một ông già. Các mệnh lệnh ông ban ra có thể không được lắng nghe; nhưng các lời khuyên của ông thường vẫn đầy uy lực. Nếu như bao vây quanh ông không còn là những sự tôn kính mang tính chất chính thức, thì ít ra các con của ông cũng cứ tiếp cận ông với lòng tin cậy. Chẳng còn nữa cái công thức được mọi người thừa nhận khi phải nói với ông điều gì đó; nhưng mọi người không ngừng nói với ông, và ngày nào thì mọi người cũng tình nguyện hỏi ý kiến ông. Ông chủ và vị pháp quan biến mất; còn lại người cha.

Để đánh giá được sự khác nhau giữa hai trạng thái xã hội về điểm này, chỉ cần đọc thư tín gia đình của các nhà quý tộc để lại cho chúng ta là đủ. Văn phong trong đó vẫn luôn luôn đúng mực, trịnh trọng, cứng nhắc và khá lạnh lùng, đến độ qua các ngôn từ thật khó mà cảm nhận được sức ấm nóng tự nhiên của trái tim.

Ngược lại, với những con người sống trong nền dân chủ, trong mỗi lời nói mà một anh con gửi cho người cha mình, ta đều thấy chút gì đó vừa tự do, thân tình và dịu mềm, mà ngay khi vừa đọc ta đã thấy ngay là có những mối quan hệ mới đã được xác lập trong lòng gia đình.

Một cuộc cách mạng tương tự như thế cũng làm thay đổi những mối quan hệ giữa các con cái với nhau.

Trong xã hội quý tộc trị cũng như trong gia đình quý tộc, tất cả các vị trí đều được đánh dấu. Không những người cha chiếm lấy vị trí riêng và hưởng đủ loại đặc quyền, ngay con cái cũng không ngang hàng với nhau: tuổi và

giới tính làm cố định vị trí bất di bất dịch cho từng người và bảo đảm cho người đó Những đặc quyền nhất định. Nền dân chủ hất bỏ hoặc làm hạ thấp đi phần lớn các thanh chắn đó.

Trong gia đình quý tộc trị, con trai trưởng hoặc con trai, do được hưởng phần lớn tài sản và hầu hết các quyền, trở thành ông “thủ lĩnh” và trong chừng mực nào đó trở thành ông chủ của các em. Anh ta nhận lấy sự cao sang và vinh quang, các em anh ta nhận lấy sự tồi tệ và lệ thuộc. Dầu sao, sẽ là sai lầm nếu nghĩ rằng, tại các quốc gia quý tộc trị, các đặc quyền của người con trưởng chỉ mang lại ưu đãi cho riêng anh ta thôi, và chỉ gây ra xung quanh anh sự ghen tị và hằn học.

Thông thường, người con trưởng tìm mọi cách tạo ra tài sản và quyền lực cho các em, bởi vì trạng thái chung của gia đình đổ tội lên đầu người đại diện; và các em bên dưới cũng tìm cách tạo điều kiện thuận lợi cho ông anh trưởng trong mọi công trình của anh, bởi vì sự cao sang và sức mạnh của người trưởng tộc càng ngày càng buộc ông ta phải nâng cao tất cả con em cháu chắt lên. Các thành viên khác nhau của gia đình quý tộc như vậy là gắn bó khá chặt chẽ với nhau; lợi ích chung của họ bám vào nhau, tinh thần họ đồng tình với nhau; nhưng hiếm khi họ cùng chấp nhận được điều đó về mặt tình cảm.

Nền dân chủ cũng làm gắn bó anh em lại với nhau; nhưng nó làm chuyện đó theo một cách khác.

Theo luật lệ dân chủ, con cái hoàn toàn bình đẳng bình quyền, do đó chúng cũng độc lập; không có gì bắt buộc chúng phải gần gũi lại với nhau, mà cũng chẳng có gì làm chúng chia lìa nhau. Và do chỗ chúng có gốc gác chung, do chỗ chúng được nuôi dưỡng dưới cùng một mái nhà, chúng là đối tượng của những chăm sóc như nhau, lại chẳng có đặc quyền nào phân biệt chúng với nhau hoặc chia rẽ chúng ra. Do đó, ta dễ dàng nhìn thấy giữa chúng nảy sinh cái thân tình dịu ngọt và tươi tắn của buổi ấu thơ. Cái mối dây được hình thành như vậy từ lúc đầu đời không còn có mấy cơ hội làm đứt gãy, vì tình anh em làm chúng gần gũi lại với nhau hằng ngày mà chẳng có gì gây khó chịu hết.

Vậy là nền dân chủ gắn kết anh em với nhau không phải vì lợi ích mà vì đã làm cho anh em có chung kỉ niệm và có sự tự do gần gũi nhau trong quan niệm và thị hiếu. Nền dân chủ làm cho di sản của anh chị em bị chia ra, nhưng lại cho phép tâm hồn họ hoà nhập lại.

Sự hiền hoà của những tập tục dân chủ đó thật là lớn, đến độ ngay cả những người quý tộc cũng bị lôi cuốn vào, và sau khi nếm trải một thời gian, họ chẳng còn thấy muốn quay trở về với những công thức cung kính và lạnh nhạt của gia đình quý tộc. Hẳn là họ sẽ tự nguyện duy trì những thói quen sống trong gia đình dân chủ, miễn là họ có thể vứt bỏ trạng thái xã hội và các luật lệ dân chủ đi. Nhưng những thứ này lại đứng vững rồi, và chẳng còn cách gì để trong cùng một lúc lại thích cả hai thứ trái ngược nhau hết.

Những gì tôi vừa nói về tình yêu của con cái với cha mẹ và sự dịu ngọt của tình anh em cần phù hợp một cách tự nhiên với mọi đam mê có nguồn gốc tự bản tính con người.

Khi mà một cung cách suy nghĩ hoặc cảm nhận nào đó lại do một trạng thái đặc biệt của loài người tạo ra, thì khi trạng thái đó chợt thay đổi, thế là chẳng còn lại gì nữa cả. Vì vậy mà luật pháp có thể gắn bó rất chặt các công dân lại với nhau; khi luật đó bị xoá bỏ, các công dân đó lìa nhau liền. Trong thế giới phong kiến, chẳng có mối dây nào chặt hơn là mối gắn kết giữa kẻ thần dân với bậc quân vương. Giờ đây, hai con ngựa đó chẳng còn nhận mặt nhau nữa. Sự e sợ, lòng biết ơn và tình yêu gắn bó họ xưa kia đã biến mất. Ta chẳng còn thấy chút dấu vết nào của chúng nữa.

Thế nhưng với những tình cảm bản nhiên của loài người thì lại không như vậy. Hiếm khi mà luật pháp, một khi tìm cách bắt con người phải uốn theo, lại không làm cho con người khó chịu. Luật pháp định thêm chút gì đó cho con người, điều đó vẫn chẳng tước đi khỏi con người một chút gì đó, và khi con người được thả cho về với chính mình, nó vẫn chẳng vì những cái “được thêm” từ luật pháp đó mà có thêm sức mạnh.

Nền dân chủ thủ tiêu và làm xoá mờ hầu hết những quy ước xã hội đã có và ngăn cản con người khỏi việc dễ dàng dừng lại với những quy ước xã hội mới, làm biến mất hoàn toàn phần lớn những tình cảm vốn được sinh ra từ

những quy ước. Nhưng nền dân chủ chỉ làm thay đổi những quy ước khác mà thôi, và lắm khi những tình cảm mới lại có được một năng lượng và một sự dịu ngọt trước đây chẳng có nổi.

Tôi nghĩ rằng thật khó mà gói gọn lại trong một câu toàn bộ ý nghĩa của chương sách này cùng với nhiều chương sách trước nó. Nền dân chủ làm cho các mối dây liên hệ xã hội bị nhão ra, nhưng nền dân chủ lại thắt chặt những mối dây liên hệ mang tính tự nhiên. Nền dân chủ làm cho bậc mẹ cha gần lại với nhau cùng lúc nó làm cho con người công dân chia xa nhau ra.

CHƯƠNG IX

GIÁO DỤC BÉ GÁI Ở HOA KÌ

Không thể nào có những xã hội tự do mà lại chẳng có tập tục, và như tôi đã nói trong phần thứ nhất của công trình này, kẻ tạo ra tập tục chính là phụ nữ. Theo quan điểm của tôi, mọi thứ gì ảnh hưởng tới thân phận người đàn bà, tới các thói quen và quan điểm của họ, thấy đều có tính chất chính trị rất rõ rệt.

Tại hầu hết các dân tộc theo đạo Tin Lành, các cô gái đều vô cùng tự chủ về hành động của mình so với các dân tộc theo đạo Cơ Đốc.

Tính độc lập này lại càng lớn ở những xứ sở theo đạo Tin Lành, như ở nước Anh, mà lại có được cái quyền tự chủ quản lí mình. Khi đó, tự do thâm nhập vào các gia đình nhờ những thói quen chính trị và nhờ những niềm tin tôn giáo.

Ở Hoa Kỳ, các học thuyết Tin Lành lại được kết hợp với một hiến pháp rất tự do và một trạng thái xã hội rất dân chủ; thành ra chẳng ở đâu mà các cô gái lại được tự chủ nhanh nhạy và hoàn chỉnh bằng ở xứ sở này.

Rất sớm trước khi thiếu nữ Mỹ đến tuổi dậy thì, người ta bắt đầu cho cô được dần dần thoát khỏi sự “chăm sóc” của bà mẹ. Cô vẫn chưa hoàn toàn ra khỏi tuổi nhi đồng, thế mà đã được suy nghĩ tự do, nói năng tự nhiên và hành động độc lập. Trước mắt cô không ngừng hiện ra hình ảnh to lớn của thế giới. Không những không tìm cách ngăn cản cô bé nhìn vào cái thế giới ấy, mỗi ngày người ta lại bóc ra cho cô bé nhìn thấy thêm những điều mới lạ hơn, và người ta dạy cô nhìn vào cái thế giới đó bằng đôi mắt vững vàng và thanh thản. Vì thế mà những khuyết tật và những hiểm nguy trong xã hội sớm được làm phát lộ ra cho các cô. Các cô nhìn những điều “tiêu cực” ấy

một cách tinh tường, phán xét chúng với không chút ảo tưởng nào và đương đầu với chúng không chút e sợ gì. Bởi vì cô gái Mĩ đó đầy lòng tin vào sức mạnh của mình, và lòng tin của cô dường như được tất cả môi trường bao quanh cô chia sẻ.

Có lẽ chúng ta không bao giờ nên trông chờ được gặp ở thiếu nữ Mĩ cái vẻ ngây thơ, trinh bạch giữa những ước vọng đang sinh thành, cũng chẳng trông đợi những cái duyên ngây thơ và trong trắng thường thấy ở cô gái châu Âu trong giai đoạn chuyển từ tuổi trẻ con sang tuổi thanh niên. Hiếm khi ta thấy một cô gái Mĩ ở bất kể tuổi nào lại có cái dáng nhút nhát và ngốc nghếch như con nít. Cũng giống như cô gái châu Âu, cô gái Mĩ cũng muốn được hưởng thụ, nhưng cô biết chính xác hưởng thụ với cái giá nào. Nếu như cô không lao vào cái xấu, ít ra cô cũng biết thế nào là cái xấu. Cô có những tập tục trong trắng hơn là có một đầu óc trinh nguyên.

Tôi thường bị ngạc nhiên, gần như là kinh ngạc, khi gặp cái vẻ miễn cưỡng đặc biệt và cái táo tợn đúng lúc các cô thiếu nữ Mĩ đó suy nghĩ và nói năng tham gia vào cuộc trò chuyện gai đầy bấy. Một nhà triết học hẳn là sẽ tiến thoái khó nhọc cả trăm lần theo con lộ khúc khuỷu chật hẹp kia, trong khi các cô có thể cũng đi con đường ấy một cách an toàn và nhẹ nhõm.

Thực vậy, ta dễ dàng nhận thấy rằng sống trong sự độc lập của buổi thiếu thời, cô gái Mĩ lúc nào cũng hoàn toàn làm chủ được con người mình; cô hưởng thụ mọi thú vui được phép tham gia mà không buông thả mình hoàn toàn cho bất kì thú vui nào trong số đó, và lí trí của cô không khi nào bị lỏng cương, cho dù đôi khi ta thấy cô như thể hoàn toàn bay bổng không kiềm chế.

Ở Pháp, nơi chúng ta vẫn còn pha trộn lạ lùng những mảnh vụn của các thời đại cả trong quan niệm lẫn trong thị hiếu, chúng ta thường đem lại cho nữ giới một nền giáo dục làm cho họ nhút nhát, xa lánh khỏi cuộc sống và khép kín, hệt như trong thời quý tộc trị, và sau đó, không chỉ dẫn và cũng chẳng có cứu hộ khi cần, chúng ta đột ngột phó mặc cho họ lao vào giữa những hỗn độn không sao tách xa khỏi một xã hội dân chủ.

Người Mĩ rất khéo trong cách sống hoà hợp với nhau.

Họ nhận thấy rằng, trong lòng một nền dân chủ, sự độc lập cá nhân thế nào thì cũng sẽ rất lớn, còn tuổi trẻ thì vội vàng, thị hiếu thiếu kiềm chế, tập tục thay đổi luôn, công luận lắm khi không chắc chắn hoặc bất lực, quyền uy của cha mẹ yếu và quyền của người chồng hoặc người vợ bị thách thức.

Trong tình trạng đó, họ thấy rằng ít có cơ may kiềm chế những đam mê cuồng loạn nhất trái tim người đàn bà, vì thế mà điều chắc chắn hơn cả là dạy cho cô gái cái nghệ thuật tự mình đấu tranh chống lại các đam mê ấy. Họ biết rằng không thể ngăn chặn việc đức hạnh đàn bà có khi gặp nguy cơ, họ muốn phụ nữ biết cách tự bảo vệ và họ tin tưởng nhiều hơn vào nỗ lực tự do của ý chí cô gái hơn là tin vào những thanh chắn lung lay hoặc nát vụn rồi. Thay vì làm cho cô gái sống trong sự hoài nghi bản thân, người Mỹ tìm cách cho cô gái Mỹ gia tăng lòng tin vào sức mạnh bản thân. Không có cả khả năng lẫn ước vọng giữ chặt cô gái Mỹ hoàn toàn trong sự ngu tối vĩnh viễn, họ đem lại cho cô sự hiểu biết sớm về mọi điều. Không những không che giấu cô gái Mỹ về những cái hủ bại của cuộc đời trần thế, họ muốn cô nhìn thấy những hiện tượng đó trước và tự cô tìm cách xa lánh chúng, và họ mong bảo đảm lòng trung thực của cô hơn là tôn trọng quá đáng sự ngây thơ của cô.

Mặc dù người Mỹ là một dân tộc khá sùng đạo, song họ lại không duy nhất dùng tôn giáo bảo vệ đức hạnh người đàn bà; họ tìm cách trang bị lí trí cho người đàn bà. Trong việc này, cũng như trong rất nhiều hoàn cảnh khác, họ đều vẫn chỉ dùng một phương pháp.

Trước hết họ làm mọi cách để tính độc lập cá nhân của con người tự đứng ra giải quyết mọi chuyện, và chỉ khi nào tới giới hạn cuối thì họ mới cầu viện đến tôn giáo.

Tôi biết rằng một nền giáo dục như thế chẳng thể nào an toàn trăm phần trăm. Tôi cũng chẳng làm ngơ chuyện nền giáo dục đó có xu hướng làm phát triển óc phán xét của con người mà thiếu hẳn đi cái trí tưởng tượng, và nền giáo dục đó cũng làm sinh ra những người đàn bà trung thực và lạnh lùng hơn là những người vợ dịu hiền và những kẻ đồng hành dễ thương của đàn ông. Nếu như xã hội có vì thế mà trở nên thanh bình hơn và ổn định hơn

thì những cuộc đời tư cũng vì vậy mà thường bớt mặn mà đi. Nhưng đó là những cái xấu thứ yếu, mà vì lợi ích lớn hơn ta cần phải đương đầu. Tới trình độ phát triển này, ta chỉ còn có thể có nổi một chọn lựa thôi: cần phải có một nền giáo dục mang tính chất dân chủ đặng bảo đảm cho người đàn bà không gặp những nguy cơ do bị bao vây vì các thiết chế và tập tục dân chủ.

CHƯƠNG X

BÓNG DÁNG NGƯỜI CON GÁI MỸ TRONG HÌNH ẢNH NGƯỜI VỢ NHƯ THẾ NÀO

Ở Mỹ, tính độc lập của người đàn bà mất hút trong những mối dây liên hệ hôn nhân. Nếu ở Mỹ người con gái là nhân vật ít bị trói buộc hơn cả so với bất cứ nơi đâu, thì người đàn bà có chồng lại chịu vô vàn nghĩa vụ chặt chẽ hơn nhiều. Cô gái Mỹ có ngôi nhà của mẹ cha là địa điểm của tự do và hưởng thụ, thì khi cô gái ấy thành người vợ, cô sẽ sống trong ngôi nhà của ông chồng như ở một nhà tu kín.

Hai trạng thái khác nhau biết bao đó có thể là không đối nghịch như người ta vẫn nghĩ, và điều tự nhiên ấy là cô gái Mỹ vẫn đi qua con đường từ ở nhà với mẹ cha trước khi đến chung sống với chồng.

Những dân tộc có niềm tin tôn giáo và các dân tộc sản xuất công nghiệp có một ý niệm đặc biệt nghiêm chỉnh về hôn nhân. Những người ngoan đạo coi tính chất chính quy trong cuộc đời người đàn bà như là điều bảo hành tốt nhất và dấu hiệu chắc chắn hơn cả về tập tục trong trắng của cô. Những người sản xuất công nghiệp thấy ở đó sự bảo đảm chắc chắn cho trật tự và sự thịnh vượng của ngôi nhà chung.

Bao giờ cũng vậy, người Mỹ luôn luôn vừa là một dân tộc Thanh giáo lại vừa là một dân tộc thương nhân; niềm tin tôn giáo của họ, cũng như các thói quen công nghiệp của họ, dẫn họ đến chỗ đòi hỏi người đàn bà một sự quên thân và một sự hi sinh thường xuyên những hưởng thụ để dành sức cho công việc, đó là điều ở châu Âu hiếm khi thấy người ta đòi hỏi ở chị em như vậy. Vì thế, ở Hoa Kỳ có tồn tại một thứ công luận ngặt nghèo giam hãm người

đàn bà trong cái vòng nhỏ bé những lợi ích và nghĩa vụ gia đình, và ngăn cấm người đàn bà thoát ra khỏi cái vòng đó.

Khi bước vào cuộc đời rộng lớn, cô gái Mĩ trẻ trung bắt gặp ngay các khái niệm đó đã ở dạng hình thành chặt chẽ. Cô nhìn thấy những quy tắc suy ra từ các khái niệm ấy. Cô sớm biết cách tự thuyết phục mình rằng cô chẳng thể nào, dù chỉ trong chốc lát, thoát ra khỏi những nếp sống của người đương thời, nếu cô không muốn sự thanh thản của mình, danh dự của mình, thậm chí cả sự tồn tại xã hội của mình bị đặt trước nguy cơ tan vỡ, và cô liền đi tìm trong sự cứng rắn của lí trí và những thói quen mạnh mẽ cô nhận được từ nền giáo dục, tìm lấy cái năng lượng giúp mình chịu khuất phục.

Ta có thể nói rằng cô gái Mĩ đã sử dụng cái độc lập của mình để từ đó cô khơi được cái nguồn dũng cảm chịu đựng sự hi sinh, khi tới cái thời khắc phải tự áp đặt sự hi sinh cho mình, mà chẳng đấu tranh cũng chẳng thăm thì phản đối.

Chưa kể là cô gái Mĩ cũng không khi nào rơi vào những mối dây liên hệ hôn nhân như rơi vào cái bẫy chẳng vào tính giản đơn và đầu óc ngu muội của cô. Cô đã được dạy trước rằng người ta trông chờ gì ở cô và nếu có đưa chân vào tròng thì đó là chính cô tự do tạo ra cái ách đó. Cô ta dũng cảm chịu đựng hoàn cảnh mới, bởi vì cô đã chọn hoàn cảnh đó.

Do chỗ ở Mĩ cái kỉ luật trong ngôi nhà chung sống với người cha khá lỏng lẻo và mối dây liên hệ vợ chồng lại khá chặt chẽ, nên người con gái có đương đầu với hoàn cảnh mới đó thì cũng đương đầu một cách thận trọng và e ngại. Vì thế, ở Mĩ không có những cuộc hôn nhân “sớm”. Người Mĩ chỉ cưới nhau khi lí trí của họ đã được “hỏi ý kiến” và đã chín muồi; trong khi ở những nơi khác, người đàn bà chỉ có lí trí chín muồi sau khi đã kết hôn.

Vả chẳng tôi cũng chưa tin rằng sự thay đổi to lớn trong tất cả các thói quen của phụ nữ Hoa Kỳ liên sau khi họ kết hôn có phải là do sức ép của công luận hay không. Thường khi các cô đó tự áp đặt các thói quen đó cho mình và duy nhất vì tự nguyện mà thôi.

Khi đến thời điểm chọn chồng, cái lí trí lạnh lùng và khắc khổ sinh ra từ cách nhìn cuộc đời một cách tự do, sáng suốt và cứng rắn, (cái lí trí đó) chỉ ra cho mỗi cô gái Mỹ thấy rằng nhẹ dạ và độc lập trong chuyện hôn nhân là nguyên nhân gây rắc rối không bao giờ chấm hết, chứ không phải là nguyên nhân tạo ra sự hưởng thụ vui vẻ; rằng những thứ vui thời con gái khó có thể trở thành những món tiêu khiển của người vợ; và đối với người đàn bà thì nguồn hạnh phúc là ở trong ngôi nhà vợ chồng cùng chung sống. Được nhìn thấy trước và nhìn một cách tỏ tường cái con đường duy nhất có khả năng dẫn tới sự toàn phúc trong mái ấm gia đình, cô nàng đặt những bước chân đầu tiên vào đó, và cô nàng đi tiếp nốt cho tới tận cùng con đường và không bao giờ tìm cách quay đầu nhìn lại phía sau.

Ta cũng sẽ chứng kiến sức mạnh ý chí đó ở những cô vợ trẻ nước Mỹ, một khi đột ngột vào khuôn phép mà chẳng than van chút gì khi phải thực hành những nghĩa vụ khắc khổ trong trạng thái mới, ý chí đó được thể hiện ra trong tất cả những thử thách lớn của đời họ.

Không có nước nào trên thế giới này mà gia sản riêng lại bấp bênh hơn là ở Hoa Kỳ. Không hiếm chuyện trong một cuộc đời, người ta lên voi xuống chó ở mọi cấp độ từ giàu sụ sang nghèo khó.

Phụ nữ Mỹ chịu đựng những đổi thay “cách mạng” đó với một ý chí không gì khuất phục nổi. Có thể nói, những ước vọng của chị em bị co hẹp cùng với gia sản bị eo hẹp, và cũng dễ dàng nói rộng cùng với gia sản ấy.

Như tôi đã nói trong phần thứ nhất công trình này, phần lớn những con người phiêu lưu mỗi ngày lại đặt chân tới sống ở những cánh rừng miền Tây là những người Mỹ gốc Anh đã tới sống từ rất lâu đời ở miền Bắc nước Mỹ. Vô số những con người ấy, những kẻ táo tợn chạy đuổi theo cảnh giàu có, đều là những con người xưa kia từng có cuộc sống dư dật. Họ đem theo vợ, và cùng chia sẻ với vợ mình vô vàn hiểm nguy và cùng khổ luôn sẵn có vào những thuở ban đầu của công trình to tát nhường ấy. Tôi thường bắt gặp ở ngay rìa hoang mạc những bà vợ trẻ, những con người sau khi được nuôi dạy trong cảnh ấm êm ở những thành phố lớn của New England, nay đã chuyển phát cuộc sống của mình từ mái nhà ấm êm của cha mẹ sang một

căn lều trống huơ trống hoặc giữa rừng. Ốm đau bệnh tật, vắng vẻ cô đơn, âm thầm buồn chán vẫn chẳng thể khiến cho lòng dũng cảm của họ mất đi sức bật. Nét mặt họ dường như thay đổi và héo hắt, song cặp mắt nhìn vẫn vững vàng. Nom họ vừa buồn và vừa quả quyết đi theo cái định mệnh đã chọn. (Xem B)

Tôi không hề nghi ngờ gì những người đàn bà Mĩ trẻ trung ấy lại chưa từng gom nhặt được cái sức mạnh nội tại kia từ nền giáo dục thuở đầu đời và bây giờ các nàng đang đem ra ứng dụng.

Đó vẫn là hình ảnh cô gái Mĩ ta bắt gặp lại trong hình ảnh người vợ trên đất Hoa Kỳ; vai trò đã thay đổi, thói quen đã khác rồi, song cái tinh thần thì vẫn như xưa.

CHÚ THÍCH

(B)

Tôi tìm thấy trong sổ tay du kí của mình mẫu ghi chép sau đây. Nó sẽ giúp chúng ta hiểu thật đầy đủ những thử thách mà người đàn bà Mĩ phải chịu đựng khi họ đồng ý đi theo chồng vào hoang mạc. Tôi khuyên bạn hãy đọc mẫu ghi chép này, chẳng vì ở đó có bất kì sự màu mè nào, chỉ vì tính chân thật của nó thôi:

... Chúng tôi thỉnh thoảng lại bắt gặp những khu vỡ hoang mới. Khu nào cũng giống hệt nhau. Tôi xin mô tả cái khu vỡ hoang chúng tôi dừng chân nghỉ lại tối nay; nó sẽ để lại trong tôi hình ảnh của mọi khu vỡ hoang khác.

Từ rất xa, tiếng chuông nhỏ mà những người đi tiên phong buộc cẩn thận vào cổ gia súc để dễ tìm lại được chúng trong rừng báo cho chúng tôi biết là sắp đến một khu vỡ hoang. Chẳng mấy chốc đã nghe thấy tiếng rìu chặt cây trong rừng. Chúng tôi càng tới gần, thì những vết tích tàn phá báo cho chúng tôi biết đây là dấu chân con người văn minh. Cành cây chặt xuống che lấp đường đi; những thân cây cháy dở hoặc bị rìu băm băm đập vẫn còn đứng nguyên ngáng lối chúng tôi. Chúng tôi tiếp tục đi và rồi chúng tôi đến một khu rừng mà cây nào cũng như cây nào, vẻ như bị chết đột ngột. Đang giữa mùa hè, nhưng những cây đó tạo ra cảnh tượng mùa

đồng. Khi đến tận nơi xem kỹ, thì thấy người ta đã cắt một khoanh ở vỏ cây để ngăn chặn mọi dòng nhựa chảy nuôi dưỡng, và chẳng mấy chốc cây bị chết đứng. Chúng tôi biết ngay, đó là đoạn khởi đầu công việc thông thường của người đi tiên phong khai phá. Do chỗ suốt cả năm đầu tiên anh ta không thể chặt hạ tất cả cây cối mọc kín cơ ngơi của mình, anh ta gieo ngô phía dưới cành cây, và tìm cách làm cho chúng chết đứng để không phủ bóng rợp lên vụ ngô của mình. Sau cánh đồng đó, một phác thảo công trình vẫn chưa hoàn thành, nhưng là bước đi đầu tiên của văn minh vào hoang mạc, tôi bỗng bắt gặp ngôi lều của ông chủ. Lều mọc giữa khu đất được chăm sóc tươm tất hơn cả trong toàn khu vực, song ông chủ vẫn còn phải ra sức chiến đấu không cân sức với rừng: ở đây, cây đã đổ hạ, nhưng vẫn chưa nhổ đi, thân cây vẫn lừng lững đứng đó và làm bộn bề khu đất trước đây chúng toả bóng. Xung quanh những mảnh vỡ đã héo khô ấy, nào lúa mạch, nào những cây sến non, nào cây thân thảo đủ loại, nào cỏ đủ loài, tất cả mọc lên bộn bề hỗn độn cùng nhau và cùng lớn lên trên lớp đất trồng cứng đầu cứng cổ và vẫn còn nửa hoang dã. Chính ở giữa rừng cây mạnh mẽ và đa dạng đã mọc lên ngôi nhà của người đi tiên phong khai phá, gọi theo tên người ta đặt ở đây, đó là cái log-house – ngôi nhà làm bằng những cây gỗ để nguyên. Cũng giống như cánh đồng bao quanh, ngôi nhà quê kệch này tiên báo một công trình mới mẻ và vội vàng. Chiều dài nhà ước chừng không hơn 30 feet và cao không quá 15 feet. Tường và mái nhà đều là gỗ cây để nguyên không cửa xẻ gì hết, giữa các khe thì trát rêu trộn đất để ngăn mưa gió lạnh lẽo lọt vào.

Đêm dần xuống, chúng tôi quyết định xin nghỉ nhờ nhà ông chủ cái log-house kia.

Nghe tiếng chân chúng tôi bước đến gần, trẻ nhỏ đang vui chơi giữa những ngổn ngang trong rừng liền bỏ trốn chạy về phía ngôi nhà, tựa hồ như phát hoảng vì thấy bóng dáng con người, trong khi đó hai con chó to gộc, nửa như chó rừng, tai vểnh lên và mõm chìa ra phía trước, từ trong lều chạy ra và vừa sủa vang vừa bảo vệ đường rút lui của các cô cậu chủ. Rồi người đàn ông đi tiên phong khai phá hiện ra trước cửa nhà mình. Ông ta liếc nhìn dò xét chúng tôi rất nhanh, ra hiệu cho chó lui vào nhà, và chính ông cũng làm gương đi vào nhà mà chẳng lộ vẻ gì cho thấy chúng tôi gây cho ông tò mò hay là lo âu.

Chúng tôi đi vào *log-house*. Bên trong chẳng có gì giống như những túp lều của nông dân bên châu Âu; nơi đây có nhiều thứ dư thừa và ít thứ thiết dụng.

Chỉ có mỗi một cửa sổ treo một tấm voan mỏng. Trong lò sưởi đắp bằng đất, lửa chất to cháy tí tách soi sáng toàn bộ dinh cơ. Bên trên lò sưởi có một khẩu súng săn đẹp nòng xoáy, một tấm da hoẵng, nhiều túm lông đại bàng. Bên mé phải lò sưởi có tấm bản đồ Hoa Kỳ bị gió

lùa qua các khe tường thối phập phồng. Gần tấm bản đồ, trên một tấm ván xẻ tøm có mấy cuốn sách: thấy ở đó có Kinh Thánh, sáu tập thơ đầu của Milton và hai vở kịch của Shakespeare. Đọc theo bức tường là mấy cái hòm chữ không dùng tủ đựng đồ. Giữa nhà là cái bàn đóng thô kệch, chân bàn bằng gỗ chưa bóc vỏ làm ta ngỡ như thể chúng mọc từ dưới đất lên vậy. Trên bàn có một bình pha trà bằng sứ của Anh, thìa bằng bạc, vài cái chén đã mẻ và mấy tờ báo.

Ông chủ ngôi nhà này có nét mặt góc cạnh, chân tay thon thả, chứng tỏ đó là dân vùng New England. Hiển nhiên là con người này không sinh ra trong cảnh cô đơn nơi chúng tôi bắt gặp ông đây. Dáng dấp bề ngoài của ông đủ để mọi người thấy thuở nhỏ ông sống trong lòng xã hội trí thức, và ông thuộc về cái hạng người âu lo, có lí trí và phiêu lưu, hạng người lạnh lùng thực hiện những hành động chỉ có thể giải thích bằng những đam mê nhiệt thành, và là hạng người chịu bị thuần phục chốc lát trong cuộc sống hoang dã dằng dặc chiến thắng hoang mạc và khai hoá cho hoang mạc.

Khi người đi tiên phong khai phá thấy chúng tôi bước qua bậc cửa đi vào nhà ông, theo tục lệ ông bước lên chìa bàn tay ra hiệu đón chúng tôi. Thế nhưng nét mặt ông vẫn cứng quèo. Rồi ông cất tiếng trước hỏi chúng tôi xem tình hình thế giới bên ngoài có những gì mới mẻ, và khi đã thoả cơn tò mò, ông ngồi im không nói năng gì nữa. Ta ngỡ như ông cảm thấy mình bị khách không mời mà đến và tiếng động làm phiền hà. Đến lượt chúng tôi lên tiếng hỏi han ông, và ông cung cấp cho chúng tôi mọi thông tin chúng tôi cần. Tiếp đó, ông dọn các thứ đồ ăn thức uống cho chúng tôi, không tỏ vẻ gì là vồn vã hết, song cẩn thận chu tất. Thấy ông ân cần chăm lo cho mình như vậy, ấy thế mà chẳng hiểu vì sao, dù là trái với lòng mình, nỗi hăm dọa của chúng tôi lại cứ lạnh giá đi. Đó là vì sự hiếu khách của ông chủ bộc lộ sự chịu đựng cái tất yếu nhọc nhằn của thân phận: ông cảm thấy hoàn cảnh mình buộc mình phải thế, chứ ông không cảm thấy cái thú vị được đãi khách phương xa.

Ở góc đằng kia của căn lều, một người đàn bà còn trẻ ngồi với đứa con nhỏ trên đùi. Bà ta chỉ gật đầu ra hiệu chào chúng tôi, rồi vẫn ngồi nguyên đó. Cũng giống như người đàn ông đi tiên phong khai phá, chị ta đang ở tuổi còn trẻ căng, dáng dấp bên ngoài cho thấy con người ấy vẫn đứng cao hơn thân phận hiện tại, áo quần đang mặc cho thấy một ý thích điểm trang vẫn chưa tắt ngấm. Nhưng chân tay chị ta như thể ngẩn lại, nét mặt mệt mỏi, mắt nhìn dụi dằm và trầm buồn. Ta thấy dần trải trên gương mặt chị là một sự nhẫn nại chịu đựng mang tính chất tôn giáo, những đam mê chìm trong thanh thản sâu xa, ở người đàn bà ấy có cái gì đó như là một sự

cứng rắn tự nhiên lặng lẽ chẳng cần cố gắng để đối mặt với mọi cái khó khăn xấu xa của cuộc sống, chẳng chút sợ sệt và cũng chẳng khinh khi.

Con cái tíu tít quanh mẹ, lũ trẻ đều hết sức khoẻ mạnh, hiếu động và tràn trề năng lượng. Đó là những đứa con thực sự của chốn hoang mạc; bà mẹ trẻ thỉnh thoảng lại nhìn về chúng với ánh mắt đầy u sầu và vui mừng. Khi được chứng kiến sức lực của đàn con và sự yếu đuối của người mẹ, ta có cảm giác là chị ta đã kiệt sức để đem lại cho con cái sự sống, và chị chẳng hề tiếc nuôi cái giá phải trả.

Ngôi nhà người di dân sống không có vách ngăn giữa các buồng và cũng chẳng có nhà kho để lương ăn. Cả gia đình khi đêm buông xuống cùng chui vào trú ẩn trong căn hộ duy nhất đó trên đời. Riêng cái nơi ăn chốn ở đó đã thành cả một thế giới con con, đó là cổng vòm vinh quang của nền văn minh nằm lọt thỏm giữa một đại dương xanh lá. Bước khỏi nơi đây dăm ba chục bước thôi, đã là rừng già muôn thuở phủ bóng ba bề bốn bên, và lại đã là cái vắng lặng mênh mông của cây rừng rồi.

CHƯƠNG XI

SỰ BÌNH ĐẲNG BÌNH QUYỀN GÓP PHẦN VÀO VIỆC DUY TRÌ TẬP TỤC TỐT ĐẸP RA SAO (*Xem C*)

Có những nhà triết học hoặc sử học đã nói, hoặc không nói thẳng ra thì cũng tìm cách để cho chúng ta hiểu rằng, đàn bà tùy theo nơi họ sống có vị trí gần hơn hoặc xa hơn đường xích đạo thì bao giờ cũng nghiêm khắc nhiều hơn hoặc ít hơn trong tập tục. Đó là cách giảng giải rẻ tiền, và nếu cứ cái đà như vậy thì chỉ cần một hình cầu và một chiếc compa là đủ để giải quyết trong nháy mắt một trong những vấn đề khó khăn bậc nhất của nhân loại.

Tôi không thấy có sự kiện vững chãi nào trụ đỡ cho quan điểm duy vật chủ nghĩa đó cả.

Vào những thời kì lịch sử khác nhau, cũng những dân tộc ấy, có khi thì họ trinh trắng hoặc có khi lại dâm ô. Như vậy là việc họ giữ được nguyên vẹn hoặc xáo trộn tập tục là do vài ba nguyên nhân thay đổi xoành xoạch, chứ không chỉ do bản chất của đất nước, là cái không hề đổi thay.

Tôi không hề phủ nhận là, trong những điều kiện khí hậu nhất định, đặc biệt mãnh liệt là những đam mê sinh ra bởi sự hấp dẫn nhau của giới tính; nhưng tôi cho rằng cái mãnh liệt tự nhiên ấy bao giờ cũng có thể bị kích thích hoặc kiềm chế bởi trạng thái xã hội và bởi các thiết chế chính trị.

Dù rằng những ai đi thăm Bắc Mỹ có khác nhau trên nhiều điểm, song họ bao giờ cũng thống nhất ý kiến với nhau trong nhận xét rằng tập tục ở nơi đây thật đặc biệt nghiêm so với bất cứ nơi đâu.

Hiển nhiên là về điểm này người Mỹ đứng rất cao bên trên cha ông người Anh của họ. Chỉ cần nhìn thoáng qua thôi là đủ thấy rõ.

Ở Anh, cũng như ở tất cả các vùng khác của châu Âu, sự ác ý của công chúng không ngừng nhắm vào những chỗ yếu đuối của đàn bà. Ta thường nghe thấy các triết gia và các chính khách than phiền chuyện tập tục chưa được đúng mực lắm, và vô vàn bài vở viết về điều đó hàng ngày khiến cho ai ai cũng tin là vậy.

Ở Mỹ, sách nào cũng vậy, kể cả tiểu thuyết, đều giả định phụ nữ là trinh trắng, và ở đó không ai kể ra những chuyện tình trai lơ hết.

Tính chất đúng mực hết sức đó của các tập tục Mỹ hẳn có phần do đất nước họ, do giống người và do tôn giáo của họ. Nhưng tất cả các nguyên nhân đó, mà ta cũng bắt gặp chúng ở những nơi khác nữa, chẳng sao giải thích cho xuể. Ta cần phải tìm đến lí do đặc biệt nào đó thì mới giải thích nổi.

Cái lí do đó, theo tôi chắc hẳn là quyền bình đẳng và những thiết chế sinh ra từ quyền đó.

Riêng một mình quyền bình đẳng chưa đủ tạo ra tính chất đúng mực của tập tục. Nhưng ta không thể hoài nghi rằng quyền bình đẳng tạo điều kiện dễ dàng cho tập tục và tăng cường sức mạnh cho tập tục.

Tại các quốc gia quý tộc trị, nguồn gốc ra đời và gia sản thường khiến cho đàn ông và đàn bà trở nên khác nhau đến độ hai bên chẳng dám kết đôi với nhau. Các đam mê khiến họ xích lại với nhau, nhưng trạng thái xã hội và các tư tưởng sinh ra từ trạng thái đó lại ngăn cản họ gắn bó với nhau một cách lâu bền và hiển hiện trước mắt mọi người. Từ đó mà tất yếu sinh ra vô vàn cuộc kết hôn tạm bợ và bí mật. Bản tính người kín đáo chứa chạy những hạn chế do luật lệ áp đặt cho nó.

Điều này không thấy diễn ra một khi quyền bình đẳng các điều kiện làm rơi đi mọi rào chắn tưởng tượng hoặc có thực làm chia rẽ đàn ông và đàn bà. Khi đó sẽ chẳng có thiếu nữ nào lại không tin là mình có thể trở thành vợ của người đàn ông cô ta yêu dấu; điều này khiến cho khó có thể có những lộn xộn về tập tục tiền hôn nhân. Bởi vì, bất kể các đam mê có làm con người nhẹ dạ đến đâu, thì cũng chẳng có cô gái nào lại cả tin đến nỗi cho

rằng có người nào đó yêu cô ta và hoàn toàn tự do kết hôn với cô nhưng lại chẳng cưới cô.

Cũng nguyên nhân đó tác động tới hôn nhân, mặc dù cách tác động thì gián tiếp hơn nhiều.

Không có gì tốt hơn để chính thức hoá một cuộc tình không chính thức trước mắt mọi người trong cuộc và đám đông ngoài cuộc hơn là những cuộc kết hôn cưỡng bức hoặc ngẫu nhiên^[402].

Trong một xứ sở nơi người đàn bà luôn luôn được tự do lựa chọn và nền giáo dục lại giúp họ có cơ sở chọn lựa đúng đắn, thì công luận đối với các lỗi lầm của họ sẽ vô cùng khắt nghiệt.

Phần nào đó là nguyên nhân sinh ra tính cách mạnh mẽ của người Mỹ. Họ coi hôn nhân như là một hợp đồng lắm khi tốn kém, nhưng dẫu sao thì đôi bên đều phải thực hiện tất cả các điều khoản, chỉ vì mọi điều đã được biết từ trước cả rồi, và đôi bên lại có toàn quyền lựa chọn không còn bị bó buộc chút gì hết.

Điều khiến cho sự chung thủy thành nghĩa vụ bắt buộc lại khiến cho đôi bên dễ thủy chung với nhau.

Tại các nước quý tộc trị, hôn nhân như thế có mục đích kết nhập gia sản đôi bên hơn là gắn kết hai con người; vì vậy mà đôi khi có tình trạng anh chồng thành chú học trò còn người vợ thì thành bà vú nuôi. Chẳng có gì ngạc nhiên cả khi mối dây liên hệ vợ chồng dùng để kết nhập hai gia sản lại làm cho đôi trái tim phiêu lưu đi tìm của lạ. Điều đó cũng là kết quả tự nhiên theo tinh thần hợp đồng của họ vậy.

Ngược lại khi mỗi người luôn luôn được tự mình chọn lựa bạn đời mà không bị bất kì điều gì ở bên ngoài làm phiền hà họ, cũng không có gì dẫn dắt họ, mà thông thường chỉ vì đôi bên có chung thị hiếu và có chung tư tưởng mà đến với nhau và thành vợ thành chồng; sự tương đồng đó giữ họ lại với nhau và cố định họ lại bên nhau.

Cha ông chúng ta có lối suy nghĩ lạ kì về vấn đề hôn nhân.

Do chỗ các cụ thấy ở thời các cụ có một vài ba đám lấy nhau vì tình thường dẫn đến kết cục bi đát nên các cụ dứt khoát cho rằng, trong vấn đề hôn nhân, nếu đi tìm câu giải đáp từ chính trái tim mình thì đó là điều cực kỳ nguy hiểm. Với các cụ thì cái ngẫu nhiên có vẻ như sáng suốt hơn là sự lựa chọn.

Không khó khăn lắm để thấy rằng các tấm gương nhân tiên chẳng chứng tỏ cho các cụ thấy chân lí gì cả.

Tôi xin phép nhận xét luôn rằng nếu như các nước dân chủ trao cho phụ nữ cái quyền tự do chọn lựa người chồng của mình thì họ cũng cần thận chuẩn bị trước cho đầu óc chị em có sự sáng láng và ý chí chị em có sức mạnh cần thiết cho một sự chọn lựa như vậy. Chứ không như ở các nước quý tộc trị, nơi các cô gái chỉ có thể trong chốc lát đã thoát khỏi quyền uy người cha để tự mình ngã vào đôi cánh tay một người đàn ông không được mẹ cha cho mình thời giờ tìm hiểu, và cũng chẳng có khả năng xét đoán nữa, các cô gái đó thiếu tất cả những bảo đảm như của các cô gái “dân chủ”. Sẽ chẳng có gì là ngạc nhiên cả khi ta thấy các cô sử dụng sai quyền tự do của mình khi lần đầu tiên trong đời các cô được tự mình đem dùng quyền đó. Cũng chẳng ngạc nhiên khi thấy các cô rơi vào những sai lầm đau lòng một khi, do không được hưởng một nền giáo dục dân chủ, nhưng khi kết hôn, các cô lại cứ muốn làm theo những thói tục dân chủ.

Chưa hết đâu ạ!

Khi một người đàn ông và một người đàn bà muốn vượt qua những bất bình đẳng của trạng thái xã hội quý tộc trị để đến với nhau, họ phải qua những trở ngại vô cùng to lớn. Sau khi đã cắt đứt được hoặc làm lỏng lẻo được những sợi dây buộc họ vào sự phục tùng của con cái với cha mẹ, thì họ còn phải nỗ lực một lần chót để thoát ra khỏi phạm vi ràng buộc của tập tục và khỏi sự hung bạo của dư luận. Cuối cùng, một khi đã tới đoạn kết của công trình gian lao vất vả đó, họ sẽ thấy mình như những kẻ xa lạ giữa bạn bè và những người thân: cái định kiến họ đã vượt được qua khiến họ xa cách khỏi các bạn bè và người thân thích đó. Hoàn cảnh này sớm muộn sẽ làm suy sụp sự dũng cảm của họ và làm cho trái tim họ thấy chua xót.

Nếu có khi nào đôi trai gái lấy nhau theo cách đó mà mới đầu thì đau khổ rồi sau đó thì phạm tội, thì không nên gán chuyện đó cho việc họ đã tự do lựa chọn nhau, mà phải thấy nguyên nhân là do họ đã phải sống trong một xã hội không cho phép họ có được một sự chọn lựa như vậy.

Vả chăng ta cũng không nên quên rằng, chính cái nỗ lực đã thô bạo lôi tuột một con người ra khỏi một sai lầm chung, thì bao giờ cũng lại làm cho anh ta hết lí trí. Không nên quên rằng, muốn tuyên bố chiến tranh, dù là chiến tranh chính đáng, chống lại các tư tưởng của thời đại mình và của đất nước mình, thì mình cũng phải có cái đầu óc hung bạo và phiêu lưu, và những con người có tính cách như thế, dù có đi ngả nào thì cũng hiếm khi có được hạnh phúc và đức hạnh. Nhân thể xin nói qua, đó chính là nguyên nhân vì sao trong các cuộc cách mạng tất yếu nhất và thánh thiện nhất, ta thường rất ít bắt gặp những nhà cách mạng ôn hoà và lương thiện.

Khi mà trong thời kì quý tộc trị có một ai đó ngẫu nhiên quyết định rằng trong chuyện lấy vợ mình chẳng tham khảo ý kiến bất cứ ai ngoại trừ ý kiến riêng của mình và cái thị hiếu của mình, và do đó khi cảnh tập tục lộn xộn và cuộc sống khốn cùng sớm nhảy vào cuộc sống gia đình ông ta, thì ta cũng chớ có ngạc nhiên về chuyện đó. Thế nhưng khi cung cách hành xử đó lại theo khuôn khổ tự nhiên bình thường của sự vật, lại được trạng thái xã hội tạo thuận lợi cho, lại được thế lực mẹ cha sẵn sàng cho phép cũng như được công luận biết đến mà ủng hộ, ta vẫn không thể không hoài nghi cảnh gia đình êm ấm và tình chung thuỷ vợ chồng của những gia đình thành lập kiểu đó, mà nghĩ rằng chúng lại lớn hơn và được bảo vệ tốt hơn.

Hầu hết đàn ông trong các nước dân chủ đều đi theo nghiệp chính trị hoặc theo một nghề nghiệp hăn hoi, và mặt khác, gia sản bé nhỏ ở các nước đó buộc người đàn bà ngày ngày phải thu mình bên trong nhà mình đặt tay mình cai quản thật sát sao từng chi tiết của công việc nội bộ gia đình.

Bấy nhiêu lao động cụ thể và bó buộc đó đều trở thành chướng ngại thanh chắn tự nhiên ngăn cách đôi bên giới tính, khiến cho những đòi hỏi của một nửa bên này thì hiếm đi và bớt mạnh mẽ đi, còn sự kháng cự của một nửa bên kia thì dễ dàng hơn.

Không phải là sự bình đẳng không bao giờ có thể làm cho người đàn ông giữ được “trinh trắng”, mà nó chỉ làm cho cái lộn xộn của tập tục bớt nguy hiểm đi. Do chỗ khi ấy chẳng có ai còn thích thú và còn có cơ hội tiến công vào những phẩm hạnh khó mà dễ dàng tiến công, nên ta cũng đồng thời chứng kiến sự xuất hiện vô thiên lủng gái làng chơi và vô vàn phụ nữ lương thiện.

Một trạng thái sự vật như thế tạo ra những nỗi đau cá nhân thật là thảm hại, nhưng không vì thế mà khiến cho toàn bộ xã hội không sống thoải mái và vững mạnh; nó không thủ tiêu các mối dây liên hệ gia đình và không đe dọa các tập tục quốc gia. Điều gì gây ra nguy cơ cho cả xã hội không phải là sự hủ bại ghê gớm của một số người, mà là sự buông thả của tất cả mọi người. Trước con mắt nhà lập pháp, nạn dĩ điểm (trong xã hội dân chủ – ND) không đáng lo bằng nạn chim gái (trong xã hội quý tộc trị – ND).

Cái cuộc sống ồn ào và quấy nhiễu không ngừng, do sự bình đẳng đem lại cho cánh đàn ông, không chỉ khiến họ quay lưng lại với tình yêu bằng cách tước đi mất của họ thời giờ rảnh rang để lao vào yêu đương; nó còn khiến người đàn ông xa lánh tình yêu bằng một con đường kín đáo nhưng rất chắc chắn.

Tất cả đàn ông sống vào thời dân chủ đều ít nhiều tiếm nhiễm những thói quen trí tuệ của các tầng lớp sản xuất công nghiệp và thương mại. Đầu óc họ nghiêm túc, tính toán và cách suy nghĩ tích cực. Họ tự nguyện quay lưng đi khỏi cái lí tưởng cao xa để tiến tới cái mục tiêu nào đó rõ nét và gần gũi xuất hiện như là đối tượng tự nhiên và tất yếu của dục vọng. Như vậy là quyền bình đẳng không thủ tiêu trí tưởng tượng, mà nó giới hạn trí tưởng tượng lại và chỉ cho phép bay là là sát mặt đất thôi.

Không có gì kém mơ mộng hơn là những công dân sống trong các thể chế dân chủ, và ta chẳng còn thấy ở họ những con người thả hồn mình vào những cuộc chiêm nghiệm mất thì giờ và đơn độc thường vẫn xuất hiện trước khi yêu và tạo ra những hồi hộp của tình yêu.

Thực ra con người ấy cũng cố công cố sức tự tạo cho mình một niềm yêu thương sâu xa, thực thà và thanh thản, cái tạo thành sự duyên dáng và sự an

toàn cho cuộc đời, nhưng con người ấy cũng không còn tự nguyện chạy đuổi theo những xúc cảm mãnh liệt và đồng danh khiến cuộc đời anh ta bị quấy nhiễu và ngăn ngui đi.

Tôi biết rằng tất cả những gì nói ra trên đây chỉ hoàn toàn đúng với nước Mỹ, và bây giờ thì nói chung là có khả năng mở rộng sang châu Âu.

Kể từ nửa thế kỉ nay, khi mà luật pháp và thói quen, bằng một năng lượng chưa từng thấy, đã thúc giục vô số quốc gia châu Âu đi tới nền dân chủ, ở các dân tộc đó ta chỉ còn thấy những mối quan hệ giữa đàn ông và đàn bà thể hiện ra đúng mực hơn và trình trảng hơn. Tại vài nơi cũng có xảy ra đôi ba điều ngược lại. Một vài tầng lớp xã hội trở nên có nền nếp hơn, trong khi đạo đức chung có vẻ như lỏng lẻo đi nhiều. Tôi không sợ nêu ra nhận xét đó, bởi vì tôi không thấy an tâm khi tán tụng người đương thời bằng việc thà rằng nói xấu về họ.

Cảnh tượng đó có thể làm chúng ta không vui, song chẳng có gì làm ta ngạc nhiên hết.

Cái ảnh hưởng của một trạng thái xã hội mang tính dân chủ có thể tác động thích hợp tới sự đúng đắn của các thói quen là một trong những sự kiện chỉ có thể lộ diện dần dần trong thời gian lâu dài. Nếu như quyền bình đẳng là thuận cho những tập tục tốt đẹp, thì rất bi đát lại là cái lao động xã hội đã tạo điều kiện để có được sự bình đẳng đó.

Trong năm chục năm đổi thay vừa qua của nước Pháp, chúng ta hiếm khi có được sự tự do mà chỉ có cái lộn xộn. Giữa những hỗn độn tràn lan của những tư tưởng và giữa sự lung lay tổng thể của các quan điểm và ý kiến, giữa sự hoà trộn đầu Ngô mình Sở của công bằng và bất công, của thật và giả, của quyền trên giấy và hành động thực, đức hạnh chung của mọi người trở nên không chắc chắn nữa và đạo đức riêng tư thì lại trở nên chao đảo.

Nhưng mọi cuộc cách mạng, bất kể mục tiêu ra sao và do những ai tiến hành, mới đầu bao giờ cũng tạo ra những tác động tương tự như thế. Những gì cuối cùng sẽ khiến cho tập tục được thắt chặt lại, thì chính những thứ đó lại bắt đầu bằng việc làm cho tập tục lỏng lẻo đi.

Tôi không cảm thấy những cảnh lộn xộn chúng ta thường chứng kiến là cái gì có tính chất lâu bền. Đã có nhiều chỉ số đáng chú ý cho ta thấy là chúng không sống lâu.

Không có gì hủ bại khốn khổ hơn là một tầng lớp quý tộc vẫn còn tiền mà lại hết quyền, và khi chỉ còn thu vào những hưởng thụ thô thiển, thì họ vẫn còn vô vàn thời gian dành cho các thứ và những đam mê mãnh liệt và những tư tưởng to tát xưa kia từng giục giã họ đã tiêu tan đâu mất rồi, và ta chỉ còn bắt gặp ở họ những tật xấu nhỏ nhỏ cỡ như loài gặm nhấm còn bám lấy tầng lớp đó, hệt như giòi bám vào xác chết.

Chẳng ai phản đối rằng tầng lớp quý tộc Pháp thế kỉ trước đã ở trong tình trạng tan rã lắm rồi, trong khi các thói quen cũ và những niềm tin xưa vẫn còn buộc các tầng lớp khác tiếp tục tôn trọng các tập tục.

Ta cũng chẳng khó khăn gì để có thể nhất trí với nhau rằng, cũng chẳng còn thấy đâu nữa sự nghiêm khắc của các nguyên tắc ở nơi bây giờ là những mảnh vỡ còn sót lại của cái tầng lớp quý tộc xưa, là nơi sự lộn xộn của tập tục hình như từ đó lan sang các tầng lớp bậc trung và bậc thấp của xã hội. Đến độ là, cũng những gia đình cách nay năm mươi năm tỏ ra lỏng lẻo nhất về tập tục, thì ngày nay lại tỏ ra mẫu mực hơn cả, và tưởng đâu như nền dân chủ chỉ đạo đức hoá riêng cho các tầng lớp quý tộc mà thôi.

Cách mạng, bằng cách đem phân chia tài sản những nhà quý tộc, bằng cách bắt họ chăm chỉ tự lo toan công việc cửa nhà, bằng cách giam chân họ cùng con cái vào chung dưới một “mái nhà” và sau hết là bằng cách làm cho họ tư duy hợp lí hơn và chín chắn hơn, đã gợi ra cho họ mà họ chẳng hề hay biết gì về sự tôn trọng các niềm tin tôn giáo, lòng yêu trật tự, những hưởng thụ thanh thản, những niềm vui trong nội bộ gia đình và cảnh sống hạnh phúc. Trong khi ấy, phần còn lại của cả dân tộc, những thành phần vốn có những thị hiếu đó một cách tự nhiên, thì lại bị lôi cuốn vào cảnh lộn xộn mà nguyên nhân lại chính là tại những nỗ lực họ đã bỏ ra để làm lật nhào các luật lệ và thói quen chính trị.

Tầng lớp quý tộc cũ của Pháp đã chịu những hệ quả của cuộc Cách mạng (1789 – ND), và nó chẳng còn bị cảm kích vì những đam mê cách mạng,

cũng chẳng thấy bị lôi cuốn theo dòng chảy lắm khi vô chính phủ do cuộc Cách mạng đó tạo ra; (trong hoàn cảnh đó) ta dễ dàng nhận thấy rằng tầng lớp quý tộc ấy nhận ra được trong tập tục của họ cái ảnh hưởng thanh lọc lành mạnh của cuộc cách mạng kia ngay cả trước khi các tác giả của cuộc cách mạng đó nhận thức ra.

Vậy là ta có quyền nói rằng, cho dù sự vật thoát nhìn thì thấy lạ lùng đấy, song ngày nay chính là những tầng lớp phản dân chủ nhất của dân tộc lại bộc lộ rõ hơn cả cái kiểu loại đạo đức được trông đợi một cách hợp lí từ nền dân chủ.

Tôi chẳng thể nào không tin tưởng rằng khi nào chúng ta sẽ có được mọi hệ quả của cuộc cách mạng dân chủ, sau khi thoát ra khỏi những nhộn nhạo do cuộc cách mạng đó gây ra, thì cái gì đó ngày hôm nay mới chỉ là cái có thật đối với vài ba con người sẽ dần dần trở thành cái có thật của tất cả mọi người.

CHÚ THÍCH

(C)

Chẳng phải quyền bình đẳng đã khiến con người thành vô đạo đức và vô tín ngưỡng. Nhưng khi con người vô đạo đức và vô tín ngưỡng cùng lúc khi họ trở nên bình đẳng bình quyền, thì những tác động của tính vô đạo đức và tính vô tín ngưỡng dễ dàng được sinh sôi, bởi vì con người ít tác động được lẫn nhau và lại không có một tầng lớp nào đủ khả năng đảm nhiệm làm viên cảnh sát của xã hội. Bình đẳng bình quyền không khi nào tạo ra sự hủ bại tập tục, nhưng đôi khi nó để cho tập tục thành ra hủ bại.

CHƯƠNG XII

NGƯỜI MỸ NHẬN THỨC VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG NAM NỮ NHƯ THẾ NÀO

Tôi đã chỉ ra cách thức nền dân trị thủ tiêu hoặc thay đổi những kiểu bất bình đẳng nảy sinh trong xã hội; nhưng liệu đó có phải là tất cả, và liệu rồi cuối cùng nền dân trị có đủ sức tác động đến cái bất bình đẳng to lớn kia giữa người đàn ông và người đàn bà, mà cho tới bây giờ dường như ta cảm thấy điều bất bình đẳng đó có gốc rễ muôn đời muôn kiếp ở ngay trong tự nhiên.

Tôi nghĩ rằng cái chuyển động xã hội từng làm cho cha và con, chủ và tớ, bề dưới và bề trên, đến được ngang tầm với nhau, cũng cái đó nâng người đàn bà lên cao và ngày càng phải làm cho người đàn bà bình đẳng hơn với người đàn ông.

Nhưng ở chỗ này, hơn ở đâu hết, mà tôi thấy cần phải nói ra cho kĩ hơn vì chẳng có đề tài nào mà cái trí tưởng tượng thô lậu và lộn xộn của thời đại chúng ta lại thả nổi hơn đến như vậy.

Có những người ở châu Âu vì lẫn lộn các thuộc tính của các giới, đã chủ tâm làm cho đàn ông và đàn bà thành những con người không chỉ bình đẳng với nhau mà còn giống nhau nữa. Họ gán cho cả hai bên những chức năng như nhau, buộc hai bên thực hiện những nghĩa vụ như nhau và trao cho hai bên những quyền như nhau. Họ hoà trộn giới nam với giới nữ trong mọi việc, lao động, hưởng thụ, công chuyện. Ta có thể dễ dàng thấy rằng khi cố công làm cho hai giới đó ngang bằng với nhau, người ta đã hạ thấp cả đôi bên. Và từ cung cách pha trộn thô lỗ các công trình của tạo hoá như thế, chỉ

có thể sinh ra những người đàn ông hèn yếu và những người đàn bà bất lương.

Đó không phải là cách hiểu về quyền bình đẳng có tính chất dân chủ của người Mỹ. Họ nghĩ rằng, do vì giới tự nhiên đã xác lập nên một sự đa dạng to lớn giữa cơ chế vật chất và tinh thần của người đàn ông và người đàn bà, cái mục đích của giới tự nhiên đã được chỉ ra rành rành như vậy, nên họ chỉ cần có cách dùng khác nhau cho những năng lực khác biệt kia. Người Mỹ cho rằng sự tiến bộ không có nghĩa là khiến được các tồn tại khác nhau có khả năng làm được những điều như nhau, mà là tìm cách sao cho mỗi bên có khả năng hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của mình. Người Mỹ đem áp dụng cho hai giới cái đại nguyên lí kinh tế ngày nay đang chế ngự nền sản xuất công nghiệp. Họ cẩn thận phân chia nhiệm vụ cho đàn ông và đàn bà sao cho công trình lớn của cả xã hội được hoàn thành tốt đẹp.

Trên thế giới này, nước Mỹ là nơi người ta quan tâm liên tục hơn cả trong việc vạch ra cho hai giới những đường ranh hoạt động tách bạch rõ rệt, và ở hai bên đường ranh đó người ta muốn họ cùng tiến bước đều nhau, nhưng đi trên hai con đường luôn luôn khác nhau. Bạn sẽ chẳng khi nào thấy phụ nữ Mỹ điều hành những công việc nằm ngoài gia đình, dẫn dắt một cuộc thương thuyết, và cũng chẳng thấy họ thâm nhập vào vùng chính trị. Nhưng ta cũng chẳng bắt gặp họ bị bắt buộc phải tham gia vào những công việc lao động nông nghiệp nặng nhọc cũng như bất kì công việc nào đòi hỏi phải có sức lực cơ thể. Không có gia đình nào lại nghèo đến nỗi phải đi chệch ra khỏi quy tắc này.

Nếu người phụ nữ Mỹ không thể thoát ra khỏi khung cảnh thanh bình của công việc nội trợ, thì mặt khác, họ cũng chẳng khi nào bị bắt buộc phải ra khỏi chốn đó.

Từ đó mà người phụ nữ Mỹ, vốn luôn luôn tỏ ra một lí trí như của đàn ông và một năng lượng như của giống đực, thì nói chung vẫn giữ được vẻ ngoài tinh tế, và ngôn ngữ cử chỉ bao giờ cũng rất nữ tính, mặc dù đôi khi họ cũng tỏ ra nam tính cả trong tư duy cũng như trong tình cảm.

Cũng chẳng khi nào người Mĩ lại hình dung rằng hệ quả của những nguyên tắc dân chủ lại là làm lật nhào sức mạnh của hôn nhân và du nhập sự hỗn loạn quyền lực vào gia đình. Họ nghĩ rằng mọi sự kết hội, muốn cho có hiệu quả, thì đều phải có một người đứng đầu, mà người đứng đầu tự nhiên của cái “hội” gia đình, ấy là người đàn ông. Người Mĩ chẳng hề từ chối trao cho người đàn ông cái quyền điều khiển vợ; và họ tin rằng, trong cái tiểu xã hội chỉ có chồng và vợ, cũng như trong cái đại xã hội mang tính chính trị, mục tiêu của dân chủ là xử lí đúng và chính thức hoá những quyền lực cần thiết phải có, chứ không phải là thủ tiêu mọi quyền lực.

Quan điểm này không có gì là ưu ái một giới này và chống lại một giới kia.

Tôi không nhận thấy chuyện phụ nữ Mĩ coi quyền lực gia đình là một sự tiếm quyền thích hợp đối với các quyền của họ, và các bà các chị cũng chẳng nghĩ rằng tuân thủ điều đó lại là hạ thấp mình xuống. Ngược lại, tôi thấy dường như họ tạo ra một thứ vinh quang của việc tự mình từ bỏ ý chí của mình, và họ thấy mình cao lên khi tự chui vào ách chứ không phải là bị bắt buộc chui vào. Ít nhất đó là tình cảm bộc lộ ra ở những phụ nữ đức hạnh hơn cả: những người khác thì giữ im lặng, và chẳng thể nào nghe được ở Hoa Kỳ tiếng người vợ ngoại tình, chân xéo lên các nghĩa vụ thiêng liêng nhất, đang âm ỉ đòi nữ quyền.

Thường có nhận xét rằng ở châu Âu, ngay trong những lời lẽ người đàn ông mang ra để nịnh đàn bà vẫn có đôi chút khinh thị: mặc dù người châu Âu thường làm nô lệ cho phụ nữ, song rõ ràng là ông ta không khi nào coi đàn bà là kẻ ngang hàng với mình.

Ở Hoa Kỳ, người ta chẳng ca tụng phụ nữ; nhưng lúc nào cũng thấy là người ta tôn trọng phụ nữ.

Người đàn Ông Mĩ luôn luôn tỏ rõ một sự tin cậy hoàn toàn đối với phần lí trí trong người vợ mình, và tỏ ra một sự tôn trọng sâu sắc quyền tự do của vợ. Đàn ông Mĩ cho rằng tư duy phụ nữ đủ khả năng như của đàn ông để phát hiện chân lí trần trụi, và trái tim họ đủ cứng rắn để họ đi theo được chân lí đó; và đàn ông Mĩ chẳng khi nào tìm cách che chở đức hạnh của đàn bà

cũng như của đàn ông, mặc cho chúng va chạm với định kiến, với sự ngu dốt hoặc với nỗi sợ.

Hình như ở châu Âu, nơi người ta dễ dàng chịu ở dưới quyền uy áp chế của phụ nữ, song người ta vẫn từ chối trao cho đàn bà một vài thuộc tính to tát nhất của loài người, và coi đàn bà chỉ như những sinh vật làm ta xiêu lòng và không hoàn thiện. Và đây là điều ta chẳng nên quá đỗi ngạc nhiên, ấy là đàn bà châu Âu cuối cùng cũng tự nhìn mình theo cách nhìn như thế của cánh đàn ông, và chẳng khó khăn gì để các bà các cô coi độc quyền của mình chính là những khả năng họ gán cho mình, ấy là được tỏ ra vô tích sự, yếu đuối và nhút nhát. Phụ nữ Mỹ không khi nào đòi hỏi những quyền như thế cho họ.

Mặt khác, người ta hình như cũng cho rằng về mặt tập tục, chúng ta đã trao cho đàn ông một thứ miễn dịch đặc biệt, đến độ dường như là có một thứ đức hạnh cho đàn ông sử dụng và một thứ cho bà vợ ông ta. Và theo công luận, thì cùng phạm phải một điều gì đó, nhưng có khi là một tội phạm và có khi lại chỉ là một lỗi.

Người Mỹ không hề biết đến cái sự phân chia nghĩa vụ và quyền lợi theo lối bất công đó. Với người Mỹ, anh đàn ông đi chim chuột người khác cũng bị tiêu ma danh dự như nạn nhân của mình.

Đúng là người Mỹ hiếm khi bộc lộ cho vợ mình những cách khen ngợi vồ vập rất thịnh hành ở châu Âu; nhưng bằng hành vi của mình, đàn ông Mỹ tỏ ra rằng họ tin vợ mình có đức hạnh và tinh tế. Và họ rất tôn trọng quyền tự do về đạo đức của vợ, và trước mặt các bà vợ họ giữ gìn cẩn thận lời lẽ vì lo rằng các bà vợ bị buộc phải nghe một thứ ngôn ngữ khiến họ bị xúc phạm. Ở Mỹ, một cô gái có thể đi du lịch đường xa một mình và chẳng sợ sệt gì hết.

Những nhà lập pháp Hoa Kỳ, những người đã làm giảm nhẹ hầu hết các điều khoản trong bộ luật Hình sự, lại vẫn giữ khoản tử hình đối với tội hiếp dâm; và không có tội phạm nào bị công luận theo dõi với một nhiệt tình quyết liệt như tội đó. Điều đó thật dễ hiểu: do chỗ người Mỹ nhìn nhận cái quý giá nhất ở người đàn bà là danh dự, và không có gì đáng trọng hơn là sự độc lập của người phụ nữ, nên họ cho rằng chẳng có hình phạt nào là quá

nghiêm khắc đối với những kẻ nào cưỡng bức tước đoạt của phụ nữ hai điều đó.

Ở Pháp nơi cũng tội hiếp dâm thì bị trừng phạt nhẹ hơn nhiều, và thường khó tìm được một thẩm phán kết án tội này. Phải chăng đó là khinh bỉ sự trong trắng hay là khinh bỉ người đàn bà? Tôi không sao không nghĩ rằng điều đó là do cả hai nguyên nhân.

Vậy là, người Mỹ không chỉ tin rằng đàn ông và đàn bà có nghĩa vụ và quyền cùng làm những công việc như nhau, mà họ cũng tỏ ra tôn trọng vai trò của từng bên, và họ coi cả đôi bên như là những con người có giá trị ngang nhau, mặc dù số phận thì khác nhau. Họ chẳng coi sự dũng cảm của người đàn bà có cùng dạng thức cũng như cùng cách thể hiện như ở người đàn ông; nhưng họ không hoài nghi bao giờ về lòng dũng cảm ấy của người đàn bà, và nếu như họ tin rằng người đàn ông và vợ anh ta không bao giờ cùng sử dụng trí tuệ và lí trí theo cùng một phương cách, thì ít ra họ cũng cho rằng lí trí của người này cũng đáng tin cậy như lí trí của người kia, và trí tuệ của người kia cũng sáng láng như trí tuệ của người nọ.

Người Mỹ, những người đã để cho thân phận thấp của người đàn bà còn vương sót lại trong xã hội, lại cũng dùng hết sức nâng cao người đàn bà cả trên phương diện trí tuệ và đạo đức lên ngang tầm người đàn ông. Và chỉ trong việc này tôi nghĩ là họ đã nhận thức thấu đáo tuyệt vời cái khái niệm đích thực về sự tiến bộ mang tính chất dân chủ.

Riêng tôi, tôi sẽ không ngần ngại gì mà chẳng nói rõ ra: cho dù ở Hoa Kỳ người đàn bà không đi ra khỏi phạm vi nội trợ, và ở trong phạm vi đó về một số mặt nào đó họ khá lệ thuộc, song chẳng ở đâu vị trí của người đàn bà lại cao hơn ở đất nước này. Và nếu như bây giờ khi đã gần tới đoạn cuối của cuốn sách này, khi tôi đã phô ra biết bao nhiêu điều quan trọng đáng kể do người Mỹ làm nên, nếu có ai hỏi tôi rằng vì sao đất nước này lại thịnh vượng lạ lùng đến thế, và công lao ấy nên gán cho ai, tôi sẽ trả lời rằng đó là nhờ thân phận cao của đàn bà nước họ.

CHƯƠNG XIII

VÌ SAO BÌNH ĐẲNG BÌNH QUYỀN LẠI CHIA RẼ NGƯỜI MỸ THÀNH VÔ SỐ NHỮNG TIỂU XÃ HỘI RIÊNG BIỆT

Hẳn là chúng ta rất muốn tin rằng hệ quả cuối cùng và tác động tất yếu của các thiết chế dân chủ là làm cho các công dân hoà nhập vào với nhau cả trong đời tư cũng như trong cuộc sống công cộng, và bắt buộc tất cả phải có cuộc sống chung như nhau.

Như thế là nhận thức một cách khá thô kệch và bạo liệt về sự bình đẳng đã được nền dân chủ sản sinh ra.

Chẳng có trạng thái xã hội nào, cũng như chẳng có luật pháp nào, đủ sức làm cho con người giống nhau, giống đến độ chỉ còn lại đôi ba thứ khác nhau nếu có thể có, nhờ giáo dục, nhờ gia sản và nhờ thị hiếu, và nếu như những con người khác nhau đến lúc nào đó có thể tìm thấy điều gì đó cùng làm được chung với nhau, thì ta có thể tiên đoán rằng, đến khi đó, họ chẳng thể nào tìm thấy được những niềm vui chung với nhau. Bất kể thế nào, họ cứ thoát ra khỏi bàn tay của các nhà lập pháp; và bằng cách nào đó họ thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn có thể bị nhốt vào, họ sẽ thành lập nên bên cạnh cái đại xã hội chính trị những tiểu xã hội riêng tư, với mỗi dây liên hệ gắn kết là những điều kiện giống nhau, những thói quen và tập tục giống nhau.

Ở Hoa Kỳ, các công dân không có một chút gì khiến họ đứng cao được hơn các công dân khác. Họ không bị bắt buộc phải phục tùng hoặc phải kính trọng lẫn nhau. Họ cùng nhau cai quản nền công lí và cùng cai quản nhà nước, và nói chung lại, họ cùng chung vui trong công việc xử lí những vấn đề có ảnh hưởng đến thân phận chung của họ. Nhưng tôi chưa từng khi nào

nghe rằng người ta định dẫn dắt những con người đó cùng vui chơi theo một cách thống nhất hoặc cùng giải khuây xô bồ ở chung địa điểm với nhau.

Người Mĩ tại các cuộc đại nghị chính trị hoặc các toà án thì rất dễ dàng hoà trộn vào với nhau, song lại cẩn thận chia nhau ra thành những “hội” nhỏ khác nhau rõ nét để nếm nấp với nhau những thú vui của cuộc sống riêng tư. Mỗi con người ấy tự nguyện thừa nhận tất cả các công dân khác là ngang hàng với mình, nhưng họ khi nào cũng chỉ chấp nhận một số lượng rất nhỏ là bạn hoặc là khách mời đến nhà.

Tôi cảm thấy điều đó rất tự nhiên. Một khi mà phạm vi cuộc sống công cộng được mở rộng ra, thì ta sẽ thấy phạm vi các mối quan hệ riêng tư bị thu hẹp lại: thay vì hình dung thấy các công dân những xã hội mới cuối cùng sẽ sống chung với nhau, tôi e rằng cuối cùng họ sẽ chỉ còn lại là những bè đảng rất nhỏ.

Tại các quốc gia quý tộc trị, các tầng lớp khác nhau giống như những thành quách, đã ở bên trong thì không ra được và ở ngoài thì cũng chẳng biết đường nào mà lần vào. Các tầng lớp không hề giao tiếp lẫn với nhau; nhưng bên trong mỗi tầng lớp, con người ngày nào cũng bị buộc phải gặp gỡ nhau. Ngay cả khi họ không phù hợp với nhau theo bản tính tự nhiên, thì vì có cùng điều kiện hoàn cảnh nên phép xã giao buộc họ phải gần gũi nhau.

Thế nhưng, một khi cả luật lệ lẫn tục lệ không có trách nhiệm xác lập những mối quan hệ thân quen giữa những con người nhất định, khi ấy sự giống nhau ngẫu nhiên về quan niệm và xu hướng lại quyết định các quan hệ đó. Điều này khiến cho các xã hội khác nhau đến vô cùng tận.

Tại các quốc gia dân chủ nơi các công dân chẳng khi nào khác nhau nhiều và thường gần gũi nhau đến độ lúc nào cũng có thể hoà trộn vào với nhau thành một đám đông chung, thì tự nhiên lại có sự phân loại mang tính nhân tạo và võ đoán theo đó mỗi con người tìm cách được tách riêng ra, vì lo ngại bị tình cờ cuốn hút vào đám đông.

Chuyện như thế xảy ra là không tránh khỏi; vì ta có thể thay đổi được các thiết chế của con người, nhưng ta không thay đổi được con người: bất kể

một xã hội cùng nỗ lực đến đâu để làm cho các công dân được ngang nhau và giống nhau, thì tính cao ngạo riêng của cá nhân vẫn cứ khiến con người tìm cách thoát khỏi trình độ chung và tạo ra ở đâu đó một sự bất bình đẳng có lợi cho cái cao ngạo ấy.

Tại các quốc gia quý tộc trị, con người bị phân cách với nhau bởi những thanh chắn cao và bất di bất dịch; tại các quốc gia dân chủ, họ bị chia rẽ vì vô vàn sợi tơ mỏng mảnh hầu như vô hình mà bất kì lúc nào con người cũng có thể làm đứt và bị con người liên tục chuyển dịch vị trí. Vậy cho nên, bất kể có tiến bộ tới đâu về bình đẳng bình quyền, thì tại các quốc gia dân chủ bao giờ cũng cứ hình thành vô số “hội” nhỏ và riêng tư trong lòng đại xã hội mang tính chất chính trị. Thế nhưng chẳng có “hội” nào trong số đó lại có cung cách sống như các tầng lớp trên trong các quốc gia quý tộc trị.

CHƯƠNG XIV

VÀI SUY NGHĨ VỀ TÁC PHONG CỦA NGƯỜI MỸ

Thoạt nhìn vào, thì thấy chẳng có gì ít quan trọng hơn là hình thức các hành động của con người biểu hiện ra ngoài, vậy mà chẳng có gì được con người đánh giá cao đến như chuyện ấy. Con người có thể quen được với mọi sự trên đời, song không thể quen được với việc sống trong một xã hội không có phong cách riêng trong tác phong (thể hiện qua ngôn ngữ, thái độ và cử chỉ – ND). Ảnh hưởng của trạng thái xã hội và chính trị lên tác phong là vấn đề đáng để ta xem xét nghiêm túc.

Nói chung, tác phong sinh ra từ nền tập tục, và hơn nữa, đôi khi đó còn là kết quả của quy ước vô đoán giữa những con người nhất định với nhau. Tác phong vừa mang tính chất tự nhiên lại vừa do học tập mà có.

Khi con người tri giác thấy mình là những kẻ đầu tiên vừa dễ nhận ra lại vừa không bị phản đối; khi mỗi ngày những con người ấy lại có những đối tượng to tát để mà chăm lo, những tiểu tiết họ để mặc cho kẻ khác, và họ sống trong cảnh đầy đủ tự dưng mà có và chẳng sợ mất đi đâu, ta có thể hiểu vì sao những con người ấy lại như thế vô cùng khinh thị những lợi ích còn con và những chăm chút vật chất trong cuộc đời, còn trong họ là cái ý nghĩ về sự vĩ đại tự nhiên được biểu đạt thành lời và được biểu hiện thành tác phong.

Trong các nước dân chủ, tác phong của con người thông thường là không được coi trọng lắm, vì cuộc sống riêng tư ở đó không chiếm nhiều chỗ. Tác phong con người ở đó thường thô kệch, bởi vì tư duy ở đó ít có cơ hội nâng lên cao hơn và vươn đi xa hơn những lo toan cho lợi ích gia đình.

Phẩm giá đích thực của tác phong là sự luôn luôn tự bộc lộ vị trí đúng của mình, không cao hơn, không thấp hơn; điều đó cả người nông dân cũng như vị quân vương đều thực hiện được. Trong các nước dân chủ, tất cả các vị trí đều không chắc chắn; từ đó mà sinh ra chuyện tác phong con người ở các nước này lắm khi có vẻ cao ngạo nhưng hiếm khi đúng phẩm giá. Hơn nữa tác phong ở đây không bao giờ khéo mà cũng chẳng bao giờ khôn.

Con người sống trong các thể chế dân chủ thường quá cơ động, nên khó có một nhóm người nào đó xây dựng được cho mình một bộ mã xã giao lịch thiệp và đủ sức làm cho người khác bắt chước theo. Vì thế mà mỗi con người ở đó hành xử theo ý riêng mình, và ở các nước đó tác phong con người thường không nhất quán, bởi vì chỉ phù hợp với tư tưởng và tình cảm cá nhân, chứ không phải là một khuôn mẫu lí tưởng có sẵn để mọi người bắt chước theo.

Tuy nhiên, điều này thực sự rất nhạy cảm vào thời điểm tầng lớp quý tộc vừa mới bị đánh đổ hơn là vào thời kì nó bị thủ tiêu đã lâu rồi.

Các thiết chế chính trị mới và những tập tục mới khi đó hội lại với nhau tại những địa điểm chung với nhau và thường khi chúng bắt buộc những con người cực kì khác nhau vì trình độ giáo dục và thói quen phải chung sống với nhau; điều đó luôn luôn làm lộ ra những điểm lổm đổm trên cái nền chung. Người ta vẫn nhớ là đã từng có một bộ mã xã giao lịch thiệp chính xác; nhưng chẳng ai còn biết chắc trong bộ mã đó có nội dung gì và nó đang nằm ở chỗ nào để mà đi tìm. Con người đã mất đi rồi bộ luật chung về tác phong, và họ vẫn chưa quyết định không cần đến bộ luật đó nữa. Nhưng con người vẫn cố công từ những mảnh vụn của tập tục xưa để tạo nên một thứ quy tắc võ đoán và bấp bênh nào đó. Kết quả là tác phong mới không có gì ổn định, nó cũng chẳng cao sang như từng thấy ở những con người quý tộc, và nó cũng chẳng có chút nào cái vẻ giản dị và tự do đôi khi nhìn thấy trong nền dân chủ. Tác phong mới vừa diễn ra “vô tư” lại sẵn sàng “vô tư” gây khó chịu cho mọi người.

Đó không phải là trạng thái bình thường.

Khi đã có quyền bình đẳng hoàn toàn và lâu đời rồi, do gần như cùng có những tư tưởng như nhau và gần như cùng làm những công việc như nhau, nên tất cả mọi người không cần gì phải hiểu ngầm hoặc bắt chước nhau khi hành động và nói năng theo một cung cách như nhau. Ta vẫn luôn luôn thấy ở họ những khác biệt nho nhỏ trong tác phong, bởi vì họ không có chung khuôn mẫu. Họ không khi nào tỏ ra rất khác nhau, bởi vì họ có cùng điều kiện tồn tại như nhau. Thoạt nhìn, ta sẽ cho rằng tác phong của tất cả mọi người Mĩ đều hoàn toàn như nhau. Chỉ khi nào quan sát họ gần hơn nữa, khi ấy ta mới thấy những đặc điểm riêng nhờ đó mà tất cả họ đều khác nhau.

Người Anh rất khoái khi quan sát tác phong người Mĩ. Mà có điều đặc biệt này, ấy là phần lớn những người đã tạo ra cho chúng ta được coi bức tranh thú vị kia vốn đều thuộc vào tầng lớp trung lưu Anh quốc, bức tranh ngày nay cũng áp dụng khá phù hợp cho những người bà con xưa. Nghĩa là những người đúng ra báng bổ không thương xót tác phong người Mĩ ấy cũng lại chính là những người làm ra những tác phong đang bị chê trách ở Hoa Kỳ; họ không thấy là họ đang tự giễu cợt để mua vui cho tầng lớp quý tộc nước họ.

Không có gì tai hại cho nền dân chủ bằng cái cách nó thể hiện các tập tục ra bên ngoài. Có nhiều người chắc là sẽ quen dần với các tật xấu của chế độ này, song cả những người đó cũng chẳng có cách gì chịu đựng nổi tác phong “dân chủ” của nó.

Tuy nhiên, tôi chẳng thể nào thừa nhận được điều này, rằng tác phong của những con người “dân chủ” chẳng có gì đáng để ca tụng hết.

Với những quốc gia quý tộc trị, tất cả những ai cận kề với tầng lớp trên cao nhất thường tìm cách làm cho mình giống họ, điều đó tạo ra những lối bắt chước rất lố bịch và khá đơn điệu. Nếu những người dân chủ không có tấm gương nào nữa thuộc về những tác phong cao sang, thì ít ra họ cũng thoát khỏi sự bắt buộc ngày nào cũng phải nhìn thấy những bản sao ác độc.

Trong các nước dân chủ, tác phong chẳng khi nào tinh tế như ở các nước quý tộc trị; nhưng ở đó tác phong của họ cũng chẳng khi nào lại tỏ ra thô kệch. Ở đó, không nghe thấy dân thường nói những lời tục tằn, cũng không

thấy người ta nói những lời lẽ cao sang và uốn éo của các nhà quyền quý. Đôi khi trong tập tục cũng có những chuyện sai trái, nhưng tuyệt nhiên không có cái cục súc hoặc cái đê tiện.

Tôi đã nói rằng trong các nước dân chủ khó có thể có một bộ mã chính xác về xã giao lịch thiệp. Điều này có cái bất tiện và cũng có cái thuận lợi. Trong các nước quý tộc trị, các quy tắc cư xử bắt buộc ai ai cũng lộ ra cái vẻ ngoài như nhau; chúng khiến cho những thành viên cùng một giai tầng thành ra giống nhau, bất chấp những thiên hướng riêng từng con người ra sao; chúng tô điểm cho cái tự nhiên và che giấu cái tự nhiên đi. Với các quốc gia dân chủ, tác phong con người vừa không khéo léo và cũng chẳng buộc mọi người phải theo; song chúng thường là thành thật. Tác phong ở đây như thể một tấm màng mỏng dẹt vụng, qua đó những tình cảm đích thực và các tư tưởng cá nhân của mỗi con người được ta dễ dàng nhận dạng. Hình thức và nội dung của hành động người thường thống nhất với nhau trong tác phong thành một quan hệ vô cùng chặt chẽ, và nếu như ở đây bức tranh lớn mang hình ảnh nhân loại có bớt đi những hình trang trí, thì đổi lại nó cũng chân thật hơn. Và vì vậy trên một ý nghĩa nào đó, ta có thể nói rằng tác động của nền dân chủ không chỉ có mỗi một việc là mang lại cho con người cái tác phong nào đó, mà còn ngăn chặn họ không có tác phong kiểu cách.

Đôi khi ta có thể bắt gặp trong một nền dân trị những tình cảm, những đam mê, những đức hạnh và những tật xấu của tầng lớp quý tộc, nhưng không còn bắt gặp những tác phong của tầng lớp này nữa. Những tác phong quý tộc này mất đi và biến luôn không quay trở lại một khi cuộc cách mạng dân chủ được hoàn thành.

Dường như chẳng có gì vĩnh cửu hơn là tác phong của một tầng lớp quý tộc; bởi vì tầng lớp đó còn duy trì được tác phong đó trong một thời gian sau khi họ đã mất đi tài sản và quyền lực; song chẳng có gì yếu ớt hơn là mấy thứ tàn dư đó, bởi vì chỉ vừa mới mất đi thôi thế là chẳng còn thấy dấu vết những tác phong đó nữa, và khi chúng đã mất đi rồi thì thật khó mà nói ra được hình thù trước đây của chúng ra sao. Một sự đổi thay trong trạng

thái xã hội tạo ra điều thần kì đó; chỉ cần vài ba thế hệ là đủ cho công việc này.

Những nét chính yếu của tầng lớp quý tộc còn in đậm dấu vết vào trong lịch sử một khi tầng lớp đó đã bị thủ tiêu, nhưng những hình thức tinh tế và nhẹ nhõm của tập tục quý tộc thì biến mất khỏi kí ức con người, hầu như là biến mất luôn ngay sau khi tầng lớp đó bị đánh đổ. Con người chẳng có cách gì hình dung ra nổi những tập tục đó một khi không còn nhìn thấy chúng nữa. Chúng tuột khỏi kí ức con người, mắt con người chẳng còn nhìn thấy được chúng nữa, và cũng chẳng còn cảm thấy chút gì về chúng nữa. Bởi vì, để có thể hưởng thụ được cái thú tinh tế tạo ra bởi những tác phong mang màu sắc chọn lọc riêng, thì con người cần phải có thói quen và cần được dạy dỗ để tạo thành tình cảm đối với những tác phong đó, còn chuyện đánh mất thị hiếu và cách thực hiện các tác phong đó thì lại quá dễ.

Vậy là, các quốc gia dân chủ không thể có được những tác phong quý tộc, mà họ cũng chẳng nghĩ ra chúng và cũng chẳng ước ao có chúng. Họ cũng chẳng hình dung ra chúng trong tưởng tượng với họ, tựa hồ như các tác phong đó chưa từng khi nào tồn tại trong cuộc sống.

Ta chẳng nên quá coi trọng chuyện mất mát đó; nhưng ta cũng nên luyện tiếc đôi chút.

Tôi biết rằng nhiều khi, cùng trong những con người nào đó, lại tồn tại những tập tục rất cao sang và những tình cảm rất thô lậu: đi vào tận cùng những sân sau, ta có thể nhìn thấy đủ những trái tim khá đê tiện có thể được che giấu bởi những gì phô trương ở bên ngoài. Nhưng nếu như tác phong của tầng lớp quý tộc không làm nên đức hạnh, thì đôi khi chúng cũng trang trí được cho đức hạnh. Nào đâu có phải là một cảnh tượng thông thường chuyện một giai tầng đông đúc và mạnh mẽ, nơi mọi hành động bộc lộ ra ngoài của họ dường như luôn luôn làm lộ ra những tình cảm và tư tưởng mang tầm cao tự nhiên, những thị hiếu tinh tế và đúng đắn của họ, cùng với những tập tục thanh lịch của họ.

Tác phong của tầng lớp quý tộc tạo ra những ảo tưởng đẹp về bản tính con người; và bất kể bức tranh lảm khi không phản ánh đúng sự thật, ta vẫn cứ

cảm thấy có một thú vui cao nhã được ngắm nghía nó.

CHƯƠNG XV

VỀ TÍNH CÁCH TRẦM MẶC CỦA NGƯỜI MĨ VÀ TẠI SAO TÍNH CÁCH ĐÓ VẪN KHÔNG NGĂN NỖI NGƯỜI MĨ LÀM NHỮNG ĐIỀU KHINH XUẤT

Những con người sống dưới chế độ dân chủ không hề ưa chuộng các kiểu giải trí ngây ngô, náo động và thô lậu mà những người sống trong các quốc gia quý tộc trị thường lao vào: họ coi đó là những trò con nít hoặc ngớ ngẩn. Họ cũng chẳng tỏ ra thích thú với những thú tiêu khiển mang tính trí tuệ và tinh tế của các tầng lớp quý tộc; trong khi hưởng thụ các thú vui họ cần có cái gì đó sinh lợi và không đòi hỏi, và họ cũng muốn pha trộn khoái cảm vào các trò vui.

Trong các xã hội quý tộc trị, nhân dân tự nguyện buông thả mình vào một niềm vui ồn ào và náo động bằng cách lôi họ thoát ra khỏi việc tưởng ngấm những cảnh khốn cùng của đời mình. Dân chúng các nước dân chủ chẳng hề thích thú việc họ bị lôi tuột ra khỏi bản thân, và họ thấy tiếc rẻ khi sống phóng túng. Thay cho những cơn vui “nhẹ nhõm” họ ửng có những cuộc giải lao trầm tĩnh và yên lặng giống như vẫn tiến hành công chuyện và vui chơi nhưng không bao giờ hoàn toàn quên công việc.

Có kiểu người Mĩ vào lúc rảnh rang, thay vì đi khiêu vũ vui vẻ ở nơi công cộng như những người cùng nghề nghiệp với anh ta vẫn đang làm trên phần lớn các vùng ở châu Âu, thì anh người Mĩ này lại ngồi nhâm nhi chén rượu một mình trong góc nhà mình. Con người này cùng một lúc hưởng thụ hai niềm vui: anh ta suy nghĩ đến công việc chốn thương trường của mình, và anh làm cho đầu óc mình lâng lâng say trong gia đình.

Tôi cứ nghĩ rằng người Anh là dân tộc nghiêm túc hơn cả trên trái đất này, nhưng khi gặp người Mỹ rồi thì tôi thay đổi ý kiến.

Tôi không muốn nói rằng khí chất (*tempérament* – ND) con người chẳng có mấy giá trị đối với sự hình thành tính cách (*caractère* – ND) dân Hoa Kỳ. Dẫu sao tôi vẫn cho rằng nguyên nhân phần nhiều phải là ở những thiết chế chính trị của họ.

Tôi tin rằng tính trầm mặc của người Mỹ sinh ra một phần là do tính kiêu hãnh của họ. Trong những nước dân chủ, ngay người dân nghèo cũng có một ý thức cao về giá trị cá nhân của họ. Anh ta thích thú tự ngắm mình và nhìn mình là mọi người khác cũng đang ngắm anh ta. Trong tâm thế đó, anh ta cẩn thận giữ gìn lời ăn tiếng nói và mọi hành động của mình, và không bộc lộ mình ra, vì e ngại rằng mọi người sẽ khám phá ra điều anh ta đang thiếu. Anh ta hình dung rằng, để tỏ ra xứng đáng với phẩm chất con người, anh ta cần phải tỏ ra trầm mặc.

Nhưng tôi còn tìm thấy một nguyên nhân nữa gần gũi hơn nhiều với nguyên nhân gây ra một cách bản năng cái tính trầm mặc khiến chúng ta kinh ngạc kia.

Dưới thời chuyên chế, con người vẫn thỉnh thoảng gửi cho nhau những reo vui của một niềm vui điên rồ. Nhưng nói chung, con người thời đó đều âu sầu và căng thẳng, bởi vì họ đều có nỗi sợ.

Trong các nền quân chủ chuyên chế, mà phong tục và tập tục đã làm cho bớt chuyên chế đi, thường thấy biểu hiện ở mọi người một khí sắc vui vẻ như nhau, bởi vì sau khi đã có được chút tự do và nhiều an toàn, con người trút đi được những mối lo toan to tát hơn cả trong đời họ. Thế nhưng với các dân tộc đã tự do rồi, thì người nào cũng trầm tính, bởi vì đầu óc họ thường xuyên bị thu hút vào việc theo dõi một vài công chuyện nguy hiểm hoặc khó thực hiện nào đó. Tình hình lại càng như vậy ở những quốc gia đã có tự do lại được thể chế hoá theo chế độ dân chủ. Khi đó, tại đây, ở tất cả các tầng lớp nhân dân, đều có vô số người không ngừng lo toan cho những công chuyện của chính quyền, và những ai chẳng nghĩ ngợi gì đến việc điều hành tài sản công cộng thì hoàn toàn lao vào lo toan chuyện gia tăng tài sản riêng

tư. Với những con người như thế, vẻ trầm tĩnh không phải là của riêng một số người, nó thành thói quen mang tính dân tộc.

Chúng ta từng nói đến những nhà nước dân chủ nhỏ bé thời Cổ đại, các công dân của họ trên đầu kết những vòng hoa hồng, đến quảng trường và hầu như sống trong khiêu vũ và kịch nghệ. Tôi chẳng mấy tin vào những nước cộng hoà như vậy, và cả nước cộng hoà của Platon^[403] nữa. Hoặc giả, nếu đúng là sự đời diễn ra như chúng ta được nghe kể lại như vậy, tôi sẽ chẳng ngần ngại khẳng định rằng những cái gọi là nhà nước cộng hoà dân chủ đó bao gồm những phần tử khá khác biệt với những con người làm nên nền cộng hoà như chúng ta, và họ với chúng ta chỉ có mỗi một cái chung, đó là cái tên gọi.

Vả chẳng ta cũng chẳng nên tin rằng, trong khi lẫn lộn ra mà lao động, con người sống trong các nước dân chủ lại thấy mình có gì phải than vãn; ngược lại là chẳng khác. Chẳng có con người nào lại hã hê với thân phận mình hơn những con người ấy. Họ sẽ cảm thấy cuộc đời này nhạt nhẽo vô vị nếu được chu cấp mọi thứ thoả mãn các nhu cầu họ vô cùng khao khát, và họ thể hiện sự gắn bó với các lo âu còn nhiều hơn là những con người sống trong các nền quý tộc trị gắn bó với hưởng thụ.

Thế mà tôi vẫn cứ phải tự hỏi câu này: tại sao cũng những người dân chủ ấy, những con người trầm tĩnh đến thế, đôi khi lại làm những điều thật là khinh suất.

Người Mỹ, những con người luôn luôn có hành vi điềm đạm và đáng vẻ lạnh lùng, lắm khi lại để mình bị lôi cuốn đi khá xa khỏi những giới hạn của lí trí mà nguyên nhân tức thời là một đam mê bất chợt hoặc một quan niệm suy nghĩ chưa chín, và khi đó họ thường có những việc làm đại dột lạ lùng.

Về đối nghịch đó cũng dễ hiểu thôi.

Khi mà con người quá ư bộc lộ ra ngoài thì từ hành vi đó cũng sinh ra một thứ gì đó như là sự ngu dốt. Trong các nhà nước chuyên quyền, con người không biết cách hành động ra sao, bởi vì chẳng ai nói cho họ biết điều gì về chuyện đó. Trong các quốc gia dân chủ, con người lắm khi lại hành động

theo lối tình cờ, bởi vì người ta muốn nói hết cho họ biết đủ thứ. Hạng người thứ nhất không nghe nên không biết gì; hạng người thứ hai thì nghe đủ rồi quên. Những nét chủ đạo trong từng bức tranh ấy vì họ mà biến mất đi trong vô vàn chi tiết.

Người ta ngạc nhiên về tất cả những lời lẽ bất cần mà một con người của công chúng thốt ra tại các nhà nước tự do và nhất là tại các nhà nước dân chủ, song chẳng vì những thứ lời lẽ đó mà bị vạ. Còn trong các nước quân chủ chuyên chế, chỉ vài lời trót lỗ miệng là đủ để vĩnh viễn làm lộ diện kẻ phát ngôn và cắt cầu anh ta mãi mãi.

Có thể lí giải hiện tượng này bằng chính sự việc vừa kể đến. Khi ta đứng nói chuyện với một đám người rất đông, có rất nhiều lời không được ai nghe thấy rõ cả, hoặc có nghe được thì cũng bị xoá bỏ ngay khỏi bộ nhớ của người nghe; thế nhưng trong cái câm lặng của một đám đông im tiếng và bất động, thì chỉ một chút thì thảo cũng lọt tai mọi người.

Trong các nước dân chủ, con người không bao giờ ở yên chỗ. Hàng ngàn điều ngẫu nhiên khiến họ không ngừng đổi chỗ, vì luôn luôn ngự trị một cái gì như là sự bất khả tiên đoán hoặc có thể nói đó là sự ngẫu hứng trong cuộc đời họ vậy. Vì thế mà họ thường bị buộc phải làm những cái họ được học qua loa sơ sài, phải nói những điều họ không hiểu kĩ, và lao vào những công việc mà họ chưa khi nào được huấn luyện kĩ càng dài hơi như yêu cầu.

Trong các nước quý tộc trị, mỗi con người chỉ có một mục tiêu duy nhất để theo đuổi không ngừng. Nhưng ở các quốc gia dân chủ, sự tồn tại của con người phức tạp hơn nhiều. Hiếm khi vẫn một đầu óc ấy lại không ôm đồm nhiều đối tượng trong một lúc, và lắm khi đó là các đối tượng rất xa lạ với nhau. Do chỗ không sao hiểu biết hết các đối tượng đó, nên anh ta dễ dàng thoả mãn với những khái niệm không hoàn chỉnh.

Khi con người ở các nước dân chủ không bị thúc bách vì những nhu cầu của nó thì nó vẫn bị thúc bách vì các ước vọng. Bởi vì, trong số những tài sản vây quanh, anh ta chẳng thấy thứ nào hoàn toàn nằm ngoài tầm tay với hết. Vậy nên anh ta làm việc gì cũng vội, anh ta thoả mãn với cái thành tựu

hòm hòm tầm tã và không khi nào ngừng lại dù chỉ một lát giây để xem xét từng hành động của mình.

Đầu óc tò mò của anh ta vừa không sao hết khát lại vừa thoả mãn non; bởi vì anh ta muốn biết nhanh rất nhiều thứ chứ không phải là muốn nhận thức chu đáo mọi thứ.

Anh ta chẳng có thời giờ, và sớm bị mất đi cái thích thú được đào sâu vào mọi vấn đề.

Như vậy là con người các nước dân chủ trầm tĩnh bởi vì trạng thái xã hội và chính trị của họ không ngừng thúc đẩy họ quan tâm thực hiện những điều nghiêm túc; và họ cũng hành động một cách khinh suất, bởi vì anh ta chỉ có ít thời giờ và ít chú tâm vào từng đối tượng đó.

Thói quen lơ đãng không tập trung chú ý cần phải bị coi là tật xấu to lớn nhất của tinh thần dân chủ.

CHƯƠNG XVI

VÌ SAO NGƯỜI MỸ LÚC NÀO CŨNG CHỈ MUỐN KHOE KHOANG ĐẤT NƯỚC MÌNH VÀ ĐỂ GÂY GỖ VÌ CHUYỆN ĐÓ HƠN LÀ NGƯỜI ANH

Các dân tộc tự do bao giờ cũng đều tỏ ra vinh vang về bản thân họ; nhưng cái thói tự hào mang tính quốc gia dân tộc thì lại không bộc lộ ra theo cùng một phương cách. *(Xem D)*

Trong các mối quan hệ với người nước ngoài, người Mỹ tỏ ra mất kiên nhẫn khi thấy mình bị kiểm soát dù chỉ một li một lai, và hễ được khen thì có khen đến bao nhiêu chẳng nữa họ vẫn chẳng thoả chí. Họ “tra tấn” bạn vào bất kì lúc nào để bạn nói ra lời khen họ. Và nếu bạn cưỡng lại không chịu khen họ, thì họ tự khen vậy. Như thế là, do chỗ họ hoài nghi về giá trị thật của mình, nên lúc nào họ cũng muốn có trước mắt mình bức tranh về bản thân. Thói khoe khoang của họ không chỉ có tính chất tham lam, nó còn áy náy lúc nào cũng muốn khoe khoang và nó cũng còn hay ganh ghét vì chuyện đó nữa. Nó đồng thời vừa cầu xin thiên hạ tán tụng mình, đồng thời nó lại hay gây gỗ.

Tôi nói với một anh bạn Mỹ rằng đất nước anh thật là đẹp; anh đáp lại ngay:

– Đúng thế, trên đời này chẳng có nơi nào đẹp như vậy!

Tôi nói lời ca tụng nền tự do mà nhân dân nước anh được hưởng, và anh đáp lại:

– Tự do thật quả là một món quà vô cùng quý giá! Nhưng chẳng có nhiều dân tộc xứng đáng được hưởng tự do đâu.

Tôi nhận xét về sự trong sáng của tập tục Hoa Kỳ, và anh nói:

– Tôi cho rằng một người nước ngoài nào đã từng chứng kiến mọi sự hủ bại diễn ra ở khắp các quốc gia khác trên thế giới này, người đó hẳn là sẽ ngạc nhiên vô cùng vì cảnh tượng trong sáng của đất nước tôi.

Cuối cùng tôi bỏ mặc cho anh ta tự ngẫm mình. Nhưng anh quay lại với tôi và bám lấy tôi không rời nửa bước, cốt để tôi phải nói lại những gì tôi vừa nói với anh. Ta chẳng sao hình dung nổi lại có thứ chủ nghĩa yêu nước công kênh hơn và lăm mồm hơn thế. Yêu nước mà như thế thì làm mệt mỏi ngay cả những người được chủ nghĩa yêu nước ấy tôn vinh.

Nhưng người Anh thì chẳng như vậy. Người Anh hưởng thụ yên ả những ưu thế có thật hoặc tưởng tượng mà ông ta cho rằng đất nước mình có được, nếu có gì đó ông không cho rằng các dân tộc khác có được, thì ông cũng không cho rằng dân tộc mình có thể có cái đó. Người nước ngoài có chê trách thì ông ta cũng chẳng xúc động gì, mà có khen thì ông cũng chẳng phổng mũi. Ông bạn người Anh này đứng trước cả trái đất với vẻ dè dặt đầy khinh thị và xuân ngốc. Tính kiêu căng của ông bạn người Anh này chẳng cần được nuôi dưỡng; nó tự nuôi sống nó.

Có hai dân tộc cùng thoát thai từ một cội nguồn mà lại tỏ ra đối lập nhau đến thế trong cách cảm nghĩ và cách nói năng, điều đó thật đáng cho ta chú ý.

Trong các nước quý tộc trị, những ông lớn có những đặc quyền vô cùng lớn, sự kiêu ngạo của họ có cơ sở từ những đặc quyền ấy, và họ chẳng cần thu hoạch những lợi ích còn con do những đặc quyền kia mang lại. Những đặc quyền này vốn được đem tới tay họ qua con đường cha truyền con nối, nên họ phần nào coi đó như thể là một bộ phận con người họ, hoặc ít ra như thể đó là một quyền tự nhiên cố hữu trong con người họ. Như vậy là họ nhìn nhận vị trí bề trên của mình với một thứ tình cảm thanh thản; họ chẳng khi nào nghĩ cách khoe khoang về những đặc quyền họ có và mọi người đều nhìn thấy rõ đấy nhưng vẫn chẳng thấy ai tranh chấp. Khi nói đến những đặc quyền ấy, họ cũng chẳng thấy ngạc nhiên chút nào. Họ đứng im bất động giữa cảnh cô đơn to tát của mình, trong lòng vẫn vững tin rằng ai ai cũng

nhìn thấy họ mặc dù họ chẳng tìm cách xuất đầu lộ diện, và cũng chẳng ai tính chuyện cho họ thoát ra khỏi tình huống đó cả.

Khi tầng lớp quý tộc điều hành công việc chung, cái thái độ kiêu căng dân tộc tính của họ tự nhiên mang cái dáng vẻ dè dặt, vô tư và cao ngạo, và các giai tầng khác của đất nước đều bắt chước họ.

Nhưng ngược lại, khi các điều kiện chẳng khác nhau nhiều, thì chỉ đôi chút ưu đãi là đã đủ quan trọng rồi. Khi con người thấy xung quanh mình ai ai cũng có bấy nhiêu thứ giống hệt của mình hoặc tương tự như mình, khi đó con người cần đến sự tự hào và tranh nhau có thái độ tự hào; thái độ đó dứt con người ra khỏi những nỗi khốn khổ và kiên cường bảo vệ họ.

Tại các quốc gia dân chủ, các điều kiện vốn dĩ rất cơ động, những ưu đãi con người có được hầu như chỉ là mới giành giật được thôi; vì thế mà họ cần cảm thấy có được một nỗi thoả thuê đến vô cùng tận được đem các ưu đãi đó phô trương ra cho thiên hạ thấy rõ, nhằm khoe kẻ khác và chứng minh cho bản thân là mình đang có thật và đang hưởng thụ những ưu đãi đó. Và do chỗ bất kì lúc nào những ưu đãi đó cũng có thể tuột ra khỏi tay, những con người đó thường xuyên tỉnh táo và cố tỏ ra là họ vẫn đang còn cầm giữ những ưu đãi ấy. Những con người sống trong các quốc gia dân chủ yêu đất nước mình ngang với yêu bản thân họ, và họ chuyển cái tật khoe khoang riêng tư ấy sang thành tật khoe khoang mang tính chất quốc gia.

Ở các nước dân chủ, tật lo khoe khoang và khoe khoang không biết chán của con người liên quan vô cùng với quyền bình đẳng và tính mong manh của các điều kiện, nó cũng hệt như trước đây bộ phận cao ngạo nhất của tầng lớp quý tộc cũng có cái đam mê như vậy khi họ có được những mẫu ưu đãi nhỏ trong cuộc đời có chút gì đó bất ổn định và bị phản đối của họ.

Sự khác biệt sâu xa của giai tầng quý tộc so với các giai tầng khác của dân tộc bao giờ cũng thể hiện ở phạm vi các đặc quyền và sự trường tồn của các đặc quyền; nhưng đôi khi giữa một số thành viên của tầng lớp đó sự khác nhau lại chỉ ở một vài ưu đãi không có gì là bền vững cả mà bọn họ có thể mất rồi lại được hàng ngày.

Ta từng chứng kiến có những thành viên của một tầng lớp quý tộc mạnh mẽ họp nhau tại một kinh đô hoặc trong một chốn cung đình để tranh chấp quyết liệt về những ưu đãi mong manh tùy thuộc vào thói thời thượng hoặc ý thích của cái ông chủ được quyền ban phát ưu đãi. Khi đó, họ thể hiện rõ ra với nhau những thói ghen tuông như con nít, cái động lực của những con người sống trong các nền dân chủ, và họ bộc lộ ra cũng như ở những người “dân chủ” cái nhiệt thành tranh giành từng ưu đãi nhỏ nhất đang bị những người bình dân với mình tranh chấp, và khi đã có trong tay thì họ cũng lộ ra vẫn cái nhu cầu “dân chủ”, như thế muốn được phô trương.

Nếu những người quý tộc có khi nào nghĩ là họ có một niềm tự hào mang tính quốc gia dân tộc, tôi tin rằng họ sẽ đem báu vật ấy ra phô trương, hết như những người dân chủ vậy.

CHÚ THÍCH

(D)

Nếu ta gác sang một bên tất cả những ai không suy nghĩ và những ai không dám nói to lên những gì họ suy nghĩ, ta sẽ còn thấy là đại đa số người Mỹ hình như thoả mãn với các thiết chế chính trị đang điều hành cuộc sống của họ và trên thực tế, không hình như gì cả, tôi tin rằng cái đa số đó suy nghĩ như vậy. Tôi coi những cách biểu hiện quan niệm đó như một chỉ dẫn, chứ không coi đó là chứng cứ cho thấy sự tốt đẹp tuyệt đối của luật pháp Hoa Kỳ. Lòng tự hào dân tộc, sự thoả mãn một số đam mê mạnh mẽ nhất do nền lập pháp đem lại, những sự kiện ngẫu nhiên, những tật xấu không bị ai nhìn thấy, và trên tất cả mọi điều đó là lợi ích của một đa số bắt buộc được phe đối lập phải ngậm miệng, những thứ đó trong thời gian dài có thể đem lại ảo tưởng cho cả một dân tộc cũng như cho một con người riêng rẽ.

Ta hãy nhìn nước Anh trong cả chiều dài thế kỉ thứ XVIII. Chưa từng bao giờ thấy một dân tộc thấp nhiều hương thơm đến hoang phí như thế; chưa từng thấy quốc gia nào hoàn toàn hài lòng bản thân đến vậy; trong hiến pháp của họ, mọi sự đều đẹp đẽ, chẳng có gì có thể chê trách ở bản hiến pháp đó,

thậm chí có là những sai lầm rành rành thì cũng không thể mang ra mà chê trách được. Ngày nay, dường như có vô số người Anh lại đang quay ra chăm chăm tìm những vô vàn sai lầm khuyết điểm trong bản hiến pháp đó. Ai đúng nào? Cái dân tộc Anh của thế kỉ trước đúng, hay cái dân tộc Anh của hôm nay đúng?

Chuyện như vậy cũng xảy ra ở Pháp. Chắc chắn là dưới thời vua Louis XIV đại đa số nhân dân đều đắm đuối với cái hình thái chính quyền cai quản xã hội thời đó. Những ai nghĩ là đã có sự sa sút trong tính cách người Pháp thời đó sẽ nhầm lẫn vô cùng. Trong thế kỉ đó, về những phương diện nào đó ở nước Pháp có thể có cảnh sống nô lệ, song tinh thần nô lệ thì chắc chắn là chẳng có. Các nhà văn thời đó tỏ ra thực sự hứng khởi khi nâng cao quyền lực nhà vua lên trên mọi quyền lực, và ngay cả bác nông dân trong ngôi lều của mình thì cũng tự hào với cái vinh quang của vị vua chấn dân, và bác ta chỉ thoả lòng trước khi chết được hô to “Hoàng đế vạn tuế!”. Đến bây giờ mà như vậy thì thật tởm lợm. Ai bị nhầm nhỉ? Người Pháp thời vua Louis XIV bị nhầm hay người Pháp thời nay bị nhầm?

Vậy cho nên ta chẳng thể nào chỉ dựa vào những bộc lộ của người dân để lấy đó làm cơ sở phán xét luật pháp của đất nước họ, bởi vì qua thời gian chúng thay đổi cách biểu hiện, nhưng thay đổi vì những động cơ cao hơn và thay đổi vì có những trải nghiệm chung hơn. Tình yêu của một dân tộc với luật pháp của họ chỉ chứng tỏ một điều, ấy là ta chớ có nên vội vã thay đổi luật pháp đó.

CHƯƠNG XVII

VÌ SAO ĐIỆN MẠO XÃ HỘI HOA KÌ VỪA NHỘN NHẠO LẠI VỪA ĐƠN ĐIỆU

Dường như là chẳng có cái gì thích hợp hơn cả để kích thích và nuôi dưỡng trí tò mò của ta hơn là diện mạo của đất nước Hoa Kỳ. Tại đây, các thứ gia sản, các kiểu ý tưởng, các dạng luật pháp không ngừng thay đổi. Ta có thể nói rằng ở đây ngay cái thiên nhiên bất động thì cũng cơ động, vì nó thay đổi từng ngày dưới bàn tay con người.

Song lâu dần, nhìn mãi cái xã hội nhộn nhạo đến thế thì lại thấy là nó đơn điệu, và sau khi ngăm nhìn bức tranh đó một thời gian, khán giả thấy ngán.

Tại các quốc gia quý tộc trị, mỗi con người gần như khá cố định trong phạm vi của mình; nhưng họ lại khác nhau đến lạ kỳ; họ có những đam mê, những tư tưởng, những thói quen và thị hiếu khác nhau một cách căn bản. Ở trong phạm vi của mình, không có gì là động đậy hết, nhưng ở đó tất cả đều khác nhau.

Ngược lại, tại các quốc gia dân chủ, tất cả mọi người đều giống nhau và làm những điều tương đối giống nhau. Đúng là họ liên tục bị cuốn theo những thăng trầm; thế nhưng do chỗ luôn luôn xuất hiện với họ cùng những thất bại hoặc những thành công như nhau, nên chỉ có tên của diễn viên là khác nhau, còn vở diễn thì vẫn như thế. Diện mạo của xã hội Mỹ nom nháo nhào, bởi vì người và vật không ngừng thay đổi; và nó lại đơn điệu, bởi vì tất cả các đổi thay đều như nhau.

Những con người sống trong thời kì dân chủ có nhiều đam mê; nhưng phần lớn đam mê của họ cuối cùng đều đi tới tình yêu của cải hoặc thoát ra khỏi tình yêu đó. Điều này không có nghĩa là tâm hồn người Mỹ bé nhỏ hơn

ở người khác, mà ở chỗ tầm quan trọng của đồng tiền ở đó lớn hơn ở nơi khác.

Khi các công dân cùng một nước đều độc lập và đứng vững, khi ấy muốn làm cho từng con người trong bọn họ ganh đua với nhau thì chỉ có cách dùng đồng tiền thôi. Điều đó làm gia tăng đến vô cùng cách dùng của cải và làm cho của cải gia tăng giá trị.

Cái uy tín gắn với những sự vật xưa cũ vốn đang mất đi, thì việc phân biệt con người không còn là ở nơi sinh, ở trạng thái xã hội, ở nghề nghiệp của họ, hoặc có phân biệt cũng khó khăn. Khi đó chỉ còn có đồng tiền là tạo nên những khác biệt rõ rệt giữa mọi người và đủ khả năng đưa vài ba con người lên vị trí nổi trội. Sự phân biệt sinh ra do giàu của cải tự động gia tăng theo sự thủ tiêu và sự giảm bớt mọi yếu tố khác.

Tại các quốc gia quý tộc trị, đồng tiền chỉ dẫn đến vài điểm trong cái chu vi mệnh mệnh những ước vọng; trong các quốc gia dân chủ, dường như đồng tiền dẫn dắt tới mọi mục tiêu.

Vậy nên, ở nền tảng các hành động của người Mĩ, ta thường bắt gặp tình yêu của cải như là động lực chính hoặc phụ kiện; điều đó khiến cho tất cả các đam mê của họ một dáng dấp quen thuộc hàng ngày, và tình yêu đó sớm muộn sẽ khiến cho bối cảnh hoạt động khiến con người phải mệt mỏi.

Sự liên tục quay trở về với cùng một nỗi đam mê thì thật là đơn điệu; những biện pháp đặc biệt được đem sử dụng để thoả mãn đam mê cũng đơn điệu nốt.

Trong một nền dân chủ đã thành thể chế và thanh bình như ở Hoa Kỳ, nơi con người không còn làm giàu cả bằng chiến tranh lẫn bằng các chức vụ công cộng, nơi họ cũng chẳng giàu lên nhờ tịch thu tài sản vì lí do chính trị, thì tình yêu của cải chủ yếu hướng con người đến công việc sản xuất công nghiệp. Thế nhưng, công nghiệp lại là cái thường dẫn tới lộn xộn lớn và tai hoạ lớn, nó chỉ có thể thịnh vượng lên nhờ các thói quen rất chính quy đều đặn và sự thực thi cả chuỗi hành động rất giống nhau như những bộ đồng phục. Thói quen con người càng đều đặn và các hành động càng đồng phục

thì đam mê càng mạnh mẽ. Đến độ có thể nói rằng chính bạo lực trong các đam mê của con người dân chủ khiến cho người Mỹ hết sức có kỉ luật, khuôn phép. Tâm hồn họ bị khuấy rối nhưng cuộc sống của họ đi vào nền nếp.

Những gì tôi nói về người Mỹ cũng áp dụng được cho hầu hết mọi con người thời nay. Tính đa dạng biến mất khỏi cuộc sống của loài người; ta bắt gặp những cung cách hành động, suy nghĩ và cảm nhận như nhau ở khắp các xó xỉnh của trái đất này. Điều đó không có nguyên nhân ở chỗ các dân tộc càng ngày càng thực hiện và sao chép trung thành nhau, mà là vì con người tại từng nước, do càng ngày càng tách xa khỏi những tư tưởng và tình cảm riêng của một đẳng cấp, một nghề nghiệp, một dòng họ, nên họ đồng thời cùng đạt tới cái gì là đặc trưng nhất cho con người mà ở đâu đâu cũng như vậy cả. Con người giống nhau như vậy, dù rằng họ chẳng bắt chước nhau. Họ như thể những du khách tản mát trong một khu rừng lớn mà mọi con đường đều dẫn đến cùng một điểm. Nếu như tất cả đều cùng nhận ra cái điểm ấy và cùng bước theo hướng đó, chẳng cần tìm đến nhau, chẳng nhìn thấy nhau và chẳng quen biết nhau, họ sẽ ngạc nhiên thấy mình cùng tụ hội tại một địa điểm. Những ai định tìm đối tượng nghiên cứu và bắt chước, không phải lấy đối tượng là một con người cụ thể nào đó, mà là con người trần trụi, cuối cùng sẽ gặp được nhau trong những tập tục chung như nhau, y như thể các du khách kia gặp nhau chỗ bùng binh ở ngã tư đường.

CHƯƠNG XVIII

VỀ VẤN ĐỀ DANH DỰ Ở HOA KÌ VÀ Ở CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ^[404]

Hình như con người hay dùng hai phương pháp khác nhau khá rõ rệt trong cách phán xét của công chúng đối với hành động của đồng loại: khi thì họ phán xét các hành động đó theo những khái niệm đơn giản về công bằng và bất công, những khái niệm phổ biến trên khắp trái đất này; khi thì họ đánh giá các hành động đó tùy theo những khái niệm rất độc đáo chỉ có ở một đất nước nào đó hoặc một thời đại nào đó thôi. Thường thì những loại khái niệm đó khác nhau; đôi khi chúng chống lại nhau, nhưng chẳng khi nào chúng hoàn toàn hoà nhập vào với nhau hoặc thủ tiêu lẫn nhau.

Danh dự, vào thời đại nó có quyền lực nhất, là cái điều khiến ý chí con người, nó còn mạnh hơn cả niềm tin tôn giáo, và con người ngay cả khi chịu quy thuận các khuyến cáo của danh dự không chút ngập ngừng và không một lời cãi lại dù chỉ là tiếng làu bàu trong miệng, thì với một thứ bản năng thầm kín nhưng mãnh liệt, họ vẫn cứ cảm thấy là hãy còn có một thứ luật lệ chung hơn, xưa hơn và thánh thiện hơn là danh dự, ấy vậy mà họ đôi khi vẫn bất tuân thủ mặc dù vẫn không ngừng thừa nhận nó. Có những hành động bị phê phán là vừa lương thiện đồng thời lại vừa làm tổn hại cho danh dự. Lắm khi việc từ chối quyết đấu để bảo vệ danh dự nằm trong trường hợp này.

Tôi nghĩ rằng ta có thể lí giải những hiện tượng này bằng nguyên nhân khác, chứ không chỉ là sự đồng đánh của những cá nhân và của những lớp người nào đó, như xưa nay người ta vẫn giải thích như vậy.

Nhằm đối phó với cái tật tự nhiên của con người là không tuân thủ mọi lúc mọi nơi những quy định về danh dự, xuất phát từ những bộ “luật” đạo

đức cảm nhận như những nhu cầu thường xuyên và chung cho tất cả, đã nảy ra trong con người tư tưởng về chê trách và hổ thẹn. Người ta gọi kẻ nào tìm cách trốn tránh những quy định về danh dự là *làm sai* (faire mal – ND) còn những ai chịu quy thuận là *làm đúng* (faire bien – ND).

Ngoài ra, trong lòng cái tập hợp lớn là loài người còn có những tiểu tập hợp hẹp hơn nhiều, được đặt tên là các quốc gia, và trong lòng các quốc gia này, còn có những tiểu tập hợp lại còn hẹp hơn nữa, được gọi tên là những tầng lớp hoặc những giai tầng xã hội.

Mỗi thứ tập hợp đó là một chủng loại riêng nằm trong giống người; và mặc dù cái chủng loại đó không khác biệt về cơ bản với toàn khối con người, nó vẫn cứ như thể đứng tách riêng ra, và nó có những nhu cầu riêng của mình. Chính những nhu cầu riêng đó, trong chừng mức nhất định và tại những quốc gia nhất định, lại tạo ra sự thay đổi trong cách nhìn nhận các hành động người và xác định các hành động đó đáng được coi trọng tới đâu.

Lợi ích chung và thường xuyên của giống người là con người không được giết hại lẫn nhau. Thế nhưng có khi lợi ích riêng và nhất thời của một quốc gia hoặc của một tầng lớp xã hội, trong những trường hợp nhất định, lại được dùng để biện bạch thậm chí đem lại vinh dự cho chính sự giết người.

Danh dự chẳng là cái gì khác hơn là cái quy tắc riêng ấy được xây dựng trên cơ sở một trạng thái đặc biệt, nhờ đó mà một quốc gia hoặc một tầng lớp xã hội phân phối sự chê trách hoặc lời ngợi khen.

Đối với tư duy con người, chẳng có cái gì vô tích sự hơn là một tư tưởng trừu tượng. Vì vậy tôi phải chạy vội đến với những sự việc cụ thể đây. Tôi xin tìm cách nói rõ những suy nghĩ của mình bằng một thí dụ sau.

Tôi sẽ chọn làm thí dụ cái thứ danh dự kì cục nhất đời chưa từng khi nào xuất hiện bao giờ, mà lại là cái chúng ta biết rõ hơn cả: cái danh dự quý tộc được sinh ra từ trong lòng xã hội phong kiến. Tôi sẽ giải thích điều đó bằng cách dùng những gì đã nói bên trên, và cũng lại dùng nó để lí giải những điều nói bên trên kia.

Tôi hoàn toàn không có ý định nghiên cứu ở đây về việc vào thời Trung đại giai cấp quý tộc đã sinh ra ở đâu và nó đã được ra đời như thế nào, tại sao nó lại xa cách sâu sắc đến thế với toàn thể dân tộc, là điều đã xây dựng nên và củng cố quyền lực của nó. Tôi coi như giai cấp đó đang đứng sững kia, và tôi tìm cách để hiểu rõ vì sao tầng lớp đó có một con mắt nhìn khác đời đến thế đối với hầu hết các hành động của con người.

Trước hết, điều gì khiến tôi rất ngạc nhiên, ấy là trong thế giới phong kiến, các hành động không khi nào bị chê hay được khen những giá trị nội tại của chúng, mà lắm khi việc đánh giá chúng lại chỉ tùy theo những mối liên hệ đến kẻ là tác giả hoặc kẻ là mục tiêu của những hành động ấy; điều mà nếu nhìn bằng cái lương tri thông thường của con người thì thấy thật là khó hiểu, có những hành động mà một kẻ bình dân chẳng coi ra gì thì lại làm tổn thương danh dự một nhà quý tộc; có những hành động khác lại thay đổi tính chất tùy theo việc chúng xúc phạm ai, một nhà quý tộc hoặc một kẻ nằm ngoài giới quý tộc.

Khi các ý kiến khác nhau đó xuất hiện, giới quý tộc là cả một cơ thể riêng nằm tách ra ngay trong lòng cả cái dân tộc vẫn bị họ thống trị từ những tầng cao nơi họ đứng mà không ai với tới nổi. Để duy trì được cái vị thế đặc biệt tạo thành sức mạnh cho họ đó, giới quý tộc không chỉ cần có những đặc quyền về chính trị: nó còn cần cả những đức hạnh và những thói xấu cho riêng nó đem dùng.

Việc một đức hạnh nào đó hoặc một thói xấu nào đó thuộc về lớp quý tộc hơn là thuộc về lớp bình dân; việc một hành động nào đó được bỏ qua khi đối tượng là một tên vô lại, hoặc là bị kết án vì đối tượng là một nhà quý tộc, đó thấy đều là vô đoán; nhưng việc người ta gán danh dự hoặc hổ thẹn cho những hành động tùy theo điều kiện của con người, đó là kết quả của chính cơ chế một xã hội quý tộc trị. Và đúng thế, ta được thấy điều đó trong tất cả các nước có một tầng lớp quý tộc. Chẳng nào mà vẫn còn sót lại dù chỉ một mảnh di sản của chế độ đó, thì ta vẫn còn bắt gặp những chuyện lạ lùng như sau: làm hư hỏng một cô gái da màu ít làm hại tới thanh danh một người Mỹ, còn cưới cô ta thì lại làm người Mỹ kia mất danh dự.

Có những trường hợp nào đó, danh dự phong kiến quy định phải trả thù và không cho phép tha thứ những lời lẽ xúc phạm đến danh dự; còn có những trường hợp khác thì danh dự phong kiến kiên quyết bắt con người phải biết nhịn, nó đòi hỏi con người phải quên bản thân mình đi để tha thứ cho việc mình đã bị xúc phạm đến danh dự. Danh dự phong kiến chẳng đề ra một bộ luật về tình nhân loại cũng như sự cư xử dịu dàng; nhưng nó ca tụng sự độ lượng; nó đánh giá cao sự phóng túng hơn là sự hiếu thiện, nó cho phép con người làm giàu nhờ cờ bạc, nhờ chiến tranh, chứ không nhờ lao động; nó ưng thích những tội phạm lớn hơn là những kiểm soát con con. Tính tham lam khiến nó ít khó chịu hơn là thói hà tiện, bạo lực thường được nó chấp nhận trong khi nó lại thường thấy những trò xảo trá và những thói lọc lừa là đáng khinh.

Những quan niệm kì cục đó không hề sinh ra chỉ từ những thói đồng đánh của một ai đó đã nghĩ ra chúng.

Một giai cấp mà đã leo được lên trên đầu của mọi giai cấp khác, và nó còn không ngừng cố công cố sức để được mãi mãi đứng ở vị trí cao nhất đó, giai cấp ấy nhất định phải vinh danh những đức hạnh nào đao to búa lớn và huênh hoang, những đức hạnh có khả năng dễ dàng kết hợp với lòng tự hào và tình yêu quyền lực. Giai cấp ấy chẳng ngại phải xáo trộn trật tự tự nhiên của ý thức để đưa các đức hạnh kia lên đứng bên trên mọi đức hạnh khác. Thậm chí giai cấp ấy còn tình nguyện nâng cao một vài tật xấu tào tợn và chơi trội lên trên những đức hạnh thanh bình và khiêm nhường. Cứ y như thể hoàn cảnh bắt buộc giai cấp ấy phải hành động như vậy.

Ngoi lên trên mọi đức hạnh và thay vào vị trí của vô số đức hạnh ấy, những nhà quý tộc thời Trung đại lấy cái lòng dũng cảm của kẻ chiến binh làm danh dự cao nhất.

Đó cũng lại là một quan niệm đặc biệt nữa được đề ra một cách khiên cưỡng từ tính chất đặc biệt của trạng thái xã hội.

Tầng lớp quý tộc phong kiến sinh ra từ chiến tranh và sinh ra để làm chiến tranh. Nó tìm thấy quyền lực trong vũ khí và nó duy trì quyền lực đó bằng vũ khí. Không có gì đối với nó cần thiết hơn lòng dũng cảm của kẻ chiến

binh. Và cũng là điều tự nhiên khi nó vinh danh cái lòng dũng cảm đó, coi đó là cái cao hơn mọi thứ danh dự khác. Mọi thứ gì biểu hiện được cái danh dự ấy ra ngoài, dù không phù hợp với lí trí và cũng chẳng mang tính nhân loại, thì đều được hoan nghênh và lắm khi còn được giới quý tộc xui khiến cho mọi người bộc lộ nó ra. Con người có hoang tưởng đến đâu thì (so với cái “danh dự” ấy) cũng chỉ nghĩ ra nổi những điều vặt vãnh.

Một ai đó bị người khác tát vào má và coi đó là sự đại sỉ nhục bắt buộc phải vào một cuộc chiến để giết chết kẻ đã khê đánh vào mình, chuyện vô lí là ở chỗ đó. Nhưng một nhà quý tộc thì không thể thanh thản chấp nhận một điều sỉ nhục và sẽ bị coi là mất danh dự nếu để người ta đánh mình mà mình không đánh lại, điều này thuộc về nguyên tắc và nhu cầu của một tầng lớp quý tộc quân sự.

Trong chừng mức nào đó, sẽ là đúng nếu ta nói rằng dáng dấp của danh dự thật khó định dạng; thế nhưng thói “đồng đánh” của danh dự bao giờ cũng bị bọc trong những giới hạn cần thiết nào đó. Cái quy tắc đặc biệt được cha ông chúng ta gọi bằng danh dự này còn xa mới được tôi coi là một bộ luật võ đoán, và thật chẳng mấy khó khăn khi muốn gán một số nhu cầu cố định và bất biến của các xã hội phong kiến với những quy định về “danh dự” đầu Ngô mình Sở nhất và kì cục nhất của họ.

Nếu tôi lần theo khái niệm danh dự phong kiến để đi vào địa hạt chính trị, tôi cũng sẽ chẳng gặp khó khăn gì trong việc giải thích những đường đi nước bước của họ ở chốn này.

Trạng thái xã hội và các thiết chế chính trị thời Trung đại có cách tổ chức khiến cho chính quyền quốc gia không khi nào cai quản trực tiếp các công dân. Dưới con mắt các công dân, chính quyền này có thể nói là không tồn tại; mỗi công dân chỉ biết một người nào đó mà anh ta bị bắt buộc phải phục tùng. Một cách vô tình, chính là qua người này mà chính quyền quốc gia phong kiến giữ quan hệ với tất cả những công dân khác. Như vậy là, trong các xã hội phong kiến, mọi mệnh lệnh được thực hiện trên cơ sở tình cảm trung thành với chính con người của bậc quân vương. Nếu cái tình cảm đó bị thủ tiêu đi, thì tất cả rơi ngay vào cảnh vô chính phủ.

Vả chăng, lòng trung thành với thủ lĩnh chính trị là một tình cảm mà tất cả các thành viên của tầng lớp quý tộc đều ngày ngày nhận ra ở đó một cái giá, vì tất cả bọn họ đều lần lượt vừa là quân vương vừa là bầy tôi, anh nào cũng có nhiệm vụ phải chỉ huy lẫn nhiệm vụ phục tùng.

Trung thành với quân vương của mình, khi cần thì hi sinh cho ông ta, chia sẻ vận may và vận xui với ông ta, giúp ông ta gây dựng cơ nghiệp bằng bất kể giá nào, đó là những quy định đầu tiên của con người phong kiến về mặt chính trị. Sự phản bội của bầy tôi bị dư luận kết án đặc biệt mạnh mẽ. Người ta đặt ra một cái tên hết sức nhục mạ cho sự bội phản đó, *félonie* (nghịch tặc, phản thần).

Ngược lại trong thời Trung cổ người ta tìm thấy không nhiều vết tích của một sự đam mê từng tạo ra sức sống cho các xã hội cổ đại. Tôi muốn nói tới chủ nghĩa yêu nước. Bản thân từ chủ nghĩa yêu nước (*patriotisme* – ND thêm) cũng chẳng xưa cũ trong ngôn ngữ Pháp của chúng ta[405].

Các thiết chế phong kiến làm cho chẳng ai nhìn thấy đâu là khái niệm tổ quốc cả; chúng làm cho tình yêu đối với tổ quốc bớt tính chất tất yếu đi. Chúng khiến ta quên bằng quốc gia dân tộc để chỉ còn nghĩ đến chuyện đam mê một con người. Vì thế mà ta thấy cái khái niệm danh dự kiểu phong kiến chưa từng khi nào trở thành một bộ luật chặt chẽ buộc con người trung thành với đất nước hết.

Không phải là vì trong trái tim cha ông chúng ta chẳng khi nào tồn tại một tình yêu tổ quốc; song nó chỉ là một thứ bản năng yếu ớt và mù mờ, khái niệm đó chỉ trở nên sáng sủa hơn và mạnh mẽ hơn chừng nào người ta thủ tiêu được các giai cấp và tập trung hoá được chính quyền.

Điều này thấy khá rõ qua những cách thức các dân tộc châu Âu phán xét những sự kiện khác nhau trong lịch sử của họ, tùy theo các thể hệ nào đứng ra phán xét. Cái điều chủ yếu làm mất danh dự một vị tướng thời dòng họ Bourbon trước mắt người đương thời, ấy là chuyện ông ta dùng vũ khí chống lại đức vua của mình; cái điều, khiến ông ta còn mất danh dự hơn nữa trước con mắt chúng ta ngày nay, ấy là việc ông ta đã chiến đấu chống lại

đất nước. Chúng ta cũng bêu riếu ông ta như tổ tiên chúng ta từng làm, nhưng đôi bên làm theo những lí lẽ khác nhau.

Tôi đã chọn khái niệm danh dự phong kiến để bày tỏ tư tưởng của mình, bởi vì danh dự phong kiến có những nét hiện ra rõ rệt hơn bất kì danh dự nào khác. Lí ra tôi có thể lấy ngay chuyện riêng để chứng minh, song tôi nghĩ đó chỉ là cách đi tới cùng một đích theo con đường khác đây thôi.

Dù hiểu biết không đầy đủ về người La Mã so với hiểu biết tổ tiên chúng ta, song chúng ta đều rõ là họ có những ý kiến đặc biệt về vinh và nhục, những ý kiến không hoàn toàn thoát thân ra từ các khái niệm tổng quát về cái tốt và cái xấu. Rất nhiều hành động của con người thời cổ La Mã bị phán xét khác nhau tùy theo đó là phán xét của một công dân La Mã hay một người nước ngoài, tùy theo đó là của một người tự do hay một người nô lệ; ở La Mã xưa, người ta vinh danh một số tội xấu nào đó, và có những đức hạnh lại được họ nâng lên cao hơn mọi đức hạnh khác.

Plutarque nói về cuộc đời của Coriolan^[406]. “VẬY mà vào thời ấy, đó là con người có hành động vũ dũng được vinh danh nhất hạng tại Roma. Đến mức người ta gọi ông là *virtus*; chính cái danh từ để chỉ ‘đức hạnh’^[407], lấy danh từ chung đặt làm tên riêng. Đến độ là hễ nói đến từ ‘đức hạnh’ bằng tiếng Latin thì cũng ngang với nói từ ‘vũ dũng’”. Liệu còn ai không nhận ra ở đó cái nhu cầu phải liên kết đặc biệt hai danh từ đó để phục vụ cho cuộc chinh phạt để chinh phục thế giới?

Mỗi dân tộc đều có những cách tỏ bày sự ngưỡng mộ tương tự như vậy. Bởi vì, như tôi đã nói ở một đoạn xa bên trên kia, bất kể khi nào mà con người tụ nhau lại thành một xã hội có màu sắc riêng, thì họ liền có ngay một khái niệm “danh dự”, nghĩa là một tập hợp những quan niệm thích hợp với họ xoay quanh chuyện cái gì họ phải khen ngợi hoặc cái gì họ phải chê trách. Và những quy tắc riêng đó bao giờ cũng bắt nguồn từ các thói quen đặc biệt và những lợi ích đặc biệt của liên minh.

Trong chừng mức nào đó, điều này có thể đem áp dụng vào các xã hội dân chủ cũng như những xã hội khác. Chúng ta sẽ tìm những chứng cứ khác nữa trong xã hội của người Mỹ^[408].

Dù là lẻ tẻ, song ta vẫn còn bắt gặp trong những quan niệm của người Mĩ vài ba khái niệm lấy ra từ quan điểm danh dự xưa cũ của tầng lớp quý tộc châu Âu. Những quan niệm cổ truyền này số lượng rất ít; chúng không bắt rễ sâu và ít quyền lực. Đó là một thứ tôn giáo được người ta cho tồn tại vật vờ ở đôi ba đền miếu, song chẳng còn ai tin nữa.

Giữa những khái niệm về một thứ danh dự như của hiếm lạ đã bị xoá bỏ nửa chừng đó, xuất hiện vài quan niệm mới tạo thành cái ngày nay chúng ta có thể gọi là danh dự riêng của người Mĩ.

Tôi đã chỉ ra vì sao người Mĩ không ngừng bị thúc phải chạy theo công việc sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại. Nguồn gốc của họ, trạng thái xã hội của họ, các thiết chế chính trị, ngay cả nơi họ cư trú cũng lôi kéo họ chẳng sao cưỡng nổi về phía những hoạt động đó. Vậy là giờ đây họ tạo thành một liên kết gần như hoàn toàn thuộc về hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại, được đặt nằm giữa lòng một xứ sở mới mẻ mệnh mông mà mục tiêu cho họ là khai thác cái đất nước đó. Ngày nay, đó là nét đặc trưng làm phân biệt rõ nét nhân dân Mĩ với nhân dân tất cả các nước khác.

Mọi đức hạnh thanh bình có xu hướng tạo ra một dáng dấp chính quy cho toàn bộ cái xã hội có tổ chức và tạo thuận lợi cho công cuộc giao thương phải được vinh danh một cách đặc biệt ở quốc gia này, và ta chẳng thể nào coi thường các đức hạnh đó mà không sợ bị công chúng khinh rẻ.

Ngược lại, mọi đức hạnh náo loạn song đôi khi vẫn toả ánh sáng rạng rỡ, nhưng thường làm rối loạn xã hội nhiều hơn, thì vẫn có vai trò thứ yếu trong đầu óc của vẫn những con người đó. Ta có thể phớt lờ chúng mà chẳng mất mát gì chút uy tín đối với các công dân trong nước, và có khi ta cứ cố có được các đức hạnh đó thì còn bị mất hẳn chút uy tín đó nữa.

Người Mĩ không phân loại các tật xấu một cách bớt võ đoán hơn.

Có một số thiên hướng có thể bị kết tội bởi lí trí chung và lương tri phổ biến của con người, nhưng đó lại là những thiên hướng phù hợp với nhu cầu đặc biệt và nhất thời làm liên kết người Mĩ với nhau. Và người Mĩ chỉ phản

đổi lại những thiên hướng này một cách yếu ớt, đôi khi chúng còn được ca ngợi nữa. Tôi đặc biệt muốn nói đến những thiên hướng như tính ham làm giàu cùng với những xu thế thứ phát gắn bó với cái tình yêu đó. Để làm công việc vỡ hoang, gieo trồng và cải biến cái lục địa không người ở mênh mông kia, người Mỹ cần một sự trụ đỡ hàng ngày của một đam mê mãnh liệt. Cái đam mê đó chẳng thể nào khác hơn là tình yêu của cải. Tình yêu của cải như vậy là chẳng bị kết án ở nước Mỹ, miễn là nó không vượt quá giới hạn được trật tự công cộng cho phép, thì người ta cứ vinh danh nó. Người Mỹ đánh giá là cao quý và là tham vọng đáng khâm phục cái mà cha ông chúng ta thời Trung đại gọi bằng lòng tham lam xấu xa; tương tự như vậy, người Mỹ gọi cái nhiệt tình đi chiếm đoạt và cái thú chinh chiến hàng ngày ném họ vào những trận chiến mới là sự phẫn nộ mù quáng và man rợ.

Ở Hoa Kỳ, tài sản khánh kiệt rồi lại giàu tú hủ là chuyện bình thường. Đất nước không có những cọc tiêu giới hạn và đầy nguồn lực bất tận. Nhân dân có đủ mọi thứ nhu cầu và cái háu đói của một sinh vật đang trưởng thành, và có làm đến bao nhiêu chẳng nữa thì ba bề bốn bên vẫn đầy của cải không sao thu vén hết được. Điều đáng e ngại đối với một đất nước như thế không phải là sự phá sản của vài ba cá nhân sớm muộn rồi lại phục hồi thôi, mà sợ nhất là sự bất động và sự mềm yếu của mọi con người. Sự táo bạo trong các công trình sản xuất công nghiệp là nguyên nhân đầu tiên của những tiến bộ nhanh, của sức mạnh, của sự vĩ đại Mỹ. Đối với dân tộc này, sản xuất công nghiệp như một canh bạc lớn nơi có một nhóm người ngày nào cũng bị thua, nhưng Nhà nước lại không ngừng thắng cuộc; một dân tộc như thế hẳn là phải có con mắt nhìn ưu ái và vinh danh tính táo bạo trong sản xuất công nghiệp. Vậy mà, công trình sản xuất công nghiệp nào thì cũng gây ra nguy cơ đối với tài sản của kẻ nào lao vào đó cùng tài sản của tất cả những ai tin cậy vào anh kia. Người Mỹ coi sự táo bạo trong thương trường như một thứ đức hạnh, hẳn là chẳng khi nào người Mỹ lại đi kết án bọn người táo tợn hết.

Từ đó mà ở Hoa Kỳ người ta tỏ ra khoan dung đặc biệt đối với anh thương gia bị phá sản: danh dự của anh này không hề bị suy suyển vì một tai hoạ như thế. Chỉ trong việc này, người Mỹ khác hẳn không chỉ với các dân tộc

châu Âu mà khác hẳn mọi dân tộc thương mại thời nay; vì thế mà, do vị thế của Mĩ và do nhu cầu của họ, họ cũng chẳng giống ai hết.

Ở Mĩ, người ta đối xử nghiêm khắc như chưa từng thấy ở mọi nơi trên thế giới đối với tất cả những tật xấu nào có bản chất là làm thay đổi tập tục của nhân dân và phá hoại cuộc gắn bó vợ chồng. Điều đó thoát nhìn thì trái ngược hẳn với tính khoan dung của họ trên những điểm khác. Ta ngạc nhiên khi bắt gặp cũng ở người Mĩ một nền luân lí lỏng lẻo đồng thời lại khắc khổ đến như vậy.

Song những chuyện như vậy không hề thiếu nhất quán như ta nghĩ. Ở Hoa Kỳ, công luận chỉ đàn áp nhẹ nhàng lòng “tham” giàu, là cái phục vụ cho sự vĩ đại của nền sản xuất công nghiệp và sự thịnh vượng của dân tộc. Ở Hoa Kỳ người ta cũng đặc biệt lên án những tập tục xấu làm con người sao nhãng việc tìm kiếm hạnh phúc và làm xáo trộn trật tự bên trong gia đình, là cái thật là cần thiết cho công việc kinh doanh được thành công. Để được lòng tin yêu của đồng loại, người Mĩ bị buộc phải thu mình tuân thủ các thói quen đã thành nền nếp. Chính trên ý nghĩa đó mà ta có thể nói rằng người Mĩ coi việc giữ mình trong trắng là một điều thuộc về danh dự.

Danh dự của người Mĩ phù hợp với danh dự xưa của châu Âu trên một điểm này: nó đặt lòng dũng cảm lên hàng đầu của mọi đức hạnh, và trên thực tế là nhu cầu đạo đức lớn nhất đối với con người; nhưng người Mĩ không nhìn nhận danh dự đó theo cùng góc độ như của châu Âu xưa.

Ở Hoa Kỳ, tinh thần thượng võ là một giá trị không được đánh giá cao, cái lòng dũng cảm được con người ở đó hiểu thấu đáo và coi trọng hơn cả ấy là dũng cảm đương đầu với đại dương để cập bến sớm hơn, chịu đựng không kêu ca những nỗi cơ cực của chốn hoang mạc, và chịu đựng cảnh cô đơn là nỗi cơ cực nhất trong mọi nỗi cơ cực; đó là cái lòng dũng cảm hầu như khiến con người có thể vô cảm trước sự đảo ngược đột ngột một tài sản nhặt nhanh mãi mới có nổi, và cũng cái lòng dũng cảm đó gợi ý ngay cho con người có những nỗ lực mới để tạo dựng một tài sản khác. Lòng dũng cảm kiểu đó là cái chủ yếu cần cho sự bảo tồn và sự thịnh vượng của liên minh

Mĩ, và nó được nước Mỹ đặc biệt vinh danh. Thiếu cái dũng cảm đó, người Mỹ chẳng thể nào thoát khỏi bị mất danh dự.

Tôi còn thấy một nét cuối cùng ở người Mỹ; cần nói ra nốt để kết thúc việc làm nổi bật ý tưởng của chương sách này.

Trong một xã hội dân chủ như của Hoa Kỳ, nơi cái tài sản thì nhỏ bé và không được bảo đảm chắc chắn lắm, tất cả mọi người ai ai cũng lao động, và lao động tìm tới tất cả mọi người. Điều này làm đảo lộn khái niệm danh dự và dùng nó chống lại sự nhàn rỗi.

Đôi khi tôi bắt gặp ở Mỹ những người giàu có, tuổi còn trẻ, họ ghét mọi công việc gì nặng nhọc, song họ lại bị buộc phải có một nghề. Bản tính và gia sản họ cho phép họ có thể sống nhàn rỗi. Công luận lại cấm đoán họ sống nhàn rỗi và họ bị buộc phải tuân theo công luận. Ngược lại, tôi thường nhận thấy ở một số quốc gia châu Âu nơi giới quý tộc vẫn đang còn đấu tranh chống lại cái dòng thác đang lôi cuốn nó theo, tôi bắt gặp ở đó những con người mà nhu cầu và ước vọng của họ không ngừng được kích thích, song họ vẫn cứ sống nhàn rỗi để khỏi mất thể diện trước những người ngang hàng với mình, và những người ấy dễ dàng chịu thua cảnh sống buồn chán và khó chịu còn hơn là phải lao động.

Còn ai là người không thấy ở hai điều bó buộc đó có hai xu hướng thật là trái ngược nhau của hai quy tắc khác nhau vậy mà cả hai đều toát lên từ khái niệm danh dự?

Cái mà cha ông chúng ta vẫn thường rất thích gọi là danh dự, nói cho cùng, chỉ là một trong những hình thức của danh dự. Cha ông ta đã gán một tên gọi có tính phái sinh cho cái gì đó chỉ mang tính chủng loại, vậy là danh dự có cả trong những thời đại dân chủ cũng như thời đại quý tộc trị. Nhưng thật chẳng khó khăn gì khi phải chỉ ra rằng trong cả hai trường hợp, danh dự đều lộ diện ra theo cách khác nhau.

Không những các quy định danh dự vào các thời đó khác nhau, rồi ta còn thấy là các quy định đó còn ít đi và bớt sáng sủa đi, và con người thì cũng dần dần ít chịu tuân thủ các luật lệ như chúng định ra. Một tầng lớp trong xã

hội thì bao giờ cũng ở trong một tình trạng đặc biệt hơn là toàn thể dân tộc. Trên đời này, chẳng có gì ngoại lệ hơn là một tiểu xã hội luôn luôn chỉ gồm có chừng nấy dòng họ, như giới quý tộc thời Trung đại chẳng hạn, mà mục đích của họ chỉ là tập trung lại và giữ gìn lấy riêng cho mình và theo cách cha truyền con nối cả trí tuệ, gia sản và quyền lực.

Vậy mà, vị trí một nhóm xã hội đó càng ngoại lệ, thì những nhu cầu đặc biệt của nó càng tăng lên, và các khái niệm danh dự cũng lại càng gia tăng tương ứng với các nhu cầu của nó.

Và những quy định về danh dự buộc mọi người phải theo bao giờ cũng sẽ bớt đi nhiều lắm trong cái quốc gia không còn phân chia thành những giai tầng khác nhau nữa, so với các quốc gia khác. Nếu có khi nào thiết lập được những quốc gia ở đó khó có điều kiện phân chia thành các giai tầng, ở đó danh dự sẽ chỉ bó hẹp trong một vài điều giáo huấn, và các giáo huấn đó sẽ càng xa dần khỏi các luật lệ đạo đức được nhân loại thông thường chấp nhận.

Như vậy, các quy định về danh dự ở một quốc gia dân chủ sẽ bớt kì cục đi và cũng bớt nhiều đi so với các quốc gia quý tộc trị.

Và những quy định đó cũng lại sẽ mù mờ hơn, mà nguyên nhân thì như chúng ta đã thấy ở bên trên.

Những nét đặc trưng của danh dự, vốn dĩ ít đi và bớt đặc biệt đi, nên thường khi ta khó mà nhận rõ được chúng.

Điều đó còn do những nguyên nhân khác nữa.

Tại các quốc gia quý tộc trị thời Trung đại, các thế hệ cứ kế tiếp nhau hoài, mỗi gia đình ở đó như thể một con người không bị chết và vĩnh viễn bất động; các tư tưởng cũng như các điều kiện đều chẳng đổi thay.

Vậy là tại các quốc gia đó con người luôn luôn có trước mắt mình vẫn những mục tiêu ấy được họ cùng nhìn theo một quan điểm như nhau. Mắt họ đi sâu dần dần vào những chi tiết nhỏ nhất nhất, và dần dà cách tri giác của họ thế nào rồi cũng phải sáng tỏ. Vì vậy con người thời phong kiến không

những có những quan điểm khá kì cục về danh dự của họ, mà mỗi quan điểm ấy lại in hằn trong đầu óc họ dưới một hình thù rõ rệt và chân xác.

Trong một quốc gia như nước Mỹ, nơi mọi công dân đều chuyển động, nơi xã hội hàng ngày tự đổi thay, cũng làm thay đổi theo cả các quan niệm lẫn các nhu cầu, thì tình thế lại không sao như vậy cho được. Ở một đất nước như thế, con người chỉ thoáng nhìn quy tắc danh dự thôi, nó chẳng hơi đâu mà ngắm nghía kĩ càng quy tắc đó.

Cho dù xã hội có bất động đi nữa, thì cũng khó mà cố định được nghĩa của từ “danh dự”.

Vào thời Trung đại, mỗi tầng lớp có “danh dự” riêng, cũng một ý đó không khi nào được chấp nhận bởi rất nhiều con người, chính điều đó tạo cho “danh dự” của họ có một hình thù cố định và chính xác. Chưa kể là khi tất cả bọn họ đều cùng chấp nhận một thứ “danh dự”, thì do chỗ tất cả đều có vị trí hoàn toàn giống nhau và khá ngoại lệ, nên họ cũng tìm được cách thoả thuận với nhau về những quy định phải theo, những quy định thành “luật” chỉ dành cho riêng họ mà thôi.

Như vậy, danh dự trở thành một bộ mã hoàn chỉnh và chi tiết ở đó tất cả đều được dự tính và quy định sẵn và trở thành một quy tắc cố định và luôn luôn hiển thị trước mọi hành động của con người. Ở một quốc gia dân chủ như nước Mỹ, nơi các đảng trật được nhoè vào với nhau và nơi toàn thể xã hội tạo thành một khối duy nhất, nơi tất cả các thành tố đều tương tự như nhau mặc dù không bắt buộc phải giống nhau, con người chẳng biết cách nào để thoả thuận được với nhau trước một cách chính xác về cái gì được danh dự cho phép và cái gì bị danh dự cấm đoán.

Đúng là trong lòng dân tộc đó có những nhu cầu mang tính chất quốc gia làm nảy sinh ra những quan niệm chung về vấn đề danh dự. Nhưng các quan niệm như thế không bao giờ xuất hiện cùng một lúc, theo cùng một cách thức và có cùng sức mạnh như nhau trong trí óc tất cả các công dân. Bộ luật danh dự có tồn tại, nhưng nó thường bị thiếu những điều diễn giải luật.

Sự lộn xộn lại càng lớn trong một nước dân chủ như nước Pháp chúng ta, nơi các giai cấp tạo thành xã hội cũ vẫn đang chen chúc nhau mà chẳng làm cách gì hoà trộn nổi vào với nhau, các giai cấp đó ngày ngày lại du nhập lẫn cho nhau đủ loại khái niệm lắm khi trái ngược về danh dự; nơi mỗi con người tùy theo sở thích đã từ bỏ một phần quan điểm của cha ông và giữ chặt lấy phần còn lại; đến độ là có dùng đến vô vàn biện pháp vô đoán rồi mà chẳng thể nào cùng thiết lập nổi một quy tắc danh dự chung. Hầu như không thể nào biết trước hành động nào thì được vinh danh hoặc bị kết án. Đó là những thời điểm khốn khổ, nhưng chúng chẳng kéo dài đâu.

Tại các quốc gia dân chủ, danh dự là cái kém xác định, tất nhiên là cũng kém mạnh mẽ. Vì thật khó áp dụng chắc chắn và kiên quyết một bộ luật mà ta không hoàn toàn biết rõ. Công luận, là kẻ diễn giải tự nhiên và có uy tín của bộ luật danh dự, thì cũng không nhận ra nổi phải khen chê theo hướng nào, nên cũng chỉ tuyên lời kết luận một cách dè dặt. Đôi khi công luận lại mâu thuẫn chính mình nữa; nhưng thường thường thì nó bất động và mặc kệ mọi chuyện muốn ra sao thì ra. Sự yếu kém tương đối của danh dự tại các nước dân chủ cũng còn do nhiều nguyên nhân khác nữa.

Tại các quốc gia quý tộc trị, cùng một khái niệm về danh dự bao giờ cũng chỉ được một số người nào đó chấp nhận thôi, nhóm người này thường hẹp và bao giờ cũng cách biệt với những đồng loại của họ. Vì vậy mà danh dự dễ dàng hoà trộn vào trong đầu óc những con người ấy, với ý nghĩ là mọi sự đều khiến họ thành một lớp người chẳng giống ai. Họ cảm thấy cái “danh dự” ấy cũng hiển hiện như nét mặt họ vậy. Họ áp dụng mọi quy tắc danh dự ấy với toàn bộ lòng nhiệt thành và lợi ích riêng, và có thể nói rằng họ có niềm đam mê tuân thủ quy tắc danh dự ấy.

Chân lí này bộc lộ rõ rệt khi ta đọc mục quyết đấu để thanh toán công lí ghi trong các sách viết về các tập quán thời Trung đại. Trong mục đó có nói rằng các nhà quý tộc khi quyết đấu thì phải dùng giáo và gươm, còn giữa những kẻ tiện dân quyết đấu với nhau thì chỉ dùng gậy thôi, và nói thêm rằng, *“do vì kẻ hạ tiện không có danh dự”*. Điều này không có nghĩa, như chúng ta hình dung trong tưởng tượng bây giờ, rằng những kẻ tiện dân đó là

đáng khinh; điều đó chỉ có nghĩa là hành vi của họ không được phán xử theo cùng những quy tắc dùng để phán xử giới quý tộc.

Thoạt nhìn thì ta thấy ngạc nhiên và danh dự lại ngự trị với đầy đủ quyền năng như vậy, những quy định nó buộc phải theo thấy đều cực kì lạ lùng, đến độ hình như khi chúng càng vô lí thì con người càng phục tùng các quy định đó hơn. Từ đó mà đôi khi ta đi đến kết luận rằng danh dự mạnh mẽ vì nó kì cục.

Quả thực là hai điều đó – danh dự và sự kì cục – đều có chung nguồn gốc; nhưng cái nọ không sinh ra cái kia.

Danh dự có tính chất kì cục tỉ lệ thuận với những nhu cầu được nó đại diện và theo sự cảm nhận của số lượng người ít hơn; và do chỗ nó đại diện cho những nhu cầu kiểu đó nên nó có sức mạnh. Vì thế, danh dự không mạnh vì nó kì cục, mà cùng một nguyên nhân khiến nó vừa kì cục vừa mạnh.

Tôi xin đưa ra một nhận xét khác nữa. Ở các quốc gia quý tộc trị, có sự khác nhau giữa tất cả các thứ bậc, nhưng tất cả các thứ bậc đều cố định. Mỗi người có một vị trí trong phạm vi của mình không sao thoát ra khỏi, và đó là nơi anh ta có cùng một cung cách sống như những con người vây quanh mình. Tại các quốc gia này, như vậy là chẳng còn có hi vọng gì cũng chẳng có sự e ngại nào là mình làm gì mà không ai biết. Không có con người nào dù ở chỗ thấp đến đâu mà lại không có “sân chơi” của mình, và anh ta phải dùng chính cái tối tăm đó của mình để mà thoát khỏi chê trách hoặc ngợi khen.

Ngược lại, tại các quốc gia dân chủ, nơi tất cả các công dân đều hoà lẫn vào trong cùng một đám đông và không ngừng vấy vùng ở đó thì công luận chẳng có sức mạnh nào hết; đối tượng của công luận luôn luôn lẫn đi mất và thoát khỏi bàn tay nắm bắt của nó. Như vậy là ở các nước dân chủ, danh dự bao giờ cũng ít đòi hỏi hơn và kém bức bách hơn; bởi vì danh dự bao giờ cũng hoạt động công khai trước công chúng, đó là chỗ nó khác với cái đức hạnh bình thường là cái tự tồn tại và chỉ cần tự mình chứng kiến mình là đủ rồi.

Nếu bạn đọc đã nắm vững mọi điều tôi vừa trình bày, hẳn bạn thấy rằng, giữa sự bất bình đẳng các điều kiện và cái chúng ta vừa gọi tên là danh dự, có một mối quan hệ chặt chẽ và tất yếu mà, nếu tôi không nhầm thì cho tới nay nó vẫn chưa được chỉ ra rõ rệt. Tôi phải đi thêm một bước nữa thôi để lôi nó ra ánh sáng.

Một dân tộc có vị trí riêng trong toàn thể loài người. Độc lập với những nhu cầu chung nhất định của nó, những nhu cầu cố hữu với giống người, thì nó vẫn cứ có những lợi ích và nhu cầu riêng của dân tộc mình. Liên quan đến chuyện khen và chê, sớm muộn thì dân tộc đó cũng tạo ra những quan niệm nhất định thích hợp với dân tộc đó mà các công dân của họ gọi bằng danh dự.

Trong lòng của chính dân tộc đó, có một giai tầng vừa mới được tạo lập ra, nó đứng tách ra khỏi mọi giai cấp khác, nó có những nhu cầu riêng và đến lượt chúng các nhu cầu này sẽ tra những quan niệm riêng. Danh dự của giai tầng này, một tổ hợp kì cục những khái niệm đặc biệt của dân tộc và những khái niệm còn đặc biệt hơn nữa của giai tầng, cái danh dự đó sẽ tách xa ra hơn nữa, tách xa hết mức tưởng tượng của chúng ta, khỏi các quan niệm đơn giản và chung nhất của con người. Thế là chúng ta đã đi tới cực đỉnh rồi, nay ta lại đi xuống thôi.

Các ngôi thứ cấp bậc hoà trộn với nhau, các đặc quyền bị thủ tiêu. Những con người tạo thành dân tộc này một khi đã trở thành bình đẳng bình quyền và giống như nhau, thì lợi ích và nhu cầu của họ cũng hoà vào với nhau và ta chứng kiến sự tan vỡ liên tiếp mọi khái niệm đặc biệt được mỗi giai tầng xưa kia gọi tên là danh dự. Khi đó danh dự chỉ còn sinh ra từ những nhu cầu riêng của bản thân dân tộc mà thôi. Danh dự đó tạo thành tính cá thể của cả dân tộc khi nó đứng bên cạnh các dân tộc khác.

Bây giờ, nếu ta được phép giả định rằng tất cả các giống người cũng hoà đồng vào với nhau và tất cả các quốc gia trên thế giới này đều đạt tới chỗ chỉ có những lợi ích như nhau, những nhu cầu như nhau, và chẳng còn nét đặc trưng nào nữa để phân biệt lẫn với nhau, khi đó con người sẽ ngừng hoàn toàn việc gán một giá trị quy ước nào đó cho các hành động của con người.

Tất cả đều sẽ xem xét hành động của con người cùng theo một cách nhìn. Các nhu cầu chung của nhân loại mà mỗi con người ý thức được, sẽ có chung kích thước. Khi đó, ta sẽ chỉ còn bắt gặp trên đời này những khái niệm đơn giản và chung nhất liên quan đến cái tốt và cái xấu, được gán vào các tư tưởng về ngợi khen và chê trách bằng một mối dây liên hệ tự nhiên và tất yếu.

Và, để có thể gói gọn toàn bộ tư tưởng của tôi vào chỉ một công thức, tôi xin nói rằng, chính những sự khác nhau của con người và những bất bình đẳng giữa con người đã tạo ra cái danh dự; khái niệm này yếu dần đi chừng nào các khác biệt kia được xoá bỏ và nó sẽ biến mất cùng với những khác biệt đó.

CHƯƠNG XIX

VÌ SAO TA BẮT GẶP Ở HOA KÌ VÔ SỐ KẺ CÓ THAM VỌNG NHƯNG LẠI ÍT NHỮNG THAM VỌNG LỚN

Điều đầu tiên đập vào mắt ta tại Hoa Kỳ, đó là họ có vô vàn con người tìm cách thoát ra khỏi thân phận bình thường của mình; và điều thứ nhì đập vào mắt ta, ấy là giữa những tham vọng toàn diện đang chuyển động đó có rất ít những tham vọng to tát nổi bật lên. Không có người Mỹ nào lại không tỏ ra là mình bị dày vò vì cái ước vọng được vươn lên tầm cao. Song hầu như ta lại chẳng nom thấy chút gì ở họ tỏ ra là họ đang nuôi hi vọng lớn, và cũng chẳng muốn vươn lên thật cao. Tất cả đều mong muốn thu hái không ngừng được nhiều của cải, nhiều danh tiếng nhiều quyền lực; song có ít người hình dung mọi điều đó theo một tầm vóc lớn lao. Và điều đó ngay lập tức khiến ta ngạc nhiên, vì ở Mỹ, chẳng có gì trong tập tục lẫn trong luật pháp lại hạn chế các ước vọng và ngăn chặn chúng bật lên mạnh mẽ khắp nơi.

Dường như khó có thể coi tình trạng bình đẳng các điều kiện là nguyên nhân của trạng thái đó. Bởi vì ngay khi cái quyền bình đẳng đó được xác lập ở nước Pháp chúng ta, ngay lập tức nó làm nở rộ những tham vọng hầu như vô giới hạn. Vì thế mà tôi cho rằng chúng ta cần đi tìm nguyên nhân những điều vừa nói tới bên trên chủ yếu trong trạng thái xã hội và trong các tập tục dân chủ của người Mỹ.

Mọi cuộc cách mạng đều làm cho tham vọng của con người phát triển. Điều này càng đúng khi áp dụng vào cuộc cách mạng làm lật đổ một nền quý tộc trị.

Những thanh chắn cũ ngăn cách đám đông quần chúng không với được tới danh vọng và quyền lực vừa bị đột ngột dỡ bỏ đi, thế là có cuộc vận động

ào ào và phổ biến leo lên những tầng cao ao ước bao lâu và bây giờ thế là đã được hứa hẹn cho phép mọi người đoạt lấy. Trong cơn hăng say chiến thắng đầu tiên ấy, chẳng còn ai thấy điều gì là bất khả thi hết. Không chỉ những ước vọng là không còn giới hạn nữa, mà cái khả năng thoả mãn các ước vọng đó cũng hầu như là không có chỗ kết thúc. Giữa sự đổi mới chung và đột ngột các tục lệ và luật pháp đó, giữa sự nhốn nháo của mọi con người và mọi quy tắc đó, mọi công dân được nâng lên cao và tụt xuống nhanh đến bất ngờ, và quyền lực chuyển thật nhanh từ tay này qua tay nọ, mà chẳng bàn tay nào được mất hi vọng đến lượt mình sẽ nắm lấy.

Vả lại, ta cũng cần nhớ kĩ lại rằng, những con người đứng ra thủ tiêu một nền quý tộc trị đều đã từng sống trong khuôn khổ luật pháp của chế độ đó. Những người này đã từng chứng kiến biết bao điều hoành tráng của chế độ này, và vô tình họ vẫn để mình bị tiêm nhiễm các tình cảm và tư tưởng đã được tầng lớp quý tộc sản sinh ra. Vậy là khi tầng lớp quý tộc bị thủ tiêu, thì tư tưởng của nó vẫn bay lượn bên trên đám đông quần chúng và con người vẫn còn giữ gìn được những bản năng quý tộc trong một thời gian dài sau khi đã đánh bại tầng lớp đó.

Vậy là các tham vọng bao giờ cũng tỏ ra khá to lớn chừng nào vẫn đang còn diễn ra cuộc cách mạng dân chủ; nó vẫn còn to lớn như thế trong một thời gian sau khi cuộc cách mạng dân chủ đó tiến hành xong.

Kỉ niệm về các sự kiện đặc biệt mà con người từng chứng kiến không hề chỉ trong một ngày mà biến đi mất khỏi trí nhớ của họ. Những đam mê được cách mạng gọi ra cũng chẳng tiêu ma cùng với kí ức đó. Cảm giác không ổn định vẫn còn kéo dài mãi sau khi đã thiết lập được trật tự. Cái ý nghĩ cho rằng thành công là chuyện dễ dàng vẫn còn sống mãi sau biết bao những thăng trầm kì lạ đã sinh ra ý nghĩ về sự dễ dàng thành công. Vẫn còn lại mãi mãi vô vàn ước vọng trong khi các phương tiện thoả mãn ước vọng thì lại giảm đi từng ngày. Con người vẫn còn thích thú những tài sản lớn, mặc dù tài sản lớn ngày càng khan hiếm đi, và ta được chứng kiến khắp nơi mọc lên những tham vọng không cân đối và khó lòng thực hiện, chúng ngấm ngấm

đốt cháy trái tim những kẻ mang tham vọng đó nhưng không mang lại kết quả gì.

Thế nhưng dần dần những dấu vết cuối cùng còn sót lại của cuộc đấu tranh cũng bị xoá nhoà. Những tồn di của nền quý tộc trị cũng biến mất nốt. Con người quên đi các biến cố lớn đã diễn ra sau khi nền quý tộc trị đó sụp đổ. Sau chiến tranh là nghỉ ngơi, quyền hành dựa trên quy tắc tái sinh trong lòng một thế giới. Các tham vọng ở đó cân bằng với phương tiện. Các nhu cầu, tư tưởng và cả tình cảm diễn ra kéo theo nhau. Cuối cùng con người được cào bằng với nhau: xã hội dân chủ đã đến hồi ổn định chắc chắn.

Nếu chúng ta xem xét một quốc gia dân chủ đã đạt tới trạng thái thường xuyên và bình thường như thế, ta sẽ được thấy một cảnh tượng khác hẳn với cái cảnh tượng chúng ta vừa mới bắt gặp, và chúng ta dễ dàng đánh giá rằng, nếu có tham vọng lớn trong khi các điều kiện đang được cào bằng với nhau, thì tham vọng đó mất đi cái tính chất đó – tham vọng không lớn nữa – một khi các điều kiện trở nên ngang bằng với nhau.

Do chỗ các gia sản lớn đều được đem chia ra và khoa học thì mang tính phổ biến, nên chẳng còn ai là người tuyệt đối bị thiếu thốn cả trí tuệ lẫn của cải. Những đặc quyền và những sự thiếu năng lực mang tính giai cấp đang bị xoá sổ, và con người đang phá tan vĩnh viễn mọi mối dây trói buộc bắt họ phải bất động, nên trong đầu óc mỗi con người đều mang tư tưởng về sự tiến bộ. Cái ước vọng được nâng cao con người mình lên xuất hiện cùng lúc trong mọi trái tim. Mỗi con người đều muốn thoát ra khỏi địa vị của mình. Tham vọng trở thành một tình cảm phổ biến.

Thế nhưng, nếu như sự bình đẳng các điều kiện đem lại một số nguồn lực cho tất cả các công dân, thì nó cũng ngăn chặn để không một công dân nào có những nguồn lực quá lớn. Điều đó tất yếu giam hãm các ước vọng trong những giới hạn khá chật hẹp. Như vậy tại các quốc gia dân chủ, tham vọng trở nên vô cùng mãnh liệt và bền bỉ, nhưng nó không làm cách gì hướng được lên thật cao. Và trong cuộc sống ở đó, thông thường con người chỉ mon men thêm khát những điều nho nhỏ trong tầm tay họ thôi.

Không phải là vì gia sản của họ bé nhỏ mà con người ở các quốc gia dân chủ không bén mảng đến tham vọng lớn, mà bởi vì ngày ngày họ phải cật lực để làm cho gia sản được cải thiện. Họ bắt buộc đầu óc phải huy động toàn lực ra làm những công việc tầm thường; đó là điều rồi sẽ khiến cho tâm hồn họ không có được tầm nhìn xa và quyền năng tinh thần của nó cũng vì hạn hẹp lại. Lẽ ra họ phải nghèo hơn rất nhiều nữa để có thể tồn tại lớn lao hơn.

Số lượng ít ỏi những công dân giàu có sống trong một nước dân chủ cũng chẳng thể đứng ngoài quy luật đó. Một con người cứ được nâng cao dần từng mức đến chỗ giàu có và đầy quyền lực thì, trong hành trình lao động dài dặc đó, anh ta sẽ tiêm nhiễm thói thận trọng và kiềm chế mà sau đó khó mà rũ bỏ nổi. Con người không thể coi nới tâm hồn mình như nó vẫn coi nới ngôi nhà của nó.

Một nhận xét tương tự cũng có thể đem áp dụng cho con cái của cũng con người đó. Đúng là lũ con cái này được sinh ra trong một vị trí xã hội cao, nhưng cha mẹ họ vốn là những kẻ ở vị trí thấp. Lũ con cháu này lớn lên giữa những tình cảm và tư tưởng mà sau này họ khó mà rũ bỏ đi nổi. Và ta có thể tin rằng họ cũng đồng thời thừa kế của cha mẹ họ cả những bản năng lẫn tài sản.

Ngược lại, có khi xảy ra việc kẻ hậu duệ nghèo nhất của một tầng lớp quý tộc hùng mạnh lại bộc lộ một tham vọng lớn, bởi vì những quan niệm đã thành truyền thống của cái giống đó và tư tưởng chung của tầng lớp đó trong một thời gian vẫn còn giữ cho kẻ hậu duệ đó sống ở vị trí cao hơn mức tài sản của nó.

Đó cũng là điều ngăn cản con người thời dân chủ không lao vào những tham vọng lớn, coi như cái thời gian dự kiến sẽ phải trôi đi trước khi họ đủ sức bắt tay vào cuộc. Pascal từng nói rằng “một đại thuận lợi cho con người, ấy là cái khả năng ngay từ khi mười tám đôi mươi nó được đặt vào hoàn cảnh phải sống thử như một con người ở tuổi năm mươi; đó là ba chục năm “thăng quả đậm” chẳng mấy nhọc nhằn”. Thông thường thì với những tham vọng của con người sống trong một nền dân chủ, họ thiếu mất cái ba chục

năm đó. Bình đẳng đem lại cho mỗi người cái khả năng đạt tới mọi điều, lại ngăn cản con người trưởng thành nhanh.

Trong một xã hội dân chủ, cũng như trong mọi xã hội khác, chỉ có một số lượng nhất định tài sản lớn cho con người tạo dựng và khi các nghề nghiệp hưởng tới những tài sản đó được mở rộng cửa đón mọi công dân, không phân biệt gì hết, thì tốc độ tiến bộ của tất cả mọi người đều phải chậm lại. Do chỗ các ứng viên đều trứng gà trứng vịt như nhau, và đó là khó khăn khi phải chọn lựa giữa họ với nhau mà không được vi phạm nguyên tắc bình đẳng bình quyền, cái bộ luật tối thượng của các xã hội dân chủ, thì tư tưởng đầu tiên xuất hiện trong đầu óc con người là làm sao cho mọi công dân cùng đi đều bước và đem tất cả bọn họ ra thử thách.

Vậy là khi con người càng trở nên giống nhau nhiều hơn, và chừng nào nguyên tắc bình đẳng bình quyền thâm nhập êm ả hơn nữa và sâu xa hơn nữa vào các thiết chế và tập tục, khi đó các quy tắc thăng tiến trở nên cứng nhắc hơn, sự thăng tiến chậm hơn; khi đó, khó khăn trong chuyện thành đạt gia tăng theo tỉ lệ với tầm vóc to lớn của tham vọng.

Do hăn thù với các đặc quyền và do lúng túng trong lựa chọn, người ta đi tới chỗ bó buộc mọi người, bất kể tầm vóc họ tới đâu, phải đi qua cùng một lỗ rây, và bắt buộc tất cả mọi người thực hành cả loạt vô số “bài tập” khởi động, và trải qua ngàn ấy thứ bó buộc thì tuổi trẻ của họ mất đi và trí tưởng tượng của họ tắt ngấm. Đến độ là họ tuyệt vọng không cho là mình còn có khi nào đủ khả năng hưởng thụ đầy đủ những thứ tốt đẹp đang nhìn thấy trước mắt kia, và khi cuối cùng họ có thể làm được những điều lớn lao lạ lùng, khi ấy họ đã mất hết hứng thú rồi.

Tại Trung Hoa là nơi quyền bình đẳng rất lớn và rất xưa, một con người chỉ có thể chuyển từ một chức công vụ này qua chức khác sau khi trải qua một kì thi. Thử thách này bắt gặp trên mỗi bước đi nghề nghiệp, và họ sớm có thói quen suy nghĩ như thế, đến độ là tôi nhớ mình có đọc một cuốn tiểu thuyết Trung Hoa, trong truyện có nhân vật chính sau khi đã trải qua đủ mọi thăng trầm còn phải trải qua một cuộc thi cuối cùng để đoạt được trái tim

người yêu. Những tham vọng lớn đều cảm thấy ngột ngạt khó thở trong một bầu không khí như thế.

Những gì tôi nói về chính trị được trải rộng sang mọi lĩnh vực. Quyền bình đẳng tạo ra ở khắp nơi những tác động như nhau. Ở chỗ nào luật pháp chưa nhận trách nhiệm điều hành và làm chậm bước chuyển động của con người, ở đó chỉ cần có sự ganh đua là đủ.

Trong một xã hội dân chủ đã thật ổn định, những sự thăng tiến nhanh và leo cao trở nên hiếm hoi. Đó chỉ là những ngoại lệ của quy tắc chung. Chính vì chúng có tính chất đặc biệt, nên con người quên mất là số lượng chúng rất ít.

Cuối cùng những con người sống trong nền dân chủ cũng nhận thấy toàn bộ trạng thái đó, họ thấy nhà lập pháp mở ra trước mắt họ một cánh đồng vô giới hạn mà con người có thể đi vài bước vào đó, nhưng chẳng anh nào dám tự vỗ ngực là có thể chạy nhanh. Nằm ngáng giữa họ và những ước vọng đuổi theo cái mục tiêu cuối cùng to lớn mênh mông là vô vàn thanh chắn trung gian nho nhỏ mà họ chỉ có thể chầm chậm nhảy qua. Cảnh đó sớm làm mệt mỏi tham vọng của họ và làm họ chán nản. Thế là họ khước từ theo đuổi những hi vọng xa vời đáng ngờ kia để đi tìm ở quanh quất bên mình những hưởng thụ bớt cao cả hơn và dễ dãi hơn. Luật pháp không chặn tầm nhìn xa của họ, mà họ tự thu hẹp tầm nhìn xa đó thôi.

Tôi có nói rằng những tham vọng to tát trở nên hiếm hoi trong những thời kì dân chủ so với thời quý tộc trị. Nay tôi nói thêm rằng, mặc dù có những trở ngại tự nhiên, các tham vọng vẫn cứ nảy sinh, chúng chỉ có diện mạo khác đi mà thôi.

Trong những nền quý tộc trị, con đường thực thi tham vọng thường là rộng mở; nhưng các cột giới hạn thì lại cố định. Trong các nền dân chủ, tham vọng thường tác động trong một phạm vi hẹp; nhưng một khi thoát ra khỏi miền đó, có thể nói là chẳng có gì giữ chân nó lại nữa. Do chỗ con người trong các nền dân chủ đều yếu kém, cô lập và chuyển động; và do chỗ những con người của thế hệ trước ít có quyền uy với họ và luật pháp thì lại không tồn tại lâu dài, nên sự cưỡng lại cái mới cũng yếu ớt và toàn bộ xã hội

ở đó dường như chẳng bao giờ thật cứng cỏi và cũng chẳng vững chãi. Đến độ là, một khi có những kẻ có tham vọng mà lại chiếm được quyền lực, thì những kẻ đó ngỡ rằng họ có thể dám làm mọi điều; và khi bọn người có tham vọng này tuột tay mất quyền lực, thì họ liền nghĩ ngay đến việc làm đảo lộn Nhà nước để lấy lại quyền lực đó.

Điều này đem lại cho những đại tham vọng chính trị một tính chất bạo lực và cách mạng, là điều hiếm khi thấy diễn ra và diễn ra theo cùng cấp độ ở các nền quý tộc trị.

Vô vàn tham vọng nhỏ hẹp tình hợp lí, trong đó thỉnh thoảng lại nổi lên vài ba đại ước vọng không được kiềm chế, đó là hình ảnh bình thường trong các quốc gia dân chủ. Ta chẳng thể bắt gặp ở đó cái thứ tham vọng có tính chất cân bằng, ôn hoà và to tát.

Ở một đoạn khác tôi đã nói về quyền bình đẳng, bằng một sức mạnh kín đáo nào đó, đã khiến cho trái tim con người bị ngự trị bởi đam mê hưởng thụ vật chất và tình yêu tuyệt đối với thời hiện tại. Những bản năng khác nhau đó được hoà trộn với tình yêu tham vọng, và có thể nói đã bôi màu bản năng cho tham vọng.

Tôi nghĩ rằng, so với những con người khác, những con người có tham vọng trong các quốc gia dân chủ ít quan tâm đến lợi ích và những phán xét của tương lai: họ chỉ quan tâm đến thời hiện tại thôi và chỉ bị cuốn hút vào thời hiện tại mà thôi. Họ hoàn thành nhanh chóng rất nhiều công trình, thay vì xây dựng vài ba công trình thật dài lâu. Họ yêu thành công hơn là yêu vinh quang. Điều họ đòi hỏi hơn cả ở con người, ấy là sự phục tùng. Cái họ thích hơn hết, đó là phạm vi quyền uy. Tập tục của họ hầu như vẫn ở bậc thấp hơn là điều kiện của họ; điều đó khiến cho họ thường đem du nhập những thị hiếu rất thô thiển vào trong một tài sản lạ đời, và dường như họ chỉ muốn ngoi lên quyền lực tối thượng chỉ để có thể dễ dàng đem lại cho mình những thú vui nho nhỏ và thô lậu.

Tôi tin rằng bây giờ đây thật cần thiết phải làm thanh sạch, phải điều hoà và làm cân bằng tình cảm đối với tham vọng, nhưng sẽ là điều nguy hiểm nếu ta làm nghèo đi và chèn ép cái tình cảm đối với tham vọng đó một cách

quá đáng. Ta cần tìm cách đặt sẵn cho nó những cột giới hạn cực đại mà không bao giờ cho phép nó vượt qua; nhưng ta cần tránh làm phiền hà quá đáng đà nhảy của nó ở bên trong phạm vi giới hạn.

Tôi thú nhận là, đối với các xã hội dân chủ, mình thật ít nghi ngờ tính táo tợn và tính thô thiển của các ước vọng; nhưng điều mình cảm thấy đáng e sợ hơn cả, ấy là giữa những lo toan nho nhỏ không bao giờ hết của cuộc sống riêng tư, rất có thể tham vọng mất đà lao tới và mất đi tính chất cao cả của nó, và những đam mê mang tính người cũng đồng thời bị lãng đi và bị hạ thấp đi, đến nỗi ngày lại ngày xã hội trở nên êm ả hơn và kém cao sang đi.

Vì vậy tôi cho rằng, hẳn sẽ là sai lầm nếu những ai đứng đầu các xã hội mới lại có ý định ru ngủ công dân của mình trong một niềm hạnh phúc quá đơn điệu và quá thanh bình, và sẽ là điều tốt đẹp nếu những người lãnh đạo đó đôi khi đem lại cho công dân của mình những công việc khó khăn và nguy hiểm, đặt nâng cao tham vọng của họ và mở ra cho họ một “sân chơi”.

Những nhà đạo đức học không ngừng kêu ca chuyện cái xấu được thời đại ta ưu ái hơn cả là lòng tự hào.

Trong phạm vi nào đó, nghĩ vậy là đúng: thực ra thì chẳng có con người nào không tin là mình cao hơn anh hàng xóm mà lại bằng lòng phục tùng cấp trên. Nhưng nghĩ như thế cũng lại rất sai xét trên khía cạnh khác. Bởi vì cũng cái con người đó, con người không chịu đựng nổi cả sự lệ thuộc lẫn sự bình đẳng bình quyền, thì cũng tự khinh bỉ mình, đến mức là anh ta cho rằng mình sinh ra ở đời là để chỉ còn lao vào nếm nấp những thú vui thô kệch mà thôi.

Xin đừng vội nghĩ là chúng ta cần phải khuyến nghị cho người đương thời cách sống nhún nhường, tôi những mong chúng ta tìm được cách tạo ra cho họ một tư tưởng khoáng đạt hơn nữa về bản thân họ và về nhân loại. Tính nhún nhường chẳng có lợi lộc gì cho họ hết. Theo tôi nghĩ, cái mà họ thiếu hơn cả, đó là lòng tự hào. Tôi tình nguyện chấp nhận vô số tật xấu con con để có cái tật xấu to kia, đó là lòng tự hào.

CHƯƠNG XX

VỀ NGÀNH KINH DOANH VỊ TRÍ VIỆC LÀM Ở MỘT SỐ QUỐC GIA DÂN CHỦ

Ở Hoa Kỳ, khi một công dân có đầu óc sáng láng một chút và có đôi chút nguồn lực, anh ta tìm ngay cách làm giàu trong ngành thương mại và sản xuất công nghiệp, hoặc là anh ta mua một khoảng đất rừng và làm người đi tiên phong khai hoang. Tất cả những gì anh ta đòi hỏi ở Nhà nước đó là đừng có lần mò đến quấy rầy khi anh đang phải lao động và bảo đảm cho ngày thu hái.

Tại phần lớn các quốc gia châu Âu, khi một ai đó bắt đầu cảm nhận được sức mạnh của mình và muốn mở rộng phạm vi ước vọng của mình ra, ý tưởng đầu tiên đến với anh, ấy là tìm một chân viên chức công vụ. Hai tác động khác nhau đó, lại có cùng một nguyên nhân, đáng để chúng ta dừng lại một chút để xem xét.

Khi không có nhiều ghế viên chức công vụ, đồng lương lại ít ỏi, bấp bênh, và mặt khác, khi công việc trong ngành sản xuất kinh doanh lại nhiều và sinh lợi, thì tất cả những ước vọng mới mẻ và cồn cào do sự bình đẳng tạo ra đều sẽ nhất tề hướng về phía sản xuất kinh doanh.

Thế nhưng, cùng lúc mà các vị trí xã hội được cào bằng với nhau, song trí tuệ lại không hoàn thiện hoặc con người tính khí lại nhút nhát, hoặc công việc thương mại và sản xuất công nghiệp đang vươn lên bị cản trở và chỉ hứa hẹn những phương tiện làm giàu khó khăn và chậm chạp, khi đó các công dân, do tuyệt vọng vì không thể tự mình nâng cao thân phận lên được, liền ào ào chạy về với người đứng đầu Nhà nước và đòi giúp đỡ. Đối với họ, việc dựa dẫm vào công quỹ để được sống thoải mái hơn như vậy, nếu không

là con đường duy nhất thì cũng là con đường thênh thang hơn cả, rộng mở cho tất cả mọi người để thoát ra khỏi điều kiện sống chẳng còn thoả mãn nổi họ: trong mọi ngành “công nghiệp” thì cái ngành đi kiếm vị trí việc làm công vụ trở thành con đường được nhiều người theo hơn cả.

Tình hình cũng như vậy nhất là ở trong các nền quân chủ chuyên chế tập trung lớn, nơi có số lượng vô hạn những vị trí công việc được trả lương và cuộc sống của người công chức tương đối có bảo đảm, khiến cho chẳng còn ai không tin là mình không kiếm nổi ở đó một chân công vụ để mà thanh thản hưởng thụ trong hệ thống ấy như an hưởng di sản cha ông để lại vậy.

Tôi không định nói đâu nhé, rằng cái ước vọng phổ biến và quá khổ đi kiếm những chân viên chức công vụ là một đại họa xã hội; tôi không nói đâu nhé, rằng nó thủ tiêu đầu óc độc lập ở từng công dân và làm lan toả trong toàn bộ cơ thể dân tộc một mùi vị đê tiện và nô lệ; tôi không nói đâu nhé, rằng nó bóp nghẹt mọi đức hạnh quật cường của dân tộc; tôi cũng chẳng muốn nói đâu đấy, rằng một nền “công nghiệp” kiểu đó chỉ tạo ra một thứ hoạt động phi sản xuất và chỉ làm cho đất nước nhộn nhịp nhốn nháo song lại chẳng được tích sự gì: song tất cả những điều đó lại thật dễ hiểu.

Nhưng tôi muốn nói điều này, rằng cái chính quyền nào tạo thuận lợi cho một khuynh hướng như thế thì cũng tạo nguy cơ cho sự yên lành của mình và đem chính sự sống của chính quyền ấy đặt trước một đại nguy cơ.

Tôi biết rằng, trong một thời kì như chúng ta đang sống đây, khi ta chứng kiến sự dần dần tắt ngấm tình yêu và lòng kính trọng quyền lực như vẫn có vào thời trước, hình như những nhà cầm quyền cần phải vì lợi ích của mỗi con người mà trói chặt họ vào với mình, và hình như cũng nên dùng chính những đam mê của con người để duy trì họ trong cảnh trật tự và bắt họ giữ im lặng. Nhưng điều đó chẳng thể diễn ra lâu dài cho được, và cái gì trong thời hạn ngắn được coi như một nguyên nhân tạo ra sức mạnh thì chắc chắn về lâu về dài sẽ lại là nguyên nhân to lớn tạo ra lộn xộn và yếu kém.

Tại các quốc gia dân chủ cũng như tại tất cả các quốc gia khác, cuối cùng thì số lượng các vị trí công vụ cũng phải tới hạn. Nhưng cũng tại chính các nước đó, Số lượng những con người có tham vọng thì lại tăng lên không có

giới hạn nào hết. Bằng một sự vận động dần dần và không gì cưỡng lại nổi, số người có tham vọng cứ tăng lên cùng với điều kiện được bình đẳng dần lên. Bao giờ hết người thì mới có giới hạn.

Vậy là một khi tham vọng của con người chỉ có duy nhất một con đường đi vào ngạch hành chính, cuối cùng thì chính quyền tất yếu sẽ gặp một sự chống đối thường xuyên. Bởi vì nhiệm vụ chính quyền là dùng phương tiện có hạn của mình để thoả mãn những ước vọng gia tăng vô hạn độ. Ta cần hiểu cho thấu đáo điều này, rằng trong tất cả những con người trên đời này, những kẻ khó điều khiển nhất và khó làm vừa lòng nhất là những con người đi xin xỏ. Những nhà lãnh đạo có cố công cố sức đến bao nhiêu chăng nữa thì cũng chẳng bao giờ làm thoả mãn được đám người này, và e rồi thế nào những người này cũng làm lật nhào hiến pháp của đất nước và làm thay đổi bộ mặt Nhà nước, mà nguyên nhân duy nhất là cái nhu cầu duy nhất đi tìm những chiếc ghế công vụ còn bỏ trống.

Những bậc quân vương thời nay, những người cố công vơ về phía mình tất cả những ước vọng mới do quyền bình đẳng tạo ra và làm vừa lòng chúng, nếu tôi không nhầm, các vị này cuối cùng sẽ phải hối hận vì đã lao đầu vào một công trình như vậy. Một ngày kia, họ sẽ phát hiện ra rằng họ đã liều lĩnh biến chính quyền của mình thành kẻ “tôi tớ” đến mức ấy, mà lẽ ra họ có thể hành động lương thiện hơn bằng cách dạy cho từng thần dân của mình cái nghệ thuật tự thoả mãn mọi nhu cầu riêng.

CHƯƠNG XXI

VÌ SAO CÀNG NGÀY CÀNG HIẾM NHỮNG CUỘC ĐẠI CÁCH MẠNG

Một dân tộc sống trong nhiều thế kỉ dưới chế độ cai trị của các đẳng cấp và giai cấp chỉ có thể đi tới một trạng thái xã hội dân chủ thông qua một chuỗi dài những biến đổi ít nhiều đau đớn, nhờ những nỗ lực tàn bạo và sau vô số những thăng trầm, trải qua đó, các tài sản, các quan niệm và quyền lực bị đổi chỗ nhanh chóng.

Thế rồi, ngay cả sau khi cuộc cách mạng đó đã “hoàn thành” ta vẫn còn thấy vương vất trong một thời gian dài những thói quen cách mạng tạo ra bởi những biến đổi đó và tiếp theo chúng còn là những lung lay sâu xa nữa.

Do chỗ tất cả những điều này diễn ra trong khi các điều kiện đang được cào bằng, người ta căn cứ vào đó mà kết luận rằng có một mối quan hệ bị che khuất và một mối dây liên quan bí mật giữa bản thân sự bình đẳng và các cuộc cách mạng, đến độ nghĩ rằng không thể tồn tại cái bình đẳng này mà lại không đẻ ra những cái cách mạng kia.

Về điểm này, việc suy luận có vẻ phù hợp với kinh nghiệm.

Tại một quốc gia nơi các vị trí của con người đã gần như ngang hàng với nhau, không có mối liên hệ rõ rệt nào gắn kết con người với nhau và giữ chặt được họ ở lại nguyên vị trí. Không một ai trong họ có cái quyền đem hưởng suốt đời, cũng chẳng ai có cái quyền được ra lệnh, và cũng chẳng ai có thân phận phải phục tùng hết. Nhưng mỗi con người, do chỗ thấy mình có trong tay những hiểu biết cùng những nguồn lực nào đó, có thể chọn lựa con đường mình đi và tách riêng khỏi đồng loại để tiến bước một mình.

Chính những nguyên nhân đã làm cho các công dân người nọ độc lập với người kia lại hàng ngày đẩy họ tới những ước vọng mới và đầy âu lo, và không ngừng “thúc dít” họ theo hướng đó.

Vậy nên thật là điều tự nhiên khi tin chắc rằng trong một xã hội dân chủ, các tư tưởng, mọi sự vật và con người phải vĩnh viễn đổi thay cả hình thù lẫn vị trí, và nghĩ rằng những thời đại dân chủ sẽ là thời của những đổi thay nhanh chóng và bất tận.

Thực ra thì có đúng như vậy không? Có phải chẳng sự bình đẳng luôn luôn và không ngừng đẩy con người tới các cuộc cách mạng? Liệu có hay không một thứ bản chất gây rối loạn ngăn cản không cho xã hội được bình ổn và cho phép các công dân không ngừng đổi mới luật pháp, học thuyết và tập tục của mình? Tôi chẳng tin là có chuyện như vậy. Chuyện này thật quan trọng, nên xin bạn đọc hãy vui lòng theo dõi những gì tôi sắp trình bày.

Hầu hết những cuộc cách mạng từng làm thay đổi diện mạo các dân tộc đều đã được tiến hành nhằm thừa nhận chính thức sự bất bình đẳng hoặc nhằm thủ tiêu sự bất bình đẳng. Hãy gạt sang một bên những nguyên nhân thứ yếu đã tạo nên những rung chuyển to lớn nơi con người, và hầu như bao giờ chúng ta cũng sẽ đi tới sự bất bình đẳng. Chính người nghèo là những kẻ muốn chiếm đoạt tài sản của người giàu, hoặc chính những người giàu là những kẻ tìm cách trói chân trói tay những người nghèo. Giả sử như ta có thể tạo dựng nên một trạng thái xã hội nơi đó mỗi con người có cái gì đó để mà giữ chặt lấy cho mình và có ít thứ có khả năng bị mất, thì như vậy là ta đã làm được vô vàn điều to tát cho sự thanh bình của cuộc đời này.

Tôi không phải là không biết rằng tại một quốc gia dân chủ to lớn, ta vẫn luôn luôn bắt gặp những công dân rất nghèo và những công dân rất giàu; thế nhưng những người nghèo, thay vì chiếm đại đa số dân ở đó như vẫn thường xảy ra tại các quốc gia quý tộc trị, thì đã chỉ còn lại rất ít, và luật pháp không trói buộc họ lại với nhau bằng những sợi dây liên hệ của sự khốn cùng truyền đời và không sao chữa chạy nổi.

Về phía mình những người giàu cũng thừa thớt và bất lực, họ chẳng hề có những đặc quyền làm cho mọi người nhìn vào mà phát thèm; ngay sự giàu

sang của họ, vốn dĩ không gắn chặt với đất đai và được đại diện bởi đất đai, nên tay ta không nắm bắt được và hầu như mắt ta không nhìn thấy được. Đã không còn có những người nghèo nữa, thì cũng chẳng có người giàu. Những người giàu này hàng ngày bước ra khỏi đội ngũ quần chúng đông đảo và rồi lại không ngừng quay về lại chốn cũ. Nghĩa là họ không còn đứng riêng ra thành một giai cấp mà ta có thể dễ dàng xác định và “trấn lột” họ. Và do chỗ có vô vàn những mối dây liên hệ với đồng bào của mình, nhân dân chẳng thể nào đánh họ mà lại không đụng chạm vào chính mình. Giữa hai cực của các xã hội dân chủ ấy, là vô vàn con người hầu như giống nhau, những con người hoàn toàn chẳng giàu cũng chẳng nghèo, những kẻ có khá đủ tài sản để ước mong xã hội được trật tự, và cũng chẳng thiếu thốn nhiều để lúc nào cũng phải thêm khát.

Chính cái đám đông người không giàu không nghèo đó là kẻ thù tự nhiên của những phong trào bạo liệt; sự bất động của họ duy trì mọi cái gì nằm bên trên và bên dưới họ ở vào trạng thái nghỉ, và bảo đảm cho toàn bộ xã hội được thoải mái.

Không phải vì những con người thuộc “đám đông” ấy đã thoả mãn vì tài sản họ đang có, cũng chẳng phải vì họ tự nhiên thấy ghê sợ một cuộc cách mạng mà chắc hẳn họ sẽ cùng chia sẻ sâu xé những cái xác mà chẳng thấy ghê tay; ngược lại, với một lòng nhiệt thành chẳng ai bì kịp, họ mong muốn làm giàu; nhưng chỗ lúng túng của họ là ở câu hỏi tự đặt ra, làm giàu cách nào. Cũng cái trạng thái xã hội không ngừng gợi ra cho họ biết bao ước vọng thì nó lại bó giò những ước vọng đó vào trong những giới hạn tất yếu. Trạng thái xã hội đó đem lại cho con người nhiều tự do để đổi thay và đem lại ít lợi ích với việc thay đổi.

Những con người sống trong các nền dân chủ không những họ chỉ tự nhiên không thích các cuộc cách mạng, mà họ còn sợ chúng xảy ra nữa.

Không có cuộc cách mạng nào lại không ít nhiều đe dọa cái tài sản con người đã tích góp được. Phần lớn những ai sống trong các nước dân chủ đều là những chủ sở hữu; họ không chỉ có tài sản riêng; họ còn sống trong tình cảnh con người gắn bó chặt vào cái tài sản nào cao giá hơn cả.

Nếu ta chăm chú xem xét từng giai cấp trong xã hội, thật dễ dàng nhận thấy là, chẳng có ở đâu những đam mê do tài sản tư hữu đẻ ra lại mãnh liệt và kiên trì bằng ở những tầng lớp trung lưu.

Thường khi những người nghèo chẳng mấy chú ý tới chuyện họ sở hữu những gì, tại họ khốn khổ vì những cái họ thiếu hơn là họ sung sướng vì được hưởng thụ những cái họ có. Những người giàu lại có nhiều đam mê để thoả mãn ngoài những tài sản của họ, vả lại, có gia sản lớn và cứ đem dùng nó mãi, cuối cùng cũng thành ra như thể vô cảm với những điều dịu ngọt do tài sản đem tới.

Nhưng những con người sống trong cảnh thoải mái dư dả, những người sống cách khá xa với sự giàu sụ cũng như cảnh khốn cùng, thì lại coi gia sản của họ có giá cao ghê gớm. Do chỗ họ vẫn còn khá gần với cái nghèo, họ nhìn thấy rõ cái nghèo ghê gớm ra sao, và họ thấy sợ. Giữa cái nghèo và họ, chẳng có gì hết ngoài một chút di sản con con để họ vừa đặt hi vọng vào và lại vừa sợ hãi mất mát. Từng giây từng phút họ đều quan tâm đến tài sản vì luôn luôn có những mối âu lo do sự sở hữu tài sản gây nên, và càng cố công ngày ngày làm gia tăng tài sản thì họ lại càng gắn bó với nó. Chỉ nghĩ đến việc phải từ bỏ một mẫu thôi là đã thấy khó chịu rồi, còn mất toàn bộ tài sản thì đó là đại hoạ. Thế mà, chính cái số lượng những nhà tiểu tư sản đó, chính những con người nhiệt thành và âu lo đó lại đã khiến cho sự bình đẳng không ngừng gia tăng.

Vậy là, trong các xã hội dân chủ, đa số công dân không nhìn thấy rõ cái gì họ sẽ thu hoạch được qua một cuộc cách mạng, nhưng lúc nào thì họ cảm nhận được những gì họ có thể bị mất trong cuộc cách mạng đó.

Tại một đoạn khác của bộ sách này, tôi có nói về việc tại sao sự bình đẳng lại tự nhiên thúc đẩy được mọi người đi vào các ngành sản xuất công nghiệp và thương mại, và vì sao bình đẳng lại làm gia tăng và đa dạng hoá sở hữu đất đai; cuối cùng tôi đã chỉ ra vì sao sự bình đẳng lại gợi cảm hứng cho mỗi con người có ước vọng nhiệt thành và bền bỉ tăng cường cuộc sống hạnh phúc của mình. Chẳng có gì trái ngược với những đam mê cách mạng hơn là tất cả những điều như thế.

Chung cục của một cuộc cách mạng vẫn có thể phục vụ cho sản xuất công nghiệp và thương mại; thế nhưng tác động đầu tiên của nó hầu như bao giờ cũng là làm phá sản các nhà sản xuất công nghiệp và các thương nhân, bởi vì cuộc cách mạng đó không sao tránh khỏi việc làm đầu tiên là thay đổi trạng thái xã hội chung của việc tiêu thụ sản phẩm và tạm thời đảo ngược tương quan đang tồn tại giữa nền sản xuất và nhu cầu của con người.

Các tập tục thương mại có lẽ là những thứ đối kháng hơn cả với các tập tục cách mạng. Thương mại là kẻ thù tự nhiên của mọi đam mê bạo liệt. Thương mại cần đến những sự khoan hoà, nó thích được thực hiện những nhượng bộ, nó cẩn thận lẫn tránh sự cáu giận. Thương mại là kiên nhẫn, mềm mỏng, gợi ý khôn khéo, và nó chỉ dùng các biện pháp cực đoan khi hoàn toàn bị bắt buộc phải cực đoan không sao tránh được. Thương mại làm cho con người độc lập với nhau; nó đem lại cho con người một cách nghĩ khác về giá trị cá nhân; nó đẩy con người đến chỗ muốn tự tay mình làm mọi công chuyện của riêng mình và dạy họ thành công khi hành động như vậy. Như vậy, thương mại cho con người sự tự do nhưng lại làm cho con người tránh xa khỏi các cuộc cách mạng.

Khi xảy ra một cuộc cách mạng, những người sở hữu động sản có nhiều nỗi sợ hơn những loại chủ sở hữu khác. Bởi vì, một mặt, tài sản của họ thường dễ bị chiếm giữ hơn, và mặt khác, tài sản đó bất cứ lúc nào đều có thể bị thủ tiêu hoàn toàn. Sự mất mát đó là điều các chủ sở hữu ruộng đất dè sợ hơn, bởi vì, khi bị mất thu nhập do đất đai tạo ra, thì trải qua tất cả các thăng trầm, ít nhất họ vẫn còn có hi vọng giữ lại được chính cái đất đai. Vì thế mà ta thấy những người chủ động sản sợ hãi bóng dáng những phong trào cách mạng hơn các ông chủ bất động sản.

Như vậy là con người ta càng kém sẵn sàng làm cách mạng khi động sản của họ càng gia tăng và đa dạng hoá, và khi số lượng những người sở hữu chúng càng ngày càng nhiều lên.

Vả chăng, bất kể nghề nghiệp của con người và bất kể họ hưởng thụ những loại tài sản gì, thì vẫn có một nét chung cho tất cả.

Không một ai hoàn toàn thoả mãn với gia sản mình đang có trong tay và mỗi ngày con người đều cố gắng trăm phương nghìn cách để làm gia tăng tài sản đó lên. Ta hãy thử xem xét mỗi con người đó tại một thời điểm nào đó của đời họ, và ta sẽ thấy họ đang chăm chú lo toan đến những kế hoạch mới mà mục tiêu là làm gia tăng sự thoải mái cho đời mình. Khi đó, xin bạn hãy chớ nói với họ về lợi ích và các quyền của nhân loại. Cái cơ ngơi riêng kia trong lúc này thu hút toàn bộ ý nghĩ của họ và khiến cho họ mong muốn tạm gác các biến động chính trị vào một thời điểm khác.

Điều đó không chỉ ngăn cản họ tiến hành các cuộc cách mạng, mà còn làm họ quay lưng lại với ý muốn có cách mạng. Những đam mê chính trị bạo liệt ít có quyền lực đối với những con người gắn bó toàn bộ tâm hồn vào cuộc đeo đuổi hạnh phúc như vậy. Lòng nhiệt thành của họ đối với các chuyện con con làm cho con người họ dụi đi trước những chuyện to tát.

Đúng là trong các xã hội dân chủ, khi này khi khác vẫn xuất hiện những công dân ưa mạo hiểm và có tham vọng mà nếu họ cứ đi theo con đường mòn chung với mọi người thì chẳng làm cách gì thoả mãn được những ước vọng bao la nơi họ. Những con người này thích có cách mạng và họ kéo cách mạng đến; nhưng họ làm như vậy một cách vô vọng nếu không có những sự biến đặc biệt tới trợ giúp cho.

Con người ta chẳng thể nào đấu tranh thắng lợi chống lại tinh thần của thời đại và của đất nước mình. Và một con người, dù mạnh mẽ đến đâu, cũng khó mà được người đương thời chia sẻ các tình cảm và tư tưởng, những thứ bị toàn bộ ước vọng và tình cảm của họ chối từ. Vậy cho nên ta chớ có tin rằng một khi quyền bình đẳng đã thành một sự kiện lâu đời và vững chãi, khi nó đã có dấu ấn vào tập tục con người, thì con người sẽ dễ dàng để cho mình bị lôi cuốn đi và đắm bồng vào những ngẫu nhiên theo đuổi một ông lãnh đạo bất cẩn hoặc một nhà canh tân táo bạo nào đó.

Đừng có mà trông đợi những con người ấy công khai cưỡng lại bằng những biện pháp khôn ngoan, hoặc ngay cả cưỡng lại với một ý đồ có tính toán sẵn. Họ không cưỡng lại một cách mãnh liệt đâu, đôi khi thậm chí họ còn vỗ tay hoan hô ông canh tân “cách mạng” nữa, nhưng họ không theo

ông đầu. Họ kín đáo đem sức ò ra để chơi lại tính điên của ông. Họ đem lợi ích bảo thủ ra chơi lại các bản năng cách mạng, đem các thị hiếu của kẻ ở ẩn ra chơi lại các đam mê phiêu lưu. Họ đem cái thiên lương ra chơi lại những cách biệt quá xa của thiên tài. Họ đem chất thơ cao nhã ra chơi lại chất văn xuôi thô thiển của ông. Ông cố công cố sức nâng họ lên được một hồi, rồi họ lại tuột khỏi tay ông, và như thế bị chính sức nặng của mình lôi đi, họ lại rơi xuống đất chỗ vừa mới được nâng lên. Ông canh tân “cách mạng”, kiệt lực vì cứ muốn hà hơi nhiệt thành vào cái đám đông dừng đứng và không tập trung chú ý kia, và cuối cùng ông thấy mình bất lực, không phải là thấy mình bị thất bại, mà vì thấy mình đơn độc chẳng có ai theo.

Tôi chẳng hề có ý định nói rằng, một cách tự nhiên, những con người sống trong các xã hội dân chủ đều bất động; ngược lại, tôi cho rằng trong một xã hội như thế, có một sự chuyển vận vĩnh cửu, và ở đó không một ai biết đến sự nghỉ ngơi; nhưng tôi tin rằng con người ở đó hoạt động bên trong những giới hạn nhất định họ chẳng khi nào vượt qua. Ngày lại ngày, họ làm biến đổi, họ đổi thay, họ đổi mới những cái thứ yếu; và họ vô cùng cẩn thận không đụng chạm đến những cái chính yếu. Họ thích thay đổi, nhưng họ e ngại những cuộc cách mạng.

Mặc dù người Mỹ không ngừng thay đổi hoặc xóa bỏ luật pháp của mình, song khó mà thấy họ lộ ra những đam mê cách mạng. Ta dễ dàng nhận thấy điều đó qua việc người Mỹ nhanh chóng tự mình hãm lại hoặc tự làm dịu mình đi khi thấy chuyện náo loạn công cộng bắt đầu mang tính chất đe dọa và khi các đam mê tỏ ra bị kích động mạnh mẽ và người Mỹ e sợ bùng nổ một cuộc cách mạng coi như một đại thảm họa, và trong thâm tâm mỗi người họ đều tự quyết định phải hi sinh lớn lao để tránh đại họa đó. Không có quốc gia nào trên thế giới này mà tình cảm về sở hữu lại tỏ ra thật mạnh mẽ và đầy âu lo như là ở Hoa Kỳ, nơi đa số người dân tỏ ra ít có xu hướng đi theo những học thuyết nào đe dọa làm thay đổi theo cách nào đó tính hiến định của tài sản.

Tôi lắm khi vẫn nhận xét rằng những học thuyết nào có bản chất mang tính cách mạng, loại học thuyết chỉ có thể thực hiện nhờ đổi thay tình trạng

tài sản và con người một cách hoàn toàn và đôi khi đột ngột, là loại học thuyết vô cùng kém được ưu ái ở Hoa Kỳ so với ở các nước phong kiến tập quyền lớn bên châu Âu. Nếu ở Mỹ có vài ba người nào đó đem truyền bá các học thuyết đó, thì công chúng ghê tởm khước từ chúng một cách thật là bản năng.

Tôi không ngại gì mà chẳng nói ra rằng những châm ngôn thường được coi là “dân chủ” ở Pháp hẳn là sẽ bị nền dân chủ Hoa Kỳ cấm đem trưng lên. Điều này thật dễ hiểu. Ở Mỹ, con người có tư tưởng và đam mê dân chủ; ở châu Âu, chúng ta vẫn còn có những tư tưởng và những đam mê cách mạng.

Nếu có khi nào nước Mỹ còn thấy nổ ra những cuộc cách mạng lớn, thì đó sẽ là những cuộc cách mạng tiến hành bởi những người da đen sống trên mảnh đất Hoa Kỳ: có nghĩa đó sẽ không phải là những cuộc cách mạng có nguyên nhân từ quyền bình đẳng, mà ngược lại, những cuộc cách mạng nảy sinh từ tình trạng bất bình đẳng của họ.

Khi các điều kiện được cào bằng, mỗi con người thích sống cô lập trong bản thân mình và quên đi mọi con người đồng đảo bên ngoài. Nếu các nhà lập pháp của các quốc gia dân chủ chẳng tìm cách sửa đổi cái khuynh hướng tai họa này đi, mà lại còn tạo thuận lợi cho nó, thì tức là từ trong tư tưởng nền lập pháp nghĩ đến cách làm cho công dân quay lưng lại với các đam mê chính trị và bằng cách đó mà làm cho công dân xa lánh các cuộc cách mạng, khi đó, có thể xảy ra tình trạng là, cuối cùng nền lập pháp lại tạo ra cái điều tồi tệ mà họ định tránh, và sẽ có thể xảy tới một thời kì khi các đam mê hỗn loạn của vài con người, được sự ủng hộ của tính ích kỉ không có trí tuệ và của sự thối nát trong đa số con người, cuối cùng hoá ra lại có thể ép toàn bộ xã hội phải chịu những thăng trầm kì lạ.

Trong các xã hội dân chủ, chỉ có những nhóm thiểu số nhỏ là muốn có cách mạng; song các nhóm thiểu số đôi khi cũng có thể tiến hành các cuộc cách mạng đó.

Tôi không hề nói là các quốc gia dân chủ có thể tránh không để xảy ra cách mạng, tôi chỉ nói rằng trạng thái xã hội của các dân tộc này không dẫn

họ đến các cuộc cách mạng, thậm chí lại cách li họ với cách mạng. Được thả cho sức sống riêng của bản thân mình, các quốc gia dân chủ chẳng dễ dàng lao vào những cuộc đại phiêu lưu; họ chỉ bị tình cờ lôi cuốn vào các cuộc cách mạng mà thôi, đôi khi họ bị sống trong cách mạng nhưng họ không tiến hành cách mạng. Và tôi xin được nói thêm, một khi tạo ra được cái đầu óc sáng láng và đã có được trải nghiệm, thì các dân tộc đó không để cho những cuộc cách mạng đó diễn ra đâu.

Tôi biết rằng, về vấn đề này, bản thân các thiết chế công cộng có rất nhiều thể mạnh; chúng có thể tạo thuận lợi hoặc có thể kiềm chế những bản năng nảy sinh từ trạng thái xã hội. Vì thế mà, tôi xin nhắc lại, tôi không nghĩ rằng nhờ các thiết chế đó mà các dân tộc tránh được các cuộc cách mạng, chỉ vì trong lòng dân tộc đã có các điều kiện bình đẳng; nhưng tôi lại tin rằng, bất kể là đã có được các thiết chế của một dân tộc như thế, các cuộc đại cách mạng ở đó nếu có thì đều luôn luôn kém bạo liệt và chúng cũng hiếm xảy ra chứ không như ta vẫn nghĩ; và tôi dễ dàng nhận thấy một trạng thái chính trị như thế mà lại được kết hợp với quyền bình đẳng, hẳn sẽ làm cho xã hội ổn định hơn như chưa từng khi nào thấy có ở các quốc gia phương Tây.

Những gì tôi vừa trình bày đối với các sự kiện cụ thể cũng có thể áp dụng được từng phần vào lĩnh vực tư tưởng.

Có hai điều làm ta ngạc nhiên ở Hoa Kỳ: tính chất đại lưu động của phần lớn các hành động do con người thực hiện và sự cố định đặc biệt của những nguyên lí nhất định. Con người thì không ngừng cựa quậy phá phách, trong khi tư tưởng của con người lại như thế vẫn đứng im phăng phắc.

Một khi có một quan niệm nào đó được loang đi trên đất Mỹ và bám rễ vào đó, ta sẽ thấy là chẳng có thứ quyền lực nào trên trái đất này đủ sức bẫy được nó đi. Ở Hoa Kỳ, những học thuyết tổng quát về tôn giáo, triết học, đạo đức, và ngay cả về chính trị, đều không thay đổi, hoặc ít ra là nếu chúng có thay đổi thì cũng là sau khi có những công trình kín đáo và thường không ai nhận ra; ngay cả những định kiến thô lậu nhất cũng chỉ bị xoá bỏ một cách chậm chạp không sao hiểu nổi giữa vô vàn những va chạm lặp đi lặp lại giữa các sự vật và giữa mọi con người.

Tôi nghe người ta nói rằng, sự thay đổi liên miên các tình cảm và tư tưởng nằm trong bản chất và thói quen của các nền dân chủ. Điều đó có thể đúng đối với những nước dân chủ nhỏ bé, như ở thời Cổ đại, nơi tất cả người ta họp nhau lại ở nơi công cộng và sau đó thì hành động theo đuổi một diễn giả. Tôi chẳng hề thấy điều gì như vậy trong lòng một quốc gia dân chủ to lớn nằm bên kia bờ Đại dương trước mặt chúng ta. Điều làm tôi ngạc nhiên ở Hoa Kỳ ấy là việc người ta cố công giác ngộ đa số dân chúng để dân chúng từ bỏ một tư tưởng đã có trong đầu và tìm cách tách họ ra khỏi một con người đã được họ “chọn”. Lời lẽ ngôn từ và văn sách chẳng thể nào xong được; chỉ có trải nghiệm là có kết quả; đôi khi thậm chí còn phải làm cho trải nghiệm được lặp đi lặp lại nữa.

Điều đó nhất kiến làm ta ngạc nhiên ngay; xem xét kĩ thì ta sẽ hiểu vì sao.

Tôi không tin như mọi người thường nghĩ, rằng việc đánh bật rẽ các định kiến cũng dễ tiến hành thôi, việc thay đổi các niềm tin, việc thay thế những niềm tin tôn giáo, triết học, chính trị và đạo đức của con người trong một quốc gia dân chủ, khi các giá trị tinh thần đó đã có chỗ đứng vững chãi ở các quốc gia đó, nói cho gọn, (cũng dễ thôi) cái việc tạo ra ở đầu óc con người nơi đó những cuộc cách mạng to tát và thường xảy ra luôn. Không phải vì đầu óc con người ở đó lười biếng; đầu óc họ lúc nào cũng cựa quậy phá phách; nhưng đầu óc đó tiến hành biến đổi đến vô cùng những hệ quả của những nguyên lí cũ đã được thừa nhận, thay vì khám phá ra những nguyên lí mới, hoặc là đi tìm kiếm những nguyên lí tân kì. Con người ở đó nhẹ nhàng xoay chuyển quanh bản thân mình hơn là nhanh chóng và trực tiếp lao về phía trước. Con người ở đó mở rộng dần dần phạm vi của mình bằng những nỗ lực liên tục và vội vàng; nhưng nó không bất ngờ đổi chỗ cho phạm vi hoạt động của mình.

Những con người bình đẳng với nhau về quyền, về trình độ giáo dục, về sản nghiệp, nói cho thật gọn, những con người có điều kiện như nhau tất yếu họ phải có những nhu cầu, những thói quen và thị hiếu ít khác biệt với nhau. Do chỗ họ tri giác sự vật dưới cùng một dạng vẻ, nên tự nhiên là đầu óc của họ ngả về những tư tưởng tương tự nhau, và dù cho có một ai trong bọn họ

có khả năng tách rời khỏi những người cùng thời và tạo ra những niềm tin riêng, cuối cùng dù muốn dù không dù có ý thức hay không, kẻ đó cũng lại quay về chia sẻ chung những quan niệm nhất định với tất cả mọi người.

Càng chăm chú xem xét những tác động của tính bình đẳng bình quyền đối với trí tuệ con người, thì tôi càng hoàn toàn nhận rõ được rằng tình trạng vô chính phủ về trí tuệ mà chúng ta đang chứng kiến và như nhiều người giả định là có thật, không phải là trạng thái tự nhiên của những người dân chủ. Tôi nghĩ rằng tốt hơn cả chúng ta nên coi tình trạng đó như một trạng thái ngẫu nhiên đặc biệt do chỗ các nền dân chủ đó còn non trẻ quá, và tình trạng đó chỉ lộ ra ở giai đoạn quá độ đó khi con người đã bẻ gãy xong các xiềng xích cũ trói buộc họ lại với nhau và, do nguồn gốc và do giáo dục cũng như do tập tục mà giữa họ vẫn còn khác biệt nhau đến vô cùng. Khác biệt đến mức độ là, sau khi duy trì các tư tưởng, các bản năng và thị hiếu khá khác nhau, sẽ chẳng có gì ngăn trở họ tạo ra những thứ tư tưởng, thị hiếu và bản năng đó nữa. Các quan niệm chủ yếu của con người trở nên giống hệt nhau theo cùng mức độ các điều kiện của họ trở nên giống nhau. Tôi cảm thấy đó là sự kiện lớn lao tổng quát và thường trực; các thứ còn lại chỉ mang tính cách ngẫu nhiên và tạm thời.

Tôi tin rằng hiếm khi trong lòng một xã hội dân chủ lại có một con người đột nhiên nghĩ ra được một hệ thống ý tưởng khá xa cách với cái hệ thống đã được người đương thời của anh ta chấp nhận; và nếu có một nhà cách tân như thế xuất hiện, thì tôi hình dung thấy anh ta khó mà được mọi người chú ý lắng nghe, làm cho mọi người tin anh ta thì lại càng khó hơn nữa.

Khi các điều kiện của con người gần như được cào bằng, một người này khó mà để mình bị một người khác lôi kéo thuyết phục. Do chỗ anh nào cũng nhìn được anh kia ở cận cảnh, do chỗ họ đều cùng được học những điều như nhau và sống cuộc đời như nhau, họ không sẵn sàng lấy ra trong bọn họ một anh nào làm thủ lĩnh và nhắm mắt đi theo: con người không còn ai tin vào lời nói của đồng loại và của người bằng vai phải lứa với mình nữa hết.

Đó không phải chỉ vì ở các quốc gia dân chủ cái niềm tin vào trí tuệ của những cá nhân nhất định đã bị suy yếu đi, như tôi đã có chỗ đề cập tới, sớm muộn còn có chuyện là, nói chung người ta không còn tin vào tầm cao trí tuệ của một con người bất kì so với tất cả mọi người.

Một khi con người ngày càng giống nhau, cái tín điều về sự bình đẳng về trí tuệ dần dần len lỏi vào thành niềm tin, và thật khó hơn nữa cho một nhà cách tân, bất kể “nhà” đó có tầm cỡ nào, có được quyền uy đối với tinh thần của cả một dân tộc. Trong những xã hội như thế, những cuộc cách mạng trí tuệ bất chợt sẽ trở nên hiếm hoi; bởi vì, nếu ta nhìn qua lịch sử thế giới, ta thấy ngay rằng đâu có phải nhờ sức mạnh của lí lẽ mà chính là nhờ quyền uy của một tên tuổi mà đã tạo ra được những chuyển đổi nhanh chóng và lớn lao trong cách suy nghĩ của con người.

Và chẳng, xin các bạn cũng hãy để ý rằng, do chỗ con người sống trong các xã hội dân chủ chẳng có một mối dây liên hệ nào gắn bó họ với nhau, nên cần phải thuyết phục được từng người trong bọn họ. Trong khi tại các xã hội quý tộc trị, người ta có khá đủ quyền lực để tác động vào tinh thần của một số người nào đó; và tất cả những người khác sẽ đi theo mấy người này. Nếu (nhà cải cách tôn giáo) Luther sống trong một thời đại bình đẳng bình quyền, và trong đám cử tọa của ông không có những quân vương và hoàng thân quốc thích, hẳn ông đã gặp nhiều khó khăn hơn trong việc làm thay đổi bộ mặt châu Âu.

Chẳng phải là vì bản tính tự nhiên của những con người thời dân chủ là khá tự tin, cho rằng các quan niệm của mình là đúng đắn, và họ rất vững vàng trong các niềm tin. Thường khi họ vẫn có những mối hoài nghi, song trước mắt họ chẳng thấy ai là người có thể giúp họ giải quyết. Vào thời kì đó, có khi xảy ra chuyện con người tự nguyện thay đổi trạng thái tinh thần của mình; nhưng do chỗ chẳng có động lực nào thúc đẩy mạnh mẽ nó và cũng chẳng dẫn dắt định hướng cho nó, nên tinh thần con người chỉ lung lay chao đảo nhưng không chuyển động^[409].

Khi ta được những con người trong xã hội dân chủ tin cậy rồi, thì vẫn còn lại một việc lớn, ấy là làm sao thu hút được sự chú ý của họ. Rất khó khăn là

việc làm cách gì cho những con người trong các xã hội dân chủ lắng nghe ta nói một khi ta chẳng khiến được họ tự lên tiếng. Họ không nghe những điều từ cửa miệng người khác, bởi vì lúc nào họ cũng vô cùng bận bịu vì những chuyện đang làm.

Thật vậy, ta ít khi gặp những con người vô công rồi nghề trong các quốc gia dân chủ. Cuộc sống ở đó diễn ra giữa sự vận động và tiếng ồn, và con người ở đó lúc nào cũng náo hoạt đến độ họ chẳng còn bao nhiêu thời giờ để suy tư. Điều tôi muốn nói ra hơn cả, đó là không những bận rộn, họ còn đam mê với những điều họ đang bận rộn. Họ không ngừng hoạt động, và mỗi hành động ấy lại cuốn hút tâm hồn họ, cái ngọn lửa họ đem đốt cháy trong công việc ngăn cản họ tự bốc cháy vì các tư tưởng.

Tôi nghĩ rằng, thật chẳng dễ dàng gì cái việc kích thích lòng nhiệt tình của những người dân chủ đối với một học thuyết nào đó mà học thuyết này lại không có quan hệ hiển thị, trực tiếp và không có trung gian với công việc cụ thể hàng ngày của họ. Những con người như thế chẳng khi nào chịu từ bỏ dễ dàng những niềm tin họ đã có. Vì chính sự nhiệt thành là cái làm cho tinh thần con người bị hắt ra khỏi những con đường mòn và tạo ra các cuộc đại cách mạng trí tuệ cũng như các cuộc đại cách mạng chính trị.

Vì thế mà những người dân chủ vừa không có thời giờ rảnh và cũng chẳng có thích thú gì với việc tìm kiếm những quan niệm mới mẻ. Ngay cả khi họ hoài nghi những quan niệm đang có trong đầu thì họ vẫn cứ duy trì chúng, bởi vì để thay đổi được chúng thì cần quá nhiều thời giờ và quá nhiều việc phải xét suy; họ duy trì những quan niệm đó không phải vì chúng là những quan niệm chắc đúng, mà đó là những quan niệm đã được xác lập vững chãi.

Cũng còn có những lí do khác nữa, và là những lí do mạnh mẽ hơn nữa, chống đối lại không để dễ dàng xảy ra một sự đổi thay to lớn các học thuyết mà người dân các chế độ dân chủ đang theo. Lí do đó đã được tôi nói ra ngay từ khi mở đầu sách này.

Nếu như các ảnh hưởng cá nhân bị yếu và gần như bằng không trong lòng cái khối người giống nhau, thì cái quyền lực của đám đông quần chúng tác

động tới tinh thần của từng cá nhân lại rất lớn. Tại một đoạn khác tôi đã chỉ rõ những nguyên nhân vì sao như vậy. Giờ đây tôi muốn nói thêm rằng, sẽ là sai lầm nếu tin rằng điều đó chỉ duy nhất lệ thuộc vào hình thức chính quyền, ở đó đa số con người phải bị mất uy lực tinh thần và quyền lực chính trị của họ.

Trong các nền quý tộc trị, con người thường khi lại có tầm vóc vĩ đại và sức mạnh riêng của mình. Khi họ mâu thuẫn với đại đa số những kẻ giống như mình, họ rút lui vào bên trong con người mình, cố thủ ở đó và tự an ủi mình trong đó. Chuyện không còn như vậy nữa với những con người thời dân chủ. Trong môi trường này, sự ưu ái của công chúng dường như cũng cần như không khí mình hít thở, và có thể nói rằng nếu xung đột với đám đông quần chúng thì cũng coi như là chết rồi. Quần chúng chẳng cần đến luật pháp để bắt những ai không suy nghĩ như họ phải cúi đầu. Chỉ cần quần chúng không đồng tình với các anh là đủ chết. Cái cảm giác bị cách li và bất lực khiến những con người kia đau khổ và tuyệt vọng.

Mỗi khi các điều kiện được cào bằng, công luận lại đè nặng vô cùng lên tinh thần từng con người; sự bình đẳng ấy bao phủ quanh con người cá thể kia, dẫn dắt nó và chèn ép nó: điều đó là do bản thân cơ cấu của xã hội chứ không phải là do luật lệ chính trị của xã hội. Chừng nào mà tất cả mọi con người đều ngày càng giống nhau hơn lên, mỗi người lại cảm thấy mình càng lúc càng yếu kém đi trước mọi người. Chẳng còn thấy có điều gì khiến nó được nâng cao lên và phân biệt được với mọi người khác, anh ta thấy tự nghi ngờ mình khi phải chống lại những kẻ khác; anh ta không chỉ hồ nghi sức mạnh của mình, mà còn nghi ngờ cả quyền của mình, và anh ta gần như sẵn sàng thừa nhận mình sai lầm mỗi khi thấy đa số khẳng định như vậy. Những người làm thành cái đa số kia chẳng cần phải ép buộc một cá nhân, nó thuyết phục được cá nhân ấy.

Bất kể cách thức tổ chức quyền lực một xã hội dân chủ ra sao và bất kể cách thức người ta làm cách gì cho quyền lực đó nhụt bớt đi, thì vẫn rất khó mà tin được vào cái gì đã bị quần chúng vứt bỏ và khó mà có thể đem rao giảng ở xã hội đó cái đã bị quần chúng lên án.

Tình hình này tạo thuận lợi ghê gớm cho tính bình ổn của các niềm tin tôn giáo.

Khi một quan niệm nào đó đã đứng vững trong một quốc gia dân chủ và đã ngồi chễm chệ trong đầu óc đại đa số con người, thì sau đó quan niệm ấy tự nó cứ thế mà tồn tại mãi và chẳng nỗ lực chút gì mà vẫn kéo dài mãi, bởi vì chẳng có ai đụng đến nó cả. Những người ban đầu khước từ quan niệm đó vì coi nó là sai lạc thì cuối cùng cũng chấp nhận nó như là quan niệm chung cho tất cả mọi người, và những ai vẫn còn tiếp tục tấn công quan niệm đó từ trong đáy sâu lòng mình thì cũng chẳng để lộ chút gì ra ngoài. Những người này hết sức thận trọng không dại gì lao vào một cuộc chiến nguy hiểm và chẳng có ích lợi gì hết.

Đúng là một khi đa số nhân dân một quốc gia dân chủ thay đổi quan niệm, thì điều đó có thể tùy thích kéo theo những cuộc cách mạng kì lạ và đột ngột trong đời sống trí tuệ của con người; nhưng thật rất khó khăn để làm cho quan niệm của con người thay đổi được, và gần như cũng khó khăn chừng nấy cái việc xác nhận là quan niệm của họ đã thay đổi.

Đôi khi, thời gian, các biến cố hoặc nỗ lực cá nhân và đơn độc của trí tuệ con người cuối cùng cũng làm lung lay hoặc dần dần thủ tiêu được một niềm tin, mặc dù bên ngoài vẫn không thấy có biểu hiện gì cả. Người ta không chống lại niềm tin đó một cách công khai. Người ta không tổ chức hội nghị để khai chiến chống lại niềm tin đó. Các thành viên giáo phái đó lần lượt từng người chuồn nhẹ đi; nhưng ngày nào cũng có người bỏ đi, cho tới khi niềm tin đó chỉ còn một số ít người theo.

Đến trạng thái đó rồi, song nó vẫn còn ngự trị đấy.

Do chỗ các kẻ thù của nó vẫn tiếp tục im tiếng hoặc chỉ lén lút trao đổi tư tưởng với nhau thôi, chính các kẻ thù của niềm tin đó cũng không tin chắc là mình đã thực hiện được một cuộc đại cách mạng, và vì vẫn còn hoài nghi nên họ còn bất động. Họ im lặng quan sát mọi chuyện. Đa số con người không còn cái niềm tin xưa nữa; nhưng họ vẫn tỏ ra như thể là đang còn tin, và thế là chỉ riêng cái bóng ma công luận vô tích sự kia cũng đủ để làm đóng băng mọi nhà cách tân và giữ họ phải lặng im tuân phục.

Chúng ta đang sống một thời đại được chứng kiến những đổi thay nhanh nhất diễn ra trong đầu óc con người. Tuy nhiên, vẫn có thể xảy ra tình trạng là những quan niệm chính yếu của con người vẫn cứ còn bình ổn hơn là trong những thế kỉ trước của lịch sử con người chúng ta; cái thời đại đổi thay thực sự vẫn chưa đến đâu, có lẽ nó mới đang đến gần đấy thôi.

Khi xem xét kĩ càng hơn các nhu cầu và bản năng tự nhiên của những con người sống trong nền dân chủ, tôi tự thuyết phục được mình rằng, nếu như có khi nào quyền bình đẳng được xác lập rộng rãi khắp nơi và thường xuyên mãi mãi trên thế giới này, thì các cuộc đại cách mạng trí tuệ và chính trị sẽ càng ngày càng trở nên hiếm hoi chứ không như ta vẫn nghĩ.

Bởi vì con người của các nền dân chủ hình như bao giờ cũng dễ xúc động, họ bất định, hồi hộp, sẵn sàng thay đổi ý chí và vị trí xã hội, ta cứ ngỡ họ sắp sửa xoá sạch sành sanh mọi luật lệ của họ đi, ngỡ như họ sắp tiếp nhận những niềm tin mới và có những tập tục mới. Ta chẳng hề nghĩ rằng, nếu quyền bình đẳng đưa con người đến những đổi thay, thì nó cũng gọi cho con người những lợi ích và thị hiếu mà phải có được sự bình ổn làm điều kiện thoả mãn được chúng; và cùng lúc, quyền bình đẳng kìm hãm con người, cũng lại thúc đẩy con người và cũng lại níu chặt con người xuống đất; quyền bình đẳng thiêu đốt hừng hực các ước vọng của con người đồng thời lại hạn chế sức mạnh của con người.

Điều đó mới thoát đầu còn ẩn giấu kĩ: những đam mê khiến các công dân xa cách nhau trong một nền dân chủ tự chúng bộc lộ ra. Nhưng ngay từ đầu chẳng ai nhìn thấy cái sức mạnh ẩn giấu phía sau đã kìm giữ các công dân đó và tập hợp họ lại.

Giữa những hoang tàn đang bao quanh đây, liệu tôi có dám nói toáng cái điều tôi e sợ hơn cả cho các thế hệ tương lai? Vâng, đó không phải là những cuộc cách mạng.

Nếu các công dân cứ tiếp tục càng ngày càng khép chặt mình lại trong cái vòng luẩn quẩn những lợi ích gia đình con con và vầy vùng không ngừng nghĩ trong cái vòng đó, ta có thể đoán chắc rằng cuối cùng họ sẽ không thể nào với tới được những xúc cảm công cộng mạnh mẽ lớn lao đang làm rung

động các quốc gia nhưng lại làm cho các quốc gia đó phát triển lên và canh tân lên. Khi tôi nhìn thấy tài sản con người trở nên chu chuyển nhanh và mạnh đến thế và khi tôi thấy mỗi âu lo và sự nhiệt tình đối với cái tình yêu tài sản đến thế, tôi không sao ngăn cho mình cảm thấy e sợ một ngày nào đó con người sẽ đi tới chỗ nhìn mọi học thuyết mới như một mối hiểm nguy, nhìn mọi canh tân như một sự rắc rối gây khó chịu, nhìn mọi tiến bộ xã hội như một bước đi đầu tiên đến một cuộc cách mạng, và họ sẽ hoàn toàn từ chối tự vận động vì sợ bị người khác lôi kéo mình theo. Tôi xin thú thật là cảm thấy run sợ nếu cuối cùng những công dân ấy lại có một thứ tình yêu hèn dòn đối với những hưởng thụ hiện tại, e rằng lợi ích của chính tương lai họ và tương lai con cháu họ cũng biến mất, e rằng những con người ấy sẽ mong muốn được sống yếu hèn nốt cuộc đời họ hơn là khi cần thì có một nỗ lực bất ngờ và đầy năng lượng để dựng số phận đời mình dậy.

Người ta vẫn tin rằng mỗi ngày các xã hội mới lại thay đổi bộ mặt, còn tôi thì lại sợ rằng cuối cùng các xã hội đó sẽ cố định bất biến trong vẫn những thiết chế ấy, vẫn những định kiến ấy, vẫn những tập tục ấy; đến độ là giống người dừng chân không bước nữa và nằm lại ở vạch giới hạn; đến độ là tinh thần con người bị co lại và vĩnh viễn thu lại một nơi mà chẳng tạo ra nổi những tư tưởng mới mẻ nào nữa; đến độ là con người bị cạn kiệt trong những vận động cón con đơn độc và khô kiệt, thế rồi, nom bề ngoài thì thấy con người vẫn không ngừng cựa quậy đấy, nhưng loài người thì chẳng cất bước tiến lên được bước nào cả.

CHƯƠNG XXII

VÌ SAO NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ THÍCH HOÀ BÌNH CÒN QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ THÍCH CHIẾN TRANH

Cũng những lợi ích ấy, những nỗi e sợ ấy, những đam mê ấy đã tránh cho những người dân chủ khỏi các cuộc cách mạng thì cũng tránh cho họ khỏi chiến tranh; những nguyên nhân như nhau khiến cho đầu óc quân sự và tinh thần cách mạng đồng thời bị suy yếu đi.

Số lượng luôn luôn gia tăng những chủ sở hữu thích hoà bình, sự phát triển việc sở hữu các động sản là những thứ dễ bị chiến tranh ngốn thật nhanh, sự khoan hoà của tập tục, tình cảm uỷ mị, sự sẵn sàng bộc lộ tình thương do quyền bình đẳng gợi nên, sự suy lí lạnh lùng khiến con người bớt mặn cảm với những cảm xúc thơ mộng và bạo liệt do gươm súng gây ra, tất cả những nguyên nhân đó hợp lại để làm tắt đi mất cái đầu óc quân sự.

Tôi nghĩ là chúng ta có thể chấp nhận cái nguyên tắc chung và bất biến này, rằng tại những quốc gia văn minh, cùng với điều kiện hoàn cảnh của con người càng ngày càng cao bằng hơn, thì những đam mê chiến chinh cũng trở nên hiếm hơn và bớt mãnh liệt đi.

Song chiến tranh lại là một sự cố mà quốc gia nào, dân tộc nào cũng bắt gặp, cả những quốc gia dân chủ cũng như những quốc gia theo thể chế khác. Bất kể, là các quốc gia đó thích thú hoà bình tới đâu, thì họ vẫn cứ phải luôn luôn sẵn sàng đẩy lui chiến tranh, hoặc nói cách khác là họ phải có một quân đội.

Số mệnh đã tạo ra những ưu ái cực kì đặc biệt đối với các cư dân Hoa Kỳ thì cũng lại bắt họ nằm giữa một hoang mạc ở đó có thể nói là họ không có

láng giềng. Vài ba nghìn binh lính là đủ cho họ rồi, song chuyện này mang cốt cách Mĩ chứ không mang cốt cách dân chủ đâu.

Sự bình đẳng bình quyền, và các tập tục cũng như các thiết chế phái sinh từ quyền bình đẳng ấy, không giải trừ cho một quốc gia dân chủ khỏi cái nghĩa vụ bắt buộc phải duy trì quân đội, và quân đội của quốc gia đó vẫn có ảnh hưởng rất lớn đến vận mệnh đất nước. Vì thế, đây là điều đặc biệt buộc ta phải nghiên cứu xem đâu là những bản năng tự nhiên của những con người sinh sống trên cái đất nước dân chủ này.

Tại các quốc gia quý tộc trị, nhất là tại các nước mà gốc gác gia đình là điều kiện duy nhất xác định vai vế con người, thì trong quân đội cũng như trong toàn dân đều có sự bất bình đẳng; viên sĩ quan là kẻ quý tộc, người lính là nông nô. Một anh tất yếu có sứ mệnh chỉ huy, anh kia có sứ mệnh phục tùng. Như vậy là trong quân đội của các chế độ quý tộc trị, tham vọng của người lính có những giới hạn rất chật hẹp.

Tham vọng của các sĩ quan cũng chẳng phải là vô giới hạn.

Một cơ thể quý tộc không chỉ là một bộ phận của một hệ thống thứ bậc; ngay trong lòng nó cũng luôn luôn có thứ bậc; những thành viên trong cơ thể đó được đặt người này bên trên người kia theo một cung cách nhất định không khi nào thay đổi. Do gốc gác gia đình anh này thì có sứ mệnh đứng chỉ huy một trung đoàn, và anh kia thì chỉ huy một đại đội; thăng tiến đến hạn cao nhất mà họ có thể hi vọng thì tự họ dừng lại và xem thân phận mình như vậy là thoả mãn rồi.

Trước hết có một nguyên nhân to lớn khiến cho trong các nền quý tộc trị cái ước vọng thăng tiến của viên sĩ quan bị dìm đi.

Tại các quốc gia quý tộc trị, bất kể được mang cấp gì trong quân đội, người sĩ quan đều còn có vai vế cao trong xã hội. Trong con mắt viên sĩ quan, cái vai vế trong quân đội hầu như bao giờ cũng chỉ là phụ kiện của cái vai vế của anh ta trong xã hội. Nhà quý tộc khi theo binh nghiệp ít bị chi phối bởi tham vọng hơn là bởi một thứ nghĩa vụ do nguồn gốc ra đời áp đặt cho anh ta. Anh ta nhập ngũ để có thể sử dụng một cách vẻ vang những năm

tháng tuổi trẻ chẳng biết đem dùng vào việc gì cả, và để có thể đem về cho mái ấm gia đình mình và cho những người cùng trang lứa đôi ba kỉ niệm về vang. Mục tiêu chính yếu của anh ta không phải là thu được tài sản, uy danh và quyền lực từ cuộc sống binh nghiệp; bởi vì anh ta có sẵn những ưu thế đó rồi, và cứ ở xó nhà không nhập ngũ thì vẫn hưởng đủ các đặc quyền.

Trong quân đội dân chủ, mọi người lính đều có thể trở thành sĩ quan, điều đó khiến cho cái ước vọng thăng tiến trở nên phổ biến trong mọi người và mở rộng những giới hạn cho tham vọng quân sự hầu như đến vô cùng.

Về phía mình, viên sĩ quan không thấy có vật cản tự nhiên và bắt buộc nào chặn bước anh ta tới một cấp bậc nào đó, và trong con mắt anh ta, mỗi cấp bậc có giá vô cùng lớn, bởi vì vai vế của anh ta trong xã hội hầu như bao giờ cũng lệ thuộc vào vai vế của anh ta trong quân đội.

Tại các quốc gia dân chủ, thường có chuyện tài sản của người sĩ quan chỉ trông chờ vào đồng lương thôi, và chỉ có thể được đánh giá cao nhờ các thành tích về vang về quân sự. Bất kể khi nào anh ta thay đổi chức vụ, thì anh ta cũng thay đổi tình trạng tài sản, và gần như cũng trở thành một con người khác. Cái thứ chỉ là phụ kiện trong cuộc sống quân ngũ của các nước quý tộc trị lại trở thành cái chủ chốt, cái toàn thể, là bản thân sự tồn tại của quân ngũ dân chủ.

Dưới chế độ quân chủ chuyên chế Pháp xưa, người ta chỉ trao cho các sĩ quan những tước hiệu quý tộc thôi. Ngày nay, người ta chỉ còn trao cho họ các tước vị của quân đội. Chút đổi thay về hình thức ngôn ngữ đó đủ để chỉ ra rằng đã có một cuộc đại cách mạng trong cơ chế xã hội và cơ chế quân đội.

Trong lòng quân đội dân chủ, hầu như mọi người đều có cái ước vọng thăng tiến. Một ước vọng nhiệt thành, bền bỉ, liên tục, cái ước vọng thăng tiến đó mọc lên từ tất cả các ước vọng khác, và chỉ khi con người chết thì mới hết ước vọng đó. Thế mà, ta thật dễ dàng nhìn thấy rằng, so với tất cả các quân đội trên thế giới, nơi mà sự thăng tiến diễn ra chậm hơn cả trong thời bình lại là ở quân đội của các nền dân chủ. Do chỗ số lượng cấp bậc vốn là hữu hạn trong khi số lượng người chen nhau muốn thăng tiến hầu như

là nhiều đến vô kể, và cái bộ luật cứng nhắc của quyền bình đẳng lại đè nặng lên tất cả mọi người, nên chẳng một ai có sức thăng tiến nhanh, và rất nhiều anh không sao nhúc nhắc khỏi vị trí đang có của mình. Và thế là nhu cầu thăng tiến càng cao lên, trong khi việc thăng tiến kém dễ dàng hơn ở nơi khác.

Tất cả những con người có tham vọng trong một quân đội dân chủ đều nóng lòng mong muốn có chiến tranh, bởi vì chiến tranh rút ruột các vị trí chức vụ cấp bậc và cuối cùng chiến tranh cho phép vi phạm cái quyền của người có thâm niên, là đặc quyền tự nhiên duy nhất của một nền dân chủ.

Và thế là chúng ta thấy được cái hệ quả đặc biệt là, so với tất cả các quân đội thì quân đội “dân chủ” lại là thứ quân đội thích chiến tranh hơn cả, và người dân quốc gia nào thích hoà bình hơn cả chính là người dân các quốc gia dân chủ. Và đây là sự lạ hơn nữa, ấy là chính quyền bình đẳng tạo ra hai thứ hệ quả trái nghịch nhau như thế.

Do chỗ các công dân đều bình đẳng bình quyền với nhau, nên họ luôn luôn thấy mình có ước vọng và tìm ra được cách làm đổi thay điều kiện sống của mình, gia tăng hạnh phúc của mình. Điều đó khiến cho họ yêu thích hoà bình, điều kiện làm cho sản xuất công nghiệp và thương mại của họ thịnh vượng lên và cho phép từng công dân thanh toán thúc đẩy những công trình kinh doanh cỡ nhỏ của mình, và mặt khác, cũng cái quyền bình đẳng đó một khi làm gia tăng cái vinh quang quân sự trong con mắt những người theo nghiệp binh và khiến cho vinh quang ấy nằm trong tầm tay tất cả mọi người, đã khiến cho binh lính mơ tưởng đến những bãi chiến trường. Ở cả hai phía, với các công dân cũng như với các quân nhân, lòng họ đều âu lo như nhau, sự thích thú hưởng thụ cũng không khi nào thoả mãn như nhau, tham vọng cũng như nhau; chỉ duy nhất khác nhau ở cái phương tiện đạt tới tất cả các thứ đó.

Những cung cách trái ngược nhau như thế giữa nhân dân và quân đội khiến cho các xã hội dân chủ gặp nhiều nguy cơ lớn.

Khi một dân tộc không còn có tinh thần quân sự nữa, thì binh nghiệp liền không còn được vinh danh nữa, và những con người của binh nghiệp liền bị

rơi xuống hàng cuối các viên chức công vụ. Người ta ít coi trọng họ và người ta không còn thông cảm được với họ nữa. Sẽ xảy ra điều trái ngược với những gì được chứng kiến dưới thời quý tộc trị. Những người gia nhập quân đội sẽ không còn là những công dân chủ chốt nữa, mà là những công dân kém giá trị hơn. Người ta chỉ còn lao vào tìm tham vọng trong binh nghiệp một khi chẳng còn con đường nào khác cho tham vọng của mình. Điều này tạo thành cái vòng luẩn quẩn đã vào thì khó mà ra được. Giới tinh hoa trong nhân dân tránh đi vào binh nghiệp, vì nghề này không được vinh danh; và nó chẳng được mọi người vinh danh bởi vì giới tinh hoa không đặt chân vào đó nữa.

Vậy là ta chẳng nên ngạc nhiên nếu thấy quân đội của các nền dân chủ thường khi lại tỏ ra âu lo, hay la lối và ít thoả mãn với thân phận mình, mặc dù điều kiện vật chất trong quân đội này bao giờ cũng dễ chịu hơn nhiều và kỉ luật bớt nghiêm ngặt hơn bất kì quân đội nơi nào khác. Người lính cảm thấy mình ở vào vị trí thấp hơn, và lòng tự hào bị xúc phạm dẫn anh ta tới chỗ thích chiến tranh, là cái lúc anh ta trở nên cần thiết, hoặc là thích các cuộc cách mạng, là cái lúc anh ta hi vọng với vũ khí trong tay thì có thể có được ảnh hưởng chính trị và sự nể trọng cá nhân, là cái anh ta vẫn không được thiên hạ thừa nhận.

Cấu tạo của quân đội các quốc gia dân chủ lại càng khiến cho nguy cơ này thêm đáng sợ.

Trong xã hội dân chủ, hầu hết các công dân đều có tài sản sở hữu cần được bảo vệ; nhưng nói chung quân đội dân chủ lại do những người vô sản cầm quyền chỉ huy. Phần lớn bọn họ ít có gì để mất khi bùng nổ những lộn xộn dân sự. Lẽ tự nhiên là khối đông nhân dân lo sợ chuyện lộn xộn đó, sợ rất nhiều so với thời kì quý tộc trị; song các tướng lĩnh quân sự lại ít sợ những điều đó.

Hơn nữa, như tôi đã nói, do chỗ ở các quốc gia dân chủ những công dân loại giàu nhất, giỏi giang nhất, có nhiều khả năng nhất, đều chẳng chịu đi theo binh nghiệp, nên cuối cùng nói chung quân đội thành ra như là một quốc gia nhỏ tách biệt, trong cái nước này trí tuệ thì ít phổ cập còn thói quen

thì lại thô tục hơn so với đại quốc gia. Ấy thế mà chỉ có cái quốc gia bé nhỏ không văn minh này là có vũ khí và chỉ có nó biết dùng vũ khí thôi.

Thực ra thì điều làm gia tăng mối hiểm nguy do tinh thần quân đội và tính bất trị của quân đội gây ra trong nhân dân các quốc gia dân chủ chính lại là cái trạng thái ưa chuộng hoà bình của các công dân là đồng bào của các binh lính. Không có gì nguy hiểm hơn là hoàn cảnh một quân đội tồn tại trong lòng một dân tộc không thích chiến chinh; cái tình yêu quá trớn của mọi công dân đối với sự thanh bình yên ả ở các quốc gia này mỗi ngày lại khiến cho hiến pháp bị phó mặc cho binh lính.

Vì vậy, một cách tổng quát, ta có thể nói rằng nếu người dân các quốc gia dân chủ, do lợi ích và do bản năng của họ, đều có xu thế tự nhiên là thích hoà bình, thì họ cũng không ngừng bị quân đội của họ lôi kéo họ về phía chiến tranh và cách mạng.

Những cuộc binh biến, là điều hầu như chẳng khi nào phải e ngại trong các quốc gia quý tộc trị, thì lại là điều đáng gờm ở các quốc gia dân chủ. Cần phải xếp loại những mối hiểm nguy đó vào loại đáng gờm hơn cả trong tất cả những nguy cơ đối với tương lai các quốc gia dân chủ; các chính khách cần phải chú ý liên tục để tìm cho ra một phương thuốc cho vấn đề này.

Khi một dân tộc thấy trong lòng nó xôn xao mỗi âu lo vì tham vọng của quân đội nước mình gây ra, điều đầu tiên phải suy nghĩ là làm sao cho cái tham vọng khó chịu đó có được một đối tượng, đó là một cuộc chiến tranh.

Tôi chẳng hề muốn nói xấu chiến tranh; chiến tranh bao giờ cũng khiến cho tinh thần một dân tộc to lớn thêm và làm cho tình cảm dân tộc đó được nâng cao lên. Có khi chỉ riêng chiến tranh là đủ để ngăn chặn sự phát triển quá trớn của một số khuynh hướng nào đó thường vẫn làm đẻ ra sự bình đẳng, và ở nơi nào cần phải coi chiến tranh là thiết yếu để chữa chạy một số bệnh tật kinh niên các xã hội dân chủ thường dễ mắc phải.

Chiến tranh có những ưu thế lớn, nhưng ta chẳng nên tự huyễn hoặc mình và thấy chiến tranh làm giảm được cái nguy cơ như vừa chỉ ra. Chiến tranh

chỉ làm cho nguy cơ đó tạm treo lại đó thôi, và khi đã hết chiến tranh thì nguy cơ đó quay trở lại còn khủng khiếp hơn nữa. Vì quân đội đã hết kiên nhẫn chờ đợi hoà bình sau khi họ đã nếm mùi chiến tranh. Chiến tranh sẽ chỉ là phương thuốc cho quốc gia nào luôn luôn thèm khát vinh quang mà thôi.

Tôi tiên báo rằng tất cả các ông tướng hiếu chiến nào rồi sẽ đẩy quân trong lòng các quốc gia dân chủ lớn sẽ thấy là họ dễ dàng dùng quân đội để chiến thắng hơn là để cho đội quân ấy sống hoà bình sau chiến thắng, có hai điều mà một quốc gia dân chủ luôn khó xử trí: phát động và kết thúc chiến tranh.

Vả chăng, nếu như chiến tranh có những ưu thế đặc biệt đối với các quốc gia dân chủ, thì một mặt khác, chiến tranh cũng khiến các quốc gia đó gặp những mối nguy cơ nhất định mà các nền quý tộc trị không sợ gặp phải ở cùng mức độ như họ. Tôi sẽ chỉ dẫn ra hai thí dụ thôi.

Nếu như chiến tranh thoả mãn quân đội, thì nó lại gây khó chịu và thường khi gây tuyệt vọng cho cái đám đông vô vàn công dân với những đam mê nho nhỏ mà ngày ngày họ đều cần có hoà bình thì mới thoả mãn được chúng. Vậy là chiến tranh tạo ra nguy cơ đẻ ra dưới một dạng vẻ khác cái sự lộn xộn mà lẽ ra nó phải biết mà ngăn chặn.

Không có cuộc chiến tranh lâu dài nào mà lại không gây nguy cơ cho nền tự do tại một quốc gia dân chủ. Không phải chỉ vì cái nguy cơ sau mỗi chiến thắng các vị tướng lĩnh thắng trận sẽ dùng sức mạnh chiếm lấy quyền lực chính thống theo kiểu của Sylla và của César^[410]. Nguy cơ thuộc kiểu khác kia. Chiến tranh không phải khi nào cũng đem trao các quốc gia dân chủ cho các chính quyền quân sự; nhưng chiến tranh không ngăn chặn được việc gia tăng vô hạn độ quyền hạn của chính quyền dân sự tại các nước đó; chiến tranh gần như ép buộc phải tập trung vào trong tay chính quyền việc điều hành tất cả mọi con người và việc sử dụng tất cả mọi của cải vật chất. Nếu chiến tranh không đột ngột dùng bạo lực mà dẫn thẳng tới chuyên chế thì nhờ thói quen của con người nó cũng dẫn tới cảnh tồi tệ đó một cách êm ả.

Tất cả những ai tìm cách thủ tiêu tự do trong lòng một quốc gia dân chủ cần phải biết rằng phương tiện chắc chắn nhất và ngắn nhất để đạt tới việc

đó là chiến tranh. Đó chính là tiên đề cơ bản của khoa học.

Có một phương thuốc dường như có thể đem dùng khi thấy cần phải quan ngại cái tham vọng của các sĩ quan và binh sĩ, đó là gia tăng số vị trí có thể trao cho họ bằng cách gia tăng quân số. Điều này xoa dịu được cái hoạ đang diễn ra, nhưng lại càng làm cho tương lai phải dính líu mạnh mẽ.

Gia tăng quân số có thể tạo ra một hiệu quả lâu bền trong một xã hội quý tộc trị, bởi vì trong các xã hội đó tham vọng quân sự được giới hạn trong chỉ một giống người, và với từng con người thì nó dừng lại ở một cột mốc nào đó; đến độ là có thể làm hài lòng gần hết những ai có tham vọng ấy.

Nhưng tại một quốc gia dân chủ, việc gia tăng quân số chẳng ích lợi gì, bởi vì số lượng những kẻ có tham vọng ở đó luôn luôn gia tăng tương ứng với bản thân sự gia tăng quân số. Ngay lập tức những kẻ đã được thoả mãn lòng tham nhờ những vị trí việc làm mới tạo ra sẽ được thay thế liền bằng cả đàn cả lũ những kẻ có tham vọng mới mà ta chẳng thể nào thoả mãn được họ, và những người trước đây đã được thoả mãn thì cũng lại bắt đầu kêu ca than phiền. Bởi vì chính cái trạng thái tinh thần của các công dân một nền dân chủ cũng được bộc lộ ra ngay trong quân ngũ. Cái mà người ta thêm khát ở đó không phải là việc tăng một vài bậc quân hàm, mà là thăng tiến mãi mãi. Tuy các ước vọng không to lớn lắm, song nó lại không ngừng nảy sinh. Một quốc gia dân chủ mà gia tăng quân số thì chỉ tạm thời làm lắng dịu được tham vọng của giới quân nhân; nhưng liền sau đó tham vọng ấy lại xuất hiện trở lại đáng sợ hơn, bởi vì những người có tham vọng càng lúc càng đông hơn.

Về phần mình, tôi cho rằng một trạng thái tinh thần luôn luôn âu lo và "quậy phá" là một thói xấu cố hữu nằm trong bản thân cơ chế của quân đội các nước dân chủ, và ta nên khước từ việc tìm cách chữa chạy tình trạng đó. Các nhà lập pháp của các nền dân chủ không nên tự hào là đã tìm ra được một thứ tổ chức quân sự mà ngay trong bản thân nó đã có đủ sức làm dịu và kiềm chế được bọn quân nhân; quý vị sẽ kiệt sức trong vô vàn nỗ lực trước khi tìm ra được giải pháp.

Đừng đi tìm và đừng mong tìm ra được trong quân đội phương thuốc chữa những tật xấu của nó, phương thuốc ấy phải tìm ở trong đất nước.

Theo lẽ tự nhiên, các quốc gia dân chủ thường e ngại sự lộn xộn và sự chuyên chế. Ta chỉ cần làm sao cho những bản năng đó trở thành những thị hiếu chín chắn, thông minh và ổn định. Một khi cuối cùng các công dân đều học được cách sử dụng tự do một cách yên bình và hữu ích và khi họ cảm nhận được những điều tốt đẹp mà Tự do đem lại; một khi họ có một tình yêu đầy sức sống mãnh liệt đối với trật tự và khi họ tình nguyện tuân phục luật lệ, thì chính những công dân đó, một cách không ý thức và như thể vô tình, sẽ đem theo những thói quen và những tập tục đó vào trong quân ngũ hoặc khi họ đi theo binh nghiệp. Cái tinh thần dân tộc chung, một khi thâm nhập vào tinh thần riêng của quân đội, liền làm dịu đi các quan niệm và các ước vọng do trạng thái quân sự tạo ra, hoặc là, nhờ sức mạnh vô cùng lớn của công luận mà kìm nén được chúng đi. Hãy làm cách gì để có những công dân sáng láng, trật tự, cứng rắn và tự do, và ta sẽ có những người lính có kỉ luật và biết phục tùng.

Những luật lệ nào mà đè được tinh thần “quậy phá” của quân đội thì đều có xu hướng làm giảm mất tinh thần tự do dân sự trong lòng dân tộc và làm lu mờ đi cái tinh thần về luật pháp và về các quyền, và hẳn là sẽ đi ngược lại với mục tiêu của mình. Luật lệ đó tạo thuận lợi cho việc gây nên sự chuyên chế quân sự chứ không làm hại cho sự chuyên chế đó.

Suy cho cùng, và bất kể con người hành động ra sao, một quân đội to lớn trong lòng một quốc gia dân chủ bao giờ cũng là một đại nguy cơ; và phương tiện hữu hiệu hơn cả để làm giảm nguy cơ đó sẽ là giảm quân số; nhưng đó là một phương thuốc không phải mọi quốc gia đều có thể đem ra dùng được.

CHƯƠNG XXIII

TRONG QUÂN ĐỘI CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ TẦNG LỚP NÀO HIẾU CHIẾN VÀ ƯA ĐẢO LỘN HƠN CẢ

Bản chất quân đội của một quốc gia dân chủ là quân số của nó rất đông, tương ứng với nhân dân đã cung cấp quân cho quân đội ấy; rồi tôi sẽ chỉ ra những nguyên nhân của việc này.

Mặt khác, những con người sống vào thời kì dân chủ không hề chọn binh nghiệp làm sự nghiệp cho mình.

Như vậy là, nhân dân các quốc gia dân chủ từ chối việc tuyển binh theo phương thức tình nguyện, mà đi theo lối tuyển quân bắt buộc. Hoàn cảnh điều kiện của họ tất yếu bắt họ chọn phương thức tuyển mộ bắt buộc đó, và ta có thể dễ dàng tiên đoán rằng tất cả mọi người sẽ chấp nhận phương thức đó.

Do chỗ nghĩa vụ quân sự có tính chất bắt buộc, gánh nặng được chia nhau một cách không phân biệt và chia đều cho tất cả các công dân. Điều đó tất yếu tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện của những con người đó và cách suy nghĩ của họ. Chính quyền thì đạt được gần như hầu hết những gì nó muốn có, miễn là trong cùng một lúc nó hướng tới được tất cả mọi công dân; bởi vì thông thường, người ta cưỡng lại nghĩa vụ đó là do sự bất bình đẳng của gánh nặng chứ không phải cái gánh ấy nặng đến đâu.

Ấy thế mà nghĩa vụ quân sự là chung cho mọi công dân, hiển nhiên sẽ dẫn đến kết quả là mỗi người trong số họ chỉ phục vụ dưới cờ một vài ba năm thôi.

Vì thế bản chất sự việc có thay đổi, người lính chỉ như đi ngang qua quân ngũ, chứ không như trong phần lớn các quốc gia quý tộc trị, quân ngũ là một

nghề và người lính tự nguyện hoặc bị bắt buộc phải làm suốt đời.

Điều này có những hệ quả to lớn. Trong số những người lính trong quân đội của một nước dân chủ, có những người gắn bó với đời sống quân ngũ, nhưng đại đa số do bị bắt buộc phải vào lính và đầu óc luôn luôn nghĩ chuyện quay trở về nhà, những người này không coi chuyện mình tòng quân như là một công việc nghiêm chỉnh mà đầu óc chỉ nghĩ đến việc thoát ra khỏi chốn binh nghiệp. Những người này không khi nào có những nhu cầu phải thành người lính đích thực và bao giờ cũng chỉ có chừng một nửa số đam mê sinh ra từ đời lính. Họ tuân thủ các nhiệm vụ trong quân ngũ, nhưng tâm hồn họ gắn bó với những lợi ích và ước vọng mà được lấp đầy từ cuộc sống dân sự trước đó. Vậy là những người này chẳng khi nào có đầu óc lính cả. Thậm chí họ còn mang vào trong quân ngũ cái tinh thần dân sự của xã hội và duy trì tinh thần đó trong quân ngũ. Tại các quốc gia dân chủ, những người lính trốn sống và mang chất công dân nhiều hơn cả; nhờ các anh lính trốn này mà những thói quen mang tinh thần quốc gia dân tộc có thêm chỗ đứng vững chãi, và công luận có thêm sức mạnh. Và cũng chính là qua những anh lính kia mà con người tự hào là đã du nhập được vào trong một đội quân dân chủ cái tình yêu Tự do và lòng kính trọng các quyền đã thành cảm hứng trong lòng nhân dân. Điều ngược lại diễn ra tại các quốc gia quý tộc trị, nơi lính tráng rồi cũng đều nhận ra rằng họ chẳng có chút gì chung với các công dân là đồng bào của mình, và họ sống giữa các đồng bào đó như giữa những người xa lạ, và lắm khi như những kẻ thù của nhau.

Trong những quân đội quý tộc trị, yếu tố bảo thủ là anh sĩ quan, bởi vì chỉ có người sĩ quan mới duy trì những mối dây liên hệ chặt chẽ với xã hội dân sự, và chẳng khi nào từ bỏ cái ý nguyện sớm muộn sẽ quay trở về đời dân sự nhận lại cái vị trí xưa của mình. Trong quân đội dân chủ, yếu tố bảo thủ là người lính, và nguyên nhân cũng hết như trong trường hợp anh sĩ quan đời quý tộc.

Ngược lại, lắm khi xảy ra việc cũng trong những quân đội dân chủ kia, người sĩ quan lại tiêm nhiễm những thị hiếu và những ước vọng hoàn toàn khác với thị hiếu và ước vọng của cả dân tộc. Điều này có thể lí giải được.

Tại các quốc gia dân chủ, con người trở thành sĩ quan liền cắt đứt mọi mối dây liên hệ với đời sống dân sự. Viên sĩ quan này mãi mãi thoát ra khỏi xã hội dân sự và không có lợi ích nào để anh ta muốn quay trở lại đó cả. Tổ quốc đích thực của anh ta là quân đội, bởi vì chẳng qua đó chính là cái địa vị trong quân đội của anh mà thôi. Vậy là anh ta đuổi theo cái vận hội của quân đội, leo cao hoặc ngã đau cùng quân đội, và từ đó mọi hi vọng của đời anh chỉ còn hướng về phía quân đội mà thôi. Khi ấy, người sĩ quan có những nhu cầu khá tách biệt so với nhu cầu của đất nước, thậm chí có khi anh ta chuẩn bị chiến tranh hoặc chuẩn bị đảo lộn “cách mạng” ngay trong khi cả nước đang khao khát nhất đến hoà bình và ổn định.

Dẫu sao thì vẫn cứ có những nguyên nhân khiến lòng anh sĩ quan kia bớt đi chất hiếu chiến và âu lo. Tham vọng thì có tính chất phổ biến và liên tục trong các quốc gia dân chủ, nhưng hiếm khi đó là tham vọng lớn. Con người thoát thân ra từ những tầng lớp thứ yếu của xã hội leo được dần từ cấp thấp nhất của quân đội lên cấp sĩ quan đã là cả một bước tiến quá xa vời. Anh ta đã được đặt chân vào vùng bên trên so với cái vùng của anh ta xưa trong xã hội dân sự, và ở địa vị mới anh ta đã có được những quyền mà phần lớn các quốc gia dân chủ đều coi là bất khả xâm phạm^[411]. Anh ta tình nguyện dừng lại sau nỗ lực lớn đó và nghĩ cách hưởng thụ chiến quả. Nỗi lo sợ mất mát đồ sở hữu thế là cũng đã làm nhẹ bớt đi cái ước vọng muốn chiếm đoạt thêm cái gì anh còn chưa có. Sau khi đã vượt qua được trở lực đầu tiên và trở lực to lớn hơn cả ngăn chặn bước tiến của mình, anh ta bớt háo hức đôi chút khi thấy bước đi có chậm lại. Cùng với việc anh ta được thăng cấp thì cũng tăng thêm sự nhụt tham vọng, vì khi đó anh thấy mình có thể vì những ngẫu nhiên mà bị mất mát nhiều hơn. Nếu tôi không nhầm, thì bộ phận kém hiếu chiến hơn cả cũng như bớt “cách mạng” hơn cả trong một quân đội dân chủ bao giờ cũng là cái đầu của nó.

Những gì tôi vừa nói về người sĩ quan và về người lính trơn chẳng thể đem áp dụng cho một tầng lớp đông đảo khác trong tất cả các quân đội, những người đều chỉ nằm ở địa vị trung gian thôi; tôi muốn nói đến các hạ sĩ quan.

Cái lớp người hạ sĩ quan mà trước thế kỉ chúng ta đang sống đây vẫn còn chưa xuất hiện trong lịch sử, tôi nghĩ là kể từ đây họ sẽ có một vai trò riêng.

Cũng như người sĩ quan, anh hạ sĩ quan đã cắt đứt trong tư tưởng mọi mối dây gắn bó anh ta với xã hội dân sự. Cũng như anh sĩ quan, anh hạ sĩ quan cũng lấy nghề binh làm nghiệp của mình, và có thể còn hơn cả anh sĩ quan, anh hạ sĩ quan đã hướng mọi ước vọng của đời mình theo phía đó; nhưng anh ta chưa đến được cái vị trí cao và chắc chắn như của anh sĩ quan để anh ta có thể tùy thích dừng lại khoan khoái hít thở và chờ đợi leo cao hơn.

Do bản chất chức vụ không thể thay đổi của mình, anh hạ sĩ quan bị buộc phải có cuộc sống không tiếng tăm, chật chội, không thoải mái và bấp bênh. Do đó mà anh hạ sĩ quan vẫn chỉ thấy trong nghiệp quân sự những rủi ro thôi. Trong binh nghiệp, anh ta mới chỉ biết đến thiếu thốn và phục tùng, là những thứ còn khó chịu hơn những rủi ro hiểm nghèo. Còn phải đau lòng chịu đựng hơn nữa những khốn cùng hiện tại, ấy là anh biết rằng cơ chế xã hội và cơ chế quân ngũ một ngày nào đó sẽ cho phép anh được giải thoát khỏi những khốn cùng đó; thật vậy, một ngày nào đó, anh có thể thành sĩ quan. Khi đó anh được chỉ huy, anh có đủ thứ vinh dự, có độc lập, có các quyền, có những thứ để hưởng thụ. Không chỉ cái mục tiêu của mọi hi vọng đó đối với anh như thể mệnh mông khó đạt vô cùng, mà trước khi nắm bắt được các thứ đó, thì anh chẳng khi nào tin chắc mình có thể đạt tới được mục tiêu ấy. Cấp bậc của anh chẳng có gì bảo đảm là nó không bị tước mất; ngày nào anh cũng bị phó mặc hoàn toàn cho tính võ đoán của các sếp; nhu cầu của kỉ luật áp đặt cho là phải như thế. Nếu phạm một lỗi nhỏ, nếu có một chút đồng đánh, thế là trong lát giây anh có thể bị mất đi những thành quả của nhiều năm lao động và nỗ lực. Vậy là coi như anh ta chẳng làm được thành tích gì hết cho tới khi leo được tới cái cấp bậc anh ta đeo đuổi. Chỉ tới khi đó thì hình như anh ta mới vào được nghiệp quân nhân. Ở một con người không ngừng bị thúc giục đến như vậy về tuổi thanh xuân của mình, vì các nhu cầu, các đam mê, vì tinh thần thời đại anh ta đang sống, vì các hi vọng và âu lo của mình, tất sẽ thắp lên trong lòng anh một tham vọng không hi vọng gì thành tựu.

Vậy nên anh hạ sĩ quan là người thích có chiến tranh, lúc nào cũng muốn có chiến tranh và muốn chiến tranh bằng mọi giá. Và nếu như người ta khước từ không đem lại chiến tranh cho anh, thì anh mong sẽ nổ ra những cuộc đảo lộn “cách mạng” khiến cho các quy tắc quyền lực bị treo giò, và giữa cảnh đó, anh ta hi vọng nhờ những lộn xộn và đam mê chính trị, mà tổng cổ được các sĩ quan đi rồi chiếm lấy địa vị của họ. Không phải là không có khả năng anh hạ sĩ quan tạo ra được những cảnh đó, bởi vì hạ sĩ quan có ảnh hưởng lớn tới binh lính, do chỗ họ có chung nguồn gốc và thói quen, mặc dù đôi bên khác nhau rất nhiều về đam mê và ước vọng.

Ta sẽ nhầm khi tin rằng những vị thế khác nhau đó giữa sĩ quan, hạ sĩ quan và binh lính chỉ có trong một thời điểm hoặc tại một quốc gia nào đó thôi. Những điều đó thể hiện rõ vào mọi thời kì và tại tất cả các quốc gia dân chủ.

Trong bất kì quân đội dân chủ nào bao giờ anh hạ sĩ quan cũng là người ít có đầu óc hoà bình và chính quy hơn cả, và người lính trơn là kẻ tiêu biểu hơn cả cho đầu óc hoà bình và tính chính quy của một đất nước. Người lính trơn đem vào quân ngũ cái sức mạnh hoặc cái yếu kém của các tập tục quốc gia; người lính trơn cho ta thấy rõ hình ảnh trung thành của dân tộc ở bên trong quân đội của đất nước. Nếu anh lính trơn dốt nát hoặc hèn yếu, anh ta sẽ bị các sếp lôi cuốn vào cảnh lộn xộn, vô tình hoặc do bắt buộc thì cũng thế. Nếu anh lính trơn thông tuệ giỏi giang và quyết liệt, chính anh sẽ duy trì các sếp của mình trong trật tự.

CHƯƠNG XXIV

ĐIỀU GÌ KHIẾN QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ YẾU KÉM HƠN QUÂN ĐỘI KHÁC TRONG CHIẾN TRẬN, SONG LẠI RẤT ĐÁNG GỜM KHI CHIẾN TRANH KÉO DÀI

Bất kì đội quân nào tham gia chiến dịch sau một thời gian dài sống trong cảnh hoà bình đều có nguy cơ bị đánh bại; bất kì đội quân nào đã tham gia chiến đấu lâu dài có nhiều cơ hội thắng trận: chân lí này đặc biệt áp dụng đúng cho quân đội dân chủ.

Trong các quốc gia quý tộc trị, đời sống quân ngũ vốn dĩ là một nghề nghiệp đặc quyền, là nghề được vinh danh ngay cả trong thời bình. Đi theo nghiệp binh này là những con người có tài năng lớn, có đầu óc vĩ đại và có tham vọng to tát. Trong mọi sự trên đời, quân đội là sự vật mang tính chất quốc gia. Lắm khi nó còn vượt cả khuôn khổ quốc gia nữa.

Ngược lại, tại các quốc gia dân chủ, chúng ta lại thấy giới tinh hoa của dân tộc dần dần tách xa khỏi binh nghiệp để qua nhiều con đường khác nhau mà tìm kiếm sự trọng thị, quyền lực và nhất là tìm kiếm của cải giàu sang. Sau một thời kì hoà bình lâu dài, và trong thời đại dân chủ các cuộc hoà bình thường dài, quân đội bao giờ cũng có vai vế thấp kém ở ngay chính quốc gia của nó. Chiến tranh ập đến với quốc gia đó khi quân đội ở trong tình trạng ấy; cho tới khi chiến tranh làm thay đổi quân đội đó, thì đất nước và quân đội phải đương đầu với nguy cơ tan vỡ.

Tôi đã trình bày vì sao trong quân đội dân chủ và vào thời bình, cái luật thâm niên là bộ luật tối cao và bất khả xê dịch cho sự thăng tiến. Điều đó, như tôi cũng đã nói rồi, không chỉ là tại cơ chế của quân đội đó, mà là tại

chính cái hiến pháp của quốc gia, và bao giờ cũng chỉ thấy có nguyên nhân ấy mà thôi.

Hơn nữa, do chỗ tại các quốc gia đó người sĩ quan chỉ có vai vế trong nước nhờ địa vị quân đội của mình, và từ địa vị đó mà người sĩ quan có được tất cả từ sự trọng thị lẫn cuộc sống ung dung thoải mái, và ông ta chỉ rút lui hoặc bị đẩy khỏi quân đội vào giai đoạn tới hạn của đời mình thôi.

Từ hai nguyên nhân đó mà sinh ra chuyện, sau một cuộc nghỉ ngơi dài mà một quốc gia dân chủ lại phải cầm súng chiến đấu, thì tất cả các viên sĩ quan chỉ huy của đội quân này đều như đã thành những cụ già. Tôi không chỉ nói đến các vị tướng đầu đầy, mà nói đến các sĩ quan cấp dưới, phần lớn họ đều bất động hoặc chỉ còn có thể đi bước một mà thôi. Nếu ta xem xét một quân đội dân chủ sau một cuộc hoà bình lâu dài, ta ngạc nhiên nhận thấy rằng tất cả các cậu lính trơn đều gần với trẻ thơ và tất cả các sếp đều đang xuống dốc; đến độ là lính thì không có kinh nghiệm gì, mà quan thì không có sức sống nào hết.

Đó là do một thứ “nguyên nhân ngược” to lớn; bởi vì điều kiện căn bản để tiến hành chiến tranh một cách tử tế là phải trẻ; tôi hẳn sẽ không dám nói lên điều đó nếu như một thủ lĩnh quân sự vĩ đại thời nay không nói ra như thế.

Hai nguyên nhân đó không tác động theo cùng một phương cách tới quân đội của nền quý tộc trị.

Do chỗ trong quân đội quý tộc, việc thăng tiến không dựa trên thâm niên, nên ở cấp bậc nào người ta cũng bắt gặp một số lượng nhất định những con người trẻ tuổi, những con người đem đến cho chiến tranh toàn bộ năng lượng cơ bản của cơ thể và tâm hồn.

Hơn nữa, do chỗ trong chế độ quý tộc trị những con người nào đi tìm danh dự trong binh nghiệp thấy đều đã có một địa vị vững vàng trong xã hội dân sự, nên họ hiếm khi bị cái tuổi già lò dò tới bất chợt lúc họ vẫn còn trong quân ngũ. Sau khi đã cống hiến cho binh nghiệp những năm tháng trẻ trung mạnh mẽ nhất của đời mình, họ tự rút lui và sống nốt những ngày còn lại của cuộc đời chín chắn trong tổ ấm gia đình.

Một cuộc sống hoà bình kéo dài không chỉ đem các sĩ quan già chất đầy hàng ngũ quân đội dân chủ, nó còn đem lại cho tất cả các sĩ quan những thói quen cả về thể xác lẫn tinh thần khiến họ ít thích hợp với chiến tranh. Ai mà đã sống lâu trong không khí thanh bình của những tập tục dân chủ thì mới đầu còn gắng gượng tuân thủ theo được những công việc nặng nhọc và những nhiệm vụ khắc khổ do chiến tranh áp đặt cho. Nếu trong cảnh sống đó mà không bị mất hoàn toàn sự thích thú chiến tranh, thì ít ra người đó cũng có những cung cách sinh hoạt ngăn cản anh ta đánh thắng được quân thù.

Tại các quốc gia quý tộc trị, sự uế oải của cuộc sống dân sự ít có tác động đến các tập tục quân ngũ, bởi vì tại các nước này, kẻ dẫn dắt quân đội là giới quý tộc. Thế mà một tầng lớp quý tộc, cho dù có ngập ngụa trong những thói hư tật xấu, thì bao giờ nó vẫn còn vô số đam mê khác ngoài cái đam mê tạo một cuộc sống hạnh phúc, và tầng lớp đó biết hi sinh cái phần hạnh phúc tạm thời để rồi sẽ thoả mãn những đam mê khác được nhiều hơn.

Tôi đã chỉ ra vì sao trong quân đội dân chủ, vào thời bình, những vấn đề thăng tiến thật vô cùng chậm chạp. Mới đầu thì các sĩ quan sốt ruột nhưng vẫn chịu đựng cảnh đó. Họ nhốn nháo, háo hức và tuyệt vọng. Nhưng về lâu về dài, phần lớn bọn họ đều bỏ cuộc. Những ai nhiều tham vọng và có nguồn lực nhiều hơn cả liền ra khỏi quân ngũ. Những người khác cũng phải tự cân bằng những thích thú và ước vọng của họ với thân phận tầm thường phải chấp nhận, cuối cùng họ phải nhìn trạng thái quân sự dưới góc độ dân sự. Điều họ quan tâm hơn cả khi đó là sự thoải mái và bình ổn đi kèm theo cuộc sống quân sự mang tính chất “dân sự” ấy. Được bảo đảm có gia sản nho nhỏ, họ xây dựng toàn bộ hình ảnh tương lai đời mình, và họ chỉ còn đòi hỏi được hưởng thụ cuộc sống đó một cách bình yên mà thôi.

Như vậy, một cuộc hoà bình lâu dài không chỉ làm cho quân đội dân chủ đầy rẫy những sĩ quan già, nó còn đem lại những bản năng già cỗi cho ngay cả những ai còn trẻ trung mạnh mẽ.

Tôi cũng đã chỉ ra vì sao tại các quốc gia dân chủ, vào thời bình, binh nghiệp ít được vinh danh và không được người ta theo đuổi.

Sự hờ hững của mọi người như vậy tạo thành một sức đè nặng ghê gớm tới tinh thần quân đội. Tâm hồn con người chịu đựng chuyện đó một cách khó khăn; và khi chiến tranh xảy ra, những đầu óc đó không làm cách gì nhanh chóng trở lại được trạng thái mềm dẻo và lấy lại được sức mạnh của chúng.

Ta chẳng bắt gặp một nguyên nhân tương tự tạo ra sự suy yếu tinh thần trong quân đội của nền quý tộc trị. Trong quân đội đó, các sĩ quan không khi nào thấy địa vị của mình bị hạ thấp trước mắt mình và trong con mắt các sĩ quan khác, bởi vì, cho dù tầm vóc binh nghiệp có lớn nhỏ thay đổi ra sao, thì bản thân họ vẫn cứ lớn.

Ảnh hưởng của hoà bình đối với hai loại quân đội dân chủ và quý tộc là như nhau, nhưng kết quả thì vẫn cứ khác nhau.

Khi các sĩ quan của quân đội quý tộc trị bị mất tinh thần chiến đấu và ước vọng thăng tiến trong binh nghiệp, thì họ vẫn còn một chút tôn trọng đối với danh dự quân nhân và một thói quen lâu đời được đi đầu và làm gương. Nhưng khi những sĩ quan của quân đội dân chủ không còn thích chiến đấu và không còn tham vọng binh nghiệp nữa, thì chẳng còn lại gì cho họ hết.

Vì vậy, tôi nghĩ rằng một quốc gia dân chủ sau một thời gian hoà bình dài mà tiến hành chiến tranh, thì nó có nguy cơ bị thua trận nhiều hơn những quân đội khác. Nhưng ta chớ nên hoàn toàn để cho những mặt trái tiêu cực làm ta thất vọng, bởi vì những cơ hội của quân đội dân chủ lại gia tăng một khi chiến tranh kéo dài.

Một khi chiến tranh kéo dài và bắt các công dân ra khỏi các công việc lao động thanh bình của họ và làm cho các cơ sở kinh doanh nhỏ của họ bị vỡ, thì có khả năng cũng những đam mê đã gắn bó họ biết bao nhiêu vào với hoà bình thì lại làm họ quay sang đam mê chiến đấu. Sau khi huỷ hoại tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp, chính chiến tranh lại trở thành một nền công nghiệp duy nhất, và mọi ước vọng nồng nhiệt, đầy tham vọng do quyền bình đẳng tạo ra sẽ lại từ bốn phương đổ về chảy vào cái nền công nghiệp duy nhất đó. Vì thế mà chính những người dân chủ đó, những con người rất khó

lôi ra chiến trường đó, một khi có cách làm cho họ cầm súng trong tay, thì chính họ lại làm ra được những điều thần kì.

Một khi chiến tranh càng lúc càng cuốn hút mọi con mắt đổ dồn về phía quân đội, và mọi người cũng thấy từ quân đội nhanh chóng tạo ra những danh tiếng lớn và những sản nghiệp lớn, tầng lớp tinh hoa của dân tộc liền đi theo binh nghiệp, mọi đầu óc vốn dĩ sáng tạo, kiêu hãnh và giỏi chiến chinh, sản phẩm không chỉ tạo ra từ tầng lớp quý tộc mà tạo ra từ toàn thể quốc gia, liền bị cuốn hút vào cuộc chiến.

Số lượng những người ganh đua giành lấy những danh hiệu quân sự vẻ vang vô cùng đông, và khi chiến tranh thô bạo đẩy mọi người vào vị trí của mình, cuối cùng sẽ xuất hiện những bậc tướng tài. Một cuộc chiến tranh lâu dài tạo ra cho một quân đội dân chủ những gì một cuộc cách mạng đem lại cho nhân dân. Nó bẻ gãy mọi quy tắc và làm cho mọi con người kiệt xuất được lộ diện. Những sĩ quan mà cả tinh thần lẫn thể xác đã già nua đi trong hoà bình thì hoặc là rút lui hoặc là chết. Thay thế vào vị trí của họ là vô vàn con người trẻ trung đã được chiến tranh tôi luyện và cũng đã được chiến tranh làm cho bốc cháy và lan toả mọi ước vọng. Những con người này muốn bằng mọi giá phải lớn lên và lớn lên không ngừng. Tiếp theo sau họ là những con người khác với cùng những đam mê và ước vọng như thế; và sau lớp này còn lớp khác nữa, những con người chẳng thấy giới hạn nào ngoài những giới hạn là quân đội. Quyền bình đẳng cho phép tất cả mọi người đều có tham vọng, và cái chết chịu trách nhiệm cung cấp cho mọi tham vọng những cơ hội tiến thân. Cái chết không ngừng tạo ra những chỗ đứng mới, lấy đi mất các vị trí, cái chết khép binh nghiệp của người này lại và mở đường binh nghiệp ra cho người khác.

Ngoài ra, giữa các tập tục quân sự và tập tục dân chủ còn có một mối quan hệ bị che kín đã được chiến tranh làm phát lộ ra. Một cách tự nhiên, những con người của các nền dân chủ đều có ước vọng mê cuồng muốn chiếm lĩnh nhanh chóng những tài sản họ khát khao và rồi hưởng thụ chúng thoải mái. Phần lớn họ tôn thờ cái ngẫu nhiên và họ ít e ngại cái chết hơn là sợ cái nhọc nhằn. Chính trên tinh thần đó mà họ tiến hành công việc thương

mại và sản xuất công nghiệp; và cũng cái tinh thần đó, được họ đem ra bãi chiến trường, khiến họ tự nguyện đem thân mình phơi ra trước hiểm nguy, để chỉ trong một khoảnh khắc là đủ bảo đảm cho mình cái giá của chiến thắng. Chẳng có những chuyện vĩ đại nào là đủ sức thoả mãn trí tưởng tượng những con người của thể chế dân chủ hơn là cái vĩ đại quân sự, cái vĩ đại toả sáng và đột nhiên, chẳng cần lao động mà cũng có, chỉ có mỗi một hiểm nguy, đó là mạng sống của mình thôi.

Vậy là, lợi ích và sự thích thú thì khiến cho các công dân một nền dân chủ lánh xa chiến tranh, những thói quen tinh thần của họ lại chuẩn bị cho họ tiến hành chiến tranh một cách tốt đẹp. Họ dễ dàng trở thành những người chiến sĩ tốt ngay khi người ta rút được họ ra khỏi công việc họ đang tiến hành cùng sự chăm lo hạnh phúc họ đang đeo đuổi.

Nếu như hoà bình là điều đặc biệt tai hại cho quân đội của các nền dân chủ, thì chiến tranh lại bảo đảm cho các quân đội đó những thuận lợi mà họ không bao giờ có được. Và những thuận lợi đó, dù rằng mới đầu thì rất ít miễn cảm trước con mắt mọi người, song về lâu về dài thì không thể thiếu để đem lại chiến thắng cho những quân đội dân chủ đó.

Một quốc gia quý tộc trị, khi tiến hành chiến tranh chống lại một quốc gia dân chủ khác, nếu ngay từ những trận đánh đầu tiên mà chẳng thể huỷ diệt được họ, thì sẽ gặp nguy cơ bao giờ cũng bị họ đánh bại. *(Xem E)*

CHÚ THÍCH

(E)

Trong chương sách liên quan đến chú thích này, tôi vừa mới chỉ ra một nguy cơ; tôi muốn chỉ ra một nguy cơ khác nữa, hiểm hơn, nhưng một khi nó xuất hiện thì đáng sợ hơn rất nhiều.

Nếu sự yêu thích hưởng thụ vật chất và sự thích thú hạnh phúc mà quyền bình đẳng tự nhiên gọi ra được cho con người, sau khi chiếm lấy tinh thần của những con người sống trong thể chế dân chủ, lại có thể làm cho tất cả

dân tộc đó cùng có sự yêu thích đó, thì khi ấy các tập tục quốc gia sẽ ác cảm với tinh thần quân sự, đến độ là bản thân quân đội cuối cùng cũng phải yêu hoà bình bất kể lợi ích riêng vẫn khiến họ thích chiến tranh. Được đặt nằm giữa sự uế oải phổ biến đó, binh lính tất sẽ suy nghĩ rằng, tốt hơn hết vẫn là tìm cách thắng tiến dần dần từng bậc, nhưng một cách nhẹ nhàng và chẳng cần nỗ lực trong cảnh hoà bình, còn hơn là mua một sự thắng tiến nhanh chóng với cái giá phải trả là nỗi nhọc nhằn và sự khốn cùng trong cuộc đời doanh trại. Trong tinh thần đó, quân đội vẫn cầm súng nhưng không chút nhiệt thành, và vẫn dùng súng mà chẳng có sức mạnh gì. Quân đội ấy bị dắt tay tiến về phía quân thù chứ không tự mình tiến đánh quân thù.

Ta chớ nên tin rằng vị thế hoà bình đó của quân đội khiến nó lánh xa các cuộc cách mạng, bởi vì các cuộc cách mạng, nhất là các cuộc binh biến “cách mạng” vốn dĩ xảy ra rất nhanh, thường khi kéo theo nhiều nguy cơ, nhưng không dẫn tới những công trình dài hơi. Những cuộc “cách mạng” đó thoả mãn tham vọng với cái giá rẻ so với chiến tranh. Tham gia vào đó con người chỉ sợ mất mạng sống của mình, song mạng sống lại là thứ con người dân chủ ít bám víu hơn so với bám víu vào cảnh sống thoải mái.

Đối với Tự do và sự sống thanh bình của một quốc gia, chẳng có gì nguy hiểm hơn là một quân đội e ngại chiến tranh. Bởi vì, một khi không còn đi tìm sự vĩ đại và ảnh hưởng trên bãi chiến trường, quân đội đó muốn tìm vinh quang ở những chỗ khác. Vậy là có khi những con người tạo thành một quân đội dân chủ lại mất hết lợi ích của người công dân mà vẫn chẳng giành được những phẩm chất của kẻ quân nhân, và mặc dù quân đội không còn tính chiến đấu nữa, nhưng không vì thế mà nó không “quậy phá”.

Tôi muốn nhắc lại ở đây điều tôi đã nói ở một đoạn xa bên trên. Phương thuốc cho những nguy cơ tương tự không ở trong quân đội, mà ở trong đất nước. Một quốc gia dân chủ mà còn duy trì được những tập tục sức mạnh cường tráng, thì khi cần bao giờ cũng tìm ra được ở những binh lính của mình những tập tục chiến trận.

CHƯƠNG XXV

VỀ KỈ LUẬT TRONG QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ

Có một ý kiến khá phổ biến, nhất là ở các quốc gia quý tộc trị, rằng quyền bình đẳng xã hội rộng khắp đang ngự trị các quốc gia theo thể chế dân chủ, khiến cho lâu dần người lính của họ thành ra độc lập đối với người sĩ quan, và do đó mà thủ tiêu mất mối dây liên hệ tạo nên kỉ luật quân đội.

Nghĩ thế là nhầm. Thực ra, có hai loại kỉ luật mà ta chớ nên lẫn lộn.

Khi viên sĩ quan là quý tộc và người lính là anh nông nô; khi người này thì giàu và anh kia thì nghèo; khi người này thì thông minh sáng láng còn người kia thì dốt nát và hèn yếu; khi đó, thật dễ dàng tạo ra giữa hai con người ấy một mối dây liên hệ thật chặt chẽ của tính phục tùng, có thể nói là người lính phải tuân thủ kỉ luật quân sự ngay từ trước khi anh ta vào quân ngũ, hoặc nói cách khác, kỉ luật quân sự chỉ là sự hoàn thiện tính chất nô lệ xã hội. Trong quân đội của nền quý tộc trị, người lính tương đối dễ dàng đi tới chỗ như thể vô cảm trước mọi điều, ngoại trừ trước mệnh lệnh của cấp trên. Anh ta hành động không cần suy nghĩ gì hết, và chết mà không kêu ca than phiền gì cả. Trong trạng thái ấy, anh ta không còn là một con người nữa, song đó vẫn là một động vật rất đáng gờm được huấn luyện để đưa đi đánh trận.

Các quốc gia dân chủ cần phải thấy thất vọng nếu binh lính của mình có cái thói phục tùng mù quáng, lật vật, không chút phản kháng và không phân biệt gì hết đó, cái tính phục tùng đã được các quốc gia quý tộc trị áp đặt dễ dàng cho binh lính của họ. Trạng thái xã hội không chuẩn bị cho một sự phục tùng như thế: các quốc gia dân chủ đó có nguy cơ mất những ưu thế tự nhiên của mình nếu định thu được những ưu thế giả tạo kia. Tại các quốc gia

dân chủ, kỉ luật quân sự không được tìm cách thủ tiêu sức bật tự do của tâm hồn; kỉ luật chỉ có thể tìm cách định hướng cho tâm hồn con người thôi; sự phục tùng do kỉ luật quân sự tạo ra kém chính xác nhưng mạnh mẽ hơn và thông minh hơn. Nguồn gốc của kỉ luật quân sự nằm ngay trong ý chí của kẻ phục tùng; nó không chỉ dựa trên bản năng của kẻ phục tùng, mà dựa trên lí trí của kẻ đó: vì vậy mà thường khi luật đó lại tương ứng với cái nguy cơ khiến cho cần thiết phải có kỉ luật. Kỉ luật của một quân đội quý tộc trị bị mọi người làm cho thành lỏng lẻo trong chiến tranh, bởi vì cái thứ kỉ luật đó có cơ sở là thói quen, mà chiến tranh thì lại làm cho các thói quen bị xáo trộn. Ngược lại, kỉ luật của một quân đội dân chủ lại cứng rắn thêm khi họ đứng trước kẻ thù, bởi vì từng người lính khi đó nhìn rất rõ là họ không được cãi, họ phải phục tùng để có thể đánh thắng quân địch.

Những dân tộc nào làm được những điều có giá trị đáng kể bằng chiến tranh đều chẳng biết đến thứ kỉ luật nào khác hơn là thứ kỉ luật tôi vừa nói tới. Ở thời Cổ đại, người ta chỉ nhận vào quân ngũ những người tự do và những công dân, những con người này chẳng khác nhau mấy và họ quen đối đãi với nhau một cách bình đẳng. Trên ý nghĩa đó, ta có thể nói quân đội thời cổ đại là quân đội dân chủ, mặc dù chúng thoát thân ra từ tầng lớp quý tộc. Đồng thời vào những năm tháng đó cũng ngự trị một thứ tình huynh đệ bằng hữu giữa sĩ quan và lính. Ta thấy rõ điều đó khi đọc *Cuộc đời các viên chỉ huy vĩ đại* của Plutarque. Trong truyện ta thấy binh lính nói đủ điều và nói năng khá tự do với các tướng lĩnh, và những vị này cũng tình nguyện lắng nghe anh em binh lính nói rồi còn trả lời họ nữa. Các sĩ quan dùng lời lẽ và dùng những tấm gương chứ không lấy ép buộc cấm đoán và trừng phạt để dẫn dắt binh lính của mình. Có thể coi đó như thể những người bạn đồng hành đồng thời là những người cấp trên.

Tôi chẳng rõ liệu những anh em binh lính Hi Lạp và La Mã xưa có khi nào được mài giũa tinh thần kỉ luật ngang với những người lính Nga nhờ xác định rất chi tiết kỉ luật quân sự của họ; tôi chỉ biết rằng tuy kỉ luật có thể không bằng người Nga, nhưng điều đó đã chẳng ngăn cản Alexandre^[412] chinh phục châu Á cũng như ngăn cản La Mã^[413] chinh phục thế giới.

CHƯƠNG XXVI

VÀI SUY NGHĨ VỀ CHIẾN TRANH TẠI CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ

Một khi nguyên tắc bình đẳng bình quyền không chỉ phát triển riêng ở một quốc gia nào đó, mà nó có mặt cùng lúc tại nhiều quốc gia khác nhau, như ngày nay chúng ta đang thấy diễn ra ở châu Âu, thì con người sống tại những đất nước khác nhau này, mặc dù không cùng tiếng nói, mặc dù khác nhau về tập quán và luật pháp, song họ vẫn cứ giống nhau ở chỗ họ cùng e sợ chiến tranh và cùng có như nhau một lòng yêu hoà bình^[414]. Tham vọng hoặc giận dữ cứ còn lại với các quân vương, nhưng vô ích mà thôi, vẫn có một thứ đồng cảm và khoan hoà chung khiến họ nguôi cơn giận cho dù lòng họ không muốn thế, và làm cho thanh gươm đang trong tay họ bị rớt xuống: những cuộc chiến tranh trở nên khan hiếm đi rất nhiều.

Trong chừng mức mà quyền bình đẳng, khi được phát triển cùng lúc tại rất nhiều nước, đã thành lực đẩy con người sống tại các nước đó lao vào sản xuất công nghiệp và thương mại, khi ấy con người không chỉ có những thị hiếu giống nhau, mà cả lợi ích của họ cũng đan xen hoà trộn nhau, đến độ là chẳng có dân tộc nào còn có thể gây ra cho dân tộc khác những điều tồi tệ mà những cái xấu xa đó lại không rơi trở lại đầu mình, và cuối cùng thì tất cả các dân tộc đều coi chiến tranh như một tai hoạ to lớn gần như ngang nhau đối với cả kẻ thắng cũng như người thua.

Vì vậy mà, một mặt, trong thời đại dân chủ, thật khó mà lôi cuốn con người của các quốc gia đi đánh lẫn nhau; mà mặt khác, hầu như không thể nào làm cho hai quốc gia trong số đó lại xông vào đánh nhau riêng rẽ. Lợi ích của tất cả đều cột buộc khá chặt vào với nhau, nhu cầu và quan niệm của

họ khá giống nhau, đến độ chẳng một nước nào có thể yên tâm nghỉ ngơi khi các quốc gia khác đang sôi sùng sục. Vậy nên những cuộc chiến tranh trở nên rất hiếm; mà khi nào chúng có dịp bùng ra thì bãi chiến trường cũng to rộng hơn rất nhiều.

Từ chỗ những quốc gia dân chủ láng giềng không chỉ giống nhau ở vài ba điểm, như tôi vừa nói, cuối cùng các quốc gia đó thành giống nhau trên hầu hết các mặt^[415].

Vậy mà đối với vấn đề chiến tranh thì sự giống nhau giữa các dân tộc lại mang lại những hệ quả rất quan trọng.

Khi tôi tự hỏi vì sao liên bang Thụy Sĩ thế kỉ thứ XV lại khiến cho những dân tộc lớn nhất và hùng mạnh nhất châu Âu run sợ, trong khi vào thời bấy giờ, quyền lực của Thụy Sĩ nằm trong tương quan chính xác với dân số nước này, tôi thấy người Thụy Sĩ đã trở nên những con người giống như mọi con người sống xung quanh nước họ, và những con người này thì cũng giống như người Thụy Sĩ. Giống nhau đến độ là họ chỉ còn điểm khác nhau duy nhất là về số lượng, và những quân đoàn nào đông hơn thì tất nhiên sẽ là quân đoàn chiến thắng. Như vậy là, một trong những kết quả của cuộc cách mạng dân chủ tiến hành ở châu Âu là khiến cho trên khắp các mặt trận, quốc gia nào có số lượng lớn hơn thì sẽ áp đảo và buộc tất cả các quốc gia bé nhỏ phải sát nhập vào những quốc gia to hơn, hoặc ít ra là đi theo đường lối chính trị của các quốc gia này.

Khi số lượng là lí do quyết định chiến thắng, thì kết quả sẽ là mỗi quốc gia phải cố công cố sức tìm cách đưa được nhiều người nhất ra chiến trường.

Khi người ta có thể huy động vào quân ngũ một thứ quân có chất lượng cao hơn các thứ quân khác, như bộ binh Thụy Sĩ hoặc kỵ binh Pháp thế kỉ thứ XVI, khi ấy người ta chẳng cần tính đến chuyện huy động số lượng quân sĩ đông; nhưng tình hình sẽ không như vậy nữa một khi tất cả các binh lính đều có giá trị ngang nhau.

Cùng một nguyên nhân đẻ ra cái nhu cầu mới kia cũng tạo ra phương tiện thoả mãn nhu cầu đó. Bởi vì, như tôi đã nói, khi tất cả mọi người đều giống

nhau, thì tất cả đều yếu kém. Tự nhiên quyền lực xã hội ở các quốc gia dân chủ trở nên mạnh hơn ở bất kì nơi đâu. Những quốc gia này khi họ cảm thấy cần huy động toàn bộ dân số mạnh khoẻ vào lính thì đồng thời cũng có khả năng thực hiện quyết định ấy: điều đó khiến cho, trong những thời đại bình đẳng bình quyền, quân đội gia tăng tương ứng với việc tắt dần tinh thần quân sự. Cũng trong các thời kì đó, có cùng một nguyên nhân làm thay đổi cung cách tiến hành chiến tranh.

Trong tác phẩm *Quân vương*, Machiavel^[416] nói “thật khó mà quy phục được một quốc gia mà người đứng đầu là một quân vương và bên dưới là những người mang vương tước, so với một quốc gia đứng đầu là một quân vương và bên dưới là những kẻ nô lệ”. Để chẳng xúc phạm ai hết, chúng ta không nói đến nô lệ, mà nói đến những viên chức công vụ, và chúng ta sẽ có một chân lí to đùng, áp dụng khá tốt cho vấn đề đang xét.

Một quốc gia quý tộc trị to lớn rất khó đi chinh phục các quốc gia lân bang và cũng khó mà bị các quốc gia lân bang kia chinh phục. Nước lớn này khó mà chinh phục được những nước kia, vì nó không sao có thể tập hợp đủ sức mạnh và duy trì lực lượng liên kết với nhau. Và nó cũng không thể bị chinh phục, vì kẻ thù sẽ bắt gặp khắp nơi những ổ đề kháng ngăn chặn họ lại. Tôi muốn so sánh chiến tranh ở một đất nước quý tộc trị với cuộc chiến tranh ở một xứ sở nhiều núi non: những kẻ thất trận luôn luôn tìm được cơ hội liên minh với nhau để lập ra những vị trí chiến đấu mới và cố thủ ở đó.

Điều trái ngược lại xảy ra hết như vậy tại các quốc gia dân chủ.

Các quốc gia này dễ dàng đưa toàn bộ quân lực có trong tay ra chiến trường, và một khi cái quốc gia đó giàu và đông dân, thật dễ dàng để cho nó trở thành kẻ chiếm đất; thế nhưng, cũng cái quốc gia giàu có và đông dân kia mà lại bị thua trận và quân địch vào được lãnh thổ của nó, khi ấy nó sẽ chẳng còn bao nhiêu nguồn lực, và nếu bên địch lại vào được tận thủ đô, thế là quốc gia ấy hoàn toàn Điều này thật dễ hiểu: mỗi công dân vốn dĩ rất cô lập và rất yếu kém, không một ai đủ sức tự bảo vệ mình và cũng chẳng thể nào tiếp tay hỗ trợ người khác. Trong một quốc gia dân chủ, chỉ có Nhà nước là kẻ mạnh thôi; thế mà sức mạnh quân sự của Nhà nước đã suy yếu do

quân đội đã bị tiêu diệt và quyền lực dân sự đã bị tê liệt do thủ đô bị mất, những gì còn lại chỉ là một mớ hỗn độn không quy tắc và chẳng có sức mạnh gì hết để có thể chống lại được cái sức mạnh có tổ chức đang tiến đánh mình. Tôi biết là có thể làm nhẹ bớt mối hiểm nguy đi bằng cách tạo ra những quyền tự do và do đó là có được những đơn vị chiến đấu cấp địa phương, thế nhưng phương thuốc này luôn luôn tỏ ra là không đầy đủ.

Dân chúng khi đó không những là không thể tiếp tục cuộc chiến đấu, mà điều đáng sợ là chưa chắc gì người dân đã định bụng chiến đấu.

Theo quyền con người đã được các quốc gia văn minh chấp nhận, các cuộc chiến tranh đều không có mục đích chiếm hữu tài sản tư nhân, mà chỉ nhằm chiếm lấy quyền lực về chính trị. Người ta chỉ đôi lúc đánh vào tài sản tư hữu và có đánh thì cũng chỉ nhằm đạt mục tiêu thứ hai kia thôi.

Một khi có quốc gia dân chủ nào bị chiếm sau khi quân đội của nó thất trận, những người quý tộc, họ đồng thời có thể là người giàu, vẫn muốn tiếp tục chiến đấu một cách riêng rẽ để tự vệ còn hơn là cúi đầu chịu thua. Bởi vì nếu như bên chiến thắng làm chủ đất nước này, quyền lực chính trị của các nhà quý tộc này bị họ tước mất, mà quyền lực chính trị mới là thứ họ còn quý trọng hơn tài sản vật chất: vì thế mà các nhà quý tộc ưng chọn tiếp tục cuộc chiến đấu với kẻ chiếm đóng, vì với họ bị chiếm đóng là đại bất hạnh, và họ dễ dàng lôi kéo nhân dân theo, bởi vì nhân dân đã có thói quen theo họ và phục tùng họ từ lâu đời, và nhân dân gần như chẳng có gì để mất trong cuộc chiến cả.

Ngược lại, tại một quốc gia có quyền bình đẳng, mỗi công dân chỉ tham gia một phần bé nhỏ vào quyền lực chính trị, và lắm khi cũng chẳng tham gia gì hết; mặt khác, tất cả những con người đó đều độc lập và tài sản của họ có nguy cơ bị mất; đến độ là ở quốc gia đó người ta ít sợ bị chiếm đóng và càng sợ phải chiến đấu nhiều hơn ở các quốc gia quý tộc trị. Thế cho nên, sẽ vô cùng khó khăn để khiến cho được những người dân một quốc gia dân chủ cầm súng chiến đấu ngay trên lãnh thổ của họ. Vì thế mà cần thiết phải đem lại cho những con người đó các quyền và một niềm hi vọng về chính trị đủ

sức gọi cho từng công dân một vài lợi ích, như những lợi ích đã từng thúc đẩy các nhà quý tộc trong các nền quý tộc trị đứng ra hành động.

Các quân vương và các thủ lĩnh khác nữa của các quốc gia dân chủ hãy nhớ kĩ điều này: chỉ có đam mê và thói quen Tự do là đủ sức có ưu thế đấu tranh chống lại đam mê và thói quen đi tìm hạnh phúc riêng. Trong trường hợp “tiêu cực” khi đất nước được chuẩn bị sẵn sàng cho quân địch tới chiếm, tôi chẳng hình dung thấy nguyên nhân nào khác ngoài việc một quốc gia dân chủ mà lại không có những thiết chế tự do.

Xưa kia, người ta bắt đầu xung trận với số ít binh lính; người ta tiến hành những trận đánh nhỏ và tổ chức những cuộc hãm thành dài ngày. Bây giờ, người ta tiến hành luôn những trận đánh lớn, và ngay khi nào có thể thắng tiến hàng hoàng, thế là người ta xốc tới thủ đô đặt kết thúc chiến tranh ngay tức khắc.

Nghe nói là Napoléon đã phát minh ra hệ thống mới này. Bất kể thế nào, không nhất thiết phải chờ có một con người để tạo ra được một điều gì tương tự như vậy. Cách thức Napoléon tiến hành chiến tranh đã được gợi ý bởi trạng thái xã hội thời ông ta sống, và ông đã thành công vì đã làm cho chiến thuật đó thích hợp tuyệt vời với trạng thái xã hội đó để rồi chính ông đứng ra thực hiện lần đầu. Napoléon là người đầu tiên dẫn đầu quân đội trên con đường thẳng tiến đến tất cả các thủ đô. Nhưng chính là sự suy tàn của chế độ phong kiến đã mở con đường ấy cho ông. Song ta vẫn có quyền tin rằng, nếu con người đặc biệt đó ra đời cách đây ba trăm năm, hẳn là bằng phương pháp của mình ông ta sẽ không thu hái được cùng những kết quả như vậy, hoặc giả là ông đã phải có một phương pháp khác.

Tôi sẽ chỉ xin nói thêm một lời liên quan đến các cuộc nội chiến, vì tôi e rằng đã làm một bạn đọc rồi.

Phần lớn những điều tôi nói chỉ liên quan đến các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia, chắc gì áp dụng được cho các cuộc nội chiến. Những con người sống trong các quốc gia dân chủ tự nhiên thì chẳng có tinh thần quân sự: đôi khi họ có cái tinh thần đó khi họ bị lôi ra chiến trường; nhưng họ chẳng khi nào chịu nhất tề đứng dậy rồi cùng nhau tự nguyện phơi thân

trước những cảnh khốn cùng của chiến tranh, thì đó là một câu hỏi mà những người dân chủ chẳng chịu đưa ra câu giải đáp. Chỉ có những công dân thuộc loại phiêu lưu hơn cả mới lao vào một ngẫu nhiên như thế; còn toàn bộ nhân dân thì vẫn án binh bất động.

Và ngay cả khi những con người đó muốn hành động thì cũng chẳng dễ gì mà làm được; bởi vì trong lòng cái khối người đó không có những ảnh hưởng lâu đời và xác lập chắc chắn khiến họ muốn tuân theo, và cũng chẳng có những thủ lĩnh có tên tuổi để mà tập hợp được những kẻ chưa chịu theo, để tổ chức họ lại và dẫn dắt họ đi; cũng chẳng có quyền lực chính trị nào nằm bên dưới quyền lực quốc gia đủ sức trợ thủ một cách hữu hiệu việc chống lại những ai vẫn còn chưa chịu đi theo.

Tại các xứ sở dân chủ, phe đa số có sức mạnh tinh thần vô cùng lớn, và những lực lượng vật chất trong tay nó lại còn nhiều hơn những lực lượng trong tay các thế lực mới đầu định hội nhau lại để chống nó. Cái đảng chiếm ghế đại diện cho phe đa số, phát ngôn nhân danh phe đa số và sử dụng quyền lực của phe đa số, trong chốc lát và không mấy khó khăn, đã chiến thắng mọi thế lực chống đối. Phe đa số này chẳng để cho những thế lực kia có thời gian xây dựng lực lượng; nó nghiền nát cánh đối lập ngay từ mầm mống.

Tại các nước này, những ai định dùng vũ khí để làm cách mạng, chẳng còn nguồn lực nào khác ngoài việc bất ngờ chiếm lấy bộ máy chính quyền đã lắp đặt sẵn, làm điều ấy thì chẳng cần chiến tranh mà chỉ cần một cái phẩy tay là cỗ máy vận hành luôn; và cũng phải thấy rằng, nếu hành động bằng chiến tranh chính quy, thì cái đảng đang thay mặt Nhà nước hầu như bao giờ cũng chắc thắng.

Trường hợp duy nhất có thể đề ra nội chiến sẽ xảy ra khi quân đội thì chia rẽ, rồi một bộ phận quân đội sẽ giương cao ngọn cờ khởi nghĩa trong khi bộ phận kia thì vẫn trung thành. Một quân đội là một xã hội nhỏ gắn bó chặt chẽ với nhau và rất năng động, và tự nó có thể chu cấp cho nó trong một thời gian. Chiến tranh có thể đẫm máu; nhưng không lâu dài được; bởi vì, hoặc là bộ phận quân đội nổi dậy “biểu diễn” lực lượng và lôi kéo được chính phủ

đứng về phe nó, hoặc là vì nó thắng nhanh và chiến tranh kết thúc; hoặc là cuộc chiến sẽ dây dưa, và cái bộ phận quân đội không dựa trên một thể lực có tổ chức của Nhà nước sớm muộn sẽ tan rã hoặc bị tiêu diệt.

Vậy là ta có thể coi như một chân lí tổng quát rằng, trong thời đại bình đẳng bình quyền, sẽ hiếm có các cuộc nội chiến hơn và nếu xảy ra thì cũng ngắn hơn[\[417\]](#).

– PHẦN IV –
VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG VÀ TÌNH
CẢM DÂN CHỦ ĐẾN ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC MỸ

Mục tiêu đề ra cho sách này chắc là sẽ không hoàn thành tốt nếu như: sau khi tôi đã cho thấy sự bình đẳng đã gọi cho con người những tư tưởng và tình cảm gì, nhưng đến khi kết thúc sách thì lại không nói rõ thêm đâu là ảnh hưởng chung của chính những tư tưởng và tình cảm ấy đối với các xã hội con người.

Để có thể hoàn thành công việc đó, tôi lắm khi buộc phải quay tới quay lui nói đi nói lại. Nhưng tôi hi vọng bạn đọc sẽ không từ chối theo dõi những điều tôi sắp viết, một khi lần theo những con đường mà bạn đọc đã biết rõ cả rồi, bạn sẽ được dẫn đến với đôi ba chân lí mới mẻ.

CHƯƠNG I

QUYỀN BÌNH ĐẲNG TỰ NHIÊN TẠO RA CHO CON NGƯỜI SỰ THÍCH THÚ ĐỐI VỚI NHỮNG THIẾT CHẾ TỰ DO

Quyền bình đẳng, là cái khiến cho mọi con người độc lập đối với nhau, cũng làm cho họ tiêm nhiễm thói quen và thị hiếu chỉ làm mọi điều theo ý mình. Cái tính độc lập hoàn toàn này được họ thụ hưởng liên tục khi đối đãi với những con người bằng vai phải lứa và trong cuộc sống riêng tư; cũng khiến họ quen nhìn mọi quyền uy bằng con mắt không hài lòng, và liền đó cũng gợi ngay cho họ cái tinh thần và lòng thiết tha với tự do chính trị. Thế là những con người sống vào thời đó liền bước theo một đường dốc trượt tự nhiên dẫn họ tới các thiết chế tự do. Ta lấy ngẫu nhiên một trong nhiều thí dụ. Ta hãy cùng lội ngược về những bản năng ở nguồn của họ, và ta sẽ thấy ngay điều này: trong vô số các kiểu chính quyền, cái chính quyền được họ đề ra trước hết và lại được họ sẫm soi nhiều hơn hết là cái chính quyền do họ chọn bầu ra người đứng đầu và các hành động của ông này chịu sự kiểm soát của họ.

Trong tất cả những tác động về chính trị do quyền bình đẳng tạo ra, chính lòng thiết tha với sự độc lập này là cái dễ nhìn thấy hơn cả và những óc nhút nhát thì e sợ nó hơn cả, và ta không thể quả quyết rằng những người nhút nhát kia tuyệt đối sai khi họ hành động như thế, bởi vì sự lộn xộn vô chính phủ còn có những nét kinh hoàng hơn nữa tại các quốc gia dân chủ hơn bất kì quốc gia nào khác. Do chỗ các công dân chẳng thể nào tác động lẫn nhau, nên khi họ không có nữa cái chính quyền quốc gia đủ sức duy trì họ ở yên vị trí của từng người, thì dường như khi đó sự lộn xộn lên tới đỉnh cao, và khi

mỗi công dân tách mình ra một bên, thì cũng làm cho toàn bộ cơ thể xã hội đột nhiên bị nát vụn.

Dẫu sao tôi vẫn tin rằng tình trạng vô chính phủ không phải là điều tồi tệ chủ yếu mà các quốc gia thời dân chủ cần phải tránh, tôi cho đó chỉ là điều ít tồi tệ hơn mà thôi.

Thật vậy, sự bình đẳng tạo ra hai xu thế: một xu thế trực tiếp dẫn con người đến trạng thái độc lập và có khả năng đột ngột đẩy họ tới trạng thái vô chính phủ; xu thế kia dẫn dắt con người theo một con đường dài hơn nhiều và bí mật hơn nhiều nhưng lại chắc chắn hơn nhiều, đó là dẫn dắt tới trạng thái nô lệ.

Con người dễ dàng nhận ra xu thế thứ nhất và họ cưỡng lại xu thế đó; họ để mình bị lôi cuốn theo xu thế thứ hai mà không biết; vì vậy chúng ta cần phải đặc biệt chỉ ra ở đây cái xu thế thứ hai kia. Về phần mình, không phải là tôi không trách cứ sự bình đẳng về việc nó gây ra cho con người cái tính cứng đầu cứng cổ, mà đó lại chính là điều tôi ca ngợi ở quyền bình đẳng. Tôi chiêm ngưỡng quyền bình đẳng khi thấy nó gầy dựng ở nơi tận cùng tinh thần và tình cảm từng con người cái khái niệm khó hiểu và cái khuynh hướng bản năng đối với tính độc lập về chính trị, do đó mà nó chuẩn bị cái phương thuốc chữa chạy điều tồi tệ do chính nó tạo ra. Tôi gắn bó với sự bình đẳng chính là ở chỗ nó có cái khía cạnh đó.

CHƯƠNG II

SUY NGHĨ CỦA NHÂN DÂN CÁC NƯỚC DÂN CHỦ VỀ CHÍNH QUYỀN TỰ NHIÊN TẠO THUẬN LỢI CHO SỰ TẬP TRUNG CÁC LOẠI QUYỀN LỰC

Một cách thật tự nhiên, những con người trong nền quý tộc trị có hình dung tới những thứ quyền lực trung gian đặt giữa vua và các thần dân, bởi vì những thứ quyền lực này thu tóm được những cá nhân hoặc những dòng họ “xuất chúng” về nguồn gốc, về trí tuệ và tài sản và hình như được sinh ra để làm kẻ chỉ huy. Vì những nguyên nhân trái ngược hằn lại mà cái ý tưởng đó hoàn toàn vắng bóng trong tư tưởng con người những thời đại bình đẳng bình quyền; có định đưa ý tưởng đó vào đầu óc con người thì chỉ làm được một cách giả tạo thôi, và khó mà duy trì nổi; còn thì có thể nói là những con người thời dân chủ đã vô tình nghĩ ra được cái ý tưởng về một quyền lực duy nhất và trung tâm tự tay dẫn dắt tất cả các công dân.

Vả chăng, về chính trị cũng như về triết học và tôn giáo, đầu óc của con người dân chủ hồ hởi tiếp nhận những ý tưởng đơn giản và tổng quát. Họ chối bỏ các hệ thống rắc rối, và họ thoả mãn khi hình dung ra một đại quốc gia nơi mọi công dân đều giống nhau y hệt theo một biểu mẫu và tất cả đều do một quyền lực duy nhất điều hành.

Tiếp theo sự hình dung trong ý nghĩ về một quyền lực duy nhất và trung tâm, điều hình dung ngay trong đầu óc con người những thời kì bình đẳng bình quyền là một nền pháp chế nhất loạt như nhau. Do chỗ mỗi con người trong thời kì đó tự thấy mình ít khác biệt so với người bên cạnh, kẻ đó khó mà hiểu nổi vì sao một quy tắc gì đó áp dụng được cho một người này lại không áp dụng được đồng đều cho mọi người khác. Vậy nên, những đặc

quyền nhỏ bé nhất cũng mâu thuẫn với lí trí của anh ta. Những khác biệt nhỏ nhất trong các thiết chế chính trị của một quốc gia khiến anh ta thấy mình bị xúc phạm, và với anh ta thì tính đồng loạt về pháp chế cũng có vẻ như là điều kiện đầu tiên của một chính quyền loại giỏi.

Ngược lại, tôi thấy cũng cái khái niệm về một quy tắc đồng loạt đó, khi được đem áp đặt cho tất cả các thành viên của một cơ thể xã hội, thì lại như là xa lạ với tinh thần con người trong các thời kì quý tộc trị. Con người thời đó không tiếp nhận ý tưởng này hoặc là vứt bỏ nó.

Cuối cùng thì các khuynh hướng đối lập nhau đó, với cả bên này lẫn bên kia, đều trở thành những bản năng thật là mù quáng và những thói quen thật khó mà tẩy bỏ đi nổi, những bản năng và thói quen vẫn đang còn điều khiển hành động của con người, trừ đôi ba ngoại lệ. Mặc dù có sự khác nhau đến vô cùng vào thời Trung Cổ, đôi khi người ta vẫn bắt gặp những cá nhân hoàn toàn giống nhau: nhưng không phải vì thế mà nhà lập pháp lại không buộc cho mỗi con người khác nhau thời đó những nghĩa vụ và quyền hạn khác nhau. Và ngược lại, vào thời chúng ta bây giờ, có những chính quyền bị kiệt quệ chỉ vì áp đặt những lễ thói và những luật lệ cho những cư dân cho tới khi đó vẫn chẳng có chút gì giống nhau hết.

Một khi các điều kiện trong một quốc gia được cào bằng đi, các cá nhân hình như thành ra rất nhỏ bé và xã hội hình như to lớn hơn lên, hoặc nói cho đúng là mỗi công dân, một khi họ đã giống với tất cả các công dân khác, thì họ liền bị mất hút trong đám đông, và ta chỉ còn tri giác nổi cái hình ảnh to tát và hoành tráng của bản thân “nhân dân” mà thôi.

Điều đó tự nhiên đem lại cho con người thời đại dân chủ một quan niệm rất cao về các đặc quyền của xã hội và một ý nghĩ rất khiêm nhường về các quyền của cá nhân. Họ dễ dàng chấp nhận rằng lợi ích của một con người là trên hết còn lợi ích của kẻ khác thì chẳng là gì cả. Họ tự nguyện chấp nhận rằng cái chính quyền đại diện cho xã hội ấy rất thông thái và lại khôn ngoan rất nhiều so với các cá nhân tạo thành xã hội đó và nghĩa vụ cũng như quyền lợi của cái chính quyền đó là cầm tay từng công dân rồi dẫn dắt anh ta đi.

Nếu ta chịu xem xét kĩ những con người đương thời với ta và nhìn thấu tận gốc rễ các quan điểm chính trị của họ, ta sẽ thấy ở họ vài ba ý tưởng như tôi vừa mới đem ra diễn giải, và có thể ta sẽ ngạc nhiên vì bắt gặp được biết bao lời đồng tình trong những con người vẫn thường tiến hành chống đối ấy.

Người Mỹ tin rằng tại mỗi bang của họ quyền lực xã hội phải trực tiếp được nhân dân tạo ra; nhưng một khi quyền lực đó được xác lập rồi, có thể nói là người Mỹ lại không hình dung được các giới hạn cho nó; người Mỹ tình nguyện thừa nhận rằng cái quyền lực xã hội kia có quyền làm tất cả mọi chuyện.

Còn về những đặc quyền riêng đem trao cho các thành phố, các dòng họ hoặc cho các cá nhân, thì người Mỹ tuyệt nhiên chẳng còn nghĩ tới nữa rồi. Đầu óc họ chẳng khi nào còn phải dự liệu xem liệu con người có thể không áp dụng luật pháp một cách nhất loạt tại tất cả các phần của Liên bang và cho tất cả mọi con người sống trong Liên bang đó không.

Càng ngày ở châu Âu lại càng phổ biến những ý kiến như thế; chúng được du nhập ngay vào trong lòng các quốc gia nơi người ta đang còn kịch liệt chối bỏ cái tín điều về chủ quyền của nhân dân. Nguồn gốc của các ý kiến đang lan truyền ở châu Âu khác với ở nước Mỹ, nhưng cả đôi bên đều hình dung về chính quyền với những nét chung như nhau. Ở cả hai bên, cái khái niệm về quyền lực trung gian đều lu mờ và biến đi. Ý tưởng về một cái quyền cố hữu trong những cá nhân nào đó nhanh chóng biến mất khỏi đầu óc con người; thế chỗ vào đó là ý tưởng về một cái quyền tuyệt đối mạnh và do đó là cái quyền duy nhất của cả xã hội. Những ý tưởng này đang bám rễ và mọc lên cùng với những điều kiện ngày càng cào bằng hơn và con người càng giống nhau hơn; quyền bình đẳng đẻ ra chúng và đến lượt chúng lại thúc đẩy nhanh những tiến bộ của bình đẳng bình quyền. (*Xem F*)

Ở Pháp, nơi cuộc cách mạng mà tôi nói đến đã tiến xa hơn tại bất cứ quốc gia châu Âu nào, những ý kiến như thế cũng hoàn toàn chiếm lĩnh đầu óc con người. Ta hãy lắng nghe tiếng nói các đảng phái khác nhau ở nước ta và sẽ thấy chẳng có gì là họ không nhận vào hết. Phần lớn các đảng đều cho rằng chính quyền hoạt động tồi tệ; nhưng tất cả đều nghĩ rằng chính quyền

phải không ngừng hành động và để tay để mắt đến mọi điều. Ngay cả những người đấu tranh mạnh mẽ quyết liệt nhất cũng đồng tình về điểm này với mọi người. Tính thống nhất, sự hiện diện khắp nơi, sức mạnh toàn năng của quyền lực xã hội, tính đồng nhất của các quy tắc, tạo thành nét nổi trội đặc trưng cho mọi hệ thống chính trị do thời đại chúng ta đề ra. Ta bắt gặp chúng nơi nền tảng của những thứ ảo tưởng kì cục nhất đời. Tinh thần con người vẫn còn đang đeo đuổi những hình ảnh như vậy khi nó đang mơ ngủ.

Nếu như các ý tưởng như vậy đột nhiên hiện ra trong tư tưởng những cá nhân đặc biệt, thì chúng thích chọn óc tưởng tượng trong mấy cái đầu của các bậc quân vương.

Trong khi trạng thái xã hội cũ của châu Âu thay đổi và tan rã, dựa trên các quyền hạn và nghĩa vụ của mình, các quốc gia có chủ quyền tạo ra những tín ngưỡng mới. Lần đầu tiên, họ hiểu rằng quyền lực trung tâm do họ đại diện có thể và phải tự họ đứng ra cai quản, và cai quản theo một kế hoạch đồng nhất, mọi công việc và mọi con người. Tôi dám nói rằng, trước thời đại chúng ta đang sống đây, quan điểm này chưa từng khi nào được các ông vua của châu Âu nghĩ ra, thì nay quan điểm ấy thâm nhập thật sâu vào đầu óc của các quân vương kia; quan điểm đó trụ vững tại đó giữa sự vấy vùng của mọi quan điểm khác.

Như vậy, con người thời nay rất ít bị chia rẽ chứ không như mọi người vẫn nghĩ; họ tranh chấp không ngừng để biết quyền bính sẽ rơi vào tay ai; nhưng họ dễ dàng thống nhất ý kiến về việc chủ quyền ấy phải có các nghĩa vụ và quyền hạn gì. Tất cả đều quan niệm về cái chính quyền mang chủ quyền ấy theo hình ảnh của một quyền lực duy nhất, đơn giản, như là Trời ban cho vậy, và có tính sáng tạo.

Mọi ý tưởng thứ yếu về chính trị đều không cố định; riêng tư tưởng về chủ quyền kia thì cố định, bất biến, vững vàng như bản thân nó vậy. Các nhà nghiên cứu pháp lí và các chính khách tiếp nhận chủ quyền theo quan niệm đó, quần chúng hăm hở vớ lấy nó; kẻ bị cai trị và kẻ cai trị cùng thống nhất đeo đuổi cái chủ quyền đó với một lòng nhiệt thành như nhau: chủ quyền đó

chủ động đi tới gặp gỡ mọi người; dường như cái chủ quyền đó là bẩm sinh vậy.

Chủ quyền đó không hề sinh ra từ ngẫu hứng nào của đầu óc con người, mà nó là một điều kiện tự nhiên của trạng thái hiện thời của con người vậy.

CHÚ THÍCH

(F)

Con người coi tính chất vĩ đại của sự thống nhất (ở con người) là trong các phương tiện (tạo ra thống nhất), coi sự vĩ đại của Chúa Trời trong mục đích cuối cùng; từ đó mà con người cho rằng sự vĩ đại dẫn chúng ta đến vô vàn điều nhỏ nhen. Bắt ép mọi con người bước cùng một nhịp, đi cùng tới một mục tiêu, đó là một tư tưởng mang tính người. Du nhập sự đa dạng đến vô cùng vào các hành động người, nhưng kết hợp sao cho tất cả các hành động đó đều quy tụ từ vô vàn con đường đến chỗ thực hiện được một ý đồ lớn, đó chính là một ý tưởng Trời ban cho.

Tư tưởng của con người về tính thống nhất hầu như bao giờ cũng khô cứng, còn tư tưởng của Chúa Trời về tính thống nhất thì sinh sôi phong phú. Con người cứ ngỡ rằng họ có thể chứng minh được sự vĩ đại của họ bằng cách làm cho phương tiện được giản đơn đi. Thực ra mục tiêu do Chúa định mới là cái giản đơn, còn các phương tiện Chúa ban cho con người thì đa dạng đến vô cùng.

CHƯƠNG III

TÌNH CẢM CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ PHÙ HỢP VỚI TƯ TƯỞNG CỦA HỌ VÀ GIÚP HỌ TẬP TRUNG ĐƯỢC QUYỀN LỰC

Nếu như trong các thời kì bình đẳng bình quyền mà con người dễ dàng có được một quan niệm lí trí về một đại chính quyền trung ương, thì mặt khác ta cũng cần thấy rằng thói quen và tình cảm của họ không giúp họ sẵn sàng thừa nhận và ủng hộ một quyền lực như vậy. Có thể nói rất ngắn gọn để chứng minh điều này, vì phần lớn các lí lẽ đã nêu từ trên kia cả rồi.

Những con người sinh sống tại các xứ sở dân chủ không có ai là bề trên mình, cũng chẳng có ai là bề dưới mình, cũng chẳng có những “cộng sự” thường xuyên và tất yếu, nên họ thích thu mình vào trong cái vỏ cá nhân và tự nhìn nhận con người mình một cách cô lập. Tôi đã có dịp chứng minh nhiều về điểm này khi bàn về chủ nghĩa cá nhân của người Mỹ. Vì vậy mà phải cố gắng lắm những con người đó mới dứt được ra khỏi công việc riêng tư để chăm lo việc công; xu hướng tự nhiên của họ là phó mặc mọi việc cho kẻ duy nhất ai ai cũng thấy nó hiển hiện thường xuyên, đại diện cho những lợi ích công cộng, đó là Nhà nước.

Không những họ tự nhiên không thích thú chăm lo việc công mà lắm khi còn không có thời giờ để làm điều đó. Đời sống riêng tư của họ trong thời đại dân chủ quá bận rộn, đầy ắp những ước ao và công việc, đến độ là chẳng còn lại cho mỗi con người bao nhiêu năng lượng cũng như thời giờ rảnh rang để mà hoạt động chính trị.

Không phải chỉ riêng mình tôi nghĩ rằng những xu hướng như vậy không phải là không thể hạ bệ được, và khi viết cuốn sách này, mục đích chính yếu

của tôi là muốn đấu tranh chống lại những xu hướng như thế. Tôi chỉ nhấn vào một điểm này thôi, rằng vào thời đại ngày nay có một thế lực kín đáo làm cho các xu hướng đó nảy nở không ngừng trong tình cảm con người, và chỉ cần ta ngừng tay ngăn chặn, thế là trái tim con người chẳng mấy chốc mà đầy những xu hướng ấy.

Tôi cũng có dịp chỉ ra tại sao cái lòng thiết tha đi tìm hạnh phúc và cái bản chất lưu động của tài sản lại khiến cho những người dân chủ e ngại sự lộn xộn về vật chất. Sự tha thiết đối với cuộc sống yên tĩnh chung cho mọi người đôi khi là đam mê chính trị duy nhất được duy trì trong những con người đó, và đam mê đó trở nên càng náo hoạt và mãnh liệt chừng nào mọi đam mê khác đều nhụt đi và chết dần. Một cách tự nhiên, điều đó làm cho các công dân ở vào vị thế không ngừng trao các quyền mới cho chính quyền trung ương hoặc để mặc cho chính quyền trung ương nắm lấy những quyền mới, cái chính quyền trung ương như là cơ quan duy nhất có lợi ích và có các phương tiện tự bảo vệ đồng thời bảo vệ những người dân chủ kia khỏi cảnh vô chính phủ.

Do chỗ trong các thời đại bình đẳng bình quyền chẳng có ai bị bắt buộc phải đem sức mình ra hỗ trợ người khác, và cũng chẳng ai có quyền chờ đợi người đồng loại đến và đem hết sức ra hỗ trợ mình, nên mỗi con người đồng thời vừa độc lập và vừa yếu kém. Hai trạng thái đó, mà chúng ta chớ nên xem xét theo lối tách riêng ra hoặc hoà lẫn vào nhau, đem lại cho người công dân các nền dân chủ những bản năng khá trái nghịch với nhau. Tính độc lập khiến anh ta tràn trề tự tin và tự hào khi sống chung giữa những người bằng vai phải lứa, và tính nhu nhược lại thỉnh thoảng làm cho anh ta cảm thấy nhu cầu nhận được một sự hỗ trợ của kẻ khác mà anh ta chẳng trông mong nhận được, vì những kẻ khác tất thấy đều bất lực và lạnh lùng. Trong cảnh cực đoan ấy, một cách tự nhiên, anh ta đưa mắt ngược nhìn về cái Đấng tồn tại mệnh mông bao la duy nhất vẫn ở trên cao trong khi tất cả đều bị hạ mình xuống. Các nhu cầu và nhất là các ước vọng của anh ta luôn luôn hướng về chính Người đó, và cuối cùng chỉ còn thấy ở Người đó sự trụ đỡ duy nhất và tất yếu cho nỗi yếu hèn của cá nhân mình^[418].

Nói thế là đủ để hiểu điều gì thường xảy ra tại các quốc gia dân chủ, nơi đây có những con người không sao chịu đựng nổi có những kẻ là cấp trên của mình thì lại kiên nhẫn chịu đựng một ông chủ, những con người đồng thời vẫn tỏ ra tự hào và cũng tỏ ra nô lệ.

Sự hằn thù của con người đối với các thứ đặc quyền gia tăng cùng với việc các đặc quyền càng trở nên hiếm và bớt to tát, đến độ là có thể nói rằng càng sống ở thời kì thiếu thức ăn cho đam mê thì các đam mê dân chủ lại càng thêm bốc lửa. Tôi đã lí giải hiện tượng này rồi. Chẳng có sự bất bình đẳng nào to lớn đến độ làm bấn mắt ta nhìn vào một khi mọi điều kiện đều bất bình đẳng. Trong khi đó, giữa cảnh sống đồng loạt khắp nơi, thì chỉ một chút xíu khác biệt là đủ để gây sốc rồi. Khi cuộc sống đã hoàn toàn đồng loạt thì càng không sao chịu đựng nổi cảnh đó. Vậy nên điều tự nhiên là lòng thiết tha với quyền bình đẳng không ngừng gia tăng cùng với bản thân sự bình đẳng bình quyền; càng thoả mãn được nó, thì ta càng làm cho nó lớn mạnh lên.

Cái nổi hằn thù không bao giờ nguôi và càng ngày càng bùng cháy đó, cái lòng hằn thù đã kích động con người dân chủ chống lại từng đặc quyền nhỏ nhất nhất, lại đặc biệt tạo thuận lợi cho sự tập trung hoá dần dần tất cả các quyền hành chính trị trong tay người đại diện duy nhất của Nhà nước. Kẻ nắm quyền, vốn dĩ đứng bên trên mọi công dân như một nhu cầu và chẳng bị ai phản đối, kẻ đó không làm cho công dân nào ganh ghét cả, và mỗi người lại vẫn tưởng như mình đang tước đi được của những người bằng vai phải lứa với mình toàn bộ các đặc quyền mà họ đã được nhận.

Con người thời dân chủ chỉ phục tùng với một tâm trạng cực kì khó chịu kẻ bình đẳng bình quyền sống bên cạnh mình. Anh ta từ chối thừa nhận người láng giềng kia có đầu óc sáng láng hơn mình. Anh ta nghi ngờ tính công minh của người hàng xóm nọ và nếu thấy anh kia có quyền lực thì ghen ghét. Anh ta vừa e sợ lại vừa khinh bỉ kẻ đó. Anh ta thích làm cách gì cho cái người sống bên cạnh mình kia luôn luôn cảm thấy là cả hai bên đều phụ thuộc chung vào cùng một ông chủ.

Mọi quyền lực tập trung nào đi theo những bản năng tự nhiên đó đều ưu ái quyền bình đẳng và tạo thuận lợi cho nó phát triển; vì quyền bình đẳng đặc biệt có lợi cho một quyền lực tập trung như vậy, quyền bình đẳng giúp mở rộng và bảo đảm cho quyền lực tập trung kia.

Ta cũng hoàn toàn có thể nói rằng chính quyền trung ương nào cũng tôn thờ tính chất đồng loạt. Khi cần phải định ra những quy cách cho con người phải theo, tính đồng loạt tránh cho chính quyền trung ương không phải tính toán đến vô thiên lủng những chi tiết thuộc trách nhiệm của nó, và thay vào đó chỉ cần bắt tất cả mọi người chui qua chung một quy tắc là xong. Vì thế mà chính quyền thích cái gì các công dân ưa thích, và tự nhiên là nó ghét cái gì các công dân ghét. Cái cộng đồng tình cảm đó, là cái ở những quốc gia dân chủ liên tục thống nhất từng cá nhân với kẻ nắm quyền trong cùng một tư tưởng, cũng tạo lập được cho đôi bên một mối thiện cảm thường xuyên. Người ta tha thứ cho chính quyền những sai phạm để tỏ thiện ý với các thị hiếu của chính quyền, lòng tin cậy của công chúng chỉ miễn cưỡng xa rời chính quyền ngay khi nó đang phạm vào những sai lầm hoặc làm những điều quá trớn, và công chúng quay trở lại ngay với chính quyền một khi chính quyền kêu gọi họ. Thường khi những người dân chủ ghét bỏ những kẻ được chính quyền trung ương uỷ thác; nhưng với bản thân chính quyền đó thì mọi người vẫn cứ tin yêu như thường.

Như vậy là, bằng cách đi theo hai con đường khác nhau, tôi đã đến được một mục tiêu. Tôi đã chỉ ra được rằng quyền bình đẳng gọi ra cho con người cái ý tưởng về một chính quyền duy nhất, đồng loạt và mạnh. Tôi lại vừa mới chỉ ra rằng quyền bình đẳng cũng tạo ra cho chính quyền cái thích thú hành động như một quyền lực duy nhất, đồng loạt và mạnh. Vậy nên các dân tộc thời nay đều hướng vào hình thức chính quyền đó. Đường dốc tự nhiên của tư tưởng và tình cảm họ dẫn họ tới đó, và chỉ cần không bị ghìm lại là họ tới đó liền.

Tôi nghĩ rằng, trong thời đại dân chủ đang mở ra trước chúng ta, tính độc lập của cá nhân và các quyền tự do địa phương bao giờ cũng sẽ là một sản

phẩm của sự khéo tay của con người. Còn cung cách tự nhiên của chính quyền sẽ nằm trong tính chất tập trung của nó. (Xem G)

CHÚ THÍCH

(G)

Một quốc gia dân chủ không chỉ thích thú tập trung hoá quyền lực; những đam mê của tất cả những ai dẫn dắt đất nước liên tục đẩy nó đi theo hướng tập trung hoá.

Ta có thể dễ dàng tiên báo rằng hầu hết các công dân có tham vọng và có khả năng của một quốc gia dân chủ sẽ hoạt động không ngừng nhằm mở rộng những chức năng phân sự của quyền lực xã hội, bởi vì tất cả bọn họ đều hi vọng sẽ có một ngày điều khiển được quyền lực đó. Ta sẽ tốn thì giờ vô ích để đi làm cái việc chứng minh cho những con người đó rằng sự tập trung hoá cực đoan có thể gây tai hại cho Nhà nước, đó chỉ là tập trung hoá riêng cho những con người đó mà thôi.

Trong số những con người hoạt động công ích tại các nước dân chủ, ta chỉ gặp những con người rất chí công vô tư hoặc rất tầm thường là muốn phi tập trung hoá quyền lực mà thôi. Những người chí công vô tư thì hiếm, còn những người tầm thường thì bất lực.

CHƯƠNG IV

VỀ MẤY NGUYÊN NHÂN ĐẶC BIỆT VÀ NGẪU NHIÊN KHIẾN CHO MỘT QUỐC GIA DÂN CHỦ HOÀN THÀNH ĐƯỢC VIỆC TẬP TRUNG HOÁ QUYỀN LỰC HOẶC QUAY LƯNG LẠI VỚI VIỆC ĐÓ

Nếu tất cả các quốc gia dân chủ đều bị cuốn một cách bản năng vào việc tập trung hoá quyền lực, thì họ tiến hành việc đó không đồng đều như nhau. Điều đó tùy thuộc vào những điều kiện hoàn cảnh riêng có thể làm phát triển hoặc kìm hãm những tác động tự nhiên của trạng thái xã hội. Những điều kiện hoàn cảnh đó thật nhiều vô số. Ở đây tôi chỉ xin nói tới vài ba điều thôi.

Với những con người từng sống tự do trong thời gian dài trước khi được trở thành những con người bình đẳng bình quyền, thì với họ, những bản năng được Tự do đem tới ở một mức độ nào đó chống lại những xu hướng do quyền bình đẳng gợi lên; và mặc dù với những người này, quyền lực tập trung có làm gia tăng các đặc quyền cho họ, song vẫn có nhiều người không vì thế mà hoàn toàn mất đi tính độc lập của mình.

Nhưng một khi quyền bình đẳng được phát triển tại một quốc gia từ lâu đời chưa từng được biết thế nào là tự do, như ta có thể thấy trên lục địa châu Âu, thì các thói quen cũ của cả dân tộc một khi kết hợp đột ngột và như thế do một sự hấp dẫn tự nhiên vô ý thức với những thói quen và những học thuyết mới do trạng thái xã hội đẻ ra, thì với những con người này, mọi thứ quyền lực đều dường như đổ dồn về trung tâm; các dạng quyền lực đó tập trung về “trung ương” với một tốc độ đáng kinh ngạc, và đột nhiên sức mạnh của Nhà nước đạt tới những giới hạn cực đoan, trong khi các cá nhân

con người trong xã hội ấy trong chốc lát bị rơi tõm xuống hàng thấp nhất của trạng thái yếu kém.

Cách đây ba thế kỉ, những người Anh nào tới gây dựng trong hoang mạc Tân Thế giới một xã hội dân chủ, hết thấy đều đã quen từ khi còn sống ở Tổ quốc xưa với việc can dự vào việc công; họ biết thế nào là bồi thẩm đoàn; họ có quyền tự do phát ngôn và tự do báo chí, tự do cá nhân, họ có ý thức về quyền và biết cách vận dụng quyền đó. Những người Anh này mang theo sang Mỹ những thiết chế tự do và những tập tục cứng cỏi đó, và các thứ đó trụ đỡ cho họ chống lại những xâm hại từ phía Nhà nước đối với họ.

Vậy là với người Mỹ, thì chính Tự do là tài sản cũ, còn Bình đẳng thì còn tương đối mới mẻ. Điều trái ngược lại xảy ra ở châu Âu nơi đó quyền bình đẳng, là thứ được du nhập từ thời chuyên chế và dưới con mắt các nhà vua, đã thâm nhập vào thói quen của mọi con người rất lâu trước khi trong ý thức của họ biết tới thế nào là tự do.

Tôi đã nói rằng, tại các quốc gia dân chủ, chính quyền chỉ xuất hiện tự nhiên trong tâm trí con người dưới dạng thức một quyền lực duy nhất và tập trung, và trong đầu óc con người thì cái khái niệm về các quyền lực trung gian không phải đã là điều quen thuộc. Điều đó đặc biệt đúng trong trường hợp các quốc gia dân chủ được chứng kiến sự chiến thắng của nguyên lí bình đẳng nhờ một cuộc cách mạng bạo lực. Các tầng lớp vẫn điều hành công việc địa phương đột nhiên biến mất trong cuộc bão tố ấy, và cái khối dân chúng mơ hồ còn lại thì vẫn chưa có cả tổ chức lẫn thói quen cho phép họ nắm giữ lấy công việc điều hành các công việc kia, ở đó, ta chỉ còn thấy Nhà nước là có khả năng trong việc công tất cả mọi chi tiết của công việc chính quyền. Sự tập trung hoá trở thành một sự kiện hầu như là tất yếu.

Ta chẳng nên ca tụng và cũng chẳng nên trách cứ ông Napoléon vì đã tập trung hầu hết các quyền hành chính vào hai tay mình; bởi vì, sau khi tầng lớp quý tộc và tầng lớp tư sản hạng sự đột ngột biến mất, các quyền lực kia tự dưng rơi vào tay Napoléon; gạt chúng đi cũng khó khăn gần như là nắm giữ lấy chúng. Chẳng bao giờ mọi sự lại diễn ra một cách tất yếu như thế với người Mỹ, những con người chẳng có cách mạng gì cả và ngay từ gốc gác

ban đầu đã tự cai quản chính mình, và họ chẳng khi nào trao cho Nhà nước cái quyền được làm kẻ đỡ đầu dù là chỉ trong chốc lát.

Vậy nên việc tập trung hoá quyền lực không chỉ diễn ra tại một quốc gia dân chủ tiếp theo sau cái bước có được quyền bình đẳng, mà còn diễn ra theo cung cách hình thành chính cái quyền bình đẳng đó.

Vào lúc khởi đầu một cuộc đại cách mạng dân chủ, và khi chỉ mới bắt đầu cuộc chiến giữa các giai cấp, nhân dân cố sức tìm cách tập trung quyền lực công cộng vào trong tay chính quyền đang tước bỏ quyền điều hành công việc địa phương khỏi tay tầng lớp quý tộc. Vào giai đoạn cuối của chính cuộc cách mạng đó, thường là tầng lớp quý tộc thất trận lại tìm cách trao cho Nhà nước công việc điều hành mọi việc, bởi vì họ e sợ sự bạo hành lật vạt của nhân dân khi bây giờ mọi người đều đã bình đẳng bình quyền với họ, thậm chí có khi còn là ông chủ của họ nữa.

Vậy là, không phải bao giờ cũng chỉ có một tầng lớp công dân nào đó tìm cách gia tăng những đặc quyền cho quyền hành mình nắm được; mà một khi vẫn còn diễn ra cuộc cách mạng dân chủ, trong nhân dân luôn luôn có một tầng lớp mạnh do họ có số lượng đông và do họ có tài sản lớn, và những đam mê riêng cùng với những lợi ích đặc biệt đẩy họ tới chỗ tập trung hoá quyền điều hành việc công, bất kể sự hằn thù của người đồng bào, là thứ tình cảm chung và thường trực tại các quốc gia dân chủ. Vào thời đại ngày nay, ta có thể thấy là chính những tầng lớp dưới của nước Anh đang tìm hết cách để thủ tiêu tính độc lập của các địa phương và chuyển tất tậ công việc điều hành đất nước về trung tâm, trong khi các tầng lớp bên trên thì lại cố công cố sức duy trì quyền lực hành chính đó trong những giới hạn cũ. Tôi dám nói chắc là một ngày nào đó ta lại sẽ được thấy cảnh tượng đó diễn ra theo chiều ngược lại.

Những điều nói trên đây giúp ta hiểu vì sao, tại một quốc gia dân chủ đã đạt tới bình đẳng bình quyền sau một công cuộc lao động xã hội dài dặc và nặng nhọc, quyền lực xã hội bao giờ cũng phải mạnh hơn và con người cá nhân thì phải yếu hơn, so với một xã hội dân chủ mà ngay từ nguồn gốc mọi

công dân đã luôn luôn được bình đẳng bình quyền với nhau. Đó chính là điều có thể được minh chứng qua tấm gương nước Mỹ.

Những con người sống ở Hoa Kỳ chưa từng khi nào bị ngăn cách nhau bằng bất kì đặc quyền nào; họ chưa từng khi nào thấy mối quan hệ của kẻ bề dưới và kẻ chủ nhân, và do chỗ họ chẳng e ngại gì nhau và cũng chẳng hằn thù gì nhau, nên họ chẳng khi nào thấy cần phải viện đến người nắm quyền để nhờ chỉ đạo chi tiết công việc của họ, số phận người Mỹ thật là đặc biệt: họ lấy của tầng lớp quý tộc Anh tư tưởng về các quyền của cá nhân và sự thích thú với các quyền tự do của địa phương; và họ lại duy trì được cả hai thứ đó, và cũng chẳng có tầng lớp quý tộc nào để họ phải đánh đổ cả.

Nếu như vào thời nào cũng vậy, trí tuệ sáng láng phục vụ cho việc con người bảo vệ sự độc lập của mình, thì điều đó càng đúng vào thời dân chủ. Khi mọi người đều giống nhau, thật dễ dàng dựng lên một chính quyền duy nhất và cực mạnh; chỉ cần bản năng con người vào cuộc là đủ. Nhưng con người cần phải thông minh hơn nữa, giỏi giang và khéo léo hơn nhiều nữa để, cũng trong hoàn cảnh đó, có thể tổ chức và duy trì được những quyền lực thứ yếu và để ngay trong khi con người vừa độc lập lại vừa yếu kém, vẫn tạo ra được những hội hè đoàn thể tự do đủ sức đấu tranh chống lại bạo quyền mà vẫn không thủ tiêu mất trật tự.

Vậy là, tại các quốc gia dân chủ, sự tập trung hoá quyền lực và tính nô lệ của cá nhân con người đều phát triển không chỉ theo tỉ lệ thuận với quyền bình đẳng, mà còn theo tỉ lệ thuận cả với sự dốt nát của con người.

Đúng là vào những thời đại ít sáng sủa, chính quyền thường thiếu thông thái để có thể hoàn thiện tính chuyên quyền, và công dân cũng thiếu thông thái để có thể lách ra khỏi sự chuyên chế. Nhưng tác động lại không như nhau ở cả hai phía.

Những người dân chủ, cho dù họ có thô lậu đến đâu chẳng nữa, thì cái chính quyền trung ương điều khiển họ cũng chẳng khi nào hoàn toàn thiếu thông minh sáng sủa, bởi vì chính quyền đó dễ dàng thu hút về với mình những gì sáng láng tối thiểu còn có được trên đất nước, và khi cần thì nó có thể đi tìm kiếm ở bên ngoài. Vậy là với một dân tộc vẫn còn dốt nát đồng

thời vẫn dân chủ, thì không thể không thấy bộc lộ rõ sự khác nhau vô cùng lớn về năng lực trí tuệ của người nắm quyền và của từng thần dân. Chỉ một điều đó là đủ để dễ dàng tập trung trong tay kẻ ấy mọi quyền hành. Sức mạnh hành chính của Nhà nước không ngừng mở rộng, bởi vì chỉ có cái ông “vua” ấy là đủ tài khéo cai trị mà thôi.

Dù có ít thông tuệ sáng láng đi nữa, song không thấy cảnh đó ở các quốc gia quý tộc trị, bởi vì ở đó sự thông tuệ được phân phối khá đồng đều giữa bậc quân vương và các công dân chủ chốt.

Vị *pacha* đang cai trị nước Ai Cập thời bây giờ đã nhận thấy rằng nước ông gồm có những con người rất dốt nát và sần sần như nhau, và để cai trị họ, vị *pacha* liền nâng lấy cái khoa học và cái thông tuệ của châu Âu cho riêng mình. Như vậy, sự thông tuệ đặc biệt của người cầm quyền một khi kết hợp được với sự ngu dốt và yếu kém mang tính chất dân chủ của thần dân, thì thế là đã đạt được điểm tột cùng của sự tập trung hoá rồi, và vị quân vương có thể biến đất nước mình thành một công xưởng còn các cư dân là công nhân lao động cho ông ta.

Tôi nghĩ rằng sự tập trung hoá triệt để quyền lực chính trị cuối cùng sẽ làm cho xã hội khó chịu và do đó mà về lâu về dài thì làm suy yếu bản thân chính quyền. Nhưng tôi cũng chẳng phản đối rằng một quyền lực xã hội tập trung hoá lại không thể có những công trình lớn tại một thời điểm nào đó và về một loại công việc nào đó. Điều này rất đúng trong trường hợp chiến tranh, khi đó thành công là tùy thuộc nhiều hơn vào việc con người có tập trung nhanh chóng tất cả nguồn lực vào một điểm nào đó, chứ không tùy thuộc vào phạm vi to lớn của chính các nguồn lực ấy. Vì vậy, chính là trong chiến tranh mà con người cảm nhận được cái ước vọng và lắm khi là cái nhu cầu gia tăng những đặc quyền cho chính quyền trung ương. Tất cả các thiên tài quân sự đều thích tập trung hoá, nó gia tăng sức lực cho họ, và tất cả các thiên tài tập trung hoá đều ưa thích chiến tranh, là cái bắt buộc các dân tộc phải xiết chặt mọi quyền hành vào trong tay Nhà nước. Vì vậy, cái khuynh hướng “dân chủ”, mà lại cứ gia tăng không ngừng các đặc quyền cho Nhà nước và thu hẹp các quyền của cá nhân là khuynh hướng diễn ra khá nhanh

và khá liên tục tại các quốc gia dân chủ, những nơi hứng chịu các cuộc chiến tranh lớn và thường xuyên, những nơi sự sống còn ngàn cân treo sợi tóc, chứ không phải là tại những quốc gia khác.

Tôi đã giải thích vì sao nỗi e sợ hỗn loạn và sự tha thiết với hạnh phúc lại cứ vô tình lôi kéo những người dân chủ đi vào con đường gia tăng các nhiệm vụ cho chính quyền trung ương, là thứ quyền lực duy nhất được họ coi bản thân nó là khá đủ mạnh, khá đủ sáng láng, và khá đủ bình ổn để có thể bảo vệ họ chống lại sự hỗn loạn vô chính phủ. Tôi gần như chẳng cần phải nói thêm rằng tất cả các điều kiện hoàn cảnh đặc biệt dẫn tới chỗ làm cho trạng thái một xã hội dân chủ trở nên nhốn nháo và bấp bênh, thay đều làm gia tăng cái bản năng chung đó và càng ngày càng làm cho các cá nhân hi sinh các quyền của họ để có được sự bình yên.

Như vậy là một quốc gia bao giờ cũng chỉ sẵn sàng gia tăng các nhiệm vụ cho một chính quyền trung ương khi quốc gia đó vừa ra khỏi một cuộc cách mạng lâu dài và đẫm máu, cuộc cách mạng sau khi tước đoạt tài sản từ tay các chủ sở hữu cũ đã làm lung lay mọi niềm tin, đã làm cho dân tộc chất chứa những hận thù hung hãn, những lợi ích đối lập và những phe phái đối chọi nhau. Khi đó sự thích thú cảnh thanh bình công cộng trở thành một đam mê mù quáng, và các công dân đều lao vào cuộc mê đắm hết sức lộn xộn đối với cảnh trật tự.

Tôi vừa mới xem xét những tai hoạ đã cùng hòa nhau vào giúp cho sự tập trung hoá quyền lực. Tôi vẫn chưa nói đến điều chủ yếu.

Nguyên nhân thứ nhất trong số các nguyên nhân ngẫu nhiên khiến cho trong các quốc gia dân chủ người nắm chủ quyền có thể thu vào tay mình quyền điều hành mọi việc, ấy là gốc gác của người cầm chủ quyền đó cùng các khuynh hướng cá nhân của ông ta.

Một cách tự nhiên, những con người sống trong thời bình đẳng bình quyền đều tha thiết với quyền lực tập trung và tự nguyện mở rộng phạm vi các đặc quyền; nhưng nếu xảy ra chuyện chính cái quyền lực đó lại đại diện trung thành cho lợi ích của những con người đó và thể hiện chính xác các bản năng của họ, thì khi đó lòng tin tưởng của họ đối với quyền lực đó là vô

biên, và họ tin chắc rằng đó là họ đã tự mang về cho chính mình mọi thứ gì họ đem cho đi.

Sức hấp dẫn của các quyền lực hành chính đến trung tâm bao giờ cũng kém suôn sẻ và bớt nhanh nhạy khi đó là trong tay những ông vua nào vẫn còn đôi chỗ bám vào trật tự quý tộc cũ, chứ không như với những quân vương mới, khi họ là con đẻ của các công trình do chính họ tạo ra, và nguồn gốc của họ, các định kiến của họ, các bản năng và thói quen của họ dường như gắn bó vô cùng chặt chẽ với cái nguyên nhân tạo ra quyền bình đẳng. Tôi không có ý muốn nói rằng các quân vương gốc gác quý tộc mà sống vào thời đại dân chủ thì đều không tìm cách tạo ra quyền lực tập trung. Tôi tin rằng các vị này sử dụng rất khéo quyền lực tập trung đó so với những người khác. Song tuy họ biết rõ rằng những ưu thế của quyền bình đẳng là chúng ủng hộ cho quyền lực tập trung; nhưng chúng tạo ra ít phương tiện sử dụng hơn, bởi vì các công dân thay vì thẳng thắn và tự nhiên thoả mãn các ước vọng của mình thì lại chẳng chú ý mấy đến các phương tiện đó. Trong các xã hội dân chủ, sự tập trung hoá bao giờ cũng sẽ lớn hơn một khi người nắm quyền tập trung bớt chất quý tộc hơn: quy tắc là như vậy.

Khi một dòng dõi quân vương cũ điều hành một nền quý tộc trị, những định kiến tự nhiên của người nắm chủ quyền hoàn toàn phù hợp với những định kiến tự nhiên của các nhà quý tộc, các tật xấu cố hữu trong các xã hội quý tộc được nảy nở tự do và không có thuốc gì chữa chạy nổi. Điều trái ngược sẽ diễn ra khi đứa con hoang của một thân cây phong kiến lại được đem đặt lên cho đứng đầu một quốc gia dân chủ. Ngày ngày, do nền giáo dục của mình, do thói quen và kỉ niệm của mình, bậc quân vương này nghiêng mình về với những tình cảm gần với sự bất bình đẳng; và do trạng thái xã hội của mình, nhân dân lại không ngừng hướng về những tập tục do quyền bình đẳng làm nảy sinh ra. Khi đó, thường xảy ra việc các công dân tìm cách nắm lấy quyền lực tập trung, cái quyền lực chẳng bạo quyền mấy mà cũng chẳng quý tộc mấy; và họ duy trì vững chắc quyền độc lập của mình, không phải vì họ muốn được sống tự do, mà chủ yếu vì họ nghĩ là đang muốn sống bình đẳng bình quyền với nhau.

Một cuộc cách mạng làm lật nhào một dòng họ vua chúa lâu đời để rồi đặt những con người mới lên đứng đầu một quốc gia dân chủ có khả năng tạm thời làm suy yếu quyền lực tập trung; nhưng cho dù lúc ban đầu nó có tỏ ra vô chính phủ đến đâu chẳng nữa, ta vẫn không ngần ngại tiên đoán là kết cục cuối cùng và tất yếu của nó sẽ là mở rộng và bảo đảm những đặc quyền của chính cái quyền lực đó mà thôi.

Điều kiện tiên quyết, và có thể nói là điều kiện duy nhất cần thiết để đạt tới việc tập trung hoá sức mạnh công cộng trong một xã hội dân chủ, ấy là tha thiết yêu quyền bình đẳng hoặc làm cho mọi người tin vào quyền bình đẳng. Vậy cho nên, cái khoa học của nền chuyên chế xưa kia rắc rối biết bao nhiêu nay được giản đơn hoá đi nhiều: có thể nói là nó thu lại thành chỉ còn một nguyên lí duy nhất thôi.

CHƯƠNG V

TRONG CÁC DÂN TỘC CHÂU ÂU NGÀY NAY QUYỀN LỰC CỦA KẺ NẮM CHỦ QUYỀN GIA TĂNG MẶC DÙ VỊ THẾ CỦA HỌ LẠI KÉM ỔN ĐỊNH

Nếu ta suy nghĩ một chút về những điều đã nói bên trên, ta sẽ ngạc nhiên và hoảng sợ vì thấy tại sao ở châu Âu hình như mọi thứ đều cùng dồn sức giúp cho việc làm gia tăng đến vô cùng những đặc quyền của chính quyền trung ương và mỗi ngày lại làm cho vai trò cá nhân một thêm yếu kém, thêm lệ thuộc và bấp bênh.

Các quốc gia dân chủ châu Âu hết thảy đều có những thứ khuynh hướng chung và thường xuyên đã đẩy người Mĩ đến chỗ tập trung hoá các loại quyền lực, và hơn nữa, các quốc gia này đều chịu sự chi phối của vô số nguyên nhân thứ yếu và ngẫu nhiên mà người Mĩ chẳng hề có. Ta có thể nói rằng, cứ mỗi bước đi của các quốc gia này tiến tới quyền bình đẳng thì lại đưa chúng tới gần hơn với tình trạng chuyên chế.

Ta chỉ cần nhìn quanh quất đâu đây thôi, và chỉ cần nhìn ngay vào bản thân mình nữa, là đủ thấy rõ ngay thôi.

Trong suốt thời kì quý tộc trị diễn ra trước thời kì chúng ta đang sống đây, các ông vua cầm quyền ở châu Âu đã bị tước mất hoặc bị thu hồi lại vô số thứ vốn nằm sẵn trong quyền hành của họ. Chỉ mới cách đây chưa đầy trăm năm thôi, tại phần lớn các quốc gia châu Âu, ta vẫn còn bắt gặp những tổ chức hoặc cá nhân gần như độc lập làm công việc điều hành ngành tư pháp, tuyển mộ và duy trì quân đội, thu thuế, và cũng có khi còn làm cả công việc soạn luật và giải thích luật nữa. Nhà nước đã thu hồi lại từ riêng ông vua kia tất cả những định nhiệm tự nhiên của thế lực cầm quyền. Trong mọi thứ liên

quan đến công việc chính quyền, ông ta không còn phải chịu đựng những hình thức trung gian giữa ông và các công dân, và tự ông phải điều hành các công dân trong những công việc chung. Ở đây, nói ra điều đó không có nghĩa là tôi muốn trách cứ lỗi tập trung quyền lực như vậy đâu; tôi chỉ làm công việc chỉ rõ nó ra thôi.

Cùng thời đó, ở châu Âu có vô số quyền lực thứ phát đại diện cho những lợi ích địa phương và làm công việc điều hành công việc địa phương. Phần lớn các quyền lực địa phương này đều đã biến mất; tất cả đều nhanh chóng bị xoá sổ hoặc rơi vào cảnh hoàn toàn bị lệ thuộc. Từ đầu này tới đầu kia của châu Âu, các đặc quyền của các quân vương, các quyền tự do của các thành thị, các tổ chức hành chính cấp tỉnh đều đã bị thủ tiêu hoặc sắp bị xoá sổ.

Từ một nửa thế kỉ nay, châu Âu đã chịu đựng vô số cuộc cách mạng và phản cách mạng làm lay động lục địa này theo chiều hướng ngược lại. Nhưng tất cả những thứ chuyển vần đó đều có một điểm giống nhau: tất cả đều làm lung lay hoặc thủ tiêu các loại quyền lực thứ phát. Cả những đặc quyền cho địa phương mà nước Pháp chưa xoá bỏ tại các xứ sở bị nó chiếm thì rồi cũng bị các ông hoàng thắng trận tìm cách xoá hết. Các ông hoàng này đã vứt bỏ mọi điều mới mẻ do cách mạng đem lại, ngoại trừ việc tập trung hoá quyền lực: đó là điều duy nhất của cách mạng được các ông hoàng này chấp nhận giữ lại.

Điều tôi muốn nhận xét, ấy là vào thời bây giờ, tất cả các thứ quyền khác nhau liên tiếp bị tước đoạt đi như thế của các tầng lớp, các nghiệp đoàn, của con người, hết thảy đều không tạo ra một nền tảng dân chủ hơn cho những quyền lực thứ phát mới, mà khắp nơi đều chỉ tập trung vào tay của một kẻ nắm quyền hành. Ở đâu cũng vậy, càng ngày Nhà nước càng tiến đến chỗ tự tay mình điều hành mọi việc và điều hành đến từng chi tiết nhỏ nhất^[419].

Hầu hết các tổ chức từ thiện của châu Âu xưa đều nằm trong tay các cá nhân hoặc các nghiệp đoàn; các tổ chức này ít nhiều về sau rồi đều rơi vào cảnh lệ thuộc kẻ cầm quyền, và tại nhiều nước, các tổ chức từ thiện này còn được điều hành bởi nhà cầm quyền tối cao nữa. Nhà nước chủ trương chính

mình đem miếng bánh bố thí cho người đang đói, làm công việc cấp cứu và nơi an dưỡng cho người ốm đau, mang lại công ăn việc làm cho người vô công rồi nghề; Nhà nước tự tạo ra hình ảnh kẻ chữa chạy duy nhất mọi nỗi khốn cùng trên đời.

Cũng như công cuộc từ thiện, nền giáo dục tại phần lớn các nước thời đại ngày nay đã trở thành một công cuộc mang tính chất quốc gia. Nhà nước tiếp đón và lắm khi còn giằng lấy đứa trẻ từ đôi cánh tay bà mẹ để đem nó trao cho những nhân viên làm công việc giáo dục. Chính Nhà nước là kẻ có trách nhiệm gọi những tình cảm và đem lại các tư tưởng cho từng thế hệ. Tính đồng loạt ngự trị trong việc học cũng như trong mọi điều gì còn lại sau việc học; tính đa dạng, cũng như tự do, biến mất từng ngày.

Tôi cũng chẳng ngần ngại gì mà không nói ra điều này, rằng tại hầu hết các quốc gia Công giáo ngày nay, Gia Tô cũng như Tin Lành, tôn giáo đang bị đe dọa rơi vào tay chính quyền. Không phải những kẻ cầm quyền quá ghen tức không được tự mình ấn định tín điều cho mọi người; nhưng vì họ càng ngày càng muốn chiếm lấy tâm nguyện của những kẻ giải thích tín điều: họ tước đoạt tài sản của tăng lữ đoàn, họ trả lương cho tu sĩ, họ lấy đi và đem dùng vì lợi ích riêng cái ảnh hưởng mà người tu sĩ vẫn có; họ biến mỗi tu sĩ thành một viên công chức và lắm khi thành một tên nô lệ cho họ, và cùng với viên tu sĩ kia, họ thâm nhập vào tận thẳm sâu tâm hồn mỗi con người[420].

Nhưng đó mới chỉ là một mặt của bức tranh.

Như chúng ta vừa thấy, không những quyền lực kẻ cầm quyền tối cao được mở rộng trong toàn bộ phạm vi các quyền lực có trước đó; song cả việc này cũng không đủ để ôm cho hết; thế là nó đầy tràn tứ tung và tràn sang cả lĩnh vực xưa nay vẫn giành cho sự độc lập của con người cá nhân. Vô vàn hành động xưa kia thoát khỏi sự kiểm soát của xã hội thì ngày nay bị đưa vào vòng kiểm soát của kẻ cầm quyền tối cao, và số lượng các hành động bị kiểm soát đó vẫn còn tiếp tục gia tăng không ngừng.

Tại các quốc gia quý tộc trị, quyền lực xã hội thường chỉ bó tròn trong việc điều hành và kiểm soát các công dân trong những điều gì có liên quan

trực tiếp và rõ rệt đến lợi ích quốc gia; còn lại những thứ khác thì công dân có toàn quyền tự lo liệu. Tại các quốc gia này, chính quyền thường khi như thể bỏ qua không biết tới một điểm là, những sai lầm và những nỗi cùng khổ của cá nhân lại có nguy cơ làm phương hại đến hạnh phúc chung, và ngăn cản việc phá sản của một cá nhân đôi khi phải là việc của tất cả mọi người.

Các quốc gia dân chủ thời đại ngày nay lại nghiêng về một khuynh hướng trái ngược.

Hiển nhiên là phần lớn các quân vương đều không chỉ muốn điều khiển toàn bộ dân tộc; còn có thể nói rằng họ tự coi như là kẻ chịu trách nhiệm về những hành động và số phận cá nhân, của các thần dân, họ thấy mình phải dẫn dắt và khai sáng từng thần dân trong từng hành động trong cả đời họ, và khi cần thì làm cho họ phải sống sung sướng bất kể họ có thích hay không.

Về phần mình, các cá nhân ngày càng có chung cách hình dung quyền lực xã hội. Bất kì khi nào có nhu cầu, họ đều trông chờ xã hội tới hỗ trợ, và bất kì lúc nào đều coi quyền lực xã hội như đó là một giáo viên tư gia hoặc một người hướng đạo vậy.

Tôi khẳng định là ở châu Âu chẳng còn nước nào lại không có một nền hành chính công không những chỉ mang tính chất tập trung mà càng ngày càng soi xét khắt khe và chi tiết con người; khắp nơi, nền hành chính đó thâm nhập sâu hơn thời xưa vào mọi công việc riêng tư; theo cung cách riêng nó xử lí nhiều hành động hơn trước, và là những hành động nhỏ nhặt hơn trước, và mỗi ngày nó lại càng hiện diện rõ nét ở ngay bên cạnh, ở xung quanh, và ở trên đầu từng con người cá nhân, để mà hỗ trợ cho nó, tư vấn cho nó và ngăn chặn nó.

Xưa kia, kẻ cầm quyền sống bằng thu nhập từ đất đai hoặc từ các sản phẩm phải đóng thuế của mình. Ngày nay thì chẳng còn như vậy nữa, khi mà nhu cầu của ông ta cũng gia tăng cùng với quyền lực của ông. Trong cùng những điều kiện mà khi xưa một quân vương đặt ra một sắc thuế mới, thì bây giờ người ta dùng cách đi vay. Dần dần Nhà nước trở thành con nợ của hầu hết những anh có tiền, và nó tập trung trong tay những tư bản lớn nhất.

Kẻ cầm quyền kia cũng thu hút tư bản nhỏ hơn theo cung cách khác.

Chừng nào mà con người còn sống hoà trộn vào với nhau và khi các điều kiện đang được cào bằng thì người nghèo có nhiều nguồn lực hơn, nhiều thông tuệ và ước vọng hơn. Người nghèo tìm cách cải thiện thân phận mình, và anh ta đạt tới mục tiêu bằng dành dụm tiết kiệm. Vậy là ngày lại ngày việc dành dụm tiết kiệm làm nảy sinh ra vô vàn tư bản nhỏ, là những kết quả chậm chạp và liên tục của lao động; những đồng vốn này gia tăng không ngừng. Nhưng đại bộ phận những thứ tư bản này không sinh lợi, chúng tồn tại tản mát khắp nơi. Điều đó làm nảy sinh ra một thiết chế bác ái mà, nếu tôi không nhầm, dần dà sẽ trở thành một trong những thiết chế chính trị lớn nhất của chúng ta. Có những con người từ thiện đã nảy ra ý định thu thập đồng tiền dành dụm của người nghèo và đem sử dụng sinh lợi. Tại một vài quốc gia, các hiệp hội làm điều thiện đó hoàn toàn tách khỏi Nhà nước; nhưng tại hầu hết các nước, những tổ chức này rành rành là có xu hướng hoà làm một với Nhà nước, và thậm chí còn có ở vài ba nơi chính quyền đã thay thế vai trò các hiệp hội đó và thực hiện công trình to lớn vô cùng là tập trung hoá vào một nơi duy nhất và có những bàn tay duy nhất sử dụng tiền dành dụm tiết kiệm hàng ngày của hàng triệu người lao động.

Vậy là Nhà nước thu hút tiền của người giàu bằng cách đi vay, và qua các quỹ tiết kiệm. Nhà nước tuỳ nghi sử dụng những đồng xu của người nghèo. Các nguồn lực trong cả nước không ngừng kéo về gần với Nhà nước và vào trong bàn tay Nhà nước; các nguồn lực càng tích tụ mạnh lại ở đó chừng nào sự bình đẳng các điều kiện càng cao hơn lên; bởi vì tại một quốc gia dân chủ, chỉ có Nhà nước là còn tạo ra được lòng tin ở cá nhân con người, bởi vì chỉ có riêng Nhà nước là tỏ ra có chút sức mạnh và chút khả năng sống dai nào đó^[421].

Vậy là kẻ nắm chủ quyền không chỉ hạn chế mình ở chỗ điều hành tài sản công cộng, ông ta còn thâm nhập vào các tài sản riêng tư, ông ta trở thành thủ lĩnh của từng công dân và lắm khi thành ông chủ của người đầy tớ kia, hoặc giả, hơn thế nữa, ông ta tự biến mình thành quản gia và thủ quỹ của người công dân.

Chính quyền tập trung không những chỉ một mình nó lấp đầy toàn bộ phạm vi của các quyền lực cũ, mà còn mở rộng ra và vượt khỏi chúng, nhưng nó vùng vẫy tới đó với đủ khéo léo, đủ mạnh và độc lập chứ không như cách làm của chính quyền thời trước.

Thời nay, tất cả các chính quyền châu Âu đều đã làm cho khoa học cai trị được hoàn thiện đến vô cùng; chúng làm được nhiều điều hơn, và mỗi việc được chúng thực hiện gọn gàng hơn, nhanh chóng hơn và ít tốn kém hơn; dường như các chính quyền đó không ngừng thu được về cho mình tất cả những gì là thông minh sáng láng họ nằng được từ các cá nhân. Ngày nào cũng vậy, các quân vương châu Âu đều duy trì các đại diện của họ trong một vị trí lệ thuộc càng chặt hơn, và họ nghĩ ra những phương pháp mới để điều hành các đại diện này sát hơn và canh chừng những người đó nhẹ nhàng dễ dàng hơn. Với các chính quyền đó, điều hành công việc thông qua các tay chân là vẫn còn nhiều, họ còn tìm cách điều khiển cả hành vi của những tay chân đó trong mọi việc nữa. Đến độ là nền hành chính công không chỉ lệ thuộc vào chính quyền, mà nó càng ngày càng thu về một địa điểm và tập trung vào ít người hơn. Chính quyền tập trung hoá hành động của nó đồng thời với việc gia tăng đặc quyền cho nó: đó là nguyên nhân kép vì sao nó mạnh.

Khi xem xét cái thể chế xưa của nền pháp chế tại phần lớn các quốc gia châu Âu, ta thấy ngay hai điều đập mạnh vào mắt: tính độc lập của nó và phạm vi rộng các định nhiệm cho nó.

Các phiên toà không những quyết định hầu hết các cuộc tranh chấp giữa những cá nhân, mà trong vô số vụ, toà còn là trọng tài trong việc từng cá nhân tranh chấp với Nhà nước.

Tôi chẳng muốn nói ra ở đây những định nhiệm chính trị và hành chính mà các toà án do tiềm quyền mà có được tại một số quốc gia, mà nói về những định nhiệm pháp lí các toà đó có được tại tất cả các quốc gia. Tại tất cả các quốc gia châu Âu, xưa kia và ngày nay vẫn có nhiều quyền trao cho các cá nhân, phần lớn các quyền đó gắn bó với quyền chung về sở hữu, các

quyền đó đều được đặt dưới sự che chở của quan toà, và Nhà nước không thể vi phạm chúng nếu không được quan toà cho phép.

Chính sự khác biệt chủ yếu giữa các toà án ở châu Âu với tất cả các toà án khác là ở cái tính chất nửa chính trị đó. Bởi vì tất cả các quốc gia đều có quan toà, nhưng mà tất cả các quốc gia đều không giao cho các quan toà bấy nhiêu đặc quyền như nhau.

Bây giờ, nếu chúng ta xem xét chuyện xảy ra tại các quốc gia dân chủ châu Âu, mà ta gọi là các quốc gia tự do, cũng như tại các quốc gia khác nữa, ta thấy rằng đâu đâu cũng vậy, bên cạnh các toà án đó, người ta còn tạo ra những cơ quan khác có tính chất phụ thuộc nhiều hơn, mà mục tiêu của chúng là quyết định đặc biệt về những vấn đề tranh chấp có thể xảy ra giữa cơ quan hành chính công và các công dân. Người ta để cho cơ quan quyền lực cũ được độc lập, nhưng người ta thu hẹp tính pháp lí của nó, và càng ngày người ta càng tìm cách biến nó chỉ còn lại là một cơ quan trọng tài giữa các lợi ích cá nhân thôi.

Số lượng các toà án đó gia tăng không ngừng, và các định nhiệm cho nó cũng tăng lên. Và như vậy chính quyền ngày càng thoát khỏi cái nghĩa vụ để cho một cơ quan quyền lực khác xác nhận các ý nguyện và các quyền của nó. Do chỗ không thể không cần đến các quan toà, nó muốn ít ra thì cũng được chọn lấy các quan toà cho nó và nắm chắc bọn họ trong tay, nghĩa là, giữa chính quyền và các cá nhân công dân, có một hình ảnh của công lí thay vì chính là công lí.

Như vậy, không những Nhà nước thu hút toàn bộ các công việc – thế nó vẫn chưa vừa lòng – Nhà nước càng ngày càng tự mình quyết định mọi việc mà không bị ai kiểm soát và không cần ai tư vấn hết[422].

Tại các quốc gia hiện nay của châu Âu, còn có một nguyên nhân to lớn mà, mặc dù chẳng đáng gì hết tới tất cả những điều tôi vừa chỉ ra, vẫn không ngừng đóng góp vào việc mở rộng hành động của kẻ cầm quyền tối cao hoặc trong việc gia tăng các quyền hạn đặc biệt của ông ta; về cái nguyên nhân này, chúng ta vẫn chưa cần thận đề phòng đâu. Nguyên nhân

đó chính là sự phát triển của công nghiệp, do những tiến bộ của sự bình đẳng bình quyền tạo ra.

Thông thường, nền công nghiệp làm con người tập trung đông đúc tại cùng một địa điểm; nó xác lập giữa họ những mối quan hệ mới và phức tạp. Nó làm cho con người phải hứng chịu những thăng trầm đột ngột nay giàu có mai nghèo khó, trải qua những lên voi xuống chó đó, sự thanh bình công cộng bị đe dọa. Cuối cùng có thể những điều xảy ra đó gây nguy hại cho sức khoẻ và thậm chí cả cuộc sống của cả những con người thu lợi từ công nghiệp lẫn những con người lao vào nền công nghiệp. Vậy nên cái giai tầng tham gia sản xuất công nghiệp là giai tầng có nhu cầu cao hơn cả được chính quy hoá, được kiểm soát và kiểm chế so với các giai tầng khác, và thật là điều tự nhiên khi ta thấy cùng với phát triển công nghiệp thì chính quyền cũng càng ngày càng có thêm định nhiệm.

Chân lí này nói chung áp dụng được rộng khắp; nhưng đây là điều xảy ra đặc biệt hơn cả với các quốc gia châu Âu.

Trong những thế kỉ trước thời chúng ta đang sống đây, tầng lớp quý tộc sở hữu đất đai và có khả năng bảo vệ sở hữu đó. Các sở hữu bất động sản như vậy được bao bọc xung quanh bằng những bảo đảm, và quyền độc lập mà các chủ sở hữu được hưởng thật to lớn. Tình hình đó tạo ra những luật lệ và thói quen kéo dài, mặc dù có chuyện chia đất đai và sự phá sản của các nhà quý tộc song chúng vẫn cứ tồn tại; và ngày nay, trong số các công dân thì điền chủ và nhà nông vẫn là những phần tử dễ dàng hơn cả trong việc thoát khỏi sự kiểm soát của quyền lực xã hội.

Cũng trong những thời kì quý tộc trị đó, là nơi cội nguồn của lịch sử hiện đại chúng ta, quyền sở hữu động sản ít có tầm quan trọng, và các chủ sở hữu động sản bị coi khinh và yếu thế; các nhà sản xuất công nghiệp tạo thành một tầng lớp ngoại lệ giữa thế giới quý tộc. Do chỗ tầng lớp này không có ai đỡ đầu chắc chắn cả, nên họ chẳng được che chở, và lắm khi họ chẳng làm cách gì để tự vệ nổi.

Chúng ta có thói quen coi sở hữu công nghiệp như là một tài sản mang bản chất đặc biệt, thấy chúng không đáng được coi trọng như những tài sản

khác và không được quyền nhận những bảo đảm như các tài sản nói chung, và chúng ta cũng quen coi những nhà sản xuất công nghiệp như là một tầng lớp bé nhỏ tách rời khỏi trật tự xã hội, mà sự độc lập của họ chẳng đáng giá là bao và họ đáng được đem trao cho các quân vương thích gì thì xử trí như thế. Thật vậy, nếu chúng ta mở các bộ luật thời Trung Cổ ra, chúng ta phải ngạc nhiên thấy rằng trong những thời kì có sự độc lập cá nhân mà nền sản xuất công nghiệp vẫn bị luật của các ông vua chi phối cho tới tận những chi tiết nhỏ nhất. Về điểm này, tập trung hoá đạt đến trình độ nào thì nó cũng tích cực và cũng chi tiết ngang với trình độ đó.

Kể từ khi đó, một cuộc đại cách mạng đã diễn ra trên thế giới; sở hữu công nghiệp, mới đầu chỉ là một cái mầm, đã phát triển và bao phủ cả châu Âu; tầng lớp sản xuất công nghiệp được mở rộng và làm giàu trên những mảnh vụn của các tầng lớp khác; tầng lớp sản xuất công nghiệp gia tăng về số lượng, về tầm quan trọng và về tài sản; nó lớn mạnh không ngừng; hầu hết những ai không nằm trong tầng lớp đó đều đi theo nó, chỉ ít thì cũng theo ở khúc nào đó; sau khi sống trong tư thế một tầng lớp ngoại lệ, nó đang đe dọa trở thành tầng lớp chính yếu và có thể nói là tầng lớp duy nhất; tầng lớp đó thay đổi, nhưng các tư tưởng và thói quen nó đã sinh ra thì vẫn tồn tại nguyên vẹn. Các tư tưởng và thói quen đó đã chẳng đổi thay không phải vì chúng đã cũ rồi, mà vì chúng hoà hợp hoàn toàn với các tư tưởng mới và các thói quen chung của những con người thời đại chúng ta.

Như vậy là sở hữu công nghiệp không làm gia tăng được các quyền theo tầm quan trọng của nó. Tầng lớp sản xuất công nghiệp không vì đông đúc lên mà bớt lệ thuộc đi; mà ngược lại ta còn có thể nói rằng, nó mang trong lòng sự chuyên chế và càng phát triển lên thì tính chuyên chế đó tự nhiên càng mở rộng^[423].

Tỉ lệ với trình độ ngày càng thêm công nghiệp hoá mà đất nước ngày càng cảm thấy cần thêm rất nhiều đường sá, kênh ngòi, bến cảng và những công trình bán công cộng khác nữa, tạo thuận lợi cho việc khai thác các loại của cải, và cũng tỉ lệ với việc đất nước ngày càng thêm dân chủ mà các cá nhân càng ngày càng gặp khó khăn hơn trong việc thực thi những công trình

tương tự, và Nhà nước lại càng ngày càng có thêm thuận lợi để tiến hành những công trình đó. Tôi chẳng ngại gì mà không khẳng định rằng cái xu hướng hiển nhiên của mọi nhà cầm quyền tối cao vào thời đại chúng ta là tự mình nắm lấy quyền thực thi duy nhất các công trình kia, và qua đó mà càng ngày càng siết chặt người dân vào cảnh lệ thuộc hơn nữa.

Mặt khác, chừng nào sức mạnh của Nhà nước càng gia tăng và các nhu cầu của nó cũng gia tăng, thì càng ngày nó càng tiêu thụ một khối lượng luôn luôn cao hơn các sản phẩm công nghiệp đang được nó sản xuất trong các đại công xưởng và các nhà máy thủ công nghiệp. Vì vậy mà, tại mỗi vương quốc, kẻ cầm quyền tối cao trở thành nhà công nghiệp lớn hơn hết; ông ta thu hút và giữ chặt lấy một số lượng lớn các kỹ sư, kiến trúc sư, thợ máy và thợ thủ công để phục vụ cho riêng mình.

Ông ta không chỉ là nhà công nghiệp số một, ông ta còn tìm cách cho mình trở thành kẻ đứng đầu hoặc đúng hơn là thành ông chủ của tất cả các nhà công nghiệp khác.

Do chỗ các công dân càng lúc càng trở nên yếu kém một khi họ bình đẳng bình quyền với nhau, nên nếu như không thành hội thành đoàn với nhau thì họ chẳng thể làm nổi điều gì trong ngành công nghiệp; ấy thế nhưng sức mạnh công cộng tự nhiên đều thích đặt các thứ hội đoàn đó dưới tầm kiểm soát của mình.

Ta cần phải thừa nhận rằng những kiểu tồn tại tập thể đó, mà người ta gọi tên là hội là đoàn đó, đều mạnh hơn rất nhiều và đáng sợ hơn rất nhiều so với khả năng một cá nhân, và so với một cá nhân thì chúng lại bớt gánh trách nhiệm hơn đối với các hành động của mình, từ đó mà hình như sẽ là hợp lý hơn nếu trao cho mỗi hội mỗi đoàn đó một sự độc lập nhỏ hơn cái quyền độc lập được sức mạnh xã hội ưng ý trao cho các cá nhân.

Như thế, những kẻ cầm quyền tối cao lại càng thêm đà hoạt động tự nhiên, chứ không chỉ là hoạt động theo ý thích riêng nữa. Tại các quốc gia dân chủ chỉ còn có con đường thông qua tổ chức hội đoàn mới có thể tạo ra nổi sức kháng cự của công dân chống lại quyền lực tập trung; quyền lực tập trung bao giờ cũng nhìn các hội các đoàn nào mà nó không kiểm soát được

với con mắt không thiện cảm. Còn đây là điều rất đáng cho chúng ta lưu tâm, ấy là tại các quốc gia dân chủ, các công dân lắm khi cũng nhìn những hội những đoàn mà họ cần đó bằng một tình cảm pha trộn e dè lẫn ghen tuông, thứ tình cảm ngăn cản họ bênh vực và bảo vệ các tổ chức hội hè đó. Họ ngạc nhiên và e ngại nhìn thấy sức mạnh và sức trường tồn của các hội đoàn nhỏ riêng rẽ đó giữa sự yếu kém và bất ổn định chung, và chẳng mấy chốc mà họ coi việc mỗi hội đoàn ấy sử dụng tự do các khả năng tự nhiên của mình như thế đó là những đặc quyền nguy hiểm.

Vả chẳng tất cả các thứ hội đoàn sinh ra thời nay đó đều cũng như thế những con người mới mà thời gian vẫn chưa chính thức trao cho các quyền, và lại còn là những con người chào đời vào một thời kì khi cách thức người ta suy nghĩ về các quyền riêng biệt cũng yếu đi rồi, và khi quyền lực xã hội thì lại vô giới hạn; vậy thì chẳng có gì ngạc nhiên khi thấy các hội đoàn đó đã mất đi quyền tự do ngay từ khi chào đời.

Tại tất cả các quốc gia châu Âu, cũng còn có những hội đoàn nhất định chỉ có thể được lập ra sau khi Nhà nước đã xem xét cương lĩnh và cho phép chúng tồn tại. Tại nhiều nước, người ta cố công cố sức áp dụng rộng rãi quy tắc đó sang tất cả các hội đoàn. Ta dễ dàng nhìn thấy nếu việc làm đó mà thành công thì cuộc sống sẽ đi tới đâu.

Nếu có khi nào mà kẻ cầm quyền tối cao lại có trong tay cái quyền rộng rãi cho phép được thành lập các hội đoàn nếu chẳng thoả mãn những điều kiện nào đó, sớm muộn rồi ông ta sẽ đòi thêm cả quyền theo dõi và điều hành các hội đoàn đó sau khi chúng thành lập, sao cho chúng không thể xa rời quy tắc rồi sẽ còn đem áp đặt cho chúng. Theo cách đó, Nhà nước, sau khi buộc được tất cả những ai định thành lập hội đoàn phải phụ thuộc vào mình, liền đem nhét nốt tất cả mọi con người đang còn sống khác vào trong các thứ hội đoàn ấy.

Theo cách đó những kẻ cầm quyền tối cao thu về cho mình và đem sử dụng được càng ngày càng nhiều phần lớn cái lực lượng mới mà nền công nghiệp thời nay đã tạo ra trên thế giới. Nền công nghiệp dắt mũi chúng ta, còn những kẻ cầm quyền đó lại dắt mũi nền công nghiệp.

Tôi đã gán một tầm quan trọng to lớn biết bao cho những điều vừa trình bày, đến nỗi tôi sợ cách mình nhấn mạnh quá đáng khi trình bày có thể làm tổn hại cho những gì mình suy nghĩ.

Nếu bạn đọc thấy những dẫn chứng tôi kể ra đây để giúp cho lập luận của tôi thêm sức nặng vẫn còn chưa đủ hoặc chúng được chọn không trúng; nếu bạn đọc nghĩ rằng tôi đã thối phòng ở đôi ba chỗ về vấn đề quyền lực xã hội, và thấy rằng ngược lại tôi cũng đã thu hẹp quá đáng phạm vi tính độc lập của cá nhân như nó vẫn còn đang xoay xoà được nơi đó, thì tôi mong bạn hãy tạm gác sách này qua một bên rồi tự mình quan sát kĩ lưỡng những gì đang diễn ra hàng ngày giữa nơi chúng ta đang sống với nhau và những gì diễn ra bên ngoài chúng ta; xin bạn hãy hỏi chuyện người láng giềng nhà mình; và sau hết xin bạn hãy chiêm nghiệm chính mình; tôi sẽ tuyên bố mình thực sự bị lầm nếu như bạn đọc dù chẳng có chỉ dẫn gì hết, và lần đi theo những cung cách khác, vậy mà vẫn có thể đạt tới cái điểm tôi có ý định dẫn bạn tới.

Bạn đọc sẽ nhận ra rằng, trong nửa thế kỉ vừa mới qua đi, sự tập trung hoá quyền lực đã gia tăng khắp nơi bằng cả ngàn phương cách khác nhau. Các cuộc chiến tranh, các cuộc cách mạng, các cuộc chinh phạt đều giúp cho sự tập trung hoá quyền lực được phát triển: mọi con người đều ra sức làm cho nạn tập trung hoá đó gia tăng. Cũng trong thời gian nửa thế kỉ đó, với tốc độ ghê gớm con người liên tục thay chân nhau đứng đầu các công trình, thì các tư tưởng của họ, các lợi ích, các đam mê của họ cũng đã thay đổi đến vô cùng; thế nhưng tất cả mọi người vẫn cứ muốn làm cách gì đó để quyền lực được tập trung hoá, cái bản năng tập trung hoá dường như là điểm bất động duy nhất giữa sự di động lạ lùng của cuộc sống và suy nghĩ của con người.

Và, sau khi đã xem xét chi tiết đó trong toàn bộ mọi việc con người đã tiến hành, nếu bạn đọc có muốn nhìn lại một cách bao quát toàn cảnh, hẳn là bạn sẽ phải kinh ngạc.

Một mặt, chúng ta thấy những triều đại cứng rắn nhất đều bị lung lay hoặc bị thủ tiêu; từ khắp nơi, các quốc gia dùng bạo lực thoát ra khỏi phạm vi quyền lực của các triều đại đó. Nhân dân thủ tiêu hoặc hạn chế quyền uy của

các chúa đất hoặc của các quân vương vẫn cai quản họ; tất cả các dân tộc nào mà còn chưa làm cách mạng thì cũng tỏ ra háo hức và run rẩy đợi chờ; tất cả đều bị kích hoạt bởi cùng một tư tưởng, tư tưởng bạo loạn. Thế rồi, một mặt khác, cũng trong thời kì vô chính phủ đó và cũng với những con người rất khó dạy đó, quyền lực xã hội lại được tăng thêm rất nhiều đặc quyền; nó trở nên tập trung hoá mạnh hơn, chủ động hơn, chuyên quyền hơn, bao quát rộng khắp hơn. Bất kì lúc nào người công dân cũng bị rơi vào vòng kiểm soát của nền hành chính công; các công dân bị dắt mũi lôi đi, và như thế bị lôi mà không biết, và mỗi ngày họ lại bị buộc phải hi sinh một phần của quyền độc lập cá nhân, và cũng những con người đó, những kẻ thình thoảng vẫn lật nhào một ngai vua hoặc xéo các ông vua dưới chân, chính những con người đó lại càng ngày càng khom lưng, không chống cự, trước những ý thích nhỏ nhặt nhất của một anh thư lại.

Và như vậy là hình như đã diễn ra hai cuộc cách mạng trái chiều nhau: một cuộc cách mạng liên tục làm cho chính quyền yếu đi, và một cuộc kia lại không ngừng tăng cường sức mạnh cho nó: không ở một giai đoạn lịch sử nào khác mà ta lại thấy chính quyền đó yếu đến thế và cũng mạnh đến thế.

Nhưng khi chúng ta tìm cách xem xét kĩ hơn trạng thái thế giới, ta thấy ngay rằng hai cuộc cách mạng đó gắn bó rất chặt chẽ với nhau, cả hai cùng có chung một nguồn, và sau khi chảy theo hai dòng khác nhau, cả hai đều dẫn dắt con người tới cùng một địa điểm.

Tôi cũng chẳng ngại phải nhắc lại một lần cuối cái điều tôi đã chỉ ra ở nhiều đoạn trong sách này: ta cần chú ý không được lẫn lộn sự kiện quyền bình đẳng và cuộc cách mạng hoàn tất việc du nhập nó vào trong trạng thái xã hội và vào trong luật pháp; đó chính là nơi chứa đựng cái nguyên nhân của hầu hết những hiện tượng khiến ta kinh ngạc.

Tất cả các quyền lực chính trị cũ của châu Âu, những quyền lực to nhất cũng như những thứ nhỏ hơn rất nhiều, đều đã được xây dựng nên từ trong thời kì quý tộc trị, và chúng đều ít nhiều đại diện hoặc bênh vực cho nguyên tắc bất bình đẳng và nguyên tắc đặc quyền. Để có thể làm cho chính quyền

thấy rõ những nhu cầu và lợi ích mới được quyền bình đẳng gọi ra, thì con người thời nay cần phải làm lật nhào hoặc hạn chế các quyền lực cũ. Điều đó dẫn họ tới những cuộc cách mạng và gọi hứng cho vô số người trong bọn họ cái thị hiếu man rợ thích lộn xộn và thích độc lập sinh ra từ tất cả các cuộc cách mạng, bất kể cách mạng vì mục tiêu gì.

Tôi không tin là lại còn có một xứ sở duy nhất nào ở châu Âu mà việc phát triển quyền bình đẳng lại không sinh ra sau hoặc không dẫn tới một số đổi thay bạo liệt trong trạng thái sở hữu và trong con người, và hầu hết những đổi thay đó đều kèm theo vô vàn điều vô chính phủ và cấm đoán, bởi vì những cuộc cách mạng đó đều được tiến hành bởi bộ phận kém văn minh của dân tộc chống lại cái bộ phận văn minh hơn cả của dân tộc.

Từ đó mà sinh ra hai khuynh hướng trái ngược nhau như tôi đã trình bày bên trên. Chừng nào cách mạng dân chủ vẫn còn đang nóng hổi, những ai bận bịu làm công việc thủ tiêu các quyền lực quý tộc trị cũ đang chống lại họ đều tỏ ra là có tinh thần độc lập cao và một khi quyền bình đẳng hoàn toàn chiến thắng rồi, thì những con người đó dần dần lao về với những bản năng tự nhiên do chính quyền bình đẳng đó sinh ra, và họ xoay ra gia cố và tập trung hoá cho quyền lực xã hội. Vốn dĩ họ thích được tự do để có thể biến mình thành những kẻ ngang hàng với nhau, thế rồi một khi nhờ tự do mà quyền bình đẳng được dần dần xác lập, thì tới đó quyền bình đẳng lại làm cho họ khó có được tự do hơn.

Hai trạng thái đó không phải bao giờ cũng kéo theo nhau. Cha ông chúng ta đã cho ta thấy một dân tộc có thể tạo ra một nền bạo quyền to lớn ngay trong lòng mình vào đúng lúc dân tộc đó thoát ra khỏi xiềng xích quý tộc và đương đầu với sức mạnh của mọi ông vua, bằng cách đó cha ông chúng ta đã dạy cho cả thế giới cách thức tạo ra độc lập đồng thời cũng dạy cả cách thức đánh mất độc lập nữa.

Con người thời nay nhận thấy rằng các thể lực cũ đều sụp đổ khắp nơi; họ nhìn thấy tất cả các ảnh hưởng cũ đang chết, tất cả các thanh chắn đều rơi gãy; điều đó khiến cho ngay cả những người khôn ngoan nhất cũng lúng túng không biết đánh giá ra sao; họ chỉ chú ý tới cuộc cách mạng thần kì

đang diễn ra trước mắt mình, và họ ngỡ rằng loài người đang sắp vĩnh viễn rơi vào cảnh vô chính phủ. Nếu họ suy nghĩ đến những hệ quả cuối cùng của cuộc cách mạng đó, có thể họ sẽ còn nhận ra những mối e sợ khác nữa.

Với tôi, xin thú nhận là tôi không trông cậy chút gì vào cái tinh thần tự do dường như đang kích động những người cùng thời với tôi; tôi thấy rõ rằng mọi con người ngày nay đều bất trị nhưng tôi không thấy rõ là họ cũng có đầu óc tự do, và tôi e ngại rằng một khi thoát ra khỏi những nhốn nháo nhộn nhạo làm chao đảo các ngai vàng này rồi, thì những kẻ đứng đầu nắm quyền lực lại càng mạnh hơn, mạnh như họ chưa từng bao giờ mạnh đến thế.

CHƯƠNG VI

CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ CẦN TRÁNH BỊ RƠI VÀO KIỂU CHUYÊN CHẾ NÀO

Có lúc tôi đã nói rằng, trong thời gian ở Hoa Kỳ, tôi thấy một trạng thái xã hội dân chủ tương tự như của người Mỹ cũng lại có thể là những phương tiện đặc biệt cho ta xác lập một nền chuyên chế, thế rồi khi về lại châu Âu, chính mắt mình đã thấy phần lớn các bậc quân vương của chúng ta đều đang đem ra xài các ý tưởng, các tình cảm và nhu cầu sinh ra từ cũng trạng thái xã hội như thế để mở rộng phạm vi quyền hành của họ.

Điều này dẫn tôi đến chỗ nghĩ rằng những dân tộc nào theo đạo Ki Tô thế nào rồi cũng phải chịu một sự đè nén tương tự như cái đã từng đè nặng lên vô số dân tộc thời Cổ đại.

Xem xét kĩ hơn vấn đề này và sau năm năm nghiền ngẫm thêm vẫn chẳng khiến tôi bớt e ngại, có điều bây giờ tôi e ngại sang những đối tượng khác.

Trong những thế kỉ đã qua, ta chưa bao giờ từng chứng kiến một kẻ cầm quyền tối cao mà lại chuyên chế và mạnh mẽ đến mức quyết định tự mình cai trị lấy tất cả các bộ phận khác nhau của một đại đế quốc mà không cần gì đến sự hỗ trợ của những quyền lực thứ phát cả. Chẳng có nơi một vị nào dám liều lĩnh nô dịch tất cả các thần dân, bắt họ tuân theo các chi tiết của một bộ quy tắc đồng loạt, và cũng chẳng có vị nào dám xuống sát tận bên cạnh từng thần dân để mà điều khiển và dẫn dắt thần dân ấy. Trong trí óc của con người không còn hiện ra cái ý nghĩ rằng có thể một cách làm như vậy, nếu có một ai nghĩ ra như thế, thì sự thiếu hụt trí tuệ, sự khập khểnh của các phương tiện hành chính, và nhất là những trở ngại tự nhiên do tính bất bình

đăng tạo ra thế nào rồi cũng khiến cho không ai thực hiện được cái ý đồ to tát đã được hình dung ra như vậy.

Ta thấy đấy, vào thời kì cực thịnh của các hoàng đế La Mã mang tên César, những dân tộc khác nhau sống trong thế giới La Mã vẫn còn duy trì được những phong cách sống và những tập tục khác nhau: dù rằng tất cả đều bó thân dưới quyền một nhà vua chuyên chế, song phần lớn các địa phương lại vẫn được cai trị riêng rẽ; tại các địa phương đó đều có vô số những đơn vị hành chính mạnh và tích cực, và mặc dù toàn bộ chính quyền trong toàn đế quốc đều tập trung trong tay hoàng đế, và ông hoàng đế đó khi cần bao giờ cũng là người trọng tài duy nhất của mọi chuyện tranh chấp, song những tình tiết của đời sống xã hội và của đời sống cá nhân con người thì vẫn cứ tuột khỏi bàn tay kiểm soát của ông hoàng đế ấy.

Dường như là, nếu như thời nay mà các quốc gia dân chủ có xác lập được nền chuyên chế, thì hẳn là nền chuyên chế đó sẽ phải có những đặc điểm khác: nó sẽ trải ra trên diện rộng hơn và nó có một dáng vẻ hiền lành hơn nhiều, nó có thể sẽ làm cho con người bị mất phẩm chất người đi, nhưng nó không làm cho lương tâm con người quặn quai đau khổ.

Tôi không hồ nghi chút gì rằng, trong những thời kì của ánh sáng và của quyền bình đẳng như thời đại chúng ta, những kẻ cầm quyền tối cao lại dễ dàng làm cho mọi quyền lực công cộng đều tập hợp được vào riêng trong đôi tay mình, và thâm nhập khôn khéo hơn và sâu xa hơn vào các miền lợi ích riêng tư, những điều mà không một kẻ chuyên chế nào của thời Cổ đại có thể làm được. Nhưng chính cái quyền bình đẳng ấy, cái tạo thuận lợi cho ra đời sự chuyên chế ấy, thì cũng lại làm cho sự chuyên chế bớt khắc nghiệt. Chúng ta từng thấy là, cùng với việc con người ngày càng trở nên giống nhau hơn và ngang hàng ngang quyền với nhau hơn, thì các tập tục công cộng cũng mang tính người hơn và dễ chịu hơn; khi mà chẳng có một công dân nào có được một quyền lực lớn và cũng tài sản lớn, thì tựa hồ như bạo quyền cũng không có được cơ hội và “sân chơi” để bộc lộ ra là bạo quyền. Do chỗ tài sản mọi người đều loàng xoàng, một cách tự nhiên là các đam mê cũng được kiềm chế, trí tưởng tượng bị giới hạn lại, các thú hưởng thụ cũng

giản đơn đi. Cảnh tượng ôn hoà khắp nơi nơi đó làm cho bản thân kẻ cầm quyền tối cao cũng bị ôn hoà theo và trong những phạm vi nhất định có thể kìm giữ được những cơn bùng phát các ước vọng hỗn loạn của ông ta.

Bất kể là có những nguyên nhân tự nhiên đó rút ra từ trạng thái xã hội, tôi nghĩ mình còn có thể đưa ra thêm nhiều nguyên nhân khác nữa lấy từ bên ngoài chủ đề của cuốn sách này; nhưng tôi muốn giữ mình trong những phạm vi mình đã đề ra.

Vào những thời điểm nhất định đang có sục sôi lớn hoặc nguy cơ cao, các chính quyền dân chủ có thể trở nên bạo liệt và độc ác, nhưng những cơn khủng hoảng đó sẽ không nhiều và chỉ thoáng qua thôi. *(Xem H)*

Khi tôi nghĩ đến những đam mê nhỏ mọn của con người thời nay, khi nghĩ đến sự mềm yếu trong tập tục của họ, khi nghĩ đến trình độ trí tuệ rộng lớn của họ, nghĩ đến sự thanh sạch tôn giáo của họ, nghĩ đến cái dịu ngọt trong đạo lí của họ, nghĩ đến các thói quen cần cù và ngăn nắp của họ, nghĩ đến sự kiềm chế của họ trước cả những thói hư tật xấu cũng như trong đức hạnh, tôi thấy mình chẳng cần phải lo ngại rằng trong đám người đứng đầu họ sẽ có những kẻ bạo chúa, mà e rằng sẽ gặp ở đó những kẻ làm cha đỡ đầu.

Vậy nên tôi nghĩ rằng cái kiểu đè nén doạ ập xuống đầu các quốc gia dân chủ sẽ chẳng giống chút với cái đè nén từng có trước đó trên thế giới này; những người đương thời với chúng ta hẳn là không bắt gặp cái đè nén mới này trong kí ức xa xôi của họ đâu. Ngay tôi đây cũng tìm mãi không ra một cách diễn đạt bằng lời có thể nói lên được chính xác tư tưởng đang hình thành trong đầu tôi về cái đè nén ấy và hàm chứa được cái đè nén ấy; những từ ngữ cũ nào “chuyên chế” nào “bạo hành” đều chẳng còn thích hợp nữa. Sự vật thì mới nên phải tìm cách xác định nó vì không sao gọi tên nó ra được.

Tôi muốn hình dung xem sự chuyên chế mới sẽ mang những nét mới nào trong cuộc sống này: tôi nhìn thấy một đám đông vô cùng với những con người giống hệt nhau và bình đẳng bình quyền với nhau, họ đang không ngừng quay đầu tìm lẫn ở nhau những thú vui nhỏ bé và thô lậu chất chứa đầy đầu óc họ. Mỗi một người trong bọn này, một khi rút ra sống riêng tư,

thì như thế một kẻ xa lạ trước vận mệnh của tất cả mọi người khác: con cái và bạn bè anh ta đối với anh ta là toàn bộ nhân loại; còn đối với các công dân là đồng bào mình thì tuy sống bên cạnh nhau nhưng anh ta có nhìn thấy ai đâu; anh ta chạm được tay vào họ nhưng không cảm thấy gì; anh ta tồn tại chỉ trong bản thân mình và cho riêng mình, và, may mà anh ta còn lại một gia đình, chứ nếu không thì có thể nói rằng anh ta chẳng còn tí chút gì là tổ quốc nữa.

Bên trên những con người này là một quyền lực bao la và cũng là thế lực đỡ đầu họ, riêng nó chịu trách nhiệm bảo đảm cho họ có mọi hưởng thụ và chăm lo cho số phận của họ. Quyền lực này là tuyệt đối, chăm lo tỉ mỉ chi tiết, chính quy, nhìn xa trông rộng và mềm mỏng. Quyền lực này sẽ như thế quyền của người cha với người con nếu như mục đích của nó là chuẩn bị cho đàn con lớn khôn mạnh mẽ; nhưng trái lại, quyền lực này chỉ nhằm làm sao cho con cái mãi mãi bị cột chặt vào tuổi ấu thơ; quyền lực này muốn các công dân được hưởng thụ, miễn sao hưởng thụ phải là mục tiêu duy nhất của họ, thế là được. Quyền lực này tình nguyện hoạt động vì hạnh phúc của những con người kia; nhưng nó muốn chỉ có nó tạo ra hạnh phúc đó và quyết định thế nào là hạnh phúc; quyền lực này tạo mọi điều kiện cho họ được an sinh, nó nhìn trước và bảo đảm thoả mãn mọi nhu cầu của họ, nó tạo điều kiện cho họ hưởng thụ các thú vui, nó hướng dẫn các công việc chủ chốt của họ, nó chỉ đạo nền sản xuất công nghiệp của họ, nó giải quyết chuyện thừa kế cho họ, chia tài sản thừa kế cho họ; còn có gì nó có thể làm nữa để gỡ nốt hết đi giúp cho những con người kia khỏi cái nỗi khổ phải tư duy và cái nỗi nhọc nhằn phải sống?

Chính vì thế mà ngày lại ngày nó làm cho quyền tự do định đoạt của con người bớt ích lợi đi và hiếm cơ hội đem sử dụng hơn; nó thu hẹp hành động của ý chí vào một không gian nhỏ bé và dần dần tước đoạt của mỗi công dân ngay cả việc họ sử dụng chính bản thân họ. Quyền bình đẳng đã chuẩn bị cho con người đi tới mọi điều như thế: quyền bình đẳng đã tạo cho con người cái tư thế chịu đựng những điều như thế, và thậm chí lắm khi họ còn coi đó là điều tốt đẹp nữa.

Sau khi theo cách đó để lần lượt nắm từng công dân vào đôi bàn tay cực mạnh của mình và nhào nặn nó tùy thích, kẻ cầm quyền tối cao giang rộng đôi cánh tay ra toàn bộ xã hội. Nó bao trùm bề mặt toàn xã hội bằng một hệ thống những quy tắc nhỏ nhặt rắc rối, tỉ mỉ chi tiết và đồng loạt, qua đó ngay cả những đầu óc độc đáo nhất và những tâm hồn mạnh mẽ nhất cũng chẳng thể nào ngoi lên nổi để có thể đi xa hơn toàn bộ đám đông. Nó không bóp nát mọi ý chí con người, nhưng nó làm cho ý con người mềm nhũn đi, bắt mọi ý chí phải cúi đầu và điều khiển chúng. Hiếm khi nó bắt buộc con người phải hành động, nhưng nó luôn luôn chống lại khi con người hành động. Nó không thủ tiêu cái gì cả, nó chỉ ngăn chặn sinh sôi. Nó không dùng lối bạo hành với ai hết, nó chỉ gây phiền hà, nó dè nén, nó chọc tức, nó làm tắt ngấm, nó khiến cho con người chỉ còn biết há hốc mồm kinh ngạc, và cuối cùng thì toàn bộ dân tộc chỉ còn lại là một đàn súc vật nhút nhát và cần cù mà chính quyền là kẻ chặn dắt.

Tôi bao giờ cũng nghĩ rằng cái thứ chế độ nô lệ chính quy, nhẹ nhàng và thanh bình như tôi vừa mô tả như thế còn có thể kết hợp tuyệt vời hơn là ta nghĩ với một số dạng thức bề ngoài của Tự do, và không phải là nó không có khả năng tạo ra cái đó núp dưới bóng của chủ quyền nhân dân.

Những người đương thời với chúng ta bao giờ cũng bị hai đam mê đối lập nhau tác động vào: họ cảm nhận được cái nhu cầu bị dắt mũi, và họ có cái ham muốn được tự do. Không tìm được cách gì để thủ tiêu cả hai bản năng đối nghịch nhau đó, họ tìm cách thoả mãn cùng lúc cả hai đam mê đó. Họ hình dung ra một quyền lực duy nhất, như thể một người đỡ đầu cho mình, cực mạnh, nhưng lại do các công dân bầu ra. Họ kết hợp sự tập trung hoá chính quyền và chủ quyền tối thượng của nhân dân. Được như vậy khiến họ thở phào đôi chút. Họ tự an ủi đã có người đỡ đầu mình, và nghĩ rằng họ đã chọn ra được các vị đỡ đầu mình, từng cá nhân chịu đựng để được người ta trói chặt mình lại, vì cá nhân đó thấy kẻ cầm một sợi xích không phải là một con người hoặc một tầng lớp, mà chính là nhân dân.

Trong hệ thống này, các công dân được thoát ra chốc lát khỏi cảnh lệ thuộc để chỉ định xem ai là ông chủ của mình, sau đó họ lại chui về chỗ cũ.

Ngày nay, có vô khối người dễ dàng thích nghi với kiểu thoả hiệp đó giữa nền chuyên chế hành chính và chủ quyền của nhân dân, và họ nghĩ rằng thế là đã đủ bảo đảm được tự do cho các cá nhân, trong khi tự do ấy là do quyền lực quốc gia có cho thì cho. Nói ra điều này tôi thấy là chưa đủ. Bản chất của ông chủ ra sao được tôi quan tâm ít hơn là vấn đề vì sao lại có sự vâng lời của kẻ khác.

Song tôi cũng chẳng phủ nhận là một thể chế như vậy lại không đáng chọn gấp ngàn vạn lần so với cái thể chế sau khi đã tập trung đủ các loại quyền hành thì liền trao hết vào tay một người hoặc cho một tổ chức không có trách nhiệm gì hết. Trong tất cả các hình dạng khác nhau có thể có của sự chuyên chế mang tính “dân chủ”, thì hình thức vừa rồi chắc chắn phải là kiểu tồi tệ nhất.

Khi người cầm đầu chủ quyền lại do dân bầu ra hoặc bị kiểm soát sát sao bởi một tổ chức pháp lí thực sự do bầu cử mà ra và có tính độc lập, thì sự đè nén của nó đối với các cá nhân đôi khi lớn hơn; nhưng nó vẫn luôn luôn bớt làm mất nhân phẩm con người, bởi vì mỗi công dân, dù có khó chịu vì bị người ta dồn vào thế bất lực, vẫn còn có thể hình dung là, khi phục tùng thì tức là phục tùng chính “ta”, và “ta” đã chọn hi sinh mọi ý nguyện khác cho một cái ý nguyện như vậy.

Tôi cũng hiểu rằng, một khi kẻ nắm chủ quyền đại diện cho quốc gia và lệ thuộc vào quốc gia, thì các thế lực và các quyền mà người ta tước đoạt mất của mỗi công dân không chỉ phục vụ riêng cho kẻ đứng đầu Nhà nước, mà còn có lợi cho bản thân Nhà nước, và các cá nhân thì hi sinh cái độc lập của mình cho công chúng mà thu lợi thì chẳng đáng bao nhiêu.

Tạo ra một quyền đại diện mang tính quốc gia trong một đất nước rất tập trung hoá, tức là làm giảm bớt được cái tồi tệ có thể có do sự tập trung hoá cực điểm, nhưng không thủ tiêu được sự tập trung hoá đó.

Tôi thấy rõ ràng, làm theo cách này, người ta duy trì được sự can thiệp cá nhân vào những công chuyện quan trọng nhất; nhưng không vì thế mà người ta thủ tiêu được sự can thiệp cá nhân vào những công chuyện nhỏ và riêng tư. Người ta thường quên rằng điều nguy hiểm chính là sự nô dịch con người

trong những tiểu tiết. Về phía mình, tôi sẵn sàng tin rằng Tự do ít cần thiết cho những việc lớn nhưng lại rất cần cho những việc nhỏ nhất hơn, nhưng liệu con người ta có thể bảo đảm là chỉ có cái lớn này mà không cần đến cái nhỏ kia chẳng.

Ngày nào cũng thế, sự lệ thuộc vào những việc nhỏ nhất hiện ra trước mắt mọi người, và mọi công dân chẳng ai là chẳng thấy. Họ không vì sự lệ thuộc đó mà buồn phiền; nhưng vì cứ bị làm rầy rà nên rồi họ cũng đi đến chỗ làm gì cũng được nhưng còn không tự nguyện nữa. Sự lệ thuộc này làm tắt dần tinh thần mọi người và làm cho đầu óc họ bứt rứt khó chịu. Sự lệ thuộc khác với sự phục tùng, vì phục tùng chỉ hiện ra trong một số ít trường hợp rất trầm trọng, nhưng cũng rất hiếm khi xảy ra, và nó chỉ cho thấy sự nô lệ loáng thoáng phía xa và cũng chỉ trầm trọng ở một số con người nào đó thôi. Các bạn cứ việc lên án những công dân đó đi, nhưng mà cũng vô vọng thôi, những con người đã bị các bạn làm cho lệ thuộc biết bao nhiêu vào quyền lực tập trung và thỉnh thoảng lại đi bầu chọn đại diện cho cái quyền lực đó. Đôi khi và trong thời gian ngắn ngủi họ có đem sử dụng ý chí tự do đó, công việc tuy quan trọng thật, nhưng vẫn không ngăn cản việc họ dần dần mất khả năng suy nghĩ, mất cái khả năng tự mình hành động, để rồi dần dần rớt xuống hàng thấp nhất của trình độ nhân loại.

Tôi phải nói thêm là rồi họ sẽ trở nên mất khả năng thực thi cái đặc quyền to tát và duy nhất còn lại. Các quốc gia dân chủ đã du nhập Tự do vào phạm vi chính trị, đồng thời với việc họ làm gia tăng tính chuyên chế trong phạm vi hành chính, tất cả đều dẫn tới những điểm lạ kì. Khi phải tiến hành làm những công việc nhỏ mà chỉ cần thiên lương là đủ, thì họ nghĩ rằng các công dân không đủ sức làm điều đó. Khi sang chuyện cai quản cả một Nhà nước, thì họ lại trao cho cũng các công dân ấy những đặc quyền vô cùng lớn. Lần lượt, họ biến các công dân lúc thì thành những đồ chơi trong tay kẻ cầm quyền tối cao và lúc lại thành các ông chủ của kẻ cầm quyền đó, khi thì to hơn cả các ông vua và khi thì ít hẳn phẩm chất người. Sau khi đã sử dụng cạn kiệt mọi hệ thống bầu cử khác nhau mà vẫn chẳng tìm ra một hệ thống nào thích hợp nhất, họ tỏ ra ngạc nhiên và lại tiếp tục kiếm tìm. Cứ như thế

cái khuyết tật họ định bụng đi tìm không nằm trong hiến pháp quốc gia và cũng chẳng nằm trong đám cử tri.

Thực ra thì khó mà hiểu nổi vì sao những con người hoàn toàn khước từ thói quen tự cai quản mình lại có thể chọn lựa ra được những người có nhiệm vụ dẫn dắt mình; và làm sao có thể tin được rằng một chính quyền tự do, mạnh mẽ và khôn ngoan, lại có thể được sinh ra từ công việc đầu phiếu tiến hành bởi những con người nô lệ.

Tôi vẫn cứ thấy rằng, một bản hiến pháp có cái đầu thì cộng hoà còn lại tất cả các bộ phận khác thì đều là siêu chuyên chế là một thứ quái vật không thể sống được lâu. Tật xấu của những kẻ cầm quyền và sự ngu xuẩn của những kẻ bị cai trị sớm muộn sẽ dẫn tai hoạ tới. Và nhân dân, khi đã mệt mỏi vì những kẻ đại diện mình và vì cả bản thân mình, sẽ tạo ra những thiết chế tự do hơn nữa, hoặc là sẽ sớm quay lại nằm dài dưới chân của một ông chủ duy nhất. *(Xem I)*

CHÚ THÍCH

(H)

Tôi thường tự hỏi, trong bối cảnh các tập tục dân chủ thì mềm yếu và tinh thần quân đội thì âu lo, nếu chuyện gì có thể xảy ra, liệu có khi nào người ta sẽ lập ra một chính quyền quân sự tại một vài quốc gia (dân chủ) ngày nay.

Tôi cho rằng nếu xảy ra điều đó thì chính quyền ấy sẽ không khác gì với bức tranh tôi đã phác ra trong chương sách liên quan đến chú thích này và nó sẽ không mang những nét man rợ của một thiểu số quân sự.

Tôi tin tưởng rằng trong trường hợp này sẽ có một sự hoà trộn giữa các thói quen của viên thơ lại và thói quen của anh lính. Nền hành chính sẽ có những nét nào đó như là tinh thần quân sự, và giới quân sự sẽ có một số thói quen của nền hành chính dân sự. Kết quả từ đó sẽ là một sự điều hành chính quy, rõ ràng, mạch lạc, tuyệt đối: nhân dân trở thành một hình ảnh của quân đội, và xã hội có dáng dấp của một trại lính.

(I)

Ta chẳng thể nào nói một cách tuyệt đối và chung nhất, rằng nguy cơ lớn thời nay có thể là tự do quá đáng hoặc là bạo quyền, là vô chính phủ hoặc là chuyên chế. Cả hai trường hợp đều đáng e ngại, và đều có thể do cùng một nguyên nhân gây ra, nguyên nhân đó là *sự vô cảm phổ biến khắp nơi*, kết quả của chủ nghĩa cá nhân. Chính cái tính vô cảm đó khiến cho cái ngày mà quyền hành pháp tập hợp được một lực lượng thì cũng có khả năng đi đè nén mọi người, và ngay ngày hôm sau khi một đảng phái nào đó có thể huy động được vài ba chục tay súng ra trận thì nó cũng có khả năng đè nén mọi người. Cả hai trường hợp đó đều chẳng lâu bền, vì thế mà họ thắng dễ dàng và cũng vì thế mà họ không thể thành công lâu dài. Họ vượt lên được bởi vì chẳng có thế lực nào cưỡng lại họ cả, và họ rơi xuống, bởi vì chẳng có gì trụ đỡ cho họ hết.

Cái mọi người cần phải chống lại không phải là thói vô chính phủ hoặc thói chuyên chế, mà chính là thói vô cảm, là cái hầu như có thể dừng dừng tạo ra cả tình trạng vô chính phủ cũng như nạn chuyên chế.

CHƯƠNG VII

TIẾP THEO CÁC CHƯƠNG TRƯỚC

Tôi tin rằng lập ra được một chính quyền chuyên chế và độc đoán tại một quốc gia có các điều kiện bình đẳng bình quyền thì dễ hơn là ở các quốc gia khác, và tôi cho rằng nếu một khi xây dựng được một chính quyền như thế tại một quốc gia như vậy, thì chính quyền đó sẽ không chỉ đè nén áp bức con người của nước ấy, mà về lâu dài nó sẽ lấy đi mất rất nhiều thuộc tính nhân loại ở mỗi con người nước đó.

Vậy nên, tôi thấy rằng bạo quyền chuyên chế là điều đặc biệt đáng sợ trong thời đại dân chủ.

Tôi cho rằng, hẳn tôi phải là kẻ yêu Tự do của mọi thời đại; nhưng tôi cảm thấy mình có khuynh hướng tôn thờ Tự do của cái thời chúng ta đang sống đây.

Mặt khác, tôi cũng tin rằng, trong thời đại chúng ta đang sống đây, tất cả những ai định bưng tạo quyền uy dựa trên cơ sở đặc quyền và dựa vào giới quý tộc, thì những người đó sẽ thất bại thôi. Vào thời đại chúng ta ngày nay, không có kẻ cầm quyền tối cao nào đủ khôn khéo và đủ mạnh để xây dựng một nền chuyên chế bằng cách phục hồi lại những sự phân biệt thường xuyên giữa các thần dân; và cũng chẳng có kẻ lập pháp dân chủ nào lại đủ khôn ngoan và đủ mạnh đến nỗi có thể duy trì được các thiết chế tự do mà lại không cần dựa trên quyền bình đẳng, lấy đó làm một nguyên lí căn bản và làm một biểu trưng. Vậy nên tất cả những ai là người đương thời với chúng ta mà lại định tạo ra và bảo lãnh quyền độc lập và nhân phẩm cho mọi con người thì phải tỏ ra là kẻ thân thiện với quyền bình đẳng; và giải pháp duy nhất xứng đáng để tỏ ra là kẻ bình đẳng, ấy là sống như một con người

bình đẳng: thành tựu của công trình thần thánh của họ phụ thuộc vào cung cách sống như một kẻ bình đẳng bình quyền đó.

Cho nên, vấn đề không phải là xây dựng lại một xã hội quý tộc trị, mà là làm cho Tự do thoát thân ra từ trong lòng xã hội dân chủ, nơi Chúa Trời đang cho chúng ta sống.

Hai chân lí cơ bản này thật là đơn giản, sáng sủa và giàu sức sống, và tự nhiên chúng dẫn tôi đến chỗ phải xét xem liệu có thể xây dựng được một chính quyền tự do kiểu gì tại một quốc gia mà điều kiện của mọi người đều đã được cào bằng như nhau.

Chính cái cơ chế và những nhu cầu của các quốc gia dân chủ tạo ra kết quả là, tại các quốc gia đó quyền lực của kẻ nắm chủ quyền tối cao phải đồng loạt hơn, tập trung hơn, có phạm vi rộng hơn, thấm sâu vào mọi mặt đời sống con người hơn, và mạnh hơn bất kì nơi đâu. Xã hội ở đó tự nhiên hoạt động hơn và mạnh mẽ hơn, cá nhân ở đó lệ thuộc hơn và yếu hèn hơn: xã hội thì làm nhiều hơn lên một chút, cá nhân thì kém đi một chút; và đó là điều không sao tránh khỏi.

Vậy là ta chẳng nên chờ đợi để thấy tại các quốc gia dân chủ mà tính độc lập cá nhân lại có phạm vi khi nào cũng kháng trang như tại các quốc gia quý tộc trị. Nhưng nói vậy không có nghĩa là ta mong muốn như vậy; bởi vì tại các quốc gia quý tộc trị, xã hội lắm khi bị hi sinh cho cá nhân, và sự thịnh vượng của đại đa số con người bị hi sinh cho sự vĩ đại của vài ba cá nhân.

Thật vừa cần thiết và lại vừa đáng mong ước rằng cái quyền lực tập trung đang điều hành một quốc gia dân chủ phải năng động và mạnh mẽ. Vấn đề không phải là làm cho nó yếu kém đi hoặc làm cho nó tồn tại vật vờ, mà ta chỉ phải tìm cách làm cho nó bớt lạm dụng tính năng động và sức mạnh của nó đi thôi.

Đóng góp mạnh mẽ hơn cả vào việc bảo đảm tính độc lập của những cá nhân trong thời quý tộc trị, ấy là kẻ cầm quyền tối cao không tự mình nắm quyền cai trị và điều hành mọi công dân. Nghĩa vụ của ông ta là phải nhường một phần trách nhiệm đó cho những thành viên của giới quý tộc.

Nghĩa là, làm cách gì để quyền lực xã hội, là thứ vốn luôn luôn bị chia sẻ, lại không đè nặng hoàn toàn và đè nặng theo cùng một cách thức lên từng con người.

Không những kẻ cầm quyền tối cao không được tự tay mình làm tất cả, mà với phần lớn các viên chức công vụ hoạt động với ông ta, những người có “quyền”, vì nguồn gốc sinh ra ở đời chứ không do ông ta cất nhắc, với những người này cũng vậy, nhà cầm quyền tối cao không được khư khư nắm giữ họ trong tay mình. Ông ta không có quyền thích gì làm nấy với họ, thích thì cắt đặt ra hoặc không thích thì phế bỏ đi, và bắt họ cúi lưng đồng loạt uốn theo từng thói nhông nhẹo nhỏ nhặt của ông ta. Cả điều đó cũng là để bảo đảm cho tính độc lập của các cá nhân.

Tôi hiểu khá rõ rằng, ngày nay, ta không thể chỉ dùng một biện pháp duy nhất, mà phải có cả hệ thống biện pháp dân chủ thay thế vào cái biện pháp duy nhất kia.

Thay vì trao riêng cho kẻ cầm quyền tối cao mọi quyền lực về hành chính đã được lấy đi khỏi các nghiệp đoàn hoặc từ các nhà quý tộc, bây giờ ta có thể trao một phần quyền lực hành chính đó cho những tổ chức thứ phát tạm thời do các công dân bình thường lập ra. Theo cách này, quyền tự do của các cá nhân sẽ được đảm bảo chắc chắn hơn mà quyền bình đẳng của họ vẫn không vì thế mà giảm sút đi.

Người Mĩ, vốn không câu nệ câu chữ như chúng ta, đã giữ lại tên đơn vị *quận* cho phần lớn các vùng hành chính của họ. Nhưng họ lại thay thế dân cấp quận đó bằng một cơ quan đại nghị hàng tỉnh.

Tôi thấy chẳng khó khăn gì mà không đồng tình là vào thời đại bình đẳng bình quyền như thời đại chúng ta đang sống, sẽ là bất công và phi lí nếu bày đặt ra những vị trí công vụ cha truyền con nối; thế nhưng lại chẳng có gì ngăn cản ta trong phạm vi nào đó thay thế những chức vụ công đó bằng cách bầu cử. Bầu cử là một phương thuốc dân chủ bảo đảm tính độc lập của người viên chức công đối với quyền lực tập trung, cũng hết như và thậm chí còn hơn là sự độc lập tạo ra theo lối cha truyền con nối trong các quốc gia theo chế độ quý tộc trị.

Những nước quý tộc trị có đầy những cá nhân giàu của cải và giàu ảnh hưởng, những con người không bao giờ biết tự thoả mãn và khó mà bị ai dễ dàng đè nén, dù là bị đè nén trong bí mật; và những con người này lại nắm quyền hành với những thói quen chung là ôn hoà và biết kiềm chế.

Tôi biết rõ là tự nhiên thì trong các xứ sở dân chủ không có được những cá nhân giống nhau; nhưng một cách nhân tạo ta vẫn có thể gây ra ở các xứ sở ấy một cái gì đó tương tự như vậy.

Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng con người chẳng thể nào tái lập được một tầng lớp quý tộc ở trên đời này nữa. Nhưng tôi cho rằng những công dân bình thường, một khi kết hội lại với nhau, thấy đều có thể biến những hội đoàn ấy thành những thực thể rất giàu, rất có thể lực và rất mạnh, nói tóm lại, những nhân vật quý tộc.

Theo cách này, con người còn có thể có được vô số ưu thế chính trị của tầng lớp quý tộc, song lại bớt đi được những bất công cùng những nguy cơ của tầng lớp này. Một hiệp hội về chính trị, về công nghiệp và thương nghiệp, thậm chí cả hiệp hội về khoa học và văn học, bỗng dưng trở thành một công dân đầu óc sáng láng và đầy sức mạnh, khó mà bị ai tuỳ thích bắt bẻ uốn nắn và cũng chẳng có thể bí mật đè nén áp bức cho được, và công dân đó, khi đứng lên bảo vệ các quyền riêng biệt của mình chống lại những đòi hỏi quá đáng của quyền lực, thì anh ta cũng bảo vệ cả những quyền tự do chung cho tất cả mọi người.

Vào thời quý tộc trị, mỗi con người bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với nhiều công dân khác, đến độ là chẳng thể nào có chuyện một anh này tiến công mà lại không có các anh khác kéo ngay tới hỗ trợ. Trong thời bình đẳng bình quyền, mỗi cá nhân xa cách với nhau như một lẽ tự nhiên; cá nhân không có bạn bè truyền đời để có thể nhờ vả giúp đỡ nhau, cũng chẳng có một tầng lớp để bảo đảm là có được những thiện cảm giai cấp với mình; cá nhân vào thời dân chủ dễ dàng bị tống ra khỏi bầy đoàn, và anh ta dễ dàng bị xéo dưới chân. Ngày nay, một công dân bị đè nén áp bức chỉ còn có một phương tiện tự vệ, đó là gửi lời kêu gọi tới toàn thể dân tộc; anh ta chỉ có một phương tiện thực thi điều đó, đó là báo chí. Vì thế mà tự do báo chí quý

giá vô cùng cho các quốc gia dân chủ hơn là cho các quốc gia khác; riêng báo chí là đủ để chữa chạy vô số điều xấu xa có thể gây ra bởi quyền bình đẳng. Sự bình đẳng làm cho con người xa cách nhau và làm cho con người yếu kém đi; nhưng báo chí đem đặt bên cạnh mỗi con người hèn yếu đó một vũ khí cực mạnh mà kẻ yếu nhất và kẻ bị xa lánh cũng nhất đều có thể đem sử dụng. Quyền bình đẳng tước đi mất của mỗi cá nhân khả năng hỗ trợ những kẻ có chung số phận; nhưng báo chí cho phép kêu gọi tất cả các công dân và đồng loại tới ứng cứu. Nghề in ấn lại thúc đẩy nhanh thêm những tiến bộ của bình đẳng bình quyền, và ấn loát thành một trong những phương thuốc chữa chạy hữu hiệu nhất.

Tôi nghĩ rằng, suy cho cùng thì những con người sống trong chế độ quý tộc trị có thể chẳng cần đến tự do báo chí; nhưng những con người sống trong những xứ sở dân chủ thì không thể như vậy được. Để bảo đảm có độc lập cá nhân cho những con người sống ở các quốc gia dân chủ này, tôi chẳng tin cậy vào những cuộc đại hội nghị chính trị, cũng chẳng tin gì vào những quyền hành của nghị viện, và chẳng tin gì hết vào tuyên ngôn về chủ quyền tối thượng của nhân dân.

Tất cả những trò đó trong chừng mức nào đó đều có thể dung hợp được với sự nô lệ của cá nhân con người; nhưng có tự do báo chí thì cảnh nô lệ đó sẽ không diễn ra hoàn toàn cho được. Báo chí là công cụ dân chủ hàng đầu của Tự do.

Cho tôi nói thêm đôi ba điều tương tự về quyền lực tư pháp.

Bản chất của quyền tư pháp là phải chăm lo đến các lợi ích riêng và đặc biệt chú mục vào những sự vật nhỏ bày ra trước mắt nó; và cũng còn một bản chất nữa của quyền lực đó, ấy là không tự mình chạy tới cứu giúp tất cả những ai đang bị đè nén áp bức, mà luôn luôn sẵn sàng ứng cứu kẻ ít thế lực nhất trong đám người bị đè nén áp bức kia. Kẻ bị đè nén khiêm nhường này, dù yếu hèn đấy, song vẫn luôn luôn có thể bắt buộc viên quan toà lắng nghe trường hợp khiếu nại của mình và phải trả lời: đây là điều đã được quy định theo hiến pháp liên quan đến quyền tư pháp.

Cũng có một quyền lực tương tự được áp dụng đặc biệt phục vụ những nhu cầu của Tự do vào cái thời mà bàn tay và con mắt của kẻ cầm quyền càng lúc càng thâm nhập sâu vào từng chi tiết mong manh nhất của hành động người, và ở nơi những con người riêng rẽ vì quá mong manh và yếu ớt nên không thể tự vệ nổi và vì quá yếu đuối nên chẳng thể nào cứu trợ được đồng loại. Vào thời nào thì cũng thế thôi, sức mạnh của toà án đều được coi là bảo hành tốt nhất cho sự độc lập cá nhân con người, nhưng điều đó lại càng đúng trong những thời kì dân chủ. Vào những thời dân chủ, các quyền và các lợi ích riêng bao giờ cũng bị đe dọa nếu như quyền lực của tư pháp không lớn mạnh lên và không trải rộng ra đồng thời với sự cào bằng các điều kiện sống của con người.

Quyền bình đẳng gọi ra cho con người vô số khuynh hướng khá nguy hiểm cho Tự do, và nhà lập pháp bao giờ cũng phải tỉnh táo nhìn vào các khuynh hướng đó cho rõ. Tôi chỉ xin nói đến vài khuynh hướng chính.

Những ai được sống trong thời dân chủ đều không dễ dàng hiểu nổi tính chất hữu ích của các hình thức. Những con người đó cảm thấy khinh thường một cách bản năng đối với các hình thức. Tôi đã nói đến những nguyên nhân của tình trạng đó. Các loại hình thức đều gọi cho họ sự khinh bỉ và lắm khi còn là sự hằn thù. Do chỗ thông thường họ chỉ thèm khát những thú vui dễ dãi và sẵn có ngay, nên họ lao vào đối tượng của từng ước vọng của mình; chậm chân một tí thôi là thấy tuyệt vọng liền. Cái tính khi đó, được họ đem vào đời sống chính trị, khiến họ không sẵn sàng hành động khi bắt gặp những hình thức cản bước chân họ hoặc từng ngày lại ngăn chặn đôi ba điều ước vọng của họ.

Điều bất tiện đó, mà con người của các nền dân chủ thường bắt gặp trong các loại hình thức, chính lại là cái khiến cho hình thức trở nên rất có ích cho Tự do, vì điều đáng quý nhất của nó chính là nó làm nhiệm vụ một thanh chắn ngăn cách giữa kẻ mạnh và kẻ yếu, ngăn cách giữa kẻ cai trị và kẻ bị cai trị, và làm cản bước chân kẻ này để kẻ kia có thời giờ tự nhận thức ra chính mình. Các hình thức còn cần thiết hơn nữa chừng nào kẻ cầm quyền tối cao tỏ ra tích cực nhất và hùng mạnh nhất trong khi các cá nhân thì tỏ ra

ngoan ngoãn nhất và hèn yếu nhất. Vì vậy, mà các quốc gia dân chủ bao giờ cũng có nhu cầu nhiều hơn về hình thức so với các dân tộc khác, và một cách tự nhiên, họ ít tôn trọng các hình thức đó. Điều này đáng cho chúng ta nghiên cứu cẩn thận.

Không có gì thảm hại hơn là việc phần lớn người đương thời chúng ta vô cùng khinh nhờn các vấn đề hình thức. Bởi vì ngày nay, những câu hỏi nhỏ nhất với các vấn đề hình thức đều có tầm quan trọng chúng chưa từng bao giờ có. Vô số lợi ích to tát nhất của nhân loại được gắn vào với những câu hỏi đó.

Tôi nghĩ rằng, nếu các chính khách sống ở thời quý tộc trị mà có đôi khi coi khinh các hình thức và đứng cao hơn các hình thức mà vẫn vô can, thì các chính khách dẫn dắt các quốc gia ngày nay cần phải coi trọng từng hình thức nhỏ nhất nhất và chỉ được phớt lờ nó khi bị bắt buộc vô cùng mà thôi. Trong các nền quý tộc trị, người ta mê tín hình thức; chúng ta cũng nên có một cách tôn thờ sáng suốt và có suy nghĩ đối với các hình thức.

Một bản năng khác cũng rất tự nhiên và rất nguy hiểm của các quốc gia dân chủ là cái bản năng dẫn họ tới chỗ coi khinh các quyền cá nhân và rất ít coi trọng các quyền đó.

Nói chung một con người gắn bó với một quyền và tỏ ra tôn trọng quyền đó là bởi vì nó có tầm quan trọng với người đó hoặc vì người đó đã sử dụng quyền đó lâu ngày rồi. Những quyền cá nhân mà ta bắt gặp tại các quốc gia dân chủ thường ít có tầm quan trọng, những quyền đó mới chỉ xuất hiện thôi và rất là không ổn định. Điều đó dẫn tới chỗ thường khi người ta dễ dàng hi sinh chúng đi, và nếu có vi phạm chúng thì hầu như bao giờ cũng không cảm thấy áy náy.

Vậy mà, cũng trong thời kì đó và cũng tại các quốc gia đó nơi con người tỏ ra khinh bỉ một cách tự nhiên các quyền của cá nhân, thì các quyền của xã hội lại tự nhiên được mở rộng và càng ngày càng vững chắc; có nghĩa là, con người càng ngày càng kém gắn bó với các quyền của cá nhân vào đúng cái thời khắc họ cần phải giữ rịt lấy và bảo vệ lấy đôi chút quyền cá nhân còn sót lại cho họ.

Chính là ở cái thời dân chủ chúng ta đang sống đây, mà những người bạn chân chính của Tự do và của sự kì vĩ mang phẩm chất người phải không ngừng đứng lên và sẵn sàng ngăn cản quyền lực xã hội, không cho phép nó dễ dàng hi sinh những quyền riêng của một số cá nhân cho việc thực thi chung mọi ý đồ của nó. Trong những thời kì này, chẳng hề có công dân nào lại ngu tối đến độ hành động một cách nguy hiểm là tự để cho mình bị đè nén áp bức, và cũng chẳng hề có quyền cá nhân nào lại bị coi là kém quan trọng đến độ thả nổi nó mà đi theo cách quyết đoán. Nguyên nhân thật đơn giản dễ hiểu: khi người ta vi phạm một quyền riêng của một cá nhân nào đó trong cái thời kì mà đầu óc con người còn chất chứa tầm quan trọng và sự thiêng liêng của những quyền thuộc loại đó, người ta chỉ đụng chạm tới cái cá nhân bị mất quyền đó thôi; nhưng khi vi phạm một quyền tương tự vào thời buổi bây giờ tức là làm đổ vỡ sâu xa đến các tập tục quốc gia và đặt cả xã hội trước nguy cơ; bởi vì bây giờ ngay cả ý tưởng về những quyền đó cũng đang không ngừng biến đổi và biến mất.

Có những thói quen nào đó, những tư tưởng nào đó, những thói hư tật xấu nào đó đặc trưng cho trạng thái cách mạng, và một cuộc cách mạng kéo dài thế nào rồi cũng làm đẻ ra và phổ biến chúng rộng ra, bất kể tính chất cuộc cách mạng đó ra sao, mục tiêu của nó là gì và nơi diễn biến của nó ở đâu.

Khi có một dân tộc chỉ trong một khoảng thời gian ngắn mà lại thay đổi thủ lĩnh nhiều lần, mà lại thay đổi quan niệm và luật pháp nhiều lần, thì những con người sống trong đất nước ấy cuối cùng sẽ tiếm nhiệm cái thói thích thú sự chuyển dịch và quen dần với mọi thứ vận động đang nhờ sức mạnh mà diễn ra nhanh chóng tới mức. Những con người đó tự nhiên mang lòng khinh bỉ các hình thức mà ngày nào họ cũng thấy đó là những thứ chẳng có sức mạnh và họ sẽ hết kiên nhẫn khi phải chịu đựng hàng ngày cái quy tắc biết bao lần họ tìm cách thoát ra.

Do chỗ những khái niệm thông thường về bình đẳng bình quyền và về đạo lí đã chẳng còn đủ thoả mãn để lí giải và biện bạch cho tất cả những thứ mới mẻ do cách mạng sinh ra hàng ngày, nên người ta bám lấy nguyên tắc “có ích cho xã hội”, người ta tạo ra tín điều về “nhu cầu chính trị”, và người ta

tình nguyện làm cho mình quen dần với việc hi sinh không chút ngần ngại những lợi ích riêng và xéo dưới chân mình những quyền cá nhân cốt sao nhanh chóng hơn nữa đi tới cái mục đích chung tự mình đặt ra.

Những thói quen và những tư tưởng này, mà tôi gọi là “cách mạng” bởi vì tất cả các cuộc cách mạng đều tạo ra chúng, được thấy cả trong lòng chế độ quý tộc trị cũng như tại các quốc gia dân chủ. Nhưng tại các nước quý tộc trị, chúng thường kém mạnh mẽ và kém lâu bền, bởi vì tại đó chúng gặp những thói quen, những tư tưởng, những tật xấu và những mặt trái mà tất cả đều trái ngược với chúng. Vậy là chúng tự nguyện lặn đi một khi cách mạng chấm hết và cả dân tộc quay trở về với những dáng dấp chính trị đã có từ xưa. Nhưng tình hình tại các xứ sở dân chủ thì lại không như vậy, ở đây bao giờ cũng phải đề phòng những bản năng cách mạng, những thứ chỉ dấy đi và thành nếp chứ không bao giờ tắt hẳn, chúng sẽ lại biến đổi dần thành các tập tục chính quyền và thành những thói quen hành chính.

Vậy nên tôi chưa thấy có xứ sở nào mà các cuộc cách mạng lại nguy hiểm hơn là ở các quốc gia dân chủ, bởi vì bất kể việc chúng thường xuyên và nhất thiết thế nào cũng tạo ra những cái xấu ngẫu nhiên và tạm thời, vẫn còn đó nguy cơ chúng tạo ra những cái xấu thường trực và có thể nói là những cái xấu vĩnh cửu nữa.

Tôi tin rằng trên đời này có những cuộc kháng cự lương thiện và những cuộc nổi loạn chính đáng. Tôi không định nói một cách tuyệt đối rằng con người thời dân chủ đừng bao giờ nên tiến hành cách mạng cả. Nhưng tôi cho rằng họ có lí khi họ chần chừ hơn mọi kiểu người khác trước khi định kháng cự hoặc định nổi loạn, và tốt hơn cả là chịu đựng vô số điều khó chịu trong trạng thái hiện tại còn hơn là đi tìm một phương thuốc đầy hiểm nguy như thế.

Cho tôi kết thúc ở đây bằng một ý tưởng chung bao hàm được không chỉ những tư tưởng riêng biệt đã trình bày ở chương sách này, mà còn chứa đựng phần lớn những tư tưởng mà bộ sách này định trình bày ra.

Trong những thời kì quý tộc trị trước thời chúng ta đang sống, có những cá nhân cực kì có thể lực và có một quyền uy xã hội thì lại rất hèn yếu. Bản

thân hình ảnh xã hội khi đó cũng rất tăm tối và nó mất hút đi giữa vô số quyền lực khác nhau đang điều hành cuộc sống của các công dân. Nỗ lực chủ yếu của con người vào thời đó là tìm cách làm cho quyền lực xã hội to lớn lên và mạnh mẽ lên, là tìm cách gia tăng và bảo đảm các đặc quyền của quyền lực xã hội đó, và một mặt khác ngược lại, là thu hẹp quyền độc lập của cá nhân con người trong những giới hạn chật hẹp hơn nữa và bắt lợi ích cá nhân phải phụ thuộc hơn nữa vào lợi ích chung.

Vào thời nay, lại có những nguy cơ và những việc làm tởm khác đang chờ đón con người.

Tại phần lớn các quốc gia hiện đại, kẻ nắm chủ quyền tối cao, bất kể nguồn gốc y ra sao, bất kể thân phận và danh tiếng y thế nào, đều hầu như trở thành kẻ nắm quyền lực cực lớn, và các cá nhân thì càng ngày càng rơi xuống bậc cuối cùng của bậc thang hèn yếu và phụ thuộc.

Trong các xã hội xưa thì tất cả đều khác nhau. Ta không thể bắt gặp ở đó sự thống nhất và tính đồng loạt. Tất cả đều đe dọa đẩy con người tới nguy cơ giống nhau như trong thời nay chúng ta đang gặp, khiến cho gương mặt riêng của từng cá nhân sẽ biến hoàn toàn vào trong diện mạo chung. Cha ông chúng ta từng sẵn sàng lạm dụng ý tưởng rằng mọi quyền của cá nhân phải được tôn trọng, trong khi vào thời nay chúng ta tự nhiên thối phồng một ý tưởng khác, rằng lợi ích con người cá nhân bao giờ cũng phải chịu khuất phục trước lợi ích của đa số.

Đời sống chính trị đổi thay; từ đây cần phải tìm ra những phương thuốc mới cho những cái xấu mới.

Gán cố định cho quyền lực xã hội những giới hạn rộng mở nhưng hiển nhiên rõ và không được thay đổi; đem lại cho các cá nhân những quyền nhất định và bảo lãnh cho sự thụ hưởng hoàn toàn các quyền đó; duy trì cho cá nhân chút độc lập còn lại, chút sức mạnh, chút độc đáo còn sót lại ở họ; làm cho con người cá nhân đứng thẳng và ngẩng cao đầu bên cạnh xã hội và giữ cho nó đứng vững trước xã hội: dường như đối với tôi đó là mục tiêu hàng đầu của nhà lập pháp của cái thời đại chúng ta đang bắt đầu bước vào mà sống đây.

Người ta quen nói rằng những kẻ nắm chủ quyền tối cao thời nay chỉ tìm cách dùng con người để làm những việc lớn lao to tát. Tôi những mong mấy ông ấy hãy suy nghĩ chút nữa để biến họ thành những con người lớn lao to tát. Mong sao họ bớt nghĩ đến công trình mà hãy nghĩ nhiều hơn đến người thợ dựng xây nên công trình, và mong họ hãy nhớ kỹ rằng một dân tộc không thể tồn tại mạnh mẽ lâu dài nếu như mỗi con người trong tư thế cá nhân tạo thành dân tộc đó lại là kẻ yếu kém trong khi người ta vẫn chưa làm cách nào có được những hình thức xã hội cũng như những cách kết hợp về chính trị đủ sức tạo ra một dân tộc mạnh mẽ mãnh liệt bao gồm những công dân đã bị biến thành bạc nhược và yếu hèn.

Tôi nhận thấy trong những người thời nay có hai tư tưởng trái ngược nhau nhưng đều tai hại như nhau.

Có những người chỉ nhìn thấy trong quyền bình đẳng những khuynh hướng vô chính phủ do quyền bình đẳng ấy tạo ra. Những người này e ngại sự tự do hành động của con người; họ sợ sệt ngay cả chính mình.

Những người khác, số lượng ít hơn nhiều, ít thông tuệ hơn nhiều, lại có cách nhìn khác. Bên cạnh cái con đường xuất phát từ quyền bình đẳng song lại dẫn đến vô chính phủ, cuối cùng họ lại khám phá ra được con đường dường như dẫn từng cá nhân con người đến cảnh nô lệ. Họ cúi khom tâm hồn mình sẵn để đón chờ cảnh nô lệ tất yếu đó; và tuyệt vọng vì vẫn còn tự do, từ đáy lòng mình họ tôn thờ sẵn cái ông chủ thế nào rồi cũng xuất hiện.

Hạng người thứ nhất từ bỏ Tự do vì coi đó là điều nguy hiểm; hạng người thứ hai cũng hành động như thế, song là vì họ cho rằng không thể nào có được Tự do hết.

Nếu tôi có niềm tin của hạng người thứ hai, chắc chắn tôi không tài nào viết nên bộ sách mà các bạn mới đọc xong đây. Hẳn là tôi sẽ tự bó mình trong việc thăm kêu rên cho số phận của các bạn đồng loại.

Song tôi lại muốn đưa ra thanh thiên bạch nhật những mối nguy cơ mà quyền bình đẳng có thể tạo ra đối với sự độc lập của con người, bởi vì tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng những nguy cơ đó là kinh hoàng nhất và cũng hết như

mọi nguy cơ bất ngờ hơn cả trong mọi nguy cơ hàm chứa trong tương lai. Song tôi không cho rằng những nguy cơ tôi chỉ ra đó là không thể khắc phục.

Những con người sống trong thời dân chủ mà chúng ta vừa mới bắt đầu đây đều tự nhiên thích thú sự độc lập. Một cách tự nhiên họ không chịu đựng nổi cái gì là quy cách: ngay cả lúc nào cũng trông thấy quy cách khiến họ thấy mệt mỏi. Họ tha thiết quyền lực; song họ lại có xu hướng khinh bỉ và ghét bỏ những ai đứng ra thực thi quyền lực đó, và do sự nhỏ nhen và cả sự trôi nổi của họ, mà họ dễ dàng để tuột khỏi tay mình những kẻ thực thi quyền lực ấy.

Các bản năng đó luôn luôn xuất hiện trở lại, vì chúng chui ra từ cái trạng thái xã hội rồi cũng sẽ không thay đổi. Trong thời gian dài, những bản năng ấy sẽ ngăn cản không để hình thức chuyên chế nào có thể ngồi ấm chỗ, và chúng cung cấp những vũ khí mới cho mỗi thế hệ mới nào còn muốn đấu tranh vì Tự do của con người.

Mong sao trong tương lai chúng ta sẽ có được cái nổi e sợ thanh sạch đó, nổi e sợ khiến chúng ta tỉnh táo và chiến đấu, chứ không phải nổi khiếp sợ nhu nhược và vô công rồi nghề làm trái tim ta đập rộn lên nhưng lại chỉ làm cho tình cảm ta cáu bẳn là cùng.

CHƯƠNG VIII

NHÌN LẠI TOÀN BỘ VẤN ĐỀ

Trước khi dứt khoát rời bỏ “đoạn đường nghiệp dĩ” vừa mới trải qua, tôi muốn có điều kiện bao quát một lần cuối mọi nét khác biệt tạo thành diện mạo một thế giới mới, và để cuối cùng có thể đưa ra một phán xét về ảnh hưởng chung nhất của quyền bình đẳng đến số phận con người; nhưng một công trình như vậy thật khó khăn khiến tôi phải dừng lại; đứng trước một đối tượng to tát đến như vậy, tôi cảm thấy mắt mình hoa lên và lí trí mình chao đảo.

Cái xã hội mới này, mà tôi tìm cách phác họa và muốn phán xét nó, chỉ vừa mới ra đời. Thời gian vẫn chưa làm cho các nét hình hài của nó được cố định lại. Cuộc đại cách mạng tạo ra nó thì vẫn đang còn tiếp diễn, và theo những gì đang xảy ra trong thời đại chúng ta đang sống, gần như là không thể nào tách được ra đâu là cái phải bị cuốn đi cùng với bản thân cuộc cách mạng và đâu là cái phải ở lại sau khi cuộc cách mạng ấy đã trôi qua đi.

Cái thế giới mới được dựng lên một nửa vẫn còn đắm chìm dưới những đồng đồ nát của thế giới đã bị đánh đổ, và giữa mênh mông ngổn ngang những công việc của con người, chẳng ai có thể dám đoán chắc là trong những thiết chế cũ và những tập tục cũ cái gì sẽ còn đứng vững và cái gì đang biến đi hoàn toàn.

Dù rằng cuộc cách mạng vẫn đang diễn ra và còn xa mới hoàn thành trong trạng thái xã hội, trong luật pháp, và trong các tư tưởng và tình cảm của con người, nhưng ngay bây giờ ta đã không tài nào so sánh những công trình của nó với bất kì cái gì ta từng chứng kiến trước đó trên thế giới. Tôi lần ngược từng thế kỉ về mãi thời Cổ đại xa nhất, tôi chẳng hề thấy cái gì nom giống

như những thứ đang diễn ra trước mắt mình. Quá khứ đã chẳng còn soi tỏ được cho tương lai nữa, tinh thần lần bước đi trong bóng tối.

Tuy nhiên, giữa khung cảnh quá đổi to lớn, quá đổi mới mẻ, quá đổi khó hiểu ấy, tôi đã hé nhìn thấy được đôi ba nét chủ đạo đang hình thành và tôi liền chỉ chúng ra đây:

Tôi thấy rõ những điều tốt đẹp và những thứ xấu xa được phân bố khá đồng đều trên thế giới. Những tài sản lớn biến đi mất; số lượng các sản nghiệp nhỏ gia tăng lên; các ước vọng và những hưởng thụ nhân lên gấp bội; chẳng còn nữa những sự thịnh vượng dị thường và cũng chẳng còn nữa cảnh khốn cùng không gì chữa chạy nổi. Tham vọng trở thành một tình cảm ai ai cũng có, và có ít tham vọng rất to lớn. Mỗi cá nhân sống cô lập và yếu kém, xã hội thì chuyển động? có tầm nhìn xa và mạnh; những con người cá nhân riêng rẽ thì làm những chuyện nhỏ nhặt, và Nhà nước thì làm được những việc mệnh mông to tát.

Tâm hồn con người ở đây không cương nghị; nhưng tập tục thì dễ chịu và pháp chế thì đầy tình người. Nếu có bắt gặp ít những hi sinh cao cả, những đức hạnh tốt vời, rất chói sáng và thanh sạch, thì mặt khác, các thói quen đều ngăn nắp, bạo lực hiếm xảy ra, hầu như không thấy có sự độc ác. Cuộc sống của con người dài hơn và gia sản của con người chắc chắn hơn. Cuộc đời con người ở đây không loè loẹt lắm, nhưng rất dễ chịu và rất thanh bình. Có ít những thú vui rất tinh tế hoặc rất thô lậu, ít khách khí trong phong cách và ít thô bạo trong thị hiếu. Ở đây không bắt gặp những con người rất uyên bác và cũng chẳng có những con người quá ư ngu si dốt nát. Thiên tài trở nên hiếm hoi và trí tuệ mang trình độ thông thường hơn. Tinh thần con người được phát triển nhờ những nỗ lực nhỏ kết hợp với những nỗ lực của tất cả mọi người, chứ không phải là bằng xung động mạnh mẽ của vài ba con người trong đám đông dân chúng. Sự hoàn thiện có ít đi, nhưng lại có nhiều khả năng sinh sôi phong phú trong mọi công trình. Mọi mối liên hệ dòng giống, giai cấp, tổ quốc đều nhão ra; riêng mỗi dây liên hệ nhân loại to tát thì được bện chặt lại.

Nếu như giữa tất cả các nét khác nhau đó mà tôi muốn chọn ra nét nào chung nhất và nổi bật hơn cả, tôi sẽ đi tới nhận xét rằng họ có cả ngàn cách biểu hiện những gì liên quan tới gia sản. Hầu hết tất cả những gì ở hai cực mềm đi và nhụt đi. Hầu hết các điểm sắc nhọn đều mờ đi để nhường chỗ cho cái gì đó ở khúc trung bình, cái nơi vừa bớt cao cũng lại vừa kém thấp, bớt sắc sảo và kém tối tăm so với những gì vẫn thấy trên thế giới.

Tôi đảo mắt nhìn cái đám đông vô số đó gồm những con người giống nhau, nơi không có gì được nâng cao vút lên cũng chẳng có gì bị hạ thấp xuống. Cảnh tượng đồng loạt khắp nơi đó làm tôi rầu lòng và khiến tôi lạnh giá trong lòng, và có lúc tôi như thể tiếc nuối cái xã hội nay đã chẳng còn tồn tại nữa.

Khi thế giới đầy những con người rất to và rất bé, rất giàu và rất nghèo, rất uyên bác và rất dốt nát, tôi liền quay mặt đi không nhìn vào loại người thứ nhì để chỉ còn gắn chặt mắt vào loại người thứ nhất, và nhìn những con người này làm tôi vui mắt. Nhưng tôi hiểu rằng niềm vui ấy sinh ra từ sự yếu kém của mình: đó là bởi vì tôi chẳng có cách gì trong cùng một lúc mà nhìn được khắp bốn phía xung quanh, để rồi giữa vô vàn đối tượng đó mình có thể chọn lựa rồi nhặt riêng ra một bên những đối tượng nào làm mình ưa ngắm nhìn hơn cả. Tôi chẳng làm thế nào có nổi cách nhìn của Đấng Toàn năng và vĩnh cửu, người có con mắt bao trùm toàn bộ các vật, và dù vẫn chỉ nhìn một lần nhưng Người thấy được rành rẽ tất cả giống người và từng con người.

Thật tự nhiên khi ta tin rằng cái gì làm thoả mãn con mắt của Đấng Sáng tạo và Đấng Duy trì cho giống người đó, ấy chẳng phải là sự thịnh vượng đặc biệt của vài ba con người, mà là cái hạnh phúc to lớn hơn của tất cả mọi người: vậy là, điều gì với tôi như thể một sự suy đồi thì dưới con mắt Người sẽ thành điều tiến bộ; điều gì làm tôi tổn thương lại khiến Người hài lòng. Sự bình đẳng bình quyền có thể không cao sang, nhưng nó công bằng hơn, và cái công bằng làm nên cái cao cả và vẻ đẹp cho nó.

Tôi gắng sức thâm nhập vào cách nhìn đó của chúa Trời, và từ góc nhìn đó mà tôi tìm cách xem xét và phán xét những sự vật của con người.

Trên trái đất này, chẳng một ai là có thể khẳng định như đinh đóng cột và đặt vào đâu cũng đúng, rằng trạng thái mới của các xã hội đúng là có cao hơn trạng thái cũ; nhưng ta thấy thú vị thoải mái hơn khi nhận ra được rằng nó đã là một thực thể khác.

Có những tật xấu nhất định và có những đức hạnh nhất định gắn chặt vào với cơ chế của các quốc gia quý tộc trị, và chúng vô cùng khác với thiên tài của các dân tộc mới, mà ta chẳng biết có cách gì để các dân tộc mới này cũng có những tật xấu và những đức hạnh như thế. Có những khuynh hướng tốt đẹp và những bản năng xấu xa mà đối với các quốc gia quý tộc trị thì đó là xa lạ nhưng với các dân tộc mới thì đó lại là chuyện tự nhiên, có những tư tưởng tự nhiên xuất hiện trong trí tưởng tượng của những anh này thì lại bị tinh thần của anh kia vứt bỏ. Đó như thể là hai nhân loại khác hẳn nhau, mà mỗi bên đều có những ưu thế và những bất lợi riêng, có những mặt tốt đẹp và những mặt xấu xa chỉ của riêng mỗi bên thôi.

Vậy nên ta phải cẩn thận chớ có phán xét các xã hội được sinh ra đời với những tư tưởng bắt nguồn từ những xã hội đã chẳng còn tồn tại nữa. Như thế sẽ là bất công, bởi vì các xã hội đó, vốn dĩ khác nhau đến vô cùng, nên chẳng thể đem chúng ra so sánh với nhau được.

Cũng chẳng hợp lí lắm nếu đòi hỏi con người thời đại chúng ta bây giờ phải có những đức hạnh đặc biệt vốn là sản phẩm từ trạng thái xã hội của ông cha tiên tổ họ, bởi vì trạng thái xã hội đó tự nó đã bị đổ kênh và cũng đã hỗn loạn kéo ngã theo mọi cái tốt đẹp và mọi thứ xấu xa chất chứa trong nó.

Nhưng những điều như thế giờ đây vẫn còn chưa được hiểu cho đúng.

Tôi nhận thấy vô số người đương thời với mình đang định làm một cuộc chọn lựa từ các thiết chế, các quan niệm, các tư tưởng sinh ra trong cơ chế quý tộc trị của xã hội cũ. Các vị đó tự nguyện từ bỏ mấy thứ này nhưng lại muốn giữ lại mấy thứ khác và đem chúng theo vào trong xã hội mới.

Tôi cho rằng các vị này tiêu phí thời giờ và sức lực cho một công việc trung thực và vô bổ.

Vấn đề bây giờ chẳng còn là giữ lại những ưu thế đặc biệt do sự bất bình đẳng các điều kiện đã tạo cho con người, mà là bảo đảm sao cho chắc chắn có được những tài sản mới mà quyền bình đẳng có thể đem lại cho con người. Chúng ta không nên đi vào cái xu thế làm cho chúng ta giống như cha ông mình, mà phải cố công cố sức đạt tới cái kiểu cao sang và hạnh phúc phù hợp với mình.

Với riêng tôi, khi đã tới chặng đường trường cuối cùng này, là người phát hiện thấy từ xa, nhưng trong cùng một lúc phát hiện được tất cả những đối tượng khác nhau mà mình vẫn ngăm nhìn riêng rẽ khi chân vẫn rảo bước đi, tôi cảm thấy lòng mình tràn đầy lo âu và hi vọng. Tôi nhìn thấy những mối nguy cơ lớn nhưng có thể ngừa chặn được; thấy những tai hoạ lớn có thể tránh được hoặc thu hẹp được phạm vi, và tôi càng lúc càng vững tâm tin tưởng rằng, muốn vừa lương thiện lại vừa thịnh vượng, thì các quốc gia dân chủ vẫn còn phải cần thêm một điều kiện này, ấy là ý muốn trở thành lương thiện và thịnh vượng.

Tôi không phải là không biết rằng có những người đương thời với mình vẫn nghĩ là ở chốn trần thế này các dân tộc chưa từng bao giờ làm chủ chính mình, và các dân tộc đều tất yếu phục tùng một thế lực bất khả khắc phục và chẳng thông minh chút nào sinh ra từ những sự kiện đã có từ trước, sinh ra từ dòng giống, từ đất đai hoặc từ khí hậu.

Đó là những học thuyết sai lầm và hèn nhát, những “học thuyết” chỉ làm đẻ ra những con người yếu hèn và những dân tộc bạc nhược: sự Thiên hựu bao giờ cũng chỉ tạo ra cái giống người không hoàn toàn độc lập mà cũng chẳng hoàn toàn nô lệ. Đúng là nó vạch một vòng phấn xung quanh mỗi con người, một cái vòng định mệnh mà con người không sao thoát ra khỏi được; nhưng bên trong các ranh giới rộng rãi của nó thì con người lại mạnh mẽ và tự do; các dân tộc cũng thế mà thôi.

Các dân tộc thời nay không còn có cách gì để làm cho trong lòng mình không còn bình đẳng bình quyền nữa; nhưng tùy các dân tộc đó mà quyền bình đẳng có thể dẫn tới nô lệ hoặc dẫn tới tự do, tới sáng láng hay là tới man rợ, tới thịnh vượng hay là tới khốn cùng.

– HẾT –

A. de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, De la Démocratie en Amérique, 2 tập, tập I, Lời nói đầu, 1835, tr. 62 (nguyên bản tiếng Pháp, G. F. Flammarion, Paris, 1981). Chúng tôi theo cách dịch của dịch giả Phạm Toàn: – démocratie: nền dân trị; – démocratique: dân chủ.

“Tất cả chúng ta bây giờ đều theo phái Tocqueville cả!” Nhan đề của đặc san về Tocqueville do *Journal of Democracy* ấn hành tháng 1/2000. Xem thêm: Harvey C. Mansfield/Delbra Winthrop (chủ biên): Alexis de Tocqueville: *Democracy in America*; Lời dẫn nhập của nhóm chủ biên, Chicago 2002, tr. XVII và tiếp.

Xem cuối tập I (và chính tình trạng giảm căng thẳng hiện nay giữa Nga-Mĩ cũng giúp cho người ta có thể đọc lại A. de Tocqueville một cách thanh thản hơn).

Xem Claude Lefort: *Die Frage der Demokratie/Vấn đề dân chủ*; trong Ulrich Rödel (chủ biên): *Autonomie Gesellschaft und libertäre Demokratie/Xã hội tự trị và nền dân chủ tự do*, Frankfurt/M 1990, tr. 289 và tiếp.

Toàn tập (Oeuvres complètes). Édition Gallimard, tập VI, 1, tr. 37.

Sđđ, tập III, 2, tr. 87.

Xem Seymour Drescher: “Tocquevilles two Démocraties”; trong *Journal of the History of Ideas*, 25, 1964, tr. 201-216 và Jean-Claude Lamberti: *La notion d’individualisme chez Tocqueville*, Paris 1970.

Xem: G. W. Pierson: *Le second voyage de Tocqueville en Amérique*, trong: Livre du centenaire 1960, tr. 71-85, dẫn theo K. Herb, O. Hidalgo: A. Tocqueville, Frankfurt, New York, 2005, tr. 44.

Xem *Toàn tập* (bản Gallimard), VI, I, tr. 294.

Xem: Bùi Văn Nam Sơn, “*Đọc lại Bàn về Tự do của John Stuart Mill*”, trong chuyên luận “Trong ngần bóng gương, tập Kỉ yếu mừng GSTS Đặng Đình Áng 80 tuổi,” NXB Tri thức, 12-2006.

Các ý kiến của Tocqueville về vấn đề nô lệ và chủng tộc ở Mỹ gần đây được bàn luận trở lại như một đề tài khoa học. Xem A. H. Nimtz, Jr: *Marx, Tocqueville, and Race in America, The “Absolute Democracy” or “Defiled Republic”*, Lanham 2003; H. Mitchell: *America after Tocqueville, Democracy against Difference*, Cambridge 2002.

Trường hợp tương tự cũng xảy ra với Max Weber (1864-1920) khi người ta thấy ông đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của tư tưởng và tín ngưỡng (Thanh giáo, Tin lành) trong việc hình thành và phát triển chủ nghĩa tư bản. Để tránh ngộ nhận, chính Max Weber đã hơn một lần xác định cương lĩnh nghiên cứu của mình: “Chính những lợi ích (vật chất và tinh thần) – chứ không phải những ý tưởng – mới trực tiếp thống trị hành động của con người. Nhưng: “các hình ảnh về thế giới” do những “ý tưởng” tạo ra lại thường giữ vai trò như kẻ đặt đường ray để xác định con đường trên đó động lực của những lợi ích thúc đẩy hành động đi tới”. (Lời Tựa cho tập luận văn về Xã hội học tôn giáo năm 1920/21, Tuyển tập, ấn bản Kröner, tập 233, tr. 590).

Xem:

– Barbara Allen: *The Spiral of Silence and Institutional Design, Tocqueville's Analysis of Public Opinion and Democracy* trong *Polity*, 24, 1991, tr. 243-267. Dẫn theo K. Herb, O. Hidalgo, sdd và E. Noelle-Neumann: *Öffentliche Meinung/Công luận*, Frankfurt/Berlin 1991, tr. 21, 124 và tiếp.

– Gustave Le Bon: *Psychologie des foules/Tâm lí học đám đông*, bản dịch của Nguyễn Xuân Khánh, NXB Tri thức, 2006.

Xem Max Weber, *Die protestantische Ethik und der Geist des Kapitalismus*/Đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản, 1905/20. Ở trang 203, Max Weber cũng nói về sự tiêu vong của “con người toàn diện” kiểu Faust của Goethe trong tiến trình chuyên môn hoá và về sự “giả biệt một thời kì con người tròn đầy và đẹp đẽ” của quá khứ trong xã hội tư bản hiện đại (bản dịch của Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang và Bùi Văn Nam Sơn, NXB Tri thức sắp xuất bản).

Xem Richard Sennett, *Verfall und Ende des öffentlichen Lebens*/Sự suy tàn và cáo chung của đời sống công cộng, Frankfurt/M 1983, tr. 379 và tiếp.

Về khả năng khó diễn ra cách mạng xã hội trong chế độ dân chủ, xem thêm Seymour Drescher, *Why Great Revolution Will Become Rare: Tocqueville's Most Neglected Prognosis*, trong *Journal of Modern History* 64/3, 1992, tr. 429-454.

Xem Melvin Richter, *Tocqueville, Napoleon and Bonapartism*, 1980, tr. 110-145. Về chủ nghĩa Bonapart như là “con đường riêng” của nước Pháp khi đi vào thời hiện đại, xem Frédéric Bluche, *Le bonapartisme*, Paris, 1981.

Xem: – Isaiah Berlin, *Two Concepts of Liberty*/Hai quan niệm về tự do, Oxford 1959. – Karl Friedrich Berb, *Bürgerliche Freiheit, Politische Philosophie von Hobbes bis Constant*/Tự do công dân, Triết học chính trị từ Hobbes đến Constant, Freiburg/München 1999.

Từ sự quan sát xã hội Mỹ, Tocqueville dành cho tôn giáo *các chức năng chính trị* về ba lĩnh vực sau đây:

- cổ kết sự gắn bó xã hội
- vun bồi luân lí công dân
- chế ngự bớt các đam mê do sự bình đẳng gây ra.

Ông tỏ ra không tin tưởng lắm vào lí tưởng về “sự tự trị luân lí” của Kant. Theo ông, chỉ tuân theo các quy luật luân lí do chính lí tính của mình ban bố ra là đòi hỏi quá cao đối với người công dân bình thường! Bản thân ông không có tín ngưỡng, mà muốn có cũng không được (ông viết thư cho bạn là Corcelle một cách “tuyệt vọng”: “Nếu anh biết có cách gì để có được tín tâm tôn giáo thì, lạy Chúa, làm ơn cho tôi biết với!” *Toàn tập*, Gallimard, XV, 2, tr, 29), nhưng ông vẫn thấy cần có một “nền tảng tín ngưỡng” nào đó cho xã hội. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, phải dứt khoát tách biệt tôn giáo và nhà nước.

Blaise Pascal (1623-1662) nổi tiếng với ý tưởng “đánh cược” (le pari pascalien) của lòng tin vào sự tồn tại của Thượng đế, Tocqueville: có đức tin tôn giáo thì “con người được nhiều nhất và mất ít nhất” (tập II, tr. 35); nôm na là: có Thượng đế thì càng tốt, không có cũng chẳng mất gì!

Xem W. Reese-Schäfer, *Kommunitarismus*/Chủ nghĩa cộng đồng, Frankfurt/New York 2001.

Xem R. Bellah, *Habits of the Heart, Individualism and Commitment in American life*, Berkeley
1985.

Xem R. Putnam, *Bowling alone*, New York, 1995.

Xem Sheldon Wolin, *Tocqueville between two Worlds, The Making of a Political Life*, Princeton/Oxford 2001. (Lí giải Tocqueville trong bối cảnh xã hội Mỹ “hậu dân chủ”).

Raymond Aron, *Les étapes de la pensée sociologique*, Paris 1967 (chương về Tocqueville trong tập 1, nhấn mạnh đến sự gần gũi giữa Tocqueville và Montesquieu).

Hannah Arendt, *Element und Ursprünge totaler Herreschaft*, 1951/Các yếu tố và nguồn gốc của sự thống trị toàn diện; và *Über die Revolution*, 1963/Về cách mạng. Xem thêm Margie Lloyd: *In Tocqueville's Shadow, Hannah Arendt's literal Republicanism*; trong *The Review of Politics* 57, 1995, tr. 31-58.

Claus Offe, *Selbstbetrachtung aus der Ferne. Tocqueville, Weber und Adorno in den Vereinigten Staaten*/Tự nhìn ngắm từ xa. Tocqueville, Weber và Adorno ở nước Mỹ; Frankfurt/M 2004.

Từ 1835-1840, tập I đã được tái bản đến bảy lần, Tocqueville bắt đầu soạn tập II từ mùa thu năm 1835 nhưng không kịp hoàn thành vì bận tham gia các hoạt động chính trị. Tập II hoàn thành năm 1840 và được nhà Gosselin (Paris) ấn hành chung với tập 1 vào ngày 20.04.1840, được gọi là ấn bản lần thứ 8. Năm 1842, nhà Gosselin tiếp tục phát hành các ấn bản lần thứ 9, 10 và 11. Ấn bản gọi là “lần thứ 12” nói ở đây là của nhà Pagnerre (Paris) năm 1848, được Tocqueville bổ sung bằng một “Điều lưu ý” (Avertissement) viết sau cách mạng tháng Hai năm 1848 ở Pháp lật đổ “Chế độ quân chủ tháng Bảy” và thiết lập nền Đế nhị cộng hoà. Ấn bản lần thứ 13 cũng của nhà Pagnerre là vào năm 1850, tức ấn bản “chung quyết” cuối cùng trước khi Tocqueville qua đời vào năm 1859 và trở thành “bản nền” cho mọi ấn bản hiện nay cũng như của bản dịch này. (BVNS chú thích)

Vào thời kì tôi công bố công trình này lần thứ nhất, Ông Gustave de Beaumont, bạn đồng hành với tôi trong chuyến di Mỹ, vẫn còn đang viết cuốn sách tựa đề *Marie, hay là chế độ nô lệ ở Hoa Kỳ* (Marie, ou l'Esclavage aux Etats-Unis), xuất bản liền sau đó. Mục đích chính của ông de Beaumont là phơi bày cho rõ và làm cho mọi người biết đến tình cảnh người da đen sống trong lòng xã hội người Mỹ gốc Anh. Công trình của ông sẽ rọi một luồng sáng mạnh mẽ và mới mẻ vào vấn đề chế độ nô lệ, là câu hỏi sống còn đối với các nước cộng hoà trong liên bang. Tôi không biết liệu mình có nhầm không, nhưng tôi cảm thấy sách của ông de Beaumont, sau khi đã gây hứng thú mạnh mẽ cho những ai định lục tìm trong đó những cảm xúc mạnh và những miêu tả, sách đó phải thu được thành công chắc chắn hơn nữa và lâu bền hơn nữa trong những bạn đọc trước hết mong muốn có được những nghiên cứu đại cương chân xác và những chân lí sâu xa.

Tôi đã được ân cần cung cấp những tư liệu về luật pháp và hành chính mà mỗi lần nhớ lại đều thấy mình phải mang ơn. Trong số những viên chức Mỹ đã giúp cho công việc tìm tòi nghiên cứu của mình, tôi muốn kể tên trước hết ông Edward Livingston, khi đó là Quốc vụ khanh (bây giờ là Bộ trưởng đặc mệnh toàn quyền tại Paris). Trong thời gian tôi lưu lại ở Quốc Hội Mỹ, ông Livingston đã chuyển cho tôi phần lớn tư liệu mà bây giờ tôi có trong tay liên quan đến chính quyền liên bang. Ông Edward Livingston là một trong những con người hiếm hoi mà ta yêu mến khi đọc những trang ông viết và ta ngưỡng mộ và tôn kính ngay cả trước khi được đọc, và ta thấy sung sướng được tỏ lòng biết ơn.

Xem *Darby's view of the United States* (Darby nhìn Hoa Kỳ), trang 449. Người dịch bớt đi những chú thích về các loại “dặm” vì thấy chúng không quan trọng, chỉ làm rườm rà thêm văn bản.

Nước Pháp rộng 35.181 dặm vuông.

Sông Red River of the North.

Description des Etats-Unis (Miêu tả Hoa Kỳ), của Warde, tập I, trang 166.

nt, tập I, trang 169.

Sông Missouri, *nt*, tập I, trang 132 (1278 dặm).

Sông Arkansas, *nt*, tập I, trang 188 (877 dặm).

Sông Red River of the North, *nt*, tập I, trang 190 (598 dặm).

Sông Ohio, *nt*, tập I, trang 192 (490 dặm).

Sông Illinois, sông Saint-Pierre, sông Saint-François, sông Moingona.

Theo Malte-Brun, tập III, trang 726, nước vùng biển Antilles trong đến nổi nhìn rõ san hô và cá ở độ sâu 60 sải. Con tàu như bồng bềnh trong không khí. Du khách cảm thấy chóng mặt khi đắm mắt nhìn qua cái lưu chất thuỷ tinh vào những khu vườn dưới đáy biển nơi màu sắc của vỏ sò và cá bồng sáng giữa những đám rong rêu tảo biển.

Kể từ đó, người ta đã khám phá thấy một số điểm tương tự giữa hình thể người, ngôn ngữ, nếp sống của người Anh diêng Bắc Mỹ so với người Tougouse, người Mãn Châu, người Mông Cổ, người Tatar và các bộ lạc du mục châu Á. Các bộ lạc này ở gần eo biển Behring, điều này cho phép ta giả định là, vào một thời kì xa xưa, có thể họ đã tới sống ở lục địa hoang mạc châu Mỹ. Nhưng khoa học vẫn chưa đạt tới chỗ làm sáng tỏ câu hỏi này. Về vấn đề này, xin Xem Malte-Brun, tập V; các công trình của de Humboldt; Fisher, *Conjectures sur l'origine des Américains*, (Phỏng đoán về nguồn gốc người Mỹ); Adair, *History of the American Indians*, (Lịch sử người Anh diêng nước Mỹ).

Tổng thống Jefferson viết (trong *Notes sur la Virginie*/Ghi chép về Virginie, trang 148) rằng khi người Iroquois bị các lực lượng mạnh hơn tiến đánh, thì người già không thèm chạy trốn hoặc tìm cách cố sống mà đất nước tan nát, họ nhìn thẳng vào cái chết xông lên đánh địch như người La Mã xưa trong vụ Rome bị người Gaulois bao vây.

Ở một đoạn khác, trang 150, ông viết: “Không hề thấy một trường hợp nào người Anh điêng rơi vào tay kẻ thù mà lại cầu xin mạng sống. Ngược lại, người ta thấy như thể người tù binh tìm cách cho kẻ thẳng giết mình, bằng cách chửi bới, khiêu khích bằng mọi cách.”

Xin xem *Histoire de la Louisiane* (Lịch sử bang Louisiana) của Lepage-Dupratz; Charlevoix, *Histoire de la Nouvelle-France* (Lịch sử Tân Pháp quốc); Thư của R. Hecwelder trong *Transactions of the American Philosophical Society*, tập I; Jefferson, *Notes sur la Virginie* (Ghi chép về Virginie), trang 135-190. Những gì Jefferson nói đều rất có trọng lượng, do uy tín cá nhân của nhà văn, do vị trí đặc biệt của ông và do cái thế kỉ tích cực và chân xác được ông sống và mô tả lại.

Từ điển Đào Duy Anh dịch là *thời kế thảo* và chú thích thêm tiếng Pháp *Fleur de la Passion* (hoa đam mê). Không biết có phải là *cây lạc tiên* (*Passion fruit*) không. (ND)

Cũng từ điển Đào Duy Anh gọi là *cây dạ hợp* (hoặc *keo*, *xiêm gai*). (ND)

New England (Tân Anh quốc) chỉ những vùng “đồng bộ” đầu tiên của người Anh ở phía Đông Bắc nước Mỹ, gồm các bang ngày nay là Connecticut, Maine, Massachusetts, New Hampshire, Rhode Island, và Vermont, từ đó sẽ mở rộng thành Liên bang Hoa Kỳ sau này. Người dịch muốn dùng y nguyên cách gọi đã quen đó, song song với “Tân thế giới” (cũng chỉ nước Mỹ), đối lập với “Cựu thế giới” hoặc “Cựu lục địa” (chỉ châu Âu). (ND)

Dòng họ *Tudor* trị vì ở nước Anh từ 1485 đến 1603, gồm Vua Henry VII, Vua Henry VIII, Vua Edward VI, Nữ hoàng Mary I, Nữ hoàng Elisabeth I. (ND)

Một trong nhiều điều khoản của Pháp lệnh năm 1609 được hoàng gia Anh chấp thuận yêu cầu những người thực dân phải nộp nhà vua một phần năm sản phẩm từ các mỏ vàng và bạc. Xin xem *Đời Washington* (Vie de Washington) của Marshall, tập I, trang 18-66.

Theo Stith *Lịch sử Virginia* (History of Virginia) đại bộ phận những người thực dân ban đầu đều là con em những gia đình không nên nếp được cha mẹ cho xuống tàu sang Mỹ để tránh cho chúng một số phận khốn nạn. Còn lại là những người trước đây là hàng tội tở, những người bị sạt nghiệp vì kinh doanh gian dối, những kẻ ăn chơi trác táng và những người đại loại như vậy, là hạng người giỏi cướp bóc phá phách hơn là biết củng cố các tổ chức mới lập ra. Những ông chỉ huy phản loạn dễ dàng huấn luyện những con người đó làm những trò nông cuồng bậy bạ. Về vấn đề này, liên quan đến lịch sử Virginie, xin xem:

History of Virginia from the first Settlements to the year 1624 (Lịch sử Virginia từ những cuộc định cư đầu tiên cho tới năm 1624), của William Smith.

History of Virginia, của William Smith.

History of Virginia from the earliest period (Lịch sử Virginia từ những thời kì đầu tiên), của Beverley, dịch sang tiếng Pháp năm 1807.

Mãi về sau mới có một số điền chủ giàu có người Anh tới định cư ở các khẩn địa.

Chế độ nô lệ được du nhập vào khoảng năm 1620 do một tàu buôn Hà Lan đưa lên đất liền trên bờ sông James hai mươi người da đen. Xin xem Chalmer.

New England's Memorial (Đài kỉ niệm New England), trang 14, Boston, 1826. Xin xem thêm *L'Histoire de Hutchinson* (Lịch sử Hutchinson), tập II, trang 440.

New England's Memorial (Đài kỉ niệm New England), trang 22.

Mỏm đá này đã trở thành đồ vật linh thiêng ở Hoa Kỳ. Tôi được thấy những mảnh vỡ của nó được bảo tàng cẩn thận tại nhiều thành phố nước Mỹ. Điều này chẳng cho thấy rõ đây ư sức mạnh và sự vĩ đại của con người là ở nơi tâm hồn? Đây là hòn đá đã chạm chân những con người khốn khó trong phút giây, và hòn đá thành danh tiếng. Nó thu hút mắt nhìn của một dân tộc lớn. Con người tôn vinh cả những mảnh vỡ của hòn đá. Người ở xa thì chia sẻ những bụi đá của nó. Bậc thềm của biết bao lâu đài rồi thành ra cái gì? Có ai lo cho chuyện đó không?

New England's Memorial (Đài kỉ niệm New England), trang 35.

Những người di cư xây dựng nên bang Rhode island năm 1638, những người tới lập nghiệp ở New Haven năm 1637, những cư dân đầu tiên của Connecticut năm 1639, và những người sáng lập ra Providence năm 1640, đều bắt đầu bằng việc soạn thảo Khế ước xã hội được tất cả những người quan tâm xem xét và duyệt. *Pitkin's History*, trang 42 và 47.

Đó là trường hợp bang New York.

Bang Maryland, các bang Carolines, bang Pensylvanie, bang New Jersey nằm trong trường hợp này. Xin xem *Pitkin's History*, tập I trang 11-31.

Trong tác phẩm có tên: *Historical collection of state papers and other authentic documents intended as materials for an history of the United States of America*, by Ebeneser Hasard, printed at Philadelphia MDCCXCII (Sưu tập lịch sử các văn bản quốc gia và các tài liệu xác thực khác nhằm dùng vào việc xây dựng bộ Lịch sử Hoa Kỳ), do Ebeneser Hasard thực hiện, in tại Philadelphia năm 1792, có rất nhiều tài liệu quý giá về nội dung và về độ xác thực liên quan đến những thời kì đầu tiên của các khẩn địa, cạnh đó còn có những pháp lệnh khác nhau được hoàng gia Anh ban ra cùng với những đạo luật đầu tiên của các chính quyền những nơi này.

Xin xem việc phân tích tất cả các pháp lệnh này do ông Story chánh án Toà Thượng thẩm Hoa Kỳ tiến hành, in trong phần giới thiệu cuốn sách của ông *Commentaire sur la Constitution des Etats-Unis* (Bình luận Hiến pháp Hoa Kỳ).

Qua tất cả những tài liệu này ta thấy các nguyên lí của hình thức chính quyền đại diện và các hình thức bên ngoài của tự do chính trị đều đã được đưa tới các khẩn địa hầu như ngay từ khi chúng ra đời. Những nguyên lí này được phát triển mạnh mẽ ở miền Bắc hơn là ở miền Nam, nhưng chúng đều có ở tất cả mọi nơi.

nt trang 42-47.

Các cư dân Massachusetts khi xây dựng các bộ hình luật và dân luật cùng các thủ tục tố tụng và toà án đều tách ra khỏi các thông lệ ở nước Anh: năm 1650, tên của nhà vua không còn xuất hiện nữa bên trên các giấy tờ tổng đạt của toà án. Xin xem Hutchinson, tập 1, trang 452.

Code of 1650 (Bộ luật năm 1650), trang 28, Hartford, 1830.

Xin xem trong cuốn *Histoire* (Lịch sử) của Hutchinson, tập I, trang 435-456 phần phân tích bộ hình luật do khẩn địa Massachusetts thông qua năm 1648. Bộ luật này được soạn ra dựa trên những nguyên lí tương tự như của Connecticut.

Tội ngoại tình cũng bị xử tử hình theo luật pháp bang Massachusetts, và Hutchinson tập 1 trang 441 nói rằng đúng là có rất nhiều người bị xử tử vì tội này. Ông kể ra một giai thoại là lạ xảy ra vào khoảng năm 1553. Một phụ nữ đã có chồng có quan hệ tình ái với một chàng trai. Chồng bà này chết, bà ta cưới anh chàng kia làm chồng. Nhiều năm trôi đi, song công chúng bắt đầu nghi ngờ mối quan hệ thân tình của đôi bên ngay từ trước đó, và họ bị kiện vì tội đó. Họ bị bỏ tù và chỉ một chút nữa thôi là cả hai anh chị đều bị kết án tử hình.

Bộ luật năm 1630, trang 48.

Dường như đôi khi quan toà dùng cả ba loại phạt, như trong một nghị định công bố năm 1643, trong sách *New Haven Antiquities* (Những đồ cổ ở bang New Haven) nói rằng cô Marguerite Bedford, nhận tội vi phạm nhưng điều có thể bị phạt, đã bị phạt đánh roi, sau đó lại phải lấy Nicolas Jemmings, người tòng phạm với cô.

New Haven Antiquities (Những đồ cổ ở bang New Haven) trang 104. Xin xem thêm trong *Histoire* (Lịch sử) của Hutchinson, tập I, trang 435 vô số bản án kì lạ như bản này.

nt, trang 50, 57.

nt, trang 64.

nt, trang 44.

Điều này không lạ ở Connecticut. Xin xem luật ban hành ngày 13-9-1644 ở Massachusetts kết án và xua đuổi những người không làm lễ rửa tội. *Historical collection of state papers*, tập I, trang 538. Xin xem cả luật ban hành ngày 14-10-1646 chống lại giáo phái *quaker*, mở đầu luật bằng điều sau: “Xét thấy mới nổi lên một giáo phái dị giáo có tên là *quaker* ...” Tiếp đó là các điều khoản kết án phạt rất nặng các thuyền trưởng tàu nào đem người giáo phái *quaker* vào nước Mỹ. Những người theo giáo phái này mà vào được nước Mỹ thì bị đánh roi rồi giam vào tù để họ lao động ở đó. Những ai dám bảo vệ chính kiến mới đầu thì đều bị phạt tiền, sau đó thì phạt tù, và đuổi ra khỏi tỉnh. Cùng tập *Collection* đó, tập 1, trang 630.

Trong hình luật bang Massachusetts, cha đạo Ki Tô nào bị đuổi mà còn dám đặt chân trở lại khẩn địa thì sẽ bị xử tử.

Luật năm 1650, trang 96.

New England's Memorial (Đài kỉ niệm New England), trang 316.

Hiến pháp năm 1638, trang 17.

Ngay từ năm 1641, đại hội nghị toàn dân bang Rhode Island nhất trí tuyên bố rằng chính quyền bang là chính quyền dân chủ và nó dựa cơ sở trên toàn bộ những con người tự do, chỉ những con người đó mới có quyền làm ra luật pháp và theo dõi việc thực thi luật pháp. *Bộ luật năm 1650*, trang 70.

Pitkin's History, trang 47.

Hiến pháp năm 1638, trang 12.

Luật năm 1650, trang 80.

Luật năm 1650, trang 78.

nt, trang 49.

Xem *Lịch sử* của Hutchinson, tập I, trang 445.

Luật năm 1650, trang 86.

nt, trang 40.

nt, trang 90.

nt, trang 83.

Mather's magnalia Christi americana, tập II, trang 13.

Bài diễn văn này do Winthrop đọc. Khi ông làm pháp quan, ông bị kết án vì đã làm nhiều điều vô đoản. Sau khi ông đọc bài diễn văn mà trên đây trích vài đoạn ngắn, ông được tha tội và được mọi người hò reo vỗ tay hoan hô, và kể từ đó ông luôn luôn được bầu lại làm thống đốc bang. Xin xem Marshall, tập I, trang 166.

Hẳn nhiên là cũng có những tội hình sự bị cáo không được bảo lãnh, nhưng số lượng rất ít.

Xem Blackstone và Delolme, cuốn I, chương X.

Dùng tiếng Anh trong nguyên bản và giải thích: đó là những sĩ quan được bầu ra hàng năm và có chức năng vừa là người gác đồng ruộng vừa là sĩ quan cảnh sát tư pháp như ở bên Pháp.

Các nước châu Âu xưa vẫn nghĩ rằng khu vực phía Đông là “Ấn Độ”, vì cho là ở đó có những hương liệu của “xứ nóng” vẫn được thương lái đem về châu Âu. Các quốc gia vùng vịnh Caribe được gọi là Tây “Ấn” (West Indies), và vùng Indonesia chẳng hạn thì nằm ở Đông “Ấn” (East Indies). (ND)

Tôi gộp trong mục về các luật thừa kế tất cả các bộ luật nào có mục đích chính là xử lý số phận các tài sản sau khi chủ sở hữu qua đời.

Luật về các quyền đại diện thừa kế (*substitutions* – ND) thuộc loại này. Đúng là luật này có ngăn chặn chủ sở hữu tự ý sử dụng các tài sản của mình trước khi chết. Nhưng đó chỉ là để bắt buộc người sở hữu tài sản phải giữ cho không suy suyển trước khi đến tay người thực sự thừa kế mình. Mục đích của luật về đại diện thế chấp do đó chỉ có mục đích chính là xử lý số phận các tài sản sau khi chủ sở hữu qua đời. Còn lại là vấn đề phương tiện, thế thôi.

Tôi không muốn nói rằng điền chủ nhỏ canh tác giỏi hơn, nhưng họ làm lụng nhiệt tình hơn và chăm chút hơn, và lao động của họ bù lại nhiều hơn cái chỗ anh ta kém về tài năng canh tác.

Đất đai vốn dĩ là tài sản vững chắc nhất hạng, nên thường xảy ra việc thỉnh thoảng những người giàu chịu hi sinh lớn lao để có được nhiều đất đai, và họ vui lòng mất đi phần lớn thu nhập để duy trì được đất đai còn lại trong tay họ. Nhưng đó chỉ là những điều xảy ra bất thường. Ta chỉ còn gặp lại cái lòng yêu tài sản bất động sản trong những người nghèo. Điền chủ nhỏ, là kẻ ít giỏi giang, ít đầu óc tưởng tượng và ít đam mê so với đại điền chủ, nói chung chỉ lo chuyện mở rộng dinh cơ, và lắm khi những việc như thừa kế, cưới xin hoặc những vận may thương trường lại dần dần đem lại cho họ các phương tiện.

cens, quy định mức thuế phải đóng để có quyền bầu cử (ND)

Những điều khoản bổ sung Hiến pháp bang Maryland năm 1801 và 1809.

Commune từ tiếng Anh và từ tiếng Pháp giống như nhau, nhưng ND chọn từ *xã* cho đơn vị đó ở Pháp, còn ở Mỹ thì gọi nó là *công xã*. Lí do như sau: Trong quá trình đô thị hoá, các làng xã ở Pháp và châu Âu đã gần như thành một thị trấn (ở “làng xã” nào cũng có một trục đường chính thường gọi bằng “phố chính” với các phố cắt ngang). Ở nước Mỹ, khi người di dân tụ nhau lại cùng sống chung thì họ liền có ngay một “xã” giống như một thị trấn ở tổ quốc cũ, từ đó mà có khi công xã của họ cũng được gọi *town* hoặc nhỏ hơn là *township*. Cán bộ cấp xã được gọi là *town officer* như dưới đây chúng ta sẽ bắt gặp. Xã mà là thị trấn đấy, nhưng gọi là *công xã* cho thấy tính kế thừa của sự quản tụ nguyên thủy của con người. Và gọi bằng *công xã* (ở Mỹ) phân biệt với *xã* (ở Pháp) thì cũng có lí do về phong cách hành chính, như bạn đọc rồi sẽ thấy. (ND)

Số công xã ở bang Massachusetts vào năm 1803 là 305, số dân là 610.014, nghĩa là ước chừng 2.000 dân mỗi công xã.

Những quy tắc đó không áp dụng vào các công xã lớn. công xã lớn nói chung có một xã trưởng và một bộ phận thị chính chia làm hai ngành; nhưng đây là một ngoại lệ do luật định ra. Xin xem bộ luật ngày 22 tháng Hai năm 1822 điều chỉnh quyền lực thành phố Boston, *Laws of Massachusetts* tập II, trang 588. Điều này áp dụng cho các thành phố lớn. Cũng có khi thành phố nhỏ cũng chịu theo một phương pháp hành chính riêng. Năm 1832 tại bang New York có 104 công xã được cai quản theo cách này. (*William's Register*/Đăng bộ của William).

Tại những công xã loại nhỏ nhất thì bầu ra ba người, công xã lớn nhất thì bầu chín người. Xin xem *The Town Officer* (Giới chức công xã) trang 186. Xin xem luôn những đạo luật chính liên quan đến các *selectmen*:

Luật 20 tháng Hai năm 1786, tập I, trang 219; – luật 24 tháng Hai năm 1796, tập I, trang 488; – luật 7 tháng Ba năm 1801, tập II, trang 45; – luật 16 tháng sáu năm 1795, tập I, trang 475; – luật 12 tháng Ba năm 1808, tập II, trang 186; – luật 28 tháng Hai năm 1787, tập I, trang 302; – luật 22 tháng sáu năm 1797, tập I, trang 539.

Xin xem *Laws of Massachusetts* tập I, trang 150; Luật ngày 25 tháng Ba năm 1786.

nt

Tất cả các uỷ viên đó đều hoạt động thực sự.

Để biết chi tiết chức năng của các uỷ viên công xã này, xin xem cuốn sách tựa đề *Town Officer* của Isaac Goodwin Worcester, 1827; và bộ sưu tập ba tập các luật chung của bang Massachusetts, Boston, 1823.

Xin xem *Laws of Massachusetts* tập I, trang 150; Luật ngày 25 tháng Ba năm 1786, tập I trang 250.

nt Luật ngày 20 tháng Hai năm 1786, tập I trang 217.

Xem cùng bộ sưu tập đó, Luật ngày 25 tháng Sáu năm 1789 và 8 tháng Ba năm 1827, tập II trang 367 và tập III trang 179.

Xem Luật ngày 14 tháng Hai năm 1821, *Laws of Massachusetts* tập I, trang 551.

Xem Luật ngày 20 tháng Hai năm 1819, *Laws of Massachusetts* tập II, trang 494.

Hội đồng tư vấn của thống đốc tổ chức bằng bầu cử.

Xem Luật ngày 2 tháng Mười một năm 1781, *Laws of Massachusetts* tập II, trang 494.

Xin xem cuốn *The Town Officer* đặc biệt chú ý các mục từ *Selectmen, Assessors, Collectors, Schools, Surveyors of Highways...* Đây là một trong vô vàn thí dụ: Bang cấm mọi người đi đây đi đó không lí do vào ngày chủ nhật. Các *tythingmen* của công xã phải theo dõi thực thi điều luật này.

Cũng xem Luật ngày 8 tháng Ba năm 1792, *Laws of Massachusetts* tập I trang 410.

Những người *selectmen* lên danh sách cử tri đi bầu thống đốc và thông báo kết quả kiểm phiếu đến bí thư hành chính của bang. Luật ngày 24 tháng Hai năm 1796, *nt* tập I trang 488.

Thí dụ: những người *selectmen* cho phép xây các đường cống thoát nước, chỉ định địa điểm có thể xây lò giết mổ súc vật và địa điểm nào có dạng buôn đổi chắc có thể làm phiền đến những ai sống xung quanh đó.

Thí dụ: những *selectmen* chăm lo sức khoẻ công cộng, khi có dịch bệnh, được cùng với cán bộ tư pháp về trị an ban bố những biện pháp cần thiết. Luật ngày 7 tháng Sáu năm 1785, tập I trang 193.

Tôi nói *gần như* vì có rất nhiều bất ngờ trong cuộc sống ở công xã được giải quyết khi thì qua tay các cán bộ tư pháp về trị an theo khả năng riêng của họ, khi thì qua tay các cán bộ tư pháp về trị an trong hội nghị tại thủ phủ *quận*. Thí dụ: các cán bộ tư pháp về trị an được quyền cấp phép. Xin xem Luật ngày 28 tháng Hai năm 1787, tập I trang 297.

Thí dụ: người ta chỉ cấp phép cho những ai trình ra được một chứng chỉ hành vi tốt do *selectmen* cấp. Nếu các *selectmen* từ chối cấp chứng chỉ đó, đương sự có quyền khiếu nại với cán bộ tư pháp về trị an tại phiên toà thường kì, và những người này có quyền cấp phép. Xem Luật ngày 12 tháng Ba năm 1808, tập II trang 186. Công xã có quyền đưa ra các quy chế nội bộ (những *by-laws*) và bắt buộc mọi người phục tùng chúng nếu không muốn bị phạt một món tiền cố định. Nhưng các quy chế này cần phải được phiên toà thường kì thông qua. Xem Luật ngày 23 tháng Ba năm 1786, tập I trang 254.

Ở bang Massachusetts các nhà hành chính cấp quận thường được yêu cầu xem xét đánh giá hành động của các nhà hành chính cấp công xã, nhưng họ làm việc này trên tinh thần nhà lập pháp chứ không trên tinh thần nhà hành chính.

Thí dụ: các uỷ ban giáo dục công xã có trách nhiệm báo cáo hàng năm về tình hình nhà trường cho bí thư hành chính nước cộng hoà. Xem Luật ngày 10 tháng Ba năm 1927, tập III, trang 183.

Ở phần sau nữa, chúng ta sẽ thấy rõ thế nào là ông thống đốc. Song ở đây tôi phải nói luôn thống đốc là đại diện quyền hành pháp toàn bang.

Xem Hiến pháp Massachusetts, chương II, phần I, đoạn 9; chương III, đoạn 3.

Một thí dụ trong vô số: có một người lạ đến một công xã, người này từ một nơi đang có dịch bệnh truyền nhiễm nặng. Anh ta bị ốm. Với sự cố vấn của các *selectmen*, hai quan toà hoà giải có thể ra lệnh cho cảnh sát trưởng của quận đem anh đi nơi khác và chăm nom anh ta. Luật ngày 22 tháng Sáu năm 1797, tập I, trang 540. Nói chung, các quan toà hoà giải can thiệp vào mọi công việc quan trọng và khiến cho các việc đó mang tính chất nửa pháp chế.

Tôi nói *đại bộ phận* vì thực ra có một số vi phạm hành chính đã được di lí sang các toà án thường. Thí dụ: khi một công xã từ chối lập quỹ cần cho các trường học của mình, hoặc từ chối cử người vào uỷ ban quản trị các trường học, công xã đó sẽ bị phạt khá nặng. Một toà án có tên là *supreme judicial court* (toà pháp chế tối cao) hoặc toà xử *common pleas court* (luật tục) tuyên án phạt đó. Xem Luật ngày 10 tháng Ba năm 1827, tập III, trang 190. *nt.* Khi một công xã không tích trữ trang bị vũ khí để phòng chiến tranh. Luật ngày 21 tháng Hai năm 1822, tập II, trang 570.

Trên cương vị cá nhân, các quan toà hoà giải tham gia vào công việc chính quyền công xã và quận. Những quyết định quan trọng hơn cả về cuộc sống công xã nói chung chỉ được ban bố với sự tham gia của một trong những quan toà này.

Những đối tượng liên quan đến quận và được Toà án hành chính quan tâm đến có thể rút gọn vào những thứ như sau:

1./ Xây cất nhà tù và các toà xử án; 2./ Dự án kinh phí của quận (phải được cơ quan lập pháp bang bỏ phiếu chấp thuận); 3./ Phân bổ các loại thuế đã được chấp thuận đó; 4./ Phân bổ những chứng chỉ nhất định; 5./ Xây dựng và sửa chữa đường sá của quận.

Vì vậy mà, khi đó là việc liên quan tới con đường, Toà án hành chính dựa vào một bồi thẩm đoàn để xử lí gọn mọi khó khăn cản trở công việc.

Xin xem Luật ngày 20 tháng Hai năm 1786, tập I, trang 217.

Có một cách làm không trực tiếp để buộc công xã phải phục tùng. Luật quy định các công xã phải có nghĩa vụ duy tu đường sá cho tốt. Nếu công xã xem nhẹ việc gây quỹ để bảo đảm việc duy tu đường sá đó, cán bộ tư pháp công xã phụ trách đường sá khi đó được quyền trưng dụng số tiền cần thiết cho công việc. Do chỗ chính ông này cũng có trách nhiệm trước mọi người [trong cộng đồng] nếu để đường sá xấu, và họ có thể khởi kiện ông ta trước Toà án hành chính, nên chắc chắn là ông ta sẽ dùng quyền đặc biệt của mình do luật định để chống lại công xã. Vậy là, bằng cách đe dọa người viên chức, Toà án hành chính buộc công xã phải phục tùng. Xin xem Luật ngày 5 tháng Ba năm 1787. tập I, trang 305.

Luật bang Massachusetts, tập II, trang 45.

Thí dụ: nếu một công xã nhất định không chịu cử người làm công việc *assessor*, Toà án hành chính bắt cử người đó, và các cán bộ tư pháp được lựa chọn theo cách đó cũng có các quyền hành tương tự như những cán bộ tư pháp được dân bầu. Xin xem Luật đã dẫn ngày 20 tháng Hai năm 1787.

Tôi nói đặt *bên toà án hành chính*. Có một cán bộ tư pháp ở bên toà án thường một số chức năng của quan biện lí.

Các thành viên đại bồi thẩm đoàn có nhiệm vụ, thí dụ như, thông báo tình trạng xấu của đường sá.
Luật Massachusetts, tập I, trang 308.

Nếu chẳng hạn như khi người thu quỹ quận không cung cấp các chứng từ thanh toán. Luật Massachusetts, tập I, trang 406.

Một thí dụ trong vô vàn: một cá nhân tự làm hỏng xe hoặc tự làm mình bị thương trên một con đường bảo trì kém. Anh ta có quyền đòi bồi thường trước toà án hành chính, tới người chịu trách nhiệm đường sá tại công xã hoặc tại quận. Luật Massachusetts, tập I, trang 309.

Trong trường hợp bị xâm lăng hoặc có bạo loạn, khi các cán bộ công xã chênh mảng không cung cấp cho dân quân các đồ dùng và vũ khí đạn dược cần thiết, công xã có thể bị phạt từ 200 đến 500 dollar (1.000 đến 2.700 franc). Ta thấy rất rõ rằng trong trường hợp như vậy có khi chẳng ai thích thú làm công việc tố cáo. Vì vậy luật có thêm vào như sau: “Tất cả các công dân đều có quyền tố cáo để trừng phạt các tội phạm tương tự, và một nửa số tiền nộp phạt sẽ thuộc về nguyên cáo.” Xem Luật ngày 6 tháng Ba năm 1810, tập II, trang 236.

Ta rất hay bắt gặp lỗi đó trong các luật lệ của bang Massachusetts.

Đôi khi không phải là luật pháp kích thích những cá nhân tố cáo các viên chức công, mà khuyến khích chính người viên chức làm như vậy để trừng phạt sự bất phục tùng của các cá nhân. Thí dụ: một người dân từ chối tham gia làm công việc được phân công trên một con lộ lớn. Người kiểm soát đường sá phải tố cáo, và nếu phạt được người kia thì một nửa số tiền phạt rơi vào túi anh ta. Xem các luật đã nói rõ bên trên, tập I, trang 308.

Để biết thêm chi tiết, xin xem *The Revised Statutes* (Thế chế sửa đổi) của bang New York, phần 1, chương XI, tiêu đề: “*Of the powers, duties and privileges of towns*” (Về quyền hành, nhiệm vụ và đặc quyền của các công xã), tập I, trang 336-364.

Xem trong tuyển tập có tên: *Digest of the laws of Pennsylvania* (Tóm tắt luật lệ bang Pennsylvania) các mục từ *Assessors, Collectors, Constables, Overseers of the poor. Supervisor of highways*, và trong tuyển tập có tên: *Acts of a general nature of the State of Ohio* (Các điều luật tổng quát ban bố tại bang Ohio), luật ngày 25 tháng Hai năm 1834 liên quan đến các công xã, trang 412. Và sau đó xin xem những mục đặc biệt liên quan đến các chức việc ở công xã như: *Township’s clerks, Trustees, Overseers of the poor. Township’s Treasurers, Constables, Supervisor of highways*.

Xem *Revised statute of the State of New York* (Thế chế sửa đổi của bang New York), phần 1, chương XI, tập I, trang 340; *nt*, chương XII, trang 366; *nt*, *Acts of the State of Ohio* (Các luật lệ ban hành của bang Ohio), luật ngày 25 tháng Hai năm 1824 liên quan đến các *county commissioners* (các uỷ viên hội đồng cấp quận), trang 263.

Xin xem *Digest of the laws of Pennsylvania* (Tóm tắt luật lệ bang Pennsylvania) các mục từ *County-Rates* và *Levies*, trang 170.

Tại bang New York, mỗi công xã bầu ra một đại biểu, và vị đại biểu này đồng thời tham gia vào tổ chức hành chính của quận và của công xã.

Có những bang ở miền Nam các cán bộ tư pháp của *county-courts* (toà án quận – ND) có trách nhiệm về mọi chi tiết công việc hành chính. Xem *The Statutes of the State of Tennessee* (Các điều luật bang Tennessee), các mục từ *Judiciary*, *Taxes*,...

Thí dụ: quyền điều hành nền giáo dục quốc dân được tập trung trong tay chính phủ. Pháp luật quy định việc cử ra các thành viên Đại học gọi là hội đồng giáo thụ (tiếng Pháp *régent* – ND), vị thống đốc và phó thống đốc bang nhất thiết có chân trong hội đồng này. (*Revised Statutes*, tập I, trang 456). Hàng năm các giáo thụ đại học đi thăm tất cả các trường cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu và viết báo cáo gửi lên cơ quan pháp chế. Công việc kiểm soát của họ không có chút gì là để “uỷ lạo” cả, mà những lí do đặc biệt là như sau: các trường cao đẳng và đại học, muốn trở thành những tổ chức nằm trong một tập đoàn có thể được mua đi bán lại, cần phải có một hiến chương, và họ chỉ được cơ quan pháp luật chấp nhận hiến chương đó sau khi đã có ý kiến của các giáo thụ. Hàng năm, bang cấp cho các trường cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu phần lời của một quỹ riêng được lập ra nhằm khuyến khích việc học. Chính các quan giáo thụ là những người phân phối món tiền này. Xin xem, chương XV, Giáo dục quốc dân, *Revised Statutes*, tập I, trang 455. Mỗi năm các uỷ viên phụ trách trường công lập có nhiệm vụ gửi báo cáo tình hình cho tổng giám đốc tài chính của nước cộng hoà, *nt*, trang 488. Một báo cáo tương tự cũng phải được gửi hàng năm về số lượng và tình trạng người nghèo, *nt*, trang 631.

Khi một ai đó cảm thấy mình bị thiệt hại bởi những hành vi nhất định từ phía các uỷ viên phụ trách Giáo dục (đó là những viên chức công xã), người đó có thể khiếu nại lên ông giám thị trường các trường tiểu học, người có tiếng nói quyết định. *Revised Statutes*, tập I, trang 487. Trong luật lệ của bang New York, ta thỉnh thoảng lại bắt gặp những quy định tương tự như tôi vừa đưa ra làm thí dụ. Nhưng nói chung, những ý đồ tập trung hoá đó đều yếu ớt và ít hiệu lực thực sự. Khi đem lại cho các viên chức cấp cao của bang cái quyền thanh sát và điều hành các nhân viên bên dưới, thì cũng có nghĩa là các vị cấp cao đó không có quyền khen thưởng hoặc trừng phạt những người kia. Trong một con người không thể vừa ra lệnh lại vừa có thể phạt sự bất tuân lệnh. Ông ta có quyền chỉ huy nhưng lại không có quyền buộc người khác vâng lời.

Năm 1830, viên tổng giám thị giáo dục, trong báo cáo hàng năm lên cơ quan pháp luật, đã phàn nàn việc dù đã khuyến cáo nhưng vẫn có rất nhiều giám thị trường học không chuyển cho ông này những khoản họ còn nợ ông. “Nếu sự thiếu sót này còn tái diễn,” ông viết thêm, “tôi sẽ phải khởi tố họ theo luật định trước các toà án có thẩm quyền”.

Thí dụ: chánh án mỗi quận (*district-attorney*) có nhiệm vụ khởi tố việc thu hồi tất cả những án phạt tiền cao hơn 50 dollar trừ khi có luật định riêng giao cho một cán bộ tư pháp khác làm việc đó. *Revised Statutes*, phần 1, chương X, tập I, trang 383.

Có rất nhiều dấu vết của việc tập trung hoá công việc hành chính tại bang Massachusetts. Thí dụ: các uỷ ban trường tiểu học của công xã có trách nhiệm hàng năm phải viết báo cáo lên quốc vụ khanh. *Laws of Massachusetts* tập I trang 367.

Xem văn bản Hiến pháp bang New York.

Tại bang Massachusetts Thượng viện không có bất kì chức năng hành chính nào.

Như ở bang New York.

Trong thực tiễn, không phải là khi nào thì ông thống đốc cũng là người thực thi những giải pháp đã được ngành lập pháp định ra. Thường có chuyện là ngành lập pháp, sau khi đã biểu quyết chọn một nguyên tắc, thì cũng chỉ định luôn những con người đứng ra trông coi việc thực thi.

Tại nhiều bang, các cán bộ tư pháp hoà giải không do thống đốc cử ra.

Tôi nghĩ rằng cái quyền lực đại diện cho bang, ngay cả khi nó không tự cai quản nó, vẫn không nên từ bỏ quyền thanh tra cơ quan hành chính địa phương. Thí dụ, tôi giả định là có một nhân viên chính quyền giữ một cương vị cố định ở từng quận có thể chuyển sang cơ quan pháp chế những tội phạm không xảy ra ở các công xã và trong quận. Khi đó, liệu người ta có tuân thủ quy trình giữ gìn trật tự mà không phương hại gì đến tính độc lập của các địa phương? Chuyện kiểu như thế không thể xảy ra ở nước Mỹ. Bên trên các toà án quận thì không có toà nào khác nữa. Và các toà này như thế chỉ ngẫu nhiên mà biết được những tội phạm hành chính mà họ có nhiệm vụ phải dẹp đi.

Nước Trung Hoa hình như là một biểu tượng hoàn chỉnh về kiểu hạnh phúc xã hội do một chính quyền vô cùng tập trung hoá cung cấp cho người dân chịu đi theo hướng đó. Các du khách nói với chúng tôi rằng người Tàu có cảnh sống bình lặng không hạnh phúc, có nền công nghiệp không tiến bộ, có sự bình ổn không sức mạnh, và có cái trật tự rõ ràng cụ thể nhưng không có đạo đức công cộng. Ở bên Tàu, xã hội luôn luôn “tốt”, không bao giờ “rất tốt”. Tôi hình dung là khi nước Tàu mở cửa cho châu Âu, những người này sẽ thấy ở nước Tàu một mô hình đẹp nhất về tập trung hoá hành chính còn tồn tại trong vũ trụ này.

Một nhà văn tài năng có lần so sánh việc quản lí tài chính của Hoa Kỳ và của Pháp, chứng minh rằng tinh thần và tư tưởng không thể thay thế được sự hiểu biết tường tận công việc, và ông đã tỏ ra có lí khi trách người Mỹ lộn xộn trong ngân sách công xã của họ, và sau khi đưa ngân sách quận huyện của Pháp ra làm mẫu, đã nói thêm: “Nhờ vào sự tập trung hoá, sự sáng tạo tuyệt vời của một con người vĩ đại, các ngân sách trong khắp vương quốc từ thành phố lớn cho tới những xã nhỏ bé, đều có cùng trật tự và phương pháp hoạt động chẳng kém gì nhau.” Hiển nhiên đây là một thành tựu tôi khâm phục. Nhưng tôi lại thấy phần lớn các xã của Pháp, nơi công việc kế toán thật hoàn chỉnh, lại rơi vào một sự thiếu hiểu biết sâu xa về những lợi ích thực sự của mình và có thái độ vô cảm không thể khắc phục nổi, xã hội tưởng chừng như đang tồn tại vật vờ chứ không phải là đang sống nữa. Mặt khác, tôi lại nhận thấy cũng ở các công xã nước Mỹ đó, nơi ngân sách của họ không được thiết lập một cách “có phương pháp”, cũng chẳng mang tính đồng loạt như nhau, [tôi thấy ở đó] một cư dân sáng suốt, tích cực, năng động. Tôi chiêm ngưỡng ở đó một xã hội luôn luôn lao động. Cảnh tượng đó khiến tôi kinh ngạc. Vì tôi nhìn thấy cái mục đích chính yếu của một chính phủ tử tế là tạo ra hạnh phúc cho con người chứ không phải là tạo ra một trật tự nào đó trong lòng cuộc đời khốn cùng của con người. Tôi tự hỏi, liệu có thể thấy một nguyên nhân như nhau giữa cảnh thịnh vượng của công xã nước Mỹ với sự lộn xộn bề ngoài về tài chính của họ, và cảnh tượng bi đát của xã thôn nước Pháp với sự hoàn thiện của hệ thống tài chính của nó. Dẫu sao thì tôi vẫn cứ không tin vào một sự tốt đẹp trộn lẫn với vô vàn cái xấu xa, và tôi dễ dàng tự an ủi có một cái xấu xa nhưng được đền bù bằng vô vàn cái tốt đẹp.

Xin xem *Mémoires pour servir à l’histoire du droit public de la France en matière d’impôts* (Hồi ức phục vụ cho lịch sử công quyền của Pháp liên quan đến vấn đề thuế), trang 654, in tại Bruxelles năm 1779.

René Nicolas de Meaupou (1714-1792). Quý tộc lâu đời. Năm 1743-57 là chủ tịch đầu tiên của Nghị viện Paris. Từ 1763-1768 là phó tổng chương lí. Từ 1768-1769 là tổng chương lí. (ND)

Tiếng Latin trong nguyên văn, có nghĩa “*Nếu như vào thời cổ, liệu nó có thực đã cổ chưa? Nếu nhìn vào phẩm giá, liệu có đáng kính trọng nhất chưa? Nếu nhìn vào pháp lí, liệu có năng lực nhất chưa?*” (theo Bùi Văn Nam Sơn) và có thể có nghĩa “*Nếu về xưa cũ là xác thực, nếu phẩm giá là cái đáng trọng nhất, nếu cái gì hợp pháp là có năng lực nhất*” (theo Cao Xuân Hạo). Cả hai ông đều cho biết – và bạn đọc cũng thấy rõ – câu trên còn thiếu hẳn một vế. Nhưng vì chưa tìm được văn bản chính xác, nên người dịch đành để “nguyên văn” như trên, xin bạn đọc thứ lỗi. (ND)

Ở Anh, viện nguyên lão ngoài ra còn là bậc sơ thẩm cao nhất trong một số vụ án dân sự. Xin xem Blackstone, cuốn III, chương IV.

Không phải vì khi có thể tước bỏ cấp bậc một sĩ quan mà lại có thể tước bỏ luôn việc chỉ huy của ông ta.

Chương 1, mục II, điều khoản 8.

Xem Hiến pháp các bang Illinois, Maine, Connecticut và Georgia.

Xem toàn văn Hiến pháp Liên bang.

Xem những tài liệu về hình thức liên bang đầu tiên năm 1778. Hiến pháp liên bang này mãi đến 1781 mới được tất cả các bang chấp thuận. Xin xem thêm cả những bài báo trong tờ *Fédéraliste* phân tích hiến pháp này từ số 15 cho tới hết số 22, và bài của ông Story trong mục *Commentaires sur la constitution des Etats-Unis* (Bình luận về Hiến pháp Hoa Kỳ), trang 85-115.

Hạ viện ra tuyên bố đó ngày 21 tháng Hai năm 1787.

Đại hội khi đó chỉ có 55 người dự, trong đó có Washington, Madison, hai anh em nhà Morris.

Chẳng phải các nhà lập pháp đã chấp nhận bản Hiến pháp đó. Nhân dân bầu đại biểu của chính mình để giải quyết riêng một vụ việc này. Bản Hiến pháp mới trở thành đề tài tranh cãi sâu sắc tại từng cuộc đại hội này.

Xem những điều bổ sung Hiến pháp liên bang. Báo *Federalist* số 32. Xem Story, trang 711. Xem *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 364. Cũng xin lưu ý rằng bất kể khi nào Hiến pháp không dành cho Hạ viện (Liên bang) cái quyền được hoàn toàn giải quyết những vấn đề nhất định, thì các bang có quyền làm điều đó trong khi chờ đợi được toàn quyền hành động. Thí dụ: Hạ viện có quyền ra một bộ luật chung về phá sản, song lại không làm điều đó: mỗi bang có quyền làm điều này theo cách riêng của mình. Và chẳng, điều này chỉ được thực hiện sau khi thảo luận kĩ trước toà án. Vậy đó chỉ còn là chuyện thủ tục pháp lí mà thôi.

Hành động của toà án này mang tính chất gián tiếp, rồi dưới đây chúng ta sẽ rõ.

Vì thế mà có bài báo *Fédéraliste* số 45 giải thích về sự độc lập giữa Liên bang và các bang riêng rẽ: “Những quyền lực mà Hiến pháp trao cho chính phủ liên bang được xác định rõ và không nhiều. Trái lại, những gì còn lại cho các bang riêng rẽ thì lại không xác định rõ và với số lượng lớn. Quyền cho Liên bang thuộc về những đối tượng bên ngoài như hoà bình, chiến tranh, thương thảo, mậu dịch. Quyền của các bang riêng rẽ trải ra toàn bộ các đối tượng trong mọi việc thường ngày liên quan đến đời sống, sự tự do và sự phồn vinh của bang.”

Xem Hiến pháp, mục VIII. Báo *Federalist* các số 41 và 42. *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập 1, trang 207 và tiếp theo. Story trang 358-382; *nt* trang 409-426.

Cũng còn rất nhiều quyền khác như thế, như làm ra bộ luật chung về phá sản, việc trao bằng phát minh sáng chế... Thế là đủ để thấy cần phải có sự can thiệp của toàn Liên bang vào các việc đó.

Ngay cả trong trường hợp này, sự can thiệp của Liên bang cũng mang tính chất gián tiếp. Liên bang can thiệp thông qua các toà án, như rồi chúng ta sẽ thấy.

Hiến pháp liên bang, mục X, điều 1.

Hiến pháp, các mục VIII, IX và X, Báo *Federalist* các số 30-36. nt, số 41, 42, 43, 44. Kent's *Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập 1, trang 207 và 381. Story nt, trang 329, 514.

Cứ mười năm một lần, Quốc hội lại ấn định số lượng đại biểu mỗi bang phải cử vào Viện dân biểu. Tổng số đại biểu vào năm 1789 là 69 và vào năm 1833 là 240. *American Almanac* (Niên giám Mỹ) năm 1834, trang 194. Hiến pháp nói rằng cứ 30.000 người thì có không quá một đại biểu; nhưng Hiến pháp lại không định rõ giới hạn ít hơn. Quốc hội không thấy cần phải quy định thêm số lượng đại diện khi gia tăng dân số. Theo bộ luật thứ nhất can thiệp vào vấn đề này ngày 14 tháng Tư năm 1792 (xem *Laws of the United States* – Các bộ luật của Hoa Kỳ của Story, tập I trang 235) thì có quyết định 33.000 người được một đại biểu. Bộ luật cuối cùng ra năm 1832 quy định 48.000 cư dân được một đại biểu. Số cư dân được cử đại biểu gồm tất cả những người dân tự do và ba phần năm của số dân nô lệ.

Xem báo *Federalist* các số 52-66. Xem *Story*, trang 199-314. Xem Hiến pháp mục II và III.

Báo *Federalist* các số 67-77. Xem Hiến pháp điều 2, Story, trang 315, trang 315-780. *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) trang 255.

Veto, tiếng Latin có nghĩa là *Tôi cấm* là quyền được giao cho một người hoặc một tổ chức để chống lại một nghị quyết hoặc một điều luật nào đó. có hai loại là *veto tuyệt đối* và *veto treo*. *Veto tuyệt đối*, như trường hợp một thành viên Hội đồng bảo an LHQ phủ quyết khiến cho một nghị quyết nào đó bị vô hiệu hoàn toàn. *Veto treo*, tùy theo luật định, có thể dẫn đến việc ngưng thi hành một nghị quyết, nhưng có thể không ngưng được hoàn toàn nếu bị bác lại (ND).

Hiến pháp để lại một điểm đáng ngờ về việc liệu ông tổng thống có phải xin ý kiến Thượng viện hay không khi bãi truất cũng như khi cắt cử một công chức cấp Liên bang. Báo Federalist số 77 hình như khẳng định chuyện đó. Nhưng vào năm 1789, Hạ viện quyết định với đầy đủ lí lẽ rằng, do chỗ tổng thống chịu trách nhiệm mọi điều nên không thể bắt buộc ông sử dụng những nhân viên mà ông không tin cậy. Xem, *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 289.

Hàng năm Nhà nước chỉ cho các công chức đó 200 triệu franc.

Ở Hoa Kỳ hàng năm người ta công bố một thứ sách niên giám có tên là *National Calendar* (Lịch quốc gia), trong đó ghi tên tất cả các công chức Liên bang. Chính là cuốn *National Calendar* năm 1833 đã cung cấp cho tôi con số tôi vừa dẫn ra trong sách này. Kết quả là vua nước Pháp có số ghế cao gấp 11 lần con số của tổng thống Hoa Kỳ, cho dù dân số nước Pháp chỉ cao gấp 1 lần rưỡi dân số Hoa Kỳ.

Chỉ những cuộc nổi dậy tại Ba Lan năm 1830-1831 và nhất là những cuộc nổi dậy năm 1848, những cuộc nổi dậy mà sau đó nhiều nhà văn hoá lớn của Ba Lan – như nhà soạn nhạc Frederic Chopin, nhà thơ Adam Mickiewicz, nhà sử học và hoạt động chính trị Ludwig Mierolawski – đã phải lưu vong nhiều năm ròng qua châu Âu, nhất là qua Pháp. (ND)

Bảng con số đại biểu của họ ở Hạ viện. Số cử tri trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1833 là 288 người. (*The National Calendar*).

Những cử tri cùng một bang hội họp lại; nhưng họ gửi đến cơ quan bầu cử của chính quyền bản danh sách những phiếu bầu cá thể, chứ không gửi kết quả bầu cử của đa số.

Trong hoàn cảnh này, chính là đa số bang chứ không phải là đa số thành viên sẽ quyết định kết quả bầu cử. Đến độ là bang New York cũng chẳng có ảnh hưởng gì to tát hơn bang Rhodes Island. Vậy là, trước hết người ta lấy ý kiến các công dân toàn Liên bang coi như một khối nhân dân duy nhất. Thế rồi, khi cái khối nhân dân đó không thể nào nhất trí được với nhau, người ta làm sống lại cách phân chia theo bang, và người ta giao cho từng bang này một tiếng nói riêng rẽ và độc lập. Đó cũng là một trong những điều quái dị của Hiến pháp Liên bang mà ta chỉ có thể lí giải bằng sự va chạm mạnh mẽ của các lợi ích trái ngược nhau.

Jefferson vào năm 1801 chỉ được trúng cử tổng thống ở lượt bầu thứ 36.

Xin xem chương thứ sáu tiêu đề *Về quyền tư pháp ở Hoa Kỳ*. Trong chương này giới thiệu những nguyên tắc chung của người Mỹ về Tư pháp. Xin xem cả điều 3 Hiến pháp liên bang. Xin xem trong tờ *Federalist* các số 78-83 công trình của Thomas Sergeant có tên *Constitutional law, being a view of the practice and jurisdiction of the courts of the United States* (Luật Hiến pháp, qua việc xem xét thực tiễn tổ tụng của các toà án Hoa Kỳ).

Xem Story, trang 134-162, 489-511, 581, 668. Xin xem luật thủ tục tư pháp ngày 24 tháng Chín năm 1789 trong tuyển tập nhan đề *Laws of the United States* (Các bộ luật của Hoa Kỳ) của Story, tập I, trang 53.

Chính luật pháp liên bang mới cần đến toà án hơn cả, và chính luật pháp liên bang cũng ít chấp nhận toà án hơn cả. Nguyên nhân là ở chỗ phần lớn các tổ chức liên bang đều được hình thành bởi các Nhà nước độc lập, không thực sự có ý định tuân phục chính quyền trung ương, và một mặt họ vẫn trao cho chính quyền trung ương quyền chỉ huy song mặt khác thì vẫn cẩn thận giữ lại cho mình cái khả năng bất tuân lệnh.

Người ta chia Liên bang thành các khu; tại mỗi khu đó người ta đặt một viên quan toà liên bang. Phiên toà do ông này chủ toạ gọi là phiên toà khu (*district-court*). Ngoài ra, mỗi vị quan toà làm thành Toà tối cao năm nào cũng phải đến một số điểm trên lãnh thổ nước cộng hoà để quyết định tại chỗ một số vụ án quan trọng nhất: phiên toà do viên pháp quan này chủ toạ được gọi tên là toà quay vòng (*circuit-court*).

Sau hết, những vụ việc trầm trọng hơn phải được đưa lên Toà tối cao hoặc trực tiếp hoặc do khởi tố, tại phiên toà này tất cả các quan toà quay vòng trình trọng hợp mỗi năm một phiên.

Hệ thống bồi thẩm đoàn được áp dụng tại các toà liên bang này, theo cùng cách thức như tại các toà của bang và áp dụng cho những vụ án tương tự.

Như ta thấy, hầu như không có sự tương đồng nào giữa Toà tối cao Hoa Kỳ và hệ thống toà kháng cáo thượng thẩm của chúng ta. Toà tối cao Hoa Kỳ có thể được giao xét xử sơ thẩm, còn toà kháng cáo thượng thẩm chỉ làm công việc đó sau lần xử thứ hai hoặc thứ ba. Trên thực tế Toà tối cao Hoa Kỳ, cũng giống như toà kháng cáo thượng thẩm, trở thành một toà án duy nhất chịu trách nhiệm xây dựng một hệ thống tố tụng đồng nhất. Nhưng Toà tối cao Hoa Kỳ xử cả hành vi và quyền hạn và *tự tuyên án* mà không phải chuyển qua một toà án khác. Đó là hai điều mà toà kháng cáo thượng thẩm ở Pháp không thể làm được.

Xin xem luật thủ tục tư pháp ngày 24 tháng Chín năm 1789 trong *Laws of the United States* (Các bộ luật của Hoa Kỳ) của Story, tập I, trang 53.

Vả chăng, để làm cho bớt xảy ra các vụ án về thẩm quyền như vậy, người ta quyết định rằng trong rất nhiều vụ án liên bang, các toà án bang riêng rẽ sẽ có quyền tuyên án song song với các toà Liên bang. Nhưng khi đó bên bị thua thiệt luôn luôn có thể khiếu nại tới Toà tối cao Hoa Kỳ. Toà tối cao bang Virginia phản đối Toà tối cao Hoa Kỳ quyền xử sơ thẩm các án phạt của họ, nhưng không kết quả gì. Xem *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 330, 370 và các trang tiếp theo. Xem những lời bình của Story, trang 646 và bộ luật thủ tục tư pháp năm 1789, trong *Laws of the United States* (Luật pháp Hoa Kỳ) của Story, tập I trang 53.

Hiến pháp cũng có nói là các vụ án có khả năng xảy ra giữa một bang này với công dân bang khác sẽ thuộc thẩm quyền các toà án liên bang. Thế là nảy sinh câu hỏi có phải là hiến pháp định nói đến tất cả các vụ án có thể xảy ra giữa một bang và các công dân một bang khác cho dù cả đôi bên đều là những *nguyên cáo*. Toà tối cao ủng hộ điều này; song quyết định ấy lại khiến các bang riêng rẽ lo ngại rằng có lúc họ sẽ bị đưa ra trước toà liên bang trái với ý định của mình. Do đó đã có một sửa đổi trong Hiến pháp, theo đó quyền pháp chế Liên bang không được mở rộng sang xét xử các vụ án có ý đồ chống lại một trong các bang của liên bang Hoa Kỳ bởi những công dân của một bang khác. Xem *Story's Commentaries* (Bình luận của Story) trang 624.

Thí dụ: tất cả các sự việc thuộc hành động cướp biển.

Người ta đã thêm vài điều giới hạn vào nguyên tắc này như coi các bang riêng rẽ thành một thể lực độc lập trong Thượng viện và cho họ bỏ phiếu riêng trong Hạ viện khi bầu tổng thống. Nhưng đó chỉ là hai ngoại lệ thôi. Nguyên tắc kia mới là cái thống ngự.

Theo Story, trang 503, hoàn toàn rõ ràng là mọi bộ luật nào mở rộng, thắt chặt hoặc thay đổi theo cách nào đó, bất kể dụng ý các bên ra sao, khi thành ra những ước định trong một hợp đồng, đều có nghĩa là làm thay đổi (*impairs* – tiếng Anh trong nguyên văn) hợp đồng này. Tác giả này cũng xác định kỹ lưỡng trong đoạn văn đó về cách hiểu của pháp chế liên bang đối với khái niệm hợp đồng. Định nghĩa khá là rộng. Một chuyển nhượng của bang cho một cá thể và được bên này chấp nhận thì đó là một hợp đồng, và hợp đồng đó không thể bị tước đi bởi một bộ luật mới. Một quy chế hoạt động được bang trao cho một công ti là một hợp đồng, và nó là luật bang phải tuân theo và bên được chuyển nhượng cũng phải tuân theo. Vậy là cái điều khoản của Hiến pháp mà chúng ta vừa nhắc đến bảo đảm cho sự tồn tại của đại bộ phận *các quyền đã sở đắc*, nhưng không phải tất cả. Tôi có thể sở hữu rất chính đáng một tài sản khi nó không được chuyển vào tay tôi qua một hợp đồng. Sở hữu nó đối với tôi là một quyền đã sở đắc, và quyền đó không được Hiến pháp liên bang bảo đảm.

Đây là một thí dụ đáng chú ý do Story dẫn ra ở trang 508. Trường Đại học Darmouth ở bang New Hampshire được thành lập theo quy chế hoạt động trao cho một số cá nhân trước khi có cuộc cách mạng ở Mĩ. Theo quy chế đó, các nhà điều hành lập ra một tổ chức quản trị hỗn hợp, người Mĩ gọi là một *corporation*. Những nhà lập pháp bang New Hampshire cho rằng mình nên thay đổi thuật ngữ trong bản quy chế gốc, và chuyển cho các nhà điều hành mới toàn bộ các quyền, các đặc quyền và miễn trừ theo bản quy chế cũ. Các nhà điều hành cũ chống lại và đưa ra toà án liên bang, và họ thắng, vì bản quy chế gốc vốn là một hợp đồng thực sự giữa bang và các bên được chuyển nhượng, vì vậy mà luật mới không thể thay đổi các dữ liệu trong bản quy chế cũ mà lại không vi phạm các quyền đã có theo một hợp đồng, và do đó cũng là vi phạm điều 1 khoản X Hiến pháp Hoa Kỳ.

Xem chương *Về quyền tư pháp ở Hoa Kỳ*.

Xem *Kent's Commentaries* (Bình luận của Kent), tập I, trang 387.

Vào thời kì đó, ông Alexandre Hamilton nổi tiếng, một trong những nhà biên tập Hiến pháp có ảnh hưởng nhất hạng, đã không quản ngại cho công bố trên báo *Federalist* số 71 những điều sau đây:

“Tôi biết là có những con người không biết làm gì với quyền hành pháp ngoài việc ngoan ngoãn làm theo những ý thích của người dân hoặc của ngành lập pháp. Tôi cảm thấy họ có những quan niệm thô kệch về đối tượng của mọi chính quyền cũng như về những phương tiện đích thực để dẫn dắt đến sự thịnh vượng chung cho mọi người.

Kết quả thiết lập nền công hoà lại là sức mạnh của dư luận nhân dân. Dư luận có lí tính và chín chắn điều khiển hành vi những người được dân trao cho điều hành công việc. Thế nhưng nguyên tắc cộng hoà không có nghĩa là con người nhất nhất lao theo từng ngọn gió nhỏ của những đam mê. Và con người cũng không vội vã phục tùng mọi xung động nhất thời mà đông đảo mọi người có thể có được vì những bàn tay giả tạo của những kẻ phỉnh phờ các định kiến của quần chúng để phản bội lại những lợi ích của họ.

Thông thường thì nhân dân chỉ muốn đạt tới hạnh phúc chung. Đúng thế, nhưng nhân dân cũng thường nhầm lẫn khi đi tìm cái hạnh phúc đó. Nếu ta bảo họ rằng họ bao giờ cũng đoán định một cách lành mạnh các phương tiện đem dùng để tạo ra thịnh vượng quốc gia, thì bằng thiên lương, họ coi khinh những lời phỉnh phờ như vậy. Bởi vì kinh nghiệm dạy rằng đôi khi họ vẫn bị nhầm. Và điều đáng ngạc nhiên, ấy là người dân cũng không thường xuyên nhầm lẫn, mặc dù họ luôn luôn bị đeo bám bởi những mưu đồ của bọn ăn bám và bọn mật vụ. Họ bị bao vây vì những cạm bẫy của bọn người tham lam và không nguồn sống. Họ thất vọng từng ngày vì những trò giả tạo của những kẻ được họ tin tưởng mà không xứng với lòng tin ấy, hoặc những kẻ chỉ tìm cách chiếm đoạt họ chứ không làm cho họ thành những con người có phẩm giá.

Khi những lợi ích thực sự của nhân dân trái ngược với ước muốn của họ, nhiệm vụ của những ai lo canh giữ các lợi ích đó là phải đấu tranh trừ khử cái sai lầm nhân dân nhất thời phạm phải đó, sao cho nhân dân có thời gian tự nhận thức mình và hình dung mọi việc một cách can đảm. Cũng từng nhiều lần xảy ra việc một dân tộc, được cứu thoát khỏi những hệ quả không tránh khỏi của những sai lầm của chính mình, lại đồng lòng cùng dựng những tượng đài tri ân những kẻ vô cùng dũng cảm dám làm cho nhân dân khó chịu để có thể phục vụ được nhân dân.”

Đó là điều từng thấy ở người Hi Lạp, dưới thời vua Philippe, khi vị quân vương này chịu trách nhiệm thi hành nghị định luật của các quốc gia liên bang. Đó là điều đã xảy ra với cộng hoà Hà Lan nơi tỉnh Hollande luôn luôn định đoạt mọi điều luật. Cũng chuyện đó ngày nay đang xảy ra tại đất Đức. Nước Áo và nước Phổ tự coi là đại diện của nghị viện đế quốc Phổ (*diète* – ND) và thống trị toàn liên bang nhân danh nghị viện này.

Tình hình bao giờ cũng như thế ở liên bang Thụy Sĩ. Đã nhiều thế kỉ nước Thụy Sĩ không còn tồn tại nữa nếu không có những sự ghen tức của các nước láng giềng.

Ở đây tôi không nói về một liên bang những nước cộng hoà nhỏ, mà nói về một nước cộng hoà lớn và vững chắc.

Xem Hiến pháp Mexico năm 1824.

Thí dụ: Hiến pháp cho Liên bang có quyền bán những đất đai vô chủ để làm quỹ cho mình. Tôi giả định là bang Ohio đòi cái quyền đó với các vùng đất nằm trong phạm vi bang này, viện cớ Hiến pháp chỉ nói đến đất đai nào chưa nằm dưới quyền chế tài của bang, và vì thế bang này đòi tự mình đứng ra bán. Vấn đề luật pháp đúng là được đặt ra giữa những người phát mãi nhân danh Liên bang và những người phát mãi nhân danh bang, chứ không phải giữa Liên bang và bang Ohio. Nhưng nếu toà án Hoa Kỳ tuyên Liên bang có quyền bán đất đó, và toà án bang Ohio tuyên ngược lại, khi đó cái giả tưởng pháp lí sẽ ra sao?

Kent's Commentaries (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 244. Xin chú ý là tôi đã chọn thí dụ trên xảy ra vào thời gian sau khi đã có bản Hiến pháp hiện thời. Nếu tôi muốn đi ngược thời gian sớm nữa khi mới có ít bang liên hiệp với nhau, thì tôi còn chỉ ra được những sự việc có sức nặng hơn nữa. Khi đó đã có một không khí vui tươi phấn khởi thực sự trong cả nước. Cách mạng do một con người cực kì có tiếng tăm trong công chúng đại diện, vậy mà vào thời đó Hạ viện chẳng có gì trong tay hết. Nhân lực và tiền bạc lúc nào Hạ viện cũng thiếu. Những kế hoạch do Hạ viện thiết kế tuyệt vời cũng bị thất bại khi thực thi. và Liên bang lúc nào cũng như sắp tan rã đã được cứu vãn đúng là nhờ vào sự yếu kém hơn là nhờ sức mạnh của chính mình.

Những nhân vật này chỉ viết báo trong những trường hợp hiểm hoi khi họ định nói với nhân dân và nói nhân danh cá nhân mình: thí dụ như khi người ta loan tin bậy bạ bêu xấu họ và khi đó họ muốn được nói ra cho rõ các sự việc thực sự là như thế nào.

Tôi cũng vẫn chưa biết rõ liệu niềm tin có suy xét và chủ động này có thật sự nâng cao con người lên tầm nhiệt thành và hi sinh như do các niềm tin giáo điều gợi hứng cho hay không.

Thư gửi Madison, đề ngày 20 tháng Chạp năm 1787, bản dịch của ông Conseil.

Chữ *pháp quan* (magistrat) ở đây tôi dùng theo nghĩa rộng nhất: tôi áp dụng từ đó cho tất cả những ai làm công việc thực thi luật pháp.

Xem luật ngày 27 tháng Hai năm 1813. Tổng tập các bộ luật của bang Massachusetts, tập II, trang 331. Ta phải nói điều này nữa, tiếp đó việc chọn các quan toà còn được tiến hành theo lối dựa vào các danh sách rồi rút thăm ngẫu nhiên.

Luật ngày 27 tháng Hai năm 1813. Tổng tập các bộ luật của bang Massachusetts, tập I, trang 302. Toàn văn như sau: “*Selectmen* của mỗi công xã cho dán ở cửa hàng những người bán rượu, những người mở quán và những người bán tạp hoá bản danh sách những người có tiếng là nghiện rượu, bài bạc và thường tiêu xài thời giờ và tiền bạc tại những nơi này. Người chủ của những nhà này, sau khi có thông báo trên, phải chịu trách nhiệm nếu để những người kia uống rượu hoặc chơi bài ở nhà mình, hoặc có đem bán đồ uống có men cho họ, thì sẽ bị phạt tiền.”

Bà Sybil, hoặc Sybille, người Thổ Nhĩ Kỳ, tên đầy đủ là Zabel Khanjian Assatour, mở trường học cho bé gái và dịch thơ tiếng Armenia sang tiếng Anh, rất nhiều bài thơ đó bị mất sau những cuộc tàn sát năm 1915. (ND)

Khỏi cần nói rằng ở đây tôi xem xét cái chính quyền dân trị vận dụng cho một quốc gia chứ không cho một bộ lạc bé con.

Xin hiểu là chữ *nghèo* dùng ở đây cũng như cách dùng cho tới cuối chương có nghĩa tương đối chứ không tuyệt đối. Người nghèo ở nước Mỹ lắm khi có vẻ là người giàu nếu đem so với người nghèo ở châu Âu: thế mà vẫn có lí do để gọi họ là nghèo khi đem họ đối lập với các công dân đồng bào giàu hơn họ.

Cảnh ung dung sung túc của những công chức bậc dưới ở Hoa Kỳ còn có nguyên nhân khác nữa. Và đây là điều xa lạ với những bản năng chung đối với nền dân trị: mọi hình thức nghề nghiệp tư nhân đều rất sinh lợi. Nhà nước không tìm ra đủ công chức bậc dưới nếu không chịu trả lương cao cho họ. Hoàn cảnh kinh doanh, bất kể thị hiếu kinh tế ra sao, bắt buộc phải duy trì cuộc cạnh tranh tồn kém đó.

Bang Ohio, dân số một triệu người, chỉ trả lương thống đốc có 1.200 dollar hoặc 6.504 franc.

Để sự thật này có tính trực quan mạnh mẽ, ta chỉ cần xem xét đồng lương của một số nhân viên chính quyền liên bang. Tôi nghĩ mình cần đặt cạnh đó đồng lương của người công chức tương đương ở Pháp để cho sự so sánh được hoàn toàn rõ ràng sáng sủa với bạn đọc.

Hoa Kỳ – Bộ tài chính (*Treasury Department*)

Mỗ toà (tạp vụ).....	Tham sự (bậc lương	5.420 Fr
thấp nhất).....		3.734
Tham sự (bậc lương cao nhất).....		8.672
Tổng thư kí (phụ trách các thư kí).....		10.840
Bộ trưởng (Quốc vụ khanh).....		32.520
Thủ trưởng chính phủ (Tổng thống)...		135.000

PHÁP – Bộ tài chính

Tạp vụ của bộ trưởng.....	1.500 Fr
Tham sự (bậc lương thấp nhất)....	1.000 -1.800
Tham sự (bậc lương cao nhất).....	3.200 – 3.600
Tổng thư kí.....	20.000
Bộ trưởng.....	80.000
Thủ trưởng chính phủ (Vua).....	12.000.000

Có thể tôi nhầm khi đem Pháp ra so sánh với Mỹ. Ở Pháp, nơi những bản năng dân chủ ngày càng thâm nhập vào trong chính quyền, đã thấy có khuynh hướng mạnh mẽ ở hai Viện trong việc nâng lương công chức bậc thấp và nhất là hạ lương công chức bậc cao. Vì vậy Bộ trưởng Tài chính vào năm 1834 nhận lương 80.000 Fr được nhận 160.000 Fr dưới thời Đế chính; còn các tổng giám đốc Tài chính thì trước đó nhận lương 20.000 Fr về sau nhận 50.000 Fr.

Trong nhiều bằng chứng, xin xem trong ngân quỹ nước Mỹ cái giá phải chi trả cho việc duy trì cuộc sống cho những người nghèo khó và chi cho nền giáo dục không mất tiền. Năm 1831, bang New York tiêu hết 1.200.000 Fr để duy trì cuộc sống người nghèo. Và món tiền chi cho giáo dục quốc dân ước chừng lên tới ít nhất là 5.420.000 Fr. (*William's New York annual register*/Lưu trữ hàng năm của bang New York do William sưu tập, 1832, trang 205 và 243). Bang New York vào năm 1830 chỉ có 1.900.000 dân, chưa gấp hai lần số dân một quận miền Bắc nước Pháp.

Như ta thấy, người Mỹ có bốn loại quỹ: Liên bang, bang, quận và công xã đều có quỹ của mình. Trong thời gian ở Mỹ, tôi tìm tòi rất nhiều để biết tổng số chi tiêu công cộng ở công xã và quận của những bang chính của Liên bang là bao nhiêu. Tôi dễ dàng thu thập được số liệu ngân quỹ các công xã lớn nhất, nhưng hoàn toàn không thu được số liệu các công xã nhỏ. Vậy là tôi hoàn toàn không thể có một ý niệm chính xác gì về chi tiêu ở công xã. Với cấp quận, tôi có đôi chút số liệu, dù chưa đầy đủ, nhưng hẳn là cũng căn bản thoả mãn trí tò mò của bạn đọc. Tôi phải biết ơn ông Richard, nguyên thị trưởng thành phố Philadelphia, về những số liệu ngân quỹ mười ba quận của bang Pennsylvania năm 1830, đó là các quận Libanon, Centre, Franklin, La Fayette, Montgomery, La Luzerne, Dauphin, Butler, Alleghany, Columbia, Northumberland, Northampton, Philadelphia. Dân số các quận này năm 1830 là 495.207 người. Nếu ta nhìn qua tấm bản đồ Philadelphia, ta sẽ thấy mười ba quận này nằm rải rác khắp các vùng miền với đủ các loại điều kiện sống có thể ảnh hưởng tới tình trạng cả Liên bang Hoa Kỳ; nói vậy để biết rằng mười ba quận đó không thể cho ta một ý niệm chính xác về tình hình tài chính các quận của bang Pennsylvania. Thế mà, các quận này trong năm 1830 đã chi tiêu 1.800.221 franc, nghĩa là 3,64 franc một đầu người. Tôi tính toán thấy cũng mỗi công dân đó trong năm 1830 đã đóng góp cho các nhu cầu chi tiêu Liên bang 12,70 franc, và 3,80 franc cho nhu cầu chi tiêu của bang Pennsylvania. Từ đó ta thấy rằng trong năm 1830, cũng mỗi công dân ấy đã đóng góp cho các chi tiêu công cộng của xã hội (không kể chi tiêu ở cấp công xã) số tiền là 20,14 franc. Như ta thấy, kết quả đó hai lần không đầy đủ, vì nó mới chỉ tính toán cho một năm và đối với một phần các gánh nặng công cộng, song nó đáng tin cậy vì nó chắc đúng.

Những ai định so sánh các chi phí công cộng của người Mỹ với chi phí công cộng của chúng ta hẳn là cũng cảm thấy rằng hoàn toàn không có khả năng so sánh tổng số chi phí công cộng của nước Pháp với chi phí công cộng của Hoa Kỳ. Họ đành tìm cách so sánh những phần nhỏ tách ra giữa hai bên. Ta dễ dàng chứng minh được rằng cách làm thứ hai này cũng hòng không kém cách trước. Thí dụ như, ta sẽ so sánh ngân quỹ quốc gia của ta với cái gì? Với ngân quỹ Liên bang? Song Liên bang lại chăm lo tới rất ít việc so với chính quyền trung ương của chúng ta, và dĩ nhiên là gánh nặng chi phí của họ thấp hơn của ta rất nhiều. Hay là so sánh ngân quỹ quận huyện của ta với ngân quỹ các bang riêng rẽ của Liên bang Hoa Kỳ? Nhưng nói chung các Bang riêng rẽ ở Hoa Kỳ chăm lo đến những lợi ích quan trọng hơn và nhiều hơn so với các quận huyện của ta, vì thế mà chi tiêu của họ cũng cao hơn nhiều so với của ta. Còn về ngân quỹ cấp quận bên Mỹ, ta không thấy có gì tương tự trong hệ thống của Pháp. Liệu ta có đưa cho cấp quận các chi phí của cấp bang hay của cấp công xã? Các công xã ở cả hai nước đều phải chi tiêu, nhưng cũng không giống nhau chút nào. Ở Mỹ, các công xã lo đủ thứ cho dân, trong khi ở Pháp những chăm lo đó lại bị quăng cho quận huyện hoặc cho nhà nước trung ương. Vậy ta hiểu thế nào về chi tiêu ở công xã bên Mỹ? Tổ chức công xã bên Mỹ lại khác nhau tùy từng bang. Vậy ta sẽ theo cung cách của bang nào, Georgia hay Pennsylvania hay là Illinois?

Thật dễ dàng nhìn thấy giữa ngân quỹ hai nước có một chút gì đó giống nhau. Nhưng các thành phần tạo thành hai ngân quỹ đó bao giờ cũng khác nhau ít nhiều, đến độ ta không thể so sánh đôi bên một cách nghiêm túc.

Nếu có biết được số tiền chính xác mỗi công dân Pháp hoặc Mỹ đưa vào công quỹ, thì cũng mới chỉ biết một phần sự thật thôi. Các chính phủ không chỉ đòi người đóng thuế góp tiền, mà còn đòi cả những nỗ lực cá nhân được đánh giá thành tiền. Nhà nước lập ra quân đội; ngoài việc trả lương lính toàn xã hội phải lo, còn phải tính phần thời giờ lấy đi của người lính đó, giá trị to nhỏ ít nhiều là theo cách anh ta sử dụng khi không ở quân ngũ. Cũng cứ vấn đề như thế với tổ chức dân quân. Người gia nhập dân quân đóng góp cái thời giờ quý giá cho an ninh công cộng, và thực sự đem lại cho nhà nước cái mà chính anh ta lại không lấy được. Đó là vài thí dụ, tôi còn có thể kể ra nhiều nữa. Chính quyền ở Pháp và ở Mỹ nhìn nhận vấn đề thuế như sau: thuế là gánh nặng các công dân phải gánh vác: nhưng ai có thể đánh giá chính xác tổng số gánh nặng đó ở từng nước?

Không phải đó là khó khăn cuối cùng khiến ta ngừng so sánh chi phí công cộng của Liên bang và của ta. Ở Pháp, nhà nước tự đặt ra một số nghĩa vụ mà ở Mỹ lại không có, và ngược lại cũng vậy. Chính phủ Pháp trả lương cho tăng lữ, còn ở Mỹ các tín đồ làm việc ấy. Ở Mỹ nhà nước lo cho người nghèo, còn ở Pháp là việc của tổ chức từ thiện. Ở Pháp, tất cả công chức có lương cố định, ở Mỹ họ được chút ít quyền lợi thôi. Ở Pháp, người dân chỉ phải lao động bắt buộc ở một số tuyến đường (4 ngày mỗi năm – ND) còn ở Mỹ là tất cả các con lộ. Đường sá ở Pháp mọi người tự do đi lại, ở Hoa Kỳ rất nhiều đường có barie chắn ngang. Tất cả những khác biệt về cách đóng thuế xã hội khiến cho càng rất khó so sánh giữa hai nước. Vì có những chi phí nhất định công dân không phải chi hoặc chi ít hơn nhiều, nếu nhà nước đứng ra chi.

Xem ngân quỹ chi tiết của Bộ Hải quân Pháp, còn với Mĩ thì xem *National Calendar* (Niên lịch) năm 1833, trang 228.

Theo ý tôi, một trong những nét đặc biệt đó là lòng quyết tâm của người Mĩ khước từ tạm thời việc dùng trà. Những ai biết rằng con người nói chung bám lấy thói quen hơn là bám lấy sự sống hẳn sẽ ngạc nhiên trước sự hi sinh lớn lao và khó hiểu này của cả một dân tộc.

Hiến pháp, điều 2, mục II, tiết 2, viết: “Tổng thống kí các hiệp nghị theo ý kiến và với sự đồng ý của Thượng viện.” Bạn đọc chớ nên quên rằng nhiệm kì thượng nghị sĩ là sáu năm, và họ được các nhà lập pháp chọn ra, là sản phẩm của chế độ bầu cử hai bậc.

Xin xem tập 5 *Đời Washington* (Vie de Washington) của tác giả Marshall. Ở trang 314 ông viết, “Trong một chính quyền được thành lập như ở Hoa Kỳ, ông pháp quan số một (tức tổng thống – ND) dù cứng rắn tới đâu cũng không thể chống đỡ mãi được con dê trước làn thác đổ của dư luận quần chúng; mà cái dư luận khi đó dường như sẽ dẫn tới chiến tranh. Thật vậy, trong kì họp quốc hội hồi đó, thường rất hay thấy Washington bị mất sự ủng hộ của phe đa số.” Ở bên ngoài Quốc hội, lời lẽ người ta dùng để chống lại ông còn hung tợn đến cùng cực: trong một cuộc họp công cộng, người ta chẳng ngần ngại trực tiếp so sánh ông với tên phản bội Arnold (trang 265). Marshall nói thêm ở trang 355, “Phe đối lập cho rằng những người ủng hộ chính quyền có một bộ phận là quý tộc đi theo nước Anh, và vì bọn họ muốn tái lập nền quân chủ, nên họ cũng là kẻ thù của nước Pháp (cách mạng). Còn một bộ phận nữa gồm những người tạo thành một thứ quý tộc mà tước hiệu là những cổ phiếu ở Ngân hàng, họ e ngại mọi biện pháp có thể ảnh hưởng đến vốn liếng của họ, những người này vô cảm trước những va chạm tới lợi ích và danh dự quốc gia, cũng giữ thái độ chống lại Washington.

Tiếng Latin trong nguyên văn, có nghĩa là “*Con người là đứa trẻ mạnh mẽ*”. (ND)

Những “Giới Tửu hội” là những đoàn thể mà hội viên tham gia với mục đích hạn chế việc uống rượu mạnh. Khi tôi qua bên Hoa Kỳ, các “Giới Tửu hội” đã có hơn 270.000 hội viên, và tính riêng ở một bang Pennsylvania, tác động của họ là đã làm giảm tiêu thụ mỗi năm 500.000 gallon rượu mạnh.

Dưới thời các vua César đầu tiên ở (cộng hoà) La Mã xưa cũng có hiện tượng ấy. Montesquieu nhận xét đầu đó rằng, “Không có gì như sự thất vọng của người công dân La Mã khi trở về cuộc sống bình lặng riêng tư sau những sự sôi chính trị ngoài đời”.

Trong chương sách xem xét Hiến pháp liên bang, chúng ta đã thấy các nhà lập pháp Liên bang cố công tiến hành những điều ngược chiều nhau. Kết quả là so với chính quyền các bang thì chính quyền Liên bang được độc lập hơn nhiều trong phạm vi hoạt động. Thế nhưng chính quyền Liên bang lại chỉ lo công việc đối ngoại thôi. Chính là ở cấp bang các chính quyền mới thực sự điều hành mọi công việc của xã hội Mỹ.

Các bộ luật ban hành ở bang Massachusetts từ 1780 đến nay in đây ba tập lớn và năm 1823 đã được sửa, bớt đi những luật cũ hoặc hết tác dụng. Massachusetts dân không đông hơn một quận của Pháp, được coi là ổn định nhất Liên bang, được coi là liên tục và khôn ngoan hơn cả đấy.

Chẳng ai muốn ủng hộ việc một quốc gia này có thể lạm dụng sức mạnh đối với một quốc gia khác. Thế mà các đảng thì khác gì những quốc gia nhỏ trong một quốc gia to; giữa các đảng với nhau có mối quan hệ của những kẻ xa lạ. Nếu ta quy ước rằng một quốc gia này có thể dùng bạo quyền với một quốc gia khác, làm sao còn có thể từ chối việc một đảng này có thể dùng bạo quyền với một đảng khác?

Ở Baltimore trong cuộc chiến năm 1812 có một thì dụ rất rõ về sự lạm dụng có thể dẫn đến bạo quyền của phe đa số. Hồi đó chiến tranh là chuyện rất được dân chúng Baltimore ủng hộ. Một tờ báo tỏ ra đối lập mạnh với chiến tranh làm người dân tức giận. Họ họp nhau lại, đập tan máy in, tấn công trụ sở nhà báo. Kêu cứu đến dân quân, nhưng dân quân không đáp. Để bảo vệ những người khốn khổ bị cơn điên rồ chính trị đe dọa, người ta dùng biện pháp đưa các nhà báo vào tù như những tội phạm vậy. Việc này vô ích: ban đêm, dân chúng lại tụ tập, các pháp quan không gọi được dân quân, cửa nhà tù bị phá, một nhà báo bị giết chết tức thời, những người sống cũng coi như chết: bọn tội phạm ra toà nhưng được tha bổng. Một bận, tôi nói với một người dân ở Pennsylvania: “Giải thích cho tôi nghe đi, tại sao trong một bang do các tu sĩ dòng quaker nổi tiếng khoan dung lập nên, mà những người da đen được trả tự do lại không có quyền công dân? Họ có đóng thuế, thì họ được đi bầu mới công bằng chứ?” - “Đừng có chửi chúng tôi như thế!” ông ta đáp, “vì cứ nghĩ là các nhà lập pháp ở đây đã phạm cái sai lầm bất công và bất khoan dung thô kệch đến vậy.” - “Thế ở đây người da đen có quyền đi bầu chứ?” - “Dĩ nhiên rồi,” - “Vậy tại sao sáng nay đi bầu cử đoàn tôi không thấy một ai là da đen đi họp cả?” - “Đây không phải là lỗi của luật,” ông bạn Mĩ nói. “Đúng là người da đen có quyền đi bầu cử, nhưng họ tự nguyện xin không có mặt.” - “Hay thật đấy, họ khiêm tốn thật.” - “Không đâu, không phải họ từ chối tới đó đâu, mà họ sợ tới đó thì bị mọi người hành hạ. Ở nước chúng tôi, có đôi khi luật pháp thiếu sức mạnh nếu không được phe đa số ủng hộ. Mà phe đa số thì còn đầy định kiến với người da đen, và các quan toà thì thấy không đủ sức bảo đảm các quyền của người da đen đã được luật pháp ban cho.” - “Hay thật đấy! Phe đa số có đặc quyền làm ra luật lệ, lại còn muốn có thêm quyền không tuân theo luật lệ nữa sao?”

Jean de la Bruyère, nhà đạo đức học người Pháp (1645-1696), tác giả cuốn *Les caractères* (chân dung và tính cách), người được xếp vào hàng ngũ những nhà khai sáng Pháp. (ND)

Molière, có tên thật là Jean Baptiste Poquelin, nhà viết kịch, diễn viên và là người sáng lập *Nhà hát kịch Pháp*. Vở kịch của ông diễn ở Việt Nam nhiều lần là *Tartuffe* (Đạo đức giả – 1664), ngoài ra còn nhiều vở khác như *L'école des femmes* (Trường học cho đàn bà – 1662), *Người giòi chim gái* (Don Juan – 1665), *Le misanthrope* (Kẻ chán đời – 1666), *Le médecin malgré lui* (Bác sĩ bất đắc dĩ – 1666), *Le bourgeois gentilhomme* (Ngài thị dân khả kính – 1670), *Les femmes savantes* (Quý bà có học – 1672), *Le malade imaginaire* (Người bệnh tưởng – 1673). (ND)

Quyền hành có thể tập trung trong một cuộc đại nghị; khi ấy nó mạnh, nhưng không bình ổn. Nó có thể tập trung trong tay một con người; khi đó nó bớt mạnh, nhưng lại bình ổn hơn.

Không cần nói cho rõ, bạn đọc vẫn thấy là ở đây cũng như cho tới cuối chương, tôi không nói đến chính quyền liên bang mà nói đến các chính phủ riêng từng bang bị phe đa số điều hành một cách độc đoán.

Thư của Jefferson gửi Madison ngày 15 tháng Ba năm 1789.

Nguyên văn: *lui một toise* (đơn vị đo chiều dài xưa ở Pháp bằng 1,949 m) – (ND)

Xin xem ở Phần thứ nhất những gì tôi nói về quyền lực tư pháp.

Đây có lẽ là một việc có ích và đáng làm, ấy là xem xét bồi thẩm đoàn như một thiết chế tư pháp, đánh giá những tác động của nó ở Hoa Kỳ, và tìm xem cách thức người Mỹ khai thác có lợi điều đó ra sao. Chỉ riêng một câu hỏi đó thôi cũng cần tới cả một quyển sách, và là một cuốn sách thú vị đối với nước Pháp. Thí dụ, ta sẽ tìm xem có bao nhiêu phần từ tổ chức bồi thẩm đoàn có thể du nhập và du nhập từng bước ra sao sang nước Pháp. Cái bang ở Mỹ có thể cung cấp nhiều ánh sáng nhất về đề tài này có lẽ là bang Louisiana. Dân cư bang này gồm người Pháp và người Anh. Hai nền lập pháp có mặt ở đó như hai quốc gia dần dần gắn kết lại với nhau. Những cuốn sách tham khảo tốt nhất có lẽ là tuyển tập gồm 2 tập các bộ luật bang Louisiana có tên *Digeste des lois de la Louisiane* (Phổ cập về luật bang Louisiana), và có thể xem thêm giáo trình tố tụng dân sự bằng hai thứ tiếng Anh Pháp có tên *Traité sur les règles des actions civiles* (Khảo luận về quy tắc hành động dân sự) in năm 1830 ở New Orleans, nhà xuất bản Buisson. Tác phẩm này có một thể mạnh riêng, là nó giải thích cho người Pháp một cách chắc đúng và chính xác những thuật ngữ luật học tiếng Anh. Ngôn ngữ luật học ở nước nào thì cũng là một thứ ngôn ngữ riêng, và với người Anh thì còn hơn là thế.

Tất cả các luật gia Anh và Mỹ đều nhất trí về điểm này. Ông Story, quan toà ở Toà tối cao Hoa Kỳ, trong *Traité de la constitution fédérale* (Khảo luận về Hiến pháp liên bang) vẫn trở lại nói về sự tuyệt vời của tổ chức bồi thẩm đoàn về các vấn đề dân sự. Ông viết “*đặc quyền vô giá của Bồi thẩm đoàn tiến hành trong các vụ án dân sự, cái đặc quyền chắc chắn là không thấp hơn trong những vụ hình sự, được tất cả mọi người coi như là điều căn bản của tự do chính trị và dân sự*” (tiếng Anh trong nguyên bản: “*The inestimable privilege of a trial by Jury in civil cases, a privilege scarcely inferior to that in criminal cases, which is counted by all persons to be essential to political and civil liberty*”) (Story, cuốn III, chương XXXVIII).

Có nhiều lập luận ích lợi của bồi thẩm đoàn với tư cách thiết chế tư pháp, trong đó có những lập luận sau: Chẳng nào các bồi thẩm đoàn vào cuộc rồi, ta có thể giảm bớt số lượng quan toà mà chẳng tác hại gì; đó là một lợi thế lớn. Khi số lượng quan toà quá lớn, thì mỗi khi có một người chết là lại sinh ra một khoảng trống trong thang bậc tư pháp và mở ra những vị trí mới cho những ai đang còn sống. Vậy nên tham vọng của các pháp quan là liên tục giữ sức và điều đó khiến họ tự nhiên bị lệ thuộc vào phe đa số hoặc vào người có quyền cất đặt người vào chiếc ghế đang trống: như thế là trong ngạch tư pháp cũng thăng tiến như lên quân hàm trong quân đội. Tình trạng này hoàn toàn trái ngược với việc điều hành tốt nền tư pháp và với ý đồ của nhà lập pháp. Người ta muốn rằng các quan toà không bị đổi thay để họ có tự do; nhưng có ý nghĩa gì khi chẳng ai cướp mất sự độc lập của họ, mà chính họ lại hi sinh cái độc lập đó đi.

Khi số lượng quan toà rất đông, thì không sao tránh khỏi những người kém năng lực: vì một pháp quan giỏi không thể là một người bình thường, vậy mà, liệu một toà án chỉ có một nửa là sáng suốt có phải là cái tồi tệ nhất trong mọi tổ hợp nhằm đạt tới mục tiêu đã định như việc lập ra các toà án.

Riêng tôi thì tôi những muốn trao quyền quyết định một vụ án cho các bồi thẩm đoàn ngu dốt nhưng do một pháp quan giỏi đứng đầu, còn hơn là trao nó cho các quan toà mà phần đông chỉ hiểu biết không đầy đủ về tố tụng và luật pháp.

Tại đây cứ phải đưa ra một nhận xét quan trọng: Đúng là việc tổ chức ra bồi thẩm đoàn mang lại cho nhân dân một cái quyền chung về sự kiểm soát hành động của công dân, nhưng lại không cho nó các phương tiện thực hiện sự kiểm soát này trong mọi trường hợp, cũng chẳng tiến hành kiểm soát theo một phương cách bao giờ cũng mang tính bạo hành.

Khi một vị quân vương có quyền trao việc xét xử các tội hình sự cho người do ông ta cử ra, số phận của bị cáo có thể nói là đã được định đoạt sẵn rồi. Nhưng nhân dân thì khác, dù đã định bụng kết tội bị cáo rồi, nhưng thành phần bồi thẩm đoàn và việc nó không chịu trách nhiệm (trước một ý định cá nhân như của một ông vua – ND) khiến cho bị cáo vẫn còn vô khối cơ may chứng tỏ mình vô tội.

Điều này lại càng đúng khi bồi thẩm đoàn chỉ đem áp dụng vào một vài vụ hình sự nào đó.

Các quan toà liên bang hầu như bao giờ cũng độc lực giải quyết các vấn đề sát sạt với chính quyền của đất nước.

Đến bây giờ nước Mỹ cũng vẫn chưa có thủ phủ lớn, nhưng đã có những thành phố rất lớn. Philadelphia vào năm 1830 có 161.000 dân và New York có 202.000 dân. Các tầng lớp dưới ở các thành phố mênh mông này tạo thành lớp dân chúng pha tạp nguy hiểm bằng dân châu Âu. Trước hết đó là những người da đen được trả tự do bị luật pháp và dư luận buộc sống trong tình trạng tồi tệ khốn cùng truyền kiếp. Tại các thành phố này cũng có vô số người châu Âu bị cảnh khốn khó hoặc vì hành vi xấu xa đã lạc bước đến bên bờ Tân thế giới. Những người này mang tới Hoa Kỳ những tật xấu nhất của chúng ta và họ chẳng có lợi ích gì trong việc xua tan ảnh hưởng những điều xấu xa đó. Sống ở một đất nước mà lại không là công dân nước đó nên họ sẵn sàng lao vào mọi đam mê kích động họ. Vì thế mà thỉnh thoảng lại thấy những vụ nổi loạn trầm trọng bùng lên ở Philadelphia và New York. Những lộn xộn như thế chẳng hề thấy ở các vùng khác trên đất Mỹ, nơi đây chẳng ai ngại gì những chuyện như vậy, vì dân chúng các thành thị cho tới nay vẫn chẳng có ảnh hưởng lẫn quyền lực gì đến dân chúng vùng nông thôn. Tuy nhiên, tôi coi độ lớn của một số thành phố Mỹ, và nhất là bản tính dân cư ở đó, như một mối hiểm nguy thực sự đe dọa tương lai các nước cộng hoà dân chủ ở Tân thế giới, và tôi không ngại tiên báo rằng, nguy cơ diệt vong của họ là ở đó, nếu như chính quyền không tạo ra được một lực lượng quân sự một mặt vẫn khuất phục ý chí phe đa số của cả nước, song một mặt khác, vẫn độc lập với nhân dân các thành phố lớn và đủ sức đè bẹp những quá trớn của họ.

Ở New England, đất đai được chia thành những dinh cơ rất nhỏ, nhưng sau đó thì thôi không được chia nhỏ hơn nữa.

Đây là vài lời đăng trên báo *New York Spectator* số ra ngày 23 tháng Tám, 1831 về vụ đó: “Phiên xử tại toà án quận Chester (New York) mới đây khi nghe biện hộ đã bác lời một nhân chứng tuyên bố không tin là có đức Chúa Trời. Quan toà chủ tọa nhận xét rằng trước đây ông không hề biết có người đang sống mà lại không tin là có Chúa; và (quan toà chủ tọa nói thêm rằng) niềm tin này là sự phê chuẩn mọi lời khai tại một toà án, và (người khai) biết rõ rằng bất kể thế nào thì đây là việc xảy ra ở một nước theo đạo Ki Tô và một nhân chứng được phép nói lời chứng mà không cần có niềm tin (tôn giáo) đó.” (*Trích dẫn toàn văn bằng tiếng Anh của tác giả*).

Benedict de Spinoza, nhà triết học Pháp thế kỉ XVII, sau Descartes, người sáng lập ra môn Đạo đức học (*Ethics – Ethique*) thời cận đại (ND).

Pierre Jean George Cabanis (1707-1795), nhà sinh lí học Pháp, lên 10 tuổi đã vào đại học Brives. Năm 1789 được cử cai quản các bệnh viện Paris, và từ 1795, là giáo sư Đại học Y khoa Paris. Tác phẩm chính là những bài giảng mang tiêu đề *Quan hệ giữa linh hồn và cơ thể con người*. (ND)

Trừ phi “công vụ” là công việc nhiều người trong số họ làm ở các trường học. Đại bộ phận công cuộc Giáo dục được giao cho các linh mục.

Xem Hiến pháp bang New York, điều 7 tiết 4. nt, của bang Carolina Bắc, điều 31.

nt, của bang Virginia.

nt, của bang Carolina Nam, điều 1 tiết 23.

nt, của bang Kentucky, điều 2, tiết 26.

nt, của bang Tennessee, điều 8, tiết 1.

nt, của bang Louisiana, điều 2, tiết 22.

Điều khoản trong Hiến pháp bang New York nói thế này:

Các mục sư Phúc âm, xét theo chức nghiệp là làm công việc thờ phụng Chúa và có trách nhiệm chấn dắt linh hồn con người, nên không được làm gì để họ phải sao nhãng trong việc thực thi các nhiệm vụ quan trọng kia; do đó, không một mục sư Phúc âm hoặc linh mục nào thuộc bất kì giáo phái nào, lại được trao bất kì chức năng công vụ nào, dù là trong ngạch dân sự hoặc trong ngạch quân sự.

Robert Fulton (1765-1815), kĩ sư người Mĩ, năm 1807 đã áp dụng nguyên lí máy hơi nước vào làm chiếc tàu thuỷ đầu tiên. (ND)

Tôi đã đi dọc một phần biên thủy Hoa Kỳ trên một thứ xe càng không mui gọi là xe trạm. Chúng tôi phóng suốt ngày đêm trên những con đường mới mở giữa rừng cây xanh. Khi trời tối mịt, bác đánh xe đốt đuốc bằng gỗ cây tùng và chúng tôi tiếp tục đi dưới ánh lửa ấy. Lâu lâu lại gặp một ngôi nhà tranh giữa rừng: đó là trạm nghỉ của Bưu điện. Người đưa thư vút một đồng thư to tướng trước cửa, để cho người dân sống quanh đó tự họ đến nhặt lấy của báu của họ, rồi chúng tôi lại tiếp tục phi nước đại.

Năm 1832, mỗi cư dân bang Michigan góp 1,22 Fr thuế Bưu điện, mỗi người dân Bang Florida 1,5 Fr (Xem *National Calendar*/Niên lịch, 1833, trang 244). Cùng năm đó, mỗi cư dân quận Bắc nước Pháp chỉ cho nhà nước cũng về khoản đó 1,4 Fr (Xem *Compte général de l'administration des finances*/Tài khoản chung của cơ quan tài chính, 1833, trang 623). Bang Michigan vào thời đó chỉ có 7 người dân trên một dặm vuông, và bang Florida là 5 người: trình độ văn hoá và hoạt động ở hai bang này cũng kém hơn so với phần lớn các bang khác, trong khi đó quận Bắc của Pháp có những 3.400 dân trên một dặm vuông và là một trong những vùng sáng láng nhất và công nghiệp phát triển nhất của Pháp.

Xin được nhắc bạn đọc quan điểm của tôi về nghĩa của từ *tập tục*: tôi coi nội dung của tập tục (*moeurs*) là toàn bộ những tố chất trí tuệ và đạo đức mà con người đem vào trong trạng thái xã hội.

Henry IV: (1553-1610), vua đầu tiên của dòng Bourbon nước Pháp, theo Tân giáo, được đặt biệt danh là *Henry vĩ đại* (Henry le Grand), có khi được gọi là *Henry tốt đẹp* (Bon roi Henry) hoặc Màu Xanh hào hoa (le Vert galant);

Louis XIV: (1638-1715), vua nước Pháp từ năm 1643 cho tới khi chết lúc 77 tuổi. Ông vua này cai trị chuyên chế nhưng đất nước thịnh vượng, vì thế lời nói gán cho ông *Vua Mặt Trời* (le Roi Soleil) này “*Nhà nước là Ta*” (L’état c’est moi) có thể cần hiểu khác đi, ngang với câu ông nói trước khi tắt thở “*Ta chết đi, nhưng Nhà nước sẽ còn mãi mãi*” (“Je m’en vais, mais l’État demeurera toujours”).
(ND)

Theo văn cảnh, và theo cách dùng từ này, lẽ ra nên dịch là *người mọi* hoặc *người mọi đen* thì đúng. Nhưng e rằng cách dùng từ đó có thể gây hiểu lầm và phản cảm, mặc dù, như bạn đọc sẽ thấy, tác giả – ông Alexis de Tocqueville – hoàn toàn dành nhiều thiện cảm và bênh vực những *người mọi da đen* cả trong sách lẫn trong cuộc sống thực. (ND)

Người dân bản địa Bắc Mỹ duy trì các tư tưởng và giữ các thói quen đến từng chi tiết nhỏ nhất với tính chất cứng rắn chưa từng thấy trong lịch sử. Kể từ hơn hai trăm năm khi các bộ lạc lang thang có quan hệ hàng ngày với giống người da trắng, họ không thêm mượn của người da trắng chỉ một cách suy nghĩ hoặc một thói quen nào. Tuy vậy, những người châu Âu cũng đã có ảnh hưởng lớn tới những người man đại. Họ đã khiến cho tính cách người Anh diêng bản địa càng lộn xộn hơn, song vẫn không khiến được họ thành châu Âu hơn. Vào mùa hè năm 1831, tôi có đến vùng sâu hồ Michigan, tới một địa điểm tên gọi là Green-Bay, là vùng biên thủy xa nhất của Hoa Kỳ phía người Anh diêng bản địa miền Tây Bắc, tôi làm quen được với một sĩ quan Mỹ, đại úy H. người một hôm đã nói với tôi về tính cách cứng rắn của người Anh diêng, ông kể câu chuyện sau: “Tôi quen một cậu Anh diêng trẻ được nuôi ăn học tại một trường cao đẳng vùng New England. Anh này học giỏi, và bề ngoài thì đã đầy đủ mọi nét của một con người văn minh. Khi chiến tranh xảy ra giữa chúng tôi với người Anh vào năm 1810, tôi gặp lại anh chàng kia. Khi đó anh ta phục vụ trong quân đội của chúng tôi, đứng đầu những chiến binh thuộc bộ tộc của anh ta. Người Mỹ chỉ chấp nhận cho họ vào quân đội với điều kiện họ phải từ bỏ lối gọt da đầu quân địch bị thua. Buổi tối sau trận đánh ở ***, C... đến ngôi gần bếp lửa chỗ chúng tôi hạ trại. Tôi hỏi anh ta xem ban ngày có chuyện gì với anh. Anh kể chuyện, càng kể càng sôi nổi về những thành tích trong ngày, rồi cuối cùng anh mở túi ra và bảo tôi: – Này, đừng có báo cáo cấp trên mà chết tở nhé, xem đây! Đại úy kể nốt, thế là tôi nhìn thấy, giữa người anh ta và áo sơ mi có nạm tóc một người Anh máu vẫn còn chảy ròng ròng.”

Ngài William Penn (1644-1718), người Anh theo giáo phái Quaker, mở khẩn địa ở Mỹ và sáng lập bang Pennsylvania vào năm 1681. (ND)

Trong mười ba Bang thành lập ban đầu, chỉ còn có 6.373 người Anh định bản địa. (Xem *Documents législatifs*/Tư liệu lập pháp, Hạ viện khoá 20, số 117, trang 20).

Các vị Clark và Cass trong báo cáo trước Hạ viện ngày 4 tháng Hai năm 1829, trang 23, nói:

Thời gian khá xa rồi cái thời người Anh điêng có thể tự cung cấp những đồ vật cần thiết làm lương ăn và áo mặc mà không cần đến nền công nghiệp của người văn minh. Bên kia sông Mississippi trong một xứ sở ta vẫn còn bắt gặp những đàn trâu đồng vô kể là chỗ ở của những bộ tộc người Anh điêng rong ruổi theo đàn thú vật di cư đó. Người Anh điêng mà chúng tôi nhắc tới ở đây vẫn còn duy trì những phương tiện sinh sống phù hợp với mọi cách sống của cha ông họ; những đàn trâu thì cứ di chuyển đi xa mãi. Bây giờ họ chỉ tiếp cận được với chúng nhờ súng hoặc bẫy (*traps – tiếng Anh do tác giả chú thích*) những con thú loại nhỏ hơn như gấu, hoẵng, hải li, chồn là những thứ đặc biệt cần cho nhu cầu sống của người Anh điêng. Nhất là ở vùng Tây Bắc, người Anh điêng bị buộc phải làm quá sức để nuôi gia đình. Thường khi người đi săn phải mất nhiều ngày để đuổi theo con mồi mà chẳng ăn thua gì. Trong khi đó, gia đình anh ta ăn vỏ cây và rễ cây, nếu không thì chết: vì thế mà có nhiều người chết đói vào mùa đông năm ngoái.

Người Anh điêng không thích sống như người châu Âu: song họ lại không thoát li được người châu Âu, cũng không hoàn toàn sống nổi như cha ông họ. Ta chỉ cần một sự việc này, xin cung cấp cho quý vị từ nguồn chính thức, để xét thì sẽ rõ. Có những người thuộc bộ tộc Anh điêng bên bờ Hồ Thượng đã giết những người châu Âu. Chính quyền Mỹ cấm mua bán đổi chác với bộ tộc có những người phạm tội kia cho tới khi bọn này phải bị giao nộp: việc đã xảy ra rồi.

Volney viết trong *Quang cảnh Hoa Kỳ/ Tableau des Etats-Unis*, trang 370: “Cách đây năm năm, khi đi từ Vincennes đến Kaskaskias, lãnh thổ ngày nay thuộc bang Illinois, khi ấy còn hoàn toàn hoang dã (1797), hễ đi ngang đồng cỏ nào là y như bắt gặp liền những đàn trâu từ bốn đến năm trăm con: bây giờ thì hết rồi. Chúng bơi qua sông Mississippi vì bị những thợ săn quấy rối và nhất là bị quấy rầy vì tiếng chuông đeo cổ của đàn bò người Mỹ nuôi”.

Bạn đọc có thể tra cứu để tin chắc là tôi nói chính xác trong tài liệu công bố hạn chế của Hoa Kỳ tổng quát về các bộ tộc Anh diêng. (*Tư liệu lập pháp*/Documents législatifs, Hạ viện khoá 20, số 117, trang 90-105). Ta sẽ thấy là các bộ tộc miền Trung nước Mỹ suy giảm nhanh mặc dù người châu Âu vẫn còn ở rất xa họ.

Trong báo cáo của các ông Clark và Cass trước Hạ viện, trang 15, nói: “Người Anh điêng bản địa bám lấy đất quê bằng cùng một thứ tình cảm như chúng ta với quê hương mình. Hơn thế, họ gắn bó với cái ý nghĩ không phải là rời bỏ đất đai, mà là rời bỏ cái miền đất do Thần Thánh mang lại cho tổ tiên họ sức mạnh tín ngưỡng cần cho các bộ tộc không chịu nhượng đất hoặc chỉ mới nhượng chút ít đất đai cho người châu Âu. ‘Chúng tôi không bán cái nơi mồ mả cha ông vẫn còn nằm đó’, câu trả lời đầu tiên của họ là như thế đối với người nào hỏi mua ruộng của họ.”

Xem trong *Tư liệu lập pháp* của Hạ viện, tư liệu số 117, câu chuyện kể về những điều xảy ra như thế. Đoạn văn đáng chú ý sau đây lấy từ trong báo cáo lên Hạ viện do các ông Clark và Lewis Cass soạn thảo, đề ngày 4 tháng Hai năm 1839. Ông Cass hiện nay là quốc vụ khanh phụ trách bộ Binh. “Khi người Anh điêng đến địa điểm sẽ diễn ra cuộc kí kết, họ nghèo nàn và hầu như không mang quần áo. Ở đó, họ thấy vô số đồ vật với họ là rất quý mà các lái buôn người Mĩ đã đem đến. Phụ nữ và trẻ em muốn có các thứ liền làm cánh đàn ông khổ sở vì những đòi hỏi của họ, và dùng mọi ảnh hưởng để cuộc bán đất phải diễn ra. Người Anh điêng có tật không biết lo xa không tài nào khắc phục được. Thoả mãn những nhu cầu tức thời và những ước vọng hiện tại là niềm đam mê không gì cản nổi của con người hoang dã: sự chờ đợi những lợi thế tương lai chỉ tác động yếu ớt đến họ. Anh ta dễ dàng quên quá khứ và chẳng cần chú ý đến tương lai. Sẽ chờ đợi vô vọng người Anh điêng nhường cho một mảnh lãnh thổ nếu không thoả mãn được nhu cầu tức thời của họ. Khi ta xem xét không thiên vị hoàn cảnh những con người tội nghiệp đó, ta chẳng ngạc nhiên trước nhiệt tình của họ trong việc xoa dịu vài ba nỗi khổ.”

Ngày 19 tháng Năm năm 1830, ông Ed. Everett khẳng định trước Hạ viện rằng người Mỹ qua các kí kết đã thu được 230 triệu acre ở phía Đông và Tây sông Mississippi. Năm 1808, tộc người Osage nhượng lại 48 triệu acre với số tiền thuê là một nghìn dollar. Năm 1818, tộc người Quapaw nhượng lại 20 triệu acre với số tiền thuê là bốn nghìn dollar; họ được giữ lại một vùng lãnh thổ 1 triệu acre để săn bắt. Người ta tổ chức tuyên thệ long trọng rằng sẽ tôn trọng cam kết; song chẳng mấy chốc vùng lãnh thổ giữ lại đó cũng bị chiếm nốt.

Ngày 24 tháng Hai 1830, ông Bell, báo cáo viên của uỷ ban các vấn đề người bản địa của Hạ viện, đã nói:

Để chiếm lấy đất hoang của người Anh diêng bản địa, chúng ta áp dụng cách thức trả cho các bộ tộc Anh diêng giá trị vùng săn bắt (hunting ground – tiếng Anh do tác giả chú thích – ND) của họ sau khi mỗi săn đã trốn chạy hết hoặc đã bị diệt. Hành động như vậy có lợi hơn và chắc là hợp công lí hơn và cũng nhân đạo hơn so với dùng vũ lực để chiếm đất của những người dân hoang dã. Cách thức mua danh nghĩa sở hữu của người Anh diêng bản địa không gì khác hơn là một phương thức chiếm hữu mới, dùng tính nhân đạo và tính lợi ích (humanity and expediency – tiếng Anh do tác giả chú thích – ND) thay thế cho bạo lực, nó cũng trả lại cho chúng ta quyền làm chủ đất đai chúng ta đòi hỏi vì đã có công khám phá, và cũng bảo đảm cho chúng ta cái quyền các quốc gia văn minh được xác lập trên lãnh thổ xưa kia do người dân hoang dã chiếm.

Cho đến hôm nay, nhiều nguyên nhân đã khiến cho trong con mắt người Anh diêng bản địa giá trị đất đai xưa của họ đã bị thấp đi, và cũng những nguyên nhân đó khiến họ đem bán đất cho ta dễ dàng hơn. Vậy là lỗi mua lại quyền chiếm đất (right of occupancy – tiếng Anh do tác giả chú thích – ND) từ tay người hoang dã rõ ràng là đã chẳng làm chậm trễ quá trình thịnh vượng của Hoa Kỳ.

Tài liệu lập pháp Hạ viện khoá 21, số 227, trang 6.

Đây cũng là tư tưởng của hầu hết các chính khách Mỹ. “Nếu xét tương lai qua quá khứ,” ông Cass nói trước Hạ viện, “phải tiên báo tình trạng ngày càng giảm số lượng người Anh điêng và chờ ngày giống người này bị xoá sạch. Để hiện tượng đó không xảy ra, phải ngừng đẩy xa thêm biên thùy của chúng ta, và người bản địa hoang dã định cư bên kia biên giới đó, hoặc là phải thay đổi hoàn toàn quan hệ giữa chúng ta với họ, mà đó lại là điều khó mà có thể có nổi.”

Có nhiều cuộc chống đối, trong đó có cuộc của tộc Wampanoag và các bộ tộc đã vào liên bang dưới sự lãnh đạo của Métacom vào năm 1675 chống lại những người thực dân của New England và cuộc chống đối lại người Anh năm 1622 ở bang Virginia.

Xem tác phẩm của các nhà sử học New England. Xem cả cuốn *Lịch sử nước Pháp mới* (Histoire de la nouvelle France) của Charlevoix, và *Những lá thư thuyết giáo* (Lettres édifiantes).

Volney nói trong *Bức tranh Hoa Kỳ* (Tableau des Etats-Unis) trang 423 rằng, “Trong tất cả các bộ tộc đều có một thể hệ chiến binh già, những người này khi thấy ai đó dùng cày cuốc thì la lối lên về sự suy đồi của các tập tục xưa, và những cụ già này đều nghĩ là sự suy thoái của họ là do những cách tân đó, và, muốn phục hồi vinh quang và sức mạnh xưa, họ chỉ cần quay lại với các tập tục có từ thuở sơ khai là đủ”.

Trong đồng tài liệu chính thức có bản mô tả như sau:

Khi một trang thanh niên chưa có dịp quần nhau với quân thù và chưa có dịp phô trương vài ba điều tài giỏi, mọi người chẳng coi anh ta ra gì hết: mọi người nhìn anh ta gần như là nhìn một ả đàn bà.

Khi người Anh điêng bản địa múa vũ điệu chiến trận, từng chiến binh một lần lượt tới vỗ vào cái *cột dựng* như thể đánh thức nó và kể cho nó nghe các chiến công của mình: lúc này, cử tọa gồm cha mẹ, bạn bè và những người đồng hành với người kể chuyện. Ấn tượng sâu xa từ những lời kể đối với cử tọa này hiện rõ trong việc họ im lặng lắng nghe và bỗng ồn ào vỗ tay khi các câu chuyện kết thúc. Anh chàng trai nào chẳng có gì để kể trong những cuộc tụ hội như vậy thấy mình vô cùng đau khổ, và không hiếm trường hợp các chiến binh trẻ và bị kích động đó đột ngột bỏ đi không tham gia điệu vũ nữa, các cậu đó ra đi một mình, xông pha đi tìm những chiến lợi phẩm để khoe và những chiến tích đủ đem lại vinh quang cho mình.

Tacite (54-117) tên đầy đủ tiếng Latin là Publius Cornelius Tacitus, nhà viết sử La Mã. Tác phẩm chính *Histoires* và *Annales*. Tacite là nhà viết sử cung đình và nhờ ghi chép sự kiện nên ông cũng thành nhà nghiên cứu đạo đức học, mô tả với thái độ bi quan tư duy của con người thời ông sống.
(ND)

Người *Germain* thời cổ, xưa nay trong tài liệu lịch sử đều quen gọi theo âm Hán Việt là “Nhật nhĩ man”. (ND)

Các dân tộc này bây giờ nằm giữa các bang Georgia, Tennessee, Alabama và Mississippi. Trước đây ở miền Nam (bây giờ vẫn còn sót lại) có 4 dân tộc lớn: Choctaw, Chickasaw, Creek và Cherokee. Còn sót lại của bốn dân tộc này, vào năm 1830, khoảng 75.000 dân. Ngày nay, trên lãnh thổ được nhận là của Liên bang Hoa Kỳ, có khoảng 300.000 người Anh diêng bản địa. (Xem *Proceedings of the Indian Board in the City of New York*/ Kỉ yếu của uỷ ban những vấn đề người Anh diêng thành phố New York. Những tài liệu chính thức cung cấp cho Hạ viện cho biết số dân đó là 313.130 người. Bạn đọc nào muốn biết tên và số dân của tất cả các bộ tộc sống trên lãnh thổ người Mỹ gốc Anh thì hãy đọc các tài liệu tôi vừa mới chỉ ra. (*Tư liệu lập pháp*, Hạ viện khoá 20, số 117, trang 90-105.)

Tôi có mang về Pháp hai hoặc ba tờ của xuất bản phẩm đặc biệt này.

Trong báo cáo của uỷ ban các vấn đề người Anh diêng trước Hạ viện khoá 21, số 227, trang 23, nói người lai gia tăng trong tộc người Cherokee; nguyên nhân chính là từ thời Chiến tranh Độc lập. Nhiều người Mỹ gốc Anh bang Georgia theo phe Anh phải rút về ở với người Anh diêng bản địa và cưới vợ ở đó.

Khốn thay người lai có số lượng ít và ảnh hưởng chẳng đáng bao nhiêu ở miền Bắc so với mọi nơi. Có hai dân tộc lớn châu Âu đã tạo ra giống người lai này ở Mĩ là Pháp và Anh.

Người Pháp sớm lập gia đình với con gái dân bản địa. Nhưng điều đau khổ là đã có một sự gần gũi kín đáo giữa tính cách Anh diêng và tính cách Pháp. Thay vì đem lại cho người man rợ những thị hiếu và thói quen của đời sống văn minh, chính người “văn minh” lại thường gần bó với cuộc sống hoang dã: họ trở thành những chủ nhân nguy hiểm hơn cả của vùng hoang mạc và họ thu phục được cảm tình của người Anh diêng bằng cách thối phòng tậ xấu và đức tính của những người này. Ông de Sénonville, thống đốc Canada, viết cho vua Louis năm 1685: “Từ lâu chúng ta vẫn tin là phải làm cho những con người man rợ gần gũi với ta để giúp họ được thoát cảnh man rợ; bây giờ thì thấy là ta hoàn toàn nhầm. Những người được gần gũi với chúng ta đã không trở thành người Pháp, mà những người Pháp gần bó với họ lại trở thành hoang dã. Người Pháp tìm cách bắt chước họ và sống như họ”. (*Lịch sử nước Pháp mới/Histoire de la Nouvelle-France*, của Charlevoix, tập II, trang 345).

Còn người Anh, do bướng bỉnh giữ lấy tư tưởng, cách sống và những thói quen nhỏ nhặt nhất của ông cha, vẫn sống giữa rừng hoang đất Mĩ như vẫn sống giữa thị thành châu Âu. và thế là người Anh không muốn xây dựng bất kì liên hệ nào với những người hoang dã bị họ khinh, và cẩn thận giữ gìn không pha máu mình với máu người hoang dã.

Và thế là, trong khi người Pháp chẳng có nổi một ảnh hưởng lành mạnh nào tới người Anh diêng, thì người Anh lại luôn luôn dửng dưng xa cách họ.

Trong đời phiêu lưu của dân tộc săn bắt có nét gì đó hấp dẫn trái tim con người không sao cưỡng nổi nó lôi cuốn con người kể cả người có lí trí và kinh nghiệm. Ta tin hơn về điều này khi đọc *Hồi ức của Tanner* (Mémoires de Tanner).

Tanner là người Âu bị người Anh điêng bắt đi từ hồi sáu tuổi và đã sống 30 năm trong rừng với họ. Không gì kinh hãi hơn cảnh sống khốn cùng ông mô tả lại. Ông cho thấy những bộ tộc không lãnh tụ, những gia đình không chủng tộc, những con người đơn độc, những mảnh thương tật của những bộ tộc mạnh mẽ lang thang vô định giữa băng giá trong rừng thẳm không ai đặt chân tới của Canada. Đói rét theo chân họ. Mỗi ngày qua lại như một ngày vừa thoát chết. Họ mất hết tập tục, truyền thống chẳng còn chút gì quyền lực. Đàn ông ngày càng man rợ. Tanner chia sẻ với họ mọi cảnh khô đó. Ông biết mình gốc châu Âu. Ông không bị giữ chân xa cách người da trắng. Ông vẫn gặp họ để mua bán, đến nơi họ ở, xem xét các tiện nghi. Ông biết ngày ông về giữa lòng nền văn minh ông dễ dàng đạt trình độ đó, dù ông ở hoang mạc những ba mươi năm. Khi trở lại được với thế giới văn minh, ông thú nhận là cuộc sống được ông mô tả với vô vàn khốn cùng kia vẫn có cái duyên thầm không sao xác định nổi. Ông thường xuyên quay lại đó sau khi bỏ nó mà đi và dứt bỏ bấy nhiêu đau khổ lòng đầy tiếc nuối. Cuối cùng, sau khi đã sống ổn định giữa những người da trắng, rất nhiều con của ông vẫn từ chối tới ở chung với ông trong cảnh bình yên thoải mái.

Chính tôi đã gặp Tanner ở cửa nguồn vào Hồ Thượng. Tôi thấy ông giống với người hoang dã nhiều hơn người văn minh.

Cuốn sách của Tanner lộn xộn và không rõ thị hiếu. Nhưng tác giả không ngờ là đã tạo ra một bức hoạ sinh động những định kiến, những đam mê, những tật xấu, và nhất là những khốn cùng ở những con người ông chung sống.

Từ tước Ernest de Blosseville, tác giả một công trình tuyệt diệu về các khu giam giữ phạm nhân của Anh, đã dịch *Hồi ức của Tanner*. Ông de Blosseville đưa vào bản dịch những chú thích rất thú vị cho phép bạn đọc so sánh những điều Tanner kể với những điều của khá nhiều nhà quan sát xưa và nay.

Những ai muốn biết hiện trạng và tiên đoán số phận các giống người Anh điêng Bắc Mỹ đều cần tra cứu cuốn sách của de Blosseville.

Cái ảnh hưởng huỷ diệt này mà các dân tộc rất văn minh tác động tới các dân tộc kém văn minh được thấy rõ ở ngay trong lòng những người châu Âu.

Cách đây khoảng một thế kỉ, có những người Pháp đã lập ra giữa hoang mạc thành phố Vincennes bên sông Wabash. Họ sống sung túc ở đó cho tới khi có những di dân Mĩ kéo đến. Những người này bằng cạnh tranh đã làm cho cư dân cũ ở đây lụn bại; sau đó mua lại đất đai của họ với giá rẻ mạt. Vào lúc ông de Volney – câu chuyện này tôi lấy của ông – đi ngang Vincennes, số người Pháp ở đó chỉ còn trăm người, phần lớn đã sẵn sàng chuyển sang ở bên Louisiana và Canada. Những người Pháp này đều lương thiện, nhưng họ thất học và chẳng có nghề nghiệp gì. Họ cũng tiếm nhiễm một số thói quen của người hoang dã rồi. Người Mĩ, dù có thể thấp hơn về mặt đạo đức, song lại có trí tuệ cao hơn hẳn; họ có kĩ năng sản xuất công nghiệp, họ có học vấn, giàu và quen với việc tự quản.

Chính tôi cũng chứng kiến ở Canada, nơi sự khác biệt trí tuệ giữa hai giống người ít lộ rõ hơn, người Anh thì giỏi buôn bán và làm công nghiệp trên đất Canada này, họ cư trú tràn ra khắp nơi và ép người Pháp ở vào những khu vực quá chật hẹp.

Cùng tình trạng như vậy ở bang Louisiana hầu hết hoạt động thương mại và công nghiệp tập trung trong tay người Mĩ gốc Anh.

Tại tỉnh Texas còn có chuyện nặng nề hơn thế. Ta biết rằng bang Texas là một phần của Mexico và là biên giới ở phía Hoa Kỳ. Đã vài năm, từng người Mĩ gốc Anh lén vào tỉnh này khi đó còn chưa đông dân, họ mua đất, chiếm lấy ngành công nghiệp, và nhanh chóng thế chân cư dân cũ. Có thể tiên đoán là nếu Mexico không nhanh tay chặn cuộc vận động này, Texas sẽ sớm không thoát khỏi bàn tay bọn họ.

Nếu chỉ vài ba điều khác biệt nhẹ của nền văn minh châu Âu mà đã dẫn đến những kết quả như vậy, thì dễ hiểu điều gì sẽ xảy ra một khi nền văn minh hoàn thiện nhất của châu Âu tới tiếp xúc với sự man rợ của dân Anh đế quốc.

Xem các tư liệu lập pháp, Hạ viện khoá 21, số 89, về các kiểu dân da trắng lạm dụng trên lãnh thổ người Anh diêng. Khi thì người Mỹ gốc Anh đến đóng trên lãnh thổ như thể họ thiếu đất, quân đội phải đến đuổi họ đi, khi thì họ bắt gia súc, đốt nhà, triệt hạ hoa quả của người Anh diêng hoặc bạo lực tới thân thể họ. Các tài liệu đó là bằng chứng về việc người bản địa bị lạm dụng hàng ngày. Liên bang bắt cử một người thường xuyên ở bên họ đại diện cho họ. Báo cáo của đại diện ở với tộc Cherokee có trong các tài liệu trên và tôi trích ra đây: cách nói của viên công chức đó lúc nào cũng bênh dân Anh diêng. Ông nói, trang 12, “Việc người da trắng xông vào lãnh thổ người Cherokee sẽ tạo ra sự phá sản của các cư dân ở đây, những người đang sống nghèo khổ và chẳng làm hại ai hết.” Ở đoạn báo cáo khác nói tới bang Georgia, họ muốn thu hẹp vùng người Cherokee bằng cách lập cột mốc. Viên chức của Liên bang nói rằng việc dựng hệ thống cột mốc hoàn toàn do người da trắng làm, chẳng có bàn cãi với ai, nên không có giá trị.

Năm 1829, bang Alabama chia lãnh thổ người Creek thành các quận và bắt họ phải sống dưới quyền xét xử của các pháp quan người Âu. Năm 1830, bang Mississippi sáp nhập người Choctaw và người Chickasa vào với người da trắng và tuyên bố kẻ nào trong đó tự xưng lãnh tụ sẽ bị phạt tiền 1000 dollar và một năm tù.

Khi bang Mississippi mở rộng luật pháp của mình theo cách đó tới người Anh điêng Chacta sống trong giới hạn bang, những người này tụ họp lại. Lãnh tụ của họ nói rõ tham vọng của người da trắng và đọc cho họ nghe một vài điều luật định bắt họ theo: những người dân hoang dã đồng thanh tuyên bố thà lại đi vào hoang mạc mà ở còn hơn. (*Mississippi papers*).

Người vùng Georgia sống bức bối ngay kề bên người Anh điêng, sở hữu một lãnh thổ chỉ có chưa đầy 7 đầu người trên một dặm vuông. Ở Pháp, trên cùng một không gian như thế là 162 đầu người.

Năm 1818, Hạ viện quyết định các uỷ viên người Mỹ cùng với đoàn đại biểu dân Creek và Choctaw và Chickasa sẽ tới thăm lãnh thổ Arkansas. Phái đoàn viễn kiểm này do các vị sau đứng đầu: Kennedy, McCoy, Wash Hood và John Bell. Xem các báo cáo của các uỷ viên và nhật kí của họ trong các tư liệu Hạ viện số 87, *Houses of Representatives*.

Trong hiệp ước kí kết với người tộc Creek năm 1790 có khoản: “Hoa Kỳ long trọng cam kết bảo đảm với dân tộc Creek tất cả đất đai họ có trên lãnh thổ Liên bang”.

Hiệp ước kí năm 1791 với người Cherokee có điều sau: “Hoa Kỳ long trọng cam kết bảo đảm với dân Cherokee tất cả đất đai họ chưa nhượng. Nếu xảy ra việc một công dân Hoa Kỳ hoặc bất kì ai không phải người Anh điêng tới sống trên lãnh thổ người Cherokee, Hoa Kỳ tuyên bố rút quyền bảo hộ công dân đó và giao cho tộc Cherokee xử phạt theo ý họ”. Điều 8.

Mặc dù vậy họ vẫn cứ hứa một cách trịnh trọng nhất. Xin xem thư của tổng thống gửi người Creek ngày 23 tháng Ba năm 1829 (*Kỉ yếu của Ủy ban các vấn đề người Anh diêng tại thành phố New York*, trang 5): “Bên kia dòng sông lớn (Mississippi), cha ông các bạn đã chuẩn bị cho các bạn một xứ sở mênh mông để đón các bạn. Ở đó, những người anh em da trắng của các bạn sẽ không tới quấy rối các bạn. Họ sẽ không có chút quyền gì đối với đất đai của các bạn, chừng nào cỏ còn mọc và suối còn chảy thì các bạn cùng con cháu mình vẫn sẽ ở đó; đó là sở hữu *mãi mãi của các bạn*.”

Trong một lá thư của quốc vụ khanh bộ Chiến tranh ngày 18 tháng Tư năm 1829 gửi người Cherokee, viên quan chức này tuyên bố rằng họ không nên chỉ vui mừng vì quyền sở hữu đất đai hiện thời, mà ông ta bảo đảm họ sẽ vẫn có niềm vui mừng đó sau khi chuyển qua bên kia sông Mississippi (nt, trang 6): “Ôi chao, cứ như thế cái quyền lực người Anh diêng bản địa đang thiếu lúc này sẽ không bị thiếu trong tương lai vậy!”

Để có một ý niệm xác đáng về đường lối chính trị của các bang và của Liên bang đối với người Anh diêng bản địa, cần tham khảo: 1./ luật pháp các bang liên quan đến người Anh diêng bản địa (tuyển tập tư liệu này trong bộ tư liệu lập pháp, Hạ viện khoá 21, số 319); 2./ luật pháp Liên bang liên quan đến cùng đối tượng đó, đặc biệt luật ngày 30 tháng Ba năm 1802 (các luật này nằm trong tác phẩm của ông Story nhan đề *Laws of the United States*); 3./ sau hết, để hiểu rõ hiện trạng các mối quan hệ giữa Liên bang với tất cả các bộ tộc người Anh diêng bản địa, xin xem báo cáo của ông Cass, Quốc vụ khanh Bộ Chiến tranh, ngày 20 tháng Mười một năm 1823.

Ngày 19 tháng Mười một năm 1829. Đoạn dưới đó được dịch sát nguyên văn.

Vả chẳng cũng không nên hoan nghênh kết quả đó của người Tây Ban Nha. Nếu người Anh điêng không ổn định canh tác đất đai vào lúc người châu Âu đặt chân tới, hẳn là họ cũng đã bị tiêu diệt, cả ở Nam Mỹ cũng như ở Bắc Mỹ.

Có nhiều tài liệu, nhưng xin xem báo cáo của ông Bell nhân danh Ủy ban các vấn đề người Anh điêng ngày 24 tháng Hai năm 1836, trong đó ở trang 5 có trình bày một cách rất logic và chứng minh một cách khá chặt chẽ rằng: “The fundamental principle, that the Indians had no right by virtue of their ancient possession either of soil, or sovereignty, has never been abandoned expressly or by implication” (nguyên văn tiếng Anh, tác giả dịch tiếp:) *“Căn cứ trên sở hữu cũ, người Anh điêng không có cả quyền sở hữu lẫn chủ quyền (đất đai), đó là cái nguyên lí cơ bản chưa khi nào bị từ bỏ dù là tường minh hoặc là hàm ẩn.”*

Khi đọc bản báo cáo soạn bởi một cây bút khéo léo này, ta thấy ngạc nhiên về việc tác giả ngay từ những dòng đầu đã dễ dàng và thoải mái gạt đi được những lập luận dựa cơ sở trên quyền tự nhiên và lí trí, được tác giả gọi tên là các nguyên tắc trừu tượng và lí thuyết. Càng nhớ đến điều đó và càng nghĩ về sự khác biệt duy nhất giữa người văn minh và người không văn minh về phương diện công lí, là như sau: người này đòi trước công lí những quyền mà người kia thích vi phạm.

Trước khi bàn vấn đề này, tôi cần thưa trước bạn đọc một chút. Trong một cuốn sách (sắp xuất bản) tôi nhắc tới ở đầu công trình này, ông Gustave de Beaumont, người đồng hành với tôi trong chuyến đi Mỹ, định giúp cho ở Pháp mọi người biết rõ vị trí của người da đen trong lòng dân cư da trắng ở Hoa Kỳ. Ông Gustave de Beaumont đã viết cực kì kĩ một vấn đề mà ở đây tôi chỉ được phép lướt qua. Sách của ông Gustave de Beaumont với những chú thích đầy tư liệu luật pháp và lịch sử vô cùng quý giá và chưa từng ai biết đến, cho ta thấy một toàn cảnh mạnh mẽ chỉ sự thật mới có thể sánh ngang hàng. Những ai muốn hiểu những lạm dụng bạo quyền đã dần dần đẩy con người ta tới đâu một khi họ bắt đầu hết bản chất nhân loại thì hãy đọc cuốn sách của ông Gustave de Beaumont.

Ta biết rằng vô số tác giả danh tiếng Cổ đại là nô lệ hoặc từng là nô lệ: Esope và Terence nằm trong số đó. Nô lệ không phải bao giờ cũng do bắt được trong các quốc gia nông muối: chiến tranh lôi cả những con người rất văn minh vào vòng nô lệ. – Esope, một nhân vật huyền thoại Hi Lạp cổ, một nô lệ có tài kể chuyện mang tính chất phóng dụ. Truyện kể của Esope được sưu tầm và công bố đầy đủ lần đầu vào thế kỉ V. – Terence cũng là một nô lệ – một nô lệ La Mã thế kỉ II, là nhà viết kịch, có những vở như *Anh và em*, *Người con gái của Andros*, *Ông quan hoạn...* (ND)

Để cho người da trắng từ bỏ được ý nghĩ rằng người da đen được thụ tinh kết hợp cả sự thấp kém về trí tuệ và đạo đức của những người trước đó cũng là nô lệ, thì người da đen phải thay đổi, song họ lại chẳng thay đổi được chừng nào vẫn còn cái ý nghĩ kia.

Xem *Lịch sử bang Virginia* (Histoire de la Virginie) của Beverley. Cũng xem trong *Hồi ức Jefferson* (Mémoires de Jefferson) những chi tiết đáng tò mò về việc đưa người nô lệ da đen vào Virginia và nghị định luật đầu tiên ngăn cấm chuyện này kí năm 1778.

Số lượng nô lệ ít ở miền Bắc, nhưng các thuận lợi rút ra từ chế độ nô lệ ở đây không bị phản đối bằng ở miền Nam. Năm 1740, cơ quan pháp chế bang New York tuyên bố cần khuyến khích đến mức cao nhất việc trực tiếp nhập nô lệ và việc nhập lậu nô lệ cần phải bị trừng phạt nặng vì nó làm nhụt chí người buôn bán tử tế. (*Kent's commentaries*/Bình luận của Kent, tập II, trang 206).

Trong tài liệu *Tuyển tư liệu lịch sử bang Massachusetts*/Collection historique du Massachusetts, tập IV, trang 23, có những điều tìm tòi thú vị của Belknap về chế độ nô lệ ở New England. Theo đó thì ngay từ 1630 người ta đã đưa nô lệ da đen vào Mỹ, nhưng ngay từ đó cả lập pháp lẫn tập tục đều chống lại chế độ nô lệ.

Xem cũng ở đoạn tài liệu này về cách thức công luận và sau đó là luật pháp đã thành công trong việc thủ tiêu chế độ nô lệ.

Không những Ohio không chấp nhận chế độ nô lệ, mà còn cấm đặt chân lên lãnh thổ mình những nô lệ đã được tự do, cấm họ không được hưởng thứ gì ở bang này. Xin xem các quy chế luật của bang Ohio.

Không phải ở Ohio chỉ có con người cá thể hoạt động, mà nhà nước cũng có vô số công trình. Bang Ohio xây dựng giữa vùng hồ Erie và Ohio một con kênh nhờ đó thung lũng Mississippi thông thương được với sông Bắc. Nhờ con kênh này hàng hoá từ châu Âu đến New York có thể xuôi về tận New England qua chặng đường dài hơn 500 dặm trên đất liền.

Con số chính xác theo điều tra dân số năm 1830: Kentucky, 688.844; Ohio, 937.669

Bất kể nguyên nhân ra sao, song bất cứ ở đâu có nhiều người lao động tự do thì đều có năng suất cao hơn và kinh tế hơn lao động nô lệ, và đây là một nguyên nhân khác nữa đặc biệt chỉ thấy ở Hoa Kỳ: trên toàn bộ diện tích Liên bang, vẫn chỉ có bên bờ sông gần cửa sông Mississippi chỗ đổ vào vịnh Mexico ở bang Louisiana là có khả năng trồng mía có kết quả cao. Ở bang Louisiana, trồng mía cực kì lời: không nơi nào người nông dân thu lợi từ lao động cao đến thế. Và do chỗ bao giờ cũng có mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và sản phẩm, nên giá nô lệ ở bang Louisiana khá cao. Louisiana là một bang trong Liên bang, nên có thể đem nô lệ từ các nơi khác trong Liên bang đến đây. Giá một nô lệ mua ở New Orleans làm tăng giá nô lệ ở tất cả các thị trường khác. Kết quả là, ở chỗ mà đất đai sinh lợi ít, chi phí cho nô lệ vẫn rất cao, khiến cho sự cạnh tranh của lao động tự do trở nên có giá.

Có một lí do đặc biệt khiến cho hai bang cuối cùng vừa nhắc đến được tách khỏi vấn đề nguồn gốc chế độ nô lệ ở Mỹ.

Phần đất này của Liên bang xưa kia giàu lên chủ yếu do trồng thuốc lá. Nô lệ thì đặc biệt thích hợp với công việc này. Thế nhưng từ nhiều năm rồi cây thuốc lá mất dần giá trị tính thành tiền, trong khi giá trị của nô lệ vẫn giữ nguyên không đổi. Vậy là quan hệ giữa chi phí sản xuất và sản phẩm đã thay đổi. Xu hướng sản xuất của cư dân Maryland và Virginia không như ba chục năm trước, họ muốn hoặc là không cần đến nô lệ trong việc trồng thuốc lá, hoặc là bỏ cả thuốc lá lẫn nô lệ.

Thường thì ở các bang đã xoá bỏ chế độ nô lệ, người ta chọc tức cho người da đen sống trên lãnh thổ bang đó đến phải nổi khùng lên. Và có sự ganh đua giữa các Bang về điểm này, nên người da đen khốn khổ chỉ còn có quyền lựa chọn giữa những điều tồi tệ xấu xa để mà thôi.

Tại các bang đã xoá bỏ chế độ nô lệ, tỉ lệ chết của người da trắng so với người da đen khác nhau xa: từ năm 1830 đến 1831, ở Philadelphia có 1 người da trắng chết trong số 42 người thuộc giống da trắng, và có 1 người da đen chết trong số 20 người thuộc giống da đen. Tỉ lệ chết không lớn lắm trong những người da đen nô lệ. (Xem *Thống kê y tế của Emmerson* – “Emmerson’s Medical Statistics”, trang 28).

Điều này đúng ở nơi trồng lúa nước. Ruộng lúa nước ở xứ sở nào cũng không tốt cho sức khoẻ con người, đặc biệt nguy hiểm ở những vùng trực tiếp nhận ánh mặt trời nhiệt đới. Người Âu canh tác khó nhọc trên đất đai Tân thế giới nếu họ cố sức làm lúa nước. Nhưng làm sao con người có thể phớt lờ làm ruộng lúa nước cho được?

Các bang này gần xích đạo hơn Italia và Tây Ban Nha, nhưng lục địa Mỹ lại lạnh hơn nhiều so với châu Âu.

Tây Ban Nha trước đây đưa một số nông dân từ vùng Açores đến quận Attakapas của bang Louisiana. Nhưng họ không đưa chế độ nô lệ vào. Đó là một thử nghiệm. Bây giờ đây họ vẫn tiếp tục canh tác ruộng đồng mà không có nô lệ. Nhưng nền công nghiệp của họ thì khá uế oải, chẳng chu cấp đủ nhu cầu bản thân.

Trong tác phẩm của Carey tựa đề *Thư tín về xã hội thuộc địa hoá* (Letters on the Colonisation Society) in năm 1833, có đoạn sau: “Ở bang Carolina Nam, kể từ bốn chục năm nay, giống người da đen gia tăng nhanh hơn giống da trắng. Chung cho dân số năm bang miền Nam có người nô lệ đầu tiên, Maryland, Virginia, Carolina Bắc, Carolina Nam, Georgia, từ năm 1790 đến 1830, người da trắng ở các bang này gia tăng 80 trên 100 người, còn người da đen là 112 trên 100 người.

Ở Hoa Kỳ năm 1830, người thuộc hai chủng tộc được phân bố như sau: Các bang đã xoá bỏ chế độ nô lệ, 6.565.434 người da trắng, 120.520 người da đen. Các bang chưa xoá bỏ chế độ nô lệ, 3.960.814 người da trắng, 2.208.102 người da đen.

Vả lại ý kiến này có chỗ dựa là những tác giả nặng cân hơn tôi nhiều. Xin đọc, *Hồi ức Jefferson*: “Không có gì được viết ra rành mạch hơn trong cuốn sách định mệnh bằng chuyện giải phóng người da đen, và cũng thật chắc chắn là hai giống người đó một khi cùng tự do như nhau sẽ không thể cùng chung sống dưới một chính quyền. Bản chất, thói quen và tư tưởng đã tạo ra giữa hai giống người đó những thanh chắn không tài nào vượt qua nổi.” (Trích *Hồi ức Jefferson* do ông Conseil viết).

Nếu người Anh ở quần đảo Antilles được tự cai trị lẫn nhau, thì ta có thể đoán chắc là họ chẳng khi nào đồng ý với luật giải phóng nô lệ mà Tổ quốc vừa mới áp đặt cho họ.

Năm 711 người Maures từ Bắc Phi vượt eo biển Gibraltar. Trong vòng 5 năm, họ xây dựng sự thống trị của người Ả Rập trên gần khắp lãnh thổ Tây Ban Nha, trừ các vùng Leon, Asturias và vùng núi Pyrénées là thoát khỏi cuộc chinh phục này.

Đến thế kỉ thứ X bắt đầu cuộc tái chiếm của người Cơ Đốc giáo, kết thúc bằng chiến thắng Crenada của các vua Cơ Đốc giáo vào năm 1492 và người Ả Rập hoàn toàn bị đuổi khỏi bán đảo Tây Ban Nha. (ND)

Hội đó có tên “Hội Thuộc địa hoá người da đen”. Xin xem báo cáo hàng năm của Hội này, đặc biệt là báo cáo thứ 15. Xin xem cả cuốn sách đã dẫn bên trên tiêu đề *Thư tín trao đổi về xã hội thuộc địa hoá và những kết quả có thể có* (Letters on the Colonisation Society and on its probable results) của Carey, Philadelphia, tháng Tư năm 1833.

Điều quy định cuối cùng này do chính những người sáng lập Liberia đặt ra. Họ e ngại xảy ra ở châu Phi điều gì đó tương tự như đã xảy ra tại vùng biên giới Hoa Kỳ, và người da đen, cũng như người Anh diên, một khi tiếp xúc với một giống người có đầu óc sáng sủa hơn họ, sẽ bị tiêu diệt trước khi có thể tới được cuộc đời văn minh.

Còn có vô số khó khăn khác nữa trong một công cuộc lớn lao như vậy. Nếu để đưa người da đen Mỹ sang châu Phi mà Liên bang phải mua những người vẫn đang là nô lệ, thì giá tiền sẽ ngày càng cao vì họ sẽ ngày càng hiếm, số tiền chi sẽ khổng lồ và khó mà tin rằng các bang miền Bắc chịu chi nhiều đến thế mà chẳng thu lợi gì. Nếu Liên bang dùng sức mạnh hoặc mua được số nô lệ ở miền Nam với giá rẻ, khi đó sẽ tạo ra một sức kháng cự không khắc phục nổi tại các bang ở vùng này. Cả hai bề đều chỉ thấy sự bất khả thi.

Năm 1830 ở Hoa Kỳ có 2.010.327 nô lệ và 319.439 nô lệ được trả tự do, cộng cả lại là 2.329.766 người da đen, gần bằng một phần năm toàn bộ dân số Hoa Kỳ vào cùng thời điểm đó.

Người ta không hề cấm việc trả tự do cho nô lệ, nhưng làm việc đó phải thực hiện nhiều thủ tục khiến cho thật khó khăn mới xong.

Tăng cường nội lực – tiếng Anh trong nguyên văn. (ND)

Xem cách cư xử của các bang miền Bắc trong thời kì chiến tranh 1812. Jefferson nói trong một lá thư đề ngày 17 tháng Ba năm 1817 gửi tướng La Fayette rằng “Trong cuộc chiến tranh này, bốn bang miền Đông chỉ gắn bó với các bang khác của Liên bang như là những xác chết chứ không phải là những cơ thể người đang sống”. (*Thư tín Jefferson* do ông Conseil xuất bản.)

Tình trạng hoà bình hiện nay của Liên bang không thể là một cái cớ để có một quân đội thường trực. Mà khi không có quân đội thường trực thì một chính quyền chẳng sẵn có gì để đem dùng khi gặp thời cơ thuận lợi để khuất phục được sự đối kháng hoặc bất ngờ tước đi một chủ quyền.

Đó chính là trường hợp tỉnh Hollande trong nước cộng hoà Hà Lan trong Liên bang Đức, tỉnh này đôi khi cứ dùng vị trí Liên bang để khai thác sức mạnh Liên bang vì lợi ích riêng của tỉnh mình.

Chiều cao trung bình của dãy Alléghanys, theo Volney (trong *Bức tranh Hoa Kỳ*, trang 331) là từ 700 đến 800 m; theo Darby là từ 5.000 đến 6.000 feet: chiều cao nhất của dãy núi Vosges của Pháp là 1.400 m so với mực nước biển.

Xem *View of the United States* (Cảnh quan Hoa Kỳ) của Darby, trang 64 và 79.

Dãy Alléghanys không cao hơn dãy Vosges và không có nhiều trở ngại như dãy Vosges đối với công cuộc công nghiệp của con người. Những xứ sở nằm trên bờ dốc phía Đông của dãy Alléghanys như vậy là cũng nối liền tự nhiên vào với thung lũng Mississippi, tương tự như vùng Franche-Comté, vùng thượng Bourgogne và vùng Alsace nối vào nước Pháp.

1.002.600 km², xem *Cảnh quan Hoa Kỳ* của Darby, trang 435.

Tôi nghĩ là mình không cần nói rõ ra rằng lỗi phát biểu *Người Mỹ gốc Anh* chỉ dùng để nói đại đa số người dân Hoa Kỳ. Ngoài cái đa số đó ra, vẫn có những cá nhân riêng rẽ.

Điều tra dân số năm 1790, 3.929.328 đầu người; năm 1830, 12.856.163 đầu người.

Thực ra đây chỉ là một hiểm nguy thoáng qua. Tôi không nghi ngờ gì là cùng với thời gian mọi chuyện ở miền Tây cũng lại êm đẹp như ở vùng bờ Đại Tây Dương.

Bang Pennsylvania có 431.373 dân vào năm 1790.

Diện tích bang New York là 6.213 dặm vuông (500 km²). Xem *Cảnh quan Hoa Kỳ* của Darby, trang 435.

Nếu dân số tiếp tục tăng gấp đôi trong vòng 22 năm, thì trong vòng một thế kỉ nữa, như cách nó đã diễn ra từ hai trăm năm nay, vào năm 1852, Hoa Kỳ sẽ có 24 triệu, sẽ là 48 triệu vào năm 1874, và 96 triệu vào năm 1896. Tình hình sẽ là như vậy cho dù ở triền phía Đông dãy núi Rocky Mountains là những vùng đất không thể trồng trọt được. Những vùng đất đã có người vẫn có thể dễ dàng chứa số dân đó. Một trăm triệu người trải ra trên mảnh đất 24 bang đang chiếm giữ hiện thời là đất cho 762 đầu người trên một dặm vuông, nghĩa là vẫn còn xa so với ở Pháp là 1.006 đầu người, ở Anh là 1.457 đầu người, và vẫn còn thấp hơn ở Thụy Sĩ. Nước Thụy Sĩ, mặc dù có bao nhiêu hồ nước và núi non, vẫn có 783 đầu người trên một dặm vuông. Xin xem Malte-Brun, tập VI, trang 92.

Diện tích lãnh thổ Hoa Kỳ là 295.000 dặm vuông; của châu Âu là 500.000 dặm vuông; (theo Malte-Brun, tập VI, trang 4).

Xem *Tư liệu lập pháp*, Hạ viện khoá 20, số 117, trang 105.

3.672.371 người theo lần đếm dân số năm 1830.

Từ thành phố Jefferson, thủ phủ bang Missouri, tới Washington, là 1.019 cây số, hoặc 420 dặm Bưu trạm. (*American Almanac*/Niên lịch Mỹ, năm 1831, trang 48).

Để có thể đánh giá được sự khác nhau giữa công cuộc thương mại của miền Nam so với miền Bắc, ta chỉ cần ngó qua mấy con số dưới đây. Năm 1829, tải trọng thuyền buôn lớn nhỏ thuộc bang Virginia, thuộc hai bang Carolina và bang Georgia (bốn bang lớn miền Nam) chỉ có 5.243 tấn. Cũng năm đó, tàu buôn của riêng bang Massachusetts tải trọng 17.332 tấn (*Tư liệu lập pháp*, Hạ viện khoá 21, kì 2, số 140, trang 244). Như vậy là riêng bang Massachusetts có gấp ba lần số tàu buôn so với cả 4 bang kia.

Thế mà bang Massachusetts chỉ rộng có 959 dặm vuông (7.335 km²) với 610.014 dân, còn bốn bang kia rộng 27.204 dặm vuông (210.000 km²) với 3.047.767 dân. Như vậy diện tích bang Massachusetts chỉ bằng một phần ba mươi diện tích bốn bang kia và dân số năm lần thấp hơn họ (*Cảnh quan Hoa Kỳ* của Darby.). Chế độ nô lệ gây tai hoạ theo nhiều cách đến sự thịnh vượng thương mại của miền Nam: nó làm giảm tinh thần sáng tạo của người da trắng, và nó ngăn cản họ tuyển chọn tại chỗ những thuỷ thủ khi cần. Nói chung Hải đoàn bao giờ cũng được tuyển trong giai tầng dân cư thấp nhất. Vậy mà ở miền Nam chính những người nô lệ lại ở tầng thấp nhất, nhưng họ lại vô dụng trong công việc biển khơi: sức làm việc của họ thấp hơn của người da trắng, và bao giờ người ta cũng ngại họ nổi loạn giữa trùng khơi hoặc bỏ trốn khi cập bến bờ xa lạ.

Cảnh quan Hoa Kỳ của Darby, trang 444.

Xin lưu ý rằng, khi tôi nói tới vùng lưu vực sông Mississippi, tôi không tính phần các bang New York, Pennsylvania và Virginia, chúng nằm ở phía tây dãy núi Alléghanys, và ta cũng nên coi là đều thuộc về vùng lưu vực sông Mississippi.

Ta thấy là trong mười năm vừa trôi qua, có bang tăng dân số theo tỉ lệ 5%, như bang Delaware, có bang khác tỉ lệ 250%, như vùng lãnh thổ Michigan. Ở bang Virginia thì trong cùng thời gian đó dân số tăng theo tỉ lệ 13%. Trong khi bang Ohio kể bên tăng dân số 61%. Khi xem bảng dân số chung trong *National Calendar* (Niên lịch quốc gia) bạn sẽ thấy choáng vì tính chất không đồng đều trong sản nghiệp các bang khác nhau.

Rồi ta sẽ thấy là trong giai đoạn cuối cùng dân số Virginia tăng theo tỉ lệ 13%. Cần giải thích vì sao số lượng đại biểu của bang thì giảm trong khi dân số không giảm mà lại tăng. Tôi đem bang Virginia ra so sánh. Số đại biểu bang Virginia năm 1823 tỉ lệ với tổng số đại biểu của Liên bang. Năm 1833, số đại biểu bang Virginia cũng vẫn tỉ lệ với tổng số đại biểu của Liên bang và còn tỉ lệ với sự gia tăng dân số của bang trong vòng mười năm đó. Tương quan số lượng đại biểu mới (1833) của bang Virginia với số lượng đại biểu cũ (1823) một mặt vẫn giữ tỉ lệ giữa hai lần số đại biểu cũ và mới và một mặt khác còn giữ tỉ lệ với sự phát triển dân số của bang so với phát triển dân số toàn Liên bang. Vậy muốn cho số đại biểu bang Virginia được giữ nguyên, thì tỉ lệ gia tăng dân số của một nước nhỏ so với nước lớn phải là sự đảo ngược của tỉ lệ số đại biểu mới (1833) so với số đại biểu cũ (1823). Và do chỗ tỉ lệ gia tăng dân số bang Virginia hơi thấp so với tỉ lệ gia tăng toàn Liên bang, nên số lượng đại biểu mới của bang này sẽ phải giảm.

Washington, Jefferson, Madison và Monroe.

Xem báo cáo do uỷ ban Carolina Nam trình trước Hội nghị quốc ước tuyên ngôn xoá bỏ xứ Carolina Nam.

Chắc hẳn dân số một nước là yếu tố chủ yếu sức mạnh vật chất của nó. Cùng thời kì từ 1820 đến 1832, thời gian bang Virginia mất đi hai ghế tại Hạ viện, dân số của nó tăng 13,7%; hai bang Carolina tăng 15%, và bang Georgia tăng 51,5%. (Xem *Niên lịch Mĩ/America Almanac*, 1832, trang 162). Trong khi đó, nước Nga là nước châu Âu có số dân tăng mạnh nhất, thì trong mười năm cũng chỉ tăng 9,5%, và tính chung cả châu Âu là 4,7%. (Xem Malte-Brun, tập VI, trang 95).

Tuy nhiên, cần phải thú nhận rằng giá thuốc lá bị sụt diễn ra đã năm mươi năm làm giảm mạnh cảnh sống dư dật của người làm nông nghiệp miền Nam; nhưng sự kiện này không lệ thuộc vào ý chí của người miền Bắc cũng như của người miền Nam.

Năm 1832, khu Michigan, vốn chỉ có 31.639 cư dân, và chỉ là một nơi hoang vu con người mới mò được lối đi vào, lại có những 940 dặm đường thư trạm. Lãnh thổ hầu như hoang dại của Arkansas khi đó đã có dọc ngang 1.938 dặm đường thư trạm. Xem *Báo cáo của tổng trưởng Bưu chính* (Report of the postmaster general) ngày 30 tháng Mười một 1833. Riêng khoản tiền chuyên chở báo chí hàng năm là 254.796 dollar.

Trong vòng mười năm, từ 1821 đến 1831, có 271 con tàu chạy hơi nước được hạ thủy riêng trên các con sông nằm trong thung lũng sông Mississippi. Năm 1829 ở Hoa Kỳ có 256 tàu thủy chạy hơi nước. Xem *Tư liệu lập pháp* số 140, trang 274.

Xem trong các tư liệu lập pháp tôi đã dẫn trong chương viết về người Anh điêng bản địa là thư của tổng thống Hoa Kỳ gửi tộc người Cherokee, các thư tín khác của tổng thống về vấn đề này với các nhân viên của ông và các thông điệp của ông tại Hạ viện.

Quyết định pháp lí nhượng bộ đầu tiên là của bang New York vào năm 1780. Các bang Virginia, Massachusetts, Connecticut, Carolina Nam, Carolina Bắc làm theo vào những thời kì khác nhau, và bang Georgia là bang cuối cùng, quyết định pháp lí nhượng bộ của bang này kí kết năm 1802.

Thực ra thì tổng thống từ chối kí pháp lệnh thi hành luật này, nhưng tổng thống chấp nhận hoàn toàn nguyên tắc đó. Xem *Thông điệp ngày 8 tháng Mười hai 1833*.

Ngân hàng hiện thời của Hoa Kỳ được lập ra năm 1816 với số vốn ban đầu là 35 triệu dollar (185.500.00 franc): nó hết hạn đặc quyền vào năm 1836. Năm ngoái, Hạ viện ban bố một đạo luật tái thực hiện thời hiệu. Nhưng tổng thống từ chối kí pháp lệnh thi hành. Giờ đây hai phe đang đấu nhau kịch liệt, và thật dễ dàng tiên đoán Ngân hàng rồi sẽ sụp đổ.

Về chi tiết vụ này, chủ yếu xem *Tư liệu lập pháp*, Hạ viện khoá 22, kì 2, số 30.

Tức là đa số nhân dân trong bang; bởi vì còn đảng đối lập tên là *Union Party* (Đảng Đoàn kết) tuy thiểu số nhưng rất mạnh và rất năng động cũng ủng hộ học thuyết vô hiệu hoá. Bang Carolina khi đó có khoảng 47.000 cử tri, thì 30.000 ủng hộ học thuyết vô hiệu hoá, 17.000 chống lại.

Trước bản tu chính luật này có bản báo cáo của uỷ ban soạn thảo. Báo cáo này nói về cách trình bày và mục đích của tu chính luật. Ở trang 34, báo cáo viết như sau: “Khi các quyền được Hiến pháp giao cho các bang khác nhau bị cố ý vi phạm, thì quyền và nghĩa vụ của các bang này là can thiệp để ngăn chặn sự tiến triển của cái xấu, để chống lại sự tiếm quyền, để trong phạm vi của các bên liên quan duy trì các quyền hạn và đặc quyền của mình, trên tư cách những *souverains independants* (“quốc gia có chủ quyền độc lập” – tiếng Pháp trong nguyên văn – ND). Nếu các bang không có được cái quyền đó, thì dù tự xưng là có chủ quyền cũng bằng vô ích. Bang Carolina Nam tuyên bố không thừa nhận trên lãnh thổ của mình bất kì toà án nào được đặt bên trên đầu nó. Đúng là cùng với các bang có chủ quyền khác như nó, bang Carolina Nam đã long trọng kí kết khế ước gia nhập Liên bang (*a solemn contract of union* – tiếng Anh do tác giả chưa thêm), nhưng bang cũng đòi hỏi quyền giải thích nội dung ý nghĩa khế ước đó theo quan điểm của mình, và khi khế ước đó bị vi phạm bởi các bên kí kết và bởi cái chính quyền họ đã lập nên, bang muốn sử dụng cái quyền hiển nhiên (*unquestionnable* – Tiếng Anh do tác giả chưa thêm, có nghĩa “không thể bị thách mắc, không thể bị đem ra đặt lại thành vấn đề” – ND) để được phán xét về phạm vi của sự vi phạm và tìm ra những biện pháp cần thiết để đòi công lí.”

Điều cuối cùng thuyết phục Hạ viện có biện pháp này ấy là một cuộc biểu dương của bang Virginia hùng mạnh, mà theo luật thì bang này có nhiệm vụ làm trọng tài giữa Liên bang và bang Carolina Nam. Cho tới khi đó, bang Carolina Nam vẫn có vẻ như hoàn toàn đơn độc, bị bỏ rơi bởi ngay cả những bang cùng kêu cầu như nó.

Luật ngày 2 tháng Ba năm 1833.

Luật này do ông Clay gợi ý và sau bốn ngày thì được thông qua với đại đa số phiếu tại cả hai phòng của Hạ viện.

Tiếng Latin trong nguyên bản, có nghĩa *đồng thuận toàn diện* (ND).

Tổng giá trị nhập khẩu năm kết thúc ngày 30 tháng Chín năm 1830 là 101.129.266 dollar. Nhập khẩu qua các con tàu nước ngoài chỉ chiếm 10.731.039 dollar, tức gần một phần mười.

Tổng giá trị xuất khẩu trong cùng năm là 87.176.943 dollar. Giá trị xuất khẩu qua các tàu buôn nước ngoài là 21.036.183 dollar, tức là gần một phần tư. (*William's Register*/Số đăng kí của William, 1833, trang 398).

Trong các năm 1829, 1830, 1831, các tàu vào cảng Liên bang có tổng tải trọng 3.307.719 tấn. Các tàu nước ngoài chỉ chiếm 544.571 tấn trong tổng số đó tỉ lệ như vậy là gần 16% (Niên lịch 1833, trang 304). Trong các năm 1820, 1826, 1830, các tàu Anh vào các cảng London, Liverpool và Hull tải trọng 443.800 tấn. Các tàu nước ngoài vào cũng các cảng đó trong cùng thời kì đó tải trọng 159.431 tấn. Tỉ lệ là gần 36%. (*Companion to the Almanac*/Phụ lục niên lịch, 1834, trang 169).

Trong năm 1832, tỉ lệ giữa tàu buôn nước ngoài và tàu buôn Anh ra vào các cảng Anh quốc tỉ lệ 20%.

Nói chung, giá nguyên liệu ở Mỹ thấp hơn ở châu Âu, nhưng giá nhân công ở đó lại cao hơn rất nhiều.

Không nên chỉ coi những con tàu buôn Anh quốc là chỉ biết vận chuyển về Anh những sản phẩm nước ngoài hoặc vận chuyển ra nước ngoài những sản phẩm Anh. Giờ đây thương đoàn hàng hải Anh trở thành một đại doanh nghiệp vận tải công cộng, sẵn sàng phục vụ các nhà sản xuất trên thế giới và giúp tất cả các quốc gia giao thương với nhau. Thiên tài hàng hải của người Mỹ đưa họ lên tầm cao của doanh nghiệp cạnh tranh được với doanh nghiệp của người Anh.

Một phần nền thương mại vùng Địa Trung Hải đang được thực hiện với các tàu buôn của Mĩ.

Hàng đầu phải kể đến điều này: những con người tự do và đã quen với chế độ hành chính dân chủ dễ dàng hơn nhiều so với những dạng người khác trong việc lập ra khẩn địa và khai thác thịnh vượng các khẩn địa đó. Thói quen tự suy nghĩ và tự nắm chính quyền là điều cần thiết tại một xứ sở mới mẻ, nơi thành công tất yếu phụ thuộc phần lớn vào những nỗ lực cá nhân của những khẩn dân.

Riêng Hoa Kỳ đã che phủ một vùng bằng nửa châu Âu. Diện tích châu Âu là 500.000 dặm vuông, dân số 205.000.000 người. Malte-Brun, tập VI, cuốn CXIV, trang 4.

Xem Malte-Brun, tập VI, cuốn CXVI, trang 92.

Đó là dân số tương ứng với dân số châu Âu với mật độ trung bình 410 người trên dặm vuông.

Trong số các quốc gia của châu Âu, nước Nga có dân số tăng nhanh nhất, đó là ước lượng chủ quan của tôi.

René Descartes (1596–1650), nhà triết học Pháp. Đóng góp to lớn của Descartes là ở *phương pháp tư duy* mới, thoát khỏi cách tư duy cổ đại và trung cổ. Đặc điểm tư duy của Descartes là *sự sáng sủa* nhờ bám vào *cái thực* và phân biệt rõ *cái thực* trên hai bình diện khác nhau, *tri giác bằng cảm quan* và *nhận thức bằng khái niệm*. (ND)

Francis Bacon (1562–1626), nhà triết học người Anh, người đề xuất lí thuyết nhận thức khoa học dựa cơ sở trên quan sát và thực nghiệm, có tên gọi là *phương pháp quy nạp*. (ND)

Martin Luther (1483–1546), nhà thần học người Đức, người đầu tiên dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức và sau này là người lãnh đạo phong trào Cải cách Nhà thờ Công giáo. Ông bắt đầu sự nghiệp cải cách tôn giáo bằng kiến nghị 95 điều tự tay ông dán lên cửa nhà thờ chống lại những lạm dụng trong Nhà thờ. Ông đề xuất nhiều kiến nghị mới, trong đó có hôn nhân của mục sư Tin Lành. Song, tiếc thay, ông cũng là người viết ra những luận điểm bài Do Thái đáng xấu hổ. (ND)

Voltaire, François Marie Arouet, bút danh Voltaire (1694–1778), nhà triết học và nhà văn Pháp. Sinh ra trong một gia đình trung lưu, từng làm viên chức, rồi viết kịch, viết văn, trong đời có vài ba lần tù đầy, từng bị giam trong nhà ngục Bastille tại Paris. Tư tưởng tự do và vô thần của ông ảnh hưởng mạnh mẽ đến cuộc Đại Cách mạng Pháp 1789. Một người vĩ đại, song tiếc thay, cũng lại có quan điểm bài Do Thái! (ND)

Trong tất cả các tôn giáo đều có những nghi thức tế lễ là những thứ cố hữu với bản chất của tôn giáo mà ta cần chú ý không nên thay đổi một chút gì. Điều đó được đặc biệt thấy rõ trong đạo Kì Tô, nơi rất nhiều khi hình thức và nội dung nhập làm một vào với nhau rất chặt chẽ.

Xin phân biệt đạo Ki Tô và Nhà thờ Công giáo bằng mấy nét sau:

Ki Tô là phiên âm Hán–Việt một tên người: Christ. Đạo Ki Tô là *một niềm tin tôn giáo* của người theo đạo ấy vào những lời răn dạy của đấng Jesus Christ, người đã lấy cái chết để cứu chuộc tội lỗi cho mọi con người (kể cả tội lỗi sẽ mắc). Các tín đồ tin rằng đấng Christ cứu chuộc tội lỗi cho con người bằng sự khoan dung, tha thứ.

Gia Tô là phiên âm Hán–Việt rút gọn của một từ Hi Lạp (*katholikos*) nghĩa là “chung”, “phổ quát”. *Đạo Gia Tô* là giai đoạn thể chế hoá niềm tin Ki Tô giáo thành Nhà thờ, và 1 trong 12 thánh tông đồ, Simon Peter (Simon Pierre), được coi như Giáo hoàng thứ nhất. Có lúc đạo Gia Tô cũng được gọi là *Công giáo* vì tôn giáo đó đã thành “chính giáo” ở rất nhiều nước. (ND)

Hiển nhiên đây là nhận xét của de Tocqueville về Hoa Kỳ vào những năm 1820 và đầu những năm 1830; và nhận xét đó không sai. Có lẽ de Tocqueville chỉ dè dặt không tiên báo sự nở rộ mọi mặt khoa học, văn chương, nghệ thuật sau này, mà nguồn gốc chỉ có thể là từ một nền dân trị ngày càng được củng cố. (ND)

Blaise Pascal (1623–1662) nhà toán học, vật lí học, triết học và thần học người Pháp, ông được chính cha mình dạy dỗ từ nhỏ. Những công trình ban đầu của ông đều thuộc khoa học tự nhiên và mang tính thực hành (trong đó có cái “máy tính” ông làm ra để đỡ dần công việc cho cha). Năm 16 tuổi ông nghiên cứu và viết về hình học xạ ảnh và từ năm 21 tuổi đã cùng Pierre de Fermat nghiên cứu lí thuyết xác suất, có tác dụng cả với các môn khoa học tự nhiên và xã hội đương thời. Năm 31 tuổi, ông bỏ mọi việc và chuyển sang nghiên cứu thần học và triết học. Tập sách *Những điều suy tư* (Pensées) ra đời vào thời này. Ông rất hay bị đau đầu và đã qua đời khi mới 39 tuổi. (ND)

Plutarque (46–125) nhà văn Hi Lạp thời cổ đại. Ông là tác giả nhiều tác phẩm, nhưng cho tới nay chỉ còn lưu được *Những cuộc đời song hành* (Nxb Tri thức, 2006) và *Viết về đạo đức*, bộc lộ tài năng của nhà văn, nhà sử học, người kể chuyện có tài và cả là một nhà tư tưởng. Trong lời giới thiệu *Những cuộc đời song hành*, ta được nghe chính nhà văn Pháp Jean–jacques Rousseau nói về ảnh hưởng của ông. (ND)

Archimède (287–212 tCN) là nhà toán học vĩ đại Hi Lạp thời cổ đại. Những đóng góp của ông về hình học đã làm đảo lộn môn học này, và phương pháp nghiên cứu của ông đã tiên báo sự ra đời của phép tính tích phân 2.000 năm trước Newton và Leibniz. Ông cũng là con người rất giỏi khoa học ứng dụng, đã phát minh nhiều công cụ và máy móc trong đó có ròng rọc và máy bơm nước theo nguyên tắc vít vô tận. (ND)

Raphael (1483–1520), danh hoạ người Italia, tác phẩm của ông gồm chân dung, tranh tường và trần nhà thờ, mang đề tài tôn giáo, song lại được xem như là ngợi ca những lí tưởng của thời Phục hưng ở châu Âu. (ND)

Jacques Louis David (1748–1825) họa sĩ Pháp thời Cách mạng dân chủ Pháp 1789, với bức họa *Cái chết của Marat* (lãnh tụ phe “bình dân” – Jacobin) được vẽ năm 1793, giai đoạn kịch tính nhất của cuộc Đại Cách mạng này.

Cái chết của Marat diễn tả “câu chuyện” cô Charlotte Corday, một người bảo hoàng, tìm cách mang một thư giới thiệu giả để đột nhập nhà Marat và đập chết Marat ngay trong buồng tắm. Trong tư thế chết, Marat vẫn còn cầm bức thư giới thiệu. Bức tranh đầy tính “hiện thực” này được họa sĩ David kí đề tặng bạn Marat. David còn có bức họa nữa cũng nổi tiếng đặt tên là *Chiến thắng của nhân dân Pháp* vẽ năm 1794, mà những ai thích vẽ hoặc làm tượng minh họa sức mạnh nhân dân hẳn là sẽ rất tâm đắc. (ND)

Pontoise vốn là một xã nhỏ bé nằm ở ngoại vi Paris, cách trung tâm chừng 30 km, sau rồi thành “đô thị mới” gồm hai xã Cergy–Pontoise. (ND)

Capitol Hill (“đồi Capitol”) chính là tên gọi không chính thức trụ sở Quốc hội (Hạ viện) Hoa Kỳ bây giờ. (ND)

Cortez, hoặc Hernando Cortez (1485–1547), người Tây Ban Nha, chinh phục toàn bộ xứ Aztec của nước Mexico. (ND)

log-house: loại nhà làm bằng gỗ để nguyên cây không xẻ. (ND)

Điều này càng đúng đối với những nước quý tộc trị sống lâu đời và êm ả dưới quyền một ông vua. Khi có Tự do ngự trị trong một nền quý tộc trị, các tầng lớp bên trên không ngừng bị bắt buộc phải phục vụ các tầng lớp bên dưới, và khi làm công việc đó, các giai tầng cao thấp ấy được gần gũi lại với nhau. Điều đó, lắm khi tạo ra cho họ một chút gì như là tinh thần dân chủ. Ngoài ra, trong cái cơ thể đặc quyền đang cai quản xã hội cũng có được một năng lượng và thói quen năng nổ, một sự thích thú đối với cái vận động và ồn ào, đó là những điều không thể không tác động tới các tác phẩm văn chương.

Constantinople, thành phố Hi Lạp xưa, nằm ở vị trí cầu nối giữa châu Âu và châu Á, suốt thời Trung cổ là thủ đô Đế quốc La Mã, năm 1453 bị rơi vào tay đế quốc Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ). (ND)

John Milton, (1608–1674), nhà thơ, nhà bác học người Anh, tác giả thi phẩm nổi tiếng *Paradise Lost* (Thiên đường đã mất) và *Lịch sử nước Anh*. (ND)

Chuyến hành hương của Childe Harold (Childe Harold's Pilgrimage): tác phẩm dài bằng thơ của George Gordon (huyền tước Byron) xuất bản từ 1809 đến 1811, mô tả chuyến đi dài và những suy tư dọc đường của một chàng trai trẻ chán cảnh đời vui thú và mơ mộng hão, đi tìm thú vui ở những miền đất xa lạ. (ND)

René, tác phẩm của nhà văn Pháp Chateaubriand, viết về nhân vật chính có tên là René, chán đời và thất tình đã bỏ sang Bắc Mỹ sống với những điều mới lạ ở đó và sau đã tìm được tình yêu ở xứ sở này. (ND)

Jocelyn, tác phẩm xuất bản năm 1836 của nhà thơ Pháp Alphonse de Lamartine (1790–1869). Lamartine sinh ra khi đã bùng nổ cuộc Đại cách mạng Pháp 1789. Nhưng ông có dịp tham gia nhiều cuộc nổi dậy tiếp theo cuộc cách mạng 1789 đó, có lúc đã làm bộ trưởng trong chính phủ “liên hiệp” sau khi cuộc cách mạng bị đàn áp vào năm 1848. Ông cũng là mẫu người đầy thất vọng trong cuộc đấu tranh dài cho tự do, bình đẳng và hạnh phúc cho con người, tác phẩm *Jocelyn* là một trong những tâm sự đó. (ND)

loge: tiếng Pháp, chỉ những phòng riêng ở nhà hát, nơi các gia đình quý tộc thường mua vé dài hạn để họ sử dụng riêng suốt mùa kịch. (ND)

Britannicus, vở bi kịch của nhà viết kịch người Pháp Jean Baptiste Racine (1639–1699). Vua Claudius có người con tên là Britannicus trước khi ông cưới Agrippine và nhận Néron (con của Agrippine đời chồng trước) làm con nuôi. Agrippine, sau khi đầu độc người chồng thứ ba là hoàng đế Claudius, đã tìm cách đẩy Britannius đi để con riêng của mình là Néron chiếm lấy hoàn toàn vương quyền.

Cả Britannicus lẫn Néron đều yêu công chúa Junie. Nàng Junie đứng trước hai lựa chọn: trung thành với Britannicus và gây ra cái chết cho chàng, hoặc là cứu lấy chàng bằng cách ngả theo Néron.

Cuối cùng, Néron cướp lấy Junie, giam giữ Agrippine, và đầu độc Britannicus. May sao Junie trốn thoát và lần trốn ở với các trinh nữ tại một điện thờ... (ND)

Aulu Gelle (123–180) nhà nghiên cứu “ngữ pháp”, nhà sử học và nhà phê bình văn học sinh sống ở Roma từ 130 đến 175, sau đó sang sinh sống ở Athènes nơi ông viết những tập sách bằng tiếng Hi Lạp *Nuits attiques* (Những đêm ở Athènes), cho tới bây giờ vẫn còn có nhà trường sử dụng để dạy học sinh tập dịch thuật. (ND)

Hầu tước, tên đầy đủ là Marie Joseph Paul Yves Roch Gilbert du Montier de la Fayette (1737–1834), người Pháp, từ quân nhân rồi trở thành nhà hoạt động chính trị, đã tham gia vào cuộc Cách mạng Mỹ với cấp hàm tướng và tổng chỉ huy lực lượng Vệ Binh Quốc gia trong cách mạng Pháp, de la Fayette đóng một vai trò quan trọng trong mối bang giao và quan hệ giữa Mỹ và Pháp thời kì đó. Ông mất năm 1834 vì chứng viêm phổi tái phát. (ND)

Tôi nói *một quốc gia dân trị*. Nền hành chính có thể rất phi tập trung hoá ngay ở một quốc gia quý tộc trị, song vẫn không làm cho mọi người ở đây cảm thấy là họ phải cần đến báo chí, bởi vì khi đó các tổ chức quyền lực địa phương được nằm trong tay một số rất ít người, họ hoạt động riêng rẽ hoặc họ đều biết nhau cả, và họ có thể dễ dàng gặp nhau và thống nhất mọi việc với nhau.

Điều này càng đúng khi ngành hành pháp đứng ra cho phép hoặc cấm đoán tùy thích. Khi luật pháp chỉ ngăn cấm một số hiệp hội nào đó và để cho toà án quyền trừng phạt những kẻ bất tuân lệnh, thì tình hình sẽ bớt tồi tệ đi: vì mỗi công dân hầu như được biết trước mình có thể trông cậy vào đâu; người ta tự xét xử trước khi để quan toà xét xử mình, và người ta sẽ không dính đến những hiệp hội bị cấm để tham gia vào các hiệp hội được phép. Chính vì thế mà các quốc gia tự do bao giờ cũng hiểu rằng người ta có thể hạn chế quyền kết hội. Thế nhưng, nếu nhà lập pháp *một là* trao quyền cho một ai đó phân biệt rõ ngay từ đầu, đâu là những hiệp hội nguy hiểm và đâu là những hiệp hội có ích, và *hai là* cho ông ta cái quyền tiêu diệt các hiệp hội ngay từ trong mồn mống hoặc là cho phép chúng ra đời, thì chẳng còn ai có thể thấy trước khi nào thì mình có thể nhập hội và khi nào thì mình nên tránh đi, khi đó tinh thần kết hội sẽ hoàn toàn bị rơi vào trì trệ. Loại luật thứ nhất trong hai kiểu vừa nói chỉ đánh vào một số hiệp hội nhất định; loại luật thứ hai nhắm vào toàn bộ xã hội và làm cho xã hội bị thương tổn. Tôi cho rằng một chính quyền tử tế có thể ra loại luật thứ nhất, nhưng tôi không thừa nhận bất kì chính quyền nào lại được có cái quyền ra loại luật thứ hai.

Một thuật ngữ chứa nội dung rất hàm súc, hiện vẫn là đề tài học tập của học sinh và sinh viên nhiều nước. Tiếng Pháp là *Intérêt bien entendu*, có tác giả diễn giải vẫn bằng tiếng Pháp là *Norme de réciprocité généralisée* – “Lợi ích tương hỗ được mọi người chấp nhận” (Putnam), có tác giả dịch “nguyên văn” sang tiếng Anh là *Self-Interest Properly Understood* – “Lợi ích riêng được nhận thức đúng” (tài liệu nghiên cứu về Tocqueville của Đại học Cambridge) và James B. Steenbergen của Đại học Indiana dịch là *Enlightened Self-Interest* – “Lợi ích cá nhân đã được khai sáng”. Người dịch chọn gợi ý của Đại học Cambridge để đặt tên Việt cho khái niệm này, và tin rằng bạn đọc cũng sẽ chấp nhận cách đặt tên cho khái niệm này như vậy sau khi đọc xong chương sách này và các đoạn liên quan ở các chương khác. (ND)

Thebaide, một vùng Cổ Ai Cập kéo dài từ Abydos đến Aswan, gần với kinh đô cổ Ai Cập Thebes, từ đó mà có tên gọi Thebaide. Dưới thời Đế quốc La Mã, Diocletian lập ra tỉnh Thebaidos. Vào khoảng thế kỉ thứ V, vùng hoang mạc này là nơi những nhà tu hành khổ hạnh ở ẩn. (ND)

Epicure, nhà triết học Hi Lạp, 341?–270 tCN. (ND)

Tyre (nay thuộc Lebanon), thành phố trên bờ Đông Địa Trung Hải, ra đời từ ba nghìn năm tCN, sầm uất vào thế kỉ thứ XI tCN trong tay của người Phénicie, mệnh danh “Nữ vương biển cả” vì sự thịnh vượng cả về giao thương lẫn sản xuất hàng hoá quý hiếm. (ND)

Florence, thành phố nằm ở miền Trung của Italia, cũng nổi tiếng về thương mại và sản xuất vào thời Phục Hưng. (ND)

Xin lưu ý cách thức Alexis de Tocqueville nói đến Tyre như là điển hình thời Cổ đại, Florence như là điển hình của thời Trung đại, và nước Anh như là tiêu biểu của thời đương đại. (ND)

Hai nhà triết học cổ đại Hi Lạp Socrates (470?–399 tCN) và Platon (427?–347? tCN) trong văn cảnh này: Socrates thì chưa phát biểu rành mạch như sau này bởi học trò của ông là Platon, người chủ trì quan điểm cơ thể và linh hồn được cấu tạo bằng hai loại “vật liệu” khác nhau. (ND)

Người ta nhận xét nhiều lần rằng những nhà sản xuất công nghiệp và những thương nhân thích hưởng thụ vật chất vô chừng mực, rồi căn cứ vào đó người ta kết án ngạch công thương; trong chuyện này có lẽ người ta đã nhầm lẫn với quả. Không phải thương mại và công nghiệp gọi cho con người thú hưởng thụ vật chất, mà chính sự thích thú đó dẫn dắt con người tới sự nghiệp công nghiệp và thương mại, ở khu vực đó họ hi vọng được thoả mãn hoàn toàn và nhanh hơn.

Nếu thương mại và công nghiệp làm gia tăng ước vọng được sung túc, điều đó có nguyên nhân là đam mê mà càng được chăm sóc thì càng được củng cố, và càng cố thoả mãn thì nó càng mạnh lên. Mọi thứ gì làm ngự trị trong trái tim con người lòng yêu của cải nơi thế gian này đều làm phát triển công nghiệp và thương mại. Quyền bình đẳng là một trong những nguyên nhân đó. Nó tạo thuận lợi cho thương mại không phải theo lối trực tiếp mang lại cho con người sự thích thú đối chác, mà gián tiếp qua việc củng cố và làm phổ biến trong tâm hồn họ lòng tha thiết với sung túc.

Bà hầu tước Marie de Rabutin–Chantal, nhà văn Pháp sống và viết dưới thời vua Louis XIV, nổi tiếng vì những lá thư phác hoạ toàn cảnh đời sống và phong tục đất nước. (ND)

Để thường thức hết thi vị của câu đùa này, xin lưu ý rằng bà de Grignan vốn là quán gia ở vùng Provence.

Người bị trừng phạt nằm trên một bánh xe, hai chân thông xuống, khi quay bánh xe thì chân bị roi đánh đến gãy thì thôi. (ND)

Nếu có dịp xem xét kĩ và chi tiết những quan niệm chủ yếu điều khiển hành vi con người này, ta thấy sự tương đồng còn rõ rệt hơn nữa, và ta ngạc nhiên nhận thấy ở những kẻ hầu hạ người khác này, cũng như ở những thành viên cao ngạo nhất của một hệ thống thứ bậc phong kiến, một sự kiêu hãnh về gốc gác dòng máu, lòng tôn trọng tổ tiên cha ông, lòng khinh bỉ kẻ bề dưới, sự e sợ quan hệ tiếp xúc, sự thích thú các nghi thức xã giao, các truyền thống và cái gì thuộc về “thời xưa”.

Dịch nghĩa thì vẫn chỉ là “đầy tớ”; nhưng do chỗ người “đầy tớ” là *laquais* thì phải mặc áo quần riêng có dấu hiệu thuộc về nhà chủ, đi theo nhà chủ kè kè, nên hình như thân phận *laquais* có khác với những đầy tớ khác có chút gì đó “tự do” hơn. Điều buồn cười trong ngôn ngữ, là sự chấp nhận cách dùng từ ngữ với ngữ nghĩa của *laquais* mang hàm ý xấu. Victor Hugo từng viết: “*tôi mặc áo laquais còn tâm hồn ngài thì là tâm hồn tên laquais*”. Jean Paul Sartre, mà ta khó có thể nghi ngờ tinh thần tự do, dân chủ, cũng viết: “*Tôi thà làm anh thợ sắt nhọc nhằn còn hơn làm tên laquais*”. (ND)

In nghiêng trong nguyên bản, có nghĩa: tâm hồn, (hoặc tính tình, tư tưởng, đầu óc) của một tên *laquais*. (ND)

Tuy nhiên, không như ở nước Pháp chúng ta, người Mỹ vẫn chưa hình dung tới việc tước đi của các ông bố một trong những yếu tố chính tạo thành sức mạnh của họ, tước đi việc các ông tự do phân bổ tài sản sau khi họ chết. Ở Hoa Kỳ, quyền tự do trao lại tài sản thừa kế là vô giới hạn.

Trong việc này cũng như mọi việc khác, ta dễ nhận thấy rằng, nếu như công việc lập pháp về chính trị của người Mỹ dân chủ hơn ta rất nhiều, thì nền lập pháp dân sự của chúng ra lại dân chủ hơn họ gấp nhiều lần. Điều này thật dễ hiểu. Tác giả của nền lập pháp dân sự là một người quan tâm đến việc thoả mãn những đam mê dân chủ của người đương thời trong tất cả những chuyện gì không trực tiếp hoặc gián tiếp thù nghịch với quyền lực của ông ta. Ông ta vui lòng cho phép tồn tại một vài nguyên tắc có tính “quần chúng” trong lĩnh vực quản lí tài sản và cai quản gia đình, miễn là điều đó không đi vào công việc điều hành Nhà Nước. Trong khi làn thác lũ dân chủ ngập tràn các luật lệ dân sự, ông ta hi vọng mình dễ dàng có nơi ẩn trốn đằng sau các luật lệ chính trị. Quan niệm này vừa khôn khéo lại vừa vị kỉ; song một thoả hiệp như thế làm sao có thể bền lâu được. Bởi vì, xét về lâu về dài, cái xã hội chính trị không thể hiện thành cái hình ảnh của xã hội dân sự; và chính theo ý nghĩa đó mà ta có thể nói rằng, trong một quốc gia, chẳng có gì chính trị hơn là công việc lập pháp dân sự.

Thật dễ thuyết phục mọi người về chuyện này nếu ta xem xét các loại sách báo ở châu Âu. Khi một người châu Âu muốn tiểu thuyết hoá một vài tai hoạ lớn thường thấy trong các cuộc hôn nhân của chúng ta, họ cẩn thận kêu gọi lòng thương hại của độc giả bằng cách trưng ra những nhân vật tội nghiệp hoặc bị ép buộc. Do vì trong tập tục của chúng ta đã từ lâu rồi đã chẳng còn khái niệm khoan dung nữa, nên chúng ta khó mà quan tâm được tới những nỗi khổn khổ của các nhân vật đó nếu như ta không mở đầu câu chuyện bằng cách xin tạ tội vì những lỗi lầm họ đã phạm phải. Cách viết giả tạo đó thế mà cũng có kết quả đấy. Cảnh tượng hằng ngày chúng ta chứng kiến chuẩn bị cho chúng ta lòng cảm thông. Các nhà văn Mỹ không biết cách làm cho độc giả được thấy những lời tạ tội y như thật ấy; cách sống của người Mỹ, luật pháp của họ từ chối cách viết lách như vậy, và do chỗ không còn hi vọng diễn đạt sao cho cái lộn xộn thành cái đáng yêu, các nhà văn Mỹ bèn chẳng viết chúng nữa. Phần nào do nguyên nhân này mà ở Mỹ người ta ít sản xuất ra tiểu thuyết.

Platon – tiếng Anh ghi là Plato – (khoảng 427–347 tCN) nhà triết học “duy tâm khách quan”, tác giả *Đối thoại: Cộng Hoà*. Lời bình của Tocqueville nằm liền ở ngay câu sau. (ND)

Chữ *honneur* trong tiếng Pháp không khi nào dùng theo chỉ nguyên một nghĩa. 1./ Trước hết nó có nghĩa là cái uy tín, cái vinh quang, sự nể trọng mà một người nào đó nhận được từ đồng loại: theo ý nghĩa đó người ta nói *giành giật được honneur*. (Người dịch chọn chữ *vinh dự* để diễn ý này – ND) 2./ *Honneur* còn có nghĩa là một tập hợp những quy tắc nhờ thực thi chúng mà con người thu được cái vinh quang, cái uy tín, cái sự nể trọng kia. Vì thế mà người Pháp nói tới *một con người luôn luôn thực thi nghiêm ngặt những luật lệ của honneur*; người đó *bảo toàn trọn vẹn được honneur*. Khi viết chương sách này, khi dùng chữ *honneur*, tác giả luôn luôn nhắm theo nghĩa thứ hai trên đây (mà người dịch chuyển ngữ thành *danh dự* – ND).

Ngay từ *Tổ quốc (patrie)* thì ta cũng chỉ mới bắt gặp trong các tác phẩm của các tác giả Pháp kể từ thế kỉ XVI.

Coriolanus, một nhân vật được Plutarque viết trong tác phẩm *Những cuộc đời song hành*. Plutarque gọi *Coriolanus* là "con người trứ danh".

Về sau, William Shakespeare cũng viết vở *Coriolanus* với màu sắc giai cấp rõ hơn Plutarque. “*Coriolanus* giáo dục ta thấy nhiều vấn đề chính trị hơn là tất cả các báo cáo của các Quốc hội Pháp và Anh trong một trăm năm gần đây” (theo lời giới thiệu kịch *Coriolanus* của dịch giả Hoàng Tố vân, *Tuyển tập kịch Shakespeare*, nxb Sân khấu, Trung tâm VHNN Đông Tây, Hà Nội, 2006).

So sánh cách nhìn nhân vật *Coriolanus* của Plutarque và Shakespeare sẽ giúp ta hiểu hơn quan niệm của de Tocqueville về "danh dự". (ND)

Tiếng Latin *virtus* và tiếng Pháp *vertu* đều có nghĩa là *đức hạnh*. (ND)

Ở đây tôi nói về những người Mĩ sinh sống ở những xứ sở không còn chế độ nô lệ nữa. Duy nhất đó là những con người có thể tạo nên hình ảnh trọn vẹn của một xã hội dân chủ.

Nếu tôi tìm kiếm xem trạng thái xã hội nào là tối hảo cho các cuộc đại cách mạng trí tuệ, tôi thấy rằng có thể nó ở đâu đó giữa sự bình đẳng hoàn toàn của mọi công dân và sự phân li tuyệt đối của các giai cấp.

Dưới chế độ đẳng cấp, các thế hệ nối tiếp nhau mà con người vẫn cứ ở nguyên vị trí của mình; những người này thì chẳng biết chờ đợi có gì hơn, những người khác thì chẳng hi vọng cái gì tốt đẹp hơn nữa. Trí tưởng tượng ngủ vùi giữa cảnh lặng im và cảnh bất động phổ biến khắp nơi đó, thậm chí con người cũng chẳng có nổi ý nghĩ về sự chuyển động nữa.

Khi các giai cấp bị xoá bỏ, và khi các điều kiện đã gần như đồng đều, mọi con người đều không ngừng vùng vẫy, nhưng từng con người lại cách biệt với nhau, con người đó độc lập và yếu. Trạng thái này vô cùng khác với trạng thái trước; tuy nhiên, cả hai trạng thái lại có một điểm tương đồng. Đó là trong cả hai trạng thái, đều hiếm xảy ra các cuộc đại cách mạng.

Nhưng giữa hai cực đó của lịch sử các dân tộc, có một thời kì trung gian, một thời đại vinh quang và xáo trộn, khi các điều kiện chưa đủ cố định để cho trí tuệ con người được ngủ ngon, và khi các điều kiện đó vẫn còn tương đối không đồng đều để mọi con người có thể có quyền uy rất lớn đến tinh thần của nhau, và để cho một vài người có thể làm thay đổi các niềm tin của tất cả mọi người. Chính đó là lúc nổi lên những nhà cải cách đầy sức mạnh, và đó là khi các tư tưởng mới mẻ đột nhiên làm thay đổi diện mạo thế giới.

Jules César (tên Latin là Caius Julius Caesar) đứng đầu phe “nhân dân” (Populares) và Lucius Cornelius Sylla (đứng đầu đảng của những thượng nghị sĩ) – hai người thường xuyên chống đối nhau để giành giật quyền lực. Sau một cuộc chinh chiến thắng lợi của Sylla, mâu thuẫn bộc lộ rõ rệt và hai bên chỉ còn con đường thanh toán lẫn nhau, dù phải dùng đến những thủ đoạn đê tiện nhất cũng không chùn tay. (ND)

Thật vậy, địa vị người sĩ quan tại các quốc gia còn được bảo đảm vững chãi hơn là tại các quốc gia khác. Người sĩ quan càng ít giá trị bản thân, thì giá trị của cấp bậc lại càng cao giá, và nhà lập pháp lại càng thấy mình đúng đắn vì việc mình làm là cần thiết để bảo đảm cho anh sĩ quan kia hưởng thụ các mối lợi đó.

Alexandre Đại đế, (353–323 tCN), làm vua năm 20 tuổi, chết năm 33 tuổi, giữa quãng thời gian đó đã đem quân đi chinh phục vùng Trung Đông, vùng Trung Á, tiến quân đến tận Ấn Độ, truyền bá nền văn minh cổ đại Hi Lạp. (ND)

Ý muốn nói đến cuộc bành trướng của đế quốc La Mã cổ đại sang khắp vùng Địa Trung Hải. (ND)

Nỗi e sợ chiến tranh của các quốc gia châu Âu không chỉ có nguyên nhân là sự tiến bộ do quyền bình đẳng tạo ra ở đất nước họ; tôi nghĩ là mình chẳng cần phải nói rõ điều đó ra với bạn đọc. Độc lập với cái nguyên nhân thường trực này, còn có vô số ngẫu nhân nhỏ nhưng rất mạnh. Tôi muốn kể ra trước hết cái sự mệt mỏi cùng cực mà các cuộc chiến tranh do thời Cách Mạng và thời Đế chính để lại.

Điều này không chỉ vì các quốc gia đều có trạng thái xã hội như nhau, mà vì cái trạng xã hội đó đã tới độ khiến cho con người phải bắt chước nhau và hoà trộn vào nhau.

Khi các công dân bị chia rẽ thành giai tầng và giai cấp, họ không chỉ khác nhau mà thôi, họ còn không có cả thích thú lẫn ước vọng được giống nhau. Ngược lại, mỗi anh càng ngày càng tìm cách duy trì quan niệm và thói quen sao cho nguyên vẹn cho riêng mình. Tinh thần cá thể rất mạnh.

Khi một quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ, nghĩa là trong lòng nó chẳng còn giai tầng hoặc giai cấp nữa, và các công dân của nó đều gần như ngang nhau về trí tuệ và tài sản, khi đó tinh thần con người lại làm cuộc lợi ngược dòng. Con người giống nhau và hình như họ còn đau khổ vì không được giống nhau. Không những không muốn duy trì cái gì còn có thể làm cho mỗi con người thành riêng biệt, họ còn muốn làm mất đi cả những đặc điểm riêng đó để có thể hoà trộn vào chung với cả khối, dưới con mắt nhìn của họ là cái duy nhất đại diện cho quyền và lực. Tinh thần cá thể hầu như đã bị thủ tiêu hẳn.

Vào thời quý tộc trị, ngay cả những ai giống nhau một cách tự nhiên cũng đều có mong muốn tạo ra giữa họ những khác biệt tưởng tượng. Vào thời dân chủ, ngay cả những người tự nhiên không giống nhau thì lại chỉ mong muốn được giống nhau và bắt chước nhau, đến độ là tinh thần từng con người luôn luôn bị cuốn vào dòng vận động chung của loài người.

Cũng có chuyện tương tự giữa quốc gia này với quốc gia nọ. Hai dân tộc xưa kia có cùng trạng thái xã hội quý tộc trị, họ có thể tồn tại khác biệt khá rõ nét với nhau, bởi vì tinh thần quý tộc trị là làm cách gì để được cá thể hoá. Nhưng hai quốc gia láng giềng lại chẳng thể nào có cùng trạng thái xã hội dân chủ mà lại không cùng có ngay những quan niệm và tập tục giống nhau, bởi vì tinh thần dân chủ khiến cho con người có xu hướng hấp thụ lẫn nhau.

Tên tiếng Italia là Niccolò Machiavelli (1536–1603) nhà triết học Italia, viết *Quân Vương* (Le Prince), biện bạch cho những mưu chước, thủ đoạn trong chính trị. Tên của Machiavelli cũng được dùng để chỉ định một thái độ trâng tráo, trơ trẽn về chính trị. (ND)

Lẽ đương nhiên ở đây tôi nói tới những quốc gia dân chủ đơn nhất chứ không nói đến những quốc gia dân chủ liên bang. Trong các liên bang, mặc dù vẫn có những chỗ không bị phủ bằng luật pháp, song vẫn luôn luôn có một quyền lực bao trùm lại các chính quyền cấp bang chứ không phải ở cấp Liên bang, nên nếu có nội chiến thì đó chỉ là những cuộc chiến tranh giữa hai “nước” đã được cải trang.

Trong các xã hội dân chủ, chỉ có chính quyền trung ương là còn có chút gì ổn định trong hình thái tồn tại và thường xuyên có mặt trong các công trình. Còn tất cả các công dân đều không ngừng nhận nhạo và đổi thay. Thế mà, bản chất của mọi chính quyền là mong muốn liên tục mở rộng phạm vi quyền hành. Cho nên về lâu dài, khó mà tránh khỏi việc cái chính quyền này đạt được ý đồ, vì nó tác động với một ý tưởng cố định và một ý chí liên tục tới những con người có vị trí, có tư tưởng và ước vọng thay đổi từng ngày.

Lắm khi chính các công dân lại vô tình giúp cho chính quyền đó thực hiện ý đồ.

Thời đại dân chủ là thời của thử thách, cách tân và phiêu lưu. Vào thời đó luôn luôn có vô số con người dấn thân vào một công cuộc khó khăn hoặc mới mẻ và tự mình tiến hành riêng rẽ bất cần những người xung quanh ra sao. Về nguyên tắc, những con người này chấp nhận rằng thế lực công cộng không được can thiệp vào các công chuyện riêng tư; nhưng trong ngoại lệ thì mỗi công dân riêng rẽ kia lại mong nhận được sự giúp đỡ để mình tiến hành việc riêng và nó luôn luôn tìm cách lôi cuốn hành động của chính quyền về với mình đồng thời lại muốn thắt chặt mọi cá thể khác.

Vô vàn con người do chỗ cùng lúc có những cách nhìn riêng đối với vô vàn mục tiêu khác nhau, chính điều đó khiến cho phạm vi của quyền lực trung ương bành trướng ra được, mặc dù cá nhân nào cũng mong ngăn chặn nó làm như vậy. Một chính quyền dân chủ gia tăng được các chức quyền duy nhất chỉ vì nó kéo dài được sự tồn tại. Thời gian ủng hộ nó; tất cả các ngẫu nhân đều làm lợi cho nó; các đam mê cá nhân cũng vô tình giúp nó, và ta có thể nói rằng chính quyền đó càng trở nên tập trung hoá khi cái xã hội dân chủ càng nhiều năm tuổi.

Sự suy yếu dần dần từng bước này của cá nhân trước xã hội thể hiện ra trong cả trăm nghìn cách. Tôi xin kể ra hai biểu hiện liên quan đến chuyện di chúc. Tại các quốc gia quý tộc trị, thông thường người ta vẫn nói là phải vô cùng tôn trọng ước nguyện cuối cùng của con người. Điều này đối với những dân tộc sống lâu đời ở châu Âu thậm chí còn đi tới chỗ mê tín nữa: quyền lực xã hội, thay vì ngáng chân kẻ đang hấp hối không được có những hành động ngông cuồng, thì lại giúp cái xác kia kéo dài quyền lực của nó.

Khi tất cả những người đang sống đều yếu kém, thì ước nguyện của người chết ít được tôn trọng. Người ta vạch một cái vòng chật hẹp cho người sắp chết được “quyền có nguyện vọng” trong phạm vi đó, mà nếu định lọt ra ngoài thì kẻ cầm quyền xoá luôn hoặc kiểm soát cái “vòng nguyện vọng” ấy. Vào thời Trung Cổ, có thể nói là quyền di chúc là vô giới hạn. Với người Pháp thời nay, người ta chẳng còn biết phân chia di sản cho con cháu theo cách nào nếu không có sự can thiệp của Nhà Nước. Sau khi con người được dạy dỗ suốt một đời rồi, nay đến lúc sắp chết, người ta vẫn còn muốn được người khác giáo huấn cho một lần cuối.

Khi các định nhiệm cho chính quyền trung ương gia tăng, số lượng công chức đại diện cho nó cũng tăng theo. Họ hợp thành một thứ quốc gia trong mỗi quốc gia, và do chỗ chính quyền tạo cho họ được hưởng sự bình ổn, nên họ càng ngày càng trở thành kẻ thay mặt giới quý tộc tại từng quốc gia đó.

Hầu như khắp nơi ở châu Âu kẻ cầm quyền tối cao đều có hai cách thống trị: một cách là làm cho công dân sợ sệt các nhân viên đại diện chính quyền, và cách kia là tạo hi vọng cho họ cũng trở thành nhân viên nhà nước.

Một mặt, sự thích thú cuộc sống hạnh phúc không ngừng được gia tăng, và chính quyền ngày càng vơ lấy mọi nguồn lực tạo ra được hạnh phúc.

Vì vậy mà con người cũng theo hai con đường khác nhau để đi tới sự nô lệ. Thích sống hạnh phúc khiến họ xa lánh công việc chính quyền, và sự thiết tha với hạnh phúc khiến họ càng ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào những người cai trị họ.

Về vấn đề này, ở Pháp, có chuyện lập luận chày cối rất hay. Khi phát sinh một vụ án giữa cơ quan hành chính và một cá nhân, người ta không chịu đưa vụ việc cho một quan toà thông thường, và người ta giải thích đó là để không lẫn lộn cơ quan quyền lực về hành chính với cơ quan tư pháp. Cứ tưởng như là không lẫn lộn hai dạng quyền lực đó, thậm chí là lẫn lộn một cách hết sức nguy hiểm và bạo hành, thực ra thì cùng một lúc người ta trao cho chính quyền cả cái quyền xét xử và cái quyền hành chính.

Tôi xin kể vài sự kiện sau để trụ đỡ cho lập luận của mình.

Các nguồn lực tự nhiên tạo ra sự giàu có của công nghiệp là ở các mỏ. Khi công nghiệp càng phát triển ở châu Âu thì sản phẩm của mỏ được quan tâm rộng rãi hơn và càng khó có cách khai thác mỏ nào tốt mà nguyên nhân chỉ vì cách chia tài sản đã được quyền bình đẳng tạo ra, phần lớn các nhà cầm quyền tối cao đều đòi được sở hữu vốn khai thác các mỏ và kiểm soát các công trình mỏ; đó là điều không thể thấy ở các sở hữu khác.

Mỏ thuộc sở hữu cá nhân nhưng lại bị buộc phải thực hiện những nghĩa vụ và chịu những bảo đảm như các bất động sản khác, nên mỏ thành ra lại rơi vào khu vực công cộng. Nhà nước có quyền khai thác mỏ hoặc nhượng quyền khai thác mỏ; các chủ sở hữu bị biến thành những nhà sử dụng; các nhà sở hữu có quyền như của Nhà nước, và hơn thế Nhà nước khắp nơi đều đòi có được quyền điều hành việc khai thác mỏ; Nhà nước vạch ra những quy tắc, áp đặt các phương pháp khai thác, buộc các chủ sở hữu mỏ phải theo một hệ thống kiểm soát quen thuộc, và nếu các chủ mỏ cưỡng lại Nhà nước, thì một toà án hành chính sẽ lấy lại được tất tật; còn ngành hành chính công liền mang các đặc quyền của họ trao cho kẻ khác, đến độ là chính quyền không những sở hữu được các mỏ mà còn nắm được các thợ mỏ trong bàn tay họ nữa.

Tuy nhiên trong chừng mức mà nền công nghiệp phát triển lên, việc khai thác các mỏ có đã lâu đời cũng gia tăng. Người ta khai thác ở đó các mỏ mới. Dân số thợ mỏ đông lên và trải rộng ra. Ngày nào cũng thấy những người cầm quyền tối cao mở rộng dinh cơ của họ ngay dưới chân chúng ta và đem những kẻ bầy tôi của họ tới sống ở đó.

Table of Contents

MỐC NIÊN BIỂU TIỂU SỬ DE TOCQUEVILLE

ALEXIS DE TOCQUEVILLE VÀ SỰ TRẦM TƯ VỀ NỀN DÂN TRỊ

THƯ MỤC CHỌN LỌC

LƯU Ý

LỜI DẪN NHẬP

– PHẦN I –

TẬP I

CHƯƠNG I

CẤU HÌNH BỀ MẶT CỦA BẮC MĨ

CHƯƠNG II

VỀ ĐIỂM XUẤT PHÁT VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ

ĐỐI VỚI TƯƠNG LAI NGƯỜI MỸ GỐC ANH

LÍ GIẢI MỘT SỐ ĐIỂM ĐẶC BIỆT TRONG LUẬT PHÁP VÀ

TẬP TỤC CỦA NGƯỜI MỸ GỐC ANH

CHƯƠNG III

TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ GỐC ANH

ĐIỀU NỔI BẬT CỦA TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ GỐC

ANH LÀ SỰ DÂN CHỦ MANG TÍNH BẢN CHẤT

HỆ QUẢ CHÍNH TRỊ CỦA TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ

GỐC ANH

CHƯƠNG IV

VỀ NGUYÊN LÝ NHÂN DÂN TỐI THƯỢNG Ở NƯỚC MỸ

CHƯƠNG V

CẦN THIẾT PHẢI NGHIÊN CỨU NHỮNG GÌ ĐÃ XẢY RA Ở

CÁC BANG RIÊNG RẼ TRƯỚC KHI NÓI ĐẾN CHÍNH

QUYỀN LIÊN BANG

HỆ THỐNG CÔNG XÃ NƯỚC MỸ

KHU VỰC HÀNH CHÍNH CỦA CÔNG XÃ

QUYỀN HÀNH CỦA CÔNG XÃ Ở NEW ENGLAND

CUNG CÁCH TỒN TẠI CỦA CÔNG XÃ
VỀ TINH THẦN CÔNG XÃ TẠI NEW ENGLAND
VỀ ĐƠN VỊ QUẬN Ở NEW ENGLAND
VỀ CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH Ở NEW ENGLAND
Ý KIẾN CHUNG VỀ CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH Ở HOA KÌ
VỀ ĐƠN VỊ BANG
QUYỀN LỰC LẬP PHÁP CỦA BANG
VỀ QUYỀN HÀNH PHÁP CỦA BANG
VỀ TÁC DỤNG CHÍNH TRỊ CỦA VIỆC PHI TẬP TRUNG
HOÁ HÀNH CHÍNH Ở HOA KÌ

CHƯƠNG VI

VỀ QUYỀN TƯ PHÁP Ở HOA KÌ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ
ĐẾN ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ CỦA XÃ HỘI
CÁC QUYỀN KHÁC TRAO CHO CÁC QUAN TOÀ NƯỚC MỸ

CHƯƠNG VII

VỀ VIỆC PHÁN XỬ CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ

CHƯƠNG VIII

VỀ HIẾN PHÁP LIÊN BANG HOA KÌ
LỊCH TRÌNH HÌNH THÀNH HIẾN PHÁP LIÊN BANG
TÓM TẮT SƠ QUA BẢN HIẾN PHÁP LIÊN BANG HOA KÌ
QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH PHỦ LIÊN BANG
QUYỀN LỰC LIÊN BANG
QUYỀN LẬP PHÁP
ĐIỂM KHÁC BIỆT NỮA GIỮA THƯỢNG VIỆN VÀ VIỆN
DÂN BIỂU
VỀ QUYỀN HÀNH PHÁP[171]
VỊ TRÍ TỔNG THỐNG Ở HOA KÌ KHÁC NHƯ THẾ NÀO VỚI
VỊ TRÍ ÔNG VUA LẬP HIẾN Ở NƯỚC PHÁP
NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGẪU NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG
LÀM GIA TĂNG ẢNH HƯỞNG CỦA QUYỀN HÀNH PHÁP
TẠI SAO TỔNG THỐNG HOA KÌ KHÔNG CẦN PHẢI CÓ ĐA
SỐ TRONG QUỐC HỘI MÀ VẪN ĐIỀU HÀNH ĐƯỢC CÔNG

VIỆC
VỀ VIỆC BẦU TỔNG THỐNG
PHƯƠNG THỨC BẦU CỬ
KHỦNG HOẢNG BẦU CỬ
VỀ VIỆC TÁI CỬ TỔNG THỐNG
VỀ CÁC TOÀ ÁN LIÊN BANG[181]
CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH QUYỀN HẠN CÁC TOÀ ÁN LIÊN
BANG
NHỮNG TRƯỜNG HỢP THẨM QUYỀN XÉT XỬ KHÁC
NHAU
PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TOÀ ÁN LIÊN
BANG
VỊ TRÍ CAO CỦA TOÀ ÁN TỐI CAO TRONG CÁC CƠ QUAN
QUYỀN LỰC LỚN CỦA NHÀ NƯỚC
HIẾN PHÁP LIÊN BANG ĐỨNG CAO HƠN HIẾN PHÁP CÁC
BANG Ở CHỖ NÀO
ĐÂU LÀ CHỖ KHÁC NHAU GIỮA HIẾN PHÁP LIÊN BANG
CỦA HOA KÌ SO VỚI MỌI HIẾN PHÁP LIÊN BANG KHÁC
VỀ NHỮNG ƯU THẾ CỦA HỆ THỐNG LIÊN BANG NÓI
CHUNG VÀ ÍCH LỢI ĐẶC BIỆT CỦA NÓ VỚI NƯỚC MỸ
VÌ SAO MÀ HỆ THỐNG LIÊN BANG LẠI KHÔNG TRONG
TẦM TAY CỦA MỌI QUỐC GIA VÀ VÌ SAO NGƯỜI MỸ GỐC
ANH LẠI ĐI THEO ĐƯỢC HỆ THỐNG ẤY

– PHẦN II –

CHƯƠNG I

LÀM SAO CÓ THỂ NÓI MỘT CÁCH CHẶT CHẼ LÀ Ở HOA
KÌ CHÍNH NHÂN DÂN LÀ NGƯỜI CẦM QUYỀN

CHƯƠNG II

VỀ CÁC CHÍNH ĐẢNG Ở HOA KÌ
VỀ NHỮNG TÀN DƯ CỦA ĐẢNG CỦA PHE QUÝ TỘC TẠI
HOA KÌ

CHƯƠNG III

VỀ TỰ DO BÁO CHÍ Ở HOA KÌ

CHƯƠNG IV

VỀ VIỆC LẬP ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ

CHƯƠNG V

VỀ CHÍNH QUYỀN DÂN TRỊ Ở NƯỚC MỸ

VỀ PHỔ THÔNG ĐẦU PHIẾU

VỀ NHỮNG CHỌN LỰA CỦA NHÂN DÂN VÀ VỀ NHỮNG
BẢN NĂNG DÂN CHỦ CỦA NGƯỜI MỸ TRONG NHỮNG
CHỌN LỰA CỦA HỌ

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHO NHỮNG BẢN
NĂNG DÂN CHỦ ĐÓ CÓ THỂ ĐƯỢC CHỈNH SỬA ĐÔI
CHÚT

ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐỐI VỚI CÁC BỘ
LUẬT BẦU CỬ

VỀ CÁC CÔNG CHỨC DƯỚI THỜI NỀN DÂN TRỊ MỸ

VỀ TÍNH ĐỘC ĐOÁN CỦA CÁC PHÁP QUAN[202] THỜI
ĐẠI DÂN TRỊ MỸ

TÍNH BẤT ỔN ĐỊNH VỀ HÀNH CHÍNH Ở HOA KÌ

NHỮNG GÁNH NẶNG CÔNG CỘNG DƯỚI THỜI DÂN TRỊ
MỸ

VỀ NHỮNG BẢN NĂNG CỦA NỀN DÂN TRỊ NƯỚC MỸ
TRONG VIỆC ẮN ĐỊNH CHẾ ĐỘ LƯƠNG CÔNG CHỨC

KHÓ KHĂN TRONG VIỆC TÌM RA NHỮNG NGUYÊN
NHÂN KHIẾN CHÍNH QUYỀN HOA KÌ TIẾT KIỆM

LIỆU CÓ THỂ SO SÁNH CÁC KHOẢN CHI CÔNG CỘNG
CỦA HOA KÌ VÀ CỦA PHÁP KHÔNG

VỀ NẠN HỦ HOÁ VÀ TẬT XẤU CỦA NHỮNG NGƯỜI CẦM
QUYỀN TRONG NỀN DÂN TRỊ; NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA
ĐIỀU ĐÓ ĐẾN ĐẠO ĐỨC DÂN CHÚNG

NỀN DÂN TRỊ CÓ KHẢ NĂNG LÀM NHỮNG VIỆC LỚN GÌ
VỀ QUYỀN LỰC TÁC ĐỘNG CHUNG CỦA NỀN DÂN TRỊ
MỸ LÊN CHÍNH NÓ

VỀ CÁCH THỨC NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐIỀU HÀNH NỀN NGOẠI GIAO

CHƯƠNG VI

ĐÂY LÀ NHỮNG LỢI THẾ THỰC SỰ MÀ XÃ HỘI MỸ CÓ
ĐƯỢC NHỜ CHÍNH QUYỀN DÂN TRỊ
VỀ KHUYNH HƯỚNG CHUNG CỦA LUẬT PHÁP DƯỚI
THỜI DÂN TRỊ MỸ, VÀ VỀ BẢN NĂNG CỦA NHỮNG
NGƯỜI THỰC THI LUẬT PHÁP ĐÓ
VỀ TINH THẦN CÔNG CỘNG HOA KÌ
TƯ TƯỞNG HOA KÌ VỀ CÁC QUYỀN
VỀ LÒNG TÔN TRỌNG LUẬT PHÁP Ở HOA KÌ
HOẠT ĐỘNG CHỦ ĐẠO CỦA TẤT CẢ CÁC TỔ CHỨC
CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ; ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG ĐÓ
ĐỐI VỚI XÃ HỘI

CHƯƠNG VII

VỀ TÍNH TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ Ở HOA KÌ VÀ
NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA NÓ
VÌ SAO SỰ TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ Ở MỸ LẠI LÀM
GIA TĂNG TÍNH BẤT ỔN ĐỊNH VỀ LẬP PHÁP VÀ HÀNH
CHÍNH VỐN TỰ NHIÊN VẪN CÓ TRONG CÁC NỀN DÂN
TRỊ
BẠO QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ
NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA SỰ TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA
SỐ ĐẾN TÍNH QUYẾT ĐOÁN TÙY TIỆN CỦA CÁC CÔNG
CHỨC MỸ
QUYỀN LỰC CỦA PHE ĐA SỐ Ở MỸ TÁC ĐỘNG ĐẾN TINH
THẦN VÀ TƯ TƯỞNG CON NGƯỜI
TÁC ĐỘNG CỦA BẠO QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ ĐẾN TÍNH
CÁCH DÂN TỘC CỦA NGƯỜI MỸ; VỀ ĐẦU ÓC BÈ PHÁI Ở
HOA KÌ
NGUY CƠ LỚN NHẤT CHO CÁC NƯỚC CỘNG HOÀ MỸ LÀ
TỪ TÍNH TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ

CHƯƠNG VIII

Ở HOA KÌ, ĐIỀU GÌ LÀM GIẢM BỚT SỰ ĐỘC TÀI CỦA PHE
ĐA SỐ KHÔNG TẬP TRUNG HOÁ VỀ HÀNH CHÍNH
VỀ TINH THẦN “PHÁP GIA” (ESPRIT LÉGISTE) Ở HOA KÌ
VÀ TINH THẦN ĐÓ TRỞ THÀNH ĐỐI TRỌNG CHO NỀN
DÂN TRỊ RA SAO
BỒI THẨM ĐOÀN Ở HOA KÌ ĐƯỢC COI NHƯ MỘT THIẾT
CHẾ CHÍNH TRỊ

CHƯƠNG IX

NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH DẪN ĐẾN VIỆC DUY TRÌ
NỀN CỘNG HOÀ DÂN CHỦ Ở HOA KÌ
VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGẪU NHIÊN HOẶC THIÊN
ĐỊNH GÓP VÀO VIỆC DUY TRÌ NỀN DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
Ở HOA KÌ
VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA LUẬT PHÁP ĐẾN VIỆC DUY TRÌ
NỀN CỘNG HOÀ DÂN CHỦ Ở HOA KÌ
VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TẬP TỤC TỚI VIỆC DUY TRÌ NỀN
CỘNG HOÀ DÂN CHỦ Ở HOA KÌ
VỀ TÔN GIÁO COI NHƯ MỘT THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ, NÓ
PHỤC VỤ MẠNH MẼ CHO VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HOÀ
DÂN CHỦ Ở HOA KÌ NHƯ THẾ NÀO
ẢNH HƯỞNG GIÁN TIẾP CỦA TÍN NGƯỠNG ĐỐI VỚI ĐỜI
SỐNG CHÍNH TRỊ Ở HOA KÌ
VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH KHIẾN CHO TÔN
GIÁO Ở MỸ ĐƯỢC MẠNH MẼ
VÌ SAO TRÍ TUỆ, CÁC THÓI QUEN VÀ KINH NGHIỆM
THỰC TIỄN CỦA NGƯỜI MỸ LẠI GÓP PHẦN THÀNH CÔNG
CHO CÁC THIẾT CHẾ DÂN CHỦ
Ở HOA KÌ, LUẬT PHÁP PHỤC VỤ CHO VIỆC DUY TRÌ NỀN
CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHIỀU HƠN LÀ NHỮNG NGUYÊN
NHÂN VẬT CHẤT, SONG TẬP TỤC LẠI CÒN LÀM ĐƯỢC
HƠN CẢ LUẬT PHÁP

LUẬT PHÁP VÀ TẬP TỤC LIỆU CÓ ĐỦ ĐỂ DUY TRÌ CÁC
THIỆT CHẾ DÂN CHỦ Ở NƠI KHÁC NGOÀI NƯỚC MỸ?
TẦM QUAN TRỌNG CỦA NHỮNG ĐIỀU TRÊN ĐỐI VỚI
CHÂU ÂU

CHƯƠNG X

VÀI ĐIỀU XEM XÉT TÌNH TRẠNG HIỆN THỜI VÀ TƯƠNG
LAI NÀO CHO BA CHỦNG TỘC ĐANG SỐNG TRÊN LÃNH
THỔ HOA KÌ

TÌNH TRẠNG HIỆN THỜI VÀ TƯƠNG LAI CÓ THỂ CÓ CỦA
NHỮNG BỘ TỘC ANH ĐIÊNG BẢN ĐỊA SINH SỐNG TRÊN
LÃNH THỔ CỦA LIÊN BANG

VỊ TRÍ GIỐNG DA ĐEN Ở HOA KÌ[284]; NHỮNG HIỂM
NGUY GIỐNG DA ĐEN GÂY RA CHO GIỐNG DA TRẮNG
ĐÂU LÀ NHỮNG CƠ MAY TRƯỜNG TỒN CỦA LIÊN BANG
HOA KÌ? NHỮNG NGUY CƠ NÀO ĐE DOẠ NÓ?

VỀ CÁC THIẾT CHẾ CỘNG HOÀ Ở HOA KÌ, ĐÂU LÀ
NHỮNG CƠ MAY TRƯỜNG TỒN CỦA CHÚNG?

ĐÔI ĐIỀU XEM XÉT VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CỦA
NỀN ĐẠI THƯƠNG MẠI HOA KÌ

KẾT LUẬN

TẬP II

LƯU Ý

– PHẦN I – ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN SỰ VẬN ĐỘNG
VỀ TINH THẦN VÀ TRÍ TUỆ TẠI HOA KÌ

CHƯƠNG I VỀ PHƯƠNG PHÁP TRIẾT HỌC CỦA NGƯỜI MỸ

CHƯƠNG II SUỐI NGUỒN CĂN BẢN CỦA CÁC TÍN NGƯỠNG Ở
NHỮNG QUỐC GIA DÂN CHỦ

CHƯƠNG III TẠI SAO NGƯỜI MỸ CÓ NHIỀU NĂNG LỰC VÀ THỊ
HIẾU ĐỐI VỚI NHỮNG TƯ TƯỞNG TỔNG QUÁT HƠN LÀ NGƯỜI
ANH – CHA ÔNG CỦA HỌ

CHƯƠNG IV TẠI SAO NGƯỜI MỸ KHÔNG BAO GIỜ ĐAM MÊ
NHỮNG Ý TƯỞNG TỔNG QUÁT THUỘC LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ

NHƯ NGƯỜI PHÁP

CHƯƠNG V LÀM CÁCH NÀO Ở HOA KÌ TÔN GIÁO LẠI BIẾT SỬ
DỤNG CÁC BẢN NĂNG DÂN CHỦ

CHƯƠNG VI VỀ BƯỚC TIẾN CỦA CÔNG GIÁO Ở HOA KÌ

CHƯƠNG VII ĐIỀU GÌ TẠO RA KHUYNH HƯỚNG PHIỀM THẦN
LUẬN TRONG ĐẦU ÓC CÁC QUỐC GIA DÂN TRỊ

CHƯƠNG VIII VÌ SAO SỰ BÌNH ĐẲNG LẠI GỢI CHO NGƯỜI MỸ Ý
TƯỞNG VỀ KHẢ NĂNG HOÀN THIỆN VÔ TẬN CỦA CON NGƯỜI

CHƯƠNG IX VÌ SAO TRƯỜNG HỢP NGƯỜI MỸ LẠI KHÔNG CHỨNG
MINH CHO THẤY MỘT QUỐC GIA DÂN TRỊ HẸN LÀ PHẢI GIỎI
VÀ THÍCH KHOA HỌC, VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

CHƯƠNG X TẠI SAO NGƯỜI MỸ GẮN BÓ VỚI THỰC HÀNH KHOA
HỌC NHIỀU HƠN LÀ VỚI LÝ THUYẾT KHOA HỌC

CHƯƠNG XI NGƯỜI MỸ NUÔI DƯỠNG NGHỆ THUẬT THEO TINH
THẦN NÀO

CHƯƠNG XII VÌ SAO NGƯỜI MỸ DỰNG NHỮNG TƯỢNG ĐÀI THẬT
NHỎ CÙNG MỘT LÚC VỚI NHỮNG TƯỢNG ĐÀI THẬT LỚN

CHƯƠNG XIII DIỆN MẠO VĂN CHƯƠNG CÁC THỜI KÌ DÂN CHỦ

CHƯƠNG XIV VỀ NỀN KỸ NGHỆ VĂN CHƯƠNG

CHƯƠNG XV VÌ SAO VIỆC NGHIÊN CỨU NỀN VĂN HỌC HI LẠP
VÀ LA MÃ XƯA LẠI ĐẶC BIỆT HỮU ÍCH TRONG CÁC XÃ HỘI
DÂN CHỦ

CHƯƠNG XVI NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐÃ CẢI ĐỔI TIẾNG ANH NHƯ THẾ
NÀO

CHƯƠNG XVII VỀ MỘT VÀI SUỐI NGUỒN THI CA Ở CÁC QUỐC
GIA DÂN CHỦ

CHƯƠNG XVIII VÌ SAO CÁC NHÀ VĂN VÀ CÁC NHÀ HÙNG BIỆN
MỸ THƯỜNG HAY CÓ GIỌNG KHOA TRƯỞNG

CHƯƠNG XIX VÀI NHẬN XÉT VỀ NỀN SÂN KHẤU CỦA CÁC QUỐC
GIA DÂN CHỦ

CHƯƠNG XX VỀ MỘT VÀI KHUYNH HƯỚNG ĐẶC BIỆT CỦA CÁC
NHÀ SỬ HỌC TRONG NHỮNG THỜI KÌ DÂN CHỦ

CHƯƠNG XXI VỀ TÍNH HÙNG BIỆN CHỐN NGHỊ VIỆN Ở HOA KÌ
– PHẦN II – ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN TÌNH CẢM CỦA
NGƯỜI MỸ

CHƯƠNG I VÌ SAO CÁC QUỐC GIA DÂN TRỊ LẠI BỘC LỘ MỘT
TÌNH YÊU NHIỆT THÀNH VÀ BỀN VỮNG ĐỐI VỚI BÌNH ĐẲNG
HƠN LÀ ĐỐI VỚI TỰ DO

CHƯƠNG II VỀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN TRONG CÁC QUỐC GIA
DÂN CHỦ

CHƯƠNG III VÌ SAO CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN LẠI MẠNH VÀO LÚC
CÁCH MẠNG DÂN CHỦ MỚI HOÀN THÀNH HƠN LÀ VÀO THỜI
KÌ KHÁC

CHƯƠNG IV NGƯỜI MỸ ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA CÁ
NHÂN NHƯ THỂ NÀO BẰNG CÁC THIẾT CHẾ TỰ DO

CHƯƠNG V VỀ CÁCH THỨC NGƯỜI MỸ SỬ DỤNG HÌNH THỨC
HIỆP HỘI – ĐOÀN THỂ TRONG ĐỜI SỐNG DÂN SỰ

CHƯƠNG VI VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HIỆP HỘI VỚI BÁO CHÍ

CHƯƠNG VII QUAN HỆ GIỮA HIỆP HỘI DÂN SỰ VỚI HIỆP HỘI
CHÍNH TRỊ

CHƯƠNG VIII NGƯỜI MỸ CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN NHƯ
THỂ NÀO NHỜ HỌC THUYẾT “LỢI ÍCH RIÊNG ĐƯỢC NHẬN
THỨC ĐÚNG”[387]

CHƯƠNG IX NGƯỜI MỸ ÁP DỤNG HỌC THUYẾT “LỢI ÍCH RIÊNG
ĐƯỢC NHẬN THỨC ĐÚNG” VÀO LĨNH VỰC TÔN GIÁO NHƯ THỂ
NÀO

CHƯƠNG X VỀ SỰ HAM THÍCH HẠNH PHÚC VẬT CHẤT Ở NƯỚC
MỸ

CHƯƠNG XI NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẶC BIỆT CỦA SỰ THIẾT THA
ĐỐI VỚI NHỮNG HƯỞNG THỤ VẬT CHẤT TRONG THỜI KÌ DÂN
CHỦ

CHƯƠNG XII VÌ SAO CÓ NHỮNG NGƯỜI MỸ THEO TINH THẦN
DUY LINH CUỒNG NHIỆT ĐẾN THỂ

CHƯƠNG XIII VÌ SAO ĐƯỢC SỐNG GIỮA SỰ SUNG TÚC RỒI MÀ NGƯỜI MỸ VẪN LO ÂU ĐẾN THỂ

CHƯƠNG XIV VÌ SAO VỚI NGƯỜI MỸ SỰ THÍCH THÚ HƯỞNG THỤ VẬT CHẤT LẠI GẮN BÓ VỚI TÌNH YÊU TỰ DO VÀ VỚI SỰ CHĂM LO VIỆC CÔNG

CHƯƠNG XV VÌ SAO NIỀM TIN TÔN GIÁO THỈNH THOẢNG LẠI KHIẾN CHO NGƯỜI MỸ NGOẢNH MẮT ĐI KHỎI NHỮNG HƯỞNG THỤ VẬT CHẤT

CHƯƠNG XVI VÌ SAO QUÁ THIẾT THA VỚI HẠNH PHÚC LẠI CÓ THỂ LÀM HẠI CHO NÓ

CHƯƠNG XVII VÌ SAO TRONG NHỮNG THỜI KÌ BÌNH QUYỀN VÀ HOÀI NGHI CẦN PHẢI ĐẨY XA RA PHÍA TRƯỚC CÁC MỤC TIÊU HÀNH ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

CHƯƠNG XVIII VÌ SAO NGƯỜI MỸ VÔ CÙNG COI TRỌNG MỌI NGHỀ NGHIỆP LƯƠNG THIÊN

CHƯƠNG XIX CÁI GÌ KHIẾN CHO HẦU HẾT NGƯỜI MỸ NGẢ VỀ CÁC NGHỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG XX VÌ SAO CÔNG CUỘC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP LẠI CÓ THỂ TẠO RA TẦNG LỚP QUÝ TỘC

– PHẦN III – ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN CÁC TẬP TỤC

CHƯƠNG I VÌ SAO KHI CÁC ĐIỀU KIỆN Càng ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG THÌ CÁC TẬP TỤC Càng TRỞ NÊN DỄ CHỊU

CHƯƠNG II VÌ SAO NỀN DÂN TRỊ LẠI KHIẾN CHO NHỮNG QUAN HỆ THÔNG THƯỜNG GIỮA NGƯỜI MỸ VỚI NHAU TRỞ NÊN ĐƠN GIẢN VÀ THOẢI MÁI HƠN

CHƯƠNG III VÌ SAO NGƯỜI MỸ KHI Ở TRONG NƯỚC THÌ ÍT MẶN CẢM MÀ SANG PHÁP LẠI MẶN CẢM HƠN NHIỀU

CHƯƠNG IV HỆ QUẢ TỪ NHỮNG ĐIỀU MÔ TẢ Ở BA CHƯƠNG TRƯỚC

CHƯƠNG V NỀN DÂN TRỊ ĐÃ LÀM THAY ĐỔI MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI HẦU VÀ ÔNG CHỦ NHƯ THỂ NÀO

CHƯƠNG VI VÌ SAO CÁC THIẾT CHẾ VÀ TẬP TỤC DÂN CHỦ CÓ XU HƯỚNG TĂNG GIÁ HÀNG VÀ RÚT NGẮN THỜI HẠN CÁC KHẾ ƯỚC

CHƯƠNG VII ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN TIỀN CÔNG

CHƯƠNG VIII ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ ĐẾN GIA ĐÌNH

CHƯƠNG IX GIÁO DỤC BÉ GÁI Ở HOA KÌ

CHƯƠNG X BÓNG DÁNG NGƯỜI CON GÁI MỸ TRONG HÌNH ẢNH NGƯỜI VỢ NHƯ THỂ NÀO

CHƯƠNG XI SỰ BÌNH ĐẲNG BÌNH QUYỀN GÓP PHẦN VÀO VIỆC DUY TRÌ TẬP TỤC TỐT ĐẸP RA SAO (Xem C)

CHƯƠNG XII NGƯỜI MỸ NHẬN THỨC VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG NAM NỮ NHƯ THỂ NÀO

CHƯƠNG XIII VÌ SAO BÌNH ĐẲNG BÌNH QUYỀN LẠI CHIA RẼ NGƯỜI MỸ THÀNH VÔ SỐ NHỮNG TIỂU XÃ HỘI RIÊNG BIỆT

CHƯƠNG XIV VÀI SUY NGHĨ VỀ TÁC PHONG CỦA NGƯỜI MỸ

CHƯƠNG XV VỀ TÍNH CÁCH TRẦM MẶC CỦA NGƯỜI MỸ VÀ TẠI SAO TÍNH CÁCH ĐÓ VẪN KHÔNG NGĂN NỖI NGƯỜI MỸ LÀM NHỮNG ĐIỀU KHINH XUẤT

CHƯƠNG XVI VÌ SAO NGƯỜI MỸ LÚC NÀO CŨNG CHỈ MUỐN KHOE KHOANG ĐẤT NƯỚC MÌNH VÀ DỄ GÂY GỖ VÌ CHUYỆN ĐÓ HƠN LÀ NGƯỜI ANH

CHƯƠNG XVII VÌ SAO DIỆN MẠO XÃ HỘI HOA KÌ VỪA NHỘN NHẠO LẠI VỪA ĐƠN ĐIỀU

CHƯƠNG XVIII VỀ VẤN ĐỀ DANH DỰ Ở HOA KÌ VÀ Ở CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ[404]

CHƯƠNG XIX VÌ SAO TA BẮT GẶP Ở HOA KÌ VÔ SỐ KẺ CÓ THAM VỌNG NHƯNG LẠI ÍT NHỮNG THAM VỌNG LỚN

CHƯƠNG XX VỀ NGÀNH KINH DOANH VỊ TRÍ VIỆC LÀM Ở MỘT SỐ QUỐC GIA DÂN CHỦ

CHƯƠNG XXI VÌ SAO CÀNG NGÀY CÀNG HIẾM NHỮNG CUỘC ĐẠI CÁCH MẠNG

CHƯƠNG XXII VÌ SAO NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ THÍCH HOÀ BÌNH CÒN QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ THÍCH CHIẾN TRANH

CHƯƠNG XXIII TRONG QUÂN ĐỘI CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ TẦNG LỚP NÀO HIẾU CHIẾN VÀ ƯA ĐẢO LỘN HƠN CẢ

CHƯƠNG XXIV ĐIỀU GÌ KHIẾN QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ YẾU KÉM HƠN QUÂN ĐỘI KHÁC TRONG CHIẾN TRANH, SONG LẠI RẤT ĐÁNG GỒM KHI CHIẾN TRANH KÉO DÀI

CHƯƠNG XXV VỀ KỈ LUẬT TRONG QUÂN ĐỘI DÂN CHỦ

CHƯƠNG XXVI VÀI SUY NGHĨ VỀ CHIẾN TRANH TẠI CÁC XÃ HỘI DÂN CHỦ

– PHẦN IV – VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG VÀ TÌNH CẢM DÂN CHỦ ĐẾN ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC MỸ

CHƯƠNG I QUYỀN BÌNH ĐẲNG TỰ NHIÊN TẠO RA CHO CON NGƯỜI SỰ THÍCH THÚ ĐỐI VỚI NHỮNG THIẾT CHẾ TỰ DO

CHƯƠNG II SUY NGHĨ CỦA NHÂN DÂN CÁC NƯỚC DÂN CHỦ VỀ CHÍNH QUYỀN TỰ NHIÊN TẠO THUẬN LỢI CHO SỰ TẬP TRUNG CÁC LOẠI QUYỀN LỰC

CHƯƠNG III TÌNH CẢM CỦA NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ PHÙ HỢP VỚI TƯ TƯỞNG CỦA HỌ VÀ GIÚP HỌ TẬP TRUNG ĐƯỢC QUYỀN LỰC

CHƯƠNG IV VỀ MẤY NGUYÊN NHÂN ĐẶC BIỆT VÀ NGẪU NHIÊN KHIẾN CHO MỘT QUỐC GIA DÂN CHỦ HOÀN THÀNH ĐƯỢC VIỆC TẬP TRUNG HOÁ QUYỀN LỰC HOẶC QUAY LƯNG LẠI VỚI VIỆC ĐÓ

CHƯƠNG V TRONG CÁC DÂN TỘC CHÂU ÂU NGÀY NAY QUYỀN LỰC CỦA KẼ NẴM CHỦ QUYỀN GIA TĂNG MẶC DÙ VỊ THẾ CỦA HỌ LẠI KÉM ỔN ĐỊNH

CHƯƠNG VI CÁC QUỐC GIA DÂN CHỦ CẦN TRÁNH BỊ RƠI VÀO KIỂU CHUYÊN CHẾ NÀO

CHƯƠNG VII TIẾP THEO CÁC CHƯƠNG TRƯỚC

CHƯƠNG VIII NHÌN LẠI TOÀN BỘ VẤN ĐỀ